



LÊ VĂN TRUYỀN

# THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)

YÊN  
TIÊU



THƯ VIỆN  
HUBT

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

LÊ VĂN TRUYỀN

# THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)



LÊ VĂN TRUYỀN

**ENGLISH-VIETNAMESE  
PHARMACEUTICAL TERMINOLOGY  
(About 32.000 terms)**



**THƯ VIỆN  
HUBT**

SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ  
HANOI - 2014

## LỜI GIỚI THIỆU

Dược học từng là một bộ phận trong ngành Y học. Tuy nhiên, với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật trong thế giới hiện đại, Dược học đã nhanh chóng tách ra thành một ngành độc lập nhưng vẫn còn giữ mối liên hệ chặt chẽ với y học và các ngành khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng khác.

Trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, việc tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trên thế giới để phát triển ngành Dược Việt Nam có ý nghĩa và vị trí rất quan trọng. Một cuốn thuật ngữ dược học Anh – Việt là công cụ rất cần thiết cho những người học tập và làm việc trong ngành Dược và các ngành liên quan trong quá trình tiếp cận với tri thức và các tài liệu khoa học kỹ thuật dược trên thế giới. Rất tiếc, cho đến nay ở Việt Nam chưa có một cuốn từ điển dược học Anh – Việt nào được biên soạn và xuất bản.

Trong bối cảnh đó, ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH – VIỆT** của PGS. TS. Lê Văn Truyền chắc chắn sẽ góp một phần khắc phục sự thiếu hụt đó. Là một cán bộ khoa học kỹ thuật được đào tạo cơ bản và liên tục, đã trải qua công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý nhà nước về Dược trong gần 50 năm, PGS. TS. Lê Văn Truyền đã dành rất nhiều tâm huyết để biên soạn cuốn **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT**. Cuốn sách gồm khoảng 32.000 mục từ với các thuật ngữ dược học, một số thuật ngữ y học và các ngành khoa học kỹ thuật liên quan đến ngành Dược. Chúng tôi cho rằng cuốn sách này không chỉ có ích đối với các dược sĩ, cán bộ khoa học kỹ thuật dược mà còn có ích cho các thầy thuốc, các sinh viên y dược và cán bộ các ngành khoa học khác trong các hoạt động liên quan đến Dược học.

Xin trân trọng giới thiệu ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT** với các đồng nghiệp và bạn đọc.

**GS. TSKH. Phạm Mạnh Hùng**

Chủ tịch Tổng Hội Y học Việt Nam

Nguyên Phó Ban Khoa giáo TW

Nguyên Thứ trưởng Thường trực - Bộ Y tế



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

## LỜI CẢM ƠN

*Tác giả trân trọng bày tỏ lời cảm ơn*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ECO**

*đã hỗ trợ để ấn phẩm này sớm ra mắt bạn đọc*



**THƯ VIỆN  
HUBT**

*Tác giả giữ bản quyền. Không được phép in lại, sao chụp,  
làm từ điển vi tính nếu không được sự đồng ý của tác giả.*

**TÀI LIỆU NHƯ VỊ THAM KHẢO NỘI BỘ**

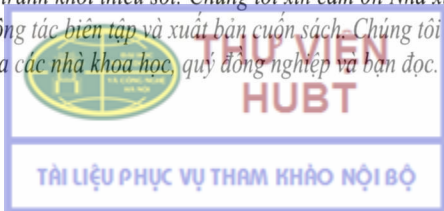
## LỜI NÓI ĐẦU

Trong thế giới hiện đại, Anh ngữ không chỉ là ngôn ngữ có tầm quan trọng đặc biệt trong thương mại, như từng được công nhận trong lịch sử, mà đã trở thành một ngôn ngữ có vị trí cực kỳ quan trọng trong việc phổ biến và tiếp cận với tri thức và nền khoa học công nghệ trong thời đại toàn cầu hóa.

Từ thế kỷ XX, Dược học đã trở thành một ngành khoa học kỹ thuật độc lập mặc dù vẫn còn rất nhiều mối liên hệ chặt chẽ với y học, các ngành khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng khác. Vì vậy, một cuốn thuật ngữ dược học bao gồm các thuật ngữ chuyên ngành Dược và một số ngành khoa học liên quan là hết sức cần thiết cho các dược sỹ trong quá trình học tập, nghiên cứu và tiếp cận với các thành tựu khoa học kỹ thuật dược trên thế giới. Nhưng rất tiếc cho đến nay chưa có một ấn phẩm như vậy ở Việt Nam.

Hy vọng góp phần hạn chế sự bất cập nói trên, chúng tôi đã mạnh dạn biên soạn ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT**. Trong quá trình biên soạn chúng tôi đã cố gắng chọn lọc khoảng 32.000 từ bao gồm các thuật ngữ dược học và các ngành khoa học kỹ thuật liên quan được ứng dụng trong ngành Dược. Trong mấy thập niên gần đây, ngành Dược trên thế giới đã phát triển rất mạnh mẽ không chỉ về khoa học công nghệ mà cả về quá trình quản lý (các khái niệm “Thực hành tốt”). Vì vậy, ngoài việc chọn lựa thuật ngữ của các ngành liên quan, chúng tôi cũng đã cố gắng cập nhật các thuật ngữ mới xuất hiện trong các tài liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để đưa vào ấn phẩm này. Từ các phòng bào chế, công nghiệp Dược đã trở thành một nền sản xuất hiện đại, vì vậy các thuật ngữ liên quan đến các thiết bị và quá trình sản xuất dược phẩm cũng được chúng tôi cân nhắc lựa chọn. Cuối cùng, cũng cần nói thêm rằng, cho đến nay một số thuật ngữ La Tinh vẫn còn được sử dụng khá phổ biến trong Dược học và Y học, do đó chúng tôi cũng đã đưa các thuật ngữ này vào trong các mục từ với chú thích thuật ngữ có nguồn gốc tiếng La Tinh.

Lần đầu tiên biên soạn một cuốn thuật ngữ chuyên ngành trong điều kiện kiến thức còn hạn chế và nguồn tài liệu ít ỏi, chúng tôi nghĩ rằng chắc chắn ấn phẩm **THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH - VIỆT** không thể tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật đã hỗ trợ trong công tác biên tập và xuất bản cuốn sách. Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn sự góp ý, chỉ bảo của các nhà khoa học, quý đồng nghiệp và bạn đọc.



Tác giả

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- [1] **Medical and Pharmaceutical Dictionary, English-German**, *Werner E. Bunjes*, 4<sup>th</sup> Edition, Georg Thieme Verlag Stuttgart - New York, Thieme Medical Publisher, Inc. New York, 1981.
- [2] **Medical and Pharmaceutical Dictionary, English-German**, *Werner E. Bunjes*, 4<sup>th</sup> Edition, Georg Thieme Verlag Stuttgart - New York, Thieme Medical Publisher, Inc. New York, 1981, Supplement.
- [3] **Dictionar Farmaceutic**, *Iuliana Popovic, Anisoara Hriscu, Dumitru Lupuliasa*, Editia a II-a, Editura Didactica si Pedagogica, R. A., Bucuresti, 1998.
- [4] **Từ điển Hóa học Anh - Việt**, *Ban Từ điển*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
- [5] **Illustrated Medical Dictionary**, *The British Medical Association*, A Dorling Kindersley Book, London, New York, Munich, Melbourne, Delhi, 2002.
- [6] **Từ điển thuật ngữ Toán - Lý - Hoá Anh - Việt**, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội, 2003.
- [7] **Từ điển Khoa học và Kỹ thuật Anh - Việt**, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
- [8] **Từ điển Y học**, *BS. Phạm Ngọc Trí*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 1996.
- [9] **Thuật ngữ Dược học của Tổ chức Y tế Thế giới Anh - Việt**, *Lê Văn Truyền*, Nhà xuất bản Y học, TP. Hồ Chí Minh, 2005.
- [10] **Từ điển Y học Anh - Việt**, *Bùi Khánh Thuận*, Nhà xuất bản Ngoại văn, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, 1988.



# CÁCH SỬ DỤNG

## 1. Phân tiếng Anh

- Các thuật ngữ Anh được sắp xếp theo trình tự bảng chữ cái tiếng Anh, in đậm.
- Đơn vị sắp xếp là khối chữ cái viết liền, các đơn vị trong một thuật ngữ cách nhau một dấu cách.
- Các ký tự dấu cách, dấu nối (-), dấu chéo (/), dấu &, dấu móc đơn (') được coi như dấu cách.
- Dấu phẩy (,), dấu chấm (.), dấu hai chấm (:), dấu sở hữu cách ('), dấu nhảy đơn và kép (' '), không được tính đến trong sắp xếp.
- Các chữ, số Hy Lạp, La Mã, các chữ La Tinh in đậm nghiêng, các chữ La Tinh hoa nhỏ, các số, số mũ, phân số chỉ được tính đến trong sắp xếp khi đã xét hết các chữ cái trong khối viết liền.
- Thuật ngữ có chữ viết tắt thì chữ viết tắt được in đậm trong ngoặc đơn ngay cạnh và ngược lại các chữ viết tắt có thuật ngữ đầy đủ in đậm trong ngoặc đơn, ngay cạnh.

Ví dụ: A/G ratio (albumin-globulin ratio) hoặc ABP (arterial blood pressure)

## 2. Phân đối chiếu tiếng Việt

- Các thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt được in chữ đứng không đậm.
  - Các thuật ngữ đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy (,).
  - Các thuật ngữ khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;).
  - Các thuật ngữ có phạm trù ngữ pháp khác nhau cách nhau bằng dấu chéo song song (/).
  - Chữ (thuộc) đứng trước thuật ngữ Việt để chỉ thuật ngữ đó là tính từ.
  - Các từ in đứng trong ngoặc đơn ở giữa hoặc cuối thuật ngữ có thể dùng hoặc bỏ.
  - Các từ in nghiêng trong ngoặc đơn ở cuối thuật ngữ để làm rõ nghĩa thêm cho thuật ngữ.
  - Các từ trong dấu ngoặc vuông [ ] dùng để thay thế nhau.
- Ví dụ: [chất, thuốc] [làm sạch, tẩy sạch] vết thương
- Có thể hiểu là: chất làm sạch vết thương, chất tẩy sạch vết thương, thuốc làm sạch vết thương, thuốc tẩy sạch vết thương



## BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

|               |              |
|---------------|--------------|
| <i>abbr.</i>  | chữ viết tắt |
| <i>adj.</i>   | tính từ      |
| <i>adv.</i>   | trạng từ     |
| <i>cơ.</i>    | cơ khí       |
| <i>d.</i>     | dược học     |
| <i>đ.</i>     | điện học     |
| <i>h.</i>     | hóa học      |
| <i>idiom.</i> | thành ngữ    |
| <i>kt.</i>    | kỹ thuật     |
| <i>ktế.</i>   | kinh tế      |
| <i>l.</i>     | vật lý       |
| <i>Lat.</i>   | La Tinh      |
| <i>n.</i>     | danh từ      |
| <i>nn.</i>    | nông nghiệp  |
| <i>pl.</i>    | số nhiều     |
| <i>pref.</i>  | tiếp đầu ngữ |
| <i>prep.</i>  | giới từ      |
| <i>sh.</i>    | sinh học     |
| <i>suff.</i>  | tiếp vĩ ngữ  |
| <i>t.</i>     | toán học     |
| <i>thv.</i>   | thực vật     |



động từ  
y học

# A

**A/G ratio (albumin-globulin ratio)** *n.*

*abbr.* tỷ lệ albumin/globulin, tỷ lệ A/G

**A-wave** *n.* sóng A

**aa** *abbr.* lượng bằng nhau

**ab-** *pref.* (thuộc) xa, ngoài (*tiếp đầu ngữ*)

**abac** *n.* toán đồ

**abacterial** *adj.* không có vi khuẩn, vô khuẩn

**abacus** *n. Lat.* bàn tính

**abasia** *n. Lat.* chứng thất hành, chứng không đi được

**Abbe refractometer** *n.* khúc xạ kế Abbe

**abdomen** *n. Lat.* bụng

**abdominal** *adj.* (thuộc) bụng

**abdominal pad** đai bụng

**abdominal pain** đau bụng

**abdominal spasm** cơn co thắt bụng

**abdominal X-ray** chụp X quang bụng

**Abel flash-point apparatus** *n.* máy thử điểm bốc cháy Abel

**Abel test** *n.* phép thử Abel

**aberrant** *adj.* sai lạc, bất thường, lệch lạc, biến dạng

**aberration** *n.* sự sai lạc, sự bất thường, sự lệch lạc, sự biến dạng; độ sai lệch; quang sai

**aberrational ellipse** elip quang sai

**abestosis** *n. Lat. y.* bệnh bụi amiăng

**abherent** *n.* chất chống dính

**abhesive** *n.* chất chống dính

**ability** *n.* khả năng, năng lực

**abiotic** *adj.* không sống, phi sinh vật

**abiotrophy** *n.* sự mất sinh lực

**abirritation** *n.* sự không kích thích, sự không kích ứng

**abirritative** *adj.* không kích thích, không kích ứng

**ablactation** *n.* sự cai sữa; sự cặn sữa

**ablation** *n.* sự bong tróc, sự tách; sự cắt bỏ

**able** *adj.* có khả năng, có thể

**abnormal** *adj.* không bình thường, bất thường, dị thường; lệch chuẩn

**abnormal action** tác dụng bất thường

**abnormal conductance** dẫn truyền bất thường

**abnormal density** tỷ trọng bất thường

**abnormal development** sự phát triển bất thường

**abnormal finding** sự phát hiện bất thường

**abnormal position** vị trí bất thường

**abnormal time** thời gian sai, thời gian bất thường

**abnormalism** *n.* sự bất thường, sự không bình thường, sự dị thường

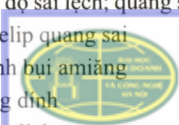
**abnormality** *n.* sự khác thường, sự bất thường, sự dị thường; sự lệch chuẩn

**aboriginal** *adj.* (thuộc) bản địa, thổ sản, đặc hữu

**abort** *v.* thai hư; sự sảy thai // *v.* hủy, bỏ

**aborticide** *n.* thuốc gây hư thai, thuốc gây sảy thai

**abortifacient** *n.* thuốc gây sảy thai



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**abortion** *n.* sự sẩy thai

**abortus** *n. Lat.* thai hư

**above average** trên trung bình

**above-critical state** trạng thái trên tới hạn

**ABP (arterial blood pressure)** *n. abbr.* huyết áp động mạch

**abrasion** *n.* sự mài mòn; sự bào mòn; y: sự trầy (*da*)

**abrasion apparatus** thiết bị thử độ mài mòn

**abrasion resistance** sức chống mài mòn, độ bền mài mòn

**abrasion-resistant steel** thép chịu mài mòn

**abrasion test** phép thử độ mài mòn (*viên nén*)

**abrasion testing machine** máy thử độ mài mòn

**abrasive** *adj.* (thuộc) mài, được mài // *n.* vật liệu mài

**abrasive grain** hạt mài mòn

**abrasive material** vật liệu mài mòn

**abrasive paper** giấy ráp, giấy nhám

**abrasive resistance** khả năng chống mài mòn, độ bền mài mòn

**abrasiveness** *n.* tính mài mòn, khả năng mài mòn

**abrupt curve** đường cong dốc đứng

**abrupt slope** đường dốc đứng

**abrupt transition** sự chuyển tiếp đột ngột

**abscess** *n.* chỗ rỗ; vết rỗ; y: áp xe, viêm tấy

**abscessus** *n. Lat.* áp xe, viêm tấy

**abscissa** *n. Lat.* hoành độ

**abscission** *n. y.* sự cắt bỏ

**absence** *n.* sự vắng mặt, sự không có, sự thiếu

**absence of feedback** sự không hồi tiếp

**absence of interaction** sự không tương tác

**absent** *adj.* không có, vắng mặt, thiếu

**absinth** *n.* cây khổ ngải

**absinth oil** tinh dầu khổ ngải

**absinthium tincture** cồn thuốc khổ ngải

**absolute** *adj.* tuyệt đối; nguyên chất; thuần túy; xác thực

**absolute acceleration** gia tốc tuyệt đối

**absolute accuracy** độ chính xác tuyệt đối

**absolute activity** hoạt tính tuyệt đối, hoạt độ tuyệt đối

**absolute alcohol** alcol tuyệt đối

**absolute altitude** độ cao tuyệt đối

**absolute atmosphere** atmosphe tuyệt đối

**absolute atomic weight** nguyên tử lượng tuyệt đối

**absolute block** sự phong bế tuyệt đối

**absolute boiling point** nhiệt độ sôi tuyệt đối, điểm sôi tuyệt đối

**absolute calibration** hiệu chuẩn tuyệt đối; hiệu chỉnh tuyệt đối

**absolute capacity** dung lượng tuyệt đối

**absolute concentration** nồng độ tuyệt đối

**absolute configuration** cấu hình tuyệt đối

**absolute constant** hằng số tuyệt đối

**absolute coordinate** tọa độ tuyệt đối

**absolute degree** độ tuyệt đối

**absolute density** tỷ trọng tuyệt đối

**absolute deviation** độ lệch tuyệt đối

**absolute diet** thực đơn tuyệt đối

**absolute disintegration rate** tốc độ rã (*viên nén*) tuyệt đối

**absolute dry** khô tuyệt đối, khô kiệt

**absolute electrode potential** thế điện cực tuyệt đối

**absolute error** sai số tuyệt đối

**absolute ether** ete tuyệt đối, ether tuyệt đối

**absolute gravity** tỷ trọng tuyệt đối

**absolute height** độ cao tuyệt đối

**absolute humidity** độ ẩm tuyệt đối

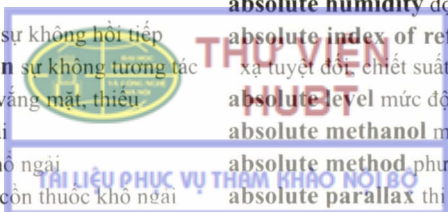
**absolute index of refraction** chỉ số khúc xạ tuyệt đối, chiết suất tuyệt đối

**absolute level** mức độ tuyệt đối

**absolute methanol** methanol tuyệt đối

**absolute method** phương pháp tuyệt đối

**absolute parallax** thị sai tuyệt đối



**absolute potential** điện thế tuyệt đối; thế tuyệt đối

**absolute pressure** áp suất tuyệt đối

**absolute reaction rate** tốc độ phản ứng tuyệt đối

**absolute recovery** thu hồi tuyệt đối

**absolute refractive index** chỉ số khúc xạ tuyệt đối, chiết suất tuyệt đối

**absolute scale** thang tuyệt đối

**absolute sensibility** độ nhạy tuyệt đối

**absolute stability** tính ổn định tuyệt đối; độ ổn định tuyệt đối

**absolute stereoscopic parallax** thị sai lập thể tuyệt đối

**absolute temperature** nhiệt độ tuyệt đối

**absolute thermometer** nhiệt kế tuyệt đối

**absolute time** thời gian tuyệt đối

**absolute valency** hóa trị tuyệt đối, hóa trị cực đại

**absolute value** giá trị tuyệt đối

**absolute viscosity** độ nhớt tuyệt đối

**absolute volume** thể tích tuyệt đối

**absolute weight** trọng lượng tuyệt đối

**absolute zero** độ không tuyệt đối

**absorb** *v.* hút; hấp thụ, hấp thu

**absorbability** *n.* khả năng hấp thụ

**absorbable** *adj.* có khả năng hấp thụ, hấp thụ được

**absorbable gauze** gạc hút

**absorbable gelatin sponge** bọt gelatin hấp thụ được

**absorbance** *n.* sự hấp thụ; năng suất hấp thụ; hệ số hấp thụ

**absorbancy** *n.* hệ số hấp thụ

**absorbate** *n.* chất đã hấp thụ

**absorbed** *adj.* bị hấp thụ, được hấp thụ; bị thu hút

**absorbed dose** liều hấp thụ, liều hấp thu

**absorbed energy** năng lượng hấp thụ

**absorbed heat** nhiệt hấp thụ

**absorbed particle** tiểu phần bị hấp thụ; phần tử hấp thụ

**absorbent** *n.* chất hấp thụ // *adj.* hấp thụ, hút thụ; hút nước, thấm ướt

**absorbent carbon** than hấp thụ

**absorbent cotton** vải sợi hấp thụ; bông hút

**absorbent cotton gauze** gạc hút cotton, gạc bông hút

**absorbent filter** lọc hấp thụ

**absorbent liquid** chất lỏng hấp thụ

**absorbent paper** giấy hấp thụ, giấy thấm hút

**absorbent power** năng lực hấp thụ, năng suất hấp thụ

**absorbent tampon** tăm bông tự tiêu

**absorbent wool** len hút, bông hút

**absorber** *n.* thiết bị hấp thụ; vật hấp thụ; cơ quan hấp thụ

**absorber capacity** dung lượng hấp thụ

**absorber control** sự điều chỉnh hấp thụ, sự kiểm soát hấp thụ

**absorber oil** dầu hấp thụ

**absorbing** *adj.* có tác dụng hấp thụ

**absorbing agent** chất hấp thụ

**absorbing apparatus** thiết bị hấp thụ

**absorbing block** khối hấp thụ

**absorbing capacity** khả năng hấp thụ, năng suất hấp thụ

**absorbing column** cột hấp thụ, tháp hấp thụ

**absorbing complex** phức chất hấp thụ

**absorbing material** chất hấp thụ

**absorbing medium** môi trường hấp thụ

**absorbing tower** tháp hấp thụ, tháp hấp thụ

**absorptiometer** *n.* máy đo độ hấp thụ

**absorptiometric** *adj.* (thuộc) phép đo độ hấp thụ

**absorptiometric analyser** máy phân tích hấp thụ

**absorptiometric analysis** phép phân tích đo độ hấp thụ, phép phân tích độ hấp thụ



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**absorptiometric analyzer** máy phân tích hấp thụ

**absorption** *n.* sự thấm vào, sự hấp thụ, sự hút thụ

**absorption analysis** phép phân tích hấp thụ

**absorption band** dải hấp thụ, dải phổ hấp thụ, đám hấp thụ

**absorption bottle** bình hấp thụ, chai hấp thụ

**absorption bulb** bình hấp thụ, bầu hấp thụ

**absorption capacity** khả năng hấp thụ, năng suất hấp thụ

**absorption cell** cuvet hấp thụ

**absorption coefficient** hằng số hấp thụ, hệ số hấp thụ

**absorption column** cột hấp thụ

**absorption compound** hợp chất hấp thụ

**absorption constant** hằng số hấp thụ

**absorption control** sự điều chỉnh hấp thụ

**absorption curve** đường cong hấp thụ

**absorption discontinuity** sự gián đoạn hấp thụ

**absorption drying** làm khô bằng hấp thụ

**absorption dynamometer** động lực kế hấp thụ; động lực kế hấp thụ

**absorption edge** giới hạn hấp thụ, biên hấp thụ

**absorption energy** năng lượng hấp thụ

**absorption extraction** chiết bằng hấp thụ

**absorption factor** hệ số hấp thụ, hệ số hấp thụ

**absorption filter** kính lọc màu

**absorption flask** bình hấp thụ

**absorption index** chỉ số hấp thụ

**absorption layer** lớp hấp thụ

**absorption limit** giới hạn hấp thụ

**absorption line** vạch hấp thụ, vạch phổ hấp thụ

**absorption of humidity** sự hấp thụ hơi ẩm

**absorption of light** sự hấp thụ ánh sáng

**absorption oil** dầu hấp thụ

**absorption path** vạch hấp thụ

**absorption pipette** pipet hấp thụ

**absorption plant** thiết bị hấp thụ

**absorption power** năng suất hấp thụ

**absorption process** quá trình hấp thụ

**absorption rate** tốc độ hấp thụ

**absorption refrigerating machine** máy lạnh hấp thụ

**absorption refrigerating system** hệ thống lạnh hấp thụ

**absorption screen** màn hấp thụ

**absorption spectrometer** phổ kế hấp thụ

**absorption spectrophotometry** phép đo quang phổ hấp thụ

**absorption spectrum** phổ hấp thụ, phổ hấp thụ

**absorption surface** bề mặt hấp thụ

**absorption test** phép thử hấp thụ

**absorption tower** tháp hấp thụ

**absorption tray** đĩa hấp thụ

**absorption tube** ống hấp thụ

**absorption value** chỉ số hấp thụ, giá trị hấp thụ

**absorption water** nước hấp thụ

**absorptive** *adj.* có tính hấp thụ

**absorptive capability** khả năng hấp thụ

**absorptive capacity** khả năng hấp thụ

**absorptive power** khả năng hấp thụ

**absorptivity** *n.* độ hấp thụ

**abstention** *n.* sự tránh; *v.* sự kiêng

**abstergent** *n.* [chất, thuốc] [làm sạch, tẩy sạch] vết thương

**abstersion** *n.* sự làm sạch, sự tẩy sạch

**abstersive** *adj.* có tính chất làm sạch, có tính tẩy sạch

**abstinence** *n.* sự tránh, sự nhịn, sự kiêng

**abstinent** *adj.* tránh, nhịn, kiêng

**abstract** *v.* chiết ra; tách ra; rút ra // *n.* cao chiết, tinh chất; sự tóm tắt, bản tóm tắt

**abstraction** *n.* sự chiết ra; sự tách ra; sự rút ra

**abstraction reaction** phản ứng tách ra



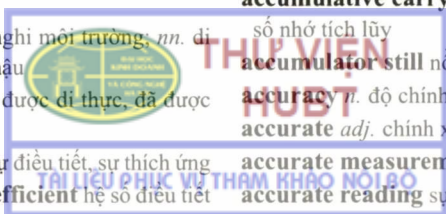
THU VIỆN  
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

|   |  |
|---|--|
| <b>abundant year</b> năm nhuận  | <b>accelerating admixture</b> chất phụ gia tăng đồng kết   |
| <b>abuse</b> <i>n.</i> sự lạm dụng; sự nghiên                                 | <b>accelerating agent</b> chất tăng tốc; chất xúc tiến   |
| <b>abuse of alcohol</b> nghiện rượu   | <b>accelerating anode</b> anod gia tốc   |
| <b>abuse of narcotics</b> nghiện ma túy                                       | <b>accelerating center</b> tâm gia tốc   |
| <b>abuse of tobacco</b> nghiện thuốc lá                                       | <b>accelerating force</b> lực gia tốc  |
| <b>Ac (actinium)</b> <i>n. abbr.</i> actini, Ac ( <i>nguyên tố phóng xạ</i> ) | <b>accelerating particle</b> hạt gia tốc   |
| <b>ac (acute)</b> <i>adj. abbr.</i> cấp tính; mạnh; nghiêm trọng              | <b>accelerating period</b> chu kỳ tăng tốc   |
| <b>AC (adrenal cortex)</b> <i>n. abbr.</i> vỏ tuyến thượng thận               | <b>accelerating tube</b> ống tăng tốc  |
| <b>AC inhibitor drugs</b> <i>n.</i> thuốc ức chế vỏ thượng thận               | <b>accelerating unit</b> thiết bị tăng tốc   |
| <b>acacia gum (gummi arabicum)</b> <i>n. Lat.</i> gôm arabic, gôm adragant    | <b>acceleration</b> <i>n.</i> gia tốc; sự tăng tốc   |
| <b>acanthosis</b> <i>n. y.</i> chứng dày lớp gai                              | <b>acceleration of free fall</b> gia tốc rơi tự do   |
| <b>acarbose</b> <i>n.</i> acarbose  | <b>acceleration of gravity</b> gia tốc trọng trường  |
| <b>acariasis</b> <i>n. Lat. y.</i> chứng nhiễm ve                             | <b>acceleration sensor</b> cảm biến gia tốc  |
| <b>acaricide</b> <i>n.</i> thuốc diệt ve                                      | <b>acceleration time</b> thời gian tăng tốc  |
| <b>accelerant</b> <i>n.</i> chất xúc tiến, chất tăng tốc                      | <b>accelerator</b> <i>n. l.</i> máy gia tốc; <i>h.</i> chất gia tốc, chất xúc tác                |
| <b>accelerate</b> <i>v.</i> xúc tiến; tăng tốc, gia tốc                       | <b>acceptable</b> <i>adj.</i> có thể chấp nhận được, khả chấp                                    |
| <b>accelerated</b> <i>adj.</i> được xúc tiến; được tăng tốc                   | <b>acceptable daily intake (ADI)</b> mức dung nạp (hóa chất) hàng ngày chấp nhận được            |
| <b>accelerated ageing</b> sự lão hóa [nhANH, cấp tốc]                         | <b>acceptable residue level (ARL)</b> mức tồn dư chấp nhận được ( <i>thuốc bảo vệ thực vật</i> ) |
| <b>accelerated ageing test</b> thử nghiệm lão hóa [nhANH, cấp tốc]            | <b>acceptance</b> <i>n.</i> sự chấp nhận, sự chấp thuận  |
| <b>accelerated at a growing rate</b> được tăng tốc nhanh dần                  | <b>acceptance criteria</b> tiêu chí chấp nhận  |
| <b>accelerated development</b> sự tiến triển gia tốc                          | <b>acceptance test</b> phép thử chấp nhận, phép thử nghiệm thu, phép thử để nghiệm thu           |
| <b>accelerated filtration</b> lọc tăng tốc, lọc tốc độ cao                    | <b>accepting station</b> trạm tiếp nhận  |
| <b>accelerated light ageing test</b> thử nghiệm lão hóa nhanh với ánh sáng    | <b>acceptor</b> <i>n.</i> chất nhận  |
| <b>accelerated reaction</b> phản ứng được gia tốc                             | <b>acceptor function</b> nhóm chức nhận  |
| <b>accelerated test</b> phép thử gia tốc                                      | <b>acceptor material</b> chất nhận   |
| <b>accelerated weathering test</b> thử nghiệm phong hóa nhanh                 | <b>access</b> <i>n.</i> sự truy nhập; lối vào, đường vào; sự tiếp cận                            |
| <b>accelerating</b> <i>adj.</i> tăng tốc, gia tốc, nhanh                      | <b>access arm</b> cơ cấu thâm nhập; cần thâm nhập  |
|   | <b>access code</b> mã truy cập   |
|   | <b>access control</b> sự kiểm soát truy cập ( <i>máy tính</i> )                                  |
|   | <b>access hole</b> lỗ vào ( <i>để xem xét, khảo sát...</i> )                                     |

**access key** khoá xâm nhập (*máy tính*)  
**access port** cổng truy nhập (*máy tính*)  
**access speed** tốc độ truy nhập (*máy tính*)  
**access statement** lệnh truy nhập  
**access time** thời gian truy nhập  
**access to a market** xâm nhập thị trường  
**access to store** sự truy nhập vào bộ nhớ  
**accessibility** *n.* khả năng truy nhập được; khả năng tiếp cận  
**accessible** *adj.* có khả năng truy nhập, khả truy  
**accessories** *n.* phụ tùng, phụ kiện, đồ gá lắp  
**accessory** *adj.* thứ yếu, phụ // *n.* phụ kiện, phụ tùng  
**accessory clinical findings** những phát hiện lâm sàng bổ sung  
**accessory material** vật liệu phụ  
**accident** *n.* tai nạn; tai biến; sự rủi ro; sự tình cờ, sự ngẫu nhiên  
**accident prevention** phòng ngừa [tai nạn, sự cố]  
**accident proof** chống tai nạn  
**accidental** *adj.* ngẫu nhiên  
**accidental coincidence** sự trùng hợp ngẫu nhiên  
**accidental death** tử vong do tai nạn  
**accidental error** *t.* sai số ngẫu nhiên  
**accidental exposure** sự lộ sáng ngẫu nhiên  
**accidental hazard** sự cố bất ngờ, mối nguy ngẫu nhiên  
**accidental injury** thương tích tai nạn  
**accidentals** *n.* vật liệu khác nguồn, vật liệu bất thường  
**acclimatisation** *n.* sự di thực; sự thích nghi khí hậu  
**acclimatise** *v.* thích nghi môi trường; *nn.* di thực; thích nghi khí hậu  
**acclimatised** *adj.* đã được di thực, đã được thích nghi khí hậu  
**accommodation** *n.* sự điều tiết, sự thích ứng  
**accommodation coefficient** hệ số điều tiết

**accommodation reaction** phản ứng điều tiết  
**accommodative capability** khả năng thích ứng  
**accompanying effect** tác dụng kèm theo  
**accomplishment** *n.* sự hoàn thành, sự thực hiện  
**accord** *n.* sự phù hợp; sự thỏa thuận  
**accordance** *n.* sự phù hợp; sự thỏa thuận  
**according to sample** đúng theo mẫu  
**account** *n.* sự tính toán; bản kê khai; tài khoản  
**account book** sổ kế toán  
**account holder** chủ tài khoản  
**accountability** *n.* tính khả quy trách nhiệm  
**accountable loss** hao hụt tính được  
**accounting** *n.* sự kế toán, sự hạch toán; sự thanh toán  
**accounting system** hệ sổ sách kế toán  
**accumulated dose** liều tích lũy  
**accumulated error** sai số tích lũy, sai số tổng  
**accumulation** *n.* sự tích lũy; sự tích tụ  
**accumulation curve** đường cong tích lũy  
**accumulation cycle** chu trình tích lũy  
**accumulation of cells** sự tích lũy tế bào  
**accumulation of errors** sự tích lũy sai số  
**accumulation of fat** sự tích tụ chất béo  
**accumulation of gas** sự tích lũy khí  
**accumulation of heat** sự tích nhiệt  
**accumulation process** quá trình tích lũy  
**accumulative** *adj.* tăng lên đều đặn; tích tụ; tích lũy  
**accumulative carry** số mang sang tích lũy, số nhớ tích lũy  
**accumulator still** nồi cất góp  
**accuracy** *n.* độ chính xác; sự đúng đắn  
**accurate** *adj.* chính xác  
**accurate measurement** phép đo chính xác  
**accurate reading** sự đọc chính xác



**ACE (adrenocortical extract)** *n. abbr. d.*

cao chiết vỏ thượng thận

**acebutolol** *n.* acebutolol

**acenocoumarol** *n.* acenocoumarol

**acentric** *adj. sh.* không tâm, ngoài trung tâm  
(thể nhiễm sắc)

**acepromazine** *n.* acepromazin

**acerb** *adj.* chát

**acerbity** *n.* tính chát; độ chát

**acerous** *adj.* có hình kim

**acescency** *n.* sự hóa chua; vị hơi chua

**acescent** *adj.* hơi chua

**acetaldehyde** *n.* acetaldehyd

**acetamide** *n.* acetamid

**acetaminophen** *n.* acetaminophen

**acetanilide** *n.* acetanilid

**acetarsol** *n.* acetarsol

**acetate** *n.* acetat

**acetate dye** phẩm màu acetat, thuốc nhuộm acetat

**acetate fabric** vải (sợi) acetat

**acetate fiber** sợi (tổng hợp) acetat

**acetate green** phẩm màu lục acetat

**acetate of lime** calci acetat

**acetate radical** gốc acetat

**acetate silk** tơ acetat

**acetazolamide** *n.* acetazolamid

**acetic ether** ete acetic

**acetic fermentation** sự lên men acetic, sự lên men giấm

**acetoacetic ester** este acetoacetic

**acetometer** *n.* [máy, thiết bị] đo aceton

**acetonaemia** *n. Lat. y.* aceton máu

**acetonation** *n.* sự aceton hóa

**acetone** *n.* aceton

**acetone extract** [cao, dịch chiết] aceton

**acetone extraction** chiết xuất bằng (dung môi) aceton

**acetone fermentation** lên men aceton

**acetone number** chỉ số aceton

**acetone oil** dầu aceton

**acetone powder** bột aceton

**acetone pyrolysis** sự nhiệt phân aceton

**acetone sugar** đường aceton

**acetone yeast** men aceton

**acetonemia** *n. Lat. y.* aceton máu

**acetonuria** *n. Lat. y.* aceton niệu, aceton trong nước tiểu

**acetosoluble** *adj.* tan trong aceton

**acetyl** *n.* acetyl

**acetyl value** chỉ số acetyl

**acetylacetic acid** acid acetylacetic

**acetylation** *n.* sự acetyl hóa

**acetylation number** chỉ số acetyl

**acetylation value** chỉ số acetyl

**acetylator** *n.* thiết bị acetyl hóa

**acetylcholine** *n.* acetylcholin

**acetylcholine chloride** acetylcholin clorid

**acetylcholinesterase (AChE)** *n.* acetylcholinesterase

**acetylcholinesterase inhibitor** chất ức chế acetylcholinesterase

**acetylcysteine** *n.* acetylcistein

**acetylene** *n.* acetylen

**acetylene lamp** đèn acetylen, đèn đất

**acetylenic** *adj.* (thuộc) acetylen

**acetylenic bond** liên kết acetylen, liên kết ba

**acetylenic carbon** carbon (của liên kết) acetylen, carbon liên kết ba

**acetylenic dihalide** acetylen dihalogenua

**acetylenic link** liên kết acetylen

**acetylenic linkage** liên kết acetylen

**acetylphthalate cellulose** *n.* acetylftalat cellulose

**acetylsalicylic acid** acid acetylsalicylic

**ACh (adrenal cortex hormone, adrenal cortical hormone)** *n. abbr.* hormon vỏ thượng thận, nội tiết tố vỏ thượng thận

**AChE (acetylcholinesterase)** *n. abbr.* acetylcholinesterase



|   |  |
|---|--|
| <b>Achilles tendon</b> <i>n.</i> gân gót chân   | <b>acid-base metabolism</b> chuyển hóa acid-base         |
| <b>achiral molecules</b> <i>n.</i> các phân tử achiral (có thể chống khi lên ảnh gương của chúng) | <b>acid-base reaction</b> phản ứng acid-base             |
| <b>achlorhydria</b> <i>n.</i> <i>Lat. y.</i> chứng thiếu acid dịch vị                             | <b>acid-base regulation</b> sự điều chỉnh acid-base      |
| <b>acholia</b> <i>n.</i> <i>Lat. y.</i> chứng thiếu mật   | <b>acid-base titration</b> phép chuẩn độ acid-base       |
| <b>achondroplasia</b> <i>n.</i> <i>Lat. y.</i> chứng loạn sản sụn                                 | <b>acid bottom</b> cận acid                              |
| <b>achroma</b> <i>n.</i> <i>Lat.</i> sự tiêu sắc  | <b>acid catalysis</b> sự xúc tác acid                    |
| <b>achromachia</b> <i>n.</i> <i>Lat.</i> chứng bạc tóc  | <b>acid cell</b> pin acid; bình điện phân acid           |
| <b>achromat</b> <i>n.</i> thấu kính tiêu sắc  | <b>acid centrifugal pump</b> bơm ly tâm acid             |
| <b>achromatic</b> <i>adj.</i> tiêu sắc, vô sắc  | <b>acid circulating pump</b> bơm tuần hoàn acid          |
| <b>achromatic eyepiece</b> thị kính tiêu sắc  | <b>acid citric cycle</b> chu trình acid citric           |
| <b>achromatic indicator</b> chất chỉ thị không màu  | <b>acid cleaning</b> sự làm sạch bằng acid               |
| <b>achromatic lense</b> thấu kính tiêu sắc  | <b>acid coagulation</b> sự [ngưng kết, keo tụ] bằng acid |
| <b>achromatic objective</b> vật kính tiêu sắc   | <b>acid concentration</b> nồng độ acid                   |
| <b>achromatic prism</b> lăng kính tiêu sắc  | <b>acid condenser</b> thiết bị ngưng tụ acid             |
| <b>achromatocyte</b> <i>n.</i> hồng cầu phai, hồng cầu vô sắc                                     | <b>acid constituent</b> thành phần acid                  |
| <b>achromatophilia</b> <i>n.</i> <i>Lat.</i> tính không bắt màu                                   | <b>acid content</b> hàm lượng acid                       |
| <b>achromatopia</b> <i>n.</i> <i>Lat.</i> mù sắc  | <b>acid corrosion</b> sự ăn mòn (do) acid                |
| <b>achromatopsia</b> <i>n.</i> <i>Lat. y.</i> chứng mù sắc  | <b>acid decomposition</b> sự phân hủy (do) acid          |
| <b>achromatosis</b> <i>n.</i> <i>Lat. y.</i> chứng giảm màu sắc                                   | <b>acid degradation</b> sự thoái hóa (do) acid           |
| <b>achromaturia</b> <i>n.</i> <i>Lat. y.</i> chứng vô sắc niệu                                    | <b>acid dye</b> thuốc nhuộm acid                         |
| <b>achromic erythrocyte</b> hồng cầu vô sắc   | <b>acid equivalent</b> đương lượng acid                  |
| <b>achromycin</b> <i>n.</i> acromycin   | <b>acid extract</b> phần chiết acid                      |
| <b>acicular</b> <i>adj.</i> có hình kim   | <b>acid extraction</b> chiết xuất acid                   |
| <b>acicular crystal</b> tinh thể hình kim   | <b>acid fermentation</b> lên men acid                    |
| <b>acid</b> <i>n.</i> acid, axit  | <b>acid formation</b> sự tạo acid                        |
| <b>acid absorbing</b> sự hấp thụ acid   | <b>acid forming group</b> nhóm tạo acid                  |
| <b>acid acceptor</b> chất nhận acid   | <b>acid function</b> chức acid                           |
| <b>acid activation</b> sự hoạt hóa (bằng) acid  | <b>acid funnel</b> phễu rót acid                         |
| <b>acid-alkali balance</b> cân bằng acid-kiềm   | <b>acid group</b> nhóm acid                              |
| <b>acid-base</b> <i>n.</i> acid-base, acid-kiềm   | <b>acid hydrolysis</b> thủy phân acid                    |
| <b>acid-base analysis</b> sự phân tích acid-base  | <b>acid intoxication</b> ngộ độc acid                    |
| <b>acid-base balance</b> cân bằng acid-base   | <b>acid ion</b> ion acid, anion                          |
| <b>acid-base catalysis</b> sự xúc tác (bằng) acid-base  | <b>acid measurer</b> máy đo acid                         |
| <b>acid-base equilibrium</b> cân bằng acid-base   | <b>acid number</b> chỉ số acid                           |
| <b>acid-base indicator</b> chất chỉ thị acid-base   | <b>acid radical</b> gốc acid                             |
|   | <b>acid reaction</b> phản ứng acid                       |
|   | <b>acid reduction</b> sự khử trong acid                  |
|   | <b>acid residue</b> gốc acid                             |

- acid resistance** tính chịu acid, độ bền acid
- acid-resistant metal** kim loại chịu acid
- acid-resistant steel** thép chịu acid
- acid resisting cement** xi măng chịu acid
- acid saponification** xà phòng hóa (bằng) acid
- acid soap** xà phòng acid
- acid strength** cường độ acid
- acid tower** tháp acid
- acid treatment** sự xử lý acid
- acid value** chỉ số acid
- acid washing** sự rửa bằng acid
- acid water pollution** sự ô nhiễm nước (với) acid
- acid weigher** cân acid
- acid weighing tank** thùng cân acid
- acidlaemia** *n. Lat. y.* chứng acid máu, chứng toan huyết
- acidlate** *v.* acid hóa
- acidlating** *n.* sự acid hóa
- acidlating agent** tác nhân acid hóa
- acidlic** *adj.* có tính acid
- acidlic dye** phẩm màu acid
- acidiic group** nhóm acid
- acidiic oxide** oxid acid
- acidiic resins** nhựa acid
- acidiic titrant** chất chuẩn độ acid
- acidiic waste** chất thải acid
- acidiification** *n.* sự acid hóa
- acidiimeter** *n.* acid kế
- acidiimetric analysis** *n.* phương pháp phân tích acid
- acidiimetry** *n.* phép đo acid, phép chuẩn độ acid
- acidity** *n.* tính acid; độ acid
- acidity coefficient** hệ số acid
- acidity constant** hằng số acid
- acidity function** chức acid
- acidity index** chỉ số acid
- acidity of the stomach** độ acid của dạ dày
- acidity test** phép thử acid
- acidophil** *n.* sinh vật ưa acid
- acidosis** *n. Lat.* sự nhiễm acid
- acidulant** *n.* chất acid hóa
- acidulate** *v.* acid hóa
- acidulating agent** *n.* tác nhân acid hóa
- acidulation** *n.* sự acid hóa
- acidulous spring** suối khoáng acid
- acidum** *n. Lat.* acid
- aciform** *adj.* có hình kim
- acknowledgement signal** tín hiệu báo nhận, tín hiệu tiếp nhận
- aclic** *adj.* không dốc, không nghiêng, không lệch
- aclic line** đường không lệch, đường vô khuynh
- acne** *n.* viêm nang lông, mụn trứng cá
- aconite** *n.* cây ô đầu, cây phụ tử
- aconite poisoning** ngộ độc phụ tử, ngộ độc aconit
- aconite tincture** cồn thuốc aconit
- aconitine** *n.* aconitin
- acoustic** *adj.* (thuộc) âm học, âm thanh; *y.* (thuộc) thính giác
- acoustic feedback** hồi âm
- acoustic generator** máy tạo sóng âm
- acoustic nerve** thần kinh thính giác
- acoustic oscillation** dao động âm thanh
- acoustic pick-up** đầu đọc âm thanh
- acoustic resonance** sự cộng hưởng âm thanh
- acoustic shock** sự va chạm âm thanh
- acoustic signal** tín hiệu âm thanh
- acoustical filter** bộ lọc âm
- acoustics** *n.* âm học
- acquired** *adj. sh.* tập nhiễm, thu được, mắc phải
- acquired-anticoagulant antibody** kháng thể miễn dịch chống đông máu
- acquired immune deficiency syndrome** (AIDS); hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải/bệnh AIDS

**acquired immunity** miễn dịch thu được, miễn dịch mắc phải, tính miễn dịch mắc phải, tính miễn dịch thu được

**acquired immunodeficiency syndrome (AIDS)** *n.* hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, bệnh AIDS

**acquired tolerance** sự dung nạp thu được

**acquisition** *n.* sự thu nhận, sự tiếp nhận, sự đạt được; sự sở hữu

**acquittance** *n.* sự trả nợ; biên lai

**ACR (anticonstipation regimen)** *n. abbr.* chế độ ăn chống táo bón

**acre** *n.* mẫu Anh (0,405 ha)

**acriflavine** *n.* acriflavin

**acrocyanosis** *n. Lat.* chứng tím đầu chi

**acrodermatitis** *n. Lat.* chứng viêm da đầu chi

**acrolein** *n.* acrolein

**acrolein test** phép thử acrolein

**acrylate** *n.* acrylat

**acrylate resin** nhựa acrylat

**acrylate rubber** cao su acrylat

**acrylic** *adj.* acrylic

**acrylic acid** acid acrylic

**acrylic ester** este acrylic

**acrylic fiber** sợi acrylic

**acrylic resin** nhựa acrylic

**acrylic rubber** cao su acrylic

**act** *n.* hành động, việc làm; đạo luật

**ACTH (adrenocorticotrophic hormone)** *n. abbr.* nội tiết tố hướng vỏ thượng thận, kích thích tố vỏ thượng thận, ACTH

**actin** *n.* actin

**actinism** *n.* tác dụng quang hóa

**actinium (Ac)** *n.* actini, Ac (nguyên tố phóng xạ)

**actinograph** *n.* quang hóa ký

**actinology** *n.* quang hóa học, ngành học về quang hóa

**actinometer** *n.* quang hóa kế

**actinometric** *adj.* (thuộc) phép đo quang hóa

**actinometry** *n.* phép đo quang hóa

**actinomyces** *n.* nấm actinomyces, nấm tia

**actinomycin** *n.* actinomycin

**actinomycosis** *n.* bệnh nhiễm nấm actinomyces

**action** *n. y.* tác dụng (thuốc); hoạt động, tác động

**action adsorption** hấp phụ hoạt hóa

**action at a distance** tác dụng từ xa

**action charcoal** than hoạt

**action clay** đất sét hoạt hóa

**action complex** phức chất hoạt hóa

**action current** dòng điện tác dụng (ở tế bào khả kích)

**action diffusion** sự khuếch tán hoạt hóa

**action enzyme** enzym hoạt hóa

**action limit** giới hạn hoạt động

**action molecule** phân tử hoạt hóa

**action program** chương trình hoạt động, chương trình hành động

**action programme** chương trình hoạt động, chương trình hành động

**action reagent** thuốc thử hoạt hóa

**action schedule** kế hoạch hành động

**action signal** tín hiệu hoạt động

**action variable** biến tác dụng, tích phân tác dụng

**action water** nước đã hoạt hóa

**activate** *v.* hoạt hóa // *n.* sản phẩm hoạt hóa

**activated** *adj.* đã hoạt hóa, được hoạt hóa

**activated carbon** than hoạt tính

**activated charcoal** than hoạt tính

**activated-charcoal tablet** viên nén than

hoạt

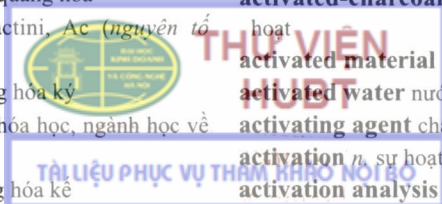
**activated material** chất hoạt hóa

**activated water** nước hoạt hóa

**activating agent** chất hoạt hóa

**activation** *n.* sự hoạt hóa, sự kích hoạt

**activation analysis** phân tích hoạt hóa



**activation energy** năng lượng hoạt hóa  
**activation factor** hệ số hoạt hóa  
**activation heat** nhiệt hoạt hóa  
**activation method** phương pháp hoạt hóa  
**activation polarization** sự phân cực do hoạt hóa  
**activation process** quá trình hoạt hóa, quá trình kích hoạt  
**activation product** sản phẩm hoạt hóa  
**activator** *n.* chất hoạt hóa, chất kích hoạt  
**active** *adj.* có hoạt tính; hữu hiệu; hoạt động; chủ động  
**active absorption volume** thể tích hấp thụ hữu hiệu  
**active agent** tác nhân hoạt động; chất tác dụng, chất hoạt tính  
**active carbon** than hoạt  
**active center** tâm hoạt hóa  
**active chlorine compound** hợp chất clo hoạt hóa  
**active complex** phức chất hoạt động  
**active component** thành phần hoạt tính, hoạt chất, hợp phần hoạt hóa; thành phần hiệu dụng  
**active electrode** điện cực hoạt động  
**active ferment** men hoạt hóa  
**active filler** chất độn hoạt hóa  
**active hydrogen** hydro hoạt hóa  
**active immunisation** sự gây miễn dịch chủ động  
**active immunity** tính miễn dịch chủ động  
**active ingredient** thành phần hoạt chất, thành phần hoạt tính  
**active mass** khối lượng tác dụng  
**active material** hoạt chất  
**active metal** kim loại hoạt động  
**active nitrogen** nitơ hoạt hóa  
**active paper** giấy hoạt hóa  
**active pharmaceutical ingredient** hoạt chất dược dụng  
**active pigment** sắc tố hoạt hóa

**active power** công suất tác dụng  
**active principle** nguyên lý tác dụng; hoạt chất  
**active region** miền [tác dụng, hoạt động]  
**active site** vị trí hoạt hóa  
**active solid** chất rắn hoạt hóa  
**active solvent** dung môi hoạt hóa  
**active substance** hoạt chất  
**active surface** bề mặt hoạt động; bề mặt hữu hiệu  
**active transport** vận chuyển tích cực, vận chuyển hoạt tính  
**active valence** hóa trị hữu hiệu  
**activity** *n.* hoạt tính; hoạt độ; hoạt động  
**activity coefficient** hệ số hoạt tính  
**activity decrease** sự suy giảm hoạt động; sự suy giảm hoạt tính  
**activity requirement** nhu cầu hoạt động  
**activity series** dãy hoạt tính  
**actual** *adj.* thực; thực tế; hiện hành  
**actual acidity** độ acid thực  
**actual agent** tác nhân thật sự  
**actual cost** chi phí thực tế  
**actual density** mật độ thật  
**actual efficiency** hiệu suất thực tế  
**actual equilibrium constant** hằng số cân bằng thực  
**actual error** sai số thực tế  
**actual gas** khí thực  
**actual instruction** chỉ thị thực; lệnh thực  
**actual lifetime** thời hạn sống thực  
**actual lift** lực nâng thực tế  
**actual load** tải trọng thực  
**actual mass** khối lượng thực tế  
**actual measurement** phép đo theo kích thước thực  
**actual output** công suất thực tế  
**actual solution** dung dịch thực  
**actual speed** tốc độ thực tế, vận tốc thực tế  
**actual stability** độ [bền, ổn định] thực  
**actual stress** ứng suất thực; cường độ thực



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**actual temperature** nhiệt độ thực  
**actual time** thời gian thực tế  
**actual titer** độ chuẩn thực, nồng độ thực  
**actual valency** hóa trị thực  
**actual value** giá trị thực tế  
**actual velocity** vận tốc thực  
**actual weight** trọng lượng thực  
**actual working pressure** áp suất làm việc thực tế  
**actual yield** sản lượng thực tế; hiệu suất thực tế  
**actuating arm** cánh trụ đòn dẫn động  
**actuation** *n.* sự đưa vào hoạt động; sự khởi động (*máy*)  
**actuator** *n.* thanh điều khiển  
**actus** *n. Lat.* hành động  
**acuity** *n.* sự sắc bén; độ rõ; *y.* sự cấp tính; độ nguy kịch  
**acupressure** *n. y.* ấn huyết, bấm huyết  
**acupuncture** *n. y.* châm cứu  
**acupuncture needle** kim châm cứu  
**acute (ac)** *adj.* cấp tính  
**acute abdomen** đau bụng cấp  
**acute angle** góc nhọn  
**acute bronchitis** viêm phế quản cấp tính  
**acute colitis** viêm ruột kết cấp tính  
**acute disease** bệnh cấp tính  
**acute dose** liều cấp tính  
**acute hepatitis** viêm gan cấp tính  
**acute inflammation** viêm cấp tính  
**acute intoxication** ngộ độc cấp tính  
**acute irradiation** sự chiếu sáng cấp, sự chiếu sáng mạnh  
**acute leukaemia** ung thư bạch cầu cấp  
**acute leukemia** ung thư bạch cầu cấp  
**acute reference dose (ARD)** liều cấp tính đối chứng  
**acute rheumatism** bệnh thấp cấp tính, bệnh thấp khớp cấp tính  
**acyclic** *adj. h.* không vòng; phi vòng  
**acyclic compound** hợp chất không vòng

**acyclovir** *n.* acyclovir  
**acyl** *n. h.* acyl (*gốc*)  
**acylability** *n.* khả năng acyl hóa  
**acylable** *adj.* có thể acyl hóa, acyl hóa được  
**acylated** *adj.* đã acyl hóa  
**acylating agent** *n.* chất acyl hóa  
**acylation** *n.* sự acyl hóa  
**adapt** *v.* làm cho thích hợp, thích nghi; lắp vào  
**adaptability** *n.* khả năng thích ứng, khả năng thích nghi; khả năng gá lắp được  
**adaptable** *adj.* có khả năng thích ứng, thích nghi được; có thể gá lắp được  
**adaptation** *n.* sự thích ứng; sự thích nghi  
**adapted** *adj.* đã thích ứng, đã thích nghi; đã gá lắp  
**adapter** *n.* bộ phận gá lắp; thiết bị tiếp hợp; ống nối; cái nắn điện  
**adapting pipe** ống nối, ống ghép  
**adaptive** *adj.* có tính thích ứng, có tính thích nghi; có tính gá lắp được  
**adaptive behavior** tập tính thích nghi  
**adaptive behaviour** tập tính thích nghi  
**adaptive capability** khả năng thích nghi  
**adaptive process** quá trình thích nghi  
**addict** *v. y.* lệ thuộc, nghiện // *n.* sự lệ thuộc, sự nghiện  
**addict to alcohol** nghiện rượu  
**addict to morphine** nghiện morphin  
**addicted** *adj.* bị lệ thuộc, bị nghiện  
**addiction** *n. y.* sự lệ thuộc, sự nghiện  
**addictive drug** thuốc gây nghiện  
**Addison's disease** *n.* bệnh Addison  
**addition** *n.* sự cộng thêm, sự thêm vào  
**addition agent** chất phụ gia  
**addition compound** hợp chất cộng  
**addition formula** công thức cộng  
**addition polymer** polime cộng  
**addition product** sản phẩm cộng hợp  
**addition reaction** phản ứng cộng

**addition time** thời gian cộng thêm, thời gian bổ sung

**additional** *adj.* phụ trợ, bổ trợ; phụ thêm, bổ sung

**additional charge** gia trọng; chi phí phụ; điện tích bổ sung; sự nạp thêm

**additional cooler** dàn lạnh bổ sung

**additional cost** chi phí phụ trợ

**additional device** thiết bị bổ trợ

**additional dose** liều bổ sung

**additional drag** lực cản tăng thêm, lực cản bổ sung

**additional instruction** chỉ thị bổ sung, lệnh bổ sung

**additional load** phụ tải bổ sung; tải trọng bổ sung

**additional measure** biện pháp bổ sung

**additional pipe** ống nối bổ sung

**additive** *adj.* cộng, thêm, bổ sung

**additive cement** xi măng có phụ gia

**additive effect** hiệu ứng cộng

**additive method** phương pháp cộng

**additive property** cộng tính, tính chất cộng

**additive reaction** phản ứng cộng

**additive solution** dung dịch [bổ sung, thêm vào]

**additives** *n.* chất phụ gia; chất độn

**additivity** *n.* cộng tính

**address** *n.* địa chỉ

**address code** mã địa chỉ

**adduct** *n.* sản phẩm cộng

**adductor** *n.* cơ khép

**adenocarcinoma** *n. Lat. y.* ung thư tuyến

**adenoidectomy** *n. y.* sự nạo VA, sự nạo sùi vòm họng

**adenoids** *n. Lat. y.* hạch hạnh nhân

**adenoma** *n. Lat. y.* u tuyến

**adenomatous carcinoma** ung thư tuyến

**adenosine** *n.* adenosin

**adenosine diphosphate (ADP)** *n.* adenosin diphosphat

**adenosine monophosphate (AMP)** *n.* adenosin monophosphat

**adenosine triphosphatase (ATPase)** *n.* adenosin triphosphatase (*enzym*)

**adenosinediphosphoric acid** acid adenosindiphosphoric

**adenosinetriphosphoric acid** acid adenosintri-phosphoric

**adenovirus** *n.* adenovirus

**adepts** *n. Lat.* môn

**adepts lanæ** mỡ lông cừu, lanolin

**adepts lanæ hydrosus** mỡ lông cừu khan, lanolin khan

**adepts porci** mỡ lợn

**adepts suillus** mỡ lợn

**adequate** *adj.* thích hợp, phù hợp; đủ, đầy đủ; tương xứng

**adequate diet** thực đơn phù hợp

**adequation** *n.* sự san bằng

**adermine** *n.* adermin

**ADH (antidiuretic hormone)** *n. abbr.* nội tiết tố kháng bài niệu, nội tiết tố kháng lợi niệu

**adherence** *n.* sự bám chặt, sự dính chặt, sự bám dính

**adherent** *adj.* bám chặt, dính chặt

**adhering** *n.* sự dính, sự bám

**adherometer** *n.* máy đo độ [dính, bám]

**adhesion** *n.* sự bám dính, lực bám dính; sự cố kết, lực cố kết

**adhesion by freezing** sự đông dính

**adhesion heat** nhiệt dính bám

**adhesion strength** lực dính bám, cường độ bám dính

**adhesive** *n.* chất keo // *adj.* dính

**adhesive action** tác dụng dính

**adhesive-backed** được bôi [hồ, keo]

**adhesive bandage** băng dính

**adhesive capacity** khả năng dính bám, khả năng bám dính

**adhesive film** màng dính, băng dính



**adhesive gauze** gạc dính  
**adhesive meter** máy đo độ dính  
**adhesive paper** giấy dính  
**adhesive paste** hồ dính  
**adhesive plaster** thạch cao dính bảm; cao dán dính  
**adhesive power** lực dính  
**adhesive tape** băng dính  
**adhesive tension** cường độ dính bảm, cường độ bảm dính  
**adhesiveness** *n.* tính dính bảm  
**adiabatic** *adj.* (thuộc) đoạn nhiệt  
**adiabatic apparatus** thiết bị đoạn nhiệt  
**adiabatic column** cột đoạn nhiệt, tháp đoạn nhiệt  
**adiabatic cracking** quá trình cracking đoạn nhiệt (*có xúc tác*)  
**adiabatic curve** đường đoạn nhiệt  
**adiabatic dryer** thiết bị sấy đoạn nhiệt  
**adiabatic equation** phương trình đoạn nhiệt  
**adiabatic flame temperature** nhiệt độ ngọn lửa đoạn nhiệt  
**adiabatic membrane** màng đoạn nhiệt  
**adiabatic process** quá trình đoạn nhiệt  
**adiaphoresis** *n.* [sự giảm, sự không] tiết mồ hôi  
**adicilin** *n.* adicilin  
**adipate** *n.* adipat  
**adiphenine** *n.* adiphenin  
**adipic acid** acid adipic  
**adipo-** *pref.* (thuộc) mỡ (*tiếp đầu ngữ*)  
**adipocellular** *adj.* (thuộc) tế bào mỡ  
**adipogenous** *adj.* tạo ra mỡ, sinh mỡ  
**adipoid** *n.* dạng mỡ; chất mỡ  
**adipolysis** *n.* *Lat.* sự tiêu mỡ, sự tiêu hóa mỡ; sự thủy phân mỡ  
**adipoma** *n.* *Lat.* u mỡ  
**adiponecrosis** *n.* *Lat.* sự hoại tử mỡ  
**adipose** *n.* mỡ động vật // *adj.* béo, có mỡ  
**adipose tissue** mô mỡ  
**adiposis** *n.* *Lat.* chứng béo phì

**adjacent** *adj.* nối tiếp, kề, kề cận  
**adjacent carbon atoms** nguyên tử carbon kề cận  
**adjacent double bonds** liên kết đôi kề cận  
**adjacent position** vị trí kề cận  
**adjoin** *v.* nối tiếp  
**adjoining** *n.* sự nối tiếp, sự liên kết // *adj.* nối tiếp, kề cận  
**adjoining angle** góc kề  
**adjoin** *n.* phụ hợp; phó; *adj.* liên hợp  
**adjournment** *n.* sự đình hoãn  
**adjunct** *n.* phần thêm vào; chất phụ gia, chất bổ sung  
**adjust** *v.* hiệu chỉnh, điều chỉnh  
**adjustability** *n.* khả năng điều chỉnh được  
**adjustable** *adj.* có thể điều chỉnh, hiệu chỉnh được  
**adjustable delay** sự trễ điều chỉnh được  
**adjustable orifice** vòi phun điều chỉnh được  
**adjustable speed** tốc độ điều chỉnh được  
**adjustable upper punch penetration** độ sâu chày trên điều chỉnh được  
**adjusted** *adj.* đã điều chỉnh, đã hiệu chỉnh  
**adjuster** *n.* bộ phận [điều chỉnh, hiệu chỉnh]; cơ cấu hiệu chỉnh  
**adjusting** *n.* sự điều chỉnh; sự hiệu chỉnh  
**adjusting device** thiết bị điều chỉnh  
**adjusting ear** kẹp điều chỉnh (*căng dây*)  
**adjusting mark** sự định vị  
**adjusting screw** ốc điều chỉnh; ốc định vị; vít điều chỉnh  
**adjusting spring** lò xo điều chỉnh  
**adjusting tool** đồ gá, công cụ gá lắp  
**adjustment** *n.* sự điều chỉnh; sự hiệu chỉnh  
**adjustment curve** đường cong điều chỉnh  
**adjustment of mixture** sự điều chỉnh thành phần hỗn hợp  
**adjustment therapy** liệu pháp điều chỉnh  
**adjustor** *n.* bộ phận [điều chỉnh, hiệu chỉnh]  
**adjuvant** *n.* *d.* chất hỗ trợ; chất bổ sung; chất phụ trợ; chất phụ gia



THƯ VIỆN  
HÀNG HẢI

**adjuvant effect** tác dụng bổ trợ

**admeasurement** *n.* sự đo; cỡ đo; kích thước; khối; sự chia từng phần

**admeasuring apparatus** khí cụ đo, thiết bị đo

**administration** *n. y.* sự cho dùng thuốc; đường dùng thuốc; sự quản lý; cơ quan quản lý

**administration body** cơ quan quản lý; tổ chức quản lý

**administration by the oral route** dùng thuốc bằng đường uống

**administration expense** chi phí quản lý

**administration expenses** chi phí quản lý

**administration route** đường dùng thuốc

**administrative barrier** rào cản hành chính

**administrative department** phòng hành chính

**administrative manager** giám đốc hành chính

**administrative map** bản đồ hành chính

**administrator** *n.* người quản lý; nhà cầm quyền

**admissible** *adj.* chấp nhận được; *y.* dung nạp được (*thuốc*)

**admissible error** sai số chấp nhận được

**admissible stress** ứng suất cho phép

**admission** *n.* sự chấp nhận; sự nạp

**admission cone valve** van tiếp nhận hình nón

**admission valve** van tiếp nhận

**admitting pipe** ống vào

**admix** *v.* trộn lẫn; hỗn hợp

**admixing** *n.* sự pha trộn, sự trộn lẫn

**admixture** *n.* sự trộn lẫn; hỗn hợp; chất phụ gia; chất pha trộn

**adnexa** *n. Lat. y.* bộ phận phụ

**adolescence** *n.* tuổi thanh niên; người thanh niên

**adolescent** *adj.* (thuộc) tuổi thanh niên

**adopted value** giá trị thừa nhận

**ADP (adenosine diphosphate)** *n. abbr.* adenosin diphosphat, ADP

**adrenal** *adj. y.* (thuộc) tuyến thượng thận; (thuộc) thận

**adrenal cortex (AC)** vỏ tuyến thượng thận

**adrenal cortex hormone (ACH)** hormon vỏ tuyến thượng thận, nội tiết tố vỏ thượng thận

**adrenal cortical hormone (ACH)** hormon vỏ tuyến thượng thận, nội tiết tố vỏ thượng thận

**adrenal failure** suy thận

**adrenal glands** tuyến thượng thận

**adrenal tumors** u thận

**adrenaline** *n.* adrenalin

**adrenergic** *adj.* có tác dụng giống adrenalin; có tác dụng giống giao cảm; gây tiết adrenalin

**adrenergic blocker** tác nhân phong bế adrenalin

**adrenergic drug** thuốc gây tiết adrenalin

**adrenergic receptor** thụ thể adrenergic, thụ thể giống giao cảm

**adreno-** *pref.* (thuộc) thận (*tiếp đầu ngữ*)

**adrenocortical** *adj.* (thuộc) vỏ thượng thận

**adrenocortical extract (ACE)** *n. d.* cao chiết vỏ thượng thận

**adrenocorticotrophic hormone (ACTH)** nội tiết tố hướng vỏ thượng thận, kích thích tố vỏ thượng thận, ACTH

**adrenocorticotrophin** *n.* adrenocorticotropin

**adrenogenital syndrome** *n.* hội chứng tuyến thượng thận sinh dục

**adrenolytic** *adj.* (thuộc) ức chế thần kinh tiết adrenalin

**adrenosterone** *n.* adrenosteron

**adrenotropin** *n.* adrenotropin

**adsorb** *v.* hấp phụ; hút bám

**adsorbability** *n.* khả năng hấp phụ

**adsorbable** *adj.* hấp phụ được

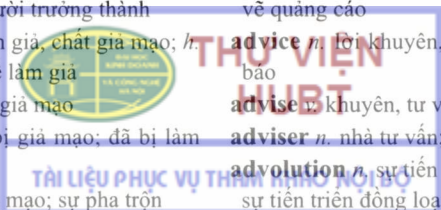


THƯ VIỆN  
Y HỌC

THI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**adsorbed** *adj.* được hấp phụ, bị hấp phụ  
**adsorbed film** màng hấp phụ  
**adsorbed layer** lớp hấp phụ, lớp bị hấp phụ  
**adsorbed water** nước hấp phụ  
**adsorbent** *n.* chất hấp phụ  
**adsorbent bed** lớp chất hấp phụ, lớp hấp phụ  
**adsorbing agent** chất hấp phụ  
**adsorption** *n.* sự hấp phụ  
**adsorption analysis** phép phân tích đo độ hấp phụ; sự phân tích hấp phụ  
**adsorption capacity** năng suất hấp phụ, khả năng hấp phụ  
**adsorption chromatography** sắc ký hấp phụ  
**adsorption complex** phức chất hấp phụ  
**adsorption desiccation** làm khô bằng hấp phụ  
**adsorption effect** hiệu ứng hấp phụ  
**adsorption filtration** sự lọc hấp phụ  
**adsorption heat** nhiệt hấp phụ  
**adsorption hygrometer** ẩm kế hấp phụ  
**adsorption indicator** chỉ thị hấp phụ  
**adsorption inhibitor** chất ức chế hấp phụ  
**adsorption potential** thế hấp phụ  
**adsorption power** năng suất hấp phụ  
**adsorptive** *adj.* có tính hấp phụ // *n.* chất bị hấp phụ  
**adsorptive capacity** khả năng hấp phụ, dung lượng hấp phụ  
**adsorptive precipitation** sự kết tủa hấp phụ, sự kết tủa có hấp phụ  
**adsorptivity** *n.* khả năng hấp phụ  
**adstringent** *adj.* có tính gây [sần, se]  
**adult** *n.* người lớn, người trưởng thành  
**adulterant** *n.* chất làm giả, chất gia mạo; *h.* chất pha trộn // *adj.* để làm giả  
**adulterate** *v.* làm giả, gia mạo  
**adulterated** *adj.* đã bị giả mạo; đã bị làm giả; đã bị pha trộn  
**adulteration** *n.* sự giả mạo; sự pha trộn

**advance** *n.* sự tiến tới; sự tăng; sự chuyển động tiến; tiến độ  
**advance control** sự điều chỉnh sớm  
**advanced** *adj.* có ưu thế, tiên tiến  
**advanced research** sự nghiên cứu dự báo  
**advancement** *n.* sự tiến tới, sự tiến bộ; sự vượt  
**advancement of science** tiến bộ khoa học  
**advantage** *n.* sự thuận lợi; lợi thế  
**advantageous** *adj.* thuận lợi, có lợi  
**adverse** *adj.* có hại; bất lợi; đối lập; ngược  
**adverse balance** sự thiếu hụt  
**adverse drug reaction (ADR)** tác dụng có hại của thuốc  
**adverse effect** tác dụng không mong muốn, tác dụng ngược; hiệu ứng [ngược, nghịch]  
**adverse event** hiện tượng có hại  
**adverse reaction** tác dụng có hại  
**advertisement** *n.* quảng cáo  
**advertisement campaign** chiến dịch quảng cáo  
**advertisement control** kiểm soát quảng cáo  
**advertisement for bids** quảng cáo để đấu thầu  
**advertising** *n.* sự quảng cáo  
**advertising angle** góc quảng cáo  
**advertising budget** kinh phí quảng cáo  
**advertising campaign** chiến dịch quảng cáo  
**advertising charges** chi phí quảng cáo  
**advertising department** phòng quảng cáo, bộ phận quảng cáo  
**advertising design** thiết kế quảng cáo, bản vẽ quảng cáo  
**advice** *n.* lời khuyên, lời tư vấn; thư thông báo  
**advise** *v.* khuyên, tư vấn, khuyến cáo  
**adviser** *n.* nhà tư vấn; cố vấn  
**advolution** *n.* sự tiến triển; sự phát triển; *sh.* sự tiến triển đồng loại



**aerate** *v.* thông khí, thông gió; nạp gas, sục khí

**aerated** *adj.* được sục khí, được nạp [hơi, ga]

**aerated plastic** *n.* chất dẻo xốp

**aerated salt** *n.* natri hydrocarbonat

**aerated water** nước được sục khí

**aerating plant** *n.* thiết bị thông gió

**aeration** *n.* sự thông gió; sự sục khí; sự làm tươi; sự thông khí; sự quạt khí

**aeration basin** bể sục khí; [chậu, bể] lọc sinh hóa (*để làm trong nước*)

**aeration condition** điều kiện thông gió

**aeration valve** van thông gió

**aerator** *n.* thiết bị [thông khí, thổi khí, sục khí, nạp khí]

**aerator tank** thùng sục khí

**aerial** *adj.* (thuộc) không khí // *n.* anten, dây trời

**aerial condenser** thiết bị ngưng bằng không khí

**aerial contamination** sự ô nhiễm không khí

**aerial dust filter** thiết bị lọc bụi trong không khí

**aerial propeller dynamometer** động lực kế kiểu cánh quạt

**aeriform** *adj.* có dạng khí; (thuộc) thể khí

**aero-** *pref.* (thuộc) không khí, khí (*tiếp đầu ngữ*)

**aero-space medicine** y học không gian-vũ trụ

**aeroacoustics** *n.* âm học khí quyển

**aerobacter** *n.* vi khuẩn hiếu khí

**aerobe** *n.* vi khuẩn hiếu khí, vi khuẩn ưa khí

**aerobic** *adj.* ưa không khí; *sh.* hiếu khí

**aerobic bacteria** vi khuẩn hiếu khí, vi khuẩn ưa khí

**aerobic digestion** tiêu hóa hiếu khí

**aerobic fermentation** lên men hiếu khí

**aerobic process** quá trình hiếu khí

**aerobiosis** *n.* *Lat.* sự sống [ưa khí, hiếu khí]

**aeroconcrete** *n.* beton xốp, beton nhẹ

**aerodynamic** *adj.* (thuộc) khí động lực học

**aerodynamic analysis** sự phân tích khí động

**aeroelasticity** *n.* tính đàn hồi khí động học

**aerogel** *n.* gel khí

**aerometer** *n.* tỷ trọng kế đo khí

**aerometry** *n.* phép đo tỷ trọng khí

**aerosil** *n.* aerosil

**aerosol** *n.* sol khí; *d.* khí dung

**aerosol administration** dùng thuốc khí dung

**aerosol analyser** máy phân tích khí dung

**aerosol bomb** bình khí dung

**aerosol chamber** [phòng, ngăn] khí dung

**aerosol package** bao bì khí dung

**aerosol packaging machine** máy đóng khí dung

**aerosol propellant** chất đẩy thuốc khí dung

**aerosol spray** thuốc phun khí dung

**aerosolum** *n.* *Lat.* thuốc khí dung, thuốc phun mù

**aerostatics** *n.* khí tĩnh học

**aether** *n.* *Lat.* ete, ether

**afebrile** *adj.* không sốt

**affect** *n.* ảnh hưởng; *y.* cảm xúc // *v.* lây nhiễm

**affected** *adj.* bị lây nhiễm

**affectivity** *n.* tính dễ xúc cảm; tình âu yếm; thân tình

**affinage** *n.* sự tinh luyện

**affination** *n.* sự tinh luyện; sự tinh chế

**affinity** *n.* ái lực

**affinity chromatography** sắc ký ái lực

**affinity constant** hằng số ái lực

**affinity for fat and oil** ái lực đối với chất béo và dầu

**affinity for the skin** ái lực đối với da

**affinity labelling** đánh dấu ái lực

**affixion** *n.* sự nối thêm, sự kết hợp; chất thêm; sản phẩm cộng

- afibrinogenemia** *n.* *Lat. y.* chứng không có fibrinogen huyết
- aflatoxin** *n.* aflatoxin
- after admission** sự nạp thêm
- after-hardening** *n.* sự cứng lại sau
- after-product** *n.* sản phẩm phụ
- after-running** *n.* phần cuối, phần cận
- after sale service** dịch vụ hậu mại
- after-shrinkage** *n.* sự ngót sau
- after-treatment** *n.* sự xử lý sau
- afterfiltration** *n.* sự lọc tiếp theo
- Ag (antigen)** *n. abbr.* kháng nguyên, Ag
- against medical advice (AMA)** không tuân thủ lời khuyên của thầy thuốc
- agar** *n.* aga, thạch trắng
- agar-agar** *n.* aga, thạch trắng
- agar culture** nuôi cấy trên thạch
- agar cup-plate method** *n.* phương pháp cấy đĩa thạch
- agar slant method** *n.* phương pháp thạch nghiêng
- agar streak method** *n.* phương pháp thạch xẻ rãnh
- agar tube** ống nghiệm có môi trường thạch, ống nghiệm có aga
- agarose** *n.* agarose
- agate** *n.* mã não, agat
- agate cup** chén mã não
- agate glass** thủy tinh agat
- agate like** giống mã não, tựa mã não
- agate mortar** cối mã não
- agave** *n.* cây thùa
- age** *n.* tuổi; thời kỳ, thời đại
- age distribution** sự phân bố theo lứa tuổi
- ageing** *n.* sự lão hóa; sự hóa già; sự ngả màu
- ageing of rubber** sự lão hóa cao su
- ageing oven** lò lão hóa
- ageing process** quá trình lão hóa
- ageing resistance** khả năng chống lão hóa, sức chống lão hóa
- ageing stability** tính ổn định chống lão hóa
- ageing test** phép thử lão hóa, phép thử sự lão hóa
- agency** *n.* cơ quan đại diện; đại lý, phòng, hãng; sở; cục
- agent** *n.* tác nhân; chất; chất phản ứng
- agglomerant** *adj.* kết tụ // *n.* chất làm kết tụ
- agglomerating** *n.* sự kết tụ
- agglomerate** *n.* khối kết tụ // *adj.* tích tụ, chất đông; kết tụ // *v.* tích tụ lại, chất đông lại
- agglomeration** *n.* sự kết tụ
- agglutinability** *n.* khả năng ngưng kết
- agglutinable** *adj.* có thể ngưng kết được
- agglutinant** *n.* chất kết dính; *y.* tác nhân gây ngưng kết
- agglutinate** *v.* gây ngưng kết
- agglutinating substance** chất dính kết
- agglutination** *n.* sự kết dính; *y.* sự ngưng kết
- agglutinative** *adj.* có tính chất ngưng kết
- agglutinator** *n.* chất gây ngưng kết
- agglutinin** *n.* aglutinin, kháng thể gây ngưng kết
- agglutinogen** *n.* chất gây ngưng kết
- agglutinogram** *n.* biểu đồ ngưng kết
- agglutogenic** *adj.* có tính gây ngưng kết
- aggregate** *n.* tập hợp; kết tụ; *sh.* quần tập
- aggregate analysis** sự phân tích hạt kết tụ
- aggregate error** sai số tập hợp
- aggregation** *n.* sự tập hợp; sự kết tụ; *sh.* sự quần tập
- aggression** *n.* sự ăn mòn
- aggressiveness** *n.* tính ăn mòn
- aging** *n.* sự già hóa, sự lão hóa
- agitate** *v.* khuấy, trộn
- agitating** *n.* sự lắc, sự khuấy
- agitating blower** quạt thổi trộn
- agitating machine** máy lắc, máy khuấy, máy trộn
- agitating vane** cánh khuấy
- agitation** *n.* sự khuấy, sự trộn
- agitation cone** phễu trộn

**agitator** *n.* bộ phận khuấy; máy khuấy  
**agitator arm** cánh khuấy  
**agitator drive** điều khiển máy khuấy  
**agitator dryer** thiết bị sấy khuấy  
**agitator paddle** cánh khuấy  
**aglycone** *n.* aglicon  
**agnosia** *n. Lat.* sự mất nhận thức  
**agonal** *adj.* hấp hối  
**agranulocytosis** *n. Lat.* chứng mất bạch cầu hạt  
**agreed price** giá thoả thuận  
**agreement** *n.* sự phù hợp; giao kèo, hợp đồng; thỏa thuận  
**agreement of lease** [thỏa thuận, hợp đồng] thuê mướn  
**agricultural engineering** kỹ thuật nông nghiệp  
**agricultural machinery** thiết bị nông nghiệp  
**agricultural season** thời vụ nông nghiệp  
**agriculture** *n.* nông nghiệp  
**agronomy farm** nông trại  
**AGV (aniline gentian violet)** *n. abbr.* tím gentian anilin  
**AI chip** vi mạch hệ trí tuệ nhân tạo  
**AIBA (amino-isobutyric acid)** *n. abbr.* acid amino isobutyric  
**aid** *n.* sự giúp đỡ, sự viện trợ; chất phụ gia; người phụ tá; chất bổ sung; chất thêm  
**AIDS (acquired immune deficiency syndrome, acquired immunodeficiency syndrome)** *n. abbr.* hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, bệnh AIDS  
**air** *n.* không khí  
**air bath** sự cách (không) khí; tủ hong, buồng hong  
**air bed** giường nệm hơi, nệm hơi  
**air bleed valve** van tháo khí  
**air blow** sự quạt gió, sự thổi gió, sự thổi không khí  
**air blower** máy quạt gió

**air-borne contamination** sự ô nhiễm không khí  
**air-borne dust** bụi không khí  
**air-borne infection** sự nhiễm khuẩn từ không khí  
**air box** buồng thông gió  
**air brush** bình bơm phun  
**air cavity** hốc không khí  
**air cell** pin không khí  
**air chamber** buồng không khí; cái chuông không khí  
**air circulation autoclave** nồi hấp không khí tuần hoàn  
**air classification** sự [phân loại, phân cấp độ] bằng không khí  
**air classifier** máy [phân loại, phân cấp độ] bằng không khí, máy phân loại bằng khí nén  
**air cleaner** thiết bị làm sạch không khí; bộ lọc không khí  
**air collector** thiết bị thu (gom) không khí; ống góp không khí  
**air column** cột không khí  
**air compartition** khoang thông gió  
**air compressor** máy nén khí, máy nén không khí  
**air-condition** điều hòa không khí  
**air conditioned store** kho có điều hòa nhiệt độ  
**air conditioner** *n.* thiết bị điều hòa không khí, máy điều hòa không khí  
**air conditioning** sự điều hòa không khí  
**air-conditioning** sự điều hòa không khí  
**air-conditioning room** phòng điều hòa nhiệt độ  
**air conditioning system** *n.* hệ thống điều hòa không khí  
**air-conditioning system** hệ thống điều hòa không khí  
**air conduction** sự dẫn điện của không khí  
**air conduit** ống dẫn không khí; ống gió; ống thông gió



THƯ VIỆN  
HỨT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

**air controlled** được điều khiển bằng khí nên

**air-cooled** được làm mát bằng không khí

**air-cooled air conditioner** máy điều hòa không khí giải nhiệt gió

**air-cooled blade** cánh quạt làm mát bằng không khí

**air-cooled reactor** bình phản ứng làm lạnh bằng không khí

**air cooler** máy làm lạnh không khí, thiết bị làm lạnh bằng không khí

**air cooling** sự làm lạnh bằng không khí

**air cooling coil** ống xoắn làm lạnh không khí

**air cowl** chụp thông gió

**air curtain** màn gió

**air damper** bộ giảm chấn khí nén

**air dehumidifier** thiết bị khử ẩm không khí

**air delivery** sự cấp không khí

**air density** tỷ trọng không khí

**air discharge** sự xả không khí

**air distributor** thiết bị phân phối không khí

**air door** cửa thông gió

**air dried** không khí đã loại ẩm; không khí khô

**air drier** máy sấy dùng không khí

**air dry bulb** bầu không khí khô

**air drying** làm khô bằng hong gió, hong gió

**air duct** ống thông gió

**air ejector** thiết bị phun không khí, máy bơm khí

**air-ejector fan** quạt xả khí

**air embolism** chứng nghẽn mạch do khí

**air entraining admixture** chất phụ gia tạo khí

**air-escape cock** van xả không khí

**air exhaust** sự rút không khí; sự hút chân không; sự xả không khí; gió thải

**air exhauster** quạt hút không khí (*để xả*)

**air feed** cấp khí

**air filter** thiết bị lọc không khí, bộ lọc không khí

**air flow** [dòng, luồng] không khí, lớp không khí

**air-flow** [dòng, luồng] không khí, lớp không khí

**air-flow mechanics** khí động lực học

**air flow meter** máy đo lưu lượng không khí

**air flow pattern** dạng [chuyển động, luồng] không khí

**air flow rate sensor** cảm biến lưu lượng gió

**air flow separation** sự tuyển chọn bằng luồng khí

**air foam** bọt không khí

**air-foam rubber** cao su bọt

**air-free** không có không khí

**air gap** khe không khí

**air gate** cửa thông gió, lỗ thông gió

**air gauge** khí áp kế

**air hammer** búa máy, búa hơi

**air handling system (AHS)** hệ thống xử lý không khí

**air handling unit (AHU)** dàn xử lý không khí, cụm thiết bị xử lý không khí

**air heater** thiết bị sưởi nóng không khí

**air heating** sưởi bằng không khí nóng

**air-heating radiator** lò gió nóng

**air holder** bình chứa không khí nén

**air hole** lỗ thông gió, lỗ thoát khí

**air hose** ống mềm dẫn không khí

**air humidity** độ ẩm không khí

**air impermeability** tính không thấm khí

**air injection** sự thổi không khí vào

**air inlet** cửa nạp không khí

**air-inlet valve** van khí vào

**air input** lượng nạp không khí

**air insulation** sự cách ly bằng không khí

**air interchanger** bộ trao đổi không khí

**air jet** vòi phun không khí

**air-jet screen** lọc luồng không khí

**air laminar flow** dòng [không khí song song, không khí lớp]

**air laminar flow box** tủ không khí lớp



**air layer** lớp không khí  
**air leakage** sự lọt khí  
**air-lift agitator** thiết bị trộn bằng không khí nén  
**air line** đường dẫn không khí  
**air lock** *d.* chốt gió; âu không khí; nút khí, nút không khí  
**air locked** kín không khí, không thấm không khí  
**air manifold** ống dẫn không khí  
**air meter** máy đo vận tốc không khí  
**air-mixing chamber** buồng trộn không khí  
**air moisture** độ ẩm không khí  
**air-outlet valve** van khí ra  
**air partition** vách thông gió  
**air permeability** tính thấm không khí  
**air permeation** sự thấm không khí  
**air pollution** ô nhiễm không khí  
**air port** lỗ thông gió  
**air pressure** áp suất không khí  
**air pressure gauge** khí áp kế  
**air pressure heat ageing test** sự thử lão hóa trong không khí nóng dưới áp suất  
**air pressure valve** van khí nén  
**air-proof** không thấm không khí  
**air pump** máy bơm không khí, máy nén piston  
**air purification** sự làm sạch không khí  
**air receiver** bình chứa không khí  
**air regulator** bộ phận điều chỉnh (lưu lượng) không khí, bộ điều chỉnh lượng cấp không khí  
**air release** van an toàn, van bảo hiểm  
**air release valve** van thoát không khí  
**air-relief cock** van xả không khí  
**air return** gió hồi, gió ngược  
**air separator** thiết bị tách không khí  
**air shower** phòng thổi không khí, phòng tắm khí; dòng xối không khí  
**air shrinkage** sự co ngót trong không khí  
**air sickness** chứng say máy bay

**air-space** không gian  
**air splitting** sự chia tách dòng khí; sự chia tách không khí  
**air storage tank** bình chứa khí  
**air stream** luồng không khí  
**air suction box** máy hút bụi  
**air suction valve** van hút khí  
**air supply** sự cấp khí, sự quạt thông gió  
**air surface condenser** thiết bị ngưng tụ làm lạnh bằng không khí  
**air-suspension encapsulation (Wurster process)** tạo vi nang bằng kỹ thuật bao huyền phù, phương pháp Wurster  
**air tank** bình khí  
**air temperature** nhiệt độ không khí  
**air test** sự thử độ kín, sự thử bằng không khí nén  
**air throughput** lưu lượng không khí  
**air tight** kín khí; không lọt khí  
**air-tight cover** nắp kín khí  
**air-tight packing** đóng gói kín khí  
**air-tight seal** đệm kín khí  
**air trap** nổi ngưng  
**air trunk** ống thông gió  
**air-tube radiator** bộ tản nhiệt ống không khí  
**air valve** van không khí  
**air velocity** tốc độ [luồng, dòng] không khí  
**air vent** lỗ thông gió, van thông khí  
**air vessel** bình khí, bình không khí  
**air wet bulb** bầu không khí ẩm  
**airborn dust** bụi trong không khí  
**airborn pollution** sự ô nhiễm do không khí  
**airflow cooling** sự làm lạnh bằng luồng không khí  
**airlock** *n, d.* chốt gió; âu không khí; nút không khí  
**airplane sickness** say máy bay  
**airscrew blade** cánh chong chóng  
**airtight** *adj.* kín khí, kín gió  
**airtight cabin** buồng kín khí



THUẬT NGỮ  
DƯỢC HỌC

**airtight container** bao bì kín khí  
**ajmalin** *n.* ajmalin  
**alactasia** *n. Lat. y.* chứng thiếu lactase  
**alarm** *n.* sự báo hiệu; tín hiệu báo động // *adj.* báo hiệu, báo động  
**alarm annunciator** máy báo nguy; máy báo động  
**alarm bell** chuông báo hiệu; chuông báo động  
**alarm device** thiết bị báo động  
**alarm fuse** cầu chì cảnh báo  
**alarm gauge** áp kế báo hiệu  
**alarm pressure gauge** áp kế báo động  
**alarm relay** rơle báo động  
**alarm signal** tín hiệu báo động  
**alarm thermometer** nhiệt kế báo hiệu  
**alarm valve** van báo động  
**albinism** *n. y.* chứng bạch tạng  
**albino** *n. Lat.* người bạch tạng  
**albumin** *n.* albumin, anbumin  
**albumin clearance** thanh thải albumin  
**albumin fraction** phân đoạn albumin  
**albumin-globulin ratio (A/G ratio)** tỷ lệ albumin-globulin, tỷ lệ A/G  
**albumin glue** keo albumin  
**albumin level** mức albumin (*trong máu*)  
**albuminolysis** *n. Lat.* sự thủy phân albumin  
**albuminolytic** *adj.* có tính tiêu albumin  
**albuminometer** *n.* albumin kế  
**albuminometry** *n.* phép định lượng albumin  
**albuminous** *adj.* (thuộc) albumin; có albumin  
**albuminous substance** chất albumin  
**albuminuria** *n. Lat. y.* albumin niệu  
**alc (alcohol)** *n. Lat. abbr.* alcol, cồn, rượu  
**alcaptonuria** *n. Lat. y.* alcapton niệu  
**alcohol (alc)** *n. Lat.* alcol, cồn, rượu  
**alcohol bandage** băng cồn  
**alcohol beverage** đồ uống có rượu  
**alcohol compress** băng ép cồn

**alcohol content** hàm lượng alcol, hàm lượng cồn  
**alcohol dehydrogenase** alcoldehydrogenase, men khử hydro của alcol  
**alcohol dependence** *y.* nghiện rượu  
**alcohol fermentation** lên men rượu  
**alcohol gauge** từu kế, cồn kế, alcol kế  
**alcohol group** gốc alcol  
**alcohol intake** sự tiêu thụ rượu, sự tiêu thụ cồn  
**alcohol intoxication** *y.* ngộ độc rượu  
**alcohol lamp** đèn cồn  
**alcohol meter** rượu kế, từu kế; cồn kế  
**alcohol mixture** hỗn hợp alcol  
**alcohol poisoning** ngộ độc rượu  
**alcohol related disorders** *y.* các rối loạn do rượu  
**alcohol soluble** tan trong alcol  
**alcohol-soluble** tan trong alcol  
**alcohol solution** dung dịch alcol, dung dịch cồn  
**alcohol strength** độ cồn; hàm lượng cồn  
**alcohol thermometer** nhiệt kế rượu, nhiệt kế alcol  
**alcohol yeast** nấm men rượu  
**alcoholic** *adj.* (thuộc) rượu, alcol, cồn  
**alcoholic distillate** phần cất rượu  
**alcoholic extraction** sự chiết bằng cồn  
**alcoholic fermentation** sự lên men rượu  
**alcoholic intolerance** sự không dung nạp rượu, sự không dung nạp cồn  
**alcoholism** *n. y.* chứng nghiện rượu  
**alcoholysis** *n. Lat.* sự alcol phân  
**aldehyde dehydrogenase** aldehyd dehydrogenase  
**aldehyde group** gốc aldehyd  
**aldosterone** *n.* aldosteron  
**alendronate** *n.* nôi chung cất; bình cô công  
**alendronate sodium** *n.* alendronat natri  
**alert** *n.* sự báo động  
**alert limit** giới hạn báo động

**aleukemic** *adj.* không tăng bạch cầu  
**aleurone** *n.* aloron  
**algebraic addition** phép cộng đại số  
**algebraic sign** ký hiệu đại số  
**algebraic sum** tổng đại số  
**algnesia** *n. Lat.* tính nhạy đau  
**algesimal** *n.* máy xác định ngưỡng đau, thống giác kế  
**-algia** *suff.* (thuộc) đau (*tiếp vĩ ngữ có nghĩa là đau*)  
**algicide** *n.* thuốc trừ tảo  
**alginat** *n.* alginat  
**alginic acid** acid alginic  
**aliform** *adj.* có hình cánh, có dạng cánh  
**alignment** *n.* sự xếp thẳng hàng  
**alignment mark** dấu giống hàng  
**alimemazine** *n.* alimemazin  
**aliment** *n.* thực phẩm  
**alimental** *adj.* (thuộc) thức ăn, thực phẩm  
**alimentary** *adj.* (thuộc) thức ăn, thực phẩm; dinh dưỡng; cung cấp  
**alimentary adjuvant** chất bổ sung thực phẩm  
**alimentary canal** *y.* ống tiêu hóa  
**alimentary chemistry** hóa thực phẩm  
**alimentary deficiency** thiếu hụt thực phẩm  
**alimentary glycosuria** glucose niệu do thực phẩm  
**alimentary obesity** béo phì do ăn uống  
**alimentary preparation** chế phẩm thực phẩm, thực phẩm  
**alimentary system** hệ tiêu hóa  
**alimentary therapeutics** điều trị bằng dinh dưỡng  
**alimentary therapy** liệu pháp dinh dưỡng  
**alimentary toxicosis** ngộ độc thực phẩm  
**alimentary tract** *y.* đường tiêu hóa, đường thực phẩm  
**alimentary tube** ống tiêu hóa, đường tiêu hóa  
**alimentation** *n.* sự nuôi dưỡng; sự cung cấp

**alimentative** *adj.* (thuộc) dinh dưỡng  
**alimentotherapy** *n. y.* phép điều trị bằng dinh dưỡng  
**aliphatic** *n. h.* (thuộc) dãy béo  
**aliphatic acid** acid béo  
**aliphatic compounds** hợp chất béo  
**aliphatic ether** ete mạch thẳng  
**aliphatic series** dãy béo, dãy hợp chất béo  
**aliphats** *n.* hỗn hợp các acid béo  
**aliquant** *n.* phần phân lượng  
**aliquot** *n.* ước số; số chia hết; phần phân ước  
**alizarin** *n.* alizarin  
**alk (alkaline)** *n. abbr.* chất kiềm, chất base  
**alkale(a)mia** *n. Lat. y.* chứng kiềm máu  
**alkali-earth metal** kim loại kiềm thổ  
**alkali-earthly** kiềm thổ  
**alkali metal** kim loại kiềm  
**alkali-** *pref.* (thuộc) kiềm, base (*tiếp đầu ngữ*)  
**alkali resistance** độ bền kiềm  
**alkali-resistant** kháng kiềm, chịu kiềm  
**alkali soap** xà phòng kiềm  
**alkali-solubility** tính tan trong kiềm  
**alkali-soluble** tan được trong kiềm  
**alkali-therapy** điều trị bằng kiềm  
**alkali washing** sự rửa bằng kiềm  
**alkalimeter** *n.* máy đo kiềm  
**alkalimetric** *adj.* (thuộc) đo kiềm  
**alkalimetry** *n.* phép đo kiềm  
**alkaline (alk)** *n.* chất kiềm, chất base  
**alkaline battery** acquy kiềm, pin kiềm  
**alkaline cellulose** cellulose kiềm  
**alkaline earth** kiềm thổ  
**alkaline earth metal** kim loại kiềm thổ  
**alkaline hydroxide** hydroxyd kiềm  
**alkaline intoxication** ngộ độc kiềm  
**alkaline ointment** thuốc mỡ kiềm  
**alkaline phosphatase** *n.* photphatase kiềm  
**alkaline reaction** phản ứng kiềm  
**alkaline water** nước kiềm  
**alkalinisation** *n.* sự kiềm hóa



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**alkalinity** *n.* tính kiềm  
**alkalinous** *adj.* có tính kiềm  
**alkalinuria** *n.* *Lat. y.* kiềm niệu  
**alkalisable** *adj.* kiềm hóa được  
**alkalisation** *n.* sự kiềm hóa  
**alkaloid** *n.* alcaloid  
**alkaloidal** *adj.* (thuộc) alcaloid  
**alkalometry** *n.* phép đo kiềm  
**alkalosis** *n.* *Lat. y.* chứng nhiễm kiềm  
**alkauria** *n.* *Lat. y.* chứng kiềm niệu  
**alkyl** *n.* (gốc) alkyl  
**alkyl residue** nhóm alkyl  
**alkylating agent** tác nhân alkyl hóa  
**all-glass syringe** bơm tiêm thủy tinh  
**all-metal syringe** bơm tiêm kim loại  
**all-or-none law** *n. y.* nguyên lý “tất cả hoặc không gì cả”  
**all year air conditioner** máy điều hòa không khí hai chiều  
**allantoin** *n.* allantoin  
**allantois** *n.* *Lat. y.* niệu nang  
**allergen** *n.* dị ứng nguyên, dị nguyên  
**allergenic** *adj.* tạo ra dị ứng nguyên  
**allergenic** *adj.* (thuộc) dị ứng nguyên  
**allergenicity** *n.* tính tạo ra dị ứng nguyên  
**allergic** *adj.* dị ứng  
**allergic asthma** hen dị ứng  
**allergic constitution** thể tạng dị ứng  
**allergic inflammation** viêm dị ứng  
**allergic reaction** phản ứng dị ứng  
**allergic shock** sốc dị ứng, choáng dị ứng  
**allergic urticaria** mề đay dị ứng  
**allergin** *n.* chất gây dị ứng  
**allergisation** *n.* sự gây dị ứng  
**allergise** *v.* gây dị ứng  
**allergo-** *pref.* (thuộc) dị ứng (*tiếp đầu ngữ chỉ dị ứng*)  
**allergy** *n.* sự dị ứng  
**alleviate** *v.* làm giảm nhẹ, làm dịu  
**alleviate pain** giảm đau

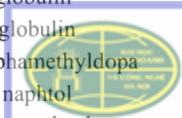
**alleviation** *n.* sự làm nhẹ, sự làm dịu, sự làm đỡ, sự làm giảm bớt  
**alleviative** *adj.* làm dịu, làm giảm  
**alleviative remedy** thuốc làm dịu, thuốc chữa triệu chứng  
**allium** *n.* *Lat.* cây họ Hành  
**allo-** *pref.* alo- (*tiếp đầu ngữ chỉ dạng bên hơn trong hai đồng phân*)  
**allocation** *n.* sự chi định; sự dùng; sự cấp cho, sự phân phối, sự cấp phát  
**allochromatic** *adj.* giả sắc, biến sắc  
**alloisomerism** *n.* hiện tượng đồng phân lập thể  
**allometamorphism** *n.* hiện tượng đồng nguyên biến chất  
**allomorph** *n.* dạng đồng chất khác hình, dạng tha hình  
**allomorphism** *n.* hiện tượng đồng chất dị hình, hiện tượng tha hình  
**allopathic remedy** thuốc đối chứng  
**allopathy** *n. y.* liệu pháp đối chứng  
**allopurinol** *n.* alopurinol  
**allotrope** *n.* biến thể thù hình  
**allotropism** *n.* hiện tượng khác hình; hiện tượng thù hình, hiện tượng tha hình  
**allow** *v.* cho phép; thừa nhận  
**allowable** *adj.* được phép, cho phép  
**allowable error** sai số cho phép  
**allowable load** tải trọng cho phép  
**allowable pressure** áp suất cho phép  
**allowance** *n.* sự cho phép, sự thừa nhận; dung sai, lượng dư; hạn định cho phép; tiền trợ cấp  
**allowed band** dải cho phép, dải được phép  
**allowed value** giá trị được phép  
**alloxan** *n.* aloxan  
**alloxazine** *n.* aloxazin  
**alloy** *n.* hợp kim  
**alloyed steel** thép hợp kim  
**allyl** *n. h.* (gốc) allyl  
**allyl alcohol** alcol alilic



THƯ VIỆN  
HUYẾT

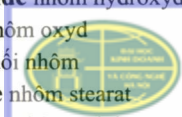
**allyl mustard oil** dầu mù tạc  
**allylestranol** *n.* allyloestranol  
**allyloestranol** *n.* allyloestranol  
**allylprodine** *n.* allylprodin  
**allylthiourea** *n.* *Lat.* alyltioure  
**almond** *n.* cây hạnh nhân; quả hạnh nhân  
**almond bitter oil** dầu hạnh nhân đắng  
**almond oil** dầu hạnh nhân, dầu hạnh nhân ngọt  
**almond soap** xà phòng dầu hạnh nhân  
**aloe** *n.* cây lô hội  
**aloe extract** cao lô hội  
**aloe tincture** cồn thuốc lô hội  
**aloin** *n.* aloin  
**alopecia** *n.* *Lat. y.* chứng rụng [lông, tóc]  
**aloxidone** *n.* aloxidon  
**aloxiprin** *n.* aloxiprin  
**ALP (anterior lobe of pituitary)** *n. abbr.* tuyến tiền yên  
**alpha** *n.* alpha (*chữ Hy Lạp*)  
**alpha-adrenergic receptor** thụ thể alpha-adrenergic  
**alpha-aminobetahydroxypropionic acid** acid alpha-aminobetahydroxypropionic  
**alpha-blocker drugs** *n.* thuốc chẹn kênh alpha  
**alpha bombardment** sự bắn phá bằng tia alpha  
**alpha cellulose** alpha cellulose  
**alpha cetylmethadone** alphacetylmetadon  
**alpha decay** sự phân rã alpha  
**alpha-emitting radioisotope** đồng vị phóng xạ alpha  
**alpha-fetoprotein** *n.* alpha fetoprotein  
**alpha globulin** alpha globulin  
**alpha-globulin** alpha-globulin  
**alpha methyl dopa** alphamethyl dopa  
**alpha naphthol** alpha naphthol  
**alpha-naphthol** anpha naphthol  
**alpha particle** hạt alpha  
**alpha-particle** hạt alpha

**alpha-particle emission** sự phát xạ hạt alpha  
**alpha radiation** bức xạ alpha  
**alpha ray** tia alpha  
**alpha-ray spectrometer** phổ kế tia alpha  
**alpha-rays** tia alpha  
**alpha substitution** sự thay thế ở vị trí alpha  
**alpha wave** sóng alpha  
**alphabet** *n.* bảng chữ cái  
**alphabet character** chữ cái, con chữ  
**alphabetic coding** mã hóa bằng chữ cái  
**alphameric code** mã chữ số  
**alphanumeric** *adj.* (thuộc) chữ-số; gồm chữ-số  
**alphanumeric code** mã chữ số  
**alphaposition** vị trí alpha  
**alter** *v.* biến đổi, thay đổi  
**alteration** *n.* sự thay đổi; sự biến đổi; sự biến dạng; sự luân phiên, sự xen kẽ, sự thay phiên  
**alteration of angles** sự biến dạng góc  
**alteration of cross section** sự thay đổi mặt cắt ngang  
**alteration of lengths** sự biến dạng dài  
**alternate** *adj.* luân phiên, xen kẽ, thay phiên, kế tiếp nhau  
**alternate angle** góc so le  
**alternate bonds** liên kết xen kẽ  
**alternating** *adj.* xen kẽ  
**alternating axis of symmetry** trục đối xứng xen kẽ  
**alternating copolymer** copolymer xen kẽ  
**alternating current** dòng điện xoay chiều  
**alternating current polarography** phép cực phổ dòng xoay chiều  
**alternating diet** thực đơn luân phiên, thực đơn thay đổi  
**alternating medication** cho dùng thuốc xen kẽ  
**alternating potential** điện thế xoay chiều; thế xoay chiều



THUY VIEN  
PHU VU

- alternation** *n.* sự luân phiên, sự xen kẽ; sự thay phiên
- alternative** *n.* sự lựa chọn; cách; con đường  
// *adj.* xen kẽ; luân phiên; thay phiên
- alternative medicine** y học thay thế (*đông y*)
- alternative medicines** thuốc thay thế
- alternative process** quá trình luân phiên
- alternative remedy** thuốc thay thế
- alters in function** thay đổi chức năng
- alters in structure** biến đổi cấu trúc
- althaea leaves** lá thực quỳ
- althea leaves** lá thực quỳ
- altitude** *n.* độ cao
- alum** *n.* phèn
- alum liquor** dung dịch phèn
- alumen** *n.* *Lat.* phèn
- alumina** *n.* *Lat.* alumin, nhôm oxyd
- alumina trihydrate** *n.* alumin trihydrat
- aluminat** *n.* aluminat
- aluminous** *adj.* (thuộc) nhôm
- aluminium** *n.* *Lat.* nhôm, Al
- aluminium cap sealing machine** máy đóng nút nhôm
- aluminium-coated paper** giấy phủ nhôm
- aluminium foil sealing machine** máy dán màng nhôm
- aluminium hydroxide** nhôm hydroxyd
- aluminium oxide** nhôm oxyd
- aluminium phosphate** nhôm phosphat
- aluminum** *n.* *Lat.* nhôm, Al
- aluminum chloride** nhôm clorid
- aluminum flake** vảy nhôm
- aluminum hydrate** nhôm hydrat
- aluminum hydroxide** nhôm hydroxyd
- aluminum oxide** nhôm oxyd
- aluminum salts** muối nhôm
- aluminum stearate** nhôm stearat
- aluminum sulphate** nhôm sulphat
- alveolar phagocyte** thực bào phế nang
- alveolate** *adj.* có ổ; có hốc; có dạng tổ ong
- alveolation** *n.* sự rỗ tổ ong
- alveole** *n.* lỗ tổ ong; hốc; nang; túi
- alveolitis** *n.* *y.* chứng viêm phế nang
- alveolus** *n.* nang, phế nang
- alveus** *n.* *Lat.* *y.* ống, khoang, khe
- Alzheimer's disease** *n.* bệnh Alzheimer
- AMA (against medical advice)** không tuân thủ lời khuyên của thầy thuốc
- amalgam** *n.* *h.* hỗn hống
- amalgamate** *v.* tạo hỗn hống
- amalgamation** *n.* sự tạo hỗn hống
- amantadine** *n.* amantadin
- ambient air** không khí chung quanh
- ambient temperature** nhiệt độ môi trường
- ambient temperature and pressure, dry (ATPD)** *n.* nhiệt độ và áp suất môi trường khô
- ambient temperature and pressure, saturated (ATPS)** *n.* nhiệt độ và áp suất môi trường bão hòa
- ambiguity** *n.* tính không xác định, tính nhập nhằng, mập mờ
- ambiguous** *adj.* nhập nhằng, mập mờ
- ambipolar** *adj.* lưỡng cực
- ambisexual** *adj.* lưỡng tính; lưỡng giới tính
- amblyopia** *n.* *Lat.* *y.* chứng giảm thị lực
- amblyoscope** *n.* máy đo thị lực
- ambulance** *n.* xe cứu thương, xe cấp cứu
- ambulant clinic** phòng khám lưu động
- amebic colitis** viêm ruột kết do amíp
- amebic dysentery** lỵ amíp
- ameliorate** *v.* cải thiện; làm tốt hơn
- amelioration** *n.* sự cải thiện
- ameloblast** *n.* *y.* nguyên bào tạo men
- amelogenesis** *n.* *Lat.* sự tạo men răng
- amendment** *n.* sự sửa đổi; sự bồi bổ; sự cải tạo đất
- amenorrhoea** *n.* *Lat.* *y.* chứng vô kinh
- amentia** *n.* *Lat.* *y.* chứng lú lẫn, thiếu năng tâm thần



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**amethocaine hydrochloride** amethocain hydroclorid

**amfetamine** *n.* amfetamin

**amidase** *n.* amidase

**amide** *n.* amid

**amide group** gốc amid

**amido group** nhóm amid

**amido-** *pref. h.* (thuộc) amid (*tiếp đầu ngữ chỉ liên kết amid*)

**amidoacid** *n. h.* amidoacid

**amidobenzene** *n. h.* amidobenzen

**amidocompound** *n. h.* hợp chất amid

**amidopyrine** *n.* amidopirin

**amiloride** *n.* amilorid

**amino-** *pref. (thuộc) amino, amin (tiếp đầu ngữ chỉ nhóm amin)*

**amino acid** *n.* aminoacid, acid amin

**amino acid analyser** máy phân tích acid amin

**amino acid oxidase** acid amin oxidase

**amino compound** hợp chất amin

**amino group** *n.* nhóm amin

**amino-isobutyric acid (AIBA)** *n.* acid amino isobutyric

**aminoacetic** *adj.* aminoacetic

**aminoacetic acid** acid aminoacetic

**aminogenesis** *n. Lat. h.* sự sinh amin, sự hình thành amin

**aminoglutethimide** *n.* aminoglutetimid

**aminoglycoside drugs** *n.* thuốc nhóm aminoglicosid

**aminolysis** *n. Lat.* sự tiêu amin, sự amin phân

**aminopeptidase** *n.* aminopeptidase

**aminophylline** *n.* aminophilin

**aminoprotease** *n.* aminoprotease

**aminotransferase** *n.* aminotranferase

**amitriptyline** *n.* amitriptilin

**amitriptyline hydrochloride** amitriptilin hydroclorid

**amlodipine** *n.* amlodipin

**ammonia** *n. Lat.* amoniac

**ammonia alum** phèn amoniac

**ammonia fertiliser** phân đạm, phân amoniac

**ammonia liniment** thuốc xức amoniac

**ammonia nitrogen** nitơ amoniac

**ammonia poisoning** ngộ độc khí amoniac

**ammoniated liniment of camphor** thuốc xức amoniac và long não

**ammoniated ointment** thuốc mỡ amoniac

**ammonium** *n. Lat.* ion amoni

**ammonium hydroxide** amoni hydroxyd

**ammonium iron alum** phèn sắt amoni

**ammonium nitrate** amoni nitrat

**ammonium phosphate** amoni phosphat

**ammonium sulphate** amoni sulfat

**ammonium sulphide** amoni sulfid

**amnesia** *n. Lat. y.* chứng [quên, mất trí nhớ]

**amodiaquine hydrochloride** amodiaquin hydroclorid

**amoeba** *n. Lat.* amip

**amoebiasis** *n. Lat. y.* bệnh lỵ amip

**amoebic colitis** viêm ruột kết do amip

**amoebic dysentery** *n.* bệnh lỵ amip

**amoebicides** *n. d.* thuốc diệt amip

**amorphia** *n. Lat.* sự vô định hình

**amorphism** *n.* hiện tượng vô định hình, tính vô định hình

**amorphous** *adj.* vô định hình

**amorphous condition** trạng thái vô định hình

**amorphous material** chất vô định hình

**amorphous phase** tướng vô định hình

**amorphous polymer** polime vô định hình

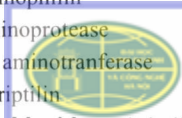
**amorphous solid** chất rắn vô định hình

**amorphous state** trạng thái vô định hình

**amortisseur** *n.* cái giảm sóc; cái chống rung; cái dập tắt rung động; cái giảm chấn

**amortization** *n.* sự giảm sóc; sự chống rung; sự khấu hao; sự trả dần

**amount** *n.* lượng; số lượng; tổng số; độ

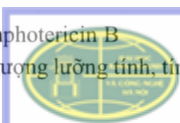


THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**amount of compression** độ nén  
**amount of deflection** độ uốn võng  
**amount of deviation** độ lệch  
**amount of redundancy** độ dư; lượng dư  
**amount of substance** lượng vật chất  
**amoxicilin** *n.* amoxicilin  
**AMP (adenosine monophosphate)** *n.*  
*abbr.* adenosin monophotphat  
**amp (ampere)** *n.* *abbr.* ampe, A  
**amperage** *n.* cường độ dòng điện  
**ampere (amp)** *n.* ampe, A  
**amperometric analysis** phép phân tích dùng ampe kế  
**amperometric titration** phép chuẩn độ ampe  
**amperometry** *n.* phép chuẩn độ ampe  
**amphetamine** *n.* amphetamin  
**amphibole** *n.* amphibol (*khoảng vật*)  
**amphion** *n.* ion lưỡng tính  
**ampholyte** *n.* chất điện ly lưỡng tính  
**ampholytic** *adj.* lưỡng tính  
**ampholytic detergent** chất tẩy rửa lưỡng tính  
**ampholytic soap** xà phòng lưỡng tính  
**amphoteric** *adj.* lưỡng tính  
**amphoteric character** lưỡng tính  
**amphoteric colloid** keo lưỡng tính  
**amphoteric compound** hợp chất lưỡng tính  
**amphoteric electrolyte** chất điện phân lưỡng tính  
**amphoteric ion** ion lưỡng tính  
**amphoteric oxide** oxyd lưỡng tính  
**amphoteric surfactant** chất hoạt động bề mặt lưỡng tính  
**amphotericin B** *n.* amphotericin B  
**amphoterism** *n.* hiện tượng lưỡng tính, tính lưỡng tính  
**ampicillin** *n.* ampicilin  
**amplification** *n.* sự khuếch đại; sự mở rộng  
**amplification factor** hệ số khuếch đại

**amplification frequency** tần suất khuếch đại  
**amplifier** *n.* bộ khuếch đại; máy khuếch đại; mạch khuếch đại  
**amplifier inverter** bộ biến đổi khuếch đại  
**amplitude** *n.* biên độ, độ rộng, độ lớn; tầm hoạt động  
**amplitude contraction** sự giảm biên độ, sự co biên độ  
**amplitude level** mức độ biên độ  
**amplitude of accommodation** phạm vi điều tiết  
**amplitude of oscillation** biên độ dao động  
**amplitude of stress** biên độ ứng suất  
**amplitude of swing** biên độ lắc  
**amplitude of temperature** biên độ nhiệt độ  
**amplitude of vibration** biên độ dao động, biên độ rung  
**ampoule** *n.* ống thuốc; ống tiêm; lọ con; bóng đèn con  
**ampoule filling machine** máy đóng thuốc vào ống (tiêm)  
**ampoule packaging machine** máy đóng gói ống (tiêm)  
**ampoule printing machine** máy in ống (tiêm)  
**ampoule processing machine** máy sản xuất thuốc tiêm  
**ampoule sealing machine** máy hàn ống (tiêm)  
**ampoule washing machine** máy rửa ống (tiêm)  
**ampulla** *n.* *Lat. y.* bóng, túi, nang  
**amputation** *n.* *y.* sự cắt cụt, sự đoạn chi  
**amygdala** *n.* *Lat.* hạch hạnh nhân  
**amyl alcohol** alcol amilic  
**amyl ether** *etc.* amyl  
**amyl group** nhóm amyl  
**amyl nitrite** *n.* amyl nitrit  
**amyl radical** gốc amyl

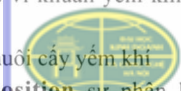


THƯ VIỆN  
Y HỌC QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**amylaceous** *adj.* (thuộc) tinh bột  
**amylaceous capsule** nang tinh bột  
**amylase** *n.* amylase  
**amylc fermentation** sự lên men rượu amilic  
**amyloid** *n.* dạng tinh bột // *adj.* giống tinh bột  
**amyloidosis** *n.* *Lat. y.* chứng thoái hóa dạng tinh bột  
**amylolytic enzyme** enzym thủy phân tinh bột  
**amylolytic yeast** nấm men phân giải tinh bột  
**amylopectin** *n.* amylopectin  
**amylose** *n.* amylose  
**amyotonia** *n.* *Lat.* chứng mất trương lực cơ  
**anabiosis** *n.* *Lat.* trạng thái tiềm sinh  
**anabolic** *adj.* (thuộc) đồng hóa  
**anabolic process** quá trình đồng hóa  
**anabolic steroids** các steroid đồng hóa  
**anabolic substance** chất đồng hóa  
**anabolisant** *n.* chất đồng hóa; tác nhân đồng hóa  
**anabolism** *n.* sự đồng hóa; quá trình đồng hóa  
**anacidity** *n.* sự giảm acid, sự giảm toan  
**anaemia** *n.* bệnh thiếu máu  
**anaemia after haemorrhage** thiếu máu sau chảy máu  
**anaemia of pregnancy** thiếu máu khi có thai  
**anaerobe** *n.* vi khuẩn kỵ khí, vi khuẩn không ưa khí, vi khuẩn yếm khí  
**anaerobic** *adj.* kỵ khí, không ưa khí, yếm khí  
**anaerobic bacteria** vi khuẩn yếm khí, vi khuẩn kỵ khí  
**anaerobic culture** nuôi cấy yếm khí  
**anaerobic decomposition** sự phân huỷ yếm khí  
**anaerobic digestion** sự tiêu hóa yếm khí  
 sự nình yếm khí

**anaerobic fermentation** sự lên men yếm khí  
**anaesthesia** *n.* *Lat. y.* sự gây mê; sự mất cảm giác; sự gây tê  
**anaesthetic ether** ete mê  
**anaesthetics** *n. d.* thuốc gây mê; thuốc gây tê  
**anaesthetist** *n.* bác sĩ gây mê  
**anal** *adj.* (thuộc) hậu môn; vùng đáy  
**analeptic drugs** *n.* thuốc hồi sức  
**analeptic remedy** thuốc hồi sức  
**analgesia** *n.* sự giảm đau  
**analgesia meter** máy đo độ đau  
**analgesic** *adj.* giảm đau, chống đau  
**analgesic drugs** *d.* thuốc giảm đau  
**algia** *n.* *Lat.* sự không đau  
**algic** *adj.* không đau  
**analgise** *v.* làm cho không đau  
**anallergic** *adj.* không dị ứng  
**analog** *n.* chất tương tự  
**analogue** *n.* chất tương tự  
**analogue calculator** máy tính tương tự  
**analogue circuit** mạch tương tự  
**analyser** *n.* máy phân tích; thiết bị phân tích; dụng cụ phân tích  
**analysing** *n.* sự phân tích  
**analysis** *n.* *Lat.* sự phân tích, phép phân tích  
**analysis control** sự kiểm nghiệm  
**analysis of covariance** *t.* phân tích hiệp phương sai  
**analysis of regression** *t.* phân tích hồi quy  
**analysis of variance** *t.* phân tích phương sai  
**analysis of variance of ranked data** *t.* phân tích phương sai các số liệu đã sắp xếp  
**analysis procedure** quy trình phân tích  
**analysis result** kết quả phân tích  
**analysis sample** mẫu phân tích  
**analyst** *n.* người phân tích, nhà phân tích  
**analyte** *n.* chất phân tích; mẫu phân tích  
**analytic** *adj.* (thuộc) phân tích  
**analytic balance** cân phân tích  
**analytic certificate** phiếu kiểm nghiệm



THƯ VIỆN  
HƯỚNG  
DẪN

**analytic chemistry** hóa phân tích  
**analytic distillation** sự chưng cất phân tích  
**analytic extraction** sự chiết phân tích  
**analytic function** hàm giải tích  
**analytic procedure** quy trình phân tích  
**analytic pure** tinh khiết phân tích  
**analytic reaction** phản ứng phân tích  
**analytic reagent** thuốc thử phân tích  
**analytic results** kết quả phân tích  
**analytic weights** quả cân phân tích  
**analytic worksheet** phiếu phân tích  
**analytical** *adj.* (thuộc) phân tích  
**analytical balance** cân phân tích  
**analytical certificate** phiếu kiểm nghiệm  
**analytical chemist** nhà hóa học phân tích  
**analytical chemistry** hóa phân tích  
**analytical distillation** sự chưng cất phân tích  
**analytical extraction** sự chiết phân tích  
**analytical method** phương pháp phân tích  
**analytical procedure** quy trình phân tích  
**analytical psychology** tâm lý học phân tích  
**analytical pure** tinh khiết phân tích  
**analytical reaction** phản ứng phân tích  
**analytical reagent** thuốc thử phân tích, thuốc thử tinh khiết  
**analytical results** kết quả phân tích  
**analytical sampling** sự lấy mẫu phân tích  
**analytical weights** quả cân phân tích  
**analytical worksheet** phiếu phân tích  
**analyze** *v.* phân tích  
**analyzer** *n.* máy phân tích; thiết bị phân tích; dụng cụ phân tích  
**analyzing** *n.* sự phân tích  
**anamnesis** *n. Lat.* tiền sử bệnh  
**anaphase** *n. sh.* hậu kỳ, pha sau  
**anaphrodisia** *n. Lat. y.* tình trạng không có ham muốn tình dục  
**anaphrodisiac** *adj.* không có tình dục  
**anaphylactic** *adj. y.* (thuộc) phản vệ, quá mẫn

**anaphylactic antibody** kháng thể phản vệ  
**anaphylactic hypersensitivity** sự quá mẫn phản vệ  
**anaphylactic reaction** phản ứng phản vệ  
**anaphylactic shock** sốc phản vệ, choáng phản vệ  
**anaphylatoxin** *n.* độc tố gây [phản vệ, quá mẫn]  
**anaphylaxis** *n. Lat. y.* sự phản vệ; sự quá mẫn  
**anaplasia** *n. Lat. y.* sự biệt hóa, sự thoái biến  
**anatomical** *adj.* (thuộc) cơ thể học  
**anatomical laboratory** phòng thí nghiệm phẫu tích  
**anatomy** *n. y.* cơ thể học  
**anatomy therapeutic chemical classification (ATC classification)** phân loại theo giải phẫu-tác dụng điều trị-hóa học, phân loại ATC  
**anatoxin** *n. y.* giải độc tố  
**anchor agitator** máy khuấy trục mô neo  
**ancillary** *adj.* phụ; phụ trợ; lệ thuộc  
**ancillary jack** ổ cắm phụ  
**ancylostoma** *n. Lat.* giun móc  
**androgen** *n. y.* nội tiết tố nam  
**androgen drugs** thuốc nội tiết tố nam  
**androgen hormones** nội tiết tố nam  
**androgenic action** tác dụng nội tiết tố nam  
**androgenic hormones** nội tiết tố nam  
**anelasticity** *n.* tính không đàn hồi  
**anemia** *n. Lat.* chứng thiếu máu  
**anemic headache** đau đầu do thiếu máu  
**anemometer** *n.* phong tốc kế, máy đo tốc độ gió  
**anemostat** *n.* cửa thu gió tĩnh  
**anergy** *n. y.* chứng suy nhược  
**anesthesia** *n. Lat. y.* sự gây mê; mất cảm giác; gây tê  
**anesthetic** *n.* thuốc gây mê; thuốc gây tê  
**anesthetic drug** thuốc gây tê, thuốc gây mê  
**anesthetic ether** ete mê

**aneurine** *n. d.* vitamin B1  
**angelica root** rễ đương quy  
**angina** *n. Lat. y.* chứng đau thắt; viêm họng  
**angina pectoris** *y.* chứng đau thắt ngực  
**angiology** *n.* mạch học  
**angiospasm** *n.* sự co thắt mạch  
**angiotensin** *n.* angiotensin  
**angiotensin II antagonists** chất đối kháng angiotensin II  
**angiotensin converting enzyme** men chuyển angiotensin  
**angle** *n.* góc  
**angle drive** sự truyền động bằng côn  
**angle gauge** thước đo góc  
**angle head** đỉnh góc  
**angle lag** góc trễ, góc chậm  
**angle of action** góc tác dụng  
**angle of advance** góc sớm  
**angle of alternation** góc so le  
**angle of approach** góc khớp (*bánh răng*)  
**angle of arrival** góc tới (*của tia sáng*)  
**angle of ascent** góc nâng  
**angle of cant** góc vát  
**angle of contact** góc tiếp xúc  
**angle of cut-off** góc cắt  
**angle of declination** góc nghiêng  
**angle of deflection** góc uốn  
**angle of deviation** góc lệch, góc khúc xạ  
**angle of dispersion** góc tán sắc  
**angle of displacement** góc chuyển vị  
**angle of emersion** góc thoát, góc ló  
**angle of entrance** góc vào  
**angle of entry** góc vào  
**angle of external friction** góc ma sát ngoài  
**angle of friction** góc ma sát, góc chám  
**angle of gradient** góc dốc, góc gradien, góc xuống, góc trượt  
**angle of incidence** góc tới  
**angle of internal friction** góc ma sát trong  
**angle of polarisation** góc phân cực  
**angle of reflection** góc phản xạ

**angle of refraction** góc khúc xạ  
**angle of repose** góc nghỉ, góc đổ tự nhiên  
**angle of rest** góc dừng (*góc dốc của sườn dốc vật thể rời*); góc đổ tự nhiên  
**angle of retard** góc trễ  
**angle of rotation** góc quay  
**angle of scattering** góc tán xạ  
**angle of slide** góc trượt  
**angle of slope** góc nghiêng  
**angle of torsion** góc xoắn  
**angle of wall friction** góc ma sát ngoài  
**angle thermometer** nhiệt kế chữ L  
**Angstrom unit** đơn vị Angstrom  
**angular** *adj.* (thuộc) góc  
**angular acceleration** gia tốc góc  
**angular coordinate** tọa độ góc  
**angular distribution** sự phân bố góc  
**angular motion** chuyển động góc  
**angular oscillation** dao động góc  
**angular slip** biến dạng góc  
**angular speed** vận tốc góc  
**angular velocity** vận tốc góc  
**anhydration** *n.* sự khan; sự tiêu nước; sự không có nước  
**anhydride** *n.* anhydrid  
**anhydrous** *adj.* khan; không có nước  
**anhydrous alcohol** alcol khan  
**anhydrous ammonia** amoniac khan  
**anhydrous gypsum** thạch cao khan, bột thạch cao bó xương  
**anhydrous hydrogen chloride** hydro clorid khan  
**anhydrous lanolin** lanolin khan  
**anhydrous lime** vôi khan, vôi chưa tôi, vôi sống  
**anhydrous solvent** dung môi khan  
**anhydrous wool fat** mỡ lông cừu khan, lanolin khan  
**aniline dye** thuốc nhuộm anilin  
**aniline gentian violet (AGV)** tím gentian anilin



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**aniline poisoning** ngộ độc anilin  
**animal** *n.* động vật // *adj.* (thuộc) động vật  
**animal bite** vết cắn của động vật  
**animal black** than xương  
**animal cage** chuồng động vật  
**animal charcoal** than động vật, than xương  
**animal community** quần xã động vật  
**animal experiment** thí nghiệm trên động vật  
**animal experimentation** sự thí nghiệm trên động vật  
**animal fat** mỡ động vật  
**animal glue** keo động vật  
**animal husbandry** nghề chăn nuôi gia súc  
**animal oil** dầu động vật  
**animal parasite** ký sinh trùng động vật  
**animal physiology** sinh lý học động vật  
**animal pituitary gonadotrophin** gonadotrophin tuyến yên động vật  
**animal protein** protein động vật  
**animal starch** glicogen  
**animal study** nghiên cứu trên động vật (thí nghiệm)  
**animal toxin** độc tố động vật  
**animal virus** virus động vật  
**animal wax** sáp động vật  
**animal wool** len động vật  
**anion** *n.* anion  
**anion active agent** tác nhân hoạt động ion, tác nhân hoạt tính anion  
**anion adsorption** sự hấp phụ anion  
**anion carrier** chất mang anion  
**anion discharge theory** thuyết phóng điện anion  
**anion exchange** sự trao đổi anion  
**anion exchange resin** nhựa trao đổi anion  
**anion exchanger** chất trao đổi anion  
**anionic** *adj.* (thuộc) anion  
**anionic detergent** chất tẩy rửa anion  
**anionic emulsifier** chất nhũ hóa anion  
**anionic inhibitor** chất ức chế anion

**anionic polymerization** sự polyme hóa anion  
**anionic surfactant** chất diện hoạt anion  
**anionite** *n.* nhựa trao đổi anion, anionit  
**anise** *n. thv.* cây hồi; hoa hồi  
**anise oil** tinh dầu hồi hương, tinh dầu tiêu hồi  
**anise spirit** rượu hồi, rượu hồi hương  
**anisomeric** *adj.* không đồng phân  
**anisomeric** *adj.* không đều cỡ; không cùng số lượng thành phần  
**anisometric** *adj.* không đồng cỡ; không đồng hạt  
**anisotonic** *adj.* không đẳng trương  
**anisotonic solution** dung dịch không đẳng trương  
**anisotropic** *adj.* không đẳng hướng, dị hướng  
**anisotropy** *n.* sự không đẳng hướng  
**anisum** *n. Lat.* hoa hồi; cây hồi  
**ankylosis** *n. Lat. y.* chứng cứng khớp  
**annealing** *n.* sự ủ  
**annealing box** hộp ủ  
**annealing point** điểm ủ  
**annealing twin** ủ tái kết tinh, song tinh ram  
**annihilation** *n.* sự hủy, sự tiêu hủy  
**annotation** *n.* sự chú giải; sự chú thích  
**annual** *adj.* hàng năm, từng năm  
**annual amplitude** biên độ hàng năm  
**annual charge** chi phí hàng năm  
**annual consumption** sự tiêu thụ hàng năm  
**annual inspection** thanh tra hàng năm  
**annual plant** cây một năm  
**annual precipitation** lượng mưa hàng năm  
**annual return** bản kết toán năm  
**annual turnover** doanh số hàng năm  
**annual variation** sự biến đổi hàng năm  
**annular** *adj.* (thuộc) vòng, vành; tạo vòng, dạng vòng  
**annunciator** *n.* máy báo hiệu, dụng cụ chỉ báo; phát thanh viên  
**anode** *n.* cực dương, anod

**anode cage** lồng anod, giò anod  
**anode current** dòng anod  
**anode ray** tia anod, tia dương cực  
**anode resistance** điện trở anod  
**anode shell** bao anod  
**anodic adsorption** sự hấp phụ ở anod  
**anodic branch** nhánh anod  
**anodic inhibitor** chất ức chế anod  
**anodic polarisation** sự phân cực anod  
**anorexia n. Lat.** chứng chán ăn  
**anorexia nervosa** chứng chán ăn do thần kinh  
**anorganic adj.** (thuộc) vô cơ  
**anorganic chemistry** hóa học vô cơ  
**anosmia n. Lat.** sự mất khứu giác  
**anoxaemia n. Lat.** sự giảm bão hòa oxy máu  
**anoxia n. Lat.** sự giảm oxy trong mô  
**answer signal** tín hiệu trả lời  
**answering key** khóa trả lời, phím trả lời  
**antacid n.** kháng acid  
**antacid drugs** d. thuốc kháng acid  
**antagonise v.** gây đối kháng, gây phản tác dụng  
**antagonism n. y.** sự đối kháng; tác dụng đối kháng  
**antagonist n. y.** chất đối kháng  
**antagonistic drug** thuốc đối kháng  
**antalgic adj.** chống đau, giảm đau  
**antalkaline n.** chất kháng kiềm // *adj.* kháng kiềm  
**Antarctic pole** Nam cực  
**antasthmatic adj.** chống hen  
**ante- pref.** (thuộc) trước (*tiếp đầu ngữ chỉ trước*)  
**ante mortem n. Lat.** trước khi chết  
**antecedent n.** tiền đề; số hạng đứng trước // *adj.* có trước, sinh trước  
**antecedent period** giai đoạn trước, chu kỳ trước  
**antechamber n.** tiền phòng  
**antenna extender** đoạn nối dài anten

**anterior n.** phần trước // *adj.* trước, sớm  
**anterior lobe of pituitary (ALP) n.** tuyến tiền yên  
**anterior pituitary gland** tuyến tiền yên  
**anterior pituitary hormone** nội tiết tố tuyến tiền yên  
**anterior pituitary-like hormone** nội tiết tố giống tuyến tiền yên  
**anteroom n.** tiền phòng, phòng ngoài, phòng đợi  
**anthelmintic adj.** chống giun, tẩy giun  
**anthelmintic drugs** thuốc trị giun  
**anthocyanin n.** antocyanin  
**anthracene n.** antracen  
**anthracene oil** dầu antracen  
**anthracene red** đỏ antracen  
**anthracene ring** vòng antracen  
**anthracosis n. Lat. y.** bệnh nhiễm bụi phổi  
**anthraquinone n.** antraquinon  
**anthrax n.** bệnh than  
**anthropomorphic arm** cánh tay máy phòng sinh học  
**anti- pref.** anti-, chống (*tiếp đầu ngữ chỉ chống lại, kháng lại*)  
**anti-asthmatic herb** dược thảo chữa hen  
**anti-diuretic hormone (ADH) n.** nội tiết tố kháng bài niệu, hormon bài niệu  
**anti-mosquito preparation** chế phẩm chống muỗi  
**anti-parkinson agent** thuốc trị bệnh Parkinson  
**anti-pellagra factor** yếu tố chống bệnh Pellagra  
**anti-pernicious anaemia factor** yếu tố chống bệnh thiếu máu ác tính  
**anti-pernicious anemia factor** yếu tố chống bệnh thiếu máu ác tính  
**anti-rachitic factor** yếu tố chống bệnh còi xương  
**anti-wrinkled cream** kem chống nhăn (da)



THU VIỆN  
DƯỢC HỌC

**antiacid** *adj.* chống acid, kháng acid // *n.* thuốc làm giảm acid dạ dày

**antiacid additives** chất phụ gia chống acid

**antiagglutinating** *adj.* chống ngưng kết, chống kết dính

**antiallergic** *adj.* chống dị ứng

**antiallergic agent** chất chống dị ứng

**antianaemic** *adj.* chống thiếu máu

**antianaphylactic** *adj.* chống phản vệ

**antianaphylaxis** *n. Lat. y.* sự chống phản vệ

**antianemic** *adj.* chống thiếu máu

**antianxietic** *adj.* chống lo âu

**antianxiety agent** chất chống lo âu

**antiarrhythmic** *adj.* chống loạn nhịp (*tim*)

**antiarrhythmic agent** chất chống loạn nhịp

**antiarthritic** *adj.* chống viêm khớp

**antiasthmatic** *adj.* chống hen

**antibacterial** *adj.* kháng khuẩn

**antibacterial activity** hoạt tính kháng khuẩn

**antibacterial agent** chất chống vi khuẩn

**antibiogram** *n.* kháng sinh đồ

**antibiotic** *n. d.* kháng sinh // *adj.* có tính kháng sinh

**antibiotic activity** hoạt tính kháng sinh

**antibiotic disk** đĩa thử kháng sinh

**antibiotic drug** thuốc kháng sinh

**antibiotic substance** kháng sinh

**antibiotic therapy** liệu pháp kháng sinh

**antibody** *n.* kháng thể

**antibody level** mức kháng thể

**antibody receptor** thụ thể của kháng thể

**anticancer drug** thuốc kháng ung thư

**anticancerous** *adj.* chống ung thư

**anticarcinogen** *n.* chất chống ung thư

**anticatalyst** *n.* chất chống xúc tác

**anticathode** *n.* đối catot

**anticholinergic** *adj.* kháng phó giao cảm

**anticholinergic agent** chất chống tiết cho-  
lin, chất anticholinergic

**anticholinergic drug** thuốc kháng phó giao  
cảm

**anticholinesterase** *n.* kháng cholinesterase

**anticipatory control** sự điều chỉnh trước kỳ  
hạn

**anticoagulant** *n.* thuốc chống đông máu

**anticoagulant therapy** liệu pháp chống  
đông (máu)

**anticonstipation regimen (ACR)** *n.* chế  
độ ăn chống táo bón

**anticonvulsant** *n.* thuốc chống co giật

**anticonvulsant drug** thuốc chống co giật

**anticorrosive agent** chất chống ăn mòn

**anticroaming agent** chất chống đóng váng

**antidecomposition** *n.* sự chống phân hủy

**antidepressant** *n.* chất chống trầm cảm //  
*adj.* có tính chống trầm cảm

**antidepressant drug** thuốc chống trầm cảm

**antideteriorant** *adj.* chống biến chất

**antidiabetic** *adj.* chống đái tháo đường

**antidiabetic drug** thuốc chống đái tháo  
đường

**antidiarrheal** *adj.* chống tiêu chảy

**antidiarrheic drug** thuốc chống tiêu chảy

**antidiarrhoeal** *adj.* chống tiêu chảy

**antidiphtheric** *adj.* kháng bạch hầu

**antidiuretic** *adj.* kháng bài niệu

**antidiuretic drugs** thuốc kháng bài niệu

**antidiuretic hormone (ADH)** nội tiết tố  
kháng bài niệu, nội tiết tố kháng lợi niệu

**antidote** *n.* thuốc giải độc, chất chống độc

**antidotum** *n. Lat.* thuốc giải độc, chất chống  
độc

**antidysenteric** *adj.* chống lỵ

**antidysenteric drug** thuốc chống lỵ trực  
khuẩn

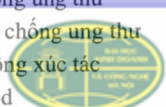
**antiedemic** *adj.* chống phù

**antiemetic** *n.* thuốc chống nôn

**antiemetic drug** thuốc chống nôn

**antienzyme** *n.* kháng enzym

**antiepileptic** *adj.* chống động kinh



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
TỰ NHIÊN

THƯ VIỆN Y HỌC TỰ NHIÊN

**antiepileptic drug** thuốc chống động kinh  
**antifatigue** *adj.* chống mệt mỏi  
**antifertilizin** *n.* chất chống thụ thai  
**antifibrinolysin** *n.* chất chống tiêu huyết  
**antifibrinolytic agent** chất chống tiêu huyết  
**antifoam** *n.* chất chống bọt  
**antifoam additive** *n.* phụ gia chống bọt, chất phụ gia chống bọt  
**antifoam agent** chất chống bọt  
**antifoam substance** chất chống bọt  
**antifoaming agent** *n.* chất chống tạo bọt  
**antifreeze** *n.* chất chống đông  
**antifreeze mixture** *n.* hỗn hợp chống đông  
**antifreezing compound** hợp chất chống đông băng  
**antifriction** *n.* sự chống ma sát  
**antifungal** *adj.* kháng nấm  
**antigen (Ag)** *n.* kháng nguyên  
**antigen activity** hoạt tính kháng nguyên  
**antigen antibody complex** phức hợp kháng nguyên-kháng thể  
**antigen-antibody reaction** phản ứng kháng nguyên-kháng thể  
**antigen binding site** điểm gắn kết kháng nguyên  
**antigen bridge** cầu kháng nguyên  
**antigen processing** sự xử lý kháng nguyên  
**antigen receptor** thụ thể kháng nguyên  
**antigenic** *adj.* (thuộc) kháng nguyên, có tính kháng nguyên  
**antigenic complex** phức hợp kháng nguyên  
**antigenic variation** sự biến dị kháng nguyên  
**antigenicity** *n.* tính kháng nguyên, khả năng kháng nguyên  
**antigenotherapy** *n.* điều trị bằng kháng nguyên  
**antiglobulin** *n.* kháng globulin  
**antigravity filtration** *n.* sự lọc chân không, sự lọc ngược

**antigravity screen** *n.* sự rây ngược  
**antihæmolytic** *adj.* chống tan máu  
**antihæmorrhagic** *adj.* chống chảy máu  
**antihæmolysin** *n.* chất chống tiêu huyết  
**antihelminthic drug** thuốc chống giun sán  
**antihemolysin** *n.* chất chống tiêu huyết  
**antihemolytic** *adj.* chống tan máu  
**antihemorrhagic** *adj.* chống chảy máu  
**antihistamin** *n.* kháng histamin  
**antihistamine therapy** liệu pháp kháng histamin  
**antihistaminic drug** thuốc chống dị ứng  
**antihormone** *n.* kháng hormon  
**antihydrophobic** *adj.* có tính chống sợ nước, có tính chống bệnh dại  
**antihypertensive** *adj.* chống cao huyết áp  
**antiincrustor** *n.* chất chống đóng cặn  
**antiinfectious** *adj.* chống nhiễm trùng  
**antiinfective** *adj.* chống nhiễm trùng  
**antiinflammatory** *adj.* chống viêm  
**antiinflammatory agent** chất chống viêm  
**antiketogenic** *adj.* chống sinh aceton // *n.* chất chống sinh aceton  
**antileprosy campaign** chiến dịch bài trừ bệnh phong  
**antileprosy drug** thuốc chống phong  
**antiliming** *n.* chất chống đóng cặn calci, chất chống cặn vôi  
**antimalaria campaign** chiến dịch chống sốt rét  
**antimalarial** *adj.* chống sốt rét  
**antimalarial drug** thuốc chống sốt rét  
**antimer** *n.* thể đối quang  
**antimetabolite** *n.* chất chống chuyển hóa  
**antimicrobial** *adj.* kháng khuẩn  
**antimicrobial agent** chất chống vi khuẩn  
**antimicrobial fibre** sợi chống vi khuẩn  
**antimicrobial** *n.* chất chống gián phân (*tế bào*)  
**antimitotic agent** chất chống phân bào  
**antimyasthenic** *adj.* chống nhược cơ  
**antimycotic** *n.* chất kháng nấm



THU VIỆN  
HUYẾT

**antinarcotic** *adj.* chống gây ngủ // *n.* chất chống gây ngủ

**antinauseant** *adj.* chống buồn nôn // *n.* thuốc chống buồn nôn

**antinecrogenic** *adj.* chống hoại tử // *n.* chất chống hoại tử

**antineoplastic** *adj.* chống ung thư // *n.* chất chống ung thư

**antinephritic** *adj.* chống viêm thận // *n.* chất chống viêm thận

**antineuralgic** *adj.* chống đau dây thần kinh // *n.* chất chống đau dây thần kinh

**antinoise** *adj.* chống ồn

**antiobesic** *adj.* chống béo phì // *n.* chất chống béo phì

**antiodemic drug** thuốc chống phù

**antioedemic** *adj.* chống phù

**antiovilant** *n.* chất chống rụng trứng

**antioxidant** *adj.* chống oxy hóa // *n.* chất chống oxy hóa

**antioxygenic activity** hoạt tính chống oxy hóa

**antioxinogen** *n.* chất chống tạo oxy

**antipaludiant** *adj.* chống sốt rét // *n.* chất chống sốt rét

**antiparalytic** *adj.* chống liệt

**antiparasitic** *adj.* chống ký sinh trùng // *n.* chất chống ký sinh trùng

**antiparasitic drug** thuốc chống ký sinh trùng

**antiparkinson drug** thuốc trị bệnh Parkinson, thuốc chống liệt rung

**antiparkinsonian drug** thuốc trị bệnh Parkinson, thuốc chống liệt rung

**antipathy** *n.* sự đối kháng; sự đối cảm

**antiperistalsis** *n.* *Lat.* sự phản nhu động

**antiperspirant** *adj.* chống ra mồ hôi

**antiphase** *n.* sự ngược pha; sự đối pha

**antiphlogistic** *adj.* kháng viêm, chống viêm

**antiplatelet** *n.* kháng tiểu cầu

**antipneumococcic** *adj.* kháng phế cầu

**antipoison** *n.* chất chống độc, chất kháng độc

**antipole** *n.* đôi cực

**antiposition** *n.* phản vị

**antiprecipitating** *n.* sự chống kết tủa

**antiprothrombin** *n.* kháng prothrombin

**antiproton** *n.* phản proton

**antiprotozoal** *adj.* kháng [động vật đơn bào, protozoa]

**antipruriginous** *adj.* chống ngứa

**antipruriginous drug** thuốc trị ngứa

**antipruritic** *adj.* chống ngứa

**antipsoric ointment** thuốc mỡ chống ngứa

**antiputrefactive** *n.* chất chống thối rữa

**antipyretic** *adj.* hạ nhiệt, hạ sốt

**antipyretic drug** thuốc hạ sốt

**antipyryn** *n.* antipyryn

**antipyryne** *n.* antipyryn

**antipyrotic** *adj.* có tính chống sốt

**antirachitic** *adj.* chống còi xương

**antiresonance** *n.* sự phản cộng hưởng

**antiretroviral** *adj.* kháng retrovirus

**antirheumatic** *adj.* chống viêm khớp

**antirheumatic plaster** cao dán thấp khớp

**antiscabious** *adj.* chống ghẻ

**antiscorbut factor** yếu tố chống bệnh scorbut

**antiscorbutic** *adj.* chống bệnh scorbut

**antisebaceous** *adj.* chống tiết bã nhờn

**antiseptis** *n.* *Lat.* sự sát khuẩn

**antiseptic** *adj.* kháng khuẩn; sát trùng // *n.* chất sát khuẩn

**antiseptic agent** chất khử trùng; chất sát khuẩn

**antiseptic method** phương pháp sát khuẩn

**antiseptic paper** giấy khử trùng

**antiseptic substance** chất sát khuẩn

**antiserum** *n.* *Lat.* kháng huyết thanh

**antispasmodic** *adj.* chống co thắt

**antisterility factor** yếu tố chống vô sinh

**antisun material** *n.* chất chống nắng

**antisymmetric** *adj.* có tính phản đối xứng  
**antisymmetric state** trạng thái không cân đối  
**antitetanic** *adj.* kháng uốn ván, kháng tetanus  
**antitetanic serum (ATS)** *n.* huyết thanh kháng uốn ván  
**antithrombine** *n.* kháng thrombin  
**antithrombinic factor** yếu tố chống thrombin, yếu tố kháng thrombin  
**antithyroid** *adj.* kháng thyroid  
**antitoxic** *adj.* kháng độc tính, chống độc  
**antitoxin** *n.* kháng độc tố  
**antitrichomonal agent** chất chống Trichomonas  
**antitrypsin** *n.* chất kháng trypsin  
**antitrypsin test** phép thử antitrypsin  
**antitryptic** *adj.* có tính kháng trypsin  
**antitubercular** *adj.* kháng lao  
**antituberculose** *n.* sự kháng lao; thuốc chống lao  
**antituberculosis drug** thuốc lao  
**antitussive** *adj.* chống ho  
**antivenom** *n.* chất kháng nọc độc  
**antiviral** *adj.* kháng virus  
**antivirus** *n.* chất kháng virus // *adj.* kháng virus  
**antivitamin** *n.* chất kháng vitamin  
**antixerophthalmia factor** yếu tố chống bệnh quáng gà  
**anucleated cell** tế bào không nhân  
**anuria** *n.* *Lat. y.* vô niệu  
**anus** *n.* *Lat.* hậu môn  
**anxiety** *n.* sự lo âu, chứng lo âu  
**anxiety disorders** các rối loạn lo âu  
**aorta** *n.* *Lat. y.* động mạch chủ  
**aortic** *adj.* (thuộc) động mạch chủ  
**aortic stenosis** hẹp động mạch chủ  
**aortic valve** van động mạch chủ  
**aortitis** *n.* *Lat. y.* viêm động mạch chủ  
**aperiodic circuit** mạch không tuần hoàn

**aperiodic oscillation** dao động không chu kỳ  
**aperiodicity** *n.* tính không tuần hoàn, tính không chu kỳ  
**aperitive drug** thuốc kích thích ăn ngon, thuốc khai vị  
**aperture** *n.* lỗ hồng, khe hở; khẩu độ; độ mở ống kính (*máy ảnh*)  
**aperture angle** góc mở  
**aperture card** [phiếu, thẻ] đục lỗ  
**aperture of window** ô cửa sổ, khẩu độ cửa sổ  
**aphrenia** *n.* *Lat. y.* chứng sa sút trí tuệ  
**aphrodisia** *n.* *Lat. y.* sự ham muốn tình dục  
**apis** *n.* *Lat.* con ong  
**apitoxin** *n.* độc tố nọc ong  
**aplasia** *n.* *Lat. y.* sự bất sản  
**aplastic anaemia** thiếu máu vô sản  
**apnoea** *n.* *Lat. y.* sự ngừng thở  
**apoenzyme** *n.* apoenzym  
**apogamy** *n.* sinh sản vô tính  
**apolar adsorption** sự hấp phụ không cực  
**apoprotein** *n.* apoprotein  
**apothecary** *n.* hiệu thuốc; hiệu bào chế  
**apparatus** *n.* *Lat.* dụng cụ, máy, thiết bị; *sh.* bộ máy, cơ quan  
**apparatus room** phòng đặt thiết bị  
**apparent** *adj.* bề ngoài; biểu kiến; dễ thấy  
**apparent altitude** độ cao biểu kiến  
**apparent coefficient** hệ số biểu kiến  
**apparent concentration** nồng độ biểu kiến  
**apparent density** mật độ biểu kiến  
**apparent equilibrium** cân bằng biểu kiến  
**apparent error** sai số biểu kiến  
**apparent flow curve** dòng chảy biểu kiến  
**apparent half-life** chu kỳ nửa đời biểu kiến, chu kỳ bán rã biểu kiến  
**apparent lifetime** thời hạn sống biểu kiến  
**apparent lift** lực nâng biểu kiến  
**apparent molecular weight** phân tử lượng biểu kiến



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU Y DƯỢC HỌC VIỆT NAM  
THƯ VIỆN Y HỌC

**apparent output** công suất biểu kiến  
**apparent pole** cực biểu kiến  
**apparent power** công suất biểu kiến  
**apparent resolution** độ phân giải biểu kiến  
**apparent specific gravity** tỷ trọng biểu kiến  
**apparent specific heat** tỷ nhiệt biểu kiến, nhiệt dung riêng biểu kiến  
**apparent time** thời gian biểu kiến  
**apparent velocity** vận tốc biểu kiến  
**apparent viscosity** độ nhớt biểu kiến  
**apparent volume** thể tích biểu kiến  
**apparent volume of distribution** thể tích phân bố biểu kiến  
**appearance** *n.* vẻ bên ngoài  
**appendicitis** *n. Lat. y.* viêm ruột thừa  
**appendix** *n. Lat.* phụ lục  
**apperception** *n.* tri giác  
**appetite** *n.* sự ngon miệng; sự thèm ăn  
**appetite inhibiting preparation** thuốc chán ăn  
**appetite stimulant** chất kích thích ngon miệng  
**appetite suppressants** chất gây chán ăn  
**appetitus** *n. Lat.* sự ngon miệng; sự thèm ăn  
**appliance** *n.* thiết bị, dụng cụ; đồ dùng; sự ứng dụng  
**applicability** *n.* khả năng áp dụng được, khả năng ứng dụng  
**applicant** *n. d.* nhà đăng ký (*thuốc*); công ty đăng ký (*thuốc*); người nộp hồ sơ  
**application** *n.* sự áp dụng, sự ứng dụng; sự yêu cầu  
**application for a patent** nộp đơn xin chứng nhận bằng sáng chế  
**application package** gói chương trình ứng dụng  
**application program** chương trình ứng dụng  
**application programme** chương trình ứng dụng

**applied chemistry** hóa học ứng dụng  
**applied electrochemistry** điện hóa học ứng dụng  
**applied mechanics** cơ học ứng dụng  
**applied optics** quang học ứng dụng  
**applied physics** vật lý ứng dụng  
**applied psychology** tâm lý ứng dụng  
**appraisal** *n.* sự ước tính, sự đánh giá  
**appraisement** *n.* sự ước lượng, sự đánh giá  
**appreciation** *n.* sự đánh giá cao  
**apprentice** *n.* người học việc, người học nghề; người tập sự  
**approach** *n.* sự đến gần; sự tiếp cận; phép tính gần đúng  
**approach sequence** trình tự tiếp cận  
**appropriate dose** liều thích hợp, liều phù hợp  
**appropriate treatment** phép điều trị phù hợp  
**approval** *n.* sự đồng ý; sự phê duyệt  
**approval test** thí nghiệm kiểm tra công nhận  
**approved** *adj.* được chấp nhận, được thông qua; được phê duyệt  
**approved supplier** nhà cung cấp được duyệt  
**approximate** *adj.* gần đúng  
**approximate analyses** các phân tích gần đúng  
**approximate calculation** phép tính gần đúng  
**approximate contour** đường đồng mức gần đúng  
**approximate formula** công thức gần đúng  
**approximate value** giá trị gần đúng  
**approximation** *n.* sự gần đúng; phép tính gần đúng  
**approximation formula** công thức gần đúng  
**approximative error** sai số xấp xỉ, sai số gần đúng



TRUNG TÂM DỊCH THUẬT VIỆT NAM

- approximative method** phương pháp gần đúng
- apyrogenic** *adj.* không gây sốt
- aqua** *n. Lat.* nước
- aqua ammonia** amoni hydroxid, nước amoniac
- aqua aromatica** nước thơm
- aqua Auranthii flores** nước (cắt) hoa cam
- aqua bulliens** nước sôi
- aqua chloroform** nước chloroform
- aqua communis** nước thường
- aqua destillata** nước cất
- aqua Foeniculi** nước tiêu hồi
- aqua fontis** nước giếng
- aqua fortis** nước mạnh, acid nitric
- aqua Laurocerasi** nước anh đào
- aqua phenolata** nước phenol
- aqua pluvialis** nước mưa
- aqua potabilis** nước uống được
- aqua pro injection** nước (cắt) để tiêm
- aqua pura** nước tinh khiết
- aqua regia** nước cường toan, acid cloritric
- aqua sterilisata** nước vô khuẩn, nước đã tiệt khuẩn
- aqua tepida** nước ấm
- aquatic environment** môi trường nước
- aquatic plant** cây thủy sinh
- aqueous** *adj.* (thuộc) nước; có chứa nước
- aqueous alcohol** dung dịch rượu (trong nước)
- aqueous ammonia** dung dịch amoniac
- aqueous cooling solution** dung dịch nước sinh hàn (*làm lạnh*)
- aqueous cream** kem có nước
- aqueous dispersion** hệ phân tán trong nước; sự tán sắc trong nước
- aqueous emulsion** nhũ tương nước
- aqueous fusion** sự chảy rữa
- aqueous humor** thủy dịch
- aqueous humour** dịch thể nước
- aqueous layer** lớp nước
- aqueous medium** môi trường nước
- aqueous phase** pha nước, tương nước
- aqueous soluble oil** dầu tan trong nước
- aqueous solution** dung dịch nước
- aqueous suspension** hỗn dịch trong nước, huyền phù trong nước
- aqueous tension** áp suất hơi nước
- Ar (argon)** *n. abbr.* argon, Ar
- arabic gum** *n. Lat.* gôm arabic, gôm Ả Rập
- arabinose** *n.* arabinose (*đường*)
- arachidonic acid** acid arachidonic
- arachis oil** *n.* dầu lạc
- arbitrary** *adj.* tùy ý, bất kỳ, tùy chọn
- arbitrary method** phương pháp đối chứng; phương pháp được chọn làm trọng tài
- arbitrary parameter** tham số tùy ý
- arbitrary scale** thang tự chọn
- arbitrary shape** dạng bất kỳ
- arbitration** *n.* sự phân xử; sự làm trọng tài
- arbitration test** sự thử nghiệm trọng tài (*để phân xử*)
- arborescence** *n.* dạng cây
- arborescent** *adj.* có dạng cây
- arborescent crystal** tinh thể hình nhánh cây
- arbutin** *n.* arbutin
- arc** *n.* cung; hồ quang
- arc furnace** lò hồ quang
- arc lamp** đèn hồ quang
- arc measure** số đo cung
- arc spark optical emission spectrophotometer** máy quang phổ phát xạ hồ quang
- arc spectrum** quang phổ hồ quang
- Archimède's law** định luật Archimède
- architectural perspective** phối cảnh kiến trúc
- Arctic pole** Bắc cực
- area** *n. Lat.* diện tích; bề mặt; vùng, miền; khu vực
- area of accumulation** vùng tích tụ
- area of adhesion** bề mặt dính
- area of contact** diện tích tiếp xúc



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**area of diagram** diện tích biểu đồ  
**area of error** vùng sai lệch  
**area of evaporation** diện tích bốc hơi  
**area of radiation** vùng bức xạ  
**area of visibility** vùng nhìn thấy được  
**area under the curve (AUC)** diện tích dưới đường cong đồ thị  
**areolar tissue** mô khí, mô xốp  
**argent** *n.* bạc, Ag  
**argentic** *adj.* (thuộc) bạc  
**argentic oxide** oxyd bạc  
**argentic sulfide** bạc sulfid  
**argentiferous** *adj.* có chứa bạc  
**argentometric titration** *n.* phép chuẩn độ bằng bạc nitrat  
**argilla** *n. Lat.* đất sét trắng, đất sét làm gốm  
**argon (Ar)** *n.* argon, Ar  
**argument** *n.* sự lập luận; sự suy luận; sự chứng minh; đối số  
**arithmetic** *adj.* (thuộc) số học  
**arithmetic average** trung bình cộng  
**arithmetic expression** biểu thức số học  
**arithmetic mean value** [giá trị, trị số] [trung bình số học, trung bình cộng]  
**arithmetic processor** bộ xử lý toán học  
**arithmetical mean** trung bình cộng  
**arithmetical progression** cấp số cộng  
**arm** *n.* cánh tay; cánh tay đòn; cần; nan hoa  
**arm mixer** máy trộn cánh quạt  
**arm of mixer** cánh khuấy  
**arm stirrer** máy khuấy cánh quạt  
**armoured hose** *n.* ống mềm vỏ cứng  
**aroma** *n. Lat.* mùi thơm, hương thơm  
**aromatherapy** *n.* điều trị bằng hương liệu, hương trị liệu  
**aromatic** *adj.* thơm; *h.* (thuộc) chất thơm, hương thơm  
**aromatic acid** acid dầy thơm  
**aromatic alcohol** alcol dầy thơm  
**aromatic aldehyde** aldehyd dầy thơm  
**aromatic amine** amin dầy thơm

**aromatic amino acid** acid amin dầy thơm  
**aromatic bond** liên kết vòng thơm  
**aromatic chemicals** hóa chất dầy thơm  
**aromatic compound** hợp chất dầy thơm, hợp chất thơm  
**aromatic content** hàm lượng dầy thơm  
**aromatic elixir** rượu thuốc ngọt thơm  
**aromatic-free** không có hợp chất dầy thơm  
**aromatic group** nhóm thơm; gốc thơm  
**aromatic hydrocarbon** hydrocarbon dầy thơm  
**aromatic nucleus** nhân thơm  
**aromatic plant** cây hương liệu  
**aromatic ring** vòng thơm  
**aromatic series** dầy thơm, dầy hợp chất thơm  
**aromatic substance** hợp chất dầy thơm; chất thơm  
**aromatic substitution** sự thay thế ở vòng (thơm)  
**aromatic vinegar** giấm thơm  
**aromatic water** nước thơm  
**aromatic wine** rượu thơm  
**aromatisation** *n.* sự làm thơm; sự hóa thơm  
**aromatise** *v.* thơm hóa; làm cho thơm  
**aromatiser** *n.* hương liệu; chất thơm; chất làm thơm  
**aromatophore** *n.* nhóm tạo hương  
**aromatous** *adj.* thơm, có hương thơm  
**around-the-clock** *idiom.* suốt ngày đêm  
**arrangement** *n.* sự sắp xếp; sự bố trí; sự gá đặt  
**array** *n.* giàn; mạng; dãy; chuỗi; hệ  
**array aerial** anten giàn  
**array processor** bộ xử lý mảng  
**arrest** *v.* hãm, ngừng (*phản ứng*)  
**arrested development** sự tiến triển bị chặn  
**arrestor** *n.* chất hãm (*phản ứng*)  
**arrestor hook** móc hãm  
**arrestor-hook** *n.* cái móc hãm  
**arresting lever** cần hãm



**Arrhenius equation** *n.* phương trình Arrhenius

**Arrhenius theory** *n.* lý thuyết Arrhenius

**arrhythmia** *n. Lat. y.* chứng loạn nhịp tim

**arrow** *n.* mũi tên

**arrow root** cây hoàng tinh, cây dong, *Maranta arundinacea*

**arrowhead** *n.* mũi tên ghi kích thước (*trên bản vẽ*)

**arsenic** *n.* asen, thạch tín, As // *adj.* (thuộc) asen, có chứa asen

**arsenic compound** hợp chất asen

**arsenic glass** thủy tinh asen

**arsenic poisoning** ngộ độc asen, ngộ độc thạch tín

**arsenical** *adj.* (thuộc) asen, có chứa asen

**arsenium** *n. Lat.* asen, thạch tín, As

**artefact** *n.* chất giả; hàng giả; tài liệu giả

**arterial blood pressure (ABP)** *n.* huyết áp động mạch

**arterial tension** huyết áp động mạch

**arteriosclerosis** *n. Lat.* chứng xơ cứng động mạch

**arteritis** *n. Lat.* viêm động mạch

**artery** *n.* động mạch

**arthralgia** *n. Lat.* đau khớp

**arthritis** *n. Lat.* viêm khớp

**articulated** *adj.* có khớp, có đốt

**articulation** *n.* khớp nối động

**artifact** *n.* vật giả tạo; vật giả mạo; đồ tạo tác

**artification light** ánh sáng nhân tạo

**artificial** *adj.* nhân tạo

**artificial ageing** sự lão hóa nhân tạo

**artificial brain** bộ não nhân tạo, trí tuệ nhân tạo

**artificial butter** bơ nhân tạo

**artificial camphor** long não nhân tạo

**artificial Carlsbad** salt muối Carlsbad nhân tạo

**artificial cement** xi măng nhân tạo

**artificial colloid** keo nhân tạo

**artificial cotton** bông nhân tạo

**artificial daylight** ánh sáng nhân tạo

**artificial eye** mắt nhân tạo

**artificial fat** mỡ tổng hợp, mỡ nhân tạo

**artificial feeding** nuôi dưỡng nhân tạo

**artificial fertiliser** phân bón nhân tạo

**artificial heart** tim nhân tạo

**artificial hibernation** ngủ đông nhân tạo

**artificial insemination** thụ tinh nhân tạo

**artificial insemination by donor** thụ tinh nhân tạo nhờ (tinh trùng) người cho

**artificial insemination by husband** thụ tinh nhân tạo nhờ (tinh trùng của) chồng

**artificial intelligence machine** máy (có phần mềm) thông minh nhân tạo, máy có phần mềm trí tuệ nhân tạo

**artificial kidney** thận nhân tạo

**artificial latex** nhựa mủ nhân tạo

**artificial membrane** màng nhân tạo

**artificial musk** xạ hương nhân tạo

**artificial neural network (ANN)** mạng thần kinh nhân tạo

**artificial product** sản phẩm nhân tạo

**artificial radioactive** phóng xạ nhân tạo

**artificial resin** nhựa nhân tạo

**artificial respiration** hô hấp nhân tạo

**artificial rubber** cao su nhân tạo

**artificial seasoning** sự hong khô nhân tạo

**artificial silk** tơ nhân tạo

**artificial sweeteners** chất ngọt nhân tạo

**artificial tears** nước mắt nhân tạo

**artificial ventilation** sự thông gió nhân tạo

**artificial Vichy salt** muối Vichy nhân tạo

**artificial wool** len nhân tạo

**aryl** *n.* aryl (gốc hydrocarbon thơm)

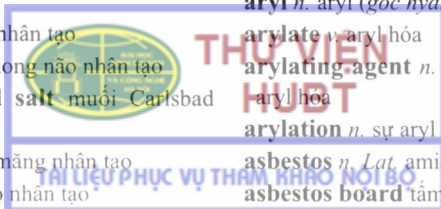
**arylate** *v.* aryl hóa

**arylating agent** *n.* tác nhân aryl hóa; chất aryl hóa

**arylation** *n.* sự aryl hóa

**asbestos** *n. Lat.* amiăng, thạch miên

**asbestos board** tấm amiăng



**asbestos cement** xi măng amiăng  
**asbestos cloth** vải amiăng  
**asbestos clothing** quần áo amiăng  
**asbestos diaphragm** màng amiăng  
**asbestos fabric** vải amiăng (*chống cháy*)  
**asbestos fibre** sợi amiăng  
**asbestos filter** tấm lọc amiăng  
**asbestos filter cloth** vải lọc amiăng  
**asbestos glove** bao tay amiăng  
**asbestos paper** giấy amiăng  
**asbestos plate** tấm amiăng  
**asbestos stopper** nút amiăng  
**asbestos wire gauze** lưới kim loại amiăng  
**asbestos wool** len amiăng  
**ascariasis** *n. Lat. y.* bệnh giun đũa  
**ascarid** *n. Lat.* giun đũa, giun tròn  
**ascaridol** *n.* ascaridol  
**ascaris** *n. Lat.* giun đũa  
**ascendant** *adj.* lên, đi lên, hướng lên  
**ascending** *adj.* đi lên; hướng lên  
**ascending chromatography** phương pháp sắc ký lên  
**ascending curve** đường cong đi lên, đường biểu diễn đi lên  
**ascending-descending chromatography** phương pháp sắc ký lên-xuống  
**ascending gradient** độ dốc đi lên  
**ascending line** đường đi lên  
**ascending motion** chuyển động lên  
**ascending paper chromatography** sắc ký giấy đi lên  
**ascending pipe** ống dẫn lên  
**ascite** *n.* chứng tràn dịch màng bụng  
**ascorbic acid** *n.* acid ascorbic, vitamin C  
**asepsis** *n. Lat.* sự vô khuẩn, sự hoàn toàn không có vi khuẩn  
**aseptic** *adj.* vô khuẩn, vô trùng  
**aseptic ampoules filling machine** máy đóng ống thuốc tiêm vô khuẩn  
**aseptic box** phòng vô khuẩn  
**aseptic condition** điều kiện vô khuẩn

**aseptic gauze** gạc vô trùng  
**aseptic necrosis** hoại tử vô khuẩn  
**aseptic preparation** chế phẩm vô khuẩn  
**aseptic technique** kỹ thuật vô khuẩn  
**aseptic therapy** liệu pháp vô khuẩn  
**asexual life cycle** vòng đời vô tính  
**ash** *n. tro*  
**ash analysis** phép phân tích tro  
**ash bin** cái gạt tàn  
**ash constituent** thành phần tro  
**ash content** hàm lượng tro  
**ash ejector** bộ phận loại tro  
**ash free** không tro  
**ash free coal** than không tro  
**ash loss** sự mất tro  
**ash meter** máy đo độ tro  
**ash-rich** nhiều tro  
**ash test** phép thử độ tro  
**ash testing** phép thử tro  
**ash tray** khay đựng tro  
**ashen** *adj.* (thuộc) tro; (màu) xám tro; làm bằng tro  
**ashing** *n.* sự hóa tro  
**ashless** *adj.* không tro  
**ashless filter** lọc không tro, bộ lọc không tro  
**ashless filter paper** giấy lọc không tro  
**asominia** *n. Lat. y.* sự mất ngủ  
**asparagine** *n.* asparagin  
**aspartame** *n.* aspartam  
**aspect** *n.* vẻ, bề ngoài; khía cạnh  
**aspermia** *n. Lat. y.* chứng không tinh trùng  
**asphyxia** *n. Lat.* chứng ngạt, nghẹt thở  
**aspirating needle** kim hút  
**aspirating pump** máy bơm hút  
**aspiration** *n.* sự hút  
**aspiration biopsy** chọc hút sinh thiết  
**aspirator** *n.* máy hút  
**aspirator bottle** bình hút  
**aspirator syringe** bơm tiêm hút  
**aspirin** *n.* aspirin



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**assay** *n.* sự phân tích, phép thử; thử nghiệm

**assay balance** cân phân tích

**assay design** thiết kế thử nghiệm

**assay flask** bình thí nghiệm, bình nón

**assay of factor VII fraction** thử phân đoạn yếu tố VII

**assay of factor XIX fraction** thử phân đoạn yếu tố XIX

**assay of heparin** thử heparin

**assay sample** mẫu thử

**assay ton** tấn kiểm nghiệm (*trọng đương* 1.066,87 kg)

**assay value** giá trị thử nghiệm

**assemblage** *n.* sự lắp ráp; sự lắp ghép; tập hợp

**assembled** *adj.* đã lắp ráp; đã tập hợp

**assembling plant** xưởng lắp ráp

**assembly** *n.* sự lắp ráp; bộ; cụm; tổ hợp

**assembly code** mã hợp ngữ

**assembly drawing** bản vẽ lắp ráp

**assembly pattern** mẫu tập hợp, kiểu liên kết

**assembly room** phòng lắp ráp; phòng họp

**assembly shop** xưởng lắp ráp

**assembly stand** giá lắp ráp, bàn lắp ráp

**assess** *v.* đánh giá; định mức; ước định

**assessable** *adj.* có thể đánh giá được, lượng giá được

**assessment** *n.* sự đánh giá; sự định mức; sự ước định

**assign** *v.* áp đặt; giao cho; chỉ định

**assimilate** *v.* đồng hóa

**assimilatory coefficient** hệ số đồng hóa

**assimilation** *n.* sự đồng hóa

**associate** *v.* kết hợp

**associated** *adj.* kết hợp

**associated ion** ion kết hợp

**associated molecule** phân tử kết hợp

**associated reaction** phản ứng kết hợp

**assorting cylinder** trống chọn hạt

**assortment** *n.* sự xếp loại, sự phân loại

**assumption** *n.* giả thuyết; giả định; sự thừa nhận

**assurance** *n.* sự bảo đảm; sự bảo hiểm

**assurance coefficient** hệ số an toàn

**assurance factor** hệ số an toàn

**asthenia** *n. Lat.* chứng suy nhược

**asthenic constitution** thể tạng suy nhược

**asthma** *n. Lat. y.* bệnh hen

**asthma convulsivum** cơn co thắt do hen

**astringent** *n.* chất làm se, chất làm săn // *adj.* (thuộc) làm săn, làm se

**astringent drug** thuốc làm săn (*da, niêm mạc*)

**asymmetric** *adj.* không đối xứng; bất đối xứng

**asymmetric carbon atom** nguyên tử carbon không đối xứng

**asymmetric compound** hợp chất không đối xứng

**asymmetric effect** hiệu ứng bất đối xứng

**asymmetric frequency distribution** tần số phân bố bất đối xứng

**asymmetric information** thông tin bất cân đối

**asymmetric molecule** phân tử không đối xứng

**asymmetric potential** thế không đối xứng

**asymmetric synthesis** tổng hợp (hóa học) không đối xứng

**asymmetrical** *adj.* không đối xứng; bất đối xứng

**asymmetrical carbon atom** nguyên tử carbon không đối xứng

**asymmetrical effect** hiệu ứng bất đối xứng

**asymmetrical information** thông tin bất cân đối

**asymmetrical molecule** phân tử không đối xứng

**asymmetrical potential** thế không đối xứng



THƯ VIỆN  
DƯỢC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**asymmetrical synthesis** tổng hợp (hóa học) không đối xứng

**asymmetry** *n.* sự không đối xứng

**asymptomatic** *adj.* không có triệu chứng

**asynergia** *n. Lat.* sự mất điều hòa

**asystole** *n.* suy tim

**at longer interval** khoảng thời gian lâu hơn

**at three hours interval** khoảng cách 3 giờ

**atenolol** *n.* atenolol

**atherosclerosis** *n. Lat. y.* xơ cứng động mạch

**atmosphere** *n.* khí quyển; môi trường khí; atmosphe, atm (*đơn vị áp suất*)

**atmosphere pollution** sự ô nhiễm khí quyển

**atmospheric** *adj.* (thuộc) khí quyển

**atmospheric ageing** sự lão hóa trong không khí; sự lão hóa tự nhiên

**atmospheric agitation** nhiễu loạn khí quyển

**atmospheric change** sự biến đổi khí quyển

**atmospheric composition** thành phần khí quyển

**atmospheric condenser** thiết bị ngưng bằng không khí

**atmospheric condition** điều kiện khí quyển

**atmospheric cooling tower** tháp lạnh (bằng) không khí

**atmospheric drier** thiết bị hong khô (bằng) không khí

**atmospheric humidity** độ ẩm khí quyển

**atmospheric impurity** tạp chất khí quyển

**atmospheric nitrogen** nitơ khí quyển

**atmospheric optics** quang học khí quyển

**atmospheric oxidation** sự oxy hóa bằng không khí

**atmospheric oxygen** oxy khí quyển

**atmospheric pollution** ô nhiễm không khí

**atmospheric pressure** áp suất khí quyển

**atmospheric refraction** sự khúc xạ do khí quyển

**atmospheric steam** hơi nước trong khí quyển

**atmospheric temperature** nhiệt độ khí quyển

**atom** *n.* nguyên tử

**atomic** *adj.* (thuộc) nguyên tử

**atomic absorption spectrophotometer (AAS)** máy quang phổ hấp thụ nguyên tử

**atomic beam** chùm nguyên tử

**atomic beam laser** laser chùm nguyên tử

**atomic bond** liên kết nguyên tử

**atomic bridge** cầu nguyên tử

**atomic charge** điện tích nguyên tử

**atomic clock** đồng hồ nguyên tử

**atomic concentration** nồng độ nguyên tử

**atomic dimension** kích thước nguyên tử

**atomic disintegration** sự phân rã nguyên tử

**atomic dispersion** sự tán xạ nguyên tử

**atomic energy** năng lượng nguyên tử

**atomic energy level** mức năng lượng nguyên tử

**atomic excitation** sự kích thích nguyên tử

**atomic field** trường nguyên tử

**atomic formula** công thức nguyên tử

**atomic group** nhóm nguyên tử

**atomic ionisation** sự ion hóa nguyên tử

**atomic link** liên kết nguyên tử

**atomic linkage** liên kết nguyên tử

**atomic mass** khối lượng nguyên tử

**atomic medicine** y học nguyên tử

**atomic number** số thứ tự nguyên tố, số hiệu nguyên tố

**atomic orbit** quỹ đạo nguyên tử

**atomic particle** hạt nguyên tử, hạt cơ bản

**atomic physics** vật lý nguyên tử

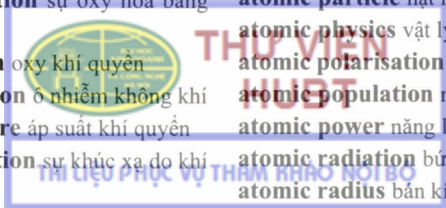
**atomic polarisation** sự phân cực nguyên tử

**atomic population** mật độ nguyên tử

**atomic power** năng lượng nguyên tử

**atomic radiation** bức xạ nguyên tử

**atomic radius** bán kính nguyên tử



**atomic reactor** lò phản ứng nguyên tử  
**atomic scattering** sự tán xạ nguyên tử  
**atomic shell** vỏ nguyên tử  
**atomic spectrophotometer** máy quang phổ nguyên tử  
**atomic spectrum** quang phổ nguyên tử  
**atomic spectrum analysis** phép phân tích (quang) phổ nguyên tử  
**atomic structure** cấu trúc nguyên tử  
**atomic theory** thuyết nguyên tử  
**atomic volume** thể tích nguyên tử  
**atomic weight** nguyên tử lượng, khối lượng nguyên tử tương đối  
**atomisation** *n.* sự phun mù; sự phun sương  
**atomisation by ultrasound** sự [phun mù, phun sương] bằng siêu âm  
**atomise** *v.* phun mù; phun sương  
**atomiser** *n.* máy phun sương  
**atomising** *n.* sự phun mù, sự phun sương // *adj.* (thuộc) phun  
**atomizing cone** côn phun  
**atopy** *n.* tạng quá mẫn  
**atoxic** *adj.* không độc  
**ATPase (adenosine triphosphatase)** *n.* *abbr.* adenosin triphosphatase (*enzym*)  
**ATPD (ambient temperature and pressure, dry)** *n. abbr.* nhiệt độ và áp suất môi trường khô  
**ATPS (ambient temperature and pressure, saturated)** *n. abbr.* nhiệt độ và áp suất môi trường bão hòa  
**atrophia** *n. Lat.* sự teo  
**atrophy** *n.* sự teo  
**atropine** *n.* atropin  
**ATS (antitetic serum)** *n. abbr.* huyết thanh kháng uốn ván  
**attachment** *n.* sự gắn, sự dán; sự liên kết; đồ gá; thiết bị phụ, phụ tùng  
**attack** *n.* sự tấn công; sự ăn mòn  
**attemperation** *n.* sự điều nhiệt

**attemperation of steam** sự điều nhiệt luồng hơi nước  
**attemperator** *n.* thiết bị điều nhiệt  
**attendance** *n.* sự bảo dưỡng; sự phục vụ; sự tham gia, sự tham dự  
**attention device** thiết bị báo hiệu  
**attenuant** *n.* chất pha loãng  
**attenuate** *v.* làm giảm, pha loãng  
**attenuated layer** *n.* màng mỏng  
**attenuated live virus vaccine** vacxin virus sống giảm độc lực  
**attenuated vaccine** vacxin giảm độc lực  
**attenuated virus** virus giảm độc lực  
**attenuation** *n.* sự giảm, sự giảm nhẹ; *y.* sự giảm độc lực  
**attenuation coefficient** hệ số suy giảm  
**attenuation constant** hằng số suy giảm; hằng số tắt dần  
**attenuation equalizer** bộ hiệu chỉnh suy giảm  
**attraction** *n.* sự hút; lực hút; sự hấp dẫn  
**attraction constant** hằng số hấp dẫn  
**attractive effect** tác dụng hút, tác dụng thu hút  
**attractive force** lực hấp dẫn  
**attractive state** trạng thái hấp dẫn  
**attribute** *n.* thuộc tính  
**attrite** *v.* mài mòn, nghiền nhỏ  
**attrition** *n.* sự mài mòn; sự nghiền  
**attrition mill** máy nghiền  
**attrition resistance** tính chống mòn  
**attrition test** thử mài mòn  
**auction sale** sự bán đấu giá  
**audible sound** âm thanh nghe được  
**audio band** dải âm tần  
**audit** *n.* sự kiểm toán; cuộc [kiểm tra, đánh giá, kiểm toán]  
**audit certificate** chứng nhận kiểm toán  
**audit report** báo cáo kiểm toán  
**audit trail** [hồ sơ, chứng cứ] kiểm tra  
**aural** *adj.* (thuộc) tai



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**aural syringe** bơm rửa tai  
**aureomycin** *n.* aureomycin  
**auri-** *pref.* (thuộc) tai, liên quan đến tai (*tiếp đầu ngữ*)  
**auricle** *n.* tiểu nhĩ  
**auricular** *adj.* (thuộc) tai  
**auriscope** *n.* ống soi tai  
**auscultatio** *n. Lat.* sự thính chẩn, sự nghe bệnh (*bằng ống nghe*)  
**auscultation** *n.* sự thính chẩn, sự nghe bệnh (*bằng ống nghe*)  
**authentic** *adj.* đích thực, xác thực; đáng tin cậy, chắc chắn  
**authentication** *n.* sự chứng thực, sự xác thực  
**authenticity** *n.* tính chất xác thực  
**authorisation** *n.* sự cấp phép  
**authorisation agency** cơ quan cấp phép  
**authorisation body** cơ quan cấp phép  
**authorisation code** mã ủy quyền  
**authorisation holder** người sở hữu giấy phép, người giữ giấy phép  
**authorisation report** tờ trình xin cấp phép, tờ trình xin phê chuẩn  
**authorise** *v.* ủy quyền, cho phép, cấp phép  
**authorised** *adj.* được cấp phép  
**authorised person** người được ủy quyền  
**authority** *n.* quyền lực, uy quyền; nhà chức trách, nhà đương cục; cơ quan quyền lực  
**auto-ignition temperature** nhiệt độ tự bốc cháy  
**auto-** *pref.* auto-, tự, tự có (*tiếp đầu ngữ*)  
**autoacceleration** *n.* sự tự xúc tiến; sự tự gia tốc  
**autoactivation** *n.* sự tự hoạt hóa  
**autoagglutination** *n.* sự tự ngưng kết  
**autoantibody** *n.* tự kháng thể  
**autocatalysis** *n. Lat.* sự tự xúc tác  
**autoclave** *n.* nồi hấp  
**autocorrection coefficient** hệ số tự điều chỉnh; hệ số tự tương quan  
**autodecomposition** *n.* sự tự phân hủy

**autodigestion** *n.* sự tự tiêu (hóa)  
**autofermentation** *n.* sự tự lên men  
**autogenesis** *n. Lat.* sự tự sinh  
**autogenous vaccine** vacxin tự thân  
**autograft** *n.* sự ghép tự thân  
**autohydrolysis** *n. Lat.* sự tự thủy phân  
**autoimmunisation** *n.* sự tự miễn dịch  
**autoimmunity** *n.* tính tự miễn dịch  
**autoinfection** *n.* sự tự nhiễm  
**autoinhibition** *n.* sự tự ức chế  
**autoinoculation** *n.* sự tự truyền qua da  
**autointoxication** *n.* sự tự nhiễm độc  
**autolysed yeast** nấm men tự tiêu  
**autolysis** *n. Lat.* sự tự tiêu, sự tự phân  
**autolytic enzyme** enzym tự phân  
**automatic** *adj.* tự động  
**automatic air jet cleaning machine** máy tự động làm sạch bằng tia không khí  
**automatic amino acid analyser** máy tự động phân tích acid amin  
**automatic bag-filling and closing machine** máy tự động đóng túi  
**automatic bottle capping machine** máy đập nút chai tự động  
**automatic break** sự ngắt tự động  
**automatic burette** buret tự động  
**automatic calculation** tính toán tự động  
**automatic centering** sự định tâm tự động  
**automatic check** kiểm tra tự động  
**automatic chromatograph** máy sắc ký tự động  
**automatic circuit breaker** cái ngắt mạch tự động  
**automatic closure machine** máy tự động đập nút  
**automatic coding** mã hóa tự động; lập trình tự động  
**automatic computer** máy tính tự động  
**automatic control** sự điều chỉnh tự động; sự điều khiển tự động  
**automatic control device** máy điều khiển tự động



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THANH NIÊN HỌC BỔNG

**automatic control engineer** kỹ sư điều khiển tự động

**automatic control valve** van điều khiển tự động

**automatic controller** bộ điều khiển tự động

**automatic dosing scale** cân phân liều tự động

**automatic drier** máy sấy tự động

**automatic equipment** thiết bị tự động hóa

**automatic exhaust valve** van xả tự động

**automatic feed** sự cấp nguyên liệu tự động, sự cấp liệu tự động

**automatic filling machine** máy rót tự động, máy nạp tự động

**automatic filtration** lọc tự động

**automatic fire alarm** thiết bị báo cháy tự động

**automatic gauge** thiết bị đo tự động

**automatic guidance** sự dẫn hướng tự động

**automatic injectable powder filling with rubber stoppering machine** máy tự động đóng bột tiêm và đậy nút cao su

**automatic linear vial washing machine** dây chuyền rửa ống tiêm tự động

**automatic measuring pipette** pipet tự động

**automatic movement** chuyển động tự động

**automatic operation** vận hành tự động

**automatic press** máy ép tự động

**automatic printing machine** máy in tự động

**automatic programming** lập chương trình tự động, lập trình tự động

**automatic recorder** thiết bị ghi tự động

**automatic recording titration apparatus** thiết bị chuẩn độ tự ghi

**automatic recording titrimeter** thiết bị chuẩn độ tự ghi

**automatic regulation** sự điều chỉnh tự động

**automatic regulator** bộ tự động điều chỉnh điện áp

**automatic relay** rơle tự động

**automatic release** cái ngắt tự động

**automatic remote control** điều khiển tự động từ xa, điều chỉnh tự động từ xa

**automatic sampling** lấy mẫu tự động

**automatic scale** cân tự động

**automatic scan** sự quét tự động

**automatic stop** cơ cấu dừng tự động

**automatic suction pump** bơm hút tự động

**automatic tablet visual inspection machine** máy kiểm tra viên tự động bằng mắt

**automatic titration** chuẩn độ tự động

**automatic tube filling and sealing machine** máy đóng ống và đậy nút tự động

**automatic two side rotary tableting machine machine** máy dập viên tự động mâm quay hai bên nén

**automatic valve** van tự động

**automatic vial filling, stoppering and sealing machine** máy đóng ống, đậy và đóng nút tự động

**autonomic center** trung tâm tự động

**autonomic nervous system** hệ thần kinh tự động

**autoserum therapy** liệu pháp huyết thanh tự thân

**autovaccination** *n.* liệu pháp vaccin tự thân, sự tự chủng vaccin

**auxiliary** *adj.* phụ; bổ trợ

**auxiliary bond** liên kết phụ

**auxiliary electrode** điện cực phụ

**auxiliary equipment** thiết bị phụ trợ

**auxiliary labour** lao động phụ

**auxiliary reactor** bình phản ứng phụ

**auxiliary valency** hóa trị phụ

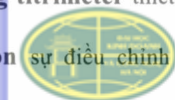
**auxiliary ventilation** sự thông gió bổ sung

**availability** *n.* sự có hiệu lực; sự có giá trị; tính khả dụng

**availability assurance** bảo đảm tính hiệu lực

**average** *n.* số trung bình; mức trung bình

**average boiling point** điểm sôi trung bình



THƯ VIỆN  
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**average degree of polymerization** độ polyme hóa trung bình

**average deviation** sai số trung bình

**average dose** liều trung bình

**average efficiency** hiệu suất trung bình

**average error** sai số trung bình

**average life** tuổi trung bình (*của nguyên tử phóng xạ*)

**average lifetime** thời hạn sống trung bình

**average load** tải trọng trung bình

**average molecular weight** phân tử lượng trung bình

**average output** sản lượng trung bình

**average price** giá trung bình, giá bình quân

**average pulse amplitude** biên độ xung trung bình

**average sample** mẫu trung bình

**average speed** tốc độ trung bình

**average temperature** nhiệt độ trung bình

**average time** thời gian trung bình

**average value** giá trị trung bình

**average velocity** tốc độ trung bình

**average weight** trọng lượng trung bình

**averaging method** phương pháp lấy trung bình

**avertin** *n.* avertin

**aviation medicine** y học hàng không

**avicel** *n.* avicel

**Avogadro number** số Avogadro

**avoidance** *n.* sự tránh, sự hủy bỏ

**axerophthol** *n.* axeroptol

**axes** *n.* các trục; hệ tọa độ

**axial** *adj.* (thuộc) trục

**axial angle** góc trục

**axial fan** quạt hướng trục

**axial flux** dòng trục

**axial section** tiết diện theo trục

**axial symmetry** sự đối xứng qua trục

**axial travel** sự di chuyển theo hướng trục

**axial vector** vectơ trục

**axis** *n. Lat.* trục

**axis of rotation** trục quay

**axis of symmetry** trục đối xứng

**axis plane** mặt phẳng đối xứng

**axis rotation** sự quay của trục

**azalein** *n.* azalein

**azamethonium bromide** *n.* azamethonium bromid

**azeotrope** *n.* hỗn hợp [đồng sôi, đẳng phí]

**azeotrope former** chất tạo hệ đồng sôi

**azeotrope forming liquids** chất lỏng tạo hệ đồng sôi

**azeotropic** *adj.* đồng sôi, đẳng phí

**azeotropic copolymer** copolyme đồng sôi

**azeotropic distillation** sự cất đẳng phí

**azeotropic mixture** hỗn hợp đẳng phí

**azeotropic point** điểm đẳng phí

**azeotropic process** quá trình đẳng phí

**azide** *n.* azid

**azine** *n.* azin

**azine dyes** thuốc nhuộm azin

**azine group** nhóm azin

**azo-benzen** *n.* azo-benzen

**azo-compounds** *n.* hợp chất azo

**azo dye** thuốc nhuộm azo

**azo group** nhóm azo

**azo-** *pref.* azo-, (thuộc) nitơ (*tiếp đầu ngữ chỉ hợp chất có nitơ*)

**azo-rubin** *n.* azo-rubin

**azo-sulphamide** *n.* azo-sulfamid

**azodyes** *n.* phẩm màu azo

**azoprotein** *n.* azoprotein

**azote** *n.* nitơ

**azotic** *adj.* (thuộc) nitơ, có nitơ

**azotobacter** *n.* vi khuẩn nitrat hóa

**azotometer** *n.* máy đo nitơ

**azoturia** *n. Lat.* nitơ niệu

**azulene** *n.* azulen

**azure B** *n.* azure B, phẩm xanh da trời B

**azymia** *n. Lat.* sự không lên men

**azymic** *adj.* không lên men

# B

**Ba (barium)** *n.* bari, Ba

**baby** *n.* trẻ em // *adj.* nhỏ, sơ bộ

**baby cream** thuốc kem dùng cho trẻ em

**baby dryer** máy sấy sơ bộ

**baby ointment** thuốc mỡ (dùng cho) trẻ em

**baby press** máy ép sơ bộ

**baby soap** xà phòng cho trẻ em

**bacillaemia** *n.* *Lat. y.* bệnh nhiễm (trực) khuẩn huyết

**bacillary dysentery** lỵ trực trùng

**bacille Calmette-Guérin vaccine (BCG vaccine)** vaccin BCG, vaccin trực khuẩn Calmette-Guérin

**bacilli carrier** thể mang trực khuẩn

**bacillicidal** *adj.* có tính diệt trực khuẩn

**bacillicide** *n.* thuốc diệt trực khuẩn

**bacillicidic** *adj.* có tính diệt trực khuẩn

**bacilliculture** *n.* môi trường (cấy) trực khuẩn

**bacilliform** *adj.* có dạng trực khuẩn

**bacilligenic** *adj.* sinh trực khuẩn

**bacilluria** *n.* *Lat. y.* nhiễm trực khuẩn niệu

**bacillus** *n.* *Lat.* trực khuẩn, khuẩn que

**bacitracin** *n.* bacitracin

**back** *n.* lưng; phía sau, phần sau; sống (da); gáy (sách); phần ngược lại

**back action** phản tác dụng

**back current** dòng ngược

**back diffusion** sự khuếch tán ngược

**back face** mặt sau

**back flow** dòng chảy ngược

**back flush** sự súc rửa

**back freight** vận chuyển hàng ngược chiều

**back induction** sự cảm ứng ngược

**back pressure** phản áp, đối áp

**back pressure valve** van áp lực ngược

**back reaction** phản ứng [ngược, nghịch]

**back-run process** quá trình [chạy ngược, đảo ngược]

**back-scattered electron** electron tán xạ ngược

**back side** phía sau

**back suction** sự hút ngược

**back titration** chuẩn độ ngược, phép chuẩn độ ngược

**back-up** *n.* sự sao chép [để lưu, để dự trữ]

**back-up fuse** cầu chì dự phòng

**back valve** van ngược

**back wheel** bánh sau

**background** *n.* phong, nền; cơ sở

**background document** tài liệu gốc

**background electrolyte** chất điện phân nền

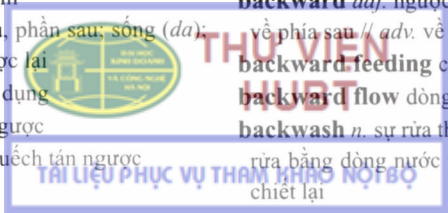
**backup system** hệ thống dự phòng

**backward** *adj.* ngược lại, theo chiều ngược, về phía sau // *adv.* về phía sau, lùi, ngược.

**backward feeding** cấp liệu ngược

**backward flow** dòng chảy ngược

**backwash** *n.* sự rửa theo chiều ngược lại, sự rửa bằng dòng nước ngược; sự khấu lại, sự chiết lại



**backwash water** nước ngược

**bacteraemia** *n. Lat.* nhiễm trùng huyết

**bacteria** *n. pl. Lat.* vi khuẩn

**bacteria count** đếm vi khuẩn

**bacteria resistance** tính đề kháng của vi khuẩn

**bacterial** *adj.* (thuộc) vi khuẩn

**bacterial action** tác dụng đối với vi khuẩn

**bacterial activity** hoạt tính vi khuẩn

**bacterial allergen** dị ứng nguyên vi khuẩn

**bacterial allergy** dị ứng do vi khuẩn

**bacterial balance** cân bằng vi khuẩn

**bacterial content** hàm lượng vi khuẩn

**bacterial culture** nuôi cấy vi khuẩn

**bacterial enzyme** enzym vi khuẩn

**bacterial examination** xét nghiệm vi khuẩn

**bacterial fertiliser** phân bón vi sinh

**bacterial filter** lọc vi khuẩn

**bacterial filtration** sự lọc vi khuẩn

**bacterial inflammation** viêm nhiễm khuẩn

**bacterial membrane** màng vi khuẩn

**bacterial protein** protein vi khuẩn

**bacterial toxin** độc tố vi khuẩn

**bactericidal** *adj.* có tính diệt khuẩn

**bactericidal action** tác dụng diệt khuẩn

**bactericidal effect** tác dụng diệt khuẩn

**bactericidal lamp** đèn diệt khuẩn

**bactericide** *n.* chất diệt khuẩn, thuốc sát trùng

**bactericidin** *n.* bactericidin

**bacterio-** *pref.* (thuộc) khuẩn (*tiếp đầu ngữ chỉ vi khuẩn*)

**bacteriology** *n.* vi khuẩn học

**bacteriolysin** *n.* chất ly giải vi khuẩn, chất tiêu khuẩn

**bacteriolysis** *n. Lat.* sự ly giải vi khuẩn, sự tiêu khuẩn

**bacteriolytic** *adj.* có tính ly giải vi khuẩn

**bacteriophage** *n.* thể thực khuẩn

**bacteriostasis** *n. Lat.* sự kìm hãm vi khuẩn

**bacteriostat** *n.* chất kìm hãm vi khuẩn

**bacteriostatic** *adj.* kìm hãm vi khuẩn

**bacteriostatic soap** xà phòng kháng khuẩn

**bacteriotoxin** *n.* độc tố vi khuẩn (tiết ra)

**bacterium** *n. Lat.* vi khuẩn

**baffle** *n.* vách ngăn, tấm chắn

**bag** *n.* túi, bao; đệm khí nén

**bag cargo** hàng đóng [bao, kiện]

**bag dust filter** túi lọc bụi

**bag filter** túi lọc

**bag hose** buồng túi lọc

**bag-in-box package** đóng gói hai lần, đóng gói túi nhỏ trong hộp

**bag machine** máy đóng bao

**bag scraper** bàn chải túi lọc

**bag trier** ống thăm (*để lấy mẫu trong bao*)

**baggage truck** xe ba gác, xe đẩy hành lý

**bakers' salt** bột nở, natri hydrocarbonat

**baker's yeast** *n.* men bánh mì, nấm men bánh mì

**bakery yeast** nấm men bánh mì

**baking soda** natri bicarbonat

**baking-soda** *n.* natri bicarbonat, natri hydrocarbonat

**balance** *n.* cái cân; sự cân bằng; sự thăng bằng

**balance barometer** khí áp kế kiểu trọng lực

**balance beam** đòn cân

**balance box** hộp quả cân

**balance hygrometer** ẩm kế kiểu cân

**balance of heat** cân bằng nhiệt

**balance of payment** cán cân thanh toán, bảng cân đối thanh toán

**balance of water and electrolytes** cân bằng nước và chất điện giải

**balance pan** đĩa cân

**balance scale** đĩa cân

**balance sensitiveness** độ nhạy của cân

**balance sheet** bảng kết toán, bảng quyết toán



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ THAM KHẢO NỘI BỘ

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ THAM KHẢO NỘI BỘ

**balance-sheet** *n.* bản quyết toán; bản tổng kết tài sản

**balance valve** van cân bằng

**balance weight** quả đối trọng

**balance weights** bộ quả cân

**balance-wheel** *n.* bánh đà; bánh cân bằng

**balanced** *adj.* đã cân bằng, thăng bằng

**balanced diet** thực đơn cân bằng

**balanced electrolyte solution** dung dịch cân bằng điện giải

**balanced growth** sự tăng trưởng cân bằng

**balanced state** trạng thái cân bằng

**balancing** *n.* sự tạo cân bằng; sự bù

**balancing force** lực cân bằng

**balancing reaction** phản ứng thuận nghịch, phản ứng cân bằng

**balancing reservoir** bể điều áp

**balancing valve** van cân bằng

**baldness** *n.* tình trạng hói đầu

**ball** *n.* quả cầu, hình cầu; viên bi

**ball and socket joint** khớp cầu, khớp cạcđăng

**ball cock** vòi nước có phao

**ball condenser** bình ngưng hình cầu

**ball crusher** máy nghiền hình cầu; máy nghiền bi

**ball mill** máy xay hình cầu; máy nghiền bi

**ball mill pulverizer** máy xay bột hình cầu

**ball point pen ink** mực bút bi

**ball polishing barrel** thùng đánh bóng bi

**ball race** vòng bi

**ball structure** cấu trúc hình cầu

**ball valve** van bi

**balloon** *n.* bình cầu; khí cầu

**balm** *n.* nhựa thơm; bôm

**balm of fir** bôm Canada, nhựa thơm Canada

**balm oil** dầu thơm

**balnear therapy** liệu pháp ngâm tắm

**balneo-** *pref.* (thuộc) ngâm tắm (tiếp đầu ngữ)

**balneotherapy** liệu pháp ngâm tắm

**balsam** *n. Lat.* bôm, nhựa thơm

**balsam herb** cây cúc cao thơm; dược thảo có nhựa thơm

**balsam scent** nhựa thơm

**balsamiferous** *adj.* chứa nhựa thơm; tạo nhựa thơm (cây)

**balsamous** *adj.* có nhựa thơm

**band** *n.* băng, dải; đai; dải tần số; dải phổ; chum; vùng

**band conveyor** băng chuyên

**band spectrum** quang phổ đám, phổ dải

**bandage** *n.* băng; đai; vảnh

**bandaging material** vật liệu băng bó

**bank draft** hối phiếu ngân hàng

**bank-note paper** giấy in tiền

**bank paper** giấy bạc

**bank statement** bản kết toán hàng ngày

**bar** *n.* thanh, xà, cái dầm; đôn, cần; bar (đơn vị áp suất)

**bar graph** biểu đồ dạng cột

**barbital** *n.* barbital

**barbitone** *n.* barbiton

**barbiturate** *n.* barbiturat

**barbituric acid** *n.* acid barbituric

**bare cable** dây cáp trần

**barium (Ba)** *n. Lat.* bari, Ba

**barium chloride** bari clorid

**barium glass** thủy tinh bari

**barium hydroxide** bari hydroxyd

**barium sulphate** bari sulfat

**bark** *n.* vỏ (cây)

**barker** *n.* máy bóc vỏ cây

**barking** *n.* sự bóc vỏ cây

**barometer** *n.* khí áp kế, phong vũ biểu

**barometer gauge** khí áp kế

**barometric gravimeter** trọng lực kế áp kế

**barometric height** chiều cao cột thủy ngân  
**CUA KHÍ ÁP KẾ THỦY NGÂN**

**barometric step** bậc khí áp, độ chênh khí áp

**barrel** *n.* thùng tròn; thùng rượu; trống, tang; thân nồi hơi; baren (đơn vị dung tích ở Mỹ,



*bằng 159 l đối với dầu mỏ; bằng 119,5 l đối với rượu)*

**barrier** *n.* lớp chắn, hàng rào; màng ngăn, màng chắn; barie

**barrier cream** kem bảo vệ

**barrier film** màng chắn

**barrier layer** lớp chắn

**barrier methods of contraception** các phương pháp ngừa thai bằng màng ngăn

**barrow truck** xe đẩy hai bánh

**baryta** *n. Lat.* oxyd bari

**baryta hydrate** *n.* bari hydroxyd

**baryte** *n.* barit, bari sulfat

**basal** *adj.* (thuộc) cơ bản; nền, đáy

**basal diet** thực đơn cơ bản

**basal face** mặt đáy

**basal metabolism** chuyển hóa cơ bản

**basal narcosis** gây mê cơ sở

**base** *n.* cơ sở, nền; đế, bệ; điểm tựa; trụ, chân, đáy; tá dược nền; chất kiềm, bazơ, base

**base acceptor** chất nhận base

**base address** địa chỉ gốc

**base catalysis** sự xúc tác kiềm

**base electrolyte** chất điện phân nền

**base exchange capacity** khả năng trao đổi base

**base group** nhóm base

**base hospital** bệnh viện cơ sở

**base lead** đầu ra cực gốc

**base line** đường cơ sở, đường cơ bản, đường nền

**base mix** hỗn hợp đầu, hỗn hợp gốc

**base of slope** đáy của đường dốc

**base pay** tiền lương cơ bản

**base time** thời gian gốc

**base tower** tháp kiềm

**baseline value** giá trị cơ sở, giá trị nền

**basic** *adj.* (thuộc) kiềm, (thuộc) base; cơ bản

**basic bottom** cặn kiềm, cặn base

**basic condition** điều kiện cơ bản

**basic configuration** cấu hình cơ bản

**basic data** tham số cơ bản, dữ liệu cơ bản

**basic design** bản thiết kế gốc; bản vẽ gốc

**basic document** tài liệu cơ bản, tài liệu cơ sở

**basic dye** thuốc nhuộm base, thuốc nhuộm kiềm

**basic formula** công thức cơ bản

**basic fuchsin** fuchsin kiềm

**basic group** nhóm kiềm

**basic hydrolysis** thủy phân kiềm, thủy phân base

**basic industry** công nghiệp nặng

**basic ion** ion base

**basic laboratory hood** tủ hút thông thường

**basic material** vật liệu cơ bản

**basic medication** điều trị cơ bản

**basic process** phương thức cơ bản, quá trình cơ bản

**basic reaction** phản ứng cơ bản

**basic research** sự nghiên cứu cơ bản

**basic residue** gốc base

**basic salt** muối kiềm

**basic size** kích thước cơ bản

**basic soap** xà phòng base, xà phòng kiềm

**basic tolerance** sự dung nạp cơ bản; dung sai cơ bản

**basic value** giá trị cơ bản

**basicity** *n.* tính kiềm, độ kiềm, tính base

**basin** *n.* bể chứa, bồn chứa; cái công, bát

**basis** *n. Lat.* cơ sở, nền tảng

**basket** *n.* cái rổ, cái giỏ, sọt; túi lưới; cái rọ

**basket centrifuge** ly tâm giỏ

**basket dryer** máy sấy giỏ

**basophilia** *n. Lat.* tính ái kiềm, tính ưa kiềm

**basophilic erythrocyte** hồng cầu ái kiềm

**batch** *n. lô (sản phẩm);* đợt; loạt; phần

**batch box** thùng đo; đầu đong

**batch capacity** dung lượng chuyển; dung lượng lô

**batch centrifuge** máy ly tâm phân đoạn

**batch certificate** giấy chứng nhận lô

**batch charging** sự nạp liệu chu kỳ, sự nạp liệu gián đoạn

**batch distillation** sự cất phân đoạn

**batch dryer** máy sấy phân đoạn

**batch extraction** chiết xuất phân đoạn

**batch feeder** bộ phận tiếp liệu có định lượng

**batch fractionating** sự cất phân đoạn

**batch furnace** lò nung phân đoạn

**batch hooper** thùng chứa vật liệu (định lượng theo lô)

**batch meter** dụng cụ đong; thiết bị đong định lượng cho lô thuốc

**batch mixer** máy trộn theo lô

**batch number** số lô

**batch number printing machine** máy in số lô

**batch operation** thao tác theo lô

**batch processing** sự sản xuất theo lô mẻ

**batch production** sản xuất theo lô, sự sản xuất theo lô mẻ

**batch reactor** bình phản ứng phân đoạn

**batch record** hồ sơ lô

**batch rectification** sự tinh cất phân đoạn

**batch steam distillation** sự cất phân đoạn bằng hơi nước

**batch still** máy cất phân đoạn

**batch treatment** sự xử lý phân đoạn

**batch-weighted** *adj.* được cân định lượng theo lô

**batcher** *n.* máy cấp liệu [định mức, theo lô]

**batching** *n.* sự phân đoạn, sự tạo lô

**batchwise** *adj.* theo từng lô; không liên tục

**bath** *n.* bể, chậu, thùng

**bath salt** muối (pha nước) tắm

**bath soap** xà phòng tắm

**bath solution** dung dịch để tắm

**battery** *n.* bộ, nhóm; acquy; bộ pin

**battery-back-up** *n.* nguồn (điện) dự phòng

**battery box** bình acquy

**battery carbon** than pin

**battery cell** acquy

**battery charger** bộ nạp acquy, bộ nạp ắc quy

**battery circuit** mạch acquy

**battery pair** cặp pin

**battery voltage** thế hiệu acquy, điện áp acquy

**Baumé gravity** *n.* tỷ trọng Baumé

**Baumé's scale** *n.* thang Baumé

**bayberry** *n. thv.* cây thanh mai

**bayberry oil** dầu thanh mai

**BCG vaccine (bacille Calmette-Guérin vaccine)** vacxin BCG, vacxin trực khuẩn Calmette-Guérin

**Be (beryllium)** *n.* berili, Be

**bead** *n.* hạt, viên

**bead catalyst** chất xúc tác dạng viên

**bead sealing** mối hàn

**beaded** *adj.* đã thành hạt, có hình chuỗi hạt

**beaded catalyst** chất xúc tác viên

**beaded glass** thủy tinh hạt

**beading** *n.* sự tạo hạt

**beaker** *n.* cốc có mỏ

**beaker flask** bình nón, cốc có mỏ

**beaker sampling** sự lấy mẫu cốc

**beam** *n.* chùm [tia, hạt]; đòn, cán

**beam confining** giới hạn chùm tia

**beam current** dòng chùm

**beam deflecting** sự lệch chùm tia

**beam of balance** đòn cân

**beam-splitting mirror** gương tách chùm tia

**beam trace** đường quét của chùm tia

**bean** *n.* cây đậu, cây đỗ; hạt (*ca phê*)

**bean starch** tinh bột đậu

**bearberry** *n.* cây nho gấu, *Arctostaphylos*

*uva-ursi*  
**bearberry leaves (folia uvae ursi)** lá cây

nho gấu

**bearer** *n.* chất mang

**bearing** *n.* ổ trục; bệ đỡ; giá

**bearing cap** nắp ổ trục



**bearing capacity** sức chịu tải, sức nâng  
**bearing error** sai số phương vị  
**bearing partition** tường chịu tải  
**beat** *n.* sự đập, sự gõ  
**beat frequency** tần số đập, tần số gõ  
**beating rate** độ nghiền mịn  
**bed** *n.* nền, móng; giá kê; lớp, tầng, vỉa  
**bed die** khuôn dưới  
**bed sore** loét do nằm lâu  
**bee bite** vết ong châm  
**beehive** *n.* tổ ong  
**beer vinegar** giấm bia  
**beer yeast** nấm men bia  
**bees wax** sáp ong  
**beeswax** *n.* sáp ong  
**beet** *n.* cây củ cải đường  
**beet juice** dịch củ cải đường  
**beet sugar** đường củ cải  
**beetle** *n.* cái chày  
**behavior** *n.* tính cách, tập tính, tư cách; hành vi; cách vận hành (*máy*)  
**behavioral problems in children** *n.* vấn đề tính cách ở trẻ em  
**behaviorism** *n.* chủ nghĩa hành vi  
**behaviour** *n.* tính cách, tập tính, tư cách; hành vi; cách vận hành (*máy*)  
**belladonna tincture** cồn thuốc benladon  
**bell** *n.* chuông; chuông  
**bell-and-hopper** chuông cấp liệu  
**bell cable** cáp tín hiệu, cáp chuông  
**bell cap** chụp hình chuông  
**bell-glass** chuông thủy tinh  
**bell jar** chuông úp (*trong phòng thí nghiệm*)  
**bell metal** đồng đúc chuông  
**bell-shaped** hình chuông nhọn  
**bell signal** tín hiệu chuông  
**bell valve** van hình chuông  
**belladonna** *n.* *Lat.* cây benladon  
**belladonna alkaloid** alcaloid benladon  
**belladonna dry extract** cao khô benladon  
**belladonna extract** cao benladon

**belladonna leaves** lá benladon  
**belladonna root** rễ benladon  
**belladonna tincture** cồn benladon  
**belt** *n.* đai, băng, dải; băng chuyền; dây curoa  
**belt charging** nạp liệu bằng băng tải  
**belt drive** sự truyền động bằng đai  
**belt dynamometer** động lực kế kiểu đai  
**belt elevator** băng tải, băng nâng  
**belt fastener** đai móc  
**belt feed** sự cấp liệu bằng đai chuyền  
**belt power** công suất băng chuyền  
**belt transmission** sự truyền động bằng đai  
**belt transport** sự vận chuyển bằng [băng tải, băng chuyền]  
**benadryl** *n.* benadryl  
**bench** *n.* bàn phòng thí nghiệm; dãy (*lò*)  
**bench model** kiểu để bàn  
**bench scale** quy mô phòng thí nghiệm  
**bench test** sự thử trên bàn (*thí nghiệm*)  
**bend** *n.* ống cong; chỗ khuỷu  
**bended tube** ống cong  
**bending** *n.* sự nắn, sự uốn  
**bending and creasing** uốn và gấp, nắn và gấp  
**bending and forming** nắn và tạo hình  
**bending fatigue** độ mỏi uốn  
**bending limit** giới hạn uốn  
**bending machine** máy uốn  
**bending moment** lực xoắn, momen xoắn  
**bending strength** sức kháng uốn  
**bending stress** lực uốn  
**bending test** *n.* sự thử chịu lực uốn cong  
**benefit** *n.* lợi ích, lời lãi  
**benethamine penicillin** benethamin penicilin  
**benign** *adj.* lành tính  
**benoxinate hydrochloride** *n.* chlorhydrat benoxinat  
**bentonite** *n.* bentonit  
**benzaldehyde** *n.* benzaldehyd  
**benzalkonium** *n.* *Lat.* benzalconium



THƯ VIỆN  
HƯỚNG  
DẪN

**benzalkonium chloride** benzalconium clorid

**benzathine penicillin** benzathin penicilin

**benzedrine** *n.* benzedrin

**benzene** *n.* benzen

**benzene derivatives** các dẫn chất benzen

**benzene linkage** liên kết benzen

**benzene nucleus** nhân benzen

**benzene ring** nhân benzen, vòng benzen

**benzene series** dãy benzen, dãy hydrocarbon thơm, dãy hợp chất benzen

**benzestrol** *n.* benzestrol

**benzethidine** *n.* benzethidine

**benzethonium chloride** *n.* benzethonium clorid

**benzidine** *n.* benzidin

**benzine** *n.* xăng, benzin

**benziodarone** *n.* benziodaron

**benzoate** *n.* benzoat

**benzocain** *n.* benzocain

**benzodiazepine drugs** *n.* các thuốc nhóm benzodiazepin

**benzoic acid** *adj.* acid benzoic

**benzoic acid ester** este acid benzoic

**benzoin** *n.* benzoin

**benzoin blue** xanh benzoin

**benzoin gum** nhựa benzoin

**benzoin tincture** cồn thuốc cánh kiến trắng

**benzoquinone** *n.* benzoquinon

**benzoyl** *n.* benzoyl

**benzoyl peroxide** *n.* peroxyd benzoyl

**benzyl** *n.* benzyl

**benzyl benzoate** benzyl benzoat

**benzyl bromide** benzyl bromid

**benzyl chloride** benzyl clorid

**benzyl ether** ete benzylic

**benzyl penicillin** benzyl penixilin

**benzyl succinate** benzyl sucinat

**berberin** *n.* berberin

**bergamot** *n.* cây cam bergamot

**beriberi** *n.* bệnh beri beri, bệnh thiếu vitamin B1, bệnh tê phù

**Berkefeld filter** *n.* thiết bị lọc Berkefeld, bộ lọc Berkefeld

**beryllium (Be)** *n.* *Lat.* berili, Be

**beta-adrenergic receptor** thụ thể beta-adrenergic

**beta blocker** *n.* chất phong bế thụ thể beta, tác nhân phong bế thụ thể beta, chất chặn thụ thể beta

**beta decay** sự phân rã beta

**beta globulin** beta globulin

**beta naphthol** *n.* betanaptol

**beta particle** hạt beta

**beta-particle emission** sự phát xạ hạt beta

**beta-** *pref.* (thuộc) beta (*tiếp đầu ngữ chỉ vị trí beta*)

**beta radiation** bức xạ beta

**beta ray** tia beta

**beta wave** sóng beta

**betamethasone** *n.* betametason

**betaoxybutyric acid** *n.* acid betaoxibutiric

**betel** *n.* cây trâu không; lá trâu không

**beveled edge** cạnh vát, mép vát

**bevelled edge** cạnh vát, mép vát

**bias** *n.* *Lat.* độ nghiêng, độ dốc; sự xô dịch, sự lệch

**biaxial** *adj.* hai trục

**biaxial crystal** tinh thể lưỡng cực

**bibasic** *adj.* hai chức base

**bibulous paper** giấy thấm nước

**biconcave** *adj.* hai mặt lõm

**biconcave lens** thấu kính hai mặt lõm

**biconvex** *adj.* hai mặt lồi

**biconvex lens** thấu kính hai mặt lồi

**bicurve** *adj.* có độ cong kép

**bicyclic** *adj.* (thuộc) hai vòng, có hai vòng

**bid document** hồ sơ gọi thầu

**bid unit prices** bản giá mời thầu

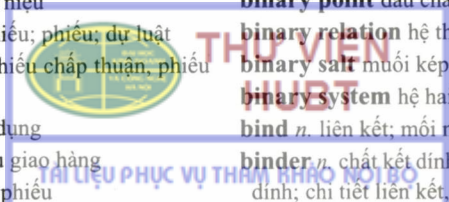
**bidirectional** *adj.* có hai hướng, có hai chiều

**bidistillate** *n.* phần cất hai lần



**biennial plant** cây hai năm  
**bifocal** *adj.* có hai tiêu điểm  
**bifocal glasses** kính hai tiêu cự  
**bifocal lens** thấu kính hai tiêu cự  
**bifunctional** *adj.* hai chức, hai chức năng  
**bifunctional catalyst** chất xúc tác hai chức  
**bifunctional chelating agent** chất chelat hai chức  
**bifunctional reaction** phản ứng hai chức  
**big bag filling machine** máy đóng bao túi lớn  
**big repair** đại tu  
**biguanide** *n.* biguanid  
**bilateral** *adj.* hai bên, hai phía  
**bilateral contract** hợp đồng song phương  
**bilayer** *n.* hai lớp  
**bilayer tablet** viên nén hai lớp  
**bile** *n.* mật  
**bile acid** acid mật  
**bile duct** ống mật, ống dẫn mật  
**bile pigment** sắc tố mật  
**bile pigments** các sắc tố mật  
**bile salt** muối mật  
**bile salts** các muối mật  
**biliary** *adj.* (thuộc) mật  
**biliary acids** các acid mật  
**biliary calculus** sỏi mật  
**biliary cirrhosis** xơ gan mật  
**biliary colic** đau bụng do mật  
**biliary stimulant** chất kích thích (tiết) mật  
**biliary system** hệ thống mật  
**bilinear** *adj.* song tuyến (tính)  
**bilirubin** *n.* bilirubin  
**bilirubinaemia** *n.* *Lat. y.* bilirubin huyết  
**biluria** *n.* *Lat. y.* mật niệu  
**bill** *n.* hóa đơn; hối phiếu; phiếu; dự luật  
**bill of acceptance** phiếu chấp thuận, phiếu bảo chi  
**bill of credit** thư tín dụng  
**bill of delivery** phiếu giao hàng  
**bill of exchange** hối phiếu

**bill of lading** vận đơn  
**bill of materials (BOM)** phiếu vật liệu  
**bill of sale** hóa đơn bán hàng  
**billboard** *n.* quảng cáo tấm lớn ngoài trời  
**billing** *n.* sự lập hóa đơn  
**billion** *n.* một tỷ, một ngàn triệu (*ở Mỹ, Pháp*); một ngàn tỷ (*ở Anh, Đức*)  
**bimetal** *n.* lớp lưỡng kim  
**bimetallic** *adj.* (thuộc) lưỡng kim  
**bimetallic conductor** dây dẫn lưỡng kim  
**bimetallic relay** rơle lưỡng kim  
**bimetallic strip** dải lưỡng kim  
**bimetallic temperature regulator** máy điều nhiệt lưỡng kim  
**bimetallic thermometer** nhiệt kế lưỡng kim  
**bimetallic thermostat** máy ổn nhiệt lưỡng kim  
**bimodal** *adj.* hai phương thức  
**bimolecular** *adj.* hai phân tử, lưỡng phân tử  
**bin** *n.* thùng chứa, thùng đựng  
**binary** *adj.* nhị nguyên; nhị phân, theo cơ số hai; hai thành phần, nhị tố  
**binary bit** bit nhị phân  
**binary character** dấu nhị phân, ký tự nhị phân  
**binary code** mã nhị phân  
**binary column** cột kép, cột đôi  
**binary compound** hợp chất hai thành phần  
**binary diagram** giản đồ hai cấu tử  
**binary digit** hàng số nhị phân  
**binary electrolyte** chất điện giải hai ion, chất điện phân hai thành phần  
**binary molecule** phân tử hai nguyên tử  
**binary point** dấu chấm nhị phân  
**binary relation** hệ thức nhị phân  
**binary salt** muối kép  
**binary system** hệ hai cấu tử  
**bind** *n.* liên kết; mối nối  
**binder** *n.* chất kết dính, chất liên kết; tá dược dính; chi tiết liên kết, thanh giằng



**binding** *n.* sự bó buộc; sự liên kết

**binding agent** tác nhân liên kết; chất kết dính

**binding electron** điện tử liên kết

**binding energy** năng lượng liên kết

**binding force** lực liên kết

**binding material** vật liệu gắn kết; *d.* tá dược dính

**binding moment** momen liên kết

**binding power** lực liên kết

**binding substance** chất kết dính; tá dược dính

**binocular microscope** kính hiển vi hai thị kính

**binoculars** *n.* ống nhòm

**binomial series** chuỗi nhị thức

**bio-** *pref.* bio-, (thuộc) sinh vật, sinh (*tiếp đầu ngữ chỉ đời sống hay cơ thể sống*)

**bioactive** *adj.* có hoạt tính sinh học

**bioadhesive** *n.* sự kết dính sinh học

**bioassay** *n.* sinh thử nghiệm, thí nghiệm sinh học

**bioavailability** *n.* tính sinh khả dụng

**biocatalyst** *n.* chất xúc tác sinh học

**biochemical** *adj.* (thuộc) sinh hóa

**biochemical analysis** phép phân tích hóa sinh

**biochemist** *n.* nhà sinh hóa

**biochemistry** *n.* sinh hóa học

**biochip** *n.* chip sinh học

**biocide** *n.* thuốc trừ sinh vật hại

**biocontrol agent** tác nhân phòng trừ sinh học

**biocycle** *n.* chu kỳ sinh học

**biocytoculture** *n.* nuôi cấy tế bào sinh học

**biodegradation** *n.* sự thoái rữa do vi khuẩn, sự thoái biến do vi khuẩn

**biodisponibility** *n.* sinh khả dụng, khả dụng sinh học

**bioelectric** *adj.* (thuộc) điện sinh học

**bioelectrochemistry** *n.* điện hóa sinh học

**bioenergetics** *n.* ngành năng lượng sinh học

**bioenergy** *n.* năng lượng sinh học

**bioengineering** *n.* công nghệ sinh học

**bioequivalence** *n.* tương đương sinh học

**biofeedback** *n.* sinh hồi tiếp

**biofilm** *n.* màng sinh học

**biofuel** *n.* nhiên liệu tự nhiên

**biogas** *n.* khí sinh (học), bioga

**biogenerator** *n.* bình nuôi cấy sinh học

**biogenesis** *n.* thuyết phát sinh sinh vật

**biohazard** *n.* nguy cơ sinh học

**bioindustry** *n.* công nghiệp sinh học

**biologia** *n.* *Lat.* sinh học

**biological** *adj.* (thuộc) sinh học

**biological agent** tác nhân sinh học

**biological assay** thử nghiệm sinh học, thí nghiệm sinh học

**biological availability** khả dụng sinh học, sinh khả dụng

**biological balance** cân bằng sinh học

**biological change** sự biến đổi sinh học

**biological chemistry** hóa sinh

**biological clock** đồng hồ sinh học

**biological degeneration** sự thoái hóa sinh học

**biological detergent** chất tẩy rửa sinh học

**biological diagnosis** chẩn đoán sinh học

**biological energy** năng lượng sinh học

**biological equilibrium** cân bằng sinh học

**biological fluid** dịch sinh học

**biological membrane** màng sinh học

**biological physics** lý sinh học

**biological polymer** polime sinh học

**biological product** sản phẩm sinh học, sinh phẩm

**biological productivity** năng suất sinh học

**biological response** sự phản ứng sinh học

**biological safety cabinet** phòng an toàn sinh học

**biological technology** công nghệ sinh học



**biologically assayed and tested** đã được thử nghiệm sinh học

**biologist** *n.* nhà sinh học

**biology** *n.* sinh học

**biolysis** *n.* *Lat.* sự phân hủy sinh học

**biomagnetism** *n.* hiện tượng từ sinh học

**biomass** *n.* sinh khối

**biomass conversion** chuyển đổi sinh khối

**biomechanics** *n.* cơ sinh học

**biomedical** *adj.* (thuộc) y sinh học

**biomedicine** *n.* y sinh học

**biomembrane** *n.* màng sinh học

**biometrics** *n.* sinh học mô phỏng, sinh trắc học

**biometry** *n.* sinh trắc học

**biomotor** *n.* động cơ sinh học

**bionics** *n.* phỏng sinh học

**bionomics** *n.* sinh thái học

**biopharmaceutics** *n.* sinh dược học

**biopharmacy** *n.* sinh dược học

**biophysical** *adj.* (thuộc) sinh vật lý, lý sinh

**biophysics** *n.* lý sinh học

**bioplasm** *n.* sinh chất, chất nguyên sinh

**bioplasmin** *n.* bioplasmin

**biopolymer** *n.* polime sinh học

**biopsy** *n.* y. sinh thiết

**biosafety** *n.* an toàn sinh học

**biosphere** *n.* sinh quyển

**biostatistics** *n.* thống kê sinh học

**biostimulant** *n.* chất kích thích sinh học

**biostimulation** *n.* sự kích thích sinh học

**biosynthesis** *n.* *Lat.* sự tổng hợp sinh học

**biosynthesis capacity** khả năng sinh tổng hợp

**biotechnology** *n.* công nghệ sinh học

**biotelemetry** *n.* viễn trắc sinh học

**biotest** *n.* thử nghiệm sinh học

**biotic potential** thế sinh học

**biotic resistance** sức đề kháng sinh học

**biotic season** thời vụ sinh học

**biotin** *n.* biotin, vitamin H

**biotype** *n.* kiểu sinh học

**biphase** *n.* hai pha

**bipolarity** *n.* tính hai cực, tính lưỡng cực

**birefringent crystal** tinh thể lưỡng chiết

**birth** *n.* sự sinh đẻ

**birth canal** đường sinh đẻ

**birth certificate** giấy khai sinh

**birth control** kiểm soát sinh sản; kế hoạch hóa sinh sản

**birth-death ratio** tỷ số sinh-chết

**birth defects** khuyết tật bẩm sinh

**birth injury** thương tổn do sinh đẻ

**birth rate** tỷ lệ sinh

**birthmark** *n.* vết chàm

**bisecting line** đường phân giác

**biserial** *adj.* hai dãy, hai hàng

**bisexual** *adj.* lưỡng tính

**bishydroxycoumarin** *n.* bishydroxycoumarin

**bismuth** *n.* bismut, Bi

**bismuth carbonate** bismut carbonat

**bismuth nitrate** bismut nitrat

**bismuth oxygallate** bismut oxygalat

**bismuth subcarbonate** bismut subcarbonat

**bismuth subgalatte** bismut subgalat

**bismuth subnitrate** bismut subnitrat

**bismuth subsalicylate** bismut subsalicylat

**bismuth tannate** bismut tanat

**bisulphate** *n.* bisulfat

**bisulphide** *n.* bisulfid

**bit** *n.* mẫu, đoạn; bit, số nhị phân

**bitartrate** *n.* bitartrat

**bite** *n.* sự đập, sự đánh, sự va chạm; vết cắn, vết chích (*côn trùng*)

**bitter-almond oil** dầu hạnh nhân đắng

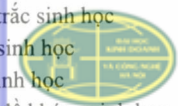
**bitter almonds** hạnh nhân đắng

**bitter elixir** rượu thuốc ngọt đắng

**bitter orange elixir** rượu thuốc ngọt vỏ cam đắng

**bitter-orange oil** dầu vỏ cam đắng

**bitter principle** chất đắng



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**bitter salt** muối đắng, magnesi sulfat ngâm nước, muối Epsom

**bitter wood** gỗ đắng

**bivalent** *adj.* có hóa trị hai

**black** *adj.* đen, tối // *n.* màu đen; muội bồ hóng // *v.* làm đen, bôi đen

**black alum** phen đen (*hỗn hợp nhôm sulfat và than hoạt*)

**black berry** cây mâm xôi

**black body** vật đen tuyệt đối

**black box** hộp đen

**black hole** hố đen (*trong vũ trụ*)

**black lead** than chì, graphit

**black-lead crucible** chén graphit

**black-mustard oil** tinh dầu mù tạt đen

**black-pepper oil** tinh dầu hạt tiêu đen

**black pigment** hắc tố

**black spot** vết đen

**black sulphur** lưu huỳnh đen

**black tea** trà đen, chè đen

**black walnut oil** dầu hồ đào đen

**bladder** *n.* bàng quang

**blade** *n.* lưỡi dao; cánh quạt, cánh tuabin; tấm, bản, phiến

**blade angle** góc đặt cánh quạt

**blade-paddle mixer** máy trộn kiểu lưỡi dao

**blade-paddle stirrer** cánh khuấy kiểu lưỡi dao

**blade section** tiết diện cánh quạt

**blade stirrer** máy trộn kiểu cánh

**bladed crystal** tinh thể hình tấm

**blanch** *v.* làm trắng, tẩy trắng

**blanching** *n.* sự làm trắng, sự tẩy trắng

**blancometer** *n.* máy đo độ trắng

**blank** *n.* mẫu trắng; giá trị trắng

**blank assay** mẫu thử trắng

**blank character** ký tự trống

**blank correction in the test** hiệu chỉnh trắng khi thử

**blank sheet** biểu chưa ghi số liệu, biểu trống, biểu trắng

**blank titration** định lượng mẫu trắng

**blank value** giá trị mẫu trắng

**blanket** *n.* lớp bao, vỏ bao, lớp phủ, lớp bọc ngoài

**blanket coating** bao phủ bề mặt

**blanket gas** khí đệm, khí bảo vệ, khí che chắn, bao gas, bao khí

**blanket of nitrogen** bao khí trơ, lớp nitơ

**blanket steam** bao hơi nước, hơi nước che chắn

**blanketed area** vùng bị che khuất

**blast** *n.* sự thổi, sự quạt gió

**blast burner** đèn xì

**blast cock** van thoát hơi

**blast furnace** lò cao

**blast lamp** đèn xì

**blast pipe** ống thổi

**bleach** *n.* chất tẩy trắng; sự tẩy trắng; sự chuội // *v.* làm mất màu, chuội

**bleached** *adj.* đã được tẩy trắng

**bleached beeswax** sáp ong đã tẩy trắng

**bleached lac** nhựa cánh kiến đã tẩy

**bleached oil** dầu mỡ đã tẩy trắng

**bleached wax** sáp (ong) đã tẩy

**bleachery** *n.* nhà giặt

**bleaching** *n.* sự tẩy trắng

**bleaching agent** chất tẩy trắng, tác nhân tẩy trắng

**bleaching bath** bể tẩy trắng

**bleaching liquor** dung dịch tẩy trắng

**bleaching powder** bột tẩy trắng, clorid vôi

**bleaching power** khả năng tẩy trắng

**bleb** *n.* túi, bọt, mụn nước

**bleeding** *n.* sự chảy máu; sự rỉ nhựa (*thực vật*); sự tháo, sự xả (*nước*)

**bleeding diathesis** tạng dễ chảy máu

**bleeding syndrome** hội chứng chảy máu

**bleeding time** thời gian máu chảy

**blend** *n.* hỗn hợp, trộn lẫn; phối liệu

**blend composition** thành phần hỗn hợp, hợp phân [pha chế, pha trộn]



**blended** *adj.* đã được trộn

**blender** *n.* máy trộn, thiết bị trộn; máy khuấy

**blending** *n.* sự trộn, sự phối liệu

**blending bin** phễu trộn, thùng trộn

**blending chart** biểu đồ trộn, biểu đồ phối liệu

**blending hooper** thùng trộn, phễu trộn

**blending machine** thiết bị trộn, máy trộn

**blendor** *n.* máy trộn

**blind** *adj.* mù, ẩn // *n.* ngõ cụt; tấm chắn, màn, rèm

**blind area** vùng mù

**blind experiment** thử nghiệm mù

**blind spot** điểm mù

**blind trial** thử nghiệm mù

**blinding** *n.* lớp chắn; sự lấp, sự tắc

**blinding of screen** sự lấp lỗ rây, sự tắc rây

**blindness** *n.* sự mù; bệnh mù

**blink** *n.* sự nhấp nháy, sự lấp lánh

**blinker** *n.* đèn tín hiệu; đèn nhấp nháy

**blinker light** đèn nháy

**blister** *n.* vi thuốc (*được*); chỗ rỗ, bọt khí; y. chỗ phỏng, chỗ rộp, bóng nước

**blister pack inspection machine** máy kiểm tra vi ép

**blister packaging machine** máy ép vi

**blister packing and encasing machine** máy đóng gói và đóng thùng vi ép

**blister testing machine** máy kiểm tra vi thuốc

**blistered capsule** viên nang đã được ép vi

**blistering** *n. d.* sự ép vi, sự đóng vi thuốc; y. sự hình thành chỗ rộp

**blistering paper** giấy ép vi

**blistering room** phòng đóng vi, phòng ép vi

**blistery** *adj.* có bọt, có bong bóng, rỗ, xộp

**block** *n.* khối, tảng, lô; y. sự phong bế, sự chặn

**block coefficient** hệ số nạp dày

**block diagram** sơ đồ khối, biểu đồ khối

**block experiment** thí nghiệm theo khối

**block soda** xút cục

**block structure** cấu trúc khối

**blockade** *n.* sự phong tỏa, sự bao vây; sự ngăn chặn; sự chặn

**blockage** *n.* sự bao vây; tình trạng [bao vây, ngăn chặn, chặn]

**blocked** *adj.* bị chặn, bị che; khuất

**blocked account** tài khoản bị phong tỏa

**blocked fund** vốn ứ đọng

**blocked group** nhóm khuất (*của các nguyên tử trong phân tử*)

**blocked position** vị trí khuất

**blocker** *n.* chất gây [phong tỏa, phong bế, chặn]

**blocking** *n.* sự chặn, sự ngăn chặn, sự chặn; sự chắn, sự che lấp

**blocking substance** chất phong bế

**blood** *n.* máu

**blood albumin** albumin của máu

**blood alcohol concentration** nồng độ cồn trong máu

**blood alcohol determination** xác định alcol trong máu

**blood bank** ngân hàng máu

**blood-brain barrier** hàng rào máu-não, màng chắn máu-não

**blood calcium** calci máu

**blood cell** tế bào máu

**blood cell component** thành phần tế bào máu

**blood cells** các tế bào máu

**blood-cerebrospinal barrier** hàng rào máu-não tủy, màng chắn máu-não tủy

**blood chemistry** hóa học về máu

**blood clot** cục máu đông

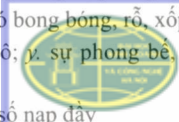
**blood clotting** sự tạo cục máu đông

**blood clotting test** xét nghiệm đông máu

**blood coagulation** sự đông máu

**blood-collecting needle** kim lấy máu

**blood component** thành phần máu



THƯ VIỆN  
HUB

TÀI LIỆU Y HỌC VÀ THAM KHẢO NỘI BỘ

**blood composition** thành phần (công thức) máu

**blood congestion** sự tắc nghẽn mạch máu

**blood constituent** thành phần máu

**blood corpuscule** tiểu thể máu

**blood count** đếm tế bào máu, đếm huyết cầu

**blood-count** đếm tế bào máu, đếm huyết cầu

**blood culture** cấy máu, nuôi cấy máu (*để tìm vi khuẩn*)

**blood disk** đĩa thử máu

**blood donation** hiến máu

**blood donor** người cho máu

**blood examination** xét nghiệm máu

**blood gas** huyết khí, khí gây ngạt

**blood glucose** đường máu, đường huyết, glucose máu

**blood group** nhóm máu

**blood group card** thẻ nhóm máu

**blood-group classification** phân loại nhóm máu

**blood level** [mức độ, nồng độ] trong máu

**blood picture (white)** công thức bạch cầu

**blood pigment** sắc tố máu

**blood plasma** huyết tương

**blood poisoning** ngộ độc máu

**blood pressure** huyết áp

**blood-pressure-lowering agent** chất hạ huyết áp

**blood processing** xử lý máu

**blood products** sản phẩm của máu

**blood red** đỏ máu, sắc tố đỏ máu

**blood serum** huyết thanh

**blood smear** tiêu bản máu

**blood stasis** ứ máu, ngừng lưu thông máu

**blood sucker** con đĩa

**blood sugar** đường huyết, đường trong máu

**blood sugar check** kiểm tra đường huyết

**blood sugar colorimeter** máy so màu đường huyết

**blood sugar colourimeter** máy so màu đường huyết

**blood-sugar curve** đồ thị đường trong máu

**blood-sugar determination** xác định đường trong máu

**blood sugar increase** tăng đường huyết

**blood sugar level** mức đường huyết

**blood tests** thử nghiệm máu, xét nghiệm máu

**blood transfusion** truyền máu

**blood transfusion apparatus** thiết bị truyền máu

**blood urea** urê máu

**blood urea clearance** thanh thải urê máu

**blood urea concentration** nồng độ ure trong máu

**blood urea nitrogen** nitơ ure máu

**blood vascular system** hệ mạch máu

**blood vessel** mạch máu

**blood vessels** hệ mạch máu

**blood viscosity** độ nhớt của máu

**blood volume** thể tích máu

**blood withdrawal** lấy mẫu máu

**blotting capacity** khả năng hút thấm

**blotting paper** giấy thấm

**blow** *n.* sự va đập; sự thổi; sự nổ

**blow-and-blow** *n.* sự thổi thủy tinh

**blow forming** tạo hình bằng cách thổi

**blow lamp** đèn xi, đèn hàn

**blow nozzle** đầu thổi

**blow-off** *n.* sự xả (*khí*); sự tháo (*nước*); sự xả hơi, sự thổi

**blow-off valve** van xả đáy

**blower** *n.* máy quạt (*gió*); ống thổi (*thuyền tinh*); ống bễ (*lò rèn*); lò thông gió

**blower cylinder** xi lanh thổi khí; tang thổi khí

**blower fan** quạt thổi

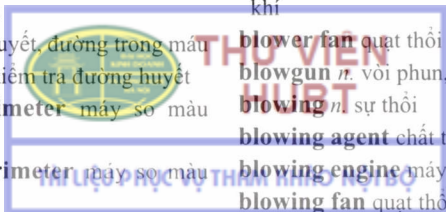
**blowgun** *n.* vòi phun, đầu phun, súng phun

**blowing** *m.* sự thổi

**blowing agent** chất tạo khí, chất tạo bọt

**blowing engine** máy quạt gió, máy quạt

**blowing fan** quạt thổi



**blowing machine** máy quạt gió  
**blowing mould** khuôn thổi  
**blowpipe** *n.* ống dẫn khí nén; ống hơi hàn; ống thổi; mỏ hàn hơi; mỏ đèn xì  
**blowpipe flame** ngọn lửa đèn xì  
**blue** *adj.* xanh  
**blue pigment** sắc tố xanh  
**blueprint paper** giấy in xanh  
**board** *n.* hội đồng, ban; tấm bìa, tấm bảng  
**body** *n.* cơ thể, thân thể; vật thể; thể  
**body-building diet** thực đơn dưỡng cơ bắp  
**body-centered crystal** tinh thể lập phương thể tâm  
**body contour** đường viền thân thể  
**body heat** thân nhiệt  
**body mass index (BMI)** chỉ số khối cơ thể  
**body of machine** thân máy  
**body pass** lối đi cho người  
**body temperature** thân nhiệt, nhiệt độ cơ thể  
**Bohemian crystal** pha lê Bôhem  
**boil** *n.* sự sôi, sự đun sôi; y. cái nhọt  
**boil down** chưng, cô  
**boil dry** đun cạn  
**boiler** *n.* nồi hơi; nồi cất, nồi chưng  
**boiler capacity** công suất nồi hơi  
**boiler compartment** gian nồi hơi  
**boiler compound** chất xử lý nồi hơi  
**boiler drum** tang nồi hơi  
**boiler equipment** thiết bị đun  
**boiler house** gian nồi hơi  
**boiler jacket** vỏ nồi hơi  
**boiler room** buồng nồi hơi  
**boiler scale** cặn vôi  
**boiler shell** vỏ nồi hơi  
**boiler shop** phân xưởng nồi hơi  
**boiler water conditioning** xử lý nước nồi hơi  
**boiler with double stream space** nồi hơi hai ngăn

**boiler with single stream space** nồi hơi một ngăn  
**boiling** *n.* sự đun sôi  
**boiling bed** tầng sôi  
**boiling bulb** bình chưng  
**boiling chip** đá bọt  
**boiling constant** hằng số nghiệm sôi  
**boiling control apparatus** thiết bị kiểm tra nồi đun  
**boiling curve** đường chưng cất  
**boiling-down pan** chảo cô  
**boiling fermentation** lên men sủi bọt  
**boiling flask** bình cầu cổ dài, bình (đề) đun sôi  
**boiling heat** nhiệt bốc hơi  
**boiling-liquid bath** sự chưng cách lỏng  
**boiling-over** sự sôi trào  
**boiling pan** nồi đun, nồi nấu  
**boiling point** điểm sôi  
**boiling point depression** sự hạ điểm sôi  
**boiling point diagram** đồ thị sôi  
**boiling point elevation** sự nâng điểm sôi  
**boiling point lowering** sự hạ điểm sôi  
**boiling point method** phương pháp điểm sôi (*xác định phân tử lượng*)  
**boiling range** khoảng sôi, giới hạn sôi  
**boiling temperature** nhiệt độ sôi  
**boiling vessel** nồi nấu  
**boiling water** nước sôi  
**boiling point** điểm sôi  
**bolometer** *n.* nhiệt kế điện trở, xạ nhiệt kế  
**bolt** *n.* cái ốc; cái chốt  
**Boltzmann's constant** hằng số Boltzmann  
**bolus** *n. Lat.* viên hoàn to  
**bolus alba** bột kaolin  
**bomb** *n.* bình thép, bình cao áp  
**bomb calorimeter** bình đo nhiệt trị  
**bombarded particle** hạt bị bắn phá, hạt bia  
**bombarding electron** electron bắn phá  
**bombarding particle** hạt bắn phá, hạt đạn



**bombardment** *n.* sự bắn phá; sự chiếu xạ;  
sự ném bom, sự oanh tạc

**bond** *n.* sự liên kết, mối liên kết; sự nối; cầu  
nối

**bond energy** năng lượng liên kết

**bond failure** sự phá vỡ liên kết

**bond strength** lực kết dính

**bonded** *adj.* đã liên kết, bị liên kết

**bonded-phase chromatography** sắc ký  
pha liên kết

**bonding** *n.* cầu nối; mối liên kết

**bonding agent** tác nhân liên kết

**bonding electron** điện tử liên kết, electron  
liên kết

**bonding length** độ dài liên kết

**bonding moment** mômen liên kết

**bonding strength** độ bền liên kết

**bonding strip** băng dính (cách điện)

**bone** *n.* xương

**bone abscess** viêm xương

**bone age** tuổi xương

**bone black** than xương

**bone density** tỷ trọng của xương

**bone glass** thủy tinh mờ

**bone glue** keo xương

**bone marrow** tuỷ xương

**bonny labyrinth** *n.* y mê cung xương

**bonus** *n.* *Lat.* tiền thưởng, lợi tức chia thêm

**bonus payment** tiền thưởng

**bonus rate** tiền thưởng

**book** *n.* sách; sổ ghi; sổ ghi chép

**book jacket** vỏ bìa sách, vỏ lót

**book-keeper** *n.* kế toán viên, nhân viên kế  
toán

**book-keeping** *n.* công việc kế toán; bộ phận  
kế toán

**booking** *n.* sự ghi chép [số liệu, sổ sách]

**booklet** *n.* quyển sổ con; sổ tay

**bookmark** *n.* sự đánh dấu văn bản

**books** *n.* sổ sách

**books of account** sổ sách kế toán

**boost gauge** đồng hồ đo tăng áp

**boot** *n.* ủng, giày; ống thu nước mưa; phễu  
hứng (*máy sàng, máy nghiền*)

**borate** *n.* borat

**borated water** nước borat

**borax** *n.* borax, natri tetraborat

**boric acid ointment** thuốc mỡ acid boric

**boric acid powder** bột acid boric

**boric irrigation** rửa bằng acid boric

**boring pain** đau như dao đâm

**Borneo camphor** long não Borneo

**botanical** *adj.* (thuộc) thực vật

**botanist** *n.* nhà thực vật học

**botany** *n.* thực vật học

**bottle** *n.* chai, lọ, bình

**bottle air jet and vacuum cleaning ma-  
chine** máy rửa chai bằng tia nước và chân  
không

**bottle blowing room** phòng thổi (sạch) chai  
bằng khí

**bottle cap** nút chai, nắp lọ, nắp chai

**bottle capping machine** máy đập nút chai,  
máy đóng nút chai

**bottle-capping machine** máy đập nút chai

**bottle cleaning machine** máy rửa chai lọ

**bottle-cleaning machine** máy rửa chai

**bottle-corking machine** máy đóng nút chai

**bottle filler** dụng cụ rót vào chai

**bottle filling machine** máy đóng chai

**bottle glass** thủy tinh làm chai, thủy tinh  
thường, thủy tinh làm chai lọ

**bottle holder** giá để chai

**bottle hood** nắp lọ, nắp chai, nắp bình

**bottle labelling machine** máy dán nhãn  
chai

**bottle method** phương pháp bình (*để xác  
định tỷ trọng*)

**bottle neck** cổ chai

**bottle rinser** máy tráng rửa chai

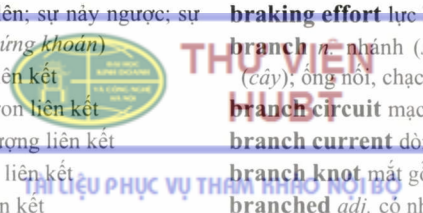
**bottle sealing machine** máy niêm nút chai

**bottle store** kho chai lọ



**bottle washer** máy rửa chai lọ  
**bottle with cap** chai và nút nắp  
**bottled gas** khí nạp bình, khí đóng bình  
**bottleneck** *n.* cổ chai; nút thắt nghẽn; khâu đình trệ sản xuất  
**bottling** *n.* sự rót chai, sự đóng chai  
**bottling line** dây chuyền đóng chai  
**bottom** *n.* đáy; nền móng; cặn, chất kết lắng; màu lót, màu nền  
**bottom die** khuôn dưới, cối  
**bottom discharge** sự tháo đáy  
**bottom fermentation** sự lên men đáy, sự lên men chìm  
**bottom fermenting yeast** nấm lên men đáy, nấm lên men chìm  
**bottom-fired pan** chảo đun đáy  
**bottom millstone** thớt dưới máy xay  
**bottom mould** nửa dưới của khuôn  
**bottom plate** đĩa dưới (*cột chung cất*)  
**bottom product** sản phẩm cặn  
**bottom sediment** cặn lắng  
**bottom wire** lưới đáy  
**bottom yeast** nấm men đáy, nấm men chìm  
**botulin** *n.* botulin  
**botulinum toxin** *n.* độc tố botulin  
**botulinus antitoxin** kháng độc tố Clostridium botulinum  
**botulism** *n.* bệnh ngộ độc Clostridium botulinum  
**bougie** *n.* nến; *d.* dạng nến thuốc; *y.* nến nóng (*trực tràng, niệu đạo*)  
**bouillon** *n.* canh thang (*để pha chế môi trường nuôi cấy vi khuẩn*)  
**bouillon culture** canh thang nuôi cấy  
**bounce** *n.* sự nảy bật lên; sự nảy ngược; sự tăng vọt thình lình (*chứng khoán*)  
**bound** *n.* dây nối; sự liên kết  
**bound electron** electron liên kết  
**bound energy** năng lượng liên kết  
**bound insulin** insulin liên kết  
**bound water** nước liên kết

**boundary** *n.* biên giới; giới hạn; phạm vi  
**boundary angle** góc biên  
**boundary condition** điều kiện biên  
**boundary conditions** các điều kiện biên  
**boundary dimension** kích thước bao ngoài, kích thước khuôn khổ  
**boundary film** màng biên  
**boundary layer** lớp biên  
**boundary line** đường ranh giới; đường biên  
**boundary phase** pha ranh giới, pha biên  
**boundary value** giá trị biên  
**bovine** *adj.* (thuộc) bò, con bò  
**bovine albumin** albumin (máu) bò  
**bovine serum albumin** albumin huyết tương bò  
**box** *n.* hộp; phòng nhỏ; phòng kín; tủ  
**box honey** mật ong trong tổ  
**box of weights** hộp quả cân  
**box switch** cầu dao hộp  
**bracket** *n.* giá treo; giá đỡ; giá lắp; dấu ngoặc  
**bracketing** *n.* sự gộp lại  
**bradycardia** *n. Lat.* nhịp tim chậm  
**brain** *n.* não  
**brain death** chết não  
**brain stimulation** kích thích (hoạt động) não bộ  
**brain tumor** u não  
**braincase** *n.* hộp sọ  
**brake** *n.* cái hãm, cái phanh  
**brake adjuster** ốc chỉnh phanh; cơ cấu điều chỉnh phanh  
**brake arm** cần hãm, tay phanh  
**brake band** băng hãm, đai phanh  
**brake block** guốc hãm, má phanh  
**braking effort** lực hãm  
**branch** *n.* nhánh (*sông, via, mạch*); cành (*cây*); ống nối, chạc ba  
**branch circuit** mạch điện nhánh  
**branch current** dòng điện nối  
**branch knot** mắt gỗ cành  
**branched** *adj.* có nhánh



- branched chain** mạch nhánh
- branched-chain compound** hợp chất có mạch nhánh
- branched compound** hợp chất có mạch nhánh
- branched group** nhóm có mạch nhánh
- branched structure** cấu trúc phân nhánh
- branching** *n.* sự phân nhánh
- brand** *n.* nhãn, mác; loại hàng
- brand mark** thương nhân
- brandy** *n.* rượu mạnh, rượu brandy
- Brazil wax** sáp Braxin
- Brazil wood** gỗ Braxin
- break** *n.* sự cắt, sự ngắt; sự phá hủy; sự gãy vỡ; sự gián đoạn
- break-down test** phép thử sự đứt gãy
- breakable** *adj.* dễ vỡ, dễ gãy
- breakage** *n.* sự gãy, sự hư hỏng; sự gián đoạn, sự đứt đoạn
- breakdown** *n.* sự phá vỡ, sự hư hỏng
- breakdown of emulsion** sự phân lớp nhũ tương
- breakdown of oil** sự lắng trong dầu, sự tách dầu
- breakdown speed** tốc độ tới hạn
- breakdown temperature** nhiệt độ phân hủy
- breaker** *n.* cái ngắt, bộ ngắt, cầu dao điện; máy nghiền
- breaking** *n.* sự ngắt, sự đứt; sự phân lớp (*nhũ tương*)
- breaking down point** điểm gãy, giới hạn gãy
- breaking load** tải trọng gây đứt
- breaking of emulsion** sự phân lớp nhũ tương
- breaking of oil** sự tách dầu
- breaking of vacuum** sự giảm độ chân không
- breaking point** điểm ngắt, điểm đứt gãy; điểm phân lớp, điểm lắng trong
- breaking stress** lực kéo đứt
- breaking temperature** nhiệt độ ngắt
- breaking test** thử nghiệm kéo đứt, phép thử sự đứt gãy
- breast** *n.* ngực, vú
- breast cancer** ung thư vú
- breath** *n.* hơi thở; sự thở
- breath sound** tiếng thở
- breathing** *n.* sự thở
- breathing mask** mặt nạ phòng độc
- breeches pipe** ống chữ Y
- breeding gain** mức lãi tái sinh
- brewer's yeast** nấm men bia
- brewing sugar** đường mạch nha
- brick tea** trà bánh
- bridge** *n.* cầu; liên kết
- bridge bond** liên kết cầu, dây nối cầu
- bridge connection** mắc theo sơ đồ cầu
- bridge method** phương pháp bắc cầu
- bright** *adj.* sáng chói; nhãn
- brightener** *n.* chất làm trắng, chất làm sáng màu
- brightness contrast** sự tương phản độ chói
- brilliancy** *n.* độ sáng bóng
- brilliant** *adj.* sáng bóng
- brilliant green** phẩm màu lục brilliant, phẩm màu lục sáng
- briquetting machine** máy đóng bánh
- British Thermal Unit (BTU)** *n.* đơn vị nhiệt Anh, BTU
- brittle** *adj.* giòn, dễ vỡ, dễ gãy
- brittle point** điểm gãy vỡ, điểm giòn
- brittleness** *n.* tính giòn, độ giòn
- broad-leaved forest** rừng cây lá rộng
- broad-necked** có cổ rộng
- broad-range antibiotic** kháng sinh phổ rộng
- broad-spectrum antibiotic** kháng sinh phổ rộng
- broadcast band** dải sóng phát thanh



THƯ VIỆN  
HƯỚNG DẪN  
SỬ DỤNG

THƯ VIỆN QUỐC GIA Y HỌC

**broadcasting program** chương trình truyền thanh

**broadcasting programme** chương trình truyền thanh

**broken** *adj.* bị vỡ, bị gãy, bị vụn, đứt

**broken circuit** mạch hở, mạch đứt

**broken compensation** sự mất bù

**broken emulsion** nhũ tương tách lớp, nhũ tương bị tách lớp

**broken oil** dầu trong

**broken tea** trà vụn, chè vụn

**broker** *n.* người môi giới (*buôn bán, chứng khoán...*)

**bromacetone** *n.* bromacetone

**bromamide** *n.* bromamid

**bromate** *n.* bromat

**bromated** *adj.* được brom hóa

**bromazine** *n.* bromazin

**bromcresol green** phẩm xanh bromcresol

**bromelain** *n.* bromelin

**bromelin** *n.* bromelin

**bromethyl** *n.* bromethyl

**bromide** *n.* bromid

**bromine** *n.* brom, Br

**bromine value** chỉ số brom

**bromo-** *pref.* (thuộc) brom (*tiếp đầu ngữ*)

**bromoacetazonilide** *n.* bromoacetazonilid

**bromocamphor** *n.* bromocamphor

**bromodiphenhydramine** *n.* bromodiphenhydramin

**bromoform** *n.* bromoform

**bromopheniramine** *n.* brompheniramin

**bromosulphalein** *n.* bromosulphalein

**bronchial** *adj.* (thuộc) phế quản

**bronchial asthma** hen phế quản

**bronchial stimulant** chất kích thích phế quản

**bronchiectasis** *n.* *Lat. y.* chứng giãn phế quản

**bronchiole** *n.* tiểu phế quản

**bronchitis** *n.* *Lat. y.* viêm phế quản

**bronchoconstrictor** *n.* [tác nhân, cơ] co phế quản

**bronchodilator** *n.* dụng cụ [nong, giãn] phế quản

**bronchodilator drugs** thuốc giãn phế quản

**bronchography** *n.* phép chụp X quang phế quản

**bronchopneumonia** *n.* *Lat. y.* viêm phổi phế quản

**bronchospasm** *n.* chứng co thắt phế quản

**bronchus** *n.* *Lat.* phế quản

**broth tube** ống nghiệm có môi trường nuôi cấy lỏng

**brown paper** giấy (nâu) gói hàng

**brown sugar** đường đỏ, đường vàng, đường chưa tinh luyện

**Brownian agitation** chuyển động Brown

**brucellosis** *n.* bệnh Brucella, sốt Địa Trung Hải

**brucine** *n.* brucin

**bruise** *n.* vết bầm

**brush** *n.* bàn chải; chổi lông, bút lông

**brush collector** chổi góp (điện)

**brush ring** vòng góp điện, chổi điện

**brushing** *n.* sự chải, sự cạo

**brushing machine** máy chải

**bubble** *n.* bọt khí, bong bóng

**bubble airlock** chốt gió, bóng khí

**bubble cap** mũ bọt (*trong thiết bị chưng cất*)

**bubble counter** máy đếm bọt

**bubble deck** đĩa cột sục khí

**bubble fermentation** lên men sủi bọt

**bubble film** màng bọt

**bubble flask** bình sục khí

**bubble gauge** thiết bị đếm bọt

**bubble point** điểm bọt, điểm sủi tăm

**bubble point line** đường cong điểm sôi

**bubble test** thí nghiệm bọt

**bubble tower** tháp bọt

**bubble tray** khay bọt

**bubbler** *n.* máy sục khí

**bubbling** *n.* sự sôi, sự thoát bong bóng, sự sục khí

**bucca** *n.* *Lat.* miệng

**buccal** *adj.* (thuộc) miệng



THUẬT NGỮ  
DƯỢC HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC QUỐC GIA

**buccal administration** uống thuốc, dùng thuốc (bằng) [đường miệng, đường uống]

**buccal cavity** khoang miệng

**buccal glands** tuyến miệng

**buccal mucosa** niêm mạc miệng

**buccal tablet** thuốc viên dùng tại khoang miệng, thuốc viên uống, thuốc viên ngâm

**Buchner filter** *n.* cái lọc Buchner

**Buchner funnel** *n.* phễu lọc Buchner

**bucket** *n.* chậu, xô, gầu múc

**buckle** *n.* chỗ uốn, chỗ lượn; chỗ phồng lên, chỗ cong lên

**budget** *n.* ngân quỹ; ngân sách

**budget year** năm ngân sách

**buffer** *n.* chất đệm, dung dịch đệm; bộ giảm chấn, bộ giảm rung

**buffer action** tác dụng đệm

**buffer area** vùng đệm

**buffer circuit** mạch đệm

**buffer effect** tác dụng đệm

**buffer layer** lớp đệm

**buffer salt** muối đệm

**buffer solution** dung dịch đệm

**buffer stop** cữ chặn có lò xo

**buffer value** giá trị đệm

**buffered** *adj.* đã đệm, được đệm

**buffered solution** dung dịch đệm

**buffering** *n.* sự đệm, sự giảm chấn

**buformin** *n.* buformin

**build-up curve** đường cong đi lên, đồ thị tăng dần

**building contractor** nhà thầu xây dựng

**building-up pressure** *n.* sự nâng cao áp suất; áp suất tăng dần

**building-up process** *n.* quá trình lắp ráp

**building-up reaction** *n.* phản ứng trùng hợp

**built-in** *adj.* được lắp vào; được gắn vào (máy chính...)

**built-on-the-job** *adj.* được lắp ráp tại chỗ

**built-up** *adj.* được lắp ráp; được dựng lên

**bulb** *n.* bóng đèn; bong bóng; bóng bình cầu; bầu nhiệt kế; v. hành

**bulb cooler** bầu sinh hàn

**bulb of level** bọt ống thủy tinh, bọt ống thủy

**bulb pipette** ống hút có bầu

**bulb type electrode** điện cực dạng bầu

**bulbar** *adj.* *y.* (thuộc) hành

**bulbus** *n.* *Lat. y.* thể hành, hành

**bulk** *n.* khối, thể tích // *adj.* toại, xộp

**bulk analysis** sự phân tích gộp, sự phân tích toàn bộ

**bulk articles** hàng rời, hàng hóa không đóng bao

**bulk cargo** hàng rời

**bulk density** khối lượng thể tích, dung trọng, mật độ khối, tỷ trọng thể tích; mật độ khối (của vật rời)

**bulk factor** hệ số nén, hệ số lèn

**bulk freight** vận chuyển hàng rời

**bulk handling** sự vận chuyển hàng rời

**bulk manufacturing** sản xuất khối lượng lớn

**bulk material** vật liệu rời

**bulk modulus** suất nén, suất đàn hồi khối

**bulk powder** bột chưa phân liểu

**bulk products** sản phẩm chờ đóng gói

**bulk specific gravity** khối lượng riêng thể tích, dung khối riêng

**bulk tariff** giá thô

**bulk viscosity** độ nhớt thể tích

**bulk volume** thể tích biểu kiến

**bulk weight** dung trọng, trọng lượng theo thể tích

**bulkhead** *n.* vách ngăn, vách khoang; tường chắn

**bulking** *n.* sự trương

**bulking agent** chất độn

**bulking power** sức trương

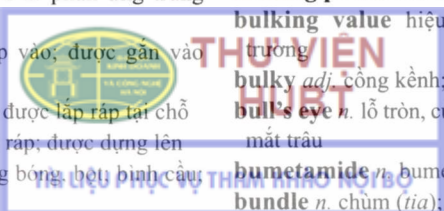
**bulking value** hiệu ứng trương, giá trị trương

**bulky** *adj.* cồng kềnh; đồ sộ

**bull's eye** *n.* lỗ tròn, cửa mắt trâu; đèn ló, đèn mắt trâu

**bumetamide** *n.* bumetamid

**bundle** *n.* chùm (tia); bó



**bunker** *n.* bể trữ, thùng chứa; phễu cấp liệu vào thùng chứa

**Bunsen burner** *n.* đèn Bunsen

**Bunsen flame** ngọn lửa đèn Bunsen

**Bunsen flask** *n.* bình Bunsen

**Bunsen photometer** quang kế Bunsen

**bupivacaine** *n.* bupivacain

**burette** *n.* buret

**burette clamp** cái kẹp buret

**burette float** phao buret

**burette holder** cái giá buret, giá kẹp buret

**burette meniscus reader** kính đọc buret

**burette reader** kính đọc buret

**burette stand** cái giá buret, giá đỡ buret

**burette stop cock** cái khóa buret

**burette support** cái giá buret

**burn** *n.* sự bỏng, sự phỏng

**burn cream** kem chữa bỏng

**burn liniment** thuốc xức bỏng

**burn ointment** thuốc mỡ chữa bỏng

**burning** *n.* sự cháy

**burning oil** dầu thấp

**burning-out** sự thiêu

**burning point** điểm cháy

**burning shrinkage** sự co thiêu; độ co thiêu

**burning test** xác định nhiệt độ bốc cháy

**burning velocity** tốc độ cháy

**burning zone** vùng nung, vùng thiêu

**burnt** *adj.* đã nung, đã đốt, đã rang

**burnt alum** phèn phi

**burnt gypsum** thạch cao đã nung

**burnt ore** quặng nung

**Burow liquor** dung dịch Burov

**Burow's solution** *n.* dung dịch Burov

**bursa** *n.* *Lat.* túi

**business** *n.* việc kinh doanh, buôn bán; công việc; thương mại; cơ sở kinh doanh

**business development manager** giám đốc phát triển kinh doanh

**business firm** hãng buôn

**business house** hãng buôn

**business language** ngôn ngữ thương mại

**business paper** thương phiếu

**butabarbital** *n.* butabarbital

**butacain** *n.* butacain

**butadiene rubber** cao su butadien

**butane** *n.* butan

**butanol** *n.* butanol

**butobarbitone** *n.* butobarbiton

**butoxamin** *n.* butoxamin

**butter** *n.* bơ

**butter-nut** *n.* cây hồ đào

**butter yellow** màu vàng bơ

**butterfly gate** cửa van bướm

**butterfly valve** van bướm

**button** *n.* nút bấm, nút ấn; phím; nắp, nút

**button hook** móc cài khuy

**button switch** công tắc có nút bấm

**butyl-** *pref.* butyl- (*tiếp đầu ngữ chỉ nhóm hay gốc butyl*)

**butylaminobenzoate** *n.* butylaminobenzoat

**butylene** *n.* butylen

**butyric fermentation** sự lên men rượu butyric

**buying** *n.* sự mua hàng

**buying order** lệnh mua hàng

**by degrees** *idiom* dần dần, từng bậc

**by drops** *idiom* theo từng giọt

**by gravity** *idiom* do trọng lực; một cách tự nhiên

**by nitrite titration** phép chuẩn độ nitrit

**by pass flow** dòng chảy vòng, dòng chảy rẽ

**by-product** *n.* sản phẩm phụ, phụ phẩm, thứ phẩm

**by the intestinal route** bằng đường ruột

**by the intravenous route** bằng đường tiêm tĩnh mạch

**by-way** *n.* đường phụ, lối tắt

**by-work** *n.* công việc phụ

**bypass** *n.* đường vòng; rãnh vòng

# C

**cabin** *n.* cabin, buồng lái; buồng, phòng; khoang

**cabinet** *n.* buồng, phòng; tủ, hộp; vò máy

**cabinet drier** buồng máy sấy, tủ sấy, buồng sấy

**cable** *n.* cáp; dây dẫn điện, cáp điện

**cable core** lõi cáp

**cable drive** sự truyền động bằng cáp

**cable duct** đường ống cáp

**cable hook** móc cáp

**cable inlet** đầu cáp vào

**cable joint** mối nối cáp

**cable line** đường cáp

**cable plug** đầu cắm cáp

**cable sleeve** ống nối cáp

**cable transmission** sự truyền động bằng cáp; truyền dẫn qua cáp

**cable way** đường cáp

**cacao** *n.* cây cacao

**cacao butter** bơ cacao

**cacao oil** dầu cacao

**cachet** *n.* viên trứng nhện

**cachexia** *n. Lat. y.* chứng suy mòn

**cactus** *n. Lat.* cây xương rồng

**cadaveric alkaloid** alcaloid của tử thi

**caffea** *n.* cà phê

**caffeine** *n.* cafein

**cage** *n.* lồng; khung; giỏ; vò hộp

**cajuput oil** tinh dầu khuynh diệp

**cake** *n.* bánh; thỏi; tảng; phôi

**cake ice** nước đá cục

**cake of alum** phèn cục

**cake of filter press** bã lọc ép

**cake of fusion** khối chảy

**cake soap** xà phòng bánh

**caking** *n.* sự tạo thành bánh, sự đóng bánh;

sự ngưng kết thành bánh

**calamine** *n.* calamin

**calamitas** *n. Lat.* cần

**calcar** *n.* lò nung, lò thiêu

**calcareous** *adj.* (thuộc) vôi, (thuộc) calci

**calcareous water** nước vôi, nước đá vôi, nước cứng

**calci water** nước calci

**calci** *adj.* (thuộc) vôi, calci

**calciferol** *n.* calciferol

**calcification** *n.* sự vôi hóa

**calcination** *n.* sự nung, sự thiêu

**calcinator** *n.* lò nung, lò thiêu

**calcinary** *n.* chén nung

**calcined** *adj.* đã nung

**calcined coke** cốc đã nung

**calcined gypsum** thạch cao đã nung, bột bó (gãy xương)

**calcined magnesia** magnesi oxyd, magnesi oxyd nung

**calcining oven** lò nung, lò thiêu

**calcinosis** *n. Lat.* sự ngấm vôi

**calcitonin** *n.* calcitonin

**calcium** (Ca) *n. Lat.* calci, Ca



THƯ VIỆN  
HUB

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN

**calcium acetylsalicylate** calci acetylsalicylat

**calcium aminosalicylate** calci aminosalicylat

**calcium balance** cân bằng calci

**calcium borate** calci borat

**calcium brine** nước ót, nước cái calci clorid

**calcium channel blocker** (thuốc) chặn kênh calci

**calcium disodium edetate** dinatri calci edetat

**calcium glucolactobionate** glucolactobionat calci

**calcium hardness** độ cứng calci (của nước)

**calcium hydrate** calci hydrat

**calcium hydroxide** calci hydroxyd

**calcium imbalance** mất cân bằng calci

**calcium lime** vôi chưa tôi, vôi sống

**calcium nitrate** calci nitrat

**calcium oxalate calculus** sỏi calci oxalat

**calcium oxide** calci oxyd

**calcium pantothenate** calci pantotenat

**calcium saccharate** calci sacarar

**calcium soap** xà phòng calci

**calcium sulphate** calci sulfat

**calcium sulphocarbonate** calci sulfocarbonat

**calcium therapy** liệu pháp (bổ sung) calci

**calcium thiosulphate** calci thiosulfat

**calciuria** *n. Lat. y.* calci niệu

**calculated** *adj.* đã được tính toán, theo tính toán

**calculated date** ngày tính toán

**calculation** *n.* sự tính toán; phép tính

**calculator** *n.* máy tính, dụng cụ tính toán

**calculus** *n. Lat. y.* bệnh sỏi

**calculus** *n. Lat.* phương pháp tính toán; phép tính; *y.* sỏi (*thận, mật*)

**calendar process chart** biểu đồ tiến độ thi công

**calendar year** năm theo lịch

**calibrant** *n.* chất chuẩn hóa

**calibrate** *v.* định cỡ; chia độ; hiệu chuẩn

**calibrated** *adj.* đã được chuẩn hóa, đã được hiệu chuẩn

**calibrated lead** dây dẫn chuẩn

**calibrated pipette** pipet đã hiệu chuẩn

**calibrated resistance** điện trở chuẩn

**calibrating** *n.* sự hiệu chuẩn

**calibrating pipette** ống hút đã hiệu chuẩn

**calibrating plot** đường chuẩn, đồ thị chuẩn

**calibration** *n.* sự định cỡ; sự chia độ; sự hiệu chỉnh; sự hiệu chuẩn

**calibration chart** đồ thị hiệu chỉnh

**calibration curve** đường cong hiệu chuẩn,

đồ thị hiệu chuẩn, đường cong hiệu chỉnh

**calibration equipment** thiết bị định chuẩn, thiết bị chuẩn định

**calibration factor** hệ số định chuẩn, hệ số hiệu chuẩn

**calibration instrument** dụng cụ mẫu, dụng cụ hiệu chuẩn

**calibration of equipment** hiệu chuẩn thiết bị

**calibration of method** hiệu chuẩn phương pháp

**calibration plot** đường chuẩn

**calibration reference** chất đối chứng để định chuẩn

**calibration scale** thước hiệu chỉnh

**calibration table** bảng hiệu chỉnh

**calibrator** *n.* vật định cỡ; bộ lấy mẫu; thiết bị hiệu chỉnh

**calibre** *n.* cỡ; calíp; đường kính trong (*nòng súng*)

**call button** nút gọi

**call-on button** nút gọi

**call sign** tín hiệu gọi

**callipers** *n.* compa đo; thước cặp

**callosity** *n.* chỗ chai cứng

**callous** *adj.* thành chai, bị chai



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**callus** *n. Lat.* thê chai, thê sần; bướng, máu; sẹo

**calm** *adj.* nhẹ nhàng, êm dịu

**calmative** *adj.* có tính làm dịu, có tính làm giảm đau

**calmness** *n.* sự yên tĩnh, sự êm dịu

**calomel** *n.* calomel

**calomel cell** pin calomel

**calomel electrode** điện cực calomel

**calomel normal electrode** điện cực calomel tiêu chuẩn

**calomel reference electrode** điện cực đối chiếu calomel

**calor-** (**calori-**) *pref.* (thuộc) calo, nhiệt (*tiếp đầu ngữ*)

**caloradiance** *n.* sự bức xạ nhiệt, sự tỏa nhiệt

**calorescence** *n.* nhiệt phát quang

**calori-** (**calor-**) *pref.* (thuộc) calo, nhiệt (*tiếp đầu ngữ*)

**caloric** *adj.* (thuộc) nhiệt

**caloric center** trung tâm nhiệt

**caloric content** hàm lượng năng lượng

**caloric intake** sự tiêu thụ calo

**caloric radiation** bức xạ nhiệt

**caloric unit** đơn vị nhiệt lượng

**caloric value** năng suất tỏa nhiệt

**caloricity** *n.* nhiệt trị, năng suất tỏa nhiệt

**calorie** *n.* calo; nhiệt lượng

**calorie requirement** yêu cầu nhiệt lượng

**calorifer** *n.* ống ruột gà đun nước; dụng cụ cấp nhiệt (*nhúng chìm*)

**calorific** *adj.* (thuộc) nhiệt; sinh nhiệt; phát nhiệt

**calorific capacity** năng suất tỏa nhiệt; nhiệt dung

**calorific conduction** sự dẫn nhiệt

**calorific density** mật độ nhiệt, suất tỏa nhiệt

**calorific effect** hiệu ứng nhiệt

**calorific efficiency** hiệu suất nhiệt

**calorific intensity** cường độ nhiệt

**calorific power** năng suất tỏa nhiệt

**calorific radiation** bức xạ nhiệt

**calorific value** năng suất tỏa nhiệt

**calorification** *n.* sự tỏa nhiệt

**calorifics** *n.* kỹ thuật nhiệt học

**calorigenic action** tác dụng sinh nhiệt

**calorimeter** *n.* nhiệt lượng kế

**calorimetric** *adj.* (thuộc) đo nhiệt lượng

**calorimetry** *n.* phép đo nhiệt lượng

**caloripuncture** *n.* nhiệt châm, châm cứu dùng nhiệt

**caloriscopes** *n.* phép nhiệt nghiệm

**caloristat** *n.* máy điều nhiệt

**calory** *n.* calo

**cam drive** sự truyền động bằng cam

**camera** *n.* máy ảnh; máy quay phim; máy quay truyền hình, camera

**camera coverage** tầm bao quát của máy quay phim

**camera lens** ống kính máy ảnh

**cammomille** *n.* cây dương cam cúc

**camomile oil** tinh dầu dương cam cúc

**camomile tea** trà dương cam cúc

**camp hospital** bệnh viện hậu phương

**campaign** *n.* chiến dịch, đợt

**campaign production** sản xuất theo đợt

**camphene** *n.* camphen

**campho-** *pref.* (thuộc) long não, camphor (*tiếp đầu ngữ*)

**camphor** *n.* long não

**camphor gum** long não

**camphor liniment** dầu xoa long não, thuốc xoa bóp long não

**camphor oil** dầu long não

**camphor spirit** rượu long não, cồn long não

**camphor-tree** cây long não

**camphor water** nước long não, nước camphor

**camphor wine** rượu long não

**camphor wood oil** dầu gỗ long não

**camphora** *n. Lat.* long não



**camphorated ether** ete camphor, ete long não

**camphorated tincture of opium** cồn thuốc phiện-long não

**can** *n.* bình; bi đông; hộp; lon; thùng

**can-closing machine** máy ghép mí đồ hộp

**can drier** thùng sấy

**can filter** lọc thùng

**Canada balm** nhựa thơm Canada

**Canada bals., balsam** nhựa thơm Canada

**Canada balsam** *n.* bôm Canada, nhựa thơm Canada

**canal** *n.* ống; đường hầm, hầm

**canal drier** *n.* hầm sấy

**canaliculus** *n. Lat.* tiểu quản, ống nhỏ

**canamycin** *n.* canamycin

**cancel character** ký tự xóa, ký tự hủy

**cancellation signal** tín hiệu hủy bỏ

**cancer** *n.* ung thư

**cancer cell** tế bào ung thư

**cancrem** *n. Lat. y.* vết loét, hoại thư

**candididin** *n.* candididin

**Candida albicans** *n. Lat.* nấm Candida albicans

**candle** *n.* nến (*đơn vị độ sáng*); nến lọc

**candle filter** nến lọc

**candle paper** giấy nến

**candle power** cường độ sáng

**candle wax** sáp nến

**candlepower** *n.* cường độ sáng

**cane sugar** đường mía

**canister** *n.* hộp kim loại

**cannabinine** *n.* canabin

**canned** *adj.* đã đóng hộp, được đóng hộp

**canned food** thức ăn đóng hộp, đồ hộp

**canned-food** thực phẩm đóng hộp

**canned fruit** quả đóng hộp

**canning** *n.* sự rót vào thùng, sự đóng chai

**cannula** *n. Lat. y.* ống; ống thông

**canonical** *adj.* (thuộc) kiểu mẫu, chính tắc

**canonical distribution** sự phân bố chính tắc

**canonical ensemble** tập hợp chính tắc

**canonical equation** phương trình chính tắc

**cantharialis** *n. Lat.* sâu ban miêu

**cantharidin** *n.* cantaridin

**cantharidin oil** dầu cantaridin (*sâu ban miêu, bọ phỏng*)

**canvas hose** ống vải

**caoutchouc** *n.* cao su

**cap** *n.* nắp, chụp; mũ; đui đèn

**cap jar** lọ có [nắp xoay, nắp vặn]

**cap plug** nắp chụp, nút chụp

**capability** *n.* khả năng; dung lượng; khả năng thông qua

**capacity** *n.* khả năng; dung tích; sức chứa; dung lượng; năng suất; sản lượng, công suất

**capillarity** *n.* sự mao dẫn

**capillarity attraction** lực hút mao dẫn

**capillarity constant** hằng số mao dẫn

**capillary** *n.* ống mao dẫn, mao quản; *y.* mao mạch

**capillary action** tác dụng mao dẫn

**capillary activity** hoạt tính mao dẫn

**capillary analysis** sự phân tích mao dẫn

**capillary ascent** sự dâng mao dẫn

**capillary attraction** lực hút mao dẫn

**capillary bed** lớp mao dẫn

**capillary capacity** dung lượng mao dẫn

**capillary column** cột mao dẫn

**capillary condensation** sự ngưng tụ mao dẫn

**capillary constant** hằng số mao dẫn

**capillary correction** sự hiệu chỉnh mao dẫn

**capillary crack** vết rạn li ti

**capillary depression** sự sụt mao dẫn, sự giảm mao dẫn

**capillary effect** hiệu ứng mao dẫn

**capillary electrode** điện cực mao quản

**capillary electrometer** điện kế mao dẫn

**capillary electrophoresis** điện di mao dẫn

**capillary elevation** sự dâng mao dẫn  
**capillary energy** năng lượng mao dẫn  
**capillary flask** bình mao dẫn  
**capillary flow** dòng mao dẫn  
**capillary force** lực mao dẫn  
**capillary fragility** độ giòn mao mạch  
**capillary gas chromatography** sắc ký khí mao dẫn  
**capillary gel electrophoresis** điện di mao dẫn trên gel  
**capillary inactive** không hoạt động mao dẫn  
**capillary isoelectric focusing electrophoresis** điện di mao dẫn đẳng điện  
**capillary melting-point tube** mao quản để đo điểm nóng chảy  
**capillary microscope** kính hiển vi mao dẫn  
**capillary penetration** sự thấm mao dẫn, sự thấm mao mạch  
**capillary permeation** sự thấm mao mạch  
**capillary porosity** độ xốp mao dẫn  
**capillary potential** thế mao dẫn  
**capillary pressure** áp suất mao dẫn; áp lực mao dẫn  
**capillary quotient** thương số mao dẫn  
**capillary rise** sự dâng mao dẫn  
**capillary rise method** phương pháp dâng mao dẫn  
**capillary superconductivity** hiện tượng siêu dẫn mao dẫn  
**capillary tension** áp suất mao dẫn  
**capillary tube** mao quản, ống mao quản  
**capillary tube method** phương pháp mao quản  
**capillary viscometer** nhớt kế mao quản  
**capillary viscosimeter** nhớt kế mao quản  
**capillary wall** thành ống mao quản  
**capillus** *n. Lat.* tóc  
**capital account** hạng mục vốn, tài khoản vốn  
**capital contract** hợp đồng góp vốn

**capital cost** vốn đầu tư cơ bản  
**capital investment** đầu tư vốn  
**capital letter** chữ hoa  
**capital repair** sửa chữa lớn  
**capitalised total cost** tổng chi phí đầu tư cơ bản  
**capper** *n.* máy đóng nút  
**capping machine** *n.* máy siết nắp  
**caproate** *n.* caproate  
**caproic acid** *n.* acid caproic  
**caprylate** *n.* caprilat  
**caprylic acid** *n.* acid caprylic  
**caps** *n.* chữ hoa  
**capsicum** *n. Lat.* quả ớt  
**capsicum tincture** cồn ớt  
**capsula** *n. Lat. y.* nang, bao; *h.* bát đun  
**capsulated** *adj.* được đóng vào nang; được bọc trong nang  
**capsule** *n. d.* nang thuốc; *thv.* quả nang  
**capsule filling and closing machine** máy đóng nang  
**capsule filling machine** máy đóng nang, máy vô nang  
**capsule filling room** phòng đóng nang, phòng vô nang  
**capsule pack** hộp rỗng  
**capsule printing machine** máy in nang thuốc  
**capsule-shaped tablet** viên nang đầu nhọn  
**capsule sorting machine** máy chọn nang  
**capsule/tablet blister machine** máy ép viên nang/viên nén  
**capsulitis** *n. Lat. y.* viêm bao nang (*quanh khớp*)  
**capture** *n.* sự bắt; sự thu dẫn nước  
**caput** *n. Lat.* đầu  
**car sickness** say xe  
**carAMEL** *n.* caramel, đường thẳng  
**caramiphen** *n.* caramiphen  
**carbachel** *n.* carbacol  
**carbacylamine** *n.* carbacylamin



**carbamazepine** *n.* carbamazepin

**carbamide** *n.* carbamid

**carbenoxolone** *n.* carbenoxolon

**carbo-** *pref.* (thuộc) carbon; (thuộc) than  
(tiếp đầu ngữ)

**carbo-anhydrase** *n.* carboanhydrase  
(enzym)

**carbochol** *n.* carbocol

**carbocycle** *n.* vòng carbon

**carbocyclic** *adj.* (thuộc) vòng carbon

**carbocyclic compounds** các hợp chất vòng  
carbon

**carbohaemoglobin** *n.* carbohemoglobin

**carbohemoglobin** *n.* carbohemoglobin

**carbolic soap** xà phòng phenol

**carbolic water** nước phenol

**carbon** *n.* carbon, cacbon, C

**carbon bridge** cầu carbon

**carbon brush** chổi than

**carbon-carbon bond** liên kết C-C, liên kết  
carbon-carbon

**carbon cell** pin cực than

**carbon chain** dãy carbon, chuỗi carbon

**carbon coated** được bao bằng than

**carbon compound** hợp chất carbon

**carbon content** hàm lượng carbon

**carbon dioxide** carbon dioxyd

**carbon dioxide laser** laser carbon dioxyd

**carbon disulphide** carbon disulfit

**carbon elimination** sự khử carbon

**carbon equilibrium** cân bằng carbon

**carbon filament lamp** đèn sợi đốt carbon

**carbon for medicinal use** than được dụng

**carbon-free** không chứa carbon

**carbon monoxide** carbon monoxyd

**carbon-monoxide poisoning** ngộ độc car-  
bon monoxyd, ngộ độc khí than

**carbon number** số (nguyên tử) carbon, chỉ  
số carbon

**carbon paper** giấy than

**carbon steel** thép carbon

**carbon tetrachloride** carbon tetraclorid

**carbon tracer** carbon đánh dấu

**carbonate** *n.* carbonat

**carbonate of magnesia** magnesi carbonat

**carbonate of soda** natri carbonat

**carbonated water** nước sục khí carbonic

**carbonating tower** tháp lọc khí

**carbonic anhydrase inhibitor** chất ức chế  
carbonic anhydrase

**carbonic gas incubator** tủ ấm khí carbonic

**carbonisation** *n.* sự than hóa, sự đốt thành  
than

**carborundum paper** giấy ráp

**carbowax** *n.* carbowax

**carboxyhaemoglobin** *n.* carboxyhemoglo-  
bin

**carboxyhemoglobin** *n.* carboxyhemoglo-  
bin

**carboxyl** *n.* carboxyl

**carboxymethyl cellulose** carboximetyl  
cenlulose

**carboxymethylcellulose** *n.* carboxyme-  
thylcenlulose

**carboxypeptidase** *n.* carboxypeptidase  
(enzym)

**carcinogen** *n.* tác nhân gây ung thư

**carcinogenesis** *n. Lat.* sự phát triển của ung  
thư

**carcinogenetic** *adj.* gây ung thư

**carcinogenic** *adj.* gây ung thư

**carcinogenic dosage** liều gây ung thư

**carcinogenicity** *n.* khả năng gây ung thư

**carcinology** *n.* ung thư học, ngành ung thư  
học

**carcinolysis** *n. Lat. y.* sự tiêu ung thư

**carcinolytic** *adj.* tiêu ung thư

**carcinoma** *n. Lat. y.* ung thư

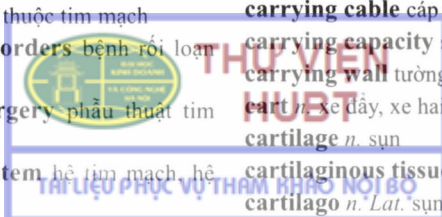
**carcinoma of the breast** ung thư vú

**carcinomatosis** *n. Lat. y.* ung thư di căn toàn  
thân

**card** *n.* phiếu, thẻ, biển; bảng

**card board container** [thùng, hộp] carton  
**card code** mã phiếu đục lỗ, mã bia  
**card sheet** tấm bia carton  
**cardamine** *n.* cardamin  
**cardamon** *n.* cây bạch đậu khấu, bạch đậu khấu  
**cardamon oil** dầu bạch đậu khấu  
**cardamon seeds** hạt bạch đậu khấu  
**cardi-** *pref.* (thuộc) tim (*tiếp đầu ngữ*)  
**cardiac** *adj.* (thuộc) tim // *n. d.* thuốc trợ tim  
**cardiac action** tác dụng đối với tim  
**cardiac arrest** ngừng tim  
**cardiac cycle** chu trình chuyển tim  
**cardiac diet** thực đơn người bệnh tim  
**cardiac infarct** nhồi máu cơ tim  
**cardiac massage** xoa bóp tim  
**cardiac muscle** cơ tim  
**cardiac reflect** phản xạ tim  
**cardiac remedy** thuốc tim  
**cardiac stimulant** thuốc trợ tim; chất kích thích tim  
**cardiac tonic** thuốc trợ tim  
**cardiazol** *n.* cardiazol  
**cardio-** *pref.* (thuộc) tim (*tiếp đầu ngữ*)  
**cardiology** *n.* khoa tim học  
**cardiomyopathy** *n.* bệnh cơ tim  
**cardiopulmonary** *adj.* (thuộc) tim phổi  
**cardiopulmonary bypass** tim phổi nhân tạo  
**cardiospasm** *n.* co thắt tim  
**cardiotherapy** *n.* điều trị bệnh tim  
**cardiotonic** *adj.* trợ tim // *n.* thuốc trợ tim  
**cardiotoxic** *adj.* độc cho tim  
**cardiotoxin** *n.* độc tố đối với tim  
**cardiovascular** *adj.* thuộc tim mạch  
**cardiovascular disorders** bệnh rối loạn tim mạch  
**cardiovascular surgery** phẫu thuật tim mạch  
**cardiovascular system** hệ tim mạch, hệ tuần hoàn

**care** *n.* sự chăm sóc  
**cargo** *n.* *Lat.* hàng hóa (*vận chuyển trên tàu, thuyền*)  
**cargo handling facility** phương tiện chuyên tải  
**cargo port** cảng hàng hóa  
**cargo ton** tấn cước  
**cargo truck** xe tải hàng  
**cargo vessel** tàu chở hàng  
**caries** *n.* bệnh sâu răng  
**cariophyllin** *n.* cariophyllin  
**cariophyllum** *n.* *Lat.* cariophyllin  
**carminative** *n.* thuốc giảm chướng hơi  
**carminative tea** trà tiêu thực  
**carmine dye** phẩm màu carmin  
**Carnauba wax** *n.* sáp Carnauba  
**Carnot cycle** chu trình Cacnô  
**carotene** *n.* caroten  
**carotenoid** *n.* carotenoid (*sắc tố ở động, thực vật*)  
**carphenazine maleate** *n.* carphenazin maleat  
**carrageen** *n.* caragen  
**carrageen** *n.* caragen  
**carrier** *n.* *sh.* vật mang, thềm mang; *y.* vật truyền bệnh, người mang mầm bệnh  
**carrier air** không khí mang  
**carrier material** chất mang  
**carrier of catalyst** chất mang xúc tác  
**carrier of oxygen** chất mang oxy  
**carry** *n. t.* số mang sang, số nhớ  
**carry digit** chữ số mang sang  
**carry-over** *n. t.* sự mang sang  
**carrying agent** *n.* chất mang  
**carrying cable** cáp chịu tải, cáp đỡ  
**carrying capacity** sức chịu tải  
**carrying wall** tường chịu lực  
**cart** *n.* xe đẩy, xe hai bánh; xe cút kít  
**cartilage** *n.* sụn  
**cartilaginous tissue** mô sụn  
**cartilago** *n.* *Lat.* sụn



**cartogram** *n.* biểu đồ diện tích  
**cartography** *n.* môn bản đồ; bản đồ học  
**carton** *n.* bìa cứng, carton; hộp, thùng carton  
**carton erecting machine** máy dựng thùng carton  
**carton sealing machine** máy niêm [thùng, hộp] carton  
**cartridge** *n.* đui (đèn); ống; hộp  
**cartridge paper** bìa cứng  
**cascade** *n.* thác, thác nước; tầng (nối tiếp); cấp, bậc  
**cascade airlock** chốt gió áp lực bậc thang  
**cascade concentration plant** thiết bị cô đặc theo cấp  
**cascade concentrator** thiết bị cô đặc theo cấp, thiết bị cô tầng, thiết bị cô theo từng cấp  
**cascade cooler** thiết bị làm lạnh theo cấp  
**cascade tray fractionating column** tháp cất phân đoạn có khay bậc  
**cascara** *n. Lat.* cascara  
**cascarilla** *n. Lat.* cascarilla  
**case** *n.* vỏ, bao, hộp; trường hợp  
**case control study** nghiên cứu từng trường hợp có kiểm soát  
**case study** nghiên cứu từng trường hợp  
**case-study method** phương pháp nghiên cứu trên [đối tượng, hoàn cảnh] cụ thể  
**casein glue** keo casein  
**casein iodine** casein iod  
**cash settlement** sự thanh toán bằng tiền mặt  
**cask-making machine** máy đóng thùng  
**cask-trussing machine** máy siết đai thùng  
**cassava** *n. Lat.* cây sắn  
**cassava starch** tinh bột sắn  
**cassia** *n. Lat.* phân tử điệp  
**Castle's factor** *n.* yếu tố Castle  
**castor** *n.* cây thầu dầu; hạt thầu dầu  
**castor bean** hạt thầu dầu  
**castor oil** dầu thầu dầu  
**castor wax** bơ thầu dầu

**CAT scanner (computerized axial tomography scanner)** *n.* máy quét chụp cắt lớp quanh trục điều khiển bằng vi tính  
**cat unit** đơn vị mèo (thử thuốc trợ tim)  
**cata-** *pref.* (thuộc) đi xuống; (thuộc) chống lại (tiếp đầu ngữ)  
**catabolic** *adj.* (thuộc) dị hóa, biến dưỡng  
**catabolism** *n.* sự dị hóa, sự biến dưỡng  
**catabolite** *n.* chất dị hóa, chất biến dưỡng  
**catalase** *n.* catalase (*enzym*)  
**catalase inhibitor** chất ức chế catalase  
**catalogue** *n.* danh mục, bảng kê; catalô  
**catalysator** *n.* chất xúc tác  
**catalyse** *v.* xúc tác  
**catalyser** *n.* chất xúc tác  
**catalysis** *n. Lat.* sự xúc tác  
**catalyst** *n.* chất xúc tác  
**catalyst activation** sự hoạt hóa xúc tác  
**catalyst ageing** sự lão hóa chất xúc tác, sự lão hóa xúc tác; sự mất hoạt tính của chất xúc tác  
**catalyst bed** lớp xúc tác  
**catalyst bulk density** tỷ trọng khối chất xúc tác  
**catalyst carrier** thể mang chất xúc tác, chất mang xúc tác  
**catalyst case** ngăn xúc tác  
**catalyst chamber** buồng xúc tác  
**catalyst circulation rate** tốc độ tuần hoàn xúc tác  
**catalyst damage** sự ngộ độc xúc tác  
**catalyst deactivation** sự khử hoạt tính xúc tác  
**catalyst deterioration** sự huỷ hoại xúc tác  
**catalyst dispersity** độ phân tán xúc tác  
**catalyst-oil suspension** hỗn dịch dầu xúc tác  
**catalyst-packed column** cột xúc tác  
**catalyst poison** chất độc xúc tác  
**catalyst pretreatment** xử lý sơ bộ xúc tác



THU VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**catalyst promotor** chất tăng tác dụng xúc tác, chất xúc tiến xúc tác

**catalyst reactivation** sự tái hoạt xúc tác

**catalyst recovery** sự hoàn nguyên xúc tác

**catalyst reduction** sự khử xúc tác

**catalyst regeneration** sự tái sinh xúc tác

**catalyst residence time** thời gian lưu xúc tác

**catalyst selectivity** tính chọn lọc xúc tác

**catalyst stream** dòng xúc tác

**catalyst support** chất mang xúc tác

**catalyst surface** bề mặt xúc tác

**catalyst susceptibility** độ nhạy xúc tác

**catalyst unit** đơn vị xúc tác

**catalyst up flow principle** nguyên lý xúc tác ngược dòng

**catalyst volume** thể tích xúc tác

**catalyst wax** sáp xúc tác

**catalytic adj.** (thuộc) xúc tác

**catalytic action** tác dụng xúc tác

**catalytic activity** hoạt độ xúc tác

**catalytic agent** chất xúc tác

**catalytic carrier** chất mang xúc tác

**catalytic coefficient** hệ số xúc tác

**catalytic constant** hằng số xúc tác

**catalytic decomposition** sự phân huỷ có xúc tác

**catalytic efficiency** hiệu suất xúc tác

**catalytic electrode** điện cực xúc tác

**catalytic exchange** sự trao đổi nhiệt xúc tác

**catalytic poison** chất độc xúc tác

**catalytic polymerisation** sự trùng hợp xúc tác

**catalytic power** khả năng xúc tác

**catalytic process** quá trình xúc tác

**catalytic property** tính chất xúc tác

**catalytic reaction** phản ứng xúc tác

**catalytic reverse shift reaction** phản ứng xúc tác ngược

**catalytic site** vị trí xúc tác

**cataplasm** *n.* thuốc băng dính

**cataract** *n.* chứng đục thủy tinh thể

**catastrophic medicine** y học thảm họa

**catatonia** *n.* *Lat. y.* chứng giảm trương lực

**catch** *n.* cái kẹp; đồ gá cặp; then cửa, chốt khóa; nơi tụ nước; cái bẫy

**catch pin** chốt hãm

**catch tank** bình gom, thùng gom

**catch tray** đĩa góp (*cột tinh cất*)

**catchment** *n.* sự hứng nước, sự gom nước, sự thu nước

**catechin** *n.* catechin

**catechol** *n.* catechol

**catechol methyltransferase** catecholmethyltransferase (*enzym*)

**catecholamine** catecholamin

**catgut** *n. y.* chỉ khâu phẫu thuật

**catharsis** *n.* *Lat. y.* sự xổ, sự tẩy ruột

**cathartic** *n.* thuốc tẩy nhẹ

**catheter** *n. y.* ống thông, que thăm

**cathodal adj.** (thuộc) cực dương, (thuộc) catod

**cathode** *n.* cực dương, catod

**cathode density** mật độ catod

**cathode deposit** kết tủa catod

**cathode potential** điện thế catod

**cathode ray** tia catod

**cathode-ray oscillograph** dao động ký tia điện từ

**cathode space** vùng catod, khu catod

**cathode stream** dòng catod

**cathodic adj.** (thuộc) cực dương, (thuộc) catod

**cathodic adsorption** sự hấp phụ ở catod

**cathodic branch** nhánh catod

**cathodic coating** sự phủ catod

**cathodic inhibitor** chất ức chế catod

**cathodic polarisation** sự phân cực catod

**cathodic polarization** sự phân cực catod

**cathodic protection** sự bảo vệ catod

**cathodic protector** thiết bị bảo vệ catod

**cathodic reduction** sự khử catod

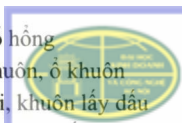


THƯ VIỆN  
DƯỢC HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**cation** *n.* cation  
**cation acceptor** chất nhận cation  
**cation active compound** chất hoạt động cation  
**cation adsorption** sự hấp phụ cation  
**cation analysis** sự phân tích cation  
**cation catalysis** sự xúc tác cation  
**cation exchange** sự trao đổi cation  
**cation exchange resin** nhựa trao đổi cation  
**cation exchanger** chất trao đổi cation  
**cationic** *adj.* (thuộc) cation  
**cationic detergent** chất tẩy rửa cation  
**cationic reagent** thuốc thử cation  
**cattle cake** bánh khô dầu  
**cauda** *n. Lat.* cái đuôi  
**causal relationship** mối quan hệ nhân quả  
**caustic** *adj.* có tính ăn da  
**caustic alkali** kiềm ăn da  
**caustic fusion** sự nung chảy với kiềm  
**caustic lime** vôi chưa tôi  
**caustic liquor** dung dịch ăn da  
**caustic pot** bình nung kiềm  
**caustic salt** muối kiềm, muối ăn da  
**caustic soda** xút ăn da  
**caustic soda lye** xút ăn da, kiềm ăn da  
**caustic stick** que thuốc ăn da  
**caustic treater** thiết bị xử lý kiềm  
**caustic washing** sự rửa bằng kiềm  
**caution area** vùng cần chú ý  
**cavitas** *n. Lat.* khoang, hốc, lỗ; khe nứt; y. xoang, ổ  
**cavitation** *n.* sự tạo lỗ hồng; sự tạo bọt trong chất lỏng  
**cavity** *n.* khoang, hốc, lỗ; khe nứt; y. xoang, ổ  
**cavity filling** sự lấp lỗ hồng  
**cavity of mould** lỗ khuôn, ổ khuôn  
**cavity plug** khuôn, cối, khuôn lấy dấu  
**cavity retainer plate** mâm cối  
**cavity side part** phần khuôn cố định  
**cavity wall** tường rỗng

**Ceasarean section** *n.* thủ thuật mổ bắt thai, mổ đẻ  
**cedar** *n.* cây bách hương  
**cedar-leaves oil** dầu lá bách hương  
**cedar oil** dầu bách hương  
**cefactor** *n.* cefactor  
**cefadroxil** *n.* cefadroxil  
**cefalexin** *n.* cefalexin  
**cefuroxime** *n.* cefuroxim  
**ceiling** *n.* trần (*nhà, xe...*); độ cao tối đa  
**ceiling diffuser** miệng thổi gắn trần  
**ceiling illumination** chiếu sáng từ trần; đèn trần  
**ceiling light** đèn trần  
**ceiling mounted built-in evaporater** dàn lạnh lắp trong trần  
**ceiling mounted cassette corner evaporater** dàn lạnh đầu trần casset đặt góc  
**ceiling mounted cassette evaporater** dàn lạnh đầu trần casset  
**ceiling panel** panen trần nhà  
**ceiling price** giá trần  
**ceiling suspended dual evaporater** dàn lạnh kiểu treo trần  
**celecoxib** *n.* celecoxib  
**celestial sphere** thiên cầu  
**cell** *n.* buồng nhỏ, phòng; *sh.* tế bào; pin, ắc quy  
**cell concentration** sự tập trung tế bào  
**cell constituent** thành phần tế bào  
**cell count** đếm tế bào  
**cell counter analyser** máy đếm tế bào  
**cell division** sự phân tế bào, sự phân chia tế bào, sự phân bào  
**cell division rate** tốc độ phân chia tế bào  
**cell engineering** công nghệ tế bào  
**cell ferment** tế bào men  
**cell fragment** mảnh vỡ tế bào  
**cell free** không có tế bào  
**cell fusion** sự hợp nhất tế bào  
**cell growth** sự tăng trưởng tế bào



THƯ VIỆN  
HUYẾT

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**cell immobilisation** sự cố định tế bào  
**cell immunity** tính miễn dịch tế bào  
**cell inhibition** ức chế tế bào  
**cell line** dòng tế bào  
**cell loss rate** tốc độ mất tế bào  
**cell material** sinh khối  
**cell organisation** tổ chức tế bào  
**cell parasite** vật ký sinh tế bào  
**cell suspension** hỗn dịch tế bào  
**cell technology** công nghệ tế bào  
**cell transformation** sự biến dạng tế bào  
**cell transplant** cấy ghép tế bào  
**cell wall** thành tế bào  
**cell yield** sinh khối  
**cellophane** *n.* giấy celophan, giấy bóng kính  
**cellophane-bag machine** máy làm túi celophan  
**cellophane film** màng celophan  
**cellular** *adj.* (thuộc) tế bào; có ngăn; xếp  
**cellular differentiation** sự biệt hóa tế bào  
**cellular element** yếu tố tế bào  
**cellular filter** cái lọc tổ ong  
**cellular glass** thủy tinh xếp  
**cellular membrane** màng tế bào  
**cellular pathology** bệnh học tế bào  
**cellular plastic** chất dẻo xếp  
**cellular radiator** bộ tản nhiệt kiểu tổ ong  
**cellular rubber** cao su xếp  
**cellular structure** cấu tạo xếp, cấu trúc tổ ong; cấu trúc tế bào  
**cellular tissue** mô tế bào  
**cellular tissue parenchyma** nhu mô tổ chức tế bào  
**cellulase** *n.* cellulase (*enzym*)  
**cellulated** *adj.* (thuộc) tế bào; (thuộc) ngăn  
**cellule** *n.* tế bào  
**cellulitis** *n. Lat. y.* sự viêm tế bào  
**cellulose** *n.* cellulose  
**cellulose acetat silk** tơ cellulose acetat  
**cellulose acetate** acetat cellulose

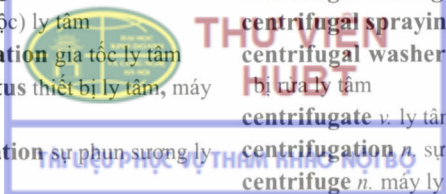
**cellulose acetate phthalate** acetat phtalat cellulose  
**cellulose derivates** các dẫn chất cellulose  
**cellulose ion exchanger** chất trao đổi ion cellulose  
**cellulose lacquer** lớp phủ cellulose  
**cellulose nitrate** cellulose nitrat  
**cellulose paper** giấy cellulose  
**cellulosic plastic** chất dẻo cellulose  
**Celsius temperature** nhiệt độ Celsius  
**Celsius temperature scale** *n.* thang nhiệt độ Celsius  
**Celsius thermometer** nhiệt kế chia độ Celsius, nhiệt kế Celsius  
**cement** *n.* xi măng; chất gắn kết; nhựa kết dính  
**cement mortar** cốt xi măng  
**cement of high index** xi măng chỉ số cao  
**cement of low index** xi măng chỉ số thấp  
**center** *n.* tâm, điểm giữa; trung tâm; lõi  
**center of gravity** trọng tâm  
**center of gyration** tâm hồi chuyển  
**center of rotation** tâm quay  
**center point** tâm điểm  
**centering** *n.* sự định tâm  
**centering of bubble** sự cân bằng ống thủy  
**centering of instrument** sự cân bằng máy  
**centesimal graduation** thang chia độ bách phân  
**centigrade** *n.* độ bách phân, độ Celsius // *adj.* bách phân  
**centigrade degree** độ bách phân  
**centigrade heat unit** đơn vị nhiệt bách phân  
**centigrade scale** thang bách phân  
**centigrade temperature** nhiệt độ bách phân  
**centigrade temperature scale** thang nhiệt độ bách phân  
**centigrade thermometer** nhiệt kế chia độ bách phân



THƯ VIỆN  
Y HỌC

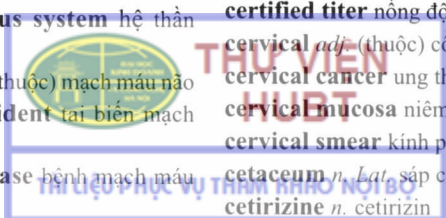
**centigram** *n.* centigam, 1/100 gam  
**centilitre** *n.* centilit, 1/100 lít  
**centimetre** *n.* centimet, 1/100 met  
**centinormal (N/100)** phần trăm đương lượng, centi đương lượng  
**centinormal solution** dung dịch 0,01N  
**centipoise** *n.* centipoazơ (đơn vị đo độ nhớt)  
**central air supply** sự thông gió trung tâm, sự cấp không khí trung tâm  
**central anaesthesia** gây mê trung ương  
**central anesthesia** gây mê trung ương  
**central hair** đường (vạch) chỉ trung tâm  
**central heating** thiết bị sưởi trung tâm  
**central nervous system** hệ thần kinh trung ương  
**central pool** bể lắng trung tâm  
**central symmetry** sự đối xứng qua tâm  
**centralised control** sự điều chỉnh tập trung; sự kiểm soát từ trung tâm  
**centralization** *n.* sự tập trung  
**centralization of control** sự tập trung điều khiển  
**centralization of service** sự tập trung [dịch vụ, phục vụ]  
**centre** *n.* tâm, điểm giữa; trung tâm; lõi  
**centre of gravity** trọng tâm  
**centre of mass** khối tâm, tâm khối lượng  
**centre of motion** tâm chuyển động  
**centre of oscillation** tâm dao động  
**centre of pressure** tâm áp lực  
**centre of propulsion** tâm đẩy  
**centre of rotation** tâm quay  
**centre of similarity** tâm đồng dạng  
**centre section** đoạn giữa  
**centrifugal** *adj.* (thuộc) ly tâm  
**centrifugal acceleration** gia tốc ly tâm  
**centrifugal apparatus** thiết bị ly tâm, máy ly tâm  
**centrifugal atomisation** sự phun sương ly tâm

**centrifugal atomiser** máy phun sương ly tâm  
**centrifugal basket** rổ ly tâm  
**centrifugal blower** quạt gió ly tâm  
**centrifugal clarifier** thiết bị làm trong bằng ly tâm, máy lắng ly tâm  
**centrifugal compressor** máy vắt ly tâm; máy nén ly tâm  
**centrifugal discharge** sự tháo ly tâm  
**centrifugal drier** máy sấy khô ly tâm  
**centrifugal effort** lực ly tâm  
**centrifugal emulsor** máy tạo nhũ tương ly tâm  
**centrifugal extractor** máy chiết xuất ly tâm, máy chiết ly tâm  
**centrifugal fan** quạt ly tâm  
**centrifugal filter** lọc ly tâm  
**centrifugal force** lực ly tâm  
**centrifugal honey** mật ong ly tâm  
**centrifugal impeller mixer** máy trộn ly tâm có cánh  
**centrifugal load** tải trọng ly tâm  
**centrifugal machine** máy ly tâm  
**centrifugal mixer** máy trộn ly tâm  
**centrifugal molecular still** thiết bị cất phân tử ly tâm  
**centrifugal power** lực ly tâm  
**centrifugal pump** bơm ly tâm  
**centrifugal purification** tinh chế ly tâm  
**centrifugal purifier** thiết bị tinh chế ly tâm  
**centrifugal roll mill** máy xay ly tâm  
**centrifugal separation** sự tách bằng ly tâm  
**centrifugal separator** thiết bị tách ly tâm  
**centrifugal settler** thùng lắng ly tâm  
**centrifugal settling** sự lắng ly tâm  
**centrifugal spraying** sự phun ly tâm  
**centrifugal washer** máy giặt ly tâm; thiết bị rửa ly tâm  
**centrifugate** *v.* ly tâm  
**centrifugation** *n.* sự ly tâm  
**centrifuge** *n.* máy ly tâm



**centrifuge machine** máy ly tâm  
**centrifuge tube** ống ly tâm  
**centripetal acceleration** gia tốc hướng tâm  
**centripetal force** lực hướng tâm  
**cephalexin** *n.* cephalexin  
**cephalo-** *pref.* (thuộc) đầu (*tiếp đầu ngữ*)  
**cephalogram** *n.* bản chụp phim đầu  
**cephalography** *n.* phép chụp phim đầu  
**cephalometry** *n.* phép đo đầu  
**cephaloridine** *n.* cephaloridin  
**cephalosporin** *n.* cephalosporin  
**cephalothin** *n.* cephalotin  
**cera** *n. Lat.* sáp  
**cera alba** sáp (ong) trắng  
**cera flava** sáp (ong) vàng  
**ceraceous** *adj.* giống sáp; có dạng sáp  
**ceramic** *adj.* bằng gốm; (thuộc) đồ gốm  
**ceramic electrode** điện cực gốm  
**ceramic foam** gốm xốp  
**ceramide** *n.* ceramid  
**cerate** *n.* cerat  
**cereal** *n.* ngũ cốc  
**cerebral** *adj.* (thuộc) não; (thuộc) tiểu não  
**cerebral cortex** vỏ não  
**cerebral depressant** thuốc an thần  
**cerebral haemorrhage** xuất huyết não  
**cerebral hemisphere** bán cầu não  
**cerebral palsy** liệt não  
**cerebral stimulant** thuốc kích thích thần kinh  
**cerebral thrombosis** chứng huyết khối não  
**cerebral tumor** bướu não, u não  
**cerebrospinal fluid cell count** đếm tế bào trong dịch não tủy  
**cerebrospinal nervous system** hệ thần kinh não tủy  
**cerebrovascular** *adj.* (thuộc) mạch máu não  
**cerebrovascular accident** tai biến mạch máu não  
**cerebrovascular disease** bệnh mạch máu não

**creeous** *adj.* dạng sáp; có sáp  
**ceresine** *n.* ceresin  
**cerevisia** *n. Lat.* rượu bia  
**cerium** *n. Lat.* xeri, Ce  
**certificate** *n.* giấy chứng nhận; chứng chỉ; bằng  
**certificate of analysis (CoA)** phiếu kiểm nghiệm  
**certificate of attendance** giấy chứng nhận [tham gia, tham dự] (*lớp học, huấn luyện...*)  
**certificate of corporation** chứng nhận thành lập công ty  
**certificate of damage** chứng nhận thiệt hại  
**certificate of deposit** chứng nhận gửi tiền, kỳ gửi tiền  
**certificate of insurance** chứng nhận bảo hiểm  
**certificate of pharmaceutical product (CPP)** giấy chứng nhận dược phẩm  
**certification** *n.* sự cấp giấy chứng nhận; giấy chứng nhận, chứng chỉ  
**certification mark** dấu chứng nhận  
**certification of proof** chứng chỉ thử nghiệm  
**certification of seed** chứng nhận hạt giống  
**certified** *adj.* được chứng nhận, được chứng thực  
**certified color** chất màu đã được chứng nhận  
**certified product** sản phẩm đã được chứng nhận  
**certified quality** chất lượng đã được chứng nhận  
**certified reference material** chất đối chiếu đã được chứng nhận  
**certified titer** nồng độ công bố  
**cervical** *adj.* (thuộc) cổ, cổ tử cung  
**cervical cancer** ung thư cổ tử cung  
**cervical mucosa** niêm mạc xoang  
**cervical smear** kính phết cổ tử cung  
**cetaceum** *n. Lat.* sáp cá voi  
**cetirizine** *n.* cetirizin



**cetrimide** *n.* cetrimid

**cetyl** *n. h.* nhóm cetyl, gốc cetyl

**cetylpyridinium** *n.* cetylpyridin

**cetylpyridinium bromide** *n.* cetylpyridini bromua, cetylpyridini bromid

**cetylpyridinium chloride** cetylpyridini clorid

**chain** *n.* chuỗi; mạch, dây; xích; dây chuyền

**chain balance** cân xích

**chain branching** sự phân nhánh dây chuyền

**chain carrier** trung tâm hoạt tính của phản ứng

**chain compound** hợp chất chuỗi, hợp chất mạch

**chain decay** sự phân rã dây chuyền

**chain drive** sự truyền động bằng xích

**chain ending** sự ngắt mạch

**chain fission** sự phân hạch dây chuyền

**chain guard** hộp chắn xích

**chain hook** móc xích

**chain isomerism** đồng phân mạch, đồng phân dị mạch

**chain isomerisation** sự đồng phân hóa mạch

**chain length** độ dài mạch

**chain link** mắt xích

**chain of infection** chuỗi nhiễm khuẩn

**chain parameters** tham số chuỗi

**chain polymerisation** sự trùng hợp mạch

**chain reaction** phản ứng theo chuỗi, phản ứng dây chuyền

**chain structure** cấu trúc chuỗi

**chain substitution** sự thay thế ở mạch (thẳng)

**chain transmission** sự truyền động bằng xích

**chain wheel** bánh xích

**chair form** dạng ghế

**chalk** *n.* phấn

**chalk-overlay paper** giấy phủ đá phấn

**chalk-stone** đá phấn, calci carbonat

**chalky** *adj.* (thuộc) phấn

**challenge** *n.* thách thức; nguy cơ

**challenge test** phép thử nguy cơ

**chamber** *n.* buồng, phòng, ngăn, khoang; hốc

**chamber drier** buồng sấy

**chamber filter press** ngăn lọc ép

**chamber temperature** nhiệt độ phòng

**chamomile** *n.* cây dương cam cúc

**chamomile flower** hoa dương cam cúc

**chamotte** *n.* đất sét chịu lửa

**chance** *n.* cơ hội

**change** *n.* sự đổi; sự thay đổi, sự biến đổi // *v.* thay đổi

**change colour** sự đổi màu

**change control** kiểm soát sự thay đổi

**change of gradient** sự thay đổi gradien; sự thay đổi độ dốc

**change of speed** sự thay đổi tốc độ

**change of state** sự thay đổi trạng thái

**change of variables** sự thay đổi biến số

**change-over** sự đổi chiều (*máy phát điện*)

**change-over lever** cần gạt

**change-over valve** van đổi chiều

**change part** chi tiết thay thế

**change ratio** tỷ lệ thay đổi; độ chuyển hóa

**change-speed gear box** hộp tốc độ, hộp số

**change-speed lever** cần số

**channel** *n.* kênh; rãnh; đường (truyền)

**channel of elimination** kênh thải trừ (*thuốc*)

**channel of transmission** kênh truyền nhiễm

**channels of infection** đường nhiễm khuẩn

**chaotic state** trạng thái hỗn loạn

**character** *n.* đặc điểm, đặc tính; tính chất; đặc trưng; ký tự; *sh.* tình trạng (*di truyền*)

**character coding** mã hóa ký hiệu

**character constant** hằng số đặc trưng

**character set** bộ ký tự



THƯ VIỆN  
HUYẾT

THƯ VIỆN QUỐC GIA Y HỌC VÀ THAM KHẢO NỘI BỘ

**characteristic** *n.* đặc tính, đặc điểm // *adj.*

đặc trưng, đặc thù; riêng

**characteristic curve** đường cong đặc trưng

**characteristic description** mô tả đặc điểm

**characteristic equation** phương trình đặc trưng

**characteristic factor** yếu tố riêng

**characteristic frequency** tần số đặc trưng

**characteristic function** chức năng đặc thù, chức năng riêng

**characteristic quantity** đại lượng đặc trưng

**characteristic temperature** nhiệt độ đặc trưng

**characteristic value** giá trị đặc trưng

**charcoal** *n.* than

**charcoal filter** lọc than

**charcoal powder** bột than

**charge** *n.* nhiệm vụ; sự chất tải; tải trọng; sự nạp liệu; sự nạp điện; điện tích; *kté.* tiền phải trả; lệ phí; phí tổn

**charge capacity** dung lượng nạp

**charge exchange** sự trao đổi điện tích

**chargeable cell** pin nạp lại được

**charger** *n.* thiết bị nạp điện; bộ nạp điện

**charging** *n.* sự nạp liệu; sự nạp điện; sự tính cước

**charging apparatus** thiết bị nạp (*điện, ắc quy*)

**charging capacity** dung lượng nạp, khả năng tiếp nhận

**charging connection** đầu nối nạp

**charging door** cửa nạp tải, cửa nạp liệu

**charging hole** lỗ nạp liệu

**charging hooper** phễu nạp liệu

**charging pipe** đường ống nạp liệu

**charging pump** bơm nạp liệu

**charging rate** tốc độ nạp liệu

**charging tank** thùng nạp liệu

**charging tube** ống nạp liệu

**chart** *n.* biểu đồ, đồ thị; bản đồ; bảng

**chart strip** băng biểu đồ

**chaulmoogra** *n.* cây đại phong tử

**chaulmoogra oil** dầu đại phong tử

**ChE (cholinesterase)** *n. abbr.* cholinesterase (*enzym*)

**check** *n.* sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm; cơ cấu phanh; then cài

**check analysis** sự phân tích kiểm tra

**check bar** thanh cản

**check character** ký tự kiểm tra

**check digit** chữ số kiểm tra

**check gate** cửa kiểm tra

**check sample** mẫu kiểm tra

**check sampling** sự lấy mẫu kiểm tra

**check sequence** trình tự kiểm tra

**check standard** tiêu chuẩn kiểm tra

**check test** phép thử kiểm tra

**check-up** *n.* sự kiểm tra lần cuối; sự nghiệm thu

**check valve** van một chiều

**checking** *n.* sự kiểm tra

**checking procedure** thủ tục kiểm tra

**checking program** chương trình kiểm tra

**checking programme** chương trình kiểm tra

**checking routine** thủ tục kiểm tra

**checklist** *n.* phiếu kiểm tra, danh mục kiểm tra

**checkpoint** *n.* điểm kiểm tra

**checkpoint record** bản ghi điểm kiểm tra

**chelate** *n.* chất chelat, chất (kiểu) cang cua

**chelate compound** hợp chất chelat, hợp chất liên kết kiểu cang cua, hợp chất cang cua

**chelate ring** vòng cang cua

**chelate ring formation** sự tạo vòng cang cua

**chelating agent** *n.* chất chelat, chất tạo vòng cang cua, chất tạo chelat

**chelation** *n.* sự tạo chelat, sự tạo vòng cang cua



THƯ VIỆN  
HƯỚNG

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THÔNG KHẨU NỘI BỘ

**chelometry** *n.* phương pháp chelat, phương pháp tạo vòng càng cua

**chelidonic acid** *n.* acid chelidonic

**chelidonium** *n. Lat.* chelidoni

**chemical** *adj.* (thuộc) hóa học

**chemical absorption** hấp thu hóa học

**chemical action** tác dụng hóa học

**chemical activation** sự kích hoạt hóa học, sự hoạt hóa hóa học

**chemical activity** hoạt động hóa học, hoạt độ hóa học

**chemical adsorption** hấp phụ hóa học

**chemical affinity** ái lực hóa học

**chemical agent** hóa chất

**chemical analysis** phân tích hóa học

**chemical apparatus** thiết bị hóa học

**chemical balance** cân bằng hóa học

**chemical barking** bóc vỏ cây bằng hóa chất

**chemical binding effect** hiệu ứng liên kết hóa học

**chemical bond** liên kết hóa học

**chemical change** sự biến đổi hóa học

**chemical composition** thành phần hóa học

**chemical compound** hợp chất hóa học, hóa chất

**chemical constant** hằng số hóa học

**chemical constitution** cấu tạo hóa học

**chemical contamination** nhiễm hóa chất

**chemical conversion** sự chuyển hóa hóa học

**chemical decomposition** sự phân hủy hóa học

**chemical degeneration** sự thoái biến hóa học

**chemical digestion** tiêu hóa hóa học

**chemical dosimetry** sự định lượng hóa học

**chemical efficiency** hiệu suất phản ứng hóa học

**chemical element** nguyên tố hóa học

**chemical energy** năng lượng hóa học

**chemical engineering** công nghệ hóa học

**chemical entity** đơn vị cấu trúc hóa học; thực thể hóa học (*nguyên tử, phân tử, ion...*)

**chemical environment** môi trường hóa học

**chemical equilibrium** sự cân bằng hóa học

**chemical equipment** thiết bị hóa học

**chemical equivalent** đương lượng hóa học

**chemical erosion** sự ăn mòn hóa học

**chemical exchange process** quá trình trao đổi hóa học

**chemical flask** bình hóa học

**chemical formula** công thức hóa học

**chemical hygrometer** ẩm kế hấp thụ

**chemical impurity** tạp chất hóa học

**chemical incompatibility** tương kỵ hóa học

**chemical indicator** chỉ thị hóa học

**chemical industry** công nghiệp hóa học

**chemical inertness** tính trơ (về mặt) hóa học

**chemical inhibitor** chất ức chế hóa học

**chemical ion pump** bơm ion hóa học

**chemical kinetics** động học hóa học

**chemical mass** khối lượng tác dụng (hóa học)

**chemical nomenclature** danh pháp hóa học

**chemical passivity** tính thụ động hóa học

**chemical pathology** bệnh lý hóa học

**chemical physics** hóa lý học

**chemical pipe-line** ống dẫn hóa chất

**chemical plant** nhà máy hóa chất

**chemical polarity** tính phân cực hóa học

**chemical potential** thế hóa học

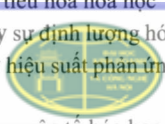
**chemical promoter** chất tăng hoạt tính hóa học, chất xúc tiến hóa học

**chemical property** tính chất hóa học

**chemical purification** sự tinh chế bằng hóa chất

**chemical purity** độ tinh khiết hóa học, độ tinh khiết về mặt hóa học

**chemical rate** tốc độ phản ứng hóa học



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
HUBT

THƯ VIỆN Y HỌC HUBT

- chemical rate of process** tốc độ phản ứng hóa học của quá trình
- chemical reaction** phản ứng hóa học
- chemical reaction kinetics** động học phản ứng hóa học
- chemical reactivity** khả năng phản ứng hóa học
- chemical reactor** nồi phản ứng hóa học, bình phản ứng hóa học
- chemical reagent** thuốc thử hóa học
- chemical reference substance** chất đối chứng hóa học
- chemical refrigeration** sự làm lạnh bằng hóa chất
- chemical resistance** tính trơ về hóa học
- chemical restraint** sự kìm hãm hóa học
- chemical stability** độ ổn định hóa học; tính bền vững về hóa học
- chemical store** kho hóa chất
- chemical structural formula** công thức cấu trúc hóa học
- chemical symbol** ký hiệu hóa học
- chemical technology** công nghệ hóa học
- chemical terminology** hệ thuật ngữ hóa học
- chemical test** phép thử hóa học
- chemical therapy** hóa trị liệu
- chemical thermodynamics** nhiệt động học hóa học
- chemical traceability** chất chỉ thị đánh dấu
- chemical transformation** sự biến đổi hóa học
- chemical treatment** xử lý bằng hóa chất
- chemical valence** hóa trị
- chemico-** *pref.* (thuộc) hóa học (*tiếp đầu ngữ*)
- chemicobiology** *n.* hóa sinh học
- chemicophysical** *adj.* (thuộc) hóa lý
- chemicophysiological** *adj.* (thuộc) hóa sinh học
- chemiotaxis (chemotaxis)** *n. Lat.* sự hướng hóa chất
- chemist** *n.* nhà hóa học; dược sĩ
- chemistry** *n.* hóa học
- chemo-** *pref.* (thuộc) hóa học, hóa chất (*tiếp đầu ngữ*)
- chemocoagulation** *n.* ngưng tụ bằng hóa chất
- chemoluminescence** *n.* sự phát quang hóa học
- chemolysis** *n. Lat.* sự thủy phân bằng hóa chất
- chemophysiology** *n.* hóa sinh lý học
- chemoprophylaxis** *n. Lat.* phòng bệnh bằng hóa chất
- chemoreceptor** *n.* thụ thể hóa học
- chemoresistance** *n.* sự kháng hóa chất, sự kháng hóa dược
- chemosensitive** *adj.* nhạy cảm với hóa chất
- chemosensitivity** *n.* sự nhạy cảm với hóa chất
- chemosynthesis** *n. Lat.* sự tổng hợp hóa học
- chemotaxis (chemiotaxis)** *n. Lat.* sự hướng hóa chất
- chemotherapeutic agent** thuốc trị liệu hóa học
- chemotherapeutic remedy** thuốc hóa dược
- chemotherapeutical substance** thuốc hóa trị liệu
- chemotherapeutics** *n.* thuốc hóa dược
- chemotherapy** *n.* hóa trị liệu, liệu pháp hóa dược
- chenodesoxycholic acid** *n.* acid chenodesoxycholic
- chenopodium** *n. Lat.* cây dầu giun
- chenopodium** *n.* dầu tinh dầu giun
- cheque book** sổ séc
- chew** *n.* sự nhai
- chewable** *adj.* nhai được
- chewable lozenge** viên nhai



**chewable tablet** viên nén (đề) nhai  
**chewing** *n.* sự nhai  
**chewing gum** kẹo cao su  
**chewing troche** thuốc viên nhai  
**chi-square value** *n.* giá trị “khi” bình phương, đại lượng “khi” bình phương  
**chick-embryo culture** nuôi cấy thai bào gà con  
**chickenpox** *n.* bệnh thủy đậu  
**chief engineer** kỹ sư trưởng  
**chilblain** *n.* γ. bệnh cước, chứng sưng cước  
**child abuse** lạm dụng (tình dục) trẻ em  
**child health clinic** phòng khám nhi khoa  
**children’s dosage** liều dùng cho trẻ em  
**chilled steel** thép đã tôi  
**chiller** *n.* máy làm lạnh; bình ngưng hơi  
**chimney** *n.* ống khói  
**chimney fan** quạt thông hơi, quạt tản khói  
**chimney hole** lỗ thông khói  
**chimney hood** mũ chụp ống khói  
**china** *n.* sứ, đồ sứ  
**china rose** cây hồng nhung  
**china tea** trà tàu  
**china ware** đồ sứ  
**china wood oil** dầu trẩu  
**chinese medicine** trung y  
**chiniofon** *n.* chiniofon  
**chinoidine** *n.* chinoidin  
**chinoline** *n.* chinolin  
**chinone** *n.* chinon  
**chip** *n.* chip, vi mạch điện tử; vỏ bảo; mặt giữa; phoi  
**chip card** thẻ có gắn chip (*bộ vi xử lý*)  
**chiral** *adj.* không đối xứng (qua gương)  
**chiral carbon atom** nguyên tử carbon không đối xứng  
**chiral center** tâm không đối xứng  
**chiral molecules** phân tử không đối ảnh  
**chirality** *n.* tính không đối xứng gương  
**chitin** *n.* chitin  
**chitinase** *n.* chitinase (*enzym*)

**chitosamine** *n.* chitosamin  
**chloral** *n.* cloral  
**chloral hydrate** *n.* cloral hydrat  
**chloralamide** *n.* cloralamid  
**chloralformamide** *n.* cloralformamid  
**chlorambucil** *n.* clorambucil  
**chloramine** *n.* cloramin  
**chloramphenicol** *n.* cloramphenicol  
**chlorate** *n.* clorat  
**chlorbutanol** *n.* clorbutanol  
**clordiazepoxide** *n.* clordiazepoxid  
**chloride** *n.* clorid, clorua  
**chloride of lime** vôi clorid  
**chloride of potassium** kali clorid  
**chlorinated lime** clorua vôi, vôi clorua  
**chlorinated water** nước clor  
**chlorine** *n.* clor, clo  
**chloro-** *pref.* (thuộc) clor, clo (*tiếp đầu ngữ*)  
**chlorobenzene** *n.* clorobenzen  
**chlorobutanol** *n.* clorobutanol  
**chlorocresol** *n.* clorocresol  
**chloroform** *n.* cloroform  
**chloroform-ether mixture** hỗn hợp ete-cloroform  
**chloroform liniment** thuốc xoa bóp cloroform  
**chloroform water** nước cloroform  
**chloromycetin** *n.* cloromycetin  
**chlorophenol** *n.* clorophenol  
**chlorophenol red** phẩm đỏ clorophenol  
**chlorophyll** *n.* clorophil  
**chlorophyllin** *n.* clorophilin  
**chloropicrin** *n.* cloropicrin  
**chloroprocain** *n.* cloroprocain  
**chloropropane** *n.* cloropropan  
**chloroquine** *n.* cloroquin  
**chlorosis** *n.* Lat. bệnh xanh lợt (*thiếu nữ*)  
**clorothiazide** *n.* clorothiazid  
**clorothymol** *n.* clorothymol  
**clorotrianisene** *n.* clorotrianisen  
**clorphenesin** *n.* clorphenesin



THU VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**chlorpheniramin** *n.* clorpheniramin  
**chlorphenol** *n.* clorphenol  
**chlorphetermine** *n.* clorphetermin  
**chlorpicrin** *n.* clorpicrin  
**chlorproguanil** *n.* clorproguanil  
**chlorpromazine** *n.* clorpromazin  
**chlortetracycline** *n.* chlortetracyclin  
**chocolate** *n.* sôcôla  
**chocolate-coated tablet** viên nén bao sô-cô-la  
**chocolate-coloured** có màu sôcôla  
**chocolate-flavoured** có vị thơm sôcôla  
**choice** *n.* sự lựa chọn  
**choice-point behaviour** tập tính chọn lọc  
**choice-point behaviour** tập tính chọn lọc  
**choke** *n.* sự làm nghẹt, sự tắc; chỗ thắt lại; van điều tiết không khí  
**choke feeding** tiếp liệu nghẹt  
**choked screen** *n.* sàng bí, rây bí  
**choke** *adj.* bị nghẹt, bị tắc  
**cholagogue** *n.* thuốc thông mật  
**cholagogue drug** thuốc lợi mật  
**cholangitis** *n.* *Lat. y.* viêm đường mật  
**cholecalciferol** *n.* colecalciferol  
**cholecyanin** *n.* colexianin  
**cholecystectomy** *n.* thủ thuật cắt bỏ túi mật  
**cholecystitis** *n.* *Lat. y.* viêm túi mật  
**cholelithiasis** *n.* *Lat. y.* bệnh sỏi mật  
**cholera** *n.* *Lat. y.* bệnh dịch tả  
**cholera vaccine** vắc-xin tả  
**choleresis** *n.* *Lat. y.* sự tiết mật  
**choloretic** *n.* thuốc lợi mật  
**cholestasis** *n.* *Lat. y.* sự ứ mật  
**cholesterin** *n.* colesterin  
**cholesterol** *n.* colesterol  
**cholesterol ester** este colesterol  
**cholesterol level** mức colesterol (*trong máu*)  
**cholesterolaemia** *n.* *Lat. y.* colesterol trong máu  
**cholesterolemia** *n.* *Lat. y.* colesterol trong máu

**cholesterosis** *n.* *Lat. y.* chứng động colesterol  
**cholic** *adj.* (thuộc) mật  
**choline** *n.* colin  
**cholinergic** *adj.* (tác dụng) giống acetyl cholin, (tác dụng) đối giao cảm  
**cholinergic receptor** thụ thể cholinergic, thụ thể đối giao cảm  
**cholinesterase (ChE)** *n.* cholinesterase (*enzym*)  
**cholinesterase activity** hoạt tính cholinesterase  
**cholinesterase inhibitor** chất ức chế cholinesterase  
**chondroblast** *n.* nguyên bào sụn  
**chondroblastoma** *n.* *Lat. y.* u nguyên bào sụn  
**chondroitin sulphate** *n.* chondroitin sunfat  
**chondroma** *n.* *Lat. y.* u sụn  
**chorion** *n.* màng đệm  
**chorionepithelioma** *n.* *Lat. y.* ung thư nhau  
**chorionic gonadotrophin** gonadotrophin rau thai  
**chorionic hormone** nội tiết tố nhau thai  
**choroid** *n.* màng mạch  
**choroiditis** *n.* *Lat. y.* viêm màng mạch  
**chroma band** dải màu sắc  
**chromatic** *adj.* có màu  
**chromatic distortion** sự sai màu  
**chromatid** *n.* nhiễm sắc tử  
**chromatin** *n.* chất nhiễm sắc  
**chromatogram** *n.* sắc ký đồ  
**chromatograph** *n.* máy sắc ký  
**chromatographic** *adj.* (thuộc) sắc ký  
**chromatographic adsorption** sự hấp phụ sắc ký  
**chromatographic analyser** máy phân tích sắc ký  
**chromatographic analysis** phân tích sắc ký



**chromatographic analyzer** máy (phân tích) sắc ký

**chromatographic bed** lớp sắc ký

**chromatographic column** cột sắc ký

**chromatographic condition** điều kiện sắc ký

**chromatographic fractionation** sự phân đoạn bằng sắc ký; sắc ký phân đoạn

**chromatographic method** phương pháp sắc ký

**chromatographic separation technique** kỹ thuật sắc ký điều chế

**chromatographic technique** kỹ thuật sắc ký

**chromatography** *n.* phép sắc ký, phương pháp sắc ký

**chromatolysis** *n. Lat.* sự phân hủy nhiễm sắc tố

**chromatometer** *n.* máy so màu

**chromatometric** *adj.* (thuộc) so màu

**chromatometry** *n.* phép so màu

**chrome** *n.* crôm, crom, Cr

**chrome green** phẩm xanh crom

**chromium steel** thép crôm, thép chứa crôm

**chromo-** *pref.* (thuộc) màu, màu sắc (*tiếp đầu ngữ*)

**chromogen** *n.* nhóm sinh màu

**chromogenesis** *n. Lat.* sự sinh màu

**chromogenic** *adj.* sinh màu

**chromoisomerism** *n.* đồng phân màu

**chromone** *n.* cromon

**chromophile** *n.* sự ưa màu, sự dễ nhuộm màu

**chromophilic** *adj.* (thuộc) ưa màu, dễ nhuộm màu

**chromophobe** *n.* sự kỵ màu

**chromophobic** *adj.* (thuộc) kỵ màu

**chromophore** *n. sh.* sắc tố bào; nhóm mang màu

**chromophore group** nhóm mang màu

**chromophorous** *adj.* mang màu

**chromophotography** *n.* sự chụp ảnh màu

**chromosome** *n.* nhiễm sắc thể

**chromosome break** sự đứt nhiễm sắc thể

**chromosome map** bản đồ nhiễm sắc thể

**chromosome reduplication** sự nhân đôi nhiễm sắc thể, sự sao chép nhiễm sắc thể

**chromosomal formula** công thức nhiễm sắc thể

**chromosorb** *n.* silicagen sắc ký

**chromosphere** *n.* sắc cầu

**chronic** *adj.* (thuộc) mãn tính, mạn tính

**chronic bronchitis** viêm phế quản mạn tính

**chronic disease** bệnh mạn tính

**chronic hepatitis** viêm gan mãn tính

**chronic myeloid leukaemia** ung thư bạch cầu mãn dạng tuỷ

**chronic myeloid leukemia** ung thư bạch cầu mãn dạng tuỷ

**chronic rheumatism** bệnh thấp khớp mãn tính

**chronometer time** giờ theo đồng hồ

**chryso-** (**chryso-**) *pref.* (thuộc) vàng (*tiếp đầu ngữ*)

**chrysoidine** *n.* crisoidin

**chrysophanic acid** *n.* acid crisophanic

**chrysotherapy** *n.* phép trị liệu bằng vàng

**chute** *n.* mặt dốc; máng nghiêng; ống rót; sự giảm sút

**chyle** *n.* dưỡng trấp

**chylus** *n. Lat.* dưỡng trấp

**chymase** *n.* chymase (*enzym*)

**chyme** *n.* nhũ trấp, dịch nuôi

**chymosin** *n.* chimosin (*enzym*)

**chymosinogen** *n.* chymosinogen, tiền chymosin (*enzym*)

**chymotrypsin** *n.* chymotrypsin

**chymotrypsinogen** *n.* chymotrypsinogen, tiền chymotrypsin (*enzym*)

**chymus** *n. Lat.* nhũ trấp

**ciclosporine** *n.* ciclosporin



**cilium** *n.* Lat. lông mi; lông rung (*đường hô hấp*)

**cimetidine** *n.* cimetidin

**cinamon water** nước (cát) quế

**cinchocaine hydrochloride** *n.* cinchocain hydro clorid

**cinchona** *n.* canhkina

**cinchona bark** vỏ canhkina

**cinchona extract** cao canhkina

**cinchona root** rễ canhkina

**cinchona tincture** cồn thuốc canhkina

**cinchonic acid** *n.* acid cinchonic

**cinchonidine** *n.* cinchonidin

**cinchonine** *n.* cinchonin

**cinchophen** *n.* cinchophen

**cinder** *n.* xỉ, xỉ sắt, than xỉ

**cineration** *n.* sự đốt thành tro, sự tro hóa

**cinnamon bark** vỏ quế

**cinnamon oil** tinh dầu quế

**cinnamon spirit** rượu quế, cồn quế

**cinnarizine** *n.* cinarizin

**ciprofibrate** *n.* ciprofibrat

**ciprofloxacin** *n.* ciprofloxacin

**circadian** *adj.* theo nhịp ngày đêm

**circadian rhythm** nhịp ngày đêm, nhịp 24 giờ

**circadian rhythmus** nhịp ngày đêm, nhịp 24 giờ

**circadian variation** thay đổi theo nhịp ngày đêm

**circle** *n.* đường tròn, vòng tròn; hình tròn; sự tuần hoàn; chu kỳ, chu trình; quỹ đạo; phạm vi

**circle graduation** thang chia độ vòng tròn

**circle of distribution** phạm vi phân bố

**circle reading** sự đọc trên vành chia độ

**circuit** *n.* mạch, sơ đồ; lưới, mạng

**circuit-breaker** công tắc điện, cái ngắt mạch điện

**circuit diagram** sơ đồ mạch

**circuit pattern** sơ đồ mạch

**circular** *adj.* tròn, vòng

**circular cone** hình nón tròn

**circular filter paper chromatography** sắc ký giấy chạy vòng, sắc ký giấy vòng tròn

**circular motion** chuyển động vòng, chuyển động vòng tròn

**circular paper chromatography** sắc ký giấy chạy vòng, sắc ký giấy vòng tròn

**circular polarization** sự phân cực tròn

**circular scale** thang đo tròn

**circular scan** sự quét vòng tròn

**circular symmetry** sự đối xứng vòng

**circulary flow** dòng tuần hoàn

**circulating** *n.* sự tuần hoàn

**circulating air** không khí lưu thông

**circulating-air cooling** sự làm lạnh bằng không khí tuần hoàn

**circulating capital** vốn luân chuyển

**circulating mixer** máy trộn tuần hoàn

**circulating-oil cooling** sự làm lạnh bằng dầu tuần hoàn

**circulating pump** bơm tuần hoàn

**circulating reflux** sự hồi lưu tuần hoàn

**circulating stock** tồn kho tuần hoàn

**circulating system** hệ thống tuần hoàn

**circulating water** nước tuần hoàn

**circulation** *n.* sự tuần hoàn, sự luân chuyển; vòng luân chuyển; sự lưu thông, sự lưu hành

**circulation blood volume** thể tích máu lưu thông

**circulation boiler** nồi hơi tuần hoàn

**circulation evaporator** thiết bị bốc hơi tuần hoàn

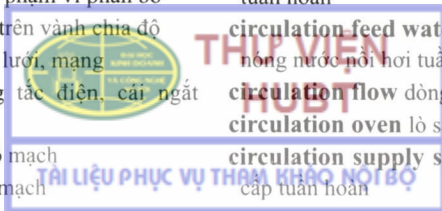
**circulation evaporator** thiết bị bốc hơi tuần hoàn

**circulation feed water heater** thiết bị làm nóng nước nồi hơi tuần hoàn

**circulation flow** dòng tuần hoàn

**circulation oven** lò sấy tuần hoàn

**circulation supply system** hệ thống cung cấp tuần hoàn



**circulative virus** virus lưu hành

**circulatory** *adj.* (thuộc) tuần hoàn, có tính tuần hoàn

**circulatory phase** pha lưu thông

**circulatory system** hệ tuần hoàn

**circumference** *n.* chu vi

**circumferential speed** tốc độ vòng ngoài, tốc độ vành rìa

**cirrhosis** *n. Lat.* xơ gan

**cirroid** *adj.* dạng dẫn tĩnh mạch

**cis-isomer** *n.* đồng phân cis

**cis-trans isomer** đồng phân cis-trans

**cisplatin** *n.* cisplatin

**citrate** *n.* citrat

**citrated blood** máu đã được chống đông

**citrated whole human blood** máu người toàn phần đã chống đông

**citric acid** *n.* acid citric

**citric acid syrup** xiro acid citric

**citroflavonoid** *n.* citroflavonoid

**citronella oil** tinh dầu sả

**citronellal** *n.* citronelal

**citrulline** *n.* citrulin

**civil engineer** kỹ sư xây dựng dân dụng

**claim** *n.* sự công bố; sự khiếu nại; sự yêu cầu

**clair** *adj.* trong suốt

**clair film pack** đồng gói bao bì trong suốt

**clamping ear** cái kẹp

**clarificant** *n.* chất làm trong

**clarification** *n.* sự làm trong, sự lọc; sự thanh lọc; sự gạn

**clarification test** phép thử độ trong

**clarifier** *n.* bình gạn; bể lắng gạn; chất làm trong

**clarifying** *adj.* làm trong

**clarifying agent** chất thanh lọc; chất làm trong

**clarifying basin** bể lắng

**clarifying capacity** khả năng làm trong

**clarifying plant** thiết bị lắng gạn

**clarifying tank** bể lắng

**clarithromycin** *n.* claritromicin

**clarity** *n.* độ trong, tính trong

**clarity control** kiểm tra độ trong

**clasmocyte** *n.* thực bào

**class** *n. sh.* lớp (*đơn vị phân loại*); lớp, dãy, nhóm; loại, hạng, cấp

**classical statistics** môn thống kê cổ điển

**classification** *n.* sự phân loại, sự phân hạng, sự phân cấp; sự xếp loại

**classified** *adj.* đã phân loại

**claviceps** *n.* nấm cựa gà, *Claviceps purpurea*

**clay** *n.* đất sét

**clay-coloured** có màu đất sét

**clay core** lõi đất sét

**clay plate** khay xốp

**clean** *adj.* sạch sẽ

**clean area** khu vực sạch

**clean classification** phân loại cấp độ sạch

**clean draft** hồi phiếu trắng (*chưa điền*)

**clean gas** khí sạch

**clean instrument room** phòng chứa dụng cụ sạch

**clean room** phòng sạch

**clean weight** trọng lượng tịnh

**clean zone** vùng sạch

**cleaner** *n.* máy làm sạch, thiết bị làm sạch; thiết bị tinh chế; bộ lọc

**cleaning** *n.* sự làm sạch; sự tinh chế; sự làm vệ sinh

**cleaning agent** chất làm sạch

**cleaning brush** bàn chải cọ rửa

**cleaning hole** lỗ để tháo cặn, lỗ để lau chùi

**cleaning mixture** hỗn hợp làm sạch, hỗn hợp sulfocromic

**cleanly** *adj.* sạch sẽ

**cleanness** *n.* sạch sẽ, tình trạng sạch sẽ

**cleanse** *v.* làm sạch, rửa

**cleansing** *n.* sự làm sạch, sự rửa

**cleansing agent** chất tẩy rửa

**cleansing cream** kem rửa, kem tẩy, kem tẩy rửa



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**cleansing oil** dầu làm sạch  
**cleansing solution** dung dịch rửa  
**cleansing solvent** dung môi làm sạch, dung môi rửa  
**clear** *adj.* trong, sạch; khoảng trống  
**clear area of screen** khoảng trống của cái rây, bề mặt thoáng của rây  
**clear opening of screen** lỗ mắt rây  
**clearance** *n.* độ thanh thải; hệ số thanh thải; sự thanh thải  
**clearance hole** lỗ thoát, lỗ tháo  
**clearance of Evans blue** thanh thải phẩm màu xanh Evans  
**clearing** *n.* sự thanh lọc, sự thanh thải; sự làm sạch; sự làm trong  
**clearing agent** chất làm trong; chất làm sáng màu; chất làm sạch  
**clearing basin** bể lắng bùn  
**clearing pan** thùng làm trong  
**clearing solution** dung dịch làm trong  
**cleavage** *n.* sự tách lớp, sự chẻ; sự phân giải  
**clepsydra** *n.* *Lat.* đồng hồ cát  
**climacteric** *n.* *y.* hội chứng tắt dục (*nam giới*); thời kỳ mãn kinh (*nữ giới*)  
**climate** *n.* khí hậu, vùng khí hậu  
**climate accident** hiện tượng đột biến khí hậu  
**climatic** *adj.* (thuộc) khí hậu  
**climatic amelioration** sự cải thiện khí hậu  
**climatic chamber** buồng vi khí hậu, tủ vi khí hậu  
**climatic characteristic** đặc điểm khí hậu  
**climatic condition** điều kiện khí hậu  
**climatic diagram** giản đồ khí hậu  
**climatic zone** vùng khí hậu  
**clindamycin** *n.* clindamycin  
**clinic** *n.* phòng khám bệnh  
**clinical** *adj.* (thuộc) lâm sàng  
**clinical aspect** khía cạnh lâm sàng  
**clinical diagnosis** chẩn đoán lâm sàng  
**clinical evidence** bằng chứng lâm sàng

**clinical examination** xét nghiệm lâm sàng  
**clinical medicine** y học lâm sàng  
**clinical pathology** bệnh học lâm sàng  
**clinical pharmacy** dược lâm sàng  
**clinical sign** dấu hiệu lâm sàng  
**clinical study** nghiên cứu lâm sàng  
**clinical thermometer** cái cặp sốt, nhiệt kế bệnh viện  
**clinical trial** sự thử lâm sàng  
**clinical trial protocol** đề cương thử (thuốc) lâm sàng  
**clinical trials** thử nghiệm lâm sàng  
**clinician** *n.* nhà lâm sàng học, thầy thuốc lâm sàng  
**clinicist** *n.* nhà nghiên cứu lâm sàng  
**clip** *n.* cái kẹp  
**clitoris** *n.* *Lat.* âm vật  
**clock** *n.* đồng hồ  
**clock card** phiếu chấm giờ; phiếu chấm công  
**clock face** mặt đồng hồ  
**clock glass** mặt kính đồng hồ  
**clock rate** nhịp đồng hồ  
**clockwise** *adj.* theo chiều kim đồng hồ  
**clockwise direction** chiều thuận kim đồng hồ  
**clockwise rotation** sự quay theo chiều kim đồng hồ  
**clomipramine** *n.* clomipramin  
**clonazepam** *n.* clonazepam  
**clone** *n.* *sh.* dòng vô tính  
**cloning** *n.* *sh.* sự nhân dòng vô tính  
**clorfibrate** *n.* clorfibrat  
**clorhexidine** *n.* clorhexidin  
**close-meshed sieve** rây lỗ nhỏ, sàng lỗ nhỏ  
**close-packed structure** cấu trúc chặt khít  
**close surge tank** buồng điều áp khí nén  
**close the books** khóa sổ  
**close tolerance** dung sai trong phạm vi hẹp  
**closed** *adj.* kín, được khép kín  
**closed chain** mạch kín, vòng kín



THƯ VIỆN  
Y HỌC QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**closed chain compound** hợp chất [mạch kín, vòng kín]

**closed-chain organic compound** hợp chất hữu cơ vòng kín

**closed circuit** vòng kín, mạch kín

**closed-circuit grinding** sự nghiền tán quay vòng

**closed-circuit installation** sự xếp đặt chu trình kín

**closed-circuit operation** thao tác chu trình kín

**closed-coil reflux** sự hồi lưu ống xoắn kín

**closed conduit** ống dẫn kín

**closed contact** tiếp điểm kín

**closed cycle** chu trình kín

**closed-discharge filter-press** máy lọc ép kín

**closed fitting** sự lắp kín, sự nối kín

**closed flash point** điểm bốc cháy kín (*trong điều kiện kín*)

**closed-grained** có hạt đặc sít

**closed heater** thiết bị gia nhiệt kín

**closed packing** đóng gói kín; sự xếp khí

**closed path** đường khép kín

**closed pores** lỗ kín

**closed ring** vòng kín

**closed-ring compound** hợp chất vòng kín

**closed-surface condenser** thiết bị ngưng tụ có bề mặt kín

**closed system** hệ thống kín, hệ đóng, hệ kín, hệ khép kín

**closed water duct** đường ống nước kín

**closed zone** khu vực kín

**closeness** *n.* sự kín, sự kín khí; sự trùng khí

**closing** *n.* sự đóng; sự khép kín; sự khóa; sự kết thúc, sự bế mạc

**closing ceremony** lễ bế mạc (*hội nghị, lớp học ...*)

**closing cock** van đóng

**closing machine** đóng máy, tắt máy

**closing of the circuit** sự ngắt mạch

**clot** *n.* cục, hôn

**clotrimazole** *n.* clotrimazol

**clotting** *n.* sự đóng cục

**clotty** *adj.* có dạng cục

**cloud** *n.* mây; đám bụi; vết vân // *adj.* đục

**cloud number** chỉ số đục

**cloud point** điểm đục

**cloud test** thử nghiệm đục

**cloudiness** *n.* độ đục

**cloudless** *n.* quang mây

**cloudy** *adj.* nhiều mây, đục mờ

**clove oil** *n.* tinh dầu đinh hương

**cloxacillin** *n.* cloxacilin

**club-moss** *n.* cây thạch tùng

**cluster** *n.* nhóm; chùm, bó, đám; sự quần tụ, sự tập trung

**cluster of flame** chùm tia lửa

**co-worker** *n.* đồng sự, cộng sự

**coacervate** *n.* giọt tụ

**coacervation** *n.* sự sinh giọt, sự tụ giọt

**coactivation** *n.* sự cộng hoạt hóa

**coadaptation** *n.* sự đồng thích nghi, sự đồng thích ứng

**coaggregation** *n.* sự cộng hợp, sự cộng tập hợp

**coagulability** *n.* khả năng đông tụ

**coagulable** *adj.* có thể đông tụ, đông tụ được

**coagulant** *n.* chất đông tụ, chất kết tụ; *y.* chất làm đông máu

**coagulase** *n.* coagulase (*enzym gây đông máu*)

**coagulate** *v.* làm đông tụ

**coagulated** *adj.* đông tụ, đã đông tụ

**coagulating** *n.* sự đông tụ

**coagulating agent** tác nhân gây kết tụ, tác nhân gây đông tụ; chất làm đông tụ

**coagulating enzyme** enzym gây đông tụ

**coagulating heat** nhiệt gây đông tụ

**coagulating point** điểm đông tụ

**coagulation** *n. h.* sự đông tụ; *y.* sự đông máu

**coagulation basin** bể đông tụ

**coagulation disorder** rối loạn đông (máu)

**coagulation factor** yếu tố đông máu

**coagulation factors** các yếu tố gây đông máu

**coagulation time** thời gian đông máu

**coagulative** *adj.* đông tụ

**coagulator** *n.* chất đông tụ, thiết bị đông tụ

**coagulatory** *adj.* đông tụ

**coagulin** *n.* chất đông tụ

**coagulometer** *n.* đồng tụ kế

**coagulum** *n. Lat.* cục máu đông

**coal** *n.* than đá

**coal gas** khí đốt

**coal tar** nhựa đường, hắc ín than đá

**coal tar dye** phẩm màu hắc ín

**coalesce** *v.* kết tụ, kết lại

**coalescence** *n.* sự kết tụ

**coarse** *adj.* thô, có hạt to, chưa tinh chế; chưa gia công

**coarse adjustment** sự điều chỉnh thô

**coarse breaking** sự nghiền thô

**coarse control** sự điều chỉnh thô

**coarse crushing** sự xay thô

**coarse-grained** có hạt thô

**coarse grinding** nghiền thô; mài thô

**coarse powder** bột thô

**coarse screening** rây thô, sàng thô

**coarse sieve** rây thưa, rây thô

**coarse suspension** hỗn dịch thô, huyền phù thô

**coarse textured** có kết cấu thô

**coarseness** *n.* độ thô, cỡ thô (*hat*)

**coat** *n.* vò, áo, lớp phủ, lớp lát mặt; lớp sơn; sự bọc (*kim loại...*)

**coat of enamel** sự phủ men

**coated** *adj.* được bọc, được phủ; được sơn

**coated compress tablet** viên nén bao

**coated electrode** điện cực phủ

**coated fabric** vải tẩm

**coated granule** cốm đã được bao

**coated pill** viên bao

**coated tablet** viên bao, viên nén bao

**coated tablet for day-time use** viên nén bao dùng ban ngày

**coating** *n.* lớp bao; lớp phủ; lớp áo; sự phủ, sự bao

**coating agent** chất bao, tá dược bao

**coating chamber** buồng bao

**coating cover** lớp phủ, lớp áo, lớp bao

**coating knife** dao nạo

**coating lac** nhựa cánh kiến để bao

**coating pan** nồi bao

**coating solution** dịch bao

**coating solution spray gun** súng phun dung dịch bao (viên)

**coating substance** chất bao

**cobalamin** *n.* cobalamin

**cobalt** *n.* coban, Co

**cobalt blue** phẩm màu xanh coban

**cobalt chloride** coban clorid

**cobalt disulphide** coban disulfid

**cobalt glass** thủy tinh coban

**cobalt green** phẩm màu lục coban

**cobalt nitrate** coban nitrat

**cobalt ultramarine** phẩm màu xanh biếc coban

**cobra poison** nọc độc rắn hổ mang

**cobra venom** nọc rắn hổ mang

**cobralysin** *n.* cobralysin

**coca leaves** lá coca

**cocaine** *n.* cocain

**cocaine poisoning** ngộ độc cocain

**cocainisation** *n.* điều trị bằng cocain, gây tê bằng cocain

**cocainism** *n.* chứng nghiện cocain

**cocainomania** *n. Lat.* nghiện cocain

**cocainomaniac** *adj.* nghiện cocain

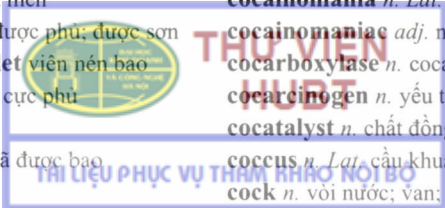
**co-carboxylase** *n.* co-carboxylase (*enzym*)

**co-actinogen** *n.* yếu tố đồng gây ung thư

**cocatalyst** *n.* chất đồng xúc tác

**coccus** *n. Lat.* cầu khuẩn

**cock** *n.* vòi nước; van; cái kim (*cần*)



**cocoa** *n.* *Lat.* cây cacao

**cocoa butter** bơ cacao

**cocoa oil** dầu cacao

**cocondensation** *n.* sự cộng ngưng, sự đồng ngưng

**coconut** *n.* cây dừa

**coconut butter** bơ dầu dừa

**coconut oil** dầu dừa

**coconut oil soap** xà phòng dầu dừa

**coconut-oil soap** xà phòng dầu dừa

**cocurrent flow** dòng đồng lưu

**cocurrent heat exchange** sự trao đổi nhiệt dòng thuận

**code** *n.* mật mã, mã số; luật; bộ luật; quy tắc // *v.* lập mã

**code adjustment** sự điều chỉnh mã

**code conversion** sự chuyển đổi mã

**code federal regulation** luật liên bang (Hoa Kỳ)

**code language** ngôn ngữ mã hóa

**code map** bản đồ mã

**code register** bộ ghi mã số

**code signal** tín hiệu mã

**code system** hệ thống mã

**code translation** sự chuyển mã

**coded character** ký tự được mã hóa

**coded message** bản tin đã mã hóa

**coded order** lệnh mã hóa

**coded program** chương trình mã hóa

**coded programme** chương trình mã hóa

**codein phosphate** codein phosphat

**codein phosphate syrup** xiro codein phosphat

**codeine** *n.* codein

**codeposition** *n.* sự cộng lắng, sự cùng lắng

**codex** *n.* dược điển

**codification** *n.* mã hóa

**coding** *n.* sự mã hóa

**coding aids** phương tiện mã hóa

**codistillation** *n.* sự chưng cất chất lỏng không đồng tan, sự cộng chưng

**coefficient** *n.* hệ số

**coefficient of attenuation** hệ số suy giảm

**coefficient of compressibility** hệ số nén

**coefficient of conductivity** hệ số dẫn điện

**coefficient of contraction** hệ số co ngót

**coefficient of correction** hệ số điều chỉnh

**coefficient of correlation** hệ số tương quan

**coefficient of corrosion** hệ số ăn mòn

**coefficient of coupling** hệ số ghép đôi

**coefficient of cubic expansion** hệ số giãn nở khối

**coefficient of cyclic variation** hệ số biến thiên tuần hoàn

**coefficient of desintegration** hệ số tan rã

**coefficient of diffusion** hệ số khuếch tán

**coefficient of dilation** hệ số giãn nở

**coefficient of dilution** hệ số pha loãng

**coefficient of dispersion** hệ số tán sắc

**coefficient of distribution** hệ số phân bố

**coefficient of efficiency** hiệu suất

**coefficient of elasticity** hệ số đàn hồi

**coefficient of elongation** hệ số [kéo dài, dãn dài]

**coefficient of expansion** hệ số giãn nở

**coefficient of expenditure** hệ số hao tổn

**coefficient of extraction** hệ số chiết xuất

**coefficient of friction** hệ số ma sát

**coefficient of hardness** hệ số độ cứng

**coefficient of heat conductivity** hệ số dẫn nhiệt

**coefficient of heat transfer** hệ số truyền nhiệt

**coefficient of leakage** hệ số rò rỉ

**coefficient of losses** hệ số hư hao

**coefficient of mass absorption** hệ số hấp thụ vật chất

**coefficient of molar extinction** hệ số tắt phân tử

**coefficient of oxidation** hệ số oxy hóa

**coefficient of permeability** hệ số thấm



THU VIỆN  
Y HỌC

THƯ VIỆN QUỐC GIA Y HỌC VIỆT NAM

**coefficient of polymerization** hệ số trùng hợp

**coefficient of pressure** hệ số áp suất

**coefficient of protection** hệ số bảo vệ

**coefficient of purification** hệ số tinh chế; hệ số thanh lọc

**coefficient of recombination** hệ số tái tổ hợp

**coefficient of reflection** hệ số phản xạ

**coefficient of resistance** hệ số cản; hệ số điện trở

**coefficient of roughness** hệ số thô

**coefficient of safety** hệ số an toàn

**coefficient of solubility** hệ số tan

**coefficient of thermal transmission** hệ số truyền nhiệt

**coefficient of variability** hệ số biến thiên

**coefficient of viscosity** hệ số nhớt

**coenzyme** *n.* coenzym

**coexistence** *n.* sự chung sống, sự cùng tồn tại

**coexistent** *adj.* cùng tồn tại

**cofactor** *n.* đồng yếu tố; thừa số hỗ trợ

**coferment** *n.* coferment

**coffee** *n.* cà phê, cà phê

**caffeinism** *n.* (chứng) ngộ độc cà phê

**caffeinum** *n. Lat* cafein

**cognitive ability** khả năng nhận biết

**cohere** *v.* kết hợp

**coherence** *n.* sự kết hợp

**coherent** *adj.* kết hợp, cố kết; dính liền

**cohesion** *n.* sự cố kết

**cohesive** *adj.* có tính cố kết

**cohesive force** lực cố kết, lực bám dính

**cohesive power** lực cố kết

**cohesive pressure** áp suất cố kết

**cohesive strength** độ dính, sức dính

**cohesiveness** *n.* khả năng cố kết

**coil** *n.* ống xoắn, ống ruột gà, ống sinh hàn

**coil condenser** thiết bị ngưng tụ ruột gà; thiết bị ngưng tụ có ống xoắn

**coil evaporater** thiết bị bốc hơi kiểu ống xoắn, thiết bị bốc hơi ống xoắn

**coil pipe** ống ruột gà

**coiled pipe** *n.* ống xoắn ruột gà

**coiled radiator** bộ tản nhiệt kiểu ruột gà

**coiled tube heat exchange** sự trao đổi nhiệt ống xoắn

**coiling** *n.* sự cuộn xoắn

**coiling of the molecule** sự xoắn ốc phân tử

**coincide** *v.* trùng hợp

**coincidence** *n.* sự trùng hợp

**coincidence pattern** đồ thị trùng hợp

**colchicine** *n.* colchicin

**colchicine tincture** cồn thuốc colchicin

**colchicoside** *n.* colchicosid

**cold** *adj.* lạnh

**cold allergy** dị ứng lạnh

**cold break** cận lạnh

**cold brittleness** tính giòn nguội

**cold chamber** buồng lạnh

**cold climate test** thử nghiệm khí hậu lạnh

**cold compress** băng ép lạnh

**cold cream** kem mát (*bôi mát*)

**cold decomposition** sự phân hủy lạnh

**cold drying** sự sấy lạnh, làm khô lạnh, làm khô bằng thăng hoa (*nước*)

**cold extruder** máy ép đùn cấp liệu lạnh

**cold fill** nạp nguội, đóng nguội

**cold flame** ngọn lửa lạnh

**cold flow** sự chảy nguội

**cold grinding** sự nghiền lạnh

**cold infusion** nước hãm lạnh

**cold light** ánh sáng lạnh

**cold mixing** trộn lạnh

**cold moulding** ép nguội, đúc khuôn nguội

**cold pack** sự đắp khăn nước lạnh

**cold pressing** sự ép nguội

**cold process** phương pháp lạnh, quy trình lạnh

**cold reflux** sự hồi lưu nguội

**cold resistance** tính chịu lạnh, sức chịu lạnh

**cold sore** loét do lạnh  
**cold storage** bảo quản lạnh  
**cold store** kho lạnh  
**cold thickening** sự làm đặc lạnh  
**cold trap** bộ gom lạnh  
**cold water jacket** bọc nước lạnh, cách lạnh  
**cold water-soluble** có thể tan trong nước lạnh  
**cold wet compress** băng ép lạnh ướt  
**colibacillus** *n. Lat.* trực khuẩn coli  
**colica** *n. Lat.* cơn đau bụng  
**colistin** *n.* colistin  
**colitis** *n. Lat.* viêm ruột kết, viêm kết tràng  
**collaborator** *n.* cộng sự, người cùng hợp tác  
**collagen** *n.* chất tạo keo, collagen  
**collagen disease** bệnh chất tạo keo, bệnh mô liên kết  
**collagenase** *n.* collagenase (*enzym*)  
**collagenosis** *n. Lat.* bệnh chất tạo keo, bệnh collagen  
**collagenous** *adj.* có chứa collagen, liên quan với sự biến đổi collagen  
**collagenous fibre** sợi collagen  
**collar** *n.* vòng đai  
**collar band** dải đai ống  
**collar bearing** vòng đệm  
**collateral** *adj.* ở bên, phụ thêm; bàng hệ  
**collect** *v.* gom, thu gom, thu thập  
**collecting** *n.* sự thu gom  
**collecting basin** chậu góp, bồn góp, chậu hứng  
**collecting bottle** chai thu gom, bình thu gom  
**collecting box** bình thu, bình gom  
**collecting brush** chổi góp  
**collecting container** thùng gom, bình gom  
**collecting electrode** điện cực góp  
**collecting flue** ống góp, ống gom  
**collecting funnel** phễu hứng, phễu gom  
**collecting pipe** ống góp  
**collecting tank** bình góp, bình thu

**collecting tube** ống góp, ống thu mẫu  
**collecting vessel** bình góp  
**collection** *n.* sự thu gom, sự thu thập; sự sưu tập; bộ sưu tập  
**collection of specimens** bộ mẫu thử, bộ tiêu bản  
**collector** *n.* ống thu, ống góp; bộ phận thu; người thu mẫu  
**collision ionisation** sự ion hóa do va đập  
**colloidion** *n.* keo colodion  
**colloidum** *n. Lat.* keo colodion  
**colloid** *n.* chất keo, giao thể  
**colloid bearer** chất mang keo  
**colloid chemistry** hóa học chất keo, hóa keo, hóa giao, hóa học keo, hóa học giao thể  
**colloid coagulation** sự keo tụ  
**colloid dispersion** sự phân tán keo  
**colloid electrochemistry** điện hóa học keo  
**colloid gel** gel keo, gel giao thể  
**colloid mill** cối xay keo, máy nghiền keo  
**colloid osmotic pressure** áp suất thẩm thấu keo  
**colloid particle** tiểu phân keo, hạt keo  
**colloid silver ointment** thuốc mỡ bạc keo  
**colloid stabiliser** chất ổn định keo  
**colloidal** *adj.* (thuộc) keo, (thuộc) giao thể  
**colloidal dispersion** sự phân tán keo  
**colloidal electrolyte** chất điện phân keo  
**colloidal lubricant** chất bôi trơn dạng keo  
**colloidal mill machine** máy xay keo  
**colloidal movement** chuyển động keo  
**colloidal precipitation** kết tủa keo  
**colloidal solution** dung dịch keo  
**colloidal state** trạng thái keo  
**colloidal suspension** hỗn dịch keo  
**colloidal system** hệ keo  
**colloidalium** *n. Lat. d.* thuốc rơ miệng, thuốc súc  
**collutory** *n. d.* thuốc rơ miệng, thuốc súc  
**collyr** *n.* thuốc tra mắt, thuốc giở mắt

**collyrium** *n.* Lat. thuốc tra mắt, thuốc gió mắt

**cologne spirit** nước hoa côlônhr

**cologne water** nước hoa côlônhr

**coloidal solution** dung dịch keo

**coloidal sulphur** lưu huỳnh keo

**colony** *n.* kết tràng

**colony irrigation** thực rửa ruột

**colony** *n.* khuẩn lạc

**colony counter** máy đếm khuẩn lạc

**colony development** sự phát triển khuẩn lạc

**colony margin** rìa khuẩn lạc

**color** *n.* màu, màu sắc; thuốc màu // *v.* nhuộm màu

**color analyser** máy phân tích màu

**color background** phông màu

**color-blind** mù màu

**color-cell** tế bào sắc tố

**color contrast** sự tương phản màu

**color-forming reagent** thuốc thử tạo màu

**color radical** gốc mang màu

**color retention** sự giữ màu

**color scale** thang màu

**color standard** chuẩn màu

**colorant** *n.* thuốc màu, chất màu; thuốc nhuộm; phẩm màu

**coloration** *n.* sự nhuộm màu

**colorblindness** chứng mù màu

**colorcoat** lớp bao màu

**colorcomparator** thiết bị so màu

**colorcomparison tube** ống so màu

**coloremissivity** khả năng bức xạ màu

**colorfast** bền màu

**colorfilter** kính lọc màu

**colorimeter** *n.* máy so màu

**colorimetric analysis** phép so màu

**colorimetry** *n.* phép đo màu

**colorindex** chỉ số màu

**coloring admixture** chất phụ gia màu

**colority** *n.* tính có màu; độ có màu

**colorless** *n.* tính không có màu

**colorless light** ánh sáng trắng

**colorreaction** phản ứng màu

**colorresponse** độ nhạy quang phổ

**colorresponse curve** đặc tuyến quang phổ

**colorreversion** sự chuyển màu

**colorscale** thang màu

**colorscreen** cái lọc màu

**colorsensitive** nhạy cảm màu sắc

**colorspectrum** phổ màu

**colorstability** sự ổn định màu, tính bền màu

**colortest** phép thử màu

**colorvarnish** lớp phủ màu, lớp sơn màu

**colour** *n.* màu, màu sắc; thuốc màu // *v.* nhuộm màu

**colour-blind** mù màu

**colour blindness** bệnh mù màu

**colour-cell** tế bào sắc tố

**colour correction** sự hiệu chỉnh màu sắc

**colour-forming reagent** thuốc thử tạo màu

**colour index** chỉ số màu

**colour indicator** chỉ thị màu

**colour photography** sự chụp ảnh màu

**colour radical** gốc mang màu

**colour removal** sự khử màu

**colour response** độ nhạy màu

**colour scale** thang màu

**colour sensitivity** độ nhạy màu

**colour signal** tín hiệu màu

**colour strength** cường độ màu

**colourant** *n.* thuốc màu, chất màu; thuốc nhuộm; phẩm màu

**colouration** *n.* sự nhuộm màu

**colourblindness** chứng mù màu

**colourcoat** lớp bao màu

**colourcomparator** thiết bị so màu

**colourcomparison tube** ống so màu

**coloured chalk** phấn màu

**coloured filter** bộ lọc màu

**coloured glass** thủy tinh màu

**colouremissivity** khả năng bức xạ màu

**colourfast** bền màu



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**colourfilter** kính lọc màu  
**colourimeter** *n.* máy so màu  
**colourimetric dosimeter** thiết bị so màu  
**colourimetry** *n.* phép đo màu  
**colourindex** chỉ số màu  
**colouring matter** chất nhuộm màu  
**colourity** *n.* tính có màu; độ có màu  
**colourless** *n.* tính không có màu  
**colourreaction** phản ứng màu  
**colourresponse** độ nhạy quang phổ  
**colourresponse curve** đặc tuyến quang phổ  
**colourreversion** sự chuyển màu  
**colourscale** thang màu  
**colourscreen** cái lọc màu  
**coloursensitive** nhạy cảm màu sắc  
**colourspectrum** phổ màu  
**colourstability** sự ổn định màu, tính bền màu  
**colourtest** phép thử màu  
**colourvarnish** lớp phủ màu, lớp sơn màu  
**column** *n.* cột, trụ; tháp; tháp chưng cất  
**column chromatography** sắc ký cột  
**column development chromatography** sắc ký cột khai triển  
**column distiller** cột cất  
**column electrophoresis** điện di cột  
**column evaporation** cột bay hơi, bốc hơi  
**column filling** sự nhồi cột, sự nạp cột  
**column mixer** tháp khuấy, cột trộn  
**column of agar** cột thạch  
**column of mercury** cột thủy ngân  
**column of tray** cột đĩa  
**column of water** cột nước  
**column packing** sự nhồi cột, lèn cột  
**column scrubber** tháp rửa, cột rửa  
**column washer** tháp rửa, cột rửa  
**columna** *n. Lat.* cột  
**coma** *n. Lat. y.* hôn mê  
**combination** *n.* sự kết hợp; sự hóa hợp; sự liên hợp, sự hỗn hợp  
**combination cracking** sự cracking liên hợp

**combination frequency** tần số tổ hợp  
**combination heat** nhiệt kết hợp  
**combination lock** khoá chữ, khoá số  
**combination method** phương pháp kết hợp  
**combination principle** nguyên tắc kết hợp  
**combination process** quá trình kết hợp  
**combination product** sản phẩm hóa hợp  
**combination reaction** phản ứng kết hợp  
**combination therapy** liệu pháp kết hợp  
**combination unit** đơn vị kết hợp  
**combinational band** chùm phổ tổ hợp, dải phổ tổ hợp  
**combined** *adj.* đã kết hợp, đã liên hợp, đã liên kết  
**combined action** tác dụng liên hợp  
**combined alkaloid** alcaloid kết hợp  
**combined cooling** sự làm lạnh hỗn hợp  
**combined fatty acids** các acid béo liên hợp  
**combined hydrogen** hydro liên kết, hydro liên hợp  
**combined mixer and sifter** thiết bị trộn và rây liên hợp  
**combined sample** mẫu kết hợp  
**combined therapy** liệu pháp kết hợp  
**combining** *n.* sự liên kết, sự liên hợp  
**combining affinity** ái lực liên kết  
**combining heat** nhiệt kết hợp  
**combining power** lực liên kết, lực hóa hợp, lực kết hợp  
**combining proportion** tỷ lệ hóa hợp, tỷ lệ liên hợp  
**combining volume** thể tích hóa hợp  
**combining weight** khối lượng hóa hợp  
**combustibility** *n.* tính cháy được  
**combustible** *adj.* cháy được // *n.* nhiên liệu  
**combustion** *n.* sự đốt cháy  
**combustion chamber** buồng đốt  
**combustion equipment** thiết bị đốt  
**combustion flue** ống khói  
**combustion furnace** lò đốt  
**combustion gases** khí cháy



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**combustion limit** giới hạn cháy  
**combustion pressure** áp suất cháy  
**combustion rate** tốc độ cháy  
**combustion space** không gian cháy, thể tích buồng đốt  
**combustion temperature** nhiệt độ cháy  
**comestible** *adj.* ăn được  
**command** *n.* lệnh, chỉ thị // *v.* ra lệnh, điều khiển  
**command controlled** được điều khiển bằng lệnh  
**command execution** thực hiện lệnh  
**command order** lệnh  
**commercial** *adj.* (thuộc) thương nghiệp, (thuộc) thương mại  
**commercial air conditioner** máy điều hòa không khí thương mại  
**commercial center** trung tâm thương mại  
**commercial communication** thông tin thương mại  
**commercial competition** cạnh tranh thương mại  
**commercial computer** máy tính thương mại  
**commercial exhibition** triển lãm thương mại  
**commercial grade** cấp thương phẩm; loại thương phẩm; hạng thương phẩm  
**commercial law** luật thương mại  
**commercial name** tên thương mại  
**commercial paper** thương phiếu  
**commercial port** cảng hàng hóa  
**commercial preparation** thương phẩm  
**commercial product** thương phẩm, sản phẩm thương mại, sản phẩm hàng hóa  
**commercial production** sản xuất thương mại, sản xuất quy mô lớn  
**commercial sample** mẫu hàng hóa, mẫu thương phẩm  
**commercial value** giá trị thương mại  
**commercial year** năm thương mại

**comminute** *v.* nghiền nhỏ, tán nhỏ  
**comminuted** *adj.* đã được nghiền nhỏ, đã tán nhỏ  
**comminuting machine** máy nghiền  
**comminution** *n.* sự nghiền nhỏ, sự tán nhỏ  
**commission** *n.* sự đưa thiết bị vào [hoạt động, nghiệm thu]  
**committee** *n.* hội đồng, ủy ban, tiểu ban  
**committee of experts** hội đồng chuyên gia  
**commodity** *n.* hàng hóa, mặt hàng; thương phẩm  
**common** *adj.* thông thường, thường dùng, thường  
**common alum** phèn chua  
**common cause** lý do chung, lý do thông thường  
**common control** sự kiểm tra chung  
**common fraction** phân số thông thường  
**common labor** lao động phổ thông  
**common labour** lao động phổ thông  
**common market** thị trường chung  
**common measure** ước số chung  
**common salt** muối ăn, muối thường  
**common soap** xà phòng giặt  
**commun factor** thừa số chung  
**communicable** *adj.* *y.* truyền nhiễm, lây  
**communicable disease** bệnh truyền nhiễm  
**communicating door** cửa thông phòng  
**communicating vessel** bình thông nhau  
**communication** *n.* sự thông tin, sự truyền thông; sự giao thông  
**communication control** sự điều khiển truyền thông tin  
**communication facility** phương tiện thông tin  
**communication system** hệ thống thông tin liên lạc  
**community** *n.* xã hội; cộng đồng; quần xã  
**community dentistry** nha khoa cộng đồng  
**community health** sức khỏe cộng đồng  
**community medicine** y học công đồng



**community nurse** điều dưỡng cộng đồng

**community physician** thầy thuốc cộng đồng

**community service** dịch vụ cộng đồng

**compact** *n.* bánh ép, viên ép // *adj.* kết lại, chắc, đặc, sít; rắn chắc

**compact catalyst** chất xúc tác nén

**compact density** tỷ trọng sít, mật độ đặc

**compact mass** khối rắn chắc

**compact powder** bột đã được nén chặt

**compacted** *adj.* đã làm chắc lại, đã kết lại

**compacted powder** bột đã nén chặt

**compacting** *n.* sự lên, sự nén chặt

**compacting factor** hệ số lên

**compacting machine** máy lên

**compacting weight** trọng lượng lên

**compaction** *n.* sự lên chặt, sự nén chặt

**compactness** *n.* độ chặt; tính sít, tính chắc

**company** *n.* công ty

**comparable** *adj.* so sánh được

**comparative** *adj.* so sánh, tương đối

**comparative pathology** bệnh học so sánh

**comparative physiology** sinh lý học so sánh

**comparative psychology** tâm lý học so sánh

**comparative test** phép thử so sánh

**comparing rule** thước tỷ lệ

**comparison** *n.* sự so sánh

**comparison base** đường chuẩn kiểm tra

**comparison group** nhóm so sánh

**comparison method** phương pháp so sánh

**comparison signal** tín hiệu so sánh

**comparison spectroscope** máy quang phổ so sánh

**comparison spectrum** quang phổ so sánh

**comparison test** phép so sánh

**compartition** *n.* sự phân chia; sự chia; sự ngăn; khoang

**compartition drier** máy sấy có ngăn

**compartition furnace** lò nung có ngăn

**compartment** *n.* ngăn, buồng, phòng; tầng, lớp

**compartment drier** buồng sấy

**compartmented tank** thùng nhiều ngăn

**compatibility** *n.* tính tương hợp; tính kết hợp được; tính tương thích

**compatibility equation** phương trình tương thích

**compatibility test** thử nghiệm tương hợp

**compatibility testing** nghiệm pháp phù hợp (nhóm máu)

**compatible** *adj.* tương thích, tương hợp

**compatible blood** máu tương hợp

**compensate** *v.* bù, đền bù, bồi thường

**compensated acidosis** sự nhiễm acid bù trừ

**compensating** *n.* sự bù chính, sự bù

**compensating basin** bể điều hòa

**compensating error** sai số bù trừ

**compensating ocular** thị kính bù chính

**compensating prism** lăng kính bù chính

**compensating process** phương pháp bù chính

**compensation** *n.* sự bù; sự bù trừ; sự bồi hoàn; sự hiệu chỉnh

**compensation apparatus** thiết bị hiệu chỉnh

**compensation calorimeter** nhiệt lượng kế bù

**compensation method** phương pháp hiệu chỉnh, phương pháp bù trừ

**compensation potential** thế bù chỉnh

**compensative** *adj.* bù, bồi thường

**compensator** *n.* bộ bù, thiết bị bù

**compensatory** *adj.* bù, đền bù

**competence** *n.* khả năng, thẩm quyền

**competent** *adj.* bền, chắc; tinh thông; có khả năng; có thẩm quyền

**competing** *n.* sự cạnh tranh

**competing equilibria condition** điều kiện cân bằng cạnh tranh

**competing reactions** phản ứng cạnh tranh, phản ứng song song

**competition** *n.* sự cạnh tranh

**competitive** *adj.* cạnh tranh

**competitive bid contract** hợp đồng đấu thầu cạnh tranh

**competitive enzyme inhibition** ức chế cạnh tranh enzym

**competitive inhibition** ức chế cạnh tranh

**competitive inhibitor** chất ức chế cạnh tranh

**competitive price** giá cạnh tranh

**competitive reactions** phản ứng cạnh tranh

**competitor** *n.* đối thủ cạnh tranh, người cạnh tranh

**compilation** *n.* sự biên soạn; sự sưu tập tài liệu

**complaint** *n.* sự khiếu nại; sự phàn nàn

**complaint of customer** sự khiếu nại của khách hàng

**complement** *n.* sự bù; sự bổ sung; sự bổ trợ; phần bù; *y.* bổ thể

**complement fixation** sự cố định bổ thể

**complement fixation test** xét nghiệm kết hợp bổ thể

**complement receptor** thụ thể của bổ thể

**complementary** *adj.* bù; bổ sung; bổ trợ

**complementary colour** màu phụ

**complementary factor** yếu tố bổ sung

**complementary interaction** tương tác bù

**complementary medicine** nền y học bổ sung

**complete** *adj.* hoàn toàn

**complete carry** số nhớ đầy đủ

**complete combustion** cháy hoàn toàn

**complete dissociation** sự phân ly hoàn toàn

**complete equilibrium** sự cân bằng hoàn toàn

**complete expansion** sự giãn hoàn toàn

**complete gelification** sự gel hóa hoàn toàn

**complete ionization** sự ion hóa hoàn toàn

**complete reaction** phản ứng hoàn toàn

**complete recovery** thu hồi hoàn toàn

**complete synthesis** tổng hợp toàn phần

**completed** *adj.* đã hoàn thành, đã hoàn thiện

**completely** *adv.* hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn

**completely miscible** trộn lẫn hoàn toàn

**completely soluble** tan hoàn toàn

**completion report** báo cáo hoàn công

**complex** *adj.* phức tạp // *n.* phức hợp, phức hệ; phức thể; phức chất

**complex anion** anion phức

**complex chemical reaction** phản ứng hóa học phức hợp

**complex compound** phức hợp, phức chất

**complex constant** hằng số phức

**complex formation method** phương pháp tạo phức

**complex fraction** phân số kép

**complex function compound** hợp chất nhiều chức

**complex ion** ion phức hợp

**complex reaction** phản ứng phức hợp

**complex salt** muối phức

**complex sample** mẫu phức tạp, mẫu phức hợp

**compleximetric titration** *n.* phép chuẩn độ bằng [phức chất, complexon]

**complexing** *adj.* phức tạp, phức hợp

**complexing agent** chất tạo phức

**complexiometer** *n.* phép định lượng bằng [phức chất, complexon]

**complexion** *n.* phức chất, phức hợp

**complexity** *n.* sự phức tạp; tính phức tạp

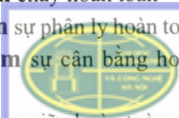
**complexometric titration** *n.* chuẩn độ complexon, chuẩn độ phức, phép chuẩn độ phức

**complexus** *n. Lat.* phức hợp

**compliance** *n.* sự phù hợp; sự tuân thủ; tính thuận

**complicated** *adj.* phức tạp, rắc rối

**complication** *n. y.* biến chứng



TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**component** *n.* thành phần, bộ phận cấu thành, chi tiết, linh kiện; cấu tử, hợp phần // *adj.* hợp thành, cấu thành

**component part** linh kiện, cấu kiện

**composite** *n.* hợp chất, hợp thể // *adj.* phức hợp, hợp lại

**composite compact** bánh ép nhiều lớp

**composition** *n.* thành phần, hợp phần; bố cục; sự hợp thành; sự cấu thành; *d.* thành phần công thức thuốc

**composition diagram** biểu đồ hợp phần

**compound** *n.* hợp chất, hỗn hợp, hợp thể; sự hỗn hợp // *adj.* hỗn hợp, trộn lẫn; hóa hợp

**compound A** hợp chất A

**compound B** hợp chất B

**compound benzoin tincture** cồn thuốc kếp cánh kiến trắng

**compound cable** cáp nhiều lõi, cáp phức hợp

**compound compacted** được ép hỗn hợp

**compound E** hợp chất E

**compound effervescent powder** thuốc bột kếp sùi

**compound eyepiece** thị kính phức hợp

**compound F** hợp chất F

**compound fertiliser** phân bón tổng hợp

**compound H** hợp chất H

**compound M** hợp chất M

**compound Q** hợp chất Q

**compound X** hợp chất X

**comprehension** *n.* sự hiểu, sự lĩnh hội, sự nhận thức; sự bao hàm

**comprehensive** *adj.* toàn diện, bao hàm

**compress** *n.* sự nén, sự ép; *d.* băng ép, băng nén, gạc

**compress air hose** ống mềm dẫn khí nén

**compress-air meter** áp kế khí nén

**compressed** *adj.* được nén, được ép

**compressed air** không khí nén

**compressed-air** không khí nén

**compressed-air atomiser** máy phun sương khí nén

**compressed-air burner** đèn xi khí nén

**compressed air ductwork system** hệ thống đường dẫn khí nén

**compressed-air feed** sự cấp khí nén

**compressed-air hammer** búa khí nén

**compressed-air illness** bệnh do phòng máy lạnh gây ra

**compressed air pipe** ống khí nén

**compressed-air starter** bộ khởi động bằng khí nén

**compressed tablet** viên nén

**compressed yeast** bánh men ép, nấm men ép

**compressibility** *n.* tính nén được; khả năng nén

**compressing machine** *n.* máy dập thuốc viên

**compression** *n.* sự nén

**compression chamber** buồng nén khí, buồng áp suất cao, buồng nén

**compression coating** bao (viên) bằng phương pháp dập, dập kếp

**compression cock** van ép

**compression coefficient** hệ số nén

**compression deformation** sự biến dạng nén

**compression heat** nhiệt nén

**compression index** chỉ số nén

**compression machine** máy dập viên nén

**compression mould** khuôn nén

**compression point** điểm nén

**compression pressure** áp lực nén, áp suất nén, lực nén (*máy dập viên*)

**compression process** quá trình nén

**compression pump** máy bơm nén

**compression ratio** tỷ lệ nén

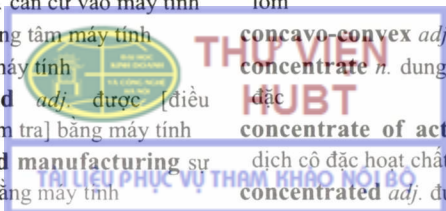
**compression resistance** tính chịu nén

**compression strength** sức bền nén, độ bền nén, sức chịu nén



**compression string** lò xo nén  
**compression tap** van xả  
**compression tension** áp lực nén  
**compression test** phép thử độ bền nén  
**compression testing machine** máy thử độ bền nén  
**compression vibration** sự rung động nén  
**compressive** *adj.* nén được  
**compressive bandage** băng ép  
**compressive force** lực nén  
**compressive strain** sự biến dạng nén  
**compressive strength** cường độ nén  
**compressive stress** lực nén; ứng suất nén  
**compressor** *n.* máy ép, máy nén  
**comptometer** *n.* máy đếm  
**compulsion** *n. y.* xung lực  
**compulsive** *adj.* ép buộc, cưỡng bức  
**compulsory** *adj.* bắt buộc, cưỡng bức  
**compulsory admission** nhập viện bắt buộc  
**compulsory insurance** bảo hiểm bắt buộc  
**compulsory licensing** cấp phép cưỡng bức, cấp phép bắt buộc  
**computation** *n.* sự tính toán; sự ước tính; sự đếm, sự tính  
**computation of area** sự tính toán diện tích  
**computation of yield** sự tính toán [hiệu suất, sản lượng]  
**computational scheme** sơ đồ tính toán  
**computer** *n.* máy tính; thiết bị tính; nhân viên tính toán  
**computer-aided** *adj.* dựa vào máy tính; nhờ máy tính  
**computer assisted management** quản lý bằng máy vi tính  
**computer-based** *adj.* căn cứ vào máy tính  
**computer center** trung tâm máy tính  
**computer code** mã máy tính  
**computer-controlled** *adj.* được [điều khiển, điều hành, kiểm tra] bằng máy tính  
**computer controlled manufacturing** sự sản xuất điều khiển bằng máy tính

**computer data base organisation** tổ chức cơ sở dữ liệu máy tính  
**computer engineer** kỹ sư máy tính  
**computer generation** thế hệ máy tính  
**computer language** ngôn ngữ máy tính  
**computer oriented information system** hệ thống thông tin định hướng bằng máy tính  
**computer program** chương trình máy tính  
**computer programme** chương trình máy tính  
**computer programming** lập chương trình máy tính  
**computer room** phòng máy tính  
**computer simulation** sự mô phỏng trên máy tính  
**computer storage** bộ nhớ máy tính  
**computer system** hệ máy tính  
**computerisation** *n.* sự tin học hóa  
**computerized axial tomography scanner (CAT scanner)** *n.* máy quét chụp cắt lớp quang trục điều khiển bằng vi tính  
**computerized control** sự kiểm soát bằng máy tính  
**computing machinery** thiết bị tính toán  
**concave** *adj.* lõm; lõng chảo  
**concave angle** góc lõm  
**concave lens** thấu kính lõm  
**concave meniscus** mặt khum lõm  
**concave mirror** gương lõm  
**concave side** phía lõm, cạnh lõm  
**concave slope** sườn lõm  
**concave surface** mặt lõm  
**concavity** *n.* độ lõm  
**concavo-concave** *adj.* có hai mặt lõm, lõm-lõm  
**concavo-convex** *adj.* lõm-lồi  
**concentrate** *n.* dung dịch đậm đặc, dịch cô đặc  
**concentrate of active liver substance** dịch cô đặc hoạt chất của gan  
**concentrated** *adj.* được cô đặc



**concentrated aromatic water** nước thơm đậm đặc

**concentrated solution** dung dịch đậm đặc

**concentrating** *n.* sự cô đặc

**concentrating pan** chảo cô, thùng cô

**concentrating tower** tháp cô đặc

**concentration** *n.* nồng độ; sự tập trung

**concentration currents** dòng nồng độ

**concentration difference** hiệu nồng độ

**concentration diffusion** sự khuếch tán nồng độ

**concentration gradient** gradien nồng độ

**concentration-gradient curve** đường cong gradien nồng độ

**concentration level** mức nồng độ

**concentration limit** giới hạn nồng độ

**concentration method** phương pháp nồng độ

**concentration of calcium in the blood** nồng độ calci trong máu

**concentration of minimal inhibition** nồng độ ức chế tối thiểu

**concentration of stress** sự tập trung ứng suất

**concentration of sugar in the blood** nồng độ đường trong máu

**concentration power** khả năng cô đặc

**concentration ratio** tỷ lệ nồng độ

**concentration rise** sự nâng nồng độ

**concentration scale** thang nồng độ

**concentration technique** kỹ thuật cô đặc

**concentrator** *n.* thiết bị cô, máy cô; máy tuyền; máy ly tâm

**concentric** *adj.* đồng tâm

**concentric cable** cáp đồng tâm

**concentric ring** vòng đồng tâm

**concentric tube column** cột ống đồng tâm

**concept** *n.* khái niệm; quan niệm

**concept design** thiết kế trên nguyên lý

**conchoidal** *adj.* có dạng vỏ sò

**conclusion** *n.* kết luận; sự kết thúc; phần cuối

**concoct** *n.* sắc, chiết xuất bằng cách sắc

**concoction** *n.* sự sắc, sự chiết xuất bằng cách sắc; sự nấu

**concomitance** *n.* sự đồng thời, sự kèm theo

**concomitant** *adj.* đồng thời; kèm theo, xảy ra đồng thời

**concomitant infection** nhiễm khuẩn đồng thời, nhiễm khuẩn kèm theo

**concordance** *n.* sự phù hợp

**concordant** *adj.* phù hợp (với)

**concordant sample** mẫu phù hợp, mẫu đạt yêu cầu

**concrete** *n.* vật cụ thể; tinh dầu; vật đóng rắn; bê tông

**concrete pile** cọc bê tông

**concretion** *n.* sự kết vón; sự có kết; sự đông cứng

**concurrence** *n.* sự xảy ra đồng thời; sự trùng nhau; sự đồng quy

**concurrent** *adj.* có tính đồng quy; trùng nhau; xảy ra đồng thời

**concurrent flow** dòng hợp lưu

**concurrent reaction** phản ứng song song, phản ứng cạnh tranh

**concurrent validation** thẩm định đồng thời

**condensability** *n.* độ ngưng tụ; tính ngưng tụ được

**condensable** *adj.* ngưng tụ được, dễ ngưng tụ

**condensate** *n.* phần ngưng, phần hồi lưu

**condensation** *n.* sự ngưng tụ

**condensation air pump** bơm không khí ngưng tụ

**condensation coefficient** hệ số ngưng tụ

**condensation compound** hợp chất ngưng tụ

**condensation exhaust** sự làm chân không

**condensation heat** nhiệt ngưng tụ

**condensation hygrometer** ẩm kế ngưng tụ



**condensation method** phương pháp ngưng tụ

**condensation point** điểm ngưng tụ

**condensation polymer** polyme ngưng tụ, polime ngưng tụ

**condensation polymerisation** sự trùng hợp ngưng tụ

**condensation process** quá trình ngưng tụ

**condensation temperature** nhiệt độ ngưng tụ

**condensed** *adj.* được ngưng tụ

**condensed film** màng ngưng tụ

**condensed formula** công thức rút gọn

**condensed milk** sữa đặc

**condensed phase** pha ngưng tụ

**condensed ring** vòng ngưng tụ

**condensed state** trạng thái ngưng tụ

**condensed steam** hơi nước ngưng tụ, hơi ngưng tụ

**condensed structural formula** công thức cấu trúc rút gọn

**condenser** *n.* bộ ngưng tụ, thiết bị ngưng tụ

**condenser tube** ống ngưng tụ

**condensing** *n.* sự ngưng tụ

**condensing agent** tác nhân ngưng tụ

**condensing apparatus** thiết bị ngưng tụ

**condensing chamber** ngăn ngưng tụ, buồng ngưng tụ

**condensing coil** ống xoắn ngưng tụ

**condensing equipment** thiết bị ngưng tụ

**condensing surface** bề mặt ngưng tụ, mặt ngưng tụ

**condensing tower** tháp ngưng tụ

**condensing vapour film** màng hơi ngưng tụ

**condensing vessel** nồi ngưng tụ

**condensing worm** ống xoắn ngưng tụ

**condition** *n.* điều kiện; tình trạng, trạng thái  
// *v.* quy định; thử; kiểm tra chất lượng

**condition of preparation** điều kiện pha chế

**conditional execution** sự thực hiện có điều kiện

**conditioned air** không khí đã điều hòa

**conditioned** *adj.* có điều kiện; được quy định; được điều hòa

**conditioned inhibition** ức chế có điều kiện

**conditioned reflex** phản xạ có điều kiện

**conditioner** *n.* máy điều hòa

**conditioning** *n.* sự điều hòa; sự điều tiết, sự điều phối; sự xử lý

**conditioning chamber** buồng điều hòa không khí

**conductance** *n.* độ dẫn; độ dẫn điện, điện dẫn

**conducting capacity** khả năng dẫn truyền (*nhiệt, điện*)

**conduction** *n.* sự dẫn (*điện, nhiệt...*); sự truyền

**conduction speed** tốc độ dẫn

**conductive body** vật dẫn

**conductive earth** sự tiếp đất, sự nối đất

**conductive path** đường dẫn

**conductivity** *n.* tính dẫn (*điện, nhiệt...*)

**conductivity apparatus** thiết bị đo độ dẫn điện

**conductivity method** phương pháp đo độ dẫn điện

**conductometric** *adj.* (thuộc) đo độ dẫn điện

**conductometric analysis** phép phân tích đo độ dẫn (điện), sự phân tích độ dẫn điện

**conductometric method** phương pháp đo độ dẫn điện

**conductometric titration** phép chuẩn độ dẫn điện

**conductometry** *n.* phép đo độ dẫn điện

**conductor** *n.* vật dẫn; dây dẫn; chất dẫn

**conduit** *n.* đường dẫn; ống dẫn; đường ống

**conduit joint** chỗ nối ống

**cone** *n.* hình nón

**cone angle** góc con



**cone blending machine** máy trộn hình nón

**cone bottom** đáy nón

**cone-bottomed** có đáy hình nón

**cone classifier** bình gạn, phễu tách

**cone crusher** máy nghiền hình nón

**cone mill** máy xay hình nón

**cone mixing machine** máy trộn hình nón

**cone of light** nón ánh sáng

**confection** *n.* kẹo, đồ ngọt

**confidence coefficient** hệ số tin cậy

**confidence interval** khoảng tin cậy

**confidence level** mức độ tin cậy

**confidence limit** giới hạn tin cậy

**configurate** *v.* tạo hình thể, tạo hình dạng; tạo cấu hình

**configuration** *n.* hình dạng, hình thể; cấu hình

**configuration analysis** phân tích cấu hình

**configuration change** sự biến đổi cấu hình

**configuration interaction** sự tương tác cấu hình

**configuration space** không gian cấu hình

**configurational formula** công thức cấu hình

**conflagration** *n.* sự bùng cháy

**confluent** *n.* sự hội lưu // *adj.* hội lưu

**conformation** *n.* hình dạng riêng, cấu hình riêng

**conformational** *adj.* (thuộc) cấu hình riêng

**conformational analysis** phân tích cấu hình riêng

**conformational isomer** đồng phân cấu hình

**conformity** *n.* sự phù hợp, sự thích hợp

**confused** *adj.* không rõ ràng, lộn xộn

**confusion** *n.* sự không rõ ràng, sự lộn xộn

**congelation** *n.* sự đóng băng, sự đông lại

**congelation point** điểm băng, điểm đông băng

**congelation temperature** nhiệt độ đông băng

**congenital** *adj.* (thuộc) bẩm sinh

**congenital infection** nhiễm khuẩn bẩm sinh

**congenitality** *n.* tính bẩm sinh

**congestion** *n.* sự tắc nghẽn; *v.* sự sung huyết

**congestion in the liver** sung huyết gan

**congestion of the brain** sung huyết não

**congestive** *adj.* sung huyết

**congestive headache** đau đầu do sung huyết

**conglomerate** *n.* sự kết tụ, sự kết khối // *v.* kết tụ, kết khối

**conglomeration** *n.* sự kết tụ, sự kết khối

**conglutin** *n.* conglutin

**conglutination** *n.* sự tụ lại, sự dính lại

**Congo red** *n.* phẩm màu đỏ Congo, phẩm đỏ Congo

**conic** *adj.* (thuộc) hình phễu, dạng phễu, dạng nón

**conic ball mill** máy nghiền bi hình nón

**conic beaker** bình nón

**conic flask** bình nón

**conic sleeve** ống nối hình nón

**conic slide valve** van trượt hình nón

**conical** *adj.* (thuộc) hình phễu, dạng phễu, dạng nón

**conical beaker** bình nón

**conical flask** bình tam giác, bình nón

**conical sleeve** ống nối hình nón

**conical slide valve** van trượt hình nón

**coniferous forest** rừng [cây lá kim, cây họ Thông]

**coniform** *adj.* hình nón, hình phễu

**conjugal** *adj.* liên hợp; kết hợp; tiếp hợp

**conjugant** *n.* thể kết hợp, thể liên hợp

**conjugate** *adj.* liên hợp, liên kết; kép

**conjugate acid** acid liên hợp

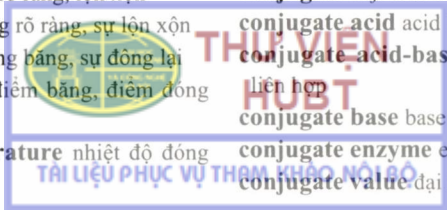
**conjugate acid-base pair** cặp acid-base

liên hợp

**conjugate base** base liên kết

**conjugate enzyme** enzym liên hợp

**conjugate value** đại lượng liên hợp



**conjugated** *adj.* đã liên hợp, đã liên kết  
**conjugated bond** dây nối liên hợp  
**conjugated chain** chuỗi liên hợp, mạch liên hợp  
**conjugated compound** hợp chất liên hợp  
**conjugated double bond** dây nối đôi liên hợp  
**conjugated fatty acid** acid béo liên hợp  
**conjugated link** dây nối liên hợp  
**conjugated linkage** dây nối liên hợp  
**conjugated phase** pha liên hợp  
**conjugated system** hệ liên hợp  
**conjugation** *n.* sự tiếp hợp; sự kết hợp, sự liên hợp  
**conjunctiva** *n. Lat.* kết mạc  
**conjunctivitis** *n. Lat.* viêm kết mạc, đau mắt đỏ  
**connect signal** tín hiệu nối dây  
**connecting** *n.* sự nối  
**connecting branch** nhánh nối; ống nối  
**connecting bulb** bầu nối  
**connecting hose** ống nối mềm  
**connecting pipe** ống nối  
**connecting tube** ống nối  
**connecting wire** dây nối  
**connection** *n.* sự liên kết; sự đóng (mạch) môi nối; chi tiết nối  
**connection diagram** sơ đồ nối (dây)  
**connection in series** mắc nối tiếp  
**connection scheme** sơ đồ ghép nối  
**connective** *adj.* liên kết  
**connective tissue** mô liên kết  
**connective tissue diseases** bệnh mô liên kết  
**consanguinity** *n.* đồng huyết  
**consecutive** *adj.* nối tiếp; liên tiếp; kế tiếp  
**consecutive infection** nhiễm khuẩn liên tiếp  
**consecutive reaction** phản ứng nối tiếp, phản ứng liên tiếp

**conservation** *n.* sự bảo vệ; sự bảo quản; sự bảo tồn, sự bảo toàn; sự duy trì  
**conservation of energy** sự bảo toàn năng lượng  
**conservation of mass** sự bảo toàn khối lượng  
**conservation of resources** bảo vệ tài nguyên  
**conservative** *adj.* bảo tồn  
**conservative medication** điều trị bảo tồn  
**conserving** *n.* sự bảo toàn, sự bảo quản, sự giữ gìn  
**consign** *n.* sự gửi (*tiền, hàng*); sự ủy thác, sự ký thác  
**consignee** *n.* người nhận hàng  
**consigner** *n.* người gửi hàng  
**consignment** *n.* sự gửi hàng; hàng gửi đi  
**consignor** *n.* người gửi hàng  
**consistence** *n.* độ sệt, độ đặc, độ quán; tính nhất quán, tính phi mâu thuẫn  
**consistency** *n.* độ sệt, độ đặc, độ quán; tính nhất quán, tính phi mâu thuẫn  
**consistency check** kiểm tra sự nhất quán (*dữ liệu, kết quả*)  
**consistency meter** thiết bị đo độ sệt  
**consolidant** *n.* chất làm chắc  
**consolidated** *adj.* đã làm chắc, đã củng cố  
**consolidation** *n.* sự làm chắc; sự củng cố, sự gia cố; sự hợp nhất  
**consolute** *n.* chất tan lẫn // *adj.* tan lẫn  
**consolute solution** dung dịch tan lẫn  
**consolute temperature** nhiệt độ tan lẫn  
**constancy** *n.* tính không đổi; sự bền vững  
**constant** *n.* hằng số // *adj.* không đổi; bền vững  
**constant action** tác dụng không đổi  
**constant boiling mixture** hỗn hợp có điểm sôi không đổi  
**constant boiling point** điểm sôi không đổi  
**constant current** dòng hằng định, dòng không đổi



**constant error** sai số hằng định, sai số không đổi

**constant flow** dòng ổn định

**constant of proportionality** hằng số tỷ lệ

**constant potential** thế hằng định, thế không đổi

**constant proportion** tỷ lệ không đổi

**constant-temperature calorimeter** nhiệt lượng kế nhiệt độ không đổi

**constant term** số hạng không đổi

**constant weight** khối lượng không đổi; trọng lượng không đổi

**constipation** *n. y.* sự táo bón

**constituent** *n.* thành phần, yếu tố, hợp phần; sự kết cấu; *y.* thể tạng

**constitution** *n.* sự cấu tạo, sự cấu thành, sự kết cấu; *y.* thể tạng

**constitutional** *adj.* (thuộc) cấu tạo

**constitutional formula** công thức cấu trúc; công thức kết cấu, công thức cấu tạo

**constitutional isomers** đồng phân cấu tạo

**constitutional properties** các tính chất cấu tạo

**constitutional unit** đơn vị cấu tạo

**constrained oscillation** dao động cưỡng bức

**constraint** *n.* sự bắt ép, sự cưỡng chế, sự chế ngự

**constrict** *v.* thắt lại, siết lại

**constriction** *n.* sự co lại, sự siết lại

**constrictive** *adj.* co khít

**constringency** *n.* sự thắt lại, sự co lại

**constringent** *adj.* siết lại, co lại, thắt lại

**construction estimation** dự toán xây dựng

**construction industry** công nghiệp xây dựng

**construction journal** nhật ký xây dựng

**construction organisation report** báo cáo tổ chức thi công

**construction report** báo cáo thiết kế thi công

**construction scheme** sơ đồ thi công

**construction season** mùa thi công

**construction sequence** trình tự thi công

**consultant** *n.* nhà tư vấn; *y.* bác sĩ tư vấn

**consulting staff** ban tư vấn

**consummation** *n.* sự tiêu thụ, sự tiêu dùng; sự đốt cháy, sự thiêu

**consumption** *n.* sự tiêu thụ

**consumption indicator** đồng hồ bảo lượng tiêu thụ

**contact** *n.* sự tiếp xúc; chỗ tiếp xúc; công tác; tiếp điểm

**contact action** tác dụng tiếp xúc

**contact adsorption** hấp phụ tiếp xúc

**contact agent** chất tiếp xúc

**contact allergy** dị ứng tiếp xúc

**contact angle** góc tiếp xúc

**contact breaker** cái ngắt điện

**contact catalysis** xúc tác tiếp xúc

**contact column** cột tiếp xúc

**contact drying** sự sấy tiếp xúc

**contact electrode process** quá trình tiếp xúc điện cực

**contact glasses** mắt kính tiếp xúc

**contact infection** nhiễm khuẩn tiếp xúc

**contact lenses** mắt kính tiếp xúc; kính áp tròng

**contact point** điểm tiếp xúc

**contact potential** điện thế tiếp xúc

**contact reaction** phản ứng tiếp xúc

**contact receptor** thụ thể tiếp xúc, thụ quan cảm nhận tiếp xúc

**contact resistance** điện trở tiếp xúc

**contact surface** bề mặt tiếp xúc, mặt tiếp xúc

**contact therapy** liệu pháp tiếp xúc (*chất phóng xạ*)

**contact thermometer** nhiệt kế tiếp xúc

**contagious** *adj.* truyền nhiễm

**contagious disease** bệnh truyền nhiễm



**container** *n.* đồ đựng, côngtenơ; đồ chứa (hộp, thùng, bình...)

**container capacity** dung tích thùng chứa

**container store** kho chai lọ

**container traffic** sự vận tải bằng côngtenơ

**containing** *adj.* bao hàm, chứa

**containing alcohol** có chứa alcol

**containment** *n.* biện pháp ngăn chặn; hệ thống kín

**containment wall** tường kín, vách kín

**contaminant** *n.* chất nhiễm, chất gây ô nhiễm; vật gây bệnh

**contaminated** *adj.* đã nhiễm bẩn, đã ô nhiễm

**contaminated air** không khí đã bị ô nhiễm

**contaminated catalyst** chất xúc tác đã nhiễm bẩn

**contaminated water** nước đã nhiễm

**contamination** *n.* sự nhiễm bẩn, sự ô nhiễm; sự tạp nhiễm

**contamination level** mức độ nhiễm bẩn, mức độ tạp nhiễm

**content** *n.* hàm lượng, lượng chứa; dung lượng; nội dung

**content fluctuation** sự dao động hàm lượng

**content of active substance** hàm lượng hoạt chất

**contestation** *n.* sự tranh cãi

**contiguous** *adj.* kề, tiếp giáp, kề cận

**continental climate** khí hậu lục địa

**continual fever** sốt liên tục

**continuity condition** điều kiện liên tục

**continuous** *adj.* liên tục

**continuous ageing** sự lão hóa liên tục

**continuous centrifuge** ly tâm liên tục

**continuous controller** bộ điều khiển liên tục

**continuous countercurrent decantation** sự gạn ngược dòng liên tục

**continuous countercurrent extraction** sự chiết xuất ngược dòng liên tục

**continuous current** dòng liên tục

**continuous cycle** chu trình liên tục

**continuous dependence** sự phụ thuộc liên tục

**continuous diffusion** sự khuếch tán liên tục

**continuous distillation** sự cất liên tục

**continuous dose** liều liên tục

**continuous drier** thiết bị sấy liên tục

**continuous duty** chế độ làm việc liên tục

**continuous evaporater** thiết bị bốc hơi liên tục

**continuous evaporator** thiết bị bốc hơi liên tục

**continuous extraction** sự chiết xuất liên tục

**continuous filter** bộ lọc liên tục

**continuous flow** dòng liên tục

**continuous fractionation** sự cất phân đoạn liên tục

**continuous i.v. administration** dùng thuốc đường tiêm tĩnh mạch liên tục

**continuous intravenous administration** dùng thuốc đường tiêm tĩnh mạch liên tục

**continuous irrigation** thực rửa liên tục

**continuous lubrication** sự bôi trơn liên tục

**continuous method** phương pháp liên tục

**continuous operation** vận hành liên tục

**continuous oscillation** dao động liên tục

**continuous phase** pha liên tục, tương liên tục

**continuous process** quá trình liên tục

**continuous production** sản xuất liên tục

**continuous running** làm việc liên tục, hoạt động liên tục

**continuous sampling** sự lấy mẫu liên tục

**continuous spectrum** phổ liên tục

**continuous therapy** điều trị liên tục

**continuous titrator** thiết bị chuẩn độ liên tục

**continuous tunnel dryer** hầm sấy liên tục

**continuous variation** sự thay đổi liên tục



THƯ VIỆN  
HUYẾT

**continuous washing machine** máy rửa liên tục

**continuous-wave laser** laser sóng liên tục

**contour** *n.* đường đồng mức; đường viền, chu tuyến, chu vi

**contour drawing** hình vẽ đường đồng mức

**contraception** *n.* sự ngừa thai

**contraceptive** *n.* thuốc tránh thai, thuốc ngừa thai // *adj.* tránh thai, ngừa thai

**contraceptive diaphragm** màng ngừa thai

**contraceptive foam** thuốc bọt tránh thai

**contraceptive implant** que cấy tránh thai

**contraceptive pill** viên tránh thai

**contract** *n.* hợp đồng, giao kèo; sự ký [hợp đồng, giao kèo]

**contract avoidance** sự hủy hợp đồng

**contract date** thời hạn hợp đồng

**contract document** hồ sơ hợp đồng

**contract manufacturer** nhà sản xuất theo hợp đồng

**contract price** giá hợp đồng

**contract research** sự nghiên cứu theo hợp đồng

**contract research organisation (CRO)** cơ quan nghiên cứu theo hợp đồng

**contract section** điều khoản hợp đồng

**contractibility** *n.* tính nén được, độ nén được

**contractible** *adj.* có thể thu nhỏ, có thể co lại; có thể nén được

**contractibleness** *n.* tính nén được

**contracting firm** nhà thầu

**contraction** *n.* sự thu nhỏ, sự co nhỏ lại; *y.* sự co thắt, sự co rút

**contraction coefficient** hệ số co ngót

**contraction crack** vết nứt do co ngót

**contractor** *n.* người đầu thầu, nhà thầu

**contracture** *n.* *y.* sự co cứng

**contraflow** *n.* dòng ngược

**contraflow condenser** thiết bị ngưng ngược dòng

**contraindicated** *adj.* chống chỉ định

**contraindication** *n.* sự chống chỉ định

**contrary effect** tác dụng ngược lại

**contrast** *n.* sự trái ngược, sự tương phản; độ tương phản; *y.* sự phân quang

**contrast agent** chất cản quang

**contrast color** màu tương phản, màu phụ

**contrast colour** màu tương phản, màu phụ

**contrast factor** hệ số tương phản

**contrast medium** thuốc cản quang

**contrast ration** tỷ số tương phản

**control** *n.* sự kiểm tra, sự kiểm soát, sự kiểm nghiệm; sự điều chỉnh; sự khống chế

**control action** tác dụng điều khiển  
**control animal** động vật thí nghiệm đối chứng

**control area** vùng kiểm soát; khu vực điều khiển

**control assembly** bộ điều khiển

**control bench** bàn điều khiển, bàn kiểm tra

**control box** hộp điều khiển, tủ điều khiển

**control button** nút điều khiển

**control cabin** phòng điều khiển

**control cable** dây điều khiển, dây kiểm tra

**control card** phiếu kiểm tra; bia điều khiển

**control channel** kênh kiểm soát; kênh điều khiển

**control cock** van điều chỉnh

**control code** mã điều khiển

**control column** cột điều khiển

**control command** lệnh điều khiển

**control compartment** khoang điều khiển

**control damper** van gió kiểm soát

**control desk** bàn điều khiển

**control device** thiết bị kiểm tra

**control dial** mặt số điều khiển

**control equipment** thiết bị kiểm tra; thiết bị điều khiển

**control experiment** thí nghiệm kiểm tra,

thử nghiệm kiểm tra  
**control gen** gen kiểm soát



**control group** nhóm kiểm tra  
**control house** phòng điều khiển  
**control instrument** dụng cụ kiểm tra  
**control interval** khoảng điều chỉnh, khoảng kiểm soát  
**control knob** nút điều chỉnh, nút điều khiển  
**control laboratory** phòng thí nghiệm kiểm tra, phòng kiểm nghiệm  
**control measure** biện pháp kiểm soát  
**control mechanism** cơ cấu điều khiển, cơ cấu điều chỉnh  
**control of equipment** kiểm tra thiết bị  
**control of experiment** kiểm tra thí nghiệm  
**control office** cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm tra  
**control panel** bảng điều khiển, bảng kiểm soát  
**control process** quá trình kiểm soát  
**control program** chương trình điều khiển  
**control programme** chương trình điều khiển  
**control rack** giá điều khiển  
**control range** phạm vi kiểm soát  
**control roll** cuộn điều khiển  
**control room** phòng điều khiển  
**control sample** mẫu kiểm tra, mẫu đối chứng  
**control sampling** sự lấy mẫu kiểm tra  
**control series** dãy kiểm soát  
**control signal** tín hiệu điều khiển  
**control switch** công tắc điều khiển  
**control system** hệ thống điều khiển  
**control team** đội kiểm tra  
**control time** thời gian khống chế  
**control tube** đèn điều khiển, đèn kiểm tra  
**control value** trị số kiểm soát, trị số kiểm tra  
**control valve** van điều khiển, van điều chỉnh  
**control zone** vùng điều chỉnh  
**controlled** *adj.* được kiểm tra, được kiểm soát; đã điều chỉnh; đã khống chế  
**controlled area** vùng được kiểm soát

**controlled atmosphere** môi trường khí [được kiểm soát, được điều hòa]; khí quyển đã được kiểm tra  
**controlled drugs** thuốc phải kiểm soát  
**controlled environment** môi trường được kiểm soát  
**controlled filter** cái lọc đã điều chỉnh  
**controlled humidity** độ ẩm đã kiểm soát  
**controlled investigation** sự điều tra có kiểm soát  
**controlled polymerisation** sự trùng hợp có kiểm soát  
**controlled process** quá trình được điều khiển  
**controlled release** giải phóng (thuốc) có kiểm soát  
**controlled study** nghiên cứu có kiểm soát  
**controlled trials** thử nghiệm có kiểm soát  
**controller** *n.* bộ điều khiển; bộ điều chỉnh; người kiểm tra, người kiểm soát  
**contusion** *n.* sự nghiền, sự tán; sự xát; *y.* sự thâm tím  
**convalescence** *n.* sự hồi phục, sự dưỡng bệnh (*sau khi ốm*)  
**convalescent diet** thực đơn dưỡng bệnh  
**convection** *n.* sự đối lưu  
**convection current** dòng đối lưu  
**convection heat** nhiệt đối lưu  
**convection process** quá trình đối lưu  
**convection stream** dòng đối lưu  
**convection tubes** ống đối lưu  
**convective flux** dòng đối lưu  
**convective polarography** phép cực phổ đối lưu  
**convective refraction** sự khúc xạ đối lưu  
**convector heater** lò sưởi đối lưu  
**convenience** *n.* sự tiện nghi, sự thuận tiện, sự thuận lợi  
**convention** *n.* sự thỏa thuận; thỏa ước; quy ước



**conventional** *adj.* theo quy ước; thông thường

**conventional card** bảng ký hiệu quy ước

**conventional chemical constant** hằng số hóa học quy ước

**conventional conventional formula** công thức quy ước

**conventional density** mật độ quy ước

**conventional dosage form** dạng bào chế quy ước

**conventional figure** số hiệu quy ước

**conventional letter** chữ quy ước

**conventional measures** phép đo quy ước

**conventional pharmaceutical dosage form** dạng bào chế quy ước

**conventional release dosage form** dạng bào chế giải phóng theo quy ước

**conventional sign** ký hiệu quy ước

**conventional symbol** ký hiệu quy ước

**conventional test** phép thử quy ước

**conventional therapy** liệu pháp quy ước

**conventional translation** sự phiên dịch quy ước

**conventional yield** sản lượng quy ước

**convergence** *n.* sự hội tụ

**convergence method** phương pháp hội tụ

**convergent** *adj.* hội tụ

**convergent angle** góc hội tụ

**convergent lens** thấu kính hội tụ

**convergent light** ánh sáng hội tụ

**convergent ray** tia hội tụ

**convergent streams** dòng hội tụ

**converging meniscus** thấu kính lồi - lõm hội tụ

**converse** *n.* giá trị ngược, phần đảo; định lý đảo // *adj.* đảo, nghịch

**converse technology** công nghệ ngược dòng

**conversion** *n.* sự biến đổi; sự chuyển đổi; sự chuyển hóa; sự hoán vị

**conversion chart** đồ thị chuyển đổi

**conversion constant** hằng số chuyển đổi

**conversion curve** đường cong chuyển đổi

**conversion factor** hệ số chuyển đổi

**conversion level** mức độ chuyển hóa

**conversion method** phương pháp chuyển hóa

**conversion program** chương trình chuyển đổi

**conversion programme** chương trình chuyển đổi

**conversion table** bảng chuyển đổi

**conversion unit** đơn vị chuyển đổi

**conversion zone** miền chuyển hóa

**converter** *n.* thiết bị chuyển hóa, thiết bị chuyển

**convertibility** *n.* tính chuyển hóa được; độ chuyển hóa được

**convertible** *adj.* chuyển hóa được

**converter radiator** bộ tản nhiệt kiểu đối lưu

**convex** *adj.* lồi

**convex angle** góc lồi

**convex lens** thấu kính lồi

**convex meniscus** mặt khum lồi

**convex mirror** gương lồi

**convex side** phía lồi, cạnh lồi

**convex slope** sườn lồi

**convex surface** mặt lồi

**convexity** *n.* độ lồi

**convexo-concave** lồi-lõm

**convexo-convex** lồi-lồi

**convexo-plane** lồi-phẳng

**conveyer** *n.* băng chuyền, băng tải

**conveyer belt** băng tải

**conveying belt** băng tải, băng chuyền

**conveyor belt** băng tải, băng chuyền

**conveyor fabric** vải băng chuyền tải

**convulsant** *n.* chất gây co giật

**convulsion** *n.* sự co giật; chứng co giật

**convulsivant** *adj.* gây co giật // *n.* chất gây co giật



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- cooking soda** natri bicarbonat
- cool** *adj.* nguội, mát, lạnh
- cool flame** ngọn lửa lạnh
- cool pack** kiện hàng bảo quản mát
- cool store** kho mát
- cool-water pack** gói hàng bảo quản trong nước lạnh
- coolant** *n.* chất làm lạnh
- coolant jacket** vỏ làm mát
- coolant temperature** nhiệt độ làm nguội
- cooler** *n.* máy làm mát, máy lạnh; thiết bị làm lạnh; bộ phận sinh hàn
- cooler drum** trống làm lạnh
- cooling** *n.* sự làm lạnh, sự làm nguội
- cooling action** tác dụng làm mát
- cooling agent** chất làm lạnh
- cooling air** không khí làm lạnh; không khí làm mát
- cooling-air jacket** vỏ làm mát bằng không khí
- cooling apparatus** thiết bị làm lạnh
- cooling area** bề mặt làm lạnh
- cooling body** thân bộ tản nhiệt
- cooling chamber** phòng lạnh, buồng làm lạnh
- cooling coil** ống sinh hàn xoắn
- cooling draft** dòng khí làm nguội
- cooling effect** hiệu ứng lạnh
- cooling fan** quạt làm mát
- cooling fin** lá tản nhiệt, bản tản nhiệt
- cooling house** nhà lạnh; kho lạnh
- cooling jacket** vỏ làm mát
- cooling medium** môi trường làm nguội, chất làm nguội, môi trường làm lạnh
- cooling mixture** hỗn hợp sinh hàn
- cooling pipe** ống làm lạnh
- cooling press** sự ép lạnh
- cooling pump** bơm làm lạnh
- cooling surface** vùng làm lạnh, phòng làm lạnh; bề mặt làm nguội
- cooling system** hệ thống làm mát, hệ thống làm nguội
- cooling tower** tháp làm lạnh
- cooling tray** khay làm lạnh
- cooling tube** ống làm nguội, ống sinh hàn
- cooling water** nước làm lạnh
- cooling water jacket** vỏ làm mát bằng nước
- cooling worm** ống xoắn làm lạnh
- cooperation** *n.* sự hợp tác
- coordinate** *n.* tọa độ // *v.* phối hợp, điều phối; phối trí
- coordinate axes** hệ tọa độ
- coordinate axis** trục tọa độ
- coordinate bond** liên kết (hóa học) phối trí
- coordinate covalency** hóa trị phối trí
- coordinate formula** công thức (hóa học) phối trí
- coordinate link** dây nối (hóa học) phối trí, liên kết phối trí
- coordinate paper** giấy kẻ ly, giấy vẽ đồ thị
- coordinate plane** mặt phẳng tọa độ
- coordinates system** hệ thống tọa độ
- coordinating** *n.* sự phối hợp; sự điều phối
- coordinating committee** uỷ ban phối hợp, uỷ ban điều phối
- coordinating investigator** nghiên cứu viên phối hợp
- coordination** *n.* sự phối hợp, sự điều phối; sự sắp xếp; sự phối trí
- coordination bond** liên kết phối trí
- coordination compound** hợp chất phối trí
- coordination formula** công thức phối trí
- coordination isomerism** đồng phân phối trí
- coordination linkage** liên kết phối trí
- coordination number** số phối trí
- coordination reaction** phản ứng phối trí
- coordination structure** cấu trúc phối trí
- Copaiba** *n.* nhựa thơm Copaiba
- copolymer** *n.* chất đồng trùng hợp, chất copolime
- copper** *n.* đồng, Cu

**copper sulphate** đồng sulfat  
**copper sulphate pencil** bút chì thuốc đồng sulfat  
**copra oil** *n.* dầu dừa  
**coprecipitation** *n.* sự đồng kết tủa; sự cộng kết  
**coprocessor** *n.* bộ đồng xử lý  
**copy command** lệnh sao  
**copyright act** luật bản quyền  
**cor** *n. Lat.* quả tim  
**cord** *n.* sợi thừng, sợi dây; *y.* cuống rốn  
**cord blood** máu cuống rốn  
**core** *n.* nhân, lõi, cốt; tâm, ruột; hạch quả (*thực vật*); trung tâm; bản chất  
**core diameter** đường kính lõi  
**core-type radiator** bộ tản nhiệt kiểu tổ ong  
**coriander** *n.* cây rau mùi  
**coriander oil** tinh dầu rau mùi  
**cork** *n.* cái nút chai; bần, bấc, lie  
**cork borer** cái khoan nút  
**cork press** dụng cụ đóng nút chai  
**cork screw** cái mở nút chai  
**cork screw rule** quy tắc vặn nút chai  
**cork stopper** nút bần, nút lie  
**corker** *n.* máy đóng nút chai  
**corn** *n.* ngô, bắp (*Mỹ*); hạt (*ngũ cốc*); *y.* cục chai (*chân, tay*)  
**corn silk** râu [ngô, bắp]  
**corn sirup** siro đường [ngô, bắp]  
**corn starch** tinh bột [ngô, bắp]  
**corn sugar** đường [ngô, bắp]  
**cornea** *n. Lat.* màng sừng; *y.* giác mạc  
**corneous** *adj.* bằng sừng, dạng sừng; giả sừng  
**corneous stratum** lớp sừng  
**cornue** *n.* bình cổ cong  
**corona** *n. Lat.* vành, vòng, tán  
**coronal** *adj.* (thuộc) vòng, vành  
**coronal radiata** tán tỏa tròn  
**coronary** *adj.* (thuộc) vòng, vành; *y.* (thuộc) động mạch vành

**coronary arteries** các động mạch vành  
**coronary artery disease** bệnh động mạch vành  
**coronary artery occlusion** bệnh tắc động mạch vành  
**coronary heart disease** bệnh động mạch vành tim  
**coronary thrombosis** chứng huyết khối động mạch vành  
**corpus** *n. Lat. sh.* thể; thể vật  
**corpus callosum** thể chai  
**corpus luteum** thể vàng, hoàng thể  
**corpus luteum hormone** nội tiết tố hoàng thể, progesteron  
**corpus spongiosum** thể xốp, thể hang  
**corpus striatum** thể vân  
**corpuscle** *n.* thể nhỏ, tiểu thể, hạt, tiểu phân  
**corpuscular** *adj.* dạng hạt nhỏ  
**corpuscular protein** tiểu thể protein  
**corpuscular theory** lý thuyết hạt  
**correct** *adj.* đúng  
**correct effect** tác dụng đúng  
**corrected range** phạm vi điều chỉnh  
**corrected value** trị số hiệu chỉnh  
**correcting** *n.* sự hiệu chỉnh, sự sửa lại  
**correcting device** thiết bị hiệu chỉnh  
**correcting factor** hệ số hiệu chỉnh  
**correcting member** thành phần hiệu chỉnh  
**correcting signal** tín hiệu điều chỉnh  
**correction** *n.* sự sửa chữa; sự hiệu chỉnh; sự khắc phục; sự chấn chỉnh  
**correction card** bảng hiệu chỉnh  
**correction chart** bảng hiệu chỉnh  
**correction curve** đường cong hiệu chỉnh  
**correction factor** hệ số hiệu chỉnh  
**correction formula** công thức hiệu chỉnh  
**correction function** hàm hiệu chỉnh  
**correction graph** biểu đồ hiệu chỉnh  
**correction index** chỉ số điều chỉnh  
**correction of weighing** sự hiệu chỉnh phép cân



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**corrective** *adj.* để sửa chữa, để khắc phục, để chấn chỉnh

**corrective action** hoạt động chấn chỉnh; hoạt động khắc phục; tác dụng điều chỉnh

**corrective decision** quyết định chấn chỉnh; quyết định khắc phục

**corrective measure** biện pháp chấn chỉnh; biện pháp khắc phục

**corrective report** báo cáo chấn chỉnh; báo cáo khắc phục

**correlation** *n.* sự tương quan

**correlation analysis** phân tích tương quan

**correlation function** hàm tương quan

**correlation method** phương pháp tương quan

**correlation ratio** hệ số tương quan

**correspondence** *n.* sự tương ứng; sự phù hợp; sự trao đổi thư tín

**correspondence principle** nguyên lý tương ứng

**corresponding** *adj.* tương ứng, phù hợp

**corresponding pressure** áp suất tương ứng, áp suất phù hợp

**corresponding state** trạng thái tương ứng

**corresponding temperature** nhiệt độ tương ứng, nhiệt độ phù hợp

**corresponding volume** thể tích tương ứng, thể tích phù hợp

**corrigent** *n.* chất cải biến

**corrodent** *n.* chất ăn mòn

**corrosion** *n.* sự ăn mòn, sự gỉ, sự gỉ sét

**corrosion inhibition** kim hãm ăn mòn

**corrosion-proof** *adj.* không bị ăn mòn

**corrosion resistance** tính chống ăn mòn

**corrosion-resisting** *adj.* chống ăn mòn

**corrosive** *adj.* ăn mòn

**corrosive power** khả năng ăn mòn

**corrosive substance** chất ăn mòn

**corrugated** *adj.* nhăn, uốn, gợn sóng, khía

**corrugated board** cacton sóng

**corrugated iron** tôn sóng

**corrugated rolls** trục nghiền khía răng cưa

**cortex** *n. Lat.* vỏ

**cortex acanthopanax trifoliati** vỏ thân ngũ gia bì gai

**cortex ailanthi** vỏ xuân bì

**cortex cinnamomi cassia** vỏ thân quế

**cortex erythrinae** hải đồng bì

**cortex et radix rauwolfiae** vỏ rễ và rễ ba gạc

**cortex eucommiae** vỏ thân đỗ trọng

**cortex frangulae** vỏ cây mận đen

**cortex lycii radices** địa cốt bì

**cortex magnoliae officinalis** vỏ hậu phác

**cortex mori albae radices** vỏ rễ dâu, tang bạch bì

**cortex paeoniae suffruticosae** mẫu đơn bì (vỏ thân)

**cortex phellodendri** vỏ hoàng bá

**cortex plumeriae rubrae** vỏ đại, vỏ thân kê đàn hoa

**cortex schefflerae heptaphyllae** vỏ ngũ gia bì chân chim

**cortical hormone** nội tiết tố vỏ thượng thận

**cortico-** *pref. y.* (thuộc) vỏ thượng thận (*tiếp đầu ngữ*)

**corticoid** *n.* corticoid

**corticosteroid** *n.* nội tiết tố vỏ thượng thận

**corticosteroid-binding globulin** protein liên kết corticoid

**corticosteroid drugs** thuốc nội tiết tố vỏ thượng thận

**corticosteroid hormones** nội tiết tố vỏ thượng thận

**corticosteroid therapy** liệu pháp corticoid

**corticosterone** *n.* corticosteron

**corticotrophic** *adj.* kích thích tuyến thượng thận

**corticotropic** *adj.* kích thích tuyến thượng thận

**corticotropic hormone** nội tiết tố hướng vỏ thượng thận



THU VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**corticotropin** *n.* corticotropin  
**cortin** *n.* cortin  
**cortisol** *n.* cortisol  
**cortisone** *n.* cortison  
**cortisone acetate** cortison acetat  
**coryza** *n.* *Lat.* chứng sổ mũi  
**cosmetic** *n.* mỹ phẩm  
**cosmetic colorant** phẩm màu mỹ phẩm  
**cosmetic colourant** phẩm màu mỹ phẩm  
**cosmetic dentistry** nha khoa thẩm mỹ  
**cosmetic industry** công nghiệp mỹ phẩm  
**cosmetology** *n.* mỹ phẩm học  
**cosmic** *adj.* (thuộc) vũ trụ  
**cosmic dust** bụi vũ trụ  
**cosmic particle** hạt vũ trụ  
**cosmic radiation** bức xạ vũ trụ  
**cosmic ray** tia vũ trụ  
**cosmic-ray shower** dòng thác tia vũ trụ  
**cosmic shower** dòng thác hạt vũ trụ  
**cosmonautics** *n.* khoa du hành vũ trụ  
**cosmos** *n.* vũ trụ  
**cosolubilisant** *n.* chất đồng tan  
**cosolubilisation** *n.* sự đồng hòa tan  
**cosolvent** *n.* đồng dung môi  
**cost** *n.* giá; chi phí, phí tổn; giá thành  
**cost account** bản dự toán, bản tính giá  
**cost calculation** tính giá thành  
**cost estimation** dự toán giá thành  
**cost, insurance, freight (C.I.F.)** chi phí, bảo hiểm, tiền cước; giá C.I.F.  
**cost of acquisition** chi phí mua lại (*doanh nghiệp*)  
**cost of carriage** giá vận chuyển, chi phí vận chuyển  
**cost of production** chi phí sản xuất  
**cost price** giá vốn, giá thành  
**cost sheet** bảng tính giá  
**costa** *n.* *Lat.* sườn  
**cotton** *n.* bông; sợi bông; vải bông; sợi, chỉ  
**cotton cellulose** bông cellulose  
**cotton fabric** vải sợi bông

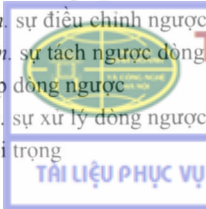
**cotton gauze** gạc cotton  
**cotton pad** đệm sợi [bông, len]  
**cotton plug** cái nút bông  
**cotton-plugged** đậy bằng nút bông  
**cotton-seed oil** dầu hạt bông  
**cotton seed oil emulsion** nhũ tương dầu hạt bông  
**cotton tampon** nút gạc  
**cotton tape** băng sợi bông  
**cotton wool** bông xơ  
**cotton wool filter** cái lọc bằng bông xơ  
**cotton wool pad** đệm sợi [bông, len]  
**cottony** *adj.* dạng bông; (thuộc) bông  
**couch** *n.* lớp  
**couch board** carton nhiều lớp  
**couch press** máy ép hai trục  
**cough** *n.* chứng ho  
**cough mixture** thuốc ho  
**cough remedy** thuốc ho  
**cough syrup** xiro ho  
**coulomb** *n.* culông (*đơn vị điện tích*)  
**coumaric acid** *n.* acid coumaric  
**counselling** *n.* sự khuyên cáo, sự tư vấn  
**count** *n.* sự đếm; sự tính; sự kiểm kê  
**counter** *n.* máy đếm, thiết bị đếm, dụng cụ đếm; quầy tính tiền // *adj.* ngược, ngược chiều  
**counter background** phông của ống đếm  
**counter clock wise** ngược chiều kim đồng hồ  
**counter-clockwise direction** chiều ngược chiều kim đồng hồ  
**counter current** ngược dòng; dòng ngược  
**counter-current condenser** thiết bị ngưng tụ ngược dòng  
**counter current heat exchange** sự trao đổi nhiệt ngược dòng  
**counter current mixing condenser** thiết bị ngưng tụ trộn ngược dòng  
**counter dial** mặt số đếm  
**counter effect** tác dụng ngược lại



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**counter flow** ngược dòng  
**counter- pref.** (thuộc) ngược lại; (thuộc) chống lại, phản lại (*tiếp đầu ngữ*)  
**counter spring** lò xo hiệu chỉnh  
**counteract** v. làm ngược lại  
**counteraction** n. sự phản tác dụng  
**counteractive** adj. tác dụng ngược, phản tác dụng  
**counterattraction** n. sức hút ngược lại  
**counterbalance** n. đối trọng  
**counterclockwise** adv., adj. ngược chiều kim đồng hồ  
**counterclockwise rotation** sự quay ngược chiều kim đồng hồ  
**countercondenser** n. thiết bị ngưng dòng ngược  
**countercurrent** n. dòng ngược // adj. (thuộc) chảy ngược, dòng ngược  
**countercurrent extraction** sự chiết ngược dòng  
**counterdecantation** n. sự gạn ngược dòng  
**counterdistribution** n. sự phân bố dòng ngược  
**counterextraction** n. sự chiết xuất ngược dòng  
**counterfeit** n. hàng giả  
**counterflow** n. dòng ngược  
**counterflow drier** n. thiết bị sấy ngược dòng, máy sấy đối lưu  
**countermark** n. dấu phụ, dấu đóng thêm  
**counterpoise** n. đối trọng  
**counterpressure** n. đối áp  
**counterprinciple** n. nguyên lý ngược dòng  
**counterprocess** n. quá trình ngược dòng  
**counterreaction** n. phản ứng ngược  
**counterregulation** n. sự điều chỉnh ngược  
**counterseparation** n. sự tách ngược dòng  
**countertower** n. tháp dòng ngược  
**countertreatment** n. sự xử lý dòng ngược  
**counterweight** n. đối trọng  
**counting** n. sự đếm

**counting cell** buồng đếm, phòng đếm  
**counting chamber** buồng đếm, phòng đếm  
**counting instrument** n. thiết bị đếm  
**counting pipette** ống đếm giọt  
**counting tube** ống đếm  
**counting yield** hiệu suất tính toán  
**country** n. đất nước  
**country of origin** nước xuất xứ  
**couple** n. cặp, đôi  
**coupled** adj. ghép cặp, ghép đôi, (thuộc) cặp, đôi  
**coupled column** cột đôi, cột kép  
**coupled effect** hiệu ứng ghép, hiệu ứng kép  
**coupled electron** điện tử cặp đôi  
**coupled reaction** phản ứng liên hợp  
**coupled rhythm** nhịp đôi  
**coupled rhythmus** nhịp đôi  
**coupling** n. sự nối, sự kết hợp  
**coupling agent** chất kết hợp  
**coupling coefficient** hệ số ghép  
**coupling hook** móc kép  
**coupling reaction** phản ứng liên hợp  
**coupling sleeve** ống nối  
**course** n. tiến trình, hành trình; y. đợt điều trị  
**course detector** đồng hồ chỉ hướng  
**course of production** tiến trình sản xuất  
**covalence** n. cộng hóa trị  
**covalent** adj. cộng hóa trị  
**covalent bond** liên kết cộng hóa trị  
**covalent compound** hợp chất cộng hóa trị  
**covalent formula** công thức cộng hóa trị  
**covalent linkage** liên kết cộng hóa trị  
**covalent molecule** phân tử cộng hóa trị  
**covalent radius** bán kính cộng hóa trị  
**covariance** n. t. tính hiệp biến  
**cover** n. nắp chụp; vỏ, bao; áo bọc, bìa sách; lớp che phủ, tầng phủ  
**cover glass** kính che, kính đậy  
**coverage** n. sự bao quát; vùng hoạt động; tầm tác dụng  
**covered conduit** ống dẫn có nắp đậy



**covered cup** cốc đậy  
**covered electrode** điện cực phủ  
**covering** *n.* sự che, sự phủ  
**covering film** màng bao phủ  
**covering material** vật liệu bao  
**covering power** khả năng che phủ  
**cowl** *n.* nắp, chụp  
**crack** *n.* vết nứt, khe nứt; vết rạn  
**crack stress** ứng suất tạo khe nứt  
**cracking** *n. h.* sự rạn nứt; quá trình cracking  
**cracking level** mức độ cracking  
**cracking-off** sự đập vỡ  
**cracking reaction** phản ứng cracking  
**cramp** *n.* chứng chuột rút  
**cranial** *adj.* (thuộc) sọ  
**cranial nerve** thần kinh sọ não  
**cranium** *n. Lat.* hộp sọ  
**crank** *n.* tay quay, trục khuỷu  
**crank angle** góc quay của thanh truyền  
**crank arm** cánh tay quay  
**crash helmet** mũ chống va; mũ an toàn  
**crash truck** xe cứu hộ  
**cream** *n.* kem; *d.* dạng kem thuốc  
**cream base** tá dược bào chế kem  
**cream-coloured** có màu kem  
**cream emulsification room** phòng nhũ hóa kem  
**cream filling room** phòng đóng thuốc kem  
**cream/pomade tube filling machine** máy đóng ống kem/thuốc mỡ  
**cream separator** máy tách kem  
**creaming** *n.* sự tạo kem; sự phân lớp (*nhũ tương*); sự làm lắng (*mù cây*)  
**creaming agent** chất làm lắng (*mù cây*)  
**creamy** *adj.* có kem, tựa kem, dạng kem  
**crease** *n.* nếp gấp, nếp uốn, nếp lằn  
**crease-proof** *adj.* không nhăn  
**creasy** *adj.* nhăn, uốn nếp  
**creatine clearance** độ thanh thải creatin  
**credit agency** sở tín dụng  
**credit letter** tín dụng thư

**credit market** thị trường tín dụng  
**credit policy** chính sách tín dụng  
**creosote** *n.* creosot  
**cresol** *n.* cresol  
**cresol red** phẩm đo cresol  
**cresol soap** xà phòng cresol  
**crest** *n.* ngọn; đỉnh; nóc  
**crest of bands** cực đại của đám (*quang phổ*)  
**crest of flame** đỉnh ngọn lửa, đầu ngọn lửa  
**crimp** *adj.* nhàu, nhăn  
**crimp-proof** không nhàu  
**crimp-proof fabric** vải không nhàu  
**crimp-proof finish** sự gia công chống nhàu  
**crisis** *n. Lat.* sự khủng hoảng; *y.* cơn  
**criteria** *n. Lat.* tiêu chí; chuẩn mực  
**criteria of degeneracy** tiêu chí suy biến  
**criterion** *n.* tiêu chuẩn, chuẩn số, chuẩn mực; tiêu chí  
**critical** *adj.* tới hạn, trọng yếu; khủng hoảng, nguy biến  
**critical amount** lượng tới hạn  
**critical angle** góc tới hạn  
**critical coefficient** hệ số tới hạn  
**critical component** thành phần trọng yếu  
**critical concentration** nồng độ tới hạn  
**critical condition** điều kiện trọng yếu; điều kiện tới hạn  
**critical constant** hằng số tới hạn  
**critical control point (CCP)** điểm kiểm soát tới hạn  
**critical criteria** tiêu chí tới hạn; tiêu chí nguy kịch, tiêu chí khủng hoảng  
**critical density** mật độ tới hạn  
**critical force** lực tới hạn  
**critical frequency** tần số tới hạn  
**critical heat** nhiệt tới hạn  
**critical humidity** độ ẩm tới hạn  
**critical limit** giới hạn tới hạn  
**critical line** đường tới hạn  
**critical load** tải trọng tới hạn



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
 QUỐC GIA

**critical manufacturing process** quá trình sản xuất trọng yếu

**critical mass** khối lượng tới hạn

**critical micelle concentration** nồng độ mixel tới hạn, nồng độ mixen tới hạn

**critical moisture content** hàm lượng ẩm tới hạn

**critical operation** thao tác trọng yếu; chiến dịch trọng yếu; làm việc ở chế độ tới hạn

**critical parameter** thông số trọng yếu

**critical path** đường tới hạn

**critical period** thời kỳ khủng hoảng

**critical phenomenon** hiện tượng tới hạn

**critical point** điểm tới hạn

**critical potential** điện thế tới hạn

**critical pressure** áp lực tới hạn; áp suất tới hạn

**critical properties** các tính chất tới hạn, các đặc điểm tới hạn

**critical range** khoảng tới hạn

**critical resistance** điện trở tới hạn

**critical slope** độ dốc tới hạn

**critical solution point** điểm tới hạn của dung dịch

**critical speed** tốc độ tới hạn

**critical state** trạng thái tới hạn

**critical stress** ứng suất tới hạn

**critical temperature** nhiệt độ tới hạn

**critical value** giá trị tới hạn, đại lượng tới hạn

**critical velocity** tốc độ tới hạn

**critical volume** thể tích tới hạn

**cropping die** khuôn bạt mép

**cross** *n.* chỗ giao nhau, chỗ chéo nhau; chạc chữ thập, khớp nối chữ thập

**cross bar** dầm ngang; thanh ngang

**cross bond** liên kết ngang, liên kết chéo

**cross bridging** sự liên kết ngang

**cross check** kiểm tra chéo

**cross conjugation** sự liên hợp ngang

**cross connection** liên kết chéo, mắc chéo nhau

**cross contamination** nhiễm chéo

**cross correlation** sự tương quan chéo

**cross-correlation function** hàm tương quan chéo

**cross crack** vết nứt ngang

**cross current** dòng giao nhau

**cross current extraction** sự chiết dòng giao nhau

**cross cutter** kéo cắt

**cross flow heat exchange** sự trao đổi nhiệt dòng ngang

**cross flux** dòng chéo

**cross hair** vạch chữ thập (*trong thiết bị quang học*)

**cross head** đầu bẻ vuông góc

**cross immunity** miễn dịch chéo

**cross induction** sự cảm ứng chéo

**cross infection** nhiễm khuẩn chéo

**cross lines** chỉ chữ thập, vạch chữ thập (*khí cụ quang học*)

**cross linkage** liên kết ngang

**cross linking** sự liên kết ngang

**cross matching** phản ứng chéo (*huyết học*)

**cross-over** *n.* sự giao nhau; chỗ cắt nhau, chỗ chéo nhau

**cross-over experiment** thử nghiệm chéo

**cross-over frequency** tần số giao chéo

**cross pipe** ống chữ thập

**cross-point** điểm giao nhau, giao điểm

**cross profile** mặt cắt ngang

**cross reaction** phản ứng chéo

**cross score** rãnh chữ thập

**cross section** mặt cắt nhau, tiết diện ngang

**cross section area** diện tích tiết diện ngang

**cross-section paper** giấy milimét, giấy kẻ ly

**cross-section view** hình vẽ mặt cắt ngang

**cross-sectional area** diện tích mặt cắt ngang



TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VIỆT NAM

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VIỆT NAM

**cross sectional drawing** hình vẽ cắt ngang, hình vẽ thiết diện

**cross way** đường cắt ngang, đường băng ngang

**cross-wires** dây chéo chữ thập

**crossover design** thiết kế (thử nghiệm) chéo

**crossover study** nghiên cứu chéo

**crosswise** *adv., adj.* chéo, chéo chữ thập

**croton** *n.* cây ba đậu

**croton oil** dầu ba đậu

**croton resin** nhựa ba đậu

**crucial** *adj.* quyết định, cốt yếu, chủ yếu

**crucial observation** quan sát có tính chất quyết định

**crucible** *n.* chén nung

**crucible cover** nắp chén nung

**crucible furnace** lò nung

**crucible holder** giá chén nung

**crucible shank** kẹp chén nung

**crucible test** sự thử bằng chén nung

**crude** *n.* nguyên liệu // *adj.* thô, chưa tinh chế

**crude approximation** phép tính thô; phép tính gần đúng

**crude distillation** sự cất thô

**crude evaluation** sự đánh giá thô; sự đánh giá sơ bộ

**crude extract** chất chiết thô

**crude flour** bột thô

**crude oil** dầu thô

**crude separation** tách thô

**crude solvent** dung môi thô

**crude sugar** đường chưa tinh luyện

**crumb** *n.* mẩu, miếng, mảnh vụn

**crush** *n.* sự nghiền, sự đập vụn; sự tán, sự xay nhỏ; sự vắt; sự vò nhàu

**crush apparatus** máy nghiền tán

**crush boulders** bi nghiền (*máy nghiền bi*)

**crush cylinder** xilanh máy nghiền

**crush resistance** độ kháng nghiền, độ bền nghiền

**crush rolls** trục nghiền

**crush test** sự thử bền nghiền

**crushed** *adj.* đã nghiền, đã tán; đã ép, đã vắt

**crusher** *n.* máy nghiền, máy tán, máy ép

**crushing** *adj.* (thuộc) tán, nghiền; xay thô

**crushing apparatus** thiết bị nghiền, thiết bị nghiền tán

**crushing cylinder** trống nghiền

**crushing machine** máy nghiền

**crushing resistance** độ bền nghiền

**crushing rolls** trục nghiền; trục cán

**crushing stage** giai đoạn nghiền thô

**crushing test** thử độ bền nghiền

**crushing tester** thiết bị thử độ bền nghiền

**crutcher** *n.* máy khuấy

**crutching** *n.* sự khuấy

**cryobiochemistry** *n.* sinh hóa học nhiệt độ thấp

**cryobiology** *n.* sinh học nhiệt độ thấp

**cryodesiccation** *n.* [sấy khô, làm mất nước] ở nhiệt độ thấp

**cryogen** *n.* hỗn hợp làm lạnh, môi chất lạnh sâu

**cryogenic** *adj.* (thuộc) nhiệt độ thấp

**cryogenic temperature** nhiệt độ sinh hàn

**cryogenic vessel** bình chứa khí hóa lỏng

**cryopreservation** *n.* bảo quản ở nhiệt độ thấp

**cryoscopic** *adj.* nghiệm lạnh

**cryoscopic constant** hằng số nghiệm lạnh

**cryoscopic method** phương pháp nghiệm lạnh

**cryoscopic solvent** dung môi nghiệm lạnh

**cryoscopy** *n.* phép nghiệm lạnh

**cryostat** *n.* thiết bị giữ lạnh

**cryosurgery** *n.* phẫu thuật lạnh

**cryotherapy** *n.* điều trị bằng lạnh, liệu pháp lạnh

**cryptic structural hybrid** thể lai cấu trúc ẩn

**crypto antigen** kháng nguyên ẩn

**crystal** *n.* tinh thể; đồ pha lê; mặt kính đồng hồ (Mỹ)

**crystal bond** liên kết tinh thể

**crystal clock** đồng hồ tinh thể (thạch anh)

**crystal density** tỷ trọng tinh thể

**crystal face** mặt tinh thể

**crystal form** dạng tinh thể

**crystal formation** sự tạo thành tinh thể

**crystal grain** hạt tinh thể

**crystal growth** sự lớn tinh thể, sự lớn lên của tinh thể

**crystal lattice** mạng lưới tinh thể, mạng tinh thể

**crystal like** giống tinh thể

**crystal nucleus** nhân tinh thể

**crystal optics** quang học tinh thể

**crystal plane** mặt tinh thể

**crystal seed** mầm tinh thể

**crystal shape** hình dạng tinh thể

**crystal size** kích thước tinh thể

**crystal skeleton** cốt tinh thể

**crystal structure** cấu trúc tinh thể

**crystal sugar** đường tinh thể, đường kết tinh

**crystal system** hệ tinh thể

**crystal twin** song tinh thể

**crystal violet** tím tinh thể

**crystal water** nước kết tinh

**crystalline honey** mật ong kết tinh

**crystalline penicillin** penicilin tinh thể

**crystalline polymer** polime kết tinh

**crystalline powder** bột tinh thể

**crystallisable** *adj.* kết tinh được

**crystallisation** *n.* sự kết tinh

**crystallisation heat** nhiệt kết tinh

**crystallisation inhibitor** chất ức chế kết tinh

**crystalliser** *n.* thiết bị kết tinh, chậu kết tinh

**crystalliser pan** thùng kết tinh

**crystallising** *n.* sự kết tinh

**crystallising agent** tác nhân kết tinh

**crystallising boiler** thiết bị cô kết tinh

**crystallising dish** đĩa kết tinh

**crystallising evaporator** chậu cô kết tinh

**crystallising pan** nồi kết tinh

**crystallising point** điểm kết tinh

**crystallization inhibitor** chất ức chế kết tinh

**crystallized sugar** đường kết tinh

**crystallizing evaporator** thiết bị cô kết tinh

**crystallogram** *n.* phổ tia X tinh thể nhiễu xạ, ảnh nhiễu xạ tia X tinh thể

**crystallographic** *adj.* (thuộc) tinh thể học

**crystallographic analysis** phép phân tích tinh thể học

**crystallographic axis** trục tinh thể

**crystallography** *n.* tinh thể học

**crystalloid** *adj.* á tinh // *n.* chất á tinh

**crystallon** *n.* mầm tinh thể

**crystallus** *n. Lat.* tinh thể

**cube** *n.* khối lập phương; lũy thừa bậc ba

**cube mixer** máy trộn lập phương

**cubic** *adj.* có hình lập phương, có hình khối; bậc ba

**cubic dilation** sự nở khối

**cubic elasticity** độ đàn hồi thể tích, độ bền nén

**cubic expansion** sự nở thể tích, sự giãn thể tích

**cubic lattice** mạng lập phương

**cubic measure** số đo thể tích

**cubic metre** mét khối

**cubic mixer** máy trộn lập phương

**cubic mixing machine** máy trộn lập phương

**cubic root** căn bậc ba

**cubic sugar** đường viên, đường miếng

**cubical** *adj.* có hình lập phương, có hình khối; bậc ba

**cubical elasticity** độ đàn hồi thể tích, độ bền nén

**cubical expansion** sự giãn thể tích

**cubical lattice** mạng lập phương



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

**cubical mixer** máy trộn lập phương

**cubical root** căn bậc ba

**cuboid** *n.* hình phỏng lập phương, hình hộp thẳng, cuboit // *adj.* tựa hình khối, phỏng lập phương

**cuboidal** *adj.* tựa hình khối phỏng lập phương

**cucurbita** *n. Lat.* cây bí

**Culicidae** *n. Lat.* họ Muỗi vằn

**culicidal** *adj.* diệt muỗi

**culicide** *n.* thuốc diệt muỗi

**culicifuge** *n.* chất xua muỗi

**culmination** *n.* điểm cao nhất, cực điểm

**cultivable** *adj.* có thể trồng trọt, có thể canh tác

**cultivated yeast** nấm men cây

**cultivating environment** môi trường nuôi cấy

**cultivation** *n.* sự trồng trọt, sự canh tác

**cultural feature** đặc trưng văn hóa

**culture** *n.* sự trồng trọt; sự nuôi cấy; văn hóa

**culture broth** nước cấy, dịch cấy

**culture chamber** phòng nuôi cấy (*vi sinh vật*)

**culture dish** đĩa nuôi cấy (*vi khuẩn*)

**culture flask** bình cấy (*vi khuẩn*)

**culture fluid** dịch nuôi cấy

**culture liquid** dịch nuôi cấy, dịch nuôi dưỡng

**culture medium** môi trường nuôi cấy (*vi khuẩn, mô ...*)

**culture plate** đĩa cấy vi khuẩn

**culture technique** kỹ thuật nuôi cấy (*vi khuẩn*)

**culture tube** ống nghiệm nuôi cấy

**culture vessel** bình cấy (*vi khuẩn*)

**cumulation** *n.* sự tích lũy

**cumulative** *adj.* tích lũy

**cumulative action** tác dụng tích lũy

**cumulative data** dữ liệu tích lũy

**cumulative dose** liều tích lũy

**cumulative double bond** nối đôi liên hợp

**cumulative effect** hiệu ứng tích lũy

**cumulative error** sai số tích lũy

**cumulative errors** các sai số tích lũy

**cumulative percentage curve** đồ thị phần trăm tích lũy

**cumulative process** quá trình tích lũy

**cup** *n.* chén, cốc, nắp; mũ chụp

**cup and ball viscosimeter** nhớt kế cốc-bi

**cup and cone** thiết bị nón và phễu

**cup pessary** mũ tử cung

**cupboard** *n.* tủ

**cupric chloride** đồng (II) clorid

**cupric oxide** đồng (II) oxyd

**cuprous chloride** đồng (I) clorid

**cuprous oxide** đồng (I) oxyd

**curare** *n.* curar, chất giãn cơ

**curarine** *n.* curarin

**curative** *adj.* chữa bệnh, chữa khỏi bệnh

**curative dose** liều [chữa bệnh, điều trị]

**curative effect** tác dụng chữa bệnh

**curative power** khả năng chữa bệnh

**curative therapy** điều trị chữa bệnh

**curcuma** *n. Lat.* nghệ

**curcuma paper** giấy nghệ

**curcumin** *n.* curcumin

**cure** *n.* sự xử lý, sự chế hóa; *y.* sự chữa bệnh; đợt chữa bệnh

**cured sugar** đường đã tẩy trắng

**curietherapy** *n.* điều trị bằng phóng xạ

**currency area** khu vực tiền tệ

**currency inflation** lạm phát tiền tệ

**currency paper** giấy in tiền

**currency policy** chính sách tiền tệ

**current** *n.* dòng; luồng [gió, không khí] //

*adj.* hiện hành, đang lưu hành

**current account** tài khoản vãng lai

**current amplification** sự khuếch đại dòng

**current meter** lưu tốc kế

**current stabiliser** bộ ổn định dòng điện

**current supply** sự cung cấp điện



THƯ VIỆN  
Y HỌC

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- current velocity** lưu tốc
- cursory** *n.* con chạy
- curtain** *n.* tấm rèm; màn ngăn; màn che
- curvature** *n.* độ cong, độ uốn cong
- curvature of curve** độ cong của đường biểu diễn
- curvature radius** bán kính cung, bán kính cong
- curve** *n.* đường cong; đồ thị
- curve adjustment** sự nắn độ cong
- curve point** góc đường cong, góc đồ thị
- curved line** đường cong
- curved path** quỹ đạo cong
- curvilinear angle** góc đường cong
- custom agency** sở hải quan
- custom-built** *adj.* chế tạo theo đơn đặt hàng
- custom house** trạm hải quan
- custom-made** *adj.* làm theo đơn đặt hàng
- customary** *adj.* thông thường, theo thói quen, theo tập quán
- customary dose** liều dùng thông thường
- customary technique** kỹ thuật thông thường
- customer** *n.* khách hàng
- customer relationship management** quản trị quan hệ khách hàng
- customer specified** theo yêu cầu khách hàng; theo đặt hàng
- customs** *n.* thuế; hải quan; cơ quan hải quan
- customs certificate** giấy chứng nhận hải quan
- cut** *n.* vết cắt, vết trich
- cut-off curtain** màn ngăn cách
- cut-off key** khoá ngắt mạch
- cut-off point** điểm cắt
- cut-out** cầu chì
- cut-out cock** van ngắt
- cutaneomucosal** *adj.* (thuộc) da niêm mạc
- cutaneous** *adj.* (thuộc) da
- cutaneous absorption** [hấp thu, thấm] qua da
- cutaneous carcinoma** ung thư da
- cutaneous mycosis** nấm da
- cutaneous necrosis** hoại tử da
- cutaneous reaction** phản ứng (trên) da
- cutex** *n. Lat.* da
- cuticle** *n.* lớp cutin
- cutinized spore** bào tử cutin hóa
- cutireaction** *n.* phản ứng biểu bì
- cutis** *n. Lat.* da
- cutitis** *n. Lat.* viêm da
- cutter** *n.* máy cắt, máy thái
- cutter bar** trục gá dao
- cutting** *n.* sự cắt, sự xẻ
- cutting blade** lưỡi chấn sáng (*ống kính*); lưỡi chấn cửa lò sáng
- cutting edge** lưỡi dao, lưỡi cắt
- cutting face** mặt cắt
- cutting strength** lực cắt
- cuvette** *n.* cốc nhỏ
- cyanide** *n.* cyanur, cyanid
- cyano-** *pref.* cyano- (*tiếp đầu ngữ chỉ gốc hóa học CN*)
- cyanocobalamin** *n.* vitamin B<sub>12</sub>
- cyanogen compound** chất tạo cyanogen
- cyanogenesis** *n. Lat.* sự sinh ra acid cyanhidric
- cyanosis** *n. Lat. y.* chứng xanh tím
- cycle** *n.* chu kỳ; chu trình; vòng
- cycle compound** hợp chất vòng
- cycle in a shift** chu kỳ trong một ca
- cycle of action** chu kỳ hoạt động
- cycle of infection man-animal-man** chu trình nhiễm bệnh người-động vật-người
- cycle of operation** chu trình hoạt động
- cycle of transmission** chu trình truyền (bệnh)
- cycle time** thời gian chu trình, thời gian chu kỳ
- cycle variation** sự thay đổi có chu kỳ
- cyclic** *adj.* tuần hoàn, theo chu kỳ; có vòng
- cyclic amide** amid vòng



THƯ VIỆN  
HUBT

**cyclic bond** liên kết (trong) vòng  
**cyclic compound** hợp chất vòng  
**cyclic group** nhóm tuần hoàn  
**cyclic process** quá trình tuần hoàn  
**cyclic structure** cấu trúc vòng  
**cyclicality** *n.* tính chất chu kỳ  
**cyclisation** *n. h.* sự vòng hóa, sự đóng vòng  
**cyclising** *n.* sự đóng vòng; phản ứng đóng vòng  
**cyclo-** *pref.* (thuộc) vòng, chu kỳ (*tiếp đầu ngữ*)  
**cyclobarbitol** *n.* cyclobarbitol  
**cyclobarbitone** *n.* cyclobarbiton  
**cyclomethylcaine sulphate** *n.* cyclomethylcain sulfat  
**cyclone** *n.* xi-clon; thiết bị tách hạt cứng ra khỏi khí  
**cyclone collector** thiết bị thu bụi kiểu xoáy lốc  
**cyclopentamine hydrochloride** *n.* cyclopentamin hydroclorid  
**cyclopenthiazide** *n.* cyclopenthiazid  
**cyclopentolate** *n.* cyclopentolat  
**cyclophosphamide** *n.* cyclophosphamid  
**cyclosporin** *n.* cyclosporin  
**cylinder** *n.* xi lanh; trụ, hình trụ; tang trống, bình chứa; ống đong (*dược*)  
**cylinder capacity** dung tích xi lanh, dung tích động cơ  
**cylinder grinder** máy nghiền trục cán  
**cylinder mixer** máy trộn hình trụ  
**cylinder sleeve** vỏ xi lanh  
**cylinder truck** xe chở khí nén  
**cylindric** *adj.* có hình trụ  
**cylindrical** *adj.* có hình trụ  
**cymarin** *n.* cymarin  
**cyperus** *n. Lat. thv.* củ gấu  
**cyprus oil** *n.* dầu trắc bá  
**cyst** *n.* nang  
**crystalgia** *n. Lat.* đau bàng quang  
**cystic** *adj.* (thuộc) nang, bong  
**cystic duct** ống dẫn mật

**cystic fibrosis** xơ hóa nang  
**cystine** *n.* cistin  
**cystitis** *n. Lat.* viêm bàng quang  
**cyto-** *pref.* (thuộc) tế bào (*tiếp đầu ngữ*)  
**cytoactive** *adj.* có hoạt tính tế bào  
**cytobiology** *n.* sinh học tế bào  
**cytochemical** *adj.* (thuộc) hóa học tế bào  
**cytochemistry** *n.* hóa học tế bào  
**cytochrome** *n.* cytocrom  
**cytotoxic** *adj.* diệt tế bào  
**cytocide** *n.* sự diệt tế bào  
**cytochrome oxidase** cytocrom oxidase  
**cytodifferentiation** *n.* sự biệt hóa tế bào  
**cytoflavin** *n.* cytoflavin, flavin tế bào  
**cytogenesis** *n. Lat.* sự phân bào  
**cytogenetics** *n.* di truyền học tế bào  
**cytogenic** *adj.* (thuộc) tạo tế bào  
**cytogenic map** bản đồ di truyền tế bào, bản đồ gen tế bào  
**cytoglobin** *n.* cytoglobin  
**cytoglobulin** *n.* cytoglobulin  
**cytohistology** *n.* tổ chức học tế bào  
**cytohormone** *n.* cytohormon, nội tiết tố tế bào  
**cytokinase** *n.* cytokinase (*enzym*)  
**cytokinesis** *n. Lat.* sự phân bào; sự phân chia bào tương  
**cytological diagnosis** chẩn đoán tế bào học  
**cytology** *n.* tế bào học  
**cytolysis** *n. Lat.* sự tiêu tế bào  
**cytomorphosis** *n. Lat.* biến dạng tế bào  
**cytopathic effect** tác dụng đối với tế bào  
**cytopenia** *n. Lat.* chứng giảm tế bào  
**cytoplasm** *n.* bào tương, tế bào chất  
**cytostatic action** tác dụng ức chế tế bào  
**cytostatic agent** chất hãm tế bào  
**cytostatic drug** thuốc kim hãm tế bào (*ung thư*)  
**cytostatic effect** *n.* tác dụng kim hãm tế bào, tác dụng kim tế bào  
**cytotoxic drugs** *n.* thuốc gây độc tế bào



THƯ VIỆN  
NKB  
MÙI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

# D

- dacryostitis** *n. Lat.* viêm túi lệ
- dactinomycin** *n.* dactinomycin
- dactylitis** *n. Lat.* viêm ngón
- dactylogram** *n.* dấu ngón tay
- dahlia starch** tinh bột củ thực được
- daily** *adj.* (thuộc) hàng ngày
- daily capacity** công suất hàng ngày, sản lượng hàng ngày
- daily cycle** chu kỳ ngày đêm
- daily dose** liều hàng ngày
- daily inspection** kiểm tra hàng ngày, kiểm tra thường nhật
- daily intake** tiêu thụ hàng ngày; liều lượng hàng ngày
- daily loss** tổn thất hàng ngày, tổn thất thường nhật
- daily output** sản lượng hàng ngày
- daily pay** lương công nhật
- daily rate** lương công nhật
- daily ton** tấn/ngày
- dairy husbandry** nghề chế biến bơ sữa
- damage** *n.* sự thiệt hại, sự tổn thất, sự hư hỏng // *v.* làm thiệt hại, làm hỏng
- damage catalyst** sự ngộ độc xúc tác
- damage survey** sự giám định thiệt hại
- damp** *n.* sự ẩm ướt
- damp air** khí ẩm
- damp-proof** *adj.* chống ẩm, chịu ẩm
- damp steam** hơi ẩm
- damped oscillation** dao động tắt dần
- damped vibration** sự rung động tắt dần
- damper** *n. ch.* van gió; bộ giảm chấn
- damper spring** lò xo giảm chấn
- damping** *n.* sự giảm rung, sự giảm xóc
- damping factor** hệ số tắt dần
- dampness** *n.* độ ẩm
- danazol** *n.* danazol
- dandruff** *n.* chứng gàu (*bong vảy cám da đầu*)
- danger** *n.* sự nguy hiểm, nguy cơ; mối đe dọa
- danger button** nút báo nguy hiểm
- danger light** đèn báo nguy hiểm
- danger of addiction** nguy cơ nghiện thuốc
- danger of infection** nguy cơ nhiễm khuẩn
- danger to health** đe dọa sức khỏe
- danger to life** đe dọa cuộc sống
- dangerous** *adj.* có tính chất nguy hiểm
- dangerous cargo** hàng nguy hiểm
- dangerous drugs** thuốc nguy hiểm
- danthron** *n.* dantron
- dapsone** *n.* dapson
- dark** *adj.* tối; đen tối // *n.* bóng tối
- dark adaptation** thích nghi với bóng tối
- dark blue** xanh thẫm
- dark-coloured** có màu tối
- dark field** trường tối, vùng tối, nền đen
- dark field ultramicroscope** kính siêu hiển vi nền đen
- dark light** tia tối, tia không thấy được
- dark room** phòng tối, buồng tối



THƯ VIỆN  
HƯỚT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**dark spot** vết tối

**dark trace** vết đậm

**Darrow solution** *n.* dung dịch Darrow

**Darwinian theory** thuyết Dacuyn, thuyết Darwin

**data** *n.* số liệu, dữ liệu; tài liệu, cứ liệu

**data acquisition** sự thu nhận dữ liệu

**data address** địa chỉ dữ liệu

**data administrator** người quản lý dữ liệu

**data analysis** phân tích [dữ liệu, số liệu]

**data base** cơ sở dữ liệu

**data base administrator** người quản lý cơ sở dữ liệu

**data base description** mô tả cơ sở dữ liệu

**data base management system** hệ thống quản lý kho dữ liệu

**data card** phiếu dữ liệu

**data channel** kênh dữ liệu

**data character** đặc trưng dữ liệu

**data communication** sự truyền dữ liệu

**data communication equipment** thiết bị truyền dữ liệu

**data compaction** sự nén dữ liệu

**data flow diagram** sơ đồ dòng dữ liệu

**data format** khuôn mẫu dữ liệu, định dạng số liệu

**data generation** sự hình thành dữ liệu

**data handling** sự xử lý dữ liệu

**data-initiated control** điều khiển khởi động theo dữ liệu (*nhập vào máy*)

**data input** đầu vào dữ liệu

**data line** đường truyền dữ liệu

**data management** quản lý dữ liệu

**data management command** lệnh quản lý dữ liệu

**data processing** sự xử lý dữ liệu, sự xử lý số liệu

**data processing equipment** thiết bị xử lý [số liệu, dữ liệu]

**data processing system** hệ thống xử lý dữ liệu

**data processor** bộ xử lý dữ liệu

**data record** sự ghi dữ liệu

**data reduction** sự rút gọn dữ liệu

**data register** bộ ghi dữ liệu

**data retrieval** sự tìm kiếm dữ liệu

**data separation** sự tách dữ liệu

**data set** tập dữ liệu

**data source** nguồn dữ liệu

**data system** hệ thống dữ liệu

**data tape** băng dữ liệu

**data transfer** sự truyền dữ liệu

**data transmission channel** kênh truyền dữ liệu

**date** *n.* ngày tháng; niên hiệu, niên kỷ; thời kỳ, thời đại

**date of expiration** ngày hết hạn (dùng)

**date of manufacture** ngày sản xuất

**datura** *n. Lat.* cây cà độc dược

**daughter** *n.* con gái

**daughter cell** tế bào con

**daughter element** nguyên tố con

**daughter isotope** đồng vị con

**daughter radioisotope** đồng vị phóng xạ con

**day** *n.* ngày

**day and night type preparation** thuốc dùng ban ngày và ban đêm

**day labour** lao động công nhật

**day light** ánh sáng ban ngày

**day-rate payment** lương công nhật

**day-to-day control** kiểm tra hàng ngày

**day-type preparation** thuốc dùng ban ngày

**daybook** *n.* sổ nhật ký

**daylight** *n.* ánh sáng ban ngày; ánh sáng tự nhiên

**daylight factor** hệ số chiếu sáng tự nhiên

**daylight illumination** sự chiếu ánh sáng ban ngày; sự chiếu sáng tự nhiên

**daylight lamp** đèn ánh sáng ban ngày

**daylight opening** khe hở, miệng khuôn

**daylighting** *n.* sự chiếu sáng

**deacidification** *n.* sự khử acid  
**deacidify** *v.* khử acid  
**deactivation** *n.* sự khử hoạt tính, sự khử hoạt hóa  
**deactivator** *n.* chất khử hoạt tính  
**dead** *adj.* chết; không hoạt động, tắt  
**dead air** không khí tù hãm; không khí tĩnh  
**dead angle** góc chết  
**dead catalyst** chất xúc tác già, chất xúc tác chết  
**dead center** điểm chết  
**dead color** màu đục, màu chết  
**dead colour** màu chết, màu đục  
**dead-end pressure** áp lực tại điểm chết  
**dead interval** khoảng trống  
**dead load** khối lượng bản thân, tải trọng không đổi, tải trọng chết  
**dead point** điểm chết  
**dead roasted** đã nung quá, cháy xém  
**dead space** không gian chết  
**dead spot** điểm chết  
**dead time** thời gian chết; điểm chết; thời gian ngừng hoạt động  
**dead weight** khối lượng bản thân  
**DEAE (diethylaminoethanol)** *n. abbr.* diethylaminoethanol  
**deerate** *v.* tách khí, loại khí  
**deeration** *n.* sự loại không khí  
**deafness** *n.* sự điếc  
**deagglomeration** *n.* sự khử kết tụ  
**dealcoholisation** *n.* sự tách alcol  
**dealkalization** *n.* sự loại kiềm  
**deallergization** *n.* sự khử dị ứng  
**deamination** *n.* sự khử amin  
**deamplification** *n.* sự làm suy yếu, sự làm suy giảm  
**death** *n.* sự chết, cái chết  
**death certificate** giấy chứng tử  
**debility** *n.* sự suy nhược, sự bất lực, sự yếu đuối (*cơ thể*)  
**debit** *n.* sự ghi nợ; món nợ, khoản nợ

**debranching enzyme** enzym cắt mạch nhánh  
**debt** *n.* tiền nợ  
**deca-** *pref.* deca-, (thuộc) mười (*tiếp đầu ngữ chỉ mười*)  
**decagon** *n.* hình mười cạnh, hình thập giác  
**decahedron** *n.* khối mười mặt  
**decalcification** *n.* sự khử calci, sự khử vôi  
**decamethonium iodide** *n.* decamethonium iodid  
**decantation** *n.* sự lắng gạn  
**decantator** *n.* bình gạn  
**decanter** *n.* thùng lắng gạn, dụng cụ lắng gạn  
**decanting** *n.* sự lắng gạn  
**decanting bottle** bình gạn  
**decanting cylinder** ống lắng gạn  
**decanting tank** bể lắng gạn, thùng lắng gạn  
**decapsulation** *n.* thủ thuật bóc nang  
**decarbonate** *v.* khử carbonat  
**decarbonated** *adj.* đã khử carbonat  
**decarboxylase** *n.* decarboxylase (*enzym*)  
**decarboxylation** *n.* sự khử nhóm carboxyl  
**decay** *n.* sự phân rã; sự phân huỷ; sự mục, sự mùn // *v.* phân huỷ; phân rã  
**decay curve** đường cong phân rã  
**decay factor** hệ số phân rã  
**decay particle** hạt phân rã  
**decay process** quá trình phân rã  
**deceleration** *n.* sự hãm lại; sự giảm tốc  
**decelerator** *n.* bộ phận giảm tốc  
**dechloridation** *n.* sự loại clorid  
**dechlorination** *n.* sự loại clor  
**deci-** *pref.* deci-, (*tiếp đầu ngữ chỉ một phần mười, 1/10*)  
**decibel** *n.* decibel, một phần mười bel, dexiben  
**deciduous forest** rừng cây lá rụng  
**decigram** *n.* decigam, một phần mười gam  
**deciliter** *n.* decilit, một phần mười lít  
**decimal** *adj.* thập phân  
**decimal code** mã thập phân



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**decimal digit** số thập phân

**decimal fraction** phân số thập phân

**decimal point** dấu chấm thập phân, dấu phẩy thập phân

**decimeter** *n.* decimet, một phần mười mét

**decimolar** *adj.* (thuộc) decimol (một phần mười mol)

**decinormal** *n.* một phần mười đương lượng gam, 0,1N

**decinormal solution** dung dịch 0,1N

**decision** *n.* sự quyết định; bản quyết định; sự lựa chọn

**declaration** *n.* tờ khai, lời khai; bản tuyên bố

**declination** *n.* độ nghiêng; độ lệch

**decoating** *n.* sự tách vỏ, sự bóc vỏ

**decoct** *v.* sắc, sắc thuốc

**decoction** *n.* sự sắc (thuốc); dịch sắc, nước sắc; thuốc sắc

**decode** *n.* giải mã; đọc mã

**decoder** *n.* bộ giải mã; thiết bị giải mã

**decodification** *n.* sự giải mã

**decolorant** *n.* chất khử màu, chất tẩy màu

**decoloration** *n.* sự khử màu, sự tẩy màu

**decolorisation** *n.* sự làm mất màu, sự làm phai màu

**decompensated** *adj.* *y.* mất bù

**decompensation** *n.* *y.* sự mất bù

**decompose** *v.* phân ly; phân hủy; phân giải; phân tách

**decomposing capacity** khả năng phân giải

**decomposition** *n.* sự phân giải, sự phân hủy; sự phân tách

**decomposition catalyst** chất xúc tác phân hủy

**decomposition constant** hằng số phân hủy

**decomposition heat** nhiệt phân hủy

**decomposition inhibitor** chất ức chế phân hủy

**decomposition of blood** sự phân giải máu

**decomposition of protein** sự phân giải protein

**decomposition of starch** sự phân giải tinh bột

**decomposition point** điểm phân hủy

**decomposition product** sản phẩm phân hủy

**decomposition reaction** phản ứng phân hủy

**decompression** *n.* sự giảm áp; sự khử áp

**decompression chamber** buồng giảm áp, phòng áp suất thấp

**decompressor** *n.* thiết bị khử áp lực, thiết bị giải nén

**decongestant** *n.* tác nhân giảm sung huyết

**decontaminated water** nước đã khử nhiễm

**decontaminating agent** chất khử tạp chất; chất khử tạp nhiễm

**decontamination** *n.* sự khử nhiễm; sự làm sạch; sự loại tạp chất

**decontamination area** vùng khử nhiễm

**decontamination factor** hệ số khử nhiễm

**decontamination plant** thiết bị khử ô nhiễm

**decontrol** *n.* sự bãi bỏ kiểm soát; sự mất kiểm soát

**decrease** *n.* sự giảm; sự suy giảm

**decrease in efficacy** sự giảm [hiệu lực, hiệu quả]

**decrease in frequency** sự giảm tần số

**decrease in temperature** [sự giảm, sự hạ] nhiệt độ

**decrease of amplitude** sự giảm biên độ

**decreasing** *n.* sự hạ thấp, sự giảm xuống

**decreasing dose** liều giảm dần

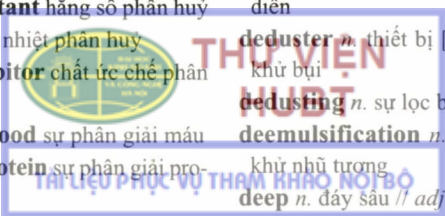
**deduction** *n.* sự lấy đi, sự khấu trừ; sự suy diễn

**deduster** *n.* thiết bị [tách bụi, lắng bụi]; bộ khử bụi

**dedusting** *n.* sự lọc bụi, sự khử bụi

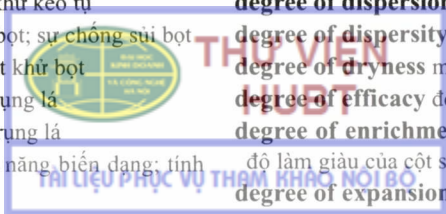
**deemulsification** *n.* sự phá nhũ tương, sự khử nhũ tương

**deep** *n.* đáy sâu // *adj.* sâu



**deep-bed filter** bộ lọc qua màng lọc dày  
**deep-freeze** *n.* sự đông lạnh, sự lạnh sâu  
**deep-freeze freezer** máy lạnh sâu, máy lạnh đông  
**deep-freeze freezing** sự làm lạnh sâu, sự làm lạnh đông  
**defatting** *n.* sự làm sạch mỡ, sự loại mỡ  
**defect** *n.* sai sót; khuyết tật  
**defective** *adj.* có khuyết tật  
**defective development** sự phát triển sai sót  
**defective nutrition** dinh dưỡng kém  
**defective product** sản phẩm có khuyết tật  
**defence** *n.* sự bảo vệ; sự phòng thủ  
**defence mechanism** cơ chế bảo vệ  
**defence reaction** phản ứng bảo vệ  
**defensive power** khả năng bảo vệ  
**defervescence** *n.* sự giảm sốt  
**defibrillation** *n.* sự khử rung; sự tách sợi  
**defibrinated blood** máu đã loại fibrin  
**defibrination** *n.* sự khử fibrin  
**deficiency** *n.* sự thiếu hụt; *sh.* đoạn khuyết  
**deficiency disease** bệnh (do) thiếu hụt  
**definite** *adj.* xác định, rõ ràng  
**definite chemical composition** thành phần hóa học xác định  
**definite melting point** điểm nóng chảy xác định  
**definite proportions** tỷ lệ xác định  
**definition** *n.* định nghĩa; sự xác định, sự định rõ; độ sắc nét  
**definitive design** thiết kế chính thức  
**deflecting bar** cần gạt  
**deflection** *n.* độ lệch; sự lệch; sự uốn cong  
**deflection factor** hệ số làm lệch  
**deflocculation** *n.* sự khử keo tụ  
**defoaming** *n.* sự khử bọt; sự chống sủi bọt  
**defoaming agent** chất khử bọt  
**defoliant** *n.* chất gây rụng lá  
**defoliation** *n.* sự làm rụng lá  
**deformability** *n.* khả năng biến dạng; tính biến dạng

**deformation** *n.* sự biến dạng  
**deformation energy** năng lượng biến dạng  
**deformation test** phép thử biến dạng  
**degasification** *n.* sự loại khí  
**degelatinisation** *n.* sự loại gelatin  
**degeneracy** *n.* sự suy biến, sự thoái hóa  
**degenerate cell** tế bào thoái hóa  
**degenerate state** trạng thái suy biến  
**degenerated code** mã di truyền thoái hóa  
**degeneration** *n.* sự suy biến, sự thoái hóa  
**degeneration factor** hệ số suy biến  
**degenerative** *adj.* (thuộc) thoái hóa  
**degenerative disorder** rối loạn thoái hóa  
**degradation** *n.* sự phân huỷ  
**degradation of protein** sự phân huỷ protein  
**degradation product** sản phẩm biến chất  
**degradation products** các sản phẩm phân huỷ, các sản phẩm biến chất, các thứ phẩm  
**degradation reaction** phản ứng thoái biến  
**degreasing** *n.* sự khử dầu mỡ, sự tẩy dầu mỡ  
**degreasing agent** chất khử nhờn; chất khử mỡ  
**degree** *n.* độ; mức độ  
**degree of accuracy** độ chính xác  
**degree of acidity** độ acid, mức độ acid  
**degree of activity** hoạt độ, hoạt tính  
**degree of adhesion** độ dính bám  
**degree of admission** độ thâm nhập  
**degree of balance** độ cân bằng  
**degree of branching** độ phân nhánh  
**degree of contamination** độ tạp nhiễm  
**degree of cure** mức độ ủ  
**degree of dilution** độ pha loãng  
**degree of dispersion** độ phân tán  
**degree of dispersity** độ phân tán  
**degree of dryness** mức độ khô  
**degree of efficacy** độ hiệu lực  
**degree of enrichment of a column** mức độ làm giàu của cột sắc ký  
**degree of expansion** độ giãn nở



**degree of fineness** độ mịn, độ tinh tế  
**degree of freedom** bậc tự do  
**degree of hardness** mức độ cứng, độ cứng  
**degree of hydrolysis** mức độ thủy phân  
**degree of infectivity** mức độ nhiễm khuẩn  
**degree of oxidation** độ oxy hóa  
**degree of polymerisation** mức độ trùng hợp  
**degree of purity** độ tinh khiết  
**degree of safety** độ an toàn  
**degree of saturation** độ bão hòa, mức độ bão hòa  
**degree of sensitivity** độ nhạy  
**degree of severity** mức độ nghiêm trọng  
**degree of slope** độ dốc (*đường biểu diễn, đồ thị*)  
**degree of transparency** mức độ minh bạch; độ trong suốt  
**degree of viscosity** độ nhớt  
**degumming** *n.* sự khử keo, sự loại keo  
**dehumidification** *n.* sự khử ẩm, sự hút ẩm  
**dehumidifier** *n.* máy khử ẩm, máy hút ẩm  
**dehydrase** *n.* dehydrase (*enzym*)  
**dehydrated** *adj.* đã loại nước  
**dehydrating agent** chất khử nước; chất hút ẩm  
**dehydration** *n.* sự mất nước, sự khử nước  
**dehydrator** *n.* chất khử ẩm, chất khử nước, chất loại nước; máy tách nước  
**dehydroandrosterone** *n.* dehydroandrosteron  
**dehydrocholate** *n.* dehydrocholat  
**dehydrocholesterol** *n.* dehydrocolesterol  
**dehydrocorticosterone** *n.* dehydrocorticosteron  
**dehydroepi-androsterone** *n.* dehydroepiandrosteron  
**dehydrogenase** *n.* dehydrogenase (*enzym xúc tác phản ứng oxy hóa-khử*)  
**dehydrogenate** *v.* loại hydro

**dehydrogenating agent** chất khử hydro; chất loại hydro  
**dehydrogenation** *n.* sự loại hydro  
**dehydrogenation catalyst** chất xúc tác loại hydro  
**deincrustant** *n.* chất chống đóng cặn  
**deionisation** *n.* sự ngăn ion hóa  
**delamination** *n.* sự phân lớp  
**delay** *n.* sự chậm, sự trễ; sự trì hoãn // *v.* làm chậm trễ, cản trở  
**delay period** thời gian trễ, chu kỳ trễ  
**delay time** thời gian trễ  
**delayed action** tác dụng trễ, tác dụng chậm (*thuốc viên nén*)  
**delayed-action** *n.* tác dụng chậm, tác dụng trì hoãn (*thuốc*)  
**delayed-action tablet** viên nén tác dụng chậm  
**delayed effect** hiệu ứng chậm, tác dụng chậm  
**delayed excretion** sự thải chậm  
**delayed insulin** insulin tác dụng chậm  
**delayed processing** sự xử lý trễ  
**delayed reaction** phản ứng trễ  
**delayed-release** *n.* sự giải phóng chậm (*thuốc*)  
**delayed-release dosage form** thuốc tác dụng chậm, dạng bào chế tác dụng chậm  
**delayed-response** *n.* sự đáp ứng chậm  
**delayed result** *n.* kết quả xa, kết quả dài hạn  
**delayed tablet** viên nén tác dụng chậm  
**deleterious** *adj.* có hại, độc  
**deleterious waste** chất thải độc hại  
**deletion** *n.* sự gach, sự xóa bỏ; y. sự mất đoạn (*niễm sắc thể*)  
**delicate** *adj.* nhạy; tinh vi; mỏng manh  
**delicate adjustment** sự điều chỉnh tinh; sự điều chỉnh chính xác  
**delimitation** *n.* sự giới hạn; sự phân định ranh giới  
**delimitation of colours** sự phân màu



THƯ VIỆN  
 DƯỢC HỌC

**delinquation** *n.* sự pha loãng  
**deliquescence** *n.* sự chảy rữa  
**deliquescent** *adj.* chảy rữa  
**deliquescent salt** muối bị chảy  
**delirium** *n. Lat.* sự mê sảng  
**delivery** *n.* sự cung cấp; sự giao hàng  
**delivery canal** kênh phân phối; cống dẫn  
**delivery certificate** phiếu giao hàng  
**delivery charges** chi phí giao hàng  
**delivery chute** máng hứng  
**delivery conveyor** băng chuyền, băng tải  
**delivery facility** phương tiện chuyên giao  
**delivery flask** bình đo  
**delivery hose** ống dẫn, ống nạp mềm  
**delivery joint** đầu xả  
**delivery mark** vạch ghi (*trên bình định mức*)  
**delivery of energy** sự cung cấp năng lượng  
**delivery of water** sự cấp nước  
**delivery pipe** ống xả  
**delivery pipe branch** ống nạp liệu  
**delivery pipeline** đường ống cung cấp  
**delivery pipette** ống hút chia vạch  
**delivery platform** cửa ra của máy  
**delivery rate** tốc độ bơm  
**delivery table** bàn xả, mâm xả  
**delivery tap** cửa thoát  
**delivery tube** ống chuyên  
**delivery valve** van xả, van tháo  
**delivery vessel** bình nạp  
**delta** *n.* delta  
**delta carbon** carbon delta  
**delta oxidation** sự oxy hóa delta  
**delta position** vị trí delta  
**delta wave** sóng delta  
**deltoid** *n.* cơ delta  
**delusion** *n.* hoang tưởng hệ thống  
**demagnetisation** *n.* sự khử từ  
**demand** *n.* nhu cầu; sự yêu cầu  
**demand analysis** *kiế.* phân tích nhu cầu

**demand deposit** tiền gửi không kỳ hạn  
**demand draft** hối phiếu trả tiền ngay  
**dementia** *n. Lat.* sự sa sút trí tuệ  
**demineralisation** *n.* sự khử khoáng  
**demineralisation of water** sự khử khoáng nước, sự làm mềm nước  
**demineralised water** nước khử khoáng  
**demodulation** *n.* sự giải điều biến  
**demography** *n.* nhân khẩu học  
**demonstration** *n.* sự chứng minh; sự biểu hiện, sự thể hiện  
**demonstration run** sự vận hành thao diễn  
**demulcent** *n.* thuốc làm dịu niêm mạc  
**demulsification** *n.* sự khử nhũ tương  
**demulsification test** phép thử khử nhũ tương (*để xác định kiểu nhũ tương*)  
**denaturalisation** *n.* sự làm biến chất  
**denaturant** *n.* chất gây biến chất  
**denaturated** *adj.* bị biến chất, bị biến tính  
**denaturation** *n.* sự biến tính, sự biến chất  
**denatured alcohol** alcol đã biến tính  
**dendrite** *n.* tổ chức dạng nhánh cây, tinh thể dạng nhánh cây  
**dendritic crystal** tinh thể dạng nhánh cây  
**dendritic structure** cấu trúc dạng nhánh cây  
**dendritical** *adj.* có dạng nhánh cây  
**dengue** *n.* sốt xuất huyết  
**denitration** *n.* sự loại nito  
**denomination** *n.* danh pháp  
**dens** *n.* răng  
**dense** *adj.* đặc, chắc, quánh  
**densification** *n.* sự làm đặc, sự làm quánh  
**densify** *v.* làm đặc  
**densimeter** *n.* mật độ kế; tỷ trọng kế  
**densimetric analysis** phép phân tích tỷ trọng  
**densitometer** *n.* vi quang kế  
**density** *n.* tỷ trọng; mật độ  
**density bottle** bình tỷ trọng, picnomét  
**density by volume** tỷ trọng theo thể tích



THƯ VIỆN  
KHOA HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**density control valve** van điều chỉnh tỷ trọng

**density index** chỉ số tỷ trọng

**density limit** giới hạn tỷ trọng

**density meter** tỷ trọng kế

**density method** phương pháp tỷ trọng

**density of light** mật độ ánh sáng

**density of solid** tỷ trọng chất rắn

**density ratio** mật độ tương đối (*theo %*)

**density recorder** tỷ trọng kế tự ghi

**density stratification** sự phân lớp theo mật độ; sự phân lớp theo tỷ trọng

**dental adj.** (thuộc) răng; (thuộc) nha khoa

**dental caoutchouc** cao su nha khoa

**dental caries** sâu răng

**dental clinic** phòng khám răng

**dental emergency** cấp cứu nha khoa

**dental examination** khám nha khoa

**dental extraction** nhổ răng

**dental nerve** thần kinh răng

**dental paste** kem đánh răng

**dental porcelain** răng sứ

**dental practitioner** người hành nghề nha khoa

**dental pulp** tủy răng

**dental soap** xà phòng đánh răng

**dental sore** loét chân răng

**dental syringe** bơm tiêm nha khoa

**dentalgia** *n. Lat.* đau răng

**dentifrice** *n.* kem đánh răng

**dentistry** *n.* nha khoa

**denutrition** *n.* suy dinh dưỡng

**deodorant** *n.* chất khử mùi, thuốc khử mùi // *adj.* có tính khử mùi

**deodorant cream** kem khử mùi

**deodorant liquid** nước khử mùi

**deodorisation** *n.* sự khử mùi

**deodorising** *n.* sự khử mùi

**deodourant** *n.* chất khử mùi, thuốc khử mùi

// *adj.* có tính khử mùi

**deodourant cream** kem khử mùi

**deodourant liquid** nước khử mùi

**deodourisation** *n.* sự khử mùi

**deodourising** *n.* sự khử mùi

**deoxidant** *n.* chất khử oxy

**deoxidation** *n.* sự khử oxy

**deoxidisation** *n.* sự khử oxy

**deoxidiser** *n.* chất khử oxy

**deoxizing agent** chất khử oxy

**deoxygenation** *n.* sự khử oxy

**deoxyribonucleic acid** *n.* acid deoxyribonucleic

**department** *n.* ban; khoa; phòng; bộ phận; xương, phân xương; cục; sở; bộ (*Mỹ*)

**departure port** cảng đi

**dependant** *n.* người bị lệ thuộc

**dependence** *n.* sự phụ thuộc; sự lệ thuộc; *d.* sự nghiện, sự quen thuốc; sự lệ thuộc thuốc

**dependent** *adj.* phụ thuộc, lệ thuộc

**dependent variable** biến phụ thuộc

**depersonalisation** *n.* sự mất nhân cách

**dephlegmator** *n.* thiết bị cất phân đoạn; thiết bị ngưng tụ hồi lưu

**dephosphorylation** *n.* sự khử phosphoryl

**depigmentation** *n.* sự khử sắc tố

**depilating** *n.* sự gây [rụng lông, rụng tóc]

**depilating agent** chất gây rụng lông

**depilating cream** kem gây rụng lông

**depilating paste** kem gây rụng lông

**depilation** *n.* sự rụng tóc, sự rụng lông

**depilatory** *adj.* gây rụng lông

**depilatory paste** kem tẩy lông

**depletion** *n.* sự cạn kiệt; sự làm nghèo

**depolarisation** *n.* sự khử cực

**depolymerisation** *n.* sự khử trùng hợp

**deposit** *n.* chất lắng; trầm tích; tiền ký gửi, tiền đặt cọc; sự gửi tiền, sự ký quỹ

**deposit account** tài khoản gửi, tài khoản ký thác

**deposit accumulation** sự tích lũy chất lắng

**deposit build-up** sự tích tụ chất lắng

**deposit formation** sự hình thành chất lắng



THƯ VIỆN  
NQB  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BÀO

**deposit-free** không tạo chất lắng  
**deposit of fat** sự tích tụ chất béo, sự tích mỡ  
**depot** *n.* xưởng sửa chữa, kho chứa  
**depot form** dạng tác dụng chậm  
**depot injection** thuốc tiêm tác dụng chậm  
**depot insulin** insulin tác dụng kéo dài  
**depot penicillin** penicilin tác dụng kéo dài  
**depot vaccine** vắc-xin tác dụng chậm  
**depreciated value** giá trị sụt giảm  
**depreciation** *n.* sự giảm giá trị; sự sụt giá tiền tệ  
**depreciation charge** chi phí khấu hao  
**depreciation expenses** chi phí khấu hao  
**depress** *n.* sự suy giảm // *v.* làm yếu, làm suy giảm  
**depressant** *n.* tác nhân gây trầm cảm  
**depressant drug** thuốc gây trầm cảm  
**depressant effect** tác dụng trầm cảm  
**depression** *n.* sự giảm; sự sụt, sự lún; sự hạ xuống; *y.* sự trầm cảm  
**depressor** *n.* chất ức chế  
**deproteinisation** *n.* sự khử protein  
**depth** *n.* độ sâu, bề sâu  
**depth of fill** độ đổ đầy; chiều sâu nạp liệu (*máy dập viên*)  
**depth of penetration** độ thâm sâu; độ xuyên sâu  
**depurant** *n.* chất làm sạch  
**deputation** *n.* sự làm sạch, sự tinh chế  
**depurative** *adj.* để [lọc sạch, lọc trong, tẩy uế]  
**depurator** *n.* chất lọc sạch, chất tẩy uế  
**depyrogenic** *adj.* đã loại pirogen  
**dequalinium acetate** *n.* dequalinium acetat  
**derivant** *n.* chất dẫn xuất, dẫn chất  
**derivate** *n.* *h.* dẫn chất; *t.* đạo hàm  
**derivative** *n.* chất dẫn xuất; *t.* đạo hàm  
**derivative differential thermal analysis** phép đạo hàm phân tích nhiệt vi phân  
**derivative polarography** phép cực phổ đạo hàm

**derivative thermometric titration** sự chuẩn độ nhiệt kế đạo hàm  
**derived quantity** đại lượng dẫn xuất  
**derm** *n.* da  
**dermal** *adj.* (thuộc) da, (thuộc) biểu bì  
**dermatitis** *n.* *Lat.* viêm da  
**dermatology** *n.* khoa da liễu, khoa bệnh ngoài da  
**dermatomyositis** *n.* *Lat.* bệnh viêm da-cơ  
**dermatophyte** *n.* nấm da  
**dermatophytosis** *n.* *Lat.* bệnh nấm da  
**dermatosis** *n.* *Lat.* bệnh da  
**dermatotherapy** *n.* phép trị liệu da liễu  
**dermic** *adj.* (thuộc) da  
**dermis** *n.* *Lat.* hạ bì  
**dermis corium** *n.* *Lat.* bì, da  
**dermo-** *pref.* (thuộc) da (*tiếp đầu ngữ*)  
**dermolysin** *n.* dermolysin  
**dermomycosis** *n.* *Lat.* nấm da  
**dermonecrosis** *n.* *Lat.* hoại tử da  
**dermoreaction** *n.* phản ứng da, phản ứng bì  
**desalination** *n.* sự khử muối  
**desalting** *n.* sự khử muối  
**desaturation** *n.* sự phá bão hòa  
**descending** *n.* sự đi xuống  
**descending chromatography** *n.* sắc ký đi xuống  
**descending paper chromatography** sắc ký giấy đi xuống  
**description** *n.* sự mô tả  
**desensitisation** *n.* sự giảm nhạy cảm, sự giảm cảm quang // *y.* sự giảm cảm thụ, sự giảm nhạy cảm  
**desiccant** *n.* chất làm khô, chất hút ẩm  
**desiccative** *n.* chất làm khô, chất hút ẩm // *adj.* làm khô, hút ẩm  
**desiccator** *n.* [dụng cụ, thiết bị] [hút ẩm, làm khô] bình hút ẩm  
**design** *n.* (bản) thiết kế; kết cấu, kiểu loại  
**design capacity** công suất thiết kế  
**design condition** điều kiện thiết kế

**design cost** chi phí thiết kế

**design department** phòng thiết kế

**design drawing** bản vẽ thiết kế

**design engineer** kỹ sư thiết kế

**design engineering** kỹ thuật thiết kế

**design formula** công thức tính toán

**design life** hạn dùng theo thiết kế

**design load** tải trọng thiết kế, tải trọng tính toán

**design of dosage form** thiết kế dạng bào chế

**design of experiments** [thiết kế, bố trí] thí nghiệm

**design parameters** tham số thiết kế

**design power** công suất thiết kế

**design procedure** thủ tục thiết kế

**design qualification** đánh giá thiết kế

**design scheme** sơ đồ thiết kế

**design standard** chuẩn thiết kế

**design technology** quy trình thiết kế

**design validation** thẩm định thiết kế; thẩm kế

**design value** trị số tính toán, trị số thiết kế

**designed experiment** thí nghiệm đã được thiết kế trước

**desinfectant paper** giấy khử trùng

**desinfecting apparatus** thiết bị khử khuẩn

**desinfection** *n.* sự khử khuẩn, sự khử trùng

**desintegrating substance** chất làm tan rã; *d.* tá dược rã

**desintegration** *n.* sự phân rã; sự tan rã (*thuốc viên, nang...*); sự phân huỷ

**desintegration for suppositories** thủ độ rã [thuốc đạn, toạ dược]

**desintegration product** sản phẩm phân huỷ

**desintegration test for enteric-coated tablets** thủ độ rã viên bao tan trong ruột

**desintegration test for tablets and capsules** thủ độ rã viên nén và viên nang

**desintegration testing machine** máy đo độ tan rã

**desintegration time** thời gian tan rã

**desipramine hydrochloride** *n.* desipramin hydroclorid

**desired precision** độ chính xác yêu cầu

**desired value** trị số mong muốn

**desk** *n.* bàn làm việc; bàn điều khiển

**desk calculator** máy tính để bàn

**deslanoside** *n.* deslanosid

**desogestrel** *n.* desogestrel

**desolvated** *adj.* đã khử dung môi; bị cân solvat hóa

**desorption** *n.* sự giải hấp phụ, sự phản hấp phụ, sự khử hấp phụ

**desoxycorticosterone** *n.* desoxicorticosteron

**desoxyephedrine** *n.* desoxyephedrin

**desoxyguanosine triphosphate** *n.* desoxyguanosin triphosphat

**desoxymorphine** *n.* desoxymorphin

**desoxyribonuclease** *n.* desoxyribonuclease (*enzym*)

**desoxyribonucleic acid** acid desoxiribonucleic, ADN

**desoxyribonucleoprotein** *n.* desoxyribonucleoprotein

**desoxyribose** *n.* desoxyribose (*đường*)

**desquamation** *n.* sự bong vảy; sự bong vò

**desquamative paste** bột nhào bong vảy

**dessicated vaccine** vacxin sấy khô

**destarch** *n.* sự loại tinh bột, sự tách tinh bột

**destroy** *v.* phá, phá hủy, làm mất hiệu lực

**destruction** *n.* sự phá hủy, sự phân huỷ

**destruction of erythrocytes** sự phân huỷ hồng cầu

**destruction of leucocytes** sự phân huỷ bạch cầu

**destructive** *adj.* có tính [phá hủy, phân huỷ]

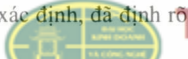
**destructive distillation** sự chưng cất phân huỷ



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**destructive process** quá trình phân huỷ  
**destructive test** phép thử phá mẫu  
**destructive testing** thử nghiệm phá mẫu  
**desulfurizing agent** chất khử lưu huỳnh  
**detachable** *adj.* có thể tách ra, có thể tháo ra, có thể rời ra  
**detachable blade** cánh tháo lắp được  
**detachable cap** nắp tháo được  
**detachment** *n.* sự tách riêng, sự tháo ra, sự rời ra  
**detailed drawing** bản vẽ chi tiết  
**detailed map** bản đồ chi tiết  
**details design** thiết kế kỹ thuật thi công  
**detectable amount** lượng phát hiện được  
**detecting head** đầu dò  
**detection** *n.* sự phát hiện, sự tìm ra  
**detection level** mức độ phát hiện  
**detection limit** giới hạn phát hiện  
**detection reagent** thuốc thử phát hiện  
**detection time** thời gian phát hiện  
**detector** *n.* máy dò, bộ dò, đầu dò; bộ phát hiện, thiết bị phát hiện  
**detention** *n.* sự khoá hãm; sự chặn lại  
**detergency** *n.* khả năng tẩy rửa  
**detergent** *n.* chất tẩy rửa // *adj.* tẩy rửa  
**detergent action** tác dụng tẩy rửa  
**detergent power** khả năng tẩy rửa  
**detergent sanitiser** chất tẩy rửa vệ sinh  
**detergent steriliser** chất tẩy rửa diệt khuẩn  
**deterioration** *n.* sự hư hại, sự giảm giá trị, sự biến chất  
**deterioration failure** hư hỏng do biến chất  
**deteriorative** *adj.* có hại, gây hại  
**determinant** *n. t.* định thức // *adj.* xác định  
**determinant factor** yếu tố quyết định  
**determined** *adj.* đã xác định, đã định rõ, đã quyết định  
**determination** *n.* sự xác định; phép xác định, sự định phân  
**determination method** phương pháp xác định

**determination of dry residue of extract** xác định cặn khô của dịch chiết  
**determination of ethanol** xác định etanol  
**determination of ethanol-soluble extractive** xác định chất chiết tan trong etanol  
**determination of foreign matter** xác định [chất lạ, tạp chất]  
**determination of loss on drying** xác định giảm khối lượng do sấy khô  
**determination of methanol and propan-2-ol** xác định methanol và propan-2-ol  
**determination of nitrogen** xác định nitơ  
**determination of pesticide residues** xác định tồn dư thuốc trừ sâu  
**determination of residual solvent** xác định dung môi tồn dư  
**determination of sterols in fatty oils** xác định sterol trong dầu béo  
**determination of sulphated ash** xác định tro sulfat  
**determination of sulphur dioxide** xác định dioxyd lưu huỳnh  
**determination of swelling index** xác định chỉ số trương nở  
**determination of tannins in herbal drugs** xác định tanin trong thảo dược  
**determination of the acid-insoluble ash** xác định tro không tan trong acid  
**determination of the alcohol content** xác định hàm lượng alcol  
**determination of the basal metabolic rate** xác định tốc độ chuyển hóa cơ bản  
**determination of the uniformity of content** xác định độ đồng nhất hàm lượng  
**determination of the uniformity of dosage units** xác định độ đồng nhất đơn vị [chia liều, phân liều]  
**determination of the uniformity of mass** xác định độ đồng nhất khối lượng  
**determination of the uniformity of weight** xác định độ đồng nhất khối lượng



THƯ VIỆN  
DƯỢC HỌC

**determination of total protein** xác định protein toàn phần

**determination of total solids** xác định chất rắn toàn phần

**determination of volatile oil** xác định tinh dầu

**determination of water** xác định nước

**detoxicant** *n.* chất giải độc, chất khử độc

**detoxicated vaccine** vacxin đã loại độc tính

**detoxication** *n.* sự giải độc

**detoxication power** khả năng giải độc

**detoxification** *n.* sự giải độc, sự khử độc

**detoxify** *v.* khử độc, giải độc

**detoxin** *n.* detoxin

**deuterium** *n.* deuteri

**devaluation** *n.* sự làm mất giá trị; *ktế.* sự phá giá (*đồng tiền, hàng hóa...*)

**developer** *n.* thuốc hiện màu, thuốc tráng [phim, ảnh]

**developing** *n.* sự hiện ảnh, sự hiện hình

**developing bath** bể hiện hình (*phim, ảnh*)

**developing dye** thuốc hiện hình (*phim, ảnh*)

**developing paper** giấy ảnh

**development** *n.* sự phát triển, sự tiến triển; *h.* sự hiện màu; sự hiện [hình, ảnh]

**development design** thiết kế kỹ thuật

**development effort** lực khai triển

**development laboratory** phòng thí nghiệm phát triển (sản phẩm)

**development of an allergy** sự tiến triển bệnh dị ứng

**development of chromatogram** sự hiện hình sắc đồ

**development of dye** sự hiện màu thuốc nhuộm

**development of gas** sự thoát khí, sự thải khí

**development of heat** sự thoát nhiệt, sự thải nhiệt

**developmental pattern** mô hình phát triển

**developmental phase** pha phát triển

**deviance** *n.* sự lệch lạc, sự dôi trừ (*tính dục*)

**deviation** *n.* sai lệch; sai số; độ lệch

**deviation from normal** độ lệch so với (giá trị) bình thường

**device** *n.* thiết bị; dụng cụ; phương tiện; máy móc; cơ cấu

**device list** danh mục thiết bị

**device table** danh mục thiết bị

**devitalisation** *n.* sự làm yếu hoạt tính

**devolatilisation** *n.* sự mất tính bay hơi

**dew** *n.* sự đọng sương; sương

**dew point** điểm sương

**dew point apparatus** thiết bị đo điểm sương

**dew-point boundary** giới hạn điểm sương

**dew-point curve** đồ thị điểm sương, đường điểm sương

**dew-point depression** sự hạ điểm sương

**dew-point hydrometer** âm kế điểm sương

**dew-point indicator** chỉ báo điểm sương

**dew-point temperature** nhiệt độ điểm sương

**dew-pressure** áp suất điểm sương

**dewaxed lac** nhựa cánh kiến đã tẩy sáp

**dexamethasone** *n.* dexametason

**dexamphetamine sulphate** *n.* dexamphetamine sulfat

**dexbrompheniramine maleate** *n.* dexbrompheniramin maleat

**dextr- (dextro-)** *pref.* (thuộc) bên phải; (thuộc) quay phải, hữu triển (*tiếp đầu ngữ*)

**dextran** *n.* dextran

**dextrimaltose** *n.* dextrimaltose (*đường*)

**dextrin** *n.* dextrin

**dextrinising** *n.* sự chuyển hóa thành dextrin, sự dextrin hóa

**dextro- (dextro-)** *pref.* (thuộc) bên phải; (thuộc) quay phải, hữu triển (*tiếp đầu ngữ*)

**dextroamphetamine** *n.* dextroamphetamine

**dextrocardia** *n. Lat.* chứng tim lệch sang phải

**dextrocompound** *n.* hợp chất quay phải, hợp chất hữu triển



**dextrodeviation** *n.* hiện tượng quay ánh sáng phân cực sang phải; sự hữu triển

**dextrogyrate** *adj.* có tính quay phải, có tính hữu triển

**dextrogyric** *adj.* có tính quay phải, có tính hữu triển

**dextroisomer** *n.* đồng phân quay phải, đồng phân hữu triển

**dextromethorphan** *n.* dextromethorphan

**dextroposition** *n.* vị trí bên phải

**dextropropoxyphene** *n.* dextropropoxyphen

**dextrorotary** *adj.* có tính quay phải, có tính hữu triển

**dextrorotary compound** hợp chất quay phải, hợp chất hữu triển

**dextrorotation** *n.* sự quay phải, sự hữu triển

**dextrosamine** *n.* dextrosamin

**dextrose** *n.* dextrose (đường)

**diabetes** *n. Lat.* bệnh đái tháo

**diabetes insipidus** bệnh đái tháo nhạt

**diabetes mellitus** bệnh đái tháo đường

**diabetic acidosis** sự nhiễm acid do đái tháo đường

**diabetic diet** thực đơn bệnh đái tháo đường

**diabetic sugar** đường cho bệnh nhân đái tháo đường. chất ngọt nhân tạo

**diacid** *n.* diacid (acid có hai nguyên tử hydro acid)

**diagnosis** *n. Lat.* sự chẩn đoán

**diagnostic** *adj.* (thuộc) chẩn đoán

**diagnostic agent** thuốc thử chẩn đoán

**diagnostic aid** phương tiện chẩn đoán

**diagnostic check** chẩn đoán bệnh

**diagnostic equipment** thiết bị chẩn đoán

**diagnostic facility** phương tiện chẩn đoán

**diagnostic program** chương trình chẩn đoán

**diagnostic programme** chương trình chẩn đoán

**diagnostic reaction** phản ứng chẩn đoán

**diagnostic reagent** thuốc thử chẩn đoán

**diagnostic routine** chương trình chẩn đoán

**diagnostic study** nghiên cứu dự báo; y. nghiên cứu chẩn đoán

**diagnostic test** thử chẩn đoán

**diagnostic tube** ống chẩn đoán, ống thăm dò

**diagnostics** *n.* phép chẩn đoán, phép chẩn bệnh

**diagonal** *adj.* chéo // *n.* đường chéo

**diagonal element** phần tử chéo

**diagonal formula** công thức đối góc

**diagonal matrix** ma trận chéo

**diagram** *n.* giản đồ, biểu đồ, sơ đồ

**diagrammatic drawing** bản vẽ sơ đồ

**dial** *n.* mặt số; mặt chia độ; thang tròn

**dial barometer** khí áp kế có mặt số

**dial dynamometer** động lực kế mặt số hiển thị

**dial flowmeter** lưu lượng kế thang tròn

**dialysability** *n.* khả năng thẩm tích

**dialysable** *adj.* thẩm tích được

**dialyser** *n.* máy thẩm tích

**dialysing shell** *n.* túi thẩm tích

**dialysis** *n. Lat.* sự thẩm tách, sự thẩm tích

**dialytic** *adj.* (thuộc) thẩm tích

**diam. (diameter)** *n. abbr.* đường kính

**diameter (diam.)** *n.* đường kính

**diametrical adjustment** sự điều chỉnh xuyên tâm

**diamide** *n.* diamid

**diamidine** *n.* diamidin

**diamine** *n.* diamin

**diamorphine** *n.* diamorphin

**diamorphine hydrochloride** diamorphin hydrochlorid

**diaphoresis** *n. Lat.* sự ra mồ hôi, sự toát mồ hôi

**diaphoretic** *adj.* làm toát mồ hôi, làm ra mồ hôi



**diaphragm** *n.* màng chắn, màng ngăn; *y.* cơ hoành

**diaphragm electrode** điện cực có màng ngăn

**diaphragm pessary** màng ngăn âm đạo

**diaphragma** *n. Lat.* màng chắn, màng ngăn; *y.* cơ hoành

**diaphragmalgia** *n. Lat.* đau cơ hoành

**diaphragmatic** *adj.* (thuộc) màng chắn, màng ngăn; (thuộc) cơ hoành

**diaphragmatitis** *n. Lat.* chứng viêm cơ hoành

**diapositive** *n.* phim dương bản; kính đèn chiếu

**diarrhea** *n. Lat.* bệnh tiêu chảy

**diarrhea with vomiting** bệnh tiêu chảy kèm theo nôn mửa

**diarrhoea** *n. Lat.* bệnh tiêu chảy

**diarrhoea with vomiting** bệnh tiêu chảy kèm theo nôn mửa

**diastase** *n.* diastase (*enzym*)

**diastole** *n.* kỳ tâm trương

**diastolic pressure** *n.* áp lực tâm trương

**diathermancy** *n.* tính thấu nhiệt

**diathesis** *n. Lat. y.* tạng, cơ địa

**diatom** *n.* tảo silic

**diatomaceous** *adj.* chứa tảo silic

**diatomaceous earth** đất tảo cát

**diatomite** *n.* đá tảo silic, diatomit

**diatrizoate** *n.* diatrizoat

**diazepam** *n.* diazepam

**diazo-** *pref.* diazo- (*tiếp đầu ngữ chỉ nhóm chức diazo*)

**diazo compound** hợp chất diazo

**diazo-group** nhóm diazo

**diazo-reaction** phản ứng diazo hóa

**diazotisation** *n.* sự diazo hóa

**dibasic** *adj.* dibasic, có chứa hai hydro

**dibenzanthracene** *n.* dibenzantracene

**dibromide** *n.* dibromid

**dibucaine hydrochloride** *n.* dibucain hydrochlorid

**dibutoline** *n.* dibutolin

**dibutyl** *n.* dibutyl

**dicalcium phosphate** *n.* dicalci phosphat

**dichloralphenazone** *n.* dicloralphenazon

**dichloramine** *n.* dicloramin

**dichloride** *n.* diclorid

**dichlorodiethyl sulphide** *n.* diclorodiethyl sulfid

**dichloroisoprenaline** *n.* dicloroisoprenalin

**dichloromethane** *n.* dicloromethan

**dichlorophen** *n.* diclorophen

**dichlorophenarsine** *n.* diclorophenarsin

**dichloroxylenol** *n.* dicloroxylenol

**dichlorphenamide** *n.* diclorphenamid

**2,2 dichlorvinyl dimethyl phosphate (dichlorvos)** *n.* 2,2 diclorvinyl dimethyl phosphat

**dichroic** *adj.* lưỡng sắc

**diclofenac** *n.* diclofenac

**dicoumarin** *n.* dicoumarin

**dicoumarol** *n.* dicoumarol

**dicyclic ring** nhân hai vòng

**die** *n. d.* cối (*máy dập viên*); khuôn dập, khuôn đúc

**die and punch** cối và chày (*máy dập viên*); khuôn

**die base** thân cối

**die block** mâm cối

**die diameter** đường kính cối, đường kính khuôn

**die fill** sự đong đầy của cối; sự nhồi vật liệu (*vào cối*)

**die hole** miệng cối

**die land** cối có tiết diện cố định

**die restriction** cổ khuôn

**die space** chiều cao khuôn

**die steel** thép làm khuôn dập

**die volume** thể tích cối, thể tích khuôn



**dielectric** *n.* chất điện môi, chất cách điện // *adj.* (thuộc) điện môi; (thuộc) cách điện

**dielectric coefficient** hệ số điện môi

**dielectric conductance** độ dẫn điện môi

**dielectric constant** hằng số điện môi

**dielectric drying** sự sấy cao tần

**dielectric layer** lớp điện môi

**dielectric loss** sự tổn thất điện môi

**dielectric material** chất điện môi

**dielectric oil** dầu cách điện

**dielectric paper** giấy cách điện

**dielectric polarisation** sự phân cực điện môi

**dielectric resistance** điện trở điện môi

**dielectric strength** độ bền điện môi

**dielectric test** sự thử điện môi

**dielectrophoresis** *n. Lat.* phép điện di điện môi

**dienestrol** *n.* dienestrol

**dienoestrol** *n.* dienestrol

**diesel engine** động cơ diezen

**diet** *n.* chế độ ăn, chế độ dinh dưỡng; thực đơn

**diet cure** liệu trình thực chế

**diet therapy** liệu pháp thực chế, liệu pháp bằng chế độ ăn

**dietary** *adj.* dinh dưỡng, (thuộc) ăn uống // *n.* chế độ ăn

**dietary deficiency** thiếu hụt dinh dưỡng

**dietary fat** mỡ thực phẩm

**dietary regimen** chế độ dinh dưỡng

**dietary supplement** chất bổ sung dinh dưỡng

**dietetic** *adj.* (thuộc) chế độ dinh dưỡng, (thuộc) thực đơn

**dietetic food** thực phẩm ăn kiêng

**dietetics** *n.* khoa dinh dưỡng, thực chế học

**diethyl-** *pref.* (thuộc) diethyl (*tiếp đầu ngữ*)

**diethylamide** *n.* diethylamid

**diethylaminoethanol (DEAE)** *n.* diethylaminoethanol

**diethylaminoethyl cellulose** diethylaminoethyl cellulose

**diethylbarbituric acid** *n.* acid diethylbarbituric

**diethylcarbamazine citrate** *n.* diethylcarbamazin citrat

**diethylmalonylurea** *n.* diethylmalonylure

**diethylpropanediol** *n.* diethylpropanediol

**diethylstilbestrol** *n.* diethylstilbestrol

**diethylthiambutene** *n.* diethylthiambuten

**dietitian** *n.* chuyên gia dinh dưỡng

**dietotherapy** *n.* điều trị bằng chế độ dinh dưỡng

**difference** *n.* sự khác nhau, sự khác biệt; chênh lệch; *t.* hiệu số

**differential** *adj.* phân biệt, riêng biệt // *t.* vi phân, vi sai

**differential adsorption** sự hấp phụ riêng phần

**differential analyzer** máy phân tích vi sai

**differential calculus** phép tính vi phân

**differential calorimeter** nhiệt lượng kế vi phân

**differential centrifugation** sự ly tâm vi phân

**differential diagnosis** chẩn đoán phân biệt

**differential distillation** sự cất phân đoạn, sự chưng cất phân đoạn

**differential equation** phương trình vi phân

**differential expression** biểu thức vi phân

**differential gauge** áp kế vi sai

**differential head** độ chênh áp

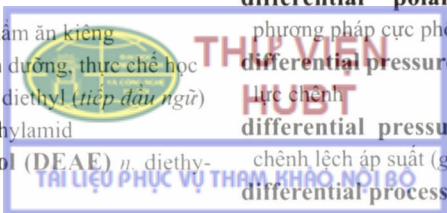
**differential method** phương pháp vi sai

**differential polarographic method** phương pháp cực phổ vi phân

**differential pressure** áp suất riêng phần; áp lực chênh

**differential pressure sensor** cảm biến chênh lệch áp suất (*gió*)

**differential process** quá trình vi phân



**differential reaction rate** tốc độ phản ứng vi phân

**differential screw press** máy ép trục vít

**differential spectrophotography** phép chụp quang phổ vi sai

**differential system** hệ thống vi sai

**differential thermometer** nhiệt kế vi sai

**differential thermometric titration** phép chuẩn độ nhiệt vi sai

**differential valve** van vi sai

**differential wheel** bánh răng vi sai

**differentiation** *n.* sự khác biệt; *sh.* sự biệt hóa; *t.* phép vi phân

**difficulty** *n.* sự khó khăn, sự trở ngại

**diffracted ray** tia nhiễu xạ

**diffraction** *n.* sự nhiễu xạ

**diffraction analysis** phép phân tích nhiễu xạ

**diffraction curve** đường cong nhiễu xạ

**diffraction diagram** giản đồ nhiễu xạ

**diffraction grating** cách tử nhiễu xạ

**diffraction scattering** sự tán xạ nhiễu xạ

**diffraction spectrometer** phổ kế nhiễu xạ

**diffraction spectrum** phổ nhiễu xạ

**diffractometer** *n.* máy đo nhiễu xạ

**diffuse background** phông khuếch tán

**diffuse light** ánh sáng khuếch tán

**diffuse peak** đỉnh khuếch tán

**diffuse reflection** sự phản xạ khuếch tán

**diffuse scattering** sự tán xạ khuếch tán

**diffused illumination** sự chiếu sáng khuếch tán

**diffuser** *n. cơ.* miệng thổi (*gió, không khí*)

**diffuser slot** khe miệng thổi

**diffuser swirl** xoáy gió miệng thổi

**diffusibility** *n.* khả năng khuếch tán

**diffusing power** khả năng khuếch tán

**diffusing source** nguồn khuếch tán

**diffusing traceability** chất chỉ thị khuếch tán

**diffusion** *n.* sự khuếch tán, hiện tượng khuếch tán

**diffusion analysis** phép phân tích khuếch tán

**diffusion barrier** hàng rào khuếch tán

**diffusion capacity** khả năng khuếch tán

**diffusion coating** lớp phủ khuếch tán

**diffusion coefficient** hệ số khuếch tán

**diffusion constant** hằng số khuếch tán

**diffusion current** dòng khuếch tán

**diffusion diaphragm** màng chắn khuếch tán

**diffusion effect** hiệu ứng khuếch tán

**diffusion electrophoresis** điện di khuếch tán

**diffusion flame** ngọn lửa khuếch tán

**diffusion gradient** gradien khuếch tán

**diffusion heat** nhiệt khuếch tán

**diffusion layer** lớp khuếch tán

**diffusion length** độ dài khuếch tán

**diffusion potential** điện thế khuếch tán

**diffusion rate** tốc độ khuếch tán

**diffusion resistance** lực cản khuếch tán

**diffusion ring** vòng khuếch tán

**diffusion ventilation** sự thông gió bằng khuếch tán

**diffusion zone** vùng khuếch tán

**diffusive** *adj.* khuếch tán

**diffusive capability** khả năng khuếch tán

**diffusivity** *n.* khả năng khuếch tán

**digest** *v.* tiêu hóa; *d.* hầm, sắc (*trong rượu...*)

**digestibility** *n.* tính tiêu hóa được

**digestible** *adj.* tiêu hóa được

**digestio** *Lat.* sự tiêu hóa; *d.* phương pháp hầm; sự thủy phân lên men

**digestion** *n.* sự tiêu hóa; *d.* phương pháp hầm; sự thủy phân lên men

**digestive** *adj.* (thuộc) tiêu hóa

**digestive absorption** hấp thụ qua đường tiêu hóa

**digestive apparatus** bộ máy tiêu hóa



**digestive duct** đường tiêu hóa  
**digestive enzyme** enzym tiêu hóa  
**digestive ferment** men tiêu hóa  
**digestive organ** cơ quan tiêu hóa  
**digestive system** hệ tiêu hóa  
**digestive tract** ống tiêu hóa, đường tiêu hóa  
**digit** *n.* chữ số, hàng số  
**digital calculator** máy tính số  
**digital clock** đồng hồ hiện số  
**digital control** sự điều khiển bằng số  
**digital differential analyser** bộ phân tích vi phân số  
**digital display** sự trình bày số  
**digital signal** tín hiệu chữ số  
**digital thermometer** nhiệt kế điện tử có mặt hiện số  
**digitalis drugs** *n.* thuốc thuộc nhóm digitalis  
**digitalis intolerance** sự không dung nạp digitalis  
**digitalis leaves** lá digitalis  
**digitalis tincture** cồn thuốc digitalis  
**digitalis unit** đơn vị digitalis  
**digitonin** *n.* digitonin  
**digitoxin** *n.* digitoxin  
**digitus** *n. Lat.* ngón tay  
**diglucid** *n.* diglucid, phân tử đường đôi  
**digoxin** *n.* digoxin  
**dihydro-** *pref.* dihydro (*tiền tố chỉ sự kết hợp với hai nguyên tử hydro*)  
**dihydrocholesterol** *n.* dihydrocolesterol  
**dihydrocodeine** *n.* dihydrocodein  
**dihydrocodeinone** *n.* dihydrocodeinon  
**dihydrodesoxymorphine** *n.* dihydrodesoxymorphin  
**dihydroergocornine** *n.* dihydroergoconin  
**dihydroergotamine** *n.* dihydroergotamin  
**dihydromorphinone** *n.* dihydromorphinon  
**dihydrostreptomycine** *n.* dihydrostreptomycin  
**dihydrotachysterol** *n.* dihydrotachysterol

**dihydrotestosterone** *n.* dihydrotestosteron  
**dihydroxy-** *pref.* dihydroxy (*tiền tố chỉ có chứa hai nhóm hydroxyl*)  
**dihydroxyacetone phosphate** *n.* dihydroxyaceton phosphat  
**dihydroxyanthraquinone** *n.* dihydroxyantraquinon  
**dihydroxycodeinone** *n.* dihydroxycodeinon  
**dihydroxyphenyl alanine** *n.* dihydroxyphenyl alanin  
**diiodide** *n.* diiodid  
**diiodohydroxyquinoline** *n.* diiodohydroxyquinolin  
**diiodotyrosine** *n.* diiodotyrosin  
**diisopropyl fluorophosphate** *n.* diisopropyl fluorophosphat  
**diketon** *n.* diketon, dixeton  
**dilatability** *n.* tính giãn nở, độ giãn nở  
**dilatable** *adj.* nở được, nong được  
**dilatation** *n.* sự nở; *y.* sự nong  
**dilation** *n.* sự nở, sự giãn; độ nở, độ giãn  
**dilator** *n. y.* que nong; thuốc làm giãn nở  
**dilaudid** *n.* dilaudid  
**diltiazem** *n.* diltiazem  
**diluent** *n.* chất pha loãng  
**dilutability** *n.* khả năng pha loãng  
**dilute** *v.* pha loãng // *adj.* loãng  
**dilute phase** pha loãng  
**dilute solution** dung dịch loãng  
**dilute strength** độ loãng  
**diluted alcohol** alcol loãng  
**diluting fluid** dịch pha loãng  
**dilution** *n.* sự pha loãng  
**dilution factor** hệ số pha loãng  
**dilution heat** nhiệt pha loãng  
**dilution method** phương pháp pha loãng  
**dimenhydrinate** *n.* dimenhydrinat  
**dimension** *n.* kích thước, số đo; chiều; khổ; cỡ; *t.* thứ nguyên  
**dimension figure** số liệu kích thước



**dimensional** *adj.* (thuộc) chiều; có kích thước, có khổ, có cỡ; có thứ nguyên

**dimensional analysis** phép phân tích thứ nguyên

**dimensional formula** công thức thứ nguyên

**dimensional stability** tính ổn định về kích thước

**dimensionality** *n. t.* thứ nguyên; chiều

**dimensionless** *adj.* không chiều, không kích thước, không cỡ; *t.* không thứ nguyên

**dimensionless coefficient** hệ số không thứ nguyên

**dimensionless variables** biến số không có thứ nguyên

**dimer** *n.* dime

**dimercaprol** *n.* dimercaprol

**dimeric compound** *n.* hợp chất dime

**dimethicone** *n.* dimethicon

**dimethindene maleate** *n.* dimethinden maleat

**dimethisterone** *n.* dimethisteron

**dimethoxystrichnine** *n.* dimethoxystricnin

**dimethyl** *n.* dimethyl

**dimethylacetamide** *n.* dimethylacetamid

**dimethylamine** *n.* dimethylamin

**dimethylaminoazobenzene** *n.* dimethylaminoazobenzen

**dimethylaminobenzaldehyde** *n.* dimethylaminobenzaldehyd

**dimethylaniline** *n.* dimethylanilin

**dimethylarsine** *n.* dimethylarsin

**dimethylmorphine** *n.* dimethylmorphin

**dimethylphtalate** *n.* dimethylphtalat

**dimethyltubocurarine** *n.* dimethyltubocurarin

**dimethylxanthine** *n.* dimethylxanthin

**diminishing** *n.* sự giảm, sự thu nhỏ

**diminution** *n.* sự giảm, sự thu nhỏ, sự hạ bớt

**dimorphism** *n.* hiện tượng lưỡng hình

**dinitrobenzene** *n.* dinitrobenzen

**dinitrocellulose** *n.* dinitrocellulose

**dinitrofluorobenzene** *n.* dinitrofluorobenzen

**dinitroorthocresol** *n.* dinitroortocresol

**dinitrophenol** *n.* dinitrophenol

**dinitroresorcin** *n.* dinitroresorcin

**diode** *n.* diod, đèn hai cực, đèn điốt

**diode laser** laser diod

**diodone** *n.* diodon

**dioxane** *n.* dioxan

**dioxide** *n.* dioxyd

**dioxin** *n.* dioxin

**dioxyacetone** *n.* dioxyaceton

**dioxyanthranol** *n.* dioxyanthranol

**dip** *n.* sự nhúng, sự tắm, sự ngâm

**dip coating** bao nhúng, mạ nhúng

**dip moulding** tạo khuôn bằng cách nhúng

**dip solution** dung dịch để ngâm

**dip tank** thùng ngâm

**dip tube** ống thăm

**dipeptidase** *n.* dipeptidase (*enzym*)

**dipeptide** *n.* dipeptid

**diphasic (biphasic)** *adj.* hai pha

**diphenadione** *n.* diphenadion

**diphenhydramine hydrochloride** *n.* diphenhydramin hydroclorid

**diphenoxylate** *n.* diphenoxilat

**diphenylamine** *n.* diphenylamin

**diphenylhydantoin** *n.* diphenylhydantoin

**diphenylmethane** *n.* diphenylmetan

**diphosphopyridine nucleotide (DPN)** *n.* diphosphopyridin nucleotid

**diphosphoric acid** *n.* acid diphosphoric

**diphtheria** *n. Lat.* bệnh bạch hầu

**diphtheria and tetanus vaccine** vắc xin bạch hầu và uốn ván

**diphtheria antitoxin** kháng độc tố bạch hầu

**diphtheria, tetanus, pertussis and poliomyelitis vaccine** vắc xin bạch hầu, uốn ván, ho gà và bại liệt

**diphtheria vaccine** vắc xin bạch hầu

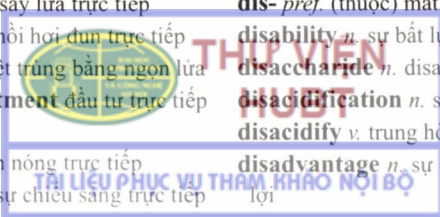


THU VIỆN  
HUỆ

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

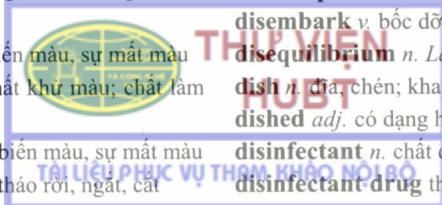
**diphtheric** *adj.* (thuộc) bạch hầu  
**diphylle** *n.* diphylin  
**diphydon** *n.* diphydon  
**dipolar** *adj.* lưỡng cực  
**dipolar ampholyte** chất điện ly lưỡng tính hai cực  
**dipolar bond** liên kết lưỡng cực  
**dipper** *n.* thiết bị lấy mẫu, thùng, gáo, gầu  
**dipping** *n.* sự nhúng, sự tẩm, sự ngâm  
**dipping bath** bể nhúng  
**dipping compound** hỗn hợp nhúng  
**dipping refractometer** khúc xạ kế nhúng  
**dipping solution** dung dịch (đề) nhúng  
**dipping varnish** đánh bóng bằng cách nhúng  
**dipyridamole** *n.* dipyridamol  
**direct** *adj.* trực tiếp  
**direct access** truy nhập trực tiếp  
**direct-acting** tác động trực tiếp  
**direct action** tác dụng trực tiếp  
**direct addition** sự kết hợp trực tiếp  
**direct analysis** phép phân tích trực tiếp  
**direct code** mã trực tiếp  
**direct communication** thông tin trực tiếp  
**direct control** sự điều khiển trực tiếp  
**direct cost** chi phí trực tiếp  
**direct-coupled** được nối trực tiếp  
**direct drive** sự truyền động trực tiếp  
**direct dye** thuốc nhuộm trực tiếp  
**direct examination** xét nghiệm trực tiếp, xem xét trực tiếp  
**direct feed** sự cấp liệu trực tiếp  
**direct feedback** phản hồi trực tiếp  
**direct fire heating** đun trực tiếp  
**direct fired drier** lò sấy lửa trực tiếp  
**direct-flame boiler** nồi hơi đun trực tiếp  
**direct flaming** đốt tiết trùng bằng ngọn lửa  
**direct foreign investment** đầu tư trực tiếp nước ngoài  
**direct heating** sự đun nóng trực tiếp  
**direct illumination** sự chiếu sáng trực tiếp

**direct injection** sự phun trực tiếp  
**direct investment** sự đầu tư trực tiếp  
**direct-labor standard** định mức lao động trực tiếp  
**direct labour** lao động trực tiếp  
**direct lift engine** động cơ nâng  
**direct light** ánh sáng trực tiếp  
**direct method** phương pháp trực tiếp  
**direct oxidation** oxy hóa trực tiếp  
**direct photography** sự chụp ảnh trực tiếp  
**direct process** quá trình trực tiếp  
**direct proportion** tỷ lệ thuận  
**direct radiator** bộ tản nhiệt trực tiếp  
**direct ratio** tỷ lệ thuận  
**direct reading** sự đọc trực tiếp  
**direct recording** ghi trực tiếp  
**direct reflectance** phản hồi trực tiếp  
**direct reflection** sự phản xạ trực tiếp  
**direct scan** sự quét trực tiếp  
**direct stimulation** kích thích trực tiếp  
**direct to scale** theo tỷ lệ cho trước  
**direct transmission** sự truyền động trực tiếp  
**direction** *n.* hướng, chiều, phương; sự điều khiển; sự chỉ huy, sự hướng dẫn  
**direction arm** thước dẫn hướng  
**direction of current** hướng dòng (không khí, nước, điện...)  
**directions for use** hướng dẫn sử dụng  
**directive** *n.* chỉ thị; hướng dẫn // *adj.* định hướng, hướng dẫn  
**directive action** tác dụng định hướng  
**dirt** *n.* bùn, cặn bẩn; mùn  
**dirt pocket** thùng lắng bùn  
**dis-** *pref.* (thuộc) mất, không (tiếp đầu ngữ)  
**disability** *n.* sự bất lực, sự mất năng lực  
**disaccharide** *n.* disaccharid, đường đôi  
**disacidification** *n.* sự trung hòa acid  
**disacidify** *v.* trung hòa acid, khử acid  
**disadvantage** *n.* sự bất lợi, sự không thuận lợi



**disaggregation** *n.* sự tan rã  
**disagreement** *n.* sự không phù hợp; sự sai lệch  
**disallergisation** *n.* sự giải dị ứng, sự khử dị ứng  
**disappearance** *n.* sự biến mất  
**disassembly** *n.* sự tháo ra, sự tháo rời  
**disassimilation** *n.* sự dị hóa  
**disbursement** *n.* sự chi trả; sự bồi hoàn (*bảo hiểm y tế*)  
**disc** *n.* đĩa; chi tiết hình đĩa; vòng đệm  
**disc access** truy nhập đĩa mềm  
**discharge** *n.* sự tháo, sự xả; sự dỡ tải; sự phóng điện  
**discharge chamber** buồng tháo, buồng xả  
**discharge door** cửa tháo (*liệu*); cửa dỡ (*tài*); cửa xả  
**discharge fan** quạt xả  
**discharge gate** cửa xả  
**discharge head** cột áp; độ cao tăng áp (*máy bơm*)  
**discharge hole** lỗ xả  
**discharge hopper** phễu xả  
**discharge hose** ống xả mềm  
**discharge jet** vòi phun xả  
**discharge loss** sự tổn thất khi xả  
**discharge nozzle** vòi xả liệu  
**discharge spout** ống thoát  
**discharge valve** van tháo, van xả  
**discharging** *n.* sự dỡ tải; sự xả; sự phóng điện  
**discharging hole** miệng xả  
**discharging hooper** phễu tháo liệu  
**discharging port** cảng bốc dỡ hàng  
**disciform** *n.* dạng đĩa  
**discoloration** *n.* sự biến màu, sự mất màu  
**discoloring agent** chất khử màu; chất làm mất màu  
**discolouration** *n.* sự biến màu, sự mất màu  
**disconnect** *v.* cắt rời, tháo rời, ngắt, cắt

**disconnected** *adj.* đã cắt rời, đã tháo rời, đã ngắt, đã cắt  
**disconnection** *n.* sự tháo rời, sự ngắt; sự cắt  
**discontinuance** *n.* sự ngừng, sự đình chỉ, sự gián đoạn  
**discontinuation** *n.* sự ngừng, sự đình chỉ, sự gián đoạn  
**discontinue** *v.* ngừng, đình chỉ, làm gián đoạn  
**discontinuity** *n.* tính gián đoạn, tính không liên tục  
**discontinuous** *adj.* gián đoạn, không liên tục  
**discontinuous band absorption** giải hấp thụ gián đoạn  
**discontinuous pasteurizer** thiết bị thanh trùng gián đoạn  
**discontinuous phase** pha không liên tục, pha phân tán  
**discontinuous precipitation** sự kết tủa không liên tục  
**discontinuous spectrum** phổ gián đoạn  
**discontinuous variation** sự thay đổi không liên tục  
**discount** *n.* sự bớt, sự giảm, sự khấu trừ; tiền chiết khấu // *v.* thanh toán, chiết khấu  
**discovery** *n.* sự phát hiện, sự khám phá  
**discrepancy** *n.* sự khác biệt; sự trái ngược; sự không khớp, sự không nhất quán  
**discrete** *adj.* riêng biệt, riêng rẽ, rời rạc  
**discrimination** *n.* sự phân biệt đối xử  
**disease** *n.* bệnh tật, bệnh  
**disease classification** phân loại bệnh  
**disease of intestine** bệnh đường ruột  
**disease pattern** mô hình bệnh tật  
**disease prevention** sự phòng bệnh  
**disembark** *v.* bốc dỡ hàng (*lên bờ*)  
**disequilibrium** *n.* *Lat.* sự mất thăng bằng  
**dish** *n.* đĩa, chén; khay  
**dished** *adj.* có dạng hình đĩa, dạng lõm  
**disinfectant** *n.* chất diệt khuẩn  
**disinfectant drug** thuốc khử khuẩn



**disinfectant soap** xà phòng sát khuẩn  
**disinfecting fluid** dung dịch khử trùng  
**disinfecting power** khả năng sát khuẩn, khả năng khử khuẩn  
**disinfection** *n.* sự diệt khuẩn  
**disinfector** *n.* thiết bị khử khuẩn  
**disinfestation** *n.* sự khử nhiễm côn trùng  
**disinhibition** *n.* sự mất phản xạ có điều kiện  
**disinsect** *v.* diệt côn trùng  
**disinsection** *n.* sự diệt côn trùng  
**disinsector** *n.* chất diệt côn trùng  
**disintegrant** *n.* tá dược rã  
**disintegrate** *v.* làm rã, làm phân rã  
**disintegration** *n.* sự tan rã; sự phân rã; sự phân hủy  
**disintegration capability** khả năng rã  
**disintegration energy** năng lượng phân rã  
**disintegration particle** hạt phân rã  
**disintegration rate** tốc độ rã  
**disintegration test** phép thử độ rã  
**disintegration testing** thử độ rã (*viên nén, viên nang*)  
**disintegration time** thời gian rã  
**disintoxication** *n.* sự giải độc, sự khử độc  
**disjoint** *v.* tháo rời ra  
**disjunction** *n.* sự tháo rời ra, sự phân cách; sự ngắt mạch  
**disk** *n.* đĩa, đĩa thử  
**disk anode** anod hình đĩa  
**disk barker** máy bóc vỏ kiểu đĩa  
**disk crusher** máy nghiền đĩa  
**disk dryer** máy sấy phun kiểu đĩa quay  
**disk electrophoresis** điện di trên đĩa  
**disk feeder** đĩa tiếp liệu  
**disk mill** máy xay đĩa  
**disk recording** sự ghi đĩa  
**disk set** bộ đĩa  
**disk valve** van đĩa  
**disorder** *n.* sự rối loạn, sự hỗn độn

**disorder of balance** rối loạn cân bằng; rối loạn thăng bằng  
**disorder of blood** rối loạn về máu  
**disorder of the lipid metabolism** rối loạn chuyển hóa chất béo  
**disordered crystal** tinh thể hỗn độn  
**disordered structure** cấu trúc hỗn độn  
**disorders of erection** rối loạn cương (*dương vật*)  
**disoxidation** *n.* sự khử oxy, sự loại oxy  
**dispatch** *n.* sự gửi đi (*hàng hóa*); sự điều vận  
**dispatcher** *n.* nhân viên điều vận, nhân viên chuyên hàng  
**dispatcher's chart** bảng điều phối  
**dispensary** *n.* phòng pha chế thuốc, dược phòng; trạm phát thuốc; phòng y tế  
**dispense** *v.* phân phối, phân phát; pha chế thuốc  
**dispenser** *n.* nhà bào chế, người pha chế theo đơn; người cấp phát (*thuốc*)  
**dispensing** *n.* sự pha chế thuốc; sự cấp phát thuốc  
**dispensing apparatus** thiết bị phân tán  
**dispensing chemist** dược sĩ pha chế  
**dispensing mechanism** cơ cấu phân phối  
**dispersant** *n.* chất gây phân tán  
**disperse** *v.* phân tán; tán xạ; tán sắc // *adj.* phân tán  
**disperse medium** môi trường phân tán  
**disperse phase** pha phân tán  
**disperse structure** cấu trúc phân tán  
**disperse system** hệ thống phân tán  
**disperse viscosity** độ nhớt phân tán  
**dispersing** *n.* sự phân tán  
**dispersing agent** chất gây phân tán, chất phân tán  
**dispersing lens** thấu kính phân kỳ  
**dispersing machine** máy phân tán  
**dispersion** *n.* sự phân tán; sự tán xạ; sự tán sắc; sự khuếch tán



THƯ VIỆN  
HUB

**dispersion analysis** phép phân tích tán xạ;  
sự phân tích phân tán

**dispersion degree** độ phân tán

**dispersion effect** hiệu ứng phân tán

**dispersion forces** lực phân tán

**dispersion medium** môi trường phân tán

**dispersion prism** lăng kính tán sắc

**dispersion stabiliser** chất ổn định phân tán

**dispersion zone** vùng phân tán

**dispersity** *n.* tính phân tán; độ phân tán

**dispersive** *adj.* (thuộc) phân tán

**dispersive capacity** khả năng phân tán

**dispersive medium** môi trường phân tán

**dispersive phase** pha phân tán

**dispersive power** khả năng phân tán

**dispersoid** *n.* thể phân tán

**displacement** *n.* sự dịch chuyển; sự chuyển vị trí; sự thế chỗ, sự hoán vị

**displacement adsorption** sự hấp phụ đẩy; sự hấp phụ thế chỗ

**displacement chromatographic analysis** phép sắc ký đẩy

**displacement factor** hệ số thay thế, hệ số thế chỗ

**displacement pick-up** bộ cảm biến dịch chuyển

**displacement reaction** phản ứng thế, phản ứng thay thế

**displacement ton** tấn dịch chuyển; tấn dân nước (tương đương 0,98 mét khối nước)

**display** *n.* bộ phận chỉ báo; sự hiển thị; sự biểu hiện, sự trưng bày (trên màn hình); màn hình

**display command** lệnh hiện trên màn hình

**display panel** bảng trình bày, màn hiện hình

**display tube** ống chỉ thị

**disponibility** *n.* sự có sẵn, tính sẵn sàng

**disposable** *adj.* dùng một lần

**disposable hypodermic needle** kim tiêm dưới da dùng một lần

**disposable syringe** bơm tiêm dùng một lần

**disposal** *n.* sự loại bỏ; sự khử; sự sắp xếp

**disposal syringe** bơm tiêm dùng một lần

**dispose** *v.* sắp xếp, bố trí; có sẵn; làm cho sẵn sàng

**disposed** *adj.* sẵn sàng

**disposition** *n.* sự sắp xếp, sự sắp đặt; sự bố trí

**disproportion** *n.* sự không cân đối; sự không tỷ lệ

**disruption** *n.* sự gây, sự vỡ, sự phá huỷ

**disruptive** *adj.* gây, vỡ, vụn

**disrupture** *n.* sự gây, sự vỡ; sự phá huỷ

**dissecting pan** khay mổ

**dissection** *n.* sự cắt đoạn; sự phân tích; y. sự giải phẫu, sự mổ xẻ

**dissemination** *n.* sự phổ biến; sự gieo rắc; sự phân tán

**dissimilate** *v.* dị hóa, làm cho khác nhau

**dissimilation** *n.* sự dị hóa

**dissimilatory** *adj.* (thuộc) dị hóa

**dissociable** *adj.* phân ly được

**dissociating** *n.* sự phân ly

**dissociating force** lực phân ly

**dissociating medium** môi trường phân ly

**dissociating power** khả năng phân ly

**dissociating solvent** dung môi phân ly

**dissociation** *n.* sự phân ly

**dissociation coefficient** hệ số phân ly

**dissociation constant** hằng số phân ly

**dissociation degree** độ phân ly

**dissociation effect** hiệu ứng phân ly

**dissociation pressure** áp suất phân ly

**dissociation constant** hằng số phân ly

**dissolubility** *n.* tính tan; độ tan

**dissolution** *n.* sự hòa tan

**dissolution for transdermal patches** thứ độ hòa tan thuốc dán (qua da)

**dissolution heat** nhiệt hòa tan

**dissolution meter** máy đo độ hòa tan (*viên nén, nang*)

**dissolution profile** đồ thị hòa tan



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**dissolution speed** tốc độ hòa tan  
**dissolution test** phép thử độ hòa tan  
**dissolution test for solid dosage forms** thử độ hòa tan các dạng thuốc rắn phân liều  
**dissolution test for tablets and capsules** thử độ hòa tan viên nén và viên nang  
**dissolution testing machine** máy đo độ hòa tan  
**dissolution time** thời gian hòa tan  
**dissolvable** *adj.* tan được, hòa tan được  
**dissolvent** *n.* dung môi  
**dissolved** *adj.* bị hòa tan  
**dissolvent** *n.* dung môi  
**dissolving agent** chất hòa tan  
**dissolving cellulose** cellulose trong công nghiệp (*hóa học*)  
**dissolving power** khả năng hòa tan  
**dissolver** *n.* chất làm tan  
**dissymmetric** *adj.* không đối xứng, bất đối xứng  
**dissymmetrical** *adj.* không đối xứng, bất đối xứng  
**dissymmetry** *n.* sự không đối xứng  
**distance** *n.* khoảng cách  
**distance control** sự điều khiển từ xa  
**distance traveled** khoảng đi chuyển (*sắc ký*)  
**distance travelled** khoảng đi chuyển (*sắc ký*)  
**distant** *adj.* xa, từ xa  
**distant-action instrument** dụng cụ điều khiển từ xa  
**distant arm** tay máy điều khiển từ xa  
**distant control** kiểm soát từ xa, điều khiển từ xa  
**distant-indicating instrument** thiết bị chỉ báo từ xa  
**distant reading** sự đọc từ xa  
**distasteful** *adj.* khó chịu  
**distensible** *adj.* có thể kéo dãn

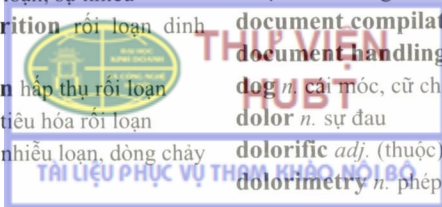
**distillate** *n.* sản phẩm chưng cất; phần chưng cất được  
**distillation** *n.* sự chưng cất  
**distillation apparatus** máy chưng cất  
**distillation by ascent** sự cất ngược dòng  
**distillation by descent** sự cất xuôi dòng  
**distillation cascade** tầng cất  
**distillation chamber** buồng chưng cất  
**distillation column** cột cất, tháp chưng cất  
**distillation curve** đồ thị chưng cất, đường chưng cất  
**distillation equipment** thiết bị chưng cất  
**distillation range** khoảng chưng cất  
**distillation tower** tháp chưng cất, cột chưng cất  
**distillation tray** đĩa trong cột chưng cất  
**distillation tube** cột cất phân đoạn, tháp cất phân đoạn  
**distillation under pressure** cất dưới áp suất  
**distillation with steam** cất với hơi nước  
**distillatory kettle** nồi cất  
**distilled** *adj.* được cất, đã cất  
**distilled spirit** rượu tinh cất, rượu cất  
**distilled vinegar** giấm rượu, giấm vang  
**distilled water** nước cất  
**distiller condenser** bộ ngưng tụ của thiết bị cất  
**distiller's yeast** nấm men rượu  
**distilling** *n.* sự chưng cất  
**distilling apparatus** máy cất nước; thiết bị chưng cất  
**distilling column** cột chưng cất  
**distilling flask** bình chưng cất, bình cất  
**distilling tower** tháp chưng cất  
**distilling vacuum flask** bình cất chân không  
**distorsion** *n.* sự cong vênh, sự méo; sự biến dạng  
**distorsion point** điểm biến dạng  
**distorsion under heat** biến dạng nhiệt



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

**distress** *n.* sự cố; tai nạn  
**distributing** *n.* sự phân phối, sự phân bố  
**distributing box** bình phân phối  
**distributing brush** cái bàn trang (để dàn đều)  
**distributing channel** ống phân phối, kênh phân phối  
**distributing coefficient** hệ số phân bố  
**distributing duct** đường ống phân phối  
**distributing manifold** đường ống phân phối  
**distributing pipe** ống phân phối  
**distribution** *n.* sự phân bố; sự phân phối  
**distribution box** hộp phân phối  
**distribution cabinet** tủ phân phối điện  
**distribution coefficient** hệ số phân bố, hệ số phân phối  
**distribution constant** hằng số phân bố  
**distribution curve** đường phân bố  
**distribution factor** hệ số phân bố  
**distribution function** hàm phân bố  
**distribution graph** biểu đồ phân phối  
**distribution head** đầu phân phối  
**distribution law** định luật phân bố  
**distribution number** hệ số phân bố  
**distribution of air current** sự phân bố luồng không khí  
**distribution of errors** sự phân bố sai số  
**distribution pipeline** đường ống phân phối  
**distribution ratio** tỷ lệ phân bố  
**distributor** *n.* nhà phân phối; [bộ phận, cơ cấu] phân phối  
**distributor head** đầu phân phối  
**distributor terminal** điem cuối phân phối  
**disturbance** *n.* sự rối loạn; sự nhiễu  
**disturbance of nutrition** rối loạn dinh dưỡng  
**disturbed absorption** hấp thụ rối loạn  
**disturbed digestion** tiêu hóa rối loạn  
**disturbed flow** dòng nhiễu loạn, dòng chảy rối

**disubstitution** *n.* sự thay thế hai lần  
**disulphamide** *n.* disulfamid  
**disulphate** *n.* disulfat  
**disulphide** *n.* disulfid  
**diuresis** *n.* *Lat.* sự tăng bài niệu  
**diuretic drug** thuốc lợi tiểu  
**diuretic drugs** các thuốc lợi niệu  
**diuretic stimulant** chất kích thích lợi niệu  
**diuretic tea** trà lợi tiểu  
**diurnal** *adj.* (thuộc) ngày đêm  
**diurnal rhythm** nhịp ngày đêm  
**divalent** *adj.* có hóa trị hai  
**divergency** *n.* sự phân kỳ; sự phân nhánh; sự phân ly; sự trệch  
**divergent** *adj.* tản ra; phân kỳ; sai lệch  
**divergent ray** tia phân kỳ  
**divergent structure** cấu trúc tản mạn  
**diverging meniscus** thấu kính phân kỳ  
**diverse** *adj.* đa dạng; nhiều loại  
**divided** *adj.* đã bị chia ra, đã phân đoạn  
**divided dose** liều đã chia nhỏ, liều chia nhỏ  
**divided manifold** đường ống chia nhánh  
**divided percolation** ngâm kiệt phân đoạn  
**divider** *n.* thiết bị phân phối; thiết bị tách; *t.* số chia  
**dividing wall** tường ngăn, vách ngăn  
**divisibility** *n.* *t.* tính chia hết  
**division** *n.* sự chia tách, sự phân chia; *t.* phép tính chia  
**division cycle** chu kỳ phân chia  
**division mark** cỡ, vạch chia  
**dizziness** *n.* sự chóng mặt  
**docket** *n.* phiếu gửi hàng  
**document** *n.* hồ sơ, tài liệu; văn bản, văn kiện // *v.* chứng minh bằng tài liệu  
**document compilation** biên soạn tài liệu  
**document handling** sự xử lý tài liệu  
**dog** *n.* cái móc, cỡ chặn, cơ cấu kẹp  
**dolor** *n.* sự đau  
**dolorific** *adj.* (thuộc) đau, gây đau  
**dolorimetry** *n.* phép đo độ đau



|   |   |
|---|---|
| <b>dolorogenic</b> <i>adj.</i> gây đau  | <b>dosage regimen</b> chế độ liều lượng   |
| <b>dolour</b> <i>n.</i> sự đau  | <b>dosage-response curve</b> đường đồ thị đáp ứng liều                                  |
| <b>domain</b> <i>n.</i> miền, vùng; lĩnh vực, phạm vi   | <b>dosage schedule</b> lịch trình liều lượng  |
| <b>domain of research</b> lĩnh vực nghiên cứu   | <b>dosage scheme</b> sơ đồ liều lượng   |
| <b>domestic</b> <i>adj.</i> trong nước, nội địa ( <i>sản phẩm</i> ); trong nhà                | <b>dosage unity</b> đơn vị liều lượng   |
| <b>domestic accident</b> tai nạn trong nhà  | <b>dose</b> <i>n.</i> liều, liều lượng  |
| <b>domestic product</b> sản phẩm trong nước   | <b>dose-action relationship</b> quan hệ liều lượng-tác dụng                             |
| <b>domestic trade</b> nội thương  | <b>dose-duration curve</b> đồ thị liều dùng-thời gian ( <i>dùng thuốc</i> )             |
| <b>dominant</b> <i>adj.</i> có ưu thế; trội   | <b>dose-effect curve</b> đồ thị liều lượng-hiệu lực, đồ thị liều dùng-tác dụng điều trị |
| <b>dominant character</b> tính trạng trội   | <b>dose-finding study</b> nghiên cứu tìm liều   |
| <b>dominant gene</b> gen trội   | <b>dose metering</b> sự đo liều lượng   |
| <b>donator</b> <i>n.</i> người cho; nhà tài trợ   | <b>dose reduction factor</b> hệ số giảm liều  |
| <b>donkey engine</b> tời máy  | <b>dose regimen</b> chế độ liều dùng  |
| <b>donor</b> <i>n.</i> vật cho; người cho; chất cho   | <b>dose-response</b> đáp ứng liều lượng   |
| <b>donor blood</b> máu của người cho  | <b>dose-response curve</b> đồ thị liều lượng-đáp ứng                                    |
| <b>donor material</b> chất cho  | <b>dosimeter</b> <i>n.</i> thiết bị định lượng, dụng cụ định lượng                      |
| <b>door</b> <i>n.</i> cửa ra vào  | <b>dosimetry probe</b> đầu dò định lượng  |
| <b>door hinge</b> bản lề cửa  | <b>dosing</b> <i>n.</i> sự định liều, sự định lượng                                     |
| <b>doorcase</b> <i>n.</i> khung cửa   | <b>dosing feeder</b> bộ cấp liệu định lượng   |
| <b>dopamine</b> <i>n.</i> dopamin   | <b>dosing machine</b> máy phân liều   |
| <b>dopaminergic</b> <i>adj.</i> [được kích thích, được hoạt hóa, được dẫn truyền] bởi dopamin | <b>dosing tank</b> thùng định lượng   |
| <b>dopaminergic receptor</b> thụ thể dopaminergic, thụ thể giống dopamin                      | <b>dosing valve</b> van định lượng  |
| <b>doping</b> <i>n.</i> sự thêm phụ gia   | <b>dosis</b> <i>n. Lat.</i> liều lượng  |
| <b>doping agent</b> thuốc kích thích; chất pha tạp  | <b>dot</b> <i>n.</i> điểm; dấu chấm   |
| <b>dorsal</b> <i>adj.</i> (thuộc) lưng  | <b>double</b> <i>adj.</i> gấp đôi, gấp hai lần  |
| <b>dorsum</b> <i>n. Lat.</i> lưng   | <b>double acting press</b> máy nén hai cấp, máy dập kép                                 |
| <b>dosage</b> <i>n.</i> sự phân liều; liều lượng; sự định lượng                               | <b>double-acting press</b> máy dập kép  |
| <b>dosage chamber</b> phòng chia liều, phòng phân liều thuốc                                  | <b>double-acting pump</b> bơm hai cấp   |
| <b>dosage for adults</b> liều dùng cho người lớn  | <b>double beam</b> hai chùm, chùm kép   |
| <b>dosage form</b> <i>n. d.</i> dạng bào chế phân liều, dạng bào chế                          | <b>double-beam tube</b> ống chùm tia kép  |
| <b>dosage group</b> nhóm liều lượng   | <b>double bend</b> ống nối hai nhánh  |
| <b>dosage instruction</b> hướng dẫn liều lượng ( <i>thuốc</i> )                               | <b>double blade mixer</b> máy trộn hai cánh khuấy                                       |
| <b>dosage range</b> khoảng liều lượng   |   |
| <b>dosage rate</b> tỷ lệ liều lượng   |   |



**double-blind crossover trial** thử nghiệm chéo hai lần mù

**double-blind design** thiết kế (thí nghiệm) kiểu hai lần mù

**double-blind study** nghiên cứu hai lần mù

**double blind test** thử nghiệm mù đôi

**double blind trial** thử nghiệm mù đôi

**double bond** liên kết đôi, liên kết kép

**double bottom** đáy kép; đáy hai ngăn

**double chain** mạch kép

**double character** chữ kép, chữ ghép

**double cock** vòi đôi, vòi kép

**double compound** hợp chất kép

**double compression** dập kép, dập hai lần  
(viên nén)

**double concave** có hai mặt lõm

**double-concave** *adj.* hai mặt lõm

**double conductor** dây dẫn kép

**double cone drum mixer** máy trộn trống hình nón kép

**double cone mixer** máy trộn hình nón kép

**double cone mixing machine** máy trộn hình nón kép

**double convex** hai mặt lồi

**double dial** hai thang đo

**double-distilled water** nước cất hai lần

**double drum** hai trống

**double experiment** thí nghiệm kép

**double-folding door** cửa hai cánh gấp

**double helical mixer** máy trộn cánh khuấy chân vịt

**double hook** móc kép

**double housing** hộp kép, hộp hai vỏ

**double infection** nhiễm khuẩn kép

**double inlet fan** quạt hai cửa vào

**double layer** lớp kép

**double layer belt** đai kép, đai hai lớp

**double linkage** dây nối kép, liên kết kép

**double maceration** ngâm chiết (phần đoạn) hai lần

**double-objective microscope** kính hiển vi hai vật kính

**double pass dryer** thiết bị sấy kép

**double point** điểm kép

**double pressing** ép hai lần

**double refraction** sự khúc xạ kép, sự lưỡng chiết

**double replacement reaction** phản ứng thế kép

**double rotary tableting machine** máy dập viên quay tròn hai bên

**double salt** muối kép

**double scattering** sự tán xạ kép

**double screen** màn hình kép

**double screw extruder** máy đùn hai vít

**double seal** mối hàn kép

**double solvent process** phương pháp chiết hai dung môi

**double-stage compressor** máy nén hai cấp

**double stage reaction** phản ứng hai thì, phản ứng hai giai đoạn

**double system** hệ hai cấu từ

**double tone polarography** phép cực phổ hai tần số

**double walled** có thành đôi, có thành kép

**double walled container** thùng chứa thành kép

**double-wing door** cửa hai cánh

**doublet** *n.* bản sao; bộ đôi; cặp

**doublet code** mã di truyền kép

**Dover's powder** thuốc bột Dover

**dowel pin** chốt định vị

**down draft** luồng gió đi xuống

**down pipe** *n.* ống phun, ống xả

**down time** thời gian ngừng máy

**downflow** *n.* dòng chảy xuống

**downstream** *n.* dòng chảy xuống

**down time** *n.* thời gian ngừng máy, thời gian ngừng việc

**downtime ratio** hệ số ngừng máy

**doxorubicin** *n.* doxorubicin



THƯ VIỆN  
HỌC THUẬT

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**doxycyclin** *n.* doxycyclin  
**doxylamine** *n.* doxylamin  
**draft** *n.* bản phác họa; bản dự thảo; van điều chỉnh dòng khí; *kiế.* hồ phiếu  
**drafting pencil** bút chì vẽ  
**drag** *n.* sự kéo; sự cản  
**drag acceleration** gia tốc âm, sự chậm dần  
**dragee** *n.* thuốc viên bao  
**dragee core** lõi viên bao  
**drain** *n.* ống dẫn lưu; dòng tháo  
**drain cock** van xả  
**drainage** *n.* sự tiêu nước, sự tháo nước, sự rút nước; *y.* sự dẫn lưu  
**drainage basin** bồn tiêu nước  
**drainage duct** ống dẫn lưu  
**drainage pattern** sơ đồ thoát nước  
**drainage pipeline** đường ống thoát nước, đường ống tiêu nước  
**drainage scheme** sơ đồ thoát nước  
**draught** *n.* sức kéo, sức hút; sự thông gió  
**draught hood** tủ hút; cái ô hút khí; chao hút  
**draught tube** ống hút  
**draw key** then kéo  
**drawing** *n.* sự kéo, sự rút; sự chuốt; bản vẽ, hình vẽ  
**drawing grid** giấy vẽ kẻ ô li  
**drawing ink** mực vẽ  
**drawing pin** đinh bấm, đinh rập  
**drawing table** bàn vẽ  
**dream** *n.* giấc mơ  
**dream analysis** sự phân tích giấc mơ  
**dressed gauze** băng gạc  
**dressng** *n.* sự chỉnh sửa, sự uốn nắn; sự xử lý; *y.* băng  
**dressng gauze** băng gạc  
**dressng size** hồ vải  
**dribble** *n.* dòng chảy nhỏ giọt // *v.* chảy nhỏ giọt  
**dribble blending** trộn lẫn từng giọt  
**dribble feeder** máy cấp nhỏ giọt  
**dried** *adj.* được sấy, được làm khô

**dried alum** phèn đã nung khô  
**dried-fruit diet** thực đơn quả khô  
**dried human plasma** huyết tương khô (*của người*)  
**dried plasma** huyết tương khô  
**drier** *n.* lò sấy, máy sấy; thiết bị làm khô  
**drier drum** tang sấy, trống sấy  
**drill** *n.* mũi khoan  
**drink** *n.* đồ uống, thức uống  
**drink glass** ly, cốc (*uống nước*)  
**drinking water** nước uống  
**drip** *n.* giọt // *v.* nhỏ giọt  
**drip feed** sự cấp liệu nhỏ giọt  
**drip melting** sự nung chảy từng giọt  
**drip-round condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu tưới  
**drive** *n.* sự dẫn động; sự truyền động; sự điều khiển  
**driving** *n.* sự dẫn động, sự điều khiển  
**driving belt** đai dẫn động  
**driving chain** đai xích dẫn động  
**driving dog** chốt dẫn động  
**driving gear** bánh răng dẫn động  
**driving pin** chốt dẫn động  
**driving shaft** trục điều khiển, cần điều khiển  
**drop** *n.* giọt; sự rơi; sự giảm sút; sự hạ (thấp) // *v.* rơi  
**drop analysis** phép phân tích giọt  
**drop bottom box** thùng đóng mở ở đáy; thùng có van đáy  
**drop cannula** ống nhỏ giọt  
**drop crusher** máy giã, máy đập  
**drop growth** sự lớn lên của giọt  
**drop narcosis** gây mê nhỏ giọt  
**drop pipette** pipet nhỏ giọt  
**drop point** điểm nhỏ giọt  
**drop reaction** phản ứng giọt  
**drop time** thời gian rơi  
**drop weight method** phương pháp cân theo giọt  
**droplet** *n.* giọt nhỏ, giọt con



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**dropper** *n.* ống nhỏ giọt; ống đếm giọt; bình nhỏ giọt; thiết bị nhỏ giọt

**dropper bottle** chai nhỏ giọt

**dropper pipette** ống hút nhỏ giọt

**dropping** *n.* sự nhỏ giọt

**dropping bath** chậu nhỏ giọt

**dropping bottle** lọ nhỏ giọt

**dropping bottle with pipette** chai có ống nhỏ giọt

**dropping cock** khóa giọt

**dropping electrode** điện cực giọt

**dropping funnel** phễu giọt

**dropping mercury cathode** catod giọt thủy ngân

**dropping mercury electrode** điện cực giọt thủy ngân

**dropping point** điểm nhỏ giọt

**dropping vial** ống nhỏ giọt

**dropwise** *adv.* từng giọt

**drug** *n.* thuốc; ma túy

**drug abuse** lạm dụng thuốc

**drug act** luật dược, luật về thuốc

**drug addict** lệ thuộc thuốc, nghiện thuốc

**drug addiction** nghiện thuốc

**drug agency** cơ quan quản lý dược phẩm

**drug allergy** dị ứng thuốc

**drug classification** phân loại thuốc

**drug compensation** sự bồi hoàn tiền thuốc (*bảo hiểm y tế*)

**drug degradation kinetics** động học phân huỷ thuốc

**drug demand** nhu cầu thuốc

**drug dependance** lệ thuộc thuốc, phụ thuộc thuốc, nghiện thuốc

**drug dependence** sự lệ thuộc thuốc

**drug excretion** sự thải thuốc

**drug injectable powder machine** máy đóng bột thuốc tiêm

**drug innovation** phát minh thuốc mới

**drug insert** tờ rời giới thiệu thuốc

**drug interaction** tương tác thuốc

**drug intoxication** ngộ độc thuốc

**drug latentiatiion** làm chậm tác dụng của thuốc

**drug management** quản lý dược phẩm

**drug master file** hồ sơ gốc về thuốc

**drug overdose** quá liều thuốc

**drug plant** cây làm thuốc

**drug poison** thuốc độc

**drug poisoning** ngộ độc thuốc

**drug policy** chính sách thuốc

**drug product** sản phẩm thuốc, dược phẩm

**drug regulatory authority** cơ quan quản lý dược

**drug release** sự giải phóng thuốc, sự giải phóng dược chất

**drug research** sự nghiên cứu dược phẩm

**drug resistance** sự kháng thuốc

**drug substance** dược chất

**drug therapy** điều trị bằng thuốc

**drug use** sử dụng thuốc

**drug use in breast feeding** dùng thuốc khi cho con bú

**drug use in pregnancy** dùng thuốc khi có thai

**druggist** *n.* người bán thuốc

**drugs consumption** sự tiêu thụ thuốc men

**drugs expense** sự chi tiêu thuốc

**drugs in pregnancy** thuốc dùng trong thai kỳ

**drum** *n.* thùng; tang; trống

**drum barker** máy bóc vỏ kiểu trống

**drum chart recorder** trống ghi đồ thị

**drum coloring** trống màu; tô màu trống

**drum drier** máy sấy kiểu hình trống

**drum dryer** thiết bị sấy hình trống

**drum feeder** trống tiếp liệu

**drum filling machine** máy đóng vào thùng (phụ (tròn))

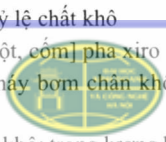
**drum mixer** máy trộn hình trống

**drum polishing** nổi đánh bóng, trống đánh bóng (*thuốc viên bao*)



THU VIỆN  
Y HỌC

- drum sieve** rây thùng
- drum test** thử nghiệm trống quay; thử nghiệm độ mài mòn (*thuốc viên*)
- dry** *adj.* khô, khô ráo, khô cạn
- dry-air steriliser** dụng cụ khử khuẩn bằng không khí khô
- dry analysis** phép phân tích khô
- dry-and-wet-bulb hygrometer** ẩm nhiệt kế
- dry assay** phân tích khô
- dry basis** theo khối lượng khô
- dry bed** lớp khô, tầng khô
- dry-bulb thermometer** nhiệt kế bầu khô
- dry cell** pin khô
- dry crushing** sự nghiền khô
- dry cup** chén để sấy
- dry extract** cao khô
- dry eye** bệnh khô mắt
- dry-freezing** đông khô
- dry grinder** máy nghiền khô
- dry grinding** nghiền khô; mài khô
- dry heat** nhiệt khô
- dry ice** băng khô
- dry inhalation** xông khô
- dry matter** chất khô
- dry mill** máy nghiền khô
- dry mixed** được trộn khô
- dry mixing room** phòng trộn khô
- dry objective** vật kính khô
- dry pack** sự quấn khăn khô
- dry pile** pin khô
- dry saturated steam** hơi bão hòa khô
- dry screening** rây khô
- dry spray** sấy phun khô
- dry substance ratio** tỷ lệ chất khô
- dry syrup** xiro khô, [bột, cốm] pha xiro
- dry vacuum pump** máy bơm chân không khô
- dry weight** khối lượng khô; trọng lượng khô
- dry yeast** nấm men khô
- dryer** *n.* máy sấy, thiết bị sấy
- dryer cylinder** máy sấy hình trụ
- drying** *n.* sự sấy; sự làm khô
- drying agent** chất hút ẩm, chất làm khô
- drying apparatus** thiết bị sấy
- drying bottle** bình làm khô
- drying by distillation** làm khô bằng cách cất
- drying cabinet** tủ sấy
- drying chamber** buồng sấy, tủ sấy
- drying conditions** chế độ sấy
- drying cylinder** tang sấy khô
- drying dish** chén sấy
- drying house** nhà sấy
- drying hurdle** lưới sấy
- drying oven** lò sấy, tủ sấy
- drying paper** giấy thấm
- drying plant** thiết bị sấy
- drying room** buồng sấy, phòng sấy
- drying stove** lò sấy
- drying tray** khay sấy
- drying tunnel** hầm sấy
- dryness** *n.* sự khô kiệt; sự hạn hán
- dual** *adj.* hai, lưỡng, kép, đôi; hai mặt, gấp đôi
- dual duct air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí hai ống gió
- duct** *n.* đường ống; ống dẫn; kênh
- duct smoke detector** đầu dò báo khói gắn ống gió
- ducted air conditioner** máy điều hòa không khí có ống gió
- ducted air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí có ống gió
- ductility** *n.* khả năng kéo thành ống, khả năng kéo thành sợi
- ductless** *n.* không có ống
- ductless gland** tuyến không có ống
- ductus** *n.* ống nhỏ
- ductus** *n. Lat.* ống dẫn
- due to environment factor** do yếu tố môi trường



**dull** *adj.* đục, mờ  
**dull paper** giấy mờ  
**dull varnish** lớp phủ mờ  
**dummy** *n.* mô hình; vật giả; mẫu giả định  
**dummy tablet** viên nén giả dược  
**dummy treatment** điều trị giả định  
**dumping** *n.* sự chất đống; *kté.* sự bán phá giá  
**duodenal** *adj.* (thuộc) tá tràng  
**duodenal ulcer** loét tá tràng  
**duodenoscope** *n.* ống soi tá tràng  
**duodenum** *n. Lat.* tá tràng  
**duplicate test** sự thử lặp lại  
**duplication** *n.* sự sao lại; sự nhân đôi  
**duplication measurement** phép đo hai lần  
**duplication sample** mẫu sao lại, mẫu lặp lại  
**dura** *n. Lat.* màng cứng  
**durability** *n.* tính bền; tuổi thọ  
**duration** *n.* khoảng thời gian; thời hạn  
**duration of action** thời gian tác dụng  
**duration of effect** thời gian hiệu lực  
**duration of exposure** thời gian phơi nhiễm  
**duration of flow** thời gian chảy  
**duration of life** thời gian sống  
**duration of treatment** thời gian điều trị  
**dust** *n.* bụi; *thv.* phân hoa  
**dust cartridge** hộp lọc bụi  
**dust catcher** thiết bị hút bụi  
**dust catching machine** máy gom bụi  
**dust chamber** buồng gom (thu) bụi, phòng bụi  
**dust collecting apparatus** thiết bị hút bụi  
**dust collecting cyclone** xi-clon [tách bụi, lọc bụi, gom bụi]  
**dust-collecting equipment** thiết bị gom bụi  
**dust-collecting plant** thiết bị gom bụi  
**dust collector** buồng tích bụi, thiết bị gom bụi  
**dust condensing flue** ống lắng bụi  
**dust counter** máy đếm bụi  
**dust cover** nắp che bụi

**dust discharge** sự xả bụi  
**dust disease** bệnh do bụi  
**dust exhauster** quạt xả bụi  
**dust-exhausting fan** quạt hút bụi  
**dust extraction** sự hút bụi  
**dust filter** cái lọc bụi, bộ lọc bụi  
**dust free** không có bụi  
**dust gold** vàng bụi  
**dust nozzle** đầu hút bụi  
**dust pocket** hộp gom bụi  
**dust pollution** sự ô nhiễm bụi  
**dust precipitation** sự lắng bụi  
**dust-proof** chống bụi, kín bụi  
**dust reduction** sự khử bụi  
**dust removing** khử bụi, loại bỏ bụi  
**dust seal** đệm kín bụi  
**dust separation** sự tách bụi, sự lắng bụi  
**dust separator** thiết bị tách bụi  
**dust settling chamber** buồng lắng bụi  
**dust suction** sự hút bụi  
**dust tight** kín với bụi  
**dust trap** bộ gom bụi  
**duster** *n.* bộ lọc bụi, thiết bị khử bụi  
**dustiness** *n.* sự nhiễm bụi  
**dustless** *n.* không có bụi, sạch bụi  
**dusty** *adj.* đầy bụi, bụi bặm  
**dutiable value** giá trị tính thuế  
**duty** *n.* chế độ làm việc; phụ tải; năng suất; công suất; thuế; nghĩa vụ  
**duty cycle** chu kỳ làm việc  
**duty-free** miễn thuế  
**duty free zone** khu vực miễn thuế  
**duty of boiler** công suất nồi hơi  
**duty ratio** hệ số sử dụng  
**dye** *n.* phẩm màu; thuốc nhuộm  
**dye fixing agent** chất hãm màu thuốc nhuộm  
**dynamic** *adj.* (thuộc) động lực học  
**dynamic adsorption** sự hấp phụ động học  
**dynamic balancing** tạo cân bằng động  
**dynamic coefficient** hệ số động lực học



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**dynamic equilibrium** cân bằng động

**dynamic pressure** áp suất động

**dynamic reversibility** sự thuận nghịch động

**dynamic scattering** sự tán xạ động

**dynamic viscosity** độ nhớt động lực

**dynamics** *n.* động lực học

**dynamics of solids** động lực học chất rắn

**dynamometer** *n.* lực kế; động lực kế

**dysbulia** *n. Lat.* chứng rối loạn ý chí

**dyschondroplasia** *n. Lat.* chứng loạn sản sụn

**dysenteric colitis** viêm ruột kết do lỵ

**dysenteric diarrhea** bệnh tiêu chảy do lỵ

**dysenteric diarrhoea** bệnh tiêu chảy do lỵ

**dysentery** *n.* chứng kiết lỵ, bệnh lỵ

**dysfunction** *n.* sự rối loạn chức năng

**dysgenesis** *n. Lat.* loạn sinh

**dysimmunity** *n.* rối loạn miễn dịch

**dysmenorrhea** *n. Lat.* chứng thống kinh

**dyspepsia** *n. Lat.* chứng rối loạn tiêu hóa

**dyspeptic** *adj.* khó tiêu

**dysphagia** *n. Lat.* chứng khó nuốt

**dyspnoea** *n. Lat.* chứng khó thở

**dystectics** *n.* hỗn hợp khó nóng chảy

**dystonia** *n. Lat.* chứng rối loạn trương lực

**dystrophy** *n.* chứng loạn dưỡng

**dysuria** *n. Lat.* chứng khó tiểu tiện, chứng khó bài niệu



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# E

**ear** *n.* tai; *cơ.* vầu, vật dạng tai; cái kẹp  
**ear drops** thuốc giọt dùng cho tai, thuốc giọt  
giò tai  
**ear irrigation** rửa tai  
**ear powders** thuốc bột dùng cho tai  
**ear preparations** chế phẩm dùng cho tai  
**ear sprays** thuốc phun dùng cho tai  
**ear syringe** bơm tai  
**ear tampons** tampon dùng cho tai  
**ear washes** nước rửa tai  
**eardrum** *n. Lat.* màng nhĩ  
**early development** sự phát triển sớm  
**early diagnosis** chẩn đoán sớm  
**early reaction** phản ứng sớm  
**early stage** giai đoạn sớm  
**early therapy** điều trị sớm  
**early treatment** điều trị sớm  
**early-warning equipment** thiết bị cảnh  
báo từ xa  
**earned rate** tiền công  
**earnings** *n.* tiền lương; tiền lãi; thu nhập  
**earth** *n.* đất  
**earth circuit** mạch tiếp đất  
**earth gravity** lực hấp dẫn trọng trường, lực  
hấp dẫn của trái đất  
**earth's orbit** quỹ đạo Trái Đất  
**ease** *n.* sự dễ dàng, sự thuận tiện  
**ease of control** sự dễ điều khiển  
**easily soluble** dễ tan  
**eating disorder** *n.* rối loạn ăn uống

**Ebola fever** *n.* bệnh sốt Ebola  
**ebonite** *n.* cao su cứng, ebonit  
**ebullience** *n.* sự sôi  
**ebullimeter** *n.* máy đo độ sôi  
**ebullioscope** *n.* máy nghiệm sôi  
**ebullioscopic** *adj.* (thuộc) nghiệm sôi  
**ebullioscopic constant** hằng số nghiệm sôi  
**ebullioscopic equation** phương trình  
nghiệm sôi  
**ebullioscopic method** phương pháp  
nghiệm sôi  
**ebullioscopic solvent** dung môi nghiệm sôi  
**ebullioscopy** *n.* phép nghiệm sôi  
**eccentric** *adj.* lệch tâm, tâm sai  
**eccentric angle** góc lệch tâm; góc tâm sai  
**eccentric press** máy dập viên tâm sai, máy  
dập tâm sai; máy nén tâm sai  
**eccentricity** *n.* sự lệch tâm, tâm sai  
**ecchymosis** *n. Lat.* mảng máu bầm dưới da  
**echography** *n.* chụp vang siêu âm  
**echotomography** *n.* chụp vang cắt lớp  
**Ecliptical pole** cực Hoàng đạo  
**ecologic equilibrium** cân bằng sinh thái  
**ecological phenomenon** hiện tượng sinh  
thái  
**ecological system** hệ thống sinh thái  
**ecology** *n.* sinh thái học  
**econazole** *n.* econazol  
**econometrics** *n.* kinh trắc học, môn học về  
đo lường kinh tế, toán kinh tế



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**economic analysis** *ktế.* phân tích kinh tế  
**economic contract** hợp đồng kinh tế  
**economic efficiency** hiệu quả kinh tế  
**economic equilibrium** cân bằng kinh tế  
**economic forecast** dự báo kinh tế  
**economic investment** sự đầu tư kinh tế  
**economic management** quản lý kinh tế  
**economical statistics** môn thống kê kinh tế  
**economics** *n.* khoa kinh tế, kinh tế học  
**economy** *n.* sự tiết kiệm; nền kinh tế  
**ecstasy** *n.* sự ngây ngất  
**ecthyma** *n. Lat.* chốc loét  
**ectoderm** *n.* ngoại bì  
**eczema** *n. Lat.* viêm bề mặt da, eczema  
**eczematization** *n.* sự eczema hóa  
**eczematogenic** *adj.* sinh eczema  
**eczematoid** *n.* dạng eczema  
**edema** *n. Lat.* sự phù, sự phù thũng  
**edetate** *n.* edetat  
**edge** *n.* ria, cạnh, mép, biên; lưỡi dao, lưỡi cắt; mũi nhọn  
**edge pressure** áp lực lên khung đỡ  
**edibility** *n.* tính ăn được  
**edible** *adj.* ăn được  
**edible dye** màu thực phẩm  
**edible fat** mỡ thực phẩm  
**edible oil** dầu thực phẩm  
**editor routine** thủ tục soạn thảo  
**EDTA (ethylenediaminetetraacetic acid)** *n. abbr.* acid ethylenediamintetracetic, EDTA  
**eduction** *n.* sự tách ra, sự rút ra, sự lấy ra  
**eduction pipe** ống thoát, ống xả  
**eduction valve** van thoát, van xả  
**edulcorant** *n.* chất làm ngọt // *adj.* (thuộc) làm ngọt  
**edulcorative** *adj.* (thuộc) làm ngọt  
**effect** *n.* tác dụng, ảnh hưởng; hiệu ứng; hiệu quả  
**effect of eccentricity** hiệu ứng lệch tâm  
**effect of error** ảnh hưởng của sai số

**effect of light** hiệu ứng của ánh sáng  
**effective** *adj.* hữu hiệu, hiệu lực, hiệu quả  
**effective capacity** năng suất hữu hiệu, công suất hữu hiệu  
**effective component** thành phần có tác dụng  
**effective concentration** nồng độ có hiệu lực  
**effective dosage** liều hữu hiệu, liều có tác dụng  
**effective dose** liều có hiệu quả, liều hữu hiệu, liều có hiệu lực  
**effective efficiency** hiệu suất  
**effective length** độ dài hữu ích  
**effective life** hạn dùng thực tế  
**effective output** công suất hữu hiệu  
**effective pay** tiền lương thực tế  
**effective pressure** áp suất hữu hiệu  
**effective range** phạm vi hữu hiệu  
**effective section** tiết diện hữu ích  
**effective size of grain** kích thước hạt hữu hiệu  
**effective surface** bề mặt hữu hiệu  
**effective value** giá trị có ích, trị số hiệu dụng  
**effective viscosity** độ nhớt hữu hiệu  
**effective yield** suất thu nhập thực tế  
**effectiveness** *n.* tính hiệu quả; tính hiệu lực; hiệu lực  
**effervescence** *n.* sự sinh bọt; sự sủi bọt  
**effervescent** *adj.* sủi bọt, sủi bong bóng  
**effervescent beverages** thức uống sủi bọt  
**effervescent fermentation** lên men sủi bọt  
**effervescent granular** có dạng hạt sủi bọt  
**effervescent granule** cốm sủi bọt, cốm sủi bọt  
**effervescent mixture** hỗn hợp sủi bọt  
**effervescent powder** bột sủi bọt  
**effervescent salt** muối sủi bọt  
**effervescent tablet** viên sủi bọt, viên nén sủi bọt  
**efficacious** *adj.* có hiệu lực, có hiệu quả. có hiệu nghiệm



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**efficaciousness** *n.* tính có hiệu quả, tính hiệu lực

**efficacy** *n.* hiệu lực

**efficacy ratio** hiệu suất

**efficiency** *n.* hiệu suất; năng suất; năng lực, khả năng

**efficiency of separation** hiệu suất tách

**efficient** *adj.* có hiệu quả, có hiệu lực; có hiệu suất cao

**effleurage** *n.* xoa bóp định hướng

**efflorescence** *n. h.* sự lên hoa, sự phong hóa

**efflorescent** *adj.* lên hoa, phong hóa

**effluence** *n.* sự thoát ra, sự tuôn ra, sự chảy ra

**effluent** *n.* dòng chảy; chi lưu, nhánh (*sông*); dòng (*nước*)

**efflux** *n.* dòng chảy

**effort** *n.* lực, ứng lực; sự cố gắng

**effusion** *n.* sự tràn dịch; sự tuôn trào

**egg albumin** albumin của trứng

**Ehrlich's diazo reagent** *n.* thuốc thử diazo, thuốc thử Ehrlich

**ejaculation** *n.* sự phát ra; sự phun ra; *y.* sự phóng tinh

**ejected material and product store** kho vật liệu và sản phẩm loại bỏ

**ejecting press** máy ép đẩy

**ejection** *n.* sự phun tia; sự phụt ra; sự phun trào

**ejection gun** vòi phun tia

**ejector** *n.* bộ phun, bơm phun; máy phun; cơ cấu phóng

**ejector air pump** máy bơm phun khí

**ejector bar** cần đẩy

**ejector condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu phun

**ejector dryer** máy sấy phun

**ejector pin** chốt đẩy

**ejector pipe** ống phun

**ejector pump** máy bơm phụt, máy bơm phun, bơm phun

**elastic** *adj.* đàn hồi

**elastic adhesive bandage** băng dính đàn hồi

**elastic bandage** băng đàn hồi

**elastic cartilage** sụn đàn hồi

**elastic deformation** sự biến dạng đàn hồi

**elastic elongation** sự giãn dài

**elastic extension** sự giãn nở đàn hồi

**elastic fatigue** độ mỏi đàn hồi

**elastic force** lực đàn hồi

**elastic hysteresis** trễ đàn hồi

**elastic limit** giới hạn đàn hồi

**elastic precoating** bao lót dẻo

**elastic tissue** mô đàn hồi

**elasticity** *n.* tính đàn hồi; độ đàn hồi

**elasticity of bulk** tính đàn hồi khối

**elasticity of compression** tính đàn hồi nén

**elasticity of elongation** tính đàn hồi kéo dục

**elasticity of flexure** tính đàn hồi uốn

**elasticity of torsion** tính đàn hồi xoắn

**elastin** *n.* elastin

**elastomer** *n.* thể đàn hồi

**elastometer** *n.* đàn hồi kế

**elastosis** *n. Lat.* bệnh sợi đàn hồi

**elbow** *n.* góc; khuỷu

**elbow draught tube** ống hút cong

**elbow joint** mối nối khuỷu

**elbow pipe** ống khuỷu

**elderly** *adj.* lớn tuổi, cao tuổi // *n.* người già, người cao tuổi

**electric** *adj.* (thuộc) điện

**electric bell** chuông điện

**electric blower** máy quạt gió, máy thổi

**electric capacity** điện dung

**electric conductivity** tính dẫn điện; độ dẫn điện

**electric displacement** sự điện di

**electric drive** sự truyền động bằng điện

**electric elevator** thang máy điện

**electric energy** điện năng



THƯ VIỆN  
HỒ CHÍ MINH

**electric field** điện trường  
**electric-field intensity** cường độ điện trường  
**electric furnace** lò nung điện  
**electric generator** máy phát điện  
**electric heater** bộ đun nóng bằng điện, lò sưởi điện  
**electric hysteresis** trễ điện  
**electric insulating** sự cách điện  
**electric lift** thang máy điện  
**electric lock** khoá điện  
**electric osmosis** điện thẩm  
**electric pad** đệm ấm điện  
**electric porcelain** sứ điện  
**electric potential** điện thế, điện áp  
**electric power** điện lực  
**electric pressure** điện áp  
**electric resistance** điện trở  
**electric resistivity** điện trở suất  
**electric shock** sốc điện; cú điện giật  
**electric shock treatment** điều trị sốc điện  
**electric steam boiler** nồi hơi đốt bằng điện  
**electric supply** sự cấp điện  
**electric tension** điện áp, điện thế  
**electric truck** xe điện chở hàng  
**electric vibrator** máy rung điện  
**electric warming pad** đệm ấm điện  
**electric wave** sóng điện  
**electrical** *adj.* (thuộc) điện  
**electrical affinity** ái lực điện  
**electrical anemometer** máy đo gió chạy điện  
**electrical candle** nến điện  
**electrical hazard** sự cố về điện  
**electrical injury** thương tích do điện  
**electrical insulation** sự cách điện  
**electrical machinery** thiết bị điện  
**electrical melting** sự nung chảy bằng điện  
**electricity** *n.* điện, điện lực  
**electrified body** vật nhiễm điện  
**electro-** *pref.* (thuộc) điện (*tiếp đầu ngữ*)

**electro-shock therapy** liệu pháp sốc điện  
**electroaffinity** ái lực điện  
**electroanaesthesia** gây mê điện  
**electroanalysis** phép phân tích điện  
**electroanesthesia** gây mê điện  
**electrobalance** sự cân bằng về điện  
**electrobiological** (thuộc) điện sinh vật  
**electrobiology** điện sinh vật  
**electrocapillarity** hiện tượng điện mao dẫn  
**electrocardiogram** điện tâm đồ  
**electrocardiography** phép ghi điện tim  
**electrocatalysis** điện xúc tác  
**electrocautery** phép đốt điện  
**electrochemical** (thuộc) điện hóa  
**electrochemical activation** sự hoạt hóa điện hóa  
**electrochemical adsorption** sự hấp phụ điện hóa  
**electrochemical affinity** ái lực điện hóa  
**electrochemical analysis** phép phân tích điện hóa  
**electrochemical inhibition** ức chế điện hóa; sự ngăn cản phản ứng điện cực  
**electrochemistry** *n.* điện hóa học  
**electrochromatography** *n.* sắc ký điện hóa  
**electrocoagulation** *n.* điện kết tụ  
**electroconvulsive** *n.* cơn co giật (do điện)  
**electrocution** *n.* điện giật  
**electrode** *n.* điện cực  
**electrode holder** giá kẹp điện cực  
**electrode jacket** vỏ bọc điện cực  
**electrode polarisation** sự phân cực điện cực  
**electrode rack** giá điện cực  
**electrodialysis** *n. Lat.* phép điện thẩm tách  
**electrodynamics** *n.* điện động lực học  
**electroencephalography** phép ghi điện não  
**electroerosion** *n.* sự ăn mòn điện hóa  
**electroextraction** *n.* sự chiết xuất bằng điện  
**electrofilter** *n.* bộ lọc điện  
**electrokinetics** *n.* điện động học



- electrolyse** *v.* điện phân
- electrolyser** *n.* thiết bị điện phân
- electrolysis** *n.* *Lat.* sự điện phân
- electrolyte** *n.* chất điện phân
- electrolyte balance** cân bằng điện giải
- electrolyte excretion** sự thải chất điện giải
- electrolyte imbalance** mất cân bằng chất điện giải
- electrolyte replacement solution** dung dịch thay thế chất điện giải
- electrolytic** *adj.* (thuộc) điện phân, điện ly
- electrolytic apparatus** thiết bị điện phân
- electrolytic bath** bể điện phân
- electrolytic cell** bình điện phân
- electrolytic dissociation constant** hằng số điện ly
- electrolytic ionisation** sự ion hóa do điện phân
- electrolytic potential** thế điện ly
- electrolytic process** quá trình điện phân
- electrolytic tank** bể điện phân
- electrolytic titration** sự chuẩn độ điện phân
- electromagnet** *n.* nam châm điện
- electromagnetic** *adj.* (thuộc) điện từ
- electromagnetic field** điện từ trường
- electromagnetic force** lực điện từ
- electromagnetic interaction** tương tác điện từ
- electromagnetic radiation** bức xạ điện từ
- electromagnetic scattering** sự tán xạ điện từ
- electromagnetic spectrum** phổ điện từ
- electromagnetic wave** sóng điện từ
- electromassage** *n.* phép xoa bóp bằng điện
- electromechanical oscillograph** dao động ký điện cơ
- electromyography** *n.* phép ghi điện cơ
- electron** *n.* điện tử, electron
- electron acceptor** chất nhận electron, chất nhận điện tử
- electron affinity** ái lực điện tử
- electron beam** chùm electron
- electron-beam probe** đầu dò tia điện tử
- electron beam pumped laser** laser bơm chùm điện tử
- electron-beam tube** ống tia điện tử
- electron bombardment** sự bắn phá bằng electron
- electron capture detector** đầu dò bắt điện tử
- electron-capture detector** đầu dò bắt điện tử
- electron density** mật độ điện tử
- electron diffraction** sự nhiễu xạ điện tử
- electron diffraction investigation** nghiên cứu nhiễu xạ electron
- electron diffraction pattern** hình nhiễu xạ electron
- electron donor** chất cho electron, chất cho điện tử
- electron emission** sự phát xạ điện tử, sự phát xạ electron
- electron energy band** dải năng lượng của electron
- electron exchange** trao đổi điện tử
- electron gun** ống phóng điện tử
- electron jet** tia điện tử
- electron microscope** kính hiển vi điện tử
- electron optics** quang học điện tử
- electron orbit** quỹ đạo điện tử
- electron pair** cặp điện tử
- electron ray** tia electron
- electron scattering** sự tán xạ điện tử
- electron source** nguồn điện tử
- electron stream** dòng điện tử
- electron theory** thuyết điện tử
- electron trajectory** quỹ đạo electron
- electron trap** bẫy điện tử
- electron tube** đèn điện tử
- electronarcose** *n.* phép gây ngủ bằng điện
- electronic** *adj.* (thuộc) điện tử, (thuộc) electron



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**electronic accelerator** máy gia tốc điện tử  
**electronic annunciator** máy báo số điện tử  
**electronic atmosphere** đám mây điện tử  
**electronic brain** bộ não điện tử  
**electronic calculator** máy tính điện tử  
**electronic charge** điện tích điện tử  
**electronic clock** đồng hồ điện tử  
**electronic computer** máy tính điện tử  
**electronic current** dòng điện tử  
**electronic dynamometer** lực kế điện tử  
**electronic equipment** thiết bị điện tử  
**electronic eye** mắt điện tử  
**electronic formula** công thức điện tử  
**electronic inverter** bộ biến đổi điện tử  
**electronic ionisation** sự ion hóa do các electron  
**electronic lens** thấu kính điện tử  
**electronic microscope** kính hiển vi điện tử  
**electronic number** điện tử số  
**electronic optic cell** tế bào điện tử quang học, pin quang điện tử  
**electronic orbit** quỹ đạo điện tử  
**electronic shell** vỏ điện tử  
**electronic shower** dòng thác điện tử, mưa điện tử  
**electronic thermometer** nhiệt kế điện tử  
**electronic translation** sự phiên dịch bằng máy tính  
**electronic weighing machine** cân điện tử  
**electronics** *n.* ngành điện tử học  
**electroosmosis** *n. Lat.* điện thẩm thấu  
**electrophilic substitution** sự thay thế ái điện tử  
**electrophoresis** *n. Lat.* sự điện di  
**electrophoretic** *adj.* (thuộc) điện di  
**electrophoretic analysis** sự phân tích điện di  
**electrophoretic diagram** đồ thị điện di  
**electrophoretic effect** hiệu ứng điện di  
**electrophoretic force** lực điện di

**electrophoretic mobility** độ linh động điện di  
**electrophoretic pattern** mô hình điện di  
**electrophototherapy** *n.* quang điện trị liệu  
**electrophysics** *n.* điện vật lý học  
**electrophysiological** *n.* (thuộc) điện sinh lý  
**electrophysiology** *n.* điện sinh lý học  
**electropositive** *adj.* (thuộc) điện dương  
**electropositivity** *n.* tính điện dương  
**electropuncture** *n.* phép điện châm, phép châm cứu bằng dòng điện  
**electroradiology** *n.* điện quang  
**electroscope** *n.* phép điện nghiệm  
**electrosol** *n.* sol điện  
**electrostatic** *adj.* (thuộc) tĩnh điện  
**electrostatic adsorption** sự hấp phụ tĩnh điện  
**electrostatic attraction** lực hút tĩnh điện  
**electrostatic bond** liên kết tĩnh điện  
**electrostatic charge** điện tích tĩnh điện  
**electrostatic energy** năng lượng tĩnh điện  
**electrostatic field** trường tĩnh điện  
**electrostatic induction** cảm ứng tĩnh điện  
**electrostatic oscillograph** dao động ký điện tĩnh  
**electrosynthesis** *n. Lat.* điện tổng hợp  
**electrotherapy** *n.* liệu pháp điện  
**electrovalent bond** liên kết điện hóa trị  
**electrovibrator massage** xoa bóp bằng rung điện  
**element** *n.* nguyên tố; yếu tố  
**elemental** *adj.* (thuộc) nguyên tố; (thuộc) yếu tố  
**elementary** *adj.* ban đầu, sơ yếu; (thuộc) nguyên tố  
**elementary analysis** phép phân tích nguyên tố  
**elementary charge** điện tích nguyên tố  
**elementary composition** thành phần nguyên tố



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**elementary organic analysis** sự phân tích hữu cơ nguyên tố

**elementary process** quá trình cơ bản; quá trình sơ bộ

**elephant trunk** vòi voi; vòi hút

**elevated bin** thùng nâng

**elevated tank** tháp nước, đài nước

**elevating platform truck** xe có sàn nâng

**elevation** *n.* sự nâng, sự nâng lên

**elevation angle** góc nâng

**elevator** *n.* máy nâng, thang nâng, thang máy

**elevator machine** máy nâng

**eligible** *adj.* đủ tư cách, thích hợp, chọn được

**elimination** *n.* sự loại trừ, sự khử; *sh.* sự đào thải, sự bài xuất, sự bài tiết

**elimination constant** hằng số thải trừ

**elimination of chlorine** sự loại clo

**elimination of compound** sự tách hợp chất

**elimination of group** sự tách nhóm

**elimination of heat** sự thải nhiệt

**elimination of salt** sự tách muối

**elimination of water** sự loại nước

**elimination rate constant** hằng số tốc độ thải trừ

**elixir** *n.* rượu thuốc ngọt

**elixir of cinchona alkaloids** rượu thuốc ngọt alcaloid canhkina

**ellipse** *n.* elip, hình elip

**ellipse of deformation** elip biến dạng

**ellipse of errors** elip sai số

**elliptic mirror** gương elip

**elongation** *n.* sự kéo dài; sự giãn dài; độ giãn dài

**Eltor vaccine** vacxin Eltor

**eluant** *n.* chất tách

**eluate** *n.* nước giải hấp phụ

**eluent** *n.* dung môi rửa, dung môi giải hấp phụ

**eluting power** lực giải hấp

**elution** *n.* sự giải hấp phụ

**elution sequence** trình tự rửa giải

**elutriating** *adj.* (thuộc) rửa lắng, gạn

**elutriating apparatus** thiết bị gạn

**elutriating cylinder** ống gạn

**elutriating flask** bình gạn

**elutriation** *n.* sự rửa lắng, sự gạn

**emasculation** *n.* sự thiến

**embarding** *n.* sự đưa vào, sự gắn vào; *h.* tạp chất, chất lẫn vào

**embargo** *n.* *Lat.* sự cấm vận, lệnh cấm vận

**embarkation** *n.* sự cho lên tàu (*hàng hóa, hành khách..*)

**embedding** *n.* sự gắn vào, sự khâm

**embedding compound** tạp chất; chất tạo nang

**embolism** *n.* chứng nghẽn mạch do khí

**embolus** *n.* *Lat.* vật gây nghẽn mạch

**embossed** *adj.* xù xì

**embossed paper** giấy dập nổi

**embossing die** khuôn dập nổi

**embryo** *n.* *Lat. sh.* phôi

**embryo sac** túi phôi

**embryology** *n.* phôi học

**emerald green** xanh ngọc lục

**emergence** *n.* sự khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp; trường hợp cấp cứu

**emergency** *n.* sự khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp; trường hợp cấp cứu

**emergency bell** chuông báo động khẩn cấp

**emergency button** nút báo sự cố, nút báo nguy hiểm

**emergency communication** thông tin khẩn cấp; truyền thông khẩn

**emergency contraception** sự ngừa thai khẩn cấp

**emergency department** khoa cấp cứu

**emergency door** cửa thoát hiểm

**emergency dose** liều cấp cứu

**emergency exit** lối thoát khẩn cấp, lối thoát hiểm

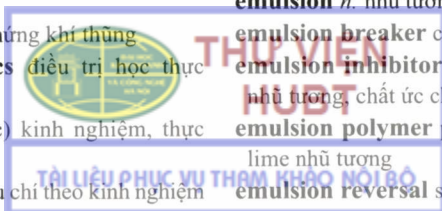
**emergency light** đèn báo nguy

**emergency measure** biện pháp khẩn cấp



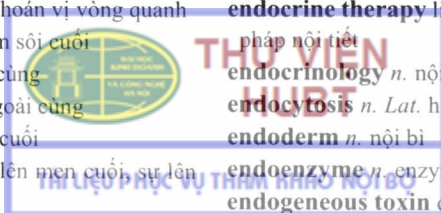
**emergency repair** sửa chữa khẩn cấp  
**emergency service** dịch vụ cấp cứu  
**emergency system** hệ thống cấp cứu  
**emergency tank** bình dự trữ  
**emergency treatment** điều trị cấp cứu  
**emergency valve** van an toàn  
**emery flour** bột mài  
**emery stones** đá mài  
**emet** *n.* chất gây nôn // *adj.* gây nôn  
**emetic drug** thuốc gây nôn  
**emetine** *n.* emetin  
**emetine hydrochloride** emetin hydrochlorid  
**emigration** *n.* sự di cư, sự di dân; sự di chuyển  
**emission** *n.* sự phát ra, sự bốc ra; *h.* sự phát xạ  
**emission band** dải phát xạ  
**emission flame photometry** quang kế phát xạ ngọn lửa  
**emission line** vạch (quang phổ) phát xạ  
**emission spectrum** quang phổ phát xạ, phổ phát xạ  
**emissive fission** sự phân hạch phát xạ  
**emissive power** công suất phát xạ  
**emitter** *n.* máy phát  
**emitting plasma** plasma phát xạ  
**emmenagogue** *n.* thuốc điều kinh  
**emmenagogue drug** thuốc điều kinh  
**emolliate** *n.* chất làm dịu, chất làm mềm // *v.* làm dịu, làm mềm  
**emollient** *n.* chất làm dịu, thuốc làm dịu  
**emollient tea** trà làm dịu  
**emotion** *n.* xúc cảm  
**empathy** *n.* đồng cảm  
**emphysema** *n.* *Lat.* chứng khí thũng  
**empiric therapeutics** điều trị học thực nghiệm  
**empirical** *adj.* (thuộc) kinh nghiệm, thực nghiệm  
**empirical criteria** tiêu chí theo kinh nghiệm

**empirical formula** công thức thực nghiệm, công thức kinh nghiệm  
**empirical treatment** điều trị thực nghiệm  
**emplacement** *n.* sự đặt vào (*vị trí, địa điểm*)  
**emplastrum** *n.* *Lat.* thuốc dán  
**emplastrum hydrargyri** thuốc dán thủy ngân  
**emplastrum plumbi** thuốc dán chì  
**emplastrum plumbi compositum** thuốc dán chì phức hợp  
**emplastrum saponis** thuốc dán xà phòng  
**employment schedule** sơ đồ nhân lực  
**emptiness** *n.* tình trạng trống rỗng, tình trạng trống không  
**empty** *adj.* trống, rỗng, trống không  
**empty capsule** nang rỗng  
**empty column** cột rỗng, cột chưa nhồi (*sắc ký*)  
**emulgator** *n.* chất nhũ hóa  
**emulgent** *n.* chất nhũ hóa  
**emulsible** *adj.* (thuộc) nhũ hóa  
**emulsifiable** *adj.* nhũ hóa được  
**emulsification** *n.* sự nhũ hóa  
**emulsification agent** tác nhân nhũ hóa  
**emulsifying** *n.* sự nhũ hóa  
**emulsifying agent** tác nhân nhũ hóa, chất nhũ hóa  
**emulsifying colloid** keo nhũ hóa  
**emulsifying efficiency** khả năng nhũ hóa  
**emulsifying machine** máy nhũ hóa  
**emulsifying mixer** thiết bị trộn nhũ hóa  
**emulsifying ointment** thuốc mỡ nhũ hóa  
**emulsifying power** khả năng nhũ hóa  
**emulsio** *n.* *Lat.* nhũ tương  
**emulsion** *n.* nhũ tương  
**emulsion breaker** chất phá nhũ tương  
**emulsion inhibitor** chất ức chế tạo thành nhũ tương  
**emulsion** *n.* chất ức chế tạo nhũ tương  
**emulsion polymer** polyme nhũ tương, polyme nhũ tương  
**emulsion reversal** sự đảo nhũ tương



**emulsion stabiliser** chất ổn định nhũ tương  
**emulsive** *adj.* (thuộc) nhũ tương  
**emulsoid** *n.* thể nhũ tương  
**emulsor** *n.* máy nhũ hóa; chất nhũ hóa  
**enalapril** *n.* enalapril  
**enanthera** *n. Lat.* chứng nội ban  
**enantiomer** *n.* chất đồng phân đối ảnh  
**enantiotropy** *n.* hiện tượng đối hình, hiện tượng hồ biến  
**encapsulate** *v. y.* kết nang, kết bao; *d.* đóng thuốc vào nang, làm nang  
**encapsulated** *adj.* đã được vào nang; đã được làm thành nang; *y.* đã nang hóa  
**encapsulated bacteria** nha bào  
**encapsulating** *n.* sự tạo nang  
**encapsulating compound** chất tạo nang  
**encapsulating machine** máy tạo nang  
**encapsulation** *n.* sự đóng thuốc vào nang  
**encapsulation room** phòng đóng nang, phòng vô nang  
**encase** *v.* đóng thùng, cho vào thùng, gói, bọc  
**encasement** *n.* sự đóng thùng, sự cho (hàng hóa) vào thùng; sự gói, sự bọc  
**encephalitis** *n. Lat.* viêm não  
**encephalography** *n.* chụp não  
**encephalomyelitis** *n. Lat.* viêm não tuỷ  
**encephalopathy** *n.* bệnh não  
**enclosed** *adj.* kín  
**enclosure** *n.* sự bao lại; sự ngăn lại, sự rào lại  
**encoded data** dữ liệu mã hóa  
**encoder** *n.* thiết bị mã hóa  
**encoding** *n.* sự mã hóa; sự thiết lập mã  
**end** *n.* giới hạn, đầu mút, đầu cùng  
**end-around carry** sự hoán vị vòng quanh  
**end boiling point** điểm sôi cuối  
**end bond** liên kết đầu cùng  
**end coating** bao lớp ngoài cùng  
**end face** mặt mút, mặt cuối  
**end fermentation** sự lên men cuối, sự lên men kết thúc

**end month settlement** sự thanh toán cuối tháng  
**end point** điểm cuối, điểm kết thúc  
**end-point analysis** phép phân tích [điểm cuối, điểm kết thúc]  
**end-point control** sự điều khiển theo số liệu cuối  
**end point of distillation** điểm chưng cất cuối cùng  
**end point of titration** điểm kết thúc chuẩn độ  
**end-point terminal** trạm bốc dỡ cuối  
**end position** vị trí cuối  
**end product** sản phẩm cuối  
**end-product** sản phẩm cuối cùng, thành phẩm  
**end reaction** phản ứng cuối cùng  
**end-to-end communication** thông tin trạm đầu-trạm cuối  
**end user** người sử dụng cuối cùng, khách hàng cuối cùng; người dùng cuối  
**endemic disease** bệnh địa phương, bệnh phong thổ  
**endermic injection** tiêm trong da  
**endless** *adj.* vô tận, không kết thúc, vĩnh viễn  
**endless band** đai vô tận, băng vô tận  
**endless screw** vít vô tận  
**endocervix** *n. Lat.* nội mạc cổ tử cung  
**endocrine** *adj.* nội tiết  
**endocrine allergy** dị ứng nội tiết  
**endocrine disorder** rối loạn nội tiết  
**endocrine gland** tuyến nội tiết  
**endocrine organ** cơ quan nội tiết  
**endocrine system** hệ nội tiết  
**endocrine therapy** liệu pháp nội tiết tố, liệu pháp nội tiết  
**endocrinology** *n.* nội tiết học  
**endocytosis** *n. Lat.* hiện tượng nội thực bào  
**endoderm** *n.* nội bì  
**endoenzyme** *n.* enzym nội bào  
**endogeneous toxin** độc tố nội sinh



**endogenic process** quá trình nội sinh  
**endogenic toxicosis** ngộ độc nội sinh  
**endogenous** *adj.* nội sinh  
**endogenous consumption** sự tiêu thụ nội sinh  
**endogenous obesity** béo phì nội sinh  
**endogenous pigment** sắc tố nội sinh  
**endomyocarditis** *n. Lat.* viêm nội mạc cơ tim  
**endoplasm** *n.* nội bào tương  
**endorphine** *n.* endorphin, morphin nội sinh  
**endoscopy** *n. y.* phép nội soi  
**endothelial tissue** mô nội bì  
**endothelium** *n. Lat.* nội mạc  
**endothermal reaction** phản ứng thu nhiệt  
**endothermic process** quá trình thu nhiệt  
**endothermic reaction** phản ứng thu nhiệt  
**endotoxin** *n.* nội độc tố  
**endotracheal narcosis** gây mê nội khí quản  
**endotracheal tube** *n.* ống nội khí quản  
**endurance** *n.* sự chịu đựng, khả năng chịu đựng; sức bền, độ bền  
**endurance test** phép thử độ bền  
**energetic plasma** plasma năng lượng cao  
**energy** *n.* năng lượng  
**energy amplification** sự khuếch đại năng lượng  
**energy barrier** hàng rào năng lượng  
**energy conservation** sự bảo toàn năng lượng  
**energy consumption** sự tiêu thụ năng lượng  
**energy content** nội năng  
**energy demand** nhu cầu năng lượng  
**energy dependent** phụ thuộc năng lượng  
**energy dispersive X-ray fluorescence spectrophotometer** máy quang phổ huỳnh quang tia X tán năng  
**energy expenditure** sự tiêu hao năng lượng  
**energy intake** tiêu thụ năng lượng  
**energy level** mức năng lượng

**energy of activation** năng lượng hoạt hóa  
**energy pass** hàng rào năng lượng  
**energy release** sự giải phóng năng lượng  
**energy requirement** nhu cầu năng lượng  
**energy rich** giàu năng lượng  
**energy rich bond** liên kết giàu năng lượng  
**energy sensitive** nhạy cảm với sự thay đổi năng lượng  
**energy storage** sự tích năng lượng  
**energy transfer** sự truyền năng lượng  
**engage** *v.* cam kết; ăn khớp, khớp vào  
**engagement** *n.* sự cam kết  
**engine** *n.* động cơ  
**engine compartition** gian máy  
**engineer** *n.* kỹ sư  
**engineering** *n.* công nghệ; kỹ thuật  
**engineering department** phòng kỹ thuật, phòng công nghệ  
**engineering design** thiết kế kỹ thuật  
**engineering project** thiết kế kỹ thuật, dự án kỹ thuật  
**engineering shop** phân xưởng cơ khí  
**engineering standard** định mức kỹ thuật  
**Engler degree** độ nhớt Engler  
**english crystal** *n.* thủy tinh chì  
**enkephalins** *n.* enkephalin  
**enriched milk** sữa đã làm giàu  
**enrichment** *n.* sự làm giàu  
**enrichment method** phương pháp làm giàu (*mẫu thử*)  
**enrobing machine** máy bao (*phim, màng*)  
**enteric** *adj.* (thuộc) ruột  
**enteric-coated dragee** viên bao tan trong ruột  
**enteric-coated tablet** viên bao tan trong ruột, viên nén bao tan trong ruột  
**enteric coating** lớp bao tan trong ruột  
**enteric pill** viên tan trong ruột  
**enteritis** *n. Lat.* viêm ruột  
**enterocolitis** *n. Lat.* bệnh viêm ruột-đại tràng



**enterotoxin** *n.* độc tố ruột  
**enthalpy** *n.* entalpi, hàm nhiệt  
**entity** *n. h.* thực thể, thể  
**entomo-** *pref.* (thuộc) côn trùng (*tiếp đầu ngữ*)  
**entomological** *adj.* (thuộc) côn trùng  
**entomology** *n.* côn trùng học  
**entoparasite** *n.* nội ký sinh trùng  
**entrainment** *n.* sự cuốn theo  
**entrance** *n.* lối vào  
**entrance door** cửa vào  
**entrance point** điểm vào  
**entropy** *n.* entropi  
**entry** *n.* lối vào, cửa vào; *ktế.* đề mục, khoản mục  
**entry point** điểm vào  
**enuresis** *n. Lat.* chứng đái dầm  
**environment** *n.* môi trường; hoàn cảnh  
**environment failure** hư hỏng do môi trường  
**environment management** quản lý môi trường  
**environment protection** bảo vệ môi trường  
**environment study** khảo sát môi trường  
**environment temperature** nhiệt độ môi trường  
**environmental** *adj.* (thuộc) môi trường  
**environmental cabinet** tủ âm sinh học, tủ tạo môi trường xung quanh  
**environmental change** sự biến đổi môi trường  
**environmental condition** điều kiện môi trường  
**environmental contamination** ô nhiễm môi trường  
**environmental disaster** thảm họa môi trường  
**environmental engineering** công nghệ môi trường  
**environmental medicine** y học môi trường

**environmental pollution** sự ô nhiễm môi trường  
**environmental variation** sự thay đổi môi trường  
**enzymatic analyser** máy phân tích enzym  
**enzymatic digestion** tiêu hóa bằng men, tiêu hóa bằng enzym  
**enzymatic inhibition** ức chế enzym  
**enzyme** *n.* enzym  
**enzyme activity** hoạt độ enzym  
**enzyme catalysis** sự xúc tác enzym  
**enzyme combination** sự kết hợp enzym  
**enzyme immobilisation** sự cố định enzym  
**enzyme inhibition** sự ức chế enzym  
**enzyme repression** ức chế enzym  
**enzyme system** hệ enzym  
**enzyme unit** đơn vị enzym  
**enzymology** *n.* enzym học  
**enzymolysis** *n. Lat.* thủy phân bằng enzym  
**enzymolytic** *adj.* (thuộc) thủy phân bằng enzym  
**enzymopathy** *n.* bệnh lý enzym  
**eosin** *n.* eosin (*phẩm màu*)  
**ephedrine** *n.* ephedrin  
**epi-** *pref.* epi-, trên (*tiếp đầu ngữ*)  
**epiallopregnanolone** *n.* epialopregnanolon  
**epidemic** *adj.* (thuộc) dịch tễ học  
**epidemic diarrhea** dịch bệnh tiêu chảy  
**epidemic diarrhoea** dịch bệnh tiêu chảy  
**epidemic disease** bệnh dịch  
**epidemiology** *n.* dịch tễ học  
**epidermal tissue** mô biểu bì  
**epidermic** *adj.* (thuộc) biểu bì, da  
**epidermis** *n. Lat.* biểu bì, vò, da  
**epidural injection** tiêm ngoài màng cứng  
**epigastrium** *n. Lat.* vùng thượng vị  
**epilation** *n.* sự làm rụng lông, sự làm triệt lông  
**epilepsy** *n.* động kinh  
**epimenorrhagia** *n. Lat.* rong kinh  
**epinephrine** *n.* epinephrin

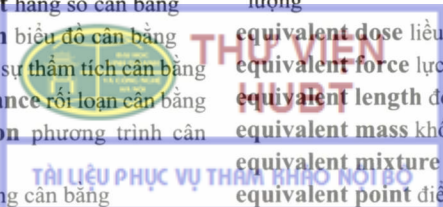


THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**episcopo projector** máy chiếu phản xạ  
**epithelial tissue** mô biểu bì, biểu mô  
**epithelioma** *n. Lat.* ung thư biểu mô  
**epithelium** *n. Lat.* biểu mô  
**epoetin** *n.* epoetin  
**epoxide** *n.* epoxid  
**epoxy** *n.* epoxy  
**epoxy adhesive** nhựa epoxy, keo epoxy  
**epoxy resin** nhựa epoxy  
**epurate** *v.* tinh chế  
**equal** *adj.* ngang, bằng nhau, như nhau  
**equal-size** *n.* kích thước bằng nhau  
**equal-spaced** *adj.* có khoảng cách bằng nhau, cách đều  
**equalizer** *n.* bộ cân bằng, bộ bù; bộ hiệu chỉnh  
**equation** *n.* sự cân bằng; *t.* phương trình  
**equation of state** phương trình trạng thái  
**equatorial plane** mặt phẳng xích đạo  
**equatorial radius** bán kính xích đạo  
**equatorial zone** đới xích đạo  
**equiangular triangle** tam giác đều  
**equilibrate** *v.* làm cân bằng  
**equilibrated** *adj.* cân bằng  
**equilibrating** *n.* sự làm cân bằng  
**equilibration** *n.* sự cân bằng  
**equilibre convection** đối lưu cân bằng  
**equilibrium** *n. Lat.* sự cân bằng  
**equilibrium adsorption** sự hấp phụ cân bằng  
**equilibrium boiling point** điểm sôi cân bằng  
**equilibrium concentration** nồng độ cân bằng  
**equilibrium constant** hằng số cân bằng  
**equilibrium diagram** biểu đồ cân bằng  
**equilibrium dialysis** sự thẩm tích cân bằng  
**equilibrium disturbance** rối loạn cân bằng  
**equilibrium equation** phương trình cân bằng  
**equilibrium film** màng cân bằng

**equilibrium moisture** độ ẩm cân bằng  
**equilibrium of force** cân bằng lực  
**equilibrium phase** pha cân bằng, tương cân bằng  
**equilibrium position** vị trí cân bằng  
**equilibrium potential** thế cân bằng  
**equilibrium ratio** tỷ lệ cân bằng  
**equilibrium reaction** phản ứng cân bằng  
**equilibrium speed** vận tốc cân bằng  
**equilibrium value** trị số cân bằng  
**equimolecular** *adj.* (thuộc) đẳng phân tử  
**equimolecular quantity** lượng phân tử như nhau, lượng đẳng phân tử  
**equiphase contour** đường đẳng pha  
**equipment** *n.* thiết bị, máy móc; trang thiết bị; sự trang bị  
**equipment calibration** sự hiệu chuẩn thiết bị  
**equipment design failure** sự cố do sai sót thiết kế thiết bị  
**equipment engineer** kỹ sư thiết bị  
**equipment maintenance** sự bảo dưỡng thiết bị  
**equipment manufacturing failure** sự cố do sai sót chế tạo thiết bị  
**equipment tag** thẻ thiết bị  
**equipotential contour** đường đẳng thế  
**equivalence** *n.* sự tương đương, tính tương đương  
**equivalence point** điểm tương đương  
**equivalent** *adj.* tương đương // *n.* đương lượng  
**equivalent acidity** độ acid đương lượng  
**equivalent concentration** nồng độ đương lượng  
**equivalent dose** liều tương đương  
**equivalent force** lực tương đương  
**equivalent length** độ dài tương đương  
**equivalent mass** khối lượng tương đương  
**equivalent mixture** hỗn hợp đương lượng  
**equivalent point** điểm tương đương



**equivalent table** bảng chuyển đổi (tương đương)

**equivalent value** giá trị tương đương

**equivalent weight** trọng lượng tương đương, đương lượng

**eradication** *n.* sự diệt trừ; sự trừ tận gốc; *mn.* sự nhổ rễ

**erasable memory** bộ nhớ xoá được

**erase character** ký tự xóa

**erection** *n.* sự dựng, sự lấp rập; *y.* sự cương cứng

**erection drawing** bản vẽ lắp rập

**erepsin** *n.* erepsin

**ereptase** *n.* ereptase

**ergo-** *pref.* ergo- (tiếp đầu ngữ chỉ công hay hoạt động)

**ergocalciferol** *n.* ergocalciferol

**ergocristine** *n.* ergocristine

**ergograph** *n.* trắc lực ký

**ergometrine** *n.* ergometrin

**ergonomics** *n.* sinh lý lao động, công thái học

**ergosterol** *n.* ergosterol

**ergot** *n.* cái cựa; *d.* nấm cựa gà

**ergot alkaloids** alcaloid của cựa lúa mạch; alcaloid nấm cựa gà

**ergotamine** *n.* ergotamin

**ergotamine tartrate** ergotamin tartrat

**ergotin** *n.* ergotin

**ergotism** *n.* ngộ độc ergotin

**ergotoxin** *n.* ergotoxin

**Erlenmeyer flask** *n.* bình Erlenmeyer, bình nón, bình định lượng

**erogenous** *adj.* (thuộc) dục cảm

**erosion** *n.* sự xói mòn, sự ăn mòn

**erosive** *adj.* bị xói mòn, bị phong hóa

**error** *n.* sai sót, sai lầm; sai số; sự lệch

**error analysis** phân tích sai số

**error code** mã sai, mã giả

**error-correcting code** mã sửa lỗi

**error-detecting code** mã phát hiện lỗi

**error detection** sự phát hiện sai số

**error detector** bộ phát hiện sai số

**error in measurement** sai số đo lường

**error indication** chỉ báo sai số

**error matrix** ma trận sai số

**error message** thông báo lỗi

**error method** phương pháp sai số

**error of accommodation** sai số điều tiết

**error of adjustment** sai số điều chỉnh

**error of approximation** sai số gần đúng

**error of convergence** sai số đồng quy, sai số hội tụ

**error of mean square** sai số trung bình bình phương

**error of observation** sai số quan sát

**error of omission** sai số do bỏ sót, sai sót

**error of reading** sai số đọc

**error of refraction** sai số khúc xạ

**error signal** tín hiệu nhầm lẫn

**errors equation** sự cân bằng sai số

**eruption** *n. y.* phát ban

**erythema** *n. Lat.* ban đỏ

**erythema bullosum** ban đỏ mọng nước

**erythema dosis** liều gây ban đỏ

**erythema exsudativum** ban đỏ tiết dịch

**erythema infectiosum** ban đỏ nhiễm khuẩn

**erythema multiforme** ban đỏ đa dạng

**erythema nodosum** ban đỏ sần, ban đỏ nốt

**erythema producing ray** tia gây ban đỏ da

**erythema solar** ban đỏ do nắng

**erythr-** *pref.* (thuộc) đỏ; (thuộc) hồng cầu (tiếp đầu ngữ)

**erythro-** *pref.* (thuộc) đỏ; (thuộc) hồng cầu (tiếp đầu ngữ)

**erythroblast** *n.* nguyên hồng cầu

**erythrocyte** *n.* hồng cầu

**erythroedema** *n. Lat.* chứng phù đỏ

**erythrogenesis** *n. Lat.* sự sinh hồng cầu

**erythroleukemia** *n. Lat.* chứng tăng hồng

cầu-bạch cầu

**erythrolysin** *n.* erythrolysin



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẠC SĨ QUỐC GIA

**erythrolysis** *n. Lat.* sự tiêu hồng cầu  
**erythromycine** *n.* erythromycin  
**erythropoiesis** *n.* sự tạo hồng cầu  
**erythropoietin** *n.* eritropoietin  
**escape orifice** lỗ thoát  
**Escherichia coli** *n.* trực khuẩn E. coli  
**esculin** *n.* esculin (hoạt chất từ lá và vỏ cây  
*dẻ ngựa)*  
**eserin** *n.* eserin  
**essence** *n.* tinh dầu; nước hoa; bản chất  
**essentia** *n. Lat.* tinh dầu  
**essential** *adj.* thiết yếu; *y.* nguyên phát  
**essential aminoacid** aminoacid thiết yếu  
**essential component** thành phần thiết yếu  
**essential drug** thuốc thiết yếu  
**essential drug list** danh mục thuốc thiết yếu  
**essential fatty acid** acid béo cơ bản, acid  
 béo thiết yếu  
**essential oil** tinh dầu  
**establishment** *n.* cơ sở, nhà máy, xí nghiệp  
**establishment charge** phí tồn hành chính  
**ester** *n.* este  
**ester value** chỉ số este  
**esterase** *n.* esterase (*enzym*)  
**esterification** *n.* sự este hóa  
**esterification number** chỉ số este  
**estimate** *v.* đánh giá  
**estimated cost** chi phí dự toán  
**estimated power** công suất dự tính  
**estimated value** giá trị ước lượng, giá trị dự  
 tính  
**estimated weight** trọng lượng ước tính  
**estimation** *n.* sự đánh giá; sự ước lượng; sự  
 dự đoán; sự dự toán  
**estradiol** *n.* estradiol  
**estriol** *n.* estriol  
**estrogenic hormones** nội tiết tố nữ  
**estrone** *n.* estron  
**ethacrynic acid** acid etacrinic  
**ethambutol** *n.* ethambutol  
**ethanol** *n.* ethanol

**ethanolysis** *n. Lat.* ethanol phân  
**ether** *n.* ete, ether  
**ether anaesthesia** gây mê bằng ete  
**ether anesthesia** gây mê bằng ete  
**ethereal extract** cao chiết bằng ete  
**ethic code** nghĩa vụ luận (*của y sĩ đoàn,  
 dược sĩ đoàn, tổ chức nghề nghiệp*)  
**ethical drug** thuốc kê đơn  
**ethnic** *adj.* (thuộc) dân tộc  
**ethnology** *n.* dân tộc học  
**ethopropamine hydrochloride** ethopro-  
 pamin hydroclorid  
**ethosuximide** *n.* ethosuximid  
**ethyl** *n.* nhóm ethyl  
**ethyl acetate** ethyl acetat  
**ethyl alcohol** alcol ethylic  
**ethyl benzene** ethyl benzen  
**ethyl chloride anaesthesia** gây mê bằng  
 ethyl chlorid  
**ethyl ether** ethyl ete  
**ethyl green** xanh ethyl  
**ethyl salicylate** ethyl salicilat  
**ethylamin** *n.* ethylamin  
**ethylation** *n.* sự ethyl hóa  
**ethylenediaminetetraacetic acid**  
**(EDTA)** *n.* acid ethylendiamintetraetic,  
 EDTA  
**ethylmorphine** *n.* ethylmorphin  
**ethylurethan** *n.* ethyluretan  
**ethynyl(o)estradiol** *n.* ethynylestradiol  
**eucalyptus leaves** lá khuynh diệp  
**eucalyptus oil** *n.* tinh dầu khuynh diệp  
**euphoria** *n. Lat.* sự sảng khoái  
**eutetic point** điểm eutetic  
**evacuate** *v.* làm chân không, rút khí; *y.* bài  
 tiết  
**evacuated chamber** buồng chân không  
**evacuated vessel** bình chân không  
**evacuation** *n.* sự rút khí, sự làm chân không;  
*y.* sự bài tiết  
**evacuator** *n.* ống thoát khí, ống xả khí



**evaluate** *v.* đánh giá; ước lượng  
**evaluation** *n.* sự đánh giá, sự ước lượng  
**Evans blue** *n.* phẩm xanh Evans  
**evaporate** *v.* làm bay hơi, làm bốc hơi, cô  
**evaporated milk** sữa cô đặc  
**evaporater** *n.* thiết bị làm bốc hơi; dàn lạnh  
**evaporating** *n.* sự bốc hơi, sự làm bay hơi, sự cô  
**evaporating column** cột bốc hơi, cột cô  
**evaporating dish** đĩa bốc hơi, đĩa cô  
**evaporating pan** chảo cô, chảo bay hơi, khay bốc hơi  
**evaporating pipe** ống cô  
**evaporating surface** bề mặt bốc hơi  
**evaporating tower** tháp cô, tháp bay hơi, tháp bốc hơi, tháp cô đặc  
**evaporation** *n.* sự bay hơi, sự bốc hơi; sự làm bay hơi, sự cô  
**evaporation coefficient** hệ số bốc hơi  
**evaporation coil** ống ruột gà (*thiết bị cô*)  
**evaporation heat** nhiệt bốc hơi  
**evaporation loss** thất thoát do bốc hơi  
**evaporation rate** tốc độ bốc hơi  
**evaporation surface** [diện tích, bề mặt] bốc hơi  
**evaporative** *adj.* (thuộc) bay hơi, bốc hơi  
**evaporative capacity** khả năng bay hơi  
**evaporative condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu bốc hơi  
**evaporative drying** sự sấy bốc hơi  
**evaporative surface condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu bốc hơi  
**evaporator** *n.* thiết bị bốc hơi, thiết bị cô  
**even** *adj.* bằng phẳng, trơn tru  
**even isotope** đồng vị chẵn  
**evenness** *n.* sự bằng phẳng, sự trơn tru  
**evidence** *n.* dấu hiệu; bằng chứng; chứng cứ  
**evidence based medicine** nền y học [thực chứng, dựa trên bằng chứng]  
**evident** *adj.* hiển nhiên, rõ ràng  
**evolution** *n.* sự tiến hóa; sự phát triển

**evolutional change** sự biến đổi tiến hóa  
**exact fit** sự lắp chính xác  
**exactitude** *n.* sự chính xác; tính đúng đắn  
**examination** *n.* sự xem xét, sự khảo sát; sự kiểm tra; *y.* sự khám bệnh; sự xét nghiệm  
**exceed** *v.* vượt; vượt quá  
**excellent health** sức khoẻ tốt  
**excentric drive** sự truyền động lệch tâm  
**excentric tableting machine** máy dập viên tâm sai  
**excentric wheel** bánh xe lệch tâm  
**excentricity** *n.* sự lệch tâm; độ lệch tâm  
**excess** *n.* số dư, độ dư  
**excess material** vật liệu dư, vật liệu thừa  
**excess of atmospheric pressure** áp suất khí quyển dư  
**excess weight** trọng lượng thừa, trọng lượng dư  
**excessive** *adj.* quá mức; dư thừa  
**excessive acidity** acid dư thừa  
**excessive acidosis** sự nhiễm acid quá mức  
**excessive calorie intake** tiêu thụ calo quá mức  
**excessive heating** sự đun quá  
**excessive irritation** sự kích ứng quá mức  
**exchange** *n.* sự trao đổi  
**exchange adsorption** hấp phụ trao đổi  
**exchange capacity** khả năng trao đổi  
**exchange chromatography** sắc ký trao đổi  
**exchange market** thị trường ngoại hối  
**exchange piece** phụ tùng thay thế  
**exchange plate** khay trao đổi  
**exchange rate** tỷ suất hối đoái  
**exchange reaction** phản ứng trao đổi  
**exchange value** giá trị trao đổi  
**exchange velocity** tốc độ trao đổi  
**exchanger** *n.* chất trao đổi; *cơ*: bộ trao đổi, thiết bị trao đổi  
**excipient** *n.* tá dược  
**excipient absorbent** tá dược hút  
**excipient antiadherent** tá dược chống dính

**expicient antifrictional** tá dược chống ma sát

**expicient binding** tá dược dính

**expicient colourant** tá dược màu

**expicient desintegrant** tá dược rã

**expicient diluent** tá dược độn, tá dược pha loãng

**expicient filling** tá dược độn

**expicient flavouring** tá dược thơm

**expicient glidant** tá dược trơn chảy

**expicient lubricant** tá dược trơn bóng

**excision** *n.* sự tách bỏ, sự cắt bỏ

**excitation** *n.* sự kích thích

**excitation system** hệ kích thích

**excited state** trạng thái kích thích

**excitement** *n.* sự kích thích

**exclusive** *adj.* dành riêng; độc quyền; trừ ra, không kể, không gồm; độc nhất

**excoriation** *n.* sự trầy da

**excreta** *n. Lat.* chất bài tiết

**excretion** *n.* sự bài tiết; sự bài xuất; sự thải; sự phóng thích

**excretory system** hệ bài tiết

**execution** *n.* sự thực hiện; sự thực hành, sự thi hành

**execution of a contract** sự thực hiện hợp đồng

**execution of an order** sự thực hiện đơn đặt hàng

**exercise** *n.* sự tập luyện

**exercise therapy** liệu pháp thể dục

**exhaust** *n.* sự xả, sự thoát (*khí, hơi...*); khí xả, ống dẫn khí xả

**exhaust air fan** quạt gió thải

**exhaust air grille** miếng gió thải, cửa thải gió

**exhaust blower** quạt hút, quạt xả

**exhaust box** bình xả, ống xả, hộp giảm thanh, hộp giảm tiếng ồn

**exhaust branch** ống xả

**exhaust collector** ống góp khí xả

**exhaust duct** ống xả

**exhaust fan** quạt xả

**exhaust flap** nắp van xả

**exhaust gas** khí xả

**exhaust manifold** đường ống xả

**exhaust passage** đường xả, đường thoát khí

**exhaust port** cửa xả

**exhaust steam** hơi nước xả, hơi nước thải

**exhaust tank** thùng xả

**exhaust tube** ống xả, ống thoát

**exhausted** *adj.* bị thải

**exhausted liquid** chất lỏng thải

**exhausted solution** dung dịch thải

**exhausted water** nước thải

**exhauster** *n.* quạt xả

**exhaustive** *adj.* thải, xả; hoàn toàn, triệt để, kiệt

**exhaustive extraction** chiết kiệt

**exhaustive methylation** metyl hóa triệt để

**exhibition** *n.* cuộc triển lãm; cuộc trưng bày

**exhibitor** *n. t.* số mũ

**exit** *n.* lối ra, lối thoát

**exit gas** khí xả

**exit light** đèn chỉ lối ra, đèn chỉ lối thoát hiểm

**exit loss** tổn thất đầu ra

**exit point** điểm ra

**exiting force** lực kích thích

**exocrine** *adj.* ngoại tiết

**exocrine gland** tuyến ngoại tiết

**exoenzyme** *n.* ngoại enzym

**exogenetic** *adj.* (thuộc) ngoại sinh

**exogenic process** quá trình ngoại sinh

**exogenic toxicosis** ngộ độc ngoại lai

**exogenous** *adj.* (thuộc) ngoại sinh

**exogenous obesity** béo phì ngoại sinh, béo phì do ăn uống

**exogenous pigment** sắc tố ngoại lai

**exogenous toxin** độc tố ngoại lai

**exothermal** *adj.* ngoại nhiệt; phát nhiệt

**exothermic** *adj.* tỏa nhiệt



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**exothermic compound** hợp chất tỏa nhiệt

**exothermic process** quá trình tỏa nhiệt

**exothermic reaction** phản ứng tỏa nhiệt

**exotic** *adj.* ngoại lai

**exotic species** loài ngoại lai

**exotoxin** *n.* ngoại độc tố

**expand** *v.* mở rộng, bành trướng; giãn nở

**expanded** *adj.* (thuộc) mở rộng, bành trướng; mở ra, phồng ra

**expanded film** màng xốp

**expanded plastic** chất dẻo xốp

**expanded rubber** cao su xốp

**expander** *n.* thiết bị nong, dụng cụ nong

**expanding** *adj.* (thuộc) giãn ra, nở ra

**expanding agent** chất tạo bọt xốp; thuốc nở

**expanding volume** thể tích giãn nở

**expansibility** *n.* tính nở được; tính giãn được

**expansion** *n.* sự mở rộng; sự nở; độ nở

**expansion box** ống nối co giãn

**expansion coefficient** hệ số giãn nở

**expansion equation** phương trình giãn nở

**expansion factor** hệ số giãn nở

**expansion gap** khe giãn nở, khe nhiệt

**expansion ratio** tỷ lệ giãn nở, hệ số giãn nở

**expansion valve** van giãn, van an toàn

**expansive** *adj.* giãn nở được

**expectancy** *n.* kỳ vọng; sự dự kiến

**expectancy of life** kỳ vọng sống

**expectation value** kỳ vọng, giá trị mong muốn

**expected date** ngày dự tính, ngày kỳ vọng

**expective life** hạn dùng dự kiến

**expectorant** *n.* thuốc long đờm

**expectorant drug** thuốc long đờm

**expectorant mixture** thuốc long đờm

**expense** *n.* sự tiêu; sự tiêu hao, sự tiêu thụ; chi phí, phí tổn

**experiment** *n.* sự thí nghiệm, sự thực nghiệm

**experiment chemistry** hóa học thực nghiệm

**experiment duration** thời hạn thử nghiệm

**experiment evidence** bằng chứng thực nghiệm

**experimental** *adj.* (thuộc) thí nghiệm

**experimental check** kiểm tra thực nghiệm

**experimental data** số liệu thực nghiệm

**experimental design** thiết kế thực nghiệm

**experimental engineer** kỹ sư thực nghiệm

**experimental error** sai số thực nghiệm

**experimental farm** trại thực nghiệm

**experimental investigation** nghiên cứu thực nghiệm

**experimental medicine** y học thực nghiệm

**experimental optimisation** sự tối ưu hóa thực nghiệm

**experimental pathology** bệnh học thực nghiệm

**experimental plant** xưởng thực nghiệm, xưởng pilot

**experimental procedure** thủ tục tiến hành thí nghiệm, thủ tục thực nghiệm

**experimental project** dự án thực nghiệm

**experimental stage** giai đoạn thực nghiệm

**experimental technique** kỹ thuật thực nghiệm

**experimentation** *n.* sự thí nghiệm

**expert** *n.* chuyên gia, chuyên viên

**expert advisory body** tổ chức chuyên gia tư vấn

**expiratio** *n. Lat.* sự thở ra, sự bay hơi; sự hết hạn (*của thuốc*)

**expiration** *n.* sự bay hơi, sự thở ra; sự hết hạn (*thuốc*)

**expiration date** ngày hết hạn, ngày hết hạn dùng

**expired time** hết thời gian, hết hạn, mãn hạn

**expiry** *n.* sự mãn hạn, sự kết thúc

**expiry date** hạn dùng, ngày hết hạn dùng, ngày hết hạn

**exploitation** *n.* sự khai thác; sự bóc lột; sự lợi dụng



**exploration** *n.* sự thăm dò; sự điều tra, sự khảo sát; *y.* sự thám chần

**explorative** *adj.* có tính chất thăm dò

**exploratory** *adj.* có tính chất thăm dò

**exploring needle** kim thăm dò

**exploring probe** mẫu thăm dò

**explosible and inflammable store** kho hóa chất cháy nổ

**explosion** *n.* sự nổ; sự bùng nổ

**explosion hazard** sự cố do nổ

**explosion proof** chống nổ, không nổ được

**explosive** *n.* chất nổ; chất gây nổ

**explosive reaction** phản ứng nổ

**explosive risk** nguy cơ nổ

**exponent** *n.* số mũ

**exponential** *adj.* *t.* (thuộc) hàm số mũ

**exponential function** hàm mũ

**export** *n.* hàng xuất khẩu; sự xuất khẩu

**export duty** thuế xuất khẩu

**export embargo** cấm vận xuất khẩu

**export exhibition** triển lãm xuất khẩu

**export firm** công ty xuất khẩu

**export house** hãng xuất khẩu

**export letter of credit** tín dụng thư xuất khẩu

**export license** giấy phép xuất khẩu

**export processing zone** khu chế xuất

**export promotion** xúc tiến xuất khẩu

**export tariff** biểu thuế xuất khẩu

**exportation** *n.* sự xuất khẩu

**expose area** diện tích lộ, diện tích phơi sáng; vùng phơi nhiễm (*bệnh*)

**exposition** *n.* sự trình bày; sự triển lãm

**exposure** *n.* sự phơi sáng, sự lộ sáng; sự trình bày; *y.* sự phơi nhiễm

**exposure dosage** liều phơi nhiễm

**exposure dose** liều phơi nhiễm

**exposure time** thời gian phơi nhiễm; thời gian lộ sáng

**exposure to dust** phơi nhiễm bụi

**express** *adj.* nhanh, hòa tốc, tốc hành

**express analysis** phân tích nhanh

**express laboratory** phòng thí nghiệm nhanh

**express test** thử nghiệm nhanh

**expressed** *adj.* được nén ép

**expressed oil** dầu ép

**expressed orange oil** dầu vỏ cam ép

**expression** *n.* *t.* biểu thức; sự thể hiện, sự biểu hiện; sự nén, sự ép

**expulsion fuse** cầu chì bật ra

**expulsive drug** thuốc trục, thuốc xổ (*rau, thai nhi...*)

**expulsive force** lực đẩy

**extemporaneous** *adj.* tức thời, tạm thời

**extemporaneous preparation** pha chế theo đơn

**extend** *v.* kéo dài, mở rộng; kéo căng

**extended** *adj.* kéo dài, mở rộng

**extended release** giải phóng (thuốc) kéo dài

**extender** *n.* đoạn nối dài, đoạn mở rộng; chất độn

**extensibility** *n.* tính kéo dãn, độ kéo dãn

**extension** *n.* sự kéo dãn; độ kéo dãn

**extensive** *adj.* rộng, bao quát

**extensive product testing** thử nghiệm sản phẩm mở rộng

**extensometer** *n.* máy đo độ giãn, giãn kế

**extent** *n.* mức độ, kích thước, khoảng rộng; quy mô; đại lượng

**exterior** *adj.* ở bên ngoài, đến từ bên ngoài

**exterior face** mặt ngoài

**exterior shape** dạng bên ngoài

**external** *adj.* bên ngoài

**external characteristic** đặc điểm bên ngoài

**external diameter** đường kính ngoài

**external drag** lực cản ngoài

**external finish** sự sửa tinh bên ngoài

**external force** lực ngoại lực

**external friction** ma sát ngoài

**external heat exchange** sự trao đổi nhiệt bề mặt



**external indicator** chất chỉ thị ngoài

**external louvre** chớp gió ngoài

**external memory** bộ nhớ ngoài

**external parasite** vật ngoài ký sinh

**external phase** pha ngoài, tướng ngoài, pha phân tán

**external pressure** áp suất ngoài

**external resistance** điện trở ngoài

**external ring** vòng ngoài

**external secretion** ngoại tiết

**external sensor** cảm biến tín hiệu ngoài

**external shape** dạng bên ngoài

**extinct radioisotope** đồng vị phóng xạ đã chết

**extinction** *n.* sự tắt; độ tắt

**extinction coefficient** hệ số tắt

**extinction turbidimeter** độ tắt của máy đo độ đục

**extra charge** tải trọng phụ thêm; phí tổn phụ thêm

**extra cost** chi phí vượt dự toán

**extra duty** phụ tải

**extra expenses** chi phí thêm ngoài, chi phí ngoài dự kiến

**extra load bearing capacity** khả năng chịu quá tải

**extra-** *pref* extra- (tiếp đầu ngữ chỉ ngoài, rất, bên kia, phi thường)

**extra-uterine gestation** có thai ngoài tử cung

**extrabuccal feeding** nuôi dưỡng ngoài đường miệng

**extracellular fluid** dịch ngoài tế bào

**extracorporeal circulation** tuần hoàn ngoài cơ thể

**extract** *n.* phần chiết, chất chiết; *d.* cao chiết, cao thuốc

**extract of aloe** cao lô hội

**extract of digitalis** cao digitalis

**extract of opium** cao thuốc phiện

**extract of wormwood** cao ngải đắng

**extract solution** dịch chiết

**extractable** *adj.* chiết được

**extractant** *n.* dung môi chiết

**extracted honey** mật ong ly tâm

**extracting machine** máy chiết xuất, máy trích ly

**extracting medium** môi trường chiết xuất

**extraction** *n.* sự chiết xuất, sự trích ly; *t.* sự khai căn, sự lấy căn số

**extraction column** cột chiết

**extraction distillation** sự chưng cất trích ly

**extraction flask** bình chiết

**extraction method** phương pháp chiết xuất

**extraction of root** sự khai căn

**extraction solvent** dung môi chiết xuất

**extraction system** hệ thống chiết xuất

**extraction tower** tháp chiết xuất

**extraction tube** ống chiết

**extractive** *adj.* chiết được

**extractive agent** chất chiết

**extractive matter** chất chiết

**extractive power** khả năng chiết

**extractive preparation** chế phẩm chiết xuất

**extractive principle** chất chiết

**extractive substance** chất chiết

**extractives** *n.* chất chiết

**extractor** *n.* bình chiết, máy chiết; dụng cụ nhỏ

**extractum** *n. Lat.* cao thuốc

**extradural** *adj.* ngoài màng cứng

**extraneous** *adj.* ngoại lai

**extraneous maximum residue limit (EMRL)** giới hạn tối đa tồn dư chất ngoại lai

**extraover price** phụ phí

**extrapolation** *n.* sự ngoại suy, phép ngoại suy

**extrapolation formula** công thức ngoại suy



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**extrapolation of foreign clinical data**

ngoại suy số liệu lâm sàng nước ngoài

**extrapyramidal system** *n.* hệ ngoại tháp**extrauterine** *adj.* ngoài tử cung**extreme** *adj.* vô cùng, tột bậc; cực độ**extreme pressure** áp suất cực cao**extreme pressure lubricant** chất bôi trơn chịu áp suất cao**extreme range** tầm xa nhất**extremely accurate dose** liều rất chính xác**extremity** *n.* điếm xa nhất, điếm tận cùng; giới hạn**extrinsic** *adj.* (thuộc) ngoại lai**extrinsic factor** hệ số ngoại lai**extruder** *n.* máy ép, máy đùn**extruding** *adj.* (thuộc) đùn, ép đùn // *n.* sự đùn**extruding equipment** máy ép đùn**extrusion** *n.* sự ép đùn, sự ép trôi**extrusion dye** khuôn ép đùn**extrusion machine** máy đùn (*cóm, vi cầu...*)**extrusion plunger** piston đùn**extrusion-spherisation** sự đùn tạo vi cầu, sự đùn vê vi cầu**exudation** *n.* sự rò thấm, sự rỉ; sự tách chất lỏng**exudative inflammation** viêm tiết dịch**eye** *n.* mắt**eye ball** nhãn cầu**eye bath** cái chén rửa mắt**eye brow** lông mày**eye cup** cái chén rửa mắt**eye-drop** thuốc tra mắt, thuốc giò mắt, thuốc nhãn khoa**eye drops** thuốc giọt giò mắt**eye glass** *n.* kính mắt; kính quan sát**eye ground** đáy mắt**eye hole** lỗ quan sát, lỗ nhìn**eye joint** mối ghép bản lề; khớp khuỷu**eye lash** lông mi**eye lens** kính mắt**eye lid** mi mắt**eye piece** thị kính**eye preparations** chế phẩm nhãn khoa**eye response** độ nhạy của mắt**eye slot** rãnh nhìn, khe nhìn**eye strain** chứng mỏi mắt**eyepiece** *n.* thị kính**eyepiece cap** nắp thị kính**eyesight** *n.* sức nhìn, thị lực

**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# F

**fabric** *n.* công trình xây dựng; kết cấu; hàng vải sợi, hàng dệt

**fabric filter** lọc vải

**fabric glove** găng tay vải

**fabricated structure** kết cấu chế tạo sẵn

**fabrication** *n.* sự chế tạo; sự sản xuất

**face** *n.* mặt; bề mặt; phía trước, mặt chính (toà nhà...)

**face-centered crystal** tinh thể lập phương diện tâm

**face crack** vết nứt bề mặt

**face cream** kem bôi mặt

**face-hardened face** bề mặt được làm cứng

**face mask** mặt nạ

**face of a slope** mặt mái dốc

**face of building** mặt trước toà nhà

**face side** mặt phải, mặt ngoài, chính diện

**facet** *n.* mặt nhỏ

**facial** *adj.* (thuộc) mặt

**facial mask** mặt nạ trang điểm

**facial nerve** thần kinh mặt

**facies** *n.* về mặt

**facilitation** *n.* y. trạng thái thuận lợi

**facility** *n.* phương tiện; thiết bị

**factitious** *adj.* giả tạo

**factor** *n.* yếu tố, tác nhân; *t.* thừa số, hệ số

**factor analysis** phân tích yếu tố

**factor of adhesion** hệ số kết dính

**factor of expansion** hệ số giãn nở nhiệt

**factor of quality** yếu tố chất lượng

**factor of safety** hệ số an toàn

**factory** *n.* nhà máy, xưởng máy

**factory host computer** máy tính trung tâm (của cơ quan, nhà máy, công ty...)

**factory hygiene** vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh nhà máy

**factory technique** phương pháp (sản xuất) công nghiệp

**factory test** thí nghiệm nhanh, thí nghiệm tại công xưởng

**facultative** *adj.* không bắt buộc, tùy ý

**faeces** *n.* *Lat.* phân

**Fahrenheit temperature** nhiệt độ Fahrenheit

**Fahrenheit thermometer** nhiệt kế chia độ Fahrenheit, nhiệt kế Fahrenheit

**failure** *n.* sự hỏng, sự phá huỷ; sự thất bại, sự cố; *ktế.* sự phá sản, sự vỡ nợ

**failure of action** mất tác dụng

**failure of appetite** mất ngon miệng

**failure of compensation** mất bù

**failure of concentration** giảm nồng độ

**faint** *adj.* yếu, mờ nhạt

**fair** *n.* hội chợ

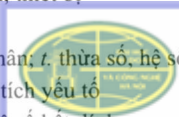
**faith cure** trị bệnh bằng lòng tin

**fall** *n.* sự rơi; sự hụt, sự giảm; *ktế.* sự giảm giá, sự sụt giá

**fall of pressure** sự sụt áp, sự mất áp lực

**fall of price** sự sụt giá, sự giảm giá

**falling** *n.* sự rơi



**falling ball method** phương pháp quả cầu rơi

**falling ball viscosimeter** nhớt kế quả cầu rơi

**falling body viscosimeter** nhớt kế vật rơi

**falling-film still** nồi cất màng mỏng, thiết bị cất kiểu màng rơi

**falling needle viscosimeter** nhớt kế kim rơi

**falling sphere viscosimeter** nhớt kế quả cầu rơi

**false** *adj.* giả

**false body** thân giả; thể giả

**false bottom** đáy giả

**false code** mã sai

**false coordinate** tọa độ quy ước

**false development** sự tiến triển giả

**false equilibrium** sự cân bằng giả

**false floor** đáy giả

**false negative** âm tính giả

**false negative rate** tỷ lệ âm tính giả

**false negative reaction** phản ứng âm tính giả

**false positive** dương tính giả

**false positive rate** tỷ lệ dương tính giả

**false positive reaction** phản ứng dương tính giả

**false signal** tín hiệu sai

**false zero** trị số zero sai, điểm zero không thực

**falsification** *n.* sự giả mạo

**familial** *adj.* (thuộc) gia đình

**familial disease** bệnh truyền trong gia đình

**family** *n. thv.* họ; gia đình

**family allowance** phụ cấp gia đình

**family planning** kế hoạch hóa gia đình

**fan** *n.* cái quạt

**fan blade** cánh quạt

**fan blower** máy quạt gió

**fan coil unit (FCU)** dàn trao đổi nhiệt ống xoắn

**fan cooler** thiết bị làm lạnh bằng quạt

**fan drum** trống quạt

**fan guard** lưới bảo hiểm quạt

**fan housing** vỏ quạt

**fan inlet** lỗ hút của quạt gió

**fan inversion** sự đảo chiều quạt

**Faraday cage** lồng Faraday

**Fahrenheit degree** độ Fahrenheit

**farm** *n.* trang trại, nông trại

**fast** *adj.* nhanh; chắc chắn; bền

**fast color** màu bền, màu ổn định

**fast curing adhesive** keo hóa rắn nhanh

**fast freight** vận chuyển nhanh

**fast gastric mucosa culture** cấy nhanh trong niêm dịch dạ dày

**fast memory** bộ nhớ nhanh

**fast release** giải phóng nhanh (*thuốc*)

**fast response** sự phản ứng nhanh

**fast-setting ink** mực khô nhanh

**fastener** *n.* cái móc; quai móc; mỏ kẹp

**fastening** *n.* sự gia cố

**fastness** *n.* độ bền; độ gắn chắc; độ dai (*giấy*)

**fastness to alkali** tính chịu kiềm

**fat** *n.* mỡ, chất béo

**fat absorb.** hấp thụ [mỡ, chất béo]

**fat content** hàm lượng chất béo

**fat determination** xác định chất béo

**fat embolis** sự thuyên tắc mỡ

**fat hardening** sự đông cứng mỡ

**fat metabolism** sự chuyển hóa chất béo

**fat soluble** tan được trong dầu

**fat soluble vitamin** vitamin tan trong dầu

**fat splitting** sự tách mỡ, sự tách chất béo

**fat-splitting enzyme** enzym cắt lipid

**fat tissue** mô mỡ

**fatal** *adj.* gây tai hại, làm chết người

**fatal accident** [tai nạn, tai biến] chết người

**fatal dosage** liều chết

**fatal dose** liều chết, liều (thuốc) gây chết

**fatality rate** tỷ lệ tử vong



THƯ VIỆN  
HUST

**fatigue** *n.* sự mệt mỏi; *l.* độ mỏi (của vật liệu)

**fatigue crack** vết nứt do mỏi (kim loại)

**fatigue limit** giới hạn mỏi (vật liệu)

**fatigue test** phép thử độ mỏi (vật liệu)

**fattening diet** thực đơn làm béo

**fatty** *n.* (thuộc) chất béo, có mỡ

**fatty acid** acid béo

**fatty alcohol** alcol béo

**fatty compound** hợp chất béo

**fatty degeneration** thoái hóa mỡ

**fatty diarrhea** bệnh tiêu chảy do mỡ

**fatty diarrhoea** bệnh tiêu chảy do mỡ

**fatty group** nhóm chức béo

**fatty matter** chất béo

**fatty oil** dầu mỡ

**fatty ointment** thuốc mỡ béo

**fatty series** chuỗi (hợp chất) béo, dãy béo

**fatty substance** chất béo

**fault** *n.* lỗi, sai sót; sự hỏng hóc; khuyết tật

**fault finder** máy dò khuyết tật

**faulty** *adj.* hỏng, không tốt; không chính xác

**faulty development** sự phát triển sai lệch

**faulty position** vị trí sai

**fauna** *n.* *Lat.* động vật chí

**favourable condition** điều kiện thuận lợi

**fear** *n.* sự sợ hãi, sự sợ sệt

**feasibility** *n.* tính khả thi

**feasibility study** nghiên cứu khả thi; dự án khả thi

**feature** *n.* đặc điểm, đặc trưng; linh kiện

**febricity** *n.* sự sốt, sự phát sốt

**febrifugal** *adj.* hạ sốt, hạ nhiệt

**febrifuge** *n.* sự giảm sốt, sự hạ thân nhiệt; *d.* thuốc hạ nhiệt

**febrile** *adj.* có sốt

**fecal** *n.* phân, chất cặn thối

**fecundate** *v.* thụ thai, thụ tinh

**fecundation** *n.* sự thụ thai, sự thụ tinh

**fee compensation** sự bồi hoàn chi phí (khám chữa bệnh)

**feed** *n.* sự cấp liệu; sự cho ăn, sự nuôi dưỡng

**feed back** sự phản hồi, tác dụng ngược trở lại; liên hệ ngược

**feed band** băng chuyền tiếp liệu

**feed bin** thùng cấp liệu

**feed box** thùng nạp liệu

**feed bush** ống tiếp liệu

**feed chute** máng nạp liệu

**feed distributing plate** đĩa cấp liệu

**feed door** cửa nạp liệu

**feed-drum** *n.* trống tiếp liệu, thùng tiếp liệu

**feed funnel** phễu cấp liệu

**feed hole** lỗ tiếp liệu

**feed hooper** phễu tiếp liệu

**feed inlet** cửa nạp liệu

**feed nozzle** họng tiếp liệu

**feed pipe** ống tiếp liệu

**feed plate** đĩa tiếp liệu

**feed port** cửa nạp

**feed regulator** máy điều tiết nạp liệu

**feed slide** van định liều

**feed system** hệ thống nạp liệu

**feed tray** khay tiếp liệu

**feed valve** van nạp, van cung cấp, van tiếp liệu

**feedback** *n.* sự liên hệ ngược; sự phản hồi; sự hồi tiếp

**feedback circuit** mạch hồi tiếp

**feedback controller** bộ điều khiển có phản hồi

**feedback factor** hệ số phản hồi; hệ số liên hệ ngược

**feeder** *n.* cơ cấu tiếp liệu

**feeder belt** băng chuyền cấp liệu, băng tải cấp liệu

**feeding** *n.* sự nuôi dưỡng; sự cấp liệu

**feeding conveyer** băng tải cấp liệu

**feeding head** miệng rót, phễu rót

**Fehling's reagent** *n.* thuốc thử Fehling

**Fehling's reagent solution** dung dịch thuốc thử Fehling

**felt** *n.* phớt, m, da



**felt cloth** dạ lọc, ni lọc  
**felt filter** cái lọc bằng ni  
**felt roll** trục phớt, trục dạ  
**female** *adj.* (thuộc) nữ giới; (thuộc) giống cái  
**female die** khuôn cố định, cối (dập), khuôn âm  
**female gowning room** phòng thay trang phục nữ  
**feminisation** *n.* sự nữ hóa  
**femoral** *adj.* (thuộc) đùi  
**femoral artery** động mạch đùi  
**femoral nerve** thần kinh đùi  
**femoral triangle** tam giác đùi, tam giác Scarpa  
**fenfluramine hydrochloride** fenfluramin hydroclorid  
**fennel oil** tinh dầu thì là  
**fennel tea** trà thì là  
**fenoprufen** *n.* fenoprufen  
**fantanyl** *n.* fentanyl  
**ferment** *n.* men  
**ferment activity** hoạt độ men  
**ferment inhibitor** chất ức chế men  
**fermentable** *adj.* lên men được  
**fermental diarrhea** bệnh tiêu chảy do lên men  
**fermental diarrhoea** bệnh tiêu chảy do lên men  
**fermentation** *n.* sự lên men  
**fermentation chemistry** hóa học (quá trình) lên men  
**fermentation flask** bình lên men  
**fermentation plant** xường lên men  
**fermentation process** quá trình lên men  
**fermentation product** sản phẩm lên men  
**fermentation tube** ống nghiệm thử lên men  
**fermentation vat** thùng lên men  
**fermentative** *adj.* (thuộc) lên men  
**fermented** *adj.* đã lên men  
**fermenting** *adj.* (thuộc) lên men  
**fermenting power** khả năng lên men

**fermenting tank** bể lên men, thùng lên men  
**ferri-** *pref.* (thuộc) sắt (III), feri (*tiếp đầu ngữ*)  
**ferric** *adj.* (thuộc) sắt (III)  
**ferric ammonium sulphate** sắt (III) amoni sulfat  
**ferric chloride** sắt (III) clorid  
**ferricyanide** *n.* fericyanid  
**ferritin** *n.* feritin  
**ferro-** *pref.* (thuộc) sắt (II), fero (*tiếp đầu ngữ*)  
**ferrocyanide** *n.* ferocyanid  
**ferroprotein** *n.* feroprotein  
**ferrotherapy** *n.* trị liệu bằng thuốc có chất sắt  
**ferrous** *adj.* (thuộc) sắt (II)  
**ferrous chloride** sắt (II) clorid  
**fertilisation** *n. y.* sự thụ tinh; sự phi nhiều  
**fertiliser** *n.* phân bón; *thv.* dụng cụ thụ phần  
**fertility** *n.* sự sinh sản; sự phi nhiều  
**fertility rate** tỷ lệ sinh sản  
**fetal** *adj.* (thuộc) thai nhi  
**fetus** *n. Lat.* thai, thai nhi  
**fever** *n.* sốt  
**fever remedy** thuốc sốt  
**fever thermometer** nhiệt kế cặp sốt  
**fibre** *n.* sợi, xơ  
**fibre catcher** bộ giữ sợi  
**fibre glass** sợi thủy tinh  
**fibre length** độ dài sợi  
**fibre stress** độ dai của sợi  
**fibre structure** cấu trúc sợi  
**fibriform** *n.* dạng sợi  
**fibrilla** *n. Lat.* sợi nhỏ; thớ mịn  
**fibrin** *n.* fibrin, sợi tơ huyết  
**fibrinogen** *n.* chất tiền fibrin, một yếu tố đông máu  
**fibrinoid** *n.* dạng fibrin, fibrinoid  
**fibrinolysin** *n.* fibrinolysin  
**fibrinolysis** *n. Lat.* sự huỷ fibrin, sự tiêu fi-  
brin



**fibrinolytic agent** tác nhân gây tiêu fibrin

**fibrinolytic drugs** *n.* thuốc tiêu fibrin, thuốc chống đông máu

**fibroblast** *n.* nguyên bào sợi

**fibrocyst** *n.* nang xơ

**fibroma** *n. Lat.* u xơ

**fibrosarcoma** *n. Lat.* sarcom xơ

**fibrosis** *n. Lat.* sự xơ hóa

**fibrositis** *n. Lat.* viêm xơ

**fibrous** *adj.* (thuộc) thể sợi, giống sợi, có sợi

**fibrous dysplasia** loạn sản sợi

**fibrous material** chất xơ

**fibrous structure** cấu trúc dạng sợi

**field** *n.* phạm vi, lĩnh vực; *l.* trường; cánh đồng

**field book** nhật ký hiện trường

**field capacity** khả năng tại thực địa

**field condition** điều kiện thực địa

**field document** tài liệu thực địa

**field experiment** thí nghiệm thực địa

**field hospital** bệnh viện dã chiến

**field husbandry** nghề làm ruộng

**field laboratory** phòng thí nghiệm thực địa

**field of action** phạm vi hành động; trường tác dụng

**field of activity** phạm vi hoạt động

**field of application** phạm vi áp dụng, phạm vi ứng dụng

**field of force** trường lực

**field of gravity** trọng trường

**field of view** phạm vi nhìn thấy, thị trường

**field of vision** tầm quan sát, tầm nhìn

**field performance** công tác dã ngoại

**field team** nhóm công tác thực địa

**field test** thực nghiệm điền dã, thực nghiệm tại hiện trường

**field test** sự thử ở hiện trường, sự thử ở thực địa

**field trial** thử nghiệm thực địa

**field usage** sử dụng dã ngoại

**figure** *n.* hình, hình dạng; con số, chữ số; biểu đồ

**figured steel** thép định hình

**filament** *n.* sợi; đ. dây tóc bóng đèn

**filariasis** *n. Lat.* bệnh giun chi

**file** *n.* tệp tin; hồ sơ tài liệu

**file handling** sự xử lý tệp tin

**file label card** phiếu nhãn tệp

**fill** *n.* sự làm đầy, sự lấp đầy, sự rót đầy

**filled** *adj.* đã làm đầy, đã rót đầy, đã nạp đầy; đã độn; đã bổ sung

**filled capacity** dung lượng chứa đầy

**filled column** cột đã nạp

**filled polymer** polime có chất độn

**filler** *n.* miệng rót, dụng cụ rót; chất độn; *d.* tá được độn

**filler cap** nút nạp

**filler loading** vật liệu để nạp

**filler plate** đĩa nạp

**filler tube** ống đầu vào, ống nạp

**filling** *adj.* sự rót đầy, sự nạp đầy, sự đổ đầy; sự độn

**filling and capping machine** máy đóng (chai) và đập nút

**filling apparatus** máy đóng, máy nạp, máy rót

**filling compound** hỗn hợp độn

**filling device** thiết bị đóng đầy, thiết bị rót

**filling factor** hệ số (đóng) đầy

**filling funnel** phễu rót, phễu nạp

**filling hole** miệng rót

**filling machine** máy rót, máy đóng

**filling mark** vạch mức (*trên bình định mức*)

**filling material** nguyên liệu (đề) [đóng, rót]; chất độn; *d.* tá được độn

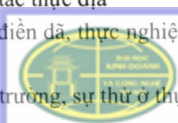
**filling orifice** lỗ nạp, lỗ rót

**filling phase** pha đóng đầy

**filling pipe** ống nạp

**filling soap** xà phòng độn

**filling space** khu vực nạp (*thuốc*), khu vực độn (*thuốc*)



|   |  |
|---|--|
| <b>filling trunk</b> ống tiếp liệu  | <b>filter cone</b> phễu lọc  |
| <b>filling with introduction of inert gas</b> nạp với khí trơ                     | <b>filter crucible</b> cối lọc   |
| <b>film</b> <i>n.</i> tấm phim, phim ảnh; màng mỏng                               | <b>filter cycle</b> chu kỳ lọc   |
| <b>film binder</b> chất kết dính tạo màng   | <b>filter disc</b> đĩa lọc   |
| <b>film coated tablet</b> viên nén bao phim                                       | <b>filter disk</b> đĩa máy lọc   |
| <b>film-coated tablet</b> viên nén bao phim                                       | <b>filter efficiency</b> hiệu ứng lọc  |
| <b>film coating</b> bao phim, bao màng mỏng                                       | <b>filter element</b> thiết bị lọc, phần tử lọc                                  |
| <b>film coating room</b> phòng bao viên   | <b>filter fabric</b> vải lọc, vải làm màng lọc                                   |
| <b>film coefficient</b> hệ số màng  | <b>filter flask</b> bình lọc   |
| <b>film condensation</b> sự ngưng tụ màng   | <b>filter funnel</b> phễu lọc  |
| <b>film distillation</b> phép cất màng mỏng                                       | <b>filter house</b> ngăn lọc   |
| <b>film evaporation</b> sự bốc hơi màng mỏng                                      | <b>filter layer</b> lớp lọc  |
| <b>film forming</b> sự tạo màng   | <b>filter liquor</b> dịch lọc  |
| <b>film-forming material</b> vật liệu tạo màng                                    | <b>filter medium</b> môi trường lọc  |
| <b>film forming polymer</b> polime tạo màng                                       | <b>filter operation</b> công đoạn lọc  |
| <b>film-forming solution</b> dung dịch tạo màng                                   | <b>filter paper</b> giấy lọc   |
| <b>film inhibitor</b> chất ức chế tạo màng  | <b>filter-paper analysis</b> phép phân tích (trên) giấy lọc, phép phân tích giọt |
| <b>film process</b> quá trình tạo màng  | <b>filter paper test</b> phép thử trên giấy lọc                                  |
| <b>film projector</b> máy chiếu phim  | <b>filter-paper test</b> phép thử (trên) giấy lọc, phản ứng giọt                 |
| <b>film rupture</b> sự phá vỡ màng mỏng   | <b>filter photometer</b> quang kế lọc màu  |
| <b>film strength</b> độ bền màng  | <b>filter pocket</b> túi lọc   |
| <b>film tension</b> sức căng màng mỏng  | <b>filter porcelain</b> lọc sứ   |
| <b>film thickness</b> độ dày màng mỏng  | <b>filter press</b> máy lọc ép   |
| <b>filter</b> <i>n.</i> cái lọc, bộ lọc; bể lọc; kính lọc màu; giấy lọc, màng lọc | <b>filter-press cake</b> bã lọc ép, bánh lọc ép                                  |
| <b>filter aid</b> sự trợ lọc; chất trợ lọc  | <b>filter-press cell</b> ngăn lọc ép   |
| <b>filter alarm status</b> tình trạng báo động bộ lọc                             | <b>filter press cloth</b> vải lọc ép   |
| <b>filter area</b> diện tích lọc  | <b>filter press plate</b> đĩa lọc ép   |
| <b>filter bag</b> túi lọc   | <b>filter ring flask</b> bình lọc  |
| <b>filter bed</b> lớp lọc, tầng lọc   | <b>filter screen</b> sàng lọc, rây lọc   |
| <b>filter board</b> tấm lọc, bản lọc, giấy lọc dày                                | <b>filter section</b> phần lọc, đoạn lọc   |
| <b>filter cake</b> bánh lọc   | <b>filter stand</b> giá lọc, giá phễu lọc  |
| <b>filter cake washing</b> rửa bánh lọc   | <b>filter stop band</b> dải ngăn bộ lọc  |
| <b>filter candle</b> cái lọc (nước) hình nến, nến lọc                             | <b>filter stoppage</b> sự bí lọc, sự bít lọc                                     |
| <b>filter cartridge</b> ống lọc   | <b>filter washing</b> sự rửa trên máy lọc  |
| <b>filter cell</b> mắt lọc, ngăn lọc  | <b>filterable</b> <i>adj.</i> lọc được   |
| <b>filter chamber</b> buồng lọc   | <b>filterable-passer</b> sự đi qua lọc   |
| <b>filter cloth</b> vải lọc   | <b>filterable-passing</b> sự đi qua lọc  |
| <b>filter compressor</b> máy lọc ép   | <b>filtering</b> <i>n.</i> sự lọc  |
|   | <b>filtering</b> bag túi lọc, bao lọc  |

|  |   |
|--|---|
| <b>filtering process</b> quá trình lọc                             | <b>financing and accounting manager</b> giám đốc tài chính và kế toán         |
| <b>filtrable</b> <i>adj.</i> lọc được                              | <b>find</b> <i>n.</i> sự phát hiện // <i>v.</i> phát hiện; tìm kiếm; tìm thấy |
| <b>filtrant membrane</b> màng lọc                                  | <b>finder</b> <i>n.</i> thiết bị tìm kiếm; máy dò                             |
| <b>filtrate</b> <i>n.</i> chất lọc, phần lọc; dịch lọc             | <b>finding</b> <i>n.</i> sự phát hiện; sự tìm thấy                            |
| <b>filtration</b> <i>n.</i> sự lọc                                 | <b>fine</b> <i>adj.</i> mịn; chính xác; tinh; nguyên chất                     |
| <b>filtration adjuvant</b> chất trợ lọc                            | <b>fine adjusting screw</b> vít vi chỉnh                                      |
| <b>filtration chamber</b> buồng lọc                                | <b>fine adjustment</b> sự điều chỉnh tinh, sự điều chỉnh vi cấp               |
| <b>filtration fraction</b> phần lọc                                | <b>fine aggregate</b> chất độn mịn  |
| <b>filtration in fluidised bed</b> sự lọc trong tầng sôi           | <b>fine breaking</b> sự nghiền mịn  |
| <b>filtration stand</b> giá lọc, đế lọc                            | <b>fine chemicals</b> hóa chất tinh khiết                                     |
| <b>filum</b> <i>n. Lat.</i> sợi, thớ                               | <b>fine crusher</b> máy nghiền mịn  |
| <b>fin</b> <i>n.</i> cánh tản nhiệt                                | <b>fine crushing</b> sự nghiền mịn  |
| <b>final</b> <i>adj.</i> cuối cùng, tận cùng; kết thúc; hoàn thành | <b>fine dispersion</b> phân tán mịn   |
| <b>final boiling point</b> điểm sôi cuối                           | <b>fine filter</b> thiết bị lọc tinh chế                                      |
| <b>final condenser</b> thiết bị ngưng cuối                         | <b>fine flour</b> bột mịn   |
| <b>final cost</b> chi phí kết toán                                 | <b>fine grain</b> hạt nhỏ, bột mịn  |
| <b>final mass</b> khối lượng cuối cùng                             | <b>fine grinding</b> sự nghiền mịn; sự nghiền tinh; sự mài tinh               |
| <b>final mother liquor</b> nước cái                                | <b>fine mechanics</b> cơ học chính xác  |
| <b>final phase</b> pha cuối  | <b>fine-mesh filter</b> cái lọc mịn   |
| <b>final position</b> vị trí cuối cùng                             | <b>fine-mesh gauze</b> gạc lỗ nhỏ   |
| <b>final product</b> sản phẩm cuối cùng, thành phẩm                | <b>fine-mesh screen</b> rây lỗ mịn  |
| <b>final refining</b> sự tinh chế cuối cùng                        | <b>fine-meshed</b> có lỗ (rây) mịn, có mắt lưới nhỏ                           |
| <b>final sample</b> mẫu thử cuối cùng                              | <b>fine perfumery</b> hương liệu tinh khiết, hương liệu thượng hạng           |
| <b>final sizing</b> lần rây cuối cùng                              | <b>fine-pored</b> có lỗ xốp mịn   |
| <b>final stage</b> giai đoạn cuối cùng                             | <b>fine powder</b> bột mịn  |
| <b>final state</b> trạng thái cuối cùng                            | <b>fine purification</b> sự tinh chế  |
| <b>final terminal</b> trạm cuối                                    | <b>fine scale</b> <i>n.</i> thang tỷ lệ nhỏ                                   |
| <b>final touch</b> sự hoàn thiện, sự hoàn thành                    | <b>fine screening</b> sự rây mịn  |
| <b>final value</b> trị số cuối cùng                                | <b>fine-structure mesh</b> lưới mịn, rây mịn                                  |
| <b>final velocity</b> tốc độ cuối cùng                             | <b>finely granular</b> có dạng hạt mịn  |
| <b>final yield</b> hiệu suất chung                                 | <b>fineness</b> <i>n.</i> độ mịn; độ tinh khiết                               |
| <b>finance</b> <i>n.</i> tài chính; sự cấp vốn, sự tài trợ         | <b>fineness of grinding</b> độ nghiền mịn                                     |
| <b>financial investment</b> sự đầu tư tài chính                    | <b>fineness of the powder</b> độ mịn của bột                                  |
| <b>financial market</b> thị trường tài chính                       | <b>finger</b> <i>n.</i> ngón tay; chót, lõi                                   |
| <b>financial policy</b> chính sách tài chính                       | <b>finger bar</b> thanh chót  |
| <b>financial year</b> năm tài chính, tài khóa                      |   |
| <b>financing and accounting department</b> phòng tài chính-kế toán |   |

**fingerprinter** *n.* dấu điểm chỉ; chất chỉ điểm; chất đánh dấu; vết ngón tay

**finish** *n.* sự kết thúc; sự hoàn thiện; *cơ.* sự gia công tinh // *v.* kết thúc; hoàn thành; hoàn thiện

**finished** *adj.* (thuộc) kết thúc, chấm dứt, hoàn tất, hoàn thành

**finished herbal product** thành phẩm thảo dược

**finished material** thành phẩm

**finished product** thành phẩm

**finished product quarantine room** phòng biệt trữ thành phẩm

**finished product store** kho thành phẩm

**finished stock** tồn kho thành phẩm

**finished stock storage** kho thành phẩm

**finishing coat** lớp bọc ngoài, lớp phủ ngoài (*trang trí*)

**finishing shop** phân xưởng hoàn thiện

**fire** *n.* lửa, ngọn lửa; đám cháy

**fire bottle** bình chữa cháy

**fire brick** gạch chịu lửa

**fire clay** đất sét chịu lửa

**fire cock** vòi chữa cháy

**fire damper** van chặn lửa

**fire detector** thiết bị báo cháy

**fire-detector** máy báo cháy

**fire-extinguisher** bình dập lửa; bình chữa cháy

**fire-extinguishing equipment** thiết bị chống cháy

**fire-hazard** nguy cơ cháy, nguy cơ hỏa hoạn

**fire hose** ống mềm dẫn nước chữa cháy

**fire-hose** họng (nước) chữa cháy

**fire hydrant** vòi (nước) chữa cháy

**fire loss** sự mất khối lượng do nung

**fire mask** mặt nạ phòng cháy

**fire point** điểm cháy, điểm bắt lửa

**fire prevention** phòng cháy

**fire proof** chịu lửa

**fire-proof curtain** màn chống cháy

**fire risk** rủi ro hỏa hoạn

**fire stone** đá lửa

**fire wall** tường chống cháy

**fire-warning light** đèn báo cháy

**fireglass insulation** sự cách nhiệt bằng bông thủy tinh

**fireproof fabric** vải chống cháy

**firm** *n.* hãng; công ty // *adj.* chắc; cứng

**firming** *adj.* vững, chắc

**firming agent** chất làm cứng, chất gia cố

**first** *adj.* thứ nhất, đầu tiên

**first aid** cấp cứu

**first-aid equipment** thiết bị cấp cứu

**first-aid kit** bộ cấp cứu

**first-aid packet** túi cấp cứu cá nhân

**first approximation** sự gần đúng thứ nhất

**first coat** lớp sơn lót

**first cost** giá thành

**first culture** nuôi cấy lần đầu

**first cut** phần cắt ngọn

**first evaporator** thiết bị chưng cất ngọn

**first generation** thế hệ thứ nhất, đời thứ nhất

**first grade** loại một, thượng hạng

**first order reaction** phản ứng bậc một

**first pass effect** tác dụng chuyển hóa (thuốc) qua gan lần đầu

**first pass metabolism** chuyển hóa bước đầu

**first quarter** tuần trăng thượng huyền

**first running** phần cất đầu

**fiscal year** năm tài chính

**fish poison** độc tố của cá

**fish poisoning** ngộ độc cá

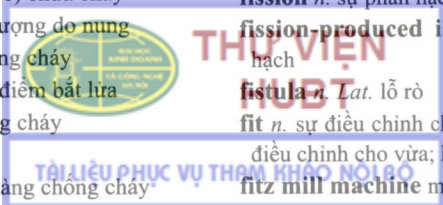
**fission** *n.* sự phân hạch, sự phân đôi; sự tách

**fission-produced isotope** đồng vị phân hạch

**fitula** *n.* *Lat.* lỗ rò

**fit** *n.* sự điều chỉnh cho vừa; sự lắp vừa // *v.* điều chỉnh cho vừa; lắp vừa

**fitz mill machine** máy nghiền bi



**fix** *adj.* cố định; kẹp chặt; định vị  
**fixation** *n.* sự cố định; sự kẹp chặt; sự định vị; sự hãm (*màu*)  
**fixation method** phương pháp cố định  
**fixation of the compliment** cố định bổ thể  
**fixation reaction** phản ứng cố định  
**fixative** *adj.* cố định, hãm // *n.* thuốc hãm màu  
**fixed** *adj.* đã ổn định, đã cố định; không bay hơi; liên kết  
**fixed absorbent bed** lớp hấp thụ cố định  
**fixed blade** cánh cố định, lưỡi dao cố định  
**fixed catalyst** chất xúc tác cố định  
**fixed deposit** tiền gửi có kỳ hạn  
**fixed die plate** khay cố định của khuôn, cối (*máy dập viên*)  
**fixed dose** liều cố định  
**fixed electron** electron liên kết  
**fixed expenses** chi phí cố định  
**fixed format** khổ cố định  
**fixed hair** vạch chỉ cố định  
**fixed memory** bộ nhớ cố định  
**fixed oil** dầu béo (*không bay hơi*)  
**fixed oxy** oxy liên kết  
**fixed part** chi tiết cố định (*không tháo lắp được*)  
**fixed plate** mâm cố định  
**fixed-point addition** phép cộng dấu phẩy cố định  
**fixed-point calculation** phép tính với dấu phẩy cố định  
**fixed-point computation** sự tính toán theo dấu phẩy cố định  
**fixed-point data** dữ liệu có dấu chấm cố định  
**fixed position** vị trí cố định  
**fixed price** giá cố định  
**fixed rate flow** dòng lưu lượng ổn định  
**fixed ratio** tỷ lệ không đổi  
**fixed residue** cặn không bay hơi  
**fixed selling price** giá bán cố định

**fixed yield** suất thu nhập cố định  
**fixer** *n.* thuốc hãm (*màu*)  
**fixing** *n.* sự cố định; sự kẹp chặt; sự định vị; sự hãm (*màu*)  
**fixing agent** thuốc cố định ảnh  
**fixing of dye** sự cố định thuốc nhuộm  
**fixing screw** vít định vị  
**flagrance** *n.* mùi thơm, hương thơm  
**flaked gold** vàng vảy, vàng cốm  
**flame** *n.* ngọn lửa // *v.* bốc cháy; cháy  
**flame absorption** sự hấp thụ ngọn lửa  
**flame couple** cặp nhiệt điện  
**flame ionisation detector** đầu dò ngọn lửa ion hóa, thiết bị dò ion hóa ngọn lửa  
**flame ionization gas analyzer** máy phân tích khí ion hóa ngọn lửa  
**flame photometer** quang kế ngọn lửa  
**flame spectrum** quang phổ ngọn lửa, phổ ngọn lửa  
**flame sterilisation** tiệt khuẩn bằng ngọn lửa  
**flame steriliser** dụng cụ khử khuẩn bằng ngọn lửa  
**flame temperature** nhiệt độ của ngọn lửa, nhiệt độ ngọn lửa  
**flame zone** vùng ngọn lửa  
**flameproof** *adj.* chịu lửa  
**flammability** *n.* tính dễ bốc cháy  
**flammability point** điểm cháy  
**flange** *n.* mép viền  
**flanging machine** *n.* máy viền mép  
**flannel** *n.* dạ, vải dạ, ni  
**flap** *n.* nắp đậy  
**flap covered** có nắp đậy  
**flash** *n.* sự loé sáng // *adj.* tức thời, nhanh  
**flash cup** chén thử điểm cháy  
**flash dry** sự làm khô nhanh  
**flash drying** sự sấy nhanh  
**flash film concentrator** thiết bị cô màng (màng) nhanh, thiết bị bốc hơi màng mỏng, thiết bị cô màng mỏng



THƯ VIỆN  
HUB

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**flash illumination** sự chiếu sáng chớp loé; sự lóe sáng

**flash point** điểm bốc cháy

**flashing** *n.* sự loé sáng.; sự bốc hơi nhanh

**flashing light** đèn loé; chớp sáng, tia chớp, tia loé sáng

**flashing point** điểm bốc cháy

**flask** *n.* bình, chai

**flask stand** giá để bình, chai thủy tinh

**flat** *n.* mặt phẳng

**flat bottom** đáy phẳng

**flat-bottom** đáy bằng

**flat-bottom flask** chai đáy bằng

**flat head stopper** nút chai có gờ

**flat plate** bản phẳng, tấm phẳng

**flat punch** chày phẳng

**flat screen** lưới phẳng

**flat sided** có cạnh phẳng

**flat surface** mặt phẳng

**flat yield** suất thu nhập đồng loạt

**flatulence** *n.* chứng đầy hơi

**flavin** *n.* flavin

**flavine** *n.* flavin

**flavoless** *n.* không thơm

**flavone** *n.* flavon

**flavonoid** *n.* flavonoid

**flavoprotein** *n.* flavoprotein

**flavor** *n.* mùi thơm; hương vị

**flavor additives** phụ gia hương liệu

**flavored** *adj.* được làm thơm, có mùi thơm

**flavoring** *n.* hương liệu

**flavoring agent** hương liệu; chất điều hương

**flavoring herb** dược thảo thơm

**flavouless** *n.* không thơm

**flavour** *n.* mùi thơm; hương vị

**flavour additives** phụ gia hương liệu

**flavoured** *adj.* được làm thơm, có mùi thơm

**flavouring** *n.* hương liệu

**flavouring herb** dược thảo thơm

**flexibility** *n.* tính dễ uốn, mềm dẻo

**flexibility adaptable** có tính dễ thích ứng

**flexible** *adj.* dễ uốn, mềm dẻo; dễ thích ứng, thích nghi

**flexible bag** túi đàn hồi

**flexible cable** cáp mềm; dây điện mềm

**flexible conduit** ống dẫn mềm

**flexible drive** sự truyền động trực mềm

**flexible duct** ống mềm

**flexible fibre** sợi dẻo

**flexible hose** hợng mềm

**flexible polymer** polime dẻo

**flexible tube** ống mềm

**flexural strength** độ bền uốn

**flight** *n.* sự bay; chuyến bay

**float valve** van phao

**floatation** *n.* sự nổi

**floating** *n.* sự nổi // *adj.* nổi, trôi nổi; di động

**floating body** vật thể nổi, vật thể treo

**floating chase** giá di động

**floating knife** dao nạo

**floating nozzle** đầu phun có lò xo

**floating point** dấu chấm di động, điểm di động

**floating-point addition** phép cộng dấu phẩy di động

**floating-point calculation** phép tính với dấu phẩy di động

**floating point characteristic** đặc trưng dấu phẩy động

**floating point compaction** sự nén dấu phẩy di động

**floating-point computation** sự tính toán theo dấu phẩy di động

**floating-point data** dữ liệu có dấu phẩy di động

**floating punch** chày cơ động

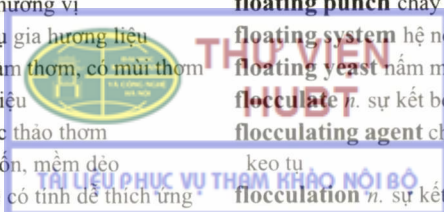
**floating system** hệ nổi

**floating yeast** nấm men nổi

**flocculate** *n.* sự kết bông, sự keo tụ

**flocculating agent** chất keo tụ, tác nhân làm keo tụ

**flocculation** *n.* sự kết bông, sự keo tụ



- flocculent** *adj.* có dạng bông
- floccules** *n.* hạt keo tụ
- flocky** *adj.* dạng bông
- flood peak** đỉnh lũ
- floor standing evaporater** dàn lạnh kiểu tủ
- floor suspended evaporater** dàn lạnh gắn sàn cách tường
- flora** *n. Lat.* hệ thực vật; hệ vi khuẩn
- floral** *adj.* (thuộc) hoa
- floral essence** tinh dầu hoa
- floral perfume** hương liệu hoa
- floral water** nước hoa
- Florentine receiver** *n.* bình hứng kiểu Florentin
- flos** *n. Lat.* hoa
- flos carthami tinctorii** hồng hoa
- flos caryophylli** hoa đinh hương
- flos chrysanthemi indici** hoa cúc vàng
- flos daturae** hoa cà độc dược
- flos eriocauli** hoa cúc tinh thảo, hoa cô dùi trổng
- flos farfarae** khoản đông hoa
- flos inulae** tuyền phúc hoa
- flos lonicerae** kim ngân hoa
- flos magnolia liliflorae** tân di hoa
- flos magnolia officinalis** hậu phác hoa
- flos plumerae rubrea** bông sứ, hoa đại
- flos sophora** hòe hoa
- flos syzygii aromatici** nụ hoa đinh hương
- flotation** *n.* sự nổi; sự trôi nổi; *h.* sự tuyển nổi
- flour** *n.* bột (*mì, gạo, giấy...*)
- flour blender** máy trộn bột
- flour corn** ngô bột
- flow** *n. l.* dòng, luồng; sự chảy; lưu lượng
- flow characteristics** đặc điểm tron chảy (*của cốm, hạt, bột*)
- flow chart** biểu đồ, tiến trình; biểu đồ tiến độ; sơ đồ công nghệ
- flow control valve** van kiểm soát lưu lượng
- flow cytometry analyser** máy phân tích dòng tế bào
- flow diagram** sơ đồ dòng, lưu đồ
- flow gauge** lưu lượng kế
- flow graph** lưu đồ
- flow hole** lỗ rót
- flow indicator** bộ đo lưu tốc
- flow line** đường hàn nổi
- flow meter** lưu kế, lưu lượng kế
- flow metering** sự đo dòng chảy, sự đo lưu lượng
- flow point** điểm chảy
- flow process chart** sơ đồ quá trình sản xuất
- flow rate** tốc độ chảy
- flow rate controller** bộ điều khiển lưu lượng (*nước, luồng không khí...*)
- flow reactor** bình phản ứng dòng, bình phản ứng liên tục
- flow recorder** máy ghi lưu lượng
- flow resistance** sức cản dòng chảy
- flow scheme** sơ đồ dòng chảy, lưu đồ, giản đồ, lưu trình
- flow sheet** phiếu quy trình công nghệ, bảng kê tiến trình hoạt động; bản lưu đồ; giản đồ, lưu trình
- flow stability** tính ổn định dòng chảy
- flow velocity** tốc độ dòng chảy
- flower** *n. thv.* hoa; *h.* vết đốm
- flower of sulphur** đốm lưu huỳnh
- flower of tin** đốm thiếc, ánh thiếc
- flower of zinc** đốm kẽm, ánh kẽm
- flowers of sulphur** hoa lưu huỳnh
- flowgraph method** phương pháp lưu đồ
- fluconazole** *n.* fluconazol
- fluctuant** *adj.* thăng giáng, trôi trụt
- fluctuating** *n.* sự lên xuống, sự trôi trụt; sự thăng giáng
- fluctuating data** số liệu dao động bất thường
- fluctuating temperature** nhiệt độ dao động



**fluctuation** *n.* sự thăng giáng; sự dao động; sự thay đổi bất thường; sự trôi trụi

**fludrocortisone** *n.* fludrocortison

**flue blower** quạt khói

**fluent** *n.* dòng, tia // *adj.* chảy, lưu động

**flufenamic acid** acid flufenamic

**fluid** *n.* chất lưu, chất lỏng, dịch; dung dịch // *adj.* lỏng, chảy được

**fluid accumulation** sự tích tụ chất lỏng

**fluid balance** cân bằng chất lỏng

**fluid-bed** tầng sôi

**fluid-bed dryer** máy sấy tầng sôi

**fluid bed dryer machine** máy sấy tầng sôi

**fluid-bed drying** sự sấy tầng sôi

**fluid-bed drying room** phòng sấy tầng sôi

**fluid-bed flowmeter** lưu lượng kế tầng sôi

**fluid-bed process** quá trình tầng sôi

**fluid body** chất lỏng

**fluid dynamics** động lực học chất lỏng

**fluid energy mill** máy xay siêu mịn

**fluid equilibrium** cân bằng chất lỏng

**fluid extract** cao lỏng, chiết lỏng

**fluid film** màng chất lỏng

**fluid filter** cái lọc chất lỏng

**fluid flow** dòng chất lỏng

**fluid glass** thủy tinh lỏng

**fluid head** độ chênh mức chất lỏng

**fluid intake** tiêu thụ chất lỏng

**fluid kinetics** động học chất lỏng

**fluid replacement** thay thế chất lỏng

**fluid requirement** nhu cầu chất lỏng

**fluid retention** sự giữ chất lỏng

**fluid state** trạng thái lỏng

**fluid stream** dòng chất lỏng

**fluidal** *adj.* lỏng

**fluidify** *v.* làm hóa lỏng

**fluidisation** *n.* sự tạo tầng sôi

**fluidisation technique** kỹ thuật tầng sôi

**fluidise** hóa lỏng; tạo tầng sôi

**fluidised** *adj.* đã hóa lỏng; đã tạo tầng sôi

**fluidised bed** lớp hóa lỏng, tầng hóa lỏng; tầng sôi

**fluidised bed reactor** thiết bị phản ứng tầng sôi

**fluidised catalyst** chất xúc tác tầng sôi

**fluidised column** cột tầng sôi

**fluidised solid** chất rắn tầng sôi, thể rắn giả lỏng

**fluidity meter** lưu kế

**fluidizing agent** chất làm lỏng

**fluocinolone acetonide** *n.* fluocinolon acetonid

**fluocortolone** *n.* fluocortolon

**fluopromazine** *n.* fluopromazin

**fluor** *n.* fluor, flo (khoáng vật)

**fluoresceine** *n.* fluorescein

**fluorescence** *n.* sự phát huỳnh quang

**fluorescence analysis** phép phân tích huỳnh quang; sự phân tích huỳnh quang

**fluorescence indicator** chỉ thị huỳnh quang

**fluorescence method** phương pháp huỳnh quang

**fluorescence microscope** kính hiển vi huỳnh quang

**fluorescence spectrophotometer** máy quang phổ huỳnh quang

**fluorescence spectrum** phổ huỳnh quang

**fluorescent** *adj.* (thuộc) huỳnh quang

**fluorescent antibody** kháng thể huỳnh quang

**fluorescent antibody technique** kỹ thuật kháng thể huỳnh quang

**fluorescent brightening agent** chất làm sáng huỳnh quang

**fluorescent dye** thuốc nhuộm huỳnh quang

**fluorescent lamp** đèn huỳnh quang

**fluorescent layer** lớp huỳnh quang

**fluorescent light** đèn huỳnh quang

**fluorescent radiation** bức xạ huỳnh quang

**fluorescent scattering** sự tán xạ huỳnh quang



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- fluorescent screen** màn huỳnh quang, màn huỳnh quang
- fluorescent tube** ống huỳnh quang
- fluorhydric acid** acid fluohydric
- fluoric** *adj.* (thuộc) fluor, flo
- fluoridation** *n.* sự fluor hóa
- fluoride** *n.* fluorid
- fluorination** *n.* sự fluor hóa
- fluorine** *n.* fluor, flo, F
- fluorocarbon resin** *n.* nhựa fluorocarbon
- fluorophore** *n.* nhóm huỳnh quang
- fluoroscopy** *n.* phép nghiệm huỳnh quang
- fluorosis** *n. Lat.* chứng nhiễm fluor
- fluorouracil** *n.* fluorouracil
- fluoxetine** *n.* fluoxetin
- fluphenazine** *n.* fluphenazin
- flush** *n.* tia nước; *y.* chứng đỏ bừng (*mặt, cổ...*)
- fluted** *adj.* có rãnh, có đường rãnh
- fluted cylinder** ống trụ có rãnh
- fluted disk** đĩa có rãnh
- fluted filter** lọc có nếp gấp
- fluted pasteboard** carton sóng
- fluted roller** trục lăn có rãnh
- flux** *n.* dòng, luồng; sự chảy; chất trợ dung
- flux energy** dòng năng lượng
- flux of air** dòng không khí
- flux of laminar air** dòng không khí tầng, dòng không khí lớp
- flux of liquid** dòng chất lỏng
- flux reversal** sự đổi dòng
- fly paper** giấy bẫy ruồi
- fly wheel** bánh đà
- flying spot** vết quét
- foam** *n.* bọt // *v.* sủi bọt
- foam breaker** chất phá bọt
- foam fermentation** sự lên men tạo bọt
- foam forming admixture** chất phụ gia tạo bọt
- foam generator** máy tạo bọt
- foam inhibitor** chất chống bọt, chất chống tạo bọt, chất ức chế tạo bọt
- foam rubber** cao su bọt, cao su xốp
- foam solution** dung dịch tạo bọt
- foam suppressor** chất khử bọt
- foamed** *adj.* sủi bọt, nổi bọt
- foamed plastic** bọt nhựa xốp
- foaming** *n.* sự tạo bọt
- foaming agent** chất tạo bọt, chất gây bọt
- foaming detergent** chất tẩy rửa tạo bọt
- foaming structure** cấu trúc bọt, cấu trúc xốp
- foaming substance** chất tạo bọt
- foamy** *adj.* có bọt, nhiều bọt
- foamy structure** cấu trúc bọt xốp
- focal** *adj.* (thuộc) tiêu điểm
- focal disease** bệnh khu trú
- focal distance** tiêu cự
- focal length** tiêu cự
- focal point** tiêu điểm
- focal spot** tiêu điểm
- focus** *n. Lat.* tiêu điểm
- focus of inflammation** ổ viêm
- foeniculum** *n. Lat.* cây tiêu hôi
- foetus** *n. Lat.* thai nhi, thai
- fog** *n.* sương mù
- fog cabinet** phòng âm, phòng sương mù
- fog crystal** tinh thể sương mù
- fog foam** bọt mờ, bọt li ti
- fogging** *n.* sự tạo sương mù
- foil** *n.* lá (*kim loại*)
- fold** *n.* nếp gấp, nếp cuộn; nếp nhăn
- folded** *adj.* đã gấp; đã uốn; đã gấp nếp
- folded filter** giấy lọc đã gấp nếp, giấy lọc đã xếp
- folded filter paper** giấy lọc đã gấp nếp
- folder** *n.* tờ rơi
- folding** *n.* sự tạo nếp, sự gấp nếp
- folding box** hộp gấp lại được
- folding machine** máy gấp giấy, máy uốn nếp



THƯ VIỆN  
HÀNG BÀI

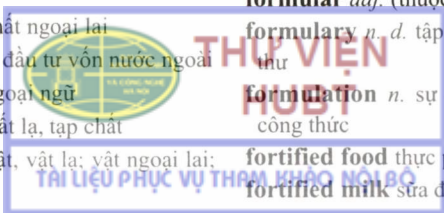
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**folding rule** thước gấp  
**folding strength** độ bền gấp  
**folding test** thử nghiệm gấp nếp  
**foliaceus** *adj.* có dạng lá; có dạng tờ  
**foliage forest** rừng tán lá  
**foliated** *adj.* có nhiều lớp  
**foliation** *n.* sự tạo lớp, sự tạo tầng; sự tạo phiến; sự dát thành lá  
**folic acid** acid folic  
**folium** *n. Lat.* lá  
**folium artemisiae argyi** ngải diệp  
**folium cassiae alatae** lá muồng trâu  
**folium catharanthi rosei** lá dừa cạn  
**folium cynarae scolymi** lá actiso  
**folium eriobotryae japonicae** tỳ bà diệp  
**folium erythrinae** lá vòng nem  
**folium eucalypti** lá bạch đàn  
**folium mori albae** lá dâu  
**folium nelumbinis nuciferae** lá sen, liên diệp, hà diệp  
**folium perillae** lá tía tô, tô diệp, từ diệp  
**folium plantaginis** lá mã đề  
**folium plectranthi** lá húng chanh  
**folk medicine** *n.* y học dân gian  
**follicle** *n.* nang  
**follicle-stimulating hormone** nội tiết tố kích nang trứng, FSH, prolان A  
**follicle-stimulating principle** chất kích thích noãn  
**follicular hormone** nội tiết tố nang trứng, FH  
**folliculitis** *n. Lat.* viêm nang lông  
**follow-up** *n.* sự tiếp tục, sự tiếp theo // *adj.* tiếp tục, tiếp theo  
**food** *n.* thức ăn, thực phẩm; chất dinh dưỡng  
**food additives** chất phụ gia thực phẩm  
**food allergy** dị ứng thực phẩm, dị ứng thức ăn  
**food and drug administration** cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm

**food and drug agency** cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm  
**food-born** *adj.* do thực phẩm sinh ra (*bệnh*)  
**food-borne disease** bệnh do thực phẩm  
**food chemistry** hóa thực phẩm  
**food color** màu thực phẩm; phẩm màu thực phẩm  
**food colorant** phẩm màu thực phẩm  
**food colour** màu thực phẩm; phẩm màu thực phẩm  
**food colourant** phẩm màu thực phẩm  
**food hygiene** vệ sinh thực phẩm  
**food hygiene and safety inspection** thanh tra (vệ sinh an toàn) thực phẩm  
**food industry** công nghiệp thực phẩm  
**food infection** nhiễm khuẩn thực phẩm  
**food intake** tiêu thụ thức ăn  
**food intolerance** không dung nạp thực phẩm  
**food poison** độc tố thực phẩm  
**food poisoning** ngộ độc thực phẩm, nhiễm độc thực phẩm  
**food safety** an toàn thực phẩm  
**foodborn infection** nhiễm khuẩn qua (đường) thực phẩm  
**foodstuff** *n.* thức ăn, thực phẩm  
**foot** *n.* chân; bộ Anh, fut (*0,304 m*); lớp nền, lớp đáy  
**foot platform** bệ đứng máy  
**foot starter** bộ khởi động bằng chân  
**for a prolonged effect** cho tác dụng kéo dài  
**for oral use** dùng để uống  
**forbidden zone** vùng cấm  
**force** *n.* lực  
**force constant** hằng số lực  
**force-draft blower** quạt thổi vào  
**force lift** máy bơm nén  
**force of attraction** lực hút, lực hấp dẫn  
**force of cohesion** lực đồng kết hợp  
**force of gravity** trọng lực, lực trọng trường  
**force of inertia** lực quán tính, sức ì



|   |   |
|---|---|
| <b>force of repulsion</b> lực đẩy   | <b>foreign substance</b> chất lạ; chất ngoại lai, tạp chất                            |
| <b>force of torsion</b> lực xoắn  | <b>foreign trade</b> ngoại thương   |
| <b>force pump</b> bơm đẩy, bơm nén  | <b>forensic</b> <i>adj.</i> (thuộc) tư pháp   |
| <b>forced</b> <i>adj.</i> ép buộc, cưỡng bức                              | <b>forensic chemistry</b> hóa học pháp y, hóa pháp, hóa học tư pháp                   |
| <b>forced air supply</b> sự cấp không khí cưỡng bức                       | <b>forensic medicine</b> y học tư pháp, pháp y  |
| <b>forced circulation</b> lưu thông cưỡng bức, tuần hoàn cưỡng bức        | <b>forensic pathology</b> bệnh học pháp y   |
| <b>forced circulation boiler</b> nồi hơi tuần hoàn cưỡng bức              | <b>forerun</b> <i>n.</i> phần cất ngọn, phần cất sơ bộ                                |
| <b>forced circulation evaporater</b> thiết bị bốc hơi tuần hoàn cưỡng bức | <b>forest</b> <i>n.</i> rừng  |
| <b>forced circulation evaporator</b> thiết bị bốc hơi tuần hoàn cưỡng bức | <b>fork</b> <i>n.</i> cái chạc; cái càng ( <i>xe nâng</i> ); cái nĩa; <i>h.</i> nhánh |
| <b>forced convection</b> đối lưu cưỡng bức                                | <b>fork chain</b> mạch nhánh  |
| <b>forced diffusion</b> sự khuếch tán cưỡng bức                           | <b>fork group</b> nhóm nhánh  |
| <b>forced draft</b> sự thông gió cưỡng bức                                | <b>fork lift truck</b> xe nâng hàng, xe nâng có chạc                                  |
| <b>forced filtration</b> lọc cưỡng bức, lọc ép                            | <b>fork lifter</b> xe nâng hàng ( <i>có chạc nâng</i> )                               |
| <b>forced ignition</b> sự mồi lửa cưỡng bức                               | <b>form</b> <i>n.</i> hình dáng, hình thể; dạng, hình dạng; khuôn                     |
| <b>forced oscillation</b> dao động cưỡng bức                              | <b>forma</b> <i>n. Lat.</i> hình dạng   |
| <b>forced state</b> trạng thái cưỡng bức                                  | <b>formal language</b> ngôn ngữ hình thức   |
| <b>forced ventilation</b> sự thông gió cưỡng bức                          | <b>formaldehyde</b> <i>n.</i> formaldehyd   |
| <b>forced vibration</b> sự rung động cưỡng bức                            | <b>format</b> <i>n.</i> khổ, cỡ; dạng định sẵn; khuôn mẫu                             |
| <b>fore wheel</b> bánh trước  | <b>formation</b> <i>n.</i> sự hình thành; sự tạo thành                                |
| <b>forearm</b> <i>n.</i> cánh tay   | <b>formation heat</b> nhiệt hình thành; sự sinh nhiệt                                 |
| <b>forecast</b> <i>n.</i> sự dự báo, sự báo trước                         | <b>formation of cavity</b> sự tạo [hốc, lỗ, khoang]                                   |
| <b>forecasting technique</b> phương pháp dự báo                           | <b>formation of deposits</b> sự hình thành cặn  |
| <b>foreign</b> <i>adj.</i> lạ, ngoại lai                                  | <b>formation of drop</b> sự tạo thành giọt  |
| <b>foreign body</b> vật thể lạ; tạp chất; vật ngoại lai                   | <b>formation of strata</b> sự hình thành lớp  |
| <b>foreign distributor</b> nhà phân phối nước ngoài                       | <b>formula</b> <i>n. Lat.</i> công thức; <i>d.</i> công thức pha chế                  |
| <b>foreign exchange budget</b> ngân sách ngoại hối                        | <b>formula weight</b> trọng lượng theo công thức (hóa học)                            |
| <b>foreign inclusion</b> chất ngoại lai                                   | <b>formular</b> <i>adj.</i> (thuộc) công thức   |
| <b>foreign investment</b> đầu tư vốn nước ngoài                           | <b>formulary</b> <i>n. d.</i> tập công thức thuốc, dược thư                           |
| <b>foreign language</b> ngoại ngữ   | <b>formulation</b> <i>n.</i> sự công thức hóa, sự tạo công thức                       |
| <b>foreign material</b> chất lạ, tạp chất                                 | <b>fortified food</b> thực phẩm tăng cường  |
| <b>foreign matter</b> dị vật, vật lạ; vật ngoại lai; tạp chất, chất lạ    | <b>fortified milk</b> sữa đã làm giàu   |



**fortify** *v.* củng cố, làm cho chắc chắn, làm mạnh thêm

**foundation** *n.* nền móng; cơ sở; sự thành lập

**fountain pen** bút máy

**four pipe air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí bốn ống nước

**four-way cock** van bốn chiều

**Fourier transformer infrared spectrophotometer** máy quang phổ hồng ngoại Fourier

**Fourier transformer near infrared spectrophotometer (FT-NIR)** máy quang phổ cận hồng ngoại Fourier, FT-NIR

**Fourier transformer Raman spectrophotometer** máy quang phổ Raman chuyển đổi Fourier

**Fowler liquor** dung dịch Fowler

**Fowler's solution** *n.* dung dịch Fowler

**fraction** *n.* mảnh nhỏ; *t.* phân số; *h.* phần chiết, phân đoạn

**fractional** *adj.* (thuộc) phần tách; (thuộc) phân số

**fractional analysis** phép phân tích phân đoạn, sự phân tích (cắt) phân đoạn

**fractional column** cột tinh cất

**fractional condensation** ngưng tụ phân đoạn, sự ngưng phân đoạn

**fractional condenser** thiết bị ngưng phân đoạn

**fractional crystallization** sự kết tinh phân đoạn

**fractional distilling tube** ống cất phân đoạn

**fractional distillation** sự chưng cất phân đoạn, sự cắt phân đoạn

**fractional dose** liều chia nhỏ

**fractional extraction** sự chiết phân đoạn

**fractional precipitation** sự kết tủa phân đoạn

**fractional solution** sự hòa tan phân đoạn

**fractional sterilisation** tiệt khuẩn phân đoạn; tiệt khuẩn bằng phương pháp Tyndall

**fractional tower** tháp (cắt) phân đoạn

**fractional weights** hộp quả cân

**fractional yield** sản lượng tương đối

**fractionate** *v. h.* tách chiết; tách phân đoạn; cất phân đoạn; cắt phân đoạn

**fractionating** *n.* sự tách phân đoạn; sự cắt phân đoạn

**fractionating column** cột cất phân đoạn; tháp cất phân đoạn

**fractionating condenser** thiết bị ngưng phân đoạn

**fractionating distillation** sự cất phân đoạn

**fractionating efficiency** hiệu suất cất phân đoạn

**fractionating flask** bình chiết phân đoạn, bình cất phân đoạn

**fractionating tower** tháp cất phân đoạn, tháp phân đoạn

**fractionating tray** đĩa cột cất phân đoạn

**fractionation** *n.* sự tách phân đoạn; sự cắt phân đoạn

**fractionation by adsorption** sự phân đoạn bằng hấp phụ

**fractionation by distillation** sự phân đoạn bằng cách cất; sự cất phân đoạn

**fractura** *n. Lat.* sự gãy; mặt gãy; khe nứt; *y.* gãy xương

**fracture** *n.* sự gãy; mặt gãy; khe nứt; *y.* gãy xương

**fragile** *adj.* giòn, dễ vỡ

**fragility** *n.* tính giòn, tính dễ vỡ; độ giòn, độ dễ vỡ

**fragility test** phép thử độ giòn

**fragment** *n.* mảnh nhỏ; khúc; đoạn

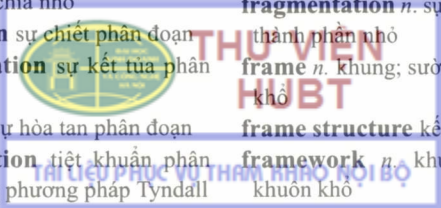
**fragmentary** *adj.* rời rạc, rời từng mảnh

**fragmentation** *n.* sự cắt thành mảnh, sự chia thành phần nhỏ

**frame** *n.* khung; sườn; giàn; cấu trúc; khuôn khô

**frame structure** kết cấu khung

**framework** *n.* khung, sườn; bộ khung; khuôn khô



**framework of coordinate** hệ trục tọa độ  
**framycetin** *n.* framycetin  
**frangibility** *n.* tính giòn, độ giòn; tính dễ vỡ  
**frangible** *adj.* giòn, dễ vỡ, dễ gãy  
**frangula bark** vỏ cây mận đen  
**fray** *v.* xước vỏ  
**freckle** *n.* vết tàn nhang, vết xạm da  
**free** *adj.* tự do; lỏng lẻo; được miễn (*thuế, lệ phí*); không chứa tạp chất, sạch, tinh khiết  
**free acidity** độ acid tự do  
**free affinity** ái lực tự do  
**free alkalinity** độ kiềm tự do  
**free area** bề mặt tự do  
**free blow package air conditioner** máy điều hòa không khí tủ tường  
**free charge** điện tích tự do  
**free convection** đối lưu tự do  
**free electron** electron tự do  
**free fatty acid** acid béo tự do  
**free flame** ngọn lửa trần  
**free from acid** không có acid  
**free from dust** không có bụi  
**free from fever** không sốt  
**free from infection** không nhiễm khuẩn  
**free from pains** không đau  
**free linkage** liên kết tự do  
**free market** thị trường tự do  
**free moisture** độ ẩm tự do  
**free molecule** phân tử tự do  
**free name** tên thông dụng (*hợp chất hữu cơ*)  
**free of charge** miễn phí  
**free-on board** miễn phí vận chuyển  
**free oscillation** dao động tự do  
**free path** quãng đường tự do  
**free radical** gốc tự do  
**free-radical reaction** phản ứng gốc tự do  
**free setting** sự lắng tự do  
**free state** trạng thái tự do  
**free stream** dòng chảy tự do  
**free-superficial energy** năng lượng bề mặt tự do

**free surface energy** năng lượng bề mặt tự do  
**free valence** hóa trị tự do  
**free vibration** sự rung động tự do  
**free water** nước tự do  
**free water content** hàm lượng nước tự do  
**freely** *adv.* tự do; dễ  
**freely soluble** tan tự do  
**freeze** *v.* đóng băng, đông lạnh; làm lạnh, ướp lạnh  
**freeze-dried vaccine** vaccin đông khô  
**freezer** *n.* máy lạnh, tủ lạnh  
**freezing** *n.* sự đóng băng  
**freezing anaesthesia** gây tê bằng lạnh sâu  
**freezing anesthesia** gây tê bằng lạnh sâu  
**freezing chamber** buồng đông lạnh  
**freezing compartment** gian lạnh, ngăn lạnh  
**freezing constant** hằng số nghiệm lạnh  
**freezing mixture** hỗn hợp làm lạnh  
**freezing out** đóng thành băng, đông đặc  
**freezing point** điểm đông đặc  
**freezing point depression** sự hạ điểm băng; độ hạ băng điểm  
**freezing resistance** tính chịu lạnh  
**freezing salt** muối sinh hàn  
**freezing solution** dung dịch làm lạnh  
**freezing temperature** nhiệt độ đông lạnh  
**freezing test** phép xác định băng điểm  
**freight** *n.* sự vận chuyển, sự chuyên chở; hàng hóa vận chuyển; tiền cước vận chuyển  
**freight container** côngtenơ vận tải, thùng vận tải  
**freight elevator** máy nâng hàng  
**freight service** dịch vụ chở hàng, dịch vụ vận chuyển hàng hóa  
**freight ship** tàu chở hàng  
**freight ton** tấn cước, tấn theo tải trọng (*tương đương 1,13 mét khối nước*)  
**freight traffic** sự vận tải hàng hóa  
**freighter** *n.* tàu hàng; toa hàng; xe hàng  
**frequency** *n.* tần số; độ lặp lại; tần suất  
**frequency band** dải tần số



**frequency conversion** sự chuyển đổi tần số

**frequency fluctuation** sự dao động tần số

**frequency hysteresis** trễ tần số

**frequency inversion** sự đảo tần số

**frequency of error** tần suất sai số

**frequency range** dải tần số

**frequency regulator** bộ ổn định tần số

**frequent** *adj.* thường xuyên; y. nhanh (*mạch đập*)

**fresh** *adj.* tươi, mới; mát; tinh khiết

**fresh air** không khí tươi, không khí mới

**fresh air duct** đường ống gió tươi, đường ống không khí mới

**fresh air fan** quạt gió tươi, quạt gió mới

**fresh air grille** miệng gió tươi, cửa gió tươi

**fresh air treatment** xử lý không khí tươi

**fresh examination** xét nghiệm tươi (*phân*)

**fresh food** thực phẩm tươi sống

**fresh lime liquor** nước vôi mới ché

**fresh water** nước lã, nước ngọt, nước mát

**Freud's theory** thuyết Freud

**friability** *n.* tính dễ vỡ, tính dễ vụn nát; tính to (*đất*)

**friability test** phép thử độ giòn, phép thử độ mài mòn (*thuốc viên*)

**friable** *adj.* dễ vỡ, dễ nghiền

**friable ampoule** ống tiêm bê được

**friction** *n.* ma sát

**friction coefficient** hệ số ma sát

**friction crack** vết nứt do ma sát

**friction drag** lực cản ma sát

**friction gear** bánh răng ma sát

**friction strength** lực kháng ma sát

**friction surface** bề mặt ma sát

**frictional** *adj.* (thuộc) ma sát

**frictional coefficient** hệ số ma sát

**frictional flow** dòng chảy có ma sát, dòng chảy nhớt

**frictional force** lực ma sát

**frictional loss** tổn thất ma sát

**frictional resistance** trở lực ma sát, lực cản ma sát

**frictionless** *adj.* không ma sát

**frigidity** *n.* sự lạnh cảm, sự lạnh dục (*phụ nữ*)

**frigorific** *adj.* (thuộc) làm lạnh, sinh hàn

**frigorific mixture** hỗn hợp sinh hàn

**frog** *n.* con ếch

**frog doses** liều thuốc thí nghiệm trên ếch

**frog-unit** đơn vị ếch

**front** *n.* mặt trước; phía trước; tuyến đầu; tiền tuyến (*sắc ký*)

**front face** mặt trước, mặt chính

**front shoe** nắp khuôn

**frontal** *adj.* (thuộc) mặt trước, phía trước; y. (thuộc) trán

**frontal bone** xương trán

**frontal lobe** thùy trán

**frontal profile** mặt cắt chính diện

**frontal sinus** xoang trán

**frozen account** tài khoản bị phong tỏa

**frozen chamber** buồng đông lạnh

**fructolysis** *n. Lat.* sự thủy phân fructose

**fructose** *n.* fructose, đường quả

**fructovegetative diet** thực đơn hoa quả

**fructus** *n. Lat.* quả

**fructus alpiniae oxyphyllae** ích trí quả

**fructus amomi** sa nhân

**fructus amomi aromatici** thảo quả

**fructus arctii lappae** ngư bàng tử, quả ngư bàng

**fructus aristolochiae** quả mã đầu linh

**fructus aurantii** chi xác

**fructus aurantii immaturus** chi thực

**fructus bruceae javanicae** nha đam tử, quả xoan rừng, sấu đầu cứt chuột

**fructus chaenomelis speciosae** quả mộc qua

**fructus chebulae** kha tử

**fructus cnidii** sả sàng tử

**fructus corni** sơn thù

**fructus crataegi** sơn tra

**fructus euodiae rutaecarpae** quả ngò thù

**fructus foeniculi** quả tiêu hồi



**fructus forsythiae suspensae** quả liên kiều  
**fructus gardeniae** chi tử, sơn chi tử, quả dành dành  
**fructus gleditsiae australis** quả bồ kết, trư nha tạo, bồ kết răng lợn  
**fructus hordei germinatus** mạch nha  
**fructus illicii veri** quả đại hồi  
**fructus kochiae** địa phu tử  
**fructus ligustri lucidi** nữ trinh tử  
**fructus lycii chinensis** câu kỷ tử  
**fructus mori albae** quả dâu, tang thâm  
**fructus mume preparata** quả mơ muối, diêm mai, bạch mai  
**fructus perillae frutescens** quả tía tô  
**fructus piperis longi** quả tắt bát, tắt bạc, tiêu thất  
**fructus piperis nigri** hồ tiêu  
**fructus pruni mume** ô mai  
**fructus psoraleae corylifolia** phá cổ chỉ, quả đậu miêu, bồ cốt chi  
**fructus quisqualis** sừ quân tử  
**fructus rosae laevigatae** kim anh tử  
**fructus rubi** phúc bồn tử, quả mâm xôi  
**fructus schisandrae** ngũ vị tử  
**fructus terminaliae chebulae** kha tử  
**fructus tribuli terrestris** quả tật lê, bạch tật lê  
**fructus trichosanthis** qua lâu tử  
**fructus viticis trifoliae** mạn kinh tử  
**fructus xanthii strumarii** quả ké đầu ngựa, thương nhĩ tử  
**fructus zanthoxyli** quả xuyên tiêu, hoa tiêu  
**fructus ziziphi jujubae** quả đại táo, táo tàu  
**fruit** *n.* quả  
**fruit juice** nước quả, nước ép quả  
**fruit pulp** thịt quả  
**fruit sugar** đường trái cây, fructose, đường quả  
**fruity smell** mùi trái cây  
**fuchsin** *n.* fuchsin  
**fuchsine** *n.* fuchsin  
**fuchsinophil** *adj.* [ura màu, bắt màu] fuchsin

**fucus** *n.* *Lat. thv.* tảo thạch y  
**fuel** *n.* nhiên liệu; chất đốt  
**fuel cell** pin nhiên liệu  
**fuel chamber** buồng đốt  
**fuel charger** thiết bị nạp nhiên liệu  
**fuel compartition** khoang nhiên liệu  
**fuel consumption** sự tiêu thụ nhiên liệu, sự tiêu hao nhiên liệu  
**fuel filling** sự nạp nhiên liệu  
**fuel injector** đầu phun, bơm nhiên liệu  
**fuel manifold** ống dẫn nhiên liệu  
**fuel tank** thùng nhiên liệu  
**fugue** *n.* cơn vắng ý thức  
**fulgurant pain** đau nhói  
**fulguration** *n.* sự đốt bằng tia điện  
**full** *adj.* đầy, hoàn toàn  
**full admission** sự nạp đầy; sự nạp toàn phần  
**full boiling point** điểm sôi cuối  
**full lift** chiều cao nâng toàn phần  
**full-load condition** chế độ tải trọng toàn phần  
**full milk** sữa nguyên chất  
**full scale experiment** thí nghiệm theo quy mô đầy đủ, thí nghiệm thực  
**full-scale plant** thiết bị toàn bộ, thiết bị công nghiệp  
**full scale test** sự thử đầy đủ; sự thử nguyên cỡ  
**full size drawing** bản vẽ tỷ lệ 1:1  
**full stop** dấu chấm hết  
**fully automatic capsule filling machine** máy đóng nang hoàn toàn tự động  
**fumarate** *n.* fumarat  
**fume hood** tủ hút khí độc  
**fumes** *n.* khói  
**fumigant** *n.* chất xông khói  
**fumigation** *n.* sự xông hơi, sự xông khói  
**fumigator** *n.* bình xông khói  
**fuming** *n.* sự bốc khói  
**fuming acid** acid bốc khói  
**fuming cupboard** tủ hút  
**fuming nitric acid** acid nitric bốc khói



**fuming sulfuric acid** acid sulfuric bốc khói

**functio** *n. Lat.* chức, chức năng; *t.* hàm số

**function** *n.* chức, chức năng; *t.* hàm số

**function of state** hàm trạng thái

**function simulation** mô hình chức năng

**functional** *adj.* (thuộc) chức, chức năng; (thuộc) hàm số

**functional change** sự biến đổi chức năng

**functional compound** hợp chất chức năng

**functional connection** sự liên kết chức năng

**functional design** sự thiết kế sơ đồ chức năng

**functional diagram** sơ đồ chức năng

**functional disease** bệnh chức năng

**functional disorder** rối loạn chức năng

**functional disturbance** rối loạn chức năng

**functional food** thực phẩm chức năng

**functional group** nhóm chức năng, nhóm chức

**functional group analysis** phân tích nhóm chức năng

**functional language** ngôn ngữ chức năng

**fund** *n.* quỹ; vốn; kho

**fundamental** *adj.* cơ bản, chính

**fundamental chain** mạch chính

**fundamental frequency** tần số cơ bản

**fundamental particle** hạt cơ bản

**fundamental principle** nguyên tắc cơ bản; chất cơ bản, chất nền

**fundamental research** sự nghiên cứu cơ bản

**fundamental tissue** mô nền, mô cơ sở

**funga** *adj.* (thuộc) nấm

**funga enzyme** enzym của nấm mốc

**funga ferment** nấm men

**funga infection** nhiễm nấm

**fungicidal** *adj.* có tính chất diệt nấm

**fungicidal ointment** thuốc mỡ trị nấm

**fungicide** *n.* chất diệt nấm, thuốc diệt nấm

**fungicide agent** tác nhân diệt nấm

**fungicide effect** tác dụng diệt nấm

**fungistatic** *adj.* hãm nấm, kháng nấm // *n.* chất kìm nấm

**fungus** *n. Lat.* nấm

**fungus poison** độc tố nấm

**funnel** *n.* phễu, ống lọc; loa hướng gió (*quat máy*)

**funnel cap** chụp ống khói

**funnel hood** cái chụp ống khói

**funnel stand** giá phễu lọc

**funnel support** giá đỡ lọc

**funnel tube** ống lọc

**furazolidone** *n.* furazolidon

**furnace** *n.* lò nung

**furnace bar** thanh ghi lò

**furnace bottom** đáy lò nung

**furnace capacity** dung tích lò nung

**furnace floor** sàn lò

**furnace gas** [khí, ga] lò nung

**furnishing** *n.* sự cung cấp; sự trang bị đồ đạc

**furniture** *n.* đồ đạc (*trong nhà*); trang bị (*của thiết bị, máy móc...*)

**furosemide** *n.* furosemid

**furuncle** *n.* nhọt

**fuse** *n.* cầu chì; cái tự ngắt mạch

**fused** *adj.* đã nóng chảy; đã ngưng tụ

**fused catalyst** chất xúc tác đã nóng chảy

**fused ring** vòng đã ngưng tụ

**fusibility** *n.* tính nóng chảy; độ nóng chảy

**fusible** *adj.* dễ nóng chảy

**fusidic acid** *n.* acid fusidic

**fusing point** điểm nóng chảy

**fusion** *n.* sự nung chảy; sự nấu chảy; sự hợp nhất

**fusion heat** nhiệt nóng chảy

**fusion mixture** hỗn hợp nóng chảy

**fusion point** điểm nóng chảy, điểm hợp nhất

**fusion pot** chén nung chảy

**fusion temperature** nhiệt độ nóng chảy

**fusion tube** ống nung

**fusion with alkali** nung chảy với kiềm

**fusion zone** vùng nóng chảy

**fuze** *n.* cái cầu chì



# G

**G. M. probe** đầu dò có ống đếm Geiger-Muller

**GABA (gamma aminobutyric acid)** *n.*  
*abbr.* acid gama aminobutiric, GABA

**gain** *n.* lợi nhuận, tiền lãi, lợi tức; mức thu nhập; sự thu nhập; *kt.* độ khuếch đại

**galact- (galacto-)** *pref.* (thuộc) sữa; (thuộc) galactose (*tiếp đầu ngữ*)

**galactogen** *n.* galactogen, tiền galactose

**galactogogue** *n.* thuốc lợi sữa

**galactokinase** *n.* galactokinase (*enzym*)

**galactopoietic** *adj.* (thuộc) tiết sữa // *n.* chất gây tiết sữa

**galactorrhoea** *n.* sự tiết nhiều sữa

**galactosaemia** *n.* galactose máu

**galactose** *n.* galactose (*đường*)

**galactosidase** *n.* galactosidase (*enzym*)

**galacturonic acid** *n.* acid galacturonic

**galenic** *adj.* (thuộc) bào chế thuốc

**galenical** *adj.* (thuộc) bào chế thuốc

**galenical form** dạng bào chế

**galenical technology** kỹ thuật bào chế

**gall** *n.* mật

**gallbladder** *n.* túi mật

**gallic acid** *n.* acid galic

**gallium** *n.* *Lat.* gali, Ga

**gallon** *n.* galon (*Anh:* 4,546 l, *Mỹ:* 3,785 l)

**gallstone** *n.* sỏi mật

**galvanic** *adj.* (thuộc) pin; (thuộc) điện

**galvanic battery** bộ pin

**galvanic cell** pin điện

**galvanic corrosion** sự ăn mòn điện hóa

**galvanic current** dòng điện một chiều

**galvanic pile** pin điện

**galvanic polarisation** sự phân cực điện

**galvanisation** *n.* sự mạ điện, sự mạ kẽm

**galvanometer oscillograph** dao động ký điện kế

**gamete** *n.* giao tử

**gametocide** *n.* thuốc diệt giao tử

**gametocyte** *n.* giao tử bào

**gamma** *n.* gamma (*đơn vị đo khối lượng bằng 1 phần triệu gam*)

**gamma activation** sự kích hoạt bằng tia gama

**gamma-aminobutyric acid** acid gama aminobutiric

**gamma aminobutyric acid (GABA)** *n.* acid gama aminobutiric, GABA

**gamma array spectrometer** phổ kế gama

**gamma benzene hexachloride** gama benzenhexaclorid

**gamma decay** sự phân rã gama

**gamma globulin** gama globulin

**gamma-induced ionisation** sự ion hóa do bức xạ gama

**gamma irradiation** sự chiếu xạ gama

**gamma isomer** đồng phân gama

**gamma position** vị trí gama

**gamma radiation** bức xạ gama



THƯ VIỆN  
HUBIT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THĂM KHẢO NỘI BỘ

**gamma ray** tia gama  
**gamma-ray beam** chùm tia gama  
**gamma spectrometer** phổ kế gama  
**gamma spectrum** phổ gama  
**ganciclovir** *n.* ganciclovir  
**ganglion** *n.* hạch  
**ganglionum** *n. Lat.* hạch  
**gangrena** *n. Lat.* hoại thư  
**gangrene** *n.* hoại thư  
**Gantt's chart** [biểu đồ, sơ đồ] Gantt  
**gap** *n.* khe hở; khe; kẽ hở; khoảng cách; sự cách biệt, sự khác biệt  
**gap adjustment** sự điều chỉnh khe hở  
**gap analysis** phân tích [sự khác biệt, sự sai khác]  
**gargarism** *n.* thuốc súc miệng  
**gargle** *n.* thuốc súc miệng  
**garlic oil** tinh dầu tỏi  
**gas** *n.* chất khí, khí; ga, khí gas, gas  
**gas-absorbent coal** than hấp thụ khí  
**gas adsorption** sự hấp phụ khí  
**gas analyser** máy phân tích khí  
**gas analysis** phép phân tích khí  
**gas bag** túi khí  
**gas bath** cách khí  
**gas black** muội khói  
**gas blister** túi khí, bọt khí  
**gas blow** sự thổi khí  
**gas blower** máy thổi khí gas  
**gas bottle** bình gas  
**gas burner** đèn gas  
**gas by-products** sản phẩm phụ khí  
**gas chromatography** sắc ký khí (GC)  
**gas chromatography-mass spectrophotometer** sắc ký khí-khối phổ quang kế (GC-MS)  
**gas cleaner** bộ lọc khí  
**gas cock** van khí  
**gas collector** bộ góp khí, bộ gom khí; bình chứa khí  
**gas compressor** máy nén khí

**gas constant** hằng số khí  
**gas cylinder** bình (thép) chịu áp lực đựng khí nén; bom khí nén, bình chứa gas, bình chứa khí nén  
**gas defense** sự đề phòng khí (độc)  
**gas delivery** sự cung cấp gas  
**gas density** tỷ trọng khí  
**gas detector** thiết bị phát hiện khí gas, máy dò khí  
**gas dynamics** động lực học chất khí  
**gas exchange analyser** máy phân tích trao đổi khí  
**gas explosion** sự nổ khí gas  
**gas filter** bộ lọc khí, cái lọc khí  
**gas fitting** cái ống nối khí  
**gas-forming** *n.* sự tạo khí  
**gas gangrene** hoại thư sinh hơi  
**gas gauge** áp kế khí  
**gas generating bottle** bình sinh khí  
**gas generator** máy sinh khí  
**gas helmet** mặt nạ chống độc  
**gas holder** bình chứa khí nén  
**gas injection** sự phun khí, sự thổi khí vào  
**gas kinetics** động học chất khí  
**gas line** đường ống dẫn khí gas  
**gas-liquid chromatography** sắc ký khí lỏng  
**gas-liquid interfacial effect** hiệu ứng bề mặt khí-lỏng  
**gas-liquid partition chromatography** sắc ký phân bố khí-lỏng  
**gas mask** mặt nạ phòng độc, mặt nạ (*phòng khí độc*)  
**gas meter** đồng hồ đo khí  
**gas orifice** lỗ phun khí  
**gas oven** lò chạy khí đốt  
**gas-partition chromatography** sắc ký khí phân bố  
**gas permeability** tính thấm khí, độ thấm khí  
**gas permeation** tính thấm khí gas  
**gas phase** pha khí

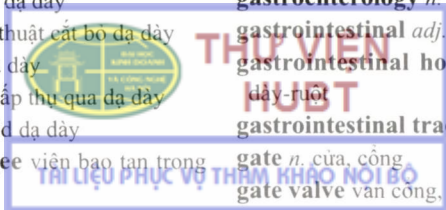


THƯ VIỆN  
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

**gas pressure** áp lực gas  
**gas probe** đầu dò khí  
**gas proof** kín khí  
**gas purifier** máy làm sạch khí  
**gas residue** khí tồn dư  
**gas separator** thiết bị tách khí  
**gas-solid adsorption** sự hấp phụ khí-chất rắn  
**gas-solid chromatography** sắc ký khí-rắn  
**gas-solubility factor** hệ số hòa tan khí  
**gas supply** sự cấp khí đốt  
**gas tank** bình gas  
**gas tension** áp suất khí  
**gas tight** kín khí  
**gas-tight** *adj.* không lọt khí, kín khí  
**gas tightness** độ kín khí  
**gas transfer coefficient** hệ số trao đổi khí  
**gas trap** bẫy khí, chỗ gom khí, bộ gom khí  
**gas valve** van gas  
**gas volumetric method** phương pháp thể tích khí  
**gaseous** *adj.* (thuộc) khí; có khí, có hơi  
**gaseous dielectric** chất điện môi khí  
**gaseous diffusion** sự khuếch tán khí  
**gaseous exchange** sự trao đổi khí  
**gaseous laser** laser khí  
**gaseous solution** dung dịch khí  
**gaseous state** trạng thái khí  
**gaseous steam** dòng khí, luồng khí  
**gaseous tension** áp lực khí  
**gaseous waste** khí thải  
**gasogenic** *adj.* tạo khí  
**gasproof** *adj.* kín khí, không lọt khí  
**gaster** *n. Lat.* dạ dày  
**gastralgia** *n. Lat.* đau dạ dày  
**gastrectomy** *n.* phẫu thuật cắt bỏ dạ dày  
**gastric** *adj.* (thuộc) dạ dày  
**gastric absorption** hấp thụ qua dạ dày  
**gastric acidity** độ acid dạ dày  
**gastric-coated dragee** viên bao tan trong dạ dày

**gastric coating** lớp bao tan trong dạ dày  
**gastric diet** thực đơn bệnh dạ dày  
**gastric digestion** tiêu hóa trong dạ dày  
**gastric enzyme** enzym dạ dày  
**gastric fermentation** sự lên men (trong) dạ dày  
**gastric glands** tuyến vị  
**gastric irrigation** thụt rửa dạ dày  
**gastric irritation** sự kích ứng dạ dày  
**gastric juice** dịch dạ dày, dịch vị  
**gastric mucosa** niêm mạc dạ dày  
**gastric mucus** niêm dịch dạ dày  
**gastric spasm** cơn co thắt dạ dày  
**gastric stimulant** chất kích thích dạ dày  
**gastric ulcer** loét dạ dày  
**gastrin** *n.* gastrin  
**gastritis** *n. Lat.* viêm dạ dày  
**gastro-intestinal allergy** dị ứng đường dạ dày-ruột  
**gastro-intestinal digestion** tiêu hóa dạ dày-ruột  
**gastro-resistance** *n.* sự kháng dịch vị, sự không tan trong dạ dày (*thuốc*)  
**gastro-resistance coating** bao viên không tan trong dạ dày  
**gastro-resistance tablet** viên không tan trong dạ dày  
**gastro-resistant capsule** nang thuốc không tan trong dạ dày (*tan trong ruột*)  
**gastro-resistant granule** cốm không tan trong dạ dày (*tan trong ruột*)  
**gastro-resistant tablet** viên nén không tan trong dạ dày  
**gastro-soluble** *adj.* tan trong dạ dày  
**gastroenterology** *n.* khoa dạ dày-ruột  
**gastrointestinal** *adj.* (thuộc) dạ dày-ruột  
**gastrointestinal hormone** nội tiết tố dạ dày-ruột  
**gastrointestinal tract** đường dạ dày-ruột  
**gate** *n.* cửa, cổng  
**gate valve** van cổng, van chặn, van trượt



**gather** *v.* tập hợp, thu thập, thu hoạch  
**gathering** *n.* sự thu thập, sự tập hợp  
**gathering tank** bể góp  
**gauge** *n.* cỡ, loại, kiểu; thước đo, thước mẫu; cái đong; calip  
**gauge glass** ống đong, ống đo  
**gauge line** vành cỡ  
**gauge mark** vạch đong, vạch mức chuẩn  
**gauge pressure** áp suất áp kế  
**gauge tank** thùng đong  
**gauged instrument** dụng cụ đã hiệu chuẩn  
**gaultheria oil** methyl salicylat  
**Gaussian curve** đường cong Gauss, đường phân bố chuẩn  
**gauze** *n.* lưới; y. gạc  
**gauze element** bộ phận lọc lưới  
**gauze fabric** lưới thép mịn  
**gauze filter** lọc qua vải mịn  
**gauze platinum electrode** điện cực lưới platin  
**gauze sieve** rây mịn  
**gauze sponge** băng xốp  
**gauze tampon** gạc thấm bông  
**gauze tape** băng gạc  
**gauze top burner** đèn lưới đỉnh  
**gear** *n.* (hệ) truyền động; cơ cấu; bánh răng  
**gear drive** sự truyền động bánh răng; điều khiển bằng bánh răng  
**gear motor** động cơ có bánh răng  
**gear ratio** tỷ số truyền  
**gear transmission** sự truyền động bánh răng  
**gear wheel** bánh răng  
**Geiger counter** máy đếm Geiger  
**Geiger counter tube** ống đếm Geiger  
**Geiger-Muller counter** máy đếm Geiger-Muller  
**gel** *n.* gel; chất keo  
**gel documentation and analysis system for electrophoresis** hệ thống phân tích và chụp gel điện di

**gel electrophoresis** điện di gel, điện di trên gel  
**gel filtration** sự lọc qua gel  
**gel-filtration chromatography** sắc ký qua gel; sắc ký (lọc) qua gel  
**gel formation** sự tạo thành gel  
**gel forming agent** chất tạo gel, tác nhân tạo gel  
**gel permeation chromatography** sắc ký qua gel, sắc ký gel, sắc ký thẩm qua gel  
**gel point** điểm gel  
**gel polymer** polime dạng keo  
**gel skeleton** khung gel  
**gel state** trạng thái gel  
**gel strength** độ bền gel  
**gelatification** *n.* sự hóa gel; sự gelatin hóa  
**gelatin** *n.* gelatin  
**gelatin coating** bao gelatin  
**gelatin sponge** bọt xốp gelatin, tấm xốp gelatin  
**gelatinase** *n.* gelatinase, enzym tiêu gelatin  
**gelatine culture** nuôi cấy trong gelatin  
**gelatinisation** *n.* sự tạo gel; sự gelatin hóa  
**gelatinizing agent** chất gelatin hóa; chất tạo gel  
**gelatinoid** *n.* dạng keo // *adj.* giống gelatin  
**gelatinous** *adj.* giống gelatin  
**gelatinous capsule** nang gelatin  
**gelatinous precipitation** kết tủa gelatin  
**gelatinous silic acid** silicagel  
**gelation** *n.* sự đông cứng  
**gelling** *n.* sự tạo keo, sự tạo gel  
**gelling action** tác dụng tạo keo  
**gelling agent** chất gel hóa  
**gelling property** tính chất tạo gel  
**gelose** *n.* gelose (đường)  
**gender** *n.* giới (nam, nữ)  
**gene** *n.* gen  
**gene activation** sự hoạt hóa gen  
**gene coding** mã hóa gen  
**gene conversion** sự biến đổi gen



- gene expression** sự biểu hiện gen
- gene imbalance** mất cân bằng gen
- gene insertion** gắn gen, ghép gen
- gene location** định vị gen
- gene mutation** đột biến gen
- gene reduplication** sự nhân đôi gen, sự sao chép gen
- gene therapy** điều trị bằng gen
- gene transfer** sự cấy gen, sự truyền gen
- gene transmission** sự truyền gen
- general** *adj.* chung; đại cương; tổng quát
- general agency** tổng đại lý
- general aspect** khía cạnh tổng quát
- general assembly** lắp ráp toàn bộ
- general assembly drawing** bản vẽ lắp ráp tổng thể
- general characteristic** đặc điểm chung
- general chemistry** hóa học đại cương
- general construction cost** tổng kinh phí xây dựng
- general contractor** nhà tổng thầu
- general expenses** chi phí chung
- general expression** biểu thức tổng quát
- general formula** công thức chung, công thức tổng quát
- general hospital** bệnh viện đa khoa
- general medicine** y học tổng quát
- general pathology** bệnh học đại cương
- general physiology** sinh lý học đại cương
- general-purpose container** côngtenơ phổ dụng
- general state of health** tình trạng chung về sức khỏe
- general term** số hạng tổng quát
- generalisation** *n.* sự khái quát hóa, sự tổng quát hóa
- generating** *n.* sự phát sinh; sự sinh ra; sự tạo ra
- generatio** *n. Lat.* sự phát sinh; sự sinh sản; sự tạo ra; thế hệ
- generation** *n.* sự phát sinh; sự sinh sản; sự tạo ra; thế hệ
- generative organ** cơ quan tái sinh
- generator** *n.* máy phát; máy phát điện
- generic** *adj.* chung, thông dụng
- generic drugs** thuốc generic, thuốc gốc
- generic name** tên chung, tên thông dụng, tên gốc
- generic product** sản phẩm generic, sản phẩm thuốc gốc
- genesis** *n. Lat.* căn nguyên, nguồn gốc; sự hình thành
- genetic** *adj.* (thuộc) di truyền; (thuộc) gen
- genetic background** nền di truyền
- genetic change** sự biến đổi di truyền
- genetic character** tính trạng di truyền
- genetic code** mã di truyền
- genetic disease** bệnh di truyền
- genetic disorders** rối loạn di truyền
- genetic drift** xu thế di truyền
- genetic engineering** công nghệ gen, công nghệ di truyền
- genetic fingerprinting** dấu vân tay di truyền, lấy dấu gen, lấy dấu ADN
- genetic linkage** liên kết di truyền
- genetic map** bản đồ di truyền, bản đồ gen
- genetic mutation** đột biến gen
- genetic probe** mẫu thử di truyền
- genetic stability** tính ổn định di truyền
- genetic transformation** sự biến đổi gen
- genetic variation** sự biến dị di truyền
- genetics** *n.* di truyền học
- genital** *adj.* (thuộc) cơ quan sinh dục
- genital apparatus** bộ máy sinh dục
- genital herpes** herpes sinh dục
- genital ulcer** loét bộ phận sinh dục
- genital warts** mụn cơm sinh dục
- genito-urinary apparatus** bộ máy sinh dục-niệu
- genito-urinary medicines** *n.* thuốc chữa bệnh đường niệu-sinh dục



**genome** *n.* bộ gen, hệ gen  
**genotype** *n.* sinh kiểu gen, genotíp  
**gentamycin** *n.* gentamycin  
**gentian root** rễ long đờm thảo, rễ gentian  
**gentian violet** *n.* tím gentian  
**genus** *n.* *Lat. sh.* giống, chi  
**geographical map** bản đồ địa lý  
**geometric average** trung bình nhân  
**geometrical mean** trung bình nhân  
**geometrical progression** cấp số nhân  
**geometrical sum** tổng hình học  
**geranium oil** *n.* tinh dầu phong lữ  
**geratology** *n.* lão khoa, lão học  
**geriatric medicine** y học lão khoa  
**geriatrics** *n.* lão bệnh học  
**germ** *n.* mầm bệnh; mầm (*thực vật*); phôi (*động vật*)  
**germ carrier** vật mang mầm (*bệnh*)  
**germ cell** tế bào mầm  
**germ count** đếm nha bào  
**germ free animal** động vật không có mầm bệnh  
**germ killer** chất diệt khuẩn  
**germ layer** lớp mầm  
**germ plasm** chất mầm nguyên sinh  
**germ population** quần thể vi khuẩn  
**germanium** *n.* *Lat.* germani, Ge  
**germfree** *adj.* không có mầm  
**germicide** *adj.* sát trùng, diệt khuẩn  
**germicide agent** chất sát khuẩn, tác nhân diệt khuẩn  
**germicide power** khả năng sát khuẩn  
**germicide** *n.* chất sát trùng, thuốc diệt khuẩn  
**germinal** *adj.* (thuộc) mầm; có tính chất mầm; (thuộc) thời kỳ phôi thai  
**germinal epithelium** biểu mô mầm  
**germinal vesicle** túi mầm  
**germinant** *adj.* (thuộc) nảy mầm, nảy sinh  
**germination** *n.* sự nảy mầm  
**germinative** *adj.* (thuộc) nảy mầm  
**gerontology** *n.* lão khoa, lão học

**gestagen** *n.* gestagen  
**gestation** *n.* thai kỳ  
**giant** *adj.* lớn, không lồ  
**giant erythrocyte** hồng cầu không lồ  
**giant molecule** phân tử lớn  
**giardiasis** *n.* *Lat.* bệnh Giardia, bệnh Lamblia  
**gigantism** *n.* chứng khổng lồ  
**ginger** *n.* cây gừng  
**ginger oil** tinh dầu gừng  
**ginger syrup** xiro gừng  
**ginger tincture** cồn gừng  
**gingiva** *n.* *Lat.* nướu răng, lợi  
**gingivitis** *n.* *Lat.* viêm lợi  
**ginseng** *n.* nhân sâm  
**ginsenoside** *n.* ginsenosid  
**given** *adj.* đã cho, nào đó; đang xét  
**given in correct dosage** kê liều đúng  
**glacial** *adj.* (thuộc) băng // *n.* băng, nước đá  
**glacial acetic acid** acid acetic băng  
**glacial phosphoric acid** acid photphoric băng  
**gland** *n.* tuyến  
**glandula** *n.* *Lat.* tuyến  
**glass** *n.* thủy tinh, kính; thấu kính; đồ thủy tinh  
**glass ball mill** máy nghiền bi thủy tinh  
**glass beads** hạt thủy tinh  
**glass blowing** thổi thủy tinh  
**glass case** khung thủy tinh  
**glass cloth** vải thủy tinh  
**glass electrode** điện cực thủy tinh  
**glass fabric** vải sợi thủy tinh, vải thủy tinh  
**glass fiber** sợi thủy tinh, bông thủy tinh  
**glass filament** sợi thủy tinh  
**glass filter pump** bơm có bộ lọc thủy tinh  
**glass fragment** mảnh thủy tinh  
**glass grinding** sự mài thủy tinh  
**glass jar** bình thủy tinh  
**glass-like polymer** polime giống thủy tinh, polime trong suốt



**glass packing** đồ đựng bằng thủy tinh  
**glass plate** đĩa thủy tinh, khay thủy tinh  
**glass pot** chén thủy tinh  
**glass retort** bình cong thủy tinh  
**glass rod** đũa thủy tinh  
**glass silk** bông thủy tinh  
**glass-stem thermometer** nhiệt kế thủy tinh  
**glass-stoppered bottle** bình nút thủy tinh  
**glass tap** van thủy tinh  
**glass testing** kiểm nghiệm thủy tinh  
**glass transition temperature** nhiệt chuyển thể thủy tinh  
**glass transmission temperature** nhiệt độ chuyển thể thủy tinh, nhiệt độ chuyển thể trong suốt  
**glass tube** ống thủy tinh  
**glass valve** van thủy tinh  
**glass ware** dụng cụ thủy tinh  
**glass wool** bông thủy tinh  
**glass wool filter** lọc bông thủy tinh  
**glass-wool filter** lọc bông thủy tinh  
**glasses** *n.* kính đeo mắt; mắt kính  
**glassy** *adj.* có dạng thủy tinh, (thuộc) thủy tinh; trong suốt  
**glassy layer** lớp trong suốt  
**glassy state** trạng thái thủy tinh  
**glassy transition** sự chuyển hóa thủy tinh  
**Glauber's salt** muối Glauber, muối natri sulfat ngâm nước  
**glaucoma** *n. Lat.* bệnh tăng nhãn áp  
**glaze** *n.* lớp men; vè nhẵn bóng  
**glaze paper** giấy láng  
**glaze powder** bột đánh bóng  
**glazed paper** giấy láng  
**glazing** *n.* sự làm nhẵn, sự làm bóng  
**glibenclamide** *n.* glibenclamid  
**gliclazide** *n.* gliclazid  
**glide plane** mặt phẳng trượt  
**glipizide** *n.* glipizid  
**global** *adj.* toàn cầu; địa cầu; toàn bộ; gộp  
**globe valve** van cầu

**globin** *n.* globin  
**globin insulin** insulin globin kềm  
**globin zinc insulin** insulin globin kềm  
**globular** *adj.* có dạng hình cầu  
**globule** *n.* quả cầu nhỏ, tiểu cầu  
**globuliferous phagocyte** thực bào huyết cầu  
**globulin** *n.* globulin  
**globulinuria** *n. Lat.* globulin niệu  
**globulus** *n. Lat.* tiểu cầu  
**glomeration** *n.* sự kết tụ  
**glomerulitis** *n. Lat.* viêm tiểu cầu thận  
**gloss** *n.* vè bóng, mặt bóng; độ bóng  
**glossa** *n. Lat.* lưỡi  
**glossiness** *n.* độ bóng  
**glossy** *adj.* bóng, láng  
**glove** *n.* găng tay  
**glucagon** *n.* glucagon  
**glucid** *n.* chất đường, glucid  
**glucocorticoid** *n.* glucocorticoid  
**glucocorticoid hormone** nội tiết tố glucocorticoid  
**glucogen** *n.* glucogen  
**glucogenesis** *n. Lat.* sự tạo thành glucose  
**gluconate** *n.* gluconat  
**gluconic acid** *n.* acid gluconic  
**glucosamine** *n.* glucosamin  
**glucose** *n.* glucose (đường)  
**glucose syrup** xiro glucose  
**glucose tolerance test** thử nghiệm dung nạp glucose  
**glucosidase** *n.* glucosidase (*enzym*)  
**glucoside** *n.* glucosid  
**glucuronic acid** *n.* acid glucuronic  
**glucuronidase** *n.* glucuronidase (*enzym*)  
**glucuronide** *n.* glucuronid  
**gum** *n.* keo, hồ dán; keo động vật  
**glue boiler** nồi nấu hồ  
**glue digester** nồi nấu keo  
**glue matter** keo dán, keo dính  
**gluey** *adj.* dính



THƯ VIỆN  
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**glueyness** *n.* tính dính, độ keo  
**gluing** *n.* sự dán, sự làm dính  
**glutamate** *n.* glutamat  
**glutamate dehydrogenase** glutamat dehydrogenase  
**glutamic acid** *n.* acid glutamic  
**glutaminase** *n.* glutaminase (*enzym*)  
**glutamine** *n.* glutamin  
**glutaric acid** *n.* acid glutaric  
**glutathione** *n.* glutation  
**gluten** *n.* gluten  
**glutethimide** *n.* glutetimid  
**glutinous** *adj.* dễ dính; có dính keo; nhớt  
**glutinousness** *n.* độ dính, độ keo  
**glyceraldehyde phosphate dehydrogenase** glyceraldehyd phosphat dehydrogenase  
**glyceride** *n.* glycerid  
**glycerin** *n.* glycerin  
**glycerin soap** xà phòng glycerin  
**glycerin suppository** thuốc đạn glycerin  
**glycerol** *n.* glycerol  
**glycerophosphatase** *n.* glycerophosphatase (*enzym*)  
**glycerophosphoric acid** *n.* acid glycerophosphoric  
**glycerose** *n.* glycerose  
**glyceryl** *n.* glyceryl  
**glycin** *n.* glicin  
**glyco-** *pref.* glyco- (*tiếp đầu ngữ chỉ đường*)  
**glycocholate** *n.* glycocholat  
**glycocholic acid** *n.* acid glycocholic  
**glycocoll** *n.* glycocol  
**glycogen** *n.* glycogen  
**glycogenesis** *n.* *Lat.* sự tạo glycogen  
**glycogenic** *adj.* (thuộc) glycogen  
**glycogenolysis** *n.* *Lat.* sự hủy glycogen  
**glycolysis** *n.* *Lat.* sự glycol phân  
**glycolytic** *adj.* (thuộc) glycol phân  
**glycolytic enzyme** enzym thủy phân đường  
**glycometabolism** *n.* sự chuyển hóa các chất đường

**glycone** *n.* glycon  
**glycosamine** *n.* glycosamin  
**glycosidase** *n.* glycosidase (*enzym*)  
**glycoside** *n.* glycosid  
**glycosuria** *n.* *Lat.* glucose niệu  
**glycosuria of pregnancy** glucose niệu thời kỳ mang thai  
**glycuronic acid** *n.* acid glycuronic  
**glycylglycine** *n.* glycylglycin  
**glycyrrhiza** *n.* *Lat.* cam thảo  
**glycyrrhiza syrup** xiro cam thảo  
**glycyrrhizin** *n.* glycyrizin  
**GMP inspection** thanh tra GMP  
**GMP tableting machine** máy dập viên phù hợp với GMP (*thực hành sản xuất tốt*)  
**goitre** *n.* bướu giáp  
**gold** *n.* vàng  
**gold coating** bao bằng vàng  
**gonad** *n.* tuyến sinh dục  
**gonadotrophin** *n.* nội tiết tố gonadotrophin, nội tiết tố kích thích tuyến sinh dục  
**gonadotrophin hormone** nội tiết tố gonadotrophin  
**gonadotropic hormone** nội tiết tố hướng sinh dục  
**gonorrhoea** *n.* *Lat.* bệnh lậu  
**good** *adj.* tốt  
**good agriculture practice** thực hành nông nghiệp tốt, thực hành trồng trọt tốt  
**good clinical practice** thực hành lâm sàng tốt  
**good collection practice** thực hành thu hái tốt (*dược liệu*)  
**good distribution practice** thực hành phân phối tốt  
**good engineering practice** thực hành công nghệ tốt  
**good harvesting practice** thực hành thu hoạch tốt (*dược liệu*)  
**good laboratory practice** thực hành phòng thí nghiệm tốt



**good manufacturing practice audit** kiểm tra thực hành tốt sản xuất

**good pharmacy practice** thực hành hiệu thuốc tốt

**good practice** thực hành tốt

**good regulation practice** thực hành quản trị tốt

**good storage practice** thực hành bảo quản tốt

**goods** *n.* hàng hóa; vật liệu

**goods traffic** sự vận tải hàng hóa

**gout** *n.* bệnh gút

**governor** *n.* cơ cấu điều chỉnh; cơ cấu không chệch; người điều hành

**governor valve** van điều tiết

**gowning room** phòng thay trang phục

**grade** *n.* độ, cấp bậc, hạng loại; điểm

**grade analysis** phân tích nhóm hạt

**grade division** sự chia độ

**grade elimination** sự giảm độ dốc

**graded** *adj.* đã phân hạng, đã phân loại

**graded crushing** sự nghiền phân đoạn

**graded hydrolysis** sự thủy phân phân đoạn

**graded potential** điện thế phân bậc, điện thế phân cấp

**gradient** *n.* gradien; dốc; độ dốc

**gradient elution analysis** phân tích rửa giải gradien

**gradient of concentration** gradien nồng độ

**gradient of speed** gradien tốc độ

**grading** *n.* sự tuyển chọn; sự phân loại

**grading analysis** *n.* sự phân tích cỡ hạt

**grading cylinder** trống phân loại; trống sàng hạt

**gradual** *adj.* dần dần, từ từ, từng bước

**gradual diminution** giảm từ từ

**gradual reduction** sự giảm từ từ

**graduate jar** bình chia độ

**graduate pipette** ống hút chia độ

**graduated** *adj.* được chia độ

**graduated cylinder** ống đong khắc vạch, ống đong chia độ

**graduated flask** bình chia độ; ống đong

**graduated measure** số đo chia độ

**graduated scale** thang chia độ

**graduated tube** ống nghiệm có chia độ

**graduation** *n.* sự chia độ; thang chia độ

**graduation mark** vạch khắc, vạch thang đo

**graft** *n.* mảnh ghép // *v.* ghép

**grafting** *n. nn.* sự ghép (cây)

**grain** *n.* hạt; hạt ngũ cốc; grain (đơn vị khối lượng Anh, 1 grain = 0,0648 gam)

**grain composition** thành phần cỡ hạt

**grain fineness** độ mịn hạt

**grain fineness number** chỉ số độ mịn hạt

**grain formation** sự tạo hạt

**grain husbandry** nghề gieo trồng ngũ cốc

**grain of crystallisation** tâm kết tinh

**grain of wood** thớ gỗ

**grain pattern** cấu trúc hạt

**grain size** cỡ hạt

**grain-size analysis** phân tích cỡ hạt

**grain-size distribution curve** đồ thị phân bố cỡ hạt

**grain structure** cấu trúc hạt

**graine** *n.* hạt

**graine catalyst** chất xúc tác hạt

**graine formation** sự tạo hạt

**graine size** cỡ hạt

**grainer** *n.* máy tạo hạt

**grainer process** quá trình tạo hạt

**grainer salt** muối hạt

**grainy** *adj.* có dạng hạt

**gram** *n.* gam, g

**gram-atom** nguyên tử gam

**gram-atomic volume** thể tích nguyên tử gam

**gram-atomic weight** khối lượng nguyên tử gam

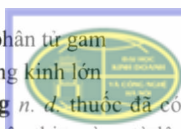
**gram calorie** calo nhỏ, calogam

**gram equivalent** đương lượng gam



**gram-equivalent** đương lượng gam  
**gram-equivalent weight** khối lượng đương lượng gam  
**gram-ion** ion gam  
**gram molecular volume** thể tích phân tử gam  
**gram molecular weight** khối lượng phân tử gam  
**gram-molecule** phân tử gam  
**Gram stain (Gram's stain)** *n.* thuốc nhuộm Gram  
**Gram stain negative bacteria** vi khuẩn Gram âm  
**Gram stain positive bacteria** vi khuẩn Gram dương  
**Gram's stain (Gram stain)** *n.* thuốc nhuộm Gram  
**Gram's stain negative bacteria** vi khuẩn Gram âm  
**Gram's stain positive bacteria** vi khuẩn Gram dương  
**gramme** *n.* gam, g  
**gramme-atom** nguyên tử gam  
**gramme-atomic volume** thể tích nguyên tử gam  
**gramme-atomic weight** khối lượng nguyên tử gam  
**gramme-equivalent** đương lượng gam  
**gramme-equivalent weight** khối lượng đương lượng gam  
**gramme-ion** ion gam  
**gramme molecular volume** thể tích phân tử gam  
**gramme molecular weight** khối lượng phân tử gam  
**gramme-molecule** phân tử gam  
**grand mal** *n.* cơn động kinh lớn  
**grandfathered drug** *n.* thuốc đã có từ lâu; thuốc xuất hiện trên thị trường từ lâu  
**granula** *n.* *Lat.* hạt  
**granular** *adj.* có dạng hạt, (thuộc) hạt

**granular cast** trụ niệu hạt  
**granularity** *n.* thành phần hạt, độ hạt; tỷ lệ hạt  
**granulate** *v.* tạo hạt  
**granulated** *adj.* có dạng hạt, được làm thành hạt  
**granulated fertiliser** phân bón dạng viên, phân bón dạng hạt  
**granulated sugar** đường hạt  
**granulating** *n.* sự kết hạt, sự tạo thành hạt; *d.* xát hạt  
**granulating hammer** búa nghiền  
**granulating machine** máy xát hạt, máy làm hạt  
**granulation** *n.* sự kết hạt, sự tạo hạt; *d.* xát hạt; *y.* mô hạt  
**granulation room** phòng xát cốm, phòng tạo hạt  
**granulator** *n.* máy nghiền hạt; *d.* máy xát hạt (*cốm*), máy tạo hạt (*cốm*)  
**granule** *n.* hạt; hạt cốm  
**granule analysis** phân tích (cỡ) cốm  
**granule filling room** phòng đóng thuốc cốm  
**granule mixing machine** máy trộn cốm  
**granule quarantine room** phòng biệt trữ cốm  
**granulocyte** *n.* bạch cầu hạt  
**granulocytopenia** *n.* *Lat.* chứng giảm bạch cầu hạt  
**granuloma** *n.* *Lat.* u hạt  
**granulometric coefficient** hệ số cỡ hạt  
**granulometric composition** thành phần cỡ hạt  
**granulometric curve** đồ thị cỡ hạt  
**granulopoiesis** *n.* *Lat.* sự tạo bạch cầu hạt  
**granulous** *adj.* có dạng hạt  
**grape** *n.* quả nho  
**grape seed oil** dầu hạt nho  
**grape sugar** đường nho, dextrose, glucose  
**graph** *n.* đồ thị; biểu đồ; đường biểu diễn

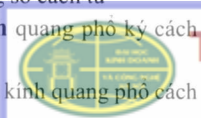


THƯ VIỆN  
HẢI PHÒNG

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**graph of errors** biểu đồ sai số  
**graph paper** giấy kẻ ly  
**graphic** *adj.* (thuộc) đồ thị  
**graphic analysis** phân tích đồ thị  
**graphic calculation** phép tính đồ thị  
**graphic differentiation** phép vi phân đồ thị  
**graphic formula** công thức cấu tạo  
**graphic integration** phép tích phân bằng đồ thị  
**graphic interpretation** sự lý giải bằng đồ thị  
**graphic panel** bảng đồ thị  
**graphic statistic analysis** phân tích thống kê bằng đồ thị  
**graphical** *adj.* (thuộc) đồ thị  
**graphical chart** đồ thị, giản đồ  
**graphical differentiation** phép vi phân đồ thị  
**graphical form** dạng đồ thị  
**graphical formula** công thức cấu tạo  
**graphical integration** phép tích phân bằng đồ thị  
**graphical interpretation** sự lý giải bằng đồ thị  
**graphical method** phương pháp đồ thị  
**graphical presentation** sự trình bày bằng đồ thị  
**graphical statistic analysis** phân tích thống kê bằng đồ thị  
**graphical symbol** ký hiệu bằng hình vẽ  
**graphite** *n.* graphit, than chì  
**graphite electrode** điện cực than chì  
**grass-roots plant** *n.* cơ sở thiết bị đồng bộ  
**grating** *n.* lưới, mạng lưới; *l.* cách tử  
**grating constant** hằng số cách tử  
**grating spectrograph** quang phổ ký cách tử  
**grating spectroscope** kính quang phổ cách tử  
**grating spectrum** phổ cách tử  
**grave wax** sáp dê [chạm, khắc]

**gravimeter** *n.* trọng lực kế  
**gravimetric** *adj.* (thuộc) trọng lượng, trọng lực  
**gravimetric absorption method** phương pháp hấp thụ trọng lượng  
**gravimetric analyser** máy phân tích trọng lượng  
**gravimetric analysis** phân tích trọng lượng, phép phân tích trọng lượng  
**gravimetric analyzer** máy phân tích trọng lượng  
**gravimetric density** mật độ hạt rời; tỷ trọng gia  
**gravimetric determination** sự xác định trọng lượng  
**gravimetric method** phương pháp phân tích trọng lượng, phương pháp trọng lượng  
**gravimetry** *n.* phép đo trọng lực  
**gravitation** *n.* sự hấp dẫn (*sự hút lẫn nhau giữa các khối lượng trong vũ trụ*)  
**gravitational** *adj.* (thuộc) trọng lực, hấp dẫn  
**gravitational attraction** sự hấp dẫn trọng lực; lực hút hấp dẫn  
**gravitational constant** hằng số hấp dẫn  
**gravitational field** trường hấp dẫn  
**gravitational mass** khối lượng trọng trường; khối lượng hấp dẫn  
**gravitational separation** sự tách trọng lực  
**gravitational stratification** sự phân lớp theo trọng lực  
**gravity** *n.* trọng lực; trọng lượng; sức hút, lực hấp dẫn  
**gravity attraction** trọng lực  
**gravity bottle** bình đo tỷ trọng  
**gravity constant** hằng số hấp dẫn  
**gravity correction** sự hiệu chỉnh trọng lực  
**gravity feed** sự cấp liệu tự chảy, sự nạp liệu tự chảy  
**gravity filler** miệng rót, cổ rót  
**gravity filter** bộ lọc tự chảy  
**gravity force** trọng lực



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

**gravity meter** tỷ trọng kế  
**gravity pendulum** con lắc trọng lực kế  
**gravity separation** sự tách do trọng lực, sự tuyển, sự tách bằng trọng lực  
**gravity test** sự thử tỷ trọng  
**gravity weight** dây dọi  
**gray** *n.* màu xám  
**gray body** thể xám, chất xám  
**gray substance** chất xám (*của não*)  
**grease** *n.* chất béo, chất mỡ, dầu mỡ; chất bôi trơn  
**grease box** vú mỡ, hộp bôi trơn, bầu dầu  
**grease extraction** sự tách chất béo  
**grease gun** ống bơm mỡ  
**grease passage** rãnh mỡ, lỗ tra mỡ  
**grease pocket** vú mỡ, vệt dầu  
**greasiness** *n.* sự trơn nhờn; sự mềm mại  
**greasy** *adj.* trơn nhờn; mềm mại  
**great calorie** calo lớn, kilocalo  
**green** *n.* màu xanh lá cây, màu lục // *adj.* chưa chín, chưa xử lý  
**green earth** lục thổ  
**green food** thức ăn xanh  
**green glass** thủy tinh thường; thủy tinh chai lọ  
**green tea** trà xanh  
**Greenwich time** giờ Greenwich  
**grey** *n.* màu xám  
**grey matter** chất xám  
**grid** *n.* lưới, mạng; mạng tọa độ, lưới tọa độ  
**grid coordinate** tọa độ lưới  
**grid electrode** mạng điện cực; điện cực lưới  
**grid square** ô lưới tọa độ  
**grille** *n.* lưới, vỉ; cửa có lưới  
**grind** *v.* mài, nghiền  
**grinder** *n.* máy mài, máy nghiền  
**grinding** *n.* sự mài, sự nghiền  
**grinding aid** chất trợ nghiền  
**grinding chamber** buồng nghiền; thùng nghiền  
**grinding charge** mẻ nghiền  
**grinding machine** máy nghiền

**grinding material** vật liệu nghiền  
**grinding mill** máy nghiền  
**grinding paper** giấy ráp, giấy nhám  
**grinding stones** đá mài  
**grinding surface** bề mặt mài  
**grindstone** *n.* đá mài  
**grip** *n.* cái móc, tay cầm  
**gripper** *n.* cái móc, cái cặp  
**griseofulvin** *n.* griseofulvin  
**groove** *n.* rãnh, khía  
**grooving** *n.* sự tạo rãnh  
**grooving machine** máy tạo rãnh  
**gross** *adj.* lớn, to; thô; cả bì (*trọng lượng*); trọn gói; tổng số; toàn bộ, toàn phần  
**gross calorific value** năng suất toả nhiệt toàn phần  
**gross capacity** tổng công suất; tổng dung lượng  
**gross error** sai số thô  
**gross freight** vận chuyển hàng khô  
**gross power** công suất toàn phần  
**gross profit** lãi gộp  
**gross sample** mẫu thô  
**gross ton** tấn già, tấn lớn (*ương đương 1.016 kg*)  
**gross weight** trọng lượng cả bì, trọng lượng thô; khối lượng thô  
**gross yield** tổng thu nhập, thu nhập thô  
**ground** *n.* đất, mặt đất; nền móng, nền tảng // *v.* tiếp đất, nối đất // *adj.* nhám, mài mòn  
**ground bark** vỏ cây nghiền  
**ground colour** lớp màu lót, lớp màu nền  
**ground glass** thủy tinh mài, thủy tinh mờ  
**ground glass stopper** nút nhám  
**ground glass stopper flask** bình nút nhám, bình thủy tinh nút nhám  
**ground mass** khối lượng cơ bản  
**ground temperature** nhiệt độ mặt đất  
**ground water** nước ngầm  
**ground wire** dây đất  
**grounded** *adj.* được tiếp đất, được nối đất  
**grounded circuit** mạch tiếp đất



**group** *n.* nhóm; *h.* gốc  
**group age** tuổi theo nhóm  
**group analysis** phân tích nhóm  
**group payment** hệ thống lương khuyến khích  
**group reaction** phản ứng nhóm  
**group reagent** thuốc thử nhóm  
**group removal** sự tách nhóm  
**group specific component** thành phần đặc hiệu theo nhóm  
**growing pain** sốt vờ da (*khi trẻ đang lớn*)  
**growth** *n.* sự sinh trưởng; sự tăng trưởng, sự lớn lên; sự phát triển  
**growth additives** chất phụ gia kích thích sinh trưởng  
**growth constant** hằng số sinh trưởng  
**growth factor** yếu tố tăng trưởng  
**growth hormone** nội tiết tố tăng trưởng, nội tiết tố sinh trưởng  
**growth inhibition** ức chế sinh trưởng, ức chế tăng trưởng  
**growth layer** lớp sinh trưởng, vành tuổi (*cây*)  
**growth period** thời kỳ sinh trưởng  
**growth potential** khả năng sinh trưởng  
**growth-promoting substance** chất kích thích sinh trưởng  
**growth regulator** chất điều hòa tăng trưởng  
**growth stage** giai đoạn tăng trưởng, giai đoạn sinh trưởng  
**growth step** bước tăng trưởng, giai đoạn tăng trưởng  
**growth substance** chất tăng trưởng  
**growth time** thời gian sinh trưởng  
**grumous** *adj.* lầy nhầy, lồi nhô  
**guaiaecum wood** gỗ gaiac  
**guaiphenesin** *n.* guaiphenesin  
**guanidine** *n.* guanidin  
**guarantee period** thời gian bảo hành  
**guard** *n.* rào chắn, thanh chắn; bộ phận bảo vệ, người bảo vệ // *v.* bảo vệ



**guard plate** thanh chắn  
**guard rail** thanh dẫn  
**guest** *n.* y. vật ký sinh; khách  
**guest element** nguyên tố vết  
**guest molecule** phân tử lạ  
**guest substance** chất lạ  
**guidance** *n.* sự hướng dẫn; sự chỉ đạo; *cơ.* sự dẫn hướng  
**guide** *n.* điều chỉ dẫn, sự hướng dẫn // *v.* hướng dẫn, chỉ dẫn  
**guide bar** thanh dẫn hướng, thanh dẫn  
**guide finger** chốt dẫn  
**guide pin** trục dẫn hướng, chốt dẫn hướng  
**guide roll** con lăn dẫn hướng  
**guideline** *n.* quy chế  
**guideline level** mức quy định theo quy chế  
**guinea-pig** *n.* chuột lang  
**gum** *n.* nhựa cây, chất gôm; keo dính  
**gum resin** gôm nhựa  
**gum tragacanth** *n.* gôm adragant  
**gummatous** *adj.* có tính dính  
**gummosity** *n.* tính dính; độ dính  
**gummy** *adj.* dính  
**gun** *n.* súng; vòi phun, ống phun  
**gustation** *n.* vị giác  
**gustatory** *adj.* (thuộc) vị giác  
**gustatory receptor** thụ thể vị giác  
**gustus** *n. Lat.* vị giác  
**gutta** *n. Lat.* thuốc giọt  
**gutta-percha** *n. Lat.* nhựa dính guta-pecha  
**guttur** *n. Lat.* họng  
**gynaecology** *n.* phụ khoa  
**gynecological pathology** bệnh học phụ khoa  
**gypsum** *n. Lat.* thạch cao  
**gyration** *n.* sự quay vòng, sự hồi chuyển  
**gyratory** *adj.* quay vòng, hồi chuyển  
**gyratory breaker** máy nghiền con lăn xoay  
**gyratory crusher** máy nghiền kiểu con lăn, máy nghiền con lăn xoay  
**gyratory screen** sàng quay



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# H

**H2-receptor antagonist** *n.* chất đối kháng thụ thể H2

**habit** *n.* tập tính; thói quen; vẻ ngoài

**habit-forming drug** thuốc gây nghiện

**habituation** *n.* sự quen thuốc, sự nhờn thuốc, sự lờn thuốc

**habitus** *n.* *Lat.* sắc diện

**hae- (haema-, haemo-, haemato-) pref.** (thuộc) máu (*tiếp đầu ngữ*)

**haem** *n.* hem

**haemacytometer** *n.* dụng cụ đếm tế bào máu

**haematemesis** *n.* *Lat.* thổ huyết, nôn ra máu

**haematin** *n.* hematin

**haematinic** *n.* thuốc tạo huyết

**haematocyst** *n.* huyết nang

**haematogen** *n.* hematogen

**haematogenesis** *n.* *Lat.* sự sinh huyết

**haematogenous** *adj.* sinh huyết

**haematological diagnosis** chẩn đoán huyết học

**haematology** *n.* huyết học

**haematolytic** *adj.* tan máu

**haematoma** *n.* *Lat.* ổ tụ huyết

**haematopoiesis** *n.* *Lat.* sự tạo huyết

**haematoxic** *adj.* độc cho máu

**haemo-agglutination** *n.* sự dính kết máu

**haemobilirubin** *n.* hemobilirubin

**haemochrom** *n.* hemochrom

**haemocoagulation** *n.* sự đông máu

**haemoconcentration** *n.* độ đậm đặc của máu

**haemodialysis** *n.* *Lat.* thẩm tách máu

**haemodynamic** *adj.* (thuộc) huyết động học

**haemoglobin** *n.* hemoglobin

**haemoglobin content** hàm lượng huyết sắc tố

**haemoglobinometer** *n.* thiết bị xác định nồng độ hemoglobin

**haemoglobinuria** *n.* *Lat.* hemoglobin niệu

**haemogram** *n.* huyết đồ

**haemolysin** *n.* chất gây tan huyết, hemolisin

**haemolysis** *n.* *Lat.* sự tan máu, sự tan huyết

**haemolytic** *adj.* (thuộc) tan huyết

**haemolytic anaemia** thiếu máu tan huyết

**haemolytic disease of the new born** bệnh tan huyết trẻ sơ sinh

**haemophilia** *n.* *Lat.* bệnh ưa chảy máu

**haemopoiesis** *n.* *Lat.* sự tạo huyết

**haemorrhage** *n.* sự xuất huyết, sự chảy máu

**haemorrhoids** *n.* bệnh trĩ

**haemostasia** *n.* *Lat.* sự cầm máu

**haemostatic drugs** *n.* thuốc cầm máu

**hair** *n.* tóc, lông; sợi; vạch chỉ

**hair cell** tế bào lông

**hair follicle** nang lông

**hair hygrometer** ẩm kế tóc

**hair-line crack** vết nứt nhỏ như sợi tóc, vết

nứt mao quản

**hair lotion** dầu gội đầu



**hair parasite** vật ký sinh ở tóc (*chấy*)  
**hair spring** lò xo xoắn  
**hairless** *n.* không có tóc, không có lông  
**hairline** *n.* đường rất mảnh; đường chỉ  
**half** *n.* một nửa  
**half-cooled** được làm lạnh nửa chừng  
**half cycle** nửa chu kỳ, bán kỳ  
**half-cycle** nửa chu kỳ  
**half desintegration** sự bán phân huỷ; sự bán tan rã  
**half-finished material** bán thành phẩm  
**half finished product** bán thành phẩm  
**half-full** đầy một nửa  
**half-hard** nửa cứng, mềm  
**half life** nửa đời, bán kỳ  
**half-life** nửa đời; chu kỳ bán rã  
**half-life period** chu kỳ bán huỷ; nửa đời phân huỷ  
**half-period** nửa chu kỳ  
**half-time** nửa thời gian; nửa thời kỳ  
**half-turn** nửa vòng quay  
**half-wave circuit** mạch nửa sóng  
**half wave potential** điện thế bán sóng  
**hallucination** *n.* ảo giác  
**hallucinative** *adj.* (thuộc) ảo giác  
**hallucinogen** *n.* tác nhân gây ảo giác  
**hallucinogenic drugs** *n.* thuốc gây ảo giác  
**halogen** *n.* halogen  
**halogenated** *adj.* được halogen hóa  
**halogenated compound** hợp chất halogen hóa  
**halogenated hydrocarbon** hydrocarbon halogen hóa  
**haloperidol** *n.* haloperidol  
**halothan** *n.* halotan  
**hammer** *n.* búa, búa máy; thanh gõ  
**hammer apparatus** máy nghiền búa  
**hammer crusher** máy nghiền búa  
**hammer mill** máy xay búa, máy nghiền búa  
**hand** *n.* tay; bàn tay; kim (*đồng hồ*); thủ công  
**hand adjustment** sự điều chỉnh bằng tay

**hand barking** bóc vỏ cây thủ công  
**hand-book** sổ tay  
**hand calciner** lò nung thủ công  
**hand centrifuge** ly tâm quay tay  
**hand control** sự điều khiển bằng tay  
**hand-driven** được dẫn động bằng tay  
**hand feed** sự cấp liệu bằng tay, sự cấp liệu thủ công  
**hand, foot and mouth disease** bệnh tay chân miệng  
**hand grip** tay cầm  
**hand labour** lao động thủ công  
**hand lay-up moulding** đồ khuôn bằng tay  
**hand-made** được làm bằng tay  
**hand mill** cối xay thủ công  
**hand mould** khuôn tay  
**hand operated** được điều khiển thủ công  
**hand-operated batch printing machine** máy in số lô thủ công  
**hand operation** điều khiển bằng tay  
**hand press** ép thủ công  
**hand sampling** lấy mẫu thủ công  
**hand scale** cân cầm tay  
**hand starter** bộ khởi động bằng tay  
**hand sugar refractometer** chiết suất kế đo đường cầm tay, khúc xạ kế đường cầm tay  
**hand truck** xe đẩy tay, xe kéo tay  
**hand valve** van điều khiển thủ công  
**hand wheel** bánh quay tay, vô lăng, bánh lái  
**hand-worked lift** thang nâng dùng tay  
**handborne infection** nhiễm khuẩn qua tay  
**handicap** *n.* sự kém năng lực; người tàn tật  
**handle bar** tay lái, ghi đông; cần điều khiển  
**handling** *n.* sự điều khiển, sự xử lý; sự vận hành  
**handling facility** phương tiện thao tác  
**handling failure** hư hỏng do vận chuyển  
**handling of information** xử lý thông tin  
**handling traffic** sự điều vận, sự điều phối  
**handwork** *n.* công việc làm bằng tay

**handy** *adj.* tiện dụng; dễ điều khiển; vừa tầm tay

**hard** *adj.* cứng, chắc, rắn; nặng nhọc

**hard candy lozenges** kẹo ngậm cứng

**hard capsule** viên nang cứng

**hard fat** mỡ cứng, mỡ rắn, mỡ đặc

**hard flow** trơn chảy kém, khó chảy

**hard gelatin capsule** nang cứng gelatin

**hard gelatin capsule filling machine** máy đóng nang gelatin cứng

**hard glass** thủy tinh đã tôi

**hard paraffin** parafin rắn

**hard rubber** cao su rắn

**hard soap** xà phòng cứng

**hard water** nước cứng

**hardened face** bề mặt đã làm cứng

**hardened resin** nhựa đã hóa cứng

**hardened steel** thép đã tôi cứng

**hardener** *n.* chất làm tăng độ cứng

**hardening agent** chất hóa rắn; chất làm cứng; thuốc tôi

**hardness** *n.* độ cứng; độ tương phản (*của ảnh*)

**hardness conversion** sự biến đổi độ cứng

**hardness meter** máy đo độ cứng

**hardness number** chỉ số cứng

**hardness of tablet** độ cứng của viên nén

**hardness of water** độ cứng của nước

**hardness scale** thang độ cứng, thang đo độ cứng

**hardness test** phép thử độ cứng; sự thử độ cứng

**hardware** *n.* đồ kim khí; phần cứng (*máy tính*)

**hardware check** kiểm tra phần cứng (*máy tính*)

**hardware compatibility** tính tương thích phần cứng

**harmful** *adj.* có hại

**harmful effect** tác dụng có hại

**harmless** *n.* vô hại

**harmonic mean** trung bình điều hòa

**harmonic oscillation** dao động nhịp nhàng, dao động điều hòa

**harmonic progression** cấp số điều hòa

**harvest** *n.* mùa thu hoạch; sự thu hoạch, sự thu hái

**hashish** *n.* cây gai Ấn Độ

**hay fever** *n.* viêm mũi dị ứng, sốt cỏ khô

**hazard** *n.* sự rủi ro; sự nguy hiểm

**hazard analysis** phân tích rủi ro

**hazard analysis and critical control point plan (HACCP)** kế hoạch phân tích rủi ro và điểm kiểm soát tới hạn

**hazard control** kiểm soát rủi ro

**hazard prevention** phòng ngừa rủi ro

**hazardous** *adj.* nguy hiểm, độc hại

**hazardous material** vật liệu [độc hại, nguy hiểm]

**hazel** *n.* cây phi

**he- (haema-, haemo-, haemato-)** *pref.* (thuộc) máu (*tiếp đầu ngữ*)

**head** *n.* cái đầu; phần đầu; người đứng đầu; cột áp

**head of water** cột nước

**headache** *n.* đau đầu, nhức đầu

**headache remedy** thuốc đau đầu

**heads** *n.* phần cắt đầu

**healing** *n.* sự che chắn; sự chữa khỏi bệnh

**healing action** tác dụng chữa bệnh

**healing power** khả năng chữa khỏi

**health** *n.* sức khỏe; y tế

**health assurance** bảo hiểm y tế

**health budget** ngân sách y tế

**health care** chăm sóc sức khỏe

**health care service packet** gói dịch vụ

**health center** chăm sóc sức khỏe

**health center** trung tâm y tế

**health check** kiểm tra sức khỏe, khám sức khỏe

**health education** giáo dục y tế

**health food** thực phẩm bổ dưỡng (*sức khỏe*)



**health goods** hàng hóa chăm sóc sức khỏe

**health hazards** các mối nguy đối với sức khỏe

**health inspection** thanh tra y tế

**health insurance** bảo hiểm y tế

**health protection** bảo vệ sức khỏe

**health service** dịch vụ y tế

**health team** đội cán bộ y tế

**healthiness** *n.* sự trong lành

**hearing** *n.* sự nghe; thính giác

**hearing aids** máy trợ thính

**hearing loss** mất thính lực, điếc

**heart** *n.* trái tim

**heart ache** nỗi đau khổ

**heart-action** tác dụng đối với tim

**heart attack** cơn đau tim

**heart block** phong bế tim

**heart burn** chứng ợ nóng

**heart disease** bệnh tim

**heart-disease** bệnh tim

**heart failure** suy tim

**heart-lung machine** máy tim phổi

**heart muscle stimulant** chất kích thích cơ tim

**heat** *n.* sức nóng, nhiệt

**heat-absorbing reaction** phản ứng thu nhiệt

**heat absorption capacity** khả năng hấp thu nhiệt

**heat activation** sự hoạt hóa bằng nhiệt

**heat-affected zone** vùng bị nhiệt tác động

**heat ageing** sự lão hóa do nhiệt, sự lão hóa nhiệt

**heat balance** cân bằng nhiệt

**heat capacity** nhiệt dung

**heat carrier** chất tải nhiệt, vật tải nhiệt

**heat carrying agent** chất tải nhiệt

**heat carrying capacity** khả năng dẫn nhiệt, khả năng truyền nhiệt

**heat conduction** sự dẫn nhiệt

**heat conductivity** tính dẫn nhiệt

**heat conductor** vật dẫn nhiệt

**heat consumption** sự tiêu thụ nhiệt

**heat deflection temperature** nhiệt độ uốn cong

**heat-degraded gelatin** gelatin biến tính bằng nhiệt

**heat drop** sự giảm nhiệt, sự sụt nhiệt

**heat efficiency** hiệu suất nhiệt

**heat equilibrium** cân bằng nhiệt

**heat equivalent** đương lượng nhiệt

**heat exchange** trao đổi nhiệt

**heat-exchange surface** bề mặt trao đổi nhiệt

**heat exhaustion** kiệt sức do nóng

**heat expansion** sự nở do nhiệt

**heat input** sự cấp nhiệt vào

**heat insulation** sự cách nhiệt

**heat interchanger** bộ trao đổi nhiệt

**heat loss** tổn thất nhiệt

**heat losses** mất nhiệt

**heat of activation** nhiệt hoạt hóa

**heat of coagulation** nhiệt đông tụ

**heat of combustion** nhiệt thiêu, nhiệt đốt cháy

**heat of condensation** nhiệt ngưng tụ

**heat of crystallisation** nhiệt kết tinh

**heat of decomposition** nhiệt phân hủy

**heat of dissolution** nhiệt hòa tan

**heat of evaporation** nhiệt bốc hơi

**heat of food** nhiệt trị của thực phẩm

**heat of liquefaction** nhiệt hóa lỏng

**heat of reaction** nhiệt phản ứng

**heat of solution** nhiệt hòa tan

**heat of vaporisation** nhiệt bốc hơi

**heat output** hiệu suất nhiệt

**heat passage** sự truyền nhiệt

**heat penetration** độ thấm nhiệt

**heat polymerisation** sự trùng hợp nóng, trùng hợp dùng nhiệt

**heat-producing reaction** phản ứng tỏa nhiệt



THƯ VIỆN  
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**heat-proof** *adj.* chịu nhiệt, bền nhiệt

**heat pump air conditioner** máy điều hòa không khí hai chiều

**heat radiation** bức xạ nhiệt

**heat rash** ban nhiệt

**heat-removing** *n.* sự thoát nhiệt

**heat removing agent** chất hút nhiệt; chất làm lạnh

**heat resistance** tính chịu nhiệt

**heat-resisting** *n.* sự chịu nhiệt, sự bền nhiệt

**heat-retaining** *n.* sự tích nhiệt, sự giữ nhiệt

**heat sensitivity** độ nhạy nhiệt

**heat sensor** cảm biến nhiệt

**heat shrinkage** sự co do nhiệt

**heat source** nguồn nhiệt

**heat stability test** sự thử chịu nóng

**heat stroke** say nóng

**heat transfer** sự truyền nhiệt

**heat transfer agent** chất truyền nhiệt; chất tải nhiệt

**heat transfer coefficient** hệ số truyền nhiệt

**heat transfer fluid** chất lỏng truyền nhiệt

**heat-transfer material** chất tải nhiệt, chất truyền nhiệt

**heat-transfer medium** môi trường tải nhiệt

**heat transmission** dòng nhiệt, luồng nhiệt; sự truyền nhiệt

**heat-treated milk** sữa đã thanh trùng

**heat treatment** xử lý bằng nhiệt, y. điều trị bằng nhiệt

**heat-treatment** *n.* sự xử lý nhiệt

**heat wave** sóng nhiệt

**heater** *n.* thiết bị làm nóng; sợi nung; bộ sấy nóng; bộ phát nhiệt

**heater resistance** điện trở nung

**heating** *n.* sự nung nóng, sự tăng nhiệt, sự đun nóng, sự đốt nóng, sự sưởi; sự sấy

**heating appliance** thiết bị đun nóng, dụng cụ đun nóng

**heating body** vật phát nhiệt; phần đun nóng (*trong dụng cụ, thiết bị đun*)

**heating cabinet** tủ sấy

**heating chamber** buồng nung, buồng đốt

**heating conduit** ống nước sưởi

**heating installation** thiết bị sấy

**heating jacket** vỏ làm nóng

**heating passage** hầm sấy

**heating period** thời kỳ nung

**heating spiral** ống xoắn đun nóng

**heating surface** bề mặt nung nóng

**heavy** *adj.* nặng, nặng nề; thô; sánh, đặc sệt; khó bay hơi

**heavy-bodied** *adj.* đặc quánh, sánh

**heavy cut** phần cắt cuối

**heavy duty detergent** chất tẩy rửa mạnh

**heavy duty machine** máy có công suất làm việc lớn

**heavy element** nguyên tố nặng

**heavy fraction** phần nặng, phần chìm

**heavy hydrogen** hydro nặng

**heavy industry** công nghiệp nặng

**heavy isotope** đồng vị nặng

**heavy liquid petrolatum** dầu parafin

**heavy magnesium carbonate** magnesi carbonat nặng

**heavy metal** kim loại nặng

**heavy metal excretion** sự thải kim loại nặng

**heavy-walled** *adj.* có thành dày

**heavy water** nước nặng

**height** *n.* chiều cao, độ cao; đỉnh cao; điểm cao nhất

**height of capillary rise** chiều cao dâng mao dẫn

**height of lift** chiều cao nâng

**height of the cap** chiều cao của đỉnh (*viên thuốc*)

**height of triangle** đường cao tam giác

**helical** *adj.* xoắn ốc

**helical agitator** cánh khuấy xoắn



THU VIỆN  
BHYT

**helical-blade stirrer** máy trộn kiểu cánh xoắn

**helical coil** cuộn dây xoắn

**helical eyepiece** thị kính xoắn ốc

**helical fan** quạt xoắn ốc

**Helicobacter pylori** *n.* Helicobacter pylori  
(vi khuẩn gây loét dạ dày)

**helio-** *pref.* (thuộc) mặt trời, helio (*tiếp đầu ngữ*)

**heliotherapy** *n.* liệu pháp tắm nắng

**heliotropin** *n.* heliotropin

**helium** *n.* Lat. heli, He

**helix** *n.* đường xoắn ốc

**helmet** *n.* mũ bảo hộ

**Helmholtz' theory** thuyết Helmholtz

**helminth** *n.* giun sán

**helminthiasis** *n.* Lat. bệnh nhiễm giun sán

**heloma** *n.* Lat. cục chai (*tay, chân*)

**hem** *n.* hem

**hemacytometer** *n.* dụng cụ đếm tế bào máu

**hematemesis** *n.* Lat. thổ huyết, nôn ra máu

**hematin** *n.* hematin

**hematinic** *n.* thuốc tạo huyết

**hematocyst** *n.* huyết nang

**hematogen** *n.* hematogen

**hematogenesis** *n.* Lat. sự sinh huyết

**hematogenous** *adj.* sinh huyết

**hematogenous pigment** sắc tố do máu

**hematological diagnosis** chẩn đoán huyết học

**hematology** *n.* huyết học

**hematolytic** *adj.* tan máu

**hematoma** *n.* Lat. ổ tụ huyết

**hematopoiesis** *n.* Lat. sự tạo huyết

**hematopoietic disease** bệnh tạo máu

**hematoxic** *adj.* độc cho máu

**heme** *n.* hem

**hemi-** *pref.* (thuộc) một nửa (*tiếp đầu ngữ*)

**hemialbumose** *n.* hemialbumose

**hemicellulose** *n.* hemicellulose

**hemicolloid** *n.* chất bán keo

**hemicrystalline** *n.* bán kết tinh

**hemisphere** *n.* bán cầu; *y.* bán cầu não

**hemo-agglutination** *n.* sự dính kết máu

**hemobilirubin** *n.* hemobilirubin

**hemochrome** *n.* hemocrom

**hemocoagulation** *n.* sự đông máu

**hemoconcentration** *n.* độ đậm đặc của máu

**hemodialysis** *n.* Lat. thẩm tách máu

**hemodynamic** *adj.* (thuộc) huyết động học

**hemoglobin** *n.* hemoglobin

**hemoglobin content** hàm lượng huyết sắc tố

**hemoglobinometer** *n.* thiết bị xác định nồng độ hemoglobin

**hemoglobinuria** *n.* Lat. hemoglobin niệu

**hemogram** *n.* huyết đồ

**hemolysin** *n.* chất gây tan huyết, hemolisin

**hemolysis** *n.* Lat. sự tan máu, sự tan huyết

**hemolytic** *adj.* (thuộc) tan huyết

**hemolytic disease of the new born** bệnh tan huyết trẻ sơ sinh

**hemophilia** *n.* Lat. bệnh ưa chảy máu

**hemopoiesis** *n.* Lat. sự tạo huyết

**hemorrhage** *n.* sự xuất huyết, sự chảy máu

**hemorrhoids** *n.* bệnh trĩ

**hemostasia** *n.* Lat. sự cầm máu

**hemostatic drugs** *n.* thuốc cầm máu

**hemotropic poison** chất độc hướng hồng cầu

**HEPA filter (high efficiency particulate air filter)** *n.* *abbr.* lọc HEPA, lọc tiêu phân trong không khí hiệu năng cao

**heparin** *n.* heparin

**hepatalgia** *n.* Lat. chứng đau gan

**hepatic** *adj.* (thuộc) gan

**hepatic duct** ống gan

**hepatic flexure** góc dưới gan

**hepatic insufficiency** thiếu năng gan

**hepatic veine** tĩnh mạch gan

**hepatitis** *n.* Lat. viêm gan

**hepatitis A** viêm gan A



THƯ VIỆN  
Y HỌC

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- hepatitis B** viêm gan B
- hepatitis C** viêm gan C
- hepatitis D** viêm gan D
- hepatitis E** viêm gan E
- hepatobiliary** *adj.* (thuộc) gan mật
- hepatoblastoma** *n. Lat.* u nguyên bào gan
- hepatocyte** *n.* tế bào gan
- hepatogenic jaundice** chứng vàng da do gan
- hepatogenous pigment** sắc tố do gan
- hepatoma** *n. Lat.* ung thư gan
- hepatotoxic** *adj.* gây độc cho gan
- heptabarbitione** *n.* heptabarbon
- heptane** *n.* heptan
- heptanoate** *n.* heptanoat
- heptose** *n.* heptose (đường)
- herb** *n.* cây cỏ; *d.* dược thảo
- herb grinding machine** máy nghiền dược thảo
- herb mixture** hỗn hợp dược thảo
- herb tea** trà thảo dược
- herba** *n. Lat.* cây cỏ, cây thảo
- herba abutili indicii** cây cối xay
- herba adenosmatis bracteosi** nhân trần tía
- herba adenosmatis caerulei** nhân trần
- herba adenosmatis indiani** bồ bồ
- herba agrimoniae** tiên hạc thảo
- herba artemisiae apiaceae** thanh cao
- herba artemisiae capillaris** nhân trần
- herba artemisiae vulgaris** ngải cứu
- herba asari** tế tân, hoa tế tân, liêu tế tân
- herba centellae asiaticae** rau má, tinh tuyết thảo
- herba cistanches** nhục thung dung
- herba clerodendri philippini** mò hoa trắng, bạch đồng nữ, bản trắng
- herba cynomorii** tóa đường
- herba dendrobii** thạch斛
- herba desmodii styracifolli** kim tiền thảo
- herba dianthi** cù mạch
- herba ecliptae** cỏ nhọ nôi, cơ mực, hạ liên thảo
- herba elsholtziae** hương nhu
- herba elsholtziae ciliatae** kinh giới, kinh giới Việt Nam, tiểu kinh giới
- herba ephedrae** ma hoàng
- herba epimedii** dâm dương hoắc
- herba equiseti debilis** mộc tặc
- herba eupatorii** mần tưới
- herba geranii thunbergii** lão quan hoa
- herba hedyotidis capitellatae** dạ cầm, cây loét mồm
- herba houttuyniae cordatae** diếp cá, ngư tinh thảo
- herba lactucae indicae** bồ công anh
- herba leonuri** ích mẫu thảo
- herba leonuri japonica** ích mẫu ngân
- herba lophatheri gracilis** cỏ lá tre, đạ trúc diếp
- herba loranthi** tầm gửi cây dâu, tang ký sinh
- herba lycopi lucidi** trạch lan
- herba menthae arvensis** bạc hà
- herba ocimi gratissimi** hương nhu trắng
- herba ocimi tenuiflori** hương nhu tía
- herba orthosiphonis spiralis** râu mèo
- herba passiflorae** lạc tiên
- herba patriniae** bại tương thảo
- herba phyllanthi urinariae** cây chó đẻ răng cưa
- herba piperis lolot** lá lốt
- herba pistiae** phù bình, bèo cái
- herba pogostemonis** hoắc hương
- herba polygoni avicularis** biển súc
- herba pyrrisiae** thạch vĩ
- herba siegesbeckiae** hy thiêm
- herba spirodelae polyrrhizae** phù bình, bèo tấm tía
- herba taraxaci** bồ công anh
- herba vaccariae** vương bắt lưu hành
- herba wedeliae** sai đất



**herbaceous** *adj.* (thuộc) cây thảo, cây cỏ  
**herbaceous plant** cây thảo, cây thân cỏ  
**herbal** *adj.* (thuộc) cây thảo, cây cỏ  
**herbal drug preparation** chế phẩm thảo dược  
**herbal material store** kho dược liệu  
**herbal materials** dược liệu (từ cây cỏ)  
**herbal medicinal product** sản phẩm thảo dược  
**herbal medicines** thảo dược  
**herbal preparation** chế phẩm thảo dược  
**herbal remedy** thảo dược  
**herbal syrup** xiro dược thảo  
**herbal tea** trà thảo dược  
**herbalist** *n.* người trồng và bán dược thảo; nhà nghiên cứu thảo mộc  
**herbarium** *n. Lat.* tập mẫu cây, phòng mẫu cây  
**herbicide** *n.* thuốc diệt cỏ  
**heredibility** *n.* khả năng di truyền  
**hereditable** *adj.* di truyền được  
**hereditary** *adj.* (thuộc) di truyền  
**hereditary allergy** dị ứng di truyền  
**hereditary character** tính trạng di truyền  
**hereditary constitution** cấu tạo di truyền  
**hereditary disease** bệnh di truyền  
**hereditary effect** ảnh hưởng di truyền  
**hereditary mechanics** cơ chế di truyền  
**heredity** *n.* sự di truyền  
**hermetic cabin** phòng [kín, không lọt khí]  
**heroin** *n.* heroin  
**heroin abuse** lạm dụng heroin, sự nghiện heroin  
**herpes** *n.* bệnh herpes  
**herpes simplex** bệnh loét lạnh  
**herpes virus** virus herpes  
**herpes zoster** bệnh Zona  
**hesperidin** *n.* hesperidin  
**hetero-** *pref.* (thuộc) khác loại; dị biệt, khác biệt (*tiếp đầu ngữ*)

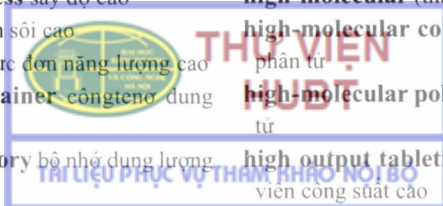
**hetero-antibody** *n.* dị kháng thể, kháng thể khác loại  
**hetero-antigen** *n.* dị kháng nguyên, kháng nguyên khác loại  
**hetero-complement** *n.* dị bổ thể  
**heterocondensation** *n.* sự dị ngưng tụ  
**heteroconjugation** *n.* sự dị liên hợp  
**heterocyclic** *adj.* dị vòng, khác vòng  
**heterocyclic compound** hợp chất dị vòng  
**heterocyclic nucleus** nhân dị vòng  
**heterocyclic polymer** polime dị vòng  
**heterocyclic radical** gốc dị vòng  
**heterocyclic ring** nhân dị vòng  
**heterogeneity** *n.* tính dị thể, tính không đồng nhất  
**heterogeneous** *adj.* dị thể, không đồng nhất  
**heterogeneous catalysis** xúc tác dị thể  
**heterogeneous chemical reaction** phản ứng hóa học dị thể  
**heterogeneous distorsion** sự biến dạng không đồng nhất  
**heterogeneous medium** môi trường không đồng nhất  
**heterogeneous membrane** màng không đồng nhất  
**heterogeneous reaction** phản ứng dị thể  
**heterogeneous ring compound** hợp chất dị vòng  
**heterogeneous system** hệ không đồng nhất  
**heterogenetic antigen** kháng nguyên dị di truyền  
**heterolysis** *n. Lat.* sự dị giải, sự dị phân  
**heteromorphic** *adj.* (thuộc) dị hình  
**heteromorphism** *n.* tính dị hình, tính khác hình  
**heteronuclear** *adj.* (thuộc) dị nhân, dị hạch  
**heteropolar** *adj.* (thuộc) dị cực  
**heteropolar bond** liên kết dị cực  
**heteropolar link** liên kết dị cực  
**heteropolar valence** hóa trị dị cực  
**heterotrophic** *adj.* (thuộc) dị hướng



THƯ VIỆN  
 (H) (S) (T)

**heterotype division** sự phân chia khác kiểu  
**heterozygosis** *n. Lat.* tính dị hợp  
**heterozygote** *n.* dị hợp tử  
**heterozygous** *adj.* (thuộc) dị hợp tử  
**hevea latex** nhựa mủ cao su  
**hexa-** *pref.* (thuộc) sáu, sáu lần (*tiếp đầu ngữ*)  
**hexachlorethane** *n.* hexacloretan  
**hexachlorophene** *n.* hexaclorophen  
**hexagon** *n.* hình sáu cạnh, hình lục giác  
**hexagonal** *adj.* có sáu cạnh  
**hexagonal lattice** mạng sáu cạnh  
**hexagonal system** hệ lục giác  
**hexahedron** *n.* khối sáu mặt, khối lục giác  
**hexamethylenetetramine** *n.* hexametylen-  
 tetramin  
**hexavalence** *n.* hóa trị sáu  
**hexobarbital** *n.* hexobarbital  
**hexobarbitone** *n.* hexobarbiton  
**hexokinase** *n.* hexokinase (*enzym*)  
**hexose** *n.* hexose (*đường*)  
**hexyl** *n.* hexyl  
**hexylcain hydrochloride** hexylcain clohy-  
 drat  
**hexylresorcinol** hexylresorcinol  
**hibernate** *v.* ngủ đông, đông miên  
**hibernation** *n.* sự ngủ đông  
**hidrosis** *n. Lat.* chứng tiết mồ hôi  
**hidrotic** *n.* chất gây tiết mồ hôi  
**hierarchical** *adj.* có thứ bậc, có phân cấp  
**hierarchical level** mức phân cấp  
**high** *adj.* cao; *n.* điểm cao, đỉnh cao  
**high-activity** hoạt tính cao  
**high altitude climate** khí hậu vùng cao  
**high altitude sickness** say độ cao  
**high-boiling** có điểm sôi cao  
**high-calorie diet** thực đơn năng lượng cao  
**high-capacity container** côngteno dung  
 lượng lớn  
**high-capacity memory** bộ nhớ dung lượng  
 lớn

**high-compressed steam** hơi nước cao áp  
**high-density lipoprotein** lipoprotein tỷ  
 trọng cao  
**high-density polyethylene** polietilen tỷ  
 trọng cao  
**high efficacy particle airborn filter**  
**(HEPA filter)** lọc bụi hiệu năng cao, lọc  
 HEPA  
**high-efficiency** hiệu suất cao  
**high efficiency particulate air filter**  
**(HEPA filter)** *n.* lọc HEPA, lọc tiểu phân  
 trong không khí hiệu năng cao  
**high-energy fission** sự phân hạch năng  
 lượng cao  
**high-energy radiation** bức xạ năng lượng  
 cao  
**high-energy scattering** sự tán xạ năng  
 lượng cao  
**high-fat diet** thực đơn nhiều chất béo  
**high fermentation** sự lên men nổi  
**high-fidelity** độ trung thực cao  
**high forest** rừng cây cao  
**high-frequency** cao tần  
**high-frequency circuit** mạch cao tần  
**high-frequency current** dòng cao tần  
**high-frequency furnace** lò nung cao tần  
**high-frequency generator** máy phát sóng  
 cao tần  
**high-frequency radiation** bức xạ cao tần  
**high-grade** hạng cao; hảo hạng; cao cấp  
**high induction** sự cảm ứng cao  
**high memory speed memory** bộ nhớ tốc  
 độ cao  
**high-molecular** (thuộc) cao phân tử  
**high-molecular compound** hợp chất cao  
 phân tử  
**high-molecular polymer** polime cao phân  
 tử  
**high output tableting machine** máy dập  
 viên công suất cao



**high-oxygen treatment** điều trị bằng oxy áp lực cao

**high performance liquid chromatography (HPLC)** sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

**high performance thin layer chromatography (HPTLC)** sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao (HPTLC)

**high potential** điện áp cao

**high-pressure** cao áp

**high pressure boiler** nồi hơi cao áp

**high-pressure chamber** buồng cao áp

**high-pressure chromatography** sắc ký áp lực cao

**high-pressure compressor** máy nén áp suất cao

**high-pressure steam** hơi nước áp lực cao

**high protein content** hàm lượng protein cao

**high-protein diet** thực đơn giàu protein

**high-protein preparation** chế phẩm nhiều protein

**high-quality** chất lượng cao

**high-resistance** điện trở cao

**high-resolution electron microscope** kính hiển vi điện tử phân giải cao

**high shear batch mixing machine** máy trộn lô kiểu cánh kéo

**high-speed** tốc độ cao

**high speed blister packing machine** máy ép vỉ tốc độ cao

**high-speed centrifuge** máy siêu âm cao tốc

**high-speed liquid chromatography** sắc ký tốc độ cao

**high-speed mixer** thiết bị trộn tốc độ cao

**high-speed operation** làm việc với tốc độ cao

**high-speed response** sự phản ứng nhạy

**high speed rotary tableting machine** máy dập viên mâm quay cao tốc

**high-speed steel** thép gió, thép cao tốc

**high speed tableting machine** máy dập viên cao tốc

**high-stability** độ ổn định cao (*thuốc*)

**high-strength** độ bền cao, sức bền cao

**high-technology manufacturing** sự sản xuất với công nghệ cao

**high-temperature** nhiệt độ cao

**high-temperature alloy** hợp kim [bền nhiệt, chịu nhiệt]

**high temperature status** tình trạng quá nhiệt

**high-tension current** dòng cao áp

**high tonnage tableting machine** máy dập viên sức nén cao

**high-vacuum distillation** sự cất chân không cao

**high-vacuum jar** bình chân không cao

**high-viscosity** độ nhớt cao

**high-volatile** có thể bay hơi mạnh

**high-voltage current** dòng điện cao thế

**high-voltage fuse** cầu chì cao áp

**high-yield** hiệu suất cao, năng suất cao

**higher plant** thực vật bậc cao

**highest common factor** ước số chung lớn nhất

**hight-frequency cable** cáp cao tần

**hight-frequency heating** sự nung cao tần

**hinge** *n.* bản lề, khớp nối

**hinged flap** nắp van có bản lề

**hippurate** *n.* hipurat

**hirudin** *n.* hirudin

**histaminase** *n.* histaminase (*enzym*)

**histamine** *n.* histamin

**histamine desensitisation** sự giảm nhạy cảm với histamin

**histochemistry** *n.* mô hóa học

**histocompatibility** *n.* tương hợp mô

**histogenesis** *n.* Lat. sự tạo mô

**histogram** *n.* biểu đồ cột

**histological chemistry** hóa học tổ chức, hóa học mô (*cơ thể*)



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**histological evidence** chứng cứ về mặt tổ chức học

**histology** *n.* mô học

**histomorphology** *n.* tổ chức hình thái học

**histopathology** *n.* tổ chức bệnh học

**hive honey** mật ong trong tổ

**hoist** *n.* tời nâng

**hold** *n.* sự nắm giữ; sự duy trì

**hold-off card** bảng dấu hiệu đề phòng

**holder** *n.* giá đỡ (*dụng cụ*); đế; đui đèn; người giữ (*cổ phiếu, hồ sơ...*); người sở hữu (*giấy phép, sổ đăng ký...*)

**holder of a bill of lading** người giữ vận đơn

**holder of a certificate** người có giấy chứng nhận

**holder of a licence** người giữ giấy phép

**holder of a share** người giữ cổ phiếu

**holder of an account** chủ tài khoản

**holding apparatus** cơ cấu [kẹp, giữ]

**hole** *n.* cái lỗ, cái hốc; lỗ thủng

**holistic medicine** *n.* y học tổng thể, y học toàn diện

**hollow** *n.* chỗ trống, chỗ lõm, chỗ trũng

**hollow article** vật rỗng

**hollow filling** sự lấp chỗ trống, sự làm đầy chỗ trống

**hollow mould** khuôn rỗng

**hollowness** *adj.* tính rỗng

**homatropine** *n.* homatropin

**home address** địa chỉ gốc, địa chỉ bản thân

**home freight** vận chuyển hàng nội địa

**homeopathic preparation** chế phẩm vi lượng đồng căn, thuốc vi lượng đồng căn

**homeopathic remedy** thuốc vi lượng đồng căn

**homeopathy** *n.* phép vi lượng đồng căn

**homeostasis** *n.* *Lat.* sự cân bằng nội môi

**homicidal** *adj.* giết người

**homicide** *n.* kẻ giết người; hành động giết người; tội giết người

**homo** *n.* *Lat.* con người, người

**homo-** *pref.* homo- (*tiếp đầu ngữ chỉ sự giống nhau*)

**homoatom** *n.* đồng nguyên tử

**homoazeotrope** *n.* hiện tượng đồng sôi

**homocentric** *adj.* đồng tâm

**homocharge** *n.* điện tích cùng dấu

**homochromatic** *adj.* đồng màu sắc

**homochromoisomerism** *n.* sự đồng phân đồng sắc

**homocondensation** *n.* sự đồng ngưng

**homoconjugation** *n.* sự đồng liên hợp; sự đồng kết hợp

**homocyclic ring** nhân đồng vòng

**homogeneity** *n.* độ đồng nhất; tính đồng nhất

**homogeneous** *adj.* có tính chất đồng nhất, thuần nhất

**homogeneous body** vật thể đồng nhất, vật đồng thể

**homogeneous catalysis** sự xúc tác đồng thể

**homogeneous chain compound** hợp chất mạch đồng nhất

**homogeneous chemical reaction** phản ứng hóa học đồng nhất

**homogeneous distortion** sự biến dạng đồng nhất

**homogeneous equilibrium** cân bằng đồng thể

**homogeneous material** vật liệu đồng nhất

**homogeneous medium** môi trường đồng nhất

**homogeneous membrane** màng đồng nhất

**homogeneous mixture** hỗn hợp đồng nhất

**homogeneous phase** pha đồng nhất, tương đồng nhất

**homogeneous radiation** bức xạ đơn sắc

**homogeneous ray** tia đơn sắc

**homogeneous reaction** phản ứng đồng thể

**homogeneous ring compound** hợp chất vòng đồng thể



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**homogeneous system** hệ đồng nhất  
**homogenisation** *n.* sự đồng nhất hóa  
**homogeniser** *n.* máy đồng nhất hóa  
**homogenising** *n.* sự đồng nhất hóa  
**homogenizing machine** máy đồng nhất hóa  
**homologous** *adj.* có tính tương đồng // *h.* đồng đẳng  
**homologue series** dãy đồng đẳng  
**homology** *n.* tính tương đồng; *h.* đồng đẳng  
**homolysis** *n.* sự đồng giải, sự đồng ly giải  
**homomorphism** *n.* hiện tượng đồng hình  
**homophase** *n.* đồng pha, đồng hướng  
**homopolar** *adj.* đơn cực, một cực  
**homopolar bond** liên kết đồng cực  
**homosexuality** *n.* đồng tính luyến ái  
**homozygote** *n.* đồng hợp tử  
**honey** *n.* mật ong  
**honey comb** tầng ong  
**honey combed** rỗ như tổ ong, rỗ tổ ong  
**honey structure** cấu trúc kiểu tổ ong  
**honey syrup** xiro mật ong  
**hood** *n.* tủ hút; chụp hút; nắp chụp,  
**hook** *n.* cái móc, cái mắc; bản lề cửa  
**hookworm** *n.* giun móc  
**hooper** *n.* thùng chứa; phễu hứng; cửa nạp liệu  
**horizon** *n.* đường nằm ngang; đường chân trời  
**horizontal** *adj.* đường nằm ngang  
**horizontal adjustment** sự điều chỉnh theo phương ngang  
**horizontal and vertical gel electrophoresis** hệ thống điện di gel đứng và ngang  
**horizontal displacement** sự chuyển vị ngang  
**horizontal peeler centrifuge** máy ly tâm trống ngang  
**horizontal position** vị trí ngang  
**horizontal scan** sự quét ngang

**horizontal-tube evaporater** thiết bị bốc hơi kiểu ống ngang  
**hormonal** *adj.* (thuộc) nội tiết tố  
**hormonal action** tác dụng nội tiết  
**hormonal disorders** rối loạn nội tiết tố  
**hormonal imbalance** mất cân bằng nội tiết tố  
**hormonal insufficiency** thiếu năng nội tiết tố  
**hormonal methods of contraception** các phương pháp ngừa thai bằng nội tiết tố  
**hormone** *n.* nội tiết tố, hormon  
**hormone antagonist** chất đối kháng nội tiết tố  
**hormone balance** cân bằng hormon  
**hormone preparation** chế phẩm hormon, chế phẩm nội tiết tố  
**hormone replacement therapy** phép điều trị thay thế nội tiết tố  
**hormone therapy** liệu pháp nội tiết tố  
**hormone unit** đơn vị nội tiết tố, đơn vị hormon  
**hormonic** *adj.* (thuộc) nội tiết tố, tác động như nội tiết tố  
**hormonogenesis** *n. Lat.* sự tạo thành nội tiết tố  
**hormonogenic** *adj.* (thuộc) tạo thành nội tiết tố  
**hormonology** *n.* ngành nội tiết, ngành nghiên cứu về nội tiết  
**hormonopoiesis** *n. Lat.* sự tạo nội tiết tố  
**hormonopoitetic** *n.* (thuộc) kích thích tạo nội tiết tố, tạo nội tiết tố  
**hormonotherapy** *n.* liệu pháp nội tiết tố  
**horn** *n.* cái sừng (*động vật*); đoạn hình sừng;  
 cái tù và  
**horny** *adj.* bằng sừng, có dạng sừng  
**horny substance** chất sừng  
**horse** *n.* con ngựa  
**horse power** mã lực  
**horse shoe** móng ngựa



**horse shoe stirrer** máy khuấy mô neo  
**hose** *n.* ống mềm  
**hose clamp** vành siết, đai siết  
**hose connection** khớp nối ống mềm, đầu nối ống mềm  
**hose pipe** ống mềm  
**hospital** *n.* bệnh viện  
**hospital equipment** trang thiết bị dùng trong bệnh viện  
**hospital-size pack** cỡ đóng gói cho bệnh viện (*thuốc*)  
**hospitalised patient** bệnh nhân nhập viện, bệnh nhân nội trú  
**host** *n.* vật chủ, ký chủ  
**hot** *n.* nóng // *adj.* sắc, nhọn; gay gắt  
**hot air** không khí nóng  
**hot-air apparatus** máy cấp không khí nóng  
**hot air drier** thiết bị sấy không khí nóng  
**hot-air generator** lò sấy  
**hot-air steriliser** dụng cụ khử khuẩn bằng không khí nóng; tủ sấy  
**hot bath** tắm nóng  
**hot body** vật cấp nhiệt  
**hot box** hộp sấy  
**hot brittleness** tính giòn nóng  
**hot compress** băng ép nóng  
**hot dry pack** gói hàng bảo quản khô nóng  
**hot gas welding** hàn bằng khí nóng  
**hot jacket** áo giữ nóng  
**hot light** ánh sáng nóng  
**hot melt extrusion** sự đùn ép nóng  
**hot plate** bếp điện, tấm nung  
**hot press** ép nóng  
**hot pressed** được ép nóng  
**hot pressed oil** dầu ép nóng  
**hot reflux** sự hồi lưu nóng  
**hot-water funnel** phễu lọc nóng  
**hot work** công việc nguy hiểm  
**hour** *n.* giờ  
**hour hand** kim giờ  
**hour zone** múi giờ

**hourly** *adj.* tính theo giờ, hàng giờ  
**hourly output** công suất theo giờ  
**house** *n.* ngôi nhà; buồng (lái); kho; hàng buôn  
**household** *n.* hộ, hộ gia đình // *adj.* dân dụng, dùng trong gia đình  
**household fuel** nhiên liệu dân dụng  
**household fuel gas** khí đốt dân dụng  
**household insect** côn trùng trong nhà  
**household investigation** điều tra theo hộ gia đình  
**household remedy** thuốc dùng trong gia đình  
**household soap** xà phòng thường  
**housing** *n.* nhà ở; nơi cất đặt; thân, hộp vỏ, vỏ bọc  
**human chorionic gonadotrophin** gonadotrophin rau thai người  
**human experiment** thực nghiệm trên người  
**human factor** yếu tố con người  
**human growth hormone** nội tiết tố sinh trưởng của người  
**human hypophyseal gonadotrophin** gonadotrophin tuyến yên người  
**human menopausal gonadotrophin** gonadotrophin người tiền mãn kinh  
**human physiology** sinh lý học người  
**human pituitary gonadotrophin** gonadotrophin tuyến yên người  
**human resource department** phòng nhân sự  
**human resource management** quản lý nguồn nhân lực  
**human resource manager** giám đốc nhân sự  
**human resource policy** chính sách nguồn nhân lực  
**human serum albumin** albumin huyết tương người  
**human tolerance dosage** liều được phép cho người



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 Y HỌC VÀ  
 DƯỢC HỌC  
 VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**humectant** *n.* chất làm ẩm  
**humectation** *n.* sự làm ẩm, sự thấm ẩm  
**humid** *adj.* ẩm, ẩm ướt  
**humid air** không khí ẩm  
**humid analysis** phép phân tích ướt  
**humid gas** khí ẩm  
**humidification** *n.* sự làm ẩm  
**humidifier** *n.* máy làm ẩm  
**humidity** *n.* độ ẩm; sự ẩm ướt; tính ẩm  
**humidity cabinet** tủ giữ ẩm  
**humidity control** sự kiểm soát độ ẩm  
**humidity indicator** chỉ thị độ ẩm  
**humidity meter** ẩm kế  
**humidity regulator** bộ điều chỉnh độ ẩm  
**humidity resistance** tính chịu ẩm  
**humidity sensor** cảm biến độ ẩm  
**humidity test** phép thử độ ẩm  
**humín** *n.* humin, mùn  
**humín substance** chất mùn  
**humor** *n.* dịch, dịch thể  
**humoral** *adj.* (thuộc) thể dịch  
**humoral immunity** miễn dịch dịch thể, miễn dịch thể dịch  
**humoral pathology** bệnh học dịch thể  
**humulus** *n. Lat.* cây hoa bia  
**humus** *n. Lat.* chất mùn, bùn  
**hunger pain** đau khi đói  
**husbandry** *n.* nghề nông  
**husker** *n.* máy bóc vỏ  
**hyalin** *n.* dịch trong suốt, chất thấu quang  
**hyaluronate** *n.* hyaluronate  
**hyaluronic acid** *n.* acid hyaluronic  
**hyaluronidase** *n.* hyaluronidase  
**hybrid** *n.* con lai, cây lai, thể lai, vật lai // *adj.* (thuộc) lai, chủng lai  
**hybrid composite** composit lai  
**hybrid enzyme** emzym lai  
**hybrid integrated circuit** mạch tích hợp lai  
**hybrid molecule** phân tử lai  
**hybrid orbital** quỹ đạo lai

**hybridization** *n.* sự lai hóa  
**hydantoin** *n.* hydantoin  
**hydralazine** *n.* hydralazin  
**hydralazine hydrochloride** hydralazin hydroclorid  
**hydrargyria** *n. Lat.* chứng ngộ độc thủy ngân  
**hydrargyric** *adj.* (thuộc) thủy ngân  
**hydrate** *n.* hydrat  
**hydrated** *adj.* hydrat hóa  
**hydrated cellulose** cellulose hydrat hóa  
**hydrated lime** vôi đã tôi  
**hydrated salt** muối ngâm nước  
**hydrated silica** silic oyd hydrat hóa  
**hydration** *n.* sự hydrat hóa  
**hydration heat** nhiệt hydrat hóa  
**hydration water** nước kết tinh, nước hydrat hóa  
**hydraulic** *adj.* (thuộc) thủy lực  
**hydraulic barker** máy bóc vỏ kiểu thủy lực  
**hydraulic central air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí trung tâm thủy lực  
**hydraulic jack** cái kích thủy lực  
**hydraulic lift** máy nâng thủy lực  
**hydraulic press** máy ép thủy lực  
**hydraulic pump** máy bơm thủy lực  
**hydraulic transmission** sự truyền động bằng thủy lực  
**hydraulics** *n.* thủy lực học  
**hydrocarbon compound** hợp chất hydrocarbon  
**hydrochloride** *n.* hydroclorid  
**hydrochlorothiazide** *n.* hydroclorothiazid  
**hydrocodone** *n.* hydrocodon  
**hydrocortisone** *n.* hydrocortison  
**hydroergotinine** *n.* hydroergotin  
**hydroflumethiazide** *n.* hydroflumethiazid  
**hydrogel** *n.* gel nước, hydrogel  
**hydrogen** *n.* hydro, H  
**hydrogen acceptor** chất nhận hydro

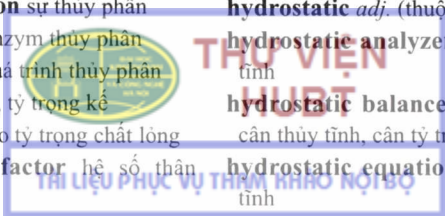


THƯ VIỆN  
Y HỌC

THƯ VIỆN Y HỌC

**hydrogen bond** liên kết hydro  
**hydrogen carrier** chất mang hydro  
**hydrogen cracking** quá trình cracking có sự tham gia của hydro  
**hydrogen cycle** chu kỳ hydro  
**hydrogen donator** chất cho hydro  
**hydrogen electrode** điện cực hydro  
**hydrogen ion** ion hydro  
**hydrogen-ion concentration** nồng độ ion hydro  
**hydrogen laser** lase hydro  
**hydrogen number** chỉ số hydro  
**hydrogen peroxide** hydro peroxid  
**hydrogen sulphide** hydro sulfid  
**hydrogen transfer** sự chuyển hydro  
**hydrogenase** *n.* hydrogenase (*enzym*)  
**hydrogenate** *v.* hydro hóa  
**hydrogenated** đã hydro hóa  
**hydrogenated fat** mỡ hydro hóa; mỡ nhân tạo; chất béo đã hydro hóa  
**hydrogenated oil** dầu hydro hóa  
**hydrogenation** *n.* sự hydro hóa  
**hydrograph** *n.* máy âm ký  
**hydrolysate** *n.* sản phẩm thủy phân  
**hydrolysed** *adj.* đã thủy phân  
**hydrolysing** *n.* sự thủy phân  
**hydrolysis** *n* *Lat.* sự thủy phân  
**hydrolysis constant** hằng số thủy phân  
**hydrolyte** *n.* chất thủy phân  
**hydrolytic** *adj.* (thuộc) thủy phân  
**hydrolytic adsorption** sự hấp phụ thủy phân  
**hydrolytic decomposition** sự phân hủy do thủy phân  
**hydrolytic dissociation** sự thủy phân  
**hydrolytic enzyme** enzym thủy phân  
**hydrolytic process** quá trình thủy phân  
**hydrometer** *n.* phù kế, tỷ trọng kế  
**hydrometry** *n.* phép đo tỷ trọng chất lỏng  
**hydrophil-lipophyl factor** hệ số thân nước-thân dầu

**hydrophil matrix** cơ chất thân nước  
**hydrophile** *n.* chất ưa nước, chất dễ thấm nước, chất háo nước, chất thân nước  
**hydrophilic** *adj.* ưa nước, dễ thấm nước, háo nước, thân nước  
**hydrophilic base** tá dược thân nước  
**hydrophilic behavior** tính ưa nước, tính thân nước  
**hydrophilic behaviour** tính ưa nước, tính thân nước  
**hydrophilic colloid** keo thân nước  
**hydrophilic membrane** màng ưa nước, màng thân nước  
**hydrophilic nature** bản chất thân nước  
**hydrophilic ointment** thuốc mỡ thân nước  
**hydrophilic surface** bề mặt thân nước  
**hydrophobe** *adj.* sợ nước, không ưa nước, không thân nước // *n.* sự kỵ nước, sự sợ nước, sự không ưa nước, sự không thân nước, sự không háo nước; chất kỵ nước, chất sợ nước  
**hydrophobe group** nhóm sợ nước  
**hydrophobic** *adj.* ưa dầu, thân dầu, háo dầu, không thân nước  
**hydrophobic base** tá dược thân dầu  
**hydrophobic behaviour** tính kỵ nước, tính sợ nước  
**hydrophobic colloid** keo thân dầu  
**hydrophobic nature** bản chất thân dầu  
**hydrophobic ointment** thuốc mỡ thân dầu  
**hydrophobic surface** bề mặt thân dầu  
**hydrophyl group** nhóm thân nước  
**hydrosol** *n.* hydrosol, sol nước  
**hydrosoluble** *adj.* tan được trong nước  
**hydrostatic** *adj.* (thuộc) thủy tĩnh  
**hydrostatic analyzer** máy phân tích thủy tĩnh  
**hydrostatic balance** cân bằng thủy tĩnh; cân thủy tĩnh, cân tỷ trọng  
**hydrostatic equation** phương trình thủy tĩnh



**hydrostatic equilibrium** cân bằng thủy tĩnh

**hydrostatic head** độ chênh áp thủy tĩnh, cột áp thủy tĩnh

**hydrostatic level** mức nước

**hydrostatic pressure** áp lực thủy tĩnh

**hydrostatic stress** ứng suất thủy tĩnh

**hydrostatical** *adj.* (thuộc) thủy tĩnh

**hydrostatical balance** cân thủy tĩnh, cân tỷ trọng

**hydrostatical equation** phương trình thủy tĩnh

**hydrostatical equilibrium** cân bằng thủy tĩnh

**hydrostatical head** độ chênh áp thủy tĩnh, cột áp thủy tĩnh

**hydrostatical level** mức nước

**hydrostatical pressure** áp lực thủy tĩnh

**hydrostatical stress** ứng suất thủy tĩnh

**hydrotherapy** *n.* thủy liệu pháp, phép điều trị bằng nước

**hydrothorax** *n.* tràn dịch phế mạc

**hydrous** *adj.* có chứa nước

**hydrous emulsifying ointment** thuốc mỡ nhũ tương thân nước

**hydrous wool fat** lanolin ngâm nước

**hydroxide** *n.* hydroxyd

**hydroxocobalamin** *n.* hydroxocobalamin

**hydroxyamphetamin** *n.* hydroxyamphetamin

**hydroxybenzene** *n.* hydroxybenzen

**hydroxychloroquin** *n.* hydroxychloroquin

**hydroxyl** *n.* hydroxyl

**hydroxyl value** chỉ số hydroxyl

**hydroxylamin** *n.* hydroxylamin

**hydroxyethylcellulose** *n.* hydroxyethylcellulose

**hygiene** *n.* vệ sinh

**hygienic** *adj.* (thuộc) vệ sinh

**hygrometer** *n.* ẩm kế

**hygrometry** *n.* phép đo độ ẩm

**hygroscopic** *adj.* hút ẩm

**hygroscopic moisture** độ ẩm do hút ẩm

**hygroscopic water** nước hút ẩm

**hygroscopic water content** hàm lượng nước hút ẩm

**hygroscopicity** *n.* tính hút ẩm; độ hút ẩm

**hygrostat** *n.* thiết bị điều hòa độ ẩm

**hymen** *n.* màng trinh

**hyosciamine** *n.* hyosciamin

**hyoscine** *n.* hyoscin

**hyper-** *pref.* (thuộc) tăng; quá mức; trên (*tiếp đầu ngữ*)

**hyperacidity** *n.* sự tăng tính acid, sự tăng độ acid

**hyperactivity** *n.* sự tăng hoạt động, sự hoạt động quá mức

**hyperaemia** *n. Lat.* sung huyết

**hyperalimentation** *n.* sự dinh dưỡng quá mức, sự bồi dưỡng

**hyperalimentosis** *n. Lat.* sự bồi thực

**hyperalkalinity** *n.* sự tăng tính kiềm, sự tăng độ kiềm

**hyperbolic function** hàm hyperbolic

**hypercalcaemia** *n. Lat.* chứng tăng calci máu

**hyperdistension** *n.* tình trạng quá sung phồng

**hyperemia** *n. Lat.* chứng sung huyết

**hyperfine** *adj.* siêu mịn

**hyperfrequency wave** sóng cực ngắn, sóng siêu tần

**hyperglycaemia** *n. Lat.* chứng tăng đường huyết

**hyperkeratosis** *n. Lat.* chứng [tăng sừng, dày sừng]

**hyperlipidaemia** *n. Lat.* chứng tăng lipid máu

**hypermetabolism** *n.* sự tăng chuyển hóa

**hypermotivity** *n.* chứng tăng cảm xúc

**hypernutrition** *n.* chứng dinh dưỡng quá mức



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**hyperoxidation** *n.* sự tăng oxy hóa

**hyperpressure** *n.* sự tăng áp lực, sự tăng áp suất

**hypersecretory** *adj.* tăng bài tiết, tăng tiết

**hypersensibility** *n.* sự tăng cảm, sự nhạy cảm, sự quá mẫn

**hypersensitiveness** *n.* sự tăng cảm ứng

**hypersensitivity** *n.* sự quá mẫn

**hypersonic** *adj.* (thuộc) siêu âm

**hypersonic wave** sóng siêu âm

**hypertension** *n.* tăng huyết áp

**hyperthyroidism** *n.* tăng năng tuyến giáp

**hypertonia** *n. Lat.* tăng trương lực

**hypertonic** *adj.* ưu trương

**hypertonic saline** nước muối ưu trương

**hypertonic solution** dung dịch ưu trương

**hypertrophy** *n.* chứng phì đại

**hyperventilation** *n.* sự tăng thông khí

**hypervitaminosis** *n. Lat.* rối loạn thừa vitamin

**hypnosis** *n. Lat.* thôi miên

**hypnotherapy** *n.* phép điều trị bằng thôi miên

**hypnotic** *n.* thuốc gây ngủ

**hypnotic drug** thuốc gây ngủ

**hypnotism** *n.* thuật thôi miên

**hypo-** *pref.* (thuộc) giảm, ít, dưới (*tiếp đầu ngữ*)

**hypoactivity** *n.* sự giảm hoạt động, sự giảm hoạt tính

**hypoesthesia** *n. Lat.* sự giảm xúc giác

**hypoalimentation** *n.* sự thiếu ăn

**hypocalcaemia** *n. Lat.* sự giảm calci máu

**hypochlorhydria** *n. Lat.* chứng giảm acid dịch vị

**hypoderm** *n.* hạ bì

**hypodermatic injection** tiêm dưới da

**hypodermic** *adj.* dưới da

**hypodermic injection** tiêm dưới da

**hypodermic needle** kim tiêm dưới da

**hypodermic pellet** viên vi cầu cấy dưới da

**hypodermic syringe** bơm tiêm dưới da

**hypodermic tablet** viên cấy dưới da, viên nén (cấy) dưới da

**hypodermis** *n. Lat.* hạ bì

**hypoferric anaemia** thiếu máu (do) thiếu sắt

**hypogastrium** *n. Lat.* vùng hạ vị

**hypoglycaemia** *n. Lat.* sự hạ đường huyết

**hypogonadism** *n.* thiếu năng tuyến sinh dục

**hypokalaemia** *n. Lat.* sự hạ kali máu

**hypomenorrhoea** *n. Lat.* chứng ít kinh nguyệt

**hypoparathyroidism** *n.* thiếu năng tuyến cận giáp

**hypophysis** *n. Lat.* tuyến yên

**hyposecretion** *n.* sự giảm tiết, sự giảm bài tiết

**hyposensitisation** *n.* sự giảm cảm thụ, sự giảm cảm ứng

**hyposensitive** *adj.* (thuộc) giảm nhạy cảm, giảm cảm thụ

**hyposulphite** *n.* hyposulphit

**hypotension** *n.* chứng giảm huyết áp

**hypotensive effect** tác dụng hạ huyết áp

**hypothalamus** *n. Lat.* tuyến dưới đồi

**hypothermia** *n. Lat.* chứng giảm thân nhiệt

**hypothesis** *n. Lat.* giả thuyết

**hypothyemia** *n. Lat.* chứng âu sầu

**hypothyroidism** *n.* thiếu năng tuyến giáp

**hypotonia** *n. Lat.* giảm trương lực

**hypotonic** *adj.* nhược trương

**hypotonic solution** dung dịch nhược trương

**hypotonicity** *n.* độ nhược trương

**hypovitaminosis** *n. Lat.* chứng thiếu vitamin

**hypoxaemia** *n. Lat.* giảm oxy máu

**hypoxia** *n. Lat.* sự thiếu oxy trong mô

**hysteresis** *n.* tính trễ, hiện tượng trễ

**hysteria** *n. Lat.* chứng histeri





**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# I

**i.m. injection** tiêm bắp thịt

**iatrogenic** *adj.* (thuộc) bệnh do dùng thuốc

**ibuprofen** *n.* ibuprofen

**IC (integrated circuit)** *n. abbr;* mạch tích hợp, mạch tổ hợp, vi mạch (*máy tính*), IC

**ice** *n.* băng, nước đá; kem

**ice compress** băng ép nước đá

**ice pack** lô hàng bảo quản trong nước đá

**ice point** điểm băng, điểm đóng băng

**ice point depression** độ hạ điểm băng

**iced water** nước đóng băng

**ichthammol** *n.* ichtamol

**icing** *n.* sự đóng băng

**icterus** *n. Lat.* chứng hoàng đản

**ideal** *adj.* lý tưởng

**ideal crystal** tinh thể lý tưởng

**ideal cycle** chu trình lý tưởng

**ideal diagram** đồ thị lý tưởng

**ideal flow** dòng chảy lý tưởng

**ideal fluid** chất lỏng lý tưởng

**ideal gas** khí lý tưởng

**ideal lubricant** chất bôi trơn lý tưởng

**ideal solution** dung dịch lý tưởng

**ideal state** trạng thái lý tưởng

**identical** *adj.* đúng, chính; đồng nhất, tương đồng

**identicality** *n.* tính đồng nhất, tính tương đồng

**identification** *n.* sự đồng nhất; sự nhận ra, sự nhận biết; sự nhận dạng; ký hiệu

**identification card** chứng minh thư

**identification characteristic** đặc điểm nhận dạng

**identification code** mã định danh

**identification limit** giới hạn xác định, giới hạn nhận biết

**identification test** phép thử định tính

**identify** *v.* nhận ra, phát hiện; đồng nhất hóa

**identity code** mã nhận dạng

**identity test** phép thử xác định

**idiocy** *n.* chứng ngu si

**idiopathic** *adj.* tự phát, vô căn

**idiopathic disease** bệnh tự phát

**idiosyncrasy** *n.* đặc ứng, phản ứng nhạy cảm đặc biệt (*với thuốc, thực phẩm...*)

**idiosyncratic** *adj.* (thuộc) đặc ứng, phản ứng nhạy cảm đặc biệt

**idiosyncratic response** đáp ứng đặc biệt

**idle** *adj.* không làm việc, không hoạt động; chạy không, để không

**idle adjustment** sự điều chỉnh chạy không; sự điều chỉnh không tải

**idle roller** trục ép chạy không

**ignitability** *n.* tính dễ cháy, tính dễ bắt lửa

**ignitable** *adj.* dễ cháy, dễ bắt lửa

**ignition** *n.* sự môi lửa, sự đánh lửa; sự bắt lửa

**ignition limits** giới hạn bốc cháy

**ignition loss** mất khối lượng (do cháy); tổn

thất do cháy

**ignition point** điểm bốc cháy



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**ignition temperature** nhiệt độ bốc cháy

**ileum** *n. Lat.* hồi tràng

**ileus** *n.* sự tắc ruột

**ill** *adj.* đau yếu, ốm yếu

**illegal operation code** mã thao tác [bị cấm, bất hợp pháp]

**illness** *n.* sự đau ốm, bệnh tật

**illumination** *n.* sự chiếu sáng, sự rọi sáng; độ rọi

**illumination power** cường độ chiếu sáng

**illuminator** *n.* nguồn sáng; dụng cụ chiếu sáng

**illusion** *n.* ảo giác, ảo tưởng

**image** *n.* hình ảnh, ảnh; *t.* phép ảnh xạ

**image acquisition** sự thu nhận hình ảnh

**image acquisition workstation for electrophoresis** hệ thống chụp ảnh gel và phân tích hình ảnh điện di

**image contrast** sự tương phản ảnh

**image display** sự hiện ảnh (*trên màn hình*); sự hiển thị

**image interference** sự nhiễu ảnh

**image measuring apparatus** thiết bị đo hình ảnh

**image persistency** sự lưu ảnh

**image tube** đèn hình

**imaginary** *adj.* ảo, ảo tưởng, không có thật

**imbalance** *n.* mất cân bằng, mất thăng bằng

**imbedding** *n.* sự đóng vào, sự chêm vào, sự đồ vào

**imbibing** *n.* sự thấm vào; sự thấm vào

**imbibition** *n.* sự thấm vào, sự thấm vào

**incompetence** *n.* sự thiếu thẩm năng, sự thiếu thẩm quyền, sự bất toàn

**incompetency** *n.* sự thiếu khả năng

**incompetent** *adj.* thiếu khả năng, bất lực

**imidazole** *n.* imidazol

**imide** *n.* imid

**iminoacid** *n.* iminoacid

**iminoacid group** nhóm iminoacid

**iminoacid-urea** iminoure

**imipramine** *n.* imipramin

**imipramine hydrochloride** imipramin hydroclorid

**imitate** *v.* bắt chước, mô phỏng

**imitated** *adj.* bắt chước, mô phỏng, giả

**imitation** sự bắt chước; đồ giả mạo; sự mô phỏng

**imitative** *adj.* bắt chước, mô phỏng, giả

**immature** *adj.* chưa trưởng thành, chưa chín muồi

**immature crystal** tinh thể non

**immature erythrocyte** hồng cầu non, hồng cầu chưa trưởng thành

**immaturity** *n.* sự chưa trưởng thành, sự chưa chín muồi

**immediate** *adj.* ngay; tức thời

**immediate access** sự truy nhập ngay

**immediate allergy** dị ứng tức thời

**immediate disease** bệnh khó chữa

**immediate effect** tác dụng [tức thời, ngay lập tức]

**immediate release dosage form** dạng bào chế tác dụng tức thời

**immediate treatment** điều trị ngay

**immerse radiator** bộ tản nhiệt nhúng chìm

**immersion** *n.* sự nhúng; sự ngâm; sự ngập

**immersion heater** que đun nhúng, bộ phận đun nhúng

**immersion objective** vật nhúng; vật kính chìm

**immersion refractometer** phân cực kế nhúng

**immersion sampling** lấy mẫu bằng cách nhúng

**immigrant** *adj.* (thuộc) di chuyển, chuyển chỗ

**immiscibility** *n.* tính không trộn lẫn được

**immiscible** *adj.* không trộn lẫn được

**immiscible liquid** dịch không trộn lẫn được

**immobile** *adj.* cố định, không di động

**immobile phase** pha tĩnh, pha bất động



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

**immobilisation** *n.* sự làm bất động, sự cố định

**immobilised** *adj.* bị cố định

**immobilised catalyst** chất xúc tác cố định

**immobilised patient** bệnh nhân bất động

**immune** *adj.* miễn dịch

**immune body** thể miễn dịch, kháng thể

**immune globulin** globulin miễn dịch

**immune reaction** phản ứng miễn dịch

**immune response** đáp ứng miễn dịch

**immune serum** huyết thanh miễn dịch

**immune serum globulin** globulin huyết thanh miễn dịch

**immune system** hệ thống miễn dịch

**immunisation** *n.* sự gây miễn dịch; tiêm chủng

**immunisation therapy** liệu pháp miễn dịch

**immunising substance** chất tạo miễn dịch

**immunity** *n.* tính miễn dịch

**immunity deficiency disease** bệnh suy giảm miễn dịch

**immunizing agent** chất gây miễn dịch

**immuno-** *pref.* (thuộc) miễn dịch (*tiếp đầu ngữ*)

**immuno-electrophoresis** điện di miễn dịch

**immunoabsorbent** *n.* chất hấp phụ miễn dịch, chất ngoại hấp miễn dịch

**immunoassay** *n.* thử nghiệm miễn dịch

**immunobiochemical** *adj.* (thuộc) sinh hóa miễn dịch

**immunobiological** *adj.* (thuộc) miễn dịch sinh học

**immunochemistry** *n.* hóa học miễn dịch

**immunocytology** *n.* tế bào học miễn dịch

**immunodiagnosis** *n.* *Lat.* chẩn đoán miễn dịch

**immuno-electrophoresis** *n.* *Lat.* miễn dịch điện di

**immuno-electrophoretic** *adj.* (thuộc) miễn dịch điện di

**immunofluorescence** *n.* miễn dịch huỳnh quang

**immunogen** *n.* kháng nguyên

**immunogenic** *adj.* (thuộc) kháng nguyên

**immunoglobulin** *n.* globulin miễn dịch

**immunologic** *adj.* (thuộc) miễn dịch

**immunologic response** sự đáp ứng miễn dịch

**immunological** *adj.* (thuộc) miễn dịch

**immunological tolerance** *n.* sự dung nạp miễn dịch

**immunology** *n.* miễn dịch học

**immunopathogenic** *adj.* (thuộc) miễn dịch bệnh lý

**immunoreaction** *n.* phản ứng miễn dịch

**immunostimulant drug** *n.* thuốc kích thích miễn dịch

**immunosuppressant drug** *n.* thuốc ức chế miễn dịch

**immunosuppressive** *n.* thuốc ức chế miễn dịch

**immunosuppressive agent** thuốc ức chế miễn dịch

**immunosuppressive drug** thuốc ức chế miễn dịch

**immunotherapy** *n.* miễn dịch trị liệu

**immunotransfusion** *n.* sự truyền miễn dịch

**impact** *n.* tác động; lực đập; sự va đập

**impact breaker** máy xay

**impact brittleness** độ giòn và đập

**impact elasticity** tính đàn hồi và đập

**impact elasticity test** thử nghiệm tính đàn hồi và đập

**impact force** lực va chạm

**impact mill** máy nghiền đập

**impact number** chỉ số va chạm

**impact pulveriser** máy nghiền đập

**impact resistance** lực kháng va đập

**impact screen** sàng rung

**impact strength** tính bền va đập; độ bền chông va đập



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

**impact test** phép thử va đập

**impacted** *adj.* đóng chặt, nền chặt

**impairment** *n.* sự suy yếu, sút kém; hư hỏng, hư hại

**impalpable** *adj.* rất mịn, khó sờ thấy; tinh tế

**impartial** *adj.* trung lập

**impartial witness** nhân chứng trung lập

**impenetrable** *adj.* không xuyên qua được; không thấm qua được

**imperfect** *adj.* không hoàn toàn, không hoàn thiện, không hoàn hảo

**imperfect crystal** tinh thể chưa hoàn chỉnh, tinh thể không hoàn hảo

**imperfection** *n.* sự không hoàn thiện; sự không hoàn hảo; khuyết tật, chỗ sai hỏng

**imperforated** *adj.* không đục lỗ, không thủng lỗ

**impermeability** *n.* tính không thấm

**impermeable** *adj.* không thấm được, kín, khít

**impermeable barrier** màng không thấm

**impermeable container** vật chứa không thấm; bao bì không thấm

**impermeable membrane** màng không thấm

**impervious curtain** màn chống thấm

**impetigo** *n.* *Lat.* chốc lờ

**implant** *n.* mô cấy

**implantation** *n.* sự cấy, sự ghép

**implosion** *n.* sự nổ, sự bùng nổ

**imponderability** *n.* trạng thái không trọng lượng

**imporosity** *n.* trạng thái không xốp

**imporous** *adj.* không xốp, không có lỗ rỗng

**import** *n.* sự nhập khẩu

**import authority** cơ quan quản lý nhập khẩu

**import deposit** tiền ký quỹ nhập khẩu

**import duty** thuế nhập khẩu

**import embargo** cấm vận nhập khẩu

**import firm** công ty nhập khẩu

**import house** hãng nhập khẩu

**import letter of credit** tin dụng thư nhập khẩu

**import licence** giấy phép nhập khẩu

**import license** giấy phép nhập khẩu

**import margin** thặng số nhập khẩu

**import promotion** xúc tiến nhập khẩu

**import tariff** biểu thuế nhập khẩu

**importation** *n.* sự nhập khẩu; hàng nhập khẩu

**importer** *n.* nhà nhập khẩu

**impose an embargo** đặt lệnh cấm vận

**impotence** *n.* sự bất lực

**impregnability** *n.* khả năng thấm ướt, tính thấm ướt

**impregnable** *adj.* thấm ướt được

**impregnated gauze** gạc thấm

**impregnated paper** giấy đã tẩm

**impregnating agent** chất tẩm

**impregnation** *n.* sự tẩm

**impregnation compound** chất tẩm

**impression** *n.* ấn tượng, dấu ấn; vết hằn; dấu khắc

**impression tray** khay dập

**improper** *adj.* sai, không đúng; không thích hợp, không đúng lúc, không đúng chỗ

**improper assembly** lắp ráp không đúng

**improved** *adj.* được cải tiến, được hoàn thiện

**improved technique** công nghệ cải tiến

**improvement** *n.* sự cải thiện, sự cải tiến; sự nâng cao chất lượng

**improving** *n.* sự cải tiến, sự hoàn thiện

**impulse** *n.* xung, xung lực

**impulse counter** máy đếm xung

**impulse excitation** sự kích thích xung

**impulse frequency** tần số xung

**impulse interference** sự giao thoa giữa các xung

**impulse oscillograph** dao động ký xung

**impulse period** chu kỳ xung

**impulse signal** tín hiệu xung

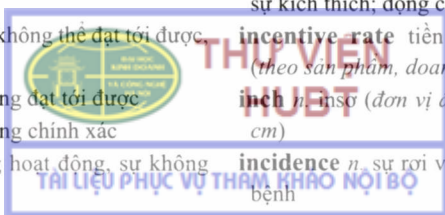


THƯ VIỆN  
HBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**impulsion** *n.* xung; sự va chạm  
**impure** *adj.* không tinh khiết; có tạp chất  
**impurity** *n.* tạp chất, chất bẩn  
**impurity content** hàm lượng tạp chất  
**impurity profile** mô tả tạp chất  
**impurity standard** chất chuẩn tạp chất  
**in-** (thuộc) không (*tiếp đầu ngữ chi không*)  
**in-house** *adj.* trong nước; nội bộ  
**in-house method of analysis** phương pháp phân tích nội bộ  
**in-house primary reference** chất đối chiếu sơ cấp nội bộ  
**in-house specification** tiêu chuẩn nội bộ  
**in-house standard** tiêu chuẩn nội bộ  
**in-house working reference** chất đối chiếu làm việc nội bộ  
**in-line** *adv.* theo trục, theo hướng; nối tiếp nhau  
**in-line assembly machine** máy lắp ráp theo dây chuyền  
**in-place material** vật liệu tại chỗ  
**in-place study** nghiên cứu tại chỗ; nghiên cứu thực địa  
**in-process** *adv.* trong quá trình  
**in-process control** kiểm soát trong quá trình  
**in-process material** vật liệu trong quá trình (*sản xuất, xử lý...*)  
**in-situ material** vật liệu tại chỗ  
**in-warranty failure** hư hỏng trong thời gian bảo hành  
**inability** *n.* sự bất lực, sự không có khả năng  
**inability to function** sự không có khả năng hoạt động  
**inability to modify** sự không có khả năng thay đổi  
**inaccessibility** *n.* sự không thể đạt tới được, sự bất cập  
**inaccessible** *adj.* không đạt tới được  
**inaccuracy** *n.* sự không chính xác  
**inaction** *n.* sự không hoạt động, sự không hoạt tính; tính trơ

**inactivated virus vaccine** vacxin virus bất hoạt  
**inactivating** *n.* sự làm mất hoạt tính  
**inactivation** *n.* sự làm mất hoạt tính  
**inactivator** *n.* chất gây mất hoạt tính, chất khử hoạt tính  
**inactive** *adj.* không hoạt động, không hoạt tính, trơ  
**inactive filler** chất độn không có hoạt tính  
**inactive gas** khí trơ, khí bất hoạt  
**inactive ingredient** thành phần không có hoạt tính  
**inactivity** *n.* sự không hoạt động  
**inadequacy** *n.* sự không tương ứng, sự không tương thích  
**inadherent** *adj.* không dính bám  
**inadhesion** *n.* sự không dính, sự không bám  
**inadmissibility** *n.* tính không thể chấp nhận được  
**inalterability** *n.* tính không đổi, tính bất biến  
**inapplicability** *n.* tính không thể áp dụng được, tính không khả dụng  
**inappreciability** *n.* tính không thể đánh giá được  
**inappropriate** *adj.* không thích hợp; không thích đáng  
**inartificial** *adj.* tự nhiên; không nhân tạo  
**incandescence** *n.* sự nung sáng; sự nóng sáng  
**incandescent lamp** đèn dây tóc nung đỏ  
**incapability** *n.* sự không đủ năng lực, sự bất lực  
**incapable** *adj.* không đủ năng lực, bất lực  
**incentive** *n.* yếu tố kích thích; tiền thưởng; sự kích thích; động cơ // *adj.* khuyến khích  
**incentive rate** tiền lương khuyến khích (*theo sản phẩm, doanh số...*)  
**inch** *n.* -in-sơ (*đơn vị đo chiều dài bằng 2,54 cm*)  
**incidence** *n.* sự rơi vào; sự tới; y. tỷ lệ mắc bệnh



**incidence angle** góc tới

**incidence rate** tỷ lệ mắc bệnh

**incident** *adj.* tới (*ánh sáng, hạt...*)

**incident ray** tia tới

**incidental** *adj.* ngẫu nhiên; phụ, thứ yếu

**incidental finding** phát hiện ngẫu nhiên

**incinerate** *v.* thiêu, đốt ra tro

**incineration** *n.* sự thiêu, sự đốt ra tro

**incinerator** *n.* lò thiêu; lò đốt rác

**incipient crystal** tinh thể mầm

**incision** *n.* sự rạch; vết rạch

**inclination** *n.* độ nghiêng; độ dốc; sự nghiêng

**inclined** *adj.* nghiêng, bị nghiêng

**inclined grizzly** sàng lưới nghiêng

**inclined retort** bình cất nghiêng

**inclusion** *n.* tạp chất, chất lẫn vào; *sh.* thể vùi

**inclusion bodies** thể vùi

**inclusion body** thể xâm nhập

**inclusion complex** phức chất lồng

**incoagulability** *n.* tính không đông tụ

**incoagulable** *adj.* không đông tụ

**incoherence** *n.* sự rời rạc, toi; tính không phù hợp

**incoherent** *adj.* rời rạc; không nhất quán; không phù hợp

**incohesion** *n.* sự rời rạc, sự không có kết

**incombustibility** *n.* tính không cháy

**incombustible** *adj.* không cháy được

**income account** bản kê thu nhập

**incompact** *adj.* không chặt; không đặc; không cô đọng

**incompatibility** *n.* tính tương kỵ, tính không tương hợp

**incompatible** *adj.* không tương hợp, tương kỵ

**incompatible blood** máu không tương hợp

**incompensation** *n.* sự mất bù

**incompetitive inhibition** ức chế không cạnh tranh

**incomplete** *adj.* không hoàn toàn; không hoàn thiện; không đủ

**incomplete reaction** phản ứng không hoàn toàn

**incompressibility** *n.* tính không nén được; tính không ép được

**incompressible** *adj.* không nén được, không ép được

**incondensable** *adj.* không ngưng tụ được

**inengelable** *adj.* không đông tụ được; không đông kết được

**inconstancy** *n.* sự biến đổi; độ biến đổi; tính biến đổi

**inconstant** *adj.* biến đổi, thay đổi, không hằng định

**incontinence** *n.* sự không kiềm chế được, sự không kiểm soát được

**inconvertibility** *n.* tính không chuyển hóa được, tính không chuyển đổi được

**incoordination** *n.* sự mất phối hợp

**incorporate** *n.* sự hợp nhất, sự sáp nhập; sự đưa vào, sự gắn vào; *kt.é.* tập đoàn

**incorporation** *n.* sự sáp nhập, sự hợp nhất

**increase** *n.* sự tăng; mức tăng

**increase in blood pressure** tăng huyết áp

**increase in size** tăng kích thước

**increase in weight** tăng trọng lượng

**increase of frequency** tăng tần số

**incretion** *n.* sự nội tiết

**incretory** *adj.* (thuộc) nội tiết

**incrustation** *n.* sự khảm

**incubate** *v.* ấp, ủ

**incubation** *n.* sự ấp, sự ủ; sự giữ trong tủ ấm; y. thời kỳ ủ bệnh, sự ủ bệnh

**incubation period** thời kỳ ủ, thời kỳ ấp trứng; thời kỳ ủ bệnh

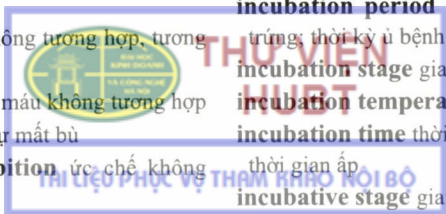
**incubation stage** giai đoạn ủ

**incubation temperature** nhiệt độ ủ

**incubation time** thời gian ủ (*cấy vi khuẩn*);

thời gian ấp

**incubative stage** giai đoạn ủ



**incubator** *n.* tủ ấm, lồng ấp; tủ ấp  
**incubator house** buồng ấp trứng; phòng ủ  
**incubator with forced convection** tủ ấm thông khí cưỡng bức  
**indefinite** *adj.* không xác định được; không giới hạn  
**indefinite value** trị số bất định  
**indelible ink** mực không xóa được  
**independent** *adj.* độc lập, không phụ thuộc  
**independent control** sự điều khiển độc lập  
**independent double bond** liên kết đôi độc lập  
**independent ethics committee** uỷ ban đạo đức độc lập  
**independent variable** biến độc lập  
**independent variables** biến số độc lập  
**index** *n.* chỉ số; *t.* số mũ, hệ số  
**index finger** chỏm định vị; ngón trỏ  
**index of absorption** chỉ số hấp thụ  
**index of activity** chỉ số hoạt động  
**index of refraction** chiết suất, chỉ số khúc xạ  
**index of unsaturation** chỉ số không bão hòa  
**index register** bộ ghi chỉ số  
**indian** *adj.* (thuộc) Ấn Độ, có nguồn gốc Ấn Độ  
**indian beewax** sáp ong Ấn Độ  
**indian ink** mực đen, mực nho  
**indian paper** giấy in mỏng  
**indian yellow** phẩm vàng Ấn Độ  
**indicating panel** bảng hướng dẫn, bảng chỉ báo  
**indication** *n.* sự chỉ thị, sự chỉ báo; sự chỉ dẫn; ký hiệu; số chỉ (*trên đồng hồ*)  
**indicator** *n.* cái chỉ báo; đồng hồ chỉ báo, máy chỉ báo; *h.* chất chỉ thị, giấy thử  
**indicator card** biểu đồ chỉ thị  
**indicator electrode** điện cực chỉ thị  
**indicator light** đèn báo  
**indicator method** phương pháp chỉ thị

**indicator paper** giấy thử, giấy chỉ thị  
**indicator plant** cây chỉ thị, thực vật chỉ thị  
**indicator range** vùng đổi màu chỉ thị  
**indicator species** loài chỉ thị  
**indicator test** phép thử chỉ thị  
**indice** *n.* *Lat.* chỉ số (*số nhiều của index*)  
**indifference** *n.* sự trơ  
**indifferent** *adj.* trơ; trung hòa, trung tính  
**indifferent gas** khí trơ  
**indifferent oxide** oxyd trung tính  
**indifferent tissue** mô non, mô chưa phân hóa  
**indiffusible** *adj.* không khuếch tán được  
**indigenous** *adj.* bản địa, bản xứ, tại chỗ  
**indigenous flora** hệ thực vật bản địa  
**indigested** *adj.* không tiêu hóa  
**indigestibility** *n.* sự không tiêu hóa  
**indigestible** *adj.* không tiêu hóa được  
**indigestion** *n.* sự không tiêu, sự không tiêu hóa  
**indigo** *n.* *Lat.* indigo, phẩm chàm  
**indigo blue** xanh indigo, xanh chàm  
**indigo carmine** indigo carmin  
**indigo red** phẩm đỏ indigo  
**indigotin** *n.* indigotin  
**indirect** *adj.* gián tiếp, không trực tiếp  
**indirect action** tác dụng gián tiếp  
**indirect contact** tiếp xúc gián tiếp  
**indirect control** sự điều khiển gián tiếp  
**indirect cost** chi phí gián tiếp  
**indirect division** sự gián phân, nguyên phân (*tế bào*)  
**indirect effect** tác dụng gián tiếp  
**indirect extruder** máy ép đùn gián tiếp  
**indirect heat exchange** trao đổi nhiệt gián tiếp  
**indirect heating** đốt nóng gián tiếp  
**indirect illumination** sự chiếu sáng gián tiếp  
**indirect infection** nhiễm khuẩn gián tiếp  
**indirect labour** lao động gián tiếp



**indirect method** phương pháp gián tiếp

**indirect ray** tia gián tiếp

**indirect scan** sự quét gián tiếp

**indirect steam** hơi nước gián tiếp

**indissolubility** *n.* tính không tan

**indissoluble** *adj.* không tan

**indistinct** *adj.* không phân biệt, không rõ ràng

**indistinguishability** *n.* tính không phân biệt được

**individual** *adj.* một mình, riêng lẻ, cá thể // *n.* cá nhân, cá thể, một người

**individual component** thành phần riêng biệt

**individual dose** liều cá thể

**individual equipment** trang bị cá nhân

**individual error** sai số riêng

**individualised schedule** lịch trình cá thể hóa

**indocyanine green** xanh indocyanin

**indomethacin** *n.* indomethacin

**indoor** *adj.* ở trong nhà

**indoor air** không khí trong nhà

**indoor-patient** bệnh nhân nội trú

**indoor temperature** nhiệt độ trong phòng

**indophenol** *n.* indophenol

**indoxyl red** phẩm đỏ indoxyl

**induced** *adj.* (thuộc) gây ra, tạo ra; quy về; điện cảm ứng

**induced allergy** dị ứng cảm ứng

**induced charge** điện tích cảm ứng

**induced circulation** sự tuần hoàn cưỡng bức

**induced couple plasma emission spectrophotometer** máy quang phổ phát xạ plasma (ICP)

**induced couple plasma-mass spectrophotometer** máy quang phổ phát xạ plasma-khối phổ (ICP-MS)

**induced couple plasma optical emission spectrophotometer** máy quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES)

**induced current** dòng điện cảm ứng

**induced dipole** lưỡng cực cảm ứng

**induced emission** sự phát xạ cảm ứng

**induced heater** thiết bị đun nóng cảm ứng

**induced magnetism** từ tính cảm ứng

**induced moment** momen cảm ứng

**induced polarisation** sự phân cực cảm ứng

**induced potential** thế cảm ứng

**induction** *n.* sự cảm ứng; *đ.* sự cảm ứng; *t.* phép quy nạp

**induction aluminium foil sealing machine** máy dán màng nhôm bằng sóng cao tần

**induction coil** cuộn cảm ứng

**induction effect** hiệu ứng cảm ứng

**induction electrode** điện cực cảm ứng

**induction force** lực cảm ứng

**induction melting** sự nung chảy bằng cảm ứng

**induction period** thời kỳ cảm ứng

**inductive** *adj.* (thuộc) cảm ứng

**inductive charge** điện tích cảm ứng

**inductive effect** hiệu ứng cảm ứng

**inductive interference** sự nhiễu do cảm ứng

**inductive probe** đầu dò cảm ứng

**inductive sensor** cảm biến tự cảm

**indurate** *v.* làm cho cứng; trở nên cứng

**induration** *n.* sự làm cứng, sự hóa cứng

**industrial** *adj.* (thuộc) công nghiệp

**industrial accident** tai nạn công nghiệp

**industrial area** khu công nghiệp

**industrial chemistry** hóa công nghiệp

**industrial colorant** phẩm màu công nghiệp

**industrial colourant** phẩm màu công nghiệp

**industrial disease** bệnh công nghiệp

**industrial dust** bụi công nghiệp



**industrial electronics** điện tử học công nghiệp

**industrial gas** khí công nghiệp

**industrial grade** hạng công nghiệp; loại công nghiệp

**industrial hygiene** vệ sinh công nghiệp

**industrial injury** chấn thương trong sản xuất công nghiệp

**industrial isotope** chất đồng vị dùng trong công nghiệp

**industrial lubricant** chất bôi trơn công nghiệp

**industrial medicine** y học công nghiệp

**industrial pharmacy** dược công nghiệp

**industrial plant** cây công nghiệp

**industrial preparation** sản phẩm công nghiệp

**industrial property** quyền sở hữu công nghiệp

**industrial safety** an toàn công nghiệp

**industrial scale** quy mô công nghiệp

**industrial secret** bí mật công nghiệp

**industrial standard** định mức công nghiệp

**industrial waste water** nước thải công nghiệp

**industrial water** nước công nghiệp

**industrial zone** khu công nghiệp

**industry** *n.* công nghiệp, kỹ nghệ; ngành công nghiệp

**inedible** *adj.* không ăn được

**inedible fat** mỡ kỹ thuật, mỡ không ăn được

**inedible oil** dầu không ăn được

**ineffective** *adj.* không có hiệu quả

**ineffectiveness** *n.* tính không có hiệu quả

**inefficacious** *adj.* vô hiệu, không hiệu quả

**inefficacy** *n.* sự không hiệu quả; sự không công hiệu

**inefficiency** *n.* sự không có hiệu lực, sự không có hiệu quả

**inefficient** *adj.* không hiệu quả; không hiệu lực

**inelastic** *adj.* không co dãn, không đàn hồi

**inelasticity** *n.* tính không co dãn, tính không đàn hồi

**inequality** *n.* sự không bằng nhau, sự không cân bằng; *t.* bất đẳng thức

**inequigranular** *adj.* không đều hạt

**ineradicable** *adj.* không thể triệt bỏ; không thể nhổ rễ

**inert** *adj.* trơ, không hoạt tính

**inert admixture** chất phụ gia trơ

**inert atmosphere** môi trường khí trơ

**inert element** nguyên tố trơ

**inert gas** khí trơ

**inert gas blow** sự thổi khí trơ

**inert material** chất trơ; *d.* tá dược trơ

**inert powder** bột trơ

**inert zone** vùng trơ

**inertia** *n. Lat.* sự trơ; sự vô lực; *l.* quán tính

**inertia element** nguyên tố trơ

**inertia flow** dòng chảy theo quán tính

**inertia force** lực quán tính, lực ì

**inertia gas** khí trơ

**inertia solvent** dung môi trơ

**inertial mass** khối lượng quán tính

**inevitable accident** sự cố không lường được, sự cố không tránh được

**inexact** *adj.* không chính xác, không đúng

**inexcitability** *n.* tính không kích thích

**inexperience** *n.* sự thiếu kinh nghiệm

**inexplorable** *adj.* không khảo sát tỉ mỉ được

**inexplosive** *adj.* không nổ

**inexpressive** *adj.* không biểu lộ, vô hồn

**infancy** *n.* tuổi thơ ấu

**infant** *n.* trẻ thơ

**infant feeding** nuôi dưỡng trẻ em

**infant injury** thương tích ở trẻ em

**infant nutrition** dinh dưỡng cho trẻ em

**infantile** *adj.* (thuộc) trẻ thơ

**infantile diarrhea** bệnh tiêu chảy trẻ em

**infantile diarrhoea** bệnh tiêu chảy trẻ em

**infantile spasms** cơn co giật trẻ em



THƯ VIỆN  
Y HỌC QUỐC GIA

**infantilism** *n.* nhi tính

**infantility** *n.* tính ấu trĩ

**infarct** *n.* chứng nhồi máu

**infected** *adj.* bị nhiễm khuẩn, bị nhiễm trùng

**infecting** *n.* sự nhiễm khuẩn, sự nhiễm trùng

**infectio** *n. Lat.* sự nhiễm khuẩn, sự nhiễm trùng

**infection** *n.* sự nhiễm khuẩn, sự nhiễm trùng

**infection of cavity** sự nhiễm khuẩn xoang

**infection rate** tỷ lệ nhiễm khuẩn

**infectiosity** *n.* tính gây nhiễm, khả năng lây nhiễm

**infectious** *adj.* (thuộc) nhiễm, lây

**infectious agent** tác nhân gây nhiễm bệnh

**infectious disease** bệnh nhiễm trùng, bệnh nhiễm, bệnh lây

**infectious jaundice** chứng vàng da nhiễm trùng

**infectious mononucleosis** bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do nhiễm

**infectiousness** *n.* tính lây, tính nhiễm khuẩn

**infective** *adj.* hay lây, lây nhiễm

**infective agent** tác nhân gây nhiễm trùng

**infective colitis** viêm ruột kết do vi khuẩn

**infectivity** *n.* tính lây, tính nhiễm

**inferior** *adj.* ở dưới, cấp dưới

**inferior limit** giới hạn dưới

**inferiority complex** *n. y.* mặc cảm tự ty

**infertility** *n.* sự vô sinh

**infestation** *n.* sự nhiễm ký sinh

**infiltrated** *adj.* được thấm qua

**infiltration** *n.* sự thấm; sự thấm qua lọc; *y.* sự thâm nhiễm

**infiltration anaesthesia** gây tê cục bộ bằng cách tiêm thuốc tê

**infiltration anesthesia** gây tê cục bộ bằng cách tiêm thuốc tê

**infiltration loss** tổn thất do thấm; tổn thất do thâm lậu

**infiltrative** *adj.* thấm được

**infinite** *adj.* vô hạn, vô tận

**infinite geometrical progression** cấp số nhân vô hạn

**infinite series** chuỗi vô hạn

**infinity adjustment** sự điều chỉnh đến vô cực

**inflammable material** vật liệu dễ cháy

**inflammatio** *n. Lat.* sự bốc cháy; *y.* viêm

**inflammation** *n.* sự bốc cháy; *y.* viêm

**inflammation of the connective tissue** viêm tổ chức liên kết

**inflammation of the deltoid muscle** viêm cơ delta

**inflammation of the urinary tract** viêm niệu đạo

**inflammatory** *adj.* (thuộc) viêm

**inflammatory pain** viêm đau

**inflammatory softening** sự làm dịu viêm

**inflation** *n.* sự phồng lên; *kié.* sự lạm phát

**inflation of credit** sự lạm phát tín dụng

**inflation of gold** sự lạm phát vàng

**inflection** *n.* sự uốn, chỗ uốn; *t.* điểm uốn

**inflexibility** *n.* tính không uốn được, tính khó uốn

**inflow current** dòng vào

**influence** *n.* ảnh hưởng

**influenza** *n. Lat.* bệnh cúm

**influenza vaccine** vacxin cúm

**influx** *n.* sự chảy vào; dòng vào

**informatics** *n.* tin học

**information** *n.* thông tin; tin tức

**information acquisition** sự thu nhận thông tin

**information carrier** phần tử mang thông tin, vật mang thông tin

**information cell** phần tử thông tin

**information center** trung tâm thông tin

**information channel** kênh thông tin

**information content** nội dung thông tin

**information desk** bàn thông tin

**information generation** sự tạo thông tin

**information packet** gói thông tin



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**information processing** sự xử lý thông tin

**information rate** tốc độ truyền thông

**information retrieval** sự tìm kiếm thông tin

**information source** nguồn thông tin

**information system** hệ thống thông tin

**information technology** công nghệ thông tin

**information theory** lý thuyết thông tin

**infra-** *pref.* (thuộc) dưới (*tiếp đầu ngữ*)

**infrared** *n.* hồng ngoại, vùng hồng ngoại (*của quang phổ*)

**infrared absorption** sự hấp thụ hồng ngoại

**infrared analysis** sự phân tích hồng ngoại

**infrared analyzer** máy phân tích hồng ngoại

**infrared detector** máy phát hiện tia hồng ngoại, bộ dò hồng ngoại

**infrared filter** bộ lọc hồng ngoại

**infrared guidance** sự dẫn hướng bằng tia hồng ngoại

**infrared heating** sự đun nóng bằng tia hồng ngoại

**infrared lamp** đèn hồng ngoại

**infrared laser** laze hồng ngoại

**infrared light** ánh sáng hồng ngoại

**infrared moisture gauge** ẩm kế hồng ngoại

**infrared photography** sự chụp ảnh hồng ngoại

**infrared photometer** quang kế hồng ngoại

**infrared radiation** bức xạ hồng ngoại

**infrared ray** tia hồng ngoại

**infrared ray drying machine** máy sấy bằng tia hồng ngoại

**infrared spectrophotometer** máy quang phổ hồng ngoại

**infrared spectrum** phổ hồng ngoại

**infrared transparent material** vật liệu trong suốt hồng ngoại

**infrasonic** *adj.* (thuộc) hạ âm

**infrasound** *n.* hạ âm

**infrastructure** *n.* kết cấu hạ tầng, cơ sở hạ tầng

**infusibility** *n.* tính không nóng chảy

**infusible** *adj.* không nóng chảy

**infusio** *n.* *Lat.* nước hầm; phương pháp hầm; *y.* sự tiêm truyền

**infusion** *n.* nước hầm; phương pháp hầm; *y.* sự tiêm truyền

**infusion bottle** bình ngâm chiết

**infusion burette** buret truyền dịch

**infusion cannula** ống truyền dịch

**infusion fluid** dịch truyền

**infusion of herb** nước hầm dược thảo

**infusion pump** thiết bị bơm dịch truyền

**infusion solution** dung dịch tiêm truyền

**infusion therapy** điều trị bằng truyền dịch

**ingestio** *n.* *Lat.* nước hầm; phương pháp hầm

**ingestion** *n.* nước hầm; phương pháp hầm

**ingredient** *n.* thành phần, hợp phần; phối liệu

**inhalant** *n. d.* thuốc xông, thuốc hít // *adj.* dùng để xông, để hít

**inhalatio** *n.* *Lat.* sự xông, sự hít

**inhalation** *n.* sự xông, sự hít

**inhalation anaesthesia** gây mê đường thở

**inhalation anesthesia** gây mê đường thở

**inhalation narcosis** gây mê hít

**inhalation therapy** pháp pháp xông hít

**inhalator** *n.* bình xông hít

**inhaler** *n.* bình xông hít; bình thuốc hít

**inhaling apparatus** máy xông hít

**inherent impurity** tạp chất có sẵn

**inherent stability** tính ổn định riêng, tính ổn định vốn có

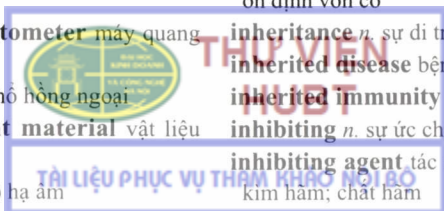
**inheritance** *n.* sự di truyền, tính di truyền

**inherited disease** bệnh di truyền

**inherited immunity** miễn dịch di truyền

**inhibiting** *n.* sự ức chế; sự kìm hãm

**inhibiting agent** tác nhân gây ức chế; chất kìm hãm; chất hãm



**inhibiting antibody** kháng thể ức chế  
**inhibition** *n.* sự ức chế; sự kìm hãm  
**inhibitive** *adj.* (thuộc) ức chế, kìm hãm  
**inhibitor** *n.* chất hãm, chất ức chế, chất kìm hãm  
**inhibitory** *adj.* (thuộc) ức chế  
**inhibitory action** tác dụng ức chế  
**inhibitory center** tâm ức chế  
**inhibitory concentration** nồng độ ức chế  
**inhibitory effect** tác dụng ức chế  
**inhibitory substance** chất ức chế  
**inhomogeneity** *n.* tính không đồng nhất  
**inhomogeneous** *adj.* không đồng nhất  
**initial** *adj.* đầu tiên, ban đầu; sơ bộ  
**initial adjustment** hiệu chỉnh ban đầu, hiệu chỉnh về số 0  
**initial boiling point** nhiệt độ bắt đầu sôi, điểm bắt đầu sôi  
**initial condition** điều kiện ban đầu  
**initial crushing** sự nghiền sơ bộ  
**initial culture** nuôi cấy lần đầu  
**initial data** số liệu ban đầu  
**initial dosage** liều lượng ban đầu; liều lượng khởi đầu  
**initial dose** liều khởi đầu, liều đầu tiên, liều ban đầu  
**initial effect** tác dụng khởi đầu  
**initial expenses** chi phí ban đầu  
**initial finding** phát hiện ban đầu, phát hiện sơ khởi  
**initial phase** pha đầu tiên, pha ban đầu  
**initial position** vị trí ban đầu, vị trí khởi đầu  
**initial pressure** áp suất ban đầu  
**initial quantity** lượng ban đầu  
**initial result** kết quả ban đầu, kết quả khởi đầu  
**initial run** sự vận hành thử nghiệm  
**initial sign** dấu hiệu ban đầu  
**initial slope** độ nghiêng ban đầu  
**initial stage** giai đoạn ban đầu  
**initial state** trạng thái ban đầu

**initial temperature** nhiệt độ ban đầu  
**initial test routine** thủ tục kiểm tra ban đầu  
**initial velocity** tốc độ ban đầu  
**initial weight** trọng lượng ban đầu  
**initial yield** thu nhập ban đầu  
**initiating** *n.* sự khơi mào, sự khởi đầu  
**initiating factor** yếu tố khởi đầu  
**initiating relay** rơle khởi động  
**initiating step** bước khơi mào  
**initiative** *n.* sáng kiến  
**initiator** *n.* chất khơi mào; ngòi nổ; chất gây nổ  
**inject** *v.* phun, thổi vào; y. tiêm  
**inject i.m.** tiêm bắp thịt  
**inject i.v.** tiêm tĩnh mạch  
**injectable ampoule filling machine** máy đóng ống thuốc tiêm  
**injectable contraceptive** thuốc tiêm tránh thai  
**injectable emulsion** nhũ tương để tiêm, thuốc tiêm nhũ tương  
**injectio** *n. Lat.* thuốc tiêm  
**injection** *n.* thuốc tiêm; sự phun vào, sự thổi vào  
**injection blowpipe** ống phun tiêm  
**injection capacity** thể tích tiêm được  
**injection cock** vòi phun  
**injection cylinder** bơm tiêm  
**injection fluid** thuốc tiêm  
**injection force** lực phun  
**injection jet** vòi phun  
**injection needle** kim tiêm  
**injection nozzle** đầu phun  
**injection plunger** piston bơm tiêm  
**injection point** vị trí tiêm, chỗ tiêm  
**injection preparation** chế phẩm tiêm  
**injection pressure** áp lực tiêm  
**injection pump** bơm tiêm, bơm nạp  
**injection shock** choáng do tiêm, sốc do tiêm  
**injection solution** dung dịch tiêm  
**injection syringe** bơm tiêm



THƯ VIỆN  
Y HỌC

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**injection therapy** điều trị bằng cách tiêm  
**injection valve** van phun  
**injection vial** ống tiêm  
**injector** *n.* vòi phun; ống phun; đầu phun; máy phun  
**injector condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu phun  
**injector cone** vòi phun  
**injured** *adj.* bị thương, bị tổn thương  
**injurious** *adj.* gây tổn thương, có hại  
**injurious dust** bụi độc hại  
**injurious to digestion** có hại cho tiêu hóa  
**injurious to health** có hại cho sức khỏe  
**injury** *n.* sự thiệt hại; *y.* thương tích  
**injury after accident** thương tích sau tai nạn  
**ink** *n.* mực  
**inlet** *n.* cửa vào; lỗ nạp vào; đầu vào  
**inlet air** không khí hút vào  
**inlet branch** ống vào; ống nạp  
**inlet channel** kênh vào  
**inlet fan** quạt lửa vào  
**inlet flow** dòng (khí) vào  
**inlet funnel** phễu nạp  
**inlet manifold** ống nạp  
**inlet pipe** ống dẫn vào  
**inlet temperature** nhiệt độ đầu vào  
**inlet valve** van nạp  
**inlet water** nước vào  
**inner** *adj.* trong, ở trong, bên trong; *h.* nội  
**inner complex compound** hợp chất phức nội, phức chất nội  
**inner compound** hợp chất nội  
**inner dimension** kích thước bên trong  
**inner ester** este nội  
**inner face** mặt trong  
**inner hemiacetal** hemiacetal nội  
**inner layer** lớp trong, lớp bên trong  
**inner salt** muối nội  
**innocent** *adj.* vô hại  
**innovation** *n.* sự đổi mới; sự phát minh

**innovator** *n.* nhà phát minh // *v.* phát minh  
**innovator pharmaceutical product** được phẩm phát minh  
**inoculant** *n.* mầm cấy  
**inoculate** *v.* cấy ghép; gây mầm; *y.* tiêm chủng  
**inoculating crystal** tinh thể cấy mầm  
**inoculation** *n.* *y.* sự tiêm chủng; *h.* sự cấy mầm (*kết tinh*); *sh.* sự cấy vi khuẩn  
**inoculation fluid** dịch cấy truyền; dung dịch tiêm chủng  
**inoculum** *n.* *Lat.* chất cấy truyền, chất tiêm truyền  
**inodorous** *adj.* không mùi  
**inorganic** *adj.* *h.* (thuộc) vô cơ  
**inorganic acid** acid vô cơ  
**inorganic binder** chất kết dính vô cơ  
**inorganic chemistry** hóa học vô cơ  
**inorganic electrochemistry** điện hóa học vô cơ  
**inorganic fertiliser** phân bón vô cơ  
**inorganic pigment** sắc tố vô cơ  
**inorganic polarography** phép cực phổ vô cơ  
**inorganic polymer** polime vô cơ  
**inosite** *n.* inosit  
**inoxidable** *adj.* không bị oxy hóa, không gỉ  
**inoxidable steel** thép không gỉ  
**input** *n.* sự đưa vào; sự nhập vào; đầu vào, lối vào, tín hiệu vào  
**input channel** kênh vào  
**input current** dòng vào  
**input data** số liệu nhập vào  
**input data set** bộ dữ liệu vào  
**input equipment** thiết bị đầu vào  
**input file** tệp (tin) vào  
**input inversion** sự đảo tín hiệu vào  
**input-output** *n.* đầu vào-đầu ra  
**input/output channel** kênh vào/kênh ra  
**input-ouput equipment** thiết bị đầu vào – đầu ra



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẠM KHẢO NỘI BỘ

**input parameter** tham số đầu vào  
**input peripherals** thiết bị vào  
**input power** công suất vào  
**input program** chương trình vào  
**input programme** chương trình vào  
**input termination** đầu vào  
**input value** giá trị vào  
**insaponifiable** *adj.* không xà phòng hóa  
**insaponification** *n.* sự không xà phòng hóa  
**inscribed angle** góc nội tiếp  
**insect** *n.* sâu bọ, côn trùng  
**insect attractant** chất dẫn dụ côn trùng  
**insect bite** vết đốt của côn trùng  
**insect-borne** do côn trùng  
**insect borne disease** bệnh truyền do côn trùng  
**insect injury** thiệt hại (mùa màng) do côn trùng  
**insect repellent** thuốc trừ côn trùng  
**insect repellent** thuốc xua côn trùng  
**insect transmission** sự truyền nhiễm côn trùng  
**insecticidal** *adj.* diệt côn trùng  
**insecticide** *n.* thuốc diệt côn trùng  
**insecticide contamination** nhiễm chất diệt côn trùng  
**insectifuge** *n.* chất xua côn trùng  
**insectivorous** *adj.* (thuộc) ăn côn trùng  
**insemination** *n. y.* sự thụ tinh, sự cấy tinh; *nn.* sự gieo giống  
**insensitiveness** *n.* tính không nhạy  
**insert** *n.* tờ in rời (*lồng vào sách*); tờ rời (*giới thiệu thuốc*)  
**insert character** ký tự xen vào  
**insertion** *n.* sự gắn vào, sự dính vào, sự lồng vào; sự ghép  
**insiccation** *n.* sự hong khô; sự sấy khô; sự hút ẩm  
**inside** *adj.* (thuộc) mặt trong, cạnh trong; bên trong, trong, ở trong  
**inside callipers** thước cặp đo trong

**inside diameter** đường kính trong  
**insignificant** *adj.* không quan trọng  
**insolation** *n.* sự phơi nắng  
**insolubility** *n.* tính không hòa tan  
**insoluble** *adj.* không hòa tan  
**insoluble matrix** cơ chất không tan  
**insoluble matter** chất không tan  
**insoluble residue** chất lắng cặn không tan  
**insomnia** *n. Lat. y.* chứng không ngủ, chứng mất ngủ  
**inspect** *v.* thanh tra, kiểm tra; xem xét  
**inspection** *n.* sự thanh tra, sự kiểm tra; sự xem xét  
**inspection department** ban thanh tra  
**inspection device** thiết bị kiểm tra  
**inspection door** cửa quan sát; cửa thăm dò  
**inspection hole** cửa kiểm tra, lỗ quan sát (*máy móc, thiết bị*)  
**inspection protocol** đề cương thanh tra  
**inspection routine** thủ tục kiểm tra  
**inspiratio** *n. Lat.* sự hít vào  
**inspiration** *n.* sự hít vào  
**inspissation** *n.* sự dày lên, sự đặc lại  
**instability** *n.* tính không ổn định; độ không ổn định  
**instability zone** vùng không ổn định  
**installation** *n.* sự lắp đặt; sự đặt (*máy móc, thiết bị*); thiết bị, hệ thống máy móc  
**installation qualification (IQ)** đánh giá lắp đặt  
**installation validation** thẩm định lắp đặt  
**installed capacity** công suất lắp đặt  
**instantaneous** *adj.* tức thời, có tác động tức thời  
**instantaneous conditions** điều kiện tức thời  
**instantaneous dose** liều tức thời  
**instantaneous melting point** điểm nóng chảy tức thời  
**instantaneous power** công suất tức thời  
**instantaneous relay** role tác động tức thời



THƯ VIỆN  
 VIỆT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**instantaneous sampling** sự lấy mẫu tức thời

**instantaneous speed** tốc độ tức thời

**instantaneous value** giá trị tức thời

**instantaneous velocity** tốc độ tức thời

**instillation** *n.* sự nhỏ giọt (*thuốc nhỏ mắt...*)

**instinct** *n.* bản năng

**instruction** *n.* sự huấn luyện; sự hướng dẫn; bản hướng dẫn; lệnh; chỉ thị

**instruction execution** thực hiện sự hướng dẫn

**instruction format** mẫu hướng dẫn

**instruction list** bản hướng dẫn

**instructions for use** hướng dẫn sử dụng

**instrument** *n.* dụng cụ, khí cụ, công cụ, thiết bị

**instrument cabinet** vỏ thiết bị

**instrument correction** sự hiệu chỉnh dụng cụ đo

**instrument lag** tính ý của thiết bị

**instrument range** phạm vi của dụng cụ đo

**instrument washing room** phòng rửa dụng cụ

**instrumental** *adj.* (thuộc) dụng cụ, (thuộc) khí cụ

**instrumental analysis** phép phân tích dụng cụ

**instrumental constant** hằng số dụng cụ, hằng số thiết bị

**instrumental error** sai số dụng cụ

**instrumental method** phương pháp phân tích dụng cụ

**instrumental parallax** thị sai do dụng cụ

**instrumentation camera** máy chụp ghi; máy quay ghi

**insufficiency** *n.* thiếu năng

**insufficient** *adj.* không đủ, thiếu

**insufficient regulation** sự điều chỉnh chưa đủ

**insufflation narcosis** gây mê đường thở, gây mê bơm

**insulated container** thùng chứa cách nhiệt

**insulating** *n.* sự cô lập, sự ngăn cách; sự cách điện

**insulating board** tấm cách ly

**insulating oil** dầu cách điện

**insulating paper** giấy cách điện

**insulating power** khả năng cách điện

**insulating sheet** tấm cách điện

**insulating tape** băng cách điện

**insulating varnish** sơn cách điện

**insulation** *n.* sự cách ly; sự cách điện

**insulin** *n.* insulin

**insulin-like activity** hoạt tính giống insulin

**insulin pump** thiết bị bơm insulin

**insulin unit** đơn vị insulin

**insulin-zinc suspension (crytalline)** hỗn dịch insulin-kẽm tinh thể

**insulin-zinc suspension (amorphous)** hỗn dịch insulin-kẽm vô định hình

**insurance** *n.* sự bảo hiểm, phí bảo hiểm

**insurance agency** hãng bảo hiểm

**insurance fund** quỹ bảo hiểm

**insusceptible** *adj.* không nhạy; không dễ bị (*nhễm khuẩn...*)

**intact** *adj.* không bị sứt mẻ; còn nguyên vẹn; nguyên đai, nguyên kiện

**intake** *n.* sự nạp vào, sự hút vào; cửa nạp; sự tiêu thụ

**intake and output** đầu vào và đầu ra

**intake basin** bồn áp lực

**intaking** *n.* sự nạp vào

**integer** *n.* số nguyên

**integral** *adj.* toàn bộ, trọn vẹn; nguyên // *n.* tích phân

**integral absorbed dose** liều hấp thu toàn bộ

**integral calculus** phép tính tích phân

**integral dosis** liều toàn bộ, liều tổng cộng

**integrated** *adj.* đã tích hợp

**integrated circuit** *n.* mạch tích hợp, mạch tổ hợp, vi mạch (*máy tính*), IC



**integrated circuit chip** tinh thể mạch tổ hợp

**integrating** *n.* sự tích hợp

**integration** *n.* sự tích hợp

**integration constant** hằng số tích phân

**integration step** bước tính tích phân

**integrity** *n.* sự toàn vẹn

**integrity test** thử nghiệm tính toàn vẹn (*màng lọc*)

**intellectual property** quyền sở hữu trí tuệ

**intellectual proprietary** quyền sở hữu trí tuệ

**intelligence** *n.* sự hiểu biết; khả năng hiểu biết; sự thu thập tin tức

**intelligence quotient** thương số thông minh, chỉ số thông minh, IQ

**intelligence system** hệ thống xử lý nội dung thông tin

**intelligence test** trắc nghiệm thông minh

**intensification** *n.* sự tăng cường

**intensity** *n.* cường độ

**intensity of action** cường độ hoạt động

**intensity of color** cường độ màu

**intensity of colour** cường độ màu

**intensity of current** cường độ dòng điện

**intensity of field** cường độ trường

**intensity of lines** độ đậm của đường nét

**intensive** *adj.* tập trung, chuyên sâu, mạnh mẽ

**intensive care** chăm sóc tăng cường, chăm sóc tích cực; hồi sức tích cực

**inter-** *pref.* (thuộc) trong, nội (*tiếp đầu ngữ*)

**interact** *v.* tương tác, tác động qua lại

**interacting state** trạng thái tương tác

**interaction** *n.* tương tác

**interaction attraction** lực hút tương hỗ

**interaction constant** hằng số tương tác

**interaction factor** hệ số tương tác

**interaction force** lực tác động qua lại; lực tương tác

**interatomic bond** liên kết giữa các nguyên tử

**interatomic forces** lực tương tác giữa các nguyên tử

**interattraction** *n.* sự hút tương hỗ, sự hấp dẫn tương hỗ

**interbedded** *adj.* xen kẽ, xen lớp, xen tầng

**intercalibration** *n.* sự hiệu chuẩn tương hỗ

**intercellular** *adj.* giữa tế bào

**intercellular substance** chất gian bào

**interchange** *n.* sự hoán đổi, sự trao đổi

**interchangeability** *n.* khả năng thay thế được (cho nhau); tính dễ đổi lẫn

**interchangeability pharmaceuticals** thuốc thay thế được (cho nhau)

**interchangeable** *adj.* có thể trao đổi, có thể hoán đổi

**interchangeable part** chi tiết lắp lẫn được

**interchanger** *n.* bộ trao đổi

**intercommunication** *n.* sự thông tin với nhau; sự liên lạc với nhau

**interconnected** *adj.* nối nhau; có mối liên hệ với nhau

**interconnection** *n.* sự nối nhau; sự liên hệ với nhau

**interconvertible** *adj.* chuyển hóa lẫn nhau được

**intercross** *n.* sự chéo nhau; sự giao nhau; sự sự giao phối

**intercrossing** *n.* sự chéo nhau; sự giao nhau

**interest rate** lãi suất

**interface** *n.* mặt phân cách, mặt phân chia; giao diện

**interface potential** hiệu thế giữa pha, thế ranh giới pha

**interfacial** *adj.* (thuộc) bề mặt phân cách

**interfacial angle** góc xen bề mặt, góc phân cách liên bề mặt

**interfacial area** bề mặt phân giới

**interfacial energy** năng lượng liên bề mặt, năng lượng bề mặt



**interfacial force** sức căng bề mặt  
**interfacial potential** thế mặt phân cách  
**interfacial surface adsorption** hấp phụ ở bề mặt phân chia  
**interfacial tension** sức căng bề mặt, sức căng liên bề mặt, sức căng mặt phân giới  
**interfere** v. giao thoa; làm nhiễu  
**interference** n. sự giao thoa; sự nhiễu; sự can thiệp; sh. sự cộng sinh  
**interference elimination** sự khử nhiễu  
**interference factor** hệ số giao thoa  
**interference microscope** kính hiển vi giao thoa  
**interference spectrum** phổ giao thoa  
**interference zone** vùng giao thoa  
**interferential** adj. (thuộc) giao thoa  
**interferometer** n. giao thoa kế  
**interferometry** n. phép đo giao thoa  
**interferon** n. interferon  
**interflow** n. hội lưu, hợp lưu  
**intergranular** adj. giữa các hạt; d. giữa các hạt cốm  
**interim report** báo cáo tạm thời  
**interior** adj. phần trong, phía trong, ở trong // n. nội thất  
**interior angle** góc trong  
**interjacent** adj. nằm xen giữa  
**interjoin** v. nối vào nhau, liên kết vào nhau  
**interlap** v. gối lên nhau, đè mí lên nhau  
**interlineal** adj. xen vào giữa  
**interlinkage** n. nối mắc xích, nối giữa các khâu  
**interlock** n. khoá liên động  
**intermediary** adj. (thuộc) trung gian  
**intermediary container** thùng chứa trung gian  
**intermediary metabolic substance** chất chuyển hóa trung gian  
**intermediary metabolism** chuyển hóa trung gian

**intermediate** n. vật trung gian; khâu trung gian; bán thành phẩm, sản phẩm trung gian  
**intermediate agent** tác nhân trung gian  
**intermediate circuit** mạch trung gian  
**intermediate compound** hợp chất trung gian  
**intermediate crushing** sự nghiền trung gian  
**intermediate formation** công thức trung gian  
**intermediate isotope** đồng vị nặng vừa  
**intermediate materials** vật liệu trung gian  
**intermediate phase** pha trung gian  
**intermediate position** vị trí trung gian  
**intermediate precision** độ chính xác trung gian  
**intermediate product** sản phẩm trung gian  
**intermediate receiver** bình điều áp  
**intermediate screening** sàng lọc trung gian  
**intermediate speed** tốc độ trung gian  
**intermediate stage** giai đoạn trung gian  
**intermediate state** trạng thái trung gian  
**intermediate terminal** trạm bốc dỡ trung gian  
**interministerial letter** công văn liên bộ  
**intermittency** n. tính ngắt quãng, tính gián đoạn  
**intermittent** adj. ngắt quãng, gián đoạn, không liên tục  
**intermittent charging** nạp liệu gián đoạn  
**intermittent control** sự điều khiển [gián đoạn, ngắt quãng]  
**intermittent drying** sấy ngắt quãng, sấy không liên tục  
**intermittent duty** chế độ làm việc gián đoạn  
**intermittent fault** sự hỏng hóc lặp lại  
**intermittent filtering** lọc gián đoạn, lọc không liên tục  
**intermittent operation** sự vận hành không liên tục



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**intermittent reaction** phản ứng gián đoạn  
**intermix** v. trộn lẫn, pha lẫn  
**intermolecular** *adj.* giữa các phân tử  
**intermolecular condensation** ngưng tụ giữa các phân tử  
**intermolecular force** lực giữa các phân tử  
**intermolecular migration** chuyển động giữa các phân tử  
**intermolecular rearrangement** sự sắp xếp lại giữa các phân tử  
**internal** *adj.* trong, bên trong; nội  
**internal action** tác dụng nội tại  
**internal adsorption** sự hấp phụ bên trong  
**internal control** sự điều khiển trong  
**internal diameter** đường kính trong  
**internal energy** năng lượng nội sinh; nội năng  
**internal ester** este nội  
**internal force** nội lực  
**internal friction** ma sát nội; độ nhớt  
**internal indicator** chỉ thị nội  
**internal latent heat** ẩn nhiệt  
**internal lubricant** chất bôi trơn bên trong  
**internal medicine** y học nội khoa  
**internal memory** bộ nhớ trong  
**internal oxidation** oxy hóa nội  
**internal parasite** vật nội ký sinh  
**internal pathology** bệnh học nội khoa  
**internal phase** pha nội, tướng nội, pha bên trong  
**internal pressure** áp lực bên trong  
**internal reduction** sự khử nội  
**internal resistance** điện trở trong  
**internal seal** hàn bên trong, hàn âm  
**internal secretion** sự nội tiết  
**internal sensor** cảm biến tín hiệu trong  
**internal stress** ứng suất nội, ứng suất bên trong  
**internal structure** cấu trúc bên trong  
**internal surface** bề mặt trong  
**international** *adj.* (thuộc) quốc tế

**international agreement** thỏa ước quốc tế  
**international candle** nến quốc tế (*đơn vị đo độ sáng*)  
**international convention** công ước quốc tế  
**international market** thị trường quốc tế  
**international non-proprietary name** tên quốc tế không độc quyền  
**international organisation** tổ chức quốc tế  
**international penicillin unit** đơn vị penicilin quốc tế  
**international system of units** hệ thống đơn vị quốc tế  
**international unit** đơn vị quốc tế  
**international vitamin unit** đơn vị vitamin quốc tế  
**interneurone** *n.* neuron trung gian  
**interoceptor** *n.* cơ quan nội thụ cảm  
**interparticle** *adj.* giữa các hạt  
**interpenetration** *n.* sự xâm nhập vào, sự xuyên vào nhau  
**interphase** *n.* giữa các pha, mặt phân cách giữa các pha  
**interphase poison** chất độc gián kỳ  
**interpolar** *adj.* giữa các cực  
**interpolation** *n.* phép nội suy  
**interpolation formula** công thức nội suy  
**interpole** *n.* cực trung gian  
**interpretation** *n.* sự giải thích, sự đoán nhận  
**interpreter** *n.* người giải thích; người phiên dịch  
**interprocess communication** thông tin giữa các quá trình  
**interreaction** *n.* sự tương tác  
**interrelation** *n.* quan hệ tương hỗ, quan hệ lẫn nhau  
**interrupt** *n.* sự gián đoạn; sự ngắt, sự cắt  
**intersecting angle** góc cắt nhau; góc tương giao  
**intersection** *n.* sự giao nhau, chỗ giao nhau



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**intersection point** điểm giao nhau  
**intersex** *n.* giới tính trung gian  
**interspace** *n.* khoảng giữa, khoảng trống ở giữa  
**interspecific hybrid** thể lai khác loài  
**interstice** *n.* khoảng trống  
**interstitial** *adj.* (thuộc) khe, kẽ, khe hở  
**interstitial cell-stimulating hormone** nội tiết tố kích thích tế bào kẽ, ICSH  
**interstitial cells** tế bào khe  
**interstitial solution** dung dịch giữa các mô, dung dịch kẽ  
**interstratification** *n.* sự phân lớp, sự phân tầng  
**intertrigo** *n.* *Lat.* chứng chốc mép  
**interval** *n.* khoảng (thời gian, không gian); khoảng cách  
**interval between** khoảng cách giữa  
**interveinal** *adj.* giữa các tĩnh mạch  
**intervention** *n.* sự can thiệp  
**intervention study** nghiên cứu can thiệp  
**intestinal** *adj.* (thuộc) ruột  
**intestinal absorption** hấp thụ qua ruột  
**intestinal capsule** nang tan trong ruột  
**intestinal fermentation** sự lên men (trong) ruột  
**intestinal flora** hệ vi khuẩn đường ruột, hệ vi khuẩn trong ruột  
**intestinal irritation** sự kích ứng ruột  
**intestinal juice** dịch ruột  
**intestinal mucosa** niêm mạc ruột  
**intestinal mucus** niêm dịch ruột  
**intestinal parasite** vật ký sinh đường ruột  
**intestinal spasm** cơn co thắt ruột  
**intestine** *n.* ruột  
**intestinum** *n.* *Lat.* ruột  
**intolerable** *adj.* không dung nạp  
**intolerance** *n.* sự không dung nạp  
**intolerance of drugs** sự không dung nạp thuốc  
**intoxicant** *n.* độc chất

**intoxicate** *v.* ngộ độc  
**intoxication** *n.* sự ngộ độc, sự nhiễm độc  
**intra-** *pref.* (thuộc) nội, bên trong (*tiếp đầu ngữ*)  
**intra-uterine device** dụng cụ tử cung (để tránh thai)  
**intra uterine device (IUD)** *n.* dụng cụ tử cung (tránh thai)  
**intracardiac injection** tiêm vào tim  
**intracellular** *adj.* (thuộc) nội bào  
**intracellular fluid** dịch gian bào  
**intracutaneous injection** tiêm trong da  
**intracutaneous needle** kim tiêm trong da  
**intra dermal** *adj.* trong da, nội bì  
**intra dermal injection** tiêm nội bì  
**intra dermal needle** kim tiêm trong da  
**intra dermic injection** tiêm trong da  
**intragluteal injection** tiêm trong cơ mông, tiêm mông  
**intramolecular** *adj.* trong phân tử, nội phân tử  
**intramuscular** *adj.* trong bắp thịt, trong cơ  
**intramuscular injection** tiêm bắp thịt  
**intramuscular needle** kim tiêm bắp  
**intransmissible** *adj.* không dẫn truyền; *y.* không lây truyền  
**intransmissible diseases** các bệnh không lây truyền  
**intranuclear** *adj.* trong hạt nhân, nội hạt nhân  
**intraocular** *adj.* nội nhãn, trong mắt  
**intraparticle** *adj.* trong các hạt  
**intrapertitoneal injection** tiêm phúc mạc  
**intraspecific hybrid** thể lai cùng loài  
**intraspinal injection** tiêm tủy sống  
**intra thecal injection** tiêm nội tủy mạc  
**intra tracheal anaesthesia** gây mê đường tủy sống  
**intra tracheal anaesthesia** gây mê đường tủy sống  
**intrauterine** *adj.* trong tử cung



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**intrauterine contraceptive device** dụng cụ tránh thai đặt trong tử cung

**intrauterine pessary** vòng tử cung

**intravascular injection** tiêm mạch máu

**intravenous** *adj.* trong tĩnh mạch

**intravenous anaesthesia** gây mê đường tĩnh mạch

**intravenous anesthesia** gây mê đường tĩnh mạch

**intravenous infusion** truyền tĩnh mạch

**intravenous injection** tiêm tĩnh mạch

**intravenous narcosis** gây mê tĩnh mạch

**intravenous needle** kim tiêm tĩnh mạch

**intravenous saline** dung dịch muối tiêm tĩnh mạch

**intrinsic** *adj.* (thuộc) bản chất, nội tại, thực chất; bên trong; riêng

**intrinsic conductivity** độ dẫn điện thuần

**intrinsic energy** nội năng

**intrinsic factor** hệ số nội tại, yếu tố nội

**intrinsic pathway** đường đông máu nội sinh (*huyết học*)

**intrinsic pressure** áp lực nội

**intrinsic property** bản tính; đặc điểm nội tại

**intrinsic refringence** nội chiết quang

**intrinsic time** thời gian nội tại; thời gian thực (*của máy, thiết bị*)

**intrinsic viscosity** độ nhớt thực

**introduction** *n.* sự đưa vào, sự du nhập; sự giới thiệu; lời mở đầu, lời tựa (*quyển sách*)

**introversion** *n.* sự hướng nội

**intrusion** *n.* sự xâm nhập; thể xâm nhập; sự tràn vào, sự lấn vào

**intubation** *n.* y. sự đặt ống, sự luồn ống (*nội khí quản ...*)

**intubation narcosis** gây mê đặt ống

**intumescence** *n.* sự phồng, sự sưng, sự nở

**inulin clearance** thanh thải inulin

**inundation** *n.* sự tràn ngập; sự ngập lụt

**inutile** *adj.* vô ích, không có ích

**invalid** *adj.* vô giá trị, không có giá trị

**invalid character** ký tự sai

**invariable** *n.* hằng số; đại lượng không đổi // *adj.* cố định, không thay đổi

**invariance** *n.* tính bất biến

**invariant** *n.* đại lượng [không đổi, bất biến] // *adj.* không đổi, bất biến

**invariant property** tính bất biến

**invasive power** khả năng xâm lấn

**invention** *n.* sự phát minh, sự phát kiến

**inventory** *n.* sự kiểm kê; bản kiểm kê

**inventory card** thẻ kho

**inventory number** số kiểm kê

**inventory report** báo cáo kiểm kê

**inverse** *adj.* nghịch đảo, ngược // *n.* đại lượng nghịch đảo

**inverse feedback** sự phản hồi ngược

**inverse micelle** mixen đảo

**inverse process** quá trình nghịch đảo

**inverse proportion** tỷ lệ nghịch

**inverse proportional quantities** đại lượng nghịch đảo

**inverse ratio** tỷ lệ nghịch

**inverse relation** quan hệ ngược

**inverse resonance** sự cộng hưởng ngược

**inverse transformation** sự biến đổi ngược

**inversion** *n.* sự đảo ngược, sự nghịch chuyển; *t.* phép nghịch đảo; *sh.* sự đảo đoạn (*thể nhiễm sắc*)

**inversion of phase** sự đảo pha

**inversion of variables** phép nghịch đảo các biến số

**inversion point** điểm đảo ngược

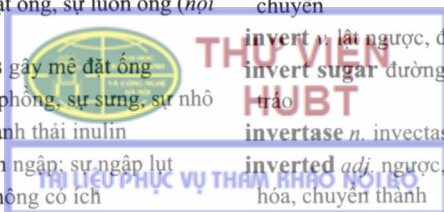
**inversion temperature** nhiệt độ nghịch chuyển

**invert** *v.* lật ngược, đảo ngược

**invert sugar** đường nghịch chuyển, đường trái

**invertase** *n.* invertase, men chuyển

**inverted** *adj.* ngược, nghịch chuyển; chuyển hóa, chuyển thành



**invertetted image** ảnh ngược  
**invertetted micelle** mixen đảo  
**invertetted microscope** kính hiển vi soi ngược  
**invertetted sugar** đường nghịch chuyển  
**invertetted valve** van ngược  
**invertitible** *adj.* chuyển ngược được  
**invertitin** *n.* invertin  
**invertiting enzyme** enzym nghịch chuyển  
**inverttør** *n.* bộ đảo điện; bộ biến đổi  
**inverttøse** *n.* đường đảo, đường trảo, đường nghịchch chuyển, invertose  
**invest t** *v.* đầu tư  
**investitigate** *v.* nghiên cứu, điều tra; khảo sát  
**investitigation** *n.* sự nghiên cứu; sự khảo sát; sự điềulưu tra  
**investitigational protocol** đề cương điềulưu tra  
**investitigator** *n.* nghiên cứu viên, điềulưu tra viên  
**investitment** *n.* sự đầu tư; vốn đầu tư  
**investitment fund** vốn đầu tư; quỹ đầu tư  
**investitment policy** chính sách đầu tư  
**investitment project** dự án đầu tư  
**invisciid** *adj.* không nhớt  
**invisciid flow** dòng chảy không nhớt  
**invisciid fluid** chất lỏng không nhớt  
**invisiible** *adj.* không trông thấy, không khả kiến  
**invisiible image** hình ảnh không khả kiến  
**invisiible ink** mực hóa học  
**invisiible radiation** bức xạ không nhìn thấy  
**invisiible spectrum** phổ không khả kiến  
**invisiible writing ink** mực không hiện hình  
**invoice** *n.* hóa đơn; danh mục hàng gửi  
**invoice value** giá trị theo hóa đơn  
**invollatile** *adj.* không bay hơi  
**involluntariness** *n.* sự không chủ tâm, sự vô tình  
**involluntary** *adj.* không tự nguyện  
**invollution** *n.* sự thoái triển  
**inward cargo** hàng nhập, hàng vào  
**iodatte** *n.* iodat  
**iodatted** *adj.* iod hóa

**iodic** *adj.* (thuộc) iod  
**iodide** *n.* iodid  
**iodinating** *n.* sự iod hóa  
**iodinating agent** tác nhân iod hóa  
**iodine** *n.* iod, I  
**iodine number** chỉ số iod  
**iodine ointment** thuốc mỡ iod  
**iodine poisoning** ngộ độc iod  
**iodine preparation** chế phẩm iod  
**iodine solution** dung dịch iod  
**iodine test** phép thử iod  
**iodine value** chỉ số iod  
**iodised oil** *n.* dầu iod  
**iodised salt** muối ăn có iod  
**iodised starch** tinh bột iod  
**iodo-** *pref.* (thuộc) iod (*tiếp đầu ngữ*)  
**iodobenzene** *n.* iodobenzen  
**iodoform** *n.* iodoform  
**iodoform gauze** gạc iodoform  
**iodohydrocarbon** hydrocarbon iod hóa, iodohydrocarbon  
**iodometry** *n.* phép chuẩn độ iod  
**iodophenol** *n.* iodophenol  
**iodophthalein** *n.* iodophtalen  
**iodothiouracil** *n.* iodothiouracil  
**iodothymol** *n.* iodothymol  
**ion** *n.* ion  
**ion atmosphere** khí quyển ion, mây ion  
**ion chamber** buồng ion hóa  
**ion cloud** mây ion  
**ion cluster** chùm ion  
**ion concentration** nồng độ ion  
**ion counter** ống đếm ion  
**ion density** mật độ ion  
**ion detector** bộ dò ion  
**ion-dipole bond** liên kết ion lưỡng cực  
**ion donor** chất cho ion  
**ion emission** sự phát xạ ion  
**ion exchange** sự trao đổi ion  
**ion exchange adsorption** sự hấp phụ trao đổi ion



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**ion-exchange adsorption** sự hấp phụ trao đổi ion

**ion exchange chromatography** sắc ký trao đổi ion

**ion-exchange chromatography** phép sắc ký trao đổi ion

**ion-exchange column** cột trao đổi ion; tháp trao đổi ion

**ion-exchange membrane** màng trao đổi ion

**ion exchange resin** nhựa trao đổi ion

**ion-exchange resin** nhựa trao đổi ion

**ion-exchanger** thiết bị trao đổi ion

**ion-exclusion chromatography** phép sắc ký loại trừ ion

**ion permeable membrane** màng thấm ion

**ion trajectory** quỹ đạo ion

**ionic** *adj.* (thuộc) ion

**ionic association** sự liên hợp ion

**ionic bond** liên kết ion

**ionic carrier** chất mang ion

**ionic charge** điện tích ion

**ionic cloud** mây ion

**ionic compound** hợp chất ion

**ionic dissociation** sự phân ly ion

**ionic equilibrium** sự cân bằng ion

**ionic lattice** mạng ion

**ionic linkage** liên kết ion

**ionic membrane** màng ion

**ionic mobility** sự linh động ion

**ionic polarisation** sự phân cực ion

**ionic potential** thế ion hóa

**ionic pump** bơm ion

**ionic radius** bán kính ion

**ionic ratio** tỷ lệ ion

**ionic reaction** phản ứng ion

**ionic strength** cường độ ion

**ionic weight** khối lượng ion

**ionisable** *adj.* có thể ion hóa

**ionisation** *n.* sự ion hóa

**ionisation chamber** buồng ion hóa

**ionisation current** dòng điện ion hóa

**ionisation density** mật độ ion hóa

**ionisation energy** năng lượng ion hóa

**ionisation heat** nhiệt ion hóa

**ionisation radiation** bức xạ ion hóa

**ionisation source** nguồn ion

**ionise** *v.* ion hóa

**ionised air** không khí ion hóa

**ionization constant** hằng số ion hóa

**ionizing agent** tác nhân ion hóa

**ionizing solvent** dung môi ion hóa

**ionophoresis** *n.* phép điện di ion

**ionotherapy** *n.* phép điều trị bằng ion

**ipeca syrup** xiro ipeca

**ipecacuanha** *n. Lat.* cây ipeca

**ipecacuanha tincture** cồn thuốc ipeca

**iridescence** *n.* sự lấp lánh nhiều màu sắc

**iridescent** *adj.* lấp lánh

**iris** *n. Lat.* mống mắt

**iron** *n.* sắt, Fe

**iron-binding capability** khả năng liên kết với sắt

**iron carbonate** sắt carbonat

**iron-deficiency anaemia** thiếu máu (do) thiếu sắt

**iron gluconate** sắt gluconat

**iron hydroxide** sắt hydroxyd

**iron iodate** sắt iodat

**iron lactate** sắt lactat

**iron phosphate** sắt phosphat

**iron pills** viên sắt

**iron sulphate** sắt sulfat

**irradiation** *n.* sự chiếu, sự rọi; sự bức xạ; sự chiếu xạ

**irradiation dosage** liều lượng chiếu xạ

**irradiation field** trường bức xạ

**irradiation of food** sự chiếu xạ thực phẩm

**irradiation therapy** liệu pháp chiếu xạ

**irreducible** *adj.* không thể giảm; *t.* tối giản, không thể rút gọn được, bất khả quy



**irreguity** *n.* tính không đều, tính bất thường, tính không theo quy luật

**irregular** *adj.* bất thường, không theo quy luật; không đúng quy cách

**irrelative** *adj.* không liên quan; không thích hợp; không đúng lúc

**irrelevant** *adj.* ngoài điều kiện, không áp dụng được, không thích hợp

**irreplaceable** *adj.* không thể thay thế được

**irreproducible** *adj.* không thể sinh sản được

**irreversibility** *n.* tính không thuận nghịch

**irreversible** *adj.* không thuận nghịch

**irreversible adsorption** hấp phụ không thuận nghịch

**irreversible cell** pin không thuận nghịch

**irreversible cycle** chu kỳ không thuận nghịch

**irreversible energy loss** sự tổn thất năng lượng không thuận nghịch

**irreversible flocculation** sự keo tụ không thuận nghịch

**irreversible inhibition** ức chế không thuận nghịch

**irreversible process** quá trình không thuận nghịch

**irreversible reaction** phản ứng không thuận nghịch

**irrigation** *n.* sự tưới; *y.* sự thật rửa, sự rửa (*vết thương*)

**irrigation of a wound** rửa vết thương

**irrigator** *n.* máy phun tưới; thiết bị phun tưới

**irritability** *n.* sự kích thích; *y.* sự kích ứng, tính dễ kích thích

**irritable** *adj.* dễ bị kích thích

**irritant** *n.* chất kích thích // *adj.* kích thích

**irritant effect** tác dụng [kích ứng, kích thích]

**irritant gas** khí gây kích thích

**irritant poison** chất độc kích ứng

**irritation** *n.* sự kích thích, sự kích ứng

**islet** *n.* tiêu đảo

**islet of Langerhans** tiêu đảo Langerhans

**iso-** *pref.* (thuộc) giống nhau; bằng nhau (*tiếp đầu ngữ*)

**isoamyl alcohol** alcol isoamilic

**isoantibody** *n.* đồng kháng thể

**isoantigen** *n.* đồng kháng nguyên

**isobar** *n.* đường đẳng áp

**isobutan** *n.* isobutan

**isobutyl alcohol** alcol isobutilic

**isocentre** *n.* đường đồng tâm

**isochromatic** *adj.* đẳng sắc

**isochronism** *n.* tính đẳng thời

**isochronous** *adj.* đẳng thời

**isocyanic acid** *n.* acid isocyanic

**isocyanide** *n.* isocyanid

**isoelectric** *adj.* đẳng điện

**isoelectric focusing electrophoresis (IEFC)** điện di điều tiêu đẳng điện

**isoelectric point** điểm đẳng điện

**isoelectric precipitation** kết tủa đẳng điện

**isogamete** *n.* đẳng giao tử

**isogram** *n.* đường đẳng trị

**isoimmunisation** *n.* sự gây miễn dịch đồng loại

**isolated** *adj.* đã tách riêng, đã cô lập, đã cách ly

**isolated component** thành phần đã [phân lập, tách chiết]; thành phần biệt lập

**isolating** *n.* sự cô lập, sự tách riêng

**isolation** *n.* sự cách ly, sự cô lập

**isolation partition** lớp cách ly

**isomer** *n.* chất đồng phân

**isomerase** *n.* isomerase (*enzym*)

**isomeric** *adj.* (thuộc) đồng phân

**isomeric state** trạng thái đồng phân

**isomeric structure** cấu trúc đồng phân

**isomeric transition** sự chuyển đồng phân

**isomeric** *n.* chất đồng phân

**isomerism** *n.* hiện tượng đồng phân

**isomorphism** *n.* hiện tượng đồng hình

**isomorphous** *adj.* đồng hình



**isomorphous series** chuỗi đồng hình  
**isoniazid** *n.* isoniazid  
**isosceles triangle** tam giác cân  
**isosmotic** *adj.* đẳng thẩm thấu  
**isotherm** *n.* đường đẳng nhiệt  
**isothermal curve** đường đẳng nhiệt  
**isothermal process** quá trình đẳng nhiệt  
**isothermic shell calorimeter** nhiệt lượng kế có màng đẳng nhiệt  
**isotonic** *adj.* đẳng trương  
**isotonic coefficient** hệ số đẳng trương  
**isotonic saline** dung dịch muối đẳng trương  
**isotonic sodium chloride solution** dung dịch natri clorid đẳng trương  
**isotonic solution** dung dịch đẳng trương  
**isotope** *n.* chất đồng vị phóng xạ  
**isotope analyzer** máy phân tích đồng vị  
**isotope element** nguyên tố đồng vị  
**isotope therapy** liệu pháp đồng vị phóng xạ  
**isotopic** *adj.* (thuộc) đồng vị phóng xạ  
**isotopic indicator** chỉ thị đồng vị phóng xạ

**isotopic label** nhãn đồng vị phóng xạ  
**isotopic molecule** phân tử đồng vị phóng xạ  
**isotopic tracer** chất đánh dấu đồng vị phóng xạ  
**isotropic** *adj.* đẳng hướng  
**isovalent** *n.* đẳng hóa trị  
**issue** *n.* sự phát hành; sự đi ra, sự chảy ra; lối thoát  
**itch** *n.* sự ngứa, ghè ngứa  
**itch mite** mạt ngứa  
**itchiness** *n.* tình trạng ngứa ngứa  
**itching** *adj.* ngứa, làm ngứa  
**item** *n.* khoản (*ghi số*); tin tức, mẫu tin  
**itinerary** *n.* đường đi, hành trình; nhật ký ghi chép hành trình  
**IUD (intra uterine device)** *n. abbr.* dụng cụ tử cung (*tránh thai*)  
**ivory** *n.* ngà voi; chất màu trắng ngà  
**ivory board** carton ngà  
**ivory paper** giấy ngà



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# J

**jack** *n.* ồ cắm; cái kích

**jack cart** xe kích

**jack lamp** đèn an toàn, đèn bảo hiểm

**jack lift** cái kích

**jack panel** bảng cắm điện, bảng ổ cắm điện

**jacked tank** thùng chứa có vỏ bao

**jacket** *n.* vỏ, bao, áo, khoảng bao

**jacketed** *adj.* đã bọc, đã bao

**jacketed crystalliser** chậu kết tinh bọc

**jacketed pipe** đường ống bọc

**jacketed tank** thùng có vỏ kép

**jacklift** *n.* xe nâng hàng

**Japan camphor** long não Nhật Bản

**jar** *n.* bình, thùng; chai; dũu nổi cấp

**jasmin oil** tinh dầu nhài

**jaundice** *n.* chứng vàng da, hoàng đản

**jaundice of the new-borne** chứng vàng da trẻ sơ sinh

**jellied** *adj.* đã đông lại

**jellification** *n.* sự gel hóa, sự keo đông

**jelly** *n.* gel, keo, thạch, keo đông

**jelly-like structure** cấu trúc dạng keo

**jellying** *n.* sự gel hóa, sự keo đông

**jellying power** khả năng gel hóa, khả năng keo đông

**jellylike** *adj.* có dạng keo, có dạng thạch

**jet** *n.* tia phun, vòi phun, hong phun, súng phun; ngọn lửa phun

**jet blower** máy thổi phụt; ống phụt hơi

**jet condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu tia

**jet diameter** đường kính tia phun

**jet exhaust** vòi phun, vòi xả

**jet generator** máy phun tia

**jet injection** sự phun tia

**jet injector** vòi phun tia

**jet orifice** lỗ phun

**jet pulveriser** máy phun tia

**jet pump** máy bơm tia

**job** *n.* công việc, việc làm

**job description** bản mô tả công việc

**job evaluation** sự đánh giá công việc

**job-lot lay-out** sự lắp đặt thiết bị

**job specification** đặc điểm công việc

**job work** công việc làm khoán

**join** *n.* chỗ nối, đường nối, mối nối // *v.* nối, ghép

**joint** *n.* sự nối, sự ghép, sự liên kết; mối nối, chỗ nối, mối hàn

**joint angle** góc nối

**joint bar** thanh nối

**joint box** tủ nối đầu cáp

**joint fork** xiên có khớp động

**joint leakage** sự rò ở mối nối

**joint penetration** chiều sâu mối hàn

**joint pipe** ống nối

**joint ring** vòng đệm, vòng nối

**joint sleeve** ống nối

**joint-venture contract** hợp đồng liên

doanh

**jointless** *adj.* không mối nối, không nối



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**joule** *n.* jun, J

**journal** *n.* sổ ghi chép hàng ngày, nhật ký; tạp chí, báo

**juice** *n.* nước quả, nước ép (*rau quả*); dịch

**juice liming** sự làm trong nước quả

**jump** *n.* sự nhảy; bước nhảy; sự tăng đột ngột, sự chuyển đột ngột

**jump in potential** sự nhảy thế

**juniper plug** ổ cắm

**junction** *n.* sự nối liền, chỗ nối; mối nối; mối hàn; chỗ đường giao nhau

**junction curve** đường cong chuyển tiếp

**junction pipe** ống nối

**juniper** *n.* cây bách

**juniper oil** tinh dầu bách tròn, tinh dầu thông cổi

**juniper tar** hắc ín cây thông cổi

**justification** *n.* sự sắp xếp lại cho đúng; sự chỉnh lại trang

**jute bag** bao đay

**juvenile** *n.* vật non, cây non, thể non; ấu thể

**juvenile labour** lao động thiếu niên

**juxtaposition** *n.* sự đặt cạnh nhau, kề nhau



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# K

**K (dissociation constant)** *abbr. n.* K, hằng số phân ly

**K antigen** *n.* kháng nguyên K

**K avitaminosis** *n. Lat.* bệnh thiếu vitamin K

**K-strophanthin** *n.* K-strophanthin

**kaempferol** *n.* campherol

**kalium** *n. Lat.* kali, K

**kallikrein** *n.* kalicein

**kanamycin** *n.* kanamicin

**kaolin** *n.* cao lanh, kaolin

**kaolin poultice** thuốc đắp kaolin

**karyon** *n.* nhân tế bào

**kcal** *n.* kilo calo, kcal

**keep** *v.* giữ, giữ lại; giữ gìn, bảo quản

**keep** *n.* tro tào

**Kelvin temperature** nhiệt độ Kelvin

**keratalgia** *n. Lat.* đau giác mạc

**keratin** *n.* keratin, chất sừng

**keratinisation** *n.* sự hóa sừng, sự keratin hóa

**keratitis** *n. Lat.* viêm giác mạc

**keratoconjunctivitis** *n. Lat.* viêm giác mạc-kết mạc

**keratolytic drugs** *n.* thuốc tiêu sừng, thuốc bạt sừng

**keratoma** *n. Lat.* u sừng

**keto-** *pref. (thuộc)* keto, ceto (*tiếp đầu ngữ*)

**keto-acid** *n.* ketoacid, cetoacid

**keto-aldehyde** *n.* ketoaldehyd, cetoaldehyd

**ketoconazole** *n.* ketoconazol

**ketogenesis** *n. Lat.* sự tạo keton, sự tạo ceton

**ketoglutaric acid** *n.* acid ketoglutaric, acid cetoglutaric

**ketoheptose** *n.* ketoheptose, cetoheptose

**ketohexose** *n.* ketohexose, cetohexose

**ketolysis** *n. Lat.* sự tiêu sừng

**ketonaemia** *n. Lat.* keton huyết, aceton huyết

**ketone** *n.* keton, ceton

**ketonuria** *n. Lat.* keto niệu, aceton niệu

**ketosis** *n. Lat.* bệnh nhiễm keton, bệnh nhiễm aceton

**ketosteroid** *n.* cetosteroid

**kettle** *n.* cái nồi; nồi hơi; thùng; ấm đun

**key** *n.* chìa khoá, chìa vặn; khoá, then; phím

**key address** địa chỉ khóa (*máy tính*)

**key button** nút bấm

**key number** chỉ số chủ yếu, chỉ số then chốt

**key-word** *n.* dấu hiệu quy ước; ký hiệu quy ước; chú giải (*bản đồ*); từ khóa

**keyboard** *n.* bàn phím (*máy tính*); bảng điều khiển

**kickback** *n.* sự nảy ngược; sự giật ngược

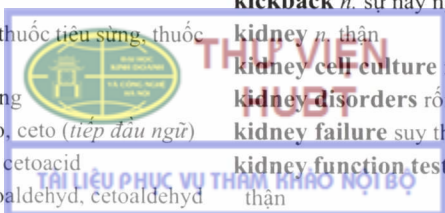
**kidney *n.* thận**

**kidney cell culture** nuôi cấy tế bào thận

**kidney disorders** rối loạn (chức năng) thận

**kidney failure** suy thận

**kidney function test** xét nghiệm chức năng thận



**kidney stone** sỏi thận  
**kidney transplant** ghép thận  
**kieselguhr** *n.* đất tảo silic  
**killed virus vaccine** vaccin virus chết  
**killer** *n.* chất diệt, thuốc diệt; bộ triệt, bộ xoá  
**kilo-** *pref.* (thuộc) kilo (*tiếp đầu ngữ biểu thị 1.000*)  
**kilocalorie** *n.* kilocalo  
**kilogram** *n.* kilogam  
**kilogram calorie** kilocalo  
**kilowatt** *n.* kiloaát  
**kilowatt-hour** *n.* kiloaát-giờ  
**kinetic** *adj.* (thuộc) động học  
**kinetic energy** động năng  
**kinetic equilibrium** sự cân bằng động học  
**kinetic viscosity** độ nhớt động học  
**kinetics** *n.* động học  
**kinin** *n.* kinin  
**kiss of life** *n.* nụ hôn cứu mạng (*phương pháp hô hấp nhân tạo miệng áp miệng*)  
**kit** *n.* bộ dụng cụ; bộ đồ nghề  
**kitchen salt** muối bếp, muối ăn  
**km** *n.* kilomet, km  
**kneaded** *adj.* đã nhào trộn  
**kneader** *n.* máy trộn, máy nhào trộn

**kneading** *n.* sự nhào trộn  
**kneading machine** máy nhào trộn  
**knee** *n.* đầu gối, khuỷu; khớp quay  
**knee of curve** độ gấp khuỷu của [đường cong, đồ thị]  
**knee of fold** khúc cong của nếp gấp  
**knife** *n.* dao, con dao, lưỡi dao  
**knife barker** máy bóc vỏ kiểu dao  
**knife contact** cầu dao (điện)  
**knife-edge** trụ lưỡi dao  
**knife-edge of balance** trụ lưỡi dao cân  
**knob** *n.* tay nắm; nút bấm, nút điều khiển; núm  
**knock** *n.* cú va chạm, cú va đập  
**knot** *n.* nút; mắt gỗ; nút sần; mẩu  
**knotty** *adj.* có nút, có mẩu, có bươu  
**know-how** *n.* bí quyết công nghệ; kỹ năng; quy trình công nghệ  
**knowledge acquisition** sự thu nhận kiến thức  
**kraft** *n.* giấy gói hàng, giấy cráp  
**Krebs cycle** *n.* chu trình Krebs  
**kryoscopy** *n.* phép đo độ hạ băng điểm  
**krypton** *n.* krypton, Kr  
**Kwashiokor** *n.* bệnh Kwashiokor  
**kymograph** *n.* ba động ký



# L

**Labarraque's solution** *n.* dung dịch La-barraque

**label** *n.* nhãn, nhãn hiệu; thẻ tên; thẻ hành lý

**label gumming machine** máy dán nhãn

**label paper** giấy làm nhãn

**label record** sự ghi nhãn

**labeled** *adj.* đã dán nhãn, đã ghi nhãn, đã in nhãn; đã được đánh dấu

**labeled atom** nguyên tử đánh dấu

**labeled compound** hợp chất đánh dấu

**labeling** *n.* sự ghi nhãn, sự dán nhãn, sự in nhãn

**labeling machine** máy [dán nhãn, in nhãn]

**labelled** *adj.* đã dán nhãn, đã ghi nhãn, đã in nhãn; đã được đánh dấu

**labelled atom** nguyên tử đánh dấu

**labelled-atom investigation** khảo sát bằng nguyên tử đánh dấu

**labelled compound** hợp chất đánh dấu

**labelling** *n.* sự ghi nhãn, sự dán nhãn, sự in nhãn

**labelling machine** máy [dán nhãn, in nhãn]

**labelling room** phòng [dán nhãn, in nhãn]

**labia** *n.* *Lat.* môi

**labial** *adj.* (thuộc) môi

**labile** *adj.* dễ hỏng, không bền, không ổn định

**labile equilibrium** cân bằng không bền

**labile form** dạng không bền, dạng dễ hỏng

**labile region** khu vực không ổn định

**labile state** trạng thái dễ hỏng, trạng thái không bền

**lability** *n.* tính không ổn định, tính không bền, tính dễ hỏng

**labium** *n.* *Lat.* môi, mép

**labor** *n.* lao động; nhân công; công việc; nhân lực; *v.* sinh (đẻ)

**laboratory** *n.* phòng thí nghiệm; *d.* viện bảo chế

**laboratory apparatus** thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm

**laboratory apron** tạp dề phòng thí nghiệm

**laboratory assistant** nhân viên phụ tá phòng thí nghiệm

**laboratory bench** bàn (phòng) thí nghiệm

**laboratory burette** buret phòng thí nghiệm

**laboratory coat** áo choàng (phòng) thí nghiệm

**laboratory data** dữ liệu nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

**laboratory diagnosis** chẩn đoán xét nghiệm

**laboratory experiment** thực nghiệm trong phòng thí nghiệm

**laboratory findings** kết quả thí nghiệm

**laboratory procedure** phương pháp thí nghiệm, phương pháp phòng thí nghiệm

**laboratory reagent** thuốc thử thí nghiệm

**laboratory research** sự nghiên cứu trong

phòng thí nghiệm

**laboratory sample** mẫu thí nghiệm



**laboratory scale batch** lô quy mô thí nghiệm

**laboratory simulation test** sự thử mô phỏng trong phòng thí nghiệm

**laboratory-size reactor** bình phản ứng quy mô phòng thí nghiệm

**laboratory technician** kỹ thuật viên phòng thí nghiệm

**laboratory-technician** kỹ thuật viên phòng thí nghiệm

**laboratory test** sự thử trong phòng thí nghiệm

**laboratory work** công việc phòng thí nghiệm

**labour** *n.* lao động; nhân công; công việc; nhân lực; *y.* sinh (đẻ)

**labour capacity** năng suất lao động

**labour contract** hợp đồng lao động

**labour pain** cơn đau chuyển dạ, đau đẻ

**labour productivity** năng suất lao động

**labour safety technique** kỹ thuật an toàn lao động

**labourious** *adj.* nặng nhọc, tốn công sức

**labyrinth** *n.* mê cung, mê lộ; *y.* mê đạo, tai trong

**labyrinthitis** *n. Lat.* viêm mê đạo, viêm tai trong

**lac** *n.* nhựa sơn; nhựa cánh kiến

**lac dye** phẩm màu cánh kiến

**lack** *n.* sự thiếu; khuyết tật; sự không có

**lack of acidity** sự thiếu acid

**lack of balance** sự không cân bằng

**lack of coordination** sự thiếu [phối hợp, điều phối, điều hòa]

**lack of energy** sự thiếu năng lượng

**lack of interest** sự không quan tâm

**lack of light and air** sự thiếu ánh sáng và không khí

**lack of oxygen** sự thiếu oxy

**lack of protein** sự thiếu protein

**lack of space** sự thiếu diện tích; sự chật chội

**lack of uniformity** sự không đồng nhất, sự không đồng đều

**lack of vitamins** sự thiếu vitamin

**lacker** *n.* sơn; vecni

**lacmus** *n. Lat.* chất quỳ (*thuốc thử*)

**lacmus paper** giấy quỳ

**lacquer** *n.* sơn; vecni

**lacquer coat** lớp sơn

**lacquer deposit** cặn sơn

**lacquer diluent** dung môi sơn

**lacquer peeling** sự bong lớp bao

**lacquer solvent** dung môi sơn

**lacquer thinner** chất pha loãng sơn

**lacrimal** *adj.* (thuộc) nước mắt

**lacrimal apparatus** bộ máy [tiết lệ, tiết nước mắt]

**lacrimal fluid** nước mắt

**lacrimation** *n.* sự chảy nước mắt

**lacrimator** *n.* chất gây chảy nước mắt

**lactalbumin** *n.* albumin sữa

**lactam** *n.* vòng lactam, nội amid vòng

**lactation** *n.* sự tiết sữa

**lactation inhibitor** chất ức chế tạo sữa

**lactic acid dehydrogenase** acid lactic dehydrogenase

**lactic fermentation** sự lên men lactic

**lacto-** *pref.* (thuộc) sữa (*tiếp đầu ngữ*)

**lactobacillus** *n. Lat.* trực khuẩn lên men acid lactic

**lactobionate** *n.* lactobionat

**lactobiose** *n.* lactobiose (*đường*)

**lactoflavine** *n.* lactoflavin

**lactogen** *n.* lactogen

**lactogenic hormone** nội tiết tố tạo sữa

**lactoglobulin** *n.* lactoglobulin

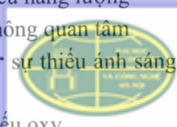
**lactose** *n.* lactose, đường sữa

**lactosuria** *n. Lat.* lactose niệu

**laevorotary** *adj.* quay trái; tả tuyền; tả triển

**laevorotation** *n.* sự quay trái, sự tả tuyền, sự

**lag** *n.* sự trễ; sự chậm; tính ý



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**lag coefficient** hệ số trễ  
**lager yeast** nấm men chìm  
**lamda wave** sóng lamda  
**lamella** *n. Lat.* phiến mỏng, lá mỏng, bản mỏng  
**lamellar** *adj.* dạng lá mỏng, dạng phiến mỏng, dạng bản mỏng  
**lamina** *n. Lat.* phiến  
**laminar** *adj.* (thuộc) lớp mỏng, tấm mỏng; thành tầng, thành lớp  
**laminar air flow (LAF)** [dòng, luồng] không khí lớp, dòng khí lớp  
**laminar airflow** [dòng, luồng] không khí lớp  
**laminar flow** dòng chảy tầng, dòng chảy lớp  
**laminar flow cabinet** tủ không khí lớp (để cấy vi sinh)  
**laminar flow safety cabinet** tủ không khí lớp an toàn (để cấy vi sinh)  
**laminar stream** dòng chảy phân lớp, dòng chảy phân tầng  
**lamine** *n.* tấm mỏng  
**laminated** *adj.* có dạng lớp mỏng  
**laminated glass** thủy tinh nhiều lớp, thủy tinh an toàn, thủy tinh lớp  
**laminated metal** kim loại phân lớp  
**laminated plastic** chất dẻo tấm  
**laminated structure** cấu trúc lớp  
**laminated wood** gỗ dán  
**lamivudine** *n.* lamivudin  
**lamp** *n.* đèn  
**lamp cap** đui đèn  
**lamp glass** thủy tinh bóng đèn  
**lamp holder** đui đèn  
**lamp housing** hộp đèn  
**lamp jack** đui đèn  
**lanatoside** *n.* lanatosid  
**lancet** *n.* dao mổ, dao phẫu thuật  
**lancinating pain** đau buốt  
**land register** sổ địa chính

**Langerhans' cells** *n.* đảo Langerhan (*trong tuyến tụy*)  
**language** *n.* ngôn ngữ; tiếng; cách diễn đạt  
**lanolin** *n.* lanolin, mỡ lông cừu  
**lanosterol** *n.* lanosterol  
**lard** *n.* mỡ lợn  
**lard oleine** olein mỡ lợn  
**lard stearin** stearin mỡ lợn  
**large** *adj.* lớn, rộng  
**large-batch manufacturing** sản xuất lô lớn  
**large calorie** calo lớn, kilocalo  
**large intestine** đại tràng, ruột già  
**large-panel structure** kết cấu tấm lớn  
**large scale experiment** thí nghiệm trên quy mô lớn  
**large-scale experiment** thí nghiệm quy mô lớn  
**large-scale field test** thử nghiệm thực địa quy mô lớn  
**large-scale filtration** lọc ở quy mô lớn  
**larva** *n. Lat.* ấu trùng  
**lary- (laryngo-)** *pref.* (thuộc) thanh quản (*tiếp đầu ngữ*)  
**laryngeal mucosa** niêm mạc thanh quản  
**laryngismus** *n. Lat.* chứng co thắt thanh quản  
**laryngitis** *n. Lat.* viêm thanh quản  
**laryngological** *adj.* (thuộc) thanh quản  
**laryngology** *n.* thanh quản học  
**laryngopharynx** *n.* hầu thanh quản  
**laryngoscope** *n.* ống soi thanh quản  
**laryngotracheobronchitis** *n.* viêm thanh-khí-phế quản  
**larynx** *n.* thanh quản  
**laser** *n.* tia laser; máy phát lượng tử ánh sáng  
**laser beam** chùm tia laser  
**laser cutting** sự cắt bằng tia laser  
**laser disk** đĩa laser  
**laser generator** máy phát tia laser  
**laser guidance** sự dẫn hướng bằng tia laser



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC  
QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**laser pointer** bút chỉ laser  
**laser printer** máy in laser  
**laser ray** tia laser  
**laser treatment** điều trị bằng tia laser  
**Lassar's paste** bột nhào Lassar  
**last quarter** tuần trăng hạ huyền  
**lasting** *adj.* lâu dài, bền vững  
**lasting effect** tác dụng lâu dài, tác dụng bền vững  
**late development** sự phát triển [muộn, chậm]  
**late diagnosis** chẩn đoán chậm, chẩn đoán muộn  
**late effect** tác dụng sau cùng  
**late onset** sự khởi phát muộn, sự khởi phát chậm  
**latence** *n.* sự tiềm tàng; trạng thái ẩn  
**latency** *n.* trạng thái ẩn, trạng thái tiềm tàng  
**latency of infection** sự nhiễm khuẩn tiềm tàng  
**latent** *adj.* ẩn, ngầm; tiềm tàng  
**latent allergy** dị ứng tiềm tàng  
**latent deviation** sai lệch tiềm ẩn  
**latent energy** năng lượng tiềm tàng; tiềm năng  
**latent heat** ẩn nhiệt  
**latent image** ảnh ẩn  
**latent infection** nhiễm khuẩn tiềm tàng  
**latent period** thời kỳ tiềm tàng, giai đoạn chậm; *y.* thời kỳ ủ bệnh  
**latent state** trạng thái ẩn, trạng thái tiềm tàng  
**latent virus** virus tiềm tàng  
**lateral** *adj.* (thuộc) phần bên, bộ phận bên; cạnh bên; ở bên  
**lateral chain** mạch bên, mạch phụ  
**lateral contraction** sự co theo chiều ngang, sự co bên  
**lateral face** mặt bên, mặt cạnh bên, mặt sườn  
**lateral group** nhóm bên, nhóm phụ  
**lateral oscillation** dao động ngang  
**lateral position** vị trí ngang

**lateral section** tiết diện ngang  
**lateral surface** mặt bên  
**latex** *n.* nhựa, mù cây; mù cao su  
**latitude** *n.* vĩ độ, vĩ tuyến; chiều rộng, chiều ngang  
**lattice** *n.* lưới, mạng  
**lattice model** mô hình mạng  
**lattice structure** cấu trúc mạng  
**laudanum** *n. Lat. d.* cồn thuốc phiện  
**launching** *n.* sự khởi động; sự phát động  
**laundry** *n.* sự giặt giũ  
**laundry soap** xà phòng giặt  
**laundry soda** soda giặt  
**lauric acid** *n.* acid lauric  
**laurier rose** cây trúc đào  
**lavage** *n.* sự rửa, sự thụ rửa  
**lavender** *n.* cây oải hương  
**lavender flower** hoa oải hương  
**lavender oil** tinh dầu hoa oải hương, tinh dầu oải hương  
**lavender spirit** rượu oải hương, cồn oải hương  
**law** *n.* luật, định luật, quy phạm; *t.* định lý, quy tắc  
**law of action and reaction** định luật tác dụng và phản tác dụng  
**law of all-or-none** nguyên tắc "tất cả hoặc không gì cả"  
**law of case distribution** luật phân phối  
**law of chance** định luật xác suất  
**law of conservation of energy** định luật bảo toàn năng lượng  
**law of conservation of mass** định luật bảo toàn khối lượng, định luật khối lượng không đổi  
**law of conservation of matter** định luật bảo toàn vật chất  
**law of constant proportion** định luật thành phần không đổi  
**law of contract** luật hợp đồng



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀ NỘI

**law of degradation of energy** định luật entropi, định luật thứ hai nhiệt động học

**law of distribution** định luật phân bố

**law of equivalent proportion** định luật tỷ lệ tương đương

**law of errors** luật sai số

**law of gravity** định luật [hấp dẫn, trọng trường]; quy tắc trọng trường

**law of least squares** quy tắc bình phương nhỏ nhất

**law of mass action** định luật tác dụng khối lượng

**law of mass conservation** định luật bảo toàn khối lượng

**law of nature** quy luật tự nhiên

**law of perdurability of matter** định luật bảo toàn vật chất

**law of probability** lý thuyết xác suất

**law of supply and demand** luật cung-cầu

**law of universal gravitation** định luật vạn vật hấp dẫn

**laxation** *n.* sự nhuận trường, sự tẩy nhẹ

**laxative** *adj. d.* có tác dụng tẩy // *n.* thuốc nhuận trường, thuốc tẩy nhẹ

**laxative emulsion** nhũ tương tẩy, thuốc tẩy nhũ tương

**laxative salt** muối tẩy

**lay-off** *n.* sự ngừng sản xuất; thời kỳ nhân rỗi

**lay-out** *n.* sự bố trí, sự xếp đặt (*mặt bằg*); sơ đồ trình bày, sơ đồ xếp đặt

**layer** *n.* lớp, tầng

**layered** *adj.* có tầng, có lớp; phân tầng, phân lớp

**LD 50 (lethal dose 50)** *n.* liều gây chết 50% (*súc vật thí nghiệm*)

**leaching** *n.* sự ngâm chiết

**leaching agent** chất ngâm chiết; chất rửa kiềm

**lead** *n.* chì; graphit; dây dẫn, ống dẫn // *v.* phủ chì, bọc chì

**lead acetate** chì acetat

**lead acetate test paper** giấy thử chì acetat

**lead carbonate** chì carbonat

**lead chamber** buồng chì

**lead chloride** chì clorid

**lead-coated** được bọc chì

**lead compress** băng ép chì

**lead glass** thủy tinh chì

**lead iodide** chì iodid

**lead nitrate** chì nitrat

**lead oxide** chì oxyd

**lead plaster** cao dán có (muối) chì

**lead poisoning** ngộ độc chì

**lead-poisoning anaemia** thiếu máu do nhiễm độc chì

**lead rubber** cao su chì

**lead subacetate solution** dung dịch subacetat chì

**lead sugar** chì acetat

**lead sulphate** chì sulfat

**lead sulphide** chì sulfid

**lead weight** quả dọi

**leaf** *n.* lá, tờ; tấm mỏng

**leaf by leaf** *adv.* theo từng tờ

**leafless** *adj. thv.* không có lá (*cây*)

**leak detection** sự phát hiện chỗ rò; sự dò rò rỉ

**leak detector** máy phát hiện chỗ rò

**leak finder** máy phát hiện rò rỉ

**leak-proof** *adj.* kín, không rò rỉ

**leak-proof fit** sự lắp khít

**leak-tested** *adj.* đã thử độ kín

**leak-tight** *adj.* kín, không rò rỉ

**leak tightness** độ khít

**leakage** *n.* sự lọt qua, sự rò rỉ

**leakage account** bản kê khai thất thoát

**leakage factor** hệ số dò

**leakage in ventilating system** sự tổn thất trong hệ thống thông gió

**leakage path** đường rò rỉ

**leakage test** sự thử độ rò

**leakproofness** *n.* sự kín, sự không rò rỉ



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**leaky** *adj.* rò rỉ (*không khí, điện...*)

**lean** *n.* độ dốc, độ nghiêng

**leap year** năm nhuận

**lease** *n.* sự cho thuê; hợp đồng cho thuê

**leaseholder** *n.* người (đi) thuê

**least significance** giá trị nhỏ nhất

**least square method** phương pháp bình phương nhỏ nhất

**least squares adjustment** điều chỉnh theo phương pháp bình phương tối thiểu, bình sai theo phương pháp bình phương nhỏ nhất

**leaves** *n.* lá (*số nhiều của leaf*)

**lecithin** *n.* lecitin

**LED (light emission diode indicator)** chỉ báo dùng diod phát quang, đèn LED

**left** *adj.* phía bên trái, trái

**left hand** *adj.* bằng tay trái; trái chiều; ngược ren

**left-hand rule** quy tắc bàn tay trái

**left-handed** *adj.* quay ngược chiều kim đồng hồ; thuận tay trái

**left-to-right movement** chuyển động từ trái sang phải

**legal** *adj.* (thuộc) pháp luật

**legal chemistry** hóa pháp

**legal medicine** y pháp, pháp y

**legalisation** *n.* sự hợp pháp hóa, sự hợp thức hóa

**legend** *n.* lời ghi chú, chú giải

**legibility** *n.* tính rõ ràng

**legislation** *n.* hệ thống luật pháp

**leguminous** *adj. thv.* (thuộc) họ đậu

**lemon** *n.* quả chanh

**lemon oil** tinh dầu chanh

**lemongrass** *n.* cây sả

**length** *n.* bề dài, chiều dài; độ dài; khoảng cách

**length standard** mẫu chuẩn chiều dài

**length travel** sự di chuyển theo hướng dọc

**lens** *n.* thấu kính; thủy tinh thể (*mắt*)

**lens angle** góc trường ảnh của thấu kính

**lens aperture** khẩu độ thấu kính

**lens diaphragm** màng chắn sáng vật kính

**lens disk** đĩa thấu kính

**lens ring** vành thấu kính

**lenticular** *adj.* dạng thấu kính

**lentigo** *n. Lat.* nốt ruồi

**leprosy** *n.* bệnh phong

**leptin** *n.* leptin

**lesbianism** *n.* chứng đồng tính luyến ái nữ

**lesion** *n.* sự tổn thương, vết thương (*cơ quan, mô*)

**lessee** *n.* người (đi) thuê

**lessor** *n.* người cho thuê

**lethal** *adj.* gây chết

**lethal agent** chất độc gây chết

**lethal concentration** nồng độ gây chết

**lethal dosage** liều gây chết

**lethal dose** liều chết, liều gây chết

**lethal dose 50** liều gây chết 50% (*động vật thí nghiệm*)

**lethal gene** gen gây chết

**lethal index** chỉ số độc

**lethargy** *n.* chứng ngủ lịm

**letter** *n.* thư; công văn; chữ cái, chữ

**letter of advice** thông báo

**letter of attorney** thư uỷ quyền

**letter of authorisation** thư uỷ quyền: uỷ nhiệm thư

**letter of credit** thư tín dụng

**letter of guarantee** thư bảo đảm

**letter of inquiry** thư yêu cầu

**letter of transfer** thư chuyển nhượng

**letter symbol** ký hiệu bằng chữ

**letterhead** *n.* tiêu đề thư

**leuc- (leuco-, leuk-, leuko-)** *pref.* (thuộc) màu trắng; bạch cầu (*tiếp đầu ngữ*)

**leucine** *n.* leucin

**leucocyte** *n.* bạch cầu

**leucocyte count** đếm bạch cầu

**leucocytoblast** *n.* nguyên bạch cầu

**leucocytosis** *n. Lat.* chứng tăng bạch cầu



**leucoderma** *n. Lat.* bệnh bạch bì, bệnh bạch biến

**leucopenia** *n. Lat.* chứng giảm bạch cầu

**leucoplast** *n. thv.* lớp tế bào sắc

**leucopoiesis** *n. Lat.* sự tạo bạch cầu

**leucorrhoea** *n. Lat.* khí hư

**leukaemia** *n. Lat.* ung thư bạch cầu

**leukemia** *n. Lat.* ung thư bạch cầu

**leukocyte** *n.* bạch cầu

**levamisole** *n.* levamisol

**level** *n.* mức; mức độ; cái chỉ mức; thước lấy mức; ống thủy chuẩn

**level bottle** bình định mức

**level of adaption** mức độ thích nghi

**level of exposure** mức phơi nhiễm

**level of health** mức độ sức khỏe

**level of intensity** cường độ

**level of protection** mức độ bảo vệ

**level shift** sự thay đổi mức

**level trier** que thăm mức, que dò (*nước, dầu...*)

**level tube** ống thăng bằng, ống nivô

**levelling** *n.* sự san bằng, sự gạt bằng; sự lấy thăng bằng; sự tạo mức

**levelling adjustment** phép bình sai thủy chuẩn

**levelling bottle** bình mức

**levelling bulb** bầu mức

**levelling tube** ống mức

**levelling vessel** bình mức

**lever** *n.* đòn bẩy; tay đòn; cần

**lever box** hộp thao tác

**lever control** cần điều khiển

**lever press** máy nén có cần

**lever stopper** nút cơ học

**lever transmission** sự truyền động bằng đòn bẩy

**leverage** *n.* tác dụng đòn bẩy

**levigation** *n.* sự rửa đãi

**levodopa** *n.* levodopa

**levomethorphan** *n.* levomethorphan

**levonorgestrel** *n.* levonorgestrel

**levopropoxiphen** *n.* levopropoxiphen

**levorotary** *adj.* quay trái

**levorotary substance** chất quay trái

**levorotation** *n.* sự quay trái

**levorotatory** *adj.* quay sang trái, tả triển

**levorphanol** *n.* levorphanol

**levothyroxine** *n.* levotyroxin

**levulose** *n.* levulose (*đường*)

**lewisite** *n.* levisit (*chất độc chiến tranh*)

**liberate** *v.* giải phóng ra, tách ra

**libido** *n. Lat.* dục năng

**licence** *n.* giấy phép, giấy đăng ký

**license** *n.* giấy phép, giấy đăng ký; sự cho phép

**license holder** người sở hữu giấy phép

**licensee** *n.* người có giấy phép

**lichen** *n.* địa y

**lid** *n.* mi mắt

**lidocaine** *n.* lidocain

**lidocaine hydrochloride** lidocain hydrochlorid

**life** *n.* đời sống; tuổi thọ, thời hạn sử dụng; độ bền

**life cycle** chu trình sống

**life cycle cost** chi phí chu trình sống (*thiết bị*)

**life expectancy** tuổi thọ dự kiến, kỳ vọng sống

**life-expectancy increase** tăng kỳ vọng sống

**life period** chu kỳ sống

**life test** sự thử tuổi thọ

**life time** tuổi thọ (*máy, thiết bị...*)

**lifetime** *n.* thời hạn sống, thời hạn phục vụ,

thời gian sử dụng

**lift** *n.* sự nâng; lực nâng; tầm nâng; máy nâng, thang máy

**lift and turn table** bàn nâng xoay

**lift direction** chiều nâng

**lift of pump** cột áp của bơm



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- lift plate** khay nâng
- lift speed** tốc độ nâng
- lift table** bàn nâng
- lift truck** xe nâng hàng; xe dỡ hàng
- lift tube** ống nâng
- lifter** *n.* cơ cấu nâng, cần nâng; thiết bị nâng; thang máy
- lifting apparatus** thiết bị nâng; máy nâng
- lifting appliance** thiết bị nâng
- lifting device** cơ cấu nâng, thiết bị nâng
- lifting dog** móc nâng
- lifting force** lực nâng
- lifting gear** cơ cấu nâng
- lifting height** chiều cao nâng
- lifting jack** kích nâng
- ligand** *n.* phối tử
- ligature** *n. y.* chỉ buộc
- light** *n.* ánh sáng, nguồn sáng; đèn, lửa // *adj.* nhẹ
- light-absorbing** sự hấp thụ ánh sáng
- light absorption** hấp thụ ánh sáng
- light absorption spectrometry** phương pháp quang phổ hấp thụ ánh sáng
- light ageing** quang lão hóa, sự lão hóa do ánh sáng
- light alloy** hợp kim nhẹ
- light area** khoảng sáng
- light beam** chùm tia sáng
- light-catalysis** quang xúc tác, sự xúc tác do ánh sáng
- light-diffusion** sự khuếch tán ánh sáng
- light effect** hiệu ứng ánh sáng
- light-end product** sản phẩm nhẹ, sản phẩm khí
- light exposure** phơi sáng, lộ sáng
- light filter** kính lọc ánh sáng
- light forest** rừng thưa
- light fraction** phần nhẹ, phần nổi, phần cất nhẹ
- light industry** công nghiệp nhẹ
- light intensity** cường độ ánh sáng
- light isotope** đồng vị nhẹ
- light liquid paraffin** dầu parafin nhẹ
- light magnesium carbonate** magnesi carbonat nhẹ
- light magnesium oxide** magnesi oxyd nhẹ
- light metal** kim loại nhẹ
- light mineral** chất khoáng nhẹ
- light oil** dầu nhẹ
- light paste** bột nhào
- light petroleum** ete dầu mỏ
- light-producing cell** tế bào phát quang
- light propagation** sự truyền ánh sáng
- light pulse** quang xung, xung ánh sáng
- light quantum** lượng tử ánh sáng
- light radiation** bức xạ ánh sáng
- light ray** tia sáng, tia ánh sáng
- light-red ray** tia đỏ
- light reflex** phản xạ ánh sáng
- light resistance** độ bền ánh sáng
- light-resistant** *adj.* chịu sáng, bền chống ánh sáng
- light scattering** sự tán xạ ánh sáng
- light-scattering photometry** phép quang trắc tán xạ
- light-sensitive** *adj.* nhạy sáng, nhạy cảm với ánh sáng
- light-sensitive device** tế bào quang điện, khí cụ cảm quang
- light sensitivity** độ nhạy ánh sáng, tính nhạy sáng
- light signal** tín hiệu bằng đèn
- light source** nguồn sáng, nguồn ánh sáng
- light spot** vệt sáng
- light stability** tính chịu ánh sáng
- light switch** công tắc đèn
- light-tight** kín sáng, không lọt ánh sáng
- light-treatment** điều trị bằng ánh sáng
- light water** nước nhẹ
- light water reactor** lò phản ứng nước nhẹ
- light wave** sóng ánh sáng
- lighting** *n.* tia chớp

**lighting arrester** cột thu lôi  
**lighting conductor** cột thu lôi  
**lighting facility** phương tiện chiếu sáng  
**lighting pain** đau tê tái  
**ligneous plant** cây thân gỗ  
**lignification** *n.* sự lignin hóa  
**likeness** *n.* sự giống nhau, sự tương tự  
**lime** *n.* vôi; cây chanh cốm  
**lime cream** sữa vôi  
**lime hydration** sự tôi vôi  
**lime milk** vôi tôi, sữa vôi  
**lime paste** vôi tôi  
**lime water** nước vôi, nước cứng  
**lime white** sữa vôi  
**limit** *n.* giới hạn  
**limit dosis** liều giới hạn  
**limit indicator** chỉ báo trị số giới hạn  
**limit of accuracy** giới hạn độ chính xác  
**limit of detection** giới hạn phát hiện  
**limit of dilution** giới hạn pha loãng  
**limit of error** giới hạn sai số  
**limit of flammability** giới hạn bốc cháy  
**limit of perception** giới hạn nhận thức, giới hạn tri giác  
**limit of quantitation** giới hạn định lượng  
**limit of sensibility** giới hạn độ nhạy  
**limit of stability** giới hạn độ ổn định  
**limit of tolerance** giới hạn cho phép  
**limit test** *n.* phép thử giới hạn  
**limit test for alumina** thử giới hạn nhôm oxyd  
**limit test for arsenic** thử giới hạn asen  
**limit test for calcium** thử giới hạn calci  
**limit test for chloride** thử giới hạn clorid  
**limit test for heavy metals** thử giới hạn kim loại nặng  
**limit test for heavy metals in herbal drugs and fatty oils** thử giới hạn kim loại nặng trong thảo dược và dầu béo  
**limit test for iron** thử giới hạn sắt

**limit test for lead in sugar** thử giới hạn chì trong đường  
**limit test for magnesium** thử giới hạn magnesi  
**limit test for magnesium and alkaline-earth metals** thử giới hạn magnesi và kim loại kiềm thổ  
**limit test for phosphates** thử giới hạn phosphat  
**limit test for potassium** thử giới hạn kali  
**limit test for sulphates** thử giới hạn sulfat  
**limitation** *n.* sự giới hạn, sự hạn chế  
**limited** *adj.* bị hạn chế  
**limited swelling** sự trương nở hạn chế  
**limiting** *n.* sự giới hạn, sự hạn chế  
**limiting angle** góc giới hạn  
**limiting concentration** nồng độ giới hạn  
**limiting condition** điều kiện giới hạn  
**limiting conductivity** độ dẫn điện giới hạn  
**limiting density** mật độ giới hạn  
**limiting dimension** kích thước giới hạn  
**limiting factor** thừa số giới hạn  
**limiting law** định luật giới hạn  
**limiting state** trạng thái giới hạn  
**limiting surface** bề mặt giới hạn  
**limiting value** giá trị giới hạn  
**limiting velocity** tốc độ giới hạn  
**limiting viscosity** độ nhớt giới hạn  
**limpid** *adj.* trong suốt  
**limpidity** *n.* tính trong suốt, độ trong suốt  
**limpidness** *n.* trạng thái trong suốt  
**lincomycin** *n.* lincomycin  
**line** *n.* đường, tuyến; ống; dây chuyền; dòng; băng tải; vạch (*phổ*)  
**line access** truy nhập tuyến  
**line communication** thông tin hữu tuyến  
**line flow production** sản xuất theo dây chuyền  
**line jack** ố cầm đường dây  
**line of action** đường tác dụng (*của lực*)  
**line of flow** dòng chảy



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THỰC HÀNH VÀ NGHIÊN CỨU

**line of separation** ranh giới

**line of slide** đường trượt

**line pattern** quang phổ vạch, phổ vạch

**line scan** sự quét dòng, sự quét ngang

**line spectrum** phổ vạch

**line splitting** sự tách vạch quang phổ

**linear** *adj.* tuyến tính; (thuộc) đường kẻ, đường thẳng; (thuộc) mạch thẳng; bậc nhất

**linear chain** mạch thẳng

**linear change** sự biến đổi tuyến tính

**linear compound** hợp chất mạch thẳng

**linear constant** hằng số tuyến tính

**linear dependence** sự phụ thuộc tuyến tính

**linear differential equation** phương trình vi phân tuyến tính

**linear dilation** sự nở dài

**linear dimension** kích thước chiều dài

**linear displacement** sự chuyển vị tuyến tính

**linear equation** phương trình tuyến tính

**linear ester** este mạch thẳng

**linear expansion** sự nở dài

**linear function** hàm bậc nhất

**linear graduation** thang chia độ thẳng

**linear notch** vết khía thẳng

**linear optimisation** sự tối ưu hóa tuyến tính

**linear perspective** phối cảnh tuyến tính

**linear polymer** polime mạch thẳng

**linear programming** sự lập trình tuyến tính

**linear regression** hồi quy tuyến tính

**linear relationship** quan hệ tuyến tính

**linear scale** thang chia độ đều, thang đo tuyến tính

**linear shrinkage** sự co theo chiều dài

**linearity** *n.* độ tuyến tính

**lingual** *adj.* (thuộc) lưỡi

**liniment** *n.* thuốc xức, thuốc xoa bóp

**linimentum** *n. Lat.* thuốc xức, thuốc xoa bóp

**lining pen** bút vẽ đường thẳng

**link** *n.* mối liên kết; khâu, mắt (xích); đường nối

**linkage** *n.* sự liên kết, sự nối, sự liên hợp

**linkage group** nhóm liên kết

**linked** *adj.* được liên kết, được hóa hợp

**linoleic acid** *n.* acid linoleic

**linseed poultice** thuốc đắp hạt gai

**linseedoil soap** xà phòng dầu hạt lanh

**lint** *n.* xơ vải

**lintless paper** *n.* giấy không xơ

**lipase** *n.* lipase, enzym thủy phân mỡ

**lipophobic** *adj.* kỵ chất béo

**lipid** *n.* lipid

**lipid lowering agent** thuốc làm giảm chất béo

**lipidic matrix** cơ chất dầu mỡ

**lipidosis** *n. Lat.* chứng nhiễm lipid

**lipodystrophy** *n.* loạn dưỡng lipid

**lipogenesis** *n. Lat.* sự tạo lipid

**lipoid** *n.* lipid, chất giống mỡ

**lipoidosis** *n. Lat.* chứng nhiễm lipid

**lipolysis** *n. Lat.* sự huỷ lipid, sự tiêu lipid

**lipolytic** *adj.* (thuộc) phân giải mỡ, phân giải lipid

**lipoma** *n. Lat.* u mỡ

**lipomatosis** *n. Lat.* chứng tích mỡ

**lipophile** *adj.* thân dầu mỡ, ưa dầu mỡ

**lipophile group** nhóm thân dầu

**lipophile dispersion** sự phân tán thân dầu

**lipophobe** *adj.* kỵ dầu mỡ

**lipophobe dispersion** sự phân tán kỵ dầu

**lipophobe group** nhóm sơ dầu

**lipoprotein** *n.* lipoprotein

**liposarcoma** *n. Lat.* sarcoma mỡ

**liposoluble** *adj.* tan trong [dầu, mỡ]

**liposoluble vitamin** vitamin tan trong dầu

**liposome** *n.* vi thể mỡ

**lipotropic** *adj.* hướng mỡ

**lipotropic agent** chất hướng mỡ

**lipotropic factor** yếu tố hướng mỡ

**lipotropic hormone** nội tiết tố hướng mỡ

**liquefacient** *adj.* hòa lỏng

**liquefaction** *n.* sự hòa lỏng



**liquefaction point** điểm hóa lỏng, nhiệt độ hóa lỏng

**liquefaction temperature** nhiệt độ hóa lỏng

**liquefied** *adj.* đã hóa lỏng

**liquefied gas** khí hóa lỏng

**liquefied phenol** phenol lỏng

**liquescency** *n.* tính hóa lỏng

**liquescence** *adj.* hóa lỏng

**liqueur** *n.* rượu ngọt

**liquid** *n.* chất lỏng

**liquid air** không khí lỏng

**liquid binder** chất kết dính lỏng, tá dược dính lỏng

**liquid camphor** dầu long não

**liquid cargo** hàng lỏng

**liquid chromatography** sắc ký lỏng

**liquid column** cột chất lỏng

**liquid column gauge** áp kế cột chất lỏng

**liquid cooling** làm nguội bằng chất lỏng

**liquid crystal** tinh thể lỏng

**liquid desiccant** chất hút ẩm dạng lỏng

**liquid detergent** chất tẩy rửa lỏng

**liquid dielectric** chất điện môi lỏng

**liquid diet** thực đơn lỏng

**liquid dosage form** dạng thuốc lỏng

**liquid extract** cao lỏng

**liquid filling machine** máy đóng chất lỏng, máy rót chất lỏng

**liquid film** màng chất lỏng

**liquid filter** lọc chất lỏng

**liquid flow** dòng chất lỏng

**liquid glucose** glucose lỏng

**liquid honey** mật ong lỏng

**liquid-liquid chemical reaction** phản ứng hóa học lỏng-lỏng

**liquid-liquid chromatography** sắc ký lỏng-lỏng

**liquid-liquid distribution** phân bố lỏng-lỏng

**liquid-liquid extraction** sự chiết lỏng-lỏng, chiết xuất lỏng-lỏng

**liquid-liquid system** hệ lỏng-lỏng

**liquid lubricant** chất bôi trơn lỏng

**liquid manufacturing tank** thùng chứa pha chế dung dịch

**liquid medium** môi trường lỏng-lỏng

**liquid nitrogen** nitơ lỏng

**liquid oxygen** oxy lỏng

**liquid paraffin** parafin lỏng, dầu parafin

**liquid petrolatum** dầu vaselin

**liquid phase** pha lỏng

**liquid-poor diet** thực đơn khô

**liquid purification process** quá trình tinh chế lỏng

**liquid scintillation counter** máy đếm nhấp nháy chất lỏng

**liquid soap** xà phòng nước

**liquid-solid chemical reaction** phản ứng hóa học lỏng-rắn

**liquid-solid chromatography** sắc ký lỏng-rắn

**liquid-solid interface** bề mặt phân cách lỏng-rắn

**liquid state** trạng thái lỏng

**liquid tight** không thấm chất lỏng

**liquid trap** cái bẫy chất lỏng, cái gom giọt, bộ gom giọt (*chất lỏng*)

**liquid-vapor equilibrium** sự cân bằng lỏng-hơi

**liquid-vapor interface** bề mặt phân cách lỏng-hơi

**liquid viscosimeter** nhớt kế lỏng

**Liquiritiae radix** *n. Lat.* rễ cam thảo

**liquor** *n.* chất lỏng, dung dịch, dịch; *d.* rượu thuốc ngọt

**liquoric juice** dịch cam thảo

**liquorice** *n.* cam thảo

**liquorice root** rễ cam thảo

**liquorice syrup** xi rô cam thảo

**list** *n.* danh mục, danh sách, bản kê



**list price** giá theo bản chào hàng, giá chào  
**listening jack** ổ cắm nghe; jack nghe  
**lithagogue** *n.* thuốc trục sỏi  
**litharge** *n.* chì oxyd, PbO  
**lithiasis** *n. Lat.* bệnh sỏi  
**lithium** *n. Lat.* lithi, Li  
**lithium benzoate** lithi benzoat  
**lithium bromide** lithi bromid  
**lithium carbonate** lithi carbonat  
**lithium citrate** lithi citrat  
**lithographic ink** mực dầu, mực in  
**lithotripsy** *n.* thủ thuật nghiền sỏi  
**lithotrite** *n.* bộ nghiền sỏi, dụng cụ nghiền sỏi  
**lithuresis** *n. Lat.* tiểu tiện ra sỏi  
**lithuria** *n. Lat.* sỏi niệu  
**litmus** *n.* chất quỳ (*thuốc thử*)  
**litmus blue** quỳ xanh  
**litmus neutral test paper** giấy quỳ trung tính  
**litmus paper** giấy quỳ  
**litmus red test paper** giấy quỳ đỏ  
**litmus test paper** giấy quỳ  
**litmus tincture** rượu quỳ  
**litre** *n.* lít  
**litter** *n.* lít  
**live** *adj.* hoạt động, sống  
**live-attenuated vaccine** vacxin sống giảm độc lực  
**live catalyst** chất xúc tác hoạt tính  
**live gas** khí mới chế  
**live-virus vaccine** vacxin virus sống  
**liver** *n.* gan  
**liver oil** dầu gan cá  
**liver-oil capsule** nang dầu cá  
**liver parenchyma** nhu mô gan  
**liver starch** glicogen, tinh bột động vật  
**liver steam** hơi nước hoạt tính  
**liver sugar** glycogen  
**living allowance** phụ cấp đất đo



**living standard amelioration** sự cải thiện tiêu chuẩn cuộc sống  
**lixivial** *adj.* (thuộc) ngâm chiết  
**lixivate** *v.* ngâm chiết  
**lixiviation** *n.* sự ngâm chiết  
**lixivious** *adj.* (thuộc) ngâm chiết  
**lixivium** *n. Lat.* nước ngâm chiết  
**load** *n.* sự tải; tải trọng  
**load capability** khả năng tải  
**load distribution** sự phân bố tải trọng  
**load factor** hệ số tải trọng  
**load removal** sự dỡ tải  
**load sharing** sự phân bổ tải trọng  
**load test** sự thử có tải trọng, sự thử có tải, sự thử tải  
**load trial** thử có tải  
**loading** *n.* sự chất tải; tải trọng; phụ tải; sự nạp; liều thuốc  
**loading capacity** khả năng tải, sức tải, khả năng chuyên chở  
**loading chamber** buồng chất hàng, chứa hàng  
**loading chute** máng nạp liệu  
**loading device** thiết bị chất tải  
**loading door** cửa chất tải  
**loading elevator** máy dỡ hàng, máy bốc tải  
**loading gear** cơ cấu chất tải  
**loading height** chiều cao chất tải  
**loading hole** lỗ nạp liệu, lỗ nạp tải  
**loading hopper** phễu rót hàng  
**loading machine** máy chất tải  
**loading platform** sàn chất tải  
**loading pocket** thùng chứa  
**loading tray** khay rót hàng  
**loan** *n.* khoản cho vay  
**lobe** *n.* vầu, gò, phần lồi; *sh.* thùy  
**loble** *n.* tiểu thùy  
**lobus** *n. Lat.* thùy  
**local** *adj.* địa phương; bộ phận, cục bộ; tại chỗ

**local action** tác dụng tại chỗ, tác dụng cục bộ

**local action** tác dụng bộ phận, tác dụng cục bộ

**local anesthetic** thuốc gây mê cục bộ

**local disease** bệnh khu trú, bệnh tại chỗ

**local distributor** nhà phân phối trong nước

**local effect** tác dụng tại chỗ

**local investment** đầu tư nội địa

**local necrosis** hoại tử cục bộ

**local overheating** quá nhiệt cục bộ

**local processor** bộ xử lý cục bộ

**local reaction** phản ứng tại chỗ

**localisation** *n.* sự xác định vị trí; sự định vị

**localised pain** đau khu trú

**locating pin** chốt định vị

**location** *n.* sự xác định vị trí, sự định vị

**lock** *n.* khóa, ổ khoá; chốt; cửa

**lock chamber** buồng chuyên

**lock pin** chốt hãm

**locking dog** cơ cấu khoá

**locking gear** cơ cấu khóa

**locus** *n. Lat.* vị trí, chỗ

**log** *n.* số trực; nhật ký ghi chép; gỗ súc

**log book** sổ ghi hàng ngày, sổ trực

**log paper** giấy loga

**log plot** đồ thị loga

**logarithmic plot** đồ thị loga

**logarithmic scale** tỷ lệ xích logarit

**logic simulation** sự mô phỏng logic

**logic state analyser** máy phân tích trạng thái logic

**logical circuit** mạch lôgic

**logical constant** hằng số logic

**logical program** chương trình logic

**logical programme** chương trình logic

**logistics** *n.* ngành hậu cần

**long** *adj.* dài

**long-acting** *adj.* có tác dụng lâu dài, có tác dụng kéo dài

**long-acting sulphonamide** sulfonamid tác dụng kéo dài

**long chain** mạch dài

**long chain molecule** phân tử mạch dài

**long chain polymer** polime mạch dài

**long-chain polymer** polime mạch dài

**long distance** khoảng cách xa, tầm xa

**long-distance traffic** sự vận tải đường dài

**long distillate** phần cất ở khoảng nhiệt độ rộng

**long-duration test** sự thử dài hạn

**long-form administration** dùng thuốc dạng kéo dài

**long half-life isotope** đồng vị sống lâu

**long-lived isotope** đồng vị sống lâu

**long-necked** có cổ dài

**long period** chu kỳ dài

**long-range action** tác dụng tầm xa

**long-range detection** sự phát hiện từ xa

**long-range forecast** dự báo dài hạn

**long range prediction** dự đoán dài hạn

**long-term action** tác dụng lâu dài

**long term ageing** sự lão hóa theo thời gian dài; sự lão hóa chậm

**long-term development** sự phát triển dài hạn

**long-term effect** hiệu ứng dài hạn

**long-term experiment** thực nghiệm dài hạn

**long-term forecast** dự báo dài hạn

**long-term job** công việc dài hạn

**long term loan** khoản cho vay dài hạn

**long-term medication** điều trị lâu dài

**long-term result** kết quả lâu dài

**long term results** kết quả dài hạn, kết quả lâu dài

**long-term therapy** điều trị dài hạn

**long-term tolerance** sự dung nạp dài hạn

**long term treatment** điều trị dài hạn, điều trị lâu dài



**long ton** tấn già, tấn lớn (*tương đương 1.016 kg*)

**long wave** sóng dài

**longevity** *n.* tuổi thọ

**longitude** *n.* kinh độ

**longitudinal** *adj.* dọc, theo chiều dọc

**longitudinal axis** trục dọc

**longitudinal direction** hướng dọc

**longitudinal displacement** sự chuyển vị dọc

**longitudinal elasticity** tính đàn hồi dọc

**longitudinal oscillation** dao động dọc

**longitudinal profile** mặt cắt dọc

**longitudinal section** tiết diện dọc

**longitudinal strain** biến dạng dọc

**longitudinal stress** ứng lực dọc, sức căng dọc

**longlasting** *adj.* lâu đời

**longlived** *adj.* sống lâu

**longstanding** *adj.* bền vững

**longterm** *adj.* dài hạn, lâu dài

**longtime** *adj.* lâu dài, lâu đời

**loose** *adj.* lỏng, không chặt; chùng, không căng; xốp

**loose deposits** kết tủa xốp

**loose filler** chất độn xốp

**loose membrane** màng xốp

**loose micelle** mixen xốp

**loose packed** được gói không chặt

**loose structure** cấu trúc xốp, cấu trúc không bền

**loperamide** *n.* loperamid

**loratadine** *n.* loratadin

**lorazepam** *n.* lorazepam

**lorry** *n.* xe tải

**loss** *n.* sự mất mát; sự hao hụt; sự tổn thất

**loss factor** hệ số tổn thất, hệ số tiêu hao

**loss of accommodation** sự mất điều tiết

**loss of accuracy** sự mất độ chính xác

**loss of activity** sự mất hoạt tính

**loss of appetite** sự mất ngon, sự mất ngon miệng

**loss of balance** sự mất cân bằng, sự mất thăng bằng

**loss of efficacy** sự mất hiệu quả

**loss of equilibrium** sự mất cân bằng

**loss of flow** sự tổn thất lưu lượng

**loss of function** sự mất chức năng

**loss of head** sự tụt áp suất

**loss of information** sự thất lạc thông tin, sự mất thông tin

**loss of potency** sự giảm hiệu lực

**loss of pressure** sự giảm áp suất, sự mất áp suất

**loss of taste** sự mất vị giác

**loss of vacuum** sự giảm độ chân không

**loss of voltage** sự sụt điện áp

**loss of weight** sự mất khối lượng, sự giảm khối lượng

**loss on drying** sự mất (khối lượng) do sấy khô

**loss rate** tỷ lệ hao hụt, hệ số hư hao

**lost** *adj.* mất, mất mát

**lot** *n.* mẻ; lô hàng

**lot number** số lô

**lot of goods** lô hàng hóa

**lotio** *n. Lat.* thuốc rửa

**lotion** *n.* thuốc rửa

**lousicide** *n.* thuốc diệt chấy rận

**louver door** cửa lá sách

**louvre** *n.* cửa chớp áp mái; cửa thông gió

**low** *adj.* thấp, ở mức thấp

**low-ash** ít tro

**low-boiling** có độ sôi thấp, dễ sôi

**low-boiling liquid** chất lỏng dễ sôi

**low-calorie diet** thực đơn nghèo năng lượng

**low density lipoprotein** lipoprotein tỷ trọng thấp

**low density polyethylene** polyetylen tỷ

trọng thấp

**low dose** liều thấp



THƯ VIỆN  
HƯỚNG DẪN

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

**low-energy electron** electron năng lượng thấp

**low-energy particle** hạt năng lượng thấp

**low-energy radiation** bức xạ năng lượng thấp

**low-energy scattering** sự tán xạ năng lượng thấp

**low fat content** hàm lượng chất béo thấp

**low fermentation** sự lên men chìm

**low freezing liquid** chất lỏng đông đặc ở nhiệt độ thấp

**low-frequency current** dòng tần số thấp

**low grade** chất lượng thấp

**low-heat drying** sự sấy ở nhiệt độ thấp

**low induction** sự cảm ứng thấp

**low-level** mức thấp

**low-melting** điểm nóng chảy thấp

**low-melting alloy** hợp kim dễ nóng chảy

**low molecular polymer** polymer phân tử thấp

**low pressure** áp suất thấp

**low pressure boiler** nồi hơi áp suất thấp

**low-pressure compressor** máy nén áp suất thấp

**low-price** giá rẻ

**low-purity** độ tinh khiết thấp

**low temperature distillation** sự chưng cất ở nhiệt độ thấp, cất ở nhiệt độ thấp

**low-temperature electrochemistry** điện hóa học nhiệt độ thấp

**low temperature material test chamber** tủ thử nghiệm vật liệu nhiệt độ thấp

**low temperature treatment** xử lý ở nhiệt độ thấp

**low-voltage current** dòng điện thế thấp

**lower case letter** chữ thường, chữ nhỏ

**lower layer** lớp dưới, tầng dưới

**lower limit** giới hạn dưới

**lower punch** chày dưới (*máy dập viên*)

**lozenge** *n.* viên ngậm

**LSD (lysergic acid diethylamide)** *n. abbr.* diethylamid của acid lysergic, LSD

**lubricant** *n.* chất làm trơn; dầu bôi trơn

**lubricant additive** chất phụ gia dầu bôi trơn

**lubricant additives** phụ gia bôi trơn

**lubricate** *v.* bôi trơn

**lubricating** *n.* sự bôi trơn

**lubricating cream** kem bôi da, kem bôi trơn

**lubricating device** dụng cụ bôi trơn

**lubricating film** màng bôi trơn

**lubricating fluid** chất lỏng bôi trơn

**lubricating gear** cơ cấu bôi trơn

**lubricating jelly** gel bôi trơn

**lubricating liquid** chất lỏng bôi trơn

**lubrication** *n.* sự bôi trơn

**lubrication hole** lỗ bôi trơn

**luciferin** *n.* luciferin

**lumbago** *n. Lat.* chứng đau lưng

**lumbalgia** *n. Lat.* chứng đau lưng

**lumbar-puncture needle** kim chọc ống sống thắt lưng

**luminal** *n.* luminal

**luminescence** *n.* sự phát quang

**luminescent** *adj.* phát quang

**luminescent analysis** phép phân tích phát quang, sự phân tích phát quang

**luminescent effect** hiệu ứng phát quang

**luminescent spectrum** quang phổ phát quang

**luminescent spot** đốm phát sáng

**luminescent temperature** nhiệt độ phát sáng

**luminiferous** *adj.* phát quang

**luminogen** *n.* chất phát quang

**luminosity** *n.* độ sáng

**luminous** *adj.* phát quang, phát sáng

**luminous bacteria** vi khuẩn phát quang

**luminous dial** mặt số dạ quang

**luminous flame** ngọn lửa phát sáng

**luminous flux** quang thông



**luminous intensity** cường độ sáng  
**luminous panel** bảng phát quang  
**luminous power** khả năng tỏa sáng  
**luminous ray** tia sáng  
**lump** *n.* cục, viên; cả mớ, toàn thể  
**lump lime** vôi cục  
**lump salt** muối cục  
**lump sugar** đường cục  
**lump sum** tổng số [cả gói, trọn gói]  
**lump-sum contract** hợp đồng lãnh khoán, hợp đồng nhận khoán  
**lump-sum estimation** ước tính trọn gói  
**lunar year** năm âm lịch  
**lung** *n.* phổi  
**lung cancer** ung thư phổi  
**lupus** *n. Lat.* bệnh lupus  
**lupus erythematosus** lupus ban đỏ  
**lupus verrucosus** lupus mụn cơm  
**lupus vulgaris** lupus thông thường  
**luscious** *adj.* ngọt ngào, thơm ngát  
**lustrous** *adj.* óng ánh, láng, sáng bóng  
**luteal hormone** nội tiết tố [hoàng thể, lutein]  
**luteinising action** tác dụng tạo [lutein, hoàng thể]  
**luteinising hormone** *n.* nội tiết tố tạo hoàng thể  
**luteochrome** *n.* sắc tố vàng  
**lycopod** *n.* bọ thực vật  
**lymph** *n. Lat.* bạch huyết  
**lymphagogue** *n.* thuốc lợi bạch huyết  
**lymphatic system** hệ bạch huyết  
**lymphocyte** *n.* bạch cầu

**lymphoma** *n. Lat.* ung thư hạch  
**lynoestrenol** *n.* linoestrenol  
**lyophile** *adj.* sự ưa dung môi, sự thân dung môi  
**lyophilic** *n. Lat.* tính ưa dung môi, tính thân dung môi  
**lyophilic** *adj.* ưa dung môi, thân dung môi  
**lyophilic agent** chất ưa dung môi; chất thân dung môi  
**lyophilic behavior** tính ưa dung môi, tính thân dung môi  
**lyophilic behaviour** tính ưa dung môi, tính thân dung môi  
**lyophilic colloid** keo [thân dung môi, ưa dung môi]  
**lyophilic nature** bản chất [thân dung môi, ưa dung môi]  
**lyophilic property** tính chất [thân dung môi, ưa dung môi]  
**lyophilised human plasma** huyết tương người đông khô  
**lyophobic** *adj.* sự sợ dung môi, kỵ dung môi  
**lyophobic** *adj.* sợ dung môi, kỵ dung môi  
**lyophobic agent** chất kỵ dung môi  
**lyophobic sol** sol kỵ nước  
**lyophilisation** *n.* sự đông khô  
**lyophilising** *n.* sự đông khô  
**lysate** *n.* dịch phân giải, chất phân giải  
**lysergic acid** *n.* acid lysergic  
**lysis** *n. Lat.* sự phân giải  
**lysocephalin** *n.* lysocephalin  
**lysocithin** *n.* lysocithin  
**lysozyme** *n.* lysozym



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

# M

**macerate** *v.* ngâm chiết // *n.* nước ngâm chiết

**maceration** *n.* sự ngâm chiết, sự ngâm lạnh

**maceration extract** dịch chiết, cao chiết

**machine** *n.* máy móc, thiết bị

**machine-assembling department** xưởng lắp ráp (máy)

**machine barking** bóc vỏ cây bằng máy

**machine calibration** sự hiệu chuẩn máy móc

**machine component** chi tiết máy

**machine failure** sự hỏng máy

**machine fault** sự hỏng hóc máy móc

**machine industry** công nghiệp chế tạo máy

**machine log** sổ trực máy

**machine room** phòng máy

**machine shop** phân xưởng cơ khí

**machine structure** kết cấu máy

**machine tag** thẻ máy

**machine tool** máy công cụ, máy cắt gọt kim loại

**machine translation** sự dịch bằng máy, sự dịch tự động

**machinery** *n.* máy móc, thiết bị

**machinery parts** bộ phận máy, chi tiết máy

**macro- (macr-)** *pref.* macro (tiếp đầu ngữ chỉ kích thước lớn)

**macro parameter** tham số vĩ mô

**macroanalysis** *n. Lat.* phép phân tích vĩ mô

**macrocyt** *n.* đại hồng cầu

**macrogamete** *n.* đại giao tử bào

**macrolide** *n.* phân tử vòng lớn

**macrolide drugs** *n.* thuốc thuộc nhóm macrolid

**macrolymphocyte** *n.* đại bạch cầu

**macromolecular** *adj.* (thuộc) phân tử lớn

**macromolecular chain** mạch cao phân tử

**macromolecular compound** *n.* hợp chất phân tử lớn

**macromolecular film** màng cao phân tử

**macromolecule** *n.* đại phân tử, phân tử lớn

**macronormoplast** *n.* đại nguyên hồng cầu

**macronucleus** *n. Lat.* nhân lớn

**macropeptide** *n.* macropeptid, peptid phân tử lớn

**macrophage** *n.* đại thực bào

**macroscopic** *adj.* đại thể, lớn, vĩ mô

**macroscopic change** sự thay đổi vĩ mô

**macroscopic kinetics** động học vĩ mô

**macroscopic state** trạng thái vĩ mô, trạng thái đại thể

**macroscopic structure** cấu trúc đại thể

**macroscopic system** hệ thống đại thể

**made to order** đặt hàng

**manganese** *n.* mangan, Mn

**manganese alum** phen mangan

**manganese citrate** mangan citrat

**manganese dioxide** mangan dioxyd

**manganese saccharate** mangan sacarat

**manganese sulphate** mangan sulfat



TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

|   |  |
|---|--|
| <b>magistral preparation</b> thuốc pha chế theo đơn               | <b>magnetic intensity</b> cường độ từ  |
| <b>magma of magnesia</b> bột nhão magnesi                         | <b>magnetic lag</b> sự trễ từ  |
| <b>magnesia</b> <i>n. Lat.</i> magnesi oxyd, MgO                  | <b>magnetic lock</b> khoá từ   |
| <b>magnesia usta</b> magnesi oxyd nung                            | <b>magnetic pick-up</b> đầu đọc từ   |
| <b>magnesium</b> <i>n. Lat.</i> magnesi, magie, Mg                | <b>magnetic pole</b> cực từ  |
| <b>magnesium benzoate</b> magnesi benzoat                         | <b>magnetic probe</b> đầu dò từ  |
| <b>magnesium borate</b> magnesi borat                             | <b>magnetic resonance</b> cộng hưởng từ, sự cộng hưởng từ                      |
| <b>magnesium carbonate</b> magnesi carbonat                       | <b>magnetic retardation</b> từ trễ   |
| <b>magnesium chloride</b> magnesi clorid                          | <b>magnetic scattering</b> sự tán xạ từ  |
| <b>magnesium citrate</b> magnesi citrat                           | <b>magnetic spectrometer</b> phổ kế từ   |
| <b>magnesium hydroxide</b> magnesi hydroxyd                       | <b>magnetic stirrer</b> máy khuấy từ   |
| <b>magnesium lactate</b> magnesi lactat                           | <b>magnetic susceptibility</b> độ từ cảm                                       |
| <b>magnesium mandalate</b> magnesi mandalat                       | <b>magnetic switch</b> công tắc từ   |
| <b>magnesium oxide</b> magnesi oxyd                               | <b>magnetic system</b> hệ từ tính  |
| <b>magnesium phosphate</b> magnesi phosphat                       | <b>magnetic tape</b> băng từ   |
| <b>magnesium salicylate</b> magnesi salicylat                     | <b>magnetisation</b> <i>n.</i> sự nam châm hóa, sự từ hóa                      |
| <b>magnesium stearate</b> magnesi stearat                         | <b>magneto-</b> <i>pref.</i> (thuộc) nam châm, từ tính ( <i>tiếp đầu ngữ</i> ) |
| <b>magnesium sulphate</b> magnesi sulfat                          | <b>magnetotherapy</b> điều trị bằng từ tính                                    |
| <b>magnesium trisilicate</b> magnesi trisilicat                   | <b>magnification</b> <i>n.</i> sự khuếch đại; độ khuếch đại                    |
| <b>magnet</b> <i>n.</i> nam châm                                  | <b>magnifying apparatus</b> thiết bị phóng đại                                 |
| <b>magnet coll</b> cuộn nam châm điện                             | <b>magnifying glass</b> kính lúp, kính phóng đại                               |
| <b>magnet core</b> lõi nam châm                                   | <b>magnitude</b> <i>n.</i> đại lượng; độ lớn; tầm quan trọng                   |
| <b>magnet pole</b> cực từ   | <b>mail</b> <i>n.</i> bưu điện, bưu chính                                      |
| <b>magnetic</b> <i>adj.</i> (thuộc) từ tính; có từ tính           | <b>main</b> <i>adj.</i> chính, chủ yếu   |
| <b>magnetic agitation</b> nhiễu loạn từ                           | <b>main cable</b> cáp đường trục, cáp chính                                    |
| <b>magnetic analysis</b> phép phân tích từ                        | <b>main product</b> sản phẩm chính   |
| <b>magnetic card</b> phiếu từ tính; thẻ từ                        | <b>main sign</b> dấu hiệu chủ yếu  |
| <b>magnetic circuit</b> mạch từ                                   | <b>main switch</b> cầu dao chính   |
| <b>magnetic clutch</b> khởi động bằng nam châm; bộ ly hợp từ tính | <b>maintain</b> <i>v.</i> bảo dưỡng  |
| <b>magnetic conductance</b> độ dẫn từ                             | <b>maintenance</b> <i>n.</i> sự bảo dưỡng, sự bảo trì; sự duy trì              |
| <b>magnetic drum</b> trống từ tính                                | <b>maintenance coefficient</b> hệ số duy trì                                   |
| <b>magnetic field</b> từ trường                                   | <b>maintenance condition</b> điều kiện bảo dưỡng                               |
| <b>magnetic-field intensity</b> cường độ từ trường                | <b>maintenance cost</b> chi phí bảo dưỡng                                      |
| <b>magnetic filter</b> lọc từ tính                                |  |
| <b>magnetic fluid</b> chất lỏng từ tính                           |  |
| <b>magnetic force</b> lực từ trường                               |  |
| <b>magnetic hysteresis</b> trễ từ                                 |  |
| <b>magnetic induction</b> cảm ứng từ                              |  |



**THƯ VIỆN  
Y HỌC**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**maintenance department** xưởng bảo dưỡng

**maintenance diet** thực đơn duy trì

**maintenance dose** liều duy trì

**maintenance engineer** kỹ sư bảo dưỡng, kỹ sư bảo trì

**maintenance equipment** thiết bị bảo dưỡng

**maintenance expenses** chi phí bảo dưỡng, chi phí bảo trì

**maintenance instruction** hướng dẫn bảo dưỡng máy

**maintenance loading** liều duy trì (*thuốc*)

**maintenance plan** kế hoạch bảo dưỡng

**maintenance service** dịch vụ bảo dưỡng

**maintenance therapy** điều trị duy trì

**maize** *n.* ngô, bắp

**maize oil** dầu (hạt) ngô

**maize starch** tinh bột ngô, tinh bột bắp

**major** *adj.* chính, chủ yếu, lớn

**major component** thành phần chính, thành phần chủ yếu

**major defect** thiếu sót chủ yếu, khiếm khuyết chủ yếu

**major repair** sửa chữa lớn, đại tu

**major variation** thay đổi quan trọng, thay đổi chủ yếu

**make-up air** không khí bổ sung

**make-up pay** tiền lương bù giá

**mal-** *pref.* (thuộc) bệnh; rối loạn; bất thường (*tiếp đầu ngữ*)

**malabsorption** *n.* sự hấp thu kém

**malachite green** phẩm xanh malachit

**malachite green G** phẩm xanh malachit G

**maladaptation** *n.* sự thích nghi kém

**malaria** *n. Lat.* bệnh sốt rét

**malaria parasite** ký sinh trùng sốt rét

**malarial parasite** ký sinh trùng sốt rét

**malate** *n.* malat

**malathion** *n.* malation

**malaxation** *n.* sự nhào trộn

**malaxator** *n.* thiết bị nhào trộn

**malconformation** *n.* sự không hoàn chỉnh (*hình dạng*); sự không cân đối

**male** *adj.* (thuộc) giống đực // *n.* nam giới (*người*)

**male die** chày, khuôn trên, khuôn dương

**male gowning room** phòng thay trang phục nam

**maleate** *n.* maleat

**maleic acid** *n.* acid maleic

**malformation** *n. y.* dị dạng, dị tật

**malformed** *adj.* dị hình

**malfunction** *n.* chức năng suy giảm; sự sai chức năng

**malign** *adj. y.* ác tính

**malignancy** *n.* hiện tượng ác tính

**malignant** *adj.* (thuộc) ác tính

**malignant disease** bệnh ác tính

**malnutrition** *n.* sự suy dinh dưỡng

**malonyl urea** malonyl urê

**malposition** *n.* vị trí bất thường

**malt** *n.* mạch nha

**malt conversion** sự tạo mạch nha

**malt-extract** cao mạch nha

**malt starch** tinh bột lúa mạch

**malt sugar** *n.* đường mạch, maltose, đường nha

**maltose syrup** xiro maltose

**mamma** *n. Lat.* vú

**mammary gland** *n.* tuyến vú

**mammogen** *n.* nội tiết tố kích thích tạo sữa, mamogen

**mammography** *n.* phép chụp nhũ ảnh

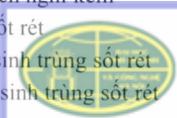
**mammotropic hormone** nội tiết tố mamotrophin, prolactin

**man hour** giờ công

**man-machine system** hệ thống người-máy

**man power** nhân lực

**manageable** *adj.* có thể quản lý, có thể điều khiển được; dễ thao tác, dễ điều khiển



**management** *n.* sự điều khiển, sự điều hành; sự quản lý

**management authority** cơ quan quản lý

**management engineer** kỹ sư điều hành, kỹ sư quản lý

**management engineering** công nghệ quản lý

**management expenses** chi phí quản lý

**management procedure** phương pháp quản lý; phương pháp quản trị

**management technique** công nghệ quản lý, kỹ thuật quản lý

**manager** *n.* giám đốc; nhà điều hành, người quản lý

**mandelate** *n.* mandelat

**mandelic acid** *n.* acid mandelic

**Mandler filter** lọc Mandler

**manganese dioxide** mangan dioxyd

**mania** *n.* *Lat.* chứng hưng cảm

**manifest** *n.* bản kê khai; vận đơn

**manifold** *n.* ống góp, đường ống phân phối; đầu cấp (*khí, nước...*)

**manioc flour** bột sắn

**manioc starch** tinh bột sắn

**manipulate** *v.* thao tác, điều khiển bằng tay

**manipulation** *n.* sự điều khiển bằng tay; sự thao tác bằng tay

**manipulation precision** độ chính xác thao tác

**manipulative capability** khả năng thao tác

**manipulator adjustment** sự hiệu chỉnh tay máy

**mannite** *n.* manit

**mannitol** *n.* manitol

**mannose** *n.* manose (*đường*)

**manometer** *n.* áp kế

**manometric column** cột áp kế

**manpower** *n.* nhân lực

**manual** *n.* sách hướng dẫn, sách tra cứu // *adj.* thủ công, làm bằng tay

**manual back-up** phương tiện dự trữ bằng tay (*để chuyển sang điều khiển bằng tay khi hỏng hệ thống tự động*)

**manual control** sự điều khiển bằng tay

**manual controller** bộ điều khiển bằng tay

**manual labour** lao động chân tay

**manual operation** thao tác thủ công, thao tác bằng tay

**manual pump-manual push stacker** máy xếp hàng thủ công

**manual push-battery lift hydraulic stacker** máy xếp hàng đẩy tay nâng thủy lực dùng acquy

**manual push-battery lift telescopic hydraulic stacker** máy xếp hàng đẩy tay nâng thủy lực dùng acquy co rút được

**manual push-battery scissor lift** máy nâng kiểu cánh kéo đẩy tay chạy acquy

**manual push-manual lift scissor lift** máy nâng cánh kéo đẩy và nâng bằng tay

**manufacture** *n.* sự sản xuất

**manufactured product** chế phẩm, thành phẩm

**manufacturer** *n.* nhà sản xuất

**manufacturing** *n.* (hoạt động) sản xuất

**manufacturing batch** lô sản xuất

**manufacturing cost** chi phí sản xuất

**manufacturing country** nước sản xuất

**manufacturing equipment** thiết bị sản xuất

**manufacturing formula** công thức sản xuất

**manufacturing-oriented** được hướng vào sản xuất

**manufacturing process** quá trình sản xuất

**MAOI (monoamine oxidase inhibitor)** *n.* chất ức chế enzym monoamin oxidase

**map** *n.* bản đồ

**margin** *n.* biên, mép, lề, rìa; giới hạn; *kté.*

**margin of error** *n.* thăng số giới hạn sai số



THƯ VIỆN  
HƯỚNG  
DẪN

THƯ VIỆN QUỐC GIA Y HỌC VÀ CÁC KHOA LIÊN QUAN

THƯ VIỆN QUỐC GIA Y HỌC VÀ CÁC KHOA LIÊN QUAN

**margin of safety** hệ số an toàn  
**margin profit** giới hạn lợi nhuận  
**margin tolerance** phạm vi dung sai  
**marginal** *adj.* (thuộc) rìa, biên, giới hạn  
**marginal angle** góc rìa; góc biên  
**marginal layer** lớp biên  
**marginal operation** làm việc ở chế độ tới hạn  
**marginal sharpness** độ nét ở rìa  
**marihuana** *n. Lat.* cây cần sa  
**maritime climate** khí hậu vùng biển  
**mark** *n.* dấu hiệu; sự đánh dấu; sự ghi chú; nhãn  
**marker** *n.* ký hiệu, dấu hiệu; vạch mốc, vạch dấu; *h.* chất đánh dấu  
**marker and coding machine** máy đánh dấu và ghi mã số  
**market** *n.* thị trường, chợ  
**market analysis** *kế.* phân tích thị trường  
**market forecast** dự báo thị trường  
**market price** giá thị trường  
**market tendency** xu hướng thị trường  
**marketing** *n.* sự tiếp thị  
**marketing authorisation** giấy phép tiếp thị; giấy phép lưu hành (*được phẩm*)  
**marking** *n.* sự đánh dấu  
**marking ink** mực dấu  
**marking pen** bút đánh dấu  
**marrow cell** tế bào tủy  
**masculin** *adj.* (thuộc) nam giới, (thuộc) đàn ông, (thuộc) giống đực  
**masculinisation** *n.* sự nam hóa  
**mask** *n.* mặt nạ; khẩu trang // *v.* hóa trang  
**masking agent** chất che [mùi, vị]  
**masochism** *n.* chứng khổ dâm  
**mass** *n.* khối lượng; khối, đồng  
**mass action** tác dụng khối lượng  
**mass-action law** định luật tác dụng khối lượng  
**mass analyser** máy phân tích khối lượng  
**mass analysis** phân tích khối lượng

**mass coefficient** hệ số khối lượng  
**mass concentration** nồng độ khối lượng  
**mass immunisation** tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng đại chúng  
**mass mixing machine** máy trộn khối  
**mass number** số khối lượng (*của nguyên tử*)  
**mass of molecule** khối lượng phân tử  
**mass per cent** phần trăm khối lượng  
**mass percent** phần trăm theo khối lượng  
**mass production** sản xuất hàng loạt  
**mass-spectrography** khối phổ  
**mass spectrometer** khối phổ kế  
**mass-spectrometric analysis** phép phân tích khối phổ kế  
**mass spectrophotometer** máy quang phổ khối  
**mass spectrum** phổ khối  
**mass standard** mẫu chuẩn khối lượng  
**mass transfer** sự chuyển khối  
**massage** *n.* sự xoa bóp  
**massive dose** liều ồ ạt, liều tấn công  
**massive-dose therapy** điều trị bằng liều tấn công  
**massive infection** nhiễm khuẩn ồ ạt, nhiễm khuẩn rầm rộ  
**massotherapy** *n.* phép điều trị bằng xoa bóp  
**mast cell** *n.* dưỡng bào  
**mastectomy** *n.* phẫu thuật cắt bỏ vú  
**master** *adj.* gốc, chính // *n.* thợ lành nghề; thước mẫu, calíp mẫu  
**master batch** lô trộn trước, lô gốc  
**master cell bank** ngân hàng tế bào gốc  
**master computer** máy (tính) chủ  
**master-control panel** bảng điều khiển chính  
**master controller** thiết bị kiểm soát chính  
**master file** hồ sơ gốc; hồ sơ chính; hồ sơ tổng thể  
**master form** vật mẫu; khuôn mẫu  
**master formula** công thức gốc; công thức chính



**master gauge** áp kế mẫu  
**master pattern** mẫu nguyên thủy, mẫu chuẩn  
**master plan** kế hoạch gốc, kế hoạch tổng thể; mặt bằng tổng thể  
**master production plan** kế hoạch sản xuất tổng quát  
**master record** biên bản gốc  
**master schedule** lịch trình tổng thể  
**mastication** *n.* sự nhai nghiền  
**mastitis** *n. Lat.* viêm vú  
**mat paper** giấy bóng mờ  
**materia** *n. Lat.* vật liệu  
**materia medica** dược liệu; vật liệu làm thuốc  
**material** *n.* vật liệu; vật chất  
**material admission** sự nạp liệu  
**material balance** sự cân bằng vật chất  
**material loading machine** máy nạp nguyên liệu  
**material milling room** phòng xay nguyên liệu  
**material processing** sự gia công vật liệu  
**material quarantine room** phòng biệt trừ nguyên liệu  
**material sieving room** phòng rây nguyên liệu  
**material test** kiểm nghiệm vật liệu  
**material transfer** sự vận chuyển vật chất  
**material weighing room** phòng cân nguyên liệu  
**materials technology** công nghệ vật liệu  
**mathematical operation** phép toán, thuật toán  
**mathematical simulation** sự mô phỏng toán học  
**mathematical statistics** môn thống kê toán học  
**mathematical symbol** ký hiệu toán học  
**mathematics** *n.* toán học  
**matricaria** *n. Lat.* cây dương cam cúc

**matrice** *n.* khuôn; ma trận  
**matrix** *n. Lat. t.* ma trận; khuôn; chất nền, cơ chất  
**matrix calculus** phép tính ma trận  
**matrix design** thiết kế ma trận  
**matrix reduction** phép rút gọn ma trận  
**matrix technique** phương pháp ma trận  
**matrixing** *n.* sự lập ma trận  
**matter** *n.* chất, vật chất; vật liệu  
**maturation** *n.* sự trưởng thành  
**mature** *adj.* thành thực; chín  
**mature stage** giai đoạn trưởng thành  
**maturity** *n.* sự thành thực; độ chín  
**maximal** *adj.* tối đa, cực đại  
**maximal acceptable concentration** nồng độ tối đa chấp nhận được  
**maximal admissible concentration (M.A.C.)** nồng độ tối đa cho phép  
**maximal daily dose** nồng độ tối đa hàng ngày  
**maximal dose** liều tối đa  
**maximal inhibiting concentration** nồng độ ức chế tối đa  
**maximal permissible concentration (M.P.C.)** nồng độ tối đa cho phép  
**maximum** *n. Lat.* tối đa, giá trị tối đa, cực đại  
**maximum amplitude** biên độ cực đại  
**maximum bubble method** phương pháp áp suất bóng khí cực đại  
**maximum capability** khả năng tối đa  
**maximum daily dose** liều tối đa hàng ngày  
**maximum dosage** liều tối đa  
**maximum dose** liều tối đa  
**maximum effect** tác dụng tối đa  
**maximum error** sai số tối đa  
**maximum incubation period** chu kỳ ủ tối đa  
**maximum lift** lực nâng tối đa  
**maximum likelihood** xác suất tối đa  
**maximum load** tải trọng tối đa



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 KHOA HỌC VÀ  
 CÔNG NGHỆ  
 VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**maximum output** hiệu suất cực đại, công suất cực đại

**maximum packing density** mật độ xếp khít tối đa

**maximum permissible concentration** nồng độ tối đa cho phép

**maximum permissible dose** liều tối đa cho phép

**maximum power** công suất cực đại

**maximum residue limit (M.R.L.)** giới hạn [tồn dư, dư lượng] tối đa

**maximum safe dose (M.S.D)** liều an toàn tối đa

**maximum size** cỡ tối đa

**maximum speed** tốc độ cực đại

**maximum stress** ứng suất tối đa

**maximum temperature** nhiệt độ tối đa

**maximum thermometer** nhiệt kế tối đa

**maximum valence** hóa trị cực đại

**maximum value** giá trị cực đại, giá trị tối đa

**maximum yield** hiệu suất cực đại

**Mayer's reagent** *n.* thuốc thử Mayer

**mean** *adj.* trung bình // *n.* giá trị trung bình, trị số trung bình; *pl.* phương tiện, phương thức

**mean activity** hoạt động trung bình

**mean calorie** calo trung bình

**mean deviation** sai số trung bình

**mean dose** liều trung bình

**mean effective dose** liều trung bình có tác dụng

**mean kinetic temperature** nhiệt độ trung bình động học

**mean of communication** phương tiện truyền thông

**mean of production** phương thức sản xuất

**mean power** công suất trung bình

**mean range** khoảng trung bình

**mean size** kích thước trung bình

**mean speed** tốc độ trung bình

**mean square** bình phương trung bình

**mean-square error** sai số trung bình toàn phương, sai số quân phương

**mean square value** giá trị quân phương

**mean survival time** thời gian sống sót trung bình

**mean temperature** nhiệt độ trung bình

**mean time** thời gian trung bình

**mean value** giá trị trung bình

**meaning** *n.* ý nghĩa

**meaningful** *adj.* có ý nghĩa

**measles** *n.* bệnh sởi

**measles virus vaccine** vaccin sởi

**measurability** *n.* sự có khả năng đo được

**measurable** *adj.* đo được

**measure** *n.* số đo, độ đo, thước đo; ước số; tiêu chuẩn để đánh giá; biện pháp // *v.* đo, đo lường

**measure analysis** phân tích kích thước, phân tích số đo

**measure glass** bình đong

**measure of area** số đo diện tích

**measure of choice** biện pháp lựa chọn

**measure of effectiveness** số đo hiệu quả

**measure of length** số đo chiều dài

**measurement** *n.* sự đo, phép đo, phương pháp đo; hệ đo; kích thước; cỡ

**measurement data** số liệu đo lường

**measurement ton** tấn theo dung tích

**measuring** *n.* sự đo lường

**measuring apparatus** thiết bị đo lường, thiết bị đo

**measuring bin** thùng đong, thùng định lượng

**measuring bottle** bình đong

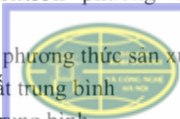
**measuring burette** buret đong

**measuring chute** máng đong; cửa tiếp liệu có định lượng

**measuring cup** chén đong, chén lường

**measuring cylinder** ống đong, ống lường

**measuring device** dụng cụ đo

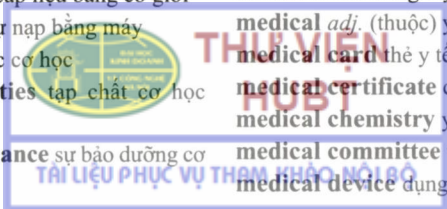


TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
DƯỢC HỌC  
HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**measuring equipment** thiết bị đo lường  
**measuring feeder** thiết bị cấp liệu theo định lượng  
**measuring flask** bình đong, cốc đong; bình chia độ, bình định mức  
**measuring glass** cốc đong  
**measuring graduate** ống đong chia độ  
**measuring head** đầu đo  
**measuring hooper** thùng đo, thùng đong  
**measuring instrument** dụng cụ đo, thiết bị đo  
**measuring machine** máy đo  
**measuring mean** phương tiện đo lường, dụng cụ đo lường  
**measuring pipette** pipet đo, pipet khắc độ  
**measuring range** dãy đo, phạm vi đo, giới hạn đo, khoảng đo  
**measuring system** hệ thống đo lường  
**measuring tank** thùng đong  
**measuring tape** thước dây  
**measuring technique** phương pháp đo lường  
**measuring tool** dụng cụ đo  
**measuring tube** ống đong  
**measuring vessel** bình đong, bình lường  
**meat sugar** glycogen  
**mebendazole** *n.* mebendazole  
**mechanic erosion** sự mòn cơ học  
**mechanical** *adj.* (thuộc) cơ học  
**mechanical action** tác dụng cơ học  
**mechanical activation** sự hoạt hóa cơ học  
**mechanical agitator** máy khuấy trộn cơ học, máy khuấy trộn cơ khí  
**mechanical analysis** phép phân tích cơ học  
**mechanical feed** sự cấp liệu bằng cơ giới  
**mechanical filling** sự nạp bằng máy  
**mechanical force** lực cơ học  
**mechanical impurities** tạp chất cơ học (*cặn, bụi*)  
**mechanical maintenance** sự bảo dưỡng cơ khí

**mechanical manometer** áp kế cơ học  
**mechanical oscillation** dao động cơ học  
**mechanical power** cơ năng  
**mechanical relaxation** sự hồi phục cơ học  
**mechanical resistance** độ bền cơ học  
**mechanical sampling** sự lấy mẫu tự động  
**mechanical shaker** máy lắc cơ khí  
**mechanical stirrer** máy khuấy cơ khí, máy trộn cơ khí  
**mechanical strength** độ bền cơ học  
**mechanical treatment** gia công cơ khí  
**mechanical viscosity** độ nhớt cơ học  
**mechanics** *n.* cơ học  
**mechanics of fluid** cơ học chất lỏng  
**mechanics of particle** cơ học điểm (vật chất)  
**mechanics of rigid body** cơ học chất rắn  
**mechanism** *n.* cơ chế; cơ cấu  
**mechanism of action** cơ chế tác dụng  
**mechanism of adjustment** cơ chế điều chỉnh  
**mechanism of development** cơ chế phát triển  
**mechanism of reaction** cơ chế phản ứng  
**mechanism of storage** cơ chế bảo quản  
**mechanotherapy** *n.* cơ học liệu pháp  
**meclizine** *n.* meclizin  
**medial** *adj.* ở giữa  
**median** *n.* (thuộc) điểm giữa; *t.* trung bình  
**median curative dose** liều dự phòng trung vị  
**median effective dose** liều tác dụng trung vị, liều trung bình có hiệu lực  
**median lethal dose** liều chết trung vị  
**median line** trung tuyến  
**medical** *adj.* (thuộc) y, y tế, y khoa, y học  
**medical card** thẻ y tế  
**medical certificate** chứng nhận y khoa  
**medical chemistry** y hóa  
**medical committee** uỷ ban y khoa  
**medical device** dụng cụ y tế



**medical electronics** điện tử học y học  
**medical equipment industry** công nghiệp thiết bị y tế  
**medical examination** khám nghiệm y khoa, khám bệnh  
**medical history card** phiếu lý lịch bệnh tật  
**medical ionisation** ion hóa để chữa bệnh  
**medical journal** tạp chí y học  
**medical officer** cán bộ y tế  
**medical practice** thực hành y khoa  
**medical practitioner** người hành nghề y  
**medical publicity** ấn phẩm y học, công bố y học  
**medical restraint** sự hạn chế y học  
**medical sample** mẫu thuốc  
**medical service** dịch vụ y tế  
**medical social worker** nhân viên y tế xã hội  
**medical staff** nhân viên y tế  
**medical technician** kỹ thuật viên y khoa  
**medical test** xét nghiệm y khoa  
**medical truck** xe y tế, xe cứu thương  
**medicament** *n.* thuốc, dược phẩm  
**medicamentous** *adj.* (thuộc) thuốc, (thuộc) dược phẩm; dược dụng  
**medicate** *v.* y. điều trị  
**medicated** *adj.* (thuộc) y học, (thuộc) thuốc  
**medicated bougie** nến thuốc  
**medicated chewing gums** thuốc nhai  
**medicated cotton** bông (tắm) thuốc  
**medicated foams** thuốc bọt  
**medicated oils** dầu thuốc, dầu xoa  
**medicated ointment** thuốc mỡ  
**medicated paper** giấy tắm thuốc  
**medicated soap** xà phòng thuốc  
**medicated tampon** nút gạc thuốc  
**medicated tampons** bông thuốc, tắm bông thuốc  
**medicated wine** rượu thuốc  
**medicating material** thuốc, dược chất

**medication** *n.* sự cho dùng thuốc, sự chỉ định thuốc, sự cấp thuốc  
**medication by inhalation** sự dùng thuốc hít  
**medicative** *adj.* có tác dụng chữa bệnh  
**medicina** *n.* *Lat.* y học, y khoa  
**medicinal** *adj.* (thuộc) y tế, (thuộc) thuốc; dược dụng  
**medicinal carbon** than y tế, than dược dụng  
**medicinal charcoal** than dùng trong y học  
**medicinal combination** sự kết hợp thuốc  
**medicinal content** hàm lượng thuốc  
**medicinal flavours** hương liệu dược dụng  
**medicinal herb** dược thảo làm thuốc  
**medicinal mineral water** nước khoáng làm thuốc  
**medicinal oil** dầu dược dụng  
**medicinal plant** cây thuốc  
**medicinal plaster** cao dán thuốc  
**medicinal preparation** thuốc  
**medicinal soap** xà phòng dược dụng  
**medicinal taste** vị của thuốc  
**medicinal tea** trà thuốc  
**medicine** *n.* y học, y khoa  
**medicines consumption** sự tiêu thụ dược phẩm  
**medium** *n.* *Lat.* môi chất; môi trường; số trung bình; phương tiện, phương pháp // *adj.* ở giữa, bên trong  
**medium accelerator** chất xúc tiến trung bình  
**medium-batch manufacturing** sản xuất lô trung bình  
**medium-boiling solvent** dung môi có điểm sôi trung bình  
**medium factor** yếu tố môi trường  
**medium-grained** *adj.* cỡ cỡ hạt trung bình  
**medium-granular** có dạng hạt trung bình  
**medium grinding** sự nghiền nhỏ trung bình  
**medium-sized** *adj.* cỡ kích thước trung bình  
**medium-soft** *adj.* có độ mềm trung bình



**medroxyprogesterone acetate** *n.* medroxyprogesteron acetat

**medulla** *n. Lat.* tủy

**medulla oblongata** hành tủy

**medullary** *adj.* (thuộc) tủy

**medullary narcosis** gây mê đường tủy sống

**medullary ray** tia tủy

**medulloblastoma** *n. Lat.* u nguyên tủy bào

**mefenamic acid** *n.* acid mefenamic

**mefloquine** *n.* mefloquin

**megaloblast** *n.* nguyên hồng cầu khổng lồ

**megaloblastic anaemia** thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ

**megalocyte** *n.* đại hồng cầu

**megestrol** *n.* megestrol

**mel** *n. Lat.* mật ong

**mel depuratum** mật ong tinh chế

**melamin-stimulating hormone** nội tiết tố kích tạo melamin

**melancholie** *n.* chứng u sầu

**melaniferous phagocyte** thực bào hắc tố

**melanin** *n.* melanin, hắc tố

**melanoderma** *n. Lat.* chứng sạm da

**melanogen** *n.* melanogen, tiền hắc tố

**melanoma** *n. Lat.* u hắc tố

**melanophore** *n.* tế bào sinh hắc tố

**melanoprotein** *n.* protein chứa melanin

**melanosis** *n. Lat.* chứng nhiễm melanin, rối loạn chuyển hóa melanin

**melanotic pigment** sắc tố melanin

**melatonin** *n.* melatonin

**melon pumpkin seed** hạt bí ngô

**melt** *n.* sự nấu chảy, sự nung chảy

**melt polarography** phép cực phổ nóng chảy

**melt zone** vùng chảy lỏng

**melting** *n.* sự nấu chảy, sự nung chảy

**melting-determination** xác định điểm nóng chảy

**melting heat** nhiệt nóng chảy

**melting kettle** nồi đun chảy

**melting point** điểm nóng chảy

**melting point apparatus** máy đo điểm nóng chảy

**melting-point apparatus** máy đo điểm nóng chảy

**melting-point tube** ống mao quản đo điểm nóng chảy

**melting pot** chén nung chảy

**melting range** khoảng nhiệt độ nóng chảy

**melting temperature** nhiệt độ nóng chảy

**melting zone** vùng tan chảy

**member** *n.* phần; phần tử, bộ phận; chi tiết, khâu, cấu kiện; thành viên

**membrane** *n.* màng; màng chắn, màng mỏng

**membrane diffusion** khuếch tán qua màng

**membrane equilibrium** sự cân bằng màng

**membrane filter** màng lọc, bộ lọc màng

**membrane potential** thế màng

**membrane technology** công nghệ màng

**membraneous** *adj.* (thuộc) màng

**memoria** *n. Lat.* trí nhớ

**memory** *n.* bộ nhớ (*máy tính*); trí nhớ

**memory ability** khả năng nhớ

**memory address** địa chỉ bộ nhớ

**memory area** vùng nhớ

**memory cell** ô nhớ, ngăn nhớ

**memory content** dung lượng (bộ) nhớ

**memory cycle** chu trình nhớ

**memory lay-out** sắp đặt bộ nhớ

**memory protection** bảo vệ bộ nhớ (*máy tính*)

**memory rate** tốc độ bộ nhớ

**memory size** dung lượng nhớ

**memory speed** tốc độ bộ nhớ

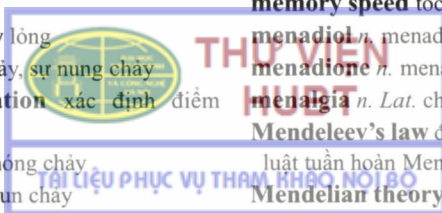
**menadiol** *n.* menadiol

**menadione** *n.* menadion

**menagisa** *n. Lat.* chứng hành kinh đau

**Mendeleev's law** định luật Mendeleev, định luật tuần hoàn Mendeleev

**Mendelian theory** thuyết Mendel



**Mendel's law** định luật Mendel  
**meningitis** *n. Lat.* viêm màng não  
**meningococcus** *n. Lat.* não mô cầu  
**meningoencephalitis** *n. Lat.* viêm não-màng não  
**meniscus** *n. Lat.* mặt khum; thấu kính lõm-lồi; đĩa sụn  
**menopause** *n.* thời kỳ mãn kinh  
**menorrhagia** *n. Lat.* chứng rong kinh  
**mens** *n. Lat.* tinh thần  
**menses** *n.* kinh nguyệt  
**menstrual cycle** *n.* chu kỳ kinh nguyệt  
**menstruation** *n.* sự hành kinh  
**menstruum** *n. Lat.* dung môi, dung môi pha chế; *y.* kinh nguyệt  
**mental** *adj.* (thuộc) tinh thần, tâm thần  
**mental deficiency** thiếu năng tâm thần  
**mental disease** bệnh tâm thần  
**mental disorder** rối loạn tâm thần  
**mental disturbance** rối loạn tâm thần  
**mental health** sức khoẻ tâm thần  
**mental hygiene** vệ sinh tâm thần  
**mental illness** bệnh tâm thần  
**mental impairment** sự sa sút tinh thần  
**mental labour** lao động trí óc  
**mental medicine** y học tâm thần  
**mental pathology** bệnh học tâm thần  
**mental retardation** sự chậm phát triển tâm thần  
**mentha piperita** *n. Lat.* cây bạc hà  
**menthol** *n.* menthol  
**mentholated camphor** long não có menthol  
**mepivacain hydrochloride** *n.* mepivacain hydroclorid  
**meprobamate** *n.* meprobamat  
**mEq** *n.* mili đương lượng  
**mercaptan** *n.* mercaptan  
**mercaptapurin** *n.* mercaptapurin  
**merchandise** *n.* hàng hóa  
**merchant** *n.* nhà buôn, thương nhân

**merchant ship** tàu buôn  
**mercurial** *adj.* có thủy ngân; (thuộc) thủy ngân  
**mercurial barometer** áp kế thủy ngân  
**mercurial nephrosis** bệnh hư thận do thủy ngân  
**mercurialism** *n.* sự nhiễm độc thủy ngân  
**mercuric bromide test paper** giấy thử thủy ngân bromid  
**mercuric chloride** thủy ngân (II) clorid  
**mercuric sulphate** thủy ngân (II) sulfat  
**mercurous chloride** thủy ngân (I) clorid  
**mercury** *n.* thủy ngân, Hg  
**mercury barometer** khí áp kế thủy ngân  
**mercury cathode** điện cực catod thủy ngân  
**mercury electrode** điện cực thủy ngân  
**mercury gauge** áp kế thủy ngân  
**mercury gauge** áp kế thủy ngân  
**mercury-in-glass thermometer** nhiệt kế thủy ngân  
**mercury lamp** đèn thủy ngân  
**mercury manometer** áp kế thủy ngân  
**mercury nitrate** thủy ngân nitrat  
**mercury ointment** thuốc mỡ thủy ngân  
**mercury poisoning** ngộ độc thủy ngân  
**mercury thermometer** nhiệt kế thủy ngân  
**mercury vacuum gauge** áp kế chân không thủy ngân  
**mercury vapour lamp** đèn hơi thủy ngân  
**meridian** *n.* kinh tuyến  
**meridian plane** mặt phẳng kinh tuyến  
**meristem** *n. Lat. sh.* mô phân sinh  
**mescaline** *n.* mescalin  
**mesh** *n.* lỗ rây, lỗ sàng  
**mesh analysis** phân tích bằng [rây, sàng], phép phân tích cỡ hạt qua [rây, sàng]  
**mesh electrode** điện cực lưới  
**mesh gauge** cỡ mắt rây, cỡ mắt sàng  
**mesh slot** lỗ rây hình chữ nhật  
**meshwork** *n.* lưới, mắt rây, mắt sàng  
**mesoderm** *n.* trung bì



**mesomer** *n.* mesome, đồng phân không quang hoạt

**mesomeric** *adj.* không quang hoạt; ổn định; ở giữa

**mesomorphism** *n.* trạng thái tinh thể lỏng

**message** *n.* thư tín, thông báo, thông điệp; bản tin; bức điện; khối tin truyền; lượng thông tin

**messenger** *n.* người truyền tin; *sh.* chất mang thông tin

**messenger RNA** ARN mang thông tin, ARN thông tin

**metabolic acidosis** sự nhiễm acid (do) chuyển hóa

**metabolic balance** cân bằng chuyển hóa

**metabolic disease** bệnh do chuyển hóa

**metabolic disturbance** rối loạn chuyển hóa

**metabolic energy** năng lượng chuyển hóa

**metabolic equilibrium** cân bằng chuyển hóa

**metabolic imbalance** mất cân bằng chuyển hóa

**metabolic investigation** nghiên cứu chuyển hóa cơ bản

**metabolism** *n.* sự trao đổi chất, sự chuyển hóa

**metabolite** *n.* chất chuyển hóa

**metal** *n.* kim loại // *adj.* (thuộc) kim loại

**metal brush** chổi kim loại

**metal detecting machine** máy phát hiện kim loại

**metal detector** máy dò kim loại

**metal electrode** điện cực kim loại

**metal finder** máy dò kim loại (*trong thuốc*)

**metal foil paper** giấy tráng kim loại

**metal mesh** rây kim loại

**metal paper** giấy kim loại

**metal/plastic tube filling machine** máy đóng ống kim loại/chất dẻo

**metallic** *adj.* (thuộc) kim loại; có ánh kim loại

**metallic corrosion** sự ăn mòn kim loại

**metallic element** nguyên tố kim loại

**metallic glass** thủy tinh kim loại

**metallic paper** giấy kim nhũ

**metallic taste** vị kim loại

**metalloid** *n.* á kim

**metamorphism** *n.* hiện tượng biến chất

**metaphase** *n.* biến kỳ

**metastasis** *n.* *Lat.* di căn

**metathesis** *n.* *Lat.* sự chuyển vị, sự trao đổi; phản ứng trao đổi

**metathetical** *adj.* (thuộc) chuyển vị, (thuộc) trao đổi

**metathetical reaction** phản ứng trao đổi

**meteorism** *n.* chứng trướng bụng, chứng đầy hơi

**meter** *n.* thiết bị đo, máy đo; mét

**metering** *n.* sự đo; sự định lượng

**metering chamber** phòng đo lường

**metering device** dụng cụ đo lường

**metering orifice** lỗ đo (*lưu lượng*)

**metering pin** chốt định cỡ

**metering pump** máy bơm định lượng

**metering tank** thùng chứa có mức đo

**metering valve** van định lượng

**metformin** *n.* metformin

**methadone** *n.* methadon

**methadone hydrochloride** methadon hydroclorid

**methaemoglobin** *n.* methemoglobin

**methanol** *n.* methanol, alcol methylic

**methemoglobin** *n.* methemoglobin

**methenamine** *n.* methenamin

**methicillin sodium** *n.* penicilin natri

**method** *n.* phương pháp

**method description** mô tả phương pháp

**method of adjustment** phương pháp hiệu chỉnh

**method of administration** đường dùng

thuốc, đường đưa thuốc (*vào cơ thể*)

**method of analysis** phương pháp phân tích



- method of choice** phương pháp lựa chọn
- method of correction** phương pháp khắc phục
- method of demonstration** phương pháp trình diễn
- method of desensitisation** phương pháp giảm nhạy cảm
- method of detection** phương pháp phát hiện
- method of examination** phương pháp khám bệnh
- method of exclusion** phương pháp loại trừ
- method of healing** phương pháp chữa bệnh
- method of substitution** phương pháp thay thế
- method of treatment** phương pháp điều trị
- methotrexate** *n.* methotrexat
- methyl** *n.* methyl
- methyl acetyl salicylate** methyl acetyl salicylat
- methyl alcohol** alcol methylic
- methyl blue** xanh methylen
- methyl cellulose** methylcellulose
- methyl chloride** methyl clorid
- methyl dopa** methyl dopa
- methyl green** phẩm màu lục methyl
- methyl group** nhóm methyl
- methyl hydroxybenzoate** methyl hydroxybenzoat
- methyl morphine** methyl morphin
- methyl orange** phẩm màu da cam methyl
- methyl prednisolone** methyl prednisolon
- methyl red** phẩm màu đỏ methyl
- methyl salicylate** methyl salicylat
- methyl testosterone** methyl testosteron
- methyl theobromine** methyl theobromin
- methyl violet** phẩm màu tím methyl, tím Gentian, tím methyl
- methylamine** *n.* methylamin
- methylamphetamine hydrochloride** *n.* methylamphetamin hydroclorid
- methylamylketone** *n.* methylamylceton
- methylbenzethonium chloride** *n.* methylbenzetonium clorid
- methylcellulose** *n.* methylcellulose
- methylchlorosulphonate** *n.* methylchlorosulfonat
- methyl dopa** *n.* methyl dopa
- methylene** *n.* methylen
- methylene blue** xanh methylen
- methylene violet** tím methylen
- methyltestosterone** *n.* methyltestosteron
- methylthiouracil** *n.* methylthiouracil
- methylxanthine** *n.* methylxanthin
- metre** *n.* mét (đơn vị đo chiều dài)
- metric** *adj.* (thuộc) hệ mét
- metric ton** tấn theo hệ mét (1.000 kg)
- metrical measure** số đo hệ mét
- metritis** *n.* *Lat.* viêm tử cung
- metronidazole** *n.* metronidazol
- metrorrhagia** *n.* *Lat.* xuất huyết tử cung
- mica** *n.* *Lat.* mica
- micella** *n.* *Lat.* mixen, vi hạt
- micellar** *adj.* (thuộc) mixen
- micellar electrokinetic chromatography** sắc ký điện động mixen (MEKC)
- micelle** *n.* mixen
- miconazole** *n.* miconazol
- micro- (micr-)** *pref.* (thuộc) kích thước nhỏ; vi lượng; một phần triệu (*tiếp đầu ngữ*)
- micro-analysis balance** cân phân tích vi lượng
- micro injection apparatus** bơm tiêm vi lượng; thiết bị tiêm vi lượng
- micro method** vi phương pháp
- micro processor** bộ vi xử lý
- microadjuster** *n.* bộ vi điều chỉnh, bộ vi xử lý
- microanalysis** *n.* *Lat.* vi phân tích
- microanalytical reagent** thuốc thử vi phân tích, thuốc thử siêu tinh khiết
- microbalance** *n.* cân vi lượng



**microbe** *n.* vi khuẩn, vi trùng, vi sinh vật  
**microbial contamination** nhiễm vi khuẩn  
**microbial electrode** điện cực vi sinh  
**microbial poison** độc tố vi sinh  
**microbial population** quần thể vi khuẩn  
**microbian** *adj.* (thuộc) vi khuẩn  
**microbic** *adj.* (thuộc) vi khuẩn  
**microbicidal** *adj.* diệt khuẩn  
**microbicide** *n.* thuốc diệt khuẩn  
**microbiological** *adj.* (thuộc) vi sinh vật học, (thuộc) vi khuẩn học  
**microbiological assay** thử nghiệm vi sinh vật học  
**microbiological incubator** tủ ấm (nuôi cấy) vi sinh  
**microbiological microscope** kính hiển vi vi sinh  
**microbiological monitoring** giám sát vi khuẩn học  
**microbiological purity** tinh khiết về mặt vi khuẩn  
**microbiological testing** thử nghiệm vi sinh  
**microbiologist** *n.* nhà vi sinh vật, nhà vi khuẩn học  
**microbiology** *n.* vi sinh vật học, vi khuẩn học  
**microcapsule** *n.* vi nang  
**microchemical analysis** phân tích hóa vi lượng; phép phân tích vi hóa  
**microchemistry** *n.* hóa học vi lượng  
**microcircuit** *n.* vi mạch  
**microclimate** *n.* vi khí hậu  
**microcomponent** *n.* thành phần vi lượng; thành phần vi mô  
**microcomputer** *n.* máy vi tính, máy điện toán, máy tính điện tử  
**microcomputer-controlled** *n.* được điều khiển bằng máy tính điện tử  
**microcrystalline** *n.* vi tinh thể  
**microcrystalline cellulose** cellulose vi tinh thể

**microcrystalline structure** cấu trúc vi tinh thể  
**microcyte** *n.* tiểu hồng cầu  
**microdetermination** *n.* xác định vi lượng  
**microdosage** *n.* vi định lượng  
**microdose** *n.* liều vi lượng  
**microelectrode** *n.* vi điện cực  
**microestimation** *n.* đánh giá vi lượng  
**microfilm** *n.* màng vi phim  
**microflora** *n.* *Lat.* vi khuẩn chí  
**microgamete** *n.* tiểu giao tử  
**microgram** *n.* microgam  
**micrograph** *n.* vi ảnh  
**microheterogeneous dispersion** vi phân tán không đồng nhất  
**microinjection** *n.* bơm (tiêm) vi lượng  
**micromanipulation** *n.* sự xử lý vi thể, thao tác vi thể  
**micrometer** *n.* thước vi kế, thước panme  
**micrometer adjustment** sự hiệu chỉnh micromet  
**micrometer callipers** thước cặp vi chỉnh; thước panme  
**micrometer gauge** thước panme, vi kế  
**micrometer screw** vít vi kế, vít panme  
**micromethod** *n.* phương pháp vi lượng  
**micrometre** *n.* micromet  
**micrometric analysis** phân tích vi lượng  
**micrometric measurement** phép vi trắc  
**micronisation** *n.* sự vi thể hóa  
**micronised** *adj.* (thuộc) vi thể hóa, (thuộc) siêu mịn  
**micronised powder** bột siêu mịn  
**microorganism** *n.* vi sinh vật  
**microparticle** *n.* vi hạt  
**microparticulate dispersion** phân tán vi hạt  
**micropipette** *n.* ống hút vi lượng  
**micropore** *n.* lỗ tế vi  
**microporous** *adj.* (thuộc) lỗ tế vi  
**micropressure gauge** vi áp kế



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA

THƯ VIỆN QUỐC GIA

**microprocessor chip** chip vi xử lý  
**microprocessor control** điều khiển bằng bộ vi xử lý  
**microscope** *n.* kính hiển vi  
**microscope slide** phiến kính, bản kính  
**microscopic change** sự thay đổi vi mô  
**microscopic diagnosis** chẩn đoán vi thể, chẩn đoán hiển vi  
**microscopic examination** xét nghiệm hiển vi  
**microscopic image** hình ảnh hiển vi  
**microscopic kinetics** động học vi mô  
**microscopic state** trạng thái vi mô  
**microscopic structure** cấu trúc vi mô  
**microscopic study** nghiên cứu hiển vi  
**microsection** *n.* lát cắt hiển vi  
**microsome** *n.* vi Lạp thể  
**microspectral analysis** phép phân tích quang phổ vi lượng  
**microsphere** *n.* vi cầu  
**microspore** *n.* vi bào tử  
**microstructural analysis** phép phân tích vi cấu tạo  
**microstructure** *n.* vi cấu trúc, cấu trúc vi mô, cấu trúc tế vi  
**microsurgery** *n.* vi phẫu thuật  
**microwave** *n.* vi sóng  
**microwave digestion** phá mẫu vi sóng  
**microwave for autoclave** lò tiệt khuẩn vi sóng  
**microwave for extraction of essential oils** lò vi sóng chiết xuất tinh dầu  
**microwave for sample/tissue preparation** vi sóng xử lý [mô, mẫu]  
**microwave for ultraclean** lò vi sóng rửa siêu sạch  
**microwave hydrolysis** thủy phân bằng vi sóng  
**microwave polymerisation** sự trùng hợp bức xạ vi ba  
**middle** *adj.* ở giữa, khoảng giữa

**middle ear** tai giữa  
**middle layer** lớp giữa  
**middle sample** mẫu tầng giữa  
**midline** *n.* đường phân giác  
**midwife** *n.* nữ hộ sinh  
**migraine** *n.* chứng nhức nửa đầu  
**migraine analgesia** giảm đau nhức nửa đầu, giảm thiên đầu thống  
**migrainous headache** đau nửa đầu  
**migrant** *adj.* di chuyển, di động  
**migration** *n.* sự di chuyển, sự di động; sự chuyển vị  
**migratory** *adj.* di chuyển, di trú  
**mil.** *n.* milimet, mm, một phần nghìn của mét  
**mild** *adj.* nhẹ, yếu  
**mild base** base yếu  
**mild fever** sốt nhẹ  
**mild headache** đau đầu nhẹ  
**mild oxidation** oxy hóa nhẹ  
**military medicine** y học quân sự  
**milk** *n.* sữa, dịch sữa  
**milk-borne infection** nhiễm khuẩn qua sữa  
**milk-curding enzyme** enzym đông vón sữa  
**milk-curdling ferment** men đông sữa  
**milk glass** thủy tinh đục  
**milk of almond cream** kem sữa hạnh nhân  
**milk of lime** sữa vôi  
**milk of magnesia** sữa magnesi hydroxyd, sữa magnesi oxyd  
**milk of sulphur** sữa lưu huỳnh, hỗn dịch lưu huỳnh  
**milk protein** protein sữa  
**milk sugar** đường sữa, lactose  
**milk teeth** răng sữa  
**milky** *adj.* như sữa, trắng đục như sữa  
**mill** *n.* máy xay, máy nghiền; nhà máy, xưởng máy  
**mill barrel** trống máy [nghiền, xay]  
**milli-** *pref.* (thuộc) một phần nghìn (*tiếp đầu ngữ*)  
**milliampere** *n.* milliampe



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**millibar** *n.* milibar  
**millicurie** *n.* milicuri  
**milliequivalent** *n.* mili đương lượng  
**milligram** *n.* miligam  
**millimetre** *n.* milimet  
**millimicron** *n.* milimicron, nanomet  
**millimol** *n.* milimol  
**Millipore filter** lọc Millipore  
**milliroentgen** *n.* milirongen  
**mind cure** tâm lý trị liệu  
**mineral** *n.* khoáng vật; chất vô cơ // *adj.*  
 (thuộc) khoáng vật, (thuộc) vô cơ  
**mineral acid** acid vô cơ  
**mineral additive** chất phụ gia vô cơ  
**mineral analysis** phân tích vô cơ  
**mineral chemistry** hóa học vô cơ  
**mineral constituent** thành phần vô cơ  
**mineral corticoid hormone** nội tiết tố khoáng corticoid  
**mineral cotton** bông amiăng  
**mineral deficiency** thiếu hụt khoáng chất  
**mineral dye** thuốc nhuộm vô cơ  
**mineral ether** ete dầu mỏ, ete khoáng, ete dầu hoá  
**mineral extender** chất độn khoáng  
**mineral fat** mỡ khoáng, vaselin  
**mineral jelly** gel vô cơ, gel khoáng  
**mineral metabolism** sự trao đổi chất vô cơ  
**mineral oil** dầu khoáng  
**mineral salt** muối khoáng  
**mineral salts** muối khoáng  
**mineral spirit** xăng trắng  
**mineral substance** chất vô cơ  
**mineral supplement** khoáng chất bổ sung  
**mineral tar** nhựa đường, hắc ín khoáng  
**mineral water** nước khoáng, nước suối khoáng  
**mineral wax** sáp mỏ, parafin  
**mineral white** thạch cao  
**mineralisation** *n.* sự vô cơ hoá

**mineralo-corticoid** *n.* mineralcorticoid, khoáng corticoid  
**minimal** *adj.* tối thiểu, cực tiểu  
**minimal lethal dose** liều tối thiểu gây chết  
**minimum** *n.* *Lat.* cực tiểu, tối thiểu  
**minimum content** hàm lượng tối thiểu  
**minimum dosage** liều tối thiểu  
**minimum effective concentration (M.E.C.)** nồng độ tối thiểu có tác dụng  
**minimum incubation period** chu kỳ ủ tối thiểu  
**minimum loss index** chỉ số hao hụt tối thiểu  
**minimum size** kích thước tối thiểu, cỡ tối thiểu  
**minimum speed** tốc độ tối thiểu  
**minimum temperature** nhiệt độ tối thiểu  
**minimum thermometer** nhiệt kế cực tiểu  
**minimum toxic concentration (M.T.C.)** nồng độ tối thiểu gây độc  
**minimum value** giá trị tối thiểu  
**ministerial letter** công văn của bộ  
**minor** *adj.* thứ yếu, không đáng kể  
**minor infection** nhiễm khuẩn thứ yếu  
**minor repair** sửa chữa nhỏ  
**minor variation** thay đổi thứ yếu; thay đổi không quan trọng  
**mint** *n.* bạc hà  
**minute hand** kim phút  
**miosis** *n.* *Lat.* chứng đồng tử thu nhỏ, chứng co đồng tử  
**miotic drugs** *n.* thuốc co đồng tử  
**mirror** *n.* gương  
**mirror galvanometer** điện kế gương  
**mirror image** ảnh gương  
**mirror plane** mặt phẳng gương  
**mirror reading** sự đọc qua gương  
**mirror symmetry** sự đối xứng qua gương, sự đối xứng qua mặt phẳng  
**misarrangement** *n.* sự bố trí sai



THƯ VIỆN  
HÀNG HẢI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**miscellaneous** *adj.* hỗn tạp, pha tạp, linh tinh

**miscellaneous expenses** phụ phí

**miscibility** *n.* tính dễ trộn lẫn; độ dễ trộn lẫn

**miscible** *adj.* trộn lẫn được

**misuse** *n.* sự lạm dụng, sự sử dụng sai

**misuse of drugs** lạm dụng thuốc

**mitochondria** *n. Lat.* ty Lạp thể

**mitogen** *n.* chất gây gián phân

**mitogenetic ray** tia phân bào

**mitosis** *n. Lat.* sự gián phân

**mitosis-inhibitory substance** chất ức chế phân bào

**mitotic cycle** chu trình gián phân tế bào

**mitotic division** sự gián phân (tế bào)

**mitotic inhibitor** chất ức chế phân bào

**mix** *n.* hỗn hợp

**mixed** *adj.* pha trộn, hỗn hợp

**mixed cargo** hàng hỗn tạp

**mixed catalyst** chất xúc tác hỗn hợp

**mixed double bond** liên kết bán phân cực

**mixed forest** rừng tạp, rừng hỗn giao

**mixed method** phương pháp hỗn hợp

**mixed population** quần thể hỗn tạp

**mixed solvent** dung môi hỗn hợp

**mixed vaccine** vaccin hỗn hợp, vaccin đa giá

**mixing** *n.* sự hỗn hợp, sự trộn lẫn

**mixing basin** bể trộn

**mixing battery** máy trộn

**mixing blower** quạt thổi trộn

**mixing chamber** buồng pha trộn, buồng trộn

**mixing coefficient** hệ số trộn lẫn

**mixing condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu trộn

**mixing cylinder** trống trộn, thùng trộn

**mixing drum** trống trộn

**mixing formula** công thức [pha trộn, pha chế], công thức trộn, công thức hỗn hợp

**mixing machine** máy trộn

**mixing mill** máy nghiền trộn

**mixing operation** thao tác trộn

**mixing pan** thùng trộn, nồi trộn

**mixing proportion** tỷ lệ trộn

**mixing ratio** tỷ lệ pha trộn

**mixing rolls** máy trộn trục cán

**mixing spatula** cái dao trộn

**mixing tank** thùng trộn

**mixing vessel** bình trộn, thùng trộn

**mixture** *n.* hỗn hợp; *d.* thuốc nước

**mixture additivity** cộng tính hỗn hợp

**mixture component** thành phần hỗn hợp

**mixture heat** nhiệt trộn lẫn, nhiệt hỗn hợp

**Mn** *n. abbr.* mangan, Mn

**mobile** *adj.* động, di động; chuyển động, di chuyển; không đứng yên

**mobile clinic** phòng khám lưu động

**mobile electron** electron di động

**mobile equilibrium** cân bằng động

**mobile laboratory** phòng thí nghiệm di động

**mobile phagocyte** thực bào di động

**mobile phase** pha di động, tương di động, pha động

**mobile solvent** dung môi di động (*sắc ký*)

**mobilisation** *n.* sự huy động, sự động viên

**modality** *n.* phương thức

**mode** *n.* phương thức, phương pháp, cách

**mode of action** phương thức tác động, phương thức hành động, phương pháp tác động

**mode of administration** phương thức quản lý; cách dùng thuốc

**mode of application** phương thức áp dụng

**mode of expression** phương thức biểu thị

**mode of infection** cách nhiễm trùng

**mode of life** cách sống, lối sống

**mode of manifestation** phương thức thể

**mode of reaction** cách phản ứng



THƯ VIỆN  
Y HỌC

THƯ VIỆN Y HỌC  
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**mode of transmission** phương thức truyền, phương thức truyền nhiễm

**mode of treatment** cách điều trị, phương thức điều trị

**model** *n.* mẫu, mô hình

**model analysis** phân tích mô hình

**model experiment** thí nghiệm theo mô hình

**model product** sản phẩm mẫu

**model test** thử nghiệm theo mô hình, sự thử trên mô hình

**model trial** thử nghiệm trên mô hình

**moderate** *adj.* vừa phải, có mức độ, có chừng mực

**modern medicine** y học hiện đại

**modification** *n.* sự thay đổi, sự cải biến

**modification program** chương trình cải biến

**modification programme** chương trình cải biến

**modified** *adj.* đã thay đổi, đã cải biến

**modified cellulose** cellulose biến tính

**modified gelatin** gelatin biến tính

**modified-release capsule** nang thay đổi giải phóng dược chất

**modified-release dosage form** dạng bào chế thay đổi giải phóng dược chất, dạng thuốc thay đổi giải phóng hoạt chất

**modified-release granule** cốm thay đổi giải phóng hoạt chất

**modified-release tablet** viên nén thay đổi giải phóng (dược chất)

**modified starch** tinh bột đã biến tính

**modulation** *n.* sự điều biến

**modulation capability** khả năng điều biến

**modulus** *n. Lat.* môđun

**modulus of compressibility** môđun nén

**modulus of elasticity** môđun đàn hồi

**Mohr's salt** muối Mohr

**moist** *adj.* ẩm ướt // *n.* độ ẩm

**moist and cold** ẩm và lạnh

**moist and warm** ẩm và nóng

**moist chamber** phòng ẩm, buồng ẩm

**moist curing** sự bảo quản trong môi trường ẩm

**moist granulation** tạo cốm ẩm, xát cốm ẩm

**moist inhalation** xông ướt

**moistener** *n.* chất làm ẩm, chất tạo ẩm

**moisture** *n.* sự ẩm ướt; độ ẩm

**moisture apparatus** ẩm kế, máy đo độ ẩm

**moisture capacity** dung lượng ẩm

**moisture content** hàm lượng ẩm, hàm ẩm

**moisture elimination** sự loại ẩm, sự khử ẩm

**moisture-free** không ẩm, khô

**moisture gradient** gradien độ ẩm

**moisture-proof** không hút ẩm, kháng ẩm

**moisture resistance** khả năng chống ẩm

**moisture-resistant** không hút ẩm

**moisture sensitive** nhạy cảm với độ ẩm

**moisture separator** thiết bị tách ẩm

**moisture test** thử độ ẩm

**moisture trap** bộ tách ẩm

**mol** *n.* mol

**molal** *n.* molal // *adj.* (thuộc) molal

**molal concentration** nồng độ molal

**molal solution** dung dịch molal

**molal volume** thể tích phân tử gam

**molal weight** trọng lượng phân tử gam

**molar** *adj.* (thuộc) mol, (thuộc) phân tử gam thể tích

**molar concentration** nồng độ mol

**molar conductivity** độ dẫn điện mol

**molar fraction** phân số mol

**molar ratio** tỷ lệ mol, hệ số mol, tỷ số mol

**molar solution** dung dịch mol

**molar volume** thể tích phân tử gam

**molar weight** trọng lượng phân tử gam

**molarity** *n.* nồng độ phân tử gam

**mole** *n.* mol, số phân tử gam

**mole concentration** nồng độ mol, nồng độ phân tử gam



THƯ VIỆN  
DƯỢC HỌC QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**mole-fraction concentration** nồng độ phân số-mol, nồng độ phần-mol  
**molecular** *adj.* (thuộc) phân tử  
**molecular absorption coefficient** hệ số hấp thụ phân tử  
**molecular action** tác dụng phân tử  
**molecular activity** hoạt tính phân tử  
**molecular adhesion** lực hút phân tử, lực kết dính phân tử  
**molecular affinity** ái lực phân tử  
**molecular association** sự kết hợp phân tử  
**molecular asymmetry** sự bất đối xứng phân tử  
**molecular attraction** lực hấp dẫn phân tử  
**molecular bond** liên kết phân tử  
**molecular colloid** keo phân tử  
**molecular configuration** cấu hình phân tử  
**molecular diffusion** sự khuếch tán phân tử  
**molecular disease** bệnh phân tử  
**molecular dispersion** sự phân tán phân tử, sự tán sắc phân tử  
**molecular distillation** sự cất phân tử, sự chưng cất phân tử  
**molecular energy** năng lượng phân tử  
**molecular film** màng phân tử  
**molecular formula** công thức phân tử  
**molecular genetics** di truyền học phân tử  
**molecular heat** nhiệt phân tử  
**molecular lattice** mạng phân tử  
**molecular link** liên kết phân tử  
**molecular linkage** liên kết phân tử  
**molecular mass** khối lượng phân tử  
**molecular orbit** quỹ đạo phân tử  
**molecular percent** phần trăm phân tử  
**molecular physics** vật lý phân tử  
**molecular polarisation** trạng thái phân cực phân tử, sự phân cực phân tử  
**molecular ratio** tỷ lệ phân tử  
**molecular receptor** thụ thể phân tử  
**molecular refraction** sự khúc xạ phân tử  
**molecular scattering** sự tán xạ phân tử

**molecular sieve** rây phân tử, sàng phân tử  
**molecular size** kích thước phân tử  
**molecular solution** dung dịch phân tử  
**molecular spectrum** quang phổ phân tử  
**molecular spectrum analysis** phân tích quang phổ phân tử  
**molecular structure** cấu trúc phân tử  
**molecular vibration** dao động phân tử  
**molecular volume** thể tích phân tử  
**molecular weight** khối lượng phân tử tương đối, phân tử lượng  
**molecule** *n.* phân tử  
**molecule diffusion** sự khuếch tán phân tử  
**molybdate** *n.* molipdat  
**molybdenum** *n. Lat.* molipden, Mo  
**moment** *n.* momen  
**moment balance** cân bằng momen  
**moment curve** biểu đồ momen  
**moment of inertia** momen quán tính  
**momentary output** công suất tức thời  
**monetary inflation** lạm phát tiền tệ  
**monetary system** hệ thống tiền tệ  
**monitor** *n.* màn hình giám sát; thiết bị giám sát; người giám sát  
**monitor control** điều khiển bằng màn hình giám sát  
**monitor program** chương trình điều hành  
**monitor programme** chương trình điều hành  
**monitoring** *n.* sự giám sát, sự theo dõi  
**monitoring apparatus** thiết bị kiểm tra, thiết bị theo dõi; thiết bị giám sát  
**monitoring equipment** thiết bị giám sát  
**monitoring feedback** sự phản hồi có giám sát  
**mono-** (*mon-*) *pref.* (thuộc) một, đơn độc, một mình (*tiếp đầu ngữ*)  
**mono-aminoxidase** *n.* monoaminoxidase (MAO) (*enzym*)  
**mono-aminoxidase inhibitor** chất ức chế monoaminoxidase (MAO)



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 Y HỌC

TÀI LIỆU Y HỌC VÀ THAM KHẢO NỘI BỘ

**monoacid** *n.* monoacid

**monoamin oxidase (MAO)** monoaminoxidase (*enzym*)

**monoarthritis** *n.* *Lat.* viêm đơn khớp

**monoblast** *n.* nguyên bạch cầu đơn nhân

**monobromated camphor** camphor monobromat

**monocarboxylic acid** *n.* acid monocarboxylic

**monocellule** *n.* đơn tế bào, một tế bào

**monochromatic** *adj.* (thuộc) đơn sắc

**monochromatic ray** tia đơn sắc

**monochrome light** ánh sáng đơn sắc

**monoclinic** *adj.* (thuộc) đơn tà

**monoclonal** *adj.* (thuộc) đơn dòng

**monoclonal antibody** kháng thể đơn dòng

**monoclon** *n.* tế bào đơn dòng

**monocrystal** *n.* đơn tinh thể

**monocular microscope** kính hiển vi một thị kính

**monocyclic** *adj.* (thuộc) một vòng, (thuộc) đơn vòng

**monocyte** *n.* bạch cầu đơn nhân

**monocytosis** *n.* *Lat.* chứng tăng bạch cầu đơn nhân

**monofilm** *n.* một màng mỏng

**monofunction** *n.* đơn chức năng

**monograph** *n.* chuyên khảo, chuyên luận

**monography** *n.* chuyên khảo, chuyên luận

**monohydrate** *n.* monohydrat

**monolayer** *n.* một lớp

**monomer** *n.* monomer

**monomolecular** *adj.* (thuộc) đơn phân tử

**monomolecular reaction** phản ứng đơn phân tử

**mononeuritis** *n.* *Lat.* viêm đơn thần kinh

**mononucleosis** *n.* *Lat.* bệnh tăng bạch cầu đơn nhân

**monoobjective microscope** kính hiển vi một vật kính

**monophyletic** *adj.* nhất nguyên, cùng một nguồn gốc

**monosaccharide** *n.* đường đơn, monosaccharid

**monovalent** *n.* đơn hóa trị, có hóa trị một

**monovalent anion** anion hóa trị một

**monovalent ion** ion hóa trị một

**monovalent vaccine** vaccin đơn giá

**monthly injectable contraceptive** thuốc ngừa thai tiêm hàng tháng

**monthly period** chu kỳ hàng tháng

**morbidity** *n.* tỷ lệ mắc bệnh

**morning** *n.* buổi sáng

**morning after pill** viên uống vào sáng hôm sau (*thuốc tránh thai*)

**morning-after pill** viên tránh thai (uống) vào sáng hôm sau

**morning sickness** bệnh buổi sáng, chứng buồn nôn do thai nghén

**morphine** *n.* morphin

**morphine habituation** sự nhờn morphin

**morpho-** *pref.* (thuộc) dạng; cấu trúc (*tiếp đầu ngữ*)

**morphogenesis** *n.* *Lat.* sự tạo hình

**morphological analysis** phân tích hình thái

**morphological character** đặc điểm hình thái học

**morphological element** yếu tố hình thái học

**morphology** *n.* hình thái học

**mortal** *adj.* (thuộc) chết, (thuộc) tử vong

**mortality** *n.* tỷ lệ chết, tỷ lệ tử vong

**mortar** *n.* cái cối

**mosaic crystal** pha lê men rạn

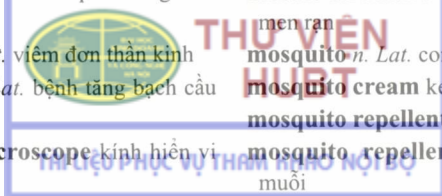
**mosaic structure** cấu trúc khảm, cấu trúc men rạn

**mosquito** *n.* *Lat.* con muỗi

**mosquito cream** kem xoa muỗi

**mosquito repellent** thuốc xoa muỗi

**mosquito repellent cream** kem chống muỗi



**mosquitobite** *n.* vết muỗi đốt  
**mosquitocide** *n.* thuốc diệt muỗi  
**most significance** giá trị lớn nhất  
**most significant digit** hàng số có nghĩa nhất  
**mother** *n.* mẹ  
**mother liquid** nước cốt  
**mother liquor** dung dịch mẹ, nước cái  
**mother solution** dung dịch mẹ  
**mother water** nước cái  
**motility** *n.* tính linh động; độ linh động  
**motion** *n.* sự di chuyển, sự di động; sự vận động  
**motion pattern** mô hình chuyển động  
**motion sickness** chứng say tàu xe  
**motor** *adj.* (thuộc) vận động // *n.* motor, động cơ máy  
**motor cortex** vỏ não vận động  
**motor fuel** nhiên liệu động cơ nổ  
**motor gasoline** xăng động cơ nổ  
**motor grease** mỡ bôi trơn động cơ  
**motor nerve** thần kinh vận động  
**motor neuron** neuron vận động  
**motor neuron disease** bệnh neuron vận động  
**motor spirit** xăng ô tô  
**motor support** giá đỡ động cơ  
**mould** *n.* nấm mốc; khuôn  
**mould and punch room** phòng bảo quản chày và cối (*máy dập viên*)  
**mould dressing** sự xử lý khuôn, sự tráng khuôn  
**mould jacket** vỏ khuôn  
**moulding room** phòng đổ khuôn  
**moulding shop** phân xưởng làm khuôn  
**moulding shrinkage** sự co khi đúc  
**mouse unit** đơn vị chuột  
**mouthwashes** *n.* nước súc miệng  
**movable distributor** bộ phân phối di động  
**movement** *n.* sự chuyển động, sự di chuyển  
**movement cure** vận động trị liệu

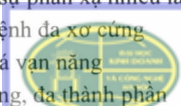
**moving** *n.* sự di động; sự linh động  
**moving anode** anod di động  
**moving bed** tầng di động  
**moving contact** tiếp điểm di động  
**moving phase** pha di động  
**moxibustion** *n.* phép cứu bằng dược liệu  
**mucilage** *n.* *Lat.* chất nhầy, dịch nhầy  
**mucilaginous** *adj.* nhớt, nhầy  
**mucin** *n.* mucin  
**mucolytic** *adj.* (thuộc) tiêu chất nhầy, phân giải chất nhầy  
**mucor** *n.* nấm mốc  
**mucosa** *n.* *Lat.* niêm mạc  
**mucosal** *adj.* (thuộc) niêm mạc  
**mucous** *adj.* có tính nhầy  
**mucous colitis** viêm niêm mạc kết tràng  
**mucous membrane** màng nhầy, niêm mạc  
**mucus** *n.* *Lat.* dịch nhầy, niêm dịch  
**mud** *n.* bùn  
**mud chamber** bể lắng bùn  
**mud collector** bể lắng bùn  
**mud trap** bể lắng bùn  
**muddy** *adj.* đục  
**multi-** *pref.* (thuộc) nhiều (*tiếp đầu ngữ*)  
**multi head bottle brushing machine** máy rửa chai nhiều chổi  
**multi jet ampoule/vial washing machine** máy rửa ống/lọ tiêm nhiều vòi phun  
**multi leaf damper** van gió nhiều lá  
**multi mill machine** máy trộn đa năng  
**multi-system split air conditioner** máy điều hòa không khí nhiều cụm  
**multichannel analyser** máy phân tích nhiều kênh  
**multichannel communication** thông tin nhiều kênh  
**multicomponent** *n.* đa thành phần, nhiều thành phần  
**multicomponent product** sản phẩm đa thành phần  
**multicore cable** cáp nhiều lõi



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**multidose** *n.* đa liều, nhiều liều  
**multidose vial** lọ chứa nhiều liều  
**multifactorial** *adj.* đa nhân tố, nhiều nhân tố  
**multifocal lenses** *n.* kính nhiều tròng, kính đa tròng  
**multifunctional** *adj.* đa chức năng, nhiều chức năng  
**multifunctional drying oven with program control and forced convection** tủ sấy đặt chương trình thông khí cưỡng bức  
**multiinfection** *n.* đa nhiễm khuẩn, nhiễm nhiều loại vi khuẩn  
**multilayer** *n.* nhiều lớp  
**multilayer tablet** viên nén nhiều lớp  
**multimode laser** laser nhiều kiểu sóng  
**multimolecular** *adj.* (thuộc) đa phân tử  
**multimolecular reaction** phản ứng đa phân tử  
**multinuclear** *adj.* nhiều nhân  
**multiphase** *adj.* (thuộc) nhiều pha, (thuộc) nhiều giai đoạn  
**multiple** *adj.* nhiều, phức tạp  
**multiple-beam interferometry** phép đo giao thoa nhiều chùm tia  
**multiple condenser** tổ hợp thiết bị ngưng tụ  
**multiple dose regimen** phác đồ điều trị nhiều liều  
**multiple-dose vial** lọ thuốc tiêm nhiều liều  
**multiple effect evaporation** thiết bị bốc hơi nhiều ngăn  
**multiple function compound** hợp chất nhiều chức  
**multiple reflection** sự phản xạ nhiều lần  
**multiple sclerosis** bệnh đa xơ cứng  
**multiple support** giá van năng  
**multiplex** *adj.* đa trùng, đa thành phần  
**multiplication** *n.* sự nhân lên; *t.* phép nhân  
**multiplication factor** thừa số nhân, hệ số nhân

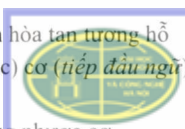
**multiplicity** *n.* tính đa bội  
**multiply charged ion** ion nhiều điện tích  
**multipolar** *adj.* nhiều cực, đa cực  
**multipurpose instrument** dụng cụ vạn năng, dụng cụ phổ dụng  
**multirooted** *adj.* nhiều rễ  
**multisource** *n.* nhiều nguồn  
**multisource pharmaceutical product** dược phẩm nhiều nguồn  
**multistage** *n.* nhiều giai đoạn  
**multistage compressor** máy nén nhiều cấp  
**multitubular** *adj.* có nhiều ống  
**multitubular condenser** thiết bị ngưng tụ nhiều ống  
**multivalence** *n.* đa hóa trị  
**multivalent** *adj.* đa hóa trị  
**multivalent vaccine** vacxin đa giá  
**multivariant** *adj.* (thuộc) đa biến  
**multivariant system** hệ đa biến  
**mumps** *n.* quai bị  
**mumps vaccine** vacxin quai bị  
**muscarine** *n.* muscarin  
**muscle** *n.* cơ, bắp thịt  
**muscle labour** lao động cơ bắp, lao động chân tay  
**muscle relaxant drugs** thuốc giãn cơ  
**muscle rheumatism** bệnh thấp khớp cơ  
**muscle spasm** cơn co thắt cơ  
**muscle sugar** glycogen  
**muscular** *adj.* (thuộc) cơ  
**muscular action** tác dụng đối với cơ  
**muscular contraction** sự co cơ  
**muscular dystrophy** loạn dưỡng cơ  
**muscular energy** năng lượng cơ, năng lượng cơ bắp  
**muscular relaxant** thuốc giãn cơ  
**muscular rheumatism** bệnh thấp khớp cơ  
**muscular system** hệ cơ  
**muscular tissue** mô cơ  
**musculocutaneous nerve** *n.* dây thần kinh cơ-da



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

**musculus** *n. Lat.* cơ, bắp thịt  
**mushroom** *n.* nấm, tai nấm  
**mushroom poisoning** ngộ độc nấm  
**musicotherapy** *n.* phép trị liệu bằng âm nhạc  
**musk** *n.* xạ hương  
**mustard** *n.* mù tạt, tương hạt cải  
**mustard oil** tinh dầu hạt cải  
**mustard poultice** thuốc đắp [mù tạt, tương hạt cải]  
**mutagen** *n.* chất gây đột biến  
**mutagenic effect** tác dụng đột biến  
**mutamer** *n.* chất đồng phân quay quang  
**mutamerism** *n.* hiện tượng đồng phân quay quang  
**mutant** *n.* vật đột biến  
**mutarotation** *n.* tác dụng đổi tính quay quang  
**mutation** *n.* sự đột biến  
**mutation constant** hằng số đột biến  
**mutator substance** chất gây đột biến (*gen*)  
**mutism** *n.* tật câm  
**mutual** *adj.* tương hỗ  
**mutual action** tác dụng tương hỗ  
**mutual coagulation** sự ngưng kết tương hỗ  
**mutual effect** tác dụng tương hỗ  
**mutual exchange reaction** phản ứng trao đổi tương hỗ  
**mutual-exclusion effect** sự ngăn chặn tương hỗ, sự loại trừ tương hỗ  
**mutual exclusion rule** quy tắc loại trừ lẫn nhau  
**mutual interference** sự giao thoa lẫn nhau  
**mutual repulsion** lực đẩy lẫn nhau, lực đẩy tương hỗ  
**mutual solubility** tính hòa tan tương hỗ  
**my-** (**myo-**) *pref.* (thuộc) cơ (*tiếp đầu ngữ*)  
**myalgia** *n. Lat.* đau cơ  
**myasthenia** *n. Lat.* chứng nhược cơ  
**myc-** (**myco-**) *pref.* (thuộc) nấm (*tiếp đầu ngữ*)

**mycelium** *n. Lat.* khuẩn ty  
**mycobacterium** *n. Lat.* micobacterium  
**mycoderma** *n. Lat.* nấm vầng; niêm mạc  
**mycology** *n.* khoa nấm học, ngành nấm học  
**mycoplasma** *n. Lat.* mycoplasma  
**mycosis** *n. Lat.* bệnh nấm  
**mycosis of a nail** nấm móng  
**mycostasis** *n. Lat.* sự kim hãm nấm  
**mycostat** *n.* tác nhân kim hãm nấm  
**mycostatic** *adj.* (thuộc) kim hãm nấm  
**mycotoxicosis** *n. Lat.* ngộ độc nấm  
**mycotoxin** *n.* mycotoxin, độc tố nấm mốc  
**mydriasis** *n. Lat.* sự giãn đồng tử  
**mydriatic drugs** *n.* thuốc giãn đồng tử  
**myel-** (**myelo-**) *pref.* (thuộc) dây cột sống; tủy xương (*tiếp đầu ngữ*)  
**myelin** *n.* myelin  
**myelitis** *n. Lat.* viêm tủy, viêm dây cột sống  
**myeloblast** *n.* nguyên tủy bào  
**myelocyte** *n.* tủy bào  
**myeloid** *adj.* có dạng tủy  
**myeloid leukaemia** ung thư bạch cầu dạng tủy  
**myeloid tissue** mô dạng tủy  
**myeloma** *n. Lat.* u tủy  
**myelomatosis** *n. Lat.* u tủy  
**myocardial infarction** *n.* nhồi máu cơ tim  
**myocarditis** *n. Lat.* viêm cơ tim  
**myograph** *n.* cơ ký, máy ghi hoạt động của cơ  
**myopia** *n. Lat.* chứng cận thị  
**myosarcoma** *n. Lat.* sarcoma cơ, khối u ác tính ở cơ  
**myosin** *n.* myosin, protein của cơ  
**myosis** *n. Lat.* chứng đồng tử thu nhỏ  
**myositis** *n. Lat.* chứng viêm cơ  
**myotonia** *n. Lat.* chứng loạn lực cơ  
**myotonus** *n. Lat.* trương lực cơ  
**myristica oil** *n.* dầu nhục đậu khấu  
**myxoedema** *n. Lat.* chứng phù niêm





**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# N

**nadolol** *n.* nadolol

**nail** *n.* móng (*tay, chân*)

**nake eye** mắt thường

**naked** *adj.* trần, lồ ã thể

**naked cable** cáp trần

**naked fire** dây trần, dây không bọc

**naked light** ánh sáng trần

**nalidixic acid** *n.* acid nalidixic

**nalorphine** *n.* nalorphin

**nalorphine hydrochloride** nalorphin hydroclorid

**naloxone** *n.* naloxon

**name** *n.* tên; danh pháp

**nandrolone** *n.* nandrolon

**nano-** *pref.* (thuộc) nano, (thuộc) kích thước thật nhỏ; một phần tỷ (*tiếp đầu ngữ*)

**nanocapsule** *n.* nanocapsul, nang nano

**nanogranule** *n.* nanogranul, cốm nano

**nanometer** *n.* nanomet, một phần tỷ của mét, nm (*1 nanomet bằng 10 angstrom*)

**nanoparticle** *n.* tiểu phân nano

**nanopellet** *n.* pelet nano, siêu vi pelet

**nanosphere** *n.* vi cầu nano, siêu vi cầu

**nanotechnology** *n.* công nghệ nano

**naphazoline** *n.* naphazolin

**naphazoline hydrochloride** naphazolin hydroclorid

**naphthalene** *n.* naphthalen

**naphтол** *n.* naphтол

**napkin** *n.* tã lót

**napkin rash** ban đỏ tã lót, hăm tã

**naproxen** *n.* naproxen

**narceine** *n.* narcein

**narco-** *pref.* (thuộc) mê; trạng thái sững sờ (*tiếp đầu ngữ*)

**narcomania** *n.* *Lat.* nghiện thuốc gây ngủ

**narcosis** *n.* *Lat.* sự gây mê

**narcotic** *adj.* (thuộc) gây ngủ, gây mê // *n.* thuốc gây ngủ, thuốc gây mê

**narcotic poison** độc tố gây mê

**narcotine** *n.* narcotin

**nares** *n.* lỗ mũi

**narrow** *adj.* hẹp

**narrow-beam radiation** bức xạ chùm tia hẹp

**narrow-boiling range fraction** phần cất có khoảng sôi hẹp

**narrow curve** đường cong hẹp, đường cong bán kính nhỏ

**narrow-fraction** phần cất hẹp

**narrow-mouth flask** bình miệng hẹp, bình miệng nhỏ

**narrow-necked bottle** chai cổ hẹp, bình cổ nhỏ

**narrow-spectrum antibiotic** kháng sinh phổ hẹp

**nasal** *adj.* (thuộc) mũi

**nasal allergy** dị ứng mũi

**nasal bone** xương mũi

**nasal cannula** ống gió mũi; ống thông mũi



**nasal cavity** xoang mũi  
**nasal congestion** phù nề mũi  
**nasal discharge** chảy mũi  
**nasal drops** thuốc giọt giò mũi  
**nasal feeding** nuôi dưỡng bằng đường mũi  
*(qua ống sonde)*  
**nasal irrigation** thụt rửa mũi  
**nasal jelly** gel bôi mũi  
**nasal mucosa** niêm mạc mũi  
**nasal obstruction** ngạt mũi  
**nasal polyp** polip mũi  
**nasal preparation** thuốc dùng cho mũi  
**nasal solution** dung dịch nhỏ mũi  
**nascent** *adj.* mới sinh, vừa mới hình thành  
**nascent action** tác dụng mới sinh  
**nascent gas** khí mới sinh  
**nascent hydrogen** hydro mới sinh  
**nascent oxygen** oxy mới sinh  
**nascent state** trạng thái mới sinh  
**naso-** *pref.* (thuộc) mũi (*tiếp đầu ngữ*)  
**nasolacrimal** *adj.* (thuộc) mũi-lệ  
**nasolacrimal duct** ống mũi-lệ  
**nasopharyngitis** *n. Lat.* viêm mũi-họng  
**nasosinuitis** *n. Lat.* viêm xoang phụ mũi  
**nasosinusitis** *n. Lat.* viêm xoang phụ mũi  
**nasus** *n. Lat.* mũi  
**national** *adj.* (thuộc) quốc gia  
**national account** tài khoản quốc gia  
**national census** điều tra dân số quốc gia  
**national certifying authority** cơ quan cấp phép quốc gia  
**national formulary** dược thư quốc gia  
**national market** thị trường quốc gia  
**national regulatory authority** cơ quan quản lý quốc gia  
**native** *adj.* bản địa, tự nhiên, nguyên thủy  
**native albumin** albumin thô  
**native element** nguyên tố tự nhiên  
**native knowledge** kiến thức bản địa  
**native medicinal plants** cây thuốc bản địa  
**native metal** kim loại tự nhiên

**native protein** protein nguyên thể, protein thô  
**native rubber** cao su thiên nhiên  
**native substance** chất gốc, chất sinh ban đầu  
**natural** *adj.* (thuộc) tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên  
**natural ageing** sự lão hóa tự nhiên  
**natural aging** lão hóa tự nhiên  
**natural binder** chất kết dính tự nhiên  
**natural circulation** sự tuần hoàn tự nhiên  
**natural color** màu tự nhiên  
**natural colorant** phẩm màu tự nhiên, phẩm màu thiên nhiên  
**natural colour** màu tự nhiên  
**natural colourant** phẩm màu tự nhiên, phẩm màu thiên nhiên  
**natural compound** hợp chất tự nhiên, hợp chất thiên nhiên  
**natural condition test** sự thử trong điều kiện tự nhiên  
**natural cooling** sự làm nguội tự nhiên  
**natural decay** sự phân rã tự nhiên  
**natural dye** thuốc nhuộm tự nhiên  
**natural element** yếu tố tự nhiên  
**natural evaporation** bốc hơi tự nhiên  
**natural fat** chất béo tự nhiên  
**natural fiber** xơ sợi thiên nhiên  
**natural flavouring agents** chất thơm thiên nhiên  
**natural gas** khí thiên nhiên  
**natural humidity** độ ẩm tự nhiên  
**natural immunity** miễn dịch tự nhiên  
**natural loss** sự hao hụt tự nhiên  
**natural material** vật liệu thiên nhiên  
**natural membrane** màng tự nhiên  
**natural methods of contraception** các phương pháp ngừa thai tự nhiên  
**natural musk** xạ hương thiên nhiên  
**natural oscillation** dao động tự nhiên  
**natural oxidation** sự oxy hóa tự nhiên



- natural plant** cây hoang dại
- natural process** quá trình tự nhiên
- natural product** sản phẩm thiên nhiên, sản phẩm tự nhiên
- natural radioactive** phóng xạ tự nhiên
- natural radioisotope** chất đồng vị phóng xạ tự nhiên
- natural remedy** thuốc thiên nhiên
- natural resin** nhựa thiên nhiên
- natural resources** tài nguyên thiên nhiên
- natural resources management** quản lý tài nguyên thiên nhiên
- natural rubber** cao su thiên nhiên
- natural sciences** khoa học tự nhiên
- natural seasoning** sự hong khô tự nhiên
- natural silk** tơ tự nhiên, tơ tằm
- natural size** kích thước tự nhiên, kích thước thật
- natural stream** dòng chảy tự nhiên
- natural synthesis** sự tổng hợp tự nhiên
- natural ventilation** sự thông gió tự nhiên
- natural water** nước thiên nhiên, nước tự nhiên
- natural water pollution** sự ô nhiễm nguồn nước thiên nhiên
- naturalist** *n.* nhà tự nhiên học
- nature** *n.* giới tự nhiên; bản chất; đặc tính; tình trạng nguyên thủy
- nature conservation** bảo vệ thiên nhiên
- nature cure** chữa bệnh bằng thiên nhiên
- nature-cure practitioner** người hành nghề liệu pháp thiên nhiên
- nature protection** bảo vệ thiên nhiên
- naturopathy** *n.* liệu pháp thiên nhiên
- nausea** *n. Lat.* buồn nôn
- nausea marina** sự say sóng
- nauseant** *n.* chất gây nôn / *adj.* gây buồn nôn
- nauseous drug** thuốc gây nôn
- naval medicine** y học hải quân
- near infrared spectrophotometer** máy quang phổ cận hồng ngoại
- nebula** *n. Lat. d.* khí dung
- nebulisation** *n.* sự phun mù
- nebuliser** *n.* bình phun, bình xông, máy khí dung
- nebulous** *adj.* mờ đục, u ám
- Necator americanus** *n.* *Necator americanus* (một loài giun móc)
- neck** *n.* cổ; ống nối
- neck of the ampoule** cổ ống tiêm
- necked** *adj.* bị uốn cong
- necked in** uốn cong vào trong
- necked out** uốn cong ra ngoài
- necro-** *pref.* (thuộc) chết; tan rã (*tiếp đầu ngữ*)
- necrobiosis** *n. Lat.* hoại tử diễn tiến
- necrobiotic ray** tia gây hoại tử
- necrose** *n.* sự hoại tử
- necrosis** *n. Lat.* chứng hoại tử
- necrospERMIA** *n. Lat.* tình trạng tình trùng chết
- necrotic** *adj.* hoại tử
- needle** *n.* kim; tinh thể hình kim
- needle crystal** tinh thể hình kim
- needle culture** kim cấy (*vi khuẩn*)
- needle injection** tiêm bằng kim
- needling** *n.* sự chọc nang
- negative** *adj.* âm, âm tính; tiêu cực
- negative acceleration** gia tốc âm
- negative adsorption** sự hấp phụ âm
- negative allowance** độ dôi
- negative carry** số mang sang âm
- negative catalysis** sự xúc tác âm
- negative charge** điện tích âm
- negative electricity** điện âm
- negative electrode** điện cực âm
- negative evidence** bằng chứng phủ định
- negative group** nhóm âm tính
- negative ion** ion âm
- negative lens** thấu kính phân kỳ



THI VIỆN  
HƯỚT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**negative meniscus** mặt khum âm

**negative number** số âm

**negative on culture** âm tính khi nuôi cấy  
(vi khuẩn)

**negative peak** giá trị âm cực đại

**negative picture** hình âm, ảnh âm

**negative pole** cực âm

**negative pressure** áp lực âm; áp suất âm

**negative pressure chamber** buồng áp suất âm

**negative radical** gốc âm

**negative sense** chiều âm

**negative sol** sol điện tích âm

**negative substituent** nhóm thế âm

**negative valence** hóa trị âm

**negativity** *n.* tính âm

**neo-** *pref.* (thuộc) mới; mới thành lập (*tiếp đầu ngữ*)

**neo-arsphenamine** *n.* neoarsphenamin

**neocinchophen** *n.* neocinchophen

**neogenesis** *n. Lat.* sự tái sinh mô, sự tân tạo mô

**neomycin** *n.* neomycin

**neon** *n.* neon, Ne

**neon lamp** đèn neon

**neon light** đèn neon

**neon tube** đèn neon

**neonatal** *adj.* (thuộc) sơ sinh

**neonatal death rate** tỷ lệ tử vong sơ sinh

**neonatal diarrhea** bệnh tiêu chảy chu sinh

**neonatal diarrhoea** bệnh tiêu chảy chu sinh

**neonate** *n.* trẻ sơ sinh

**neoplastic transformation** sự biến đổi gây ung thư

**neostigmine** *n.* neostigmin

**nephe-** *pref.* (thuộc) đục (*tiếp đầu ngữ*)

**nephelometer** *n.* đục kế, máy đo độ đục

**nephelometric analysis** phân tích đo đục

**nephelometry** *n.* phép đo độ đục

**neph-** *pref.* (thuộc) thận (*tiếp đầu ngữ*)

**nephralgia** *n. Lat.* đau thận

**nephralgic** *adj.* (thuộc) đau thận

**nephraesthesia** *n. Lat.* suy thận

**nephredema** *n. Lat.* phù thận

**nephritis** *n. Lat.* viêm thận

**nephrocalcinosis** *n. Lat.* chứng nhiễm calci thận

**nephrolithiasis** *n. Lat.* bệnh sỏi thận

**nephrology** *n.* thận học

**nephrosis** *n. Lat.* bệnh thận hư, bệnh hư thận

**neroli oil** *n.* tinh dầu hoa cam

**nerve** *n.* dây thần kinh

**nerve block** phong bế thần kinh

**nerve cell** tế bào thần kinh

**nerve conduction** sự dẫn truyền thần kinh

**nerve ending** mút thần kinh

**nerve fibre** sợi thần kinh

**nerve gas** hơi độc thần kinh

**nerve impulse** xung thần kinh, xung lực thần kinh

**nervo-** *pref.* (thuộc) thần kinh (*tiếp đầu ngữ*)

**nervomuscular** *adj.* (thuộc) thần kinh-cơ

**nervous** *adj.* (thuộc) thần kinh

**nervous disease** bệnh thần kinh

**nervous energy** năng lượng thần kinh

**nervous stimulant** chất kích thích thần kinh

**nervous system** *n.* hệ thần kinh, hệ thống thần kinh

**nervous tissue** mô thần kinh

**nervus** *n. Lat.* dây thần kinh, thần kinh

**net** *n.* lưới, mạng lưới // *adj.* thuần, rỗng; (thuộc) thực chất

**net amplitude** biên độ thực

**net calorific power** năng suất toả nhiệt thực

**net calorific value** giá trị toả nhiệt thực

**net dimension** kích thước thực

**net gain** số thực thu

**net loss** sự mất mát thực tế

**net price** giá đúng, giá thực

**net profit** lợi nhuận ròng, lợi nhuận thuần, lãi ròng, thực lãi

**net temperature drop** độ giảm nhiệt độ thực

**net ton** tấn tịnh

**net weight** trọng lượng thuần, trọng lượng tịnh, trọng lượng ròng

**network** *n.* lưới, mạng lưới

**network analysis** phân tích mạng

**network delay** sự trễ tín hiệu mạng

**network structure** cấu trúc mạng

**neur- (neuro-)** *pref.* (thuộc) thần kinh (*tiếp đầu ngữ*)

**neural** *adj.* (thuộc) thần kinh

**neural arch** cung thần kinh

**neural crest** mào thần kinh

**neural plate** màng thần kinh

**neural spine** gai thần kinh

**neural tube** ống thần kinh

**neural tube defects** khuyết tật ống thần kinh

**neuralgia** *n. Lat.* đau dây thần kinh

**neuralgic** *adj.* (thuộc) chứng đau dây thần kinh

**neuralgic pain** đau dây thần kinh

**neurasthenia** *n. Lat.* suy nhược thần kinh

**neuritis** *n. Lat.* viêm dây thần kinh

**neurochemistry** *n.* hóa học thần kinh

**neurocutaneous** *adj.* (thuộc) thần kinh-da

**neurodermatitis** *n. Lat.* viêm da thần kinh

**neuroendocrine system** *n.* hệ thần kinh nội tiết

**neuroepithelium** *n. Lat.* biểu mô thần kinh

**neurogenesis** *n. Lat.* phát sinh thần kinh

**neurohormone** *n.* hormon thần kinh, nội tiết tố thần kinh

**neurohumor** *n.* thể dịch thần kinh

**neurological diagnosis** chẩn đoán thần kinh học

**neuroma** *n. Lat.* u dây thần kinh

**neurone** *n.* tế bào thần kinh

**neuropathology** *n.* bệnh học thần kinh

**neuropathy** *n.* bệnh thần kinh

**neurophysiology** *n.* sinh lý thần kinh

**neuropsychiatry** *n.* tâm lý học thần kinh

**neurosis** *n. Lat.* loạn thần kinh

**neurotoxic** *adj.* gây độc thần kinh

**neurotoxin** *n.* độc tố thần kinh

**neurotransmitter** *n.* chất dẫn truyền thần kinh

**neutral** *adj.* trung tính, trung hòa

**neutral addition compound** chất phụ gia trung tính

**neutral atom** nguyên tử trung tính

**neutral axis** trục trung hòa

**neutral blue** phẩm lam trung tính

**neutral flame** ngọn lửa trung tính

**neutral medium** môi trường trung tính

**neutral particle** hạt trung hòa

**neutral point** điểm trung hòa

**neutral red** phẩm đỏ trung tính

**neutral reduction** sự khử trung tính

**neutral resin** nhựa trung tính

**neutral soap** xà phòng trung tính

**neutral state** trạng thái trung hòa

**neutral substance** chất trung tính

**neutralisation** *n.* sự trung hòa; phản ứng trung hòa

**neutralisation equivalent** đương lượng trung hòa

**neutralisation number** chỉ số trung hòa

**neutralisation ratio** tỷ lệ trung hòa

**neutralisation reaction** phản ứng trung hòa

**neutralise** *v.* trung hòa, làm mất tác dụng

**neutralised virus** virus bị trung hòa

**neutraliser** *n.* chất làm trung hòa

**neutrality** *n.* trung tính; sự trung lập

**neutron** *n.* neutron

**neutron diffraction analysis** phân tích nhiễu xạ neutron

**neutron diffraction investigation** nghiên cứu nhiễu xạ neutron

**neutron mass** khối lượng neutron



THU VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**neutron radio activation analysis** phép phân tích kích hoạt (phóng xạ) neutron

**neutron scattering** sự tán xạ neutron

**new** *adj.* mới

**new active pharmaceutical ingredient (API)** hoạt chất làm thuốc mới

**new drug** thuốc mới

**new molecular entity** chất hóa học mới; phân tử hóa học mới

**new pharmaceutical product** dược phẩm mới

**newborn** *n.* trẻ sơ sinh

**niacin** *n.* niacin

**niamide** *n.* niamid

**nickel** *n.* nicken, niken, Ni

**nickel spatula** cái dao trộn bằng nicken

**niclosamide** *n.* niclosamid

**nicotinamide** *n.* nicotinamid

**nicotine** *n.* nicotin

**nicotine free** không chứa nicotin (*thuốc lá*)

**nicotine replacement therapy** liệu pháp thay thế nicotin

**nicotinic acid** acid nicotinic

**nifedipine** *n.* nifedipin

**night** *n.* đêm, ban đêm

**night blindness** chứng quáng gà

**night sweat** chứng ra mồ hôi đêm

**night terror** chứng kinh sợ ban đêm

**ninhydrin** *n.* ninhydrin

**nipple** *n.* núm vú

**nitrate** *n.* nitrat

**nitration** *n.* tác dụng nitro hóa

**nitrazepam** *n.* nitrazepam

**nitrided steel** thép thấm nitơ, thép tôi nitơ

**nitrile** *n.* nitril

**nitrite** *n.* nitrit

**nitro-** *pref.* (thuộc) nitro (*tiếp đầu ngữ*)

**nitro-derivative** *n.* dẫn chất nitro

**nitro-fatty acid** *n.* acid béo nitro hóa

**nitro-group** *n.* nhóm nitro

**nitro-substance** *n.* hợp chất nitro

**nitrobacter** *n.* vi khuẩn nitrat hóa, vi khuẩn sinh nitơ

**nitrobacterium** *n.* *Lat.* vi khuẩn nitrat hóa, vi khuẩn sinh nitơ

**nitrobenzene** *n.* nitrobenzen

**nitrobenzol** *n.* nitrobenzol

**nitrocellulose** *n.* nitrocellulose

**nitroferriyanide** *n.* nitroferriyanid

**nitrofuran** *n.* nitrofuran

**nitrofurantoin** *n.* nitrofurantoin

**nitrofurazone** *n.* nitrofurazon

**nitrogen** *n.* nitơ, N

**nitrogen balance** sự cân bằng nitơ

**nitrogen chain** mạch nitơ

**nitrogen compound** hợp chất nitơ, hợp chất chứa nitơ

**nitrogen containing** hàm lượng nitơ

**nitrogen cycle** chu trình nitơ

**nitrogen dioxide** nitơ dioxyd

**nitrogen equilibrium** cân bằng nitơ

**nitrogen fixation** sự cố định nitơ

**nitrogen fixing bacteria** vi khuẩn cố định nitơ

**nitrogenisation** *n.* sự nitơ hóa

**nitrogenous** *adj.* (thuộc) nitơ

**nitrogenous equilibrium** cân bằng nitơ

**nitrogenous metabolism** sự trao đổi nitơ

**nitroglycerin** *n.* nitroglycerin

**nitromersol** *n.* nitromersol

**nitrometer** *n.* thiết bị định lượng nitơ

**nitronaphthalene** *n.* nitronaphthalen

**nitrophenol** *n.* nitrophenol

**nitroprusside** *n.* nitroprusid

**nitroso-** *pref.* (thuộc) nitroso (*tiếp đầu ngữ*)

**nitroso-group** *n.* nhóm nitroso

**nitrosobacterium** *n.* vi khuẩn nitrat hóa

**nitrosobenzene** *n.* nitrosobenzen

**nitrosulphuric acid** *n.* acid nitrosulfuric

**nitrous acid** *n.* acid nitơ

**nitrous oxide anaesthesia** gây mê bằng oxyd nitơ



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**nitrous oxide anesthesia** gây mê bằng oxyd nitơ

**nitroxyl** *n.* nitroxyl

**nitroxylene** *n.* nitroxylen

**nitryl** *n.* nitryl

**no-effect level** mức độ [không có tác dụng, không có hiệu lực]

**no-load operation** vận hành không tải

**no-load speed** tốc độ không tải

**noctambulation** *n.* chứng mộng du

**nocturia** *n. Lat.* chứng tiểu đêm

**node** *n.* nút; nốt sần

**nodule** *n.* nốt

**noise** *n.* tiếng ồn; nhiễu, tạp nhiễu

**noise analysis** phân tích tiếng ồn

**noise density** mật độ nhiễu

**noise distortion** sự méo do nhiễu

**noise elimination** sự khử tiếng ồn, sự khử nhiễu

**noise factor** hệ số nhiễu

**noise filter** bộ lọc nhiễu

**noise induction** sự cảm ứng tạp âm, sự cảm ứng nhiễu

**noise killer** bộ triệt tiếng ồn, bộ triệt nhiễu

**noise level** mức độ nhiễu

**noise meter** máy đo tiếng ồn

**noise peak** đỉnh tiếng ồn, đỉnh tạp nhiễu

**noise reducer** bộ giảm tiếng ồn, bộ giảm nhiễu

**noise signal** tín hiệu nhiễu

**noise source** nguồn nhiễu

**noise trap** bộ lọc tiếng ồn

**noiseless** *adj.* không nhiễu

**noisiness** *n.* sự không nhiễu

**noisy** *adj.* có nhiễu, ồn

**nomenclature** *n.* danh pháp

**nominal** *adj.* (thuộc) tên, danh định; danh nghĩa

**nominal content** hàm lượng danh nghĩa

**nominal dimension** kích thước danh nghĩa

**nominal error** sai số danh định

**nominal frequency** tần số danh định

**nominal output** công suất danh nghĩa

**nominal size** kích thước danh nghĩa; khuôn khổ danh định

**nominal speed** tốc độ danh định

**nominal value** giá trị danh định

**nominal volume** thể tích danh định

**nominal yield** thu nhập danh nghĩa

**nomogram** *n.* toán đồ

**non-** *pref.* (thuộc) không, không có (*tiếp đầu ngữ*)

**non-accidental** không ngẫu nhiên

**non-accountable loss** hao hụt không tính được

**non-allergic** không dị ứng

**non-antigenic** không có tính kháng nguyên

**non-aqueous** không có nước, không thuộc nước

**non-aqueous titration** phép chuẩn độ khan, chuẩn độ trong môi trường khan

**non-aromatic hydrocarbon** hydrocarbon không thơm

**non-assimilable** không đồng hóa

**non-associating** không kết hợp

**non-automatic** không tự động

**non-bacterial** không thuộc vi khuẩn

**non-blistering** chưa ép vi

**non-caustic** không ăn da

**non-coherent** không dính liền, không có kết

**non-combustible** không cháy được

**non-conducting** không truyền dẫn (*nhật, điện...*)

**non-contact thermometer** nhiệt kế không tiếp xúc

**non-contagious** không truyền nhiễm

**non-continuous** không liên tục

**non-corroding** không gỉ

**non-corrosive alloy** hợp kim không gỉ; hợp kim không ăn mòn

**non-crystalline** không kết tinh



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**non-destroyed analysis** phân tích không phá mẫu

**non-destructive analysis** phân tích không phá mẫu

**non-destructive inspection** kiểm tra không phá mẫu

**non-destructive test** sự thử không phá mẫu

**non-development** không phát triển

**non-ducted air conditioner** máy điều hòa không khí không ống gió

**non-ducted air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí không ống gió

**non-electrolyte** chất không điện ly

**non-engagement** sự không cam kết

**non-essential** không thiết yếu

**non-esterified fatty acid** acid béo không este hóa

**non-evident** không rõ ràng, không hiển nhiên

**non-excited** không kích thích

**non-existent** không tồn tại

**non-fatal** không chết người

**non-fattening** không mỡ

**non-filterable** không lọc được

**non-flammable** không cháy được

**non-freezing** không đông lạnh

**non-functional compound** hợp chất không nhóm chức

**non-fusible** không nóng chảy được

**non-gaseous** không có gas, không sinh gas

**non-habit forming** không gây nghiện

**non-haemolytic** không (làm) tan máu

**non-hazardous** không độc hại

**non-hemolytic** không (làm) tan máu

**non-hermetic** không kín

**non-infectious** không nhiễm khuẩn

**non-inflammable** không cháy được

**non-injurious** không có hại, không gây hại

**non-injurious dust** bụi không độc hại

**non-ionic** không điện ly

**non-irritant** không kích ứng

**non-linear** không tuyến tính

**non-linear oscillation** dao động không tuyến tính; dao động phi tuyến

**non-magnetic** không từ tính

**non-medical practitioner** người không hành nghề y tế

**non-metal** phi kim loại

**non-miscible** không trộn lẫn

**non-pathogenic** không gây bệnh

**non-persistent** không bền, không ổn định

**non-pigmented** không nhuộm màu

**non-poisonous** không độc

**non-polar** không có cực

**non-potable water** nước không uống được

**non-professional** không chuyên nghiệp

**non-proprietary name** tên thông dụng

**non-protein nitrogen** nitơ không (nguồn gốc) protein

**non-pyrogenic** không có tính gây sốt, không có chỉ nhiệt tổ

**non-radioactive tracer** chất chỉ thị đánh dấu không phóng xạ

**non-refractive** không có tính khúc xạ

**non-renal clearance** sự thanh thải không qua thận

**non-respiratory acidosis** sự nhiễm acid không (do) hô hấp

**non-return damper** van gió một chiều

**non-return valve** van một chiều

**non-reversible** không thuận nghịch

**non-reversible cycle** chu trình không thuận nghịch

**non-revolving** không quay vòng

**non-rotatory** không quay tròn

**non-saturation** không bão hòa

**non-sensitive** không nhạy

**non-significant** không có ý nghĩa

**non-smoking** không hút thuốc

**non-soluble** không tan

**non-specific** không đặc hiệu

**non-specific therapy** điều trị không đặc hiệu

**non-specific treatment** điều trị không đặc hiệu

**non-steady state** trạng thái động, trạng thái không ổn định

**non-steroid** không steroid

**non-swelling** không nở, không trương nở

**non-symmetrical** không đối xứng

**non-toxic** không độc

**non-toxic colorant** phẩm màu không độc

**non-toxic colourant** phẩm màu không độc

**non-transparent** không trong suốt

**non-transportable** không vận chuyển được

**non-traumatic** không gây chấn thương

**non-turbulent** không rối

**non-ulcerative** không hoại tử

**non-vaccinated** không được tiêm chủng

**non-valent** không hóa trị

**non-viability** không sống được

**non-viable** không sống

**non-volatile** không bay hơi

**non-wettable** không thấm ướt được

**non-wetting** không thấm ướt

**nonaqueous solution** dung dịch không có nước

**noncommunicable disease** bệnh không lây

**nondestructive check** kiểm tra không phá mẫu

**nonelectrostatic adsorption** sự hấp phụ không tĩnh điện

**nonequilibrium adsorption** sự hấp phụ không cân bằng

**nonideal solution** dung dịch không lý tưởng

**nonlinear dependence** sự phụ thuộc phi tuyến

**nonpermeable diaphragm** màng không thấm

**nonpolar adsorption** sự hấp phụ không phân cực

**nonproductive labour** lao động phụ, lao động không sản xuất

**nonsoapy detergent** chất tẩy rửa không xà phòng

**nonspecific effect** hiệu ứng không đặc hiệu; tác dụng không đặc hiệu

**nonwaste technology** công nghệ không chất thải

**nonzero solution** nghiệm số khác không

**noradrenaline** *n.* noradrenalin

**norethisterone** *n.* norethisteron

**normal** *adj.* (thuộc) tiêu chuẩn, (thuộc) bình thường // *n.* đương lượng

**normal atmosphere** khí quyển tiêu chuẩn

**normal concentration** nồng độ đương lượng

**normal condition** điều kiện tiêu chuẩn; nồng độ bình thường; điều kiện bình thường

**normal curve of distribution** đồ thị phân bố chuẩn

**normal distribution** sự phân bố chuẩn

**normal equation** phương trình chuẩn

**normal finding** phát hiện bình thường

**normal human albumin** albumin người bình thường

**normal human plasma** huyết tương người bình thường

**normal operating range** phạm vi hoạt động bình thường

**normal pressure** áp suất thường

**normal slope** độ nghiêng chuẩn

**normal solution** dung dịch chuẩn, dung dịch mẫu; dung dịch đương lượng

**normal state** trạng thái bình thường

**normal storage condition** điều kiện bảo quản bình thường

**normal temperature** nhiệt độ thường, nhiệt độ bình thường

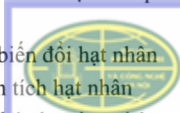
**normal value** giá trị thông thường, giá trị bình thường

**normal volume** thể tích tiêu chuẩn



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA

- normalisation** *n.* sự bình thường hóa, sự đưa về trạng thái bình thường
- normality** *n.* tính bình thường, trạng thái bình thường; nồng độ đương lượng
- normethadone** *n.* normethadon
- normoblast** *n.* nguyên hồng cầu bình thường
- north pole** cực bắc
- nortriptyline** *n.* nortriptilin
- noscapin** *n.* noscapin
- nose** *n.* mũi
- nose spray** thuốc xông mũi
- nosebleed** *adj.* chảy máu mũi
- notch** *n.* vết khía, vết cắt
- notifiable** *adj.* có thể khai báo, phải khai báo
- notification** *n.* sự khai báo
- nourishing** *n.* sự nuôi dưỡng
- nourishing cream** kem dưỡng da
- nourishing paste** bột nhào dưỡng da
- nourishment** *n.* sự nuôi dưỡng
- novobiocin** *n.* novobiocin
- novocain** *n.* novocain
- noxious drug** thuốc độc hại
- nozzle** *n.* vòi
- nozzle adapter** đầu nối vòi phun
- nozzle needle** kim phun
- nozzle throat** họng phun
- Np (neptunium)** *n. abbr. Lat.* neptun, neptuni, Np
- NSAID (nonsteroidal anti-inflammatory drugs)** *n.* thuốc kháng viêm không steroid
- nuclear** *adj.* (thuộc) hạt nhân (*nguyên tử*); (thuộc) nhân (*tế bào*)
- nuclear bombardment** sự bắn phá hạt nhân
- nuclear change** sự biến đổi hạt nhân
- nuclear charge** điện tích hạt nhân
- nuclear chemistry** hóa học hạt nhân
- nuclear energy** năng lượng hạt nhân
- nuclear explosion** vụ nổ hạt nhân
- nuclear fission** sự phân hạch hạt nhân, sự phân rã hạt nhân
- nuclear force** lực hạt nhân
- nuclear interaction** tương tác hạt nhân
- nuclear magnetic resonance** cộng hưởng từ hạt nhân
- nuclear magnetic resonance spectrophotometer** phổ quang kế cộng hưởng từ hạt nhân
- nuclear mass** khối lượng hạt nhân
- nuclear medicine** y học hạt nhân
- nuclear membrane** màng nhân (*tế bào*)
- nuclear paramagnetic resonance** sự cộng hưởng thuận từ hạt nhân
- nuclear physics** vật lý hạt nhân
- nuclear power** năng lượng hạt nhân
- nuclear radiation** bức xạ hạt nhân
- nuclear radius** bán kính hạt nhân
- nuclear reaction** phản ứng hạt nhân
- nuclear risk** nguy cơ phóng xạ
- nuclear safety** an toàn hạt nhân
- nuclear scattering** sự tán xạ hạt nhân
- nuclear spectrum** phổ hạt nhân
- nuclear splitting** sự chia tách hạt nhân
- nuclear structure** cấu trúc hạt nhân
- nuclear theory** lý thuyết hạt nhân
- nuclease** *n.* nuclease (*enzym*)
- nucleation** *n.* sự tạo thành hạch, sự hình thành hạt nhân
- nuclei** *n. pl.* nhân, mầm tinh thể
- nucleic acid** *n.* acid nucleic
- nuclein** *n.* nuclein, hạch tố
- nucleo- (nucle -)** *pref.* (thuộc) nhân tế bào (*tiếp đầu ngữ*)
- nucleo-albumine** *n.* nuclealbumin
- nucleo-albumose** *n.* nuclealbumose
- nucleolus** *n.* hạch nhân, nhân nhỏ, hạch (*tế bào*)
- nucleophile** *adj.* ái nhân
- nucleoplasm** *n.* nguyên sinh chất
- nucleoprotein** *n.* nucleprotein



THƯ VIỆN  
HQB

**nucleosidase** *n.* nucleosidase (*enzym*)  
**nucleoside** *n.* nucleosid  
**nucleotidase** *n.* nucleotidase (*enzym*)  
**nucleotide** *n.* nucleotid  
**nucleotoxin** *n.* nucleotoxin  
**nucleus** *n.* *Lat.* nhân  
**nucleus crystal** tinh thể mờ  
**nucleus of crystal** mầm tinh thể  
**nucleus substituted** được thế ở vòng  
**nucleus transplant** sự ghép nhân tế bào  
**null-gravity state** trạng thái không trọng lượng  
**null reading** số đọc khởi điểm  
**number** *n.* số, chỉ số  
**number of revolution** số vòng quay  
**number plate** biển số  
**number system** hệ số  
**number tag** nhãn ghi số  
**numeral** *n.* chỉ số // *adj.* (thuộc) số  
**numerator** *n.* tử số  
**numeric coding** mã hóa bằng số  
**numerical constant** hằng số không thứ nguyên, hằng số bằng số  
**numerical data** dữ liệu bằng số  
**numerical expression** biểu thức bằng số  
**numerical value** giá trị bằng số  
**nutrient** *n.* dưỡng chất, chất nuôi dưỡng // *adj.* bổ dưỡng, dinh dưỡng  
**nutrient condition** điều kiện dinh dưỡng  
**nutrient preparation** chế phẩm dinh dưỡng  
**nutrient uptake** sự hấp thu dinh dưỡng

**nutrient yeast** nấm men dinh dưỡng  
**nutriment** *n.* chất dinh dưỡng, thức ăn  
**nutrimentum** *n.* *Lat.* chất dinh dưỡng, thức ăn  
**nutrition** *n.* sự dinh dưỡng  
**nutritional** *adj.* (thuộc) dinh dưỡng, (thuộc) thức ăn  
**nutritional allergy** dị ứng dinh dưỡng  
**nutritional anaemia** thiếu máu do dinh dưỡng  
**nutritional component** thành phần dinh dưỡng  
**nutritional disease** bệnh dinh dưỡng  
**nutritional disorder** rối loạn dinh dưỡng  
**nutritional significant** giá trị dinh dưỡng  
**nutritious** *adj.* bổ, bổ dưỡng  
**nutritive** *adj.* (thuộc) dinh dưỡng, (thuộc) nuôi dưỡng  
**nutritive allergen** dị ứng nguyên dinh dưỡng, dị ứng nguyên thực phẩm  
**nutritive disorders** rối loạn dinh dưỡng  
**nutritive equilibrium** cân bằng dinh dưỡng  
**nutritive principle** chất dinh dưỡng  
**nutritive substance** chất dinh dưỡng  
**nutritive value** giá trị dinh dưỡng  
**nutritive yeast** nấm men dinh dưỡng  
**nutriton requirement** nhu cầu dinh dưỡng  
**nux vomica tincture** cồn thuốc mã tiền  
**niacin** *n.* niacin  
**nyctohemeral rhythm** nhịp ngày đêm  
**nyctohemeral rhythmus** nhịp ngày đêm  
**nystatin** *n.* nystatin





**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# O

**oak** *n.* cây sồi, Quercus

**oak apple** ngũ bội tử

**oak bark** vỏ cây sồi

**oarium** *n. Lat.* buồng trứng

**oat** *n.* yến mạch

**oat starch** tinh bột yến mạch

**obesity** *n.* chứng béo phì

**object** *n.* vật; sự vật; đối tượng

**object glass** vật kính

**objective** *n.* vật kính; mục tiêu; đối tượng // *adj.* khách quan, chân thực; (thuộc) thực thể

**objective analysis** sự phân tích khách quan

**objective aperture** khẩu độ vật kính

**objective finding** phát hiện khách quan

**objective lens** vật kính

**objective micrometer** vi trắc kế vật kính

**objective photometer** quang trắc kế vật kính

**oblique** *adj.* chéo, chệch, xiên

**oblique pyramid** hình chóp xiên

**oblique section** mặt cắt xiên

**observability** *n.* tính dễ quan sát, khả năng quan sát

**observable** *adj.* có thể quan sát được

**observation** *n.* sự quan sát, sự quan trắc

**observation apparatus** thiết bị quan trắc

**observation error** sai số quan trắc

**observation hole** lỗ quan sát

**observation port** cửa quan sát, lỗ nhìn

**observation tube** ống quan sát

**observed** *adj.* được quan sát, được quan trắc

**observed temperature** nhiệt độ đọc được

**observed value** giá trị quan trắc, trị số quan trắc

**obsession** *n.* ám ảnh

**obstetrics** *n.* sản khoa

**obstipation** *n.* chứng táo bón

**obstruct** *v.* làm tắc, nghẽn

**obstructed** *adj.* tắc, nghẽn

**obstructed nose** ngạt mũi, tắc mũi

**obstruction** *n.* sự trở ngại, chướng ngại; sự tắc

**obstruction of a vessel** sự tắc mạch máu

**obstruction of the bile** sự tắc mật

**obstructive** *adj.* nghẽn, tắc nghẽn

**obstructive lung disease** chứng phổi tắc nghẽn

**occlusion** *n.* sự hút giữ, sự tắc

**occupation** *n.* nghề nghiệp

**occupation accident** tai nạn nghề nghiệp

**occupational** *adj.* (thuộc) nghề nghiệp

**occupational disease** bệnh nghề nghiệp

**occupational disease and injury** bệnh và thương tích nghề nghiệp

**occupational hygiene** vệ sinh nghề nghiệp

**occupational medicine** y học nghề nghiệp

**occupational mortality** tỷ lệ tử vong nghề nghiệp

**occupational rate** bảng lương

**occupational risk** tai nạn nghề nghiệp



**occupational therapy** liệu pháp lao động, điều trị bệnh nghề nghiệp

**occurrence** *n.* sự tồn tại; sự phát sinh

**octadecynoic acid** acid octadecynoic

**octagonal mixing machine** máy trộn bát diện

**octane analyzer** máy phân tích chỉ số octan

**octyl alcohol** alcol octylic

**ocular** *n.* thị kính // *adj.* (thuộc) mắt, (thuộc) thị giác

**ocular defects** tật về mắt

**ocular lens** thị kính

**ocular preparation** chế phẩm nhãn khoa

**oculentum** *n. Lat.* thuốc tra mắt

**oculist** *n.* thầy thuốc khoa mắt

**oculus** *n. Lat.* mắt

**ocytocin** *n.* ocytocin

**odd** *adj.* lẻ, lẻ cặp, không chẵn

**odd electron bond** liên kết điện tử lẻ cặp

**odd electron molecule** phân tử điện tử lẻ cặp

**odd isotope** đồng vị lẻ

**odd jobs** công việc vặt

**odd molecule** phân tử có điện tử hóa trị lẻ cặp

**odontologia** *n. Lat.* chứng đau răng

**odontology** *n.* nha khoa

**odor** *n.* mùi

**odorant** *n.* chất tạo mùi

**odoriferous** *adj.* có mùi

**odoriphore** *n.* chất sinh mùi

**odorless** *adj.* không mùi

**odorous** *adj.* có mùi

**odour** *n.* mùi

**odour-corrective agent** chất điều chỉnh hương

**odourant** *n.* chất tạo mùi

**odouriferous** *adj.* có mùi

**odouriphore** *n.* chất sinh mùi

**odourless** *adj.* không mùi

**oedema** *n. Lat.* phù nề

**oenanthic acid** acid oenantic

**oesophagitis** *n. Lat.* viêm thực quản

**oesophagocele** *n.* thoát vị thực quản

**oesophagus** *n. Lat.* thực quản

**oestrogenic hormones** nội tiết tố nữ

**off-pref.** (thuộc) không, không bao gồm; rời khỏi; cách xa, ngoài (*tiếp đầu ngữ*)

**off-brand** không hợp quy cách

**off-critical amount** lượng ngoài tới hạn

**off-design condition** điều kiện [ngoài thiết kế, ngoài tính toán]

**off-gas** khí thải

**off-grade** không hợp quy cách, sai quy cách

**off-line-data processing** sự xử lý dữ liệu ngoại tuyến

**off-line operation** thao tác ngoại tuyến

**off-line processor** bộ xử lý ngoại tuyến

**off-load period** thời kỳ không tải

**off-peak power** công suất ngoài thời gian đỉnh

**off-position** vị trí đóng, vị trí dừng

**off-set** sự đền bù, sự bù đắp

**off-set paper** giấy in set

**off-shade** màu sắc sai quy cách

**off-size** không hợp cỡ, không hợp khổ, có kích thước sai quy cách

**off state** trạng thái đóng

**off-test product** sản phẩm chưa kiểm nghiệm

**office computer** máy tính văn phòng

**office facility** đồ dùng văn phòng

**official** *adj.* (thuộc) chính thức, pháp định

**official compound** hợp chất chính thức

**official formula** công thức chính thức

**official herb** dược thảo được ghi vào Dược điển

**official message** thông báo chính thức

**official test** phép thử chính thức; sự thử chính thức, sự thử để nghiệm thu

**official value** trị số chính thức, giá trị chính thức



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**official** *adj.* y. dược dụng, dùng làm thuốc  
**official preparation** thuốc chế sẵn  
**officine** *n.* phòng pha chế thuốc (*trong bệnh viện, hiệu thuốc*)  
**ofloxacin** *n.* ofloxacin  
**ohm** *n.* om (*đơn vị điện trở*)  
**ohmeter** *n.* thiết bị đo điện trở, om kế  
**oil** *n.* dầu, tinh dầu  
**oil bath** cách dầu (*đun*)  
**oil cake** bánh khô dầu, cặn dầu  
**oil cloth** vải sơn  
**oil conduit** ống dẫn dầu  
**oil content** hàm lượng dầu  
**oil cooling** sự làm lạnh bằng dầu, sự làm nguội bằng dầu  
**oil dehydrating** sự làm khan dầu, sự loại nước trong dầu  
**oil dispersion** sự phân tán trong dầu  
**oil dissolving solvent** dung môi hòa tan dầu  
**oil ejector** máy bơm dầu  
**oil extraction** sự tách dầu  
**oil face** văng dầu  
**oil filling** sự rót dầu  
**oil gun** ống phun dầu  
**oil-hardening steel** thép tôi trong dầu  
**oil hole** lỗ tra dầu  
**oil-in-water** nhũ tương kiểu dầu trong nước  
**oil inlet** lỗ tra dầu, lỗ nạp dầu  
**oil insulation** sự cách điện bằng dầu  
**oil-jacket kettle** nồi có áo dầu  
**oil lead** ống dẫn dầu  
**oil mill** máy ép dầu  
**oil of amber** tinh dầu hổ phách  
**oil of cloves** tinh dầu đinh hương  
**oil of coriander** tinh dầu hạt mùi  
**oil of grapefruit** tinh dầu vỏ bưởi  
**oil of orange blossoms** tinh dầu hoa cam  
**oil of peppermint** tinh dầu bạc hà  
**oil of sage** tinh dầu [*hoa xôn, thừ y thảo, salvia*]

**oil of sassafras (clary sage oil)** tinh dầu đỏ vàng  
**oil of turpentine** tinh dầu thông  
**oil of vitriol** acid sunfuric  
**oil passage** rãnh dầu  
**oil plant** cây có dầu  
**oil polymer** polime chịu dầu  
**oil proof** không thấm dầu  
**oil purification** sự tinh chế dầu  
**oil receiver** bình chứa dầu  
**oil separator** thiết bị tách dầu  
**oil soluble** tan trong dầu  
**oil surface tension** sức căng bề mặt dầu  
**oil tar** gudron, hắc ín dầu mỏ  
**oil trap** bộ gom dầu  
**oil tray** khay hứng dầu  
**oil-water boundary** bề mặt phân cách dầu-nước  
**oiled paper** giấy tẩm dầu  
**oiliness** *n.* tính chất nhờn, tính chất trơn  
**oily** *adj.* (thuộc) dầu; nhờn, trơn  
**oily base** tá dược dầu mỡ  
**oily emulsion** nhũ tương dầu  
**oily layer** lớp dầu  
**oily skin** da dầu  
**ointment** *n.* thuốc mỡ  
**ointment base** tá dược thuốc mỡ  
**ointment jar** lọ đựng thuốc mỡ, hũ đựng thuốc mỡ  
**ointment machine** máy pha chế thuốc mỡ  
**ointment mill** máy nghiền thuốc mỡ  
**ointment mixer** máy trộn thuốc mỡ  
**oleaginous** *adj.* (thuộc) dầu, mỡ, nhờn, béo  
**oleaginous base** tá dược dầu mỡ, tá dược béo  
**oleaginous seed** hạt có dầu  
**oleandomycin** *n.* oleandomicin  
**oleate** *n.* oleat  
**olefine** *n.* olefin  
**oleic acid** *n.* acid oleic  
**oleo-** *pref.* (thuộc) dầu (*tiếp đầu ngữ*)



**oleophobic** *adj.* kỵ dầu  
**oleophylic** *adj.* ưa dầu, thân dầu  
**oleoresin** *n.* nhựa dầu  
**oleostearin** *n.* mỡ động vật, mỡ bò  
**oleum** *n. Lat.* dầu, mỡ, tinh dầu  
**oleum anisi stellati** tinh dầu hồi  
**oleum cajeputi** tinh dầu trầm  
**oleum cetaci** mỡ cá voi  
**oleum cinnamomi** tinh dầu quế  
**oleum eucalypti** tinh dầu khuynh diệp  
**oleum gossypii seminis** dầu hạt bông  
**oleum menthae** tinh dầu bạc hà  
**oleum morrhuae** dầu gan cá tuyết  
**oleum ocimi gratissimi** tinh dầu hương nhu  
**olfaction** *n.* khứu giác  
**olfactory** *adj.* (thuộc) khứu giác  
**olfatus** *n. Lat.* khứu giác  
**oligo- (olig-)** *pref.* (thuộc) ít; thiếu (*tiếp đầu ngữ*)  
**oligodynamic** *adj.* có tác dụng với vi lượng  
**oligoelement** *n.* nguyên tố vi lượng  
**oligomenorrhoe** *n. Lat.* chứng kinh nguyệt ít  
**oligomer** *n.* oligomer, chất trùng hợp thấp (*gồm 2-4 monomer*)  
**oligopeptide** *n.* oligopeptid (*gồm không quá 10 acid amin*)  
**oligophrenia** *n. Lat.* chứng thiếu năng tâm thần  
**oligosaccharide** *n.* oligosaccharid (*đường gồm 2-8 monosaccharid*)  
**oligospermia** *n. Lat.* chứng ít tinh trùng  
**oligotherapy** *n.* phép điều trị bằng các nguyên tố vi lượng  
**oligotrophic** *adj.* thiếu dinh dưỡng, thiếu dưỡng  
**oliguria** *n. Lat.* chứng thiếu niệu  
**olive oil** dầu oliu  
**omeprazole** *n.* omeprazol  
**on an average** tính trung bình, bình quân

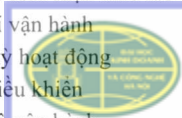
**on doctor's order** theo đơn thầy thuốc  
**on-line-data processing** sự xử lý dữ liệu trực tuyến  
**on-line operation** vận hành trực tuyến  
**on-line processor** bộ xử lý trực tuyến  
**on-off sensor** cảm biến đóng-ngắt  
**on state** trạng thái mờ  
**on the advice of** theo lời khuyên của  
**once-a-day dose** liều duy nhất hàng ngày  
**once-a-month injectable contraceptive** thuốc ngừa thai tiêm một lần một tháng  
**oncogene** *n.* gen ung thư  
**oncogenesis** *n. Lat.* sự sinh khối u  
**oncology** *n.* ung thư học  
**oncolysis** *n. Lat.* sự tiêu khối u  
**one-** *pref.* (thuộc) một (*tiếp đầu ngữ*)  
**one-component system** hệ một thành phần  
**one-electron bond** liên kết một điện tử  
**one-pass operation** sự chuyển hóa một lần  
**one-stage process** quá trình một giai đoạn  
**one-to-one correspondence** sự tương ứng một đối một  
**one-way communication** thông tin một chiều  
**one-way valve** van một chiều  
**onset** *n.* sự bắt đầu; *y.* sự khởi phát (*bệnh, phản ứng...*)  
**onset of action** sự bắt đầu của phản ứng  
**onset of acute disease** sự khởi đầu bệnh cấp tính  
**onset of fever** sự bắt đầu cơn sốt  
**opacimeter** *n.* máy đo độ mờ  
**opacity** *n.* tính mờ; độ mờ  
**opal** *n.* đá quý opal // *adj.* có màu trắng sữa  
**opal glass** thủy tinh đục, thủy tinh mờ  
**opalescence** *n.* màu trắng sữa, màu trắng đục  
**opalescent** *adj.* có màu [trắng sữa, trắng đục]  
**opaque** *adj.* mờ đục, không trong suốt; chắn sáng  
**opaque plastic** chất dẻo đục  
**open** *adj.* mở, hở



THI VIỆN  
DƯỢC  
HỌC

**open cell foam** bọt xốp hồ  
**open chain** mạch hồ  
**open circuit** chu trình hồ, mạch hồ  
**open circuit operation** thao tác chu trình hồ  
**open contact** tiếp điểm mở  
**open cycle** chu trình mở  
**open discharge filter press** thiết bị ép lọc hồ  
**open end** đầu hồ  
**open fire** ngọn lửa trần  
**open flash point** nhiệt độ bốc cháy trong chén hồ  
**open fuse** cầu chì hồ  
**open gauge** áp kế hồ  
**open return bend** ống chữ U  
**open steam** hơi nước trực tiếp  
**open surface condenser** thiết bị ngưng tụ có bề mặt hồ  
**open system** hệ mở, hệ thống mở  
**open to atmosphere** thông với khí trời  
**opening** *n.* khe hồ, lỗ trống, miệng; quá trình [mở ra, nở ra]; phần đầu, phần mở đầu  
**opening of a vessel** miệng chai  
**opening of bond** sự phá liên kết  
**opening of ring** sự mở vòng, sự phá vòng  
**operability** *n.* khả năng làm được, khả năng thao tác được; *y.* khả năng mô được  
**operable** *adj.* xử lý được; *y.* mô được  
**operate** *v.* thao tác, vận hành; xử lý  
**operating** *adj.* (thuộc) thao tác, xử lý; *y.* (thuộc) mô, giải phẫu  
**operating condition** điều kiện làm việc; chế độ vận hành  
**operating conditions** điều kiện thao tác  
**operating cost** chi phí vận hành  
**operating cycle** chu kỳ hoạt động  
**operating desk** bàn điều khiển  
**operating duty** chế độ vận hành  
**operating efficiency** hiệu suất vận hành, hiệu suất thao tác

**operating expenses** chi phí vận hành  
**operating factor** hệ số vận hành  
**operating height** chiều cao làm việc  
**operating limits** giới hạn hoạt động  
**operating line** đường vận hành, đường thao tác (*trên đồ thị*)  
**operating load** tải trọng làm việc  
**operating maintenance** sự bảo dưỡng vận hành  
**operating mechanism** cơ cấu vận hành, cơ cấu thao tác  
**operating panel** bảng điều khiển  
**operating position** vị trí thao tác  
**operating practice** thực hành thao tác  
**operating pressure** áp suất vận hành  
**operating process chart** sơ đồ phân tích quá trình sản xuất theo nguyên công; sơ đồ thao tác công nghệ  
**operating program** chương trình vận hành  
**operating programme** chương trình vận hành  
**operating range** phạm vi hoạt động, tầm hoạt động  
**operating repair** sửa chữa định kỳ  
**operating room** phòng mổ  
**operating routine** thủ tục vận hành  
**operating schedule** lịch trình vận hành  
**operating speed** tốc độ vận hành  
**operating status** trạng thái hoạt động  
**operating system** hệ điều hành  
**operating table** bàn mổ  
**operating technique** công nghệ vận hành, kỹ thuật vận hành  
**operating technology** quy trình vận hành, công nghệ vận hành  
**operating theatre** phòng mổ  
**operating threshold** ngưỡng vận hành, ngưỡng thao tác  
**operating time** thời gian hoạt động, thời gian vận hành, thời gian thao tác



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**operating weight** tải trọng thao tác, tải trọng vận hành

**operation** *n.* sự vận hành, sự thao tác; hoạt động; nguyên công, công đoạn; *y.* cuộc mổ

**operation analysis** phân tích hoạt động; phân tích nguyên công

**operation and maintenance standard** định mức vận hành và bảo dưỡng

**operation code** mã thao tác

**operation desk** bàn thao tác

**operation hours** thời gian thao tác

**operation in tandem** thao tác đồng thời

**operation lamp** đèn mổ, đèn phòng mổ

**operation manual** sách hướng dẫn vận hành

**operation part** bộ phận thao tác

**operation test** sự thử vận hành, sự thử trong điều kiện sử dụng

**operational** *adj.* (thuộc) vận hành, (thuộc) hoạt động

**operational calculus** phép tính toán tử

**operational condition** điều kiện hoạt động

**operational cycle** chu trình thao tác

**operational failure** sự cố vận hành

**operational procedure** quy trình thao tác

**operational qualification (OQ)** đánh giá vận hành

**operational system** hệ điều hành

**operational validation** thẩm định vận hành

**operations factor** yếu tố làm việc

**operator** *n.* người thao tác, người điều khiển, người vận hành; *y.* người mổ, phẫu thuật viên

**ophritis** *n. Lat.* viêm buồng trứng

**ophthalmia** *n. Lat.* đau mắt, viêm mắt

**ophthalmic** *adj.* (thuộc) mắt

**ophthalmic dosage forms** dạng thuốc nhãn khoa

**ophthalmic lamp** đèn soi mắt

**ophthalmic nerve** thần kinh mắt

**ophthalmic ointment** thuốc mỡ tra mắt

**ophthalmic solution** dung dịch tra mắt

**ophthalmitis** *n. Lat.* viêm mắt

**ophthalmological preparation** chế phẩm nhãn khoa

**ophthalmology** *n.* nhãn khoa

**opiate** *n.* thuốc gốc thuốc phiện

**opioid** *n.* chất giống thuốc phiện

**opium** *n. Lat.* opi, thuốc phiện

**opium alkaloids** alcaloid của thuốc phiện

**opium extract** cao opi, cao thuốc phiện

**opium habituation** sự lờn thuốc phiện, sự nhờn thuốc phiện

**opium poppy** cây thuốc phiện, thuốc phiện

**opium tincture** cồn opi, cồn thuốc phiện

**opportunistic infection** *n.* sự nhiễm trùng cơ hội

**opportunity** *n.* cơ hội, thời cơ

**opposing** *adj.* ngược nhau, đối nhau

**opposing reaction** phản ứng nghịch

**opposite** *adj.* ngược nhau, đối nhau

**opposite force** đối lực

**opposite pole** cực đối nhau

**opposite surface** mặt đối diện

**opposition** *n.* sự ngược nhau, sự đối nhau; sự phản kháng

**oppression** *n.* sự ức chế

**optic** *adj.* (thuộc) quang học, (thuộc) thị giác

**optic activity** quang hoạt, hoạt tính quang học

**optic angle** góc quang (trục)

**optic anormaly** tính dị thường quang học

**optic atrophy** chứng teo thần kinh thị giác

**optic axial angle** góc quang (trục)

**optic axis** trục quang học

**optic cup** chén rìa mắt

**optic densitometer** mật độ kế quang học

**optic density** mật độ quang

**optic depression** sự đối quang

**optic effect** hiệu ứng quang học

**optic fiber** sợi quang học

**optic filter** bộ lọc ánh sáng



**optic frequency** tần số quang học  
**optic glass** thủy tinh quang học  
**optic index** chỉ số quang học  
**optic instrument** dụng cụ quang học  
**optic isomer** chất đồng phân quang học  
**optic microscope** kính hiển vi quang học  
**optic monochromator** phổ kế đơn sắc quang học  
**optic reflectometer** phản xạ kế quang học  
**optic rotary power** năng suất quay quang  
**optic rotation** sự quay ánh sáng, sự quay quang  
**optic spectra** quang phổ  
**optic spectrograph** quang phổ kế  
**optic spectrometer** quang phổ kế  
**optical** *adj.* (thuộc) quang học, (thuộc) thị giác  
**optical aberration** quang sai  
**optical activity** quang hoạt, hoạt tính quang học, tính quang hoạt  
**optical analyzer** máy phân tích quang học  
**optical anomaly** tính dị thường quang học  
**optical atrophy** chứng teo thần kinh thị giác  
**optical axis** trục quang học  
**optical centering** sự định tâm quang học  
**optical characteristic** đặc điểm quang học  
**optical compensator** bộ bù quang học  
**optical computer** máy tính quang học  
**optical densitometer** mật độ kế quang học  
**optical density** mật độ quang, mật độ quang học  
**optical depression** sự dõng quang  
**optical effect** hiệu ứng quang học  
**optical fiber** sợi quang học  
**optical filter** bộ lọc ánh sáng, bộ lọc quang học  
**optical frequency** tần số quang học  
**optical glass** thủy tinh quang học  
**optical guidance** sự dẫn hướng quang học  
**optical illusion** ảo thị  
**optical image** ảnh quang học

**optical index** chỉ số quang học  
**optical instrument** dụng cụ quang học  
**optical interference** sự nhiễu quang  
**optical isomer** chất đồng phân quang học  
**optical lens** thấu kính quang học  
**optical measurement** phép đo quang học  
**optical medium** môi trường quang học  
**optical microscope** kính hiển vi quang học  
**optical monochromator** phổ kế đơn sắc quang học  
**optical polymer** polime hoạt quang  
**optical quartz** thạch anh quang học  
**optical reflectometer** phản xạ kế quang học  
**optical rotary power** năng suất quay quang  
**optical rotation** sự quay ánh sáng, sự quay quang  
**optical rotation** sự quay quang học  
**optical saline bottle inspection machine** máy quang học kiểm tra dung dịch muối  
**optical sight** kính ngắm quang học  
**optical spectra** quang phổ  
**optical spectrograph** quang phổ kế  
**optical spectrometer** quang phổ kế, phổ kế quang học  
**optical surface** mặt quang học  
**optical system** hệ quang học  
**optical transmission** sự truyền quang  
**optically** *adv.* về mặt quang học  
**optically active** hoạt quang, quay quang  
**optically empty** rỗng quang học  
**optically inactive** không hoạt quang, không quay quang  
**optically pure** tinh khiết quang  
**optically void** rỗng quang học  
**optically void liquid** chất lỏng trong suốt (không có hiện tượng Tyndall)  
**optician** *n.* kỹ thuật viên về kính, người làm đồ quang học  
**optics** *n.* quang học  
**optimal** *adj.* tốt nhất, tối ưu  
**optimal diet** thực đơn tối ưu

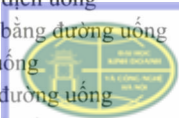


THƯ VIỆN  
DUỖC HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**optimal humidity** độ ẩm tối ưu  
**optimal operation** vận hành tối ưu  
**optimal program** chương trình tối ưu  
**optimal programme** chương trình tối ưu  
**optimisation** *n.* sự tối ưu hóa  
**optimum** *n. Lat.* sự tối ưu  
**optimum dose** liều tối ưu  
**optimum load** tải trọng tối ưu  
**optimum temperature** nhiệt độ tối ưu  
**optimum value** trị số tối ưu  
**option** *n.* sự tùy chọn  
**optional** *adj.* tùy ý, không bắt buộc  
**oral** *adj.* (thuộc) miệng, *d.* (thuộc) đường uống  
**oral administration** dùng thuốc đường uống  
**oral cavity** xoang miệng  
**oral contraceptive** thuốc uống tránh thai  
**oral dosage forms** dạng thuốc uống  
**oral drop** thuốc giọt uống  
**oral emulsion** nhũ dịch uống  
**oral feeding** nuôi dưỡng bằng đường miệng (*ăn, uống*)  
**oral granule** thuốc cốm uống  
**oral hygiene** vệ sinh răng miệng  
**oral liquid** thuốc lỏng uống  
**oral medication** dùng thuốc đường uống  
**oral powder** thuốc bột uống  
**oral rehydration therapy** điều trị bù nước bằng đường uống  
**oral route** đường uống  
**oral solid dosage form** thuốc uống dạng rắn, dạng thuốc uống thể rắn  
**oral solution** dung dịch thuốc uống  
**oral suspension** hỗn dịch uống  
**oral therapy** điều trị bằng đường uống  
**oral vaccine** vaccin uống  
**orally (per os)** dùng đường uống  
**orange** *n.* quả cam; màu da cam  
**orange agent** chất độc màu da cam, dioxin  
**orange bitter oil** tinh dầu cam đắng

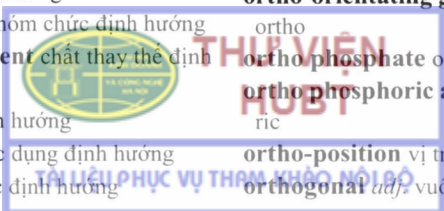
**orange flower** hoa cam  
**orange flower oil** tinh dầu hoa cam  
**orange flower water** nước (cát) hoa cam  
**orange G** phẩm màu da cam G  
**orange oil** tinh dầu cam  
**orange-peel** vỏ cam  
**orange-peel oil** tinh dầu vỏ cam  
**orange syrup** xiro cam  
**orbit** *n.* quỹ đạo  
**orbit-inclination angle** góc nghiêng (của mặt phẳng) quỹ đạo  
**orbit plane** mặt phẳng quỹ đạo  
**orbital electron** electron quỹ đạo  
**orchidalgia** *n. Lat.* đau tinh hoàn  
**orchitis** *n. Lat.* viêm tinh hoàn  
**order** *n.* dãy, chuỗi, hàng; thứ tự, trình tự; sự đặt hàng; sự ra lệnh; *y.* đơn thuốc  
**order of accuracy** cấp (độ) chính xác  
**order of equation** bậc phương trình  
**order of reaction** bậc phản ứng  
**order register** bộ ghi lệnh  
**ordered structure** cấu trúc có trật tự  
**ordinal** *adj.* (thuộc) thứ tự // *n.* số thứ tự  
**ordinal number** số thứ tự  
**ordinal response** sự đáp ứng thuận  
**ordinary** *adj.* thường; thông thường  
**ordinary bond** liên kết thường  
**ordinary diet** thực đơn bình thường  
**ordinary pressure** áp lực bình thường  
**ordinary valence** hóa trị thường  
**organ** *n.* cơ quan, bộ phận, tạng  
**organ donation** sự hiến tạng  
**organ of reproduction** cơ quan sinh sản  
**organ of respirator** cơ quan hô hấp  
**organ transplant** sự ghép tạng  
**organelle** *n.* bào quan  
**organic** *adj.* (thuộc) hữu cơ; (thuộc) tổ chức  
**organic acid** acid hữu cơ  
**organic analysis** sự phân tích hữu cơ  
**organic anion** anion hữu cơ  
**organic chemistry** hóa học hữu cơ



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**organic compound** hợp chất hữu cơ  
**organic fertiliser** phân bón hữu cơ  
**organic group** nhóm hữu cơ  
**organic impurities** tạp chất hữu cơ  
**organic inhibitor** chất ức chế hữu cơ  
**organic material** chất hữu cơ  
**organic matter** chất hữu cơ  
**organic radical** gốc hữu cơ  
**organic reaction** phản ứng hữu cơ  
**organic salt** muối hữu cơ  
**organic solvent** dung môi hữu cơ  
**organic structure** cấu trúc hữu cơ  
**organic substance** chất hữu cơ  
**organic synthesis** sự tổng hợp hữu cơ  
**organisation** *n.* tổ chức; sự tổ chức; cấu tạo  
**organisation department** phòng tổ chức  
**organisation of work** sự tổ chức công việc  
**organism** *n.* sinh vật; cơ thể  
**organization chart** sơ đồ cơ cấu tổ chức  
**organogenesis** *n. Lat.* sự tạo cơ quan, sự phát sinh cơ quan  
**organoleptic** *adj.* (thuộc) cảm quan  
**organon** *n. Lat.* cơ quan, tổ chức  
**organophilic membrane** màng ưa chất hữu cơ  
**organophobic membrane** màng kỵ chất hữu cơ  
**organosol** *n.* sol hữu cơ  
**organotherapy** *n.* điều trị bằng phủ tạng; tạng trị liệu; phủ tạng liệu pháp  
**orgasm** *n.* cơn cực khoái  
**oriental** *adj.* (thuộc) phương đông  
**oriental medicine** nền y học phương đông  
**orientating** *adj.* định hướng  
**orientating group** nhóm chức định hướng  
**orientating substituent** chất thay thế định hướng  
**orientation** *n.* sự định hướng  
**orientation effect** tác dụng định hướng  
**orientation force** lực định hướng

**orientation polarisation** phân cực định hướng  
**oriented** *adj.* được định hướng  
**oriented adsorption** sự hấp phụ định hướng  
**orifice** *n.* lỗ, miệng (*binh*); vòi phun  
**orifice coefficient** hệ số lưu lượng qua lỗ  
**orifice column** cột rây  
**orifice differential** độ chênh áp hai bên màng lỗ  
**orifice flow meter** lưu tốc kế màng lỗ  
**orifice of ejection** miệng phun trào  
**orifice plate** tấm màng lỗ  
**origin** *n.* nguồn gốc; nguồn; điểm xuất phát; điểm gốc; căn nguyên  
**origin address** địa chỉ gốc  
**origin of coordinates** gốc tọa độ  
**origin of force** điểm đặt lực  
**original** *adj.* (thuộc) nguyên bản, (thuộc) bản gốc; (thuộc) nguồn gốc, khởi thủy  
**original document** hồ sơ gốc, tài liệu gốc  
**original manufacturer** nhà sản xuất gốc  
**original packing** bao bì gốc  
**original sample** mẫu thử gốc  
**original titer** độ chuẩn gốc  
**ornithine** *n.* ornitin  
**oropharynx** *n.* họng-miệng  
**orphan drugs** *n.* thuốc bệnh hiếm, thuốc "mòôi", thuốc hiếm  
**ortho-** *pref.* (thuộc) thẳng; bình thường (*tiếp đầu ngữ*)  
**ortho-compound** hợp chất ortho  
**ortho-form** dạng ortho  
**ortho-isomer** chất đồng phân ortho  
**ortho-orientating group** nhóm định hướng ortho  
**ortho-phosphate** orthophosphat  
**ortho-phosphoric acid** acid orthophosphoric  
**ortho-position** vị trí ortho  
**orthogonal** *adj.* vuông góc, trực giao



**orthoscopic eyepiece** thị kính không méo ảnh

**ortican** *n.* chất gây ngứa

**ortican action** tác dụng gây ngứa

**ortican agent** tác nhân gây ngứa

**oscillate** *v.* dao động, rung

**oscillating** *n.* sự dao động

**oscillating agitator** máy trộn rung, máy lắc đảo

**oscillating bond** liên kết dao động

**oscillating conveyer** băng chuyền rung

**oscillating crystal** tinh thể phát sóng

**oscillating frequency** tần số dao động

**oscillating granulator** máy xát hạt dao động

**oscillating granule machine** máy xát hạt kiểu dao động

**oscillating motion** chuyển động rung, chuyển động lắc lư

**oscillating theory** lý thuyết dao động

**oscillation** *n.* sự dao động, sự rung

**oscillation constant** hằng số dao động

**oscillation period** chu kỳ dao động

**oscillation pick-up** bộ cảm biến dao động

**oscillation spectrum** phổ dao động

**oscillatory impulse** xung dao động

**oscillograph** *n.* máy dao động ký

**oscillographic polarography** *n.* cực phổ dao động ký

**oscillography** *n.* phép dao động ký

**osculum** *n. Lat. y.* miệng, lỗ hồng nhỏ

**-osis** *suffix.* (thuộc) tình trạng bệnh; bất kỳ tình trạng nào; tăng; quá mức (*tiếp vĩ ngữ*)

**osmo-** *pref.* (thuộc) thẩm thấu; mùi (*tiếp đầu ngữ*)

**osmol** *n.* osmol, đơn vị đo áp suất thẩm thấu

**osmolality** *n.* nồng độ molal đồng thẩm áp

**osmolarity** *n.* nồng độ mol, độ mol

**osmology** *n.* khứu học, mùi vị học

**osmometer** *n.* thẩm áp kế

**osmoregulation** *n.* sự điều hòa thẩm thấu

**osmosis** *n. Lat.* hiện tượng thẩm thấu

**osmotic** *adj.* (thuộc) thẩm thấu

**osmotic action** tác dụng thẩm thấu

**osmotic balance** sự cân bằng thẩm thấu

**osmotic coefficient** hệ số thẩm thấu

**osmotic concentration** nồng độ thẩm thấu

**osmotic gradient** gradien thẩm thấu

**osmotic permeation** độ thẩm thấu

**osmotic pressure** áp suất thẩm thấu

**osmotic pressure gradient** gradien áp suất thẩm thấu

**osmotic pump** bơm thẩm thấu

**osmotic tablet** viên nén (tác dụng do) thẩm thấu

**ossein** *n.* osein (*protein của xương*)

**osseous** *adj.* (thuộc) xương, có tính chất xương

**ossification** *n.* sự cốt hóa, sự tạo cốt, sự tạo xương

**osteitis** *n. Lat.* viêm xương

**osteoarthritis** *n. Lat.* viêm xương khớp

**osteoarthropathy** *n.* bệnh xương khớp

**osteoarthritis** *n. Lat.* bệnh hư xương khớp

**osteoblast** *n.* sự tạo cốt bào

**osteochondritis** *n. Lat.* viêm xương sụn

**osteodystrophy** *n.* loạn dưỡng xương

**osteogenesis** *n. Lat.* sự sinh cốt

**osteolysis** *n. Lat.* sự tiêu cốt, sự hủy cốt

**osteoma** *n. Lat.* u xương

**osteomyelitis** *n. Lat.* viêm xương tủy

**osteoporosis** *n. Lat.* chứng loãng xương

**osteosarcoma** *n. Lat.* sarcoma xương

**osteosclerosis** *n.* xơ cứng xương

**OTC finished product** thành phẩm không kê đơn

**otic** *adj. y.* (thuộc) tai

**otic preparation** dạng thuốc dùng cho tai

**otitis** *n. Lat.* viêm tai

**otology** *n.* khoa tai

**otomycosis** *n. Lat.* bệnh nấm tai

**otorrhea** *n. Lat.* chảy mủ tai, viêm tai giữa

**ounce** *n.* aoxơ (28,349 g)

**out-of** *prep.* ngoài, ở ngoài, ra ngoài



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

TÀI LIỆU Y DƯỢC HỌC VIỆT NAM

**out-of-date** quá hạn  
**out-of-gear** không làm việc  
**out-of-operation** mất hiệu lực, không vận hành được  
**out of order** không theo đơn (*thầy thuốc*)  
**out-of-rule** ngoài quy tắc, sai quy tắc  
**out-of-service** không sử dụng được  
**out-of-service time** thời gian không làm việc  
**out-of-size** ngoại cỡ  
**out-of-use** không sử dụng được  
**out-of-work** mất hiệu lực, không làm việc được  
**out-patient** *n.* bệnh nhân ngoại trú  
**out-patient clinic** phòng khám bệnh nhân ngoại trú  
**out-patient department** khoa điều trị ngoại trú  
**out-patient-treatment** điều trị ngoại trú  
**out-to-out distance** khoảng cách hai điểm mút  
**outcome** *n.* hậu quả, kết quả  
**outdoor** *adj.* ngoài trời  
**outdoor air** không khí bên ngoài  
**outdoor patient** bệnh nhân ngoại trú  
**outer** *adj.* bên ngoài, phía ngoài  
**outer air** không khí bên ngoài  
**outer coating** lớp bao ngoài  
**outer cover** bao ngoài; vỏ ngoài  
**outer diameter** đường kính ngoài  
**outer edge** cạnh ngoài  
**outer face** mặt ngoài  
**outer layer** lớp ngoài  
**outer peel** lớp vỏ ngoài  
**outer shell** lớp vỏ ngoài cùng  
**outer shell electron** lớp điện tử ngoài cùng  
**outflow** *n.* sự thoát ra; sự chảy ra; dòng chảy ra  
**outgas** *n.* khí thải  
**outlet** *n.* lối thoát, lối ra; cửa ra  
**outlet at bottom** cửa tháo ở đáy  
**outlet branch** ống ra; ống xả

**outlet conduit** ống tháo nước, ống xả nước  
**outlet manifold** ống thải, ống xả  
**outlet pipe** ống xả  
**outlet pressure** áp lực xả  
**outlet temperature** nhiệt độ xả, nhiệt độ đầu ra  
**outlet valve** van xả  
**outlet velocity** tốc độ xả  
**outlet velocity fan** tốc độ gió ra của quạt  
**outlet water** nước xả  
**outline** *n.* đường viền, đường bao quanh  
**outlook** *n.* viễn cảnh; quang cảnh; triển vọng  
**output** *n.* công suất; sản lượng; hiệu suất; năng suất; số liệu đầu ra  
**output capacity** năng suất; sản lượng; công suất  
**output channel** kênh ra  
**output circuit** mạch ra  
**output equipment** thiết bị đầu ra  
**output file** tệp (tin) ra  
**output of column** hiệu suất của cột tháp  
**output per hour** sản lượng theo giờ  
**output per shift** sản lượng theo ca  
**output peripherals** thiết bị ra  
**output power** công suất ra  
**output program** chương trình đầu ra  
**output programme** chương trình đầu ra  
**output termination** đầu ra  
**outside** *adj.* bên ngoài, phía bên ngoài // *n.* bề ngoài, bên ngoài  
**outside air temperature** nhiệt độ không khí ngoài trời  
**outside calliper** thước kẹp đo bề dày  
**outside callipers** compa đo ngoài, thước cặp đo ngoài  
**outside circulation** tuần hoàn bên ngoài  
**outside condenser** bộ phận ngưng tụ bên ngoài  
**outside diameter** đường kính bên ngoài  
**outside-in filter** thiết bị lọc từ ngoài vào  
**outside radius** bán kính ngoài  
**outward cargo** hàng ra



TRUNG VIỆN  
HUBIT

**outward freight** vận chuyển hàng xuất khẩu

**oval** *adj.* hình trái xoan, hình bầu dục

**ovalbumin** *n.* albumin của trứng

**ovarian hormone** nội tiết tố buồng trứng

**ovaritis** *n.* *Lat.* viêm noãn sào

**ovary** *n.* noãn sào, buồng trứng; *thv.* bầu

**oven** *n.* lò sấy, tủ sấy; lò

**oven aging** sự lão hóa nhiệt, thí nghiệm lão hóa nhiệt

**oven chamber** buồng lò

**oven test** thí nghiệm chịu nhiệt

**over** *n.* sự vượt quá, sự quá // *adv.* qua, sang, toàn bộ // *adj.* tổng quát; toàn bộ; toàn diện

**over-** *pref.* (thuộc) quá mức (*tiếp đầu ngữ*)

**over the counter** không qua quầy (*tính tiền*)

**over-the-counter drug (OTC drug)** thuốc bán không đơn, thuốc không kê đơn, thuốc OTC

**overacid** *n.* quá acid

**overacidify** *v.* acid hóa quá mức

**overacidity** *n.* độ acid quá mức

**overactive** *adj.* quá, hoạt động quá mức

**overall** *adj.* tổng, tổng quát, toàn diện; toàn bộ

**overall absorption coefficient** tổng hệ số hấp thụ

**overall analysis** sự phân tích tổng quát

**overall composition** thành phần tổng quát

**overall dimension** kích thước phủ bì, kích thước bao ngoài, kích thước khuôn khổ

**overall efficiency** hiệu suất tổng quát, tổng hiệu suất

**overall error** tổng sai số

**overall length** chiều dài phủ bì

**overall plan** kế hoạch toàn diện

**overall width** chiều rộng phủ bì

**overburning** *n.* sự nung quá

**overcarbonation** *n.* sự quá bão hòa khí carbonic

**overcharge** *n.* sự quá tải; giá quá đắt

**overcompensation** *n.* sự bù trừ quá mức

**overcooling** *n.* sự làm lạnh quá mức

**overcorrection** *n.* sự quá hiệu chỉnh

**overdevelopment** *n.* sự quá phát triển

**overdimension** *n.* sự quá cỡ

**overdimensioned** *adj.* quá cỡ

**overdosage** *n.* chỉ định quá liều

**overdose** *n.* quá liều

**overdried** *adj.* quá khô

**overeating** *n.* sự bội thực

**overexcitation** *n.* sự quá kích thích

**overexposure** *n.* sự phơi nhiễm quá mức

**overextension** *n.* sự kéo dãn quá mức, sự duỗi quá mức

**overfire** *n.* quá lửa

**overflow** *n.* sự chảy tràn

**overflow pipe** ống tràn

**overflow tap** khoá chảy tràn

**overflow valve** van tràn

**overflow vessel** bình chảy tràn

**overfull** *adj.* quá đầy

**overgrowth** *n.* sự tăng trưởng

**overhead** *n.* phần cất đỉnh cột cất; phí quản lý // *adj.* treo lơ lửng

**overhead condenser** thiết bị ngưng treo

**overhead cost** phí quản lý

**overhead distillate** phần cất ngọn; phần cất đầu

**overhead illumination** sự chiếu sáng từ trên xuống

**overhead pipe** đường ống treo

**overhead product** sản phẩm cất ngọn, sản phẩm cất đầu

**overhead projector** máy chiếu treo

**overheat** *n.* sự quá nhiệt

**overheated** *adj.* quá nhiệt

**overheated steam** hơi nước quá nhiệt

**overheated steel** thép quá nhiệt

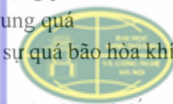
**overhydration** *n.* sự quá thừa dịch

**overjet** *n.* sự phun quá mức

**overlap** *n.* sự bao phủ

**overlapping area** diện tích chồng nhau; vùng

**overload** *n.* sự quá tải

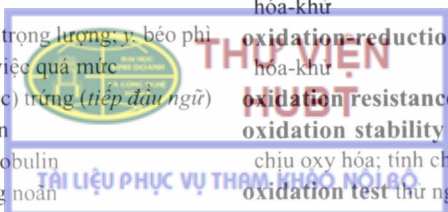


THU VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**overload capacity** khả năng (chịu) quá tải  
**overload device** phương tiện ngăn ngừa quá tải  
**overload indicator** chỉ báo quá tải  
**overload protection** đề phòng quá tải  
**overload test** sự thử quá tải  
**overlook** *n.* sự quan sát, sự xem xét  
**overpoint** *n.* nhiệt độ bắt đầu sôi (*trong quá trình chưng cất*)  
**overpressure** *n.* sự quá áp  
**overproduction** *n.* sự sản xuất quá mức  
**overproductivity** *n. y.* tâm thần [quá khích, quá sinh động]  
**overproof** *adj.* có độ cồn cao quá mức  
**overresponse** *n.* sự đáp ứng quá mức  
**oversaturation** *n.* sự quá bão hòa  
**oversecretion** *n.* sự tiết quá nhiều  
**oversensitive** *adj.* quá nhạy cảm, quá mẫn cảm  
**oversize** *n.* kích thước quá cỡ; cặn rây, cặn không lọt rây // *adj.* quá cỡ, ngoại khổ  
**overspeed** *adj.* quá tốc độ  
**overspeed test** thử nghiệm siêu tốc, thử nghiệm siêu nhanh  
**overstable** *adj.* quá ổn định  
**overstimulation** *n.* sự kích thích quá mức  
**overstrength** *n.* cường độ quá cao  
**overstress** *n.* sự quá căng thẳng; *cơ.* quá ứng suất  
**overstuffed** *adj.* nhồi nhét quá đầy  
**overtime cargo** hàng quá hạn  
**overuse** *n.* sự lạm dụng  
**overventilation** *n.* sự quá thông gió  
**overvoltage** *n.* sự quá thế  
**overvoltage protection** sự bảo vệ quá điện áp  
**overweight** *n.* sự quá trọng lượng; *y.* béo phì  
**overwork** *n.* sự làm việc quá mức  
**ovo- (ovi-)** *pref.* (thuộc) trứng (*tiếp đầu ngữ*)  
**ovoflavin** *n.* ovoflavin  
**ovoglobulin** *n.* ovoglobulin  
**ovulation** *n.* sự phóng noãn

**ovulation-inducing hormone** nội tiết tố gây rụng trứng  
**ovulation inhibitor** chất ức chế phóng noãn  
**ovum** *n.* noãn, tế bào trứng  
**own weight** trọng lượng bản thân  
**owner indicator** *n.* chất chỉ thị tự sinh  
**ox-bile** *n.* mật bò  
**oxalate** *n.* oxalat  
**oxalate calculus** sỏi oxalat  
**oxalated blood** máu bảo quản bằng oxalat  
**oxaluria** *n. Lat.* oxalat niệu  
**oxaluric acid** *n.* acid oxaluric  
**oxazepam** *n.* oxazepam  
**oxidant** *n.* chất oxy hóa, tác nhân oxy hóa  
**oxidant initiator** chất khơi mào oxy hóa  
**oxidase** *n.* oxidase (*enzyme*)  
**oxidation** *n.* sự oxy hóa  
**oxidation accelerator** chất xúc tiến oxy hóa  
**oxidation enzyme** enzym oxy hóa  
**oxidation-inhibited grease** mỡ chống oxy hóa; mỡ chống gi  
**oxidation inhibitor** chất ức chế oxy hóa  
**oxidation leaching** sự ngâm chiết oxy hóa  
**oxidation potential** thế oxy hóa  
**oxidation preventive** chất ngăn ngừa oxy hóa, chất chống oxy hóa  
**oxidation process** quá trình oxy hóa  
**oxidation products** sản phẩm oxy hóa  
**oxidation promotor** chất xúc tiến oxy hóa  
**oxidation-reaction** phản ứng oxy hóa  
**oxidation-reduction electrode** điện cực oxy hóa-khử  
**oxidation-reduction equilibrium** cân bằng oxy hóa khử  
**oxidation-reduction indicator** chỉ thị oxy hóa-khử  
**oxidation-reduction potential** thế oxy hóa-khử  
**oxidation resistance** chống oxy hóa  
**oxidation stability** tính chịu oxy hóa; độ chịu oxy hóa; tính chống oxy hóa  
**oxidation test** thử nghiệm oxy hóa



**oxidation value** số oxy hóa, chỉ số oxy hóa  
**oxidation zone** vùng oxy hóa  
**oxidative** *adj.* (thuộc) oxy hóa  
**oxidative ageing** sự lão hóa do oxy  
**oxidative catalyst** chất xúc tác oxy hóa  
**oxidative degradation** sự phân huỷ oxy hóa  
**oxidative polymerization** sự trùng hợp hóa oxy hóa  
**oxide** *n.* oxyd  
**oxidisability** *n.* tính oxy hóa được; độ oxy hóa được  
**oxidisable** *adj.* oxy hóa được  
**oxidisation** *n.* sự oxy hóa  
**oxidising** *n.* sự oxy hóa  
**oxidising agent** tác nhân oxy hóa, chất oxy hóa  
**oxidising electrode** điện cực oxy hóa  
**oxidising enzyme** enzym oxy hóa  
**oxidising flame** ngọn lửa oxy hóa  
**oxidising-indicator** chỉ thị oxy hóa  
**oxidising reaction** phản ứng oxy hóa  
**oxidoreduction** *n.* sự oxy hóa-khử  
**oxy content** hàm lượng oxy  
**oxybutynin** *n.* oxibutinin  
**oxybutyric acid** acid oxybutiric  
**oxygen** *n.* oxy  
**oxygen absorbent** chất hấp thụ oxy  
**oxygen absorption** sự hấp thụ oxy  
**oxygen acid** oxy acid  
**oxygen aspirator** mặt nạ oxy  
**oxygen balance** sự cân bằng oxy  
**oxygen bomb** bom oxy, bình khí nén oxy  
**oxygen bottle** bình oxy  
**oxygen carrier** chất tải oxy, chất mang oxy  
**oxygen chamber** buồng oxy  
**oxygen consumption** sự tiêu thụ oxy  
**oxygen cylinder** bình khí nén oxy  
**oxygen deficiency** sự thiếu hụt oxy  
**oxygen deficit** sự thiếu hụt oxy

**oxygen generator** máy sinh oxy  
**oxygen mask** mặt nạ oxy  
**oxygen meter** thiết bị đo oxy  
**oxygen requirement** nhu cầu oxy  
**oxygen tank** bình oxy  
**oxygen therapy** phép trị liệu bằng oxy, liệu pháp oxy  
**oxygen treatment** điều trị bằng oxy  
**oxygen uptake** sự hấp thụ oxy  
**oxygen value** chỉ số oxy  
**oxygenase** *n.* oxygenase (*enzym*)  
**oxygenated** *adj.* được thêm oxy, được oxy hóa, được bão hòa oxy  
**oxygenated products** sản phẩm oxy hóa  
**oxygenated water** nước bão hòa oxy  
**oxygenation** *n.* sự oxy hóa  
**oxygenise** *v.* oxy hóa  
**oxygenous** *adj.* có chứa oxy  
**oxyhaematin** *n.* oxihematin  
**oxyhaemoglobin** *n.* oxihemoglobin  
**oxyhematin** *n.* oxihematin  
**oxyhemoglobin** *n.* oxihemoglobin  
**oxymetazolin** *n.* oximetazolin  
**oxymeter** *n.* thiết bị đo oxy  
**oxymorphine** *n.* oximorphin  
**oxyphenylbutazone** *n.* oxiphenylbutazon  
**oxyquinoline** *n.* oxiquinolin  
**oxytetracycline** *n.* oxitetracyclin  
**oxytetracycline hydrochloride** oxitetracyclin hydroclorid  
**oxytocin** *n.* oxitocin  
**ozone** *n.* ozon  
**ozone degradation** sự huỷ hoại do ozon  
**ozone generator** thiết bị phát ozon  
**ozone layer** tầng ozon  
**ozone proof** chịu được ozon  
**ozoniser** *n.* thiết bị ozon hóa; thiết bị tạo ozon  
**ozonosphere** *n.* tầng ozon, quyển ozon

# P

**PAB acid (paraaminobenzoic acid)** *n.*

acid paraaminobenzoic, acid PAB

**pacemaker** *n.* máy điều hòa nhịp tim

**pack** *n.* gói, lô, kiện hàng, bao

**package** *n.* sự đóng gói, sự bao gói // *v.* đóng hàng, đóng gói

**package elevator** máy nâng hàng đóng gói

**package insert** tờ hướng dẫn sử dụng

**package volume** thể tích đóng gói

**packaged** *adj.* được gói sẵn, đã bọc sẵn; đã nạp sẵn

**packaged air conditioner** máy điều hòa không khí tổ hợp gọn

**packaged column** cột đã nạp

**packaged density** mật độ lèn chặt

**packaged distillation column** cột cất đã nạp

**packaged height** độ cao nạp (*vật liệu*)

**packaged reaction column** cột phản ứng đã nạp

**packaged space** thể tích đã nạp

**packaged tube** ống đã được nạp đầy

**packaging** *n.* sự đóng gói

**packaging area** khu vực đóng gói

**packaging conveyor belt** băng tải đóng gói, băng chuyền đóng gói

**packaging density** mật độ đóng gói

**packaging effect** hiệu ứng xếp chặt

**packaging factor** hệ số nạp, hệ số chèn chặt

**packaging fraction** tỷ lệ thu gọn

**packaging machine** máy đóng gói

**packaging material** vật liệu đóng gói

**packaging material store** kho bao bì

**packaging process** quy trình đóng gói

**packaging room** phòng đóng gói

**packaging-sheet** phiếu đóng gói

**packaging waste** phế liệu đóng gói, phế liệu bao bì

**packed** *adj.* được [đóng gói, nạp đầy, lèn chặt]

**packed column** cột đã nạp, cột đã nhồi (*sắc ký*)

**packed density** tỷ trọng lèn chặt

**packed height** độ cao nạp (*vật liệu vào cột*)

**packed space** thể tích đã nạp

**packer** *n.* máy đóng gói; người đóng gói

**packet** *n.* gói nhỏ; túi nhỏ

**packing** *n.* sự đóng gói; sự đóng kiện

**packing box** hộp bao gói

**packing cloth** vải bao gói

**packing density** tỷ trọng (sau khi) đóng gói; mật độ lèn chặt, mật độ đóng gói

**packing effect** hiệu ứng xếp chặt

**packing factor** hệ số nạp, hệ số lèn chặt

**packing fraction** tỷ lệ thu gọn; tỷ lệ lèn chặt

**packing list** phiếu đóng gói

**packing machine** máy đóng gói

**packing material** vật liệu bao gói, vật liệu đóng gói

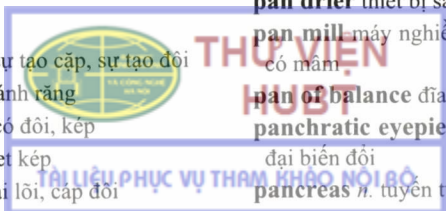
**packing paper**, giấy bao gói, giấy gói hàng



THỤ VIỆN  
HOẠI

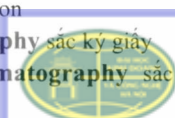
TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT

- packing size** kích thước đóng gói
- packing space** không gian nạp, thể tích nạp
- packing-up** sự đóng gói
- packless** *adj.* chưa đóng gói, không kín khít
- paclitaxel** *n.* paclitaxel
- pad** *n.* bó, gói, tập; lớp đệm, lớp lót; cái đệm
- padding** *n.* sự đệm, sự lót; sự đệm
- paddle** *n.* cánh; cánh gông; mái chèo
- paddle box** thùng khuấy
- paddle mixer** máy trộn cánh khuấy
- paddle stirrer** máy khuấy có cánh
- paddling** *n.* sự trộn bằng cánh khuấy
- pain** *n.* sự đau đớn, sự đau nhức; cơn đau
- pain-expeller** thuốc giảm đau
- pain-free** không đau
- pain in a joint** đau khớp
- pain in a shoulder** đau vai
- pain in the back** đau lưng
- pain in the hip** đau hông
- pain in the kidney** đau thận
- pain killer** thuốc giảm đau
- pain-killer** thuốc giảm đau
- pain on movement** đau khi bước đi
- pain-receptor** thụ thể (cảm giác) đau
- pain-relieving** sự làm giảm đau
- pain-sensitive** nhạy cảm đau
- painful** *adj.* đau đớn
- painful point** điểm đau
- painfulness** *n.* sự đau đớn
- painless** *adj.* không đau đớn
- painlessness** *n.* sự không đau
- pains on pressure** đau khi [tỳ, nén]
- paint blower** thiết bị phun sơn, súng phun sơn
- pair** *n.* cặp, đôi
- pair formation** *n.* sự tạo cặp, sự tạo đôi
- pair of gears** cặp bánh răng
- paired** *adj.* có cặp, có đôi, kép
- paired burette** buret kép
- paired cable** cáp hai lõi, cáp đôi
- paired electron** điện tử chung
- paired eyepiece** kính hai mắt
- palatability** *n.* vị ngon
- palatable** *adj.* ngon
- palatableness** *n.* vị ngon
- pale** *adj.* nhạt nhạt, lờ mờ, yếu ớt, tái nhạt
- pale-blue** xanh nhạt
- pale-green** xanh lục nhạt
- pale-red** đỏ nhạt
- pallet** *n.* tấm nâng hàng, palet; bảng màu (*hội họa*)
- pallet truck** xe nâng palet
- palletiser** *n.* máy xếp hàng lên giá kệ
- palliative** *n.* thuốc tạm trị // *adj.* tạm
- palliative therapy** điều trị triệu chứng, điều trị giảm nhẹ
- palliative treatment** điều trị tạm; điều trị giảm triệu chứng; tạm trị
- palm** *n.* cây cọ; lòng bàn tay
- palm butter** bơ dầu cọ, dầu cọ
- palm grease** dầu cọ
- palm kernel oil** dầu hạt cọ
- palm nut oil** dầu hạt cọ
- palm test** phép thử lòng bàn tay
- palma rosa oil** *n.* tinh dầu sả
- palmatine** *n.* palmatin
- palmitine** *n.* palmitin
- palmoate** *n.* palmoat
- palpation** *n.* sự xúc chẩn
- palpitation** *n.* tim đập nhanh
- paludism** *n.* bệnh sốt rét
- pan** *n.* cái chảo, cái nồi; đĩa cân; khay
- pan arrester** cái hãm đĩa cân
- pan boiling** nồi đun
- pan drier** thiết bị sấy kiểu đĩa
- pan mill** máy nghiền lăn, máy nghiền quay có mâm
- pan of balance** đĩa cân
- panchratic eyepiece** thị kính có độ phóng đại biến đổi
- pancreas** *n.* tuyến tụy



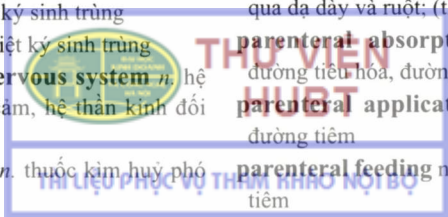
**pancreatectomy** *n.* cắt bỏ tuyến tụy  
**pancreatic** *adj.* (thuộc) tuyến tụy  
**pancreatic digestion** tiêu hóa ở tuyến tụy  
**pancreatic enzyme** enzym tuyến tụy  
**pancreatic juice** dịch tụy tạng, dịch tụy  
**pancreatin** *n.* pancreatin  
**pancreatitis** *n.* viêm tụy  
**pancreato-** *pref.* (thuộc) tuyến tụy (*tiếp đầu ngữ*)  
**pancreatoamylase** *n.* amilase tuyến tụy (*enzym*)  
**pancreatolipase** *n.* lipase tuyến tụy (*enzym*)  
**pancreatoprotease** *n.* protease tuyến tụy (*enzym*)  
**pandemic disease** đại dịch bệnh  
**panel** *n.* bảng; panô; panen  
**panelboard** *n.* bảng điện  
**panelled ceiling** trần lắp tấm  
**panoramic** *adj.* (thuộc) toàn cảnh  
**panoramic perspective** phối cảnh toàn cảnh  
**panoramic projector** máy chiếu toàn cảnh  
**pantothenic acid** *n.* acid pantotenic  
**pantothenyl alcohol** alcol pantotenilic  
**papain** *n.* papain  
**papaver** *n.* cây thuốc phiện  
**papaverine hydrochloride** *n.* papaverin hydroclorid  
**papaverine sulphate** *n.* papaverin sulfat  
**papaveris capsulae** quả thuốc phiện  
**papaya** *n.* *Lat.* cây đu đủ  
**paper** *n.* giấy; báo; gói giấy, túi giấy; *kté.* tin phiếu, chứng từ; bản luận văn, bài tham luận  
**paper bag** túi giấy  
**paper board** bia carton  
**paper chromatography** sắc ký giấy  
**paper electrochromatography** sắc ký điện di trên giấy  
**paper electrophoresis** điện di giấy, điện di trên giấy  
**paper fastener** cái kẹp giấy

**paper filter** lọc giấy  
**paper folder machine** máy gấp giấy  
**paper partition chromatography** sắc ký phân bố trên giấy  
**paper pulp** bột giấy  
**papilla** *n.* *Lat. sh.* nhú, núm  
**papilloma** *n.* *Lat. y.* u nhú  
**para-** *pref.* (thuộc) bên cạnh, gần; giống như; bất thường (*tiếp đầu ngữ*)  
**para-aminobenzoic acid** *n.* acid paraaminobenzoic, acid para-aminobenzoic  
**para-aminosalicylic acid** acid para-aminosalicylic  
**para-compounds** *n.* các hợp chất para  
**parabens** *n.* các hợp chất paraben  
**parabolic** *adj.* (thuộc) parabol, parabôn  
**parabolic curve** đường cong parabôn  
**parabolic mirror** gương parabôn  
**paracetaldehyde** *n.* paracetaldehyd  
**paracetamol** *n.* paracetamol  
**parachlorophenol** *n.* paraclorophenol  
**paraderivatives** *n.* các dẫn chất para  
**paraffin** *n.* parafin  
**paraffin coating** sự tráng parafin, sự phủ parafin  
**paraffin content** hàm lượng parafin  
**paraffin embedding** sự đồ khuôn parafin  
**paraffin gauze** gạc parafin  
**paraffin jelly** gel parafin; vaselin  
**paraffin oil** dầu parafin  
**paraffin paper** giấy parafin  
**paraffin series** dãy parafin  
**paraffin wax** sáp parafin  
**paraffined paper** giấy đã tẩm parafin  
**paraffinum** *n.* *Lat.* parafin  
**paraffinum durum** parafin rắn  
**paraffinum liquidum** parafin lỏng, dầu vaselin  
**paraffinum liquidum leve** dầu vaselin nhẹ  
**paraffinum molle** parafin mềm, vaselin  
**paraformaldehyde** *n.* paraformaldehyd



**paraglobulin** *n.* paraglobulin  
**paraldehyde** *n.* paraldehyd  
**parallax** *n.* thị sai  
**parallax arm** thước thị sai  
**parallax of coordinates** thị sai tọa độ  
**parallel** *n.* vĩ tuyến, đường song song  
**parallel access** truy nhập song song  
**parallel circuit** mạch song song  
**parallel connection** liên kết song song, mắc song song  
**parallel experiment** thí nghiệm song song  
**parallel operation** vận hành song song, vận hành đồng thời  
**parallel processor** bộ xử lý song song  
**parallel translation** sự dịch song song, sự dịch đôi  
**paralysing poison** độc tố gây liệt  
**paralysis** *n. Lat.* chứng liệt, bệnh bại liệt  
**paramagnet** *n.* chất thuận từ  
**paramagnetic** *adj.* (thuộc) thuận từ  
**paramagnetic analysis method** phương pháp phân tích thuận từ  
**paramagnetic resonance** cộng hưởng thuận từ  
**paramagnetic substance** chất thuận từ  
**paramagnetism** *n.* tính thuận từ  
**paramedical** *adj.* (thuộc) cận y học  
**paramedicine** *n.* cận y học  
**parameter** *n.* tham số, thông số; *kté.* mức, giới hạn  
**parameters of budget** các giới hạn ngân sách  
**parapharmacy** *n.* cận dược  
**parasite** *n.* vật ký sinh, ký sinh trùng  
**parasitic** *adj.* (thuộc) ký sinh trùng  
**parasiticide** *n.* chất diệt ký sinh trùng  
**parasympathetic nervous system** *n.* hệ thần kinh phó giao cảm, hệ thần kinh đối giao cảm  
**parasympatholytic** *n.* thuốc kìm huỷ phó giao cảm

**parasympathomimetic** *n.* thuốc giống phó giao cảm  
**parathion** *n.* parathion  
**parathyroid glands** *n.* tuyến cận giáp  
**parathyroid hormone** *n.* nội tiết tố cận giáp  
**paratyphoid fever** *n.* sốt phó thương hàn  
**parcel** *n.* gói nhỏ, kiện nhỏ  
**parcel cargo** hàng gói nhỏ  
**parcels traffic** sự vận chuyển hàng hóa và hành lý  
**parenchymatous disease** bệnh nhu mô  
**parenchyma** *n. Lat.* nhu mô  
**parent** *n.* cha mẹ; nguồn gốc  
**parent atom** nguyên tử mẹ  
**parent-cell** tế bào bố mẹ  
**parent compound** hợp chất gốc  
**parent crystal** tinh thể mẹ  
**parent ion** ion gốc  
**parent isotope** đồng vị mẹ  
**parent material** vật liệu gốc  
**parent molecule** phân tử mẹ, phân tử gốc  
**parent name** tên gốc  
**parent plant** cây gốc, cây bố mẹ  
**parent radioisotope** đồng vị phóng xạ mẹ  
**parent solution** dung dịch mẹ, dung dịch gốc  
**parent stock** nguyên liệu cùng gốc  
**parent substance** chất cùng gốc, chất cùng họ  
**parentage** *n.* nguồn gốc, dòng dõi cha mẹ  
**parental** *adj.* (thuộc) bố mẹ  
**parenteral** *adj.* ngoài đường tiêu hóa, không qua da dày và ruột; (thuộc) đường tiêm  
**parenteral absorption** hấp thụ [ngoài đường tiêu hóa, đường tiêm]  
**parenteral application** sử dụng (thuốc) đường tiêm  
**parenteral feeding** nuôi dưỡng bằng đường tiêm



**parenteral nutrition** nuôi dưỡng bằng đường tiêm truyền, nuôi dưỡng (cơ thể) bằng đường tiêm (truyền)

**parenteral preparations** các chế phẩm tiêm

**parenteral therapy** điều trị bằng đường tiêm

**paresis** *n. Lat.* liệt nhẹ

**parfume** *n.* nước hoa

**Paris green** phẩm xanh Paris

**parity** *n.* tính chẵn-lẻ

**parity digit** ký số chẵn lẻ

**Parkinson's disease** *n.* bệnh Parkinson

**parosmia** *n. Lat.* loạn khứu giác

**paroxetine** *n.* paroxetin

**paroxysmal disease** bệnh kịch phát

**part** *n.* phần, bộ phận; chi tiết

**part-load performance** sự làm việc không toàn tải

**part-payment** *n.* sự trả tiền từng phần, thanh toán từng phần

**part-time** *n.* bán thời gian

**partial** *adj.* cục bộ, riêng, từng phần; không hoàn chỉnh, không hoàn toàn

**partial admission** sự nạp một phần

**partial bulkhead** vách ngăn từng phần

**partial carry** số nhớ từng phần

**partial combustion** sự cháy không hoàn toàn

**partial condensation** sự ngưng tụ không hoàn toàn

**partial dosis** liều đã chia nhỏ

**partial electrode reaction** phản ứng điện cục riêng phần

**partial ester** este không hoàn toàn

**partial glyceride** glycerid không hoàn toàn

**partial ionization** sự ion hóa không hoàn toàn

**partial miscibility** sự trộn lẫn một phần

**partial oxidation** sự oxy hóa không hoàn toàn

**partial pack** sự đắp khăn cục bộ

**partial pressure** áp suất riêng phần

**partial rate factor** hằng số tốc độ riêng phần

**partial reaction** phản ứng riêng phần

**partial recovery** thu hồi một phần

**partial remission** sự lui bệnh một phần

**partial vacuum** chân không không hoàn toàn

**partial volume** thể tích riêng phần

**particle** *n.* hạt, tiểu phân, tiểu phân; chất điếm

**particle acceleration** sự gia tốc hạt

**particle charge** điện tích hạt

**particle counter** máy đếm tiểu phân

**particle counting** sự đếm hạt

**particle density** tỷ trọng hạt; mật độ hạt

**particle dynamics** động lực học tiểu phân

**particle path** đường đi của hạt

**particle physics** vật lý hạt cơ bản

**particle shape** hình dạng tiểu phân

**particle size** cỡ hạt

**particle-size analyser** máy phân tích cỡ hạt

**particle size analysis** phép phân tích cỡ hạt

**particle-size analysis** sự phân tích kích thước hạt

**particle size analyzer** máy phân tích cỡ hạt

**particle-size curve** đồ thị phân bố cỡ hạt

**particle size distribution** sự phân bố theo cỡ hạt

**particle-size distribution** sự phân bố kích thước hạt

**particle sorting** sự phân loại hạt

**particular** *adj.* riêng biệt, cá biệt; đặc biệt, ngoại lệ

**particular value** giá trị đặc biệt

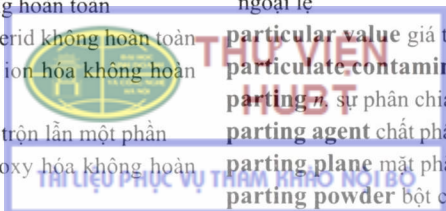
**particulate contamination** nhiễm bụi

**parting** *n.* sự phân chia, sự tách; đường chia

**parting agent** chất phân cách, chất chia tách

**parting plane** mặt phẳng phân chia

**parting powder** bột chống dính



**partition** *n.* sự phân chia, sự tách; sự phân bố; đường chia; vách ngăn, tường ngăn

**partition chromatography** sắc ký phân bố

**partition coefficient** hệ số phân bố

**partition function** hàm số phân bố

**partition gas chromatography** sắc ký khí phân bố

**partition law** định luật phân bố

**partition method** phương pháp phân chia

**partition wall** vách ngăn

**partload efficiency** hiệu suất tải riêng phần

**partly soluble** tan một phần

**partnership** *n.* sự hùn vốn kinh doanh, sự hợp tác kinh doanh; sự hợp tác

**parturifacient** *n.* thuốc trợ đẻ

**pass** *n.* lối đi; luồng; giấy ra vào

**pass box** cửa chuyên hàng (*qua tường*)

**passage** *n.* sự đi qua, sự truyền qua; hành lang, lối đi

**passage of heat** sự truyền nhiệt

**passage of light** sự truyền ánh sáng

**passage type** kiểu chuyển tiếp

**passivation** *n.* sự thụ động hóa

**passive** *adj.* bị động, thụ động

**passive immunisation** gây miễn dịch thụ động

**passive immunity** tính miễn dịch thụ động

**passive smoking** hút thuốc thụ động, ngửi khói thuốc

**passive state** trạng thái thụ động, trạng thái trơ

**passivity** *n.* tính thụ động

**password** *n.* mật khẩu, khẩu lệnh

**pasta** *n.* *Lat.* bột nhào; hồ bột; kem

**paste** *n.* bột nhào, hồ bột; kem

**paste lubricant** bột nhào bôi trơn

**paste mass** khối nhào

**paste mixer** máy trộn bột nhào

**paste preparation machine** máy pha chế bột nhào

**paste soap** xà phòng kem

**Pasteur-Chamberland filter** bộ lọc Pasteur Chamberland

**pasteurization** *n.* thanh trùng theo phương pháp Pasteur

**pasteurized milk** sữa đã thanh trùng bằng phương pháp Pasteur

**pasteurizer** *n.* thiết bị thanh trùng theo phương pháp Pasteur

**pastille** *n.* viên kẹo ngậm

**pastillum** *n.* *Lat.* viên kẹo ngậm

**pasty** *adj.* sền sệt, nhão; *y.* sưng, hơi phù

**patch** *n.* băng dán

**patch test** thử nghiệm băng dán

**patent** *n.* bằng sáng chế // *adj.* mờ, thông suốt; rõ ràng, hiển nhiên

**patent application** áp dụng bằng sáng chế

**patent holder** người sở hữu bằng sáng chế

**patent infringement** vi phạm bằng sáng chế

**patent license** giấy phép sử dụng bằng [phát minh, sáng chế]

**patent period** thời kỳ hiển hiện, chu kỳ hiển hiện

**patent right** quyền sáng chế

**patent specification** mô tả sáng chế

**patentability** *n.* khả năng được cấp bằng sáng chế

**patented medicines** thuốc sáng chế, biệt dược

**patented remedy** thuốc phát minh

**patentee** *n.* người được cấp bằng sáng chế

**paternity** *n.* quan hệ cha con, phụ hệ

**path** *n.* đường, đường mòn, via hè

**path length** khoảng đường đi

**path of fly** đường bay

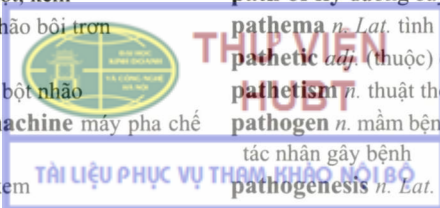
**pathema** *n.* *Lat.* tình trạng bệnh

**pathetic** *adj.* (thuộc) cảm xúc

**pathetism** *n.* thuật thôi miên

**pathogen** *n.* mầm bệnh, vi sinh vật gây bệnh, tác nhân gây bệnh

**pathogenesis** *n.* *Lat.* cơ chế bệnh sinh



**pathogenic** *adj.* (thuộc) bệnh lý, gây bệnh  
**pathogenic action** tác dụng sinh bệnh  
**pathogenic agent** tác nhân gây bệnh  
**pathological chemistry** hóa học bệnh học  
**pathological physiology** sinh lý bệnh học  
**pathology** *n.* bệnh học, bệnh lý học  
**patient** *n.* bệnh nhân, người bệnh  
**patient information leaflet** tờ thông tin cho bệnh nhân  
**pattern** *n.* mẫu, kiểu, mô hình; biểu đồ, đồ thị  
**pattern of radioactive decay** kiểu phân rã phóng xạ  
**pay** *n.* tiền lương; sự trả tiền  
**payable** *adj.* có thể trả, có lợi, có giá  
**payment** *n.* sự trả tiền, sự trả công, sự trả lương  
**payment in advance** trả trước  
**payment on account** trả bằng tài khoản  
**pea-nut oil** *n.* dầu lạc  
**peak** *n.* đỉnh; điểm cực đại, cao điểm  
**peak altitude** độ cao cực đại  
**peak amplitude** biên độ đỉnh  
**peak capacity** công suất đỉnh  
**peak factor** hệ số đỉnh  
**peak hour** giờ cao điểm  
**peak load** tải trọng đỉnh, tải trọng tối đa  
**peak of a wave** đỉnh sóng  
**peak power** công suất đỉnh  
**peak response** độ nhạy tối đa  
**peak serum level** mức đỉnh trong huyết tương  
**peak value** giá trị đỉnh, trị số đỉnh  
**peak width** *n.* bề rộng ở đáy đỉnh (ở biểu đồ sắc ký khí)  
**peaky curve** đồ thị có đỉnh nhọn  
**peanut butter** dầu lạc  
**pearl** *n.* hạt trai, ngọc trai  
**pearlescent** *adj.* óng ánh màu ngọc trai  
**pebble mill** *n.* máy nghiền bi  
**pectic acid** *n.* acid pectic

**pectin** *n.* pectin  
**pectinase** *n.* pectinase (*enzyme*)  
**pectinisation** *n.* sự pectin hóa  
**pectoral** *adj.* (thuộc) ngực, liên quan đến ngực  
**pectoral girdle** đai ngực  
**pectoral lozenge** viên ngậm long đờm  
**pectoral muscles** cơ ngực  
**pectoral tea** trà long đờm  
**pectoralgia** *n. Lat.* đau ngực  
**pectus** *n. Lat.* vùng ngực  
**pediatrics** *n.* nhi khoa  
**pedicle** *n. thv.* cuống nhỏ  
**pediculosis** *n. Lat.* bệnh chấy rận  
**peel** *n.* vỏ (*quả*)  
**peeling** *n.* sự bóc vỏ  
**peer** *n.* người ngang hàng, bạn đồng đẳng  
**pellagra** *n. Lat.* bệnh pelagra (*bệnh thiếu vitamin nhóm B*)  
**pellet** *n.* hạt, viên; *d.* vi hạt, vi cầu  
**pellet mill** thiết bị ép đùn vi cầu  
**pellet technique** kỹ thuật ép đùn vi cầu  
**pelleting machine** máy vè hạt, máy vè viên  
**pelletisation** *n.* sự làm [vi hạt, vi cầu]  
**pelletiser** *n.* máy làm [vi hạt, vi cầu]; máy vè hạt  
**pelletising** *adj.* (thuộc) vi cầu // *n.* sự làm vi cầu  
**pelletising equipment** thiết bị làm vi cầu  
**pellicle** *n.* màng  
**pellicula** *n. Lat.* màng  
**pellucid** *adj.* trong suốt  
**pellucidity** *n.* tính trong suốt  
**pelvic** *adj.* (thuộc) khung chậu  
**pelvis** *n. Lat.* khung chậu  
**pen** *n.* bút, ngòi bút  
**pencil** *n.* bút chì; *d.* bút chì thuốc  
**pencil of caustic** bút chì thuốc ăn da  
**pendant switch** cầu dao treo  
**pendular** *adj.* (thuộc) con lắc  
**pendular movement** chuyển động quả lắc



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**pendular oscillation** dao động con lắc  
**pendular state** trạng thái dao động con lắc  
**pendulum** *n. Lat.* con lắc  
**pendulum clock** đồng hồ quả lắc  
**pendulum gravimeter** trọng lực kế con lắc  
**pendulum plastometer** dẻo kế con lắc  
**pendulum rhythm** nhịp quả lắc  
**pendulum rhythmus** nhịp quả lắc  
**pendulum viscosimeter** nhớt kế con lắc  
**penetrability** *n.* tính xuyên qua được, tính thấm qua được  
**penetrable** *adj.* thấm vào được, lọt vào được  
**penetrant** *n.* chất thấm, chất tẩm  
**penetrating** *n.* sự thấm  
**penetrating particle** hạt xuyên  
**penetrating power** khả năng xuyên  
**penetrating ray** tia xuyên thấu  
**penetration** *n.* sự xuyên qua, sự thấm qua; độ thấm; sự xâm nhập  
**penetration capacity** khả năng xuyên qua  
**penetrometer** *n.* xuyên độ kế, máy đo độ xuyên  
**penicillamine** *n.* penicilamin  
**penicillin** *n.* penicilin (*kháng sinh*)  
**penicillin I (penicillin F)** penicilin F  
**penicillin II (penicillin G, benzylpenicillin)** benzyl penicilin  
**penicillin III (penicillin X)** penicilin III, penicilin X  
**penicillin IV (penicillin K)** penicilin IV, penicilin K  
**penicillin F** penicilin F  
**penicillin G (benzylpenicillin)** penicilin G, benzylpenicilin  
**penicillin G potassium** penicilin G kali  
**penicillin K** penicilin K  
**penicillin O** penicilin O  
**penicillin V (phenoximethylpenicillin)** penicilin V, phenoximethylpenicilin  
**penicillin X** penicilin X  
**penicillinase** *n.* penicilinase (*enzym*)

**penicillinase-insensitive** không nhạy với penicilinase  
**penicillinase-resistant** kháng penicilinase  
**penta- (pent-)** *pref.* (thuộc) số 5, năm (*tiếp đầu ngữ*)  
**pentacyclic** *adj.* (thuộc) năm vòng  
**pentafluorid** *n.* pentaflorid  
**pentamethylenetetrazol** *n.* pentamethylenetetrazol  
**pentamidine** *n.* pentamidin  
**pentavalent** *adj.* có hóa trị năm  
**pentazocine** *n.* pentazocin  
**pentobarbital sodium** *n.* pentobarbital natri  
**pentolinin tartrate** pentolinin tartrat  
**pentose** *n.* pentose (*đường*)  
**pentoxide** *n.* pentoxyd  
**pepper** *n.* hồ tiêu, hạt tiêu; cây ớt, quả ớt  
**peppermint** *n.* bạc hà  
**peppermint essential oil** tinh dầu bạc hà  
**peppermint leaves** lá bạc hà  
**peppermint oil** tinh dầu bạc hà  
**peppermint spirit** rượu bạc hà, cồn bạc hà  
**peppermint tea** trà bạc hà  
**peppermint water** nước bạc hà  
**pepsic** *adj.* (thuộc) dạ dày  
**pepsin** *n.* pepsin  
**pepsinogen** *n.* pepsinogen, tiền chất pepsin  
**peptic** *adj.* (thuộc) pepsin, (thuộc) tiêu hóa  
**peptic digest** sự tiêu hóa pepsin  
**peptic digestion** tiêu hóa bằng pepsin  
**peptic juice** dịch dạ dày  
**peptic ulcer** loét tiêu hóa  
**peptidase** *n.* peptidase (*enzym*)  
**peptide** *n.* peptid  
**peptide bond** liên kết peptid  
**peptide chain** mạch peptid  
**peptide linkage** liên kết peptid  
**peptisation** *n.* sự pepti hóa, sự giải keo  
**peptolysis** *n. Lat.* sự thủy phân pepton  
**peptone** *n.* pepton



THƯ VIỆN  
HUYẾT

**peptonisation** *n.* sự pepton hóa

**per cuteum** *adv. Lat.* xuyên qua da

**per descensum** *adv. Lat.* đi xuống

**per hour** mỗi giờ

**per os** *adv. Lat.* bằng đường miệng, theo đường miệng, qua miệng

**per rectum** *adv. Lat.* qua hậu môn, bằng đường hậu môn, (dùng) đường trực tràng

**per se** *adv. Lat.* thuộc bản chất, thực chất, tự thân

**per vaginal** *adv. Lat.* bằng đường âm đạo, qua âm đạo

**percent** *n.* phần trăm

**percentage** *n.* tỷ lệ phần trăm

**percentage composition** hợp phần tỷ lệ phần trăm, thành phần phần trăm, thành phần bách phân

**percentage error** sai số phần trăm

**percentage of moisture** phần trăm độ ẩm

**percept** *n.* sự nhận biết

**perceptibility** *n.* khả năng nhận biết, cảm nhận; khả năng quan sát được

**perceptible** *adj.* có thể nhận biết được, cảm nhận được

**perception** *n.* sự nhận thức, sự nhận biết; tri giác

**perchlorate** *n.* peclorat

**percolation** *n.* sự ngấm chiết, sự ngấm kiệt; sự thẩm lọc

**percolation leaching** sự ngấm kiệt

**percolator** *n. d.* bình ngấm kiệt

**percussion** *n.* sự va chạm; *y.* sự gõ (*khám bệnh*)

**percutaneous** *adj. y.* (thuộc) đường da; qua da

**percutaneous injection** tiêm dưới da

**perennial** *adj.* có quanh năm, lưu niên, kéo dài quanh năm

**perennial plant** cây dài ngày, cây lưu niên, cây lâu năm, cây nhiều năm

**perfect** *adj.* hoàn chỉnh, hoàn hảo, lý tưởng

**perfect combustion** cháy hoàn toàn

**perfect condition** điều kiện lý tưởng

**perfect dielectric** chất điện môi lý tưởng

**perfect fluid** chất lỏng lý tưởng

**perfect gas** khí lý tưởng

**perfect plate** đĩa lý tưởng (*của cột cất*)

**perfect solution** dung dịch lý tưởng

**perfect stage** giai đoạn hoàn thiện

**performance validation** thẩm định hiệu năng

**perforated** *adj.* đã đục lỗ

**perforated bottom** đáy đục lỗ

**perforated eardrum** màng nhĩ thủng

**perforated-pipe distribution** phân phối chất lỏng qua ống đục lỗ

**perforated plate** đĩa đục lỗ

**perforated tray** khay đục lỗ

**perforated water spray** hoa sen phun nước

**perforation** *n.* sự chọc thủng, sự đục thủng, sự xuyên thủng

**perforator** *n.* cái dùi, cái khoan

**perform** *v.* hoạt động, thi hành, thực hiện

**performance** *n.* sự thực hiện, sự thi hành; đặc tính, đặc trưng; năng suất, hiệu suất; tính năng

**performance diagram** biểu đồ công suất

**performance factor** hệ số hữu dụng

**performance figure** chỉ tiêu chất lượng

**performance qualification (PQ)** đánh giá hiệu suất

**performance specification** bản ghi nhiệm vụ phải thực hiện

**performance standard** định mức thực hiện công việc

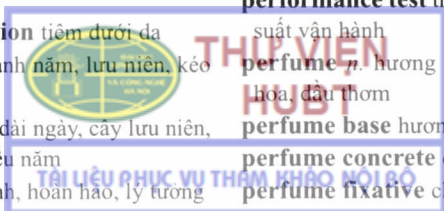
**performance test** thử tính năng; sự thử hiệu suất vận hành

**perfume** *n.* hương thơm, mùi thơm; nước hoa, dầu thơm

**perfume base** hương liệu

**perfume concrete** chiết phẩm đặc của hoa

**perfume fixative** chất định hương



**perfume material** hương liệu, chất thơm  
**perfume oil** dầu thơm  
**perfume plant** cây hương liệu  
**perfumed soap** xà phòng thơm  
**perfumery** *n.* ngành sản xuất nước hoa  
**perfuming** *n.* sự làm thơm, sự gia hương  
**perfuse** *n. y.* truyền dịch  
**perfusion** *n. d.* dịch truyền  
**perhydrol** *n.* perhydrol (*dung dịch 30% hydro peroxyd trong nước*)  
**peri-** *pref.* (thuộc) gần; bao quanh, xung quanh (*tiếp đầu ngữ*)  
**periadentitis** *n.* viêm quanh hạch  
**periarthrititis** *n.* viêm quanh khớp  
**pericarditis** *n. Lat.* viêm ngoại tâm mạc  
**pericardium** *n. Lat.* ngoại tâm mạc  
**pericarp** *n. thv.* vỏ quả  
**pericarpium** *n. Lat.* vỏ quả  
**pericarpium arecae catechi** vỏ quả cau, đại phúc bì  
**pericarpium citri erythrocarpae** vỏ quả quýt hồng  
**pericarpium citri reticulatae perenne** vỏ quýt, trần bì  
**pericarpium citri reticulatae viride** thanh bì, vỏ quýt non  
**pericarpium granati** vỏ quả lựu, thạch lựu bì  
**pericarpium trichosanthis** qua lâu bì  
**pericarpium zanthoxyli bungeani** xuyên tiêu  
**pericystitis** *n. Lat.* viêm quanh bàng quang  
**periderm** *n.* chu bì  
**perifolliculitis** *n. Lat.* viêm quanh nang lông  
**perilymph** *n.* ngoại dịch, dịch bào  
**perimeter** *n.* chu vi  
**perinatal** *adj.* (thuộc) chu sinh  
**perinatal mortality rate** tỷ lệ tử vong chu sinh  
**perineum** *n. Lat.* v. đáy chậu

**period** *n.* thời kỳ, khoảng thời gian; chu kỳ, giai đoạn  
**period of decay** chu kỳ phân rã  
**period of decline** chu kỳ thoái hóa  
**period of exposure** thời gian phơi, thời gian phơi nhiễm  
**period of germination** thời kỳ nảy mầm  
**period of gestation** thời gian mang thai  
**period of lighting** thời gian chiếu sáng  
**period of oscillation** chu kỳ dao động  
**period of revolution** thời kỳ đột biến  
**period of service** thời gian phục vụ  
**periodic** *adj.* (thuộc) chu kỳ, tuần hoàn, định kỳ  
**periodic check** kiểm tra định kỳ  
**periodic classification** hệ thống tuần hoàn các nguyên tố  
**periodic disease** bệnh (theo) chu kỳ  
**periodic duty** chế độ làm việc theo chu kỳ  
**periodic fever** sốt chu kỳ  
**periodic group** nhóm chu kỳ  
**periodic inspection** kiểm tra theo chu kỳ  
**periodic law** định luật tuần hoàn  
**periodic oscillation** dao động tuần hoàn  
**periodic process** quá trình tuần hoàn  
**periodic quantity** đại lượng tuần hoàn  
**periodic reaction** phản ứng chu kỳ  
**periodic review** xem xét định kỳ  
**periodic system** hệ thống tuần hoàn  
**periodic system of elements** hệ thống tuần hoàn các nguyên tố  
**periodic table** bảng tuần hoàn  
**periodic table of elements** bảng tuần hoàn các nguyên tố  
**periodical** *adj.* tuần hoàn, định kỳ // *n.* ấn phẩm định kỳ (*báo, tạp chí...*)  
**periodical chart** bảng tuần hoàn (Mendeleev)  
**periodicity** *n.* tính tuần hoàn, tính định kỳ  
**periodontal** *adj.* (thuộc) nha chu, (thuộc) chung quanh răng



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**periodontal abscess** áp xe nha chu  
**periodontal disease** bệnh nha chu  
**periodontal membrane** màng nha chu, dây chằng nha chu  
**periodontal pocket** túi nha chu  
**peripheral** *adj.* (thuộc) lề, biên; ngoại vi; ngoại biên  
**peripheral computer** máy tính điều hành thiết bị bên ngoài; máy tính ngoại vi  
**peripheral layer** lớp ngoại biên, lớp rìa  
**peripheral nervous system** thần kinh ngoại vi, thần kinh ngoại biên, hệ thống thần kinh ngoại vi  
**peripheral processing** sự xử lý ngoại vi  
**peripheral speed** tốc độ rìa  
**peripheral vascular dilator** thuốc giãn mạch ngoại biên  
**peripheral vascular disease** hệ thống tuần hoàn ngoại vi  
**peripherals** *n.* thiết bị ngoại vi  
**perishable cargo** hàng dễ hỏng  
**peristalsis** *n. Lat.* nhu động  
**peristaltic pump** máy bơm nhu động  
**peritoneal** *adj.* (thuộc) phúc mạc  
**peritoneal dialysis** thẩm phân phúc mạc  
**peritoneum** *n. Lat.* phúc mạc  
**peritonitis** *n. Lat.* viêm phúc mạc  
**perleche** *n.* bệnh lở mép, bệnh chốc mép  
**perlingual** *adj.* theo đường lưỡi, bằng đường lưỡi  
**perlingual medication** dùng thuốc dưới lưỡi  
**perlingual tablet** viên đặt dưới lưỡi  
**permanent** *adj.* thường xuyên; lâu bền, vĩnh cửu; cố định  
**permanent connection** mối ghép vĩnh viễn, mối ghép không tháo được  
**permanent effect** tác dụng thường xuyên  
**permanent hardness** độ cứng vĩnh viễn (của nước)

**permanent hardness of water** độ cứng vĩnh cửu của nước  
**permanent injury** thương tật  
**permanent magnet** nam châm vĩnh cửu  
**permanent output** công suất lâu dài  
**permanent result** kết quả thường xuyên  
**permanent treatment** điều trị thường xuyên  
**permanganate** *n.* permanganat  
**permeability** *n.* tính thấm, độ thấm  
**permeability coefficient** hệ số thấm  
**permeability reducing agent** chất giảm tính thấm  
**permeable** *adj.* thấm được, thấm thấu được  
**permeable diaphragm** màng thấm  
**permeable film** màng thấm qua được  
**permeable membrane** màng thấm được  
**permeation** *n.* sự thấm qua  
**permeation coefficient** hệ số thấm  
**permethrin** *n.* permetrin  
**permissible** *adj.* được cho phép, được phép  
**permissible accuracy** độ chính xác cho phép  
**permissible error** sai số cho phép  
**permissible limit** giới hạn cho phép  
**permissible stress** ứng suất cho phép  
**permutation** *n.* sự đổi chỗ, sự hoán vị  
**pernasal** *adj.* theo đường mũi, bằng đường mũi  
**pernicious** *adj.* ác tính  
**pernicious anaemia** thiếu máu ác tính  
**peroral** *adj.* bằng đường miệng, theo đường uống  
**peroxidase** *n.* peroxidase (*enzym*)  
**peroxide value** chỉ số peroxid  
**perpendicular** *n.* đường vuông góc, đường trực giao, vị trí thẳng đứng; dây dọi // *adj.* vuông góc, trực giao  
**perpetual screw** vít vô tận  
**perphenazine** *n.* perphenazin  
**persic oil** tinh dầu mơ



**persistence** *n.* sự lưu, độ lưu; sự dai dẳng; sự tồn lưu

**persistence of insecticides** sự tồn lưu thuốc trừ sâu

**persistence of vision** sự lưu ảnh (*trên võng mạc*)

**persistent** *adj.* lưu, dư, tồn dư

**persistent organic pollutant** chất ô nhiễm hữu cơ [lưu, tồn dư]

**persistent virus** virus lưu hành

**personal** *adj.* (thuộc) cá nhân, riêng tư

**personal computer** máy tính cá nhân

**personal hygiene** vệ sinh cá nhân

**personal time** thời gian cá nhân

**personality** *n.* nhân cách

**personality disorder** rối loạn nhân cách

**personnel** *n.* nhân sự

**perspective** *n.* phối cảnh, viễn cảnh

**perspective drawing** bản vẽ phối cảnh

**perspective plan** bản vẽ phối cảnh

**perspective projection** sự chiếu phối cảnh

**perspective view** hình chiếu phối cảnh

**perspiration** *n.* sự đổ mồ hôi, sự ra mồ hôi

**persulphate** *n.* persulphat

**persulphite** *n.* persulphit

**perturbation** *n.* sự rối loạn, sự nhiễu loạn

**pertusion** *n.* sự khoan, sự đục lỗ, sự xuyên qua

**pertussis** *n.* *Lat.* ho gà

**pertussis vaccine** vacxin ho gà

**Peru balm** nhựa thơm Pêru

**Peruvian balsam** nhựa thơm Pêru

**perversion** *n.* sự đồi trụy

**pessary** *n.* vòng nâng, thuốc đạn phụ khoa

**pest** *n. sh.* vật ký sinh; vật gây hại, côn trùng gây hại

**pesticide** *n.* thuốc diệt loài gây hại; thuốc trừ côn trùng gây hại; nông dược

**pesticide residue** tồn dư thuốc diệt loài gây hại

**pestis** *n.* *Lat.* bệnh dịch hạch

**pestle** *n.* cái chày

**pestle mill** cối giã

**pet cock** *n.* van xà

**petal** *n.* cánh hoa

**petidine** *n.* petidin

**petiole** *n.* *thv.* cuống lá

**petit mal** *n.* cơn động kinh nhỏ

**Petri dish** hộp Petri, đĩa Petri, hộp lồng Petri

**Petri plate** đĩa Petri, hộp Petri

**petrissage** *n.* sự đấm bóp

**petrochemistry** *n.* hóa học dầu mỏ

**petrol** *n.* xăng

**petrolated gauze** *n.* băng gạc vaselin

**petrolatum** *n.* *Lat.* vaselin vàng

**petrolatum gauze** gạc parafin

**petrolatum liquid** dầu parafin

**petroleum** *n.* *Lat.* dầu mỏ

**petroleum crude** dầu mỏ thô

**petroleum ether** ete dầu mỏ

**petroleum gas** khí dầu mỏ

**petroleum industry** công nghiệp dầu mỏ

**petroleum jelly** vaselin

**petroleum solvent** dung môi dầu mỏ

**petroleum spirit** xăng dầu mỏ, xăng trắng

**petroleum wax** sáp dầu mỏ

**pH colour indicator** chỉ thị màu pH

**pH indicator** chỉ thị pH

**pH level** mức pH

**phage** *n.* thực khuẩn thể

**phagocyte** *n.* thực bào

**phagocytosis** *n.* *Lat.* sự thực bào, hiện tượng thực bào

**pharmaceutical** *adj.* (thuộc) thuốc; (thuộc) bào chế. (thuộc) dược học

**pharmaceutical active entity** dược chất

**pharmaceutical active material** hoạt chất làm thuốc

**pharmaceutical care** chăm sóc về thuốc men, chăm sóc dược

**pharmaceutical chemist** nhà hóa dược



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**pharmaceutical chemistry** hóa dược, hóa dược học

**pharmaceutical colorant** phẩm màu dược dụng

**pharmaceutical colourant** phẩm màu dược dụng

**pharmaceutical company** công ty dược phẩm

**pharmaceutical emulsion** nhũ tương dược dụng; nhũ tương thuốc

**pharmaceutical equipment** thiết bị sản xuất dược phẩm

**pharmaceutical equivalence** tương đương bào chế

**pharmaceutical excipient** tá dược

**pharmaceutical factory** nhà máy dược phẩm

**pharmaceutical firm** công ty dược phẩm

**pharmaceutical form** dạng dược phẩm

**pharmaceutical industry** công nghiệp dược phẩm

**pharmaceutical inspection convention** thỏa ước về thanh tra dược (PIC)

**pharmaceutical journal** tạp chí dược học

**pharmaceutical machinery** thiết bị ngành dược

**pharmaceutical metal detector** máy dò kim loại trong thuốc

**pharmaceutical plant** nhà máy dược phẩm

**pharmaceutical practitioner** người hành nghề dược

**pharmaceutical preparation** dược phẩm

**pharmaceutical product** dược phẩm

**pharmaceutical service** dịch vụ thuốc men

**pharmaceutical starting material** nguyên liệu dược

**pharmaceutics** *n.* dược học

**pharmacist** *n.* dược sĩ

**pharmaco-** *pref.* (thuộc) thuốc, dược (*tiếp đầu ngữ*)

**pharmacochemistry** *n.* hóa dược

**pharmacodynamic action** tác dụng dược động học

**pharmacodynamics** *n.* dược động học, dược lực học

**pharmacognosist** *n.* nhà dược liệu học

**pharmacognosy** *n.* dược liệu học

**pharmacologic** *adj.* (thuộc) dược lý học

**pharmacologic class** nhóm dược lý

**pharmacological** *adj.* (thuộc) dược lý học

**pharmacological research** sự nghiên cứu dược lý học

**pharmacologist** *n.* nhà dược lý học

**pharmacology** *n.* dược lý học

**pharmacomania** *n.* chứng cuồng thuốc, chứng nghiện thuốc

**pharmacopeia** *n.* dược điển

**pharmacopeial monograph** chuyên luận dược điển

**pharmacopeial preparation** thuốc theo dược điển

**pharmacophobia** *n.* chứng sợ thuốc

**pharmacopoeia** *n.* dược điển

**pharmacopoeial monograph** chuyên luận dược điển

**pharmacopoeial preparation** thuốc theo dược điển

**pharmacopoeial product** dược phẩm (theo dược điển)

**pharmacotherapeutic** *adj.* (thuộc) dược trị liệu

**pharmacotherapy** *n.* dược trị liệu

**pharmacy** *n.* hiệu thuốc; dược học

**pharmacy-only-drug** thuốc chỉ bán trong hiệu thuốc

**pharmacy practice** thực hành dược khoa

**pharyngitis** *n.* *Lat.* viêm họng

**pharyngoscope** *n.* ống soi họng

**pharynx** *n.* họng, hầu

**phase** *n.* pha, tương; thời kỳ, giai đoạn

**phase adjuster** cái chỉnh pha



THƯ VIỆN  
HƯỚNG  
DẪN

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẠC SĨ KHÓA 2016

**phase change** sự đổi pha, sự chuyển tướng, sự chuyển pha

**phase compensator** bộ bù pha

**phase composition** thành phần pha

**phase constant** hằng số pha

**phase contrast** đối pha, ngược pha, tương phản pha

**phase-contrast method** phương pháp tương phản pha

**phase correction** sự hiệu chỉnh pha

**phase delay** sự trễ pha

**phase diagram** biểu đồ pha

**phase difference** sự khác pha

**phase displacement** sự dịch pha

**phase equalizer** bộ hiệu chỉnh pha

**phase equilibrium** cân bằng pha

**phase fault** sự lệch pha

**phase inversion** sự đảo pha

**phase inverter** bộ biến đổi pha

**phase lag** sự chậm pha, giai đoạn nghỉ

**phase of involution** y. pha thoái triển (*pha co hồi từ cung sau sinh, sự teo một cơ quan do tuổi già...*)

**phase resonance** sự cộng hưởng pha

**phase response** đường đặc trưng pha

**phase reversal** sự đảo tướng, sự đảo pha

**phase rule** quy tắc tướng, quy tắc pha

**phase sequence** trình tự pha, thứ tự pha

**phase shift** sự dịch chuyển pha

**phase space** không gian pha

**phase splitting** sự tách pha

**phase stability** sự ổn định pha

**phase step** sự nhảy pha

**phase switch** cái chuyển pha

**phase tolerance** độ lệch pha cho phép

**phase transition** sự chuyển tướng, sự chuyển pha, sự chuyển tiếp pha

**phenazopyridine hydrochloride** phenazopyridin hydroclorid

**phenethidin** n. phenethidin

**phenmetrazine hydrochloride** n. phenmetrazin hydroclorid

**phenobarbital** n. phenobarbital

**phenol** n. phenol

**phenol red** phẩm đỏ phenol

**phenol red indicator** chỉ thị đỏ phenol

**phenol-resin glue** keo nhựa phenol, bakelit

**phenolated water** nước phenol (*sát khuẩn*)

**phenolphthalein** n. phenolphthalein

**phenolsulphazole** n. phenolsulphazol

**phenolsulphonphthalein** n. phenolsulphonphthalein

**phenomenon** n. hiện tượng

**phenothiazine drugs** n. thuốc nhóm phenothiazin

**phenotype** n. kiểu hình, phenotip

**phenoxymethylpenicillin** n. phenoxymethylpenicilin

**phenyl** n. phenyl

**phenyl-mercuric acetate** acetat phenylmercuric

**phenylacetamide** n. phenylacetamid

**phenylacetylsalicylate** n. phenylacetylsalicylat

**phenylalanin** n. phenylalanin

**phenylbutazone** n. phenylbutazon

**phenyldimethylpyrazolon** n. phenyldimethylpyrazolon

**phenylephrine** n. phenylephrin

**phenylephrine hydrochloride** phenylephrin hydroclorid

**phenylethylamine** n. phenylethylamin

**phenylethylmalonylurea** n. phenylethylmalonylurea

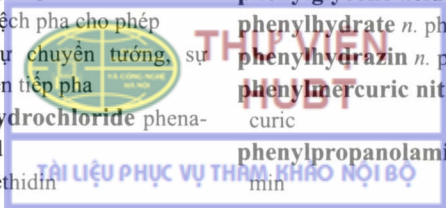
**phenylglycolic acid** n. acid phenylglycolic

**phenylhydrate** n. phenylhydrat

**phenylhydrazin** n. phenylhydrazin

**phenylmercuric nitrate** nitrat phenylmercuric

**phenylpropanolamin** n. phenylpropanolamin



**phenylsalicylate** *n.* phenylsalicylat  
**phenylthiocarbamide** *n.* phenylthiocarbamid  
**phenyltoin** *n.* phenyltoin  
**pheromone** *n.* pheromone, chất dẫn dụ sinh học  
**phlebitis** *n.* *Lat.* viêm tĩnh mạch  
**phlebosclerosis** *n.* *Lat.* xơ cứng tĩnh mạch  
**phlebothrombosis** *n.* *Lat.* huyết khối tĩnh mạch  
**phlegmon** *n.* viêm loét  
**phlogistic** *adj.* (thuộc) viêm  
**phobia** *n.* *Lat.* ám ảnh, sợ  
**pholcodine** *n.* pholcodin  
**phosgene** *n.* phosgen  
**phosphatase** *n.* phosphatase (*enzym*)  
**phosphate** *n.* phosphat  
**phosphate buffered saline** dung dịch đệm muối photphat  
**phosphate cement** xi măng phosphat  
**phosphate fertiliser** phân bón phosphat  
**phosphor** *n.* chất lân quang  
**phosphorescence** *n.* lân tinh, lân quang, hiện tượng lân quang  
**phosphorescent** *adj.* (thuộc) lân quang, lân tinh  
**phosphorus** *n.* phospho, photpho, P  
**phosphotransferase** *n.* phosphotransferase (*enzym*)  
**phosphotungstic acid** *n.* acid phosphotungstic  
**photo- (photo-)** *pref.* (thuộc) ánh sáng (*tiếp đầu ngữ*)  
**photo conductivity** tính quang dẫn  
**photo-electric colorimeter** máy so màu quang điện  
**photo-electric colourimeter** máy so màu quang điện  
**photo-signal channel** kênh tín hiệu quang  
**photoactivation** *n.* sự quang hoạt, sự quang xúc tác

**photoactive** *adj.* quang hoạt, nhạy sáng  
**photoageing** *n.* sự quang lão hóa, sự lão hóa do ánh sáng  
**photoallergy** *n.* dị ứng ánh sáng  
**photobiology** *n.* quang sinh học  
**photobiotic** *adj.* chỉ sống được nơi có ánh sáng  
**photocatalysis** *n.* *Lat.* sự quang xúc tác  
**photocell** *n.* tế bào quang điện  
**photochemical** *adj.* (thuộc) quang hóa  
**photochemical activity** hoạt tính quang hóa  
**photochemical catalysis** sự xúc tác quang hóa  
**photochemical cell** pin quang hóa  
**photochemical decomposition** sự phân hủy quang hóa  
**photochemical effect** hiệu ứng quang hóa  
**photochemical oxidation** sự oxy hóa quang hóa  
**photochemical reaction** phản ứng quang hóa  
**photochemistry** *n.* quang hóa học  
**photocinetics** *n.* quang động học  
**photocoagulation** *n.* sự quang đông tụ  
**photocolorimetry** *n.* phép đo quang  
**photoconducting cell** pin quang dẫn  
**photoconductivity** *n.* tính quang dẫn  
**photocopy** *n.* bản sao chụp  
**photodecomposition** *n.* sự quang phân  
**photodegradation** *n.* sự quang suy biến  
**photodermatitis** *n.* *Lat.* viêm da do ánh sáng  
**photoelastic analysis** phép phân tích quang đàn hồi  
**photoelasticity** *n.* tính quang đàn  
**photoelectric** *adj.* (thuộc) quang điện  
**photoelectric absorption analysis** sự phân tích hấp thụ quang điện



**photoelectric absorption spectrophotometry** phép phổ quang kế hấp thụ quang điện

**photoelectric cell** tế bào quang điện

**photoelectric colorimetry** quang sắc kế quang điện

**photoelectric constant** hằng số quang điện

**photoelectric current** dòng quang điện

**photoelectric densitometer** vi quang kế quang điện

**photoelectric effect** hiệu ứng quang điện

**photoelectric photometer** quang kế quang điện

**photoelectric pick-up** đầu đọc quang điện

**photogen** *n.* chất phát quang

**photogrammetric computer** máy tính quang trắc

**photographic image** ảnh chụp

**photographic lens** thấu kính máy ảnh

**photographic paper** giấy ảnh

**photographic projection** sự chiếu ảnh

**photography** *n.* sự chụp ảnh

**photolysis** *n. Lat.* sự quang phân

**photometer** *n.* quang kế

**photometric accuracy** độ chính xác đo quang

**photometric analysis** phân tích đo quang; phân tích trắc quang

**photometric titration** *n.* phép chuẩn độ trắc quang

**photometry** *n.* phép đo quang

**photomicroscope** *n.* kính hiển vi chụp ảnh

**photon** *n.* photon

**photonephelometry** *n.* phép đo độ đục quang điện

**photooxidation** *n.* quang oxy hóa

**photophobia** *n. Lat.* chứng sợ ánh sáng

**photophoresis** *n.* hiện tượng quang chuyển

**photopic** *adj.* thích nghi ánh sáng

**photopolymerization** *n.* sự quang trùng hợp

**photopsia** *n. Lat.* chứng hoa mắt

**photoretinitis** *n. Lat.* viêm võng mạc xạ quang

**photosensitivity** *n.* tính nhạy sáng

**photosensitive** *adj.* cảm quang

**photosensitive area** vùng nhạy sáng; khoảng nhạy sáng

**photosensitive cell** tế bào cảm quang

**photosensitive glass** thủy tinh cảm quang

**photosensitive layer** lớp cảm quang

**photosensitive surface** bề mặt cảm quang

**photosensitivity** *n.* tính cảm quang, tính nhạy sáng

**photostability** *n.* tính bền ánh sáng; tính bền màu

**photostable** *adj.* bền ánh sáng; bền màu

**photostimulation** *n.* sự kích thích bằng ánh sáng

**photosynthesis** *n. Lat.* sự quang tổng hợp; sự quang hợp

**phototherapy** *n.* phép chữa bệnh bằng ánh sáng

**phototube** *n.* ống quang điện

**phthalylsulfathiazole** *n.* phthalylsulfathiazol

**phthalylsulfacetamide** *n.* phthalylsulfacetamid

**physical** *adj.* (thuộc) vật lý; y. (thuộc) cơ thể

**physical adsorption** sự hấp phụ vật lý

**physical agent** tác nhân vật lý

**physical analysis** phân tích vật lý

**physical chemistry** hóa lý, hóa lý học

**physical condition** điều kiện vật lý

**physical constant** hằng số vật lý

**physical electronics** điện tử học vật lý

**physical equation** phương trình vật lý

**physical labour** lao động chân tay

**physical medicine** y học vật lý

**physical phenomenon** hiện tượng vật lý

**physical power** lực vật lý

**physical properties** đặc tính vật lý



**physical property** tính chất vật lý

**physical quantity** đại lượng vật lý

**physical simulation** sự mô phỏng vật lý

**physical statistics** môn thống kê vật lý

**physical therapy** vật lý trị liệu

**physician** *n.* thầy thuốc

**physico-** *pref.* (thuộc) vật lý (*tiếp đầu ngữ*)

**physicochemical analysis** phân tích hóa lý

**physicochemistry** hóa lý

**physiotherapeutics** vật lý trị liệu

**physiotherapy** phép vật lý trị liệu

**physics** *n.* vật lý học

**physiognomy** *n.* tướng mạo học

**physiologic** *adj.* (thuộc) sinh lý

**physiologic chemistry** hóa học sinh lý

**physiologic solution** dung dịch sinh lý

**physiological** *adj.* (thuộc) sinh lý

**physiological ageing** sự hóa già sinh lý

**physiological character** đặc điểm sinh lý học

**physiological chemistry** hóa học sinh lý

**physiological equilibrium** cân bằng sinh lý

**physiological film** màng sinh học

**physiological solution** dung dịch sinh lý

**physiologist** *n.* nhà sinh lý học

**physiology** *n.* sinh lý học

**physiology of nutrition** sinh lý học dinh dưỡng

**physiotherapeutics** *n.* vật lý trị liệu

**physiotherapy** *n.* phép vật lý trị liệu

**physostigmine** *n.* physostigmin

**phytin** *n.* phytin

**phytochemistry** *n.* hóa thực vật

**phytohormone** *n.* phytohormon, nội tiết tố thực vật

**phytology** *n.* thực vật học

**phytomenadione** *n.* phytomenadion

**phytoestrogen** *n.* oestrogen thực vật

**phytopharmacology** *n.* dược lý học thực vật

**phytosterol** *n.* phytosterol

**phytotherapy** *n.* điều trị bằng thảo dược

**phytotoxin** *n.* độc tố thực vật

**pick-up** *n.* bộ cảm biến; đầu đọc

**pick-up time** thời gian tiêu hao

**picking area** khu vực soạn thuốc, khu vực đóng thuốc (*theo hóa đơn, theo đơn hàng*)

**picknometer** *n.* tỷ trọng kế, picnomet

**picoline** *n.* picolin

**picture** *n.* hình ảnh; bức tranh

**picture aperture** cửa hình (*máy chiếu*)

**picture channel** kênh hình

**picture contrast** sự tương phản hình

**picture frame** khung ảnh

**picture processing** sự xử lý hình ảnh

**picture recording** sự ghi hình

**picture resolution** độ phân giải ảnh

**picture strip** băng ghi hình

**piece** *n.* phần, mảnh, mẫu; chi tiết

**piece freight** hàng đơn chiếc

**piezoceramic** *n.* gốm áp điện

**piezoelectric** *adj.* (thuộc) áp điện, có tính áp điện

**piezoelectric crystal** tinh thể áp điện

**piezoelectric effect** hiệu ứng áp điện

**piezoelectricity** *n.* tính áp điện

**pigeon unit** đơn vị chim bồ câu

**pigment** *n.* chất màu; phẩm nhuộm

**pigment brown** sắc tố nâu

**pigment carrier** thể mang sắc tố

**pigment cell** tế bào sắc tố

**pigment color** sắc tố

**pigment colour** sắc tố

**pigment producing ray** tia tạo sắc tố

**pigmental** *adj.* (thuộc) màu, có màu

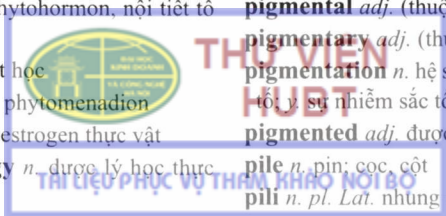
**pigmentary** *adj.* (thuộc) sắc tố

**pigmentation** *n.* hệ sắc tố; sự hình thành sắc tố  
tổ y. sự nhiễm sắc tố

**pigmented** *adj.* được pha sắc tố; có màu

**pile** *n.* pin; cọc, cột

**pili** *n. pl.* Lát. những mao



**piliation** *n.* sự mọc lông  
**piling elevator** máy xếp đồng  
**pill** *n. d.* thuốc viên tròn  
**pill coating** bao viên tròn  
**pill mass** khối dẻo để làm viên tròn  
**pill roller** máy làm viên tròn  
**pillar** *n.* cột, trụ cột, trụ đỡ  
**pillar support** cột đỡ  
**pilocarpin** *n.* pilocarpin  
**pilot** *n.* xưởng sản xuất thử; phi công; hoa tiêu  
**pilot bar** thanh dẫn hướng  
**pilot experiment** thí nghiệm sản xuất thử  
**pilot installation** hệ thống thiết bị pilot  
**pilot plant** xưởng sản xuất thử  
**pilot project** dự án thử nghiệm, dự án sản xuất thử  
**pilot run** sản xuất thử nghiệm  
**pilot scale** quy mô thử nghiệm  
**pilot scale batch** lô quy mô thử nghiệm  
**pilot scale chemical reaction** phản ứng hóa học quy mô thử nghiệm  
**pilot study** nghiên cứu trên quy mô sản xuất thử  
**pilula** *n. Lat.* viên tròn  
**pilular** *adj.* (thuộc) viên tròn  
**pilus** *n. Lat.* nhung mao  
**pimple** *n.* nốt mủ, nốt sần  
**pimpling** *n.* tính sần sùi  
**pin** *n.* chốt; trục nhỏ; đinh ghim  
**pincette** *n.* cái cặp nhỏ; cái kẹp nhỏ  
**pinch-cock clamp** *n.* cái kẹp buret  
**pine** *n.* cây thông  
**pine oil** tinh dầu thông, dầu thông  
**pine resin** nhựa thông  
**pine tar** hắc ín nhựa thông, hắc ín cây thông  
**pine-tree crystal** tinh thể dạng cây thông  
**pineapple** *n.* cây dứa; quả dứa  
**pinnule** *n.* lá chét con (lá chét lông chim hai lần)  
**pinworm** *n.* giun kim

**pipe** *n.* ống  
**pipe bend** ống dẫn uốn cong  
**pipe brand** nhánh ống dẫn  
**pipe clamp** kẹp ống  
**pipe coil** ống xoắn, ống ruột gà  
**pipe connection** khớp ống nối, đầu ống nối  
**pipe duct** ống dẫn  
**pipe junction** chỗ nối ống  
**pipe line** đường ống  
**pipe manifold** ống nối, đầu cấp  
**pipe still** nồi cất kiểu ống  
**pipe stopper** nút bịt ống  
**pipe support** giá đỡ ống  
**pipe system** hệ thống đường ống  
**pipe way** đường ống  
**pipeline** *n.* đường ống  
**pipeline charging** nạp liệu bằng đường ống  
**pipeline transport** sự vận chuyển bằng đường ống  
**piperazine** *n.* piperazin  
**piperazine adipate** piperazin adipat  
**piperidine** *n.* piperidin  
**piperidyl** *n.* piperidyl  
**piperine** *n.* piperin  
**pipette** *n.* ống hút, ống chia độ  
**pipette stand** giá pipet, giá cầm pipet  
**pipette washer** dụng cụ rửa ống hút  
**piping** *n.* ống dẫn; hệ thống ống  
**piro-** *pref.* (thuộc) vòng (tiếp đầu ngữ)  
**piro-compound** hợp chất vòng  
**piro-hydrocarbon** hydrocarbon vòng  
**piroxicam** *n.* piroxicam  
**pistil** *n.* nhụy hoa, nhị cái hoa  
**pistol** *n.* súng lục; súng phun  
**piston** *n.* piston  
**piston compressor** máy nén kiểu pittông, máy nén khí kiểu piston  
**piston displacement** khoảng dịch chuyển piston  
**piston pin** chốt piston  
**piston pump** bơm piston



**pituitary** *adj.* (thuộc) tuyến yên  
**pituitary gland** tuyến yên  
**pituitary hormone** nội tiết tố tuyến yên  
**pituitary inhibitor** chất ức chế tuyến yên  
**pityriasis** *n. Lat.* bệnh vẩy cám  
**pityriasis alba** bệnh vẩy cám trắng  
**pityriasis capitis** bệnh vẩy cám da đầu  
**pityriasis rosea** bệnh vẩy cám hồng  
**pivoting mirror** gương quay  
**place** *n.* nơi, chỗ, địa điểm, vị trí  
**placebo** *n. Lat.* thuốc vờ, giả dược  
**placebo treatment** điều trị bằng giả dược  
**placenta** *n. Lat.* nhau thai  
**placental barrier** hàng rào nhau thai  
**placental hormone** nội tiết tố nhau thai  
**plague** *n. Lat.* dịch hạch  
**plain edge** cạnh trơn  
**plain filter** giấy lọc trơn, bộ lọc trơn  
**plain-text message** bản tin đầy đủ, bản tin nguyên bản  
**plan** *n.* kế hoạch; đồ án, sơ đồ, bản vẽ  
**Planck's constant** hằng số Planck  
**Planck's theory** thuyết Planck  
**plane** *n.* mặt, mặt phẳng // *adj.* phẳng  
**plane chart** bình đồ  
**plane-concave** phẳng-lõm  
**plane-convex** phẳng-lồi  
**plane coordinate** tọa độ phẳng  
**plane diffraction grating** cách tử nhiễu xạ phẳng  
**plane face** mặt phẳng  
**plane mirror** gương phẳng, mặt phẳng gương  
**plane of incidence** mặt phẳng tới  
**plane of polarisation** mặt phẳng phân cực  
**plane of reflection** mặt phẳng phản xạ  
**plane of rupture** mặt đứt gãy  
**plane of symmetry** mặt phẳng đối xứng  
**plane section** tiết diện phẳng  
**plane surface** mặt phẳng  
**plane symmetry** sự đối xứng qua mặt phẳng

**plane triangle** tam giác phẳng  
**planet** *n.* hành tinh  
**planet stirrer** máy khuấy kiểu hành tinh  
**planet wheel** bánh răng hành tinh (*trong cơ cấu kiểu hành tinh*)  
**planetary** *adj.* có kiểu hành tinh  
**planetary gear** hộp số kiểu hành tinh  
**planetary mixer** máy trộn kiểu hành tinh  
**planetary mixing machine** máy trộn kiểu hành tinh  
**planetary orbit** quỹ đạo hành tinh  
**planetary stirrer** máy trộn kiểu hành tinh  
**planimeter** *n.* thước đo diện tích  
**planning** *n.* sự lập kế hoạch, sự lập đề án; quy hoạch  
**planning chart** bản đồ quy hoạch  
**planning department** phòng kế hoạch  
**planning manager** giám đốc kế hoạch  
**plano-** *pref.* (thuộc) phẳng (*tiếp đầu ngữ*)  
**planoconcave** phẳng-lõm  
**planoconcave lens** thấu kính phẳng-lõm  
**planoconvex** phẳng-lồi  
**planoconvex lens** thấu kính phẳng-lồi  
**plant** *n.* xưởng, nhà máy, trạm; máy móc, thiết bị; *sh.* cây, thực vật  
**plant constituent** thành phần thảo mộc  
**plant decoction** sắc cây (thuốc)  
**plant engineer** kỹ sư công nghệ  
**plant extract** chất chiết thực vật  
**plant facility** trang thiết bị cho nhà máy  
**plant growth chamber** tủ sinh trưởng thực vật  
**plant growth chamber with programmable controller** tủ sinh trưởng thực vật chương trình hóa  
**plant hormone** nội tiết tố thực vật, hormon thực vật  
**plant infusion** nước hầm cây (thuốc)  
**plant kingdom** giới thực vật  
**plant lay-out** sự bố trí mặt bằng (*nhà máy, dây chuyền sản xuất*)



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

**plant nutrition** dinh dưỡng cây trồng  
**plant pathology** bệnh học cây trồng  
**plant physiology** sinh lý học cây trồng  
**plant preparation** chế phẩm từ cây (thuốc)  
**plant tissue** mô thực vật  
**plantago** *n. Lat.* cây mã đề  
**plantain** *n.* cây mã đề  
**plantar** *adj.* (thuộc) bàn chân  
**plantar arch** cung bàn chân  
**plantar reflex** phản xạ bàn chân  
**plantar wart** mụn cơm bàn chân  
**plantation** *n.* trang trại, nông trại  
**plaque** *n.* mảng  
**plasma** *n. Lat. l.* plasma; *y.* huyết tương  
**plasma arc melting** sự nung chảy bằng plasma hồ quang  
**plasma beam** chùm plasma  
**plasma dynamics** động lực học plasma  
**plasma ion** ion plasma  
**plasma jet** luồng plasma, tia plasma  
**plasma physics** vật lý plasma  
**plasma proteins** protein huyết tương  
**plasma thromboplastin component** thành phần tromboplastin của huyết tương  
**plasmin** *n.* plasmin  
**plasminogen** *n.* plasminogen  
**plasmolysis** *n. Lat.* sự tiêu nguyên sinh chất  
**plaster** *n. d.* cao dán, thuốc dán; vữa trát tường; thạch cao  
**plaster bandage** băng thạch cao  
**plaster in roll** băng bột bó  
**plaster model** mô hình thạch cao  
**plaster mull** vải phết bột bó  
**plaster of Paris** thạch cao  
**plaster of Paris bandage** băng thạch cao  
**plaster of red pepper** cao dán ớt  
**plaster paste** bột nhào thạch cao  
**plaster spatula** dao trộn thạch cao  
**plastic** *adj. y.* (thuộc) tạo hình; (thuộc) chất dẻo, nhựa  
**plastic coat** bao nhựa

**plastic deformation** biến dạng dẻo  
**plastic film** màng chất dẻo  
**plastic flow** sự chảy dẻo  
**plastic foam** bọt nhựa  
**plastic foil** tấm chất dẻo  
**plastic jar** bình nhựa, chai nhựa  
**plastic layer** lớp dẻo  
**plastic limit** giới hạn dẻo  
**plastic lymph** bạch huyết tạo hình  
**plastic mass** khối dẻo  
**plastic material** chất dẻo  
**plastic state** trạng thái dẻo  
**plastic surgery** phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật tạo hình  
**plastic yield** tính chảy dẻo; độ chảy dẻo  
**plastic yield point** điểm chảy dẻo  
**plastinogenase** *n.* plastinogenase (*enzym*)  
**plastomer** *n.* vật thể dẻo  
**plastometric** *adj.* (thuộc) đo độ dẻo  
**plastometry** *n.* phép đo độ dẻo  
**plate** *n.* tấm, bản; đĩa, mâm; bảng hiệu  
**plate-and-frame filter-press** máy lọc ép khung-bản  
**plate chain conveyor** băng tải khay  
**plate column** cột tháp, tháp đĩa  
**plate culture** đĩa cấy, đĩa Petri, đĩa lỏng; nuôi cấy (vi khuẩn) trên đĩa  
**plate electrode** bản điện cực  
**plate filter** lọc đĩa  
**plate fuse** cầu chì bẹt  
**plate hinge** khớp lề phẳng  
**plate mirror** gương phẳng  
**plate radiator** bộ tản nhiệt phẳng  
**plate theory** lý thuyết đĩa (*chung cất*)  
**plate tower** cột đĩa (*chung cất*)  
**plate-type evaporater** thiết bị bốc hơi kiểu tấm ngăn  
**plate-type evaporator** thiết bị bốc hơi kiểu tấm ngăn  
**plate-type filter** máy lọc đĩa  
**platelet antigen** kháng nguyên tiểu cầu



THƯ VIỆN  
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**platform** *n.* bệ, nền; sàn, thêm

**platinum** *n.* *Lat.* platin, bạch kim, Pt

**platinum dish** chén platin, chén bạch kim

**pleated filter** giấy lọc gấp nếp, bộ lọc gấp nếp

**pleura** *n.* *Lat.* phế mạc, màng phổi

**pleural** *adj.* (thuộc) phế mạc, (thuộc) màng phổi

**pleural cavity** xoang phế mạc

**pleurisy** *n.* viêm phế mạc

**plexiglass** *n.* thủy tinh nhựa dẻo, kính nhựa dẻo, plexiglat

**plica** *n.* *Lat.* nếp gấp

**plication** *n.* sự tạo nếp

**plot** *n.* sơ đồ, biểu đồ, đồ thị

**plug** *n.* phích cắm (*điện*)

**plug cock valve** van nút

**plug contact** phích cắm điện

**plug fuse** cầu chì nút

**plug-type pycnometer** *n.* bình tỷ trọng kiểu nút

**plug valve** van nút

**plugging** *n.* sự nút kín, sự bịt kín

**plumbagious** *adj.* (thuộc) than chì

**plumbago** *n.* *Lat.* than chì

**plumbago crucible** chén nung than chì

**plumbic** *adj.* (thuộc) chì

**plus** *n.* dấu cộng; số thêm vào, lượng thêm vào

**plutonium** *n.* *Lat.* plutoni, Pu

**ply** *n.* lớp mỏng, nếp mỏng

**pneumatic** *adj.* (thuộc) khí nén, đầy không khí

**pneumatic buffer** bộ giảm chấn khí nén

**pneumatic elevator** máy nâng (hoạt động bằng) khí nén

**pneumatic governor** bộ điều chỉnh bằng khí nén

**pneumatic hose** ống mềm dẫn khí nén

**pneumatic paint brush** máy phun sơn

**polar** *adj.* cực, phân cực

**pneumatic wheel** bánh xe lốp hơi

**pneumatics** *n.* khí lực học

**pneumococcus** *n.* *Lat.* phế cầu

**pneumonia** *n.* *Lat.* viêm phổi

**pneumonitis** *n.* *Lat.* viêm thành phế nang

**Po** *n.* *abbr.* poloni, polonium, Po

**pock** *n.* mụn đậu (*thủy đậu*)

**pocket** *n.* túi, bao; ổ, hộc

**pod** *n.* vỏ quả (đậu); kén tằm

**podophyllin** *n.* podophilin

**point** *n.* điểm; mũi, ô cắm; tiếp điểm

**point mass** khối lượng điểm, khối điểm

**point of action** điểm tác động

**point of application** điểm áp dụng

**point of chain rupture** điểm gãy mạch

**point of congelation** điểm đóng băng, nhiệt độ đóng băng

**point of contact** điểm tiếp xúc

**point of convergence** điểm hội tụ

**point of delivery** điểm giao hàng

**point of discontinuity** điểm gián đoạn

**point of force application** điểm đặt lực

**point of inflection** điểm uốn

**point of intersection** điểm giao nhau, giao điểm

**point of origin** điểm gốc

**point symmetry** sự đối xứng qua một điểm

**pointer** *n.* kim chỉ, kim báo; con trỏ (*máy tính*)

**poise** *n.* quả cân; đôi trọng

**poison** *n.* chất độc, độc tố; chất ức chế xúc tác

**poisoning** *n.* sự nhiễm độc

**poisoning of catalyst** sự nhiễm độc chất xúc tác

**poisonless** *adj.* không độc

**poisonous** *adj.* có độc, độc hại

**poisonous plant** cây độc

**poisonous substance** chất độc

**poisonousness** *n.* sự có độc

**polar** *adj.* cực, phân cực



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**polar absorption** sự hấp thụ có cực

**polar adsorption** sự hấp phụ có cực

**polar angle** góc cực

**polar axis** trục cực

**polar bond** liên kết cực, liên kết phân cực

**polar chain molecule** phân tử chuỗi phân cực

**polar group** nhóm phân cực

**polar molecule** phân tử phân cực

**polar orbit** quỹ đạo cực

**polar solvent** dung môi phân cực

**polarimeter** *n.* phân cực kế

**polarimetric analysis** phép phân tích đo độ phân cực

**polarimetry** *n.* phép đo độ phân cực

**polarisation** *n.* sự phân cực

**polarisation current** dòng điện phân cực

**polarisation field potential** thế trường phân cực

**polarisation plane** mặt phẳng phân cực

**polarisation prism** lăng kính phân cực

**polarising** *n.* sự phân cực

**polarising microscope** kính hiển vi phân cực

**polarising prism** lăng kính phân cực

**polarity** *n.* tính phân cực

**polarity reversal** sự đảo chiều phân cực

**polarization ellipse** elip phân cực

**polarized light** ánh sáng phân cực

**polarized radiation** bức xạ phân cực

**polarizing microscope** kính hiển vi phân cực

**polarographic analysis** phép phân tích cực phổ

**polarography** *n.* phép cực phổ; phương pháp phân tích cực phổ

**polaroid glass** kính phân cực

**pole** *n.* cực

**pole shift** sự xô dịch cực

**policy** *n.* chính sách

**poliomyelitis** *n. Lat.* bệnh bại liệt

**polishing** *n.* sự đánh bóng

**polishing machine** máy đánh bóng

**polishing oil** dầu đánh bóng

**pollen** *n.* phấn hoa

**pollen extract** cao phấn hoa

**pollen sac** túi phấn

**pollutant** *n.* chất gây ô nhiễm

**polluted air** không khí bị ô nhiễm

**pollution** *n.* sự gây ô nhiễm

**pollution agent** chất gây ô nhiễm; yếu tố gây ô nhiễm

**pollution control** kiểm soát ô nhiễm

**pollution indicator** chỉ báo ô nhiễm

**poly-** *pref.* (thuộc) nhiều (*tiếp đầu ngữ*)

**polyamide resin** nhựa poliamid

**polyamine** *n.* polyamin

**polyatomic anion** anion đa nguyên tử

**polycarpous** *adj.* nhiều lá noãn

**polychromatic erythrocyte** hồng cầu đa sắc

**polycrystalline structure** cấu trúc đa tinh thể

**polycyclic** *adj.* đa vòng, đa nhân

**polyethylene glycol** *n.* polyetylen glycol

**polyethylene glycol ointment** thuốc mỡ polietilen glycol

**polyethylene** *n.* polyetylen

**polyethylene resin** nhựa polietilen

**polyfoam** *n.* nhựa bọt, nhựa xốp

**polyglucin** *n.* polyglucin

**polygonal** *adj.* (thuộc) đa giác

**polygonal prism** lăng kính đa diện

**polyhydric** *adj.* (thuộc) đa acid

**polyinfection** *n.* đa nhiễm khuẩn

**polymer** *n.* chất trùng hợp, chất đa phân tử, polime, polyme

**polymer material** chất cao phân tử, chất trùng hợp, polime

**polymeric compound** hợp chất polime

**polymerisation** *n.* sự trùng hợp, sự polime hóa



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**polymerisation accelerator** chất xúc tiến trùng hợp

**polymerisation catalyst** chất xúc tác trùng hợp

**polymerisation retarder** chất làm chậm trùng hợp, chất hãm polime hóa, chất ức chế trùng hợp

**polymerization inhibitor** chất ức chế polime hóa; chất ức chế trùng hợp hóa

**polymolecular** *adj.* (thuộc) đa phân tử

**polymorphic** *adj.* đa hình

**polymorphism** *n.* tính đa hình; hiện tượng đa hình

**polymorphous** *adj.* (thuộc) đa hình

**polymyositis** *n. Lat.* chứng viêm đa cơ

**polymyxin** *n.* polymixin

**polymyxin B sulphate** polymixin B sulfat

**polyneuritis** *n. Lat.* viêm đa thần kinh

**polynuclear** *adj.* đa nhân, nhiều nhân; *h.* nhiều vòng

**polynuclear aromatic** hợp chất thơm nhiều vòng

**polynuclear compound** hợp chất nhiều vòng

**polynuclear hydrocarbon** hydrocarbon nhiều vòng

**polyparasitism** *n.* đa ký sinh

**polypeptidase** *n.* polypeptidase (*enzym*)

**polypeptide** *n.* polypeptid

**polypharmacy** *n.* kê đơn nhiều thuốc

**polyphase** *n.* nhiều tương, nhiều pha

**polyphase system** hệ nhiều pha

**polysaccharide** *n.* polysaccharid

**polysubstituted** *adj.* được thế nhiều lần

**polysubstitution** *n.* sự thế nhiều lần

**polysubstitution compound** hợp chất thế nhiều lần

**polythiazide** *n.* polythiazid

**polyvalency** *n.* đa hóa trị

**polyvalent anion** anion đa hóa trị

**polyvalent vaccine** vắc xin đa giá

**polyvidone** *n.* polyvidon

**polyvinyl pyrrolidone** *n.* polyvinyl pyrrolidon

**pomade** *n.* thuốc mỡ

**pomade/cream preparation machine** máy bào chế thuốc mỡ/kem

**pomatum** *n. Lat.* thuốc mỡ

**pond** *n.* bể chứa

**pondage** *n.* dung tích bể chứa

**ponderable** *adj.* có thể cân được; có trọng lượng

**ponderous** *adj.* nặng, có trọng lượng

**pool** *n.* vũng, bể, bồn chứa dầu

**pooled** *adj.* được trộn lẫn

**pooled plasma** huyết tương [hỗn hợp, trộn lẫn]

**pooled product** sản phẩm trộn lẫn

**pooled sample** mẫu thử trộn lẫn

**poor** *adj.* nghèo

**poor combustion** sự cháy không hoàn toàn

**poor gas** khí nghèo

**poor mixture** hỗn hợp nghèo

**poppy** *n.* cây thuốc phiện, cây anh túc

**poppy capsule** quả thuốc phiện

**poppy head** quả thuốc phiện

**poppy seed** hạt thuốc phiện

**population** *n.* dân số; quần thể; tập hợp; mật độ

**population analysis** phép phân tích độ phổ biến; phép phân tích mật độ; phép phân tích quần thể

**population explosion** sự bùng nổ dân số

**population pharmacokinetic method** phương pháp dược động học quần thể

**porcelain** *n.* sứ, đồ sứ

**porcelain ball mill** máy nghiền bi sứ

**porcelain casserole** bát sứ có cán

**porcelain clay** kaolin

**porcelain crucible** chén nung sứ

**porcelain dish** đĩa sứ

**porcelain earth** đất kaolin



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**porcelain spatula** cái dao trộn bằng sứ

**pore** *n.* lỗ, lỗ hổng; lỗ xốp; bọt khí

**pore-size** kích thước lỗ hổng

**pore-size distribution** sự phân bố kích thước lỗ xốp

**pore volume of catalyst** độ xốp của chất xúc tác

**poriferous** *adj.* nhiều lỗ xốp, xốp

**porosimeter** *n.* máy đo độ xốp

**porosity** *n.* tính xốp, độ xốp

**porous** *adj.* xốp

**porous barrier** màng ngăn xốp, lớp ngăn xốp

**porous diaphragm** màng xốp

**porous diaphragm cell** bình điện phân có màng xốp

**porous electrode** điện cực xốp

**porous filling paste** bột nhồi xốp

**porous membrane** màng xốp

**porous membrane** màng xốp; cái lọc xốp

**porous plaster** cao dán xốp

**porous plate** bản xốp, tấm xốp

**porous solid** vật thể xốp

**porousness** *n.* tính xốp

**porphyrin** *n.* porfirin

**porphyrisation** *n.* sự nghiền mịn

**porphyry** *n.* đá mã não, đá porphia

**porphyry muller** cối đá mã não

**porphyry roller** trục cán mã não

**port** *n.* cảng, bến cảng; công, cửa; lỗ thoát, miệng lò

**port of departure** cảng đi

**port of destination** cảng đến

**port of embarcation** cảng đi

**port of transhipment** bến cảng đổi tàu

**portable** *adj.* có thể mang theo; xách tay; di chuyển được

**portable computer** máy tính xách tay

**portable equipment** trang thiết bị [cầm tay, xách tay]

**portal** *adj.* (thuộc) cửa

**portal hypertension** tăng huyết áp cửa

**portal system** hệ cửa

**portal vein** tĩnh mạch cửa

**portion** *n.* phần, phần chia; khúc, đoạn

**position** *n.* vị trí

**position of function** vị trí hoạt động

**position of rest** vị trí nghỉ

**positional adjustment** sự điều chỉnh vị trí

**positive** *adj.* dương tính; xác thực, rõ ràng; dương

**positive acceleration** gia tốc dương

**positive adsorption** sự hấp phụ dương

**positive allowance** khe hở

**positive blower** quạt nén, quạt thổi vào

**positive charge** điện tích dương

**positive control drug** thuốc đối chứng dương

**positive delivery** sự cấp liệu nhờ áp lực

**positive electrode** điện cực dương

**positive element** nguyên tố dương

**positive evidence** bằng chứng xác thực, bằng chứng tin cậy

**positive group** nhóm dương

**positive meniscus** mặt khum dương

**positive mould** khuôn dương

**positive peak** giá trị dương cực đại

**positive picture** hình dương, ảnh dương

**positive pole** cực dương

**positive pressure** áp lực dương

**positive-pressure ventilation** sự thông gió áp lực dương

**positive result** kết quả dương tính

**positive rotation** sự quay dương (*của mặt phẳng phân cực*)

**positive sense** chiều dương

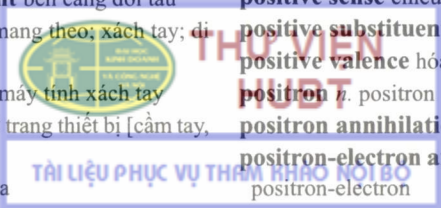
**positive substituent** nhóm thế dương

**positive valence** hóa trị dương

**positron** *n.* positron

**positron annihilation** sự hủy positron

**positron-electron annihilation** sự hủy cặp positron-electron



**posological table** bảng liều lượng (*thuốc*)  
**posology** *n.* khoa học về liều lượng thuốc  
**post** *n.* trụ, cột; điểm; trạm  
**post-** *pref.* (thuộc) cuối; sau (*tiếp đầu ngữ*)  
**post abortum** *adv. Lat.* sau sảy thai  
**post-chlorination** sự clor hóa cuối  
**post-coital pill** viên tránh thai (uống) sau giao hợp  
**post-defecation** sự khừ tạp cuối  
**post-irradiation necrosis** hoại tử sau chiếu xạ  
**post-marketing control** kiểm tra hậu mại  
**post mortem** *adv. Lat.* sau khi chết  
**post partum** *adv. Lat.* sau lâm bồn, sau cuộc sinh, hậu sản  
**post-traumatic headache** đau đầu do sang chấn  
**post treatment** *adv.* sau điều trị  
**poster paper** giấy quảng cáo  
**posterior** *adj.* sau, đến sau, đứng sau  
**posterior pituitary gland** tuyến hậu yên  
**posterior pituitary hormone** nội tiết tố tuyến hậu yên  
**postnatal** *adv.* sau khi sinh  
**postoperative** *adj.* hậu phẫu, sau mổ  
**pot** *n.* chén nung; nồi  
**pot furnace** lò nung chén  
**potable** *adj.* uống được  
**potable water** nước uống được  
**potash** *n.* bô tạt, kali carbonat  
**potash alum** phèn kali  
**potash fertiliser** phân bón kali  
**potash fertilizer** phân kali  
**potash glass** thủy tinh kali  
**potash soap** xà phòng kali  
**potasic** *adj.* (thuộc) kali  
**potassium** *n. Lat.* kali, K  
**potassium acetate** kali acetat  
**potassium bicarbonate** kali bicarbonat  
**potassium bichromate** kali bicromat  
**potassium bitartrate** kali bitartrat

**potassium bromide** kali bromid  
**potassium carbonate** kali carbonat  
**potassium chlorate** kali clorat  
**potassium chloride** kali clorid  
**potassium cyanide** kali cyanid  
**potassium dichromate** kali dicromat  
**potassium ferricyanide** kali fericyanid  
**potassium ferrocyanide** kali ferocyanid  
**potassium gluconate** kali gluconat  
**potassium guaiacolsulphonate** kali guaiacolsulfonat  
**potassium hydrate** kali hydrat  
**potassium hydroxide** kali hydroxyd  
**potassium iodide** kali iodid  
**potassium nitrate** kali nitrat  
**potassium permanganate** kali permanganat  
**potassium phosphate** kali phosphat  
**potassium silicate** kali silicat  
**potassium silicofluoride** kali silicofluorid  
**potassium sodium tartrate** kali natri tartrat  
**potassium sulphate** kali sulfat  
**potassium sulphite** kali sulfit  
**potassium sulphocyanide** kali sulfocyanid  
**potassium sulphothionate** kali sulfothionat  
**potato flour** bột khoai tây  
**potato starch** tinh bột khoai tây  
**potency** *n.* khả năng, sức mạnh; thể; sự hiệu nghiệm  
**potent** *adj.* có thể; có hiệu lực, hiệu nghiệm (*thuốc*)  
**potential** *n.* thể; điện thế, điện áp; tiềm năng, tiềm lực; khả năng  
**potential barrier** hàng rào điện thế  
**potential difference** thế hiệu, hiệu điện thế  
**potential drop** sự sụt thế, sự sụt điện thế  
**potential energy** thế năng  
**potential equalizer** bộ hiệu chỉnh điện thế



THƯ VIỆN  
Y HỌC QUỐC  
GIA

**potential jump** bước nhảy thế, bước nhảy điện thế

**potentiometer** *n.* điện thế kế; chiết áp

**potentiometric analysis** phép phân tích chuẩn độ thế

**potentiometric titration** phép chuẩn độ thế

**potio** *n. Lat.* thuốc nước ngọt

**potion** *n.* thuốc nước ngọt

**pottery** *n.* đồ gốm; xưởng làm đồ gốm

**pouch packing machine** máy đóng túi

**poultice** *n.* thuốc đắp (*chườm nóng*)

**poultry husbandry** nghề chăn nuôi gia cầm

**pound** *n.* pao (*đơn vị khối lượng bằng 453,6 g*); đồng bảng Anh

**pounder** *n.* cối giã, cái chày; máy nghiền

**pourability** *n.* tính nầu chảy được

**pouring** *n.* sự rót, sự đổ

**pouring cup** cốc rót

**poverty trap** bẫy nghèo đói

**powder** *n.* bột, bụi; *d.* thuốc bột

**powder bottle** lọ đựng thuốc bột

**powder compaction** sự nén bột, sự làm chặt bột

**powder density** tỷ trọng bột

**powder diffraction method** phương pháp nhiễu xạ bột

**powder filled fuse** cầu chì ống bột

**powder filling machine** máy đóng bột

**powder filling room** phòng đóng thuốc bột, phòng rót bột

**powder filter** cái lọc bột

**powder for injection** thuốc tiêm bột, bột để tiêm

**powder funnel** phễu bột

**powder inhaler** bình hít thuốc bột

**powder lubricant** bột bôi trơn

**powder mixer** máy trộn bột

**powder of cutaneous application** thuốc bột dùng ngoài (da)

**powder particle** tiểu phân bột

**powder spatula** cái dao vét bột

**powdered** *adj.* được làm thành bột, được tán thành bột

**powdered camphor** long não bột

**powdered extract** cao bột, cao khô

**powdered material** vật liệu đã nghiền nhỏ

**powdered milk** sữa bột

**powdered opium** bột opi, bột thuốc phiện

**powdered solid** chất rắn dạng bột

**powdered sugar** đường bột

**powdery** *adj.* dạng bột

**power** *n.* cường độ; công suất; năng lượng; khả năng, năng suất; sức mạnh, lực

**power amplification** sự khuếch đại công suất

**power consumption** sự tiêu thụ năng lượng

**power demand** nhu cầu điện năng

**power engineer** kỹ sư năng lượng

**power factor** hệ số công thức

**power-fail interrupt** sự ngắt do mất nguồn điện

**power lead** dây cáp điện

**power loss** sự tổn thất công suất

**power of defense** khả năng bảo vệ

**power of resistance** khả năng đề kháng

**power transmission chain** xích truyền lực

**power waste** sự hao phí năng lượng

**powerfull** *adj.* mạnh, có công suất lớn

**practicable** *adj.* thực hành được, có khả năng thực hành

**practical** *adj.* (thuộc) thực hành

**practical efficiency** hiệu suất thực

**practical standard** định mức thực tế

**practice** *n.* thực hành; thực tiễn; quy trình kỹ thuật, công nghệ; hành nghề

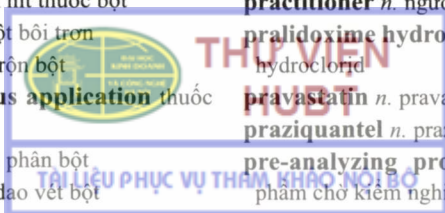
**practitioner** *n.* người hành nghề

**pralidoxime hydrochloride** *n.* pralidoxim hydroclorid

**pravastatin** *n.* pravastatin

**praziquantel** *n.* praziquantel

**pre-analyzing product store** kho sản phẩm chờ kiểm nghiệm



**pre-approval** *adj.* trước (khi) phê duyệt, tiền phê duyệt

**pre-feasibility study** nghiên cứu tiền khả thi; dự án tiền khả thi

**pre-filled disposable syringe** bơm tiêm có thuốc dùng một lần

**pre-operational test** sự thử trước vận hành

**pre-packed column** cột nhồi trước

**precancerous** *adj.* tiền ung thư

**precaution** *n.* sự đề phòng, sự thận trọng

**precautionary measure** biện pháp phòng ngừa

**precious** *adj.* quý, quý báu

**precious stones** đá quý

**precipitable** *adj.* kết tủa được

**precipitant** *n.* chất gây kết tủa, chất làm kết tủa

**precipitant power** khả năng gây kết tủa

**precipitate** *n.* kết tủa

**precipitated** *adj.* (thuộc) kết tủa

**precipitated calcium carbonate** calci carbonat kết tủa

**precipitated catalyst** xúc tác kết tủa

**precipitated sulphur** lưu huỳnh kết tủa

**precipitated water** nước mưa, nước ngưng kết

**precipitating agent** tác nhân gây kết tủa; yếu tố gây tủa; chất làm kết tủa

**precipitating reagent** thuốc thử kết tủa

**precipitation** *n.* sự kết tủa; sự lắng; mưa, giáng thủy

**precipitation analysis** sự phân tích bằng kết tủa, sự phân tích kết tủa

**precipitation heat** nhiệt kết tủa

**precipitation process** quá trình kết tủa

**precipitation titration** phép chuẩn độ kết tủa

**precipitation vessel** bình gan

**precipitin** *n.* precipitin, ngưng kết tố

**precipitin reaction** phản ứng ngưng kết tố

**precise** *adj.* chính xác

**precise balance** cân chính xác

**precision** *n.* độ chính xác; sự chính xác, tính chính xác

**precision balance** cân chính xác

**precision cold-heat test chamber** tủ thử nghiệm nhiệt độ dải rộng

**precision gauge** cỡ đo chính xác

**precision of analysis** độ chính xác phân tích

**precision test** sự thử độ chính xác

**precision testing** thí nghiệm chính xác

**precoated** *adj.* bao trước, bao lót

**precoated metal** kim loại được mạ

**precocious** *adj.* sớm

**precocious development** sự phát triển sớm

**precocity** *n.* sự phát triển sớm

**precommissioning** *n.* sự chuẩn bị vận hành

**precompressed air** không khí được nén sơ bộ

**precompression** *n.* sự nén sơ bộ

**precondenser** *n.* bộ ngưng tụ sơ bộ

**preconditioning** *n.* sự xử lý sơ bộ

**precooling** *n.* sự làm lạnh sơ bộ

**precrushing** *n.* sự nghiền sơ bộ

**precursor** *n.* tiền chất, tiền thể

**predetection** *n.* sự dò trước

**predicted value** trị số dự báo

**prediction** *n.* sự dự đoán

**predistillation** *n.* sự cất sơ bộ, sự cất thô

**prednisolone** *n.* prednisolon

**prednisone** *n.* prednison

**prefabrication** *n.* sự chế tạo trước, sự tiền chế

**preference** *n.* sự ưu tiên; sở thích

**preferential** *adj.* (thuộc) lựa chọn

**preferential adsorption** hấp phụ chọn lọc, sự hấp phụ lựa chọn

**preferential solvent** dung môi lựa chọn

**prefilter** *n.* tiền lọc, lọc sơ bộ

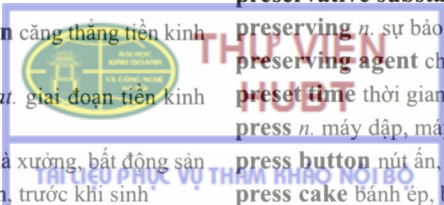
**preformulation** *n.* sự xây dựng công thức sơ bộ



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**pregnancy** *n.* sự có thai; thai kỳ  
**pregnancy diet** thực đơn thai phụ  
**pregnancy test** thử nghiệm mang thai  
**pregnenediol** *n.* pregnenediol  
**pregnenolone** *n.* pregnenolon  
**preguidance** *n.* hướng dẫn trước, hướng dẫn sơ bộ  
**preheated air** không khí được sưởi nóng sơ bộ  
**preheating** *n.* sự làm nóng sơ bộ, sự nung sơ bộ  
**preliminary** *adj.* ban đầu, sơ bộ; thô (*nguyên công*)  
**preliminary ageing** sự lão hóa sơ bộ  
**preliminary calculation** phép tính sơ bộ  
**preliminary condenser** thiết bị ngưng tụ sơ bộ  
**preliminary crushing** sự nghiền sơ bộ  
**preliminary design** thiết kế sơ bộ  
**preliminary estimation** đánh giá sơ bộ  
**preliminary experiment** thử nghiệm sơ bộ  
**preliminary instruction** hướng dẫn sơ bộ  
**preliminary project** thiết kế sơ bộ  
**preliminary rolling** sự cán ép sơ bộ  
**preliminary test** sự thử sơ bộ  
**preliminary treatment** điều trị sơ bộ  
**premature** *adj.* sớm  
**premature birth** sinh non, đẻ non  
**premature ejaculation** phóng tinh sớm  
**premature firing** sự bắt lửa quá sớm  
**prematurity** *n.* tính sớm, tính non  
**premedication** *n.* thuốc chuẩn bị (*tiền mê*)  
**premenstrual** *adj.* trước kinh nguyệt, tiền kinh nguyệt  
**premenstrual tension** căng thẳng tiền kinh nguyệt  
**premenstruum** *n.* *Lat.* giai đoạn tiền kinh nguyệt  
**premise** *n.* nhà đất, nhà xưởng, bất động sản  
**prenatal** *adj.* tiền sanh, trước khi sinh

**prenatal diagnostic** chẩn đoán trước khi sinh  
**preoperative** *adj.* tiền phẫu thuật  
**preparation** *n.* sự chuẩn bị; *d.* sự điều chế; chế phẩm, thuốc  
**preparation for inhalation** chế phẩm dùng để xông hít, thuốc hít  
**preparation for irrigation** chế phẩm dùng để dẫn lưu  
**preparation room** phòng pha chế  
**preparative treatment** xử lý chuẩn bị  
**prepared** *adj.* đã điều chế, đã chuẩn bị, đã chế biến  
**prepatent period** thời kỳ tiền hiện  
**preproduction test** sự thử trước sản xuất  
**prepubertal** *adj.* trước dậy thì  
**prescribe** *v.* chỉ định thuốc, kê đơn thuốc  
**prescribable limit** giới hạn định trước  
**prescription** *n.* đơn thuốc, toa thuốc  
**prescription drug** thuốc kê đơn, thuốc bán theo đơn  
**prescription formula** công thức chỉ định, công thức kê đơn  
**prescription only medicines** thuốc dùng theo đơn, thuốc bán theo đơn; thuốc kê đơn  
**prescription product** sản phẩm kê toa, sản phẩm kê đơn  
**presentation** *n.* sự giới thiệu, sự trình bày; lời giới thiệu; *y.* ngôi thai  
**presentation draft** hồi phiếu trả tiền ngay  
**preservation** *n.* sự bảo quản  
**preservative** *n.* chất bảo quản  
**preservative fluid** dung dịch bảo quản  
**preservative substance** chất bảo quản  
**preserving** *n.* sự bảo quản  
**preserving agent** chất bảo quản  
**preserving time** thời gian định trước  
**press** *n.* máy dập, máy nén; máy ép  
**press button** nút ấn, nút nhấn  
**press cake** bánh ép, bã ép



**press-coated tablet** viên bao bằng phương pháp dập, viên nén bao (*bằng cách nén*)

**press coating** bao (viên) bằng phương pháp dập

**press filter** lọc nén, lọc ép, bộ lọc ép

**press frame** khung ép, bàn ép

**press glass** thủy tinh ép, thủy tinh nén

**press mould** khuôn ép

**press power** lực nén, lực dập

**press pump** bơm nén

**press residue** chất bã ép

**press welding** hàn bằng phương pháp ép

**press yeasts** men ép, men bánh

**pressed** *adj.* đã ép, bị ép, được ép

**pressed yeast** nấm men ép

**pressing** *n.* sự ép, sự dập

**pressing force** lực ép, lực nén

**pressing machine** máy ép

**pressing screw** vít xiết

**pression** *n.* sự ép, sự dập

**pression percolation** ngấm kiệt dưới áp suất

**pression strain** lực nén; ứng suất do nén; biến dạng do nén

**pressure** *n.* áp lực; áp suất; sức nén, sức ép

**pressure anemometer** máy đo gió áp lực

**pressure atomisation** sự phun mù bằng áp suất

**pressure blower** máy nén khí

**pressure boiler** nồi hơi có áp

**pressure bottle** bình áp lực, bình chịu cao áp

**pressure bulkhead** vách ngăn chịu áp suất

**pressure cascade** cấp áp lực, bậc thang áp lực

**pressure chamber** buồng áp lực

**pressure charging** nạp liệu bằng áp lực; sự thổi nạp

**pressure column** cột áp suất

**pressure compensation** bù áp suất, cân bằng áp suất

**pressure compress** băng ép áp lực

**pressure conduit** đường ống có áp lực

**pressure cooker** nồi áp suất

**pressure damper** van tự đóng mở cửa gió theo áp suất

**pressure difference** chênh lệch áp suất, sự chênh áp, khoảng chênh áp

**pressure diffusion** sự khuếch tán dưới áp lực

**pressure distillate** phần cất cao áp

**pressure drag** lực cản do áp suất

**pressure drop** sự giảm áp suất

**pressure equalizer** bộ hiệu chỉnh áp suất, thiết bị cân bằng áp suất

**pressure feed** sự cấp liệu bằng áp lực

**pressure fermentation** lên men dưới áp suất

**pressure filter** bộ lọc áp lực, thiết bị lọc nén

**pressure flap** nắp van áp lực

**pressure fluctuation** sự dao động áp lực

**pressure forming** tạo hình [bằng áp lực, bằng cách nén]

**pressure gauge** áp kế

**pressure governor** bộ điều khiển áp lực

**pressure gradient** gradien áp suất

**pressure hose** ống mềm cao áp

**pressure indicator** áp kế, chỉ báo áp suất

**pressure injection** tiêm bằng áp lực; sự nạp dưới áp lực

**pressure inlet** ống nối tăng áp

**pressure jump** bước nhảy áp lực

**pressure leaching** sự ngấm chiết dưới áp lực

**pressure level** mức áp lực

**pressure loss** sự tổn thất áp lực; sự mất áp suất

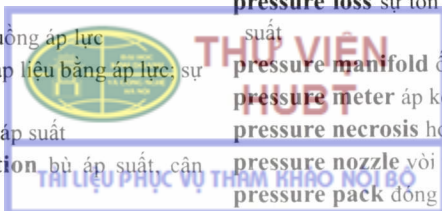
**pressure manifold** ống nạp

**pressure meter** áp kế

**pressure necrosis** hoại tử do bị chèn ép

**pressure nozzle** vòi phun áp lực

**pressure pack** đóng gói bằng cách nén



**pressure pipe** đường ống chịu áp lực

**pressure pipeline** đường ống áp lực

**pressure point** điểm nén

**pressure probe** đầu dò áp lực

**pressure pump** bơm nén, máy bơm tăng áp

**pressure reducing valve** van giảm áp

**pressure reduction** sự làm giảm áp suất

**pressure regulator** thiết bị điều hòa áp lực, bộ điều chỉnh áp suất

**pressure relief valve** van an toàn

**pressure reservoir** bình chứa khí nén

**pressure resistance** sức cản áp lực

**pressure roller** trục cán

**pressure side** phía gia áp, bên gia áp

**pressure sore** loét do điểm tỳ

**pressure step** nấc áp suất

**pressure steriliser** thiết bị tiệt trùng cao áp

**pressure switch** rơle áp suất

**pressure-tight** kín áp suất

**pressure tightness** độ kín kiểm tra bằng áp lực

**pressure vacuum gauge** áp kế chân không

**pressure valve** van cao áp

**pressure vessel** bình cao áp

**pressure viscosimeter** nhớt kế áp suất

**pressure-volume diagram** giản đồ áp suất-thể tích

**pressure warning unit** bộ phận cảnh giác áp suất, ban cảnh báo áp suất

**pressuring fan** quạt tạo áp lực (không khí)

**pressurisation** *n.* sự nén, sự tăng áp

**pressurised** *n.* được nén, được tăng áp

**pressurised container** bình chứa có áp lực

**pressurised metered-dose inhaler** bình hít định liều có áp lực

**pressurised pharmaceutical preparations** dạng thuốc đóng gói có áp lực; thuốc xịt

**prestressing steel** thép chịu ứng suất trước

**presymptom** *n.* tiền chứng

**presymptomatic** *adj.* (thuộc) tiền chứng

**pretreatment** *n.* sự gia công sơ bộ, sự xử lý sơ bộ; *y.* sự điều trị sơ bộ

**prevalence rate** *n.* tỷ lệ bệnh lưu hành

**prevention** *n.* sự ngăn ngừa, sự phòng ngừa

**prevention of contamination** ngăn ngừa nhiễm khuẩn

**prevention of disease** ngăn ngừa bệnh tật

**prevention of infection** ngăn ngừa nhiễm trùng

**preventive** *adj.* dự phòng, ngăn ngừa

**preventive dentistry** nha khoa dự phòng

**preventive dosage** liều dự phòng

**preventive dose** liều dự phòng

**preventive inspection** kiểm tra dự phòng

**preventive maintenance** sự bảo dưỡng dự phòng

**preventive means** các phương tiện dự phòng, các biện pháp dự phòng

**preventive measure** biện pháp dự phòng

**preventive medicine** y học dự phòng

**preventive solution** giải pháp dự phòng

**preventive treatment** điều trị dự phòng

**previous** *adj.* trước (*thứ tự*)

**previtamin** *n.* tiền vitamin, previtamin

**price** *n.* giá, giá cả

**price adjustment** sự điều chỉnh giá cả

**price dumping** phá giá

**price limit** giới hạn về giá

**price list** bảng giá

**price tendency** xu hướng giá cả

**primaquine** *n.* primaquin

**primary** *adj.* đầu tiên; sơ cấp; cơ bản

**primary action** tác dụng ban đầu, tác dụng sơ cấp

**primary air unit** bộ xử lý gió tươi, bộ xử lý gió mới

**primary alcohol** alcol bậc nhất

**primary amine** amin bậc nhất

**primary batch** lô đầu tiên

**primary care** chăm sóc ban đầu, chăm sóc sơ bộ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
DƯỢC HÀ NỘI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**primary compensator** bộ bù sơ cấp  
**primary containment** hệ thống kín sơ cấp  
**primary crusher** máy nghiền thô  
**primary digestion** tiêu hóa sơ cấp  
**primary effect** tác dụng đầu tiên, tác dụng chính  
**primary electron** electron sơ cấp  
**primary filter** lọc sơ cấp; lọc sơ bộ, cái lọc thô  
**primary filtrate** dịch lọc đầu, nước lọc thô  
**primary layer** lớp sơ cấp  
**primary materials** nguyên liệu  
**primary packaging area** khu vực đóng gói cấp một  
**primary packaging room** phòng đóng gói cấp một  
**primary packing materials** vật liệu bao bì sơ cấp, vật liệu bao bì cấp một  
**primary particle** hạt sơ cấp  
**primary product** sản phẩm ban đầu  
**primary purification** sự tinh chế sơ bộ  
**primary reaction** phản ứng ban đầu, phản ứng sơ cấp  
**primary source** nguồn sơ cấp  
**primary standard** chuẩn sơ cấp, chuẩn nguyên thủy, chuẩn gốc, tiêu chuẩn ban đầu  
**primary still** nồi cất lần đầu  
**primitive** *adj.* (thuộc) nguyên sinh, (thuộc) nguyên thủy  
**primitive colour** màu cơ bản (*của quang phổ*)  
**primitive component** thành phần nguyên thủy  
**primitive form** dạng nguyên thủy  
**primrose** *n.* cây anh thảo; hoa anh thảo; màu vàng nhạt  
**principal** *adj.* chính, chủ yếu // *n.* nguyên lý, nguyên tắc  
**principal action** tác dụng [chính, chủ yếu]  
**principal bond** liên kết hóa trị chính  
**principal component** thành phần chính

**principal moment** momen chính  
**principal reaction** phản ứng chính  
**principal valence** hóa trị chính  
**principle** *n.* nguyên lý, nguyên tắc; *d.* chất  
**principle of conservation of energy** nguyên lý bảo toàn năng lượng  
**principle of conservation of matter** nguyên lý bảo toàn vật chất  
**principle of least squares** nguyên lý bình phương nhỏ nhất  
**principle of optimization** nguyên lý tối ưu  
**principle of working** nguyên tắc làm việc  
**print** *n.* bản in; ảnh in; chữ in  
**print command** lệnh in  
**printed circuit card** bia mạch in  
**printed form** mẫu in sẵn  
**printing house** nhà in  
**printing ink** mực in, mực dấu  
**printing plate** bản in  
**priority** *n.* quyền ưu tiên  
**priority order** thứ tự ưu tiên  
**priority processing** sự xử lý ưu tiên  
**prism** *n.* lăng kính  
**prism glass** lăng kính  
**private practice** hành nghề tư nhân  
**private property** tài sản riêng  
**pro-enzyme** *n.* tiền enzym  
**probability** *n.* xác suất  
**probability curve** đồ thị xác suất  
**probability density** mật độ xác suất  
**probability distribution** sự phân bố xác suất  
**probability factor** hệ số xác suất, thừa số xác suất  
**probability level** mức xác suất  
**probable date** ngày có khả năng  
**probable error** sai số có thể  
**probe** *n.* sự thăm dò; đầu dò, cực dò; máy dò; *v.* que thăm  
**probenecide** *n.* probenecid  
**probit analysis** phân tích xác suất



THƯ VIỆN  
 HUỆ

**problem** *n.* vấn đề; bài toán

**procainamide hydrochloride** *n.* procainamid clorhydrat

**procaine benzylpenicillin** *n.* procain benzylpenicilin

**procaine hydrochloride** procain hydroclorid

**procaine penicillin** procain penicilin

**procedure** *n.* phương pháp; thủ thuật; thủ tục; quy trình

**procedure analysis** sự phân tích quy trình

**process** *n.* quá trình; phương pháp; công nghệ

**process analysis** sự phân tích quá trình

**process channel** kênh xử lý

**process chart** sơ đồ công nghệ

**process conditions** điều kiện thao tác công nghệ

**process control** kiểm soát quá trình công nghệ

**process control computer** máy tính điều khiển quá trình công nghệ

**process control room** phòng kiểm soát quá trình sản xuất

**process controller** bộ điều khiển quá trình công nghệ

**process design** thiết kế quá trình công nghệ

**process engineering** kỹ thuật sản xuất

**process flow diagram** biểu đồ quá trình lưu chuyển

**process of decomposition** quá trình phân hủy

**process of development** quá trình phát triển

**process of elimination** quá trình thải loại

**process of evolution** quá trình tiến hóa

**process of first order** quá trình (phản ứng) bậc nhất

**process of infection** quá trình nhiễm khuẩn

**process of motion** quá trình chuyển động

**process of regeneration** quá trình tái tạo

**process related impurities** tạp chất liên quan đến quy trình sản xuất

**process validation** thẩm định quy trình

**processed** *n.* đã xử lý, đã chế biến

**processed plant materials** dược liệu đã chế biến; dược liệu đã bào chế

**processed product** sản phẩm đã chế biến, sản phẩm đã xử lý

**processing** *n.* sự xử lý, sự gia công, sự chế biến

**processing capacity** khả năng xử lý

**processing equipment** thiết bị xử lý

**processing line** dây chuyền gia công

**processing technology** công nghệ gia công

**processing time** thời gian vận hành

**processor** *n.* thiết bị xử lý, bộ xử lý

**prochlorperazine** *n.* prochlorperazin

**proconvertin** *n.* proconvertin

**proctalgia** *n.Lat.* đau hậu môn

**proctitis** *n. Lat.* viêm trực tràng

**proctocole** *n.* sa trực tràng

**proctocolitis** *n. Lat.* viêm trực tràng-đại tràng

**proctoscope** *n.* ống soi trực tràng

**prodrug** *n.* tiền dược

**producing capacity** khả năng sản xuất, sản lượng

**product** *n.* sản phẩm; *t.* tích số

**product certificate** giấy chứng nhận sản phẩm

**product certificate of origin (C/O)** giấy chứng nhận nguồn gốc sản phẩm

**product information** thông tin (về) sản phẩm

**product launching** phát động bán sản phẩm; tung sản phẩm ra thị trường

**product license** giấy phép sản phẩm

**product of combustion** sản phẩm của sự cháy, sản phẩm sau thiêu đốt

**product of disintegration** sản phẩm phân hủy



**product of distillation** sản phẩm chưng cất

**product of metabolism** sản phẩm chuyển hóa

**product-owner** người sở hữu sản phẩm

**product recall** thu hồi sản phẩm

**product-related impurities** tạp chất liên quan đến sản phẩm

**product specification file** tài liệu đặc điểm sản phẩm

**production** *n.* sự sản xuất, sự chế tạo

**production batch** lô quy mô sản xuất

**production capacity** năng lực sản xuất, công suất sản xuất

**production control** kiểm soát quá trình sản xuất

**production control computer** máy tính điều khiển sản xuất

**production department** xưởng sản xuất

**production division** bộ phận sản xuất

**production engineer** kỹ sư công nghệ, kỹ sư sản xuất

**production flow** tiến trình sản xuất

**production forecast** dự đoán sản xuất

**production line** dây chuyền sản xuất

**production manager** giám đốc sản xuất

**production order** lệnh sản xuất

**production planning** lập kế hoạch sản xuất

**production process** quá trình sản xuất

**production program** chương trình sản xuất

**production programme** chương trình sản xuất

**production rate** năng suất

**production rhythm** nhịp độ sản xuất

**production schedule** tiến trình sản xuất

**production stage** giai đoạn sản xuất

**production standard** định mức sản xuất

**production structure** cơ cấu sản xuất

**production time** thời gian sản xuất

**productive development** sự phát triển sản xuất

**productiveness** *n.* năng lực sản xuất; khả năng sinh lợi; lợi nhuận sản xuất

**productivity** *n.* sức sản xuất, năng suất

**profenamine hydrochloride** *n.* profenamin hydroclorid

**profession** *n.* nghề nghiệp

**professional** *adj.* (thuộc) nghề nghiệp, (thuộc) chuyên nghiệp

**profibrinolisin** *n.* tiền fibrinolisin

**profile** *n.* mặt cắt, tiết diện; profin; chu tuyến định hình

**profile blade breaker** máy nghiền có lưỡi dao nghiêng

**profile iron** sắt định hình

**profile projector** máy chiếu profin

**profile steel** thép định hình

**profit** *n.* lợi ích; tiền lãi, lợi nhuận

**profit margin** thặng số lợi nhuận

**profitability** *n.* khả năng sinh lãi

**profitable** *adj.* có lãi, sinh lợi

**proflavine** *n.* proflavin

**progestational action** tác dụng tạo progesteron

**progesterone** *n.* progesteron

**progestin** *n.* progestin

**progestogen** *n.* progestogen

**prognosis** *n.* *Lat* sự dự báo, sự dự đoán, sự tiên lượng; *y.* sự chẩn đoán

**program** *n.* chương trình

**program card** phiếu đục lỗ chương trình

**program controlled** được điều khiển theo chương trình

**program-controlled computer** máy tính điều khiển theo chương trình

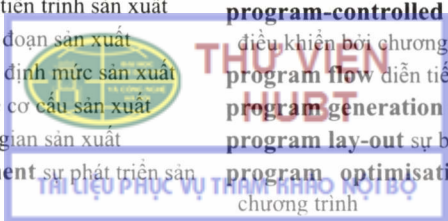
**program-controlled interrupt** sự ngắt điều khiển bởi chương trình (*máy tính*)

**program flow** diễn tiến chương trình

**program generation** sự lập chương trình

**program lay-out** sự bố trí chương trình

**program optimisation** sự tối ưu hóa chương trình



**program step** bước thực hiện chương trình

**program transcript** bản sao chương trình

**programmable logic control** mạch logic điều khiển chương trình hóa; kiểm soát chương trình hóa vi xử lý

**programme** *n.* chương trình

**programme compilation** biên soạn chương trình

**programme controlled** được điều khiển theo chương trình

**programmed check** sự kiểm tra lập trình (*máy tính*)

**programmed control** kiểm soát theo chương trình

**programming** *n.* sự lập chương trình, sự lập trình

**programming computer** máy (tính) lập trình

**programming device** bộ phận lập trình

**programming language** ngôn ngữ lập trình

**progress** *n.* tiến độ, sự tiến triển

**progress chart** biểu đồ tiến độ

**progress of work** tiến độ thi công

**progression** *n. t.* cấp số; sự tiến triển

**progressive** *adj.* tuần tự, tiến triển

**progressive assembly line** dây chuyền lắp ráp liên tục

**progressive drier** thiết bị sấy tuần tự, thiết bị sấy tăng dần nhiệt độ

**progressive maintenance** sự bảo dưỡng theo tiến độ

**progressive process** quá trình tiến triển

**proguanil hydrochloride** *n.* proguanil hydrochlorid

**prohibited** *adj.* bị cấm

**prohibited area** vùng cấm

**prohibited drugs** thuốc bị cấm (*sản xuất, lưu hành, sử dụng*...)

**prohibited export** hàng cấm xuất khẩu

**project** *n.* đề án, dự án; bản thiết kế // *v.* phóng; chiếu; đặt kế hoạch

**project drawing** bản vẽ đồ án; bản vẽ dự án

**project estimation** dự toán dự án

**project evaluation** sự đánh giá dự án

**project value** giá trị của dự án

**projecting camera** máy chiếu

**projection** *n.* sự chiếu; hình chiếu; phép chiếu; sự đặt kế hoạch

**projection balance** cân có thang chiếu

**projection distance** khoảng cách chiếu

**projection equipment** thiết bị chiếu; thiết bị chiếu phim

**projection formula** công thức chiếu

**projection lamp** đèn chiếu

**projection lantern** đèn chiếu

**projection nucleus** vòng chiếu

**projector** *n.* máy chiếu; đèn chiếu

**prokinase** *n.* prokinase, tiền kinase (*enzym*)

**prolactin** *n.* prolactin

**proliferation** *n.* sự nảy nở, sự tăng sinh, sự tăng trưởng

**prolongable** *adj.* có thể kéo dài, nổi dài được

**prolongation** *n.* sự kéo dài; sự nổi dài; sự gia hạn

**prolonged** *adj.* được kéo dài, được nổi dài

**prolonged action** tác dụng kéo dài

**prolonged-action** tác dụng kéo dài

**prolonged-action drug** thuốc tác dụng kéo dài

**prolonged anaesthesia** gây mê kéo dài

**prolonged anesthesia** gây mê kéo dài

**prolonged effect** tác dụng kéo dài

**prolonged-release dosage form** dạng bào chế [tác dụng kéo dài, giải phóng hoạt chất kéo dài], thuốc giải phóng dược chất kéo dài

**prolonged treatment** điều trị kéo dài

**promazine** *n.* promazin

**promethazine** *n.* prometazin

**prominence** *n.* sự nhô ra, sự lồi ra

**prominent** *adj.* nhô ra, lồi ra



THU VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**prominent feature** đặc điểm nổi bật  
**promixity** *n.* sự gần đúng; độ tiếp cận; sự lân cận  
**promote** *v.* thúc đẩy, xúc tiến; quảng cáo; đề bạt  
**promoted action** tác dụng xúc tiến  
**promoter** *n.* tác nhân thúc đẩy, tác nhân môi; chất xúc tiến  
**promoting agent** chất kích thích, chất xúc tiến  
**promotion** *n.* sự thúc đẩy, sự xúc tiến; sự quảng cáo  
**proneness** *n.* thiên hướng  
**proof** *n.* chứng cứ, bằng chứng, sự chứng minh // *adj.* không xuyên qua, không thấm qua, kín (*khí, chất lỏng*)  
**propagation** *n.* sự lan truyền; sự truyền; sự truyền giống, sự nhân giống  
**propagation rate** tốc độ lan truyền  
**propagation reaction** phản ứng dây chuyền lan rộng  
**propagation sequence** trình tự lan truyền  
**propanol** *n.* propanol  
**propantheline bromide** *n.* propantelin bromid  
**propellant** *n.* chất đẩy; chất nổ đẩy; nhiên liệu phản lực  
**propeller fan** quạt cánh quạt, quạt cánh đẩy  
**propeller stirrer** máy trộn kiểu chân vịt, máy trộn kiểu chong chóng  
**propelling force** lực đẩy  
**propepsin** *n.* tiền pepsin  
**proper** *adj.* riêng, hợp cách; đúng  
**property** *n.* đặc tính, tính chất; quyền sở hữu; tài sản, của cải; bất động sản  
**prophase** *n.* tiền kỳ  
**prophylactic** *n.* thuốc dự phòng  
**prophylactic dose** liều dự phòng  
**prophylaxis** *n.* *Lat.* sự dự phòng  
**propionate** *n.* propionat

**proportion** *n.* tỷ lệ; phần trăm; sự cân xứng; *t.* tỷ lệ thức; quy tắc tam suất  
**proportional** *adj.* cân xứng, có tỷ lệ, cân đối  
**proportional limit** giới hạn tỷ lệ  
**proportional sampling** sự lấy mẫu theo tỷ lệ  
**proportionality** *n.* tính cân xứng, tính cân đối, tính tỷ lệ  
**proportionality factor** hệ số tỷ lệ  
**propoxyphene** *n.* propoxiphen  
**proprietary** *n.* quyền sở hữu // *adj.* (thuộc) quyền sở hữu  
**proprietary drug** thuốc có bản quyền  
**proprietary name** tên độc quyền  
**propulsion** *n.* lực đẩy  
**propulsive** *adj.* đẩy tới, đẩy đi  
**propulsive force** lực đẩy  
**propulsor** *n.* chất đẩy  
**propyl** *n.* propyl  
**propylene** *n.* propylen  
**propylparaben** *n.* propylparaben  
**propylthiouracil** *n.* propylthiouracil  
**prosecretin** *n.* tiền secretin  
**prospect** *n.* cảnh, toàn cảnh // *v.* thăm dò, điều tra  
**prospective** *adj.* (thuộc) tương lai, (thuộc) tiền lượng  
**prospective validation** thăm định trước, thăm định tiền lượng  
**prospectus** *n.* *Lat.* tờ quảng cáo  
**prostaglandin drugs** *n.* thuốc nhóm prostaglandin  
**prostigmin** *n.* prostigmin  
**protamine** *n.* protamin  
**protamine zinc insulin** insulin protamin kẽm  
**protease** *n.* protease (*enzym*)  
**protectant** *n.* chất bảo vệ  
**protected** *adj.* được bảo vệ  
**protected group** nhóm được bảo vệ  
**protecting** *n.* sự bảo vệ



THƯ VIỆN  
 Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THĂM KHẢO NỘI BỘ

**protecting cap** nắp bảo vệ, mũ bảo vệ  
**protecting cover** lớp bảo vệ  
**protecting film** màng bảo vệ  
**protecting group** nhóm bảo vệ  
**protecting mask** mặt nạ bảo vệ  
**protecting mean** phương tiện bảo vệ  
**protecting tube** ống bảo vệ  
**protection** *n.* sự bảo vệ  
**protection against cold** bảo vệ chống lạnh  
**protection against heat** bảo vệ chống nóng  
**protection against humidity** bảo vệ chống ẩm  
**protection against infection** bảo vệ chống nhiễm khuẩn  
**protection against light** bảo vệ chống ánh sáng  
**protective** *adj.* có tính bảo vệ  
**protective action** tác dụng bảo vệ  
**protective agent** chất bảo vệ  
**protective barrier** màng bảo vệ  
**protective bulkhead** trần [bảo hiểm, bảo vệ]  
**protective coating** lớp bao bảo vệ  
**protective colloid** keo bảo vệ  
**protective device** cơ cấu bảo vệ  
**protective dosage** liều bảo vệ  
**protective effect** tác dụng bảo vệ  
**protective enzyme** emzym bảo vệ  
**protective glass** kính bảo vệ  
**protective glasses** kính an toàn; kính mắt bảo vệ  
**protective glove** găng tay bảo vệ  
**protective layer** lớp bảo vệ  
**protective mask** mặt nạ bảo vệ  
**protective ointment** thuốc mỡ bảo vệ da  
**protective plaster** cao dán bảo vệ  
**protective relay** role bảo vệ  
**protective switch** cầu dao bảo vệ  
**protector laboratoty hood** tủ hút chịu acid và dung môi an toàn  
**protein** *n.* protein

**protein binding** liên kết protein  
**protein-bound iodine** protein liên kết iod  
**protein coagulation temperature** nhiệt độ đông tụ protein  
**protein deficiency** thiếu hụt protein  
**protein equilibrium** cân bằng protein  
**protein free** không [có, chứa] protein  
**protein hydrolysate** dịch thủy phân protein  
**protein intake** tiêu thụ protein  
**protein metabolism** sự chuyển hóa protein  
**protein nitrogen** nitơ protein  
**protein poison** độc tố protein  
**protein replacement** thay thế protein  
**protein requirement** nhu cầu protein  
**protein starvation** sự đói protein, sự thiếu hụt protein  
**proteolysis** *n. Lat.* sự phân giải protein  
**proteolytic** *adj.* có tính phân giải protein  
**proteolytic enzyme** enzym thủy phân protein, emzym phân giải protein  
**prothrombine** *n.* protrombin, tiền trombin  
**prothrombine time** thời gian đông máu, thời gian protrombin  
**prothrombokinase** *n.* tiền trombokinase, protrombokinase (*enzym*)  
**protide** *n.* protid  
**protocol** *n.* đề cương  
**proton** *n.* proton  
**proton microscope** kính hiển vi proton  
**proton pump** bơm proton  
**proton resonance** sự cộng hưởng proton  
**protopectin** *n.* protopectin  
**protoplasma** *n. Lat.* chất nguyên sinh  
**protoplast** *n.* tế bào nguyên sinh  
**protoporphyrin** *n.* protoporphirin  
**prototype** *n.* mẫu đầu tiên, nguyên mẫu  
**prototype drawing** bản vẽ chế tạo thử  
**protozoa** *n. pl.* động vật nguyên sinh  
**protozoan** *n.* động vật nguyên sinh  
**prove** *v.* chứng minh, thử, thử nghiệm  
**provide** *v.* cung ứng, cung cấp

**provider** *n.* nhà cung ứng, nhà cung cấp; nhà thầu cung ứng

**proving** *n.* sự chứng minh, sự thử

**provision** *n.* điều khoản (*hợp đồng*)

**provision of agreement** điều khoản của bản thỏa thuận

**provision of contract** điều khoản hợp đồng

**provision of law** điều khoản của luật

**provisional** *adj.* tạm, tạm thời

**provisional shelf-life** tuổi thọ tạm thời, tuổi thọ dự kiến (*thuốc*)

**provisional tolerable intake level (PTI)** mức dung nạp tạm thời

**provisionally registered practitioner** người đăng ký hành nghề tạm

**provitamin** *n.* tiền sinh tố, tiền vitamin, provitamin

**proximal** *adj.* gần đúng

**proximate** *adj.* gần đúng, xấp xỉ, sát gần

**proximate analysis** sự phân tích gần đúng; phép phân tích gần đúng

**proximoceptor** *n.* cơ quan thụ cảm gần, cận thụ quan

**pruriginous** *adj.* ngứa, lở ngứa

**prurigo** *n.* *Lat.* y. bệnh lở ngứa, chứng ngứa sần

**pruritus** *n.* *Lat.* ngứa

**prussiate** *n.* prusiat

**pseudo-** *pref.* (thuộc) giả, không thật (*tiếp đầu ngữ*)

**pseudo-acid** *n.* giả acid

**pseudo-base** *n.* giả base

**pseudoadsorption** *n.* sự hấp phụ giả

**pseudocatalysis** *n.* *Lat.* sự giả xúc tác

**pseudocyst** *n.* nang giả

**pseudoephedrin** *n.* pseudoephedrin

**pseudomembrane** *n.* màng giả

**pseudomerism** *n.* hiện tượng giả đồng phân

**pseudomorphine** *n.* pseudomorfin

**pseudomorphous** *adj.* giả hình

**pseudosolution** *n.* dung dịch giả

**pseudosymmetry** *n.* sự đối xứng giả

**psoralen** *n.* psoralen

**psoriasis** *n.* *Lat.* bệnh vẩy nến

**psycho-active drug** thuốc tâm thần

**psychoanalysis** *n.* *Lat.* phân tâm học

**psychogenic headache** đau đầu do tâm lý

**psychological analysis** y. phân tích tâm lý

**psychological medicine** y học tâm thần

**psychology** *n.* tâm lý học

**psychoneurosis** *n.* *Lat.* loạn thần kinh-tâm thần

**psychopathology** *n.* tâm thần bệnh học

**psychopharmacology** *n.* dược lý tâm thần học

**psychophysiology** *n.* tâm thần sinh lý học

**psychosis** *n.* *Lat.* loạn tâm thần

**psychotherapeutics** *n.* thuốc tâm thần

**psychotherapy** *n.* tâm lý trị liệu

**psychotropic** *adj.* hướng tâm thần, hướng thần

**psychotropic drug** thuốc hướng tâm thần

**psychotropy** *n.* tính hướng tâm thần

**psyllium seed** hạt mã đề

**ptomaine** *n.* ptomain

**puberty** *n.* tuổi dậy thì

**pubes** *n.* *Lat.* lông mu

**public** *adj.* công cộng

**public health** sức khỏe công cộng, sức khỏe cộng đồng

**public health service** dịch vụ y tế công cộng, dịch vụ y tế cộng đồng

**public hygiene** vệ sinh công cộng

**public medicine** y học công cộng

**public relation manager** giám đốc quan hệ công chúng

**public safety** an ninh công cộng

**public service** dịch vụ công cộng

**publication** *n.* ấn phẩm; sự xuất bản; sự công bố

**publicity** *n.* sự quảng cáo; nghề quảng cáo

**publishing house** nhà xuất bản



**pulex** *n. Lat.* con chấy  
**pull button** nút kéo  
**pull contact** công tắc kéo  
**puller** *n.* cái vạm, dụng cụ tháo  
**pulley** *n.* bánh đai, ròng rọc, con lăn  
**pulling chain** xích kéo  
**pulmonal** *adj.* (thuộc) phổi  
**pulmonary** *adj.* (thuộc) phổi  
**pulmonary artery** động mạch phổi  
**pulmonary circulation** tuần hoàn phổi  
**pulmonary congestion** sự tắc nghẽn phổi  
**pulmonary embolism** nghẽn mạch phổi  
**pulmonary hypertension** tăng huyết áp phổi  
**pulmonary mycosis** nấm phổi  
**pulmonary stenosis** hẹp lỗ động mạch phổi  
**pulmonary tuberculosis** lao phổi  
**pulmonary vein** tĩnh mạch phổi  
**pulp** *n.* khối nhão; thịt, cơm (*trái cây*); *y.* tủy  
**pulp moulding** tạo khuôn bằng bột nhão  
**pulpiness** *n.* tính nhão; trạng thái nhão  
**pulpitis** *n. Lat.* viêm tủy răng  
**pulpy** *adj.* mềm nhão  
**pulsation** *n.* sự đập; nhịp đập (*tim*)  
**pulsative** *adj.* (theo) nhịp, (theo) xung  
**pulsative oscillation** xung động  
**pulsative-release dosage form** dạng bào chế tác dụng theo nhịp, dạng bào chế giải phóng thuốc theo nhịp  
**pulse** *n.* xung; *y.* mạch  
**pulse amplitude** biên độ xung  
**pulse analyser** máy phân tích xung  
**pulse band** dải tần của xung  
**pulse excitation** sự kích thích xung  
**pulse interval** khoảng cách xung  
**pulse laser** laser xung  
**pulse length** độ dài xung  
**pulse period** chu kỳ xung  
**pulse polarography** phép cực phổ xung  
**pulse propagation** sự truyền xung  
**pulse-spike amplitude** biên độ xung nhọn



**pulser** *n.* thiết bị tạo xung  
**pulverisable** *adj.* có thể nghiền thành bột  
**pulverisation** *n.* sự nghiền thành bột  
**pulveriser** *n.* vòi phun, thiết bị phun; máy nghiền  
**pulverous** *adj.* ở thể bột, ở thể bụi  
**pulverulence** *n.* trạng thái bột  
**pulverulent** *adj.* có dạng bụi, có dạng bột mịn  
**pumice stones** đá bọt  
**pump** *n.* máy bơm, cái bơm // *v.* bơm  
**pump back** bơm ngược  
**pump barrel** thân máy bơm  
**pump off** bơm xả khí  
**pump out** bơm ra  
**pump over** bơm chuyển  
**pump priming** mồi bơm  
**pumping action** tác dụng bơm  
**punch** *n.* chày (*máy dập viên*)  
**punch card** thẻ đục lỗ  
**punch press** máy dập cắt  
**punched** *adj.* đã đục lỗ, có lỗ  
**punched card** phiếu đục lỗ; bia đục lỗ  
**punched plate** đĩa đục lỗ, tấm đục lỗ  
**punched tape** băng đục lỗ; băng dính đục lỗ  
**punctable** *adj.* có thể đục lỗ  
**punctable multi-dose container** lọ đựng nhiều liều với nút có thể xuyên qua (*thuốc tiêm*)  
**punction needle** kim chọc  
**puncture** *n.* lỗ châm; sự châm thủng  
**puncture needle** kim chọc dò  
**pupil** *n.* đồng tử  
**pupillary** *adj.* (thuộc) đồng tử  
**pupillary reflex** phản xạ đồng tử  
**purchase** *n.* sự mua  
**purchase order** lệnh mua  
**purchase price** giá mua  
**pure** *adj.* tinh khiết, nguyên chất, trong sạch  
**pure air** không khí sạch

**pure-culture yeast** nấm men cấy thuần chủng

**pure oxygen** oxy tinh khiết

**pure substance** chất tinh khiết

**pure water** nước tinh khiết

**pureness** *n.* sự tinh khiết

**purgation** *n.* sự tẩy, sự xổ

**purgative** *adj.* có tính chất [tẩy, xổ] // *d.* thuốc tẩy, thuốc xổ

**purgative action** tác dụng [tẩy, xổ]

**purge, trap, head space for chromatography** hệ thống bay hơi cho sắc ký

**purification** *n.* sự tinh chế, sự làm sạch

**purified** *adj.* được tinh chế, được làm sạch, được tinh luyện

**purified water** nước tinh chế, nước tinh khiết hóa

**purifier** *n.* máy tinh chế, máy làm sạch

**purifying** *n.* sự tinh chế, sự tinh luyện

**purifying agent** tác nhân làm sạch; tác nhân tinh chế; trang bị làm sạch

**purifying column** cột tinh chế

**purifying material** vật liệu tinh chế

**purifying powder** bột tẩy uế

**purine** *n.* purin

**purity** *n.* sự tinh khiết, sự sạch; độ tinh khiết; sự nguyên chất, độ nguyên chất

**purity assay** thử nghiệm độ tinh khiết

**purity degree** độ tinh khiết

**purity investigation** khảo sát độ tinh khiết

**purity standard** chuẩn tinh khiết

**purity test** thử tinh khiết, sự thử độ tinh khiết

**purple** *n.* màu đỏ tía

**purpose** *n.* mục đích, ý định

**purpose-made** *adj.* được sản xuất theo đơn đặt hàng

**purpura** *n. Lat.* ban xuất huyết

**purulent** *adj.* có mủ

**push** *n.* sự đẩy, sự ép

**push button** nút ấn, nút đẩy

**push-button starter** bộ khởi động bằng nút ấn

**push contact** công tắc bấm

**push switch** công tắc ấn

**pustule** *n.* mụn mủ

**putrefaction** *n.* sự thối rữa, sự phân hủy, sự mục nát

**putrescence** *n.* tình trạng [thối rữa, phân hủy, mục nát]

**putrescent** *adj.* (thuộc) thối rữa, đang thối rữa

**putrescible** *adj.* có thể bị thối rữa

**putrescine** *n.* putrescin

**putrid** *adj.* (thuộc) thối rữa, phân hủy, mục nát

**putrid fermentation** sự lên men thối

**py- (pyo-)** *pref.* (thuộc) mủ, có mủ (*tiếp đầu ngữ*)

**pycnometer** *n.* tỷ trọng kế, picnomet

**pyelitis** *n. Lat.* viêm bể thận

**pyelonephritis** *n. Lat.* viêm thận-bể thận

**pyloric** *adj.* (thuộc) môn vị

**pyloric stenosis** hẹp môn vị

**pylorus** *n. Lat.* môn vị

**pyoderma** *n. Lat.* bệnh mủ da

**pyogenesis** *n. Lat.* sự sinh mủ

**pyogenic** *adj.* sinh mủ

**pyoid** *adj.* giống mủ

**pyosis** *n. Lat.* sự mưng mủ

**pyr- (pyro-)** *pref.* (thuộc) lửa; cảm giác cháy bỏng; sốt (*tiếp đầu ngữ*)

**pyramid** *n.* hình chóp, hình tháp; kim tự tháp

**pyramid mixing machine** máy trộn kiểu kim tự tháp

**pyramydon** *n.* pyramidon

**pyrazinamide** *n.* pyrazinamid

**pyrazolone** *n.* pyrazolon

**pyreththerapy** *n.* điều trị bằng nhiệt

**pyrethrum** *n. Lat.* cây cúc trừ sâu

**pyretic** *adj.* gây sốt, do sốt gây ra

**pyreto-** *pref.* (thuộc) sốt (*tiếp đầu ngữ*)



**pyretogen** *n.* chất sinh nhiệt  
**pyretogenesis** *n.* Lat. sự sinh nhiệt  
**pyretogenic** *n.* (thuộc) sinh nhiệt  
**pyretogenous** *adj.* (thuộc) sinh nhiệt  
**pyretotherapy** *n.* phép điều trị bằng sức nóng  
**pyrex** *n.* thủy tinh pyrex, thủy tinh chịu nhiệt  
**pyridine** *n.* pyridin  
**pyridostigmin** *n.* pyridostigmin  
**pyridoxine hydrochloride** *n.* piridoxin hydrochlorid  
**pyrimethamine** *n.* pyrimethamin  
**pyrimidine** *n.* pyrimidin  
**pyroboric acid** *n.* acid pyroboric  
**pyrobutaline** *n.* pyrobutalin  
**pyrocain** *n.* pyrocain  
**pyrocatechin** *n.* pyrocatechin  
**pyrocatechol** *n.* pyrocatecol  
**pyrochemical analysis** sự phân tích hóa học nhiệt độ cao  
**pyrogallic acid** *n.* acid pyrogalic  
**pyrogen** *n.* chất gây sốt, chí nhiệt tố

**pyrogen-free** không có chất gây sốt  
**pyrogenetic** *adj.* gây sốt, sinh nhiệt  
**pyrogenic** *adj.* sinh nhiệt, tỏa nhiệt  
**pyrogenic bacteria** vi khuẩn sinh [chất gây sốt, chí nhiệt tố]  
**pyrogenic reaction** phản ứng sinh nhiệt; phản ứng gây sốt  
**pyrogenous** *adj.* gây sốt, sinh nhiệt  
**pyrolysis** *n.* Lat. sự nhiệt phân  
**pyrolytic decomposition** sự nhiệt phân  
**pyrometric probe** đầu dò nhiệt  
**pyrophosphatase** *n.* pirophotphatase (*enzym*)  
**pyropuncture** *n.* nhiệt châm, phép cứu  
**pyrosis** *n.* Lat. chứng ợ chua  
**pyrotherapy** *n.* phép điều trị bằng nhiệt  
**pyrotic** *adj.* ăn da // *n.* chất ăn da, chất ăn mòn da  
**pyrotoxin** *n.* pirotoxin  
**pyruvic acid** *n.* acid pyruvic  
**pyrvinium palmoate** *n.* pirvinium palmoat  
**pyuria** *n.* Lat. mù niệu  
**pyxix** *n.* Lat. thv. quả hộp



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# Q

**quadrant** *n.* [góc, cung] phần tư

**quadrate** *n.* hình vuông

**quadratic** *adj.* (thuộc) bậc hai, (thuộc) toàn phương

**quadri-** *pref.* (thuộc) bốn (*tiếp đầu ngữ*)

**quadripartite** *adj.* (thuộc) bốn phần, bốn bên; chia làm bốn phần

**quadrupolar** *adj.* có bốn cực

**quadrivalence** *n.* hóa trị bốn

**quadrivalent** *adj.* có hóa trị bốn

**quadruple** *adj.* gấp bốn lần

**quadruple bond** liên kết bốn

**quadruple burner** đèn nung bốn ngọn

**quadruple link** liên kết bốn

**quadrupole** *n.* bốn cực

**quadrupole moment** momen bốn cực

**qualification** *n.* sự đánh giá

**qualification of equipment** sự đánh giá thiết bị

**qualification of process** sự đánh giá quy trình

**qualitative** *adj.* (thuộc) chất lượng; (thuộc) định tính

**qualitative analysis** phân tích định tính

**qualitative composition** thành phần định tính

**qualitative determination** phép định tính, xác định tính chất

**qualitative filter paper** giấy lọc định tính

**qualitative investigation** nghiên cứu định tính

**qualitative reaction** phản ứng định tính

**qualitative scale** thang định tính

**qualitative test** phép thử định tính

**quality** *n.* chất lượng, phẩm chất; đặc trưng, đặc tính

**quality analysis** phân tích chất lượng

**quality assessment** đánh giá chất lượng

**quality assurance** bảo đảm chất lượng

**quality assurance manager** giám đốc bảo đảm chất lượng

**quality audit** kiểm tra đánh giá (hoạt động) chất lượng

**quality control** kiểm nghiệm chất lượng, kiểm tra chất lượng

**quality control manager** giám đốc kiểm nghiệm, giám đốc kiểm tra chất lượng

**quality criteria** tiêu chí chất lượng

**quality degeneration** sự suy giảm chất lượng

**quality determination** xác định chất lượng

**quality management** quản lý chất lượng

**quality manual** sổ tay chất lượng

**quality policy** chính sách chất lượng

**quality specification** tiêu chuẩn chất lượng

**quality standard** tiêu chuẩn chất lượng

**quality system** hệ thống chất lượng

**quanta** *n. Lat. pl.* lượng tử

**quantitation** *n.* sự định lượng



**quantitation limit** giới hạn định lượng

**quantitative** *adj.* (thuộc) định lượng, có tính định lượng

**quantitative analysis** phân tích định lượng

**quantitative composition** thành phần định lượng, tỷ lệ định lượng

**quantitative determination** phép định lượng

**quantitative examination** kiểm tra định lượng

**quantitative filter paper** giấy lọc định lượng

**quantitative investigation** nghiên cứu định lượng

**quantitative reaction** phản ứng định lượng

**quantitative scale** thang định lượng

**quantitative test** phép thử định lượng

**quantity** *n.* lượng; số lượng; đại lượng

**quantity of illumination** lượng chiếu sáng

**quantity of light** lượng ánh sáng, quang năng

**quantity of motion** động lượng

**quantity of radiation** liều lượng bức xạ

**quantity production** sự sản xuất hàng loạt

**quantization** *n.* sự số hóa; sự lượng tử hóa

**quantum** *n. Lat.* lượng tử

**quantum biochemistry** hóa sinh học lượng tử

**quantum chemistry** hóa học lượng tử

**quantum effect** hiệu ứng lượng tử

**quantum emission** sự phát xạ lượng tử

**quantum energy** năng lượng lượng tử

**quantum jump** bước nhảy lượng tử

**quantum level** mức lượng tử

**quantum mechanics** cơ học lượng tử

**quantum number** số lượng tử

**quantum optics** quang học lượng tử

**quantum physics** vật lý lượng tử

**quantum radiation** bức xạ lượng tử

**quantum statistics** môn thống kê lượng tử

**quantum theory** lý thuyết lượng tử, thuyết lượng tử

**quarantine** *n.* sự để riêng, sự biệt trừ; sự kiểm dịch

**quarantine area** khu vực biệt trừ (*kho*); khu vực kiểm dịch

**quarantine labelling** dán nhãn biệt trừ

**quarantine period** thời kỳ cách ly, thời kỳ biệt trừ

**quarantine storage** bảo quản biệt trừ

**quarantine store** kho biệt trừ

**quarter** *n.* một phần tư; một quý (*ba tháng*); tuần trăng; một góc

**quartering** *n.* sự chia bốn, sự chia tư

**quartz** *n.* thạch anh

**quartz condensing lens** thấu kính hội tụ thạch anh

**quartz filter** bộ lọc bằng thạch anh

**quartz glass** thủy tinh thạch anh

**quartz lamp** đèn thạch anh

**quartz light** đèn thạch anh

**quartz sand** cát thạch anh

**quasi-** *pref.* tựa, giống (*tiếp đầu ngữ*)

**quasi-liquid state** trạng thái giống lỏng

**quasichemical method** phương pháp tựa hóa học

**quasiconductor** chất bán dẫn

**quasicrystal** tựa tinh thể

**quasivacuum** gần chân không

**quassia** *n. Lat.* cây bạch mộc

**quassia wood** gỗ cây bạch mộc, gỗ cây quassia

**quaternary** *adj.* (thuộc) bốn góc, bốn thành phần, bốn hóa trị

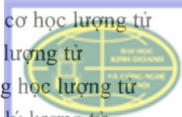
**quaternary ammonium salt** muối amoni bậc bốn

**quaternary carbon atom** nguyên tử carbon bậc bốn

**quaternary compound** hợp chất bậc bốn

**quaternary electrolyte** chất điện ly bốn ion

**quaternary mixture** hỗn hợp bốn cấu tử



THƯ VIỆN  
HỘI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

**quaternary phase** pha bốn thành phần  
**quaternary salt** muối bậc bốn  
**quaternary system** hệ bốn pha  
**quercetin** *n.* quercetin  
**question** *n.* câu hỏi, vấn đề  
**quick** *adj.* nhanh, nhạy; linh hoạt  
**quick-action** tác dụng nhanh  
**quick-adjusting** sự điều chỉnh nhanh  
**quick aging** sự lão hóa nhanh  
**quick ageing** sự lão hóa nhanh  
**quick break** sự ngắt nhanh  
**quick-break** ngắt nhanh  
**quick-detachable** tháo nhanh  
**quick freezing** đông lạnh nhanh  
**quick lift pallet truck** xe nâng palet nhanh  
**quick-opening gate valve** van mở nhanh  
**quick-operating** thao tác nhanh  
**quick-response** đáp ứng nhanh  
**quick run filter** lọc nhanh  
**quick-setting emulsion** nhũ tương lắng đọng nhanh, nhũ tương tách lớp nhanh  
**quick-settling emulsion** nhũ dịch chóng tách lớp  
**quick test** xét nghiệm nhanh, phép thử cấp tốc  
**quiescent** *adj.* tĩnh, lặng  
**quiescent layer** lớp tĩnh  
**quiet** *n.* sự yên tĩnh, sự lặng lẽ // *adj.* yên tĩnh  
**quillaja** *n.* *Lat.* cây thạch kiềm (*Nam Mỹ*)  
**quinacrine hydrochloride** *n.* quinacrin hydroclorid  
**quinalbarbitone** *n.* quinalbarbiton  
**quinalizarine** *n.* quinalizarin  
**quinidine** *n.* quinidin  
**quinine** *n.* quinin

**quinine acetylsalicylate** quinin acetylsalicylat  
**quinine acid hydrochloride** quinin hydroclorid acid  
**quinine acid sulphate** quinin acid sulfat  
**quinine bisulphate** quinin bisulfat  
**quinine cinnamate** quinin cinamat  
**quinine dihydrochloride** quinin dihydroclorid  
**quinine ethylcarbonate** quinin ethylcarbonat  
**quinine glycerophosphate** quinin glycerophosphat  
**quinine hydrochloride** quinin hydroclorid  
**quinine salicylate** quinin salicylat  
**quinine sulphate** quinin sulfat  
**quinine tannate** quinin tanat  
**quinine wine** rượu quinin, rượu canhkina  
**quinoidine** *n.* quinoidin  
**quinoline** *n.* quinolin  
**quinolone** *n.* quinolon  
**quinone** *n.* quinon  
**quinosol** *n.* quinosol  
**quinotoxin** *n.* quinotoxin  
**quinotropine** *n.* quinotropin  
**quinovin** *n.* quinovin  
**quinquevalence** *n.* hóa trị năm  
**quinquna** *n.* *Lat.* cây canh ki na  
**quinivalent** *adj.* có hóa trị năm  
**quintavalent** *adj.* có hóa trị năm  
**quota** *n.* *Lat.* chỉ tiêu, hạn ngạch; còta  
**quotation** *n.* đoạn trích dẫn (*văn, tài liệu*; giá niêm yết, giá chứng khoán)  
**quote** *n.* giá dự trừ // *v.* định giá  
**quotidian fever** sốt thường nhật, sốt hàng ngày



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# R

**R** *n.* R, rơngen (đơn vị đo độ phóng xạ)

**R & D department (research and development department)** *abbr.* phòng nghiên cứu-phát triển, phòng R&D

**R & D tableting machine** máy dập viên quy mô nghiên cứu-phát triển

**Ra** *n.* radium, radi, Ra

**rabbit** *n.* con thỏ

**rabbit unit** đơn vị thỏ

**rabble** *n.* cánh khuấy

**rabbling** *n.* sự khuấy trộn

**rabies** *n.* bệnh dại

**rabies vaccine** vacxin dại

**race** *n.* nòi, giống; chủng tộc

**racemate** *n.* chất triệt quang, racemat

**racemation** *n.* sự racemic hóa, sự triệt quang hóa

**racemethorphan** *n.* racemethorphan

**racemic** *adj.* racemic, có tính triệt quang

**racemic compound** hợp chất racemic, hợp chất không hoạt quang

**racemic compound** hợp chất triệt quang

**racemic mixture** hỗn hợp triệt quang

**racemisation** *n.* sự racemic hóa, sự triệt quang hóa

**racemised** *adj.* đã racemic hóa, đã triệt quang hóa

**rachi- (rachio-) pref.** (thuộc) cột sống (tiếp đầu ngữ)

**rachialgia** *n. Lat.* chứng đau xương sống

**rachianaesthesia** *n. Lat.* gây tê tùy sống

**rachis** *n. Lat.* xương sống

**rachitis** *n. Lat.* bệnh còi xương

**rack** *n.* giá đỡ, khung, giàn

**radar** *n.* radar

**radial** *adj.* (thuộc) tia; (thuộc) bán kính; *y.* quay

**radial acceleration** gia tốc ly tâm

**radial artery** động mạch quay

**radial blade** bản cánh hướng tâm

**radial burner** đèn xoè

**radial chromatography** sắc ký vòng (trên đĩa giấy)

**radial expansion** sự giãn nở tỏa tròn

**radial nerve** thần kinh quay

**radial reflex** phản xạ quay

**radial shrinkage** sự co ngót xuyên tâm

**radial velocity** vận tốc quay

**radiance** *n.* độ trung; độ phát xạ; độ phát quang

**radiant** *adj.* phát quang; phát xạ

**radiant capacity** năng suất bức xạ

**radiant energy** năng lượng bức xạ

**radiant excitation** kích thích bằng bức xạ

**radiant heat** nhiệt bức xạ

**radiant heat zone** miền bức xạ

**radiant intensity** cường độ bức xạ

**radiant temperature** nhiệt độ bức xạ

**radiating** *n.* sự bức xạ; sự phát xạ

**radiating capacity** khả năng phát xạ



THƯ VIỆN  
HƯỚNG DẪN

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**radiating heat** nhiệt bức xạ  
**radiating power** khả năng phát xạ  
**radiating surface** bề mặt phát xạ  
**radiation** *n.* sự phát xạ, sự bức xạ  
**radiation action** tác dụng bức xạ  
**radiation amount** liều lượng bức xạ; mức bức xạ  
**radiation analyser** máy phân tích độ phóng xạ  
**radiation analyzer** máy phân tích độ phóng xạ  
**radiation barrier** rào chắn bức xạ  
**radiation biology** sinh học bức xạ  
**radiation bombardment** sự chiếu bức xạ  
**radiation chemical reaction** phản ứng hóa học bức xạ  
**radiation chemistry** hóa học phóng xạ  
**radiation coefficient** hệ số bức xạ  
**radiation constant** hằng số bức xạ  
**radiation counter** máy đếm bức xạ  
**radiation density** mật độ bức xạ  
**radiation detector** máy dò bức xạ  
**radiation disease** bệnh do phóng xạ  
**radiation dosage** liều bức xạ  
**radiation dosimetry** phép định lượng bức xạ  
**radiation effect** tác dụng bức xạ, hiệu ứng bức xạ  
**radiation element** nguyên tố phóng xạ  
**radiation energy** năng lượng bức xạ  
**radiation exposure** phơi nhiễm chất phóng xạ, sự chiếu xạ (*bằng tia phóng xạ*); sự phơi bức xạ  
**radiation furnace** lò bức xạ  
**radiation genetics** di truyền học phóng xạ  
**radiation hazard** sự nguy hiểm do bức xạ  
**radiation heat** nhiệt bức xạ  
**radiation indicator** chỉ báo bức xạ  
**radiation injury** tổn thương do bức xạ  
**radiation intensity** cường độ bức xạ  
**radiation ionisation** sự ion hóa do bức xạ

**radiation laboratory** phòng thí nghiệm chiếu xạ  
**radiation lamp** đèn bức xạ  
**radiation length** độ dài bức xạ  
**radiation meter** máy đo cường độ bức xạ  
**radiation monitoring** giám sát bức xạ  
**radiation mutation** đột biến bức xạ  
**radiation pattern** biểu đồ bức xạ  
**radiation physics** vật lý học bức xạ  
**radiation preservation** sự bảo quản bằng chiếu xạ  
**radiation probe** đầu dò bức xạ  
**radiation product** sản phẩm chiếu xạ  
**radiation proof** chống bức xạ  
**radiation protection** ngăn ngừa bức xạ, sự phòng ngừa bức xạ  
**radiation resistant** chịu được bức xạ  
**radiation scattering** tán xạ bức xạ  
**radiation sensibility** nhạy cảm bức xạ  
**radiation shelter** buồng chắn bức xạ; hầm chống phóng xạ  
**radiation sickness** bệnh bức xạ  
**radiation source** nguồn bức xạ  
**radiation spectrometer** phổ kế bức xạ  
**radiation sterilization** tiệt khuẩn bằng phóng xạ  
**radiation therapy** xạ trị  
**radiation tolerance** liều lượng bức xạ cho phép  
**radiation treatment** xử lý bằng chiếu xạ; y. phép xạ trị  
**radiation unit** đơn vị phóng xạ  
**radiator** *n.* nguồn bức xạ, vật bức xạ; máy phát bức xạ; bộ tản nhiệt; lò sưởi  
**radiator fan** quạt tản nhiệt  
**radiator frame** khung tản nhiệt; dàn tản nhiệt  
**radiator shell** vỏ tản nhiệt  
**radical** *adj.* gốc; *t.* dấu căn, căn thức  
**radical acceptor** chất nhận gốc  
**radical degeneracy** sự thoái hóa gốc



**radical polymerisation** sự trùng hợp gốc

**radical reaction** phản ứng gốc

**radical sign** ký hiệu gốc

**radical transfer** sự chuyển gốc

**radical treatment** điều trị tận gốc

**radical valence** hóa trị gốc

**radio-** *pref.* (thuộc) bức xạ; phóng xạ (*tiếp đầu ngữ*)

**radioaction** *n.* tác dụng phóng xạ

**radioactive** *adj.* (thuộc) phóng xạ, có tính phóng xạ

**radioactive activation** sự hoạt hóa bằng phóng xạ

**radioactive age determination** sự xác định tuổi theo (hàm lượng) chất phóng xạ

**radioactive analysis** phân tích phóng xạ

**radioactive bombardment** sự chiếu phóng xạ

**radioactive carbon dating** sự xác định tuổi theo carbon đồng vị phóng xạ

**radioactive chain** dây phóng xạ

**radioactive change** sự biến đổi phóng xạ

**radioactive clock** đồng hồ phóng xạ

**radioactive cloud** mây phóng xạ

**radioactive constant** hằng số phóng xạ

**radioactive contaminant** chất ô nhiễm phóng xạ

**radioactive contamination** ô nhiễm phóng xạ

**radioactive decay** sự phân rã phóng xạ

**radioactive decay constant** hằng số phân rã phóng xạ

**radioactive disintegration** sự phân rã phóng xạ

**radioactive dust** bụi phóng xạ

**radioactive element** nguyên tố phóng xạ

**radioactive half-life** chu kỳ bán hủy phóng xạ

**radioactive heat** nhiệt phóng xạ

**radioactive indicator** chỉ thị phóng xạ

**radioactive isomer** chất đồng phân phóng xạ

**radioactive isotope** đồng vị phóng xạ

**radioactive material** chất phóng xạ

**radioactive particle** hạt phóng xạ

**radioactive poisoning** nhiễm độc phóng xạ

**radioactive radiation** phóng xạ, bức xạ phóng xạ

**radioactive ray** tia phóng xạ

**radioactive source** nguồn phóng xạ

**radioactive standard** mẫu chuẩn phóng xạ

**radioactive substance** chất phóng xạ

**radioactive traceability** chất đánh dấu phóng xạ

**radioactive tracer** nguyên tử đánh dấu, chất chỉ thị phóng xạ

**radioactive waste** chất thải phóng xạ

**radioactivity** *n.* tính phóng xạ

**radioactivity detection** sự phát hiện phóng xạ

**radiobiochemical** *adj.* (thuộc) sinh hóa phóng xạ

**radiobiology** *n.* sinh học phóng xạ

**radiocarbon analysis** phép phân tích carbon phóng xạ

**radiochemical analysis** phép phân tích hóa học phóng xạ

**radiochemistry** *n.* hóa học phóng xạ

**radiochromatography** *n.* phép sắc ký phóng xạ

**radiocontrast agent** chất cản tia X

**radiodermatitis** *n. Lat.* viêm da do [bức xạ, phóng xạ]

**radiographic examination** chiếu điện,

chiếu X quang

**radiographic film** phim X quang

**radiography** *n.* phép chụp ảnh bằng tia X

**radioimmunoassay** *n.* thử nghiệm miễn

dịch phóng xạ

**radioisotope** *n.* chất đồng vị phóng xạ



**radioisotope analysis** phép phân tích đồng vị phóng xạ

**radioisotope assay** phép đo đồng vị phóng xạ

**radioisotope concentration** nồng độ đồng vị phóng xạ

**radioisotope needle** kim đồng vị phóng xạ

**radiological check** kiểm tra X quang, chụp chiếu X quang

**radiological safety** an toàn phóng xạ

**radiologist** *n.* bác sĩ chuyên khoa X quang

**radiology** *n.* phóng xạ học; khoa X quang

**radiomaterial** *n.* chất phóng xạ, vật liệu phóng xạ

**radiometer** *n.* phóng xạ kế, máy đo phóng xạ

**radiometric analysis** phép phân tích phóng xạ

**radionecrosis** *n. Lat.* hoại tử do phóng xạ

**radiopacity** *n.* tính không thấu xạ, tính chắn tia phóng xạ, tính cản quang

**radiopaque** *adj.* không thấu xạ, chắn phóng xạ

**radioreaction** *n.* phản ứng phóng xạ

**radioresistance** *n.* tính chịu được phóng xạ

**radioscopy** *n.* phép chiếu X quang

**radiosensitive** *adj.* nhạy bức xạ, nhạy phóng xạ

**radiotherapy** *n.* xạ trị, sự điều trị bằng chất phóng xạ

**radiotracer** *n.* chất phóng xạ đánh dấu

**radiotransparent** *adj.* thấu xạ

**radium** *n. Lat.* radi, Ra

**radium needle** kim radi

**radium ray** tia radi

**radius** *n. Lat.* bán kính; tâm với, tâm hoạt động

**radix** *n. Lat.* rễ cây; t. cơ sở

**radix achyranthis asperae** cỏ xước (*rễ*)

**radix achyranthis bidentatae** ngưu tất (*rễ*)

**radix aconiti** ô đầu (*rễ củ*), xuyên ô

**radix aconiti lateralis praeparata** phụ tử

**radix angelicae acutiloba** đương quy di thực (*rễ*)

**radix angelicae dahuricae** bạch chi (*rễ*)

**radix angelicae pubescentis** độc hoạt (*rễ*)

**radix angelicae sinensis** đương quy (*rễ*)

**radix asparagi** thiên môn đông (*rễ củ*)

**radix asteris** từ uyên (*rễ*)

**radix astragali membranacei** hoàng kỳ (*rễ*)

**radix bletillae striata** bạch cập (*rễ*)

**radix boehmeriae nivea** rễ gai, trừ ma căn

**radix bupleuri** sài hồ (*rễ*)

**radix clematidis** uy linh tiên (*rễ*)

**radix codonopsis pilosulae** đảng sâm (*rễ*)

**radix curcumae** uất kim

**radix cyathula officinalis** xuyên ngư tất (*rễ*)

**radix cynanchi atrati** bạch vi

**radix cynanchi baiqian** bạch tiền

**radix dichroae** thường sơn (*rễ*)

**radix dioscoreae oppositae** sơn dược

**radix dipsaci** tục đoạn

**radix et rhizoma gentianae** rễ và thân rễ long đờm

**radix et rhizoma ligustici sinensis** cao bản (*rễ và thân rễ*)

**radix et rhizoma ligustici walichi** xuyên khung (*rễ và thân rễ*)

**radix et rhizoma notopterygii** khương hoạt (*rễ và thân rễ*)

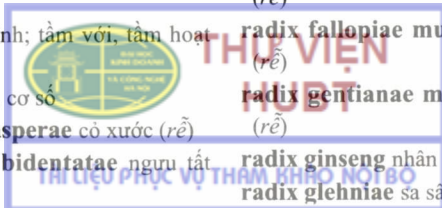
**radix euphorbiae seu knoxiae** đại kích (*rễ*)

**radix fallopiae multiflorae** hà thủ ô đồ (*rễ*)

**radix gentianae macrophyllae** tân giao (*rễ*)

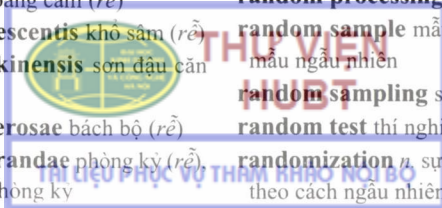
**radix ginseng** nhân sâm (*rễ*)

**radix glehniae** sa sâm (*rễ*)



**radix glycyrrhizae uralensis** cam thảo (rễ)  
**radix hibisci sagittifolii** sâm bố chính (rễ), bố chính sâm, thổ hào sâm  
**radix isatidis** bản lam căn (rễ)  
**radix ledegouriellae** phòng phong (rễ)  
**radix linderae** ô dược (rễ)  
**radix lithospermi seu arnebiae** tử thảo (rễ)  
**radix milletiae speciosae** cát sâm (rễ), sâm nam, sâm gỗ, sâm liên ngẫu  
**radix morindae officinalis** ba kích (rễ), dây ruột gà, ba kích thiên  
**radix notoginseng** tam thất (rễ củ)  
**radix nymphaeae stellatae** củ súng  
**radix ophiopogonis japonici** mạch môn đông (rễ)  
**radix paeoniae alba** bạch thược (rễ)  
**radix paeoniae rubra** xích thược (rễ)  
**radix peucedani** tiền hồ (rễ)  
**radix platicodi grandiflori** cát cánh (rễ)  
**radix pluchaeae pteropodae** rễ lức, hải sài  
**radix polygalae** viễn chí (rễ)  
**radix polygoni cuspidati** cốt khí (rễ)  
**radix pseudoginseng** tam thất  
**radix puerariae** sắn dây (rễ củ), cát căn  
**radix rehmanniae glutinosae** địa hoàng (rễ)  
**radix rehmanniae glutinosae praeparata** thực địa  
**radix salvia miltiorrhizae** đan sâm (rễ)  
**radix sanguisorbae** địa du (rễ)  
**radix saussureae lappae** mộc hương (rễ)  
**radix scrophulariae** huyền sâm (rễ)  
**radix scutellariae** hoàng cầm (rễ)  
**radix sophorae flavescens** khô sâm (rễ)  
**radix sophorae tonkinensis** sơn đậu căn (rễ)  
**radix stemonae tuberosae** bách bộ (rễ)  
**radix stephaniae tetrandae** phòng kỷ (rễ), phòng kỷ bắc, phấn phòng kỷ

**radix trichosanthis** thiên hoa phấn (rễ)  
**radon** *n.* radon, Rn  
**raffinose** *n.* rafinose  
**rain water** nước mưa  
**raising platform** sàn nâng  
**rake stirrer** máy trộn kiểu tằm cào  
**RAM (Random Access Memory)** *n.* bộ nhớ RAM, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên  
**Raman scattering** sự tán xạ Raman  
**Raman spectrophotometer** quang phổ kế Raman  
**ramification** *n.* sự phân nhánh  
**ramus** *n. Lat.* nhánh  
**rancidity** *n.* sự ôi, sự khét; sự trở mùi  
**random** *n.* sự ngẫu nhiên; sự tùy tiện // *adj.* ngẫu nhiên  
**random absorption** hấp thụ ngẫu nhiên  
**random access** truy nhập ngẫu nhiên  
**random-access memory (RAM)** bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên  
**random check** kiểm tra ngẫu nhiên  
**random error** sai số ngẫu nhiên  
**random failure** sự cố ngẫu nhiên  
**random fluctuation** sự dao động ngẫu nhiên  
**random inspection** kiểm tra bất thường, kiểm tra ngẫu nhiên  
**random number** số ngẫu nhiên  
**random order** thứ tự ngẫu nhiên  
**random orientation** sự định hướng ngẫu nhiên  
**random probability** xác suất ngẫu nhiên  
**random process** quá trình ngẫu nhiên  
**random processing** sự xử lý ngẫu nhiên  
**random sample** mẫu thử chọn ngẫu nhiên, mẫu ngẫu nhiên  
**random sampling** sự lấy mẫu ngẫu nhiên  
**random test** thí nghiệm ngẫu nhiên  
**randomization** *n.* sự ngẫu nhiên hóa, sự làm theo cách ngẫu nhiên



**randomized controlled trials** *n.* thử nghiệm ngẫu nhiên có kiểm soát

**randomness** *n.* tính ngẫu nhiên

**range** *n.* dãy, hàng; phạm vi, lĩnh vực; loại, hạng; khoảng cách, khoảng; cỡ, tầm; biên độ, khoảng chênh lệch

**range interval** khoảng cách dài, khoảng cách tần

**range of accommodation** [dãy, chuỗi] điều tiết

**range of action** phạm vi hoạt động

**range of adjustment** khoảng điều chỉnh

**range of boiling** giới hạn sôi

**range of duty** phạm vi hoạt động

**range of efficacy** phạm vi tác dụng

**range of indications** phạm vi chỉ định

**range of influence** phạm vi ảnh hưởng, tầm ảnh hưởng

**range of response** phạm vi đáp ứng

**range of sensibility** khoảng độ nhạy

**range of stability** phạm vi ổn định

**range of toxicity** phạm vi độc tính

**ranitidine** *n.* ranitidin

**ranunculus** *n. Lat.* cây mao lương

**rapid** *adj.* nhanh, nhanh chóng

**rapid accelerator** chất tăng tốc nhanh

**rapid-access memory** bộ nhớ truy cập nhanh

**rapid action** tác dụng nhanh

**rapid analysis** phân tích nhanh

**rapid analysis method** phương pháp phân tích nhanh

**rapid granulation machine** máy xát hạt (cốm) cao tốc

**rapid mixer granulating machine** máy tạo cốm nhanh

**rapid process** quá trình [nhanh, cấp tốc]

**rapid service** dịch vụ [nhanh, cấp tốc]

**rapport** *n.* bản báo cáo

**rare** *adj.* hiếm

**rare disease** bệnh hiếm

**rare drug** thuốc hiếm

**rare-earth metal** kim loại đất hiếm

**rare earths** các nguyên tố đất hiếm

**rare elements** các nguyên tố hóa học hiếm

**rarefaction** *n.* sự làm loãng, sự làm hiếm

**rarefied** *adj.* được làm loãng, được làm hiếm

**rarefied air** không khí loãng

**rarely used** *adj.* ít dùng

**rash** *n.* ngoại ban

**raspberry syrup** xiro (quả) mâm xôi

**rat unit** đơn vị chuột

**rate** *n.* tốc độ; tỷ suất, tỷ lệ; mức, hạng; giá; mức độ

**rate constant** hằng số tỷ lệ; hằng số tốc độ

**rate of acceleration** mức độ tăng tốc

**rate of change** tốc độ biến đổi

**rate of conduction** tốc độ dẫn truyền

**rate of decomposition** tốc độ phân huỷ

**rate of development** tỷ lệ phát triển

**rate of diffusion** tốc độ khuếch tán

**rate of elimination** tốc độ loại trừ, tốc độ thải loại

**rate of elution** tốc độ rửa giải

**rate of evaporation** tốc độ bay hơi

**rate of excretion** tốc độ bài tiết

**rate of fermentation** tốc độ lên men

**rate of flow** tốc độ chảy

**rate of growth** tốc độ tăng trưởng

**rate of oxidation** tốc độ oxy hóa

**rate of pressure rise** tốc độ tăng áp lực

**rate of reaction** tốc độ phản ứng

**rate of rotation** tốc độ quay, tốc độ góc

**rate of settling** tốc độ kết tủa

**rate of yield** năng suất

**rated** *adj.* danh định; ước lượng; được định giá

**rated capacity** công suất tính toán, công suất danh định

**rated load, capacity** khả năng tải danh nghĩa



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**rated output** công suất định danh, công suất định mức

**rated performance** đặc tính danh nghĩa, năng suất định danh

**rated value** trị số danh định

**rates** *n.* bảng lương, bảng đơn giá tiền công

**ratification** *n.* sự phê chuẩn

**ratio** *n.* *Lat.* tỷ suất, tỷ lệ; suất; hệ số

**ratio adjuster** núm chỉnh điện áp; núm chỉnh tỷ số vòng dây (*máy biến áp*)

**ratio of compression** hệ số nén, tỷ số nén

**ratio of weight** tỷ lệ khối lượng

**ration** *n.* suất, phần; khẩu phần

**rational** *adj.* hợp lý; *t.* hữu tỷ

**rational therapeutics** điều trị hợp lý

**rational treatment** điều trị hợp lý

**rational use of drug** sử dụng thuốc hợp lý

**rationalisation** *n.* sự hợp lý hóa

**raubasine** *n.* raubasin

**raubasinine** *n.* raubasinin

**Rauwolfia** *n.* *Lat.* cây ba gạc

**Rauwolfia alkaloids** alcaloid của [cây ba gạc, Rauwolfia]

**raw** *adj.* thô, chưa chế biến

**raw compound** hợp chất thô

**raw data** dữ liệu thô

**raw distillate** phần cất thô

**raw gas** khí thô

**raw material** nguyên liệu

**raw material store** kho nguyên liệu

**raw oil** dầu thô

**raw petroleum** dầu thô

**ray** *n.* tia, chùm tia

**ray structure** cấu trúc tòa tia

**Raynaud's disease** *n.* bệnh Raynaud

**razor blade** lưỡi dao cạo

**re-establish** *v.* thiết lập lại

**re-evaporation** *n.* sự tái bốc hơi

**re-examination** *n.* sự xác định lại; *v.* sự tái khám

**re-expansion** *n.* sự giãn nở trở lại

**re-exportation** *n.* sự tái xuất khẩu

**re-immunising dose** liều tiêm chủng nhắc lại

**re-use** *n.* sự dùng lại, sự sử dụng lại

**reabsorption** *n.* sự tái hấp thụ

**reach fork truck** xe có cang nâng phía trước

**reactant** *n.* chất phản ứng, thuốc thử

**reacting** *n.* sự phản ứng, sự tác dụng

**reaction** *n.* phản ứng, phản ứng hóa học; sự phân tác dụng; phân lực

**reaction by-product** sản phẩm phụ của phản ứng

**reaction chain** chuỗi phản ứng

**reaction chamber** buồng phản ứng

**reaction column** cột phản ứng

**reaction curve** đồ thị phản ứng

**reaction formation** tạo phản ứng

**reaction formula** công thức phản ứng

**reaction heat** nhiệt phản ứng

**reaction kettle** bình phản ứng

**reaction mass** khối lượng phản ứng

**reaction medium** môi trường phản ứng

**reaction mixture** hỗn hợp phản ứng

**reaction of adaptation** phản ứng thích nghi

**reaction of first order** phản ứng bậc một

**reaction of second order** phản ứng bậc hai

**reaction product** sản phẩm phản ứng

**reaction rate** tốc độ phản ứng

**reaction stage** giai đoạn phản ứng

**reaction step** bước phản ứng, giai đoạn phản ứng

**reaction temperature** nhiệt độ phản ứng

**reaction threshold** ngưỡng phản ứng

**reaction time** thời gian phản ứng

**reaction timer** đồng hồ đo tốc độ phản ứng

**reaction to light** phản ứng với ánh sáng

**reaction to vaccination** phản ứng khi tiêm chủng

**reaction velocity** tốc độ phản ứng

**reaction vessel** bình phản ứng



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**reaction yield** hiệu suất phản ứng  
**reactivation** *n.* sự tái kích hoạt  
**reactive** *adj.* (thuộc) phản lực; (thuộc) phản ứng  
**reactive force** phản lực  
**reactivity** *n.* khả năng phản ứng  
**reactor** *n.* bình phản ứng; lò phản ứng  
**reactor column** [cột, tháp] phản ứng  
**reactor container** bể phản ứng, thân lò phản ứng  
**read-only memory (ROM)** bộ nhớ chỉ đọc, ROM  
**read-out** *n.* kết quả đọc được; số liệu đưa ra  
**read out equipment** thiết bị đọc  
**read statement** lệnh đọc  
**readability** *n.* tính dễ đọc; độ đọc rõ (*trên thang đo*)  
**readiness time** thời gian sẵn sàng  
**reading** *n.* cách đọc, sự đọc; giá trị đọc, số đọc  
**reading equipment** thiết bị đọc  
**reading error** sai số đo đọc  
**reading glasses** kính đọc sách  
**reading head** đầu (từ) để đọc, đầu đọc  
**readjustment** *n.* sự điều chỉnh  
**ready built house** nhà lắp ghép  
**reagent** *n.* thuốc thử, chất phản ứng  
**reagent kit** bộ thuốc thử  
**reagent paper** giấy thử  
**real** *adj.* thật, thực; thực tế  
**real constant** hằng số thực  
**real gas** khí thực  
**real property** bất động sản  
**real root** nghiệm số thực  
**real solution** dung dịch thực; nghiệm số thực  
**real time** thời gian thực; thời gian thực tế, thời gian tức thời  
**real time execution** sự thực hiện thời gian thực

**real-time operation** vận hành trên thời gian thực, vận hành tức thời  
**real time processing system** hệ thống [xử lý theo thời gian thực, xử lý tức thời]  
**real time stability** độ ổn định thực tế  
**realisation** *n.* sự thực hiện  
**Réaumur thermometer** nhiệt kế Réaumur  
**reappear** *v.* tái hiện  
**reappearance** *n.* sự tái hiện  
**rear** *n.* đoạn cuối, khúc cuối, phía sau  
**rear wheel** bánh xe sau  
**rearrangement** *n.* sự sắp xếp lại; sự phiên chế lại  
**reattachment** *n.* sự gắn trở lại  
**reblending** *n.* sự trộn lại  
**rebound** *n.* sự bật lại, sự nảy ngược  
**rebound effect** tác dụng nảy ngược  
**reboxetine** *n.* reboxetin  
**recalcification** *n.* sự calci hóa lại  
**recalibration** *n.* sự chia độ lại; sự hiệu chuẩn lại  
**recall** *n. d.* sự thu hồi (*thuốc*); sự gọi lại  
**recall product store** kho sản phẩm thu hồi  
**recall products area** khu vực sản phẩm thu hồi (*kho*)  
**recapitulation** *n.* sự tóm tắt; bản tóm tắt  
**receipt** *n.* giấy biên nhận, phiếu thu; biên lai; sự nhận  
**receiver** *n.* người nhận, người lĩnh; thùng chứa, bể chứa, thùng gom; máy thu  
**receiving aerial** anten thu  
**receiving-recording equipment** thiết bị thu ghi  
**receiving system** hệ thống thu nhận  
**recent** *adj.* gần đây, mới đây; cuối cùng; mới  
**reception** *n.* sự thu, sự nhận, sự lĩnh; sự tiếp đón  
**receptor** *n. y.* thụ thể, người nhận  
**recessive** *adj.* có tính lặn  
**recessive character** tính lặn, tính trạng lặn  
**recessive gene** gen lặn



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**recessive trait** nét lặn

**recharging** *n.* sự nạp lại

**recharging basin** bể dự trữ

**recipe** *n.* công thức pha chế; đơn thuốc; thuốc pha theo đơn

**recipient** *n.* người nhận // *d.* tá được

**reciprocal** *adj.* qua lại, tương hỗ; thuận nghịch // *t.* nghịch đảo

**reciprocal correspondence** sự tương ứng thuận nghịch, sự tương ứng tương hỗ

**reciprocity** *n.* sự qua lại, sự tương hỗ

**recirculation** *n.* sự tuần hoàn khép kín; sự quay vòng

**reclassification** *n.* sự phân loại lại

**recognition system** hệ thống nhận biết

**recombinant** *n.* thể tái tổ hợp; chất tái tổ hợp // *adj.* tái tổ hợp

**recombinant DNA** DNA tái tổ hợp, ADN tái tổ hợp

**recombinant DNA technology** công nghệ ADN tái tổ hợp

**recombination** *n.* sự tái tổ hợp

**recommended dose** liều khuyến dùng

**recompense** *n.* sự bồi hoàn, sự bồi thường; sự bù

**recomposition** *n.* sự cấu trúc lại thành phần

**recompounding** *n.* sự pha chế lại

**recompression** *n.* sự nén lại

**reconciliation** *n.* sự đối chiếu; sự nhất trí; sự hòa giải

**recondition** *n.* sự tu sửa lại; sự phục hồi, sự tân trang

**reconstituted** *adj.* khôi phục lại, hoàn nguyên

**reconstituted milk** sữa hoàn nguyên

**reconstitution** *n.* sự tạo lại; sự phục chế

**reconstitution of glycogen** sự tạo lại gly-cogen

**reconstruction** *n.* sự xây dựng lại, sự tái thiết

**record** *n.* hồ sơ, biên bản; bản ghi; sự ghi âm; kỷ lục

**record book** nhật ký quan sát

**record-documentation room** phòng ghi chép hồ sơ

**record syringe** bơm tiêm kiểu reco

**recorder** *n.* thiết bị ghi, máy ghi, dụng cụ ghi

**recorder signal** tín hiệu ghi

**recording** *n.* sự ghi; sự ghi âm

**recording balance** cân tự ghi

**recording barometer** khí áp kế tự ghi

**recording camera** máy ghi hình

**recording channel** kênh ghi

**recording densitometer** vi quang kế tự ghi

**recording drum** trống ghi

**recording equipment** thiết bị ghi

**recording format** mẫu ghi chép

**recording gravimeter** trọng lực kế tự ghi

**recording head** đầu (từ) đê ghi, đầu ghi

**recording hygrometer** ẩm kế tự ghi

**recording indicator** chỉ báo ghi lại

**recording liquid level gauge** thiết bị tự ghi mức chất lỏng

**recording mechanism** cơ cấu ghi

**recording of findings** sự ghi chép các phát hiện

**recording paper** giấy ghi, giấy ghi kết quả

**recording pen** bút ghi

**recording pressure gauge** áp kế tự ghi

**recording pyrometer** hỏa kế tự ghi

**recording system** hệ thống ghi

**recording thermometer** nhiệt kế tự ghi

**recover** *v.* hồi phục (*sức khỏe*); tái sinh; thu hồi

**recoverable error** sai sót có thể khôi phục

**recovered** *adj.* được thu hồi; được tái sinh

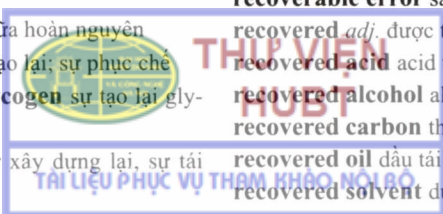
**recovered acid** acid thu hồi

**recovered alcohol** alcol thu hồi

**recovered carbon** than (hoạt tính) tái sinh

**recovered oil** dầu tái sinh

**recovered solvent** dung môi thu hồi



**recovery** *n.* sự phục hồi; thu lại được; sự tái sinh; sự thu hồi

**recovery column** tháp thu hồi; tháp tái sinh

**recovery oil** dầu thu hồi

**recovery rate** tốc độ phục hồi

**recovery ratio** tỷ lệ thu hồi

**recovery speed** tốc độ hồi phục

**recovery system** hệ thống thu hồi

**recovery time** thời gian phục hồi

**recrudescence** *n.* sự tái diễn (*bệnh*)

**recrystallisation** *n.* sự kết tinh lại

**rectal** *adj.* (thuộc) hậu môn

**rectal capsule** nang đặt hậu môn

**rectal emulsion** nhũ dịch hậu môn

**rectal foam** thuốc bọt hậu môn

**rectal mucosa** niêm mạc hậu môn

**rectal narcosis** gây mê đường hậu môn

**rectal preparation** chế phẩm dùng đường [trực tràng, hậu môn]

**rectal solution** dung dịch hậu môn

**rectal suppository** thuốc đạn hậu môn

**rectal suspension** hỗn dịch hậu môn

**rectal syringe** ống thụt hậu môn

**rectal tampon** tampon hậu môn

**rectangular** *adj.* (thuộc) hình chữ nhật, vuông góc, thẳng góc,

**rectangular axes** hệ tọa độ vuông góc

**rectangular coordinates** tọa độ vuông góc

**rectangular mesh screen** rây lỗ vuông

**rectangular triangle** tam giác vuông

**rectifiable** *adj.* tinh cất được

**rectification** *n.* sự sửa lại; sự chỉnh lưu; *h.* sự tinh cất, sự cất lại

**rectifying** *n.* sự tinh cất

**rectifying column** tháp chưng cất, tháp tinh chế, cột tinh cất

**rectifying plate** đĩa tinh cất

**rectifying still** nồi tinh cất

**rectifying under vacuum** sự tinh cất trong chân không

**rectum** *n.* *Lat.* trực tràng

**recuperated** *adj.* đã thu hồi, được thu hồi

**recuperation** *n.* sự thu hồi, sự lấy lại; sự phục hồi

**recuperative** *adj.* (thuộc) thu hồi

**recuperative capability** khả năng thu hồi

**recuperative power** khả năng phục hồi, khả năng thu hồi

**recycle** *n.* sự quay vòng lại, sự tái tuần hoàn

**recycle mixing** sự trộn tuần hoàn lại

**recycle ratio** tỷ lệ tuần hoàn lại

**recycle stock** vật liệu tuần hoàn lại

**recycling** *n.* sự tuần hoàn lại

**red** *n.* màu đỏ; phẩm đỏ

**red blood corpuscle** hồng huyết cầu

**red Bordeaux** Bordeaux đỏ, màu đỏ Bordeaux, màu đỏ boocđô

**red-cell count** đếm hồng cầu

**red pepper** quả ớt

**red-pepper poultice** thuốc đắp ớt

**redifferentiation** *n.* sự tái biệt hóa, sự phân hóa lặp lại

**redistillation** *n.* sự cất lại

**redistilled water** nước cất lại

**redistribution** *n.* sự phân phối lại

**redox** *n.* sự oxy hóa-khử

**redox catalyst** chất xúc tác oxy hóa-khử

**redox couple** cặp oxy hóa khử

**redox electrode** điện cực oxy hóa-khử

**redox indicator** chỉ thị oxy hóa khử, chỉ thị oxy hóa-khử

**redox-kinetic potential** thế oxy hóa-khử động học

**redox potential** thế oxy hóa-khử

**redox potentiometry** phép đo điện thế oxy hóa-khử

**redox reaction** phản ứng oxy hóa-khử

**redox system** hệ oxy hóa-khử

**redox titration** phép chuẩn độ oxy hóa-khử

**reduce** *v.* giảm, hạ; thu nhỏ; *h.* hoàn nguyên, khử



THƯ VIỆN  
NUS

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**reduced** *adj.* được khử; được giảm; được quy; được nghiên nhỏ

**reduced density** tỷ trọng giảm

**reduced food intake** giảm tiêu thụ thức ăn

**reduced mass** khối lượng quy gọn, khối lượng rút gọn

**reduced pressure** áp suất giảm

**reduced steam** hơi giảm áp

**reducer** *n.* bộ giảm tốc

**reducibility** *n.* tính khử, tính hoàn nguyên

**reducible** *adj.* khử được; giảm được

**reducing** *n.* sự khử; sự giảm

**reducing agent** tác nhân khử; chất khử

**reducing power** khả năng khử

**reducing sugar** đường khử

**reductant** *n.* chất khử, chất hoàn nguyên

**reductant initiator** chất khơi mào khử

**reductase** *n.* reductase (*enzym*)

**reducing power** khả năng rút gọn

**reduction** *n.* sự giảm, sự hạ, sự thu nhỏ; sự rút gọn; *h.* sự khử, sự hoàn nguyên

**reduction ability** khả năng khử

**reduction heat** nhiệt khử, nhiệt phản ứng khử

**reduction of area** sự co diện tích

**reduction-oxidation** *n.* sự oxy hóa-khử

**reduction potential** thế khử

**reduction tower** tháp khử

**reductive** *adj.* khử; khử được

**reductive adsorption** sự hấp phụ khử

**reductive agent** chất khử

**reductive reaction** phản ứng khử

**reduplicate** *n.* bản sao lại // *v.* lặp lại, nhắc lại

**reduplication** *n.* sự sao lại, sự lặp lại, sự nhắc lại; bản sao

**reel** *n.* ống, cuộn; tang để cuộn, lõi để cuộn

**reference** *n.* sự tham khảo; sự quy chiếu; sự tham chiếu; vật quy chiếu

**reference card** bảng đối chiếu

**reference country** nước tham chiếu

**reference data** số liệu tham khảo; số liệu đối chứng

**reference direction** hướng chuẩn

**reference dose** liều đối chiếu; liều đối chứng

**reference electrode** điện cực đối chiếu, điện cực đối chứng

**reference frame** hệ quy chiếu

**reference grid** mạng tọa độ

**reference instrument** dụng cụ đo kiểm

**reference level** mức quy chiếu; mức chuẩn

**reference mark** vạch dấu; điểm tham chiếu

**reference plane** mặt phẳng quy chiếu

**reference point** điểm quy chiếu

**reference product** sản phẩm đối chiếu; sản phẩm đối chứng

**reference signal** tín hiệu đối chiếu

**reference standard** chất chuẩn đối chiếu; mẫu chuẩn đối chiếu, mẫu chuẩn đối chứng

**reference state** trạng thái tham chiếu, trạng thái chuẩn

**reference substance** chất đối chiếu, chất đối chứng

**reference system** hệ thống đối chiếu, hệ quy chiếu, hệ thống quy chiếu

**reference value** giá trị đối chứng, trị số đối chiếu

**refine** *v.* lọc sạch, tinh chế // *n.* sự tinh luyện

**refined** *adj.* được tinh chế, được tinh luyện

**refined oil** dầu tinh chế

**refined soda ash** natri carbonat khan tinh chế

**refined sugar** đường tinh chế, đường tinh luyện

**refined wool fat** lanolin tinh chế

**refinement** *n.* sự lọc sạch, sự tinh chế, sự tinh luyện

**refinery** *n.* sự tinh chế

**reflect** *v.* phản xạ, phản chiếu; phản ánh

**reflected light** ánh sáng phản chiếu, ánh sáng phản xạ

**reflected ray** tia phản xạ

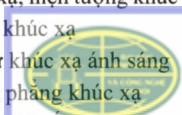


THẬP VIỆN  
HUBI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**reflecting medium** môi trường phản xạ  
**reflecting microscope** kính hiển vi phản xạ  
**reflecting prism** lăng kính phản xạ  
**reflecting surface** mặt phản xạ  
**reflection** *n.* sự phản xạ, hiện tượng phản xạ; sự phản chiếu  
**reflection angle** góc phản xạ  
**reflection factor** hệ số phản xạ, hệ số phản chiếu  
**reflection grating** cách tử phản xạ  
**reflection plane** mặt phẳng phản xạ  
**reflection X-ray microscope** kính hiển vi phản xạ tia X  
**reflective** *adj.* có tính phản xạ  
**reflectivity** *n.* tính phản xạ, hệ số phản xạ  
**reflector** *n.* gương phản xạ; vật phản xạ  
**reflected** *adj.* được phản xạ, phản chiếu  
**reflex** *n.* phản xạ; sự phản chiếu  
**reflex action** tác dụng phản xạ  
**reflex arc** cung phản xạ  
**reflexology** *n.* phản xạ học  
**reflow** *v.* hồi lưu, chảy ngược  
**reflux** *n.* dòng ngược; sự chảy ngược  
**reflux condenser** thiết bị ngưng hồi lưu  
**reflux cooler** thiết bị làm lạnh hồi lưu  
**reflux exchange** sự trao đổi nhiệt hồi lưu  
**reflux ratio** hiệu suất hồi lưu  
**reflux-to-product ratio** hiệu suất hồi lưu  
**reflux tower** tháp thu hồi  
**reflux valve** van một chiều  
**refracted light** ánh sáng khúc xạ  
**refracted ray** tia khúc xạ  
**refracting medium** môi trường khúc xạ  
**refracting surface** mặt khúc xạ  
**refraction** *n.* sự khúc xạ; hiện tượng khúc xạ  
**refraction angle** góc khúc xạ  
**refraction of light** sự khúc xạ ánh sáng  
**refraction plane** mặt phẳng khúc xạ  
**refractive coefficient** hệ số khúc xạ  
**refractive index** chiết suất  
**refractive power** năng suất khúc xạ

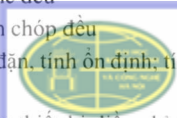
**refractometer** *n.* khúc xạ kế  
**refractometric analyser** máy phân tích khúc xạ  
**refractometric analyzer** máy phân tích khúc xạ  
**refractory** *n.* vật liệu chịu lửa // *adj.* chịu lửa, khó nóng chảy  
**refrigerant** *n.* chất làm lạnh  
**refrigerated cargo** hàng bảo quản lạnh  
**refrigerated truck** xe lạnh  
**refrigerating** *n.* sự làm lạnh  
**refrigerating agent** chất làm lạnh; tác nhân làm lạnh  
**refrigerating capacity** khả năng làm lạnh  
**refrigerating chamber** buồng lạnh  
**refrigerating cycle** chu kỳ làm lạnh  
**refrigerating engineering** kỹ thuật lạnh  
**refrigerating fluid** chất lỏng sinh hàn, chất lỏng làm lạnh  
**refrigerating installation** thiết bị làm lạnh  
**refrigerating machine** máy lạnh, máy làm lạnh  
**refrigerating medium** môi trường làm lạnh  
**refrigeration** *n.* sự làm lạnh  
**refrigeration output** công suất lạnh  
**refrigeration pipe** ống làm nguội, ống làm lạnh  
**refrigerator** *n.* máy lạnh  
**refrigerator box** tủ lạnh  
**refrigerator container** thùng làm lạnh, bể làm lạnh  
**regenerated cellulose** cellulose tái sinh  
**regenerating** *n.* sự tái tạo, sự phục hồi  
**regenerating capability** khả năng tái tạo  
**regeneration** *n.* sự tái sinh  
**regeneration capacity** khả năng tái sinh  
**regenerative** *adj.* (thuộc) tái sinh, phục hồi, tái tạo  
**regenerative cycle** chu kỳ tái sinh  
**regenerative power** khả năng tái sinh, khả năng tái tạo



TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC  
 HUBT

**regenerative process** quá trình tái sinh  
**regenerator** *n.* thiết bị tái tạo, thiết bị phục hồi  
**regime** *n.* chế độ  
**regimen** *n.* *Lat.* chế độ trị liệu  
**regional market** thị trường khu vực  
**register** *n.* sổ đăng ký, sổ đăng bạ; máy ghi, bộ ghi  
**register ton** tấn đăng ký, tấn ghi số (*trung đương*  $2,83\text{ m}^3 = 100\text{ fut khối}$ )  
**registered** *adj.* đã đăng ký; được đăng ký  
**registered company** công ty đã đăng ký  
**registered drug product** thuốc đã đăng ký  
**registered medical practitioner** người đăng ký hành nghề y  
**registered pharmaceutical practitioner** người đăng ký hành nghề dược  
**registered trade-mark** thương hiệu đã đăng ký  
**registering apparatus** máy ghi, thiết bị ghi  
**registering instrument** dụng cụ tự ghi  
**registering mechanism** cơ cấu ghi  
**registration** *n.* sự đăng ký; sự ghi vào sổ  
**registration document** tài liệu đăng ký  
**registration file** hồ sơ đăng ký  
**registration number** số đăng ký  
**registry** *n.* sổ đăng ký; sổ đăng bạ; nơi đăng ký; cơ quan đăng ký  
**registry number** số đăng ký  
**regression** *n.* sự thoái biến, sự thoái hóa; thoái trào  
**regression equation** phương trình hồi quy  
**regular** *adj.* đều, đúng, đều đặn; ổn định; có hệ thống  
**regular crystal** tinh thể đều  
**regular pyramid** hình chóp đều  
**regularity** *n.* tính đều đặn, tính ổn định; tính có hệ thống  
**regulating apparatus** thiết bị điều chỉnh; bộ điều tốc  
**regulating cock** van điều chỉnh

**regulation** *n.* sự điều chỉnh, sự điều hòa; quy định, quy chế, quy tắc; bản điều lệ  
**regulation compliance** tuân thủ quy chế  
**regulation factor** hệ số điều chỉnh  
**regulator** *n.* bộ điều chỉnh; bộ điều tiết; bộ ổn định  
**regulatory manager** giám đốc phụ trách về quy chế, giám đốc pháp lý  
**rehabilitation** *n.* sự phục hồi  
**rehabilitation medicine** y học phục hồi chức năng  
**rehabilitation therapy** điều trị phục hồi chức năng  
**rehydration** *n.* y. sự bù nước  
**rehydration therapy** điều trị bù nước  
**reimbursement** *n.* sự bồi hoàn, sự trả lại tiền (thừa)  
**reimbursement draft** hối phiếu hoàn trả  
**reimbursement period** thời kỳ khấu hao  
**reinforce** *v.* tăng cường; gia cố, củng cố  
**reinforcement** *n.* sự củng cố  
**reject** *n.* vật thải, đồ bỏ; phế phẩm // *v.* thải bỏ, loại bỏ  
**rejected** *adj.* bị loại bỏ  
**rejected products area** khu vực sản phẩm hủy bỏ  
**rejection** *n.* sự loại bỏ, sự thải bỏ  
**rejuvenation** *n.* sự trẻ hóa  
**relabelling** *n.* sự dán nhãn lại  
**relapse** *n.* sự tái phát  
**relapsing fever** *n.* sốt hồi quy  
**relation** *n.* mối quan hệ, mối tương quan; mối liên hệ; *t.* hệ thức  
**relationship** *n.* mối quan hệ, mối liên hệ, mối tương quan  
**relative** *adj.* tương đối; liên quan; tỷ đối, tỷ lệ với  
**relative acceleration** gia tốc tương đối  
**relative aperture** khẩu độ tương đối  
**relative coordinate** tọa độ tương đối  
**relative density** mật độ tương đối, tỷ trọng



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**relative density bottle** bình đo tỷ trọng  
**relative humidity** độ ẩm tương đối  
**relative sensibility** độ nhạy tương đối  
**relative stability** tính ổn định tương đối  
**relative stability test** phép thử độ ổn định tương đối  
**relative viscosity** độ nhớt tương đối  
**relativity** *n.* tính tương đối  
**relativity principle** nguyên lý tương đối  
**relaxant** *n.* yếu tố gây thư giãn, chất thư giãn; *d.* thuốc làm dịu  
**relaxation** *n.* sự nối lỏng; sự chùng; sự hồi phục; sự thư giãn  
**relaxation treatment** liệu pháp thư giãn  
**relaxing effect** tác dụng thư giãn  
**relay** *n.* role; sự tiếp chuyển  
**relay contact** tiếp xúc role  
**relay switch** công tắc ngắt mạch  
**release** *n.* sự nhả; sự giải phóng; sự đưa ra thị trường; giấy biên lai; cái ngắt mạch  
**release catch** cơ cấu nhả khớp  
**release cock** van giảm áp  
**release gear** cơ cấu nhả  
**release specification** tiêu chuẩn xuất xưởng  
**release time** thời gian thả, thời gian giải phóng  
**released** *adj.* được giải phóng; được nhả ra  
**reliability** *n.* độ tin cậy  
**relief** *n.* *y.* sự làm dịu; sự bồi thường; sự hạ thấp  
**relief cock** van tràn; van giảm áp  
**relief damper** van giảm áp  
**relief of pain** sự giảm đau  
**remedial** *adj.* (thuộc) chữa trị  
**remedy** *n.* thuốc // *v.* chữa trị  
**remedy for burn** thuốc chữa bỏng  
**remedy for external use** thuốc dùng ngoài  
**remedy for internal use** thuốc uống  
**remedy of choice** phương thuốc lựa chọn, thuốc đề chọn

**remission** *n.* sự miễn giảm thuế; *y.* sự thuyên giảm bệnh  
**remote access** truy nhập từ xa  
**remote action** tác dụng từ xa  
**remote control** kiểm soát từ xa  
**remote control equipment** thiết bị điều khiển từ xa  
**remote control gear** cơ cấu kiểm soát từ xa  
**remote control system** hệ thống điều khiển từ xa  
**remote handling** sự điều khiển từ xa  
**remote indicator** chỉ báo từ xa  
**remote measurement** phép đo từ xa, phép viễn trắc  
**remote metering** sự đo từ xa  
**removable blade** bản cánh tháo rời được  
**removal** *n.* sự lấy đi; sự dời đi; *y.* sự cắt bỏ  
**removal part** bộ phận tháo được, chi tiết tháo được  
**ren** *n.* *Lat.* thận  
**renal** *adj.* (thuộc) thận  
**renal artery** động mạch thận  
**renal cell carcinoma** ung thư biểu mô tế bào thận  
**renal clearance** sự thanh thải qua thận  
**renal failure** suy thận  
**renal insufficiency** thiếu năng thận  
**renal transplant** ghép thận  
**renal tubular acidosis** sự nhiễm acid (do) ống thận  
**renal tubule** tiểu quản thận  
**renin** *n.* renin  
**renovation** *n.* sự đổi mới; sự thiết kế lại; sự cải tiến  
**rental contract** hợp đồng thuê mướn  
**reorganisation** *n.* sự tổ chức lại  
**repackaging** *n.* sự đóng gói lại  
**repackaging area** khu vực đóng gói lại (*kho*)  
**repair** *n.* sự sửa chữa, sự tu sửa // *v.* sửa chữa, tu sửa



**repair card** phiếu sửa chữa  
**repair part** bộ phận dự trữ, phụ tùng  
**repair service** dịch vụ sửa chữa  
**repair shop** phân xưởng sửa chữa  
**repair tag** thẻ ghi sửa chữa  
**repairability** *n.* tính có thể sửa chữa được  
**repeat-action drug** thuốc tác dụng nhắc lại  
**repeatability** *n.* độ lặp lại  
**repeated maceration** ngâm chiết lặp lại, tái ngâm chiết  
**repeating syringe** bơm tiêm nhắc lại  
**repellent** *n.* thuốc xua sâu bọ  
**repercolation** *n. d.* sự tái ngưng kết  
**repercolator** *n. d.* bình tái ngưng kết  
**repercussion** *n.* hậu quả; sự tác động trở lại  
**repertory** *n.* sổ danh mục; bộ sưu tập  
**replaceable** *adj.* có thể thay thế được  
**replacement** *n.* sự thay thế  
**replacement dose** liều thay thế  
**replacement part** chi tiết thay thế  
**replacement product** sản phẩm thay thế  
**replacement reaction** phản ứng thay thế; phản ứng trao đổi  
**replacement therapy** điều trị thay thế  
**replicate sample** mẫu thử lặp lại  
**replication** *n.* sự sao chép  
**repolarisation** *n.* sự tái phân cực  
**report** *n.* bản báo cáo, bản tường trình  
**report of irregularity** báo cáo sự bất thường; báo cáo tình hình đột xuất  
**report protocol** đề cương báo cáo  
**reporter** *n.* người báo cáo; phóng viên báo chí  
**repose period** thời kỳ nghỉ  
**reprecipitation** *n.* sự kết tủa lại  
**representation** *n.* sự biểu thị, sự đại diện  
**representative** *adj.* tiêu biểu, đặc trưng; đại diện  
**representative sample** mẫu thử đại diện, mẫu đại diện, mẫu tiêu biểu  
**representative species** loài đại diện

**repression** *n.* sự kìm chế, sự ức chế  
**reprocessing** *n.* sự chế biến lại; sự xử lý lại  
**reproducibility** *n.* độ sao lại  
**reproduction** *n.* sự tái sản xuất; sự sinh sản; sự sao chép  
**reproduction health** sức khỏe sinh sản  
**reproduction rate** tỷ lệ sinh  
**reproductive** *adj.* (thuộc) sinh sản  
**reproductive health** sức khỏe sinh sản  
**reproductive organ** cơ quan sinh sản  
**reproductive period** thời kỳ sinh sản  
**reproductive potential** khả năng tái sinh  
**reproductive power** khả năng sinh sản  
**reproductive rate** tốc độ sinh sản, nhịp sinh sản  
**repulsion** *n.* sự đẩy; lực đẩy  
**request** *n.* sự đòi hỏi, sự yêu cầu; bản yêu cầu  
**requirement** *n.* sự đòi hỏi, sự yêu cầu; nhu cầu  
**rerun** *n.* sự cho chạy lại; sự chung cất lại  
**rerun oil** dầu cất lại  
**rerun plant** thiết bị chung cất lại  
**research** *n.* sự nghiên cứu, sự khảo sát // *v.* nghiên cứu, khảo sát  
**research and development manager** giám đốc nghiên cứu và phát triển  
**research-based** dựa trên nghiên cứu  
**research laboratory** phòng nghiên cứu  
**research-oriented** hướng về nghiên cứu  
**research protocol** đề cương nghiên cứu  
**research team** nhóm nghiên cứu  
**research technique** phương pháp nghiên cứu  
**reserpine** *n.* reserpin  
**reserved** *adj.* được dành riêng, được giữ trước  
**reserved name** tên đã được bảo hộ  
**reservation** *n.* sự dự trữ, sự dành riêng; khu dành riêng, khu dự trữ  
**reserve factor** hệ số an toàn, hệ số dự trữ



**reservoir** *n.* thùng chứa, bình chứa, bể chứa; kho; nguồn (dự trữ)

**reset** *n.* sự đặt lại; sự lắp lại; sự chỉnh lại; sự trả về vị trí ban đầu

**reset button** nút khởi động lại

**residium** *n.* *Lat.* phần còn lại, phần sót lại; *t.* số dư; *h.* cặn

**residual** *adj.* (thuộc) phần còn lại, phần sót lại; *t.* (thuộc) số dư; *h.* (thuộc) cặn

**residual air** không khí cặn

**residual charge** điện tích dư

**residual elasticity** tính đàn hồi dư

**residual error** sai số dư, sai số sót lại

**residual error rate** tỷ lệ sai sót còn lại

**residual nitrogen** nitơ tồn dư

**residual oil** dầu cặn

**residual solvent** dung môi tồn dư

**residual stress** ứng suất dư

**residual titration** phép chuẩn độ dư

**residual valency** hóa trị dư

**residual water** nước cặn

**residual weight** dư lượng

**residue** *n.* phần còn lại, phần sót lại; *t.* số dư; *h.* gốc, nhóm; cặn

**resin** *n.* nhựa

**resin body** thể nhựa

**resin plaster** cao dán nhựa

**resinous** *adj.* có nhựa, (thuộc) nhựa

**resinous impurities** tạp chất nhựa

**resinous matter** chất nhựa

**resinous odour** mùi nhựa

**resinous plant** cây có nhựa

**resinous plaster** thuốc dán có nhựa

**resinous wood** gỗ có nhựa

**resistance** *n.* sức cản, lực cản; sức bền; độ bền; điện trở; *y.* sức đề kháng

**resistance boiling** bền khi đun sôi; đun sôi bằng điện trở

**resistance bridge** cầu đo điện trở; cầu điện trở

**resistance determination** xác định điện trở

**resistance force** lực cản

**resistance heating** sự đun nóng bằng dây điện trở

**resistance power** độ bền, sức bền

**resistance shock** sức cân sóc, sức cân va chạm

**resistance spalling** sức bền (chống) va đập

**resistance thermometer** nhiệt kế điện trở

**resistance to abrasive gear** chịu mài mòn

**resistance to alkaline** bền với kiềm

**resistance to atmospheric corrosion** chịu được sự ăn mòn của không khí

**resistance to cold** chịu được lạnh

**resistance to deformation** chịu biến dạng

**resistance to emulsion** độ bền của nhũ dịch

**resistance to flow** sức cản dòng chảy

**resistance to impact** chịu va đập

**resistance to infection** đề kháng với nhiễm khuẩn

**resistance to rupture** độ bền kéo

**resistance to stress** đề kháng với sự căng thẳng

**resistance to vibration** chịu rung

**resistant** *adj.* bền vững, có khả năng chống đỡ được; *y.* đề kháng, kháng

**resistant to antibiotic** kháng lại kháng sinh, kháng kháng sinh

**resistant to cold** chống lạnh

**resistant to infection** chống nhiễm khuẩn

**resistant to multiple drug** đa kháng thuốc

**resistant to penicillin** kháng penicilin

**resistant to penicillinase** kháng penicillinase

**resistant to treatment** đề kháng với trị liệu

**resolution** *n.* sự hòa tan; sự phân giải; sự giải quyết

**resolvability** *n.* tính dễ phân ly, tính dễ phân giải

**resolve** *v.* hòa tan; phân giải; phân tích

**resonance** *n.* sự cộng hưởng, hiện tượng cộng hưởng



THƯ VIỆN  
YHBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**resonance bridge** cầu cộng hưởng  
**resonance constant** hằng số cộng hưởng  
**resonance energy** năng lượng cộng hưởng  
**resonance line** vạch cộng hưởng  
**resonance oscillation** dao động cộng hưởng  
**resonance particle** hạt cộng hưởng  
**resonance peak** đỉnh cộng hưởng  
**resonance potential** thế cộng hưởng  
**resonance radiation** bức xạ cộng hưởng  
**resonance scattering** sự tán xạ cộng hưởng  
**resonance spectrum** phổ cộng hưởng  
**resorbence** *n.* sự hấp thụ lại  
**resorbent** *n.* chất hấp thụ lại  
**resorcín** *n.* resorcin  
**resorcinol paste** bột nhào resorcinol  
**resorption** *n.* sự hấp thu lại, sự tái hấp thu  
**resource** *n.* tài nguyên  
**respiration** *n.* sự hô hấp  
**respiration calorimeter** nhiệt lượng kế hô hấp  
**respiration coefficient** hệ số hô hấp  
**respiratory** *adj.* (thuộc) hô hấp  
**respiratory absorption** hấp thụ qua đường hô hấp  
**respiratory acidosis** sự nhiễm acid (do) hô hấp  
**respiratory action** tác dụng hô hấp  
**respiratory apparatus** bộ máy hô hấp  
**respiratory arrest** ngừng hô hấp  
**respiratory distress syndrome** hội chứng suy kiệt hô hấp  
**respiratory disturbance** rối loạn hô hấp  
**respiratory failure** suy hô hấp  
**respiratory function test** thử nghiệm chức năng hô hấp  
**respiratory poison** độc tố hô hấp  
**respiratory quotient** (RQ) thương số hô hấp  
**respiratory stimulant** chất kích thích hô hấp

**respiratory system** hệ hô hấp  
**respiratory tract** đường hô hấp  
**respiratory tract infection** nhiễm trùng đường hô hấp  
**respirometer** *n.* máy đo hô hấp  
**response** *n.* sự đáp ứng; độ nhạy; đường đặc trưng; sự phản ứng, sự trả lời; đáp số  
**response curve** đáp tuyến  
**response lag** sự chậm phản ứng  
**response time** thời gian đáp ứng  
**response to inhibitor** đáp ứng với các chất ức chế  
**rest** *n.* sự nghỉ ngơi; điểm tựa; trạng thái tĩnh  
**rest period** giai đoạn nghỉ, thời gian nghỉ, thời gian ngừng  
**restart** *v.* khởi động lại  
**resting** *n.* sự nghỉ ngơi  
**resting cell** tế bào nghỉ  
**restitution** *n.* sự hoàn lại, sự trả lại; sự hồi phục  
**restoration** *n.* sự phục hồi; sự khôi phục; sự tu bổ  
**restorative action** tác dụng tái tạo  
**restorative dose** liều phục hồi  
**restorative therapy** điều trị phục hồi  
**restored energy** năng lượng tái sinh; năng lượng thu hồi  
**restoring force** lực hồi phục, lực trở về (*của vật đàn hồi*)  
**restoring time** thời gian phục hồi  
**restrainer** *n.* chất ức chế  
**restraint** *n.* sự kìm hãm; sự hạn chế; sự ngăn cản; cái giảm rung, cái giảm chấn  
**restrict** *v.* hạn chế; giới hạn; thu hẹp  
**restrict to the salt in the diet** hạn chế muối trong chế độ ăn  
**restricted** *adj.* bị hạn chế  
**restriction** *n.* sự hạn chế  
**restriction of salt intact** sự hạn chế ăn muối  
**restrictive** *adj.* hạn chế, giới hạn



THU VIỆN  
Y HỌC

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**result** *n.* kết quả; *t.* đáp số  
**result of examination** kết quả khám bệnh  
**result of treatment** kết quả điều trị  
**resultant** *adj.* kết quả, tổng hợp  
**resultant curve** đường cong tổng hợp  
**resultant error** sai số gộp, sai số tổng cộng  
**resultant force** hợp lực, lực hợp thành  
**resultant of reaction** kết quả phản ứng  
**resultant velocity** tốc độ tổng hợp  
**retail** *n.* sự bán lẻ  
**retail price** giá bán lẻ  
**retail trade** sự bán lẻ  
**retails margin** thặng số bán lẻ  
**retained material** vật liệu bị giữ lại (*trên sàng*)  
**retard** *v.* làm chậm, làm trễ  
**retardant** *n.* chất làm chậm, chất ức chế  
**retardation** *n.* sự trì hoãn, sự làm chậm, sự trễ; *y.* thiếu năng  
**retardation of boiling** sự chậm sôi  
**retardation of phase** sự trễ pha  
**retardation of thought** tư duy chậm chạp  
**retardation time** thời gian trễ  
**retarded** *adj.* bị hãm, bị trễ; bị ức chế  
**retarder** *n.* chất làm chậm, chất kìm hãm  
**rete** *n.* mạng lưới  
**retention** *n.* sự giữ lại, sự duy trì, sự lưu giữ; *y.* bí tiểu tiện  
**retention basin** bể điều tiết  
**retention cycle** thời hạn duy trì, chu kỳ lưu giữ  
**retention fee** lệ phí duy trì  
**retention index** chỉ số duy trì  
**retention level** mức duy trì  
**retention phase** pha lưu  
**retention sample** mẫu lưu  
**retention time** thời gian lưu; thời gian lưu trữ; thời gian duy trì  
**retention time** thời gian lưu giữ  
**retention volume** dung lượng duy trì  
**retest** *n.* sự thử nghiệm lại, sự tái kiểm

**retest date** ngày thử nghiệm lại  
**retest interval** khoảng thời gian tái kiểm  
**retest period** giai đoạn thử lại  
**retest plan** kế hoạch tái kiểm  
**reticula fibres** *n.* sợi lưới  
**reticular** *adj.* (thuộc) mạng lưới  
**reticular activating system** hệ lưới hoạt hóa  
**reticular formation** cấu tạo lưới  
**reticulation** *n.* mạng; hình mắt lưới  
**reticulocyte** *n.* hồng cầu lưới  
**reticulosis** *n.* *Lat.* chứng tăng hồng cầu lưới  
**retiform** *n.* dạng lưới  
**retin-** (**retino-**) *pref.* (thuộc) võng mạc (*tiếp đầu ngữ*)  
**retina** *n.* *Lat.* võng mạc  
**retinal** *adj.* (thuộc) võng mạc  
**retinal pigment** sắc tố võng mạc  
**retinene** *n.* retinen, sắc tố võng mạc  
**retinitis** *n.* *Lat.* viêm võng mạc  
**retinoids** *n.* các hợp chất giống retinol  
**retinol** *n.* retinol  
**retinopathy** *n.* bệnh võng mạc  
**retinoscope** *n.* máy soi võng mạc  
**retirement** *n.* sự rút về; sự không cho lưu hành (*thuốc, tiền*)  
**retort** *n.* bình chưng, bình cổ cong; nồi chưng cất  
**retort gas** khí nồi chưng  
**retort holder** giá kẹp bình cổ cong, cái kẹp bình cổ cong  
**retort oven** lò cổ cong  
**retractable** *adj.* có thể co lại, có thể kéo lại  
**retraction** *n.* sự co rút  
**retreatment** *n.* sự gia công lại, sự xử lý lại; *y.* sự điều trị lại  
**retrieval** *n.* sự tìm kiếm  
**retro-** *pref.* (thuộc) phía sau, đằng sau (*tiếp đầu ngữ*)  
**retro-system** *n.* hệ phản hồi



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC HỌC

THƯ VIỆN Y DƯỢC HỌC NỘI BỘ

**retroaction** *n.* sự tác động ngược lại, sự hồi tiếp

**retrogradation** *n.* sự thoái hóa; sự thoái giảm

**retrograde** *adj.* nghịch hành, lùi; thoái giảm; thụt lùi

**retrograde study** sự hồi cứu, nghiên cứu hồi cứu

**retrogression** *n.* sự lùi; sự thoái hóa; phản ứng ngược

**retromorphosis** *n.* *Lat.* sự thoái biến, sự nghịch biến, sự thoái hóa

**retropulsion** *n.* sự đẩy ngược

**retrospective** *adj.* lùi; hồi cứu

**retrospective study** hồi cứu

**retrospective validation** thẩm định hồi cứu; thẩm định lùi

**retroversion** *n.* nghiêng ra sau

**retrovirus** *n.* retrovirus

**return** *n.* sự trở lại, sự quay lại; sự hồi tiếp, sự hồi âm; sự phản hồi, sự phản xạ; hàng trả về, sản phẩm chế biến lại; bản kết toán // *adj.* ngược, nghịch

**return air** không khí hồi lưu

**return air duct** đường ống gió hồi, đường ống không khí hồi lưu

**return air grille** miệng gió hồi, cửa gió hồi lưu

**return condenser** ống sinh hàn hồi lưu

**return line** đường ống hồi lưu

**return pipeline** đường ống dẫn về

**return signal** tín hiệu trở lại

**return trap** cái bẫy trả lại, siphông ngược

**return travel** hành trình ngược

**return water** nước hồi lưu

**returned** *adj.* bị trả lại

**returned drug** thuốc bị trả lại

**returned products area** khu vực sản phẩm trả lại (*kho*)

**reutilisation** *n.* sự dùng lại

**revalidation** *n.* sự thẩm định lại, sự tái thẩm định

**revaporisation** *n.* sự bay hơi lại, sự chưng cất lại

**revenue** *n.* thu nhập

**reversal** *adj.* (thuộc) đảo chiều, đối cực, đối hướng

**reversal point** điểm chuyển

**reversal time** thời gian đảo ngược

**reversal valve** van chuyển

**reverse** *adj.* đảo, nghịch, ngược lại, trái lại // *n.* mặt trái, mặt sau; cơ cấu đảo chiều

**reverse bonded-phase chromatography** phép sắc ký pha liên kết ngược

**reverse channel** kênh ngược

**reverse current** dòng ngược

**reverse curve** đường cong ngược

**reverse feedback** sự hồi tiếp ngược

**reverse-flow electrophoresis** điện di ngược dòng

**reverse order** thứ tự đảo ngược

**reverse osmosis** sự thẩm thấu ngược

**reverse phase chromatography** sắc ký đảo pha

**reverse reaction** phản ứng ngược

**reverse return air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí hồi ngược

**reverse rotation** sự quay ngược

**reverse side** mặt trái

**reverse technology** công nghệ ngược dòng

**reverse transcript** bản phiên mã ngược; bản sao ngược

**reverse transcriptase inhibitors** chất ức chế enzym sao chép ngược

**reversed** *adj.* ngược lại, đảo lại

**reversed-current drier** tủ sấy hồi lưu

**reversed-phase partition chromatography** sắc ký phân bố đảo pha

**reversibility** *n.* sự đảo ngược; sự thuận nghịch



THU VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC TẾ

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM ĐỊNH NỘI BỘ

**reversible** *adj.* thuận nghịch; có thể đảo ngược; có thể đảo chiều

**reversible adsorption** hấp phụ thuận nghịch

**reversible chemical reaction** phản ứng hóa học thuận nghịch

**reversible cycle** chu kỳ thuận nghịch

**reversible deformation** sự biến dạng hồi chuyển, sự biến dạng thuận nghịch

**reversible equilibrium** cân bằng thuận nghịch

**reversible flocculation** sự keo tụ thuận nghịch

**reversible inhibition** ức chế thuận nghịch

**reversible pendulum** con lắc thuận nghịch

**reversible process** quá trình thuận nghịch

**reversible reaction** phản ứng thuận nghịch

**reversible** *adj.* có thể đổi chiều

**revertible** *adj.* thuận nghịch

**revitalisation** *n.* sự tái sinh, sự phục hồi

**revolution** *n.* sự tiến triển; sự quay vòng

**revolving** *n.* sự quay, sự quay vòng

**revolving brush** chổi quay

**revolving drum** trống quay

**revolving filter** bộ lọc quay

**revolving plate** đĩa quay vòng

**revolving plate feeder** phễu tiếp liệu đĩa quay

**revolving screen** sàng quay, rây quay

**revolving stage** bàn quay

**revolving stool** ghế xoay

**revolving turret** giá quay, ổ quay, tháp quay

**reworking** *n.* sự làm lại; sự phục hồi, sự sửa chữa

**Reynolds number** chỉ số Reynolds

**Rh factor** yếu tố Rh

**rhamnose** *n.* ramnose (đường)

**rheology** *n.* lưu biến học

**rheometer** *n.* máy đo lưu biến, thiết bị đo biến dạng dẻo

**rheostat** *n.* cái biến trở

**Rhesus factor (Rh factor)** *n.* yếu tố Rh

**rheumatic fever** *n.* sốt thấp, bệnh thấp cấp tính

**rheumatism** *n.* bệnh thấp

**rheumatism of the heart** bệnh thấp tim

**rheumatoid antigen** kháng nguyên viêm khớp

**rheumatoid arthritis** *n.* *Lat.* viêm khớp dạng thấp

**rheumatology** *n.* ngành nghiên cứu về thấp khớp

**rhinitis** *n.* *Lat.* viêm mũi

**rhinorrhoea** *n.* *Lat.* chảy mũi

**rhinoscopy** *n.* phép soi mũi

**rhizoma** *n.* *Lat.* thân rễ

**rhizoma acori calami** thủy xương bò (thân rễ)

**rhizoma acori graminei macrospadici** thạch xương bò lá to (thân rễ)

**rhizoma alismatis** trạch tả (thân rễ)

**rhizoma alpiniae officinari** riềng, cao lương khương (thân rễ)

**rhizoma anemarrhenae** tri mẫu (thân rễ)

**rhizoma arisaematis** thiên nam tinh (thân rễ)

**rhizoma atractylodis** thương truật (thân rễ)

**rhizoma atractylodis macrocephalae** bạch truật (thân rễ)

**rhizoma belamcandae** rẽ quạt (thân rễ), xạ căn

**rhizoma bletillae striate** bạch cập (thân rễ)

**rhizoma cibotii** câu tích (thân rễ)

**rhizoma cimicifugae** thăng ma (thân rễ)

**rhizoma coptidis** hoàng liên (thân rễ)

**rhizoma corydalis** diên hồ sách (thân rễ), nguyên hồ sách, nguyên hồ

**rhizoma curculiginis** tiên mao (thân rễ)

**rhizoma curcumae longae** nghệ (thân rễ), khương hoàng



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
CỔ TRUYỀN

**rhizoma curcumae zedoariae** nga truyệt (*thân rễ*), tam nại, nghệ đen, ngải tím

**rhizoma cyperi** hương phụ (*thân rễ*), củ gấu, củ gấu biển, củ gấu vườn

**rhizoma dioscoreae hypoglaucæ** phần tỳ giải (*thân rễ*)

**rhizoma dioscoreae persimilis** củ mài, hoài sơn

**rhizoma dioscoreae septemlobæ** miên tỳ giải (*thân rễ*)

**rhizoma drynariæ** cốt toái bỏ (*thân rễ*)

**rhizoma et radix panacis vietnamensis** sâm Việt Nam, sâm Ngọc Linh, sâm K5

**rhizoma euphorbiæ kansui** cam toại (*thân rễ*)

**rhizoma gastrodiæ elatæ** thiên ma (*thân rễ*)

**rhizoma homalomenæ** thiên niên kiện (*thân rễ*)

**rhizoma imperatæ cylindricæ** cô tranh (*thân rễ*), bạch mao căn

**rhizoma kaempferiæ galangæ** địa liền (*thân rễ*)

**rhizoma ligustici wallichii** xuyên khung (*thân rễ*)

**rhizoma phragmitis** lô căn

**rhizoma pinelliæ** bán hạ (*thân rễ*)

**rhizoma polygonati odorati** ngọc trúc (*thân rễ*)

**rhizoma polygonati** hoàng tinh (*thân rễ*)

**rhizoma rhei** đại hoàng (*thân rễ*)

**rhizoma seu radix notopterygii** khương hoạt (*thân rễ hoặc rễ*)

**rhizoma smilacis glabræ** thổ phục linh (*thân rễ*)

**rhizoma sparganii** tam lăng (*thân rễ*)

**rhizoma thalictri foliolosi** thổ hoàng liên (*thân rễ*)

**rhizoma zedoariæ** nga truyệt (*thân rễ*)

**rhizoma zingiberis officinalis** can khương (*thân rễ*)

**rhizoma zingiberis recens** sinh khương (*thân rễ*)

**rhizome** *n. thv.* thân rễ

**rhubarb** *n.* cây đại hoàng

**rhythm** *n.* nhịp, nhịp điệu

**rhythmus** *n. Lat.* nhịp, nhịp điệu

**riboflavin** *n.* riboflavin

**riboflavin deficiency** thiếu hụt riboflavin

**ribonuclease** *n.* ribonuclease (*enzym*)

**ribonucleic acid** acid ribonucleic

**ribonucleoprotein** *n.* ribonucleoprotein

**ribose** *n.* ribose (*đường*)

**ribosome** *n.* ribosom, thể ribo

**rice** *n.* gạo

**rice flour** bột gạo

**rice glue** hồ bột gạo

**rice starch** tinh bột gạo

**rice straw** rơm lúa nước

**rich** *adj.* mạnh, giàu, phong phú

**richness** *n.* sự giàu có, sự phong phú

**ricin** *n.* ricin

**riddings** *n.* cặn trên rây, cặn trên sàng; phần không lọt [qua rây, qua sàng]

**rifomycin** *n.* rifomycin

**right** *adj.* đúng, phải; phía bên phải; có lý; thẳng

**right-hand rule** quy tắc bàn tay phải

**right-hand screw rule** quy tắc vặn nút chai

**right-handed crystal** tinh thể quay phải

**right pyramid** hình chóp thẳng

**right-to-left movement** chuyển động từ phải sang trái

**rigid** *adj.* cứng, rắn

**rigid chain** mạch cứng (*cao phân tử*)

**rigid foam** bọt cứng

**rigid granules** hạt cứng, cốm cứng

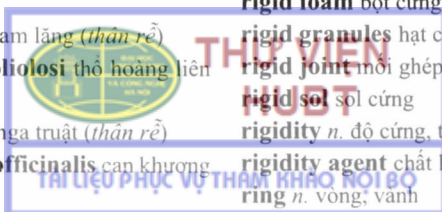
**rigid joint** mối ghép cứng

**rigid soil** sỏi cứng

**rigidity** *n.* độ cứng, tính cứng

**rigidity agent** chất làm tăng độ cứng

**ring** *n.* vòng, vành



**ring balance** cân vòng; lực kế vòng  
**ring chromatography** sắc ký vòng  
**ring-closing reaction** phản ứng đóng vòng  
**ring closure** sự đóng vòng  
**ring compound** hợp chất vòng  
**ring formation** sự tạo thành (mạch) vòng, sự tạo vòng  
**ring lock** khoá vòng  
**ring nitrogen** nitơ (trong) vòng  
**ring pessary** vòng âm đạo  
**ring reaction** phản ứng vòng  
**ring structure** cấu trúc vòng  
**ring substitution** sự thế trên vòng  
**Ringer's solution** *n.* dung dịch Ringer  
**ringworm** *n.* bệnh nấm da  
**ringworm of feet** bệnh nấm kẽ (ngón chân)  
**ringworm of the nails** bệnh nấm móng  
**ringworm of the scalp** bệnh nấm da đầu  
**rinse** *v.* rửa, tráng, súc  
**rinse cleaning machine** máy súc rửa  
**rinse under running water** [rửa, tráng] dưới dòng nước  
**rinser** *n.* máy rửa, thiết bị rửa tráng  
**ricing** *n.* sự tráng rửa  
**ricing by suction** sự tráng rửa bằng cách hút  
**ricing liquid** nước tráng, dịch tráng  
**rise** *n.* sự nâng lên; sự nhô lên; sự tăng lên  
**rising edge** mặt nhô lên  
**risk** *n.* sự rủi ro, sự nguy hiểm; tai nạn; nguy cơ  
**risk analysis** phân tích rủi ro  
**risk factor** yếu tố rủi ro  
**risk of breakage** nguy cơ bị phá hỏng  
**risk register** đăng ký rủi ro  
**robot brain** bộ não người máy, bộ não robot  
**robot-man communication** thông tin giữa người máy và người  
**robotic engineering** công nghệ người máy  
**robust** *adj.* vững chắc; cứng cáp  
**robustness** *n.* độ chắc chắn; độ vững

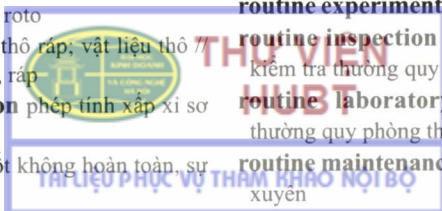
**rock crystal** pha lê (tự nhiên)  
**rock salt** muối mỏ  
**rocking** *n.* sự lắc lư  
**rocking motion** chuyển động lắc lư  
**rodlike crystal** tinh thể hình que  
**roentgen** *n.* rơnghen (đơn vị liều lượng chiếu xạ)  
**Roentgen diffractometry** phép nhiễu xạ tia X  
**Roentgen radiation** bức xạ Rơnghen, tia X  
**Roentgen ray** tia Rơnghen  
**Roentgen rays** tia X  
**Roentgen spectrometry** phép quang phổ tia X  
**Roentgen spectrum** phổ Rơnghen, phổ tia X  
**Roentgen tube** đèn Rơnghen  
**roentgenography** *n.* sự chụp bằng tia X  
**roentgenopaque** *adj.* (thuộc) cản tia X, chắn tia X  
**roentgenotherapy** *n.* phép điều trị bằng tia X  
**rofecoxib** *n.* rofecoxib  
**role** *n.* vai trò  
**roll** *n.* sự quay tròn  
**roll barrel** thân trục cán  
**roll crusher** máy nghiền trục lăn  
**roll cutting and winding machine** máy cuộn cắt  
**roll frame** xe đẩy có bánh lăn  
**roll gauze** băng cuộn  
**roll mill** máy đồng nhất hóa hình trụ  
**roll mixer** máy trộn quay tròn  
**roll paper** giấy cuộn  
**rolled gold** lớp dát vàng  
**roller** *n.* trục lăn, trục ép, trục cán  
**roller chain** xích lăn  
**roller drier** máy sấy quay  
**roller mill** máy cán  
**rolling** *n.* sự lăn, sự cuộn  
**rolling barrel** trống quay nhẵn

- rolling friction** ma sát lăn
- rolling resistance** sức chịu được cản
- rolling wear** mòn do lăn
- roof-top air conditioner** máy điều hòa lắp mái
- room** *n.* buồng, phòng
- room air conditioner** máy điều hòa không khí phòng
- room condition** điều kiện trong phòng
- room dehumidifier** máy hút ẩm (đặt trong phòng)
- room temperature** nhiệt độ phòng
- root** *n.* gốc; *thv.* rễ (*cây*); *t.* căn số, nghiêm; *y.* chân răng, rễ răng
- root filling** trám rễ (*răng*)
- root knot** nốt sần
- root mean square deviation** độ lệch quân phương; độ lệch tiêu chuẩn
- root pain** đau rễ thần kinh
- root treatment** điều trị chân răng
- rosacea** *n. Lat.* bệnh trứng cá đỏ
- rosanilin** *n.* rosanilin
- rose** *n.* màu hồng; *thv.* cây hoa hồng
- rose apple** cây gai
- rose bay** cây đỗ quỳên
- rose flower** hoa hồng
- rose flower oil** tinh dầu hoa hồng, dầu hoa hồng
- rose oil** tinh dầu hoa hồng, dầu hoa hồng
- rose water** nước (cát) hoa hồng
- rosemary oil** tinh dầu hương thảo
- roseola** *n. Lat.* ban hồng, ban đào
- rosiglitazone** *n.* rosiglitazon
- rotary** *adj.* quay, xoay
- rotary acceleration** gia tốc quay
- rotary ampoule washing machine** máy rửa ống (tiêm) quay tròn
- rotary basket apparatus** máy kiểu giỏ quay (*thứ độ hòa tan viên nén*)
- rotary boiler** nồi đun quay
- rotary bottle rinsing machine** máy tráng chai quay tròn
- rotary bottle washing machine** máy rửa chai quay tròn
- rotary brush** chổi quay
- rotary continuous filter** bộ lọc quay liên tục
- rotary cooler** thiết bị làm lạnh kiểu quay
- rotary crusher** máy nghiền quay
- rotary cutter** dao quay, dao xoay
- rotary diaphragm** màng quay
- rotary disk** đĩa quay
- rotary distributor** bộ phân phối kiểu quay vòng
- rotary drier** máy sấy kiểu trống quay, máy sấy quay
- rotary movement** chuyển động quay tròn, chuyển động quay
- rotary piston sealing machine** máy đóng nút bằng piston quay tròn
- rotary polarisation** sự phân cực quay
- rotary press** máy dập quay tròn
- rotary pump** máy bơm quay
- rotary rinser for bottle** thiết bị rửa tráng chai kiểu quay tròn
- rotary screen** rây quay
- rotary shelf** giá quay
- rotary stream** dòng xoáy
- rotary table feeder** cơ cấu tiếp liệu kiểu bàn quay
- rotary tableting machine** máy dập viên quay vòng, máy dập viên mâm quay
- rotary thermal rectifying column** cột cất phân đoạn kiểu quay
- rotary vacuum pump** bơm chân không quay
- rotary viscosimeter** nhớt kế quay
- rotating** *n.* sự quay
- rotating drum** trống quay
- rotating paddle** cánh quay



**rotating perforated diaphragm** màng đục lỗ quay, tấm đục lỗ quay  
**rotating speed governor** bộ điều chỉnh tốc độ quay  
**rotation** *n.* sự quay, sự xoay  
**rotation anemometer** máy đo gió kiểu quay  
**rotation angle** góc quay  
**rotation degree of freedom** độ tự do của chuyển động quay  
**rotation gravimeter** trọng lực kế quay  
**rotational** *adj.* (thuộc) quay, xoay  
**rotational constant** hằng số quay  
**rotational diffusion coefficient** hệ số khuếch tán quay  
**rotational force** lực quay  
**rotational frequency** tần số quay  
**rotational period** chu kỳ quay  
**rotational quantum number** số lượng tử quay  
**rotational spectrum** quang phổ quay, phổ quay  
**rotational speed** tốc độ quay  
**rotational symmetry** sự đối xứng qua trục quay  
**rotational velocity** tốc độ quay  
**rotational viscosimeter** nhớt kế quay  
**rotative** *adj.* (thuộc) quay, xoay  
**rotative filter** bộ lọc quay  
**rotatory** *adj.* (thuộc) quay, xoay  
**rotatory dispersion** phân tán do quay  
**rotatory evaporator** máy cất quay  
**rotatory granulator** máy tạo hạt quay, máy xát cốm quay  
**rotatory grater** máy xát quay  
**rotavirus** *n.* rotavirus  
**rotor blade** bản cánh rotor  
**rough** *n.* sự xù xì, sự thô ráp; vật liệu thô // *adj.* sơ bộ; thô, nhám, ráp  
**rough approximation** phép tính xấp xỉ sơ bộ  
**rough burning** sự đốt không hoàn toàn, sự đốt không đều

**rough cloth** vải thô  
**rough determination** sự xác định sơ bộ  
**rough draft** bản nháp  
**rough edge** cạnh thô  
**rough estimation** ước lượng  
**rough labor** lao động nặng nhọc  
**rough labour** lao động nặng nhọc  
**rough purification** sự tinh chế sơ bộ  
**rough reading** số đọc gần đúng  
**roughness** *n.* độ thô; tính thô  
**round** *adj.* tròn  
**round-bottom flask** bình cầu đáy tròn  
**round-bottomed flash** [chai, bình] đáy tròn  
**round figure** số (đã làm) tròn  
**round flash** bình cầu đáy tròn  
**round-meshed** có rây (lỗ) tròn  
**round off** làm tròn (số)  
**round off error** sai số quy tròn  
**round the clock job** công việc cả ngày  
**rounding** *n.* sự làm tròn, sự sửa cho tròn  
**rounding error** sai số quy tròn  
**rounding-off curve** cung chuyển tiếp, chỗ lượn chuyển tiếp  
**roundworm** *n.* giun dũa, giun tròn  
**route** *n.* đường; lộ trình; hành trình; đường truyền  
**route of administration** đường dùng thuốc  
**route of elimination** đường thải trừ  
**route of infection** đường lây nhiễm  
**routine** *n.* thủ tục; thông lệ; thường quy; trình tự làm việc // *adj.* (thuộc) tập quán; thông thường; thường lệ; thường làm đều đặn  
**routine examination** xét nghiệm thường quy  
**routine experiment** thí nghiệm thường quy  
**routine inspection** kiểm tra thường ngày, kiểm tra thường quy  
**routine laboratory tests** thử nghiệm thường quy phòng thí nghiệm  
**routine maintenance** sự bảo dưỡng thường xuyên



**routine method** phương pháp làm việc hàng ngày; phương pháp theo thông lệ; phương pháp cũ

**routine of work** chế độ làm việc

**routine practice** công nghệ ổn định; thực hành thường quy

**routine processing** sự xử lý hàng ngày, sự xử lý thường quy

**routine technique** kỹ thuật thường quy

**routine test** thử nghiệm thường quy

**routine treatment** điều trị theo thông lệ

**routing area** khu vực xuất hàng theo tuyến vận chuyển

**row** *n.* hàng, dãy

**royal jelly** *n.* sữa ong chúa

**rubber** *n.* cao su

**rubber adhesive** băng dính cao su

**rubber band** băng cao su

**rubber buffering** bộ giảm chấn bằng cao su

**rubber bulb** quả bóp cao su

**rubber bung** nút cao su

**rubber-coated** được bọc (bằng) cao su

**rubber cylinder** [dây, ống] cao su

**rubber disk** vòng đệm cao su

**rubber extender** chất dẻo cao su

**rubber face** lớp phủ bằng cao su

**rubber glove** găng tay cao su

**rubber goods** chế phẩm cao su, hàng cao su

**rubber hose** ống mềm bằng cao su, ống cao su

**rubber latex** nhựa mủ cao su

**rubber plaster** cao dán cao su

**rubber resin** nhựa cao su, mủ cao su

**rubber sleeve** ống bọc ngoài bằng cao su, ống nối bằng cao su

**rubber stopper** nút cao su

**rubber stopper washing machine** máy rửa nút cao su

**rubber stoppering machine** máy đẩy nút cao su

**rubber syringe** bơm tiêm cao su

**rubber tube** ống cao su

**rubberised fabric** vải tráng cao su, vải cao su

**rubbing** *n.* sự ma sát; sự chà xát

**rubbing varnish** sơn mài

**rubefacient** *n.* chất gây sung huyết da

**rubella** *n. Lat.* bệnh ban đào, bệnh ban hồng

**rubeola** *n. Lat.* bệnh rubeol

**rubidium** *n. Lat.* rubi, Rb

**ruby** *n.* hồng ngọc

**ruby laser** laser hồng ngọc, laser ruby

**ruby red** màu đỏ hồng ngọc

**rule** *n.* quy tắc, luật lệ; thước tỷ lệ

**rule of three** quy tắc tam suất

**run** *n.* sự chạy; hành trình, tiến trình; sự vận hành; sự lưu hành

**run back** dòng chảy ngược

**run by gravity** chảy [tự nhiên, do trọng lực]

**run down** chảy ra

**run-in** chảy vào, rót vào

**run-off** chảy ra, rót ra

**run-off coefficient** hệ số dòng chảy

**run-off pipe** ống tháo

**run-off tap** vòi tháo

**run-out** chảy ra

**running check** kiểm tra trong quá trình vận hành

**running cost** chi phí khai thác, chi phí thường xuyên

**running-in period** thời kỳ chạy rà (*máy, thiết bị*)

**running temperature** nhiệt độ vận hành, nhiệt độ chạy máy; nhiệt độ làm việc

**rupture** *n.* sự gãy, sự đứt, sự vỡ; sự phá hủy

**rupture strength** giới hạn bền khi kéo

**rupture stress** ứng suất phá hủy

**rust** *n.* sự gỉ sét

**rust-proof** *n.* chống gỉ sét

**ruthenium** *n. Lat.* rubeni, Ru

**rutherfordium** *n. Lat.* ruthefordi, Rf

**rutin** *n.* rutin

**rye starch** tinh bột lúa mạch đen

**rye straw** rơm lúa mạch



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# S

**Sabin oral polio vaccine** vaccin Sabin uống

**Sabin vaccine** *n.* vaccin Sabin

**Sabouraud's medium** *n.* môi trường nuôi cấy (vi khuẩn) Sabouraud

**sac** *n.* nang, túi, bao

**saccharase** *n.* sacarase (*enzym*)

**saccharate** *n.* sacarát

**saccharide** *n.* sacarid

**saccharimeter** *n.* đường kế

**saccharin** *n.* sacarin

**saccharolytic** *n.* sự thủy phân đường

**saccharomyces** *n. Lat.* nấm sacaromices

**saccharomycosis** *n. Lat.* nhiễm nấm sacaromices

**saccharose** *n.* sacarose (*đường*)

**saccharous** *adj.* (thuộc) đường

**saccharum** *n. Lat.* sacarose (*đường*)

**saccule** *n.* tiểu bao, tiểu nang

**saccus** *n. Lat.* nang

**sachet filling machine** máy đóng túi

**sack** *n.* túi, bao

**saddening agent** chất làm đậm (*màu*); chất làm tối (*màu*)

**safe** *adj.* an toàn

**safe concentration** nồng độ an toàn

**safe dosage** liều an toàn

**safe dose** liều an toàn

**safe drinking water** nước uống an toàn

**safe operation** vận hành an toàn; cuộc mổ an toàn; thao tác an toàn

**safe period** thời kỳ an toàn

**safe practice** thực hành an toàn

**safe range** vùng an toàn, khoảng an toàn

**safe use of drug** sử dụng thuốc an toàn

**safety** *n.* sự an toàn, tính an toàn // *adj.* an toàn

**safety appliance** thiết bị an toàn

**safety cabinet** tủ an toàn

**safety cable** cáp an toàn

**safety catch** móc an toàn; chấu bảo hiểm

**safety coefficient** hệ số an toàn

**safety curtain** màn bảo vệ an toàn

**safety device** thiết bị bảo vệ an toàn

**safety dog** cừ bảo hiểm; cam hãm an toàn

**safety door** cửa an toàn

**safety engineering** công nghệ an toàn

**safety equipment** thiết bị an toàn

**safety factor** yếu tố an toàn, hệ số an toàn

**safety fastener** chốt an toàn

**safety flask** cốc đốt an toàn

**safety fuse** cầu chì bảo vệ, cầu chì an toàn

**safety glass** kính an toàn; thủy tinh an toàn;

cốc đốt an toàn

**safety guard** tấm chắn an toàn, tấm bảo vệ

**safety inspection** kiểm tra an toàn

**safety instruction** hướng dẫn an toàn, quy tắc an toàn

**safety interval** khoảng cách an toàn

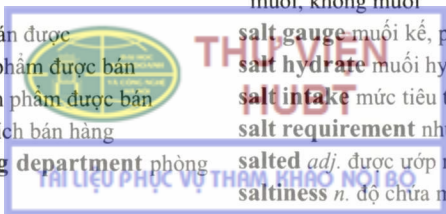


TRUNG TÂM  
THIẾT KẾ  
HỖI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**safety limit** giới hạn an toàn  
**safety lock** chốt an toàn  
**safety margin** giới hạn an toàn  
**safety measure** biện pháp an toàn  
**safety mechanism** cơ cấu an toàn  
**safety mercury pipette** pipet thủy ngân an toàn  
**safety of drug** tính an toàn của thuốc  
**safety pin** chốt an toàn  
**safety plug** nút an toàn  
**safety procedure** kỹ thuật an toàn  
**safety rule** quy phạm an toàn  
**safety spectacles** mắt kính an toàn, kính bảo hiểm  
**safety standard** tiêu chuẩn an toàn  
**safety stop** cỡ chặn an toàn  
**safety study** nghiên cứu độ an toàn  
**safety system** hệ thống an toàn  
**safety vacuum drying oven** tủ sấy chân không an toàn  
**safety valve** van an toàn  
**safety working pressure** áp suất làm việc an toàn  
**safety working strength** cường độ làm việc an toàn  
**safety zone** khu vực an toàn  
**saffron** *n.* safron  
**safranin** *n.* safranin  
**salary** *n.* tiền lương  
**salbutamol** *n.* salbutamol  
**sale** *n.* sự bán  
**sale and marketing manager** giám đốc kinh doanh tiếp thị  
**sale permission** sự cho phép bán hàng  
**sale price** giá bán  
**saleable** *adj.* có thể bán được  
**saleable drug** dược phẩm được bán  
**saleable product** sản phẩm được bán  
**sales analysis** phân tích bán hàng  
**sales and marketing department** phòng kinh doanh-tiếp thị

**sales chart** [sơ đồ, biểu đồ] bán hàng  
**sales control** giám sát bán hàng  
**salicin** *n.* salicin  
**salicylalcohol** *n.* salicylalcol  
**salicylaldehyde** *n.* salicylaldehyd  
**salicylamide** *n.* salicylamid  
**salicylanilide** *n.* salicylanilid  
**salicylate** *n.* salicylat  
**salicylated cotton** bông tằm salicylat  
**salicylic acid** *n.* acid salicylic  
**salicylic acid plaster** cao dán acid salicylic  
**salience** *n.* sự lồi ra; chỗ lồi ra, bướng  
**salient** *adj.* lồi ra, nhô ra, có bướng, có u  
**saliferous** *adj.* có muối, chứa muối  
**salifiable** *adj.* tạo muối được  
**salification** *n.* sự tạo muối  
**saline** *n.* nước muối, dung dịch muối; sự nấu muối // *adj.* (thuộc) muối  
**saline compress** băng ép muối  
**saline fluid** dung dịch muối  
**saline solution** dung dịch muối, nước muối  
**salinous** *adj.* (thuộc) muối  
**saliva** *n.* *Lat.* nước bọt, nước miếng  
**salivary** *adj.* (thuộc) nước bọt  
**salivary digestion** tiêu hóa bằng nước bọt  
**salivary gland** tuyến nước bọt  
**salivation** *n.* sự tiết nước bọt  
**Salmonella infections** *n.* bệnh nhiễm Salmonella  
**salol** *n.* salol  
**Salpêtre salt** muối Salpêtre, kali nitrat  
**salt** *n.* muối  
**salt content** hàm lượng muối  
**salt-free** *adj.* không có muối, không chứa muối, không muối  
**salt gauge** muối kế, phù kế muối  
**salt hydrate** muối hydrat, muối ngâm nước  
**salt intake** mức tiêu thụ muối  
**salt requirement** nhu cầu muối  
**salted** *adj.* được ướp muối  
**saltiness** *n.* độ chứa muối



**salting-out** *n.* sự kết tủa bằng muối, sự tách bằng muối

**sample** *n.* mẫu thử; mẫu thí nghiệm

**sample bottle** chai lấy mẫu, bình mẫu thử

**sample cell** ống mẫu thử

**sample container** thùng chứa mẫu

**sample data** số liệu lấy mẫu

**sample drawing** sự lấy mẫu thử, sự rút mẫu thử

**sample-grabber** người lấy mẫu thử

**sample point** điểm lấy mẫu

**sample port** cửa để lấy mẫu

**sample preparation** sự chuẩn bị mẫu

**sampler** *n.* người lấy mẫu

**sampling** *n.* sự lấy mẫu

**sampling analysis** phân tích mẫu

**sampling apparatus** thiết bị lấy mẫu

**sampling area** khu vực lấy mẫu

**sampling device** thiết bị lấy mẫu

**sampling equipment** dụng cụ lấy mẫu

**sampling error** sai số lấy mẫu

**sampling inspector** thanh tra viên lấy mẫu

**sampling instrument** dụng cụ lấy mẫu

**sampling method** phương pháp lấy mẫu

**sampling mill** thiết bị nghiền mẫu

**sampling plan** kế hoạch lấy mẫu

**sampling probe** đầu dò lấy mẫu

**sampling procedure** quy trình lấy mẫu

**sampling process** quy trình lấy mẫu

**sampling rate** tỷ lệ lấy mẫu

**sampling ratio** tỷ lệ lấy mẫu

**sampling record** biên bản lấy mẫu

**sampling room** phòng lấy mẫu

**sampling system** hệ thống lấy mẫu

**sampling thief** ống lấy mẫu

**sampling time** thời gian lấy mẫu

**sampling tube** ống lấy mẫu

**sampling unit** đơn vị lấy mẫu

**sanatorium** *n. Lat.* nhà an dưỡng, nhà điều dưỡng

**sand** *n.* cát

**sand-bath** nồi cách cát

**sand-blast barrel** trống làm sạch bằng cát

**sand filter** bộ lọc bằng cát, cái lọc cát

**sand glass** cát thủy tinh; thủy tinh cát

**sand paper** giấy ráp, giấy nhám

**sand tank** thùng cát

**sandal wood** gỗ đàn hương

**sandal-wood oil** tinh dầu đàn hương

**sandalwood** *n.* gỗ đàn hương

**sandalwood oil** tinh dầu đàn hương

**sandbox** *n.* thùng cát, hộp cát (*chứa cháy*)

**sanguis** *n. Lat.* máu

**sanitary** *adj.* (thuộc) vệ sinh

**sanitary chemistry** hóa vệ sinh

**sanitation** *n.* vệ sinh

**santal** *n.* gỗ đàn hương

**santal oil** tinh dầu đàn hương, dầu đàn hương

**saponaceous** *adj.* (thuộc) xà phòng

**saponification** *n.* sự xà phòng hóa

**saponification agent** tác nhân xà phòng hóa

**saponification value** chỉ số xà phòng hóa

**saponin** *n.* saponin

**saprophyte** *n.* thực vật hoại sinh; vi khuẩn hoại sinh

**sarcoma** *n. Lat.* ung thư tổ chức liên kết

**SARS (sudden acute respiratory syndrome)** *n.* hội chứng suy hô hấp cấp tính, bệnh SARS

**sarsaparilla** *n. Lat.* cây thảo phục linh

**satellite communication** thông tin vệ tinh

**satin paper** giấy láng

**saturant** *n.* chất làm bão hòa

**saturated** *adj.* đã bão hòa

**saturated air** không khí bão hòa (*hơi nước*)

**saturated calomel electrode** điện cực calomel bão hòa

**saturated carbon ring** vòng carbon bão hòa

**saturated compound** hợp chất no, hợp chất bão hòa



**saturated cycle** vòng bão hòa  
**saturated fatty acid** acid béo bão hòa  
**saturated humidity** độ ẩm bão hòa  
**saturated hydrocarbon** hydrocarbon bão hòa  
**saturated layer** lớp bão hòa  
**saturated liquid** chất lỏng bão hòa  
**saturated mixture** hỗn hợp bão hòa  
**saturated solution** dung dịch bão hòa  
**saturated steam** hơi nước bão hòa  
**saturated vapor** hơi bão hòa  
**saturated vapor pressure** áp lực hơi bão hòa; áp suất hơi bão hòa  
**saturation** *n.* sự bão hòa  
**saturation capacity** độ bão hòa  
**saturation coefficient** hệ số bão hòa  
**saturation constant** hằng số bão hòa  
**saturation curve** đường bão hòa  
**saturation effect** tác dụng bão hòa  
**saturation factor** hệ số bão hòa  
**saturation index** chỉ số bão hòa  
**saturation of oxygen** bão hòa oxy  
**saturation point** điểm bão hòa  
**saturation pressure** áp suất bão hòa  
**saturation state** trạng thái bão hòa  
**saturation temperature** nhiệt độ bão hòa  
**saturation value** chỉ số bão hòa  
**saturation vapor pressure** áp lực hơi bão hòa; áp suất hơi nước bão hòa  
**saturation vapour pressure** áp suất hơi nước bão hòa; áp lực hơi bão hòa  
**satyriasis** *n. Lat.* chứng cuồng dâm nam  
**saucerisation** *n.* sự cắt lọc vết thương  
**scab** *n.* vò cứng; vết sẹo; y. vảy  
**scabicide** *n.* thuốc diệt ghê  
**scabies** *n. Lat. y.* bệnh ghê  
**scale** *n.* thang đo (*khắc độ*); tỷ lệ xích; thang chia độ; đĩa cân; quy mô, mức độ  
**scale arm** đòn cân  
**scale beam** cân có đòn treo  
**scale division** sự chia thang đo

**scale error** sai số tỷ lệ, sai số thang đo  
**scale factor** hệ số quy đổi; hệ số thang tỷ lệ; hệ số độ chia  
**scale length** độ dài thang (chia độ)  
**scale line** vạch chia trên mặt số, thang chia độ  
**scale mark** vạch thước tỷ lệ  
**scale of hardness** thang độ cứng, bảng chia độ cứng  
**scale of operation** quy mô thao tác  
**scale of value** thang giá trị  
**scale pan** đĩa cân  
**scale pan arrester** cái hãm đĩa cân  
**scale paper** giấy vẽ đồ thị  
**scale range** khoảng thanh đo, dải thang đo  
**scale reading** số đọc trên thang đo, số đọc vạch chia  
**scale value** độ lớn của khoảng chia  
**scaled** *adj.* có thang vạch, được chia vạch  
**scaled eyepiece** thị kính chia độ  
**scaled rule** thước tỷ lệ  
**scalene triangle** tam giác lệch  
**scaling ratio** tỷ lệ xích  
**scalp** *n.* gầu (*da đầu*)  
**scan** *n.* sự quét (*bằng chùm tia*); sự đọc lướt  
**scanning aerial** anten quét  
**scanning aperture** khẩu độ quét  
**scanning cycle** chu trình quét  
**scanning device** thiết bị quét  
**scanning electron microscope** kính hiển vi điện tử quét  
**scanning generator** máy phát quét sóng  
**scanning spot** vết quét  
**scanning strip** dải quét  
**scanning velocity** tốc độ quét  
**scarlatina** *n. Lat.* bệnh tinh hồng nhiệt  
**scarlet fever** *n.* bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh sốt tinh hồng nhiệt  
**scarlet fever antitoxin** kháng độc tố tinh hồng nhiệt  
**scatter angle** góc tán xạ



**scatter diagram** *n.* biểu đồ rải rác (*thống kê*)  
**scattered light** ánh sáng tán xạ  
**scattered particle** hạt bị tán xạ  
**scattering** *n.* sự tán xạ  
**scattering amplitude** biên độ tán xạ  
**scattering coefficient** hệ số tán xạ  
**scattering energy** năng lượng tán xạ  
**scattering factor** hệ số tán xạ  
**scattering particle** hạt tán xạ  
**scattering resonance** sự cộng hưởng tán xạ  
**scattering state** trạng thái tán xạ  
**scatterly radiation** bức xạ tán xạ  
**schedule** *n.* danh mục, danh sách; bản liệt kê; thời biểu, lịch trình; kế hoạch  
**schedule maintenance** sự bảo dưỡng theo lịch trình  
**schedule of construction operations** kế hoạch thi công  
**schedule recommended by manufacturer** lịch trình do nhà sản xuất đề nghị  
**scheduled repair** sửa chữa định kỳ, sửa chữa theo kế hoạch  
**schematic** *adj.* (thuộc) sơ đồ; sơ lược  
**scheme** *n.* sơ đồ, lược đồ, biểu đồ; kế hoạch; sự sắp xếp theo hệ thống  
**schizophrenia** *n. Lat.* chứng tâm thần phân liệt  
**school hygiene** vệ sinh học đường  
**Schott-Jena filter** bộ lọc Schott-Jena  
**sciatica** *n. Lat.* chứng đau thần kinh tọa  
**science** *n.* khoa học; lý thuyết, luận thuyết  
**science of industrial management** khoa học quản trị xí nghiệp  
**science of industrial organisation** khoa học về tổ chức xí nghiệp  
**science of nutrition** khoa học dinh dưỡng  
**scientific research** sự nghiên cứu khoa học  
**scillarin** *n.* scilarin  
**scintillascope** *n.* máy chụp nhấp nháy  
**scintillation** *n.* sự nhấp nháy; sự phát đốm lóe sáng

**scintillation counter** máy đếm nhấp nháy  
**scintillation detector** thiết bị phát hiện đốm nhấp nháy, bộ dò nhấp nháy  
**scintillation screen** màn hình nhấp nháy  
**scintillation spectrometer** phổ kế nhấp nháy  
**scintillator** *n.* chất gây nhấp nháy  
**scintillometer** *n.* máy đếm nhấp nháy  
**scintiscanner** *n.* ống quét tia nhấp nháy  
**scission** *n.* sự cắt, sự chia tách  
**scission of bonds** cắt cầu nối, cắt liên kết  
**sclera** *n. Lat.* củng mạc  
**scleritis** *n. Lat.* viêm củng mạc  
**scleroderma** *n. Lat.* xơ cứng bì  
**sclerose** *n.* sự xơ cứng  
**sclerosing** *n.* sự xơ cứng  
**sclerosing injection** tiêm gây xơ cứng  
**sclerosis** *n. Lat.* sự xơ cứng  
**sclerotherapy** *n.* liệu pháp gây xơ cứng  
**scope** *n.* phạm vi; tầm mức  
**scopolamine** *n.* scopolamin  
**scorbutus** *n. Lat.* bệnh scorbut, bệnh thiếu vitamin C  
**score** *n.* điểm số; tỷ số  
**scored** *adj.* bị xây xước, không hẳn; bị xé, có rãnh  
**scored tablet** viên có rãnh, viên nén có nhân  
**scrap allowance** lượng thái cho phép  
**scratching brush** bàn chải cọ, bàn chải sắt  
**screen** *n.* bức màn; màn ảnh, màn hình; mặt sàng, lưới sàng, cái rây  
**screen analysis** phân tích bằng rây  
**screen aperture** cỡ mắt rây, cỡ mắt sàng, lỗ mắt rây, cỡ lỗ rây  
**screen bottom tray** khay đáy rây, đĩa đáy sàng  
**screen capacity** năng suất rây  
**screen efficiency** hiệu suất rây  
**screen feeder** sàng cấp liệu  
**screen frame** khung rây; khung sàng  
**screen grid** lưới chắn



**screen mesh** mắt rây, cỡ sàng, lỗ rây; số rây

**screen mill** máy nghiền sàng

**screen out** rây để bỏ đi

**screen size** cỡ rây; số rây

**screen tailings** cặn rây; bột trên rây

**screening** *n.* sự sàng, sự sàng lọc; sự che chắn

**screening agent** tác nhân sàng lọc

**screening capacity** năng suất rây, năng suất sàng

**screening drum** trống sàng, trống rây

**screening effect** tác dụng sàng lọc

**screening machine** máy rây

**screening number** số rây

**screening rate** tốc độ rây; hiệu suất rây

**screening specifications** quy cách rây

**screening test** thử nghiệm sàng lọc, phép thử sàng lọc

**screw** *n.* đinh vít; bulông; trục vít

**screw-bolt** bulông

**screw brake** cái hãm

**screw cap** nút chặn, vít chặn

**screw-cap bottle** chai có nút xoáy

**screw cap sealing machine** máy xoắn nút, máy vặn nút

**screw capping machine** máy xoắn nút, máy vặn nút

**screw clip** vít hãm, vít nén

**screw connection** mối nối bằng vít

**screw conveyer** băng tải guồng xoắn, vít tải

**screw driver** cái vặn vít, cái tuốc nơ vít

**screw extrusion press** máy ép vít

**screw feeder** cơ cấu cấp liệu kiểu guồng xoắn, thiết bị nạp xoáy ốc

**screw-plug fuse** cầu chì xoáy

**screw pump** bơm vít

**screw stopper** nút có ren

**screw-top bottle** chai có nút xoáy

**scrofula** *n. Lat.* bệnh trắng nhạc

**scroll** *n.* đường xoắn ốc; trục xoắn ốc

**scrotal sac** bìu

**scrotum** *n. Lat.* bìu

**scum** *n.* váng, bọt

**scummy** *adj.* có bọt

**scurvy** *n.* bệnh thiếu vitamin, bệnh Scorbut

**sea foam** bọt biển

**sea-level altitude** độ cao so với mặt nước biển

**sea salt** muối biển

**sea sickness** say sóng

**seal** *n.* con dấu; dấu niêm phong; nút bịt kín; mối hàn kín; khoá, van, cái chốt; khu đệm

**seal oil** dầu hải cẩu

**sealed** *adj.* được đóng kín; được niêm phong, được hàn kín

**sealed door** cửa cách ly

**sealed enclosure testing machine** máy đo độ kín nút

**sealed package** sự bao kín, sự bao gói gắn xi

**sealed tube** ống hàn kín

**sealing** *n.* sự nút kín, sự bịt kín, sự hàn kín

**sealing compound** chất trám, chất hàn kín

**sealing film** màng cách ly

**sealing machine** máy đóng nút

**sealing of tube** sự hàn ống (*thủy tinh*)

**sealing of vessel** sự đập nút; sự hàn chai

**sealing wax** xi gắn

**seam** *n.* mối hàn, đường khâu

**seam welding** mối hàn liên tục

**seamless** *n.* không có mối hàn

**seamless pipe** ống không mối hàn

**search** *n.* sự nghiên cứu; sự thăm dò; sự khảo sát

**search coverage** vùng tìm kiếm

**seasickness** *n.* bệnh say sóng

**season** *n.* mùa; thời vụ

**seasonal** *adj.* theo mùa

**seasonal illness** bệnh theo mùa

**seasoner** *n.* chất gia vị

**seasoning** *n.* sự thêm gia vị; sự hong khô

**seasonings** *n.* chất gia vị



- seatworm** *n.* giun kim
- sebaceous** *adj.* (thuộc) bã nhờn; (thuộc) béo
- sebaceous cyst** nang bã nhờn
- sebaceous gland** tuyến bã nhờn
- seborrhoea** *n. Lat.* sự tăng tiết bã nhờn
- sebum** *n. Lat.* bã nhờn
- secale cornutum** *n. Lat.* nấm cựa gà, nấm cựa lúa mạch
- secession** *n.* sự cắt, sự chích
- secobarbital** *n.* secobarbital
- second hand** kim giây
- secondary** *adj.* thứ hai, cấp hai, thứ cấp
- secondary action** tác dụng thứ cấp
- secondary alcohol** alcol bậc hai
- secondary alkaloid** alcaloid thứ cấp
- secondary amine** amin bậc hai
- secondary antibody response** đáp ứng tạo kháng thể lần hai
- secondary carbon** carbon bậc hai
- secondary circuit** mạch điện thứ cấp
- secondary compensator** bộ bù thứ cấp
- secondary containment** hệ thống kín thứ cấp
- secondary current** dòng thứ cấp
- secondary digestion** tiêu hóa thứ cấp
- secondary effect** hiệu ứng thứ cấp
- secondary electron** electron thứ cấp
- secondary filter** lọc thứ cấp, cái lọc tinh
- secondary generation** thế hệ thứ hai, đời thứ hai
- secondary inclusion** tạp chất thứ sinh
- secondary infection** nhiễm khuẩn thứ phát
- secondary ingredient** thành phần thứ cấp
- secondary ion** ion thứ cấp
- secondary leukemia** bệnh bạch huyết thứ phát
- secondary packaging area** khu vực đóng gói cấp hai
- secondary packaging room** phòng đóng gói cấp hai
- secondary prevention** dự phòng cấp hai
- secondary product** thứ phẩm
- secondary radiation** bức xạ thứ cấp
- secondary reaction** phản ứng thứ cấp, phản ứng phụ
- secondary sexual characteristics** đặc tính sinh dục thứ cấp
- secondary standard** chuẩn cấp hai, chuẩn thứ cấp
- secondary still** nồi cất lần hai, nồi cất lại
- seconds timer** đồng hồ bấm giây
- secret** *n.* điều bí mật; bí quyết // *adj.* (thuộc) bí mật; thâm kín, không công khai
- secret of fabrication** bí quyết sản xuất
- secret service** cục tình báo
- secreted substance** chất bài tiết
- secretin** *n.* secretin
- secretion** *n.* sự tiết; chất tiết
- secretory** *adj.* (thuộc) bài tiết, (thuộc) tiết ra
- secretory action** tác dụng [xuất tiết, bài tiết]
- section** *n.* sự cắt; sự chia cắt; tiết diện; cung đường; bộ phận; phân đoạn
- sectional** *adj.* (thuộc) bộ phận, (thuộc) phân đoạn
- sectional area** diện tích mặt cắt
- sectional view** mặt cắt, tiết diện
- securing strip** đai an toàn, đai bảo vệ
- security** *n.* sự an toàn, sự an ninh
- secutobarbitone** *n.* secutobarbiton
- sedation** *n.* sự làm dịu; *y.* sự an thần
- sedative** *n.* thuốc làm dịu, thuốc an thần
- sedative effect** tác dụng an thần
- sedative injection** tiêm an thần
- sediment** *n.* cặn lắng; kết tủa; trầm tích
- sediment bulb** bầu lắng, bầu kết tủa
- sediment tank** thùng lắng
- sediment trap** bẫy lắng
- sedimentary** *adj.* (thuộc) kết tủa, (thuộc) trầm tích
- sedimentation** *n.* sự sa lắng, sự lắng; sự kết tủa; sự trầm tích



THI VIỆN  
DƯỢC  
VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**sedimentation analysis** phân tích sự lắng đọng

**sedimentation balance** cân sa lắng

**sedimentation basin** bể lắng

**sedimentation coefficient** hệ số lắng

**sedimentation constant** hằng số lắng, hằng số sa lắng; hằng số kết tủa

**sedimentation glass** cốc lắng

**sedimentation rate** tốc độ sa lắng

**sedimentation technique** kỹ thuật lắng gạn

**seed** *n.* hạt, hạt giống; mầm (tinh thể); *y.* tinh dịch

**seed crystal** tinh thể mầm

**seed lac** nhựa cánh kiến hạt

**seed plant** cây có hạt

**seeding agent** mầm kết tinh

**segment** *n.* đoạn, phần, bộ phận; đốt

**segment bent** ống nối gấp khúc

**segment of a circle** cung tròn

**segmental** *adj.* phân đoạn, phân khúc

**segmentation** *n.* sự phân đoạn

**segregated ash content** hàm lượng tro tự do; hàm lượng tro tách được

**segregation** *n.* sự tách rời, sự chia tách; sự tách lỏng

**Seignette's salt** muối Senhet, kali natri tartrat

**Seitz filter** bộ lọc Seitz

**seizure** *n.* cơn co giật

**selected** *adj.* được chọn lọc; được chọn lựa

**selected sample** mẫu thử chọn lọc

**selection** *n.* sự lựa chọn; sự tuyển chọn; sự chọn lọc

**selection criteria** tiêu chí chọn lựa

**selection forest** rừng trồng, rừng chọn lọc

**selective** *adj.* chọn lọc

**selective absorption** hấp thụ chọn lọc

**selective adsorbent** chất hấp phụ chọn lọc

**selective adsorption** hấp phụ chọn lọc

**selective communication** thông tin chọn lọc

**selective condition** điều kiện chọn lọc

**selective effect** tác dụng chọn lọc

**selective extraction** chiết xuất chọn lọc

**selective fermentation** lên men chọn lọc

**selective inhibition** ức chế chọn lọc

**selective polymerisation** sự trùng hợp chọn lọc

**selective sampling** sự lấy mẫu có chọn lọc

**selective solvent** dung môi chọn lọc

**selective solvent extraction** chiết xuất bằng dung môi chọn lọc

**selective system** hệ thống chọn lọc

**selective treatment** xử lý chọn lọc

**selective wetting** sự thấm ướt chọn lọc

**selectivity** *n.* tính chọn lọc; độ chọn lọc

**selector gear** cơ cấu lựa chọn

**selegiline** *n.* selegilin

**selenium** *n.* Lat. selen, Se

**self-** *pref.* (thuộc) tự, tự thân (*tiếp đầu ngữ*)

**self absorbed** tự hấp thụ

**self abuse** tự lạm dụng

**self acting** tự hoạt động

**self adapting** sự tự thích nghi

**self-adaptive system** hệ thống tự thích ứng

**self adhesive vertical labelling machine** máy dán nhãn tự dính theo chiều đứng

**self adjusting** sự tự điều chỉnh

**self administration** sự tự quản lý, sự tự điều hành

**self balancing** sự tự cân bằng

**self-balancing system** hệ thống tự cân bằng

**self-checking code** mã tự kiểm tra

**self cleaning** sự tự làm sạch

**self-closing door** cửa tự đóng

**self combustible** tự cháy

**self compensation** sự tự bù trừ

**self contained area** khu vực khép kín

**self-contained compartment** khoang biệt lập, ngăn biệt lập

**self-contained packaged air conditioner** máy điều hòa không khí nguyên cụm



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**self correction** sự tự hiệu chỉnh

**self decomposition** sự tự phân hủy, sự tự phân rã

**self-destruction equipment** thiết bị tự hủy

**self diffusion** sự tự khuếch tán

**self digestion** sự tự tiêu, sự tự tiêu hóa

**self dissociation** sự tự phân ly

**self emulsification** sự tự nhũ hóa

**self feeding** sự nạp tự động

**self fermentation** sự tự lên men

**self financing** tự chủ tài chính

**self healing** sự tự chữa khỏi

**self help organization** tổ chức tự cứu trợ

**self immunisation** sự tự miễn dịch

**self infection** sự tự nhiễm khuẩn

**self injury** sự tự thương

**self liquidating project** dự án tự hoàn vốn

**self oscillation** sự tự dao động

**self oxidation** sự tự oxy hóa

**self-propelled pallet truck** xe tự nâng palet

**self purification** sự tự tinh chế

**self recording** sự tự ghi

**self-recording anemometer** máy đo gió tự ghi

**self recovering** tự phục hồi

**self-registering instrument** dụng cụ tự ghi, thiết bị tự ghi

**self-registering thermometer** nhiệt kế tự ghi

**self regulating** sự tự điều chỉnh

**self setting** sự tự định vị

**self starting** sự tự khởi động

**self-sustained oscillation** dao động tự duy trì

**self sustaining** sự tự duy trì

**self-sustaining reaction** phản ứng tự duy trì

**self-test equipment** thiết bị tự kiểm tra

**self treatment** sự tự điều trị

**self-treatment** sự tự điều trị, sự tự xử lý

**self ventilation** sự tự thông gió

**sell** v. bán hàng

**seller** n. người bán hàng

**selling** n. sự bán hàng

**semen** n. *Lat. y.* tinh dịch

**semi-** *pref.* (thuộc) một nửa (*tiếp đầu ngữ*)

**semi-automatic** bán tự động

**semi-automatic capsule filling machine** máy đóng nang bán tự động

**semi-automatic system** hệ thống bán tự động

**semi-conductor** chất bán dẫn

**semi-continuous** bán liên tục, nửa liên tục

**semi-cyclic bond** liên kết nửa vòng

**semi fluid** chất nửa lỏng, chất sền sệt

**semi-fluid solution** dung dịch nửa lỏng

**semi-ideal** bán lý tưởng, nửa lý tưởng

**semi-ideal solution** dung dịch nửa lý tưởng

**semi-industrial installation** máy móc bán công nghiệp

**semi-liquid state** trạng thái nửa lỏng

**semi-micro analytical balance** cân bán vi phân tích

**semi-microanalysis** phép bán vi phân tích

**semi-normal solution** dung dịch nửa đương lượng

**semi-permeable container** bao bì bán thấm

**semi-permeable membrane** màng bán thấm

**semi-plant scale equipment** n. thiết bị quy mô bán sản xuất

**semi-polar** bán cực

**semi-polar bond** liên kết bán cực

**semi-quantitative** bán định lượng

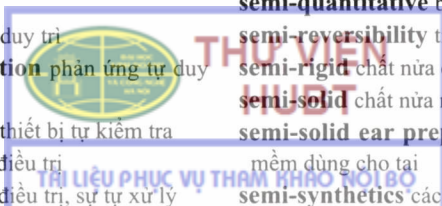
**semi-reversibility** tính bán thuận nghịch

**semi-rigid** chất nửa cứng

**semi-solid** chất nửa rắn

**semi-solid ear preparations** dạng thuốc mềm dùng cho tai

**semi-synthetics** các chất bán tổng hợp



**semi-transparent** nửa trong suốt  
**semi-valence** bán hóa trị  
**semiconductive polymer** polime bán dẫn  
**semiconductor compound** hợp chất bán dẫn  
**semiconductor electronics** điện tử học bán dẫn  
**semiconductor physics** vật lý bán dẫn  
**semipermeable diaphragm** màng bán thấm  
**semipermeable membrane** màng bán thấm  
**semiquantitative analysis** phân tích bán định lượng  
**semisolid eye preparations** các thuốc mềm dùng cho mắt (*thuốc mỡ, gel, kem*)  
**sender** *n.* người gửi  
**senega** *n.* cây senega (*một loại Viễn chí*); rễ cây Polygala senega (*họ Viễn chí*)  
**senile** *adj.* lão suy, suy yếu vì tuổi già  
**senile dementia** chứng sa sút trí tuệ tuổi già, chứng lú lẫn tuổi già  
**senna leaf** *n.* lá phan tả điệp  
**senna leaves** lá phan tả điệp  
**senna pod** vỏ quả keo lá nhon  
**sensation** *n.* cảm giác  
**sense** *n.* sự cảm nhận; ý nghĩa; chiều hướng  
**sense center** trung tâm cảm giác  
**sense organ** giác quan  
**sense perception** tri giác bằng giác quan, sự nhận biết bằng giác quan  
**senseless** *adj.* bất tỉnh  
**sensibility** *n.* độ nhạy, tính nhạy; *y.* tính mẫn cảm  
**sensibility shift** sự thay đổi độ nhạy  
**sensible** *adj.* nhạy  
**sensitisation** *n.* sự làm cho nhạy, sự gây nhạy cảm  
**sensitising substance** chất gây mẫn cảm  
**sensitive** *adj.* nhạy cảm; *l.* cảm quang  
**sensitive threshold** ngưỡng nhạy

**sensitive to atmospheric condition** nhạy cảm với điều kiện môi trường  
**sensitive to cold** nhạy cảm với lạnh  
**sensitive to color** nhạy cảm với màu sắc  
**sensitive to colour** nhạy cảm với màu sắc  
**sensitive to penicillin** nhạy cảm với penicilin  
**sensitive to pressure** nhạy với áp suất  
**sensitiveness** *n.* sự nhạy, tính nhạy; *y.* độ nhạy cảm; *l.* tính cảm quang  
**sensitivity** *n.* độ nhạy, tính nhạy  
**sensitivity range** phạm vi độ nhạy cảm  
**sensitivity study** nghiên cứu độ nhạy  
**sensitivity curve** đặc tuyến độ nhạy  
**sensor** *n.* bộ cảm biến, thiết bị cảm biến  
**sensor-based control** điều khiển theo tín hiệu cảm biến  
**sensory** *adj.* (thuộc) cảm giác  
**sensory capability** khả năng nhạy cảm (*của robot*)  
**sensory cortex** vỏ cảm giác (*não*)  
**sensory device** bộ cảm biến  
**sensory head** đầu cảm biến  
**sensory nerve** thần kinh cảm giác  
**separability** *n.* tính dễ phân chia; sự dễ phân chia  
**separable** *adj.* phân chia được  
**separate** *adj.* riêng rẽ, rời, không dính với nhau  
**separate analysis** phân tích riêng rẽ  
**separate system** hệ tách biệt  
**separating** *n.* sự phân chia, sự tách; sự chiết tách  
**separating burette** buret tách  
**separating capacity** khả năng tách, khả năng tách chiết  
**separating diaphragm** màng tách ly, màng ngăn  
**separating drum** thùng lắng gạn  
**separating flask** bình chiết  
**separating funnel** bình gạn, phễu chiết



THƯ VIỆN  
HÀNG BÀI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**separating liquid** chất lỏng phân tách

**separating partition** vách ngăn, tường ngăn

**separating sieve** sàng phân loại

**separating strip** dải phân cách

**separating switch** khóa bình lặn gạt

**separation** *n.* sự chia tách, sự chiết tách, sự tách rời; sự tuyển chọn (*hạt, quặng ...*)

**separation anxiety** chứng lo sợ chia ly

**separation coefficient** hệ số phân ly

**separation efficiency** hiệu suất tách

**separation factor** hệ số phân ly

**separation line** đường phân tách

**separation method** phương pháp tách

**separation process** quá trình tách, quá trình phân ly

**separation surface** mặt phân cách

**separation value** số phân ly

**separator** *n.* dụng cụ tách, thiết bị tách, máy tuyển (*hạt, quặng ...*); bộ phận ngăn cách

**sepsis** *n. Lat.* nhiễm khuẩn huyết

**septic** *adj.* (thuộc) nhiễm khuẩn huyết

**septic condition** điều kiện nhiễm khuẩn

**septicemia** *n. Lat.* nhiễm khuẩn huyết

**septum** *n. Lat. sh.* vách ngăn

**sequela** *n. Lat.* di chứng

**sequence** *n.* dãy, chuỗi; trình tự, tuần tự; hệ quả, kết quả

**sequence of events** chuỗi sự kiện

**sequence of number** dãy số

**sequence of operations** trình tự các nguyên công

**sequence of sieve** bộ rây (*nhều cỡ*)

**sequence of states** trình tự các trạng thái

**sequence production planning** lập kế hoạch sản xuất [liên tục, tuần tự]

**sequential** *adj.* có thứ tự, theo trình tự, tuần tự

**sequential access** truy nhập tuần tự

**sequential analysis** sự phân tích trình tự; phân tích tuần tự

**sequential sampling** sự lấy mẫu tuần tự

**sequential scan** sự quét tuần tự, sự quét liên tiếp

**sequestering agent** *n.* tác nhân càng hóa, tác nhân tạo chelat

**sequestrant** *n.* tác nhân chelat hóa

**sequestration** *n.* sự chelat hóa

**serial** *adj.* liên tục, nối tiếp, liên tiếp, theo thứ tự

**serial access** truy nhập nối tiếp

**serial carry** số nhớ liên tiếp

**serial number** số thứ tự

**serial operation** vận hành nối tiếp

**serial product** sản phẩm sản xuất theo [lô, xeri]

**serial production** sự sản xuất liên tục, sự sản xuất theo dây chuyền, sự sản xuất hàng loạt

**serial testing** kiểm tra liên tục

**series** *n.* loạt, xeri; *h.* dãy (hợp chất); *t.* dãy số, chuỗi số

**series fabrication** sản xuất [hàng loạt, liên tục]

**series of compound** dãy hợp chất

**series of experiments** chuỗi thí nghiệm

**series of lines** dãy vạch quang phổ

**series of potentials** dãy thế, chuỗi thế

**series of tests** chuỗi thử nghiệm

**serious** *adj.* nghiêm trọng

**serious adverse drug reaction (serious ADR)** phản ứng nghiêm trọng có hại của thuốc

**serious adverse event (SAE)** sự cố có hại nghiêm trọng (*của thuốc*)

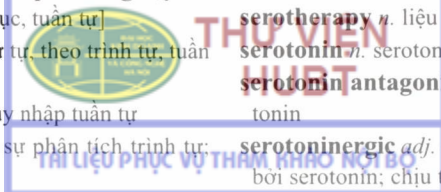
**serology** *n.* huyết thanh học

**serotherapy** *n.* liệu pháp huyết thanh

**serotonin** *n.* serotonin

**serotonin antagonist** chất đối kháng serotonin

**serotonergic** *adj.* chứa serotonin; hoạt hóa bởi serotonin; chịu tác động bởi serotonin



**serotype** *n.* tip huyết thanh, nhóm huyết thanh

**serous** *adj.* (thuộc) huyết thanh

**serous membrane** màng thanh dịch

**serpentine** *n.* ống xoắn, ống ruột gà

**serpentine cooler** thiết bị làm lạnh kiểu ruột gà, ống xoắn sinh hàn, ống sinh hàn ruột gà

**sertraline** *n.* sertralin

**serum** *n.* *Lat.* huyết thanh

**serum accident** tai biến huyết thanh

**serum albumin** albumin huyết thanh

**serum diagnosis** chẩn đoán huyết thanh

**serum disease** bệnh huyết thanh

**serum enzyme** enzym huyết thanh

**serum enzyme determination** xác định enzym trong huyết thanh

**serum globulin** globulin huyết thanh

**serum gonadotrophin** gonadotrophin huyết tương

**serum hepatitis** viêm gan huyết thanh

**serum protein** protein huyết thanh

**serum protein combination** sự kết hợp protein huyết thanh

**serum sickness** bệnh huyết thanh

**serum-trypsin inhibitor** chất ức chế trypsin huyết thanh

**serum viscosity** độ nhớt huyết thanh

**service** *n.* sự phục vụ, dịch vụ; sự bảo dưỡng; sở, phòng, ban

**service cart** xe phục vụ

**service condition** điều kiện phục vụ

**service contract** hợp đồng cung cấp dịch vụ; hợp đồng phục vụ

**service department** xưởng phụ trợ

**service equipment** trang bị làm việc, trang bị phục vụ

**service instruction** quy tắc vận hành; quy tắc sử dụng

**service instructions** hướng dẫn công việc

**service life** thời hạn phục vụ, hạn sử dụng dịch vụ

**service manual** sách hướng dẫn sử dụng

**service personnel** nhân viên phục vụ

**service pipe** ống dẫn, ống tiếp liệu

**service pressure** áp suất làm việc

**service range** phạm vi phục vụ

**service regulations** quy chế phục vụ, quy trình công tác

**service test** thí nghiệm sản xuất

**serviceability** *n.* khả năng phục vụ, khả năng sử dụng

**sesame** *n.* hạt vừng, hạt mè; cây vừng, cây mè

**sesame oil** dầu vừng, dầu mè

**sesame seed** hạt vừng

**sesqui-** *pref.* (thuộc) một lần rưỡi (*tiếp đầu ngữ*)

**sesquichloride** *n.* sesquiclorid

**sesquioxide** *n.* sesquioxyd

**sesquiterpene** *n.* sesquiterpen

**sessile phagocyte** thực bào dính trực tiếp

**set** *n.* bộ; bộ máy, bộ dụng cụ; hệ, hệ thống; dãy, nhóm

**set of bands** hệ dây tần số

**set of curves** hệ đồ thị đường cong

**set of equations** hệ phương trình

**set of machines** hệ thống máy móc

**set of operating conditions** tổ hợp các điều kiện vận hành

**set of rules** bộ quy phạm

**set of symbols** bảng ký hiệu

**set of tools** bộ dụng cụ

**set of weights** bộ quả cân

**set-point adjuster** cái điều chỉnh điểm làm việc

**set points** tập hợp điểm, lưới điểm

**set square** thước đo góc

**setting** *n.* sự đặt, sự sắp đặt; sự điều chỉnh

**setting bath** bể lắng

**setting chamber** bể lắng

**setting knob** núm điều chỉnh

**setting point** điểm đóng đặc



**setting sheet** bản hướng dẫn lắp ráp  
**setting temperature** nhiệt độ [đã đặt, đã ấn định trước]  
**setting time** thời gian thiết lập  
**settlement** *n.* sự sắp đặt, sự dàn xếp; sự thanh toán  
**settling** *n.* sự lắng  
**settlings** *n.* kết tủa  
**seven-sisters rose** cây tầm xuân  
**severe pain** đau nặng  
**sevum** *n. Lat.* mỡ  
**sewage** *n.* nước thải  
**sewage treatment** xử lý nước thải  
**sewerage** *n.* công trình xử lý nước thải  
**sex** *n.* giới tính; tính dục, sinh dục  
**sex chromatin** nhiễm sắc chất giới tính  
**sex chromosome** nhiễm sắc thể giới tính  
**sex differentiation** sự khác biệt giới tính  
**sex hormone** hormon sinh dục  
**sex hormones** nội tiết tố giới tính, nội tiết tố sinh dục  
**sex hygiene** vệ sinh sinh dục, vệ sinh tình dục  
**sex instinct** bản năng giới tính  
**sex-limited** bị hạn chế giới tính  
**sex-linked** được liên kết giới tính  
**sex ratio** tỷ lệ giới tính  
**sex transformation** sự chuyển đổi giới tính  
**sexology** *n.* tình dục học  
**sexual** *adj.* (thuộc) tình dục; (thuộc) giới tính  
**sexual abuse** lạm dụng tình dục  
**sexual deviation** lệch lạc tình dục  
**sexual dimorphism** lưỡng giới tính  
**sexual dysfunction** mất chức năng tình dục  
**sexually transmitted disease** bệnh lây qua đường tình dục  
**sexually transmitted infections** *n.* các nhiễm khuẩn truyền qua đường tình dục  
**shaded area** vùng khuất, vùng tối  
**shadow scattering** sự tán xạ nhiễu xạ, sự tán xạ bóng

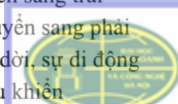
**shadow screen** màn chắn sáng  
**shake** *n.* sự lắc, sự rung, sự chấn động  
**shake lotion** hỗn dịch phải lắc (*trước khi uống*)  
**shake method** phương pháp lắc  
**shake-proof** chịu rung  
**shake thoroughly** lắc kỹ, lắc cẩn thận  
**shaker** *n.* máy lắc, máy rung, máy sàng  
**shaker conveyer** băng chuyền rung  
**shaker pan** tấm sàng, tấm rây (*máy rây rung*)  
**shaker screen** rây rung  
**shaking feeder** cơ cấu cấp liệu kiểu rung  
**shaking movement** chuyển động lắc  
**shaking palsy** *n.* bệnh liệt rung  
**shaking water bath** bể cách thủy có chức năng lắc  
**shallow pan** khay nông  
**shape** *n.* dạng, hình; khuôn mẫu; mô hình  
**shape memory alloy** hợp kim nhớ hình  
**shape of a curve** dạng của đường cong  
**shape of a falling drop** dạng giọt nước  
**shape of molecule** hình dạng phân tử  
**shaped** *adj.* được tạo hình, được tạo dáng; theo [khuôn, mẫu]  
**shaping die** khuôn tạo hình  
**share** *n.* phần chia  
**shareholder** *n.* người góp cổ phần, cổ đông  
**sharing** *n.* sự phân chia, sự phân bổ  
**sharp** *adj.* sắc, nhọn  
**sharp edge** lưỡi sắc  
**sharp trace** vết sắc, vết rõ  
**sharpening stones** đá mài dao  
**sharpness** *n.* độ sắc nhọn; độ rõ nét; độ tinh, độ thính  
**sharpness of the image** độ nét hình ảnh  
**sharpness of tuning** độ chọn lọc, độ tinh chỉnh  
**sharpness of vision** độ tinh của thị lực  
**shatter crack** vết nứt rạn  
**shatter test** *n.* thử nghiệm khả năng vỡ vụn



THI VIỆN  
HQB  
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

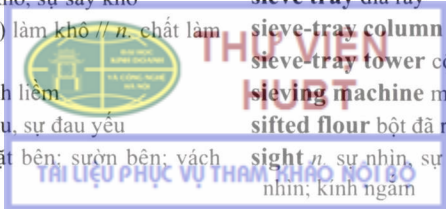
**shatterproof** *adj.* không vỡ vụn  
**shatterproof glass** kính không vỡ vụn  
**shaving soap** xà phòng cạo râu  
**shear** *n.* cái kéo  
**shear-deformation** sự biến dạng cắt  
**shear-edge** mép cắt  
**shear strain** lực cắt  
**shearing** *n.* sự cắt, sự xé, sự nghiền  
**shearing force** lực cắt  
**sheet** *n.* tấm (*bia, giấy, kim loại...*); tờ biểu đồ; bản kê khai  
**sheet extruder** máy cán mỏng (*thành tấm*)  
**sheet forming** sự tạo thành tấm  
**sheet gasket** vòng đệm  
**sheet gauge** bề dày [tờ, tấm mỏng]  
**sheet metal** lá tôn  
**sheet rubber** cao su tấm  
**sheet tin** lá sắt tây  
**shelf** *n.* cái kệ, cái giá  
**shelf drier** tủ sấy có kệ  
**shelf-life** *n.* tuổi thọ (*của thuốc*)  
**shelf-life specification** tiêu chuẩn tuổi thọ  
**shell** *n.* vỏ che, áo khuôn, vỏ bao  
**shell-and-tube cooler** *n.* thiết bị lạnh ống lồng ống  
**shell mould** khuôn đúc vỏ sò  
**shellac** *n.* nhựa cánh kiến  
**shellfish poisoning** ngộ độc động vật vỏ giáp (*tôm, cua, nghêu, sò ...*)  
**shield** *n.* tấm chắn, tấm che; vành chắn, lá chắn  
**shift** *n.* sự dịch chuyển, sự thay đổi vị trí; sự sang số, sự thay đổi tốc độ; ca làm việc  
**shift of temperature** sự thay đổi nhiệt độ  
**shift to the left** chuyển sang trái  
**shift to the right** chuyển sang phải  
**shifting** *n.* sự chuyển dời, sự di động  
**shifting arm** cần điều khiển  
**shifting bond** liên kết di động  
**shine** *n.* ánh sáng; ánh  
**shine of gold** ánh vàng

**shine of silver** ánh bạc  
**ship** *n.* tàu, tàu thủy  
**shipment** *n.* chở hàng bằng tàu thủy; chở hàng xuống tàu  
**shipper's ton** tấn vận tải biển  
**shipping** *n.* sự chở hàng xuống tàu; sự chở hàng bằng tàu  
**shipping agency** đại lý vận tải biển  
**shipping facility** phương tiện vận tải biển  
**shipping ton** tấn vận tải biển  
**shock** *n.* sự va chạm; y: sốc, choáng  
**shock absorber** bộ giảm sóc, bộ giảm chấn  
**shock chilling** sự làm lạnh đột ngột  
**shock crack** vết nứt do va chạm  
**shock damper** bộ phận chống va đập  
**shock effect** tác dụng gây sốc  
**shock elimination** bộ giảm chấn  
**shock-proof** chịu chấn động, chịu va đập  
**shock resistance** sức bền va đập  
**shock therapy** điều trị sốc, điều trị choáng  
**shop** *n.* xưởng, phân xưởng; cửa hàng, cửa hiệu  
**short** *n.* sự thiếu hụt // *adj.* ngắn  
**short-acting sulphonamide** sulfonamid tác dụng ngắn  
**short action** tác dụng ngắn  
**short boiling range product** sản phẩm có khoảng độ sôi ngắn  
**short circuit** sự đoản mạch  
**short-distance traffic** sự vận tải đường ngắn  
**short half-live isotope** đồng vị sống ngắn  
**short-life equipment** thiết bị thời hạn sử dụng ngắn, thiết bị mau hỏng  
**short-lived isotope** đồng vị sống ngắn  
**short-necked** có cổ ngắn  
**short-necked flask** bình cổ ngắn  
**short-range forecast** dự báo ngắn hạn  
**short range prediction** dự đoán ngắn hạn  
**short term ageing** sự lão hóa trong thời gian ngắn; sự lão hóa nhanh



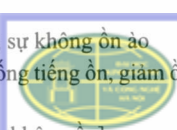
THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA

- short-term effect** hiệu ứng ngắn hạn, hiệu quả ngắn hạn; tác dụng ngắn hạn
- short-term forecast** dự báo ngắn hạn
- short-term job** công việc ngắn hạn
- short term loan** khoản cho vay ngắn hạn
- short-term tolerance** sự dung nạp ngắn hạn
- short-time test** phép thử trong thời gian ngắn; kiểm nghiệm nhanh, sự thử ngắn hạn
- short treatment** điều trị ngắn hạn
- short wave** sóng ngắn
- short-wave radiation** bức xạ sóng ngắn
- short-wave ray** tia sóng ngắn
- short-wave therapy** điều trị bằng sóng ngắn
- short weight** thiếu trọng lượng
- shortcoming** *n.* nhược điểm, thiếu sót
- shower** *n.* bầu trời; gương sen; dòng xối
- shower action condenser** thiết bị ngưng tụ kiểu trời
- shower type precipitation** mưa rào, giáng thủy kiểu mưa rào
- shrinkage** *n.* sự co ngót; sự rút ngắn
- shrinkage allowance** lượng dư co ngót
- shrinkage coefficient** hệ số co ngót
- shrinkage factor** hệ số co ngót, hệ số co
- shrinkage film** màng co
- shrinkage pressure** áp lực co ngót
- shrinkage ratio** tỷ lệ co ngót
- shrinkage strain** sự biến dạng co
- shrinkage stress** ứng suất co
- sialogogue** *n.* thuốc tăng tiết nước bọt
- sibutramine** *n.* sibutramin
- siccant** *adj.* khô // *n.* chất làm khô, chất hút ẩm
- siccation** *n.* sự làm khô, sự sấy khô
- sicative** *adj.* (thuộc) làm khô // *n.* chất làm khô
- sickle cell** tế bào hình liềm
- sickness** *n.* sự ốm yếu, sự đau yếu
- side** *n.* cạnh bên; mặt bên; sườn bên; vách bên; thành bên
- side chain** mạch bên
- side effect** tác dụng phụ
- side-effect** tác dụng phụ, tác dụng thứ yếu (*không muốn có*)
- side group** nhóm bên
- side-loader fork truck** xe có cang nâng phía bên
- side neck flask** bình cầu cổ bên
- side pressure** áp suất bên
- side reaction** phản ứng phụ
- side tube** ống bên
- side wall** vách bên
- sieve** *n.* cái rây, cái sàng; lưới chắn
- sieve analysis** phân tích bằng [rây, sàng]; phân tích cỡ hạt, phân tích cỡ rây
- sieve classification** phân loại rây
- sieve cloth** vỏ bao rây, vải rây
- sieve drum** rây hình trống, trống rây
- sieve effect** hiệu ứng rây
- sieve granulation** tạo hạt qua rây
- sieve mesh** mắt rây, lỗ sàng
- sieve plate** đĩa rây
- sieve-plate column** cột rây
- sieve-plate tower** tháp rây
- sieve ratio** tỷ lệ rây
- sieve residue** chất còn lại trên [rây, sàng], cặn rây, phần còn lại trên [rây, sàng]
- sieve separator** sàng tuyển
- sieve series** bộ rây
- sieve set** bộ rây, bộ sàng
- sieve shaker** máy rây rung
- sieve test** phép kiểm nghiệm rây, phép thử bằng rây
- sieve texture** cấu trúc lưới rây
- sieve tray** đĩa rây
- sieve-tray column** cột rây
- sieve-tray tower** cột rây, tháp rây
- sieving machine** máy rây, máy sàng
- sifted flour** bột đã rây
- sight** *n.* sự nhìn, sự ngắm; quang cảnh; sự nhìn; kính ngắm



**sight glass** kính nhìn, kính kiểm tra  
**sight hole** lỗ nhìn  
**sight indicator** chất chỉ thị nhìn được  
**sigmoid colon** *n.* đại tràng sigma  
**sign** *n.* dấu hiệu; ký hiệu; tín hiệu; dấu vết  
**sign reversal** sự đổi dấu  
**signal** *n.* tín hiệu  
**signal annunciator** máy báo tín hiệu  
**signal book** nhật ký tín hiệu  
**signal bridge** cầu tín hiệu  
**signal cable** cáp tín hiệu  
**signal circuit** mạch tín hiệu  
**signal code** mã tín hiệu  
**signal field** trường tín hiệu  
**signal frequency** tần số tín hiệu  
**signal grid** mạng tín hiệu  
**signal indication** chỉ báo bằng tín hiệu  
**signal inverter** bộ đảo tín hiệu  
**signal knob** nút (bấm) tín hiệu  
**signal light** đèn báo, đèn chiếu  
**signal passage** sự truyền tín hiệu  
**signal processor** bộ xử lý tín hiệu  
**signal station** trạm tín hiệu  
**signal-to-noise ratio** tỷ số tín hiệu tạp âm  
**signaling channel** kênh báo hiệu  
**signature** *n.* chữ ký; sự ký kết  
**significance** *n.* giá trị, ý nghĩa; *t.* trị số có ý nghĩa  
**significance level** mức độ quan trọng  
**significant** *adj.* có ý nghĩa, quan trọng, trọng yếu  
**significant digit** số có ý nghĩa  
**significant figure** chữ số có ý nghĩa, con số có nghĩa  
**sildenafil** *n.* sildenafil  
**silence** *n.* sự yên lặng; sự không ồn ào  
**silencer** *n.* thiết bị [chống tiếng ồn, giảm ồn], ống giảm thanh  
**silent chain** xích [êm, không ồn]  
**silent period** thời kỳ im lặng  
**silica** *n.* *Lat.* oxyd silic

**silica gel** silicagel, chất hút ẩm  
**silicate** *n.* silicat  
**silicate cement** xi măng silicat  
**silicate cotton** bông khoáng, bông thủy tinh, sợi thủy tinh  
**silicate flintglass** thủy tinh silicat  
**silicate soap** xà phòng silicat  
**silicate test** phép xác định hàm lượng silic  
**silicon** *n.* silic, Si  
**silicone** *n.* silicon  
**silicone adhesive** keo silicon  
**silicone ointment** thuốc mỡ silicon  
**silicone plastic** chất dẻo silicon  
**silicone polymer** polime silicon, polixiloxan  
**silicone resin** nhựa silicon  
**silicone rubber** cao su silicon  
**silicosis** *n.* *Lat.* bệnh nhiễm silic  
**silk** *n.* tơ, lụa  
**silk fibre** sợi tơ  
**silob tower** tháp xi-lô, tháp ủ thức ăn gia súc  
**silver** *n.* bạc, Ag  
**silver coating** bao giấy bạc  
**silver-foil** bạc lá  
**silver leaf** lá bạc  
**silver mirror reaction** phản ứng tráng gương  
**silver nitrate** bạc nitrat  
**silver paper** giấy bạc  
**silver plated** được tráng bạc, được mạ bạc  
**silver protein** protein bạc  
**silver-silver chloride electrode** điện cực bạc-bạc clorid  
**similar** *adj.* tương tự; *t.* đồng dạng  
**similar condition** điều kiện tương tự  
**similar figure** hình đồng dạng  
**similar term** số hạng đồng dạng  
**similar triangles** các tam giác đồng dạng  
**similarity** *n.* tính tương tự; *t.* tính đồng dạng  
**similarity method** phương pháp đồng dạng  
**similarity rule** quy tắc đồng dạng



**simple** *adj.* đơn giản, đơn, không phân nhánh

**simple anion** anion đơn

**simple elixir** rượu thuốc ngọt đơn

**simple ether** ete đơn giản

**simple glass** kính thường

**simple linear polymer** polime mạch thẳng

**simple maceration** ngâm chiết đơn giản

**simple quantity** số có một chữ số

**simple reaction** phản ứng một giai đoạn, phản ứng đơn giản

**simple salt** muối đơn

**simple substance** đơn chất

**simple sugar** đường đơn, monosacarid

**simple triglyceride** triglycerid acid béo

**simplex** *n. t.* đơn hình

**simulated** *adj.* được mô phỏng, tương tự

**simulated conditions** các điều kiện được mô phỏng, điều kiện tương tự

**simulated design** thiết kế mô phỏng

**simulated equipment** thiết bị mô phỏng

**simulated machine** máy mô phỏng

**simulation** *n.* sự mô phỏng, sự bắt chước; mô hình

**simulation method** phương pháp mô phỏng

**simulation test** phép thử mô phỏng

**simultaneity** *n.* tính đồng thời

**simultaneous** *adj.* đồng thời, cùng một lúc

**simultaneous access** truy nhập đồng thời

**simultaneous computer** máy tính xử lý đồng thời, máy tính xử lý song song

**simultaneous reaction** phản ứng đồng thời, phản ứng song song

**simultaneous signal** tín hiệu đồng thời

**simvastatin** *n.* simvastatin

**sine curve** đường sin

**single** *adj.* đơn lẻ, duy nhất, một mình, tách biệt

**single-acting** tác dụng đơn lẻ

**single admission** sự nạp một lần; sự nạp một phía

**single-blind study** nghiên cứu một lần mù

**single bond** liên kết đơn

**single carry** số nhớ đơn

**single cell** tế bào đơn

**single conductor** dây dẫn đơn

**single contact** công tắc đơn

**single crystal** tinh thể đơn, đơn tinh thể

**single-cycle** chu kỳ đơn

**single distilled** được cất một lần

**single dosage** đơn liều

**single dose container** bao bì đóng gói một liều

**single-dose disposable syringe** bơm tiêm đơn liều dùng một lần

**single-dose vial** lọ thuốc tiêm một liều

**single drug therapy** điều trị bằng một thuốc

**single duct air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí một ống gió

**single-electrode potential** thế điện cực đơn

**single hinge** khớp đơn, khớp một bản lề

**single hook** móc đơn

**single-layer** một lớp

**single-line spectrum** quang phổ một vạch, phổ một vạch

**single link** liên kết đơn

**single linkage** liên kết đơn

**single-phase** một pha

**single phase circuit breaker** cầu dao một pha

**single-pole** một cực

**single punch tableting machine** máy dập viên một chày

**single rotary tableting machine** máy dập viên quay tròn một bên

**single-row** một hàng, một dãy

**single sampling** sự lấy mẫu đơn

**single solvent** dung môi đơn

**single-stage** một giai đoạn

**single stage compressor** máy nén một cấp

**single-step** một bước

**single test** kiểm nghiệm một lần; phép thử đơn chiếc



**single value** đơn trị

**single wing door** cửa một cánh

**singly ion** ion một điện tích

**sink airlock** chốt gió áp lực thấp

**sinus** *n. Lat.* xoang

**sinus arrhythmia** loạn nhịp xoang

**sinusitis** *n. Lat.* viêm xoang

**siphon** *n.* ống siphông, xiphông

**siphon barometer** khí áp kế siphông, khí áp kế kiểu siphông

**siphon bend** khúc cong xiphông

**siphon pipe** ống siphông, ống xiphông

**siphon pipeline** đường ống siphông

**siphonage** *n.* sự dẫn qua ống siphông

**sirup** *n.* xirô; *d.* thuốc xirô

**sirup powder filling machine** máy đóng xirô khô

**site** *n.* vị trí, địa điểm; mặt

**site of infection** nơi nhiễm khuẩn, vị trí nhiễm khuẩn

**size** *n.* cỡ, khổ; kích cỡ, kích thước; độ lớn; keo dán, hồ

**size analysis** phân tích cỡ hạt

**size composition** thành phần cỡ hạt

**size control** sự kiểm tra kích thước

**size degeneration** sự giảm cỡ

**size distribution** sự phân bố theo kích thước

**size enlargement** sự tăng kích thước

**size-exclusion chromatography** sắc ký tách phân tử

**size fraction** phần tách ra theo cỡ hạt

**size-frequency analysis** phân tích cỡ hạt

**size of mesh** cỡ lỗ rây, cỡ lỗ sàng

**size range** khoảng kích thước

**size reduction** sự giảm kích thước

**size separation** sự tách theo cỡ (hạt)

**size test** phép thử [phân tích kích thước, định cỡ]

**size up** định cỡ

**sizing** *n.* sự định cỡ

**sizing analysis** phân tích cỡ (hạt...), sự sự phân tích rây

**sizing die** khuôn dập tinh

**sizing screen** sự định cỡ bằng [rây, sàng] ]

**sizing shaker** máy rung phân loại (cỡ lỗ hạt)

**sizing specification** thông số kích thước đặc điểm kích thước

**sizing test** thử nghiệm định cỡ, sự phân nhân tích cỡ hạt

**sizings** *n.* chất hồ

**skeletal** *adj.* (thuộc) khung, (thuộc) bộ xương

**skeleton** *n.* khung xương, bộ xương

**skeleton map** lược đồ, sơ đồ

**skeleton structure** cấu trúc khung, cấu trúc khung xương

**skilled labor** lao động lành nghề, lao động có tay nghề

**skilled labour** lao động lành nghề, lao động có tay nghề

**skim milk** sữa đã gạn kem

**skin** *n.* da; lớp vỏ bọc; lớp che phủ, lớp ngoài

**skin allergy** dị ứng da

**skin dose** liều dùng ngoài da

**skin graft** ghép da

**skin irritation** sự kích ứng da

**skin patch** thuốc dán lên da

**skin poison** độc tố với da

**skin preparation** chế phẩm ngoài da

**skin tests** thử phản ứng da

**skinning** *n.* sự tạo màng; sự tạo vỏ

**skip** *n.* sự nhảy

**skip lot testing** thử nghiệm nhảy cách lờ lờ

**sky shine** bức xạ phân tán

**slack adjuster** vít chỉnh độ căng, vít t kéo căng; cơ cấu bù mòn; bộ chỉnh khe hở

**sleep** *n.* sự ngủ, giấc ngủ

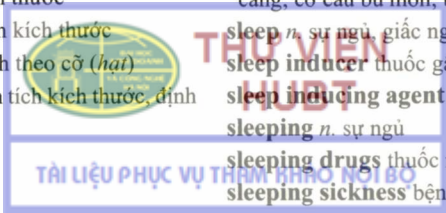
**sleep inducer** thuốc gây ngủ

**sleep inducing agent** chất gây ngủ

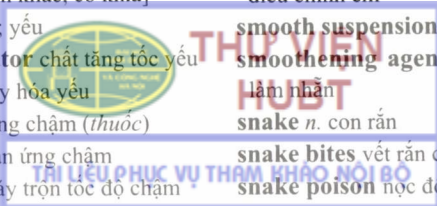
**sleeping** *n.* sự ngủ

**sleeping drugs** thuốc ngủ

**sleeping sickness** bệnh ngủ



- sleeping-walking** mộng du
- sleeve** *n.* ống nối, măng sông; ống lót
- sleeve glove** găng tay ống tay áo, găng ống tay áo
- sleeve joint** mối nối ống lồng, mối nối măng sông
- slice** *n.* lát mỏng, vảy mỏng, lá mỏng
- slide** *n.* sự trượt; đường trượt, rãnh trượt; bản kính
- slide bar** thanh trượt
- slide callipers** thước cặp
- slide face** mặt trượt
- slide gate** cửa trượt
- slide switch** công tắc trượt
- sliding contact** tiếp xúc trượt
- sliding door** cửa trượt
- sliding friction** ma sát trượt
- slight curve** đường cong có bán kính cong lớn
- slim packaged air conditioner** máy điều hòa không khí tủ tường
- slip** *n.* sự trượt
- slip angle** góc trượt
- slip coefficient** hệ số trượt
- slip hook** móc giật
- slit** *n.* khe hở, rãnh; sự xê dọc
- slit diaphragm** màng khe
- slope** *n.* sườn dốc, mái dốc; độ nghiêng, độ dốc
- slope of curve** độ dốc của đường cong
- slope of line** độ dốc của đường vạch
- slope of repose** góc nghỉ, góc đổ tự nhiên
- slot** *n.* rãnh, khe hở
- slot area** diện tích khe hở
- slot die** khuôn [có vạch khắc, có khía]
- slow** *adj.* chậm; muộn; yếu
- slow acting accelerator** chất tăng tốc yếu
- slow oxidation** sự oxy hóa yếu
- slow release** giải phóng chậm (*thuốc*)
- slow response** sự phản ứng chậm
- slow speed mixer** máy trộn tốc độ chậm
- small** *adj.* nhỏ, ít; nhẹ; nhạt (*rượu*)
- small ampoule** ống (tiêm) nhỏ
- small-batch manufacturing** sản xuất lô nhỏ
- small calorie** calo, calo nhỏ, calogam
- small intestine** tiêu trường, ruột non
- small quantity** số lượng nhỏ
- small-scale production** sự sản xuất theo quy mô nhỏ, sản xuất quy mô nhỏ
- small volume parenterals** thuốc tiêm (đóng ống) thể tích nhỏ
- smallpox** *n.* bệnh đậu mùa
- smallpox vaccine** vacxin đậu mùa
- smalls** *n.* mảnh vụn, mảnh
- smell** *n.* mùi; sự ngửi
- smelt** *v.* nấu chảy, nung chảy
- smelting** *n.* sự nấu chảy, sự nung chảy
- smelting point** điểm chảy, điểm nóng chảy
- smoke** *n.* khói
- smoke black** muội khói
- smoke cloud** màn khói
- smoke filter** lọc khói
- smoke helmet** mặt nạ chống khói
- smoke-pipe** ống dẫn khói
- smoke point** điểm bốc khói
- smoke pollution** sự ô nhiễm khói
- smoke-screen** màn khói
- smoke-test** sự thử bằng khói (*để kiểm tra độ kín*)
- smoke trail** vết khói
- smokeless** *n.* không khói, không có khói
- smooth** *adj.* trơn, nhẵn, bóng; bằng phẳng; lạng, êm, mềm
- smooth regulation** sự điều chỉnh vô cấp, sự điều chỉnh êm
- smooth suspension** hỗn dịch mịn
- smoothing agent** chất làm mượt, chất làm nhẵn
- snake** *n.* con rắn
- snake bites** vết rắn cắn
- snake poison** nọc độc của rắn



**snake venom** nọc rắn  
**snakebite poisoning** sự ngộ độc do rắn cắn  
**sneeze** *n.* sự hắt hơi  
**snuffles** *n.* ngẹt mũi, chảy mũi  
**soakage** *n.* sự ngâm tẩm, sự nhúng ướt  
**soaking chamber** buồng ngâm tẩm  
**soap** *n.* xà phòng  
**soap suppository** thuốc đạn xà phòng  
**social** *adj.* (thuộc) xã hội  
**social assurance** bảo hiểm xã hội  
**social class** tầng lớp xã hội  
**social insurance** bảo hiểm xã hội  
**social management** quản lý xã hội  
**social medicine** y học xã hội  
**social psychology** tâm lý học xã hội  
**social service** dịch vụ xã hội  
**socio-economic group** nhóm kinh tế-xã hội  
**socket** *n.* cái đui đèn; ổ nối ống  
**soda** *n.* xút; natri carbonat, sôđa  
**soda lime** vôi xút, sôđa vôi, vôi sôđa  
**soda lye** dung dịch natri hydroxyd, dung dịch xút ăn da  
**soda powder** bột sôđa  
**soda soap** xà phòng sôđa  
**soda water** nước sôđa  
**sodium** *n. Lat.* natri  
**sodium aminosalicylate** natri aminosaly-cilat  
**sodium arsenate** natri arsenat  
**sodium benzoate** natri benzoat  
**sodium bicarbonate** natri bicarbonat  
**sodium borate** natri borat  
**sodium cacodilate** natri cacodilat  
**sodium calcium edetate** natri calci edetat  
**sodium carbonate** natri carbonat  
**sodium dextrothyroxine** natri dextroty-roxin  
**sodium dibutane diethylbarbiturate** natri dibutan diethylbarbiturat  
**sodium fluoride** natri fluorid

**sodium glycerophosphate** natri glycerophosphat  
**sodium indigotindisulphate** natri indigotindisulfat  
**sodium iodohippurate** natri iodohipurat  
**sodium lauryl sulphate** natri lauryl sulfat  
**sodium metabisulphite** natri metabisulfit  
**sodium nitrate** natri nitrat  
**sodium oxacillin** natri oxacilin  
**sodium penicillin** natri penicilin  
**sodium polystyrene sulphionate** natri polystyren sulfonat  
**sodium pump** bơm natri  
**sodium salicylate** natri salicylat  
**sodium succinate** natri succinat  
**sodium sulfobromophthalein** natri sulfobromophthalein  
**sodium sulphate** natri sulfat  
**sodium sulphite** natri sulfit  
**sodium tetraborate** natri tetraborat  
**sodium thiosulphate** natri thiosulfat  
**sodium vapour lamp** đèn hơi natri  
**soft** *adj.* mềm, mềm mại; dịu, dịu ngọt; nhẹ, yếu  
**soft capsule** nang mềm  
**soft capsule filling machine** máy đóng nang mềm  
**soft elastic gelatin capsule** nang mềm gelatin  
**soft extract** cao mềm  
**soft firing** đốt nhẹ, đun nhẹ  
**soft flow** dòng chảy yếu  
**soft paraffin** parafin mềm  
**soft petroleum ointment** thuốc mỡ vaselin  
**soft radiation** bức xạ yếu  
**soft soap** xà phòng mềm, xà phòng đen  
**soft water** nước mềm  
**soft X-ray** tia X mềm  
**soften** *v.* làm mềm, làm dịu  
**softened** *adj.* được làm mềm



THƯ VIỆN  
 Y HỌC  
 HỒ CHÍ MINH

**softened water** nước đã làm mềm, nước mềm

**softener** *n.* chất làm mềm; chất hóa dẻo

**softening** *n.* sự làm mềm; sự làm dịu

**softening agent** chất làm mềm

**softening point** điểm hóa mềm, điểm mềm

**software** *n.* phần mềm (*máy tính*)

**software compatibility** tính tương thích phần mềm

**soil** *n. n.* đất đai; đất trồng

**soja-a-bean** *n.* đậu nành, đậu tương

**sol** *n. n.* thể keo, thể sol; dung dịch keo

**solanine** *n.* solanin

**solar** *adj.* (thuộc) mặt trời

**solar battery** pin mặt trời

**solar cell** pin năng lượng mặt trời, pin mặt trời

**solar heat** nhiệt mặt trời

**solar plexus** búi mặt trời, búi dây thần kinh ở bụng

**solar power** năng lượng mặt trời

**solar radiation** bức xạ mặt trời

**solar radiation lamp** đèn bức xạ mặt trời

**solar spectrum** quang phổ mặt trời, phổ mặt trời

**solar system** thái dương hệ, hệ mặt trời

**solar year** năm dương lịch

**solarium** *n. Lat.* nhà tắm nắng

**sole agency** đại lý độc quyền

**sole weight** *n.* trọng lượng thực

**solid** *adj.* cứng, chắc, dày, đặc, có hình khối; cố định; rắn

**solid bed of catalyst** tầng chắc chất xúc tác

**solid binder** chất kết dính rắn

**solid body** vật rắn, nhân rắn, lõi rắn, thể rắn

**solid dielectric** chất điện môi rắn

**solid diffusion** sự khuếch tán pha rắn, hệ phân tán rắn

**solid dispersion** phân tán rắn, phân tán thể rắn, *v.* sự phân tán tương rắn

**solid dosage forms** các dạng thuốc rắn phân liều

**solid extract** cao rắn, cao khô

**solid filter aid** chất rắn trợ lọc, bột trợ lọc

**solid-gas sol** sol thể rắn-thể khí, sol rắn-khí

**solid injection** sự phun bột

**solid laser** laser chất rắn

**solid-liquid equilibrium** sự cân bằng rắn-lỏng

**solid-liquid extraction** sự chiết rắn-lỏng, chiết xuất rắn-lỏng

**solid paraffin** parafin rắn

**solid phase** pha rắn, tương rắn

**solid solution** dung dịch đặc

**solid state** trạng thái rắn

**solid state polymerisation** sự trùng hợp hóa thể rắn

**solid-state probe** đầu dò cứng

**solid-state reaction** phản ứng trong môi trường rắn

**solidification** *n.* sự hóa rắn, sự hóa đặc, sự đông cứng

**solidification contraction** sự co khi hóa rắn

**solidification heat** nhiệt hóa rắn, nhiệt đông đặc

**solidification point** điểm đông rắn, điểm hóa rắn

**solidification range** dãy hóa rắn

**solitary** *adj.* (thuộc) duy nhất, đơn nhất, đơn độc

**solubilisation** *n.* sự hòa tan, sự làm tan

**solubilisation agent** chất làm tăng độ tan, chất hòa tan

**solubiliser** *n.* chất làm tăng độ tan

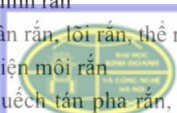
**solubility** *n.* tính hòa tan; độ hòa tan

**solubility coefficient** hệ số tan

**solubility curve** đường biểu diễn độ tan

**solubility exponent** chỉ số độ tan

**solubility factor** hệ số hòa tan



- solubility temperature curve** đường độ tan-nhiệt độ
- solubility test** phép thử độ tan
- soluble** *adj.* dễ tan, tan được
- soluble cotton** bông tan, bông [nitrocellulose, nitrocellulose]
- soluble in acetone** tan được trong acetone
- soluble in the stomach** tan trong dạ dày
- soluble insulin** insulin tan
- soluble starch** tinh bột tan
- soluble substance** chất hòa tan
- soluble tablet** viên nén tan
- soluble tetraborate** tetraborat tan
- soluble thiosulphate** thiosulfat tan
- soluble water glass** thủy tinh lỏng
- solution** *n.* dung dịch; *t.* lời giải, đáp số, nghiệm số; giải pháp, cách giải quyết
- solution acidity** độ acid của dung dịch
- solution depression** sự hạ băng điểm của dung dịch
- solution for oral administration** dung dịch dùng đường uống, dung dịch uống
- solution molarity** nồng độ mol của dung dịch
- solution polymerisation** sự trùng hợp trong dung dịch
- solution process** quá trình hòa tan
- solution strength** nồng độ dung dịch
- solution temperature** nhiệt độ hòa tan
- solutum** *n. Lat.* dung dịch
- solvation** *n.* sự solvat hóa
- solvate** *v.* solvat hóa
- solvate cage** lồng solvat
- solvate theory** lý thuyết solvat
- solvated** *adj.* đã solvat
- solvated complex** phức solvat hóa
- solvation** *n.* sự solvat hóa
- solvation sphere** khối cầu solvat
- solvent** *n.* dung môi
- solvent abuse** sự nghiện dung môi, sự lạm dụng dung môi
- solvent action** tác dụng tan
- solvent activity** hoạt tính của dung môi
- solvent column** cột dung môi
- solvent condenser** thiết bị ngưng dung môi
- solvent effect** hiệu ứng dung môi
- solvent extraction** sự chiết bằng dung môi
- solvent flow** dòng dung môi
- solvent fractionation** sự tách phân đoạn bằng dung môi
- solvent front** tiền tuyến của dung môi (*sắc ký*)
- solvent layer** tầng dung môi, lớp dung môi
- solvent mixture** hỗn hợp dung môi
- solvent polarography** phép cực phổ dung môi
- solvent power** khả năng tan
- solvent recovery** sự thu hồi dung môi
- solvent-refined** đã tinh chế bằng dung môi
- solvent selectivity** tính chọn lọc của dung môi
- solvent strength** nồng độ dung môi
- solvolysis** *n. Lat.* sự phân ly trong dung môi, sự dung môi phân
- solvolytic reaction** phản ứng phân ly trong dung môi
- somatotropic hormone** nội tiết tố sinh trưởng
- somatropin** *n.* somatropin
- somnifacient** *n.* chất gây ngủ; thuốc ngủ
- somnolence** *n.* sự buồn ngủ
- somnolency** *n.* sự buồn ngủ
- somnolent** *adj.* gây buồn ngủ
- somnolism** *n.* giấc ngủ thoi miên
- sonde** *n.* dụng cụ thăm dò; y. ống xông
- soothing** *n.* sự làm mềm (*da*)
- soothing cream** kem làm mềm da
- soothing oil** dầu làm mềm da
- sorption** *n.* sự tinh xảo; sự tinh vi
- sorbent** *n.* chất hấp (*hấp thụ, hấp phụ hoặc*
- giải hấp*)
- sorbic acid** acid sorbic

**sorbite** *n.* sorbit

**sorbitol** *n.* sorbitol

**sorbitol dehydrogenase** sorbitol dehydrogenase

**sore** *n.* vết loét

**sore throat** loét họng

**sore-throat remedy** thuốc đau họng

**sorption** *n.* sự hấp (thuật ngữ chung chỉ hấp phụ, hấp thụ, giải hấp, trao đổi ion...)

**sorption equilibrium** cân bằng hấp phụ; cân bằng hấp thụ

**sort** *n.* loại, hạng, thứ bậc

**sorting** *n.* sự phân loại, sự tuyển chọn, sự lựa chọn

**sorting machine** máy phân loại

**sound** *n.* âm, âm thanh; *y.* ống dò, ống thăm

**sound barrier** tường chắn âm thanh

**sound channel** kênh âm thanh

**sound conduction** sự truyền âm

**sound damper** bộ phận [giảm thanh, tiêu âm, chống ồn]

**sound filter** bộ lọc âm thanh

**sound head** đầu âm thanh

**sound impulse** xung âm thanh

**sound insulating board** tấm cách âm

**sound insulation** sự cách âm

**sound intensity** cường độ âm

**sound panel** panen cách âm

**sound ray** tia âm thanh

**sound recording** sự ghi âm

**sound sensation** thính giác

**sound signal** tín hiệu âm thanh

**sound wave** sóng âm

**soundproof cabin** phòng cách âm

**sour fermentation** sự lên men chua

**sour milk** sữa chua

**source** *n.* nguồn, nguồn nước

**source data** số liệu gốc; số liệu nguồn

**source document** tài liệu gốc; tài liệu nguồn

**source of current** nguồn điện

**source of error** nguồn sai số

**source of light** nguồn sáng

**south pole** cực nam

**Soxhlet apparatus** *n.* máy Soxhlet

**soya flour** bột đậu nành, bột đậu tương

**space** *n.* không gian, khoảng không; không gian ngoài khí quyển

**space chemistry** hóa học lập thể

**space coordinate** tọa độ không gian

**space discharge** sự phóng điện

**space factor** hệ số đồ đầy, hệ số lấp đầy, hệ số làm đầy, hệ số không gian, hệ số đóng đầy

**space formula** công thức lập thể

**space framework** kết cấu không gian

**space group** nhóm lập thể, nhóm không gian

**space isomerism** hiện tượng đồng phân lập thể

**space lattice** mạng không gian ( *tinh thể*)

**space medicine** y học không gian

**space model** hình mẫu lập thể, mẫu không gian

**space-occupying** sự chiếm chỗ

**space of time** khoảng cách thời gian

**space physics** vật lý vũ trụ

**space polymer** polime không gian

**space reflection** phép phản chiếu không gian

**space system** hệ không gian, hệ vũ trụ

**space trajectory** quỹ đạo không gian

**spare** *adj.* thừa dự; dự phòng, dự trữ // *n.* đồ dự phòng, đồ dự trữ; phụ tùng dự trữ

**spare parts** linh kiện dự phòng, phụ tùng

**spare parts list** bản kê phụ tùng thay thế

**sparingly soluble** ít tan

**sparteine** *n.* spartein

**spasm** *n.* cơn co thắt

**spasm in the stomach** cơn co thắt dạ dày

**spasmo- (pref.)** (thuộc) co cứng, co thắt

**spasmoanalgesic** *n.* thuốc giảm đau chống co thắt

**spasmodic** *adj.* (thuộc) co cứng

**spasmolytic** // thuốc chống co thắt



THI VIỆN  
HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẠM KHẢO NỘI BỘ

**spastic colitis** viêm ruột kết co thắt  
**spastic paralysis** *n. Lat.* liệt cơ cứng  
**spasticity** *n.* tính cơ cứng  
**spatial** *adj.* (thuộc) không gian, (thuộc) lập thể, (trọng) không gian  
**spatial arrangement** sự sắp xếp trong không gian  
**spatial chemistry** hóa học không gian  
**spatial configuration of molecules** cấu hình không gian của phân tử  
**spatial grid** tọa độ không gian  
**spatial perspective** phối cảnh không gian  
**spatula** *n. Lat.* cái dao trộn; cái bay  
**spearmint oil** tinh dầu [lưu lan hương, lục bạc hà], tinh dầu bạc hà  
**special** *adj.* đặc biệt, chuyên dụng  
**special diet** thực đơn đặc biệt  
**special economic area** đặc khu kinh tế  
**special-purpose computer** máy tính chuyên dùng  
**special-purpose container** côngtenơ [chuyên dụng, đặc dụng]  
**special shape** dạng đặc biệt  
**special shape tablet compressing machine** máy dập viên nén định hình đặc biệt  
**special type** kiểu đặc biệt  
**specialisation** *n.* sự chuyên môn hóa  
**specialty** *n. d.* thuốc biệt dược; tính đặc trưng  
**species** *n. Lat.* loại, hạng; *sh.* loài  
**specific** *adj.* đặc biệt, đặc trưng, đặc thù // *n. d.* thuốc đặc trị, biệt dược  
**specific acidity** độ acid riêng  
**specific action** tác dụng đặc hiệu  
**specific antigen** kháng nguyên đặc hiệu  
**specific capacity** dung lượng riêng  
**specific character** tính đặc hiệu  
**specific charge** điện tích riêng  
**specific density** tỷ trọng riêng, mật độ riêng phần  
**specific dose** liều đặc biệt

**specific gravity** trọng lượng riêng; tỷ trọng  
**specific-gravity balance** cân tỷ trọng  
**specific-gravity bottle** picnomet, lọ đo tỷ trọng  
**specific-gravity correction factor** hệ số hiệu chỉnh tỷ trọng  
**specific gravity fraction** phần tách ra theo trọng lượng riêng  
**specific heat** nhiệt dung riêng, tỷ nhiệt  
**specific humidity** độ ẩm riêng  
**specific immunity** tính miễn dịch đặc hiệu  
**specific inductive capacity** hằng số điện môi  
**specific ionisation** sự ion hóa riêng  
**specific mass** khối lượng riêng, mật độ  
**specific output** công suất riêng  
**specific pressure** áp suất riêng  
**specific reagent** thuốc thử đặc hiệu  
**specific refractivity** độ khúc xạ riêng  
**specific resistance** điện trở suất, điện trở riêng  
**specific rotation** độ quay riêng  
**specific solution** nghiệm số riêng  
**specific surface** bề mặt riêng, tỷ suất bề mặt (*diện tích ứng với một đơn vị thể tích*)  
**specific therapeutics** điều trị đặc biệt, điều trị đặc thù  
**specific therapy** điều trị đặc hiệu  
**specific treatment** điều trị đặc biệt  
**specific viscosity** độ nhớt riêng  
**specific volume** thể tích riêng  
**specific weight** trọng lượng riêng, tỷ trọng  
**specification** *n.* đặc điểm; tiêu chuẩn; thông số kỹ thuật  
**specification archive** bộ tiêu chuẩn lưu trữ  
**specification for acceptance** tiêu chuẩn chấp nhận  
**specificity of material** đặc điểm vật liệu  
**specificity** *n.* tính đặc hiệu; tính chuyên biệt  
**specified** *adj.* được chỉ định, được chỉ rõ, danh định, quy định



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

**specified temperature** nhiệt độ quy định  
**specimen** *n. Lat.* mẫu vật, mẫu thử, tiêu bản  
**spectinomycin** *n.* spectinomycin  
**spectral** *adj.* (thuộc) quang phổ  
**spectral absorption** sự hấp thu quang phổ  
**spectral analyser** máy phân tích (quang) phổ  
**spectral analysis** phép phân tích phổ  
**spectral analyzer** máy phân tích quang phổ  
**spectral band** dải phổ  
**spectral color** màu quang phổ  
**spectral distribution curve** đồ thị phân bố phổ  
**spectral filter** bộ lọc quang phổ  
**spectral line** vạch quang phổ  
**spectral polarimeter** phân cực kế quang phổ  
**spectral radiance factor** hệ số bức xạ phổ  
**spectral range** vùng phổ  
**spectral reflectance** hệ số phản xạ phổ  
**spectral response** đường đặc trưng phổ, độ nhạy phổ  
**spectral sensitivity** độ nhạy phổ  
**spectral series** dãy quang phổ, dãy phổ  
**spectral term** số hạng quang phổ  
**spectro-** *pref.* (thuộc) phổ; quang phổ (*tiếp đầu ngữ*)  
**spectrochemical analyser** máy phân tích hóa học quang phổ  
**spectrochemistry** *n.* hóa học quang phổ  
**spectrocolorimeter** *n.* quang phổ sắc kế  
**spectrofluorimeter** *n.* huỳnh quang phổ kế, máy quang phổ huỳnh quang  
**spectrogram** *n.* ảnh phổ  
**spectrograph** *n.* quang phổ kế, máy quang phổ  
**spectrographical identification** *n.* sự nhận dạng quang phổ  
**spectrography** *n.* phép ghi phổ, phép chụp phổ  
**spectrology** *n.* phép phân tích quang phổ

**spectrometer** *n.* phổ kế  
**spectrometric** *adj.* (thuộc) quang phổ  
**spectrometry** *n.* phép đo phổ  
**spectrophotometer** *n.* quang phổ kế  
**spectrophotometric titration** *n.* phép chuẩn độ bằng quang phổ kế  
**spectropolarimeter** *n.* máy quang phổ phân cực  
**spectroquality** *n.* độ tinh khiết quang phổ  
**spectroscope** *n.* kính quang phổ  
**spectroscopic** *adj.* (thuộc) phổ học  
**spectroscopic analysis** phép phân tích quang phổ, phân tích phổ học  
**spectroscopic parallax** thị sai quang phổ  
**spectroscopic photography** sự chụp ảnh phổ  
**spectroscopic splitting** sự tách vạch quang phổ  
**spectroscopic standard** tiêu chuẩn quang phổ  
**spectroscopic test** phương pháp thử quang phổ  
**spectroscopy** *n.* phép nghiên cứu quang phổ  
**spectrum** *n. Lat.* quang phổ, phổ  
**spectrum analyser** máy phân tích (quang) phổ, thiết bị phân tích phổ  
**spectrum analysis** phân tích phổ  
**spectrum chart** quang phổ đồ  
**spectrum line** vạch quang phổ  
**specular** *adj.* phản chiếu, phản quang, phản xạ  
**specular reflection** phản xạ gương  
**specular reflector** gương phản xạ  
**specular surface** bề mặt phản xạ  
**speed** *n.* tốc độ; vận tốc  
**speed change** sự thay đổi tốc độ  
**speed control** kiểm soát tốc độ  
**speed counter** đồng hồ đo tốc độ, máy đo tốc độ  
**speed governor** bộ khống chế tốc độ  
**speed indicator** máy đếm vòng quay



THƯ VIỆN  
 QUỐC  
 GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**speed of circulation** tốc độ lưu thông  
**speed of light** tốc độ ánh sáng  
**speed of permeation** tốc độ thấm  
**speed of reaction** tốc độ phản ứng  
**speed-time curve** đồ thị tốc độ-thời gian  
**speed variation** sự biến thiên tốc độ, sự thay đổi tốc độ  
**spent** *adj.* đã tiêu hao hết, đã sử dụng hết  
**spent material** vật tư đã tiêu hao  
**sperm** *n.* tinh dịch  
**sperm count** đếm tinh trùng  
**sperm oil** mỡ cá voi  
**sperma** *n. Lat.* tinh dịch  
**spermaceti wax** *n.* sáp cá voi  
**spermatic cord** thừng tinh  
**spermatid** *n.* tiền tinh trùng, tinh tử  
**spermatocidal** *adj.* (thuộc) diệt tinh trùng  
**spermatocide** *n.* chất diệt tinh trùng  
**spermatocyte** *n.* tinh bào  
**spermatogenesis** *n. Lat.* sự tạo tinh trùng, sự sinh tinh  
**spermatozoa** *n.* tinh trùng  
**spermatozoicide** *n.* chất diệt tinh trùng  
**spermazoid** *n.* tinh trùng  
**spermicidal** *adj.* (thuộc) diệt tinh trùng  
**spermicide** *n.* thuốc diệt tinh trùng  
**sphere** *n.* khối cầu, vi cầu; phạm vi, lĩnh vực  
**sphere of action** phạm vi tác dụng, vùng tác dụng  
**spherical** *adj.* (thuộc) hình cầu, (thuộc) vi cầu  
**spherical angle** góc cầu  
**spherical cap** chòm cầu  
**spherical form** hình cầu, dạng cầu  
**spherical mirror** gương cầu  
**spherical powder** bột vi cầu  
**spherical segment** hình chóp cầu  
**spherical segment surface** diện tích chòm cầu  
**spherical symmetry** sự đối xứng cầu  
**spheroidal** *adj.* có dạng hình cầu

**spheronisation** *n.* sự làm thành khối cầu  
**spheronisation machine** máy tạo vi cầu  
**spheronise** *v.* làm thành khối cầu  
**spheroniser** *n.* thiết bị làm vi cầu  
**spice** *n.* hương liệu; chất gia vị  
**spice wood** gỗ thơm  
**spider venom** nọc nhện độc  
**spin interaction** tương tác spin  
**spinal** *adj.* (thuộc) tuỷ sống  
**spinal anaesthesia** gây mê tuỷ sống  
**spinal column** cột sống  
**spinal cord** tuỷ sống, dây cột sống  
**spinal needle** kim chọc tuỷ sống  
**spinal nerves** thần kinh tuỷ sống  
**spine** *n.* cột sống  
**spiral** *adj.* xoắn ốc // *n.* đường xoắn ốc; mặt xoắn ốc; sự chuyển động theo đường xoắn ốc  
**spiral agitator** máy khuấy xoắn ốc, máy trộn xoắn ốc  
**spiral angle** góc xoắn  
**spiral chute blade** bản máng xoắn  
**spiral coil** ống ruột gà xoắn ốc  
**spiral condenser** bộ ngưng tụ xoắn ruột gà  
**spiral conveyor** băng guồng xoắn  
**spiral gear** bánh răng xoắn  
**spiral heater** thiết bị gia nhiệt xoắn ốc  
**spiral ribbon mixer** máy khuấy cánh xoắn tròn ốc  
**spiral scan** sự quét xoắn ốc  
**spiral separator** thiết bị tách xoắn ốc  
**spiral spring** lò xo xoắn  
**spiral-tube heat exchanger** thiết bị trao đổi nhiệt ống xoắn ốc  
**spiral whirl** cuộn xoáy hình tròn ốc  
**spiramycin** *n.* spiramycin  
**spirit** *n.* cồn, rượu; xăng, nhiên liệu lỏng  
**spirit compress** băng ép rượu  
**spirit gauge** dụng cụ đo độ rượu  
**spirit lamp** đèn cồn  
**spirit of ammonia** dung dịch amoniac



TRUNG TÂM  
 NGỮ VIỆT  
 HUB

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẠC SĨ KHÓA NỘI BỘ

**spirit of bitter almonds** nước cất hạnh nhân đắng

**spirit of camphor** rượu long não

**spirit of ether** dung dịch eter

**spirit thermometer** nhiệt kế cồn, nhiệt kế rượu

**spiritus** *n. Lat.* cồn, rượu

**spironolactone** *n.* spironolacton

**spleen** *n.* lá lách

**splenitis** *n. Lat.* viêm lá lách

**split** *n.* khe nứt, kẽ nứt; vết rạn

**split air conditioner** máy điều hòa hai cụm

**splitting** *n.* sự chia tách, sự phân tách; sự phân giải, sự phân hóa

**splitting action** sự phân tách, sự phân giải

**splitting decomposition** sự phân giải

**splitting of chain** sự đứt mạch

**splitting of emulsion** sự phân lớp nhũ tương, sự vỡ nhũ tương

**spondilitis** *n. Lat.* viêm đốt sống

**spondilosis** *n. Lat.* thoái hóa đốt sống

**sponge** *n.* đá bọt, bọt biển; vật liệu xốp

**sponge glass** thủy tinh xốp; thủy tinh bọt

**sponge rubber** cao su bọt, cao su xốp

**spongy** *adj.* xốp, có tính xốp, có nhiều lỗ hổng

**spongia** *n. Lat.* vật xốp, bọt biển

**sponging agent** chất làm xốp; chất tạo xốp

**spongy** *adj.* giống bọt biển, xốp

**spongy** *adj.* xốp, có nhiều lỗ rỗng

**spongy parenchyma** nhu mô xốp

**sponsor** *n.* nhà tài trợ; nguồn tài trợ

**spontaneous** *adj.* tự phát, tự sinh, bột phát

**spontaneous activity** hoạt tính bột phát

**spontaneous change** sự biến đổi bột phát, sự thay đổi ngẫu nhiên

**spontaneous change** sự thay đổi tự phát

**spontaneous combustion** sự bốc cháy tự phát

**spontaneous decay** sự phân rã [tự phát, bột phát]

**spontaneous decomposition** sự phân hủy tự phát

**spontaneous development** sự bột phát

**spontaneous emission** sự phát xạ tự phát

**spontaneous emulsion** sự tạo nhũ dịch tự phát

**spontaneous evaporation** sự tự bay hơi

**spontaneous ionisation** sự ion hóa bột phát

**spontaneous process** quá trình tự phát

**spontaneous reaction** phản ứng tự phát

**spontaneous transition** sự chuyển hóa đột ngột

**spoon** *n.* cái thìa; vật hình thìa

**sporadic disease** bệnh đơn phát, bệnh phát lẻ tẻ

**spore** *n.* bào tử

**sporidical** *adj.* diệt bào tử

**sporicide** *n.* chất diệt bào tử

**sport** *n.* thể thao

**sport medicine** *n.* y học thể thao

**sporular** *adj.* (thuộc) bào tử

**sporulation** *n.* sự hình thành bào tử

**spot** *n.* chỗ, vị trí; vết, vệt, đốm; vết bẩn; đốm sáng (*trên màn hình*)

**spot analysis** phép phân tích vết

**spot reaction** phản ứng vết

**spotlight** *n.* đèn quét, đèn chiếu chùm tia mạnh

**spotting pipette** ống chấm (*sắc ký*)

**sprain** *n.* bong gân

**spray** *n.* bụi nước; bom phun; *d.* dạng thuốc phun

**spray angle** góc phun

**spray apparatus** thiết bị phun

**spray atomiser** máy sấy phun sương

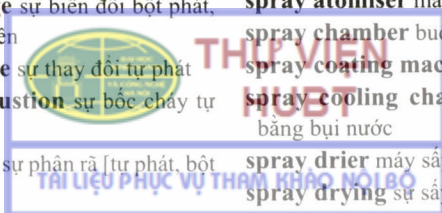
**spray chamber** buồng phun sương

**spray coating machine** máy bao phun

**spray cooling chamber** buồng làm mát bằng bụi nước

**spray drier** máy sấy phun

**spray drying** sự sấy phun



**spray finish** sự phun hoàn thiện

**spray granulating machine** máy làm cốm bằng phương pháp phun

**spray gun** súng phun

**spray head** đầu phun

**spray jet** tia phun

**spray nozzle** họng phun

**spray reagent** thuốc thử (đề) phun

**spray tower** tháp phun

**spray-type cooler** thiết bị làm lạnh kiểu phun

**sprayer** *n.* vòi phun, bơm phun

**spraying anaesthesia** gây tê [bằng cách phun sương, bằng thuốc xịt]

**spraying apparatus** thiết bị phun; súng phun; vòi phun

**spraying chamber** buồng phun

**spraying disk** đĩa phun

**spraying pistol** súng phun

**spread** *n.* độ mở, độ trải rộng; sự mở rộng; khoảng tiền lãi (*hiệu số giá bán và giá thành*)

**spreader** *n.* súng phun, máy rắc, dụng cụ rắc

**spring** *n.* mùa xuân; cái lò xo; nguồn nước

**spring adjuster** bộ chỉnh lò xo

**spring balance** cân lò xo

**spring catch** then cài lò xo

**spring gravimeter** trọng lực kế lò xo

**spring hinge** bản lề có lò xo

**spring hook** móc lò xo

**spring lock** khoá lò xo

**spring pressure gauge** áp kế lò xo

**spring salt** muối lấy từ suối khoáng

**spring steel** thép lò xo

**spring water** nước suối

**sprinkler-top container** bình tưới, bình phun

**sputum** *n. Lat.* đờm

**squama** *n. Lat.* vảy, vò mỏng

**square** *n.* hình vuông; *t.* bình phương; êke

**square-edged orifice** lỗ hình vuông

**square mesh** mắt [lưới, rây] vuông, lỗ rây vuông

**square-mesh sieve** [rây, sàng] có lỗ vuông

**square metre** mét vuông

**square root** căn bậc hai

**squeeze** *n.* sự vắt, sự ép

**squeezer** *n.* máy vắt, máy ép

**squeezing bath** bể vắt

**stabilisation** *n.* sự ổn định, sự gia cố

**stabilisation time** thời gian ổn định

**stabiliser** bộ ổn định; chất ổn định

**stabilising agent** chất ổn định

**stability** *n.* tính ổn định; độ ổn định; tính bền vững, độ bền vững

**stability constant** hằng số ổn định

**stability limit** giới hạn độ ổn định, giới hạn ổn định

**stability of emulsion** độ ổn định của nhũ dịch

**stability study** nghiên cứu độ ổn định

**stability test** thử độ ổn định, phép thử độ ổn định

**stability zone** vùng ổn định

**stable** *adj.* ổn định, bền, vững chắc

**stable equilibrium** cân bằng bền, cân bằng ổn định

**stable factor** hệ số ổn định

**stable isotope** đồng vị bền

**stable operation** vận hành ổn định

**stable plasma** plasma ổn định

**stable plastic** chất dẻo không biến dạng

**stable state** trạng thái ổn định, trạng thái bền

**stability** *n.* tính ổn định; tính vững bền

**stacker** *n.* máy xếp đống, máy xếp chồng; máy xếp hàng

**stadium** *n. Lat.* thời kỳ

**staff** *n.* biên chế, thành phần nhân sự; ban

**stage** *n.* gian, giai, bệ; giai đoạn; tầng (*nhà*)

**stage extraction** giai đoạn chiết xuất

**stage of development** giai đoạn phát triển

**stage of infection** giai đoạn nhiễm khuẩn

**stage reduction** giai đoạn khử



THƯ VIỆN  
HỌC

- stage separation** giai đoạn tách
- stagnancy** *n.* sự tù hãm, sự ứ đọng
- stagnant** *adj.* tù đọng, ứ đọng
- stagnant air** không khí tù đọng
- stagnant water** nước tù, nước đọng
- stagnantation** *n.* sự tù đọng, sự ứ đọng
- stainless steel** thép không gỉ
- stainless steel pallet truck** xe nâng palet bằng thép không gỉ
- stair step** nấc thang
- stalagmometer** *n.* dụng cụ đo sức căng bề mặt (*chất lỏng*)
- stamp** *n.* con dấu, dấu nổi; con tem, nhãn hiệu; khuôn dập; cối nghiền
- stamp machine** máy dập
- stamp mortar** cối chày
- stamp press** máy dập ép
- stamped weight** quả cân mẫu
- stand** *n.* giá, giá đỡ; vị trí, chỗ đặt, chỗ đứng
- stand-by** *n.* vật dự trữ, vật dự phòng
- stand by duty** chế độ làm việc dự phòng
- stand-by power** công suất dự trữ
- standard** *n.* tiêu chuẩn; định mức; quy phạm; mẫu chuẩn
- standard air** không khí (ở điều kiện) tiêu chuẩn
- standard atmosphere** atmophe tiêu chuẩn
- standard atmosphere pressure** áp suất khí quyển tiêu chuẩn
- standard atmospheric pressure** áp suất khí quyển tiêu chuẩn
- standard calomel electrode** điện cực chuẩn calomel
- standard calorie** calo tiêu chuẩn
- standard candle** nến chuẩn
- standard code** quy tắc chuẩn
- standard concentration** nồng độ chuẩn
- standard conditions** điều kiện tiêu chuẩn
- standard cost** giá chuẩn
- standard design** thiết kế theo tiêu chuẩn
- standard deviation** sai số chuẩn, độ lệch chuẩn
- standard drug** thuốc chuẩn
- standard electrode** điện cực chuẩn
- standard electrode potential** thế điện cực chuẩn
- standard equipment** thiết bị tiêu chuẩn
- standard error** sai số chuẩn
- standard error of the mean** sai số trung bình chuẩn
- standard hydrogen electrode** điện cực hydro chuẩn
- standard measure** mẫu đo; mẫu đo chuẩn
- standard measuring instrument** dụng cụ đo chuẩn
- standard method** phương pháp chuẩn
- standard of quality** tiêu chuẩn chất lượng
- standard of turbidity** mẫu chuẩn độ đục
- standard operation procedure** quy trình thao tác chuẩn
- standard operation procedure compilation** biên soạn quy trình thao tác chuẩn
- standard package** sự đóng gói theo tiêu chuẩn
- standard position** vị trí chuẩn
- standard potential** điện thế chuẩn
- standard practice** thực hành tiêu chuẩn
- standard pressure** áp suất tiêu chuẩn
- standard reference material** chất chuẩn đối chứng
- standard scale** thang chia độ chuẩn
- standard screen** bộ rây tiêu chuẩn
- standard signal** tín hiệu chuẩn
- standard solution** dung dịch chuẩn
- standard specifications** các thông số tiêu chuẩn
- standard specimen** mẫu chuẩn
- standard state** trạng thái tiêu chuẩn
- standard strength** nồng độ chuẩn
- standard substance** chất chuẩn
- standard technique** công nghệ chuẩn
- standard temperature** nhiệt độ tiêu chuẩn
- standard time** giờ chuẩn, thời gian chuẩn

**standard volume** thể tích tiêu chuẩn

**standard wavelength** bước sóng chuẩn

**standard weight** quả cân chuẩn

**standard yield** hiệu suất chuẩn, sản lượng chuẩn

**standardisation** *n.* sự tiêu chuẩn hóa; công tác tiêu chuẩn hóa

**standing** *n.* chỗ đứng, sự đứng // *adj.* thường trực

**standing balance** sự cân bằng tĩnh

**standing committee** ủy ban thường trực

**staphylococcal infections** *n.* nhiễm cầu khuẩn *Staphylococcus*

**staphylococcus antitoxin** kháng độc tố tụ cầu khuẩn

**staphylococcus vaccine** vacxin tụ cầu khuẩn

**starch** *n.* tinh bột, bột; hồ tinh bột

**starch-block electrophoresis** điện di khối tinh bột

**starch-gel electrophoresis** điện di gel tinh bột

**starch granule** cốm tinh bột

**starch iodate paper** giấy thử hồ tinh bột iodat

**starch iodide paper** giấy thử hồ tinh bột iodid

**starch iodide reaction** phản ứng hồ tinh bột iodid

**starch iodide test** phép thử iod hồ tinh bột

**starch paper** giấy hồ tinh bột

**starch paste** hồ tinh bột, bột nhào tinh bột

**starch sirup** xiro tinh bột

**starch sugar** đường tinh bột

**starch syrup** xiro tinh bột

**starch test paper** giấy thử hồ tinh bột

**start** *n.* sự khởi động; sự khởi hành

**start button** nút khởi động

**start-up time** thời gian khởi động

**starter** *n.* bộ khởi động; thiết bị khởi động

**starting** *n.* sự bắt đầu, sự khởi động

**starting capacity** công suất khởi động

**starting fraction** phân đoạn đầu

**starting lever** cần khởi động

**starting material** nguyên liệu

**starting phase** pha khởi động

**starting point** điểm xuất phát

**starting position** vị trí bắt đầu, vị trí khởi điểm

**starting relay** rơle khởi động

**starting run** sự chạy khởi động

**starting signal** tín hiệu khởi đầu

**starting speed** tốc độ khởi đầu

**starting time** thời gian khởi động

**starvation** *n.* sự thiếu ăn, sự thiếu đói

**starvation diet** thực đơn đủ sống

**stasis** *n. Lat.* sự ứ đọng

**state** *n.* giai đoạn; tình trạng, trạng thái; thời kỳ // *v.* công bố

**state equations** phương trình trạng thái

**state management** quản lý nhà nước

**state of aggregation** trạng thái kết tụ

**state of excitation** trạng thái kích thích

**state of matter** trạng thái vật chất

**state of saturation** trạng thái bão hòa

**state of stress** trạng thái ứng suất

**state parameter** tham số trạng thái

**state property** tình trạng sở hữu

**state standard** tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn nhà nước

**state variable** trạng thái thay đổi; biến trạng thái

**statement** *n.* sự công bố; biểu kê toán hàng ngày, biểu thống kê cập nhật

**statement of contents** bản tóm tắt nội dung

**statement of performance** bản kê tính

năng (*thiết bị*)

**static** *adj.* tĩnh, không động; (thuộc) tĩnh học

**static balancing** tạo cân bằng tĩnh

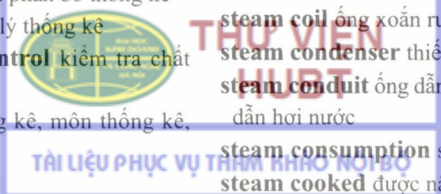
**static bed** lớp tĩnh

**static charge** điện tích tĩnh

**static condition** điều kiện tĩnh

**static dryer machine** máy sấy tĩnh  
**static drying room** phòng sấy tĩnh  
**static electricity** tĩnh điện  
**static equilibrium** cân bằng tĩnh  
**static fluid column** cột thủy tĩnh  
**static hardness test** phép thử độ cứng tĩnh  
**static parameter** tham số tĩnh  
**static pressure** áp suất tĩnh; áp lực không đổi  
**static pressure fan** áp lực tĩnh của quạt; quạt tạo áp suất (gió) không đổi  
**static stability** độ ổn định không đổi  
**static test** thử nghiệm tĩnh, phép thử tĩnh  
**statics of fluids** thủy tĩnh học  
**statins** *n.* các chất statin  
**station** *n.* vị trí, địa điểm; *d.* trạm; đài  
**stationary** *adj.* tĩnh tại, dừng, không chuyển động; không thay đổi  
**stationary air** không khí tĩnh, không khí tù động  
**stationary phase** pha dừng, pha tĩnh  
**stationary state** trạng thái tĩnh  
**stationary temperature** nhiệt độ ổn định  
**statistic probability** xác suất thống kê  
**statistical** *adj.* (thuộc) thống kê  
**statistical analysis** *t.* phân tích thống kê  
**statistical average** trung bình thống kê  
**statistical control** kiểm tra theo thống kê  
**statistical distribution** sự phân bố thống kê  
**statistical error** sai số thống kê  
**statistical fluctuation** sự dao động thống kê, thăng giáng thống kê  
**statistical mechanics** cơ học thống kê  
**statistical parameter** tham số thống kê  
**statistical partition** sự phân bố thống kê  
**statistical physics** vật lý thống kê  
**statistical quality control** kiểm tra chất lượng theo thống kê  
**statistics** *n.* khoa thống kê, môn thống kê, phép thống kê  
**stator blade** cánh stato

**status** *n. Lat.* trạng thái, tình trạng  
**status indication** chỉ báo trạng thái, chỉ báo tình trạng  
**statute** *n.* quy chế, đạo luật  
**steadiness** *n.* tính ổn định, tính vững chắc; tính đều đặn  
**steady** *adj.* ổn định, vững chắc, đều đặn  
**steady flow** dòng chảy ổn định  
**steady motion** chuyển động đều  
**steady run** sự chạy ổn định  
**steady state** trạng thái vững chắc  
**steady state condition** chế độ ổn định  
**steady-state temperature** nhiệt độ trạng thái ổn định  
**steam** *n.* hơi nước  
**steam admission** sự nạp hơi nước  
**steam and air mixture** hỗn hợp hơi nước và không khí  
**steam atmospheric distillation** cất dưới áp suất khí quyển  
**steam atomiser** máy phun hơi nước  
**steam autoclaving** sự hấp (tiệt trùng) bằng hơi nước  
**steam bath** buồng hơi nước  
**steam-bath** sự cách hơi nước, thiết bị cách hơi nước  
**steam blower** vòi phun tia hơi nước, quạt hơi nước  
**steam boiler** nồi hơi  
**steam boiling** đun nóng bằng hơi nước  
**steam calorifier** thiết bị gia nhiệt bằng hơi nước  
**steam chamber** buồng hơi nước  
**steam cock** van hơi nước  
**steam coil** ống xoắn ruột gà hơi nước  
**steam condenser** thiết bị ngưng hơi nước  
**steam conduit** ống dẫn hơi nước, đường ống dẫn hơi nước  
**steam consumption** sự tiêu thụ hơi nước  
**steam cooked** được nấu bằng hơi nước



- steam distillation** sự chưng cất (bằng) hơi nước, sự cất bằng hơi nước
- steam drier** máy sấy dùng hơi nước
- steam dryer** thiết bị sấy bằng hơi nước
- steam exhaust** sự xả hơi nước
- steam explosion** sự nổ hơi nước
- steam feed heater** lò cung cấp hơi nước
- steam gauge** áp kế hơi nước
- steam generator** nồi hơi
- steam-heated oven** lò sấy bằng hơi nước
- steam heater** thiết bị sưởi bằng hơi nước
- steam heating** sự đun nóng bằng hơi nước
- steam hose** ống mềm (dẫn) hơi nước
- steam inhalation** xông hơi nước
- steam jet** dòng hơi nước, tia hơi nước
- steam jet agitator** máy khuấy dùng tia hơi nước, thiết bị khuấy bằng hơi nước
- steam jet atomiser** máy phun hơi nước
- steam-jet blower** vòi phun tia hơi nước
- steam jet ejector** máy phun hơi nước
- steam-jet injector** máy phun tia hơi nước
- steam jet sprayer** vòi phun tia hơi nước
- steam line** đường ống dẫn hơi nước
- steam nozzle** vòi phun hơi nước
- steam pipeline** đường ống hơi nước
- steam pressure** áp lực hơi nước; áp suất hơi nước
- steam separator** thiết bị tách hơi nước
- steam steam-heating** đun nóng bằng hơi nước
- steam jet blower** quạt thổi hơi nước
- steam steriliser** thiết bị tiệt khuẩn bằng hơi nước, nồi hấp tiệt khuẩn
- steam still** nồi cất bằng hơi nước
- steam supply** sự cung cấp hơi nước
- steam tension** áp suất hơi nước
- steam tight** kín hơi nước, không lọt hơi nước
- steam trap** cái bẫy hơi nước, nồi ngưng
- steam turbine** tuabin hơi nước
- steam washer** thiết bị rửa bằng hơi nước
- steapsine** *n.* steapsin
- stearate** *n.* stearat
- stearic acid** *n.* acid stearic
- stearin** *n.* stearin
- stearyl alcohol** alcol stearilic
- steatoma** *n.* *Lat.* u mỡ
- steel** *n.* thép; đồ dùng bằng thép
- steel alloy** hợp kim thép
- steel bomb** chai thép, bình thép chịu cao áp; bình bom thép
- steel coil** ống xoắn ruột gà bằng thép
- steel foil** lá thép
- steel mortar** cái cối thép
- steel rolling mill** máy cán trục lăn bằng thép
- steel shape** thép hình
- steeping counter** máy đếm bước
- steer wheel** bánh dẫn hướng
- steering command** lệnh [điều hành, điều khiển]
- steering lever** cần lái, tay lái
- steering wheel** bánh lái
- stem** *n.* *thv.* thân, cuống, cọng
- stem cell** tế bào gốc
- stem of a funnel** cuống phễu
- stem of thermometer** cột chất lỏng trong nhiệt kế (*ruột, thủy ngân*)
- stemmed glass** cốc có chân
- stencil paper** giấy nền
- step** *n.* bước, bậc, giai đoạn
- step by step** từng bước, từ từ
- step-by-step computation** sự tính toán theo từng bước
- step-by-step control** điều khiển từng bước
- step-by-step design** thiết kế theo từng giai đoạn
- step-by-step excitation** kích thích từng bước
- step-by-step method** phương pháp từng bước, phương pháp gần đúng liên tục
- step by step operation** thao tác từng bước
- step-by-step regulator** bộ điều chỉnh từng cấp

**step down** giảm bớt, hạ xuống  
**step of decomposition** bước phân hủy  
**step up** nâng lên, tăng lên  
**stepless** *adj.* không bậc, vô cấp, liên tục  
**stepless control** điều khiển vô cấp  
**stepwise** *adj.* như bậc thang, theo bậc thang  
**stepwise decomposition** phân hủy từng bước  
**stepwise polymerisation** sự trùng hợp phân đoạn  
**stepwise reaction** phản ứng bậc thang  
**stereo-** *pref.* (thuộc) lập thể (*tiếp đầu ngữ*)  
**stereo-chemical** (thuộc) hóa học lập thể  
**stereo-chemical formula** công thức hóa học lập thể  
**stereo sound** âm thanh nổi  
**stereoisomer** *n.* chất đồng phân lập thể  
**stereoscopic** *adj.* (thuộc) lập thể  
**stereoscopic image** ảnh ba chiều  
**stereoscopic microscope** kính hiển vi ba chiều; kính hiển vi lập thể  
**stereoscopic photography** sự chụp ảnh nổi  
**stereoscopic picture** hình ảnh lập thể  
**stereoscopic synthesis** tổng hợp (hóa học) lập thể  
**stereoscopic vision** thị giác lập thể  
**sterile** *adj.* *y.* vô khuẩn, vô sinh; cần cỗi, không sinh sản; không sinh lợi  
**sterile absorbent wool** len hút, bông hút vô khuẩn  
**sterile area** khu vực vô khuẩn  
**sterile block** khu vực vô khuẩn  
**sterile gauze** gạc vô khuẩn  
**sterile product** sản phẩm vô khuẩn  
**sterile room** phòng vô khuẩn  
**sterile suspension** hỗn dịch vô khuẩn  
**sterile tube** ống nghiệm vô khuẩn  
**sterile water for injection** nước cất để pha thuốc tiêm  
**sterilisation** *n.* *Lat.* sự diệt khuẩn, sự làm cho vô khuẩn

**sterilisation** *n.* *y.* sự diệt khuẩn, sự làm cho vô khuẩn, sự tiệt khuẩn; *y.* sự triệt sản  
**sterilisation by ethylene oxide** diệt khuẩn bằng (xông) etilen oxyd  
**sterilisation by filtration** diệt khuẩn bằng lọc  
**sterilisation by radiation** diệt khuẩn bằng chiếu xạ  
**sterilised** *adj.* đã vô khuẩn, đã tiệt khuẩn  
**sterilised gauze** gạc đã tiệt khuẩn  
**sterilised milk** sữa đã tiệt khuẩn  
**sterilised water** nước đã tiệt khuẩn  
**steriliser** *n.* dụng cụ sát khuẩn; nồi hấp; lò khử khuẩn  
**sterilising agent** chất tiệt khuẩn  
**sterilising box** phòng tiệt khuẩn  
**sterilising filtration** sự lọc tiệt khuẩn  
**sterilising room** phòng tiệt khuẩn  
**sterility** *n.* độ vô khuẩn; *y.* sự vô sinh  
**sterility test** thử độ vô khuẩn  
**steroid** *n.* steroid  
**steroid hormone** nội tiết tố steroid  
**sterol** *n.* sterol  
**stick** *n.* que thử; cán, chuôi, cần, đũa; *d.* que thuốc  
**stick lac** nhựa cánh kiến thoi  
**stick of silver nitrate** que thuốc nitrat bạc  
**stick-type button** nút ấn có chốt  
**sticker** *n.* nhãn dính  
**sticker labelling machine** máy dán nhãn dính  
**stickiness** *n.* tính dính; độ dính  
**sticking** *n.* sự dính, sự dán; sự kẹt, sự móc, sự chêm  
**sticking of piston** sự kẹt pittông  
**sticking of valve** sự kẹt van, sự dính van  
**sticking plaster** cao dán  
**stiffness** *n.* độ cứng vững, độ đặc quánh  
**stiffness coefficient** hệ số cứng; độ cứng  
**stilbene** *n.* stilben  
**stilbestrol** *n.* stilbestrol

**stilboestrol** *n.* stilboestrol  
**still** *n.* nôi cất, thùng cất  
**stimulant** *n.* chất kích thích; vật kích thích  
**stimulating** *adj.* kích thích  
**stimulating effect** tác dụng kích thích  
**stimulating poison** độc tố kích thích  
**stimulating substance** chất kích thích  
**stimulation** *n.* sự kích thích  
**stimulation dosis** liều kích thích  
**stimulation of lactation** kích thích [tiết sữa, lợi sữa]  
**stimulation of the circulation** kích thích tuần hoàn (máu)  
**stimulation of the growth** kích thích tăng trưởng  
**stimulative** *adj.* (thuộc) kích thích  
**stimulator** *n.* tác nhân kích thích, chất kích thích  
**stimulus** *n. Lat.* yếu tố kích thích, chất kích thích  
**stipple line** vạch đứt quãng, vạch chấm chấm, đường đứt nét (*đồ thị, bản vẽ*)  
**stipulation** *n.* sự quy định, sự ước định; điều khoản (*hợp đồng*)  
**stirrer** *n.* máy khuấy; máy trộn  
**stirring** *n.* sự khuấy trộn  
**stirring arm** cánh khuấy  
**stirring blower** quạt thổi trộn  
**stirring hole** lỗ khuấy  
**stirring machine** máy khuấy  
**stock** *n.* nguyên liệu gốc; kho dự trữ; hàng dự trữ; tồn kho  
**stock bin** thùng phối liệu  
**stock book** sổ nhập và xuất kho  
**stock bottle** bình chứa  
**stock control** kiểm soát tồn kho  
**stock market** thị trường chứng khoán  
**stock room** nhà kho  
**stock-taking** sự kiểm kê  
**stockaccount** *n.* sổ xuất nhập hàng hóa

**stoichiometric calculation** phép tính tỷ lượng  
**stomach** *n.* dạ dày  
**stomach cancer** ung thư dạ dày  
**stomach fermentation** sự lên men (trong) dạ dày  
**stomach imaging** chụp dạ dày  
**stomach pump** bơm dạ dày  
**stomach ulcer** loét dạ dày  
**stomachic** *n.* chất kích thích hoạt động của dạ dày, chất tăng thêm ăn; thuốc bổ vị // *adj.* (thuộc) dạ dày  
**stomatitis** *n. Lat.* viêm miệng  
**stomatological product** sản phẩm nha khoa  
**stone** *n.* sỏi  
**stones** *n.* đá; quặng  
**stool** *n.* phân  
**stop** *n.* sự dừng lại; chỗ đứng; cái chặn, cữ chặn  
**stop arm** thanh dừng, đòn hãm, thanh hãm  
**stop button** nút dừng  
**stop catch** chốt chặn  
**stop clock** đồng hồ bấm giờ, đồng hồ định giờ  
**stop cock** van đóng; vòi đóng; cái khóa chặn  
**stop dog** cữ dừng  
**stop gear** cơ cấu hãm  
**stop lever** cần dừng, cần hãm  
**stop light** tín hiệu dừng  
**stop needle** kim có cữ chặn  
**stop position** vị trí ngừng, vị trí dừng  
**stop valve** van đóng, vòi đóng  
**stopper** *n.* cái nút; cữ chặn; móc hãm  
**stopper inserting machine** máy đóng nút, máy dẩy nút  
**stoppered bottle** chai có nút mài  
**stopping signal** tín hiệu dừng  
**storage** *n.* sự bảo quản, sự cất giữ; nhà kho; bộ nhớ (*máy tính*)  
**storage basin** bồn dự trữ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
 DƯỢC HỌC QUỐC GIA  
 HÀ NỘI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

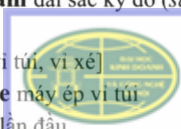
**storage bin** thùng chứa  
**storage capacity** dung lượng bộ nhớ (*máy tính*); dung tích (*kho, hồ chứa*)  
**storage cask** thùng chứa  
**storage condition** điều kiện bảo quản  
**storage condition tolerance** dung sai điều kiện bảo quản  
**storage container** thùng chứa  
**storage cooler** phòng lạnh bảo quản  
**storage effect** tác dụng bảo quản  
**storage expenses** chi phí bảo quản  
**storage facility** [thiết bị, phương tiện] bảo quản  
**storage flash** chai lọ phòng thí nghiệm  
**storage heater** bộ tích nhiệt  
**storage life** thời hạn bảo quản, thời hạn dự trữ, thời hạn lưu kho  
**storage medium** phương tiện lưu trữ  
**storage pocket** thùng dự trữ  
**storage practice** thực hành bảo quản  
**storage room** nhà kho  
**storage stability** tính ổn định khi bảo quản  
**storage tank** thùng chứa, bể chứa  
**storage zone** khu vực bảo quản  
**store** *n.* nhà kho, kho chứa; kho bảo quản; sự cung cấp  
**store house** nhà kho  
**stored** *adj.* được tồn trữ, được bảo quản  
**stored blood** máu bảo quản, máu tồn trữ  
**stored data** số liệu lưu trữ  
**stored energy** năng lượng dự trữ  
**stored serum** huyết thanh tồn trữ  
**storm collector** rãnh tiêu nước (mưa)  
**stove** *n.* tủ sấy, lò sấy  
**stove room** buồng sấy  
**straight** *adj.* thẳng // *n.* đoạn nối thẳng // *adv.* trực tiếp  
**straight arm mixer** máy trộn cánh thẳng  
**straight chain** mạch thẳng  
**straight chain compound** hợp chất mạch thẳng

**straight cock** van thông, van thẳng  
**straight distillation** cất trực tiếp  
**straight firing** đốt trực tiếp  
**straight line** đường thẳng  
**strained honey** mật ong đã lọc, mật ong tinh chế  
**stramonium** *n. Lat.* cây cà độc dược  
**strange species** loài lạ  
**strata** *n. Lat.* lớp, tầng; địa tầng  
**stratification** *n.* sự phân lớp, sự phân tầng  
**stratified** *adj.* bị phân lớp, bị phân tầng  
**stratified film** màng phân lớp  
**stratified flow** dòng chảy tầng, dòng chảy theo lớp  
**stratified fluid** chất lỏng chảy tầng  
**stratified mixture** hỗn hợp phân lớp  
**stratified plastics** chất dẻo theo lớp  
**stratified sampling** sự lấy mẫu theo lớp  
**stratiform** *n.* dạng phân lớp  
**stratum** *n. Lat.* tầng, lớp; địa tầng  
**straw** *n.* rơm  
**straw-colored** nhuộm màu (vàng) rơm  
**straw-coloured** nhuộm màu (vàng) rơm  
**strawberry** cây dâu tây; quả dâu tây  
**stray-light emission** sự tán xạ  
**streak** *n.* đường sọc  
**stream** *n.* dòng, luồng; dòng chảy, tia chảy; chuỗi dữ liệu (*máy tính*)  
**stream barker** máy bóc vỏ kiểu dòng phun (*hơi nước*)  
**stream splitting** sự tách dòng  
**streamline angle** góc dòng chảy (*dòng nước, luồng khí*)  
**strength** *n.* lực; cường độ; độ bền; độ chuẩn (*dung dịch chuẩn độ*)  
**strength factor** hệ số độ bền  
**strength member** phần tử chịu tải  
**strength of a solution** nồng độ dung dịch  
**strength of acid** nồng độ acid  
**strength of fluid** nồng độ chất lỏng  
**strength of material** sức bền vật liệu



**strength test** phép thử độ bền  
**streptobacillus** *n. Lat.* khuẩn hình que  
**streptococcus** *n. Lat.* cầu khuẩn tan huyết  
*Streptococcus haemolytic*  
**streptococcus vaccine** vacxin liên cầu khuẩn  
**streptocolysin** *n.* streptocolisin  
**streptodornase** *n.* streptodornase (*enzym*)  
**streptokinase** *n.* streptokinase (*enzym*)  
**streptolysin** *n.* streptolysin  
**streptomycin** *n.* streptomycin  
**stress** *n.* ứng suất; trạng thái ứng suất; *y.* sự căng thẳng, stress  
**stress adjustment** sự điều chỉnh ứng suất  
**stress analysis** phân tích ứng suất  
**stress bar** thanh ứng suất, thanh đỡ  
**stress crack** vết nứt do ứng suất  
**stress ellipse** elip ứng suất  
**stress intensity** cường độ căng thẳng  
**stress relaxation** sự chùng ứng suất  
**stress testing** phép thử trong điều kiện khắc nghiệt  
**stria** *n. Lat.* sọc, vân, dải, vân  
**stria of growth** vân sinh trưởng (*của cây*)  
**striated** *adj.* có vân, có khía, có sọc  
**striated muscle** *n.* cơ vân  
**strichnine** *n.* stricnin  
**stricture** *n.* sự co hẹp, sự thu hẹp; *y.* sự thắt mạch, chỗ nghẽn, chỗ hẹp (*mạch máu*)  
**strip** *n.* mảnh, dải, băng; *d.* vi túi  
**strip coating** lớp bao có thể bóc được  
**strip cutting machine** máy cắt thành dải  
**strip filling room** phòng đóng túi, phòng đóng vi xé  
**strip of chromatogram** dải sắc ký đồ (*sắc ký giấy*)  
**strip packing** đóng [vi túi, vi xé]  
**strip sealing machine** máy ép vi túi  
**stripping still** nồi cất lần đầu  
**stroke** *n.* sự va đập; *y.* đột quỵ  
**stroma** *n. Lat.* mô đệm

**strong** *adj.* mạnh khỏe, chắc chắn, cứng vững  
**strong interaction** sự tương tác mạnh  
**strong solution** dung dịch đậm đặc  
**strontium** *n. Lat.* stronti, Sr  
**strophanthin** *n.* strophantin  
**strophanthus tincture** cồn thuốc strophanthus  
**structural** *adj.* (thuộc) cấu trúc, (thuộc) kết cấu  
**structural adjustment** sự điều chỉnh cơ cấu  
**structural analysis** phân tích cấu trúc; phân tích kết cấu  
**structural change** sự biến đổi cấu trúc  
**structural defect** khuyết tật cấu trúc  
**structural dynamics** động lực học kết cấu  
**structural features** đặc điểm cấu trúc  
**structural formula** công thức cấu trúc; công thức kết cấu; công thức cấu tạo  
**structural group analysis** sự phân tích nhóm cấu trúc  
**structural hybrid** thể lai cấu trúc  
**structural mechanics** cơ học kết cấu  
**structural part** bộ phận kết cấu, cấu kiện hợp thành  
**structural relaxation** sự hồi phục cấu trúc  
**structure** *n.* cấu trúc, kết cấu, cấu tạo  
**study** *n.* sự nghiên cứu; sự khảo sát; sự trắc lượng  
**stupefacient** *adj.* (thuộc) ma túy // *n.* chất ma túy  
**stupefaction** *n. y.* sự làm mê; tình trạng u mê  
**stupefactive** *adj.* (thuộc) làm mê  
**stupemania** *n. Lat.* sự nghiện ma túy  
**stye** *n.* mụn lẹo  
**sub-** *pref.* (thuộc) ở dưới, nằm dưới; một phần, nhẹ (*giếp đầu ngữ*)  
**subacute** *adj.* bán cấp tính  
**subacute disease** bệnh bán cấp tính  
**subacute rheumatism** bệnh thấp khớp bán cấp



THƯ VIỆN  
 QUỐC GIA  
 VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**subchronic disease** bệnh bán mạn tính

**subclinical** *adj.* cận lâm sàng, dưới lâm sàng

**subcoating** *n.* sự bao lót (*viên nén, viên bao*)

**subcutaneous** *adj.* dưới da

**subcutaneous hemorrhage** chảy máu dưới da

**subcutaneous injection** tiêm dưới da

**subdivision** *n.* sự chia nhỏ

**subdural** *adj.* dưới màng cứng

**subgroup** *n.* phân nhóm

**subinvolution** *n.* sự thoái triển nửa chừng

**subject** *n.* chủ thể, đối tượng; chủ đề

**subject identification code** mã nhận dạng đối tượng (*thử nghiệm thuốc*)

**sublattice** *n.* mạng con

**sublayer** *n.* tầng dưới, tầng phụ; *sh.* lớp dưới, lớp phụ

**sublease** *n.* sự cho thuê lại; người cho thuê lại

**sublethal** *adj.* dưới mức gây chết

**sublethal dose** liều dưới mức gây chết

**sublimate** *n.* chất thăng hoa

**sublimation** *n.* sự thăng hoa

**sublimation drying** sấy khô bằng cách thăng hoa

**sublimation energy** năng lượng thăng hoa

**sublimation point** điểm thăng hoa

**sublimation pressure** áp suất thăng hoa

**sublimed** *adj.* thăng hoa

**sublimed sulfur** lưu huỳnh thăng hoa

**sublimed sulphur** lưu huỳnh thăng hoa

**subliminal** *adj.* dưới ngưỡng

**subliminal dose** liều dưới ngưỡng

**sublingual** *adj.* dưới lưỡi

**sublingual gland** tuyến dưới lưỡi

**sublingual tablet** viên ngậm dưới lưỡi, viên nén (ngậm) dưới lưỡi

**submerged fermentation** sự lên men chìm

**submicelle** *n.* mixen nhỏ

**submicroscopic** *adj.* siêu hiển vi

**submicrostructure** *n.* cấu trúc siêu tế vi

**submucosa** *n. Lat.* lớp hạ niêm, lớp dưới niêm mạc

**subnormal temperature** nhiệt độ dưới (mức) bình thường

**subnormality** *n.* sự dưới bình thường

**subsequent effect** tác dụng đến sau, tác dụng theo sau

**subsidiary** *adj.* phụ, thứ yếu

**subsidiary reaction** phản ứng phụ

**subsidiary valence** hóa trị phụ

**subsoil water** nước ngầm

**substance** *n.* chất

**substandard** *adj.* dưới tiêu chuẩn, không đạt tiêu chuẩn; không đạt yêu cầu

**substantial** *adj.* có thực, có thật; phong phú, đáng kể

**substantive** *adj.* (thuộc) vật chất; trực tiếp; tồn tại

**substantivity** *n.* tính trực tiếp; sự tồn tại

**substituent** *n.* chất thay thế; vật thay thế

**substitute** *n.* chất thay thế, sản phẩm thay thế; người thay thế

**substitute food** thực phẩm thay thế

**substituted** *adj.* được thay thế

**substituted compound** hợp chất thay thế

**substitution** *n.* sự thay thế

**substitution derivate** dẫn chất thay thế, dẫn chất thế

**substitution group** nhóm thế

**substitution medication** điều trị thay thế

**substitution method** phương pháp thay thế, phương pháp thế

**substitution product** sản phẩm thay thế

**substitution reaction** phản ứng thế

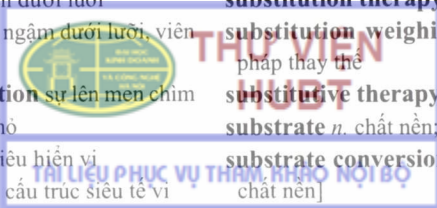
**substitution therapy** liệu pháp thay thế

**substitution weighing** cân bằng phương pháp thay thế

**substitutive therapy** điều trị thay thế

**substrate** *n.* chất nền; cơ chất; chất gốc

**substrate conversion** sự biến đổi [giá thể, chất nền]



**substratum** *n. Lat.* lớp dưới, lớp nền; chất nền

**subsurface** *n.* lớp dưới bề mặt

**subsurface fermentation** lên men chìm, lên men ở lớp dưới bề mặt

**subtracted time** thời gian chiết trừ, thời gian khấu trừ

**subtropical climate** khí hậu cận nhiệt đới

**succession** *n.* sự kế tiếp, sự nối tiếp; trình tự, chuỗi

**successive approximation** phép tính gần đúng (dãy) liên tiếp

**successiveness** *n.* tính kế tiếp, tính tuần tự

**succinate** *n.* succinat

**succus** *n. Lat.* dịch tiết

**succus entericus** dịch ruột

**sucking tablet** viên nén ngậm

**sucrase** *n.* sucrase (*enzym*)

**sucrose** *n.* sucrose (*đường*)

**suction** *n.* sự hút

**suction apparatus** máy hút; quạt hút

**suction bottle** bình hút

**suction cock** van hút

**suction connection** đầu nối ống hút

**suction conveyer** ống hút chuyên, ống thổi chuyên (*vật liệu rời*)

**suction duct** ống hút

**suction fan** quạt hút

**suction filter** bộ lọc hút, lọc hút

**suction funnel** phễu hút

**suction hose** ống hút mềm, ống hút

**suction inlet** lỗ hút

**suction lift** chiều cao hút

**suction nozzle** vòi hút

**suction pipe** ống hút

**suction pipeline** đường ống hút

**suction pipette** ống hút

**suction pump** máy bơm hút, bơm hút

**suction tube** ống hút

**suction valve** van hút

**sudden** *adj.* đột ngột, thình lình

**sudden onset** sự khởi phát đột ngột

**sudor** *n. Lat.* mồ hôi

**sudorific** *adj.* (thuộc) gây toát mồ hôi // *n.* thuốc làm toát mồ hôi

**sufficient** *adj.* đủ, có số lượng đủ

**sufficient quantity** số lượng vừa đủ

**suffocant** *adj.* (thuộc) làm ngạt thở, ngột ngột

**suffocation** *n.* sự ngạt thở, sự ngưng thở (*chết ngạt, chết đuối*)

**suffusion** *n.* sự ửng đỏ

**sugar** *n.* đường

**sugar affination** sự [tinh luyện, tinh chế] đường

**sugar coated tablet** viên bao đường

**sugar coating** lớp bao đường

**sugar coating room** phòng bao đường

**sugared** *adj.* có đường

**sugarless** *adj.* không có đường, không ngọt

**suggestive therapeutics** phép điều trị ám thị

**suicide** *n.* tự tử

**suitable** *adj.* thích hợp

**sulfur elimination** sự khử lưu huỳnh

**sulpha drugs** *n.* các thuốc nhóm sulphamid

**sulphacetamide** *n.* sulfacetamid

**sulphachlorpyridazine** *n.* sulfachlorpyridazin

**sulphadiazine** *n.* sulfadiazin

**sulphadimethoxine** *n.* sulfadimetoxin

**sulphafurazole** *n.* sulfafurazol

**sulphaguanidine** *n.* sulfaguanidin

**sulphamerazine** *n.* sulfamerazin

**sulphamethazine** *n.* sulfametazin

**sulphamethoxazole** *n.* sulfamethoxazon

**sulphamethoxydiazine** *n.* sulfamethoxydiazin

**sulphamethoxypyridazine** *n.* sulfamethoxypyridazin

**sulphamethylthiazole** *n.* sulfamethylthiazol

**sulphanilamide** *n.* sulfanilamid

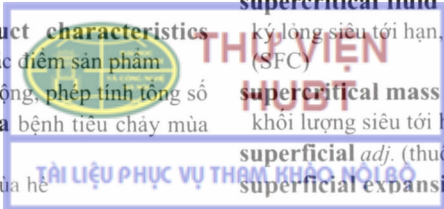
**sulphaphenazole** *n.* sulfaphenazol



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**sulphapyridine** *n.* sulfapyridin  
**sulphasalazine** *n.* sulfasalazin  
**sulphasuxidine** *n.* sulfasuxidin  
**sulphate** *n.* sulfat  
**sulphate of magnesium** maggesi sulfat  
**sulphathiazole** *n.* sulfathiazol  
**sulphide** *n.* sulfid  
**sulphide colors** phẩm nhuộm sulfid  
**sulphide dye** thuốc nhuộm sulfid  
**sulphide mineral** khoáng chất sulfid  
**sulphitation** *n.* sự sulfit hóa  
**sulphite** *n.* sulfit  
**sulphite paper** giấy sulfit  
**sulphonamide** *n.* sulfonamid  
**sulphonamide-resistant** kháng sulfonamid  
**sulphonate** *n.* sulfonat  
**sulphonyl urea** sunfonil urê  
**sulphur** *n.* lưu huỳnh, S  
**sulphur chloride** lưu huỳnh clorid  
**sulphur colors** phẩm nhuộm lưu huỳnh  
**sulphur dioxide** lưu huỳnh dioxyd  
**sulphur flowers** lưu huỳnh hoa  
**sulphur ointment** thuốc mỡ lưu huỳnh  
**sulphuration** *n.* sự thêm lưu huỳnh, sự xông (khói) lưu huỳnh  
**sulphuric** *adj.* (thuộc) sulfuric, (thuộc) lưu huỳnh (VI)  
**sulphurous** *adj.* (thuộc) sulfurơ, (thuộc) lưu huỳnh (IV)  
**sulphuryl chloride** sulfuryl clorid  
**sulpiride** *n.* sulpirid  
**sum** *n.* *Lat.* tổng số  
**summarisation** *n.* sự tóm tắt, sự tổng kết  
**summary** *n.* bản tóm tắt  
**summary basis of approval** cơ sở tóm tắt để xét duyệt (*thuộc*)  
**summary of product characteristics** (SPC) bản tóm tắt đặc điểm sản phẩm  
**summation** *n.* phép cộng, phép tính tổng số  
**summer diarrh(o)ea** bệnh tiêu chảy mùa hè  
**summer itch** ngứa mùa hè

**sun** *n.* mặt trời  
**sun exposure** sự phơi nắng, sự ra nắng  
**sun glasses** kính râm, kính mát  
**sun-screen** màn lọc ánh nắng  
**sunburn** *n.* cháy nắng, bỏng nắng  
**sunburn cream** kem chống cháy nắng  
**sunflower** *n.* hoa hướng dương  
**sunflower oil** dầu hướng dương, dầu hạt hướng dương  
**sunflower seed** hạt hướng dương  
**sunlamp** *n.* đèn mặt trời, đèn ánh sáng mặt trời (*vật lý trị liệu*)  
**sunlight** *n.* ánh sáng mặt trời  
**sunlight lamp** đèn tia mặt trời  
**sunscreen** *n.* chất lọc nắng  
**sunscreen agent** chất lọc tia tử ngoại (*của ánh sáng mặt trời*)  
**sunshine** *n.* ánh nắng  
**sunstroke** *n.* say nắng  
**super-** *pref.* (thuộc) ở trên, nằm trên: cực độ, quá mức, siêu (*tiếp đầu ngữ*)  
**superabundant** *adj.* quá nhiều, quá dư thừa  
**superacidity** *n.* độ quá acid  
**superactivity** *n.* hoạt tính quá cao  
**superalkalinity** *n.* độ quá kiềm  
**supercentrifuge** *n.* siêu ly tâm  
**superconducting** *n.* sự siêu dẫn  
**superconductivity** *n.* tính siêu dẫn  
**supercooled** *adj.* quá lạnh  
**supercooled liquid** chất lỏng quá lạnh  
**supercooled vapor** hơi quá lạnh  
**supercooled vapour** hơi quá lạnh  
**supercooling** *n.* sự làm lạnh dưới băng điểm, sự chậm đông  
**supercritical** *adj.* siêu tới hạn, trên tới hạn  
**supercritical fluid chromatography** sắc ký lỏng siêu tới hạn, sắc ký lỏng trên tới hạn (SFC)  
**supercritical mass** khối lượng trên tới hạn, khối lượng siêu tới hạn  
**superficial** *adj.* (thuộc) bề mặt, ở trên bề mặt  
**superficial expansion** sự giãn nở bề mặt



**superficial irritation** sự kích ứng bề mặt  
**superficial necrosis** hoại tử bề mặt  
**superficial vapour velocity** tốc độ hơi bề mặt  
**superfine** *adj.* siêu mịn  
**superfluid** *n.* chất siêu lỏng, chất siêu chảy  
**supergene** *n.* gen trội  
**superhard** *adj.* siêu cứng  
**superheated** *adj.* quá nhiệt  
**superheated steam** hơi nước quá nhiệt  
**superheated stream** dòng quá nhiệt  
**superheated vapor dryer** máy sấy bằng hơi quá nhiệt  
**superheated water** nước quá nhiệt  
**superheater** *n.* lò đun quá nhiệt  
**superheater boiler** nồi hơi quá nhiệt  
**superheater vapor** hơi quá nhiệt  
**superheater vapour** hơi quá nhiệt  
**superinfection** *n.* bội nhiễm  
**superinvolution** *n.* thoái triển quá mức  
**superior** *adj.* ở trên, cao hơn  
**superior limit** giới hạn trên  
**superiority** *n.* sự cao hơn; tính ưu việt  
**supernatant** *adj.* nổi trên bề mặt  
**supernatant layer** lớp nổi, lớp nổi trên bề mặt  
**supernatant liquid** chất lỏng nổi trên bề mặt  
**supernatural** *adj.* siêu nhiên, dị thường  
**supernormal** *adj.* khác thường, lạ thường; *h.* trên đương lượng  
**supernutrition** *n.* sự quá dinh dưỡng  
**superposition** *n.* sự đặt chồng lên nhau  
**superpotential** *adj.* quá thế  
**supersaturated air** không khí quá bão hòa  
**supersaturated solution** dung dịch quá bão hòa  
**supersaturated steam** hơi nước quá bão hòa  
**supersaturated vapor** hơi quá bão hòa  
**supersaturated vapour** hơi quá bão hòa  
**supersaturation** *n.* sự quá bão hòa

**supersensitive** *adj.* (thuộc) siêu nhạy cảm  
**supersensitivity** *n.* sự siêu nhạy; sự siêu nhạy cảm  
**supersolubility** *n.* sự quá tan, sự quá bão hòa  
**supersonic** *adj.* (thuộc) siêu âm  
**supersonic agitator** máy khuấy siêu âm  
**supersonic ray** tia siêu âm  
**supersonic velocity** tốc độ siêu âm  
**supersonic wave** sóng siêu âm  
**supersound** *n.* siêu âm  
**superturbulent** *adj.* siêu rối  
**superturbulent flow** dòng chảy siêu rối  
**supervisory control and data acquisition system (SCADA system)** hệ thống điều khiển giám sát và thu nhận dữ liệu  
**supervisory keyboard** bàn phím giám sát  
**supervisory system** hệ thống giám sát  
**supplement** *n.* phần bổ sung, phần phụ thêm  
**supplement food** thực phẩm bổ sung  
**supplementary** *adj.* bổ sung, phụ thêm  
**supplementary conditions** điều kiện bổ sung  
**supplementary estimation** dự toán bổ sung  
**supplementary food** thực phẩm bổ sung  
**supplementary units** đơn vị bổ sung, đơn vị phụ  
**supplementary valency** hóa trị bổ sung  
**supplier** *n.* người cung cấp, nhà cung cấp  
**supply** *n.* sự cung cấp; sự tiếp tế; kho cung cấp; nguồn dự trữ  
**supply air duct** đường ống gió cấp; đường ống cấp không khí  
**supply air grille** miệng cấp gió, cửa cấp gió tươi  
**supply circuit** mạch nguồn  
**supply fan** quạt cấp khí  
**supply line** đường ống cung cấp, đường ống tiếp liệu  
**supply system** hệ thống cung ứng  
**supply vessel** bình chứa



THI VIỆN  
 ĐỢT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**support** *n.* giá đỡ, bệ đỡ; sự hỗ trợ

**support of the catalyst** giá đỡ của chất xúc tác

**supporter** *n.* chất mang (*xúc tác*); nền mang

**supporting** *adj.* có tính chất [hỗ trợ, phụ thêm]

**supporting catalyst** xúc tác hỗ trợ

**supporting data** số liệu hỗ trợ

**supporting electrolyte** chất điện ly trợ

**supporting gas** khí mang

**supporting medium** phương tiện duy trì; chất mang (*xúc tác*)

**supporting member** cấu kiện chịu lực

**supporting point** điểm tựa

**supporting substance** chất hỗ trợ

**supporting surface** mặt đỡ

**supporting tissue** tổ chức nâng đỡ

**supportive dose** liều hỗ trợ

**supportive therapy** điều trị hỗ trợ, điều trị bổ trợ

**suppository** *n.* thuốc đạn, tọa dược

**suppository for adults** thuốc đạn cho người lớn

**suppository for children** thuốc đạn cho trẻ em

**suppository forming machine** máy tạo [tọa dược, thuốc đạn]

**suppository preparing room** phòng pha chế [thuốc đạn, tọa dược]

**suppression** *n.* sự chặn

**suppuration** *n.* sự mưng mủ

**suprarenal glands** *n.* tuyến thượng thận

**surcharge** *n.* sự quá tải

**surcharge load** quá tải, tải quá mức

**surface** *n.* bề mặt, mặt, mặt ngoài; lớp phủ bề mặt

**surface action** tác dụng (trên) bề mặt, hoạt động bề mặt, điện hoạt

**surface active** hoạt động bề mặt

**surface-active agent** chất hoạt động bề mặt, chất điện hoạt

**surface-active lubricant** chất bôi trơn [có hoạt tính bề mặt, điện hoạt]

**surface-active substance** chất hoạt động bề mặt, chất điện hoạt

**surface activity** hoạt tính bề mặt, hoạt động bề mặt, tính hoạt động bề mặt, tính điện hoạt

**surface catalysis** sự xúc tác bề mặt, sự xúc tác dị thể

**surface charge** điện tích bề mặt

**surface coefficient** hệ số bề mặt

**surface concentration** nồng độ bề mặt

**surface condenser** thiết bị ngưng tụ bề mặt

**surface conditioning** làm sạch bề mặt

**surface contact** tiếp xúc bề mặt

**surface contamination** sự ô nhiễm bề mặt

**surface defect** khuyết tật bề mặt

**surface density** tỷ trọng bề mặt

**surface diffusion** sự khuếch tán bề mặt

**surface dressing** sự xử lý bề mặt

**surface fermentation** sự lên men bề mặt, sự lên men nổi

**surface film balance** sự cân bằng màng bề mặt

**surface finishing degreasing machine** máy loại dầu mỡ bề mặt

**surface force** lực bề mặt

**surface friction** ma sát trên bề mặt

**surface grinding machine** máy mài phẳng

**surface ionisation** sự ion hóa bề mặt

**surface of contact** mặt tiếp xúc

**surface of evaporation** bề mặt bốc hơi

**surface of separation** bề mặt phân cách

**surface of sliding** bề mặt trượt

**surface of solid** bề mặt vật rắn

**surface orientation** sự định hướng bề mặt

**surface phase** pha bề mặt

**surface phenomena** hiện tượng bề mặt

**surface pressure** áp suất bề mặt

**surface protection** bảo vệ bề mặt

**surface radiator** bộ tản nhiệt bề mặt

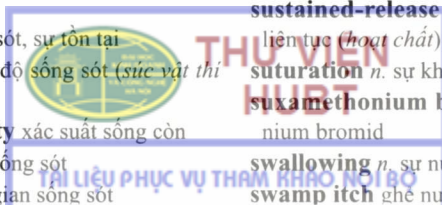
**surface reaction** phản ứng bề mặt

**surface resistance** sức bền bề mặt



**surface shape** hình dáng bề mặt  
**surface spray cooler** thiết bị làm nguội kiểu phun bề mặt  
**surface temperature** nhiệt độ bề mặt  
**surface tension** sức căng bề mặt  
**surface tension number** chỉ số sức căng bề mặt  
**surface tensionmeter** thiết bị đo sức căng bề mặt  
**surface treatment** xử lý bề mặt  
**surface viscosity** độ nhớt bề mặt  
**surface water** nước bề mặt  
**surfactant** *n.* chất hoạt động bề mặt, chất diện hoạt  
**surgery** *n.* khoa phẫu thuật  
**surgical gauze** gạc mỏng  
**surgical glove** găng tay phẫu thuật  
**surplus** *n.* sự vượt trội, sự dư thừa; vật thừa // *adj.* thừa  
**surplus capacity** dung lượng dư  
**surplus stock** tồn kho  
**surplus value** giá trị thặng dư  
**surrogate** *n.* chất thay thế  
**surround** *v.* vây quanh, bao quanh // *n.* đường [bao quanh, vây quanh]  
**surroundings** *n.* môi trường xung quanh  
**surveillance** *n.* sự giám sát  
**survey** *n.* sự xem xét; sự thanh tra, sự điều tra; sự giám định, sự đo đạc; sự nghiên cứu  
**survey design** thiết kế (chương trình) thanh tra; thiết kế mẫu  
**survey instrument** dụng cụ thăm dò  
**survey report** báo cáo [khảo sát, điều tra]  
**surveyor** *n.* thanh tra viên, giám định viên  
**survivability** *n.* khả năng sống sót; độ sống sót  
**survival** *n.* sự sống sót, sự tồn tại  
**survival level** mức độ sống sót (*sức vật thí nghiệm*)  
**survival probability** xác suất sống còn  
**survival rate** tỷ lệ sống sót  
**survival time** thời gian sống sót

**susceptibility** *n.* độ thụ cảm; khả năng cảm nhận; tính mẫn cảm  
**susceptive** *adj.* thụ cảm, cảm nhận  
**suspend** *v.* treo lơ lửng; đình chỉ, hoãn lại  
**suspended** *adj.* bị treo lơ lửng, bị hoãn lại  
**suspended ceiling** trần treo  
**suspended centrifuge** máy ly tâm treo  
**suspended colloid** keo hỗn dịch  
**suspended matter** chất huyền phù, hỗn dịch, chất lơ lửng, vật lơ lửng  
**suspended particles** hạt lơ lửng  
**suspended phase** pha lơ lửng  
**suspended solids** các hạt chất rắn lơ lửng  
**suspended state** trạng thái lơ lửng  
**suspended system** hệ thống hỗn dịch  
**suspending agent** chất tạo huyền phù; chất tạo hỗn dịch  
**suspensio** *n. Lat.* huyền phù, hỗn dịch  
**suspension** *n.* huyền phù, hỗn dịch  
**suspension arm** đòn treo  
**suspension bin** bồn treo, thùng chứa treo  
**suspension colloid** keo hỗn dịch  
**suspension hook** móc treo  
**suspension stabiliser** chất ổn định hỗn dịch, chất ổn định huyền phù  
**suspension system** hệ hỗn dịch  
**suspensoid** *adj.* dạng huyền phù, thể hỗn dịch, thể vẩn  
**suspensory** *adj.* treo  
**suspensory bandage** băng treo  
**suspensory ligament** dây chằng treo  
**sustained** *adj.* được duy trì, được liên tục  
**sustained action** tác dụng duy trì  
**sustained medication** dùng thuốc kéo dài  
**sustained operation** vận hành duy trì  
**sustained-release drug** thuốc giải phóng liên tục (*hoạt chất*)  
**suturation** *n.* sự khâu [vết mổ, vết thương]  
**suxamethonium bromide** *n.* suxamethonium bromid  
**swallowing** *n.* sự nuốt  
**swamp itch** ghê nước



**sweat** *n.* mồ hôi  
**sweat gland** tuyến mồ hôi  
**sweating** *n.* sự đổ mồ hôi; sự hấp hơi  
**sweating-out** *n.* sự nhò giọt  
**sweep trace** đường quét, vết quét  
**sweet** *n.* đồ ngọt, mứt, kẹo  
**sweet corn** ngô ngọt, ngô đường  
**sweet orange oil** tinh dầu cam ngọt  
**sweet scent** mùi dễ chịu, mùi ngọt ngào  
**sweeteners** *n.* chất làm ngọt, chất khử đắng; thiết bị khử lưu huỳnh (*dầu mỏ*)  
**sweetening agent** chất làm ngọt  
**sweetening power** khả năng làm ngọt  
**swell** *n.* sự trương nở  
**swelling** *n.* sự gợn sóng; sự trương nở  
**swelling agent** tác nhân gây trương nở, chất làm nở  
**swelling capacity** khả năng trương nở, khả năng nở  
**swelling excipient** tá dược nở  
**swelling power** lực nở  
**swelling process** quá trình trương nở  
**swelling substance** chất trương nở  
**swelling value** trị số nở, trị số trương  
**swimmer itch** ngứa do bơi  
**swimming pool** bể bơi  
**swing** *n.* sự dao động, sự rung  
**swing hammer mill** máy nghiền búa rung  
**swinging** *adj.* rung, dao động  
**swinging screen** máy rây rung  
**swinging strength** độ bền rung, độ chịu rung  
**switch** *n.* cầu dao, công tắc, cái chuyển mạch  
**switch box** hộp chuyển mạch  
**switch gear** cơ cấu chuyển mạch  
**switch plug** nút cắm chuyển mạch  
**switch step** nấc công tắc  
**switchboard** *n.* bảng điều khiển, bảng phân phối, bảng chuyển mạch; tổng đài điện thoại  
**switchboard panel** bảng tổng đài  
**switching panel** bảng chuyển mạch  
**swollen** *adj.* bị phồng lên, bị trương nở

**symbiosis** *n. Lat.* sự cộng sinh  
**symbiotic** *adj.* cộng sinh  
**symbol** *n.* ký hiệu; dấu hiệu; biểu tượng  
**symbol manipulation language** ngôn ngữ xử lý ký hiệu  
**symbolic coding** mã hóa tượng trưng  
**symbolisation** *n.* hệ thống ký hiệu; sự thể hiện bằng ký hiệu  
**symmetric** *adj.* đối xứng, có tính đối xứng  
**symmetric compound** hợp chất đối xứng  
**symmetric molecule** phân tử đối xứng  
**symmetric ring** vòng đối xứng  
**symmetrical** *adj.* đối xứng, có tính đối xứng  
**symmetrical compound** hợp chất đối xứng  
**symmetrical molecule** phân tử đối xứng  
**symmetrical ring** vòng đối xứng  
**symmetry** *n.* sự đối xứng, tính đối xứng  
**symmetry group** nhóm đối xứng  
**sympathetic** *adj.* (thuộc) giao cảm  
**sympathetic nervous system** thần kinh giao cảm, hệ thần kinh giao cảm  
**sympathetic reaction** phản ứng giao cảm, phản ứng cảm ứng  
**sympatholytic** *adj.* (thuộc) ức chế giao cảm, kim thần kinh giao cảm // *n.* thuốc ức chế giao cảm, thuốc kim thần kinh giao cảm; thuốc hủy phó giao cảm  
**sympathomimetic** *adj.* giống giao cảm // *n.* thuốc giống giao cảm  
**sympathomimetic drug** thuốc giống giao cảm  
**sympathy** *n.* sự đồng cảm  
**symptom** *n. y.* triệu chứng  
**symptomatic action** tác dụng triệu chứng  
**symptomatic therapy** điều trị triệu chứng  
**symptomatic treatment** xử lý triệu chứng, điều trị triệu chứng  
**synallagmatic contract** hợp đồng ràng buộc song phương  
**synapse** *n.* liên hợp thần kinh  
**synchronisation** *n.* sự đồng bộ hóa  
**synchronism** *n.* tính đồng bộ, sự đồng bộ

**synchronizing gear** cơ cấu tạo đồng bộ

**synchronous** *adj.* đồng bộ

**synchronous change** sự biến đổi đồng thời

**synchronous operation** vận hành đồng bộ

**synchrotron** *n.* máy gia tốc vòng

**syncope** *n.* cơn ngất

**syndrome** *n.* y. hội chứng

**synergetics** *n.* ngành đồng vận học, synergetic

**synergism** *n.* sự hỗ trợ, sự cộng lực; hiện tượng đồng vận

**synergist** *n.* chất hỗ trợ, chất cộng lực; *d.* thuốc tác dụng hiệp đồng

**synergy** *n.* sự cộng lực

**syngensis** *n. Lat.* quan hệ huyết thống; sự sinh sản hữu tính

**syngenetics** *n.* di truyền học quần thể

**synovia** *n. Lat.* hoạt dịch

**synovial** *adj.* (thuộc) hoạt dịch

**synovial joint** khớp hoạt dịch

**synovial membrane** màng hoạt dịch

**synovioma** *n. Lat.* u màng hoạt dịch

**synovitis** *n. Lat.* viêm màng hoạt dịch

**synovium** *n. Lat.* màng hoạt dịch

**synthesis** *n. Lat.* sự tổng hợp

**synthesis cycle** vòng tổng hợp

**synthesis reactor** nồi phản ứng tổng hợp

**synthetic** *adj.* (thuộc) tổng hợp

**synthetic adhesive** keo tổng hợp

**synthetic capability** khả năng tổng hợp

**synthetic catalyst** chất xúc tác tổng hợp

**synthetic chemistry** hóa học tổng hợp

**synthetic colorant** phẩm màu tổng hợp

**synthetic colourant** phẩm màu tổng hợp

**synthetic detergent** chất tẩy rửa tổng hợp

**synthetic fabric** vải sợi tổng hợp

**synthetic latex** nhựa mủ tổng hợp

**synthetic method** phương pháp tổng hợp

**synthetic process** quá trình tổng hợp

**synthetic rubber** cao su tổng hợp

**syphilis** *n. Lat.* bệnh giang mai

**syphon** *n.* ống xiphông, siphông

**syphon barometer** áp kế xiphông

**syphon tube** ống xiphông

**syringe** *n.* bơm tiêm, ống chích

**syrup** *n.* xi rô; *d.* thuốc xi rô

**syrup of orange** xi rô cam

**syrup of poppy** xi rô thuốc phiện

**syrup of senna** xi rô phân tả diệt

**syrupus** *n. Lat.* xi rô (thuốc)

**syrupy** *adj.* (thuộc) xi rô (thuộc)

**system** *n.* hệ thống; hệ; thiết bị; phương pháp; chế độ

**system analysis** phân tích hệ thống

**system compatibility** tính tương thích hệ thống

**system of coordinates** hệ tọa độ

**system of equations** hệ phương trình

**system of measures** hệ đo lường

**system of units** hệ đơn vị

**systematic** *adj.* có hệ thống, có phương pháp

**systematic error** sai số hệ thống

**systematic formula** công thức hệ thống

**systematic nomenclatura** danh pháp hệ thống

**systematic sample** mẫu hệ thống

**systematic sampling** sự lấy mẫu hệ thống

**systematics** *n.* phương pháp phân loại, phép phân loại; phân loại học

**systemic** *adj.* (thuộc) hệ thống; *y.* (thuộc) toàn thân

**systemic action** tác dụng hệ thống; tác dụng toàn thân (*thuốc*)

**systemic circulation** tuần hoàn toàn thân

**systemic disease** bệnh toàn thân

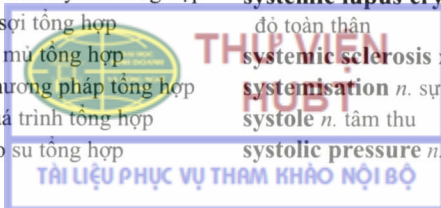
**systemic lupus erythematosus** lupus ban đỏ toàn thân

**systemic sclerosis** xơ cứng hệ thống

**systemisation** *n.* sự hệ thống hóa

**systole** *n.* tâm thu

**systolic pressure** *n.* huyết áp tâm thu



# T

**T-junction box** hộp nối chữ T

**T pipe** ống chữ T

**T square** êke chữ T

**T valve** *n.* van chữ T

**TAB vaccine** vacxin TAB, vacxin thương hàn - phó thương hàn A và B

**table** *n.* cái bàn; bảng; bàn kê, biểu; bàn máy

**table balance** cân bàn

**table of contents** bảng mục lục

**table of conventional signs** bảng ký hiệu quy ước

**table of symbols** bảng ký hiệu

**table salt** muối ăn

**table spoon** thìa ăn, thìa canh

**table sugar** đường ăn

**table vinegar** giấm ăn

**tablet** *n.* thuốc viên nén, viên nén

**tablet blowing room** phòng làm sạch viên

**tablet coating machine** máy bao phim viên nén, máy bao viên nén

**tablet compressing machine** *n.* máy dập viên nén

**tablet counting and filling machine** máy đếm và đóng thuốc viên

**tablet counting machine** máy đếm viên nén

**tablet counting room** phòng đếm viên

**tablet deburning machine** máy sũa ba vĩa viên nén

**tablet dedusting machine** máy tách bụi viên nén; máy lau viên nén

**tablet polishing machine** máy đánh bóng viên nén

**tablet press feeder** *n.* thiết bị cấp liệu cho máy dập viên

**tablet printing machine** máy in viên nén

**tablet sorting machine** máy chọn viên nén

**tablet spray coating machine** máy bao viên bằng phương pháp phun

**tableting binder** tá dược dính viên nén

**tableting machine** máy dập viên nén

**tableting room** phòng dập viên

**tabloid** *n.* viên, viên nhỏ

**tabular** *adj.* (thuộc) bảng số; (thuộc) phiên

**tabular crystal** tinh thể hình tấm

**tabular data** số liệu lập bảng

**tabular value** giá trị bảng số

**tabulation** *n.* sự lập bảng

**tachometer** *n.* tốc kế góc

**tachycardia** *n.* *Lat.* nhịp tim nhanh

**tachyphylaxis** *n.* *Lat.* sự suy giảm tác dụng (thuốc)

**tachysterol** *n.* tachysterol

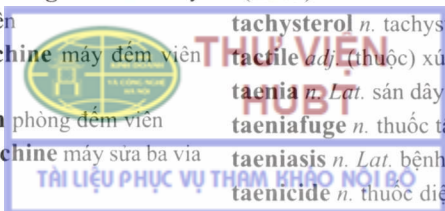
**tactile** *adj.* (thuộc) xúc giác

**taenia** *n.* *Lat.* sán dây

**taeniafuge** *n.* thuốc tẩy sán

**taeniasis** *n.* *Lat.* bệnh nhiễm sán dây

**taenicide** *n.* thuốc diệt sán dây



**tag** *n.* nhãn, dấu hiệu; thẻ ghi; thẻ hành lý // *v.* đánh dấu

**tagged** *adj.* được đánh dấu

**tagged atom** nguyên tử đánh dấu

**tagged element** nguyên tố đánh dấu

**tagged molecule** phân tử đánh dấu

**tail** *n.* đuôi, đoạn cuối; chuôi

**tail fraction** phân đoạn đuôi

**tail gas** khí đuôi

**tail oil** dầu đuôi

**take-home pay** tiền lương chính

**talc** *n.* bột talc, magnesi silicat ngậm nước

**talcum** *n.* bột talc

**talcum powder** bột talcum

**tamis** *n.* Lat. cái rây, cái sàng

**tamoxiphen** *n.* tamoxiphen

**tampon** *n.* nút gạc, tấm bông

**tampon action** tác dụng đệm

**tandem die** khuôn kép

**tangent** *n.* tiếp tuyến; tang

**tangent point** tiếp điểm

**tangential** *adj.* (thuộc) tiếp tuyến

**tangential acceleration** gia tốc tiếp tuyến

**tangential plane** mặt phẳng tiếp tuyến

**tangential pressure** áp suất tiếp tuyến

**tangential screw** vít tiếp tuyến

**tangential strength** lực tiếp tuyến

**tank** *n.* thùng, thùng két; bể chứa; xi téc

**tank bottom** đáy thùng chứa

**tank capacity** dung lượng bể chứa, dung tích thùng, khả năng chứa

**tank crystallizer** chậu kết tinh, thùng kết tinh

**tank life** thời hạn bảo quản trong thùng chứa

**tannase** *n.* tanase (*enzym*)

**tannate** *n.* tanat

**tanned** *adj.* đã thuộc (*da*)

**tannic acid** *n.* acid tanic, tanin

**tanniferous** *adj.* có tanin, (thuộc) tạo ra tanin  
(*thực vật*)

**tanniferous plant** cây có tanin

**tannin** *n.* tanin, acid tanic; chất thuộc da

**tannin extract** phần chiết tanin

**tannin soap** xà phòng tanin

**tantalum** *n.* Lat. tantan, Ta

**tap** *n.* vòi nước, nút, khóa vặn; lỗ tháo

**tap funnel** phễu có khóa

**tap hole** lỗ rót khuôn đúc

**tap water** nước từ vòi, nước máy (từ vòi)

**tape** *n.* băng; dải; thước dây

**tape cartridge** hộp băng

**tape recording** sự ghi băng

**taper** *n.* sự làm [hẹp dần, giảm dần] // *adj.* vuốt thon, nhọn

**taper key** then vát, cái nêm

**taper stopper** nút hình côn

**tapered** *adj.* có hình nón, thon nhọn

**tapered capillary** mao quản vuốt nhọn

**tapered dose** liều giảm dần

**tapeworm** *n.* sán dây

**tapioca** *n.* Lat. viên tapioca, viên bột sắn

**tapped density** tỷ trọng vữa, tỷ trọng gỗ, tỷ trọng sau khi lắ

**tar** *n.* hắc ín; nhựa đường

**tardive** *adj.* chậm, trễ

**tare** *n.* bì

**tare weight** trọng lượng bì

**tared** *adj.* đã trừ bì

**tared flask** bình trừ bì

**target** *n.* bia, đích; mục tiêu

**target action** tác dụng tại đích

**target cell** tế bào mục tiêu

**target organ** cơ quan mục tiêu

**tariff** *n.* biểu thuế; thuế xuất nhập khẩu; bảng giá

**tariff system** hệ thống thuế quan

**tariff value** giá trị tính thuế

**tarstitis** *n.* Lat. viêm bờ mi

**tartronic acid** acid tartaric

**tartrate** *n.* tartrat

**tartrate of antimony** antimoni tartrat

**task** *n.* nhiệm vụ; công việc



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**task execution** sự thực hiện nhiệm vụ

**taste** *n.* vị giác; vị; sự nếm

**taste buds** chồi vị giác

**taste masking** sự che dấu vị

**taste threshold** ngưỡng vị giác

**tasteless** *adj.* không vị, nhạt nhẽo

**taurine** *n.* taurin

**taurocholate** *n.* taurocholat

**taurocholic acid** *n.* acid taurocholic

**tauto-** *pref.* (thuộc) hồ biến (*tiếp đầu ngữ*)

**tautomeral** *adj.* (thuộc) hồ biến

**tautomeric** *adj.* (thuộc) hồ biến, (thuộc) tautome

**tautomerism** *n.* hiện tượng đồng phân hồ biến, hiện tượng tautome

**tax** *n.* thuế, cước

**taxation** *n.* sự đánh thuế; hệ thống thuế; tiền thuế

**taxones** *n.* các chất taxon

**tea** *n.* trà; *d.* trà thuốc

**team** *n.* đội, tổ, nhóm

**team work** công việc làm theo nhóm

**tear notch** vết khía để xé

**tears** *n.* nước mắt

**tears gas** hơi cay (*mắt*)

**teaspoon** *n.* thìa trà

**technic** *adj.* (thuộc) kỹ thuật

**technic grade** mức độ kỹ thuật (*chất lượng*)

**technic term** thuật ngữ kỹ thuật

**technical** *adj.* (thuộc) kỹ thuật

**technical analysis** phân tích kỹ thuật

**technical atmosphere** khí quyển kỹ thuật

**technical barrier** rào cản kỹ thuật

**technical data** dữ liệu kỹ thuật

**technical grade** mức độ kỹ thuật (*chất lượng*)

**technical investment** đầu tư công nghệ, đầu tư kỹ thuật

**technical manual** tài liệu hướng dẫn kỹ thuật

**technical provision** điều khoản kỹ thuật

**technical term** thuật ngữ kỹ thuật

**technician** *n.* kỹ thuật viên

**technique** *n.* kỹ thuật, công nghệ; phương pháp công nghệ; thủ thuật

**technique of choice** công nghệ chọn lựa

**technological** *adj.* (thuộc) kỹ thuật, (thuộc) công nghệ

**technological process** quá trình công nghệ

**technologist** *n.* kỹ sư công nghệ

**technology** *n.* công nghệ học, công nghệ

**tee joint** mối nối chữ T

**teeth** *n.* răng

**tegument** *n.* vỏ, màng

**teleceptor** *n.* thụ quan từ xa

**telecommunication** *n.* liên lạc viễn thông

**telemetry channel** kênh đo từ xa

**telemetry equipment** thiết bị đo xa

**telemetry** *n.* phép đo từ xa

**telephone jack** ổ cắm điện thoại

**telephone plug** phích cắm điện thoại

**telephoto lens** thấu kính chụp từ xa

**television display** sự trình bày bằng truyền hình

**television picture tube** đèn hình

**temperate climate** khí hậu ôn đới

**temperature** *n.* nhiệt độ

**temperature balance** sự cân bằng nhiệt độ

**temperature change** sự biến đổi nhiệt độ

**temperature coefficient** hệ số nhiệt, hệ số nhiệt độ

**temperature conductivity** tính dẫn nhiệt, độ dẫn nhiệt

**temperature controlled cabinet** tủ ổn định nhiệt độ, tủ kiểm soát nhiệt độ

**temperature correction** sự hiệu chỉnh nhiệt độ

**temperature curve** biểu đồ nhiệt độ

**temperature-dependent** *adj.* phụ thuộc nhiệt độ

**temperature difference** chênh lệch nhiệt độ



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**temperature drop** sự giảm nhiệt độ

**temperature equalisation** sự làm cân bằng nhiệt độ

**temperature fluctuation** sự dao động nhiệt độ

**temperature gauge** nhiệt kế

**temperature gradient** gradien nhiệt độ

**temperature-indicating compound** chất chỉ thị nhiệt độ

**temperature of combustion** nhiệt độ cháy

**temperature of fusion** nhiệt độ nóng chảy

**temperature pick-up** bộ cảm biến nhiệt

**temperature plug** cặp nhiệt điện

**temperature range** dãy nhiệt độ, khoảng nhiệt độ, giới hạn nhiệt độ

**temperature regulation** sự điều chỉnh nhiệt độ

**temperature regulator** máy điều nhiệt

**temperature-resistant** *adj.* chịu được nhiệt

**temperature rise** sự tăng nhiệt độ

**temperature scale** thang nhiệt độ

**temperature-sensitive** *adj.* nhạy với nhiệt

**temperature sensor** cảm biến nhiệt độ

**temperature stress** ứng suất nhiệt

**temperature threshold** ngưỡng nhiệt độ

**temperature variation** sự biến thiên nhiệt độ

**tempering hardness** độ cứng tạm thời (*của nước*)

**template** *n.* khuôn; bảng mẫu (*máy tính*)

**temple** *n. y.* thái dương

**temporal** *adj.* (thuộc) thái dương

**temporal arteritis** viêm động mạch thái dương

**temporal artery** động mạch thái dương

**temporal bone** xương thái dương

**temporal lobe** thùy thái dương

**temporary** *adj.* tạm thời, trung gian

**temporary address** địa chỉ tạm thời

**temporary appliance** thiết bị tạm thời

**temporary stability** tính ổn định tạm thời

**tenacious** *adj.* dai, bền; bám chắc

**tenacity** *n.* độ dai, tính chất dai; độ bền, tính chất bền; tính bám chắc

**tendency** *n.* xu thế, xu hướng

**tender** *n.* sự bò thâu, sự gọi thâu

**tendinitis** *n. Lat.* viêm gân

**tendon** *n.* gân

**tenia** *n. Lat.* sán dây

**teniafuge** *n.* thuốc tẩy sán

**teniasis** *n. Lat.* bệnh nhiễm sán dây

**tenicide** *n.* thuốc diệt sán dây

**tensile deformation** sự biến dạng kéo

**tensile force** sức căng, lực căng

**tensile strength** độ bền kéo

**tensile yield point** giới hạn chảy khi kéo

**tensility** *n.* lực căng

**tensio-active** *adj.* (thuộc) hoạt động bề mặt, điện hoạt

**tensioactive agent** chất hoạt động bề mặt

**tensiometer** *n.* thiết bị đo lực căng, thiết bị đo sức căng

**tension** *n.* sức căng, lực căng; áp lực, áp suất; ứng suất

**tension chain** xích căng

**tension lever** cần căng

**tension test** phép thử sức căng

**tension theory** lý thuyết về sức căng

**tentative** *adj.* (thuộc) thử, tạm thời; thăm dò

**tentative diagnosis** chẩn đoán xu hướng, chẩn đoán định hướng

**tentative standard** tiêu chuẩn tạm thời

**teratogen** *n.* chất gây quái thai, yếu tố gây quái thai

**teratogenesis** *n. Lat.* sự gây quái thai

**teratogenic action** tác dụng gây quái thai

**teratoma** *n. Lat.* u quái

**terbinafine** *n.* terbinafin

**terbutaline** *n.* terbutalin

**term** *n.* hạn, kỳ, thời hạn; giới hạn, định hạn;

điều kiện, điều khoản (*hợp đồng*); thuật ngữ; số hạng



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- term of delivery** điều khoản giao hàng
- term of payment** điều khoản trả tiền, điều khoản thanh toán
- term of validity** thời hạn có hiệu lực
- terminal** *adj.* cuối, chót, tận cùng // *n.* điểm cuối; công đoạn cuối; sự kết thúc
- terminal disinfection** sự tiệt khuẩn cuối, sự tiệt trùng cuối (*quá trình sản xuất*)
- terminal filter** lọc lần cuối, lọc cuối cùng
- terminal location** định vị đầu cuối
- terminal panel** bảng đầu nối
- terminal phase** pha cuối cùng
- terminal stage** giai đoạn cuối
- termination** *n.* sự kết thúc; điểm cuối
- termination product** sản phẩm cuối
- termination step** công đoạn cuối
- terminology** *n.* phép gọi tên; thuật ngữ học; hệ thuật ngữ
- terms** *n.* thuật ngữ; số hạng; thời hạn
- ternary** *adj.* (thuộc) bộ ba, nhóm ba; hệ tam thức
- ternary diagram** giản đồ ba thành phần
- ternary electrolyte** chất điện phân ba thành phần
- ternary mixture** hỗn hợp ba thành phần
- ternary system** hệ ba thành phần
- terpen** *n.* terpen
- terpin hydrate** *n.* terpin hydrat
- terpinneol** *n.* terpineol
- terra** *r. n. Lat.* đất
- terra alba** đất sét trắng
- terra cotta** đất sét vàng
- terramycin** *n.* teramycin
- terrestrial refraction** sự khúc xạ do mặt đất
- tertian fever** sốt cách ngày
- tertiary** *adj.* (thuộc) bậc ba
- tertiary alcohol** alcol bậc ba
- tertiary amine** amin bậc ba
- tertiary base** base bậc ba
- tertiary carbon** carbon bậc ba
- tertiary mixture** hỗn hợp ba cấu tử
- tertiary standard** chuẩn cấp ba
- tertiary structure** cấu trúc bậc ba
- test** *n.* sự thử; phép thử; sự kiểm tra, sự phân tích
- test analysis** phân tích thử nghiệm; phân tích kiểm tra
- test card** phiếu thử nghiệm
- test data** dữ liệu thử nghiệm, dữ liệu phân tích, số liệu thử nghiệm
- test desk** bàn thử, bàn đo
- test diet** thực đơn thử nghiệm
- test equipment** thiết bị thử nghiệm
- test facility** phương tiện thử nghiệm
- test for abnormal toxicity** thử độc tính bất thường
- test for bacterial endotoxins** thử nội độc tố vi khuẩn
- test for depressor substances** phép thử chất hạ huyết áp
- test for efficacy of antimicrobial preservation** thử hiệu lực của chất bảo quản chống vi khuẩn
- test for histamin** thử histamin
- test for microbial contamination** thử độ nhiễm khuẩn
- test for microbiological quality of drugs** thử chất lượng thuốc về mặt vi sinh vật
- test for pyrogens** thử chỉ nhiệt tố
- test for sterility** thử độ vô khuẩn
- test glass** ống nghiệm
- test hole** lỗ (lấy mẫu) thử nghiệm
- test house** trạm thử nghiệm
- test indicator** chỉ thị thử nghiệm
- test interval** khoảng cách giữa các lần thử
- test kit** bộ xét nghiệm
- test laboratory** phòng thử nghiệm; phòng kiểm nghiệm
- test mark** mốc kiểm tra
- test paper** giấy thử
- test procedure** quy trình thử nghiệm, quy trình xét nghiệm

**test report** báo cáo thử nghiệm  
**test result** kết quả thử, kết quả xét nghiệm  
**test run** sự chạy thử  
**test sample** mẫu thử nghiệm  
**test simulation** sự mô phỏng thử nghiệm  
**test solution** dung dịch thử  
**test tube** ống nghiệm  
**test tube baby** em bé thụ tinh ống nghiệm  
**test-tube stand** giá để ống nghiệm  
**test value** giá trị thử nghiệm  
**tested capacity** năng suất theo thử nghiệm  
**tested chain** xích định cỡ  
**testicle** *n.* tinh hoàn  
**testicular hormone** nội tiết tố tinh hoàn  
**testiculus** *n. Lat.* tinh hoàn  
**testing** *n.* sự thử nghiệm; sự kiểm tra; sự phân tích  
**testing aid** phương tiện thử nghiệm; phương tiện kiểm nghiệm  
**testing certificate** chứng nhận phân tích, phiếu phân tích  
**testing chamber** phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm  
**testing equipment** thiết bị thử nghiệm  
**testing instrument** dụng cụ thử nghiệm; thiết bị kiểm nghiệm  
**testing laboratory** phòng thử nghiệm, phòng xét nghiệm, phòng phân tích  
**testing method** phương pháp thử, phương pháp thử nghiệm, phương pháp xét nghiệm  
**testing of machine** thử máy  
**testing paper** giấy thử  
**testing sample** mẫu thử  
**testing screen** sàng lọc phân tích  
**testing sequence** thứ tự thử nghiệm  
**testing sieve analysis** phép phân tích (theo) cỡ rây  
**testing stand** trạm thử nghiệm  
**testing surveyor** người giám sát thử nghiệm  
**testing technique** phương pháp thử  
**testing tube centrifuge** ống nghiệm ly tâm

**testing-tube clamp** kẹp ống nghiệm  
**testing-tube stand** giá đỡ ống nghiệm  
**testis** *n.* tinh hoàn  
**testosterone** *n.* testosteron  
**testosterone acetate** testosteron acetat  
**testosterone enanthate** enantat testosteron, testosteron enanthat  
**testosterone oenanthate** enantat testosteron  
**testosterone phenylpropionate** testosteron phenylpropionat  
**testosterone propionate** testosteron propionat  
**tetanus** *n. Lat.* bệnh uốn ván  
**tetanus antitoxin** kháng độc tố uốn ván  
**tetra-** *pref.* (thuộc) bốn, tetra (*tiếp đầu ngữ*)  
**tetracaine** *n.* tetracain  
**tetracosactide** *n.* tetracosactid  
**tetracycline** *n.* tetracyclin  
**tetraiodothyronine** *n.* tetraiodothyronin  
**tetrapeptide** *n.* tetrapeptid  
**tetravalent** *adj.* (thuộc) hóa trị bốn  
**tetrazolium** *n. Lat.* tetrazolium  
**text processing** sự xử lý văn bản  
**thalamus** *n. Lat.* đồi não  
**thalassotherapy** *n.* liệu pháp tắm biển  
**thalidomide** *n.* thalidomid  
**thallium** *n. Lat.* thali, Tl  
**thebaine** *n.* thebain  
**theobroma** *n. Lat.* cây cacao  
**theobroma oil** bơ cacao; dầu cacao  
**theobromine** *n.* theobromin  
**theophylline** *n.* theophylin  
**theoretical** *adj.* (thuộc) lý thuyết  
**theoretical chemistry** hóa học lý thuyết  
**theoretical curve** đường cong lý thuyết  
**theoretical dry** khô lý thuyết  
**theoretical equation** phương trình lý thuyết  
**theoretical mechanics** cơ học lý thuyết  
**theoretical physics** vật lý lý thuyết  
**theoretical plate** đĩa lý tưởng (*của cột cất*)

**theoretical yield** hiệu suất lý thuyết; sản lượng lý thuyết

**theoretical efficiency** hiệu suất lý thuyết

**theory** *n.* lý thuyết, học thuyết

**theory of chances** lý thuyết xác suất

**theory of relativity** thuyết tương đối

**therapeutic** *adj.* (thuộc) điều trị

**therapeutic accident** tai nạn điều trị

**therapeutic action** tác dụng điều trị

**therapeutic activity** hoạt tính điều trị; tác dụng điều trị

**therapeutic agent** tác nhân điều trị; thuốc

**therapeutic class** nhóm tác dụng điều trị

**therapeutic combination** sự kết hợp điều trị

**therapeutic dose** liều điều trị

**therapeutic effect** tác dụng điều trị

**therapeutic equivalence** tương đương điều trị

**therapeutic failure** thất bại điều trị

**therapeutic goods** hàng hóa phục vụ điều trị; thuốc điều trị

**therapeutic index** chỉ số điều trị

**therapeutic mechanism** cơ chế điều trị, cơ chế trị liệu

**therapeutic method** phương pháp điều trị

**therapeutic range** phạm vi điều trị

**therapeutic ray** tia điều trị

**therapeutic response** sự đáp ứng điều trị

**therapeutic result** kết quả trị liệu

**therapeutics** *n.* phép chữa bệnh, điều trị học; sự điều trị

**therapist** *n.* nhà điều trị, thầy thuốc điều trị

**therapy** *n.* liệu pháp, phép điều trị, phép chữa bệnh

**thermal** *adj.* (thuộc) nhiệt

**thermal addition** sự gia nhiệt

**thermal ageing** sự lão hóa do nhiệt

**thermal agitation** chuyển động nhiệt

**thermal analysis** phân tích nhiệt, phép phân tích nhiệt

**thermal balance** sự cân bằng nhiệt

**thermal booster** thiết bị gia nhiệt

**thermal bridge** cầu dẫn nhiệt

**thermal capacity** nhiệt dung

**thermal condition** chế độ nhiệt

**thermal conductivity** độ dẫn nhiệt

**thermal conduction** sự dẫn nhiệt

**thermal conductivity detector** đầu dò độ dẫn nhiệt

**thermal contact** điểm tiếp nhiệt

**thermal cracking** sự cracking nhiệt

**thermal critical point** điểm tới hạn nhiệt

**thermal decomposition** sự phân hủy bằng nhiệt, sự [phân hủy, phân giải] nhiệt

**thermal degradation** thoái hóa do nhiệt

**thermal diffusion** sự khuếch tán nhiệt

**thermal dilation** sự nở do nhiệt

**thermal dispersion** sự tán xạ nhiệt

**thermal effect** hiệu ứng nhiệt

**thermal energy** nhiệt năng

**thermal equilibrium** cân bằng nhiệt

**thermal excitation** kích thích bằng nhiệt

**thermal expansion** giãn nở nhiệt

**thermal hygrometer** ẩm kế nhiệt

**thermal hysteresis** trễ nhiệt

**thermal insulating board** tấm cách nhiệt

**thermal insulation** sự cách nhiệt

**thermal ionisation** sự ion hóa do nhiệt

**thermal power** nhiệt năng

**thermal resistance** sức cản nhiệt

**thermal resistivity** suất kháng nhiệt

**thermal shock** sốc nhiệt; sự thay đổi nhiệt độ đột ngột

**thermal stability** tính bền nhiệt, tính chịu nhiệt, sự ổn định nhiệt

**thermal stratification** sự phân lớp do nhiệt

**thermal stress** ứng suất nhiệt

**thermal transmission** sự truyền nhiệt

**thermal treatment** sự xử lý nhiệt

**thermal unit** đơn vị nhiệt

**thermal water** nước suối nóng



THƯ VIỆN  
Y DƯỢC

**thermistor bridge** cầu nhiệt điện trở  
**thermistor hygrometer** ẩm kế nhiệt điện trở  
**thermo- pref.** (thuộc) nhiệt (*tiếp đầu ngữ*)  
**thermoaesthesia** *n. Lat.* mất cảm giác nóng lạnh  
**thermoalgia** *n. Lat.* nhiệt thống  
**thermocautery** *n.* phương pháp đốt nhiệt  
**thermochemical analyser** máy phân tích nhiệt hóa  
**thermochemical analyzer** máy phân tích nhiệt hóa  
**thermochemistry** *n.* nhiệt hóa học  
**thermocoagulation** *n.* sự đông tụ nhiệt  
**thermoconductivity detector** đầu dò độ dẫn nhiệt  
**thermocouple** *n.* cặp nhiệt điện  
**thermocouple thermometer** nhiệt kế cặp nhiệt điện  
**thermodiffusion** *n.* sự khuếch tán nhiệt  
**thermodynamic** *adj.* (thuộc) nhiệt động học  
**thermodynamic affinity** ái lực nhiệt động học  
**thermodynamic equilibrium** cân bằng nhiệt động học  
**thermodynamic process** quá trình nhiệt động  
**thermodynamics** *n.* nhiệt động học  
**thermoelectric** *adj.* (thuộc) nhiệt điện  
**thermoelectric couple** cặp nhiệt điện  
**thermoelectric junction** cặp nhiệt ngẫu  
**thermoelectric pile** pin nhiệt điện  
**thermoforming temperature** nhiệt độ tạo hình  
**thermography** *n.* phép nhiệt ký  
**thermolability** *n.* tính không bền nhiệt  
**thermolysis** *n. Lat.* nhiệt phân  
**thermomassage** *n.* xoa bóp bằng sức nóng  
**thermometer** *n.* nhiệt kế  
**thermometer bulb** bầu nhiệt kế

**thermometric correction** sự hiệu chỉnh nhiệt kế  
**thermonuclear plasma** plasma nhiệt hạch  
**thermonuclear power** năng lượng nhiệt hạch  
**thermonuclear reaction** phản ứng nhiệt hạch  
**thermophilic** *adj.* ưa nhiệt  
**thermophore** *n.* chất giữ nhiệt  
**thermoplastic polymer** polime nhiệt dẻo  
**thermoplastic resin** nhựa nhiệt dẻo  
**thermoplastics** *n.* nhựa dẻo nóng  
**thermoreceptor** *n.* thụ thể nhiệt  
**thermorelay** *n.* rơle nhiệt  
**thermoset polymer** polime nhiệt rắn  
**thermosetting adhesive** keo hóa rắn nóng, keo nhiệt rắn  
**thermosetting plastic** chất dẻo nhiệt rắn  
**thermosetting resin** nhựa nhiệt cứng  
**thermostatic metal** thanh lưỡng kim  
**thermostatic regulator** bộ ổn nhiệt  
**thermostatic trap** bộ gom ổn nhiệt  
**thermotherapy** *n. y.* nhiệt liệu pháp; phép chữa bệnh bằng nhiệt  
**theta wave** sóng teta  
**thiabendazole** *n.* thiabendazol  
**thiamine** *n.* thiamin, vitamin B1  
**thiamine hydrochloride** thiamin hydroclorid  
**thiazide** *n.* thiazid  
**thiazosulfone** *n.* thiazosulfon  
**thick** *n.* chỗ dày; chỗ đậm // *adj.* đậm đặc  
**thick extract** chất chiết đậm đặc, cao đặc  
**thick fabric** vải dày, vải thô  
**thick glass** kính dày  
**thick walled** có thành dày  
**thickener** *n.* chất làm đặc; thiết bị cô đặc  
**thickening admixture** chất phụ gia làm đặc  
**thickening agent** chất làm đặc  
**thickness** *n.* độ dày, bề dày; chiều dày; độ đặc; trạng thái đặc



**thickness gauge** thước đo chiều dày  
**thimerosal** *n.* thimerosal  
**thin** *adj.* mỏng, mảnh, mịn; loãng, nhạt  
**thin film polarography** phép cực phổ màng mỏng  
**thin fluid** chất lỏng loãng  
**thin layer** lớp mỏng  
**thin-layer chromatogram** sắc ký đồ lớp mỏng  
**thin layer chromatography** sắc ký lớp mỏng (TLC)  
**thin layer filling** sự bồi tủng lớp mỏng  
**thin-necked** có cổ hẹp  
**thin paste** bột nhão mịn  
**thin section** lát cắt mỏng  
**thin-walled** có thành mỏng  
**thinly** *adv.* linh động  
**thinly fluid** chất lỏng linh động  
**thinly liquid** chất lỏng linh động  
**thinning agent** chất làm loãng  
**thio-** *pref.* (thuộc) lưu huỳnh (*tiếp đầu ngữ*)  
**thio-acid** *n.* thioacid  
**thio-alcohol** *n.* thioalcol  
**thioacetamide** *n.* thioacetamid  
**thiocarbamide** *n.* thiocarbamid  
**thiocarbanilide** *n.* thiocarbanilid  
**thiochrome** *n.* thiocrom  
**thiocyanate** *n.* thiocyanat  
**thiodiphenylamine** *n.* thiodiphenylamin  
**thioether** *n.* thioether  
**thioflavine** *n.* thioflavin  
**thiomersal** *n.* thiomersal  
**thiomersalate** *n.* thiomersalat  
**thiopental** *n.* thiopental  
**thiopental sodium** *n.* thiopental natri  
**thiosemicarbazone** *n.* thiosemicarbazon  
**thiosuphate** *n.* thiosulfat  
**thiourea** *n.* thioure  
**third** *adj.* thứ ba // *n.* một phần ba  
**third order reaction** phản ứng bậc ba  
**thorac** *adj.* (thuộc) ngực

**thorac cavity** xoang ngực  
**thorac duct** ống ngực  
**thorac vertebrae** đốt sống ngực  
**thorax** *n. Lat.* ngực  
**thorium** *n. Lat.* thori, Th  
**thorn-apple** *n.* quả cà độc dược  
**three** *n.* ba, số ba  
**three component system** hệ ba cấu tử  
**three dimensional** ba chiều  
**three-dimensional curve** đồ thị ba chiều; đồ thị không gian  
**three-dimensional display** sự hiển thị ba chiều  
**three dimensional lattice** mạng ba chiều  
**three-dimensional structure** cấu trúc ba chiều  
**three-high mill** máy cán ba trục  
**three limb tube** ống ba chân  
**three necked bottle** chai ba cổ  
**three-necked flask** bình ba cổ  
**three pen recorder** máy ghi có ba bút ghi  
**three phase** ba pha, ba tướng  
**three-phase switch** cầu dao ba pha  
**three pin plug** phích ba chân  
**three pipe air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí ba ống nước  
**three ring** ba vòng  
**three roll mill** máy xay ba trục  
**three stage process** quá trình ba giai đoạn  
**three way cock** vòi ba chiều  
**three way connection** ống nối ba chiều  
**three way motorized modulating valve** van mô tơ ba chiều loại vô cấp  
**three way stop-cock** khóa ba chiều  
**three way tap** *n.* vòi ba chiều  
**three way valve** *n.* van ba chiều  
**threshold** *n.* ngưỡng, giới hạn  
**threshold dose** liều ngưỡng, liều giới hạn  
**threshold effect** hiệu ứng ngưỡng  
**threshold energy** năng lượng ngưỡng  
**threshold frequency** tần số ngưỡng



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**threshold intensity** cường độ ngưỡng  
**threshold limit** giới hạn ngưỡng  
**threshold of audibility** ngưỡng nghe được  
**threshold of coagulation** ngưỡng đông tụ  
**threshold of detectability** ngưỡng phát hiện được  
**threshold of feelings** ngưỡng cảm thấy  
**threshold of reaction** ngưỡng phản ứng  
**threshold of sensitivity** ngưỡng nhạy cảm, ngưỡng mẫn cảm  
**threshold sensibility** độ nhạy ngưỡng  
**threshold value** giá trị ngưỡng  
**thrill** *n.* sự rùng mình  
**throat** *n.* họng; cổ họng; chỗ thắt, chỗ hõm  
**throat pain** đau họng  
**throat spray** thuốc xông họng  
**thrombase** *n.* trombase (*enzym*)  
**thrombastenia** *n. Lat.* bệnh nhược tiểu cầu  
**thrombin** *n.* trombin  
**thrombocyte** *n.* tiểu cầu  
**thrombocytosis** *n. Lat.* chứng tăng tiểu cầu  
**thromboembolis** *n. Lat.* nghẽn mạch huyết khối  
**thrombokinas** *n.* trombokinas (*enzym*)  
**thrombolysis** *n. Lat.* sự tan cục máu đông  
**thrombolytic** *n.* (thuộc) tiêu cục máu đông  
**thrombolytic agent** thuốc chống đông máu  
**thromboplastinogen** *n.* chất tiền trombo-  
 plastin; yếu tố chống ưa chảy máu, throm-  
 boplastinogen  
**thrombopoiesis** *n. Lat.* sự tạo tiểu cầu  
**thrombosis** *n. Lat.* chứng huyết khối  
**thrombus** *n. Lat.* cục máu đông  
**throttle** *n.* bộ tiết lưu  
**throttle valve** van tiết lưu  
**throughput** *n.* khả năng xuyên suốt; khả  
 năng thông qua  
**throw** *n.* sự ném; sự vút bỏ  
**throw-away** *n.* phế phẩm, đồ phế thải  
**throw-out** *n.* phế phẩm, đồ phế thải  
**thrush** *n.* đẹn

**thyme** *n.* cây húng tây, cỏ xạ hương  
**thyme oil** tinh dầu húng tây  
**thymitis** *n. Lat.* viêm tuyến ức  
**thymol** *n.* thymol  
**thymus** *n. Lat.* tuyến ức  
**thyroid** *n.* tuyến giáp // *adj.* (thuộc) tuyến  
 giáp  
**thyroid gland** tuyến giáp  
**thyroid hormone** nội tiết tố tuyến giáp  
**thyroiditis** *n. Lat.* viêm tuyến giáp  
**thyrotoxicosis** *n. Lat.* chứng nhiễm độc do  
 tuyến giáp  
**thyrotrophic hormone** nội tiết tố hướng  
 tuyến giáp  
**thyrotrophin** *n.* thyrotrophin  
**thyrotropin** *n.* thyrotropin  
**thyroxine** *n.* thyroxin  
**tiabendazole** *n.* tiabendazol  
**tibolone** *n.* tibolon  
**tick** *n.* dấu kiểm “V”  
**tie** *n.* dây buộc, thanh giằng  
**tight** *adj.* kín, khít; không lợt; không thấm khí  
**tightness** *n.* độ kín; độ khít  
**tile tea** trà bánh  
**timber bulkhead** vách ngăn bằng gỗ  
**time** *n.* giờ; thời gian; thời kỳ, thời hạn; thời  
 điểm  
**time allowance** trừ hao thời gian  
**time base** trục thời gian; chu kỳ chuẩn  
**time clock** đồng hồ bấm giờ  
**time constant** hằng số thời gian  
**time delay** sự trễ thời gian  
**time dependent** phụ thuộc thời gian  
**time draft** hối phiếu có kỳ hạn  
**time graph** biểu đồ theo thời gian  
**time independent** không phụ thuộc thời  
 gian  
**time-intensity relation** mối quan hệ thời  
 gian-cường độ  
**time keeper** đồng hồ bấm giờ  
**time lag** sự trễ thời gian



THƯ VIỆN  
HỌC TẬP

THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**time limit** giới hạn thời gian  
**time-limit switch** cái ngắt mạch hẹn giờ  
**time of delivery** thời gian giao hàng  
**time of direct contact** thời gian tiếp xúc trực tiếp  
**time of experimentation** thời gian thực nghiệm  
**time of response** thời gian trả lời, thời gian đáp ứng  
**time of return** thời gian trở lại  
**time of solvent flow** thời gian chảy của dung môi  
**time of trial** thời gian thử nghiệm  
**time of warming** thời gian làm nóng, thời gian khởi động  
**time out** thời gian nghỉ; thời gian không tính  
**time proof** bền lâu  
**time schedule** kế hoạch thời gian  
**time setting** sự sắp đặt thời gian  
**time sharing** sự phân chia thời gian  
**time table** thời gian biểu  
**time-tested** thử nghiệm theo thời gian  
**time used** thời gian đã sử dụng  
**time variation** sự biến đổi theo thời gian  
**time-varying** biến đổi theo thời gian  
**time-work** làm việc theo giờ  
**time zero** điểm giờ gốc, điểm gốc tính thời gian  
**timed acceleration** sự tăng tốc theo thời gian  
**timed desintegration capsule** nang tan rã chậm (theo thời gian)  
**timer** *n.* đồng hồ bấm giờ, đồng hồ hẹn giờ  
**timing** *n.* sự đo thời gian  
**timing device** thiết bị định giờ; rơle thời gian  
**timing diagram** biểu đồ định thời gian, biểu đồ chu trình  
**tinctura** *n.* *Lat.* cồn thuốc  
**tincture** *n.* cồn thuốc  
**tincture of iodine** cồn iốt

**tint** *n.* sắc độ, độ màu  
**tinting** *n.* sự tô màu  
**tip cart** xe kéo có thùng quay lật được  
**tissue** *n.* giấy; vải lụa; *sh.* mô  
**tissue acidity** độ acid của tổ chức  
**tissue barrier** hàng rào bảo vệ mô, hàng rào bảo vệ tổ chức  
**tissue culture** cấy mô, nuôi cấy mô  
**tissue differentiation** sự biệt hóa mô  
**tissue extract** dịch chiết [tổ chức, mô] (*tế bào*)  
**tissue fluid** dịch mô  
**tissue hormone** nội tiết tố của mô  
**tissue organisation** tổ chức mô  
**tissue paper** giấy lụa, khăn giấy  
**tissue-plasminogen activator** chất hoạt hóa plasminogen của mô  
**tissue therapy** tổ chức liệu pháp, tạng liệu pháp  
**titanium** *n.* *Lat.* titan, Ti  
**titer** *n.* độ chuẩn  
**titer value** giá trị độ chuẩn  
**titrable acidity** độ acid chuẩn  
**titrant** *n.* dung dịch chuẩn độ  
**titrating flask** bình chuẩn độ  
**titration** *n.* sự chuẩn độ, phép chuẩn độ  
**titration flask** bình chuẩn độ  
**titration vessel** bình chuẩn độ  
**titre** *n.* độ chuẩn  
**titrimeter** *n.* thiết bị chuẩn độ, chuẩn độ kế  
**titrimetric** *adj.* (thuộc) chuẩn độ  
**titrimetric analysis** sự phân tích chuẩn độ  
**titrimetric method** phương pháp chuẩn độ  
**titrimetric standard** tiêu chuẩn chuẩn độ  
**to advise against** khuyên đừng  
**to ask the doctor advice** hỏi lời khuyên của bác sĩ  
**to be compatible with** tương thích với; tương hợp được với  
**to be efficacious** có hiệu quả



THU VIỆN  
Y HỌC

**to be in need of treatment** theo nhu cầu điều trị

**to be labeled** được dán nhãn, được ghi nhãn

**to be out of danger** không còn nguy hiểm

**to be under treatment** đặt dưới chế độ điều trị

**to bridge the gap** khắc phục sự khác biệt

**to cover with ointment** bôi thuốc mỡ

**to give a evidence** cung cấp bằng chứng, đưa ra bằng chứng

**to give treatment** điều trị

**to keep clean** giữ gìn sạch sẽ

**to keep cool** bảo quản ở chỗ mát

**to keep dry** bảo quản khô ráo

**to keep in a cool place** bảo quản ở chỗ mát

**to keep in a dry place** bảo quản ở chỗ khô ráo

**to keep warm** giữ ấm

**to label** dán nhãn, ghi nhãn, in nhãn

**to lift an embargo** bỏ lệnh cấm vận

**to prove by chemical test** thử bằng thử nghiệm hóa học

**to remain intact** còn nguyên vẹn

**to rinse out** súc, rửa, tẩy bỏ

**to rub an ointment** xoa thuốc mỡ

**to seek medical advice** tìm lời khuyên của thầy thuốc

**to siphon off** hút bằng ống xiphông

**to take samples** lấy mẫu

**toad poison** độc tố của cóc

**toadstool poisoning** ngộ độc nấm độc

**tobacco** *n. Lat.* thuốc lá; cây thuốc lá

**tobacco poisoning** ngộ độc thuốc lá

**tobramycin** *n.* tobramycin

**tocopherol** *n.* tocopherol

**toe** *n.* ngón chân; chân trụ, đế trụ

**toilet soap** xà phòng rửa tay

**token** *n.* dấu hiệu; thẻ; mã thông báo (*máy tính*)

**tolbutamide** *n.* tolbutamid

**tolerable** *adj.* chấp nhận được; dung nạp được

**tolerance** *n.* sự chấp nhận; sự dung nạp; liều lượng cho phép; dung sai

**tolerance dose** liều dung nạp được

**tolerance dosis** liều dung nạp

**tolerance failure** sự lệch dung sai

**tolerance interval** khoảng dung sai

**tolerance limit** giới hạn dung nạp

**tolerance of a drug** sự dung nạp thuốc

**tolerance range** khoảng dung nạp, giới hạn dung nạp; khoảng dung sai

**tolerance study** nghiên cứu độ dung nạp

**tolerance test** thử nghiệm dung nạp

**tolerance to cold** chịu được lạnh

**Tolu balm** nhựa thơm Tolu

**Tolu balsam (Tolu bals.)** nhựa thơm Tolu

**Tolu balsam syrup** xiro bôm Tolu, xiro nhựa thơm Tolu

**toluene** *n.* toluen

**tomography** *n.* phép chụp cắt lớp

**ton** *n.* tấn

**tone** *n.* âm, tiếng gọi, giọng; *y.* trương lực

**tongue** *n. Lat.* lưỡi; kim (*cân*); ngọn (*lúa*)

**tonic** *adj.* có tác dụng bổ // *n.* thuốc bổ

**tonic drug** thuốc bổ

**tonicity** *n. y.* trương lực

**tonsillitis** *n. Lat.* viêm amidan

**tonus** *n. Lat.* trương lực

**tool** *n.* dụng cụ, công cụ, đồ nghề

**tool bag** túi đồ nghề

**tool-box** *n.* hòm đồ nghề, hòm dụng cụ

**tool extractor** vạm tháo dụng cụ

**tool for laboratory** dụng cụ phòng thí nghiệm

**tool house** kho chứa dụng cụ

**tool kit** bộ dụng cụ; bộ công cụ (*đánh giá*)

**tool rack** giá dụng cụ

**tool room** phòng chứa dụng cụ

**tool stand** giá đỡ dụng cụ

**tooth** *n.* răng; cái, vấu



**tooth brushing** bàn chải đánh răng  
**tooth decay** cao răng  
**tooth extraction** nhổ răng  
**tooth lock mixer** máy trộn bánh răng  
**tooth paste** thuốc đánh răng  
**tooth powder** bột đánh răng, bột thuốc đánh răng  
**tooth soap** xà phòng đánh răng  
**toothache** đau răng  
**top** *n.* chóp, đầu, mũ, đỉnh  
**top cap** nắp đậy  
**top discharge** phần tháo (liệu) phía trên  
**top fermentation** sự lên men bề mặt, sự lên men nổi  
**top filler** thiết bị nạp (liệu) phía trên  
**top filling** sự nạp liệu phía trên  
**top grade** hạng cao cấp  
**top performance** năng suất cực đại  
**top roller** trục trên  
**top side** phía trên, mặt trên  
**top step** bậc trên cùng  
**top yeast** men bề mặt, men nổi  
**topic preparation** thuốc tại chỗ  
**topical** *adj.* tại chỗ; *d.* (dùng) ngoài da, tại chỗ  
**topical disease** bệnh tại chỗ, bệnh ngoài da  
**topical effect** tác dụng tại chỗ  
**topographical diagnosis** chẩn đoán (chụp) cắt lớp  
**topping** *n.* sự phủ lên; lớp phủ  
**tornado cyclone** lốc xoáy  
**torse dynamometer** lực kế xoắn  
**torsion** *n.* sự xoắn; độ xoắn  
**torsion balance** cân xoắn  
**torsion gravimeter** trọng lực kế xoắn  
**torsion spring** lò xo xoắn  
**torsional elasticity** tính đàn hồi xoắn  
**torsional force** lực xoắn  
**total** *adj.* tổng số; toàn bộ  
**total acidity** độ acid tổng, tổng độ acid  
**total alkaloids** alcaloid toàn phần

**total amplitude** biên độ toàn phần  
**total content** tổng hàm lượng  
**total correlation** sự tương quan toàn bộ  
**total drag** lực cản toàn phần  
**total efficiency** toàn bộ hiệu lực, toàn bộ hiệu quả; tổng hiệu suất  
**total energy requirement** nhu cầu năng lượng toàn bộ  
**total error** sai số toàn phần  
**total extraction** mức chiết toàn phần  
**total fat content** hàm lượng chất béo toàn phần  
**total fluid content** hàm lượng chất lỏng toàn phần  
**total fluid intake** tiêu thụ chất lỏng toàn phần  
**total hardness of water** độ cứng tổng cộng của nước  
**total intensity** cường độ tổng quát  
**total investment cost** tổng kinh phí đầu tư  
**total ionisation** sự ion hóa toàn phần  
**total losses** toàn bộ mất mát  
**total metabolism** chuyển hóa toàn phần  
**total nitrogen** nitơ toàn phần  
**total output** tổng công suất; tổng sản lượng; tổng hiệu suất  
**total percent of ash** tổng số tỷ lệ tro  
**total pressure fan** tổng áp lực của quạt; quạt có áp suất tổng  
**total recovery** tổng số thu hồi  
**total reflection** sự phản xạ toàn phần  
**total requirement** nhu cầu tổng quát, nhu cầu toàn bộ  
**total soluble matter** tổng số chất tan  
**total weight** tổng trọng lượng  
**totality** *n.* toàn bộ; tổng số; pha nhật thực toàn phần  
**touch** *n.* xúc giác; sự tiếp xúc; sự sờ mó  
**touch screen display** màn hình tiếp xúc  
**touch-screen display** màn hình hiển thị tiếp xúc



THUẬT NGỮ  
 DƯỢC HỌC

**tower** *n.* tháp

**tower cooler** tháp làm nguội, tháp làm lạnh

**town gas poisoning** ngộ độc khí đốt

**toxaemia** *n. Lat.* nhiễm độc máu

**toxic** *adj.* có độc

**toxic agent** chất độc; độc tố

**toxic colorant** phẩm màu độc

**toxic colourant** phẩm màu độc

**toxic substance** chất độc

**toxic substance store** kho độc chất

**toxicant** *n.* chất độc

**toxicity** *n.* độc tính

**toxicity study** nghiên cứu độc tính

**toxicity test** phép thử độc tính

**toxicological chemistry** hóa học độc chất

**toxicology** *n.* độc chất học

**toxicosis** *n. Lat.* bệnh nhiễm độc; ngộ độc

**toxigenicity** *n.* tính gây độc, tính sinh độc

**toxin** *n.* độc tố

**toxin unit** đơn vị độc tố

**toxoid** *n.* biến độc tố

**toxolysin** *n.* chất phân hủy độc tố

**toxoplasmosis** *n. Lat.* bệnh toxoplasma

**trace** *n.* vết; dấu vết; vạch

**trace amount** lượng vết

**trace analysis** phân tích vết, phép phân tích vết

**trace components** các thành phần (ở dạng) vết

**trace constituent** cấu tử dạng vết

**trace determination** phép xác định vết

**trace element** nguyên tố vết

**trace impurity** tạp chất dạng vết

**trace metal** kim loại vết

**trace of albumin** vết anbumin

**trace substance** chất dạng vết, vết

**traceability** *n.* khả năng truy nguyên; khả năng [theo dõi, truy xét; truy xuất]

**traceability atom** nguyên tử đánh dấu

**traceability compound** hợp chất đánh dấu

**traceability element** nguyên tố đánh dấu

**traceability gas** khí đánh dấu

**traceability isotope** đồng vị đánh dấu

**tracer** *n.* chất đánh dấu; chất chỉ thị đánh dấu; thuốc vạch dấu, mũi vạch dấu

**tracer agent** chất chỉ thị; chất đánh dấu thuốc thử

**tracer material** chất đánh dấu

**tracer method** phương pháp đồng vị đánh dấu

**trachea** *n. Lat.* khí quản

**tracheal dilator** thuốc giãn khí quản

**tracheitis** *n. Lat.* viêm khí quản

**tracheostomy** *n.* sự mở khí quản

**trachoma** *n. Lat.* bệnh mắt hột

**tracing** *n.* sự đánh dấu

**tracing paper** giấy can, giấy phóng

**tracing probe** đầu dò theo vết

**track** *n.* dấu vết; đường ray

**track origin** điểm xuất phát của vết

**tracking** *n.* sự theo dõi; sự lần theo dấu vết

**tract** *n.* đường

**traction** *n.* sự kéo; lực kéo; sức kéo

**traction dynamometer** lực kế kéo

**traction power** khả năng kéo

**tractive force** lực kéo

**tractive power** sức kéo

**trade** *n.* sự buôn bán; thương mại, thương nghiệp; mậu dịch; nghề, nghề nghiệp

**trade agency** thương vụ

**trade center** trung tâm thương mại

**trade licence** giấy phép kinh doanh, giấy phép thương mại

**trade mark** thương nhãn; thương hiệu

**trade name** tên thương mại

**trade price** giá bán buôn

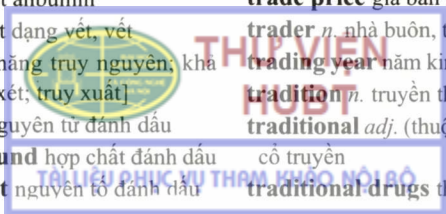
**trader** *n.* nhà buôn, thương nhân

**trading year** năm kinh doanh, năm buôn bán

**tradition** *n.* truyền thống, cổ truyền

**traditional** *adj.* (thuộc) truyền thống, (thuộc) cổ truyền

**traditional drugs** thuốc cổ truyền



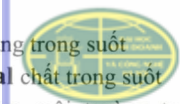
**traditional medicine** y học cổ truyền  
**traditional medicines** thuốc cổ truyền  
**traditional use** sử dụng theo truyền thống  
**traffic** *n.* sự giao thông; sự vận tải; sự buôn bán  
**traffic accident** tai nạn giao thông  
**traffic safety** an toàn giao thông  
**traffic way** đường giao thông  
**tragacanth gum** *n. Lat.* gồm adragant  
**trail** *n.* dấu vết, vết; đường mòn  
**train sickness** say tàu hỏa  
**training aid** phương tiện giảng dạy  
**training center** trung tâm đào tạo  
**trajectory** *n.* quỹ đạo; đường đạn  
**trajectory peak** điểm cao nhất của quỹ đạo  
**tramadol** *n.* tramadol  
**tranexamic acid** *n.* acid tranexamic  
**tranquil** *adj.* (thuộc) an thần, dịu, trấn tĩnh  
**tranquilisation** *n.* sự làm dịu, sự trấn tĩnh; *d.* an thần  
**tranquiliser drugs** *n.* thuốc an thần  
**tranquilising effect** tác dụng trấn tĩnh  
**transaction** *n.* sự giao dịch kinh doanh; công việc kinh doanh  
**transaction data** số liệu bổ sung, số liệu cập nhật  
**transaminase** *n.* transaminase (*enzym*)  
**transamination** *n.* sự chuyển amin; phản ứng chuyển amin  
**transcendental curve** đường cong siêu việt  
**transcribe** *v.* sao lại, chép lại  
**transcript** *n.* bản sao; bản phiên mã  
**transcription** *n.* sự sao chép; sự phiên mã  
**transcripton** *n.* phần gen sao chép; đơn vị phiên mã; transcripton  
**transcutaneous** *adj.* xuyên qua da, ngấm qua da  
**transdermal** *adj.* đi qua da, ngấm qua da  
**transdermal patch** thuốc dán ngấm qua da  
**transduction** *n.* sự chuyển nạp

**transection** *n.* sự cắt ngang  
**transfer** *n.* sự di chuyển, sự dời chỗ; sự dịch chuyển; sự cấy; sự truyền; *kiế.* sự chuyển khoản  
**transfer bin** bồn chứa trung chuyển  
**transfer contact** công tắc đổi mạch  
**transfer length** khoảng cách vận chuyển  
**transference** *n.* sự truyền, sự chuyển  
**transform** *n.* sự biến đổi; sự cải tạo; *t.* phép biến đổi  
**transformation** *n.* sự biến đổi; sự biến tính; sự biến chất  
**transfusion** *n. y.* sự tiêm truyền (*dung dịch điện giải, máu...*)  
**transfusion needle** kim truyền máu  
**transfusion shock** sốc truyền dịch, choáng truyền dịch  
**transgenesis** *n. Lat.* sự trao đổi thông tin di truyền  
**transient** *n.* quá trình chuyển tiếp; hiện tượng chuyển tiếp  
**transient oscillation** dao động chuyển tiếp  
**transient period** thời kỳ chuyển tiếp; tạm thời  
**transient process** quá trình chuyển tiếp  
**transient state** trạng thái chuyển tiếp  
**transit** *n.* sự đi qua; sự vượt qua; sự quá cảnh  
**transit duty** thuế quá cảnh  
**transit traffic** sự vận tải quá cảnh  
**transition** *n.* sự chuyển tiếp; sự quá độ; sự chuyển hóa  
**transition curve** đường cong chuyển tiếp  
**transition interval** khoảng cách quá độ  
**transition interval of indicator** khoảng chuyển màu của chỉ thị  
**transition order** thứ tự chuyển tiếp  
**transition period** thời kỳ chuyển tiếp; thời kỳ quá độ  
**transition point** điểm chuyển tiếp  
**transition range** khoảng chuyển tiếp



**transition structure** cấu trúc chuyển tiếp  
**transition temperature** nhiệt độ chuyển tiếp  
**transition time** thời gian chuyển tiếp; thời kỳ quá độ  
**transitional phase** pha chuyển tiếp  
**translation** *n.* sự phiên dịch; bản dịch; sự chuyển sang, sự chuyển đổi; sự dịch mã  
**translucence** *n.* sự trong mờ  
**translucency** *n.* độ trong mờ  
**translucent** *adj.* trong mờ  
**transmissible** *adj.* truyền được; *y.* truyền nhiễm  
**transmissible diseases** các bệnh truyền nhiễm  
**transmission** *n.* sự truyền động, sự dẫn động; sự truyền  
**transmission constant** hằng số truyền; hằng số lan truyền  
**transmission curve** đường cong truyền dẫn  
**transmission loss** sự tổn thất do truyền dẫn  
**transmission mechanism** cơ cấu truyền động  
**transmission medium** môi trường truyền dẫn  
**transmitting apparatus** thiết bị truyền động  
**transparence** *n.* sự trong suốt  
**transparency** *n.* tính trong suốt, độ trong suốt; tính minh bạch  
**transparency holder** cái kẹp phim đèn chiếu  
**transparency meter** máy đo độ thấu quang  
**transparent** *n.* trong suốt  
**transparent cellulose** màng celofan, cellulose trong suốt  
**transparent film** màng trong suốt  
**transparent material** chất trong suốt  
**transparent medium** môi trường trong suốt  
**transparent plastic** chất dẻo trong suốt

**transparent screen** màn trong suốt  
**transparent soap** xà phòng trong suốt, xà phòng glycerin  
**transpiration** *n.* sự thoát hơi nước; sự đổ mồ hôi  
**transpiration loss** mất nước do đổ mồ hôi  
**transplant** *n.* sự cấy, sự ghép; *y.* sự cấy ghép (*tạng, mô...*)  
**transplantation** *n.* sự ghép  
**transport** *n.* sự chuyên chở, sự vận tải  
**transport in bulk** sự vận chuyển hàng rời  
**transportation** *n.* sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển  
**transportation department** bộ phận vận chuyển  
**transporter** *n.* băng tải, băng chuyển, băng chuyền  
**transposition** *n.* sự đổi chỗ, sự chuyển chỗ; sự chuyển vị, sự hoán vị, sự đảo vị  
**transversal elasticity** tính đàn hồi ngang  
**transversal profile** mặt cắt ngang  
**transversal projection** phép chiếu ngang  
**transverse** *adj.* ngang  
**transverse contraction** sự co (theo chiều) ngang  
**transverse section** tiết diện ngang  
**trap** *n.* cái bẫy; bộ gom; ống siphông  
**trap door** cửa sập  
**trauma** *n. Lat.* thương tích, sang chấn, chấn thương  
**traumatic inflammation** viêm (do) chấn thương, viêm (do) sang chấn  
**traumatic shock** sốc do chấn thương, choáng do chấn thương  
**travel** *n.* hành trình, sự di chuyển, sự dịch chuyển; sự đi du lịch  
**travel allowance** phụ cấp đi chuyển  
**travel of piston** hành trình của piston  
**travel sickness** say tàu xe



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**travelling** *n.* sự di chuyển, sự dời chỗ; hành trình // *adj.* (thuộc) hành trình, (thuộc) di chuyển, di động

**travelling agitator** máy trộn di động

**travelling mixer** máy trộn di động

**travelling platform** sàn di động

**travelling scale** thang chia độ di động

**travelling screen** màn hình di động

**travelling weigher** cân di động

**traverse** *n.* sự đi ngang qua; sự vắt ngang; đôn ngang

**tray** *n.* khay, máng, mâm, đĩa

**treat** *v.* xử lý, gia công; *y.* điều trị, chữa bệnh

**treated water** nước đã xử lý

**treating** *n.* sự xử lý, sự gia công; *y.* sự điều trị, sự chữa bệnh

**treating column** cột xử lý

**treating process** phương pháp xử lý; quá trình xử lý; *y.* quá trình chữa bệnh, quá trình điều trị

**treatment** *n.* *y.* sự điều trị, sự chữa bệnh; sự xử lý, sự gia công

**treatment by suppositories** điều trị bằng [thuốc đạn, tọạ được]

**treatment cycle** chu trình điều trị bệnh

**treatment facility** phương tiện điều trị

**treatment failure** thất bại điều trị

**treatment losses** hao phí xử lý, hao hụt xử lý

**treatment of choice** phép điều trị lựa chọn

**treatment pack** gói điều trị

**treatment plan** kế hoạch điều trị

**treatment regimen compliance** tuân thủ chế độ điều trị chuẩn

**treatment scheme** sơ đồ điều trị

**treatment with aerosols** điều trị bằng khí dung

**treatment with antibiotics** điều trị bằng kháng sinh

**treatment with hormones** điều trị bằng nội tiết tố

**treatment with ointment** điều trị bằng thuốc mỡ

**treatment with powders** điều trị bằng thuốc bột

**tremor** *n.* sự run, sự rung; sự rung động, sự chấn động

**triacetyloleandomycin** *n.* triacetyloleandomycin

**trial** *n.* sự thử, sự thử nghiệm

**trial-and-error method** phương pháp thử sai

**trial design** thiết kế thử nghiệm

**trial site** địa điểm thử nghiệm

**triamcinolone** *n.* triamcinolon

**triamcinolone acetonide** triamcinolon acetonid

**triamcinolone diacetate** triamcinolon diacetat

**triangle** *n.* hình tam giác; thước tam giác

**triangular mesh** mắt lưới (rây) tam giác

**triangular notch** vết khía hình tam giác

**trichiasis** *n. Lat.* lông quặm

**trichinosis** *n. Lat.* bệnh giun xoắn

**trichomonacidal** *adj.* (thuộc) diệt trùng roi

**trichomonacide** *n.* thuốc diệt trùng roi

**trichomonas** *n. Lat.* trùng roi

**trichomoniasis** *n. Lat.* bệnh nhiễm [trùng roi, trichomonas]

**trichomycosis** *n. Lat.* bệnh nấm tóc, bệnh nấm lông

**trichromatic** *adj.* ba màu

**trichuriasis** *n. Lat.* bệnh giun tóc

**tricyclic antidepressants** *n.* nhóm thuốc chống trầm cảm ba vòng

**tridimensional** *adj.* (thuộc) ba chiều

**tridimensional curve** đồ thị không gian

**trier** *n.* người thử nghiệm; dụng cụ thử nghiệm

**triethyl** *n.* triethyl

**triethylhydroxybenzoic** *n.* triethylhydroxybenzoic



**triethylpeptide** *n.* triethylpeptid  
**triethylsaccharide** *n.* triethylsaccharid  
**trifurcating box** hộp cáp nối ba chạc  
**trigger bar** thanh kéo khởi động  
**trigger button** nút khởi động  
**triglyceride** *n.* triglycerid  
**trilete spore** bào tử ba tia  
**trimeprazine** *n.* trimeprazin  
**trimethoprim** *n.* trimethoprim  
**trimipramine** *n.* trimipramin  
**trip** *n.* hành trình, chuyến đi  
**tripartite** *adj.* (thuộc) ba bên, ba phần; xê ba, chia ba  
**triple** *adj.* ba lần, gấp ba lần // *n.* bộ ba, số gấp ba  
**triple bond** liên kết ba  
**triple link** dây nối ba  
**triple linkage** dây nối ba  
**triple maceration** ngâm chiết (phân đoạn) ba lần  
**triple point** điểm ba  
**triple rhythm** nhịp ba  
**triple rhythmus** nhịp ba  
**triple-substitution** sự thế ba lần  
**triple vaccine** vacxin tam liên  
**triplet** *n.* bộ ba; nhóm ba; vạch ba  
**triplex** *adj.* gấp ba; gồm ba bộ phận; *n.* kính ba lớp  
**tripod** *n.* ba chân; giá ba chân  
**triturate** *v.* nghiền nhỏ, tán bột  
**trituration** *n.* sự nghiền nhỏ, sự tán bột  
**trivalence** *n.* hóa trị ba  
**trivalent** *adj.* (thuộc) hóa trị ba  
**trivalent alcohol** rượu ba lần  
**trivalent element** nguyên tố hóa trị ba  
**trivalent radical** gốc hóa trị ba  
**trocar** *n.* dùi chọc hút  
**trocar cannula** ống chọc dò trocra  
**troche** *n. d.* viên ngậm dẹt  
**tropical** *adj.* (thuộc) nhiệt đới  
**tropical climate** khí hậu nhiệt đới

**tropical condition** điều kiện nhiệt đới  
**tropical diarrhea** bệnh tiêu chảy (vùng) nhiệt đới  
**tropical diarrhoea** bệnh tiêu chảy (vùng) nhiệt đới  
**tropical disease** bệnh nhiệt đới  
**tropical medicine** y học nhiệt đới  
**tropical zone** vùng nhiệt đới  
**tropicalisation** *n.* sự nhiệt đới hóa  
**tropicalisation test** sự thử nhiệt đới hóa  
**tropism** *n. sh.* tính hướng  
**trouble** *n.* sự rối loạn; sự hồng hóc, sự trục trặc; sự nhiễu, sự làm đục  
**trouble free** không hồng hóc, không sự cố  
**trouble proof** không hồng hóc, không sự cố  
**trouble shooting** sự sửa chữa [hồng hóc, sự cố]  
**truck** *n.* xe tải; xe đẩy; xe nâng hàng (*trong kho*)  
**true** *adj.* thực, thật; đúng, chính xác  
**true acidity** độ acid thực  
**true boiling point** điểm sôi thực  
**true colloid** keo thật  
**true emulsion** nhũ dịch thật  
**true error** sai số thực  
**true hardness** độ cứng thật  
**true heat capacity** nhiệt dung thực  
**true liquid** chất lỏng thực  
**true origin** gốc thực (*hệ tọa độ*); gốc tuyệt đối  
**true purity** độ tinh khiết thực  
**true solution** dung dịch thật  
**true time** thời gian thực  
**true to shape** đúng nguyên mẫu  
**true value** giá trị thực  
**true velocity** tốc độ thực  
**true viscosity** độ nhớt thật  
**true zero** điểm zero thực, điểm "0" thực  
**truncated cone** hình nón cụt  
**truncated pyramid** hình chóp cụt  
**truncus** *n. Lat.* thân, thân cây



THU VIỆN  
HƯỚNG

**trunk** *n.* thân; vòi; đường ống  
**truth** *n.* độ chính xác; sự thực  
**try** *n.* sự thử // *v.* thử  
**trypsin** *n.* tripsin (*enzym*)  
**trypsinogen** *n.* tiền enzym tripsin, tripsinogen  
**tube** *n.* ống, vòi; ống điện tử; đèn ống  
**tube axial fan** quạt ống hướng trục  
**tube clip** cái kẹp ống  
**tube connection** đầu nối ống  
**tube-end plug** nút đầu ống  
**tube extruding** máy đùn ép ống (*nhựa*)  
**tube filling** đóng ống  
**tube filling and closing machine** máy vô ống và đập nút  
**tube filling machine** máy đóng ống  
**tube filling room** phòng đóng tuýp, phòng đóng ống (*thuốc viên, thuốc mỡ*)  
**tube fuse** cầu chì ống  
**tube gauge** áp kế ống  
**tube holder** kẹp giữ ống  
**tube mill** máy nghiền trống  
**tube radiator** ống tản nhiệt  
**tube ring** vòng giữ ống  
**tube sampler** ống lấy mẫu  
**tube support** giá đỡ ống  
**tuber** *n.* củ  
**tubercular** *adj.* (thuộc) củ nhỏ; nốt sần  
**tuberculin** *n.* tuberculin  
**tuberculin reaction** phản ứng tuberculin  
**tuberculin unit** đơn vị tuberculin  
**tuberculis** *n. Lat.* ban lao  
**tuberculoma** *n. Lat.* u lao  
**tuberculosis** *n. Lat.* bệnh lao  
**tuberculostatic agent** thuốc kháng lao  
**tuberculostatics** *n.* thuốc kháng lao  
**tuberiferous plant** cây có củ  
**tuberosity** *n.* mấu lồi (*xương*)  
**tuberous** *adj.* có củ, có nốt củ  
**tubid** *adj.* đục, không trong; có bùn  
**tubular** *adj.* có dạng ống

**tubular condenser** thiết bị ngưng tụ có dạng ống; ống ngưng tụ  
**tubular drier** máy sấy dạng ống  
**tubular heater** thiết bị sưởi dạng ống  
**tubular reactor** bình phản ứng có dạng ống  
**tubule** *n.* tiểu quản, ống nhỏ  
**tumbler** *n.* trống quay  
**tumbler gear** cơ cấu lật  
**tumbling** *n.* sự trộn đảo, sự khuấy trộn trong trống quay  
**tumbling barrel** trống quay nhẵn  
**tumbling polishing** sự đánh bóng bằng trống quay  
**tumefaction** *n.* sự sưng căng (*mô*)  
**tumenol** *n.* tumenol  
**tumor** *n.* khối u  
**tumour** *n.* khối u  
**tungsten** *n.* tungsten, volfram, W  
**tunnel** *n.* hầm, đường hầm  
**tunnel drier** hầm sấy  
**tunnel oven** hầm sấy, lò tunen  
**tunnel pasteurizer** thiết bị thanh trùng kiểu đường hầm, hầm thanh trùng  
**turbid** *adj.* đục  
**turbidimetric** *adj.* (thuộc) phép đo độ đục  
**turbidimetric analysis** phép phân tích bằng cách đo độ đục  
**turbidimetric method** phương pháp đo độ đục  
**turbidimetric titration** chuẩn độ độ đục  
**turbidimetry** *n.* phép đo độ đục  
**turbidity** *n.* độ đục  
**turbidity point** điểm đục  
**turbidity scale** thang đo độ đục  
**turbidity titration** chuẩn độ độ đục  
**turbin agitator** máy khuấy tuabin  
**turbine blade** cánh tuabin  
**turbulence** *n.* sự chảy rối  
**turbulent** *adj.* (thuộc) chảy rối, (thuộc) cuộn xoáy



THU VIỆN  
Y HỌC

**turbulent air flow** [dòng, luồng] [không khí nhiều, không khí rối]

**turbulent current** dòng chảy rối

**turbulent flow** dòng chảy rối, dòng rối, luồng rối

**turbulent flux** dòng chảy rối

**turbulent motion** chuyển động rối

**turbulent stream** dòng chảy rối

**turbulent velocity** tốc độ chảy rối

**turbulent viscosity** độ nhớt chảy rối

**turmeric** *adj.* (thuộc) nghệ

**turmeric paper** giấy nghệ

**turmeric yellow** vàng nghệ

**turn** *n.* sự quay, vòng quay; sự đổi hướng; lượt

**turn table** bàn xoay, mâm quay, bệ quay

**turning** *adj.* (thuộc) xoay, xoay tròn

**turning effort** lực quay

**turning gear** cơ cấu quay

**turning angle** góc quay

**turnover** *n.* doanh số; số thương vụ; sự đổi lặt; sự luân chuyển

**turnover number** số luân chuyển

**turnover rate** tốc độ luân chuyển

**turnover tax** thuế doanh thu

**turnover time** thời gian thay thế

**turnsole** *n.* cây quỳ

**turnsole alcohol** rượu quỳ

**turnsole paper** giấy quỳ

**turntable** *n.* bàn xoay

**turpentine** *n.* nhựa thông

**turpentine oil** tinh dầu thông, dầu thông

**turpentine varnish** đánh bóng bằng dầu thông

**turret** *n.* mâm quay (*máy dập viên*)

**turret speed** tốc độ mâm quay, tốc độ quay (*của mâm quay máy dập viên*)

**tussis** *n.* *Lat.* cơn ho

**tweezers** *n.* cái kẹp, cái nhíp

**twin** *adj.* kép, chập đôi

**twin crystal** tinh thể kép

**twin driver** cơ cấu điều khiển kép

**twin electrons** điện tử kép

**twin jack** ổ cắm kép

**twin machine** máy đôi, máy cặp đôi

**twin magnets** nam châm kép

**twin pipe line** đường ống kép

**twin-roll drum drier** máy sấy hai trống quay

**twin rolling mill** máy cán hai trục

**twins** *n.* cặp song sinh

**twist** *n.* sự xoắn, sự xoắn; sự bện; vòng xoắn

**two** *n.* hai, số hai

**two-beam interferometry** phép đo giao thoa hai chùm tia

**two-coloured** có hai màu

**two-component system** hệ hai cấu tử

**two-cycle** hai chu kỳ

**two-dimensional chromatography** sắc ký hai chiều

**two dimensional lattice** mạng hai chiều

**two head tableting machine** máy dập viên hai trục (*cấp cốm*)

**two-layer** hai lớp

**two-neck bottle** chai hai cổ, bình hai cổ

**two necked bottle** bình hai cổ

**two panel door** cửa hai cánh

**two-phase** hai pha

**two-piece capsule** nang hai mảnh

**two pin plug** phích hai chân

**two pipe air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí hai ống nước

**two-plate press** máy nén hai tầng

**two-rate tariff** thuế suất kép

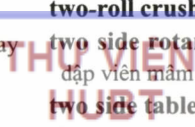
**two-roll crusher** máy nghiền hai trục cán

**two side rotary tableting machine** máy dập viên mâm quay hai lớp

**two side tableting machine** máy dập viên hai lớp

**two-stage filter** thiết bị lọc hai giai đoạn

**two-stage process** quá trình hai giai đoạn



**two stages auto capsule inspection cum polishing machine** máy tự động hai thì kiểm tra viên và đánh bóng viên

**two-step** hai bước, hai thì

**two-way communication** thông tin hai chiều

**two way motorized modulating valve** van mô-tơ hai chiều loại vô cấp

**two way motorized on/off valve** van mô-tơ hai chiều loại đóng-mở

**two-way valve** van hai cửa, van hai lối

**tyndallisation** *n.* phương pháp tiệt khuẩn Tyndall

**type** *n.* kiểu, mẫu, type, loại

**type form** dạng in, mẫu in

**type of bacteria** loại vi khuẩn

**type of presentation** kiểu trình bày

**type of reaction** kiểu phản ứng

**typhoid fever** *n.* sốt thương hàn

**typhoid vaccine** vacxin thương hàn

**typhus** *n. Lat.* sốt ban

**typical** *adj.* tiêu biểu, điển hình, đặc thù, đặc trưng, mẫu

**typical compound** hợp chất tiêu biểu, hợp chất đặc trưng

**typical species** loài điển hình

**Tyrode's solution** *n.* dung dịch Tyrode

**tyrosinase** *n.* tirosinase (*enzym*)

**tyrosine** *n.* tyrosin



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# U

**ulcer** *n.* vết loét

**ulcerated sore** loét hoại tử

**ulceration** *n.* sự loét, sự hoại tử

**ulcerative** *adj.* gây loét

**ulcerative colitis** viêm loét ruột kết, viêm loét đại tràng

**ulcerative gingivitis** viêm loét nướu, viêm loét lợi

**ulcus** *n. Lat.* vết loét

**ultimate** *n.* điểm cuối cùng, kết quả cuối cùng // *adj.* cơ bản, tối đa, cuối cùng, chót

**ultimate analysis** phân tích cuối cùng

**ultimate compression strength** lực nén tối đa

**ultimate effect** tác dụng cuối cùng

**ultimate elongation** kéo dài tối đa

**ultimate estimation** dự toán cuối cùng

**ultimate load** tải trọng cuối cùng

**ultimate output** công suất lớn nhất

**ultimate particle** hạt cơ bản

**ultimate production** tổng sản lượng

**ultimate range** vùng cực đại

**ultimate step** giai đoạn cuối cùng

**ultimate strength** giới hạn bền, độ bền giới hạn

**ultimate stress** ứng suất giới hạn

**ultimate vacuum** độ chân không giới hạn

**ultra-** *pref.* (thuộc) bên kia; mức độ tốt bậc; siêu, cực (*tiếp đầu ngữ*)

**ultra fast liquid chromatography** sắc ký lỏng siêu nhanh

**ultra microscope** siêu hiển vi

**ultra-red ray** *n.* tia hồng ngoại

**ultra-short wave** sóng cực ngắn, vi sóng

**ultra-sound apparatus** thiết bị siêu âm

**ultra-violet light** ánh sáng cực tím

**ultracentrifugation** *n.* sự siêu ly tâm

**ultracentrifuge** *n.* máy siêu ly tâm

**ultrafilter** *n.* thiết bị siêu lọc

**ultrafiltration** *n.* sự siêu lọc

**ultrafine dust** *n.* bụi siêu mịn

**ultrafine filter** *n.* bộ siêu lọc

**ultramarine** *n.* màu xanh biển, màu xanh nước biển

**ultramicroanalysis** *n. Lat.* sự phân tích siêu vi

**ultramicroelectrode** *n.* siêu vi điện cực

**ultramicroheterogeneous dispersion** siêu vi phân tán không đồng nhất

**ultramicroscope** *n.* siêu hiển vi

**ultrasensitive** *adj.* siêu nhạy

**ultrasensitive mass spectrometry** khối phổ kế siêu nhạy

**ultrasonic diagnosis** chẩn đoán siêu âm

**ultrasonic measurement** phép đo bằng siêu âm

**ultrasonic sensor** cảm biến siêu âm

**ultrasonic test** sự thử bằng siêu âm

**ultrasonic wave** sóng siêu âm



THƯ VIỆN  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM  
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**ultrasound** *n.* siêu âm, siêu thanh  
**ultrasound activation** sự hoạt hóa bằng siêu âm  
**ultrasound generator** máy phát siêu âm  
**ultrasound therapy** điều trị bằng siêu âm  
**ultraspectroscopy** *n.* phương pháp quang phổ từ ngoại  
**ultrastructure** *n.* siêu cấu trúc  
**ultraviolet** *adj.* (thuộc) tử ngoại  
**ultraviolet absorption spectrum** quang phổ hấp thụ tử ngoại  
**ultraviolet ageing** sự lão hóa do tia tử ngoại  
**ultraviolet and visible spectrophotometer** quang phổ kế tử ngoại và khả kiến (UV/VIS)  
**ultraviolet lamp** đèn tử ngoại  
**ultraviolet light** ánh sáng tử ngoại  
**ultraviolet microscope** kính hiển vi cực tím  
**ultraviolet radiation** bức xạ tử ngoại  
**ultraviolet range** vùng tử ngoại  
**ultraviolet ray** tia cực tím  
**ultraviolet spectrum** phổ tử ngoại  
**ultraviolet visible near infrared spectrophotometer** quang phổ kế tử ngoại khả kiến cận hồng ngoại (UV/VIS/NIR)  
**umbilical circulation** tuần hoàn rốn  
**umbilical cord** *n.* dây rốn  
**umbilicus** *n.* Lat. rốn  
**un-** *pref.* (thuộc) không, không có (*tiếp đầu ngữ*)  
**unadaptable** *adj.* không thích nghi  
**unadulterated** *adj.* thuần khiết, không pha trộn  
**unaffected** *adj.* không ảnh hưởng, không thay đổi  
**unalterable** *adj.* không thay đổi, không biến đổi  
**unascertainable** *adj.* không chắc chắn  
**unattached** *adj.* không gắn kết

**unauthorised** *adj.* không được phép; bất hợp pháp  
**unauthorised market** thị trường bất hợp pháp  
**unavailability** *n.* tính chất [không sẵn sàng, không có giá trị, không dùng được]  
**unavoidable delay** sự trễ không tránh khỏi  
**unbalance** *n.* sự mất cân bằng  
**unbalanced** *adj.* không cân bằng  
**unbalanced mass** khối lượng không cân bằng  
**unbiased sampling** sự lấy mẫu không lệch  
**unbroken tea** trà nguyên lá  
**uncertainty** *n.* độ bất định; sự không chắc chắn; tình trạng không rõ ràng  
**unchanged** *adj.* không thay đổi  
**uncoated tablet** viên nén trần, viên nén không bao  
**uncolored** *adj.* không màu  
**uncoloured** *adj.* không màu  
**uncompetitive** *adj.* không cạnh tranh  
**unconditional** *adj.* không điều kiện  
**unconfined** *adj.* không hạn chế  
**unconformability** sự không phù hợp, sự không ăn khớp  
**unconformity** *n.* sự không tuân thủ  
**unconscious** *adj.* bất tỉnh, vô thức  
**unconsciousness** *n.* sự bất tỉnh, sự mất ý thức  
**uncontaminated** *adj.* không nhiễm bẩn; y. không nhiễm khuẩn  
**uncontaminated air** không khí chưa bị ô nhiễm  
**uncontrollable** *adj.* không kiểm soát được  
**unconventional** *adj.* không theo quy ước  
**unconvertible** *adj.* không thể chuyển hóa  
**uncoordinated** *adj.* không phối hợp  
**uncorrected** *adj.* không sửa chữa  
**uncorrected delay** sự trễ chưa hiệu chỉnh  
**uncoupled** *adj.* không cặp đôi



THƯ VIỆN  
HUB 1

**uncovered** *adj.* không đậy, không phủ, không che, không đậy nắp

**unctuosity** *n.* tính chất nhờn

**unctuous** *adj.* nhờn, trơn

**unctuousness** *n.* trạng thái nhờn, trạng thái được bôi trơn

**uncured** *adj.* không chữa khỏi (bệnh), chưa lành

**undamped** *adj.* không đệm, không giảm

**undamped oscillation** dao động không tắt dần

**undecylate** *n.* undecylat

**undecylenic acid** acid undecilenic

**undefinite term** số hạng không xác định

**under-** *pref.* (thuộc) dưới; thấp; không đủ (*tiếp đầu ngữ*)

**underacidity** *n.* sự không đủ độ acid

**undercapacity** *n.* sự dưới công suất; công suất không đủ

**undercoat** *n.* lớp lót; lớp sơn lót; lớp áo lót

**undercolored** *adj.* chưa đủ màu

**undercoloured** *adj.* chưa đủ màu

**underdeveloped** *adj.* phát triển chưa đủ; chậm phát triển

**underdevelopment** *n.* sự kém phát triển

**underdose** *n.* liều lượng không đủ

**underestimate** *n.* sự đánh giá thấp, sự đánh giá chưa đủ

**underexposure** *n.* sự phơi sáng chưa đủ

**underfunction** *n.* sự dưới chức năng

**underground** *adj.* dưới mặt đất, ngầm

**underground water** nước ngầm

**underlayer** *n.* lớp lót, lớp dưới

**underline** *n.* đường gạch dưới, đường gạch chân

**undermaintenance** *n.* sự bảo dưỡng chưa đủ, sự bảo dưỡng kém

**undermixing** *n.* sự khuấy chưa đủ

**undernutrition** *n.* sự suy dinh dưỡng

**underproductivity** *n.* sự hoạt động dưới công suất

**undersaturation** *n.* sự chưa bão hòa

**undersize** *n.* sự nhỏ hơn bình thường, sự dưới chuẩn

**underweight** *adj.* nhẹ cân, thiếu cân

**undesirable components** *n.* các thành phần không mong muốn

**undetected** *adj.* không phát hiện được

**undetermined** *adj.* không xác định được

**undetermined diagnosis** chẩn đoán không xác định

**undeveloped** *adj.* không phát triển

**undiagnosed** *adj.* chưa chẩn đoán ra, không được chẩn đoán

**undifferentiation** *n.* sự không khác biệt

**undigested** *adj.* chưa tiêu hóa, không tiêu hóa

**undigestible** *adj.* không thể tiêu hóa

**undiluted** *adj.* không pha loãng

**undine** *n.* bình rửa mắt

**unidirectional** *adj.* không định hướng

**undissociated** *adj.* không phân ly

**undissolved** *adj.* không hòa tan

**undisturbed** *adj.* không xáo trộn, ổn định

**undue** *adj.* bất thường, không hợp quy luật

**undulant** *adj.* gợn sóng

**undular jump** bước nhảy dạng sóng

**undulating** *adj.* nhấp nhô, gợn sóng

**inefficient** *adj.* vô hiệu

**unequal** *adj.* không bằng nhau

**uneven** *adj.* không đều

**unexpected** *adj.* không mong muốn, không mong đợi, bất ngờ

**unexpected adverse drug reaction** phản ứng có hại không mong muốn của thuốc

**unfermentable sugar** đường không lên men

**unfermented** *adj.* không lên men

**unfiltered** *adj.* không lọc

**unguentum** *n. Lat.* thuốc mỡ

**unguentum acidi boric** thuốc mỡ acid boric



**unguentum acidi salicyli** thuốc mỡ acid salicylic

**unguentum adipis lanae hydrosi** thuốc mỡ lanolin ngâm nước

**unguentum alcoholium lanae** thuốc mỡ alcol sáp lông cừu

**unguentum aqua rosea** thuốc mỡ nước (cát) hoa hồng

**unguentum argenti nitrati** thuốc mỡ bạc nitrat

**unguentum belladonnae** thuốc mỡ benlodon

**unguentum benzocainae compositum** thuốc mỡ kép benzocain

**unguentum emulsificans** thuốc mỡ nhũ hóa

**unguentum eucalypti** thuốc mỡ tinh dầu khuynh diệp

**unguentum glicolis polyethyleni** thuốc mỡ polyethylen glicol

**unguentum hydrocortisoni** thuốc mỡ hydrocortison

**unguentum methylis salicylatis** thuốc mỡ methyl salicylat

**unguentum paraffini** thuốc mỡ parafin

**unguentum zinci** thuốc mỡ kẽm oxyd

**uniaxial crystal** tinh thể đơn trục

**unicellular** *adj.* (thuộc) đơn bào, chỉ có một tế bào

**unicolor** *adj.* (thuộc) một màu

**unicolour** *adj.* (thuộc) một màu

**unidentified** *adj.* không xác định được, chưa rõ gốc tích

**unidirectional air flow** [dòng, luồng] không khí [đơn hướng, thẳng]

**unidirectional current** dòng đơn hướng

**uniform** *adj.* đều, đồng đều

**uniform mixing** sự trộn đều

**uniform motion** chuyển động đều

**uniform rate** tốc độ đồng đều

**uniformity** *n.* sự đồng đều, sự đồng nhất

**uniformity coefficient** hệ số đồng nhất

**unilateral** *adj.* một bên, một phía, đơn phương

**unimolecular** *adj.* (thuộc) đơn phân tử

**unimolecular film** lớp phim đơn phân tử

**unimolecular reaction** phản ứng đơn phân tử

**unionised** *adj.* không ion hóa

**unipolar** *adj.* đơn cực

**unique** *adj.* đơn nhất, duy nhất

**unique solution** giải pháp duy nhất

**unique value** giá trị duy nhất

**unit** *n.* đơn vị; thiết bị, bộ thiết bị

**unit-dose prefilled syringe** bơm tiêm đơn liều có thuốc

**unit-dose syringe** bơm tiêm đơn liều có thuốc

**unit measure** đơn vị đo; số đo đơn vị

**unit of heat** đơn vị nhiệt

**unit of length** đơn vị độ dài

**unit of light** đơn vị ánh sáng

**unit of time** đơn vị thời gian

**unit of volume** đơn vị thể tích

**unit of weight** đơn vị khối lượng

**unit price** đơn giá

**unitary** *adj.* đơn nhất, nguyên khối, nhất thể

**unitary package air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí tô hợp gọn

**unity** *n.* tính đơn nhất

**univalent** *adj.* đơn hóa trị

**univalent vaccine** vacxin đơn giá

**univariant** *adj.* đơn biến, một biến số

**univariant change** sự biến đổi đơn biến

**univariant system** hệ thống đơn biến

**universal** *adj.* vạn năng, phổ dụng, thông dụng; (thuộc) vũ trụ, (thuộc) vạn vật

**universal digital computer** máy tính số vạn năng

**universal drying oven** tủ sấy thông thường

**universal drying oven with forced convection** tủ sấy thông khí cưỡng bức



THUẬT NGỮ  
DƯỢC HỌC

**universe** *n.* vạn vật, vũ trụ  
**unknown** *n.* đại lượng chưa biết; *t.* ẩn số; chưa biết  
**unknown losses** tổn thất chưa biết  
**unknown quantity** đại lượng chưa biết  
**unknown sample** mẫu chưa biết  
**unknown term** số hạng chưa biết, thừa số chưa biết  
**unlike charge** điện tích trái dấu  
**unload charge** chi phí bốc dỡ  
**unloader** *n.* thiết bị bốc dỡ hàng  
**unloading area** vùng dỡ hàng; bãi dỡ hàng  
**unmixed** *adj.* không trộn lẫn  
**unmodified insulin** insulin không biến đổi  
**unofficial** *adj.* không chính thức; *d.* không có trong dược điển  
**unorganic** *adj.* vô cơ, không hữu cơ  
**unorganised** *adj.* không tổ chức, không trật tự  
**unoxidizable** *adj.* không oxy hóa  
**unoxidizable alloy** hợp kim không gỉ  
**unpair** *n.* lẻ, không chẵn, không có cặp, không có đôi  
**unpaired** *adj.* lẻ cặp, không có đôi  
**unpalatable** *adj.* không ngon, có mùi vị khó chịu  
**unphysical** *adj.* (thuộc) tinh thần, (thuộc) phi thể chất  
**unphysiological** *adj.* không sinh lý  
**unpigmented** *adj.* không sắc tố  
**unpolarisable** *adj.* không thể phân cực  
**unpolarised** *adj.* không phân cực  
**unpolarised light** ánh sáng không phân cực  
**unponderable** *adj.* nhẹ, không cân được  
**unpurified** *adj.* không tinh chế, chưa tinh chế  
**unrectified** *adj.* chưa tinh chế  
**unrefined** *adj.* chưa tinh chế  
**unregistered** *adj.* không đăng ký  
**unregistered company** công ty không đăng ký

**unregistered drug** thuốc không đăng ký  
**unregistered product** sản phẩm không đăng ký  
**unregistered service** dịch vụ không đăng ký  
**unresolved** *adj.* không được giải quyết  
**unrestricted condition** điều kiện không hạn chế  
**unsafe** *adj.* không an toàn  
**unsaponifiable** *adj.* không xà phòng hóa được  
**unsaturated** *adj.* không bão hòa  
**unsaturated bond** liên kết không bão hòa  
**unsaturated coefficient** hệ số chưa bão hòa  
**unsaturated compound** hợp chất không bão hòa  
**unsaturated fatty acid** acid béo chưa no, acid béo chưa bão hòa  
**unsaturated link** liên kết chưa bão hòa, liên kết không no, liên kết không bão hòa  
**unsaturated linkage** liên kết chưa bão hòa, liên kết không no, liên kết không bão hòa  
**unsaturated solution** dung dịch không bão hòa  
**unscreened** *adj.* không rây, không sàng, không đãi  
**unskilled labor** lao động không có tay nghề, lao động không lành nghề  
**unskilled labour** lao động không có tay nghề, lao động không lành nghề  
**unsound** *adj.* không khỏe, yếu; không tốt (hàng hóa); không hoàn thiện  
**unstable** *adj.* không ổn định, không vững bền  
**unstable compound** hợp chất không ổn định  
**unstable equilibrium** cân bằng không bền; cân bằng không ổn định  
**unstable isotope** đồng vị không bền, chất đồng vị không bền  
**unstable nuclei** hạt nhân không bền



THI VIỆN  
HỘI

**unstable oscillation** dao động không ổn định

**unstable state** trạng thái không ổn định

**unstable stratification** sự phân lớp không ổn định

**unstableness** *n.* sự không ổn định, sự không chắc chắn

**unstainable metal** kim loại không gỉ

**unsteady** *adj.* không chắc, không đều, thất thường, không ổn định

**unsteady state** trạng thái thất thường

**unsubstituted** *adj.* không thay thế

**unsweetened** *adj.* không làm ngọt

**unsymmetrical** *adj.* không đối xứng, bất đối xứng

**untested** *adj.* không thử nghiệm, chưa thử, chưa kiểm nghiệm

**untransferable** *adj.* không chuyển được

**untreated** *adj.* chưa xử lý; y. không điều trị

**unweighed** *adj.* chưa cân, không cân được

**unweighted mean** số trung bình không có trọng số

**up-to-date** *adj.* hiện đại, kiểu mới; cập nhật

**update** *n.* sự cập nhật, sự điều chỉnh

**update file** tệp (tin) cập nhật

**upgrade** *v.* nâng cấp; nâng bậc; nâng chất lượng

**upper** *adj.* cao hơn, phía trên

**upper die** chày đột, chày dập

**upper limit** giới hạn trên

**upper punch** chày trên (*máy dập viên*)

**upper sampling** lấy mẫu lớp trên

**uptake** *n. sh.* sự hấp thu, sự hút

**uraemia** *n. Lat.* urê huyết

**uranium** *n. Lat.* urani, uranium, U

**uranium ray** tia uranium

**urataemia** *n. Lat.* urat máu

**urate calculus** sỏi urat

**uraturia** *n. Lat.* urat niệu

**urea** *n. Lat.* urê

**urea clearance** thanh thải urê

**urea nitrogen** nitơ urê

**urea-nitrogen** nitơ urê

**ureter** *n.* niệu quản

**ureteritis** *n. Lat.* viêm niệu quản

**urethane** *n.* urethan

**urethra** *n. Lat.* niệu đạo

**urethral** *adj.* (thuộc) niệu đạo

**urethral bougie** nến nóng niệu đạo

**urethral pain** đau đường tiêu

**urethritis** *n. Lat.* viêm niệu đạo

**uretic** *adj.* lợi tiểu, lợi niệu

**urgency** *n.* sự cấp bách, tính cấp bách

**urgent** *adj.* cấp bách, khẩn cấp, khẩn trương

**urgent message** thông báo khẩn

**uric acid** *n.* acid uric

**uric acid calculus** sỏi acid uric

**uric acid nitrogen** nitơ acid uric

**urinary** *adj.* (thuộc) đường tiết niệu

**urinary bladder** bàng quang, bóng đái

**urinary calculi** sỏi đường tiết niệu

**urinary constituent** thành phần nước tiểu

**urinary obstruction** sự bí tiểu

**urinary tract** đường tiết niệu, đường niệu

**urinary tract calculus** sỏi đường tiết niệu

**urine** *n.* nước tiểu

**urine diagnosis** chẩn đoán nước tiểu

**urinogenital** *adj.* (thuộc) đường niệu-sinh dục

**urinopicnometer** *n.* dụng cụ đo tỷ trọng nước tiểu

**urobilin** *n.* urobilin

**urobilinogen** *n.* urobilinogen

**urolith** *n.* sỏi niệu

**urology** *n.* niệu học

**ursodesoxycholic acid** *n.* acid ursodesoxycholic

**ursolic acid** acid ursolic

**urticaria** *n. Lat.* mề đay

**use** *n.* sự sử dụng

**use factor** yếu tố sử dụng

**use ratio** hệ số sử dụng, tỷ lệ sử dụng



THU VIỆN  
HUBI

**used** *adj.* đã sử dụng  
**used catalyst** xúc tác đã sử dụng  
**used heat** nhiệt thải  
**useful** *adj.* có ích, hữu ích  
**useful area** diện tích hữu ích  
**useful capacity** công suất hữu ích  
**useful effect** tác dụng hữu ích  
**useful field** phạm vi hữu hiệu  
**useful life** thời hạn sử dụng  
**useful load** tải trọng có ích, tải trọng hữu ích  
**useful output** công suất hữu dụng, công suất có ích  
**useful power** công suất có ích  
**useful radius** bán kính hữu dụng, tầm hữu dụng  
**useful surface** bề mặt hữu dụng, diện tích hữu dụng  
**useful volume** thể tích hữu dụng

**usefulness** *n.* sự hữu dụng  
**user** *n.* người sử dụng  
**uses** *n.* *Lat.* cách dùng  
**usual** *adj.* thường dùng, thông dụng  
**usual dose** liều thường dùng  
**uterine** *n.* (thuộc) tử cung  
**uterine dilator** thuốc giãn tử cung  
**uterine pain** đau tử cung  
**uterine spasm** cơn co thắt tử cung  
**uterus** *n.* *Lat.* tử cung, dạ con  
**utilisable** *adj.* sử dụng được  
**utilisation** *n.* sự sử dụng, sự dùng, sự tận dụng  
**utilisation heat** sự sử dụng nhiệt  
**utilisation period** thời gian sử dụng  
**utilisation ratio** tỷ lệ sử dụng, hệ số sử dụng  
**utility** *n.* sự có ích, sự hữu ích  
**U.V. rays** tia cực tím



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# V

**V blending machine** máy trộn kiểu chữ V

**V mixing machine** máy trộn kiểu chữ V

**V notch** vết khía chữ V

**V-shaped belt** đai hình thang

**vacancy** *n.* tình trạng trống; sự trống chỗ; chỗ khuyết

**vacant** *adj.* trống, rỗng, khuyết

**vacant state** trạng thái trống, trạng thái khuyết

**vaccina** *n. Lat.* vắc xin

**vaccination** *n.* tiêm chủng vắc xin

**vaccination needle** kim tiêm chủng

**vaccination reaction** phản ứng tiêm chủng

**vaccine** *n.* vắc xin

**vaccine adsorbed** hấp phụ được vắc xin

**vaccine therapy** điều trị bằng vắc xin

**vacuum pump** máy bơm chân không

**vacinia** *n. Lat.* ngư đậu

**vacuole** *n. Lat.* không bào

**vacuum** *n. Lat.* chân không

**vacuum apparatus** máy hút chân không

**vacuum atmosphere** môi trường chân không

**vacuum chamber** buồng chân không

**vacuum cleaner** máy hút bụi, máy hút bụi chân không

**vacuum column** [cột, tháp] chân không

**vacuum concentrator** thiết bị cô chân không

**vacuum container** buồng chân không

**vacuum distillation** sự chưng cất chân không, sự cất chân không

**vacuum drier** máy sấy chân không

**vacuum drying** sự sấy chân không

**vacuum drying oven** tủ sấy chân không

**vacuum ejector** máy phun chân không

**vacuum evaporater** thiết bị bốc hơi chân không

**vacuum evaporation** sự bay hơi chân không, sự bốc hơi chân không

**vacuum evaporator** thiết bị bốc hơi chân không

**vacuum extractor** máy hút chân không

**vacuum filling machine** máy đóng (chai) chân không, máy nạp chân không

**vacuum filter** bộ lọc chân không

**vacuum flask** bình chân không

**vacuum forming** tạo hình trong chân không

**vacuum gauge** áp kế chân không

**vacuum gauge pressure** áp suất áp kế chân không

**vacuum kettle** nồi nấu chân không

**vacuum line** ống dẫn chân không

**vacuum lock** cửa van chân không

**vacuum manometer** áp kế chân không

**vacuum melting** sự nấu luyện trong chân không

**vacuum meter** thiết bị đo chân không

**vacuum pan** bình chân không, nồi chân không



**vacuum pressure valve** van áp lực chân không

**vacuum pump** bơm chân không

**vacuum rotary filter** lọc quay chân không

**vacuum seal** đệm kín chân không

**vacuum space** khoảng chân không

**vacuum still** nồi cất chân không

**vacuum tank** bình chân không

**vacuum-thermal insulation** sự cách nhiệt bằng chân không

**vacuum tight** kín chân không

**vacuum tower** tháp chân không

**vacuum tray drier** máy sấy chân không kiểu có khay

**vacuum velocity** vận tốc chân không

**vagina** *n. Lat.* âm đạo; bao

**vaginal** *adj.* (thuộc) âm đạo; (thuộc) bao

**vaginal cream** kem (dùng cho) âm đạo

**vaginal flora** hệ vi khuẩn âm đạo

**vaginal irrigation** thụt rửa âm đạo

**vaginal jelly** gel bôi âm đạo

**vaginal mucosa** niêm mạc âm đạo

**vaginal mucus** niêm dịch âm đạo, dịch nhầy âm đạo

**vaginal ovule** thuốc trứng đặt âm đạo

**vaginal preparations** chế phẩm dùng đường âm đạo

**vaginal spray** thuốc phun âm đạo

**vaginal suppository** thuốc đạn âm đạo, thuốc đặt âm đạo

**vaginal tampon** nút gạc âm đạo

**vaginismus** *n. Lat.* cơn co đau âm đạo

**vaginitis** *n. Lat.* viêm âm đạo

**vagus nerve** *n.* thần kinh phế vị

**valence** *n.* hóa trị

**valence bond** liên kết hóa trị

**valence bridge** cầu hóa trị

**valence electron** điện tử hóa trị

**valence force** lực hóa trị

**valence link** liên kết hóa trị

**valence linkage** liên kết hóa trị

**valence number** số hóa trị

**valence shell** lớp điện tử hóa trị, vỏ hóa trị

**valent** *adj.* (thuộc) hóa trị

**valerate** *n.* valerat

**valerian** *n.* cây nữ lang

**valerian root** rễ nữ lang, rễ valerian

**valerian tea** trà valerian, trà nữ lang

**valerian tincture** cồn thuốc valerian, cồn thuốc nữ lang

**valerianic acid** *n.* acid valerianic

**valeric acid** acid valeric

**validation** *n.* thẩm định

**validation master plan** kế hoạch thẩm định tổng thể, kế hoạch thẩm định gốc, bản kế hoạch thẩm định gốc

**validation master plan compilation** biên soạn kế hoạch thẩm định tổng thể

**validation of analytical procedure** thẩm định quy trình phân tích

**validation protocol** đề cương thẩm định

**validation report** báo cáo thẩm định

**validity** *n.* tính có giá trị, tính có hiệu lực

**validity check** kiểm tra tính hiệu lực

**valproate** *n.* valproat

**value** *n.* giá trị, trị số; chỉ số, thang; *kté.* giá trị, giá tiền

**value of division** thang chia

**value-oriented** *adj.* (thuộc) hướng giá trị, giá trị

**valve** *n.* cái van

**valve ball** van bi

**valve barrel** xilanh van trượt

**valve box** hộp van

**valve cap** mũ van, nắp van

**valve cover** nắp van, bọc van, áo van

**valve flap** nắp van

**valve hood** cái chụp nắp van

**valve housing** hộp van

**valve lever** cần van

**valve needle** kim van, đầu ruồi van

**valve oil** dầu van



|  |   |
|--|---|
| <b>valve plug</b> nút van                                      | <b>vaporating pressure</b> áp suất hơi  |
| <b>valve spring</b> lò xo van                                  | <b>vaporisation</b> <i>n.</i> sự bốc hơi, sự bay hơi                            |
| <b>valved</b> <i>adj.</i> có van                               | <b>vaporisation heat</b> nhiệt bay hơi  |
| <b>valvula</b> <i>n.</i> van nhỏ                               | <b>vaporisation temperature</b> nhiệt độ bay hơi                                |
| <b>vanadate</b> <i>n.</i> vanadat                              | <b>vaporisation zone</b> vùng bay hơi   |
| <b>vanadic acid</b> <i>n.</i> acid vanadic                     | <b>vapour</b> <i>n.</i> hơi, hơi nước   |
| <b>vanadium</b> <i>n. Lat.</i> vanadi, vanadium, V             | <b>vapour-air mixture</b> hỗn hợp hơi nước-không khí                            |
| <b>vancomycin</b> <i>n.</i> vancomycin                         | <b>vapour bath</b> nồi, bể cách khí   |
| <b>vane axial fan</b> quạt van hướng trục                      | <b>vapour compression machine</b> máy nén hơi nước                              |
| <b>vanilla</b> <i>n. Lat.</i> vani                             | <b>vapour condensation zone</b> khu vực ngưng tụ hơi nước                       |
| <b>vanilla bean</b> hạt vani                                   | <b>vapour heat exchanger</b> bộ trao đổi nhiệt hơi nước                         |
| <b>vanilla pod</b> vỏ quả vani                                 | <b>vapour heated</b> hơi nước nóng; được làm nóng bằng hơi nước                 |
| <b>vanillin</b> <i>n.</i> vani, vanilin                        | <b>vapour-liquid equilibrium</b> cân bằng lỏng-hơi                              |
| <b>vapor</b> <i>n.</i> hơi, hơi nước                           | <b>vapour-liquid extraction</b> sự chiết xuất lỏng-hơi                          |
| <b>vapor-air mixture</b> hỗn hợp hơi nước-không khí            | <b>vapour-liquid ratio</b> tỷ lệ lỏng-hơi                                       |
| <b>vapor bath</b> nồi, bể cách khí                             | <b>vapour-liquid separation</b> sự tách lỏng-hơi                                |
| <b>vapor compression machine</b> máy nén hơi nước              | <b>vapour lock</b> khóa hơi, chốt hơi, nút hơi, nút hơi nước                    |
| <b>vapor condensation zone</b> khu vực ngưng tụ hơi nước       | <b>vapour loss</b> sự hao hụt hơi   |
| <b>vapor heat exchanger</b> bộ trao đổi nhiệt hơi nước         | <b>vapour nozzle</b> đầu phun hơi   |
| <b>vapor heated</b> hơi nước nóng; được làm nóng bằng hơi nước | <b>vapour phase</b> pha hơi, tương hơi  |
| <b>vapor-liquid equilibrium</b> cân bằng lỏng-hơi              | <b>vapour pressure</b> áp suất hơi  |
| <b>vapor-liquid extraction</b> sự chiết xuất lỏng-hơi          | <b>vapour-pressure chart</b> giản đồ áp suất hơi                                |
| <b>vapor-liquid ratio</b> tỷ lệ lỏng-hơi                       | <b>vapour seal</b> khóa hơi   |
| <b>vapor-liquid separation</b> sự tách lỏng-hơi                | <b>vapour tension</b> áp suất hơi   |
| <b>vapor lock</b> khóa hơi, chốt hơi, nút hơi                  | <b>vapour tension</b> áp suất hơi   |
| <b>vapor loss</b> sự hao hụt hơi                               | <b>vapour trail</b> vết hơi nước ngưng tụ                                       |
| <b>vapor nozzle</b> đầu phun hơi                               | <b>vapour trap</b> bộ ngưng hơi nước  |
| <b>vapor phase</b> pha hơi, tương hơi                          | <b>variability</b> <i>n.</i> tính biến đổi, tính thay đổi                       |
| <b>vapor pressure</b> áp suất hơi                              | <b>variable</b> <i>n.</i> biến số // <i>adj.</i> thay đổi, biến đổi; biến thiên |
| <b>vapor-pressure chart</b> giản đồ áp suất hơi                | <b>variable coefficient</b> hệ số biến đổi                                      |
| <b>vapor seal</b> khóa hơi                                     | <b>variable load</b> tải trọng biến đổi   |
| <b>vapor tension</b> áp suất hơi                               |   |
| <b>vaporating</b> <i>n.</i> sự bốc hơi                         |   |
| <b>vaporating point</b> điểm bốc hơi                           |   |



**variable quantity** đại lượng biến thiên

**variable valency** hóa trị thay đổi

**variable velocity** tốc độ biến đổi

**variance** *n.* sự khác nhau; sự thay đổi; sự không ăn khớp; *t.* phương sai

**variant** *n.* biến thể // *adj.* biến thiên, thay đổi

**variation** *n.* sự khác nhau; sự thay đổi, sự biến đổi; sự biến thiên; *sh.* sự biến dị

**variation factor** hệ số biến thiên

**variational calculus** phép tính biến phân

**variational method** phương pháp biến phân

**varice** *n.* bệnh giãn tĩnh mạch

**varicella** *n.* *Lat.* thủy đậu

**variety** *n.* sự đa dạng; *sh.* thứ (*thực vật, động vật*)

**variola** *n.* *Lat.* đậu mùa

**varnish** *n.* vecni, sơn dầu

**varnish fabric** vải sơn dầu, vải không thấm

**varnish sheet** giấy dầu

**vascular** *adj.* (thuộc) mạch máu, (thuộc) huyết quản

**vascular bed** bó mạch máu

**vascular congestion** sự tắc nghẽn động mạch

**vascular dilator** thuốc giãn mạch

**vascular disturbance** rối loạn mạch máu

**vascular poison** chất độc với mạch máu

**vascular sclerosing agent** chất làm xơ cứng thành mạch

**vascular system** hệ mạch máu

**vascular wall** thành mạch máu

**vasculitis** *n.* *Lat.* viêm mạch máu

**vasectomy** *n.* thủ thuật cắt bỏ ống tinh

**vaseline** *n.* vaselin

**vaseline dressing** gạc tẩm vaselin

**vaso- (vas-)** *pref.* (thuộc) mạch, mạch máu; ống dẫn tinh (*tiếp đầu ngữ*)

**vasoconstriction** *n.* sự co mạch

**vasoconstrictor** *n.* thuốc co mạch // *adj.* gây co mạch

**vasodepression** *n.* sự trụy mạch

**vasodepressor** *n.* tác nhân gây trụy mạch

**vasodilatation** *n.* sự giãn mạch

**vasodilating** *adj.* giãn mạch

**vasodilator** *n.* thuốc giãn mạch // *adj.* gây giãn mạch

**vasoinhibitor** *n.* tác nhân ức chế mạch

**vasoinhibitory** *n.* sự ức chế mạch

**vasoliment** *n.* vaselin vàng

**vasomotion** *n.* sự vận mạch

**vasomotor imbalance** mất cân bằng vận mạch

**vasopressin** *n.* vasopresin, nội tiết tố giảm bài niệu

**vasopressor** *n.* gây co mạch

**vasopressor drug** thuốc co mạch

**vasospasm** *n.* sự co cứng mạch

**vasostimulant** *n.* chất kích thích vận mạch

**vector** *n.* *t.* vectơ; *sh.* vectơ, vật môi giới (*truyền bệnh*)

**vector addition** phép cộng vectơ

**vector equation** phương trình vectơ

**vector function** hàm vectơ

**vector sum** tổng vectơ

**vegetable** *adj.* (thuộc) thực vật // *n.* rau

**vegetable albumin** albumin thực vật

**vegetable alkaloid** alkaloid thực vật

**vegetable butter** bơ dầu thực vật, bơ thực vật, sáp thực vật

**vegetable carbon** than thực vật

**vegetable cell** tế bào thực vật

**vegetable charcoal** than thực vật, than gỗ

**vegetable chemistry** hóa học thực vật, hóa thực vật

**vegetable cutting machine** máy cắt dược thảo

**vegetable drug** thuốc thảo mộc, thuốc từ cây cỏ

**vegetable dye** phẩm màu thực vật

**vegetable fat** chất béo thực vật, mỡ thực vật, dầu mỡ thực vật

**vegetable fertilizer** phân xanh



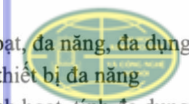
**vegetable fiber** sợi thực vật, xơ thực vật  
**vegetable glue** keo thực vật  
**vegetable gum** gôm nhựa thực vật  
**vegetable insulin** insulin thực vật  
**vegetable oil** dầu thực vật  
**vegetable protein** protein thực vật  
**vegetable silk** tơ thực vật  
**vegetable tar** hắc ín thực vật  
**vegetable wax** sáp thực vật  
**vegetal** *adj.* (thuộc) thực vật  
**vegetal butter** bơ thực vật, sáp thực vật  
**vegetal carbon** than thực vật  
**vegetal cell** tế bào thực vật  
**vegetal charcoal** than thực vật  
**vegetal chemistry** hóa thực vật  
**vegetal dye** phẩm màu thực vật  
**vegetal fat** dầu mỡ thực vật  
**vegetal fiber** sợi thực vật  
**vegetal gum** gôm nhựa thực vật  
**vegetal jelly** nhựa cây  
**vegetal matter** chất thực vật  
**vegetal oil** dầu thực vật  
**vegetal poison** độc tố thực vật  
**vegetal product** sản phẩm thực vật, sản phẩm cây cỏ  
**vegetal wax** sáp thực vật  
**vegetarian** *n.* người ăn chay // *adj.* (thuộc) ăn chay  
**vegetarian diet** thực đơn ăn chay  
**vegetation** *n.* cây cối, thực vật; hệ thực vật; sự sinh dưỡng  
**vegetation map** bản đồ thực vật  
**vegetation zone** vùng thực bì  
**vegetative** *adj.* (thuộc) thực vật; (thuộc) sinh dưỡng  
**vegetative nervous system** hệ thần kinh thực vật  
**veguum** *n. Lat.* keo nhôm-magnesi silicat  
**vehicle** *n. d.* dung môi, chất dẫn; phương tiện truyền tải  
**vein** *n.* tĩnh mạch

**vellus** *n. Lat.* lông tơ  
**velocity** *n.* tốc độ, vận tốc  
**velocity constant** hằng số tốc độ  
**velocity curve** đồ thị vận tốc  
**velocity lag** sự trễ tốc độ  
**velocity of air current** tốc độ luồng gió  
**velocity of flow** vận tốc dòng, lưu tốc  
**velocity of light** tốc độ ánh sáng  
**velocity of migration** tốc độ lan tỏa, tốc độ lan truyền  
**velocity of sound** tốc độ âm thanh  
**velocity of transmission** tốc độ truyền dẫn  
**velocity profile** profin tốc độ  
**vena** *n. Lat.* tĩnh mạch  
**vena cava** *n. Lat.* tĩnh mạch chủ  
**venereal disease** bệnh hoa liễu  
**venereology** *n.* ngành da liễu  
**venom** *n.* nọc độc  
**venomous** *adj.* (thuộc) nọc độc  
**venosclerosis** *n. Lat.* bệnh xơ cứng tĩnh mạch  
**venous congestion** sự tắc nghẽn tĩnh mạch  
**vent** *n.* lỗ thông, lỗ thoát; lỗ phun  
**vent duct** ống thông gió  
**vent fan** lỗ thông quạt gió  
**vent hole** miệng ống hút, lỗ thông gió  
**vent pipe** miệng ống  
**vent valve** miệng van  
**ventage** *n.* lỗ thông hơi  
**venter** *n. Lat.* bụng  
**ventiduct** *n.* ống thông gió, ống thổi gió  
**ventilating** *adj.* thông gió, thông hơi // *n.* sự thông gió, sự thông hơi  
**ventilating chamber** buồng thông gió  
**ventilating cowl** ô cửa hút gió  
**ventilating current** luồng gió  
**ventilating curtain** màn chắn gió, vách chắn gió  
**ventilating duct** ống thông gió  
**ventilating fan** quạt thông gió  
**ventilating opening** lỗ thông gió



**ventilating tower** tháp thông gió  
**ventilation** *n.* sự thông gió, sự thông thoáng  
**ventilation by extraction** sự thông gió bằng hút  
**ventilation by high pressure** sự thông gió bằng áp suất cao  
**ventilation by low pressure** sự thông gió bằng áp suất thấp  
**ventilation control device** cơ cấu điều chỉnh luồng gió  
**ventilation damper** van thông gió  
**ventilation hole** lỗ thông gió  
**ventilation installation** thiết bị thông gió  
**ventilation map** bản đồ (hệ thống) thông gió  
**ventilation plan** sơ đồ thông gió  
**ventilation scheme** sơ đồ thông gió  
**ventilation system** hệ thống thông gió  
**ventilator** *n.* cái quạt, máy quạt, máy thông khí  
**ventilator cowl** ô cửa hút gió  
**ventouse** *n.* ống giác  
**ventricle** *n.* tâm thất; não thất  
**verapamil** *n.* verapamil  
**verification** *n.* sự kiểm tra, sự thẩm tra  
**vermi-** *pref.* (thuộc) giun, sán (*tiếp đầu ngữ*)  
**vermicidal** *adj.* có tính chất diệt [giun, sán]  
**vermicide** *n.* thuốc diệt [giun, sán]  
**vermifugal** *adj.* có tính chất tẩy [giun, sán]  
**vermifuge** *n.* thuốc tẩy [giun, sán]  
**vermin killer** thuốc trừ [giun, sán]  
**vermination** *n.* sự lây truyền [giun, sán]  
**vernier callipers** thước cặp có du xích  
**vernier gauge** thước du xích  
**vernier scale** thang du xích  
**veronal** *n.* veronal  
**versatile** *adj.* linh hoạt, đa năng, đa dụng  
**versatile machine** thiết bị đa năng  
**versatility** *n.* tính linh hoạt, tính đa dụng  
**vertebra** *n.* *Lat.* đốt sống  
**vertebral column** *n.* cột sống

**vertical** *adj.* thẳng đứng, dọc  
**vertical axis** trục thẳng đứng  
**vertical axis basket centrifuge** máy ly tâm thùng lưới trục đứng  
**vertical boiler** nồi hơi kiểu thẳng đứng  
**vertical coordinate** tọa độ thẳng đứng.  
**vertical mill** máy xay thẳng đứng  
**vertical parallax** thị sai thẳng đứng  
**vertical peeler centrifuge** máy ly tâm trống trục đứng  
**vertical position** vị trí thẳng đứng  
**vertical projection** phép chiếu thẳng đứng  
**vertical scan** sự quét thẳng đứng  
**vertical still** nồi cất đứng  
**vertigo** *n.* *Lat.* sự chóng mặt  
**vesical** *adj.* (thuộc) túi, bọng  
**vesicant** *n.* chất gây rộp da  
**vesicant war gas** hơi độc gây rộp da  
**vesicle** *n.* túi, bọng, tiểu nang  
**vesicular** *adj.* (thuộc) túi, (thuộc) bọng, (thuộc) tiểu nang  
**vesicular structure** cấu trúc xếp, cấu trúc nhiều lỗ xếp  
**vesiculitis** *n.* *Lat.* viêm túi tinh  
**vessel** *n.* bình, lọ, thùng; *sh.* mạch; thuyền; tàu thủy  
**vestibular** *adj.* (thuộc) tiền đình  
**vestibular glands** tuyến tiền đình  
**vestibular nerve** thần kinh tiền đình  
**vestibule** *n.* *sh.* tiền phòng; *y.* tiền đình  
**vestibulocochlear nerve** thần kinh tiền đình-ốc tai  
**veterinary medicine** thú y  
**viability** *n.* sức sống, khả năng sống; *sh.* sức nảy mầm, khả năng nảy mầm  
**viable** *adj.* có thể sống được  
**vial** *n.* lọ; ống, bình nhỏ  
**vial inspection machine** máy kiểm tra ống tiêm  
**vial sealing machine** máy hàn ống tiêm



TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
 NGOẠI NGỮ

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**vials/ampoules washing machine** máy rửa chai/ống tiêm

**vibrant** *adj.* (thuộc) rung, rung động, chấn động; lắc lư, dao động

**vibrating** *adj.* (thuộc) rung, rung động

**vibrating dampener** thiết bị giảm rung

**vibrating frame** khung lắc; khung rung

**vibrating mill** máy nghiền rung

**vibrating screen** rây rung

**vibrating sieve** máy rây rung

**vibration** *n.* sự rung động, sự rung; sự chấn động; sự lắc lư

**vibration band** băng chuyền rung

**vibration damper** bộ giảm rung

**vibration free** tránh rung lắc

**vibration indicator** chỉ thị dao động

**vibration mill** máy nghiền rung, máy xay rung

**vibration pick-up** bộ cảm biến rung

**vibration resistance** sự kháng rung

**vibration rotation spectrum** phổ dao động quay

**vibrational** *adj.* (thuộc) dao động, rung, rung động

**vibrator** *n.* thiết bị tạo rung, bộ tạo rung; máy đầm

**vibrator feed hooper** bộ cấp liệu rung

**vibratory impulse** xung dao động

**vibro dedusting machine** máy khử bụi bằng cách rung

**vice** *n.* khuyết tật, khiếm khuyết

**Vichy water** nước khoáng Vichy

**vicious** *adj.* sai, không đúng; hỏng, có khuyết tật

**video amplitude** biên độ tín hiệu hình

**video signal analyser** máy phân tích tín hiệu thị tần

**view** *n.* sự nhìn; tầm nhìn, hình chiếu, hình vẽ

**view-point** quan điểm, cách nhìn

**viewing distance** tầm nhìn xa

**viewing port** cửa quan sát, lỗ nhìn

**vigor** *n.* sức mạnh; sinh lực, sức sống; sự cường tráng

**vigorous** *adj.* mạnh, mạnh mẽ

**vigorous agitation** lắc mạnh

**vigorous oxidation** sự oxy hóa mạnh

**vigour** *n.* sức mạnh; sinh lực, sức sống; sự cường tráng

**vigourous** *adj.* mạnh, mạnh mẽ

**vigourous agitation** lắc mạnh

**vigourous oxidation** sự oxy hóa mạnh

**villus** *n. Lat.* nhung mao

**vincaleucoblastine** *n.* vincaleucoblastin

**vincristine sulphate** *n.* vincristin sulphat

**vinegar** *n.* giấm

**vinegar compress** băng ép giấm

**vinyl** *n.* vinyl

**vinyl alcohol** alcol vinilic

**vinyl plastic** chất dẻo vinil, nhựa vinil

**violence** *n.* sự mãnh liệt

**violent** *adj.* mãnh liệt, mạnh mẽ

**violent pain** đau trầm trọng

**violent stirring** khuấy trộn mạnh

**violet** *n.* tím; màu tím

**viper** *n.* rắn viper, rắn lục

**viper venom** nọc rắn lục

**viral hepatitis** viêm gan do virus

**viral infection** nhiễm virus

**viral vaccine** vacxin virus

**virgin** *adj.* còn nguyên, chưa khai phá, thô sơ, trong sạch

**virgin forest** rừng nguyên sinh

**virgin olive oil** dầu oliu thô

**virilisation** *n.* sự gây nam hóa

**virilism** *n. y.* sự nam hóa

**viroid** *n. sh.* dạng virus

**virology** *n.* virus học, khoa nghiên cứu về virus

**virtual** *adj.* ảo, không thực

**virtual address** địa chỉ ảo

**virtual image** ảnh ảo



THƯ VIỆN  
Y HỌC  
QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**virtual memory** bộ nhớ ảo

**virtual state** trạng thái ảo

**virulence** *n.* độc lực (*vi sinh vật*); tính gây bệnh

**virulent** *adj.* tính độc

**virus** *n. Lat.* siêu vi khuẩn, virus

**virus diarrhea** bệnh tiêu chảy do virus

**virus diarrhoea** bệnh tiêu chảy do virus

**virus disease** bệnh virus, bệnh do siêu vi khuẩn

**viscera** *n. Lat.* nội tạng

**visceral nervous system** thần kinh nội tạng

**visceral rheumatism** bệnh thấp khớp biến chứng nội tạng

**viscosity** *n.* tính nhớt; độ nhớt

**viscoelasticity** *n.* độ nhớt đàn hồi

**viscose** *n.* sợi visco

**viscose silk** tơ viscose

**viscosimeter** *n.* nhớt kế

**viscosity** *n.* tính nhớt, độ nhớt

**viscosity breaking** giảm độ nhớt của dầu

**viscosity gauge** nhớt kế

**viscosity index** chỉ số độ nhớt, chỉ số nhớt

**viscosity stabiliser** chất ổn định độ nhớt

**viscosity unit** đơn vị độ nhớt

**viscous** *adj.* có tính chất nhớt

**viscous body** thể nhớt

**viscous drag** lực cản nhớt

**viscous flow** sự chảy nhớt

**viscous fluid** chất lỏng nhớt

**viscous hysteresis** trễ nhớt

**viscous resistance** sức cản nhớt

**visibility** *n.* độ nhìn rõ; tầm nhìn rõ; độ nét

**visibility condition** điều kiện nhìn thấy được

**visible** *adj.* nhìn thấy, thấy được; rõ nét; khả kiến

**visible emissivity** sự phát xạ khả kiến

**visible light** ánh sáng trông thấy

**visible radiation** tia nhìn thấy được; bức xạ khả kiến, bức xạ nhìn thấy

**visible range** khoảng trông thấy được; vùng khả kiến

**visible signal** tín hiệu nhìn thấy

**visible spectrum** phổ nhìn thấy, quang phổ khả kiến

**vision** *n.* sự nhìn; thị giác; sức nhìn, thị lực

**visual** *adj.* (thuộc) nhìn, (thuộc) thị giác

**visual acuity** thị lực

**visual angle** góc nhìn; góc ngắm

**visual axis** trục nhìn

**visual colorimetry** phép so màu (bằng mắt)

**visual communication** thông tin bằng hình ảnh

**visual control** kiểm tra bằng mắt

**visual display** chỉ báo hiển thị

**visual fatigue** độ mỏi thị lực

**visual field** thị trường

**visual indicator** đèn báo; biển báo

**visual intensity** cường độ nhìn thấy

**visual orientation** sự định hướng bằng mắt

**visual photometer** quang kế nhìn bằng mắt

**visual power** thị lực

**visual receptor** thụ thể thị giác

**visual signal** tín hiệu nhìn thấy

**visual titration** sự chuẩn độ nhìn mắt

**vital** *adj.* sống, trọng yếu

**vital action** tác dụng sống còn, tác dụng tối quan trọng, tác dụng cốt tủy

**vital cycle** chu trình sống

**vital force** sinh lực

**vital point** điểm trọng yếu, điểm quyết định

**vital staining** nhuộm tươi

**vitality** *n.* khả năng sống, sức sống

**vitality force** sinh lực

**vitamin** *n.* vitamin, sinh tố

**vitamin content** hàm lượng vitamin

**vitamin deficiency** thiếu hụt vitamin

**vitamin requirement** nhu cầu vitamin

**vitamin unit** đơn vị vitamin

**vitaminisation** *n.* sự cho thêm vitamin

**vitaminous** *adj.* (thuộc) vitamin



**vitiligo** *n. Lat.* bệnh bạch biến, bệnh lang trắng

**vitreous** *adj.* (thuộc) thủy tinh, dạng thủy tinh; trong suốt

**vitreous humor** thủy tinh dịch, dịch thủy tinh

**vitreous humour** dịch kính

**vitreous solid** chất rắn dạng thủy tinh

**vocal** *adj.* (thuộc) thanh âm

**vocal cord** dây thanh, dây thanh âm, nếp thanh âm

**vocal fremitus** tiếng rung khi phát âm

**vocal resonance** tiếng vang thanh âm

**voice** *n.* tiếng, tiếng nói, giọng nói

**voice communication** thông tin bằng [âm thanh, tiếng]

**void** *n.* chân không // *adj.* rỗng; vô hiệu

**void column** cột rỗng, cột chưa nạp

**void factor** hệ số rỗng

**void space** không gian rỗng, khoảng rỗng

**void volume** thể tích rỗng

**volatile** *adj.* dễ bay hơi

**volatile acid** acid bay hơi

**volatile component** thành phần bay hơi, hợp phần bay hơi

**volatile constituent** chất bay hơi, thành phần bay hơi

**volatile fluid** chất lỏng bay hơi

**volatile liquid** chất lỏng dễ bay hơi

**volatile matter** chất bay hơi

**volatile oil** tinh dầu

**volatile spirit** tinh dầu

**volatile substance** chất dễ bay hơi

**volatile with steam** bay hơi theo hơi nước

**volatilisable** *adj.* bay hơi được, dễ bay hơi

**volatilisation** *n.* sự bay hơi

**volatilisation temperature** nhiệt độ bốc hơi

**volatility** *n.* tính dễ bay hơi

**volatility index** hệ số bay hơi, chỉ số bay hơi

**volatility range** vùng bay hơi

**volt** *n.* vôn

**voltage** *n.* điện áp; thế hiệu

**voltage amplification** sự khuếch đại điện áp

**voltage regulator** bộ ổn áp

**voltage stabiliser** máy ổn áp

**voltmeter** *n.* điện áp kế, vôn kế

**volume** *n.* thể tích, dung tích; khối lượng; âm lượng; quyển, tập (*sách*)

**volume adjuster** bộ chỉnh âm lượng

**volume analysis** phép phân tích thể tích

**volume apparatus** dụng cụ phân tích thể tích

**volume capacity** dung tích

**volume coefficient** hệ số thể tích

**volume control** điều chỉnh âm lượng, kiểm soát âm lượng

**volume correction factor** hệ số hiệu chỉnh thể tích

**volume cylinder** ống đong

**volume density** mật độ khối; tỷ trọng thể tích

**volume elasticity** độ đàn hồi thể tích, độ đàn hồi khối

**volume expansion** sự nở thể tích

**volume factor** thừa số thể tích

**volume flask** bình định mức

**volume glass ware** dụng cụ thủy tinh định mức

**volume measure** số đo thể tích

**volume metering** sự đo thể tích

**volume molar concentration** nồng độ mol thể tích

**volume percent** phần trăm theo thể tích

**volume pipet** pipet định mức

**volume reduction** sự giảm thể tích

**volume shrinkage** sự co thể tích

**volume solution** dung dịch để chuẩn độ (*bằng phương pháp thể tích*)

**volume viscosity** độ nhớt thể tích

**volume weight** trọng lượng thể tích



THƯ VIỆN  
Y HỌC

**volumetric** *adj.* (thuộc) thể tích

**volumetric analysis** phân tích thể tích

**volumetric capacity** dung tích, sức chứa

**volumetric liquid filling and sealing machine** máy đóng dung dịch và đậy nút (theo thể tích)

**volumetric measuring machine** máy đo thể tích

**volumetric method** phương pháp thể tích

**volumetric molar concentration** nồng độ mol thể tích

**voluminous** *adj.* đồ sộ, to lớn, đầy đặn

**voluntary** *adj.* tình nguyện, tự nguyện

**voluntary insurance** bảo hiểm tự nguyện

**volvulus** *n. Lat.* xoắn ruột

**vomit** *n.* sự nôn mửa; chất nôn mửa

**vomiting** *n.* sự gây nôn, sự gây nôn mửa

**vomiting agent** chất gây nôn

**vomiting effect** tác dụng gây nôn mửa

**vomiting gas** khí hơi gây nôn mửa

**vortex** *n. Lat.* gió cuộn, gió xoáy; dòng chảy rối; phễu có nếp xoáy ốc

**vortex agitator** máy khuấy xoáy, máy khuấy cuộn xoáy

**vortex flow** dòng chảy rối

**vortex motion** chuyển động xoáy

**vulcanisation** *n.* sự lưu hóa (*cao su*)

**vulcanised rubber** cao su đã lưu hóa

**vulcanizing agent** chất lưu hóa

**vulnerability** *n.* tính chất dễ bị tổn thương; chỗ yếu

**vulnerable** *adj.* dễ bị tổn thương, dễ bị hại, không được bảo vệ; có chỗ yếu

**vulnerable herb** cây cỏ hoang dại

**vulva** *n. Lat.* âm hộ

**vulvitis** *n. Lat.* viêm âm hộ

**vulvovaginitis** *n. Lat.* viêm âm hộ-âm đạo



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

# W

**wadding** *n.* sự chèn; đồ đệm; bông lót, bông chèn

**wafer** *n.* viên hình tròn nhện

**wage fund** quỹ tiền lương

**wage rate** mức lương, bảng lương

**wages tariff** biểu lương, hệ thống tiền lương

**waiting room** phòng đợi

**waiting time** thời gian chờ đợi

**wall** *n.* tường, vách; thành (tế bào)

**wall mounted evaporater** dàn lạnh kiểu treo tường

**wall of a vessel** thành mạch máu

**wall panel** panen tường, tấm tường

**wall stress** ứng suất trên vách

**wall surface** diện tích vách, bề mặt vách

**wall thickness** độ dày vách

**ware** *n.* đồ vật, sản phẩm, hàng hóa; dụng cụ

**ware house** kho thành phẩm

**warehouse** *n.* kho hàng, nhà kho

**warehouse book** sổ tồn kho

**warehouse manager** trưởng kho

**warehouse truck** xe đẩy hàng, xe chuyên hàng (trong kho)

**warehousing** *n.* sự nhập kho; sự bảo quản trong kho

**warehousing charge** chi phí lưu kho; tồn kho

**warfarin** *n.* varfarin

**warm** *adj.* ấm, ấm áp // *n.* sự sưởi ấm

**warming** *n.* sự làm ấm, sự sưởi ấm // *adj.* ấm

**warming agent** chất sưởi ấm

**warming color** màu nóng, màu ấm

**warming colour** màu nóng, màu ấm

**warning** *n.* sự cảnh báo, sự báo trước; dấu hiệu cảnh báo

**warning agent** chất báo hiệu

**warning color** màu báo hiệu

**warning colour** màu báo hiệu

**warning device** thiết bị báo động

**warning light** đèn báo động

**warning signal** tín hiệu cảnh báo

**warranty** *n.* sự bảo đảm, sự bảo hành; giấy bảo hành

**wart** *n.* bướu cây, mắt gố, sẹo gố; y. mụn com, mụn cóc

**wash** *n.* sự rửa, sự giặt; nước rửa

**wash basin** chậu rửa

**wash bottle** bình rửa

**wash box** thùng giặt

**wash cannula** ống thông rửa

**wash column** cột rửa

**wash drum** trống rửa, thùng rửa

**wash pan** khay đãi rửa

**washed** *adj.* đã rửa sạch

**washed precipitate** kết tủa đã được rửa

**washer** *n.* thiết bị rửa; máy rửa; máy giặt

**washing** *n.* sự rửa, sự giặt rửa

**washing agent** chất rửa

**washing bottle** bình rửa

**washing column** cột rửa



THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**washing device** dụng cụ rửa  
**washing filter** cái lọc rửa  
**washing jar** thùng rửa  
**washing liquid** nước rửa  
**washing loss** [sự mất, sự hao hụt] do rửa  
**washing machine** máy giặt  
**washing powder** bột giặt  
**washing soda** xút kết tinh, xút thương phẩm  
**washing tower** tháp rửa  
**washing vessel** bể rửa  
**washing water** nước rửa  
**waste** *n.* chất thải, phế liệu, vật thải; sự lãng phí  
**waste bin** bồn chứa chất thải  
**waste channel** kênh tháo nước thải  
**waste chute** máng thải  
**waste-free technology** công nghệ không chất thải  
**waste gas** khí thải, khí phế thải  
**waste gate** cửa xả chất thải, cửa xả phế liệu  
**waste heat** nhiệt thải  
**waste heat drier** máy sấy dùng nhiệt thải  
**waste heat exchange** sự tận dụng nhiệt thải  
**waste heat recovery** sự thu hồi nhiệt thải  
**waste in burning** mất khối lượng do đốt cháy  
**waste liquor** nước thải  
**waste material** vật liệu phế thải, chất thải  
**waste of material** [hao hụt, lãng phí] nguyên liệu  
**waste product** vật phế thải, phế phẩm  
**waste steam** hơi nước thải  
**waste water** nước thải  
**wasted power** công suất tổn thất  
**wasteful** *adj.* lãng phí, hoang phí, tốn phí  
**watch** *n.* cái đồng hồ  
**watch crystal** mặt kính đồng hồ  
**watch-glass** mặt kính đồng hồ (*thử nghiệm*)  
**watch-glass test** thử nghiệm mặt kính đồng hồ  
**water** *n.* nước

**water air clarifier** thiết bị làm sạch không khí bằng nước  
**water bath** bể nước; nồi cách thủy; bếp cách thủy  
**water bed** giường nệm nước  
**water boiling bath** bể đun cách thủy  
**water-borne infection** nhiễm khuẩn qua (đường) nước, nhiễm khuẩn do nguồn nước  
**water catch** khu tụ nước, khu gom nước  
**water chamber** két nước  
**water channel** máng nước  
**water chiller** máy làm lạnh nước  
**water circulation** sự tuần hoàn nước  
**water clarifier** bộ lọc nước  
**water column** cột nước; tháp nước  
**water compress** băng ép nước  
**water conduit** đường ống nước  
**water contamination** sự nhiễm khuẩn nước  
**water-cooled air conditioner** máy điều hòa không khí giải nhiệt nước  
**water cooler** thiết bị làm lạnh bằng nước  
**water cooling** sự làm lạnh bằng nước  
**water cooling tower** tháp làm nguội nước  
**water curtain** màn nước (*khử bụi*)  
**water demineralising** sự khử khoáng nước  
**water discharge** tháo nước, xả nước  
**water equilibrium** cân bằng nước  
**water extract** chất chiết nước  
**water extraction** chiết xuất bằng nước  
**water failure** sự ngừng cấp nước, sự mất nước  
**water feed** cấp nước  
**water flush** xả nước, dội nước  
**water for industrial use** nước dùng cho công nghiệp  
**water for injection** nước để tiêm, nước để pha thuốc tiêm  
**water gauge** áp kế nước  
**water-gauge cock** đồng hồ đo nước  
**water hardness** độ cứng của nước  
**water head** nguồn nước, đầu nguồn nước

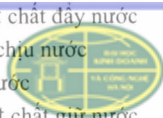


THƯ VIỆN  
Y HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**water hose** ống mềm dẫn nước  
**water impermeability** tính không thấm nước  
**water in oil** nước trong dầu (*nhũ dịch*)  
**water in oil emulsion** nhũ dịch nước trong dầu  
**water-in-oil emulsion** nhũ tương kiểu nước trong dầu  
**water input** lượng nước vào  
**water insoluble** không tan trong nước  
**water insoluble dye** thuốc nhuộm không tan trong nước  
**water itch** ngứa do nước  
**water jacket** vỏ nước, áo nước  
**water-jacketed condenser** ống ngưng bọc nước  
**water jet pump** bơm tia nước  
**water-jet pump** máy phun tia nước  
**water leakage** sự rò rỉ nước  
**water miscibility** tính trộn lẫn với nước  
**water of crystallisation** nước kết tinh  
**water of hydration** nước hydrat hóa, nước kết tinh  
**water permeation** tính thấm nước  
**water pipeline** đường ống nước  
**water pollution** sự ô nhiễm nước  
**water proof** không thấm nước  
**water-proof ink** mực không nhoè, mực chịu nước  
**water proofing agent** chất chống thấm nước  
**water pulveriser** máy phun bụi nước  
**water purification** sự tinh lọc nước  
**water removal** sự khử nước  
**water repellent agent** chất đẩy nước  
**water resistance** tính chịu nước  
**water resisting** chịu nước  
**water retaining agent** chất giữ nước  
**water saturation** sự hòa hòa nước  
**water seal** khóa nước, đệm băng nước

**water separator** thiết bị tách nước, bộ tách nước  
**water softener** chất làm mềm nước  
**water-soluble** *adj.* tan trong nước  
**water spray** tia nước; sự phun nước  
**water sprayer** vòi phun nước  
**water supply** sự cấp nước  
**water tight** không thấm nước  
**water-tight cover** nắp kín nước  
**water trap** cái bẫy nước, nôi ngưng, thiết bị tách nước  
**water-treatment plant** trạm xử lý nước  
**water uptake** sự hút nước, sự hấp thụ nước  
**waterinsoluble** *adj.* không tan trong nước  
**waterless** *adj.* khan nước, không có nước  
**waterproof** *adj.* không thấm nước  
**waterproof fabric** vải không thấm nước  
**waterproof jacket** vỏ không thấm nước  
**waterproof paper** giấy không thấm nước  
**watertight bulkhead** vách ngăn kín nước  
**watery** *adj.* (thuộc) nước, như nước, đẫm nước; nhạt nhẽo, vô vị  
**watt hour** oát-giờ  
**wave** *n.* sóng // *adj.* uốn sóng, gợn sóng  
**wave amplitude** biên độ sóng  
**wave band** dải sóng  
**wave curve** đường hình sóng  
**wave equation** phương trình sóng  
**wave form** dạng sóng  
**wave frequency** tần số sóng  
**wave function** hàm sóng  
**wave interference** sự nhiễu sóng  
**wave length** chiều dài sóng, bước sóng  
**wave motion** chuyển động sóng  
**wave optics** quang học sóng  
**wave range** dải sóng  
**wave trap** bẫy sóng  
**wave velocity** vận tốc sóng  
**waveform** *n.* dạng sóng  
**wavelength** *n.* bước sóng



THƯ VIỆN  
HUB1

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**wavelength accuracy** độ chính xác bước sóng

**wavelength constant** hằng số bước sóng

**wax** *n.* sáp; *y.* rầy tai

**wax cake** sáp tằm, sáp bánh

**wax coating** lớp bao sáp

**wax content** hàm lượng sáp

**wax emulsion** nhũ tương sáp

**wax pencil** bút chì sáp

**waxed** *adj.* có sáp, đã tằm sáp

**waxed kraft** giấy gói hàng trắng parafin

**waxed paper** giấy sáp

**waxing** *n.* sự bôi sáp; sự tẩy lông (bằng sáp)

**waxing paper** giấy sáp, giấy parafin

**waxy** *adj.* có sáp, làm bằng sáp; giống sáp; ánh sáp

**way** *n.* đường đi; đoạn đường, khoảng cách, hành trình; biện pháp; cách thức

**weak** *n.* yếu; loãng; kém

**weak acid** acid loãng

**weak base** kiềm loãng

**weak bond** liên kết yếu

**weak dose** liều nhẹ

**weak electrolyte** chất điện giải yếu

**weak gas** khí nhẹ

**weak link** liên kết yếu, dây nối yếu

**weak point** điểm yếu

**weak point ampoule** ống thuốc (tiêm) bê được

**weak solution** dung dịch loãng

**weakness** *n.* sự yếu kém, nhược điểm

**wear** *n.* sự mài, sự mài mòn, sự hao mòn; sự mặc (*áo quần*)

**wear and tear** sự mài mòn và xé rách

**wear-proof** *adj.* có tính chịu mài mòn; bền; khó rách

**wear resistance** sức chịu mài mòn

**wear-resistant** *adj.* chịu mài mòn; bền; khó rách

**wearability** *n.* tính dễ mài mòn

**wearing** *n.* sự mài mòn

**wearing out** sự mất đi, mài mòn đi

**wearing test** phép thử độ mài mòn

**weather** *n.* thời tiết

**weather ageing** sự lão hóa do thời tiết

**weather chart** bản đồ thời tiết

**weather exposure** test phép thử phơi mẫu

**weather forecast** dự báo thời tiết

**weather-glass** phong vũ biểu

**weather louvre** cửa chắn [côn trùng, mưa gió]

**wedge contact** cái phích cắm

**weeping-out** *n.* sự ngưng giọt // *adj.* ngưng tụ thành giọt

**weigh** *v.* cân

**weigh beam** đòn cân

**weigh scale pallet truck** xe nâng palet có mặt cân

**weighable** *adj.* có thể cân được

**weighed** *adj.* (thuộc) trọng lượng, (thuộc) sức nặng, nặng

**weighed average** trung bình trọng số

**weighed bottle** cốc đã cân, lọ đã cân

**weighed error** sai số cân

**weighed mean** trung bình trọng số

**weighing** *n.* sự cân // *adj.* cân

**weighing bottle** lọ cân, chén cân

**weighing by substitution** phép cân thế

**weighing cup** chén cân

**weighing hooper** thùng đo

**weight** *n.* trọng lượng; trọng lực; khối lượng (*ở Anh*); sức nặng; tải trọng; quả cân

**weight by volume** trọng lượng thể tích

**weight composition** thành phần (theo) khối lượng

**weight concentration** nồng độ theo trọng lượng

**weight density** mật độ theo trọng lượng

**weight in vacuum** trọng lượng trong chân không

**weight losses** trọng lượng hao hụt

**weight metering** sự đo trọng lượng



THƯ VIỆN  
DƯỢC HỌC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**weight method** phương pháp trọng lượng  
**weight-molal** trọng lượng-mol  
**weight-molarity** nồng độ mol theo trọng lượng  
**weight-normality** nồng độ đương lượng theo trọng lượng  
**weight of taken sample** trọng lượng mẫu đã lấy  
**weight of substance** trọng lượng chất  
**weight per cent** phần trăm trọng lượng  
**weight percent** phần trăm theo trọng lượng  
**weight ratio of components** tỷ lệ các thành phần theo trọng lượng  
**weight reduction** sự giảm khối lượng; sự giảm trọng lượng  
**weighted amount** lượng xác định  
**weighted lever** cân đối trọng  
**weights** *n.* quả cân  
**wel** *n.* đường diêm  
**weld** *n.* mối hàn  
**weld line** đường hàn  
**weld mark** mối hàn, đường nối  
**welded joint** mối hàn  
**welding** *n.* sự hàn; kỹ thuật hàn  
**welding blowpipe** mỏ hàn xì, mỏ hàn hơi  
**welding burner** mỏ hàn hơi  
**welding gun** mỏ hàn, súng hàn  
**well** *adv.* tốt  
**well-balanced** ổn định  
**well-being** sự khỏe mạnh  
**well-closed container** bao bì kín  
**well-defined** *adj.* xác định; rạch ròi  
**well water** nước giếng  
**Westphal's balance** *n.* cân Westphal, tỷ trọng kế Mohr  
**wet** *adj.* ẩm, ẩm ướt  
**wet ability** khả năng thấm ướt  
**wet analysis** phép phân tích ướt  
**wet-and-dry-bulb hygrometer** ẩm nhiệt kế bầu

**wet and dry bulb thermometer** nhiệt kế có bầu khô và bầu ướt  
**wet and dry hydrometer** ẩm kế ướt và khô  
**wet assay** phân tích mẫu ướt, sự phân tích ướt  
**wet blending** trộn ướt  
**wet-bulb thermometer** nhiệt kế bầu ướt  
**wet crushing** sự nghiền ướt, sự xay ướt  
**wet density** tỷ trọng ướt  
**wet glue labelling machine** máy dán nhãn bằng hồ ướt  
**wet granulation** tạo hạt ướt, xát cốm ướt  
**wet grinding** nghiền ướt; mài ướt; xay ướt  
**wet mixing** trộn ướt  
**wet mixing machine** máy trộn ướt  
**wet pack** sự đắp khăn ướt  
**wet pad** đệm ẩm  
**wet screening** rây ướt  
**wet separation** sự tách bằng phương pháp ướt  
**wet steam** hơi ẩm  
**wetability** *n.* độ thấm ướt, tính thấm ướt  
**wetness** *n.* độ ẩm ướt  
**wetter** *n.* chất làm ẩm, chất làm ướt  
**wetting** *n.* sự làm ẩm, sự làm ướt  
**wetting agent** chất thấm ướt; chất làm ẩm  
**wetting power** khả năng thấm ướt  
**wetting speed** tốc độ thấm ướt  
**wheel** *n.* mâm xoay  
**whealing** *n.* sự phồng rộp  
**wheat** *n.* lúa mạch  
**wheat flour** bột mì  
**wheat germ** mầm lúa mạch  
**wheat germ oil** dầu mầm lúa mạch  
**wheat starch** tinh bột lúa mì, tinh bột lúa mạch  
**wheat straw** rơm lúa mì  
**wheel** *n.* bánh xe; bánh răng; bánh đà; bánh lái; vỏ lạng; đá mài tròn; bàn xoay // *adj.* quay, xoay tròn; giường; mài  
**wheel brush** bàn chải hình bánh xe



TRUNG TÂM DỊCH THUẬT VIỆT NAM

**wheeze** *n.* tiếng khò khè  
**whipworm** *n.* giun tóc  
**whisker crystal** tinh thể dạng sợi  
**white** *adj.* trắng  
**white bee's wax** sáp ong trắng  
**white beeswax** sáp ong trắng  
**white blood cell** bạch cầu  
**white body** thể trắng, chất trắng  
**white bole** kaolin  
**white-cell count** đếm bạch cầu  
**white clay** đất sét trắng  
**white heat** nhiệt nung màu trắng; độ nung nóng màu trắng; nhiệt ngọn lửa trắng  
**white light** ánh sáng trắng  
**white linen tape** băng lanh trắng  
**white matter** chất trắng (*trong não*)  
**white mineral oil** dầu parafin  
**white paraffin** parafin trắng  
**white petrolatum jelly** vaselin trắng  
**white solid paraffin** parafin trắng  
**white spirit** xăng trắng  
**white vaselin** vaselin trắng  
**white wax** sáp (ong) trắng  
**white zinc** kẽm oxyd  
**whiteness** *n.* màu trắng; tính trắng  
**whitening** *n.* sự tẩy trắng, sự làm trắng  
**whitening cream** kem trắng da  
**whitening milk** sữa (tắm) trắng  
**whitening stone** đá mài  
**whole** *adj.* đầy đủ, nguyên vẹn, toàn bộ, toàn phần  
**whole blood** máu toàn phần  
**whole milk** sữa toàn phần, sữa nguyên chất (*chưa gạn kem*)  
**whole number** số nguyên  
**whole sale** bán buôn, bán sỉ  
**wholesale margin** thặng số bán buôn  
**wholesale price** giá bán buôn  
**wholesale trade** sự bán buôn  
**whoop** *n.* tiếng ho khúc khặc  
**whooping cough** *n.* ho gà

**wide** *adj.* rộng, lớn  
**wide fraction** phân đoạn rộng  
**wide-meshed** có lỗ mắt rây lớn, có lỗ rây thưa  
**wide mouth bottle** chai miệng rộng  
**wide mouthed bottle** chai miệng rộng  
**wide-necked bottle** chai cổ rộng  
**wide necked flask** bình cổ rộng  
**wide-spectrum antibiotic** kháng sinh phổ rộng  
**width** *n.* chiều rộng, bề rộng, độ rộng  
**width of mesh** kích thước lỗ mắt rây  
**wild** *adj.* dại, hoang dại, (thuộc) thiên nhiên  
**wild flora** hệ thực vật hoang dại  
**wild plant** cây hoang dại, cây dại  
**winch truck** tời tự hành  
**wind angle** góc hướng gió  
**wind chamber** hộp gió  
**wind channel** ống khí động lực  
**winding-up sale** sự thanh lý  
**window-type room air conditioner** máy điều hòa không khí cửa sổ  
**window-type room air conditioning system** hệ thống điều hòa không khí cửa sổ  
**wine** *n.* rượu, rượu vang  
**wine yeast** nấm men rượu vang  
**wing screw** vít tai hồng  
**winged spore** bào tử có cánh  
**winter itch** ngứa mùa đông  
**wintergreen oil** tinh dầu [wintergreen, lộc đề]  
**wiper blade** lưỡi gạt, thanh gạt  
**wire** *n.* dây, dây thép  
**wire basket** giỏ đan bằng sợi kim loại  
**wire brush** bàn chải dây thép  
**wire cloth** gạc thép, lưới thép  
**wire fabric** lưới kim loại  
**wire fuse** cầu chì dây  
**wire gauge** cỡ dây, cỡ sợi  
**wire mesh** lưới đan bằng dây thép; mắt lưới  
**wire screen** màn bằng lưới kim loại, rây thép



**wire spiral** ống xoắn bằng kim loại  
**wire-wound joint** mối nối ống quấn dây  
**wireless** *adj.* không dây, vô tuyến  
**wireless access** truy cập không dây  
**wireless apparatus** khí cụ vô tuyến; thiết bị không dây  
**wireless communication** thông tin [không dây, vô tuyến]  
**wireless control** điều khiển vô tuyến  
**wireless equipment** thiết bị không dây, thiết bị vô tuyến  
**wireless internet** internet không dây  
**wireless telephone** điện thoại không dây  
**wiring lay-out** sơ đồ đấu dây (điện)  
**wiring scheme** sơ đồ nối dây (điện)  
**wisdom tooth** *n.* răng sữa  
**withdrawal methods of contraception** các phương pháp ngừa thai bằng xuất tinh ra ngoài  
**within the limits of normal** trong giới hạn bình thường  
**witness** *n.* ồng chứng, đối chứng; người làm chứng  
**wolly** *adj.* giống len, làm bằng len; *thv.* có lông tơ, có lông mịn giống như len  
**womb** *n.* dạ con  
**wood** *n.* gỗ  
**wood alcohol** rượu gỗ, alcol methylic  
**wood-alcohol poisoning** ngộ độc alcol ethylic  
**wood cellulose** cellulose gỗ  
**wood cement** keo dán gỗ  
**wood charcoal** than gỗ, than củi  
**wood chip** vụn gỗ, dăm gỗ  
**wood coal** than củi  
**wood creosote** creosot gỗ  
**wood distillation** sự chưng cất gỗ  
**wood dye** phẩm màu thực vật  
**wood fiber** sợi gỗ  
**wood spirit** cồn gỗ, cồn metylic, methanol  
**wood stand** giá gỗ

**wood sugar** đường gỗ, xylose  
**wood tar** hắc ín từ gỗ, hắc ín thảo mộc  
**wood vinegar** giấm chưng gỗ  
**wooden** *adj.* được làm bằng gỗ; (thuộc) gỗ  
**wooden mortar** cối gỗ  
**wool** *n.* len; lông cừu; đồ len  
**wool alcohol** alcol lông cừu, alcol của [mỡ lông cừu, lanolin]  
**wool alcohol ointment** thuốc mỡ lanolin  
**wool degreas** mỡ lông cừu, lanolin  
**wool fat** mỡ lông cừu, lanolin  
**wool fibre** sợi len  
**wool soap** xà phòng giặt len  
**wool wax alcohol** alcol của [sáp lông cừu, lanolin]  
**word blindness** *n.* mù chữ  
**work** *n.* việc, việc làm, công việc; sự làm việc; công trình; sự gia công  
**work cure** chữa bệnh bằng lao động  
**work flow chart** biểu đồ tiến độ công tác  
**work life** thời hạn sử dụng  
**work table** bàn làm việc  
**workability** *n.* tính dễ gia công, khả năng gia công được  
**working** *n.* sự làm việc; sự thao tác, sự vận hành; sự gia công  
**working capital** vốn lưu động  
**working condition** điều kiện làm việc  
**working conditions** các điều kiện làm việc  
**working cost** giá vốn  
**working cycle** chu trình làm việc, chu kỳ làm việc  
**working drawing** bản vẽ thi công, bản vẽ chế tạo  
**working expenses** chi phí làm việc  
**working fund** vốn luân chuyển  
**working group** nhóm công tác  
**working instruction** hướng dẫn thao tác  
**working lever** cần điều khiển  
**working plan** bản vẽ thiết kế thi công  
**working plane** bề mặt làm việc



**working pressure** áp lực làm việc, áp lực công việc

**working scale** quy mô công việc

**working schedule** lịch trình làm việc

**working speed** tốc độ làm việc

**working standard** chuẩn làm việc

**working step** công đoạn

**working substance** chất tác dụng

**working temperature** nhiệt độ làm việc

**working value** giá trị lao động

**World Health Organisation** Tổ chức Y tế Thế giới

**world market** thị trường thế giới

**worm** *n.* ống ruột gà; vít vô tận; giun

**worm crusher** máy nghiền có vít vô tận

**worm gear** bánh răng có vít vô tận

**worm shaft** trục vít vô tận

**worm tea** trà tẩy giun

**worm-wood tincture** cồn thuốc khổ ngải

**wormwood oil** *n.* tinh dầu [cây khổ ngải, ab-sinth]

**worst-case analysis** phân tích trường hợp xấu nhất

**wound** *n.* vết thương

**wound absorption** hấp thụ qua vết thương

**wound structure** cấu trúc uốn lượn

**wrap** *v.* gói, bọc

**wrapped** *adj.* được bao gói, được bọc

**wrapped pipe** đường ống đã bọc

**wrapper** *n.* vật liệu [bao gói, bọc]

**wrapping** *n.* sự bao gói, sự bọc

**wrapping machine** máy bao gói, máy gói, máy bọc

**wrapping material** vật liệu bao gói

**wrapping paper** giấy gói, giấy bọc

**wrinkle** *n.* nếp nhăn (da); nếp gấp

**wrinkled** *adj.* bị nhăn (da); bị gấp nếp

**wrist** *n.* cổ tay

**write statement** lệnh viết

**wrong dosage** liều lượng sai

**Wurter coating machine** máy bao phim kiểu Wurter



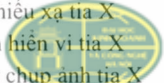
THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

# X

**X-axis** *n. Lat.* trục hoành  
**X chromosome** *n.* nhiễm sắc thể X  
**X direction** hướng theo trục X  
**X-irradiation** *n.* phép chiếu tia X  
**X radiation** bức xạ tia X  
**X-ray** *n.* tia X  
**X ray absorption** hấp thụ tia X  
**X-ray analysis** phân tích tia X  
**X-ray apparatus** máy tia X  
**X-ray beam** chùm tia X  
**X-ray density** mật độ tia X  
**X-ray diagnosis** chẩn đoán X quang  
**X-ray diffraction** nhiễu xạ tia X  
**X-ray diffraction pattern** hình nhiễu xạ tia X  
**X-ray emission** sự phát xạ tia X  
**X-ray film** [phim chụp, phim chiếu] X quang  
**X-ray fluorescence analysis** phân tích huỳnh quang tia X  
**X-ray fluorescence spectrophotometer** quang phổ kế huỳnh quang tia X  
**X-ray fluorimetry** phép đo huỳnh quang tia X  
**X-ray generator** máy phát tia X  
**X-ray image** ảnh tia X  
**X-ray irradiation** sự chiếu xạ tia X  
**X-ray microscope** kính hiển vi tia X  
**X-ray photography** sự chụp ảnh tia X  
**X-ray photometry** phép đo quang tia X

**X-ray picture** ảnh tia X  
**X-ray screen** màn tia X  
**X-ray spectral analysis** phân tích phổ tia X  
**X-ray spectrometry** phép đo phổ tia X  
**X-ray spectrum** phổ tia X, phổ Ronghen, quang phổ tia X  
**X-ray therapy** phép điều trị bằng tia X  
**X-ray tube** bóng đèn tia X, ống tia X, ống phát tia X  
**X-rays** tia X  
**xanthan gum** *n.* gồm xantan  
**xanthic acid** acid xantic  
**xanthin** *n.* xantin  
**xanthoma** *n. Lat.* u vàng  
**xanthophyl** *n.* xantophil  
**xanthopterin** *n.* xantopterin  
**xeroderma** *n. Lat.* chứng khô da  
**xerophthalmia** *n. Lat.* chứng khô mắt  
**xerostomia** *n. Lat.* chứng khô miệng  
**xylene** *n.* xylen  
**xylenol** *n.* xylenol  
**xylidine** *n.* xylidin  
**xylite** *n.* xylit  
**xylitol** *n.* xylitol  
**xylo** *n.* xylo  
**xylometazoline** *n.* xylometazolin  
**xylopyranose** *n.* xylopyranose  
**xylose** *n.* xylose



THƯ VIỆN  
Y HỌC



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# Y

**Y branch** *n.* chạc ba

**Y chromosome** *n.* nhiễm sắc thể Y

**Y direction** hướng theo trục Y

**Y pipe** ống chữ Y

**Y valve** van chữ Y

**yawn** *n.* độ hở, độ giờ, độ rơ, độ lắc lư

**yawning** *n.* sự ngáp

**yaws** *n.* ghê cóc

**year** *n.* năm

**yearly consumption** sự tiêu thụ hàng năm

**yearly output** sản lượng hàng năm

**yeast** *n.* nấm men, men rượu

**yeast cake** bánh men

**yeast enzyme** enzym nấm men

**yeast extract** chất chiết nấm men

**yeast juice** dịch nấm men

**yellow** *adj.* có màu vàng, có sắc vàng, vàng //  
*n.* màu vàng, sắc vàng; thuốc nhuộm màu vàng

**yellow beeswax** sáp ong vàng

**yellow fever** sốt vàng

**yellow flame** ngọn lửa vàng

**yellow heat** nhiệt nung màu vàng; độ nung màu vàng

**yellow mercuric oxide** oxyd thủy ngân vàng

**yellow petrolatum** vaselin vàng

**yellow spot** điểm vàng

**yellow wax** sáp vàng, sáp ong vàng

**yes-or-no decision** sự quyết định theo kiểu có hoặc không

**yield** *n.* sản lượng; hiệu suất; lợi tức; thu nhập; sự chảy (*chất dẻo*) // *v.* sản xuất, sinh lợi

**yield capacity** năng suất, hiệu suất

**yield curve** đồ thị hiệu suất

**yield factor** hệ số năng suất

**yield limit** giới hạn hiệu suất; giới hạn chảy

**yield point** điểm chảy

**yield strength** giới hạn chảy

**yield temperature** nhiệt độ nóng chảy giới hạn

**yield value** giá trị giới hạn

**yielding** *n.* sự sản xuất; sản lượng

**yin and yang** *n.* âm và dương

**ylang-ylang oil** tinh dầu hoa móng rồng

**yoga** *n. Lat.* thuật yoga

**yohimbe** *n.* yohimbe

**yolk** *n.* noãn hoàng

**yolk sac** bao noãn hoàng, túi noãn hoàng

**yperite** *n.* iperit (*khí độc chiến tranh*)



THUV  
VIỆN  
HUBT



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

# Z

**Z direction** hướng theo trục Z

**zanthine** *n.* zantin

**zein** *n.* zein

**zenith angle** góc thiên đỉnh

**zeolite** *n.* zeolit

**zeolite catalyst** chất xúc tác zeolit

**zero** *n.* số không, số zero, trị số không; vạch không, điểm không; gốc tọa độ

**zero adjuster** nút chỉnh zero

**zero adjustment** sự điều chỉnh zero; sự điều chỉnh về số không, sự điều chỉnh về điểm không

**zero admission** sự ngừng nạp; sự nạp “không”

**zero balance** sự cân bằng ở số không

**zero balancing** tạo cân bằng ở điểm không

**zero charge** điện tích zero

**zero degree** bậc không

**zero dimension** thứ nguyên zero

**zero division** vạch số không

**zero graduation** vạch chia độ số không, vạch số không

**zero gravity** trạng thái không trọng lượng, tình trạng không trọng lực

**zero level** mức số không, mức zero

**zero mark** điểm không, vạch zero, vị trí số không (*trên thang vạch*)

**zero of coordinate system** điểm gốc của hệ tọa độ

**zero of gauge** điểm không của thang đo

**zero order reaction** phản ứng bậc không

**zero point** điểm không, điểm zero

**zero position** vị trí “0”, vị trí zero, điểm nghỉ, điểm trung hòa; vị trí số không, điểm số không

**zero state** trạng thái số không

**zero valence** hóa trị không

**zeroing** *n.* sự hiệu chỉnh về zero, sự hiệu chỉnh về số không

**zeroing mark** dấu số không, dấu zero, vạch zero

**zeroing of instrument** hiệu chỉnh thiết bị về zero

**zeroing order reaction** phản ứng bậc zero, phản ứng bậc không

**zeroing state** trạng thái zero

**zidovudine** *n.* zidovudin

**zigzag** *n.* hình chữ chi // *adj.* ngoằn ngoèo

**zinc** *n.* kẽm, Zn

**zinc chloride** kẽm clorid

**zinc-oxid plaster** cao dán kẽm oxyd

**zinc oxide** kẽm oxyd

**zinc oxide paste** bột nhào kẽm oxyd

**zinc stearate** kẽm stearat

**zinc sulphate** kẽm sulfat

**zinc undecenoate** kẽm undecenoat

**zinc undecylenate** kẽm undecilenat

**zincification** *n.* sự tráng kẽm, sự mạ kẽm

**zingiber** *n.* củ gừng, cây gừng

**zirconium** *n.* Lat. zircon, zirconi, ziriconi, Zr



**Zollinger-Ellison syndrome** *n.* hội chứng

Zollinger-Ellison

**zolpidem** *n.* zolpidem

**zonal distribution** sự phân bố theo vùng

**zone** *n.* vùng, đai, đới, khu vực, giải, tầng

**zone code** mã vùng

**zone electrophoresis** điện di miền

**zone of aeration** khu vực thông gió

**zone of alarm** vùng báo động

**zone of inhibition to the growth of colonies** vùng ức chế sự phát triển của khuẩn lạc

**zone of oxidation** vùng oxy hóa

**zone time** giờ theo vùng, giờ theo múi giờ

**zoning** *n.* sự phân vùng

**zonula** *n. Lat.* vùng nhỏ, tiểu vùng

**zonule** *n.* vùng nhỏ, tiểu vùng, tiểu đới

**zoology** *n.* động vật học

**zoom** *n.* sự phóng đại; sự mở to cửa sổ; sự thu-phóng (*máy vi tính*)

**zoom box** hộp phóng đại; ô thu-phóng (*máy vi tính*)

**zoom button** nút phóng to-thu nhỏ

**zoom control** sự điều khiển phóng to-thu nhỏ

**zoom-in, zoom-out** *idiom.* phóng to, thu nhỏ

**zoom lens** thấu kính có tiêu cự biến đổi

**zoom lens** ống kính phóng to-thu nhỏ

**zoonosis** *n. Lat.* bệnh súc vật truyền sang người

**zygogamy** *n.* tính tiếp hợp giao

**zygote** *n.* hợp tử

**zymase** *n.* zymase, men rượu

**zyme** *n.* men

**zymic** *adj.* (thuộc) men, (thuộc) enzym

**zymochemistry** *n.* hóa học enzym, hóa học về men

**zymogen** *n.* chất tạo ra enzym, tiền enzym, tiền men

**zymohydrolysis** *n. Lat.* thủy phân bằng enzym

**zymology** *n.* enzym học, men học

**zymolysis** *n. Lat.* sự phân hủy bằng men

**zymosis** *n. Lat.* sự lên men



THƯ VIỆN  
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

LÊ VĂN TRUYỀN

# THUẬT NGỮ DƯỢC HỌC ANH – VIỆT

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Phạm Ngọc Khôi**

Biên tập: Đặng Văn Sĩ, Nguyễn Quỳnh Anh

Thiết kế bìa: Trần Ngọc Tuấn

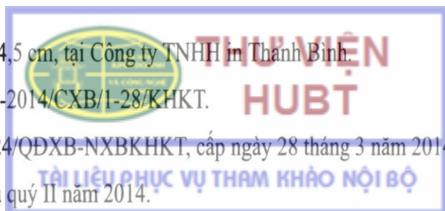
**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT**  
**70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội**

In 1000 cuốn khổ 17 x 24,5 cm, tại Công ty TNHH In Thành Bình.

Số đăng ký xuất bản 543-2014/CXB/1-28/KHKT.

Quyết định xuất bản số 24/QĐXB-NXBKHKT, cấp ngày 28 tháng 3 năm 2014.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2014.





**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**



**THƯ VIỆN  
HUBT**

**TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**